VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN HÓA SINH BIỂN

Tập thể biên soạn:
PGS.TS. ĐINH THỊ MAI THANH, PGS.TS. NGUYỄN XUÂN NHIỆM,
TS. NGUYỄN THỊ MINH HẰNG, TS. BÙI HỮU TÀI,
GS.TS. NGUYỄN VĂN HÙNG
Hiệu đính:
GS.TSKH. ĐẶNG VŨ MINH

TỪ ĐIỂN HÓA HỌC ANH - VIỆT

Dictionary of Chemistry English - Vietnamese

TẬP 2

(Xuất bản lần thứ hai)

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC TỰ NHIÊN VÀ CÔNG NGHỆ

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC TỰ NHIÊN VÀ CÔNG NGHỆ
Nhà A16 - Số 18 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: Phòng Phát hành: **024.22149040**; Phòng Biên tập: **024.37917148**;
Phòng Quản lý Tổng hợp: **024.22149041**;
Fax: **024.37910147**; Email: **nxb@vap.ac.vn**; Website: **vap.ac.vn; ebook.vap.ac.vn**

TỪ ĐIỂN HOÁ HỌC ANH - VIỆT
DICTIONARY OF CHEMISTRY ENGLISH - VIETNAMESE

Tập 2

(Xuất bản lần thứ hai)

Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam
Viện Hoá sinh biển

Tập thể biên soạn: PGS.TS. Đinh Thị Mai Thanh, PGS.TS. Nguyễn Xuân Nhiệm, TS. Nguyễn Thị Minh Hằng, TS. Bùi Hữu Tài, GS.TS. Nguyễn Văn Hùng

Hiệu đính: GS.TSKH. Đặng Vũ Minh

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc, Tổng biên tập
PHẠM THỊ HIẾU

Biên tập viên
Nguyễn Văn Vĩnh

Trình bày kỹ thuật
Đỗ Hồng Ngân

Thiết kế bìa
Đỗ Hồng Ngân

ISBN: 978-604-357-301-5

Số xác nhận đăng ký xuất bản: 3081-2024/CXBIPH/02-33/KHTNVCN.
Số quyết định xuất bản: 43/QĐ-KHTNCN, cấp ngày 10 tháng 9 năm 2024.
Nộp lưu chiểu quý III năm 2024.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN HÓA SINH BIỂN

Tập thể biên soạn:
PGS.TS. ĐINH THỊ MAI THANH, PGS.TS. NGUYỄN XUÂN NHIỆM,
TS. NGUYỄN THỊ MINH HẰNG, TS. BÙI HỮU TÀI,
GS.TS. NGUYỄN VĂN HÙNG

Hiệu đính:
GS.TSKH. ĐẶNG VŨ MINH

TỪ ĐIỂN
HÓA HỌC
ANH - VIỆT

Dictionary of Chemistry English - Vietnamese

TẬP 2

(Xuất bản lần thứ hai)

CHUYÊN NGÀNH: HÓA HỌC HỮU CƠ

HÀ NỘI - 2024

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam là cơ quan nghiên cứu khoa học tự nhiên và công nghệ đa ngành lớn nhất cả nước, có thế mạnh trong nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu và phát triển công nghệ, điều tra tài nguyên thiên nhiên và môi trường Việt Nam. Viện Hàn lâm tập trung một đội ngũ cán bộ nghiên cứu có trình độ cao, cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại đáp ứng các yêu cầu về nghiên cứu và thực nghiệm của nhiều ngành khoa học tự nhiên và công nghệ.

Với mong muốn, đào tạo thế hệ cán bộ chuyên ngành hóa có trình độ cao, có khả năng hội nhập quốc tế, Viện Hóa sinh biển, đơn vị trực thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam đã hỗ trợ kinh phí biên soạn và xuất bản Bộ *Từ điển Hóa học Anh - Việt* (2 tập) do PGS.TS. Đinh Thị Mai Thanh, PGS.TS. Nguyễn Xuân Nhiệm, TS. Nguyễn Thị Minh Hằng, TS. Bùi Hữu Tài, GS.TS. Nguyễn Văn Hùng chịu trách nhiệm thực hiện.

Bộ *Từ điển Hóa học Anh - Việt* sẽ là tài liệu hữu ích, kịp thời đáp ứng nhu cầu đào tạo và học tập bằng tiếng Anh của giảng viên, sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh các chuyên ngành khoa học cơ bản của Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội (USTH), Học viện Khoa học và Công nghệ (GUST) nói riêng và các trường đại học nói chung, đồng thời, cũng là tài liệu tham khảo cho các nhà nghiên cứu hóa học và các ngành khoa học cơ bản.

Với 12.000 mục từ, sắp xếp logic, khoa học theo Hệ thống danh pháp và thuật ngữ hóa học Việt Nam TCVN 5529 và TCVN 5530:2010, Bộ *Từ điển Hóa học Anh - Việt* cung cấp ngắn gọn, chính xác các khái niệm cơ bản, các phương pháp nghiên cứu, các định luật, quy tắc,… sử dụng trong lĩnh vực hóa học và các ngành khoa học công nghệ có liên quan.

Bộ *Từ điển Hóa học Anh - Việt* được chia thành 2 tập như yêu cầu của tập thể biên soạn và phần Mở đầu được in chung cho cả 2 tập để bạn đọc dễ theo dõi và sử dụng một cách hiệu quả nhất.

Bộ *Từ điển Hóa học Anh - Việt* được tập thể tác giả biên soạn hết sức cẩn trọng, tỉ mỉ và đặc biệt được hiệu đính bởi GS.TSKH. Đặng Vũ Minh, Chủ tịch Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam (1994-2008), Viện trưởng Viện Hóa học (1992-2002). Nhà xuất bản Khoa học tự nhiên và Công nghệ xin được trân trọng giới thiệu tóm tắt lý lịch khoa học của GS.TSKH. Đặng Vũ Minh cùng tập thể biên soạn trong phần đầu của Bộ từ điển như một lời tri ân tới tập thể tác giả, đồng thời cũng để bạn đọc có cái nhìn tổng quan về quá trình công tác, hướng nghiên cứu và các thành tựu trong nghiên cứu khoa học của những người tận tâm với công tác đào tạo cán bộ khoa học cho đất nước.

Nhà xuất bản Khoa học tự nhiên và Công nghệ trân trọng giới thiệu Bộ *Từ điển Hóa học Anh - Việt* (2 tập) tới quý độc giả và mong rằng Bộ từ điển sẽ là tài liệu hữu ích cho các thế hệ sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh, cùng tất cả bạn đọc quan tâm.

Nhà xuất bản Khoa học tự nhiên và Công nghệ

TÓM TẮT LÝ LỊCH KHOA HỌC
(Biographical sketch)

GS.TSKH. Đặng Vũ Minh, sinh năm 1946

- 1963-1968: Cử nhân, Khoa Hóa học, Đại học Quốc gia Moskva (Liên Xô).
- 1978: Tiến sĩ, Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô.
- 1984: Tiến sĩ khoa học, Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô.
- 1968-2008: Làm việc trong các Viện nghiên cứu thuộc Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam (nay là Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam). Trong thời gian này, từ năm 1992 đến năm 2002 là Viện trưởng Viện Hóa học; từ năm 1994 đến năm 2008 là Chủ tịch Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam. Các công trình nghiên cứu chủ yếu tập trung trên lĩnh vực hóa phóng xạ, hóa học và ứng dụng các nguyên tố đất hiếm.
- 1991: Giáo sư ngành hóa học.
- 1999: Được bầu là Viện sĩ nước ngoài của Viện Hàn lâm Khoa học Nga.
- 2005: Cùng với bốn đồng tác giả được tặng Giải thưởng Nhà nước về Khoa học và Công nghệ.

GS.TS. Nguyễn Văn Hùng, sinh năm 1949

- 1975: Cử nhân - Đại học Tổng hợp Sofia, Bulgaria.
- 1989: Tiến sĩ hóa học - Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô.
- 2005: Phó Giáo sư ngành Hóa học.
- 2007: Nghiên cứu viên cao cấp, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam (nay là Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam).
- 2012: Giáo sư ngành Hóa học.
- 1998-2011: Đồng chủ nhiệm dự án hợp tác khoa học quốc tế: Nghiên cứu đa dạng sinh học Việt Nam - Lào với Đại học Tổng hợp Illinois-Chicago Hoa Kỳ (Studies on Biodiversity of Vietnam and Laos).
- 2003-2009: Chủ nhiệm Dự án hợp tác khoa học Pháp - Việt: Nghiên cứu hóa học hệ thực vật Việt Nam (Franco-Vietnamienne Cooperation “Etude phytochimique de la flore du Vietnam”).
- Đồng tác giả: 101 bài báo khoa học quốc tế và 120 bài báo khoa học trong nước; 05 phát minh sáng chế, 01 chuyên khảo về sinh vật biển, 01 giáo trình hóa hữu cơ (Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội - USTH). Chủ biên 02 cuốn sách chuyên khảo về Hóa học các hợp chất thiên nhiên.

Các chức vụ đã đảm nhiệm:

- Phó Viện trưởng Viện Hóa học (2003-2009).
- Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội (USTH) (2010-2016).
- Chủ tịch Hội đồng Khoa học Viện Hóa sinh biển, VAST (2010-2024), Giảng viên USTH.
- Thành viên Hội đồng xét duyệt đề tài UNESCO - Hóa học xanh (2013-2023).

PGS.TS. Đinh Thị Mai Thanh, sinh năm 1974

- 1994: Cử nhân hóa học, Đại học Sư phạm Hà Nội 1.
- 2000: Thạc sĩ Đại học Pierre et Marie Curie.
- 2003: Tiến sĩ hóa học Đại học Pierre et Marie Curie.
- 2010: Phó Giáo sư ngành Hóa học.
- 2018: Nghiên cứu viên cao cấp, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam.
- 2010: Giải thưởng Nhà khoa học nữ xuất sắc - UNESCO L'OREAL VIETNAM vì sự phát triển của phụ nữ trong khoa học.
- Đồng tác giả của 01 phát minh sáng chế, 42 bài báo khoa học quốc tế và 80 bài báo khoa học đăng tải trên các tạp chí chuyên ngành trong nước trong lĩnh vực hóa học vô cơ, điện hóa và môi trường.

Các chức vụ đã và đang đảm nhiệm:

- Phó Viện trưởng Viện Kỹ thuật nhiệt đới (2013-2017).
- Phó Chủ tịch Hội đồng Khoa học Viện Kỹ thuật nhiệt đới (2014-2019).
- Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội (2016-2018).
- Quyền Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội (2018-2019).
- Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội (2019-nay).

PGS.TS. Nguyễn Xuân Nhiệm, sinh năm 1982

- 2004: Cử nhân hóa học, Đại học Sư phạm Hà Nội.
- 2006: Thạc sĩ, Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- 2011: Tiến sĩ Hóa dược, Đại học Quốc gia Chungnam, Hàn Quốc.
- 2019: Phó Giáo sư ngành Hóa học.
- 2020: Nghiên cứu viên cao cấp, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam.
- 2015: Giải thưởng Khoa học kỹ thuật Thanh niên Quả cầu vàng.
- 2016, 2020: Bằng khen của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam.
- 2018: Giải thưởng của Viện Hàn lâm Khoa học thế giới (TWAS).
- Tác giả/đồng tác giả: 200 bài báo khoa học quốc tế (SCIE) và 200 bài báo khoa học trong nước; 06 bằng độc quyền sáng chế, 01 giáo trình hóa hữu cơ (Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội).
- Giảng viên Khoa Hóa học tại Học viện Khoa học và Công nghệ và Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội.

TS. Nguyễn Thị Minh Hằng, sinh năm 1979

- 2001: Cử nhân Hóa học, Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- 2003: Thạc sĩ Hóa học, Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- 2009: Tiến sĩ Hóa hữu cơ, Viện Hóa học, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam.
- 2003-2009: Nghiên cứu viên, Viện Hóa học, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam.
- 2010-2016: Nghiên cứu viên, Viện Hóa sinh biển, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam.
- 2017-2021: Nghiên cứu viên chính, Viện Hóa sinh biển, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam.
- Đồng tác giả của 23 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí thuộc danh mục SCIE và 90 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước, 02 phát minh sáng chế và 03 giải pháp hữu ích. Lĩnh vực nghiên cứu chủ yếu về hóa học các hợp chất thiên nhiên.

TS. Bùi Hữu Tài, sinh năm 1984

- 2002-2006: Cử nhân khoa học tài năng Hóa học, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội
- 2008-2013: Tiến sĩ Hóa dược, Khoa Dược, Trường Đại học Chungnam, Hàn Quốc.
- 2006-2017: Nghiên cứu viên, làm việc tại Viện Hóa học, Viện Hóa học Các hợp chất thiên nhiên, Viện Hóa sinh biển thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam.
- 2017-2021: Nghiên cứu viên chính, Viện Hóa sinh biển.
- Tác giả và đồng tác giả của trên 150 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí thuộc danh mục SCIE, 22 bài báo khoa học đăng trên tạp chí chuyên ngành trong nước, 05 phát minh sáng chế và 01 giải pháp hữu ích. Lĩnh vực nghiên cứu chủ yếu về các phương pháp phổ trong hóa hữu cơ và hóa học các hợp chất thiên nhiên.
- Giảng viên Khoa Hóa học, Học viện Khoa học và Công nghệ; trợ giảng Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

GS.TSKH. Đặng Vũ Minh chụp ảnh cùng tập thể biên soạn Bộ *Từ điển Hóa học Anh - Việt* (2 tập)

Ghi chú (từ trái sang phải): 1. PGS.TS. Nguyễn Xuân Nhiệm, 2. GS.TS. Nguyễn Văn Hùng, 3. GS.TSKH. Đặng Vũ Minh, 4. PGS.TS. Đinh Thị Mai Thanh, 5. TS. Nguyễn Thị Minh Hằng, 6. TS. Bùi Hữu Tài

GS.TSKH. Đặng Vũ Minh chụp ảnh cùng tập thể biên soạn
và Ban Biên tập Nhà xuất bản Khoa học tự nhiên và Công nghệ

Ghi chú (từ trái sang phải): 1. TS. Trần Hữu Giáp, 2. TS. Nguyễn Thị Minh Hằng, 3. PGS.TS. Nguyễn Xuân Nhiệm, 4. ThS. Phạm Thị Hiếu, 5. GS.TSKH. Đặng Vũ Minh, 6. GS.TS. Nguyễn Văn Hùng, 7. PGS.TS. Đinh Thị Mai Thanh, 8. ThS. Nguyễn Văn Vĩnh, 9. ThS. Lê Phi Loan, 10. TS. Nguyễn Thu Phương, 11. TS. Bùi Hữu Tài

LỜI NÓI ĐẦU

Viện Khoa học Việt Nam, nay là Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, được thành lập năm 1975 (tên tiếng Anh: Vietnam Academy of Science and Technology - tên viết tắt: VAST). Theo Nghị định số 60/2017/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam là cơ quan trực thuộc Chính phủ, thực hiện chức năng nghiên cứu cơ bản về khoa học tự nhiên và công nghệ; cung cấp luận cứ khoa học cho công tác quản lý khoa học, công nghệ và xây dựng chính sách, chiến lược, quy hoạch kinh tế - xã hội; đào tạo nhân lực khoa học, công nghệ có trình độ cao theo quy định của pháp luật.

Hóa học là một trong những ngành khoa học cơ bản, các đề tài nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu dụng trong lĩnh vực Hóa học là nhiệm vụ hàng đầu trong các viện nghiên cứu chuyên ngành thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam như: Viện Hóa học, Viện Hóa học Các hợp chất thiên nhiên, Viện Hóa sinh biển, Viện Kỹ thuật nhiệt đới, Viện Khoa học vật liệu, Viện Công nghệ hóa học và Viện Công nghệ môi trường. Các thành tích trong công tác nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng cũng như hợp tác khoa học quốc tế khẳng định vai trò của ngành Hóa học trong các viện nghiên cứu của Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

Để đào tạo đội ngũ cán bộ khoa học có kiến thức cơ bản vững vàng và làm chủ các kỹ năng đáp ứng yêu cầu của quá trình hội nhập quốc tế, năm 2009, Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội (University of Science and Technology of Hanoi, viết tắt là USTH), theo đề xuất của VAST được thành lập, trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo từ 2009 đến tháng 3/2016, nay trực thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, trên cơ sở Hiệp định giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa Pháp được ký kết tháng 11 năm 2009 tại Hà Nội. Mục tiêu của hai Chính phủ là xây dựng USTH là một trong những trường đại học quốc tế công lập đầu tiên ở Việt Nam. Theo thỏa thuận ghi trong Hiệp định, ngôn ngữ làm việc của USTH (giảng dạy, nghiên cứu khoa học và giao tiếp) là tiếng Anh. Chương trình đào tạo của Trường tuân thủ theo hệ thống giáo dục châu Âu: quy trình đào tạo Bologna. Cụ thể là: hệ cử nhân 3 năm, hệ thạc sĩ 2 năm và hệ tiến sĩ 3 năm. Như vậy, trong ba năm học, mỗi sinh viên hệ cử nhân của USTH cần phải tích lũy được từ 160 đến 180 tín chỉ. Sinh viên của USTH được tuyển chọn chủ yếu từ các trường trung học phổ thông ở Việt Nam và các nước khác. Do ngôn ngữ học tập của học sinh trong các trường phổ thông ở Việt Nam chủ yếu là tiếng Việt nên việc học tập và nghiên cứu theo chương trình đại học tại USTH gặp không ít khó khăn.

Song song với USTH, năm 2014, Học viện Khoa học và Công nghệ (Graduate University of Science and Technology, viết tắt là GUST) thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam được thành lập để đào tạo các nhà khoa học ở trình độ thạc sĩ và tiến sĩ trong tất cả các lĩnh vực khoa học mà Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam quản lý. Vì vậy, việc biên soạn các từ điển Anh - Việt của các môn học cơ bản như toán học, vật lý,

hóa học và sinh học cho các chuyên ngành đào tạo của USTH và GUST là rất cần thiết để đảm bảo cho việc tiếp thu nội dung bài giảng và sử dụng tiếng Anh một cách hiệu quả nhất.

Trong chương trình đào tạo của USTH, để đáp ứng kịp thời nhu cầu học tập của sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh và của đội ngũ giảng viên trong lĩnh vực hóa học, ngay từ những năm đầu tiên khi trường bắt đầu hoạt động, Ban Giám hiệu quốc tế đã có kế hoạch biên soạn *Từ điển Hóa học Anh - Việt*.

Tập thể biên soạn đã bám sát nội dung, lựa chọn các thuật ngữ chuyên môn từ các bài giảng của các môn học như: hóa học đại cương (General Chemistry), hóa vô cơ (Inorganic Chemistry), hóa lý (Physical Chemistry), hóa phân tích (Analytical Chemistry), quang phổ (Spectrometry) và hóa hữu cơ (Organic Chemistry) để xây dựng danh sách các đầu mục từ và biên soạn nhằm đáp ứng những đặc thù về học tập và giảng dạy tại Trường USTH cũng như yêu cầu sử dụng tiếng Anh chuyên ngành ở trình độ cao tại Học viện và các Viện nghiên cứu thuộc Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

Bộ *Từ điển Hóa học Anh - Việt* bao gồm 12.000 đầu mục từ, được biên soạn thành 2 tập theo tiến độ giảng dạy và học tập các môn học năm thứ 1, 2 và 3 của hệ cử nhân và các môn học thuộc ngành Hóa học ở trình độ trên đại học tại Học viện Khoa học và Công nghệ.

Tập 1 bao gồm các chuyên ngành:

- Hóa học đại cương (General Chemistry).
- Hóa vô cơ (Inorganic Chemistry).
- Hóa lý (Physical Chemistry).
- Hóa phân tích (Analytical Chemistry).
- Quang phổ (Spectrometry).

Tập 2 tập trung cho chuyên ngành: Hóa hữu cơ (Organic Chemistry).

Trong quá trình biên soạn Bộ *Từ điển Hóa học Anh - Việt*, tập thể tác giả đã sử dụng: Danh pháp và thuật ngữ hóa học Việt Nam do GS.TSKH. Hồ Sĩ Thoảng, PGS.TS. Huỳnh Văn Trung và cộng sự biên soạn, được Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật xuất bản, phát hành năm 2010 và *Từ điển Hóa học Anh - Việt* do GS.TS. Lâm Ngọc Thiềm, GS.TS Nguyễn Đức Huệ (Đồng chủ biên), PGS.TS. Nguyễn Đức Chuy, PGS.TS. Huỳnh Văn Trung biên soạn, được Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xuất bản, phát hành năm 2017 là các tài liệu tham khảo chính. *Từ điển Hóa học Anh - Việt*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật (1977, 2007), *Dictionary of Chemistry, Organic Chemistry*, Nhà xuất bản McGraw-Hill (2003, 2009),… và hệ thống thông tin khoa học trên internet là những tài liệu tham khảo bổ sung rất cần thiết để chuyển tải chính xác và sắp xếp nội dung khoa học của các mục từ sang tiếng Việt, cung cấp các thông tin khoa học để các sinh viên, học viên và nghiên cứu sinh dễ hiểu, dễ nhớ và sử dụng trong giao tiếp khoa học. Từ điển này như một sổ tra cứu được biên soạn theo một trình tự khoa học hợp lý, thuận lợi cho việc tiếp thu bài giảng bằng tiếng Anh và sử dụng các thuật ngữ đúng ngữ nghĩa và sắc thái của chúng.

Khác với các từ điển truyền thống, Bộ *Từ điển Hóa học Anh - Việt* được tập thể tác giả sắp xếp theo trình tự: đầu mục từ (tiếng Anh), tiếp đến là chuyên ngành của đầu mục từ, các ký âm quốc tế và cuối cùng là ý nghĩa được dịch sang tiếng Việt.

Các đầu mục từ được chia thành 2 loại:

Loại 1: Các đầu mục từ chỉ các khái niệm cơ bản, các phương pháp nghiên cứu, các định luật, các quy tắc,… sử dụng trong hóa học được dịch nghĩa như các từ điển Hóa học Anh - Việt đã được biên soạn.

Ví dụ:

Ab initio computation [PHYS CHEM] /'æb ɪ'nɪʃɪəʊ kɒmpjʊ'teɪʃn/ phép tính toán khởi đầu ab.

– Phép tính toán dạng hình học của một phân tử chỉ dựa trên kiến thức về thành phần và cấu trúc phân tử của nó khi suy ra từ nghiệm của phương trình Schrodinger cho phân tử đã cho.

Loại 2: Các đầu mục từ là tên các hợp chất hóa học

Nghĩa thứ nhất: tên các hợp chất hóa học được lặp lại, không bỏ nguyên âm "e" ở cuối các đầu mục từ để đảm bảo phát âm đúng như trong tiếng Anh.

Nghĩa thứ hai: tên các nguyên tố theo tên thường dùng trong tiếng Việt để người đọc, dễ nhớ, ví dụ:

argentic oxide [INORG CHEM] /aː'ʤɛntɪk 'ɒksaɪd/ argentic oxide, bạc oxide

arsenite [INORG CHEM] /'aːsənaɪt/ arsenite

– Một số đầu mục từ được dịch từ các danh động từ (gerund) chỉ một quá trình xảy ra trong hóa học như chlorifying (chlorification), oxidying (oxidation) được đọc liền như một danh động từ ghép trong tiếng Việt nên được đề xuất viết liền như: chlorhóa, oxyhoá,…

Tập thể biên soạn Bộ *Từ điển Hóa học Anh - Việt* xin trân trọng bày tỏ lòng cảm ơn sâu sắc tới:

– GS.VS. Châu Văn Minh, Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Nguyên Viện trưởng Viện Hóa sinh biển đã quan tâm ủng hộ công tác chuẩn bị và tạo mọi điều kiện để công tác biên soạn từ điển hoàn thành thuận lợi nhất.

– PGS.TSKH. Phạm Văn Cường, Viện trưởng Viện Hóa sinh biển, các Phó Viện trưởng: TS. Nguyễn Hoài Nam và PGS.TS. Đoàn Thị Mai Hương, các bộ phận chức năng của Viện đã ủng hộ và cấp kinh phí và tạo mọi điều kiện cho công tác biên soạn và xuất bản từ điển này.

– GS.TSKH. Đặng Vũ Minh, với kinh nghiệm và kiến thức sâu rộng về hóa học, ngôn ngữ và sự tận tụy của một nhà khoa học, đã đính chính chuẩn xác các đầu mục từ và nội dung khoa học được chuyển tải sang tiếng Việt.

– ThS. Phạm Thị Hiếu, Giám đốc - Tổng biên tập Nhà xuất bản Khoa học tự nhiên và Công nghệ và các biên tập viên ThS. Lê Phi Loan, ThS. Nguyễn Văn Vĩnh đã tận tâm biên tập để xuất bản từ điển.

– GS.TSKH. Hồ Sĩ Thoảng và cộng sự, tác giả cuốn *Danh pháp và thuật ngữ hóa học Việt Nam*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật (2010).

– GS.TSKH. Lâm Ngọc Thiềm, GS.TS. Nguyễn Đức Huệ, PGS.TS. Nguyễn Văn Chuy, PGS.TS. Huỳnh Văn Trung đã biên soạn *Từ điển Hóa học Anh - Việt*, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam (2017). Đây là một tài liệu tham khảo rất quan trọng, làm nền tảng cho việc biên soạn Bộ *Từ điển Hóa học Anh - Việt* này theo Hệ thống danh pháp và thuật ngữ hóa học Việt Nam (TCVN 5529 và TCVN 5530-2010) kết hợp với đặc thù học tập và giảng dạy của USTH.

– Tập thể biên soạn các *Từ điển Hóa học Anh - Việt*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật xuất bản (1977, 2007) và *Dictionary of Chemistry, Organic Chemistry*, Nhà xuất bản Mc Graw-Hill (2003 và 2009) đã cung cấp các thông tin khoa học để lựa chọn đầu mục từ, biên soạn và đối chiếu với các đầu mục từ trong tiếng Anh.

– PGS.TS. Phan Văn Khôi đã cung cấp bổ sung danh mục một số đơn vị đo lường thông dụng trong ngành Hóa học.

– TS. Bùi Đức Trung và TS. Bùi Văn Hợi đã tham gia biên soạn cuốn *Từ điển Hóa hữu cơ,* Nhà xuất bản Khoa học tự nhiên và Công nghệ (2017).

– TS. Trần Hữu Giáp, Viện Hóa sinh biển và TS. Nguyễn Thu Phương, Viện Kỹ thuật nhiệt đới, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam đã tận tâm hỗ trợ công tác biên soạn.

Mặc dù Tập thể biên soạn đã hết sức cố gắng, Bộ *Từ điển Hóa học Anh - Việt* (2 tập) không tránh khỏi các sai sót. Chúng tôi mong tiếp tục nhận được sự góp ý của các sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh tại USTH và GUST, các đồng nghiệp và các nhà khoa học để tiếp tục chỉnh sửa hoàn thiện.

Trân trọng giới thiệu Bộ *Từ điển Hóa học Anh - Việt* với sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh, các đồng nghiệp và các nhà khoa học để sử dụng và tham khảo.

T/M Tập thể biên soạn

GS.TS. Nguyễn Văn Hùng

CÁCH SỬ DỤNG TỪ ĐIỂN

1. Sắp xếp mục từ

Đơn vị mục từ trong Bộ *Từ điển Hóa học Anh - Việt* này là từ đơn, cụm từ cố định, cụm từ ghép mà các thành phần của nó nối với nhau bằng dấu gạch nối, một số từ viết tắt và ký hiệu.

Các đầu mục từ được sắp xếp theo thứ tự vần chữ cái tiếng Anh, từ A tới Z. Riêng các từ ghép được xếp theo vần chữ cái đứng sau dấu gạch nối thứ nhất. Ví dụ:

***ortho*-chlorotoluene** được xếp vào vần C;

3-chloro-1,2-propanediol cũng được xếp vào vần C.

Các cụm danh từ cố định tương đương từ được xếp theo vần của chữ cái thứ nhất trong cụm từ, bất kể từ đầu tiên đó thuộc từ loại nào. Ví dụ:

– absorbing capacity và **bridging ligand** và được xếp lần lượt vào vần A và vần B, trong đó absorbing và bridging là những động tính từ đuôi –ing;

– bond distance và **decyl alcohol** được xếp lần lượt vào vần B và vần D, trong đó bond và decyl là những danh từ.

2. Chú giải từ loại

Phần lớn các đơn vị mục từ được lựa chọn là các khái niệm cơ bản, các phương pháp nghiên cứu, các định luật, các quy tắc,… và tên gọi hợp chất hóa học là các danh từ nên sẽ không có chú giải về từ loại sau mỗi đầu mục từ.

Riêng các tính từ và động từ nếu đứng thành một đơn vị mục từ thì sẽ được chú giải từ loại, là tính từ (*adj*) hay động từ (*v*). Các từ vừa là danh từ vừa là tính từ được ghi là (*n* & *adj*). Các chữ viết tắt này được ghi ngay sau ký hiệu phiên âm của từ.

Đối với một hợp chất có hai hay nhiều tên gọi khác, nếu chúng đứng gần nhau, sẽ được giải nghĩa đầy đủ như trong trường hợp chúng đứng xa nhau (phần giải nghĩa sẽ được viết lặp lại, để giúp bạn đọc thuận lợi cho việc tra cứu, không sử dụng chữ cái *x* (*see*) hoặc *cg* (*as also known*) như các từ điển truyền thống.

3. Giải nghĩa tiếng Việt

Thông tin ngắn gọn, quan trọng nhất về một mục từ đã được nêu trong phần giải nghĩa tiếng Việt, đủ để độc giả nắm được nội dung khoa học cơ bản nhất của mỗi đầu mục từ. Ví dụ đối với một hợp chất, thông tin bao gồm: công thức hóa học, tên gọi khác, các tính chất hóa lý và lĩnh vực được sử dụng.

Phù hợp với mục đích của cuốn từ điển, một số từ tiếng Việt được chú giải thêm tiếng Anh trong dấu ngoặc đơn. Trong một vài đầu mục từ tiêu biểu, phần tiếng Anh cuối mục từ được xem như minh chứng về cách dùng từ trong tiếng Việt và cũng không ngoài mục đích giúp bạn đọc nâng cao kỹ năng viết và nói tiếng Anh.

4. Phiên âm

Phần phiên âm - cách đọc đầu mục từ theo ký âm (phonetic symbol) được biên soạn trên cơ sở các ký âm được sử dụng trong *Advanced Oxford Learner's Dictionary* và nguồn tư liệu online của *Free Dictionary*, không sử dụng các ký âm theo cách phát âm tiếng Anh - Mỹ như trong *Dictionary of Chemistry*, Nhà xuất bản Mc. Graw-Hill (2003) đã sử dụng.

Phiên âm của mỗi đầu mục từ trên cơ sở đảm bảo các âm từ (word sound) và trọng âm (word stress) do các website sau đây cung cấp:

- howtopronounce.com.
- pronunciation guide.
- pronouncekiwi.

Bảng ký âm

Các phụ âm (Consonant)		Các nguyên âm đơn và kép (Vowels and diphthongs)	
p	pen, copy, happen	**ɑ:**	start, father
b	back, baby, job	**ɔ**	choice, voice
t	tea, tight, button	**ɔ:**	thought, law, north, war
d	day, ladder, odd	**u:**	goose, two, blue, group
k	key, clock, school	**ɜ:**	nurse, stir, learn, refer
g	get, giggle, ghost	**ə**	about, common, standard
tʃ	church, match, nature	**i**	happy, radiate, glorious
dʒ	judge, age, soldier	**u**	thank you, influence, situation
f	fat, coffee, rough, photo	**ɪ**	kit, bid, hymn, minute
v	view, heavy, move	**e**	dress, bed, head, many
θ	thing, author, path	**æ**	trap, bad
ð	this, other, smooth	**ɒ**	lot, odd, wash
s	soon, cease, sister	**ʌ**	strut, mud, love, blood
z	zero, music, roses, buzz	**ʊ**	foot, good, put
ʃ	ship, sure, national	**i:**	fleece, sea, machine
ʒ	pleasure, vision	**ʊə**	poor, jury, cure
h	hot, whole, ahead	**aɪ**	price, high, try
m	more, hammer, sum	**əʊ**	goat, show, no
n	nice, know, funny, sun	**aʊ**	mouth, now
ŋ	ring, anger, thanks, sung	**ɪə**	near, here, weary
l	light, valley, feel	**eə**	square, fair, various
r	right, wrong, sorry, arrange	**n̩**	suddenly, cotton
j	yet, use, beauty, few	**l̩**	middle, metal
w	wet, one, when, queen	ˈ	stress mark – dấu trọng âm
ʔ	(glottal stop – âm tắc thanh hầu) department, football		

Một số đơn vị đo lường

Tiếng Anh	Diễn giải	Ký hiệu
Time	**Thời gian**	
second	giây: đơn vị cơ bản đo thời gian	s
minute	phút: 1 min = 60 s	min
hour	giờ: 1 h = 60 min	h
Length	**Độ dài**	
metre	mét: đơn vị cơ bản đo độ dài	m
nanometre	nanômét: một ước số của đơn vị mét; 1 nm = 10^{-9} m	nm
picometre	picômét: một ước số của đơn vị mét; 1 pm = 10^{-12} m	pm
ångström	Angstrom, 1 Å = 10^{-10} m	Å
inch	1 in = 2,54 cm	in
foot	1 ft = 12 in = 30,48 cm	ft
Volume	**Thể tích, Dung tích**	
cubic metre	mét khối, 1 m^3 = 1000 L	m^3
litre	lít: 1 L = 1 dm^3 = 10^{-3} m^3;	L hoặc l
millilitre	mililít: 1 mL = 10^{-3} L = 1 cm^3	mL hoặc ml
fluid ounce	ounce (đo dung tích chất lỏng) 1 fl oz (UK) = 0,028413 dm^3 1 fl oz (US) = 0,029573 dm^3	fl oz
gallon	galon (đo dung tích chất lỏng): 1 gal (UK) = 4,54609 dm^3 1 gal (liquit US) = 3,785412 dm^3	gal
gallon	galon (Mỹ, đo dung tích hàng khô, rời) 1 gal (dry US) = 4,4049 dm^3	gal (dry US)
Mass	**Khối lượng**	
kilogram	kilôgam: đơn vị cơ bản đo khối lượng: 1 kg = 10^3 g	kg
tonne, metric ton	1 t = 1000 kg	t
united atomic mass	unit - đơn vị nguyên tử khối thống nhất 1 u = $1{,}660538\times10^{-24}$ g	u
dalton	Một tên gọi khác của đơn vị nguyên tử khối thống nhất, thay cho u. 1 Da = 1 u. Có thể dùng với các tiền tố thập phân, như kDa, MDa	Da

Tiếng Anh	Diễn giải	Ký hiệu
ounce	đối với hàng hóa thông thường: 1 oz (avdp) = 28,34952 g	oz (avdp)
ounce	đối với vàng, bạc, đá quý: 1 oz (troy) = 31,1034768 g	oz (troy)
pound	đối với hàng hóa thông thường: 1 lb (avdp) = 16 oz (avdp) = 453,59237 g	lb (avdp)
pound	đối với vàng, bạc, đá quý: 1 lb (troy) = 12 oz (troy) = 373,2417 g đo khối lượng vàng bạc ở Việt Nam: 1 lượng = 10 chỉ (đồng cân) = 37,5 g	lb (troy)
Density	**Khối lượng riêng, mật độ**	
kilogram per cubic metre	kilôgam trên mét khối	kg/m^3
gram per millilitre	gam trên mililít (đo nồng độ khối lượng theo thể tích, m/V): 1 g/mL = 1 g/cm^3	g/mL
Temperature	**Nhiệt độ**	
kelvin	kenvin: đơn vị cơ bản đo nhiệt độ nhiệt động lực. 0 K ứng với –273,15 ^oC	K
degree Celsius	độ Celsius. Công thức chuyển đổi: $t_C = t_K - 273,15$	^oC
degree Fahrenheit	độ Fahrenheit. Công thức chuyển đổi: $t_F = 1,8\ t_C + 32$	^oF
Force	**Lực**	
Newton	Niutơn. 1 N = 1 kg × 1 m/s^2	N
kilogram-force	kilôgam lực. 1 kgf = 1 kg × 9,80665 $m/s^2 \approx$ 9,81 N. (9,80665 $m/s^2 \approx$ 9,81 m/s^2 là gia tốc trọng trường)	kgf
tonne-force	tấn lực: 1 tf = 10^3 kgf ≈ 9,81 kN	tf
Pressure, Stress	**Áp suất, Ứng suất**	
Pascal	Pascan. 1 Pa = 1 N/m^2	Pa
bar	1 bar = 10^5 Pa	bar
millimetre of mercury	milimét thủy ngân: 1 mmHg = 133,322 Pa	mmHg
millimetre of water	milimét cột nước: 1 mmH_2O = 9,80665 Pa	mmH_2O
atmosphere, technical	atmôtphe kỹ thuật. 1 at = 98066,5 Pa = 1 kgf/cm^2 = 10 mH_2O	at
atmosphere, standard	atmôtphe tiêu chuẩn: 1 atm = 101325 Pa = 760 mmHg	atm

Tiếng Anh	Diễn giải	Ký hiệu
Electric current	**Cường độ dòng điện**	
ampere	ampe: đơn vị cơ bản đo cường độ dòng điện	A
Electric potential difference, Electromotive force	**Điện thế (Điện áp), Sức điện động**	
volt	vôn	V
Energy, Work, Amount of heat	**Năng lượng, Công, Nhiệt lượng**	
joule	Jun. 1 J = 1 N·m	J
electronvolt	electronvôn. 1 eV = 1,602 177 × 10^{-19} J	eV
calorie	calo nhiệt hóa (thermochemical) đo nhiệt lượng của thực phẩm. 1 cal_{th} = 4,184 J	cal_{th}
Viscosity	**Độ nhớt**	
poise	Đo độ nhớt động lực (dynamic viscosity) 1 P = 0,1 Pa.s	P
stokes	Đo độ nhớt động (kinematic viscosity) 1 St = 1 cm^2/s = 10^{-4} m^2/s	St
Units in Physical Chemistry	**Các đơn vị hóa lý**	
mole	mol: đơn vị cơ bản đo lượng chất	mol
mole per cubic metre	mol trên mét khối: đơn vị đo nồng độ mol	mol/m^3
mole per litre	mol trên lít: đơn vị đo nồng độ mol 1 mol/L = 10^3 mol/m^3	mol/L
joule per mole	jun trên mol: đơn vị đo hóa thế	J/mol
katal	katal: đơn vị đo hoạt độ xúc tác (catalytic activity) 1 kat = 1 mol·s^{-1}	kat
Other symbols	**Các ký hiệu khác**	
parts per million	phần triệu: 1 ppm = 10^{-6}; Ký hiệu ppm đứng sau một trị số, dùng để biểu diễn tỷ lệ của lượng (khối lượng, thể tích, số hạt,...) một chất trong tổng số lượng của hỗn hợp chứa chất đó. Cách dùng tương tự như các ký hiệu phần trăm % và phần nghìn ‰.	ppm

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Hồ Sĩ Thoảng, Huỳnh Văn Trung, *Danh pháp và thuật ngữ Hóa học Việt Nam*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 2010.
2. Lâm Ngọc Thiềm, Nguyễn Đức Huệ (Đồng chủ biên), Nguyễn Đức Chuy, Huỳnh Văn Trung. *Từ điển Hóa học Anh - Việt theo Hệ thống danh pháp và thuật ngữ mới TCVN 5529 và TCVN 5530:2010*, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2017.
3. Nguyễn Tài Cẩn. *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 1999.
4. Nguyễn Thạc Cát. *Từ điển Hóa học và Công nghệ Hóa học Anh - Việt*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 1977.
5. Lê Mạnh Chiến, Nguyễn Hiền, Trần Anh Kỳ, Đặng Văn Sử, Nguyễn Văn Sức, Nguyễn Thị Thắng, Đỗ Quốc Thường, *Từ điển Hóa học Anh - Việt*, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 2007.
6. Phan Văn Khôi. *Sổ tay các đơn vị đo lường*, Nhà xuất bản Bách khoa Hà Nội, Hà Nội, 2013.
7. Trần Quốc Sơn, Trần Thị Tửu. *Danh pháp hợp chất hữu cơ*, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2003.
8. McGraw-Hill companies. *Dictionary of Chemistry*, 2nd Edition, 2003.
9. Smith J.G. *Organic Chemistry*. McGraw-Hill Education, 3rd Edition, New York, 2009.
10. Clayden J., Greeves N., Warren S., and Wothers P. *Organic Chemistry*, Oxford University Press., New York, 2001.

MỤC LỤC

A 1
B.....65
C.....108
D 174
E.....235
F 276
G 298
H 327
I.....376
J.....412
K 417
L 424
M.....447
N 518
O 549
P 573
Q 668
R.....675
S 691
T.....745
U 808
V 816
W.....828
X 832
Y 837
Z.....839

A

abalyn /ˈæbəlɪn/ abalyn

- Công thức hóa học: $C_{21}H_{32}O_2$.
- Methyl ester của abietic acid.
- Chất lỏng sánh (viscous), màu hổ phách (amber-coloured).
- Được điều chế bằng cách methylhóa colophan (rosin /ˈrɒzɪn/).
- Được sử dụng làm chất hóa dẻo nhựa (plasticizer).

abbreviation /əˌbriːviˈeɪʃn/ sự rút gọn, chữ viết tắt

abhesion /əbˈhiːʒn/ sự chống dính

- Quá trình ngăn ngừa sự dính ghép của một chất lên bề mặt chất khác.
  Process of antiattachment of a substance to surface of another substance.

abhesive /əbˈhiːsɪv/ chất chống dính

- Tên khoa học khác: abherent.

abietene /ˈæbiətiːn/ abietene

- Các terpenoid hydrocarbon dãy abietan có chứa một nối đôi, có cấu trúc tương tự như abietic acid.
  Any of a group of unsaturated terpenoid hydrocarbons structurally related to abietic acid.

abietic acid /ˌæbiːˈetɪk ˈæsɪd/ abietic acid

- Công thức hóa học: $C_{20}H_{30}O_2$.
- Acid vòng ba (tricyclic), thu được dưới dạng tinh thể từ nhựa colophan (nhựa thông - rosin).
- Được sử dụng để tạo các ester cho chất hóa dẻo nhựa (plasticizer).
  A tricyclic, crystalline acid obtained from rosin; used in making esters for plasticizers.

abietic anhydride /ˌæbiːˈetɪk ænˈhaɪdraɪd/ abietic anhydride, anhydride abietic

- Công thức hóa học: $(C_{19}H_{29}CO)_2O$.
- Anhydride của acid abietic.

absinthe /ˈæbsɪnθ/ absinthe, đồ uống hương tiểu hồi và hương ngải đắng

- Một loại đồ uống có hàm lượng ethanol khá cao, màu xanh lục.

absinthe oil /ˈæbsɪnθ ɔɪl/ tinh dầu absinthe, tinh dầu ngải đắng

- Tên khoa học khác: wormwood oil.

– Được tách chiết từ loài *Artemisia absinthum* (ngải đắng), hòa tan trong alcohol.
– Được sử dụng trong y học, để pha thành alcohol Vermouth trên thị trường.

absolute alcohol /ˈæbsəluːt ˈælkəhɒl/ alcohol tuyệt đối
– Công thức hóa học: CH_3CH_2OH.
– Tên khoa học khác: anhydrous alcohol (alcohol khan).
– Hàm lượng nước trong ethyl alcohol không quá 1 %.
Ethyl alcohol that contains no more than 1 % water.

absolute configuration /ˈæbsəluːt kənˌfɪgəˈreɪʃ(ə)n/ cấu hình tuyệt đối
– Tên khoa học khác: absolute stereochemistry /ˈæbsəluːt ˌsteriəʊˈkemɪstri/ hóa lập thể tuyệt đối.
– Sự sắp xếp trong không gian 3 chiều của các nhóm thế liên kết với trung tâm bất đối (chiral center-asymmetric carbon atom) trong phân tử hợp chất hữu cơ.
The three-dimensional arrangement of substituents around a chiral center in a molecule.

absolute density /ˈæbsəluːt ˈdensəti/ mật độ tuyệt đối
– Tên khoa học khác: absolute gravity /ˈgrævəti/.

absolute stereochemistry /ˈæbsəluːt ˌsteriəʊˈkemɪstri/ hóa học lập thể tuyệt đối
– Tên khoa học khác: absolute configuration.

absorption oil /əbˈsɔːpʃ(ə)n ɔɪl/ dầu hấp thụ
– Tên khoa học khác: absorber oil, scrubbing oil, wash oil.
– Dầu mỏ hoặc nhựa than đá cho tiếp xúc với hỗn hợp hơi nước hoặc khí để tách các cấu tử nặng như trong thu hồi xăng tự nhiên từ khí tự nhiên ẩm.

abstract /æbˈstrækt/ chiết ra, tách ra

acaroid resin /ˈækərɔɪd ˈrezɪn/ acaroid resin, nhựa acaroid
– Tên khoa học khác: gum accroides, yacca gum.
– Nhựa từ cây lô hội (aloe) giống như các cây họ Thích diệp thụ ở đại lục Australia và đảo Tasmania (Nam Australia).
– Được sử dụng làm sơn bóng - vecni (varnishes) và mực (inks).

acenaphthene /ˌæsɪˈnæfθiːn/ acenaphthene
– Công thức hóa học: $C_{12}H_{10}$.
– Tên khoa học khác: 1,8-dihydroacenaphthalene, ethylenenaphthalene.
– Hydrocarbon không no (unsaturated hydrocarbon), tinh thể không màu, điểm chảy 92 °C.
– Không tan trong nước.
– Được sử dụng làm tác nhân trung gian cho tổng hợp thuốc nhuộm và tế bào polyploidy.

acenaphthequinone /ˌæsəˈnæfθəkwɪˌnoʊn/ acenaphthequinone
– Công thức hóa học: $C_{10}H_6(CO)_2$.

- Hydrocarbon ba vòng (a three-ring hydrocarbon), tinh thể hình kim màu vàng, điểm chảy 261 – 263 °C.
- Không tan trong nước, tan trong alcohol.
- Được sử dụng trong tổng hợp thuốc nhuộm.

acene /eɪˈsiːn/ acene, các hợp chất đa vòng thể loại acene

- Tất cả các hợp chất đa vòng (polycyclic compound) với các vòng nối ghép với nhau theo mạch thẳng. Ví dụ như anthracene.

  Any condensed polycyclic compound with fused rings in a linear arrangement.

acenocoumarin /əˌsiːnəˈkuːmərɪn/ acenocoumarin

- Công thức hóa học: $C_{19}H_{15}NO_6$.
- Tên khoa học khác: acenocoumarol.
- Bột tinh thể màu trắng, không mùi, không vị, điểm chảy 197 °C, tan ít trong nước và dung môi hữu cơ.
- Được sử dụng như chất chống đông tụ (anticoagulant /ˌæntikəʊˈægjələnt/).

acenocoumarol /əˌsiːnəˈkuːmərəl/ acenocoumarol

- Công thức hóa học: $C_{19}H_{15}NO_6$.
- Tên khoa học khác: acenocoumarin, 3-(α-acetonyl-p-nitrobenzyl)-4-hydroxycoumarin.

acephate /ˈæsɪfeɪt/ acephate

- Công thức hóa học: $C_4H_{10}NO_3PS$.
- Chất rắn màu trắng, điểm chảy 72 – 80 °C, tan nhiều trong nước.
- Được sử dụng như thuốc diệt côn trùng ở phổ rộng từ bọ rùa, rệp (afid or aifid) đến sâu bọ ăn tán lá rộng (foliage pests /ˈfəʊliɪdʒpests/).

  Very soluble in water, used as an insecticide for a wide range of aphids and foliage pests.

acephatemet /æsɪˈfeɪtmət/ acephatemet

- Công thức hóa học: $CH_3OCH_3SPONH_2$.
- Tinh thể rắn màu trắng, điểm chảy 39 – 41 °C.
- Tan ít trong nước.
- Được sử dụng làm thuốc diệt côn trùng để kiểm soát giun (worm /wɜːm/) và sâu đục thân (borer /ˈbɔːrə/) trên rau.

  Limited solubility in water, used as an insecticide to control cut worms and borers on vegetables.

acetal /ˈæsɪtal/ (*n & adj*) nhóm chức acetal, hợp chất acetal

- Công thức hóa học: $CH_3CH(OC_2H_5)_2$.
- Tên khoa học khác: 1,1-diethoxyethane.
- Chất lỏng dễ bay hơi (volatile /ˈvɒlətaɪl/), không màu, dễ bắt lửa.
- Được sử dụng làm dung môi trong sản xuất nước hoa (perfume).

– Tất cả các chất được điều chế bằng phản ứng cộng hợp alcohol và aldehyde.

A colorless, flammable, volatile liquid used as a solvent and in manufacture of perfumes.

Any one of a class of compounds formed by the addition of alcohols to aldehydes.

acetaldehyde /ˌæsɪtˈældɪhaɪd/ acetaldehyde

– Tên khoa học khác: acetic aldehyde, ethanol, ethyl aldehyde.
– Công thức hóa học: C_2H_4O.
– Chất lỏng không màu, dễ bắt lửa.
– Được sử dụng chủ yếu để sản xuất acetic acid.

Used chiefly to manufacture acetic acid.

acetaldehyde cyanohydrin /ˌæsɪtˈældɪhaɪd ˌsaɪənə(ʊ)ˈhaidrɪn/ acetaldehyde cyanohydrin

– Công thức hóa học: $CH_3CHOHCN$.
– Tên khoa học khác: lactonitrile /lætɒˈnaɪtrɪl/.
– Chất lỏng màu rơm (straw /strɔː/) (màu vàng nhạt), điểm chảy 183 °C, tan trong nước, không tan trong carbon disulfide và petroleum ether (ether dầu hỏa).
– Ether dầu hỏa là hỗn hợp giữa *n*-hexane và *n*-heptane.
– Được sử dụng như dung môi và hóa chất trung gian cho sản xuất esters và lactic acid.

acetal resins /ˈæsɪtal ˈrezɪns/ acetal resins, nhựa acetal

– Tên khoa học khác: polyacetals.
– Nhựa tổng hợp mạch thẳng được tổng hợp bởi quá trình polymerhóa formaldehyde (acetal homopolymers) hoặc formaldehyde với trioxane (acetal copolymers).
– Nhựa cứng, rắn.
– Được sử dụng để thay thế kim loại.

acetamide /əˈsiːtəmaɪd/ acetamide

– Công thức hóa học: CH_3CONH_2.
– Tinh thể không màu, là amide của acetic acid.
– Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ và sử dụng như dung môi.

acetamidine hydrochloride /əsetˈæməˌdiːn haɪdrəˈklɔːraɪd/ acetamidine hydrochloride

– Công thức hóa học: $C_2H_6N_2.HCl$.
– Tinh thể lăng trụ dài dễ chảy rữa (deliquescent long prisms), điểm chảy được biết 174 °C hoặc 164 – 166 °C.
– Tan trong nước và alcohol.
– Được sử dụng để tổng hợp các imidazole, pyrimidine và triazine.

acetaminophen /əˌsiːtəˈmɪnəfɛn/ acetaminophen

- Công thức hóa học: $C_8H_9O_2N$.
- Tên khoa học khác: paracetamol, N-acetyl-P-aminophenol, panadol, tilenol.
- Đơn tinh thể lăng trụ lớn, điểm chảy 169 – 170 °C.
- Tan trong dung môi hữu cơ như methanol và ethanol.
- Được sử dụng trong sản xuất thuốc nhuộm azo, các hóa chất cho in ảnh (photographic chemicals) và làm các thuốc giảm đau (analgesic) và thuốc hạ sốt (antipyretic /ˌæntɪpaɪˈretɪk/).

  Soluble in organic solvents such as methanol and ethanol; used in the manufacture of azo dyes and photographic chemicals, and as an analgesic and antipyretic.

acetanilide /ˌæsɪtˈænɪlaɪd/ acetanilide

- Công thức hóa học: C_8H_9NO.
- Tên khoa học khác: antifebrin.
- Hợp chất tinh thể không mùi, màu trắng, hình lá óng ánh (shining crystalline leaflets), đôi khi là bột trắng tinh thể; điểm chảy 114 – 116 °C; tan trong nước nóng, alcohol, ether, chloroform, acetone, glycerol và benzene.
- Được sử dụng như chất xúc tiến cho cao su, trong sản xuất thuốc nhuộm, hóa chất trung gian và tiền chất cho sản xuất penicillin (một loại kháng sinh được tìm ra năm 1928 (Fleming)) và còn được sử dụng như thuốc giảm đau (painkiller).

  Soluble in hot water, alcohol, ether, chloroform, acetone, glycerol, and benzene; used as a rubber accelerator, in the manufacture of dyestuffs and intermediates, as a precursor in penicillin manufacture, and as a painkiller.

acetate /ˈæsɪteɪt/ lớp chất acetate

- Công thức hóa học: CH_3COOR, R = hydrocarbon radical.
- Một trong hai dạng được hình thành từ acetic acid.
- Dạng thứ nhất: acetate ion: CH_3COO^-.
- Dạng thứ hai là một hợp chất trong cấu trúc phân tử có acetate ion giống như ethyl acetate: $CH_3COOC_2H_5$·

  One type is the acetate ion, CH_3COO^-; the second type is a compound whose structure contains the acetate ion, such as ethyl acetate.

acetate of lime /ˈæsɪteɪt əv ˈlaɪm/ calcium acetate, calci acetate

- Công thức hóa học: $(CH_3COO)_2Ca$.
- Calci acetate được làm từ acetic acid thô (crude acetic acid này được điều chế từ chưng cất acetic acid trong quá trình nhiệt phân gỗ) và sự phân bố của calcium hydroxide trong nước.
- Crude acetic acid (acetic acid thô) còn được gọi là pyroligneous acid (acid nhiệt phân).

Calcium acetate made from pyroligneous acid and a water suspension of calcium hydroxide.

acetate radical /ˈæsɪteɪt ˈrædɪkəl/ acetate radical, radical acetate, gốc acetate

– Công thức hóa học: $CH_3COO–$.

acetate rayon /ˈæsɪteɪt ˈreɪɒn/ viscose acetate, sợi acetate

acetate silk /ˈæsɪteɪt sɪlk/ tơ acetate

acetate staple fiber /ˈæsɪteɪt ˈsteɪpl faɪbə/ sợi acetate có độ dài khác nhau

acetenyl /əˈsɛtɪnaɪl/ (*n & adj*) gốc acetenyl

– Công thức hóa học: HC≡C–.
– Tên khoa học khác: ethinyl.
– Gốc của acetylene (the radical from acetylene).

acetic /əˈsiːtɪk/ thuộc về giấm, acetic

acetic acid /ə'siːtɪk ˈæsɪd/ acetic acid, acid acetic

– Công thức hóa học: CH_3COOH.
– Tên khoa học khác: ethanoic acid.
– Chất lỏng trong, không màu hoặc khối tinh thể với mùi hắc (pungent /ˈpʌnʤənt/), hòa tan trong nước, alcohol; kết tinh hình kim tan chảy (deliquescent needles).
– Là một thành phần của giấm (vinegar).
– Hỗn hợp của acetic acid và acetic salts; được sử dụng để làm tác nhân cắn màu (mordant) cho việc nhuộm màu cho len (wool), sản phẩm từ lông cừu, lông dê,…

  Miscible with water or alcohol; crystallizes in deliquescent needles; a component of vinegar.

  A mixture of the normal and acetic salts; used as a mordant in the dyeing of wool.

acetic acid amine /əˈsiːtɪk ˈæsɪd ˈæmɪn/ acetic acid amine, amine acid acetic

– Công thức hóa học: CH_3CONH_2.
– Tên khoa học khác: acetamide, ethanamide.
– Là tinh thể không màu, không mùi, nhiệt độ nóng chảy 82 − 83 ^oC, nhiệt độ sôi 221,2 ^oC, dễ hòa tan trong nước, alcohol, glycerol, hầu như không tan trong ether.
– Điều chế bằng cách đun sôi amoni acetate trong acid acetic băng.
– Dùng làm dung môi cho nhiều chất hữu cơ, làm chất thấm nước trong kỹ thuật thuộc da, công nghiệp sản xuất giấy.

acetic acid bacteria /əˈsiːtɪk ˈæsɪd bækˈtɪərɪə/ vi khuẩn acid acetic

– Tên khoa học khác: acetobacter.

acetic acid rubber /əˈsiːtɪk ˈæsɪd ˈrʌbə/ cao su acid acetic

– Ngưng tụ bằng acid acetic.

acetic anhydride /ə¦siːtɪk ænˈhaɪdraɪd/ acetic anhydride

- Công thức hóa học: $(CH_3CO)_2O$.
- Tên khoa học khác: acetyl oxide, acetic oxide.
- Chất lỏng có mùi hắc, gắt (pungent odor). Nó kết hợp với nước tạo ra acetic acid.
- Được sử dụng làm tác nhân acetylhóa.
  Used as an acetylating agent.

acetic ester /əˈsiːtɪk ˈestə(r)/ acetic ester, ester acetic

- Công thức hóa học: $CH_3COOC_2H_5$.
- Tên khoa học khác: ethyl acetate, acetic ether, acetidin.
- Chất lỏng không màu, ít tan trong nước, điểm sôi 77 °C.
- Được sử dụng như một loại dược phẩm, dung môi và tác nhân phản ứng hóa học.

acetic ether /əˈsiːtɪk ˈiːθər/ acetic ether, ether acetic

- Công thức hóa học: $CH_3COOC_2H_5$.
- Tên khoa học khác: ethyl acetate, acetic ester, acetidin.
- Chất lỏng không màu, ít tan trong nước, điểm sôi 77 °C.
- Được sử dụng như một loại thuốc (a medicine), dung môi và tác nhân phản ứng hóa học.

acetic fermentation /əˈsiːtɪk ¦fɜːmɛnˈteɪʃən/ sự lên men giấm

- Sự oxyhóa ethanol để tạo thành acid acetic bằng tác dụng của vi khuẩn acetobacter.

acetic oxide /əˈsiːtɪk ˈɒksaɪd/ acetic oxide

- Công thức hóa học: $(CH_3CO)_2O$.
- Tên khoa học khác: acetic anhydride.

acetidin /əˈsetɪdɪn/ acetidin

- Công thức hóa học: $CH_3COOC_2H_5$.
- Tên khoa học khác: ethyl acetate, acetic ether, acetic ester.
- Chất lỏng không màu, tan ít trong nước, điểm sôi 77 °C.
- Được sử dụng như một loại thuốc (a medicine), dung môi và tác nhân phản ứng hóa học.

acetin /ˈæsɪtɪn/ acetin

- Công thức hóa học: $C_3H_5(OH)_2OOCCH_3$.
- Tên khoa học khác: acetine.
- Chất lỏng sánh (thick), không màu (colorless), hút ẩm (hygroscopic), điểm sôi 158 °C.
- Được điều chế bằng cách đun nóng glycerol và acetic acid đặc.
- Tan trong nước và alcohol.

– Sử dụng trong tanning, như dung môi nhựa, phụ gia thực phẩm và trong thuốc nổ.

Made by heating glycerol and strong acetic acid; soluble in water and alcohol; used in tanning, as a dye solvent and food additive, and in explosives.

acetine /ˈæsɪtiːn/ acetine

– Tên khoa học khác: acetin.

acetin fat /ˈæsɪtɪn fæt/ chất béo acetin

– Hỗn hợp acetin glyceride.

acetin value /ˈæsɪtɪn ˈvæljuː/ chỉ số acetin

acetoacetate /ˌæsɪtəʊˈæsɪteɪt/ acetoacetate

– Công thức hóa học: $CH_3COCH_2COO–$.

– Nhóm carboxylat được tạo thành từ acetoacetic acid.

acetoacetic acid /ˌæsiːtəʊəˈsiːtɪk ˈæsɪd/ acetoacetic acid

– Công thức hóa học: CH_3COCH_2COOH.

– Tên khoa học khác: β-ketobutyric acid.

– Chất lỏng không màu, tan trong nước.

– Acid này được tạo bởi *β*-hydroxybutyric acid trong cơ thể người (in the body).

acetoacetic ester /ˌæsiːtəʊəˈsiːtɪk ˈestə(r)/ acetoacetic ester

– Công thức hóa học: $CH_3COCH_2COOC_2H_5$.

– Tên khoa học khác: ethyl acetoacetate, diacetic ether.

– Chất lỏng không màu, điểm sôi 181 °C.

– Được sử dụng như tác nhân phản ứng hóa học (reagent) và như dung môi.

acetoamidoacetic acid /ˌæsiːtəʊˌæmɪdoʊəˈsiːtɪk ˈæsɪd/ acetoamidoacetic acid

– Công thức hóa học: $CH_3CONHCHCH_2COOH$.

– Tên khoa học khác: aceturic acid.

– Tinh thể hình kim dài; điểm chảy 206 – 208 °C.

– Được sử dụng trong y học.

acetoin /əˈsiːtəʊɪn/ acetoin

– Công thức hóa học: $CH_3COCHOHCH_3$.

– Tên khoa học khác: acetylmethylcarbinol.

– Chất lỏng màu vàng nhạt, điểm chảy 15 °C.

– Được sử dụng như chất mang hương (aroma carrier) trong việc tạo ra tinh dầu (essences) và hương liệu (flavors).

– Acetoin được điều chế từ sự lên men (fermentation) hoặc từ hợp chất diacetyl bằng việc khử hóa một phần (partial reduction) với kẽm (zinc) và acid.

Used as an aroma carrier in the preparation of flavors and essences; produced by fermentation or from diacetyl by partial reduction with zinc and acid.

acetol /ˈæsɪtoʊl/ acetol

- Công thức hóa học: CH_3COCH_2OH.
- Tên khoa học khác: acetylcarbinol.
- Chất lỏng không màu, tan trong nước.
- Được sử dụng như tác nhân khử (reducing agent).

  A colorless liquid soluble in water, a reducing agent.

acetol acetate /ˈæsɪtoʊl ˈæsɪtɪt/ acetol acetate

- Công thức hóa học: $CH_3COOCH_2COCH_3$.
- Tên khoa học khác: acetoxyacetone.

acetolysis /æsiˈtɒlɪsɪs/ sự aceto phân

- Quá trình phân hủy một hợp chất hữu cơ thông qua việc tiến hành phản ứng hóa học với acetic acid hay acetic anhydride.

acetone /ˈæsɪtoʊn/ acetone

- Công thức hóa học: CH_3COCH_3.
- Tên khoa học khác: 2-propanone, propan-2-one.
- Chất lỏng không màu, dễ bay hơi và đặc biệt dễ bắt lửa, tan trong nước.
- Được sử dụng như dung môi hay tác nhân phản ứng.

acetone acid /ˈæsɪtəʊn ˈæsɪd/ acetone acid, acid acetonic

- Công thức hóa học: $(CH_3)_2C(OH)COOH$.

acetone alcohol /ˈæsɪˌtəʊn ˈælkəhɒl/ acetone alcohol, alcohol acetone

- Tên khoa học khác: acetol.

acetone-benzol process /ˈæsɪˌtəʊn ˈbɛnzɒl prəˈsɛs/ quá trình aceton-benzen

- Quá trình loại sáp trong tinh chế dầu mỏ người ta thường sử dụng hỗn hợp dung môi aceton và benzen.

acetone cyanohydrin /ˈæsɪˌtəʊn ˌsaɪənə(ʊ)ˈhaɪdrɪn/ acetone cyanohydrin

- Công thức hóa học: $(CH_3)_2COHCN$.
- Chất lỏng không màu, được điều chế bằng phản ứng ngưng tụ (condensation) của acetone với hydrocyanic acid.
- Được sử dụng làm thuốc diệt côn trùng (insecticide) hoặc làm hóa chất trung gian trong tổng hợp hữu cơ.

acetone extract /ˈæsɪˌtəʊn ɪksˈtrækt/ dịch chiết (bằng) acetone

acetone extraction /ˈæsɪˌtəʊn ɪksˈtrækʃən/ sự chiết bằng acetone

acetone fermentation /ˈæsɪˌtəʊn ˌfɜːmɛnˈteɪʃən/ sự lên men tạo acetone

- Một trong các cách điều chế acetone bằng sự trao đổi chất của vi khuẩn yếm khí có trong hợp chất carbohydrate để thực hiện cách lên men.

acetone glucose /ˈæsɪˌtəʊn ˈgluːkəʊs/ acetone glucose

- Tên khoa học khác: acetone sugar.

– Tất cả các sugar (các loại đường) được khử hóa (reducing sugar) có chứa acetone.
– Ví dụ: 1,2-monoacetone-D-glucofuranose và 1,2,6-diacetone-D-glucofuranose.

acetone number /ˈæsɪˌtəʊn ˈnʌmbə/ chỉ số aceton
– Được xác định theo gam, bằng tỷ số lượng aceton đưa thêm vào 100 gam dầu bóng làm khô phủ trên vật liệu.
– Chỉ số acetone thường được sử dụng để tính độ polymerhóa các dầu làm khô.

acetone oil /ˈæsɪˌtəʊn ɔɪl/ dầu acetone
– Cặn dầu thu được từ phép chưng cất acetone thô.
– Loại dầu này được sử dụng làm dung môi, làm tác nhân biến tính và cũng được dùng để làm sạch anthracen.

acetone powder /ˈæsɪˌtəʊn ˈpaʊdə/ bột acetone

acetone pyrolysis /ˈæsɪtoʊn paɪˈrɒlɪsɪs/ sự nhiệt phân acetone
– Sự phân hủy nhiệt (thermal decomposition) của acetone thành ketene.

acetone resin /ˈæsɪˌtəʊn ˈrɛzɪn/ nhựa acetone

acetone-sodium bisulfite /ˈæsɪˌtəʊn ˈsəʊdɪəm baiˈsʌlfeɪt/ acetone-sodium bisulfite, acetone-natri bisulfite
– Công thức hóa học: $(CH_3)_2C(OH)SO_3Na$.
– Tinh thể có mùi nhẹ của sulfur dioxide (SO_2), tạo cảm giác mỡ (slightly fatty feel), tan tốt trong nước và bị phân hủy bởi acid.
– Được sử dụng trong nhiếp ảnh (photography), nhuộm vải sợi và trong in ấn (printing).

Freely soluble in water, decomposed by acids; used in photography and in textile dyeing and printing.

acetone sugar /ˈæsɪˌtəʊn ˈʃʊgər/ acetone sugar, đường acetone
– Tên khoa học khác: acetone glucose.

acetone yeast /ˈæsɪˌtəʊn ˈjiːst/ nấm men acetone

acetonitrile /ˌæsɪtoʊˈnaɪtrɪl/ acetonitrile
– Công thức hóa học: CH_3CN.
– Tên khoa học khác: methyl cyanide.
– Chất lỏng tan trong nước.
– Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ và là dung môi cho pha động (mobile phase) trong sắc ký lỏng (Liquid Chromatography).

acetonylacetone /æsɪˌtɒnɪlˈæsɪtoʊn/ acetonylacetone
– Công thức hóa học: $CH_3COCH_2CH_2COCH_3$.
– Chất lỏng không màu, điểm sôi 192,2 °C, tan trong nước.
– Được sử dụng như dung môi và chất trung gian trong dược phẩm và hóa chất nhiếp ảnh.

Used as a solvent and as an intermediate for pharmaceuticals and photographic chemicals.

acetophenone /æsɪˌtɒfəˈnoʊn/ acetophenone

- Công thức hóa học: $C_6H_5COCH_3$.
- Tên khoa học khác: methyl phenyl keton, acetyl benzen.
- Tinh thể không màu, điểm chảy 19,6 °C, mật độ tương đối 1,028.
- Được sử dụng như hóa chất trung gian cho các phản ứng hóa học.

acetostearin /æsiːtoʊˈstiːrin/ acetostearin

- Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_{16}COOCH_2CHOHCH_2OOCCH_3$.
- Thuật ngữ chung cho monoglycerides của stearic và các acetylated sau khi phản ứng với acetic anhydride.
- Được sử dụng cho giấy bảo vệ thức ăn, chất hóa dẻo cho sáp (wax) và nhựa tổng hợp để cải thiện tính năng kém chịu nhiệt của nó.

  Used as a protective food coating and as plasticizers for waxes and synthetic resins to improve low-temperature characteristics.

acetoxime /ˌæsɪˈtɒksiːm/ acetoxime

- Công thức hóa học: $(CH_3)_2CNOH$.
- Tên khoa học khác: acetone oxime.
- Tinh thể không màu (colorless), có mùi chlorine, điểm chảy 61 °C.
- Tan trong alcohol, ether và nước.
- Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ và là dung môi cho các cellulose ether.

  Soluble in alcohol, ethers, and water; used in organic synthesis and as a solvent for cellulose ethers.

aceturic acid /ˈæsətʊrɪk ˈæsɪd/ aceturic acid

- Công thức hóa học: $CH_3CONHCHCH_2COOH$.
- Tên khoa học khác: acetylglycine, acetamidoacetic acid.
- Tinh thể hình kim dài (long needlelike), điểm chảy 206 – 208 °C.
- Tan trong nước và alcohol, tạo ra muối bền với các base hữu cơ (organic base).
- Được sử dụng trong y học.

  Soluble in water and alcohol; forms stable salts with organic bases; used in medicine.

acetyl /əˈsetɪl/ gốc acetyl

- Công thức hóa học: $CH_3CO–$.
- Nhóm hữu cơ có hai nguyên tử carbon chứa nhóm methyl liên kết với nhóm carbonyl.

  A two-carbon organic radical containing a methyl group and a carbonyl group.

α-acetylacetanilide /ˈælfə-əˈsetəlˌæsətˈænəlaɪd/ *α*-acetylacetanilide

- Tên khoa học khác: acetoacetic acid.

acetylacetone /ə¦setəlˈæsə¦toʊn/ acetylacetone

- Công thức hóa học: $CH_3COCH_2OCCH_3$.
- Chất lỏng không màu (colorless), mùi dễ chịu (pleasant odor), điểm sôi 140,5 °C, tan trong nước.
- Được sử dụng làm dung môi, chất phụ gia dầu bôi trơn, chất làm nhanh khô sơn (paint drier) và thuốc trừ sâu (pesticide).

  Soluble in water; used as a solvent, lubricant additive, paint drier, and pesticide.

acetylating agent /əˈsetəl¦eɪtɪŋ ˈeɪdʒənt/ tác nhân acetylhóa

- Tác nhân phản ứng như acetic anhydride, có khả năng liên kết một nhóm acetyl lên một phân tử hữu cơ.

  A reagent, such as acetic anhydride, capable of bonding an acetyl group onto an organic molecule.

acetylation /ə¦setəlˈeɪʃən/ sự acetylhóa

- Quá trình hình thành liên kết của nhóm acetyl lên trên một phân tử hữu cơ.

  The process of bonding an acetyl group onto an organic molecule.

acetyl benzene /əˈsetəl ˈbɛnziːn/ acetyl benzene

- Tên khoa học khác: acetophenone, methylphenylketone.
- Công thức hóa học: $CH_3COC_6H_5$.

acetyl benzoyl peroxide /əˈsetəl ˈbenzɔɪl pəˈrɒksaɪd/ acetyl benzoyl peroxide

- Công thức hóa học: $C_6H_5COO–OOCCH_3$.
- Tinh thể màu trắng; điểm chảy 36,6 °C, tan vừa phải trong ether, chloroform, carbon tetrachoride (CCl_4) và nước.
- Được sử dụng làm chất diệt trùng (germicide /ˈdʒɜːmɪsaɪd/) và là chất tẩy uế (disinfectant).

acetyl bromide /əˈsetəl ˈbroʊmaɪd/ acetyl bromide

- Công thức hóa học: CH_3COBr.
- Chất lỏng không màu, dễ bốc khói (fuming), điểm sôi 81 °C, tan trong ether, chloroform và benzene.
- Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ và sản xuất thuốc nhuộm (dye manufacture).

α-acetylbutyrolactone /ˈælfə-əˈsetəl¦bjuːtɪrəʊˈlæktəʊn/ *α*-acetylbutyrolactone

- Công thức hóa học: $C_6H_8O_3$.
- Chất lỏng có mùi giống mùi ester (esterlike), tan trong nước.
- Được sử dụng để tổng hợp các pyridine thế 3,4 (3,4-disubstituted pyridine).

acetyl chloride /əˈsetəl ˈklɔːraɪd/ acetyl chloride

- Công thức hóa học: CH_3COCl.

– Chất lỏng không màu, dễ bốc khói, điểm sôi 51 – 52 °C, tan trong ether, acetone và acetic acid.
– Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ và sản xuất thuốc nhuộm và hóa dược.

acetyl colours /əˈsetəl ˈkʌləz/ chất màu acetyl

acetylene /əˈsetəliːn/ acetylene, khí đất đèn
– Công thức hóa học: C_2H_2.
– Tên khoa học khác: ethyne.
– Chất khí không màu, rất dễ bắt lửa và nổ khi bị nén (compressed).
– Hợp chất đơn giản nhất có chứa liên kết ba (triple bond).
– Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ và nhiên liệu làm hồ quang (welding).

acetylene black /əˈsetəliːn ˈblæk/ muội acetylen
– Một dạng carbon có tính năng dẫn điện cao (high electrical conductivity).
– Được tạo bởi phân hủy acetylene bằng đun nóng ở nhiệt độ cao.
Made by decomposing acetylene by heat.

acetylene bond /əˈsɛtɪliːn bɒnd/ liên kết (kiểu) acetylen, liên kết ba carbon-carbon

acetylene chloride /əˈsɛtɪliːn ˈklɔːraɪd/ acetylene chloride
– Công thức hóa học: CHCCl.

acetylene series /əˈsetəliːn ˈsɪriːz/ dãy acetylene
– Là một dãy hydrocarbon mạch thẳng không no, mỗi hydrocarbon có chứa ít nhất một liên kết ba và có công thức tổng quát C_nH_{2n-2}.
A series of unsaturated aliphatic hydrocarbons, each containing at least one triple bond and having the general formula C_nH_{2n-2}.

acetylene tetrabromide /əˈsetəliːn ˌtetrəˈbrəʊmaɪd/ acetylene tetrabromide
– Công thức hóa học: $CHBr_2CHBr_2$.
– Chất lỏng màu vàng (yellowish liquid), điểm chảy 239 – 242 °C, tan trong alcohol và ether.
– Được sử dụng để tách muối khoáng (separating minerals) và như là một dung môi.
Soluble in alcohol and ether; used for separating minerals and as a solvent.

acetylenic /əˈsetəliːnɪk/ acetylenic, thuộc acetylene
– Những hợp chất thuộc nhóm acetylene hoặc có cấu trúc tương tự như acetylene, có liên kết ba.
Pertaining to acetylene or being like acetylene, such as having a triple bond.

acetylenyl /əˈsetəlenɪl/ gốc acetylenyl
– Công thức hóa học: HC≡C–.
– Tên khoa học khác: ethinyl, acetylenyl, ethenyl.
– Gốc từ acetylene (mất một hydrogen atom).

***N*-acetylethanolamine** /ˈen-əˌsetəlˌeθəˈnɒləmiːn/ *N*-acetylethanolamine
– Công thức hóa học: $CH_3CONHC_2H_4OH$.

– Chất lỏng màu nâu, sánh (viscous), điểm chảy 150 – 152 °C.
– Tan trong alcohol, ether và nước.
– Được sử dụng làm chất hóa dẻo nhựa (plasticizer), chất giữ ẩm (humectant), chất làm mềm vải (textile conditioner) và dung môi sôi ở nhiệt độ cao (high-boiling solvent).

acetylide /əˈsetəlaɪd/ acetylide

– Hợp chất được tạo bởi acetylene với các nguyên tử hydrogen được thay thế bằng nguyên tử kim loại, như đồng acetylide (Cu_2C_2) (đồng carbon).

A compound formed from acetylene with the H atoms replaced by metals, as in cuprous acetylide (*Cu_2C_2*).

acetyl iodide /əˈsetəl ˈaɪədaɪd/ acetyl iodide

– Công thức hóa học: CH_3COI.
– Chất lỏng không màu, trong suốt (transparent /trænsˈpærənt/), dễ bốc khói, điểm sôi 105 – 108 °C.
– Tan trong ether và benzene.
– Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ.

acetylisoeugenol /əˈsetəlˌaɪsoʊˈjuːdʒənɔːl/ acetylisoeugenol, isoeugenol acetate

– Công thức hóa học: $C_6H_3(CHCHCH_3)(OCH_3)(OCOCH_3)$.
– Tinh thể màu trắng, có mùi giống mùi đinh hương (clove /kləʊv/), điểm đông tụ (congealing point) 77 °C.
– Được sử dụng trong nước hoa và hương liệu (flavoring).

Used in perfumery and flavoring.

acetyl peroxide /əˈsetəl pəˈrɒksaɪd/ acetyl peroxide

– Công thức hóa học: $(CH_3CO)_2O_2$.
– Tên khoa học khác: diacetyl peroxide.
– Tinh thể không màu, điểm chảy 30 °C, tan trong alcohol và ether.
– Được sử dụng làm chất khơi mào (initiator) và xúc tác cho nhựa.

Soluble in alcohol and ether; used as an initiator and catalyst for resins.

acetyl propionyl /əˈsetəl ˈprəpiːəˌnɪl/ acetyl propionyl

– Công thức hóa học: $CH_3COCOCH_2CH_3$.
– Chất lỏng màu vàng; điểm sôi 106 – 110 °C.
– Được sử dụng trong kẹo bơ (butterscotch) và hương liệu cho các loại kẹo sôcôla (chocolate-type flavors).

Used in butterscotch and chocolate-type flavors.

acetylsalicylic acid /əˈsetəlˌsælɪˈsɪlɪk ˈæsɪd/ acetylsalicylic acid

– Công thức hóa học: $CH_3COOC_6H_4COOH$.
– Tên khoa học khác: aspirin (thuốc cảm).

– Tinh thể màu trắng, có tính acid yếu (weakly acidic substance), điểm chảy 137 °C, tan ít trong nước.
– Được sử dụng trong y học như thuốc hạ sốt (antipyretic /ˌæntipaɪˈretɪk/).

acetyl silk /əˈsetəl sɪlk/ tơ acetate

acetyl snow /əˈsetəl snəʊ/ tuyết acetyl

– Chất rắn tạo thành từ acetylen mà không phản ứng khi va chạm hoặc cháy.

***N*-acetylsulfanilyl chloride** /en-əˈsetəlˌsʌlˈfænəlɪl ˈklɔːraɪd/ *N*-acetylsulfanilyl chloride

– Công thức hóa học: $C_8H_8ClNO_3S$.
– Tên viết tắt: ASC.
– Tinh thể đẹp hoặc bột màu nâu, hoặc hình trụ (tan prism /tænˈprɪzəm/) màu nâu vàng; điểm chảy 149 °C.
– Tan trong benzene, chloroform và ether.
– Được sử dụng như hóa chất trung gian để sản xuất sulfanilamide và dẫn xuất của nó.

acetyl valeryl /əˈsiːtəl ˌvælərɪl/ acetyl valeryl

– Công thức hóa học: $CH_3COCOC_4H_9$.
– Tên khoa học khác: heptadione-2,3.
– Chất lỏng màu vàng.
– Được sử dụng làm hương liệu cho bơ, formage (chees).

acetylurea /əˈsiːtəlˌjʊˈriːə/ acetylurea

– Công thức hóa học: $CH_3CONHCONH_2$.
– Tên khoa học khác: n-carbamoylacetamide, acetamide.
– Tinh thể không màu, tan ít trong nước.
– Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ (organic synthesis).

achiral molecules /eɪˈkaɪrəl ˈmɒlɪkjuːl/ phân tử achiral

– Phân tử bất quang hoạt.
– Phân tử không quang hoạt, có vật và ảnh trong gương chồng khít lên nhau (superimposable).

  Molecules which are superimposable to their mirror images.

acid /ˈæsɪd/ acid

– Bất kỳ một chất nào, tan trong nước; tạo ra dung dịch có vị chua, có tính chất ăn mòn, chứa hydrogen ion, có độ pH < 7 và giấy quỳ tím có màu đỏ.

  Any substance that dissociates in water to yield a sour corrosive solution containing hydrogen ions, having a pH of less than 7, and turning litmus red.

π-acid /ˈpaɪ-ˈæsɪd/ π-acid

– Acid được hình thành dưới dạng phức bền (complexes) với các hệ thơm (các vòng thơm).

  An acid that readily forms stable complexes with aromatic systems.

acid acceptor /ˈæsɪd əkˈseptər/ chất (hay phần tử) nhận acid

– Chất phụ gia làm ổn định nhựa, được cho vào nhựa để kết hợp với một số acid được hình thành trong quá trình phân hủy polymer (decomposition of the polymers).

A stabilizer compound added to plastic and resin polymers to combine with trace amounts of acids formed by decomposition of the polymers.

acid alcohol /ˈæsɪd ˈælkəhɒl/ acid alcohol, alcohol acid

– Hợp chất mà trong phân tử của nó có đồng thời hai nhóm chức carboxyl –COOH và nhóm chức alcohol CH_2OH, =CHOH, hoặc ≡COH.

A compound containing both a carboxyl group (–COOH) and an alcohol group (–CH_2OH, =CHOH or ≡COH).

acid amide /ˈæsɪd ˈæmaɪd/ acid amide, amide acid

– Hợp chất hữu cơ được tạo bởi một acid mà trong phân tử của nó nhóm hydroxyl (–OH) của nhóm chức carboxyl (–COOH) được thay thế bằng nhóm amino (–NH_2) hoặc các nhóm amino thế khác như (–NHR) hoặc (–NHR_2).

A compound derived from an acid in which the hydroxyl group (–OH) of the carboxyl group (–COOH) has been replaced by an amino group (–NH_2) or a substituted amino group (–NHR or –NHR_2).

acid azide /ˈæsɪd ˈeɪzaɪd/ acid azide, zide acid

– Tên khoa học khác: acyl azide.
– Hợp chất trong phân tử của nó nhóm hydroxy của carboxylic acid được thay thế bằng nhóm azido (–H_3).
– Dẫn xuất acyl hoặc aroyl của hydrazoic acid.

A compound in which the hydroxy group of a carboxylic acid is replaced by the azido group (–H_3).

An acyl or aroyl derivative of hydrazoic acid.

acid chloride /ˈæsɪd ˈklɔːraɪd/ acid chloride, lớp chất chloride

– Hợp chất có chứa trong phân tử gốc –COCl.
– Ví dụ như C_6H_5COCl (benzoyl chloride).

A compound containing the radical –COCl; an example is benzoyl chloride.

acid dye /ˈæsɪd ˌdaɪ/ thuốc nhuộm acid

– Tên gọi của tất cả các nhóm chất của muối natri của sulfonic và carboxylic acid.
– Được sử dụng để nhuộm sợi tự nhiên và sợi tổng hợp, da và giấy.

Used to dye natural and synthetic fibers, leather, and paper.

acid esters /ˈæsɪd ˈɛstəz/ acid ester, ester acid

– Dẫn xuất của các acid hữu cơ đa chức mà một số nguyên tử H acid được thay thế bằng gốc R, do đó chúng chứa các nhóm COOH và COOR.

acid extract /ˈæsɪd ɪksˈtrækt/ dịch chiết acid

acid fermentation /ˈæsɪd ˌfɜːmɛnˈteɪʃən/ sự lên men acid

– Sự lên men trong môi trường acid.

acid halide /ˈæsɪd ˈhælaɪd/ acid halide, lớp chất halogen acid

– Hợp chất có công thức tổng RCOX; R là gốc alkyl hoặc aryl và X là halogen.

A compound of the type RCOX, where R is an alkyl or aryl radical and X is a halogen.

acidic dye /əˈsɪdɪk ˈdaɪ/ thuốc nhuộm có tính acid

– Anion hữu cơ bị gắn chặt (binds to) và hãm lại (stain) bởi các đại phân tử (macromolecule) tích điện dương (positively charged).

acidic group /əˈsɪdɪk ˈgruːp/ nhóm acid

– Nhóm COOH, đặc trưng cho các acid hữu cơ (present in organic acids).

acidity /əˈsɪdəti/ độ acid, tính acid

acid number /ˈæsɪd ˈnʌmbər/ chỉ số acid

– Tên gọi khác: acid value.
– Tính acid của dung dịch được thể hiện ở thuật ngữ normality (N).
– Khi số chỉ số lượng của acid béo không bị esterhóa trong mỡ hoặc dầu béo được chuẩn độ với alkaline.
– Dung dịch được chuẩn độ là NaOH, có nồng độ xác định (fixed concentration).

acidolysis /ˌæsɪˈdɒləsɪs/ quá trình acid phân

– Phản ứng hóa học liên quan đến sự phân hủy của phân tử của một chất với sự cộng hợp của các nguyên tố của một acid vào phân tử.
– Phản ứng này tương tự như phản ứng thủy phân (hydrolysis) hoặc alcoholysis. Vai trò của nước và alcohol được sử dụng tương tự như vai trò của acid trong acidlysis.
– Quá trình này còn được gọi là: acyl exchange.
– Ví dụ: $CH_3COOH + C_2H_5OH \underset{\substack{hydroysis \\ H_2SO_4}}{\overset{esterification}{\rightleftharpoons}} CH_3COOC_2H_5$

The reaction is comparable to hydrolysis or alcoholysis, in which water or alcohol, respectively, is used in place of the acid.

acid potassium phthalate /ˈæsɪd pəˈtæsiːəm fˈθæleɪt/ acid potassium phthalate, acid kali phtalate

– Công thức hóa học: $KHC_4H_4O_6$.
– Tên khoa học khác: cream of tartar, potassium biphthalate, potassium acid tartrate.
– Tinh thể hoặc bột màu trắng tan trong nước.
– Được sử dụng như bột nở (baking powder), trong y học và như buffer in food (acid yếu để duy trì độ pH của sản phẩm - thường gọi là chất đệm).

acid sodium tartrate /ˈæsɪd ˈsəʊdiːəm ˈtɑːrtreɪt/ acid sodium tartrate, acid natri tartrate

– Công thức hóa học: $NaHC_4H_5O_6 \cdot H_2O$.
– Tên khoa học khác: sodium bitartrate.
– Bột màu trắng, không mùi, tan trong nước, dễ cháy.
– Bột này mất nước ở 100 °C và phân hủy ở 219 °C.
– Được sử dụng vào hỗn hợp sủi bọt (efferverscing /ˌefəˈvescɪŋ/) và tác nhân hóa học trong hóa phân tích (analytical reagent).

acid tartrate /ˈæsɪd ˈtɑːrtreɪt/ acid tartrate, tartrate acid

– Muối với gốc $HC_4H_4O_6^-$.

aconitic acid /ˌækəˈnaɪtɪk ˈæsɪd/ aconitic acid, acid aconitic

– Công thức hóa học: $C_6H_6O_6$.
– Acid hữu cơ tinh thể màu trắng được tìm thấy trong mía đường và củ cải đường (sugarbeet).
– Nhận được trong quá trình sản xuất đường.

  Obtained during manufacture of sugar.

acridine /ˈækrɪdiːn/ acridine

– Công thức hóa học: $(C_6H_4)_2NCH$.
– Đại diện của hợp chất hữu cơ dị vòng (heterocyclic) có chứa vòng benzene được gắn vào các vị trí 2,3 và 5,6 của pyridine.
– Dẫn xuất của nó được dùng trong thuốc nhuộm và trong dược phẩm (medicines).

  Derivatives are used in dyes and medicines.

acridine dye /ˈækrɪdiːn ˌdaɪ/ thuốc nhuộm acridine

– Tất cả các chất thuộc lớp các phẩm nhuộm basic có chứa các acridine nucleus được gắn kết với deoxyribonucleic acid.

acridine orange /ˈækrɪdiːn ˈɒrɪndʒ/ acridine da cam

– Thuốc nhuộm có ái lực với nucleic acids. Phức chất (complexe) của nucleic acid và thuốc nhuộm có phát màu da cam với RNA và màu xanh lá cây với DNA khi được quan sát bằng kính hiển vi phát huỳnh quang.

  These complexes of nucleic acid and dye fluorescence orange with RNA and green with DNA when observed in the fluorescence microscope.

acriflavine /ˌækrɪˈfleɪviːn/ acriflavine

– Công thức hóa học: $C_{14}H_{14}N_3Cl$.
– Tên khoa học khác: trypaflavine, 3,6-diamono-10-methylacridinium, chloride.
– Tinh thể màu đỏ.
– Thuốc nhuộm acridine màu vàng; điều chế bằng methylhóa proflavine ở dạng tinh thể màu đỏ (in the form of red crystals)
– Được sử dụng làm dung dịch sát trùng (antiseptic in solution).

  Used as an antiseptic in solution.

acrolein /əˈkroʊliːən/ acrolein

- Công thức hóa học: CH_2=CHCHO.
- Chất lỏng từ không màu đến màu vàng, có mùi hắc, gắt (pungent /ˈpʌnʤənt/); điểm sôi 52,7 °C.
- Tan trong nước, alcohol và ether.
- Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ, dược phẩm, thuốc diệt cỏ và chất cay mắt (tear gas).

  Soluble in water, alcohol, and ether; used in organic synthesis, pharmaceuticals manufacture, and as an herbicide and tear gas.

acrolein cyanohydrin /əˈkroʊliːən ˈsaɪənoʊhaɪdrɪn/ acrolein cyanohydrin

- Công thức hóa học: CH_2=CHCH(OH)CN.
- Hợp chất dạng lỏng; tan trong nước; điểm sôi 165 °C; đồng trùng hợp (copolymerizes) với ethylene và acrylonitrile.
- Được sử dụng để biến đổi nhựa tổng hợp (modify synthetic resins).

  Copolymerizes with ethylene and acrylonitrile; used to modify synthetic resins.

acrolein dimer /əˈkroʊliːən ˈdaɪmer/ acrolein dimer, dimer acrolein

- Công thức hóa học: $C_6H_8O_2$.
- Dung dịch dễ cháy, tan trong nước.
- Được sử dụng làm hóa chất trung gian cho nhựa, phẩm nhuộm và dược phẩm.

  A flammable, water soluble liquid used as an intermediate for resins, dyestuffs, and pharmaceuticals.

acrolein test /əˈkroʊliːən tɛst/ phép thử acrolein

acrylamide /əˈkrɪləmaɪd/ acrylamide

- Công thức hóa học: $CH_2CHCONH_2$.
- Tinh thể không màu, không mùi; điểm chảy 84,5 °C.
- Tan trong nước, alcohol và acetone.
- Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ, polymerhóa, xử lý nước thải (sewage /ˈsjuːiʤ/ treatment) và chất chống nhăn cho sản phẩm (permanent press fabrics).

  Soluble in water, alcohol, and acetone; used in organic synthesis, polymerization, sewage treatment, oreprocessing, and permanent press fabrics.

acrylamide copolymer /əˈkrɪləmaɪd koʊˈpɒlɪmə(r)/ acrylamide copolymer, copolymer acrylamide

- Nhựa nhiệt dẻo (thermosetting resin), được tạo bởi acrylamide với các nhựa khác như acrylic resins.

  Formed of acrylamide with other resins, such as the acrylic resins.

acrylate /ˈækrəleɪt/ acrylate, nhựa acrylate

- Tên khoa học khác: acrylate resin.
- Muối hay ester của acrylic acid.

– Có thể là ester polymer có đơn vị cấu trúc (structural unit): $–CH_2CH(COOR)–$.
– Được sử dụng trong sơn, gia keo (sizings), chất làm bóng (finishes) cho giấy và vải, chất kết dính.

acrylate resin /ˈækrəleɪt ˈrezɪn/ acrylate resin, nhựa acrylate
– Tên khoa học khác: acrylate.
– Muối hay ester của acrylic acid.
– Có thể là ester polymer có đơn vị cấu trúc (structural unit): $–CH_2-CH(COOR)–$.
– Được sử dụng trong sơn, gia keo (sizings), chất làm bóng (finishes) cho giấy và vải, chất kết dính và trong nhựa dẻo (plastics).

Used in paints, sizings and finishes for paper and textiles, adhesives, and plastics.

acrylate rubber /ˈækrəleɪt ˈrʌbə/ cao su acrylate

acrylic acid /əˈkrɪlɪk ˈæsɪd/ acrylic acid, acid acrylic
– Công thức hóa học: $CH_2CHCOOH$.
– Chất lỏng không màu, ăn mòn (corrosive liquid) dễ bị polymerhóa.
– Được sử dụng làm monomer để tạo nhựa acrylate (acrylate resin).

Used as a monomer for acrylate resins.

acrylic ester /əˈkrɪlɪk ˈestə(r)/ acrylic ester, ester acrylic
– Ester của acrylic acid (an ester of acrylic acid).

acrylic fiber /əˈkrɪlɪk faɪbə/ sợi acrylic

acrylic resin /əˈkrɪlɪk ˈrezɪn/ acrylic resin, nhựa acrylic
– Tên khoa học khác: acrylic fiber, nitrile rubber.
– Nhựa hữu cơ tổng hợp nhiệt dẻo (thermoplastic synthetic organic polymer); được tạo thành bởi quá trình polymerhóa các dẫn xuất của acrylic acid (acrylic derivatives): acrylic acid, methacrylic acid, ethyl acrylate và methyl acrylate.
– Được sử dụng cho chất kết dính, chất phủ bảo vệ và chất làm bóng sản phẩm.

Used for adhesives, protective coatings, and finishes.

acrylic rubber /əˈkrɪlɪk ˈrʌbər/ cao su acrylic
– Cao su tổng hợp (synthetic ruber) có chứa acrylonitrile.
– Ví dụ: nitrile rubber.

Synthetic rubber containing acrylonitrile; for example, nitrile rubber.

acrylic syrup /əˈkrɪlɪk ˈsɪrəp/ siro acrylic
– Dạng luxit lỏng dùng như nhựa cán mỏng ở áp suất thấp, sản xuất cao su acrylic và sợi với màu sáng.

acrylonitrile /ˌækrəloʊˈnaɪtraɪl/ acrylonitrile
– Công thức hóa học: CH_2CHCN.
– Tên khoa học khác: propenenitril vinylcyanide.
– Hợp chất thể lỏng, không màu (colorless liquid).

– Được sử dụng để sản xuất acrylic rubber (cao su acrylic) vải sợi (fibers).
Used in the manufacture of acrylic rubber and fibers.

acrylonitrile butadiene styrene resin /ˌækrəloʊˈnaɪtraɪl ˌbjuːtəˈdaɪiːn ˈstaɪriːn ˈrezɪn/ acrylonitrile butadiene styrene resin, nhựa acrylonitrile butadiene styrene

– Tên viết tắt: ABS.
– Polymer được tạo bởi sự biến tính (blending) của acrylonitrile-styrene copolymer (polymer đồng trùng hợp) với cao su butadiene-acrylonitrile hoặc polymerhóa ngoại liên kết (interpolymerizing) polybutadiene với styrene và acrylonitrile. Bằng cách đó đã kết hợp tính ưu việt về độ cứng, độ bền (strength của nhựa vinyl) với độ dai (toughness) và độ chống va đập (impact resistance) của cao su.
This polymer combines the advantages of hardness and strength of the vinyl resin component with the toughness and impact resistance of the rubbery component.

acrylonitrile copolymer /ˌækrəloʊˈnaɪtraɪl koʊˈpɒlɪmə(r)/ acrylonitrile copolymer, copolymer acrylonitrile

– Cao su tổng hợp có tính năng kháng dầu mỡ (oil-resistant rubber) được tạo bởi quá trình polymerhóa của acrylonitrile với các hợp chất như butadiene hoặc acrylic acid.
This rubber is made by polymerization of acrylonitrile with compounds such as butadiene or acrylic acid.

acrylonitrile rubber /ˌækrəloʊˈnaɪtraɪl ˈrʌbə/ cao su acrylonitrile

– Tên khoa học khác: nitrile rubber.

activation energy /ækˈtɪveɪʃn ˈenədʒɪ/ năng lượng hoạt hóa

– Năng lượng hoạt hóa tối thiểu cần thiết để xảy ra một phản ứng hóa học.
The least amount of energy needed for a chemical reaction to occur.

active solvent /ˈæktɪv ˈsɒlvənt/ dung môi hoạt động

actol /ˈæktɔːl/ actol

– Công thức hóa học: $CH_3CHOHCOOAg{\cdot}H_2O$.
– Tên khoa học khác: silver lactate.
– Tinh thể có màu xám đến trắng, dễ nhạy cảm với ánh sáng (light-sensitive); ít tan trong nước và alcohol.
– Được sử dụng trong y học.

acyclic compound /eɪˈsaɪklɪk ˈkɒmpaʊnd/ hợp chất không vòng

– Hợp chất hóa học có mạch mở (open-chain molecular structure) hay còn gọi là mạch thẳng.
– Ví dụ các hợp chất alkane /ˈænkeɪn/.

acyl /ˈæsɪl/ (*n & adj*) gốc acyl

– Công thức tổng quát: RCO; R có thể là hydrocarbon mạch thẳng (aliphatic); hydrocarbon vòng no (alicyclic /ˌælɪˈsaɪklɪk/); hay hydrocarbon vòng thơm (oraromatic).

– Gốc RCO được hình thành bởi sự tách nhóm hydroxyl (OH) ra khỏi carboxylic acid (RCOOH).

acylation /ˌæsɪˈleɪʃn/ quá trình acylhóa

– Tất cả các quá trình thế, thay nhóm acyl vào chỗ của nguyên tử hay nhóm nào trong phân tử hữu cơ (any process where by the acyl group is incorporated (/ɪnˈkɔːpəreɪtɪd/ sáp nhập) into a molecule by substitution).

acyl azide /ˈæsɪl ˈeɪzaɪd/ acyl azide

– Tên khoa học khác: acidazide /ˈæsɪdˈeɪzaɪd/.
– Hợp chất mà nhóm hydroxyl của carboxylic acid được thay thế bằng nhóm azido ($–NH_3$).
– Các dẫn xuất acyl và aroyl của hydrazoic acid cùng thuộc lớp chất này.

acylcarbene /ˌæsɪlˈkɑːrbiːn/ acylcarbene

– Tất cả các hợp chất có công thức tổng: acyl 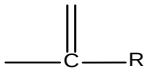 .
– Trong phân tử các hợp chất này gốc carbene (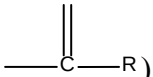) được liên kết và nhóm acyl.
– Ví dụ: acetylcarbene: 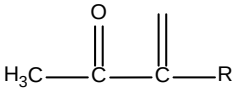 .

A carbene radical in which at least one of the groups attached to the divalent carbon is an acyl group.

acyl carrier protein /ˈæsɪl ˈkærɪə ˈprəʊtiːn/ protein mang acyl

acyl exchange /ˈæsɪl ɪksˈtʃeɪndʒ/ quá trình acid phân

– Tên khoa học khác: acidolysis.
– Phản ứng hóa học liên quan đến sự phá vỡ phân tử của một hợp chất đó với sự cộng hợp của một acid vào phân tử đó.
– Phản ứng này tương tự như phản ứng thủy phân (hydrolysis) hoặc alcoholhóa (alcoholysis).

acyl halide /ˈæsɪl ˈhælaɪd/ acyl halide

– Một lớp chất hữu cơ lớn có chứa nhóm halocarbonyl.
– Ví dụ: acyl fluoride.
– Công thức tổng quát: Ví dụ CH_3COF hoặc C_6H_5COCl.

One of a large group of organic substances containing the halocarbonyl group.

acylnitrene /ˌæsɪlˈnaɪtriːn/ acylnitrene

– Công thức hóa học tổng: RCON–R.
– Hợp chất nitrene, trong đó nitrogen atom được liên kết đồng hóa trị với nhóm acyl.

A nitrene in which the nitrogen is covalently bonded to an acyl group.

acyloin /əˈsaɪləʊɪn/ acyloin

- Hợp chất hữu cơ, tổng hợp được thông qua phản ứng ngưng tụ (condensation) của aldehydes.
- Ví dụ benzoin: $C_6H_5COCHOHC_6H_5$.

  An organic compound that may be synthesized by condensation of aldehydes.

acyloin condensation /əˈsaɪləʊɪn ˌkɒndenˈseɪʃn/ sự ngưng tụ acyloin

- Phản ứng hóa học của một aliphatic ester với Na tạo ra sản phẩm trung gian và phản ứng thủy phân sau đó tạo ra aliphatic α-hydroxyketones. Các hợp chất này có tên là acyloins.

adamantane /ˌædəˈmænteɪn/ adamantane

- Công thức hóa học: $C_{10}H_{16}$.
- Hydrocarbon mạch vòng no (alicyclic hydrocarbon) mà cấu trúc của nó có sự sắp xếp các nguyên tử carbon có đơn vị cơ sở (basic unit) của mạng tinh thể kim cương (diamond lattice /ˈlætɪs/).

adamsite /ˈædəmzaɪt/ adamsite, mica xanh đen

- Công thức hóa học: $C_6H_4NHC_6H_4AsCl$.
- Tinh thể màu vàng mang đặc trưng của arsen.
- Được sử dụng trong công nghiệp thuộc da (leather tanning) và sử dụng như chất độc chiến tranh (warfare) và cả trong việc gây sưng mắt và da (skin and eye irritation) để chống bạo động, biểu tình – tác nhân gây nôn mửa (nausea /ˈnɔːziə/); gây tức ngực (chest distress).

addition polymer /əˈdɪʃn ˈpɒlɪmə(r)/ polymer cộng hợp

- Tên khoa học khác: addition resin.
- Polymer tạo bởi sự gắn mạch của một monomer không no như olefins với một monomer khác mà không tạo ra sản phẩm của phản ứng như nước.
- Monomer khác như: polyethylene, polypropylene và polystyrene.

addition polymerization /əˈdɪʃn ˌpɒlɪməraɪˈzeɪʃn/ phản ứng polymerhóa cộng hợp

- Phản ứng polymerhóa khơi mào bởi anion, cation hoặc radical của một lượng lớn monomer được cộng hợp rất nhanh và chỉ kết thúc khi tiến hành phản ứng đóng mạch.
- Phản ứng này xảy ra nhanh, tạo ra polymer có phân tử lượng lớn.

  A reactioninitiated by an anion, cation, or radical in which a large number of monomer units are added rapidly (a chain reaction) until terminated by some mechanism, forming a high-molecular-weight polymer in a very short time.

addition reaction /əˈdɪʃn riˈækʃn/ phản ứng cộng

- Loại phản ứng hóa học của các hydrocarbon không no (unsaturated hydrocarbons) với hydrogen, halogens, halogen acids và các tác nhân khác (other reagents); tạo ra các hợp chất không có thay đổi về liên kết hóa trị nhưng sản phẩm có cấu trúc phức tạp hơn (complex).

This type of reaction occured so that no change in valency is observed and the organic compound forms a more complex one.

addition resin /əˈdɪʃn ˈrezɪn/ addition resin, nhựa cộng hợp

– Tên khoa học khác: addition polymer – polymer cộng hợp, trùng hợp
– Polymer tạo bởi sự gắn mạch của một monomer không no như olefins với một monomer khác mà không tạo ra sản phẩm của phản ứng như nước.
– Monomer khác như: polyethylene, polypropylene và polystyrene.

additive /ˈædətɪv/ chất phụ gia

– Vật chất được cho vào các vật chất khác để tăng tính ưu việt, giảm sự hư hại.

Any substance added to something to improve it, prevent deterioration, etc.

adhesion /ədˈhiːʒn/ sự dính, sự bám, sự bám dính

– Định nghĩa IUPAC: Quá trình gắn kết một chất vào bề mặt của một chất khác.

Iupac definition: process of attachment of a substance to surface of another substance.

adhesive /ədˈhiːsɪv/ chất keo dán, dính, bám

– Bất kỳ chất nào là vô cơ hay hữu cơ, tự nhiên hay tổng hợp, có khả năng liên kết các chất khác với nhau bởi sự tiếp xúc bề mặt.
– Các chất keo dán hữu cơ như: Hồ cellulose đậu nành, mủ cao su, nhựa terpen, các loại polymer,…

adipate /ˈædɪpeɪt/ adipate

– Muối của adipic acid với các hợp chất base (basic compound).

Salt produced by reaction of adipic acid with a basic compound.

adipic acid /əˈdɪpɪk ˈæsɪd/ adipic acid, acid adipic

– Công thức hóa học: $HOOC(CH_2)_4COOH$.
– Tên khoa học khác: acid 1,4-butandicarboxylic.
– Tinh thể không màu của dicarboxylic acid; tan ít trong nước.
– Được sử dụng trong sản xuất nylon.

A colorless crystalline dicarboxylic acid, sparingly soluble in water; used in nylon manufacture.

adiponitrile /ˌædɪpəʊˈnaɪtraɪl/ adiponitrile

– Công thức hóa học: $NC(CH_2)_4CN$.
– Chất lỏng có điểm sôi cao; là dinitrile của adipic acid.
– Được sử dụng làm hóa chất trung gian cho sản xuất nylon.

The high-boiling liquid dinitrile of adipic acid; used to make nylon intermediates.

adipose /ˈædɪpəʊs/ mỡ động vật

adipose tissue /ˈædɪpəʊs ˈtɪʃuː/ mô mỡ

adjacent carbons /əˈʤeɪsənt ˈkɑːbənz/ (nguyên tử) carbon sát bên cạnh

adjacent double bonds /əˈʤeɪsənt ˈdʌbl bɒndz/ những nối đôi kế cận

adjacent position /əˈʤeɪsənt pəˈzɪʃən/ vị trí kế cận

admix /ədˈmɪks/ trộn, pha trộn

admixture /ədˈmɪksʧə/ hỗn hợp

adulterate /əˈdʌltəreɪt/ pha trộn

aflatoxin /ˌæfləˈtɒksɪn/ aflatoxin, (độc tố) aflatoxin

- Tạo huỳnh quang mạnh dưới ánh sáng tử ngoại, tan trong methanol, acetone, chloroform, tan nhẹ trong nước và các dung môi hydrocarbon.
- Nhóm các chất mốc đa nhân mycotoxin, được tạo ra chủ yếu từ nấm mốc *Aspergillus flavus*; chúng là các chất ô nhiễm tự nhiên của nhiều loại quả, rau và hạt ngũ cốc. Aflatoxin có tính độc cao, là chất gây ung thư; giới hạn cho phép tối đa là 20 ppb trong thực phẩm và 0,5 ppb trong sữa.

agaric acid /ˈægərɪk ˈæsɪd/ agaric acid, acid agaric

- Công thức hóa học: $C_{19}H_{36}(OH)(COOH)_3$.
- Tên khoa học khác: agaricin.
- Acid hữu cơ; điểm chảy 141 °C.
- Tan trong nước và không tan trong benzene.
- Được sử dụng như chất kích thích.

agaricin /æˈgərɑɪsɪn/ agaricin

- Công thức hóa học: $C_{19}H_{36}(OH)(COOH)_3$.
- Tên khoa học khác: agaric acid.
- Acid hữu cơ; điểm chảy 141 °C; tan trong nước, không tan trong benzene.
- Được sử dụng như chất kích thích (irritant).

  An acid with melting point 141 °C; soluble in water, insoluble in benzene; used as an irritant.

agavose /əˈgeɪvəʊs/ agavose

- Công thức hóa học: $C_{12}H_{22}O_{11}$.
- Đường tìm thấy trong nước ép (juice) của cây thùa (agave).
- Agave /əˈgeɪvi/ thực vật thuộc chi Thùa, thực vật của Mexico tương tự như cây dứa.
- Được sử dụng trong y học: thuốc lợi tiểu (diuretic) và nhuận tràng (laxative).

  A sugar found in the juice of the agave tree; used in medicine as a diuretic and laxative.

agent /ˈeɪʤənt/ tác nhân, chất phản ứng

- Hợp chất gây ra phản ứng hóa học hoặc tác dụng sinh học.

  A substance that can cause a chemical reaction or a biological effect.

agostic /əˈgɒstɪk/ agostic

- Thuật ngữ sử dụng trong Hóa cơ kim (organometalic chemistry).
- Biểu thị các liên kết giữa carbon atom, hydrogen atom và metallic atom.

air-foamed rubber /eə fəʊmd ˈrʌbə/ cao su bọt, cao su xốp

air insulation /eər ˌɪnsjʊˈleɪʃən/ sự cách ly bằng không khí

ajmaline /ˈædʒməliːn/ ajmaline

- Công thức hóa học: $C_{20}H_{26}N_2O_2$.
- Tinh thể alkaloid màu hổ phách được phân lập từ các cây chi Ba gạc (*Rauwolfia*), đặc biệt là từ cây ba gạc hoa đỏ (*R. serpentina*).

  An amber, crystalline alkaloid obtained from Rauwolfia plants, especially R. serpentina.

alanyl /ˈælənɪl/ gốc alanyl

- Công thức hóa học: $CH_3CHNH_2CO–$.
- Gốc hữu cơ là thành phần của dipeptide; alanyl alanine.

alcohol /ˈælkəhɒl/ alcohol

- Lớp chất hữu cơ, nguyên tử hydrogen trong hydrocarbon được thay thế bằng nhóm hydroxy (–OH).

  Any member of a class of organic compounds in which a hydrogen atom of a hydrocarbon has been replaced by a hydroxy (–OH) group.

alcohol acid /ˈælkəhɒl ˈæsɪd/ alcohol acid, acid alcohol

- Các acid monobasic monohydroxy béo như acid carbonic hay acid hydroxyformic HOCOOH. Các acid monobasic dihydroxy béo như acid glyoxylic hay acid dihydroxy acetic $(OH)_2CHCOOH$. Acid dibasic monohydroxy béo như acid tartronic HOOC–CHOHCOOH, acid dibasic dihydroxy béo như acid tartaric $HOOC–(CHOH)_2COOH$.

alcohol aldehyde /ˈælkəhɒl ˈældəˌhaɪd/ alcohol aldehyde, aldehyde alcohol

alcohol amine /ˈælkəhɒl əˈmiːn/ alcohol amine, amine alcohol

alcoholate /ˌælkəˈhɒlleɪt/ alcoholate

- Tên khoa học khác: alkoxide.
- Hợp chất hữu cơ được tạo thành từ phản ứng giữa alcohol và alkali metal.

  A compound formed by the reaction of an alcohol with an alkali metal. Also known as alkoxide.

alcohol content /ˈælkəhɒl ˈkɒntɛnt/ hàm lượng alcohol

alcohol ester /ˈælkəhɒl ˈɛstə/ alcohol ester, ester alcohol

alcohol ether /ˈælkəhɒl ˈiːθər/ alcohol ether, ether alcohol

alcohol fermentation /ˈælkəhɒl ˌfɜːmɛnˈteɪʃən/ sự lên men alcohol

alcoholic solution /ˌælkəˈhɒlɪk səˈluːʃən/ dung dịch alcohol

alcoholysis /ˌælkəˈhɒləsɪs/ quá trình alcohol phân

- Quá trình bẻ gãy mạch carbon bằng phản ứng cộng hợp với một alcohol.

  The breaking of a carbon-to-carbon bond by addition of an alcohol.

aldehyde /ˈældɪhaɪd/ aldehyde

- Hợp chất hữu cơ có chứa nhóm –CHO.

aldehyde acetal /ˈældɪhaɪd ˈæsɪtal/ aldehyde acetal, acetal aldehyde

aldehyde ammonia /ˈældɪhaɪd əˈməʊnɪə/ aldehyde ammonia, ammonia aldehyde

- Công thức hóa học: $CH_3CHOHNH_2$.
- Tinh thể rắn màu trắng; điểm chảy 97 °C; tan trong nước và alcohol.
- Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ như chất xúc tiến quá trình lưu hóa cao su (vulcanization accelerator).

aldehyde hydrate /ˈældɪhaɪd ˈhaɪdreɪt/ aldehyde hydrate

aldehyde ketone /ˈældɪhaɪd ˈkiːtəʊn/ keton aldehyde

aldehyde plastics /ˈældɪhaɪd ˈplæstɪks/ chất dẻo aldehyde

aldehyde polymer /ˈældɪhaɪd ˈpɒlɪmə(r)/ aldehyde polymer, polymer aldehyde

- Polymer tổng hợp dựa trên nhóm aldehyde –CHO, ví dụ như formaldehyde, acetaldehyde, butyraldehyde hoặc acrylic aldehyde (acrolein).

  Any of the plastics based on aldehydes, such as formaldehyde, acetaldehyde, butyraldehyde, or acrylic aldehyde (acrolein).

aldehyde resin /ˈældɪhaɪd ˈrɛzɪn/ aldehyde resin, nhựa aldehyde

aldicarb /ˈældɪkɑːb/ aldicarb

- Công thức hóa học: $C_7H_{14}N_2O_2S$.
- Tên khoa học khác: 2-methyl-2-(methylthio)propionaldehyde-O-methyl carbamoyloxim.
- Hợp chất dạng tinh thể, không màu; điểm chảy 100 °C.
- Được sử dụng như chất diệt côn trùng, nhện hại (miticide) và tuyến trùng (giun tròn) (nematicide) để xử lý đất cho cây trồng như bông, củ cải đường, khoai tây, đậu phộng hoặc cây cảnh (namentals).

aldohexose /ældɒˈhɛksəz/ aldohexose

- Dạng chất chứa 6 nguyên tử carbon, giống như đường glucose hay mannose nhưng có chứa thêm nhóm aldehyde.

aldol /ˈældɒl/ aldol

- Công thức hóa học: $CH_3CH(OH)CH_2CHO$.
- Chất lỏng sánh, không màu; điểm sôi 83 °C.
- Được sử dụng như chất chống lão hóa, chất xúc tiến và chất lưu hóa cao su.

aldol condensation /ˈældɒl ˌkɒndenˈseɪʃn/ phản ứng ngưng tụ aldol

- Tên khoa học khác: aldol reaction (phản ứng aldol).
- Phản ứng ngưng tụ giữa các chất chứa nhóm *β*-hydroxycarbonyl và một aldehyde hoặc một keton với sự có mặt của chất xúc tác acid hoặc base. Còn được gọi là phản ứng andol.

  Formation of a β-hydroxycarbonyl compound by the condensation of an aldehyde or a ketone in the presence of an acid or base catalyst.

aldol reaction /ˈældɒl riˈækʃn/ phản ứng aldol

- Tên khoa học khác: aldol condensation.

– Phản ứng ngưng tụ giữa các chất chứa nhóm *β*-hydroxycarbonyl và một aldehyde hoặc một keton với sự có mặt của chất xúc tác acid hoặc base. Còn được gọi là phản ứng andol.

aldose /ˈældoʊz/ aldose

– Lớp các hợp chất đường đơn (monosaccharide), trong phân tử các chất này có chứa nhóm chức aldehyde.

aldrin /ˈɔːldrɪn/ aldrin

– Công thức hóa học: $C_{12}H_8Cl_6$.
– Tên khoa học khác: 1,2,3,4,10,10-hexachloro-1,4,4a,5,8,8a-hexahydro-1,4,5,8-dimethanonaphthalene
– Tinh thể màu trắng, không tan trong nước, nhóm dẫn xuất chlorodimethanonaphthalene.
– Được sử dụng như thuốc trừ sâu.

Trade name for a water insoluble, white, crystalline compound, consisting mainly of chlorinated dimethanonaphthalene; used as a pesticide.

alfin catalyst /ˈælfin ˈkætəlɪst/ chất xúc tác alfin

– Chất xúc tác được tạo từ phản ứng của một chất kiềm alcoholate với một olefin halide (halogene).
– Được sử dụng để chuyển hóa olefin (ví dụ: ethylene, propylene, butylenes) thành polymer của olefin.

algin /ˈældʒɪn/ algin

– Công thức hóa học: $C_6H_7O_6Na$.
– Tên khoa học khác: alginic acid sodium salt, sodium alginate.
– Tồn tại dưới dạng bột (powder), sợi (filaments) hoặc hạt (granules), hợp chất này ở dạng keo (colloidal) trong nước, không màu hoặc vàng nhạt, có nguồn gốc từ tảo biển nâu.
– Được sử dụng như chất nhũ hóa, chất làm đặc trong thực phẩm, trong y học và trong in vải sợi (textile printing).

alginic acid /ælˈdʒɪnɪk ˈæsɪd/ alginic acid, acid alginic

– Công thức hóa học: $(C_6H_8O_6)_n$.
– Acid dạng keo; không tan; chiết xuất từ tảo biển nâu, khó tách được khi tảo biển bị khô và hút nước trong môi trường ẩm.

alginic acid sodium salt /ˈældʒɪnɪk ˈæsɪd ˈsəʊdiəm ˈsɔːlt/ alginic acid sodium salt, muối sodium alginic acid

– Công thức hóa học: $C_6H_7O_6Na$.
– Tên khoa học khác: algin.
– Tồn tại dưới dạng bột (powder), sợi (filament) hoặc hạt (granule), hợp chất này ở dạng keo (colloidal) trong nước, không màu hoặc vàng nhạt, có nguồn gốc từ tảo biển nâu.

– Được sử dụng như chất nhũ hóa, chất làm đặc trong thực phẩm, trong y học và trong in vải sợi (textile printing).

alicyclic /ˌælɪˈsaɪklɪk/ (*n, adj*) alicyclic, vòng béo

– Tên khoa học khác: cycloaliphatic.
– Có cả các tính chất đặc trưng của hợp chất no (aliphatic) và vòng (cyclic).
– Các hợp chất hydrocarbon vòng no, hay còn gọi là các cycloaliphatic, cycloalkane, cyclane.

aliphatic /ˌælɪˈfætɪk/ (*adj*) aliphatic, (thuộc) béo

– Hợp chất hữu cơ của hydrogen và carbon đặc trưng bởi carbon mạch thẳng, nhánh, hoặc vòng.
– Có thể là các chất no như trong paraffin, hoặc không no như trong các olefin và alkyne.

aliphatic acid /ˌælɪˈfætɪk ˈæsɪd/ aliphatic acid, acid aliphatic, acid béo

– Các acid hữu cơ no có công thức chung là R–COOH.

aliphatic acid ester /ˌælɪˈfætɪk ˈæsɪd ˈestər/ aliphatic acid ester, ester acid béo

– Một ester có dẫn xuất từ acid hữu cơ aliphatic.

aliphatic aromatic /ˌælɪˈfætɪk ˌærəʊˈmætɪk/ aliphatic aromatic

aliphatic oxide /ˌælɪˈfætɪk ˈɒksaɪd/ aliphatic oxide, ester aliphatic

aliphatic polycyclic hydrocarbon /ˌælɪˈfætɪk ˌpɒliˈsaɪklɪk ˌhaɪdrəˈkɑːbən/ aliphatic polycyclic hydrocarbon, hydrocarbon đa vòng béo

– Một hợp chất hydrocarbon có ít nhất hai cấu trúc vòng no

aliphatic polyene compound /ˌælɪˈfætɪk ˈpɒlɪiːn ˈkɒmpaʊnd/ hợp chất polyene aliphatic

– Hợp chất không no có chứa hơn bốn nguyên tử carbon và có ít nhất hai liên kết đôi.
– Ví dụ: hexadiene (C_6H_{10}).

aliphatic series /ˌælɪˈfætɪk ˈsɪəriːz/ dãy aliphatic, dãy hydrocarbon no

– Dãy hợp chất các hydrocarbon mạch hở, hai lớp chính là các hợp chất hydrocarbon no và không no.

  A series of open-chained carbon-hydrogen compounds; the two major classes are the series with saturated bond and with the unsaturated.

alizarin /əˈlɪz(ə)rɪn/ alizarin

– Công thức hóa học: $C_{14}H_6O_2(OH)_2$.
– Tên khoa học khác: 1,2-dihydroxyanthraquinon.
– Tinh thể màu cam; không tan trong nước lạnh; được tổng hợp từ anthraquinon.
– Được sử dụng trong sản xuất thuốc nhuộm và sắc tố đỏ (red pigment).

alizarin blue /əˈlɪzərɪn bluː/ xanh alizarin

– Công thức hóa học: $C_6H_4(CO)_2C_9H_3N(OH)_2$.

alizarin dye /əˈlɪz(ə)rɪn ˈdaɪ/ thuốc nhuộm alizarin
- Công thức hóa học: $C_{14}H_8O_4$.
- Tên khoa học khác: 1,2-dihydroxyanthraquinon.
- Thuốc nhuộm có nguồn gốc từ alizarin.

alizarin oil /əˈlɪzərɪn ɔɪl/ dầu alizarin

alizarin red /əˈlɪzərɪn ˈred / phẩm đỏ alizarin
- Các thuốc nhuộm màu đỏ có nguồn gốc từ anthraquinone.

alizarin yellow /əˈlɪzərɪn ˈjɛləʊ/ phẩm vàng alizarin
- Thuốc nhuộm được dùng làm chất chỉ thị acid-base, dung dịch thay đổi từ màu vàng (acid) đến đỏ tía (base).

alkadiene /ˌælkəˈdaɪiːn/ alkadiene
- Tên khoa học khác: diene.
- Các hợp chất hydrocarbon mạch hở có chứa hai liên kết đôi.

alkali alcoholate /ˈælkəlaɪ ˈælkəhɒleɪt/ alkali alcoholate, alcoholate kiềm
- Hợp chất được tạo từ phản ứng của alcohol với base của kim loại kiềm, kim loại thay thế nguyên tử hydro của nhóm hydroxyl.

alkali blue /ˈælkəlaɪ ˈbluː/ phẩm xanh kiềm
- Công thức hóa học: $C_{32}H_{28}N_3NaO_4S$.
- Thuốc nhuộm dạng muối; tan trong nước; trong đó natri (sodium) được gắn với nhóm acid sulfonic của triphenylrosaniline.

alkaloid /ˈælkəlɔɪd/ alkaloid
- Lớp chất hữu cơ có chứa nitrogen trong phân tử, có nguồn gốc từ thực vật như nicotine, cocaine và morphine.

alkamine /ˈælkəmiːn/ alkamine
- Tên khoa học khác: amino alcohol.
- Hợp chất hữu cơ có chứa cả nhóm alcohol và amino.

alkane /ˈælkeɪn/ alkane, hydrocarbon no
- Tên khoa học khác: paraffin.
- Dãy hợp chất hydrocarbon no có công thức chung C_nH_{2n+2}.
- Ví dụ methane, ethane, propane.

alkannin /ˈælkænɪn/ alkannin
- Công thức hóa học: $C_{16}H1_6O_5$.
- Bột màu đỏ; tan trong alcohol, benzene, ether, dầu.
- Được sử dụng như chất tạo màu cho chất béo và dầu, alcohol và sáp (wax).

alkanolamine /ˌælkəˈnɒləmiːn/ alkanolamine
- Tên khoa học khác: amino alcohol.
- Hợp chất hóa học có chứa đồng thời các nhóm chức hydroxyl (–OH) và amino ($–NH_2$; –NHR và $–NR_2$) trên nền hydrocarbon no.
- Nhớt, tan trong nước.

alkene /ˈælkiːn/ alkene
- Tên khoa học khác: olefin, hydrocarbon ethylenic.
- Hợp chất hydrocarbon hữu cơ không no có chứa một liên kết đôi C=C.

alkoxide /ælˈkɒksaɪd/ alkoxide
- Tên khoa học khác: alcoholate.
- Base liên hợp của alcohol, có chứa nhóm chức hữu cơ liên kết với oxygen tích điện âm.

alkoxy /ælˈkɒksi/ gốc alkoxy
- Một gốc alkyl có gắn với một phân tử oxy, giống như các gốc RO–.

alkyd resin /ˈælkɪd ˈrezɪn/ alkyd resin, nhựa alkyd
- Lớp các loại keo dính được tạo từ các acid không no và glycerol.

alkyl /ˈælkɪl/ gốc alkyl
- Gốc hydrocarbon tương ứng với các alkane bị loại bỏ một nguyên tử hydrogen, thường được ký hiệu là R–.

alkylamine /ælˈkɪləˌmiːn/ alkylamine
- Một hợp chất có chứa nhóm alkyl liên kết với nitrogen của một amine.
- Ví dụ: ethylamine $C_2H_5NH_2$.

alkylaryl sulfonates /ælˈkaɪlərɪl ˈsʌlfəneɪt/ alkylaryl sulfonates
- Tên gọi chung cho các alkylbenzene sulfonate.

alkylate /ˈælkaɪleɪt/ alkylate
- Sản phẩm của các quá trình alkylhóa trong quá trình lọc dầu.

alkylate bottom /ˈælkaɪleɪt ˈbɒtəm/ cặn alkylate

alkylation /ˌælkaɪˈleɪʃn/ quá trình alkylhóa
- Phản ứng hóa học trong đó các gốc alkyl được gắn lên hợp chất hữu cơ bằng phản ứng thay thế hoặc phản ứng cộng.

  A chemical process in which an alkyl radical is introduced into an organic compound by substitution or addition.

alkylbenzene sulfonates /ælkaɪˈbenziːn ˈsʌlfəneɪt/ alkylbenzene sulfonates
- Được sử dụng rộng rãi như chất tẩy rửa không phân hủy sinh học.
- Thường là các dodecylbenzene hoặc tridecylbenzene sulfonate.

alkylene /ˈælkaɪliːn/ gốc alkylene
- Một gốc hữu cơ được tạo bởi một hydrocarbon không no.
- Ví dụ: gốc ethylene CH_2=CH–.

alkyl halide /ˈælkɪl ˈhælaɪd/ alkyl halide
- Hợp chất hữu cơ bao gồm một nhóm alkyl và một halogen.
- Ví dụ ethylbromide C_2H_5Br.

alkyloxonium ion /ˈælkɪlɒkˌsəʊniəm ˈaɪən/ alkyloxonium ion, ion alkyl oxoni
- Công thức hóa học: $(ROH_2)^+$.

– Oxonium ion có chứa một nhóm alkyl.

alkyne /ˈælkaɪn/ alkyne

– Hợp chất hữu cơ có chứa liên kết ba của carbon-carbon.

allantoic acid /əˈlæntɔɪs ˈæsɪd/ allantoic acid, acid allantoic

– Công thức hóa học: $C_4H_8N_4O_4$.
– Tên khoa học khác: acid diureidoacetic.
– Acid kết tinh thu được bằng sự thủy phân alantoin, là sản phẩm trung gian trong chuyển hóa acid nucleic.

allantoin /əˈlæntoʊɪn/ allantoin

– Công thức hóa học: $C_4H_6N_4O_3$.
– Sản phẩm oxyhóa kết tinh được của acid uric, hình thành trong dịch niệu nang, dịch ối và nước tiểu bào thai.

allene /ˈæliːn/ allene

– Công thức hóa học: C_3H_4.
– Tên khoa học khác: propadiene.
– Hợp chất hữu cơ không no có 2 liên kết đôi.

allethrin /əˈliːθrɪn/ allethrin

– Thuốc diệt côn trùng, được tổng hợp từ pyrethroid, có hiệu quả hơn pyrethrin.

allidochlor /æˈlɪdɒˌklɔːr/ allidochlor

– Công thức hóa học: $C_8H_{12}NOCl$.
– Hợp chất dạng lỏng, màu hổ phách; tan ít trong nước.
– Được sử dụng như thuốc diệt cỏ sử dụng cho cây trồng, đậu nành, lúa, cây cảnh,…

allotriomorphism /əˈlɒtriːəˌmɔːfɪzəm/ các dạng thù hình

– Tên khoa học khác: allotropy, allotropism.
– Đặc tính của các nguyên tố hóa học tồn tại các dạng thù hình khác nhau ở cùng một trạng thái vật lý.
– Ví dụ carbon có các dạng thù hình như graphite, kim cương, carbon vô định hình.

allotropism /əˈlɒtrəpɪzəm/ hiện tượng thù hình

– Tên khoa học khác: allotriomorphism.

allulose /ˈæljuləʊs/ allulose

– Công thức hóa học: $CH_2OHCO(CHOH)_3CH_2OH$.
– Thành phần của đường mía, không bị lên men.

allyl- /ˈælɪl/ gốc allyl

– Tiền tố định danh cho các hợp chất trong cấu trúc có chứa cation allyl.

allylacetone /ˌælaɪlˈæsɪtəʊn/ allylacetone

– Công thức hóa học: $CH_2CHCH_2CH_2COCH_3$.

– Chất lỏng không màu; tan trong nước và dung môi hữu cơ.
– Được sử dụng trong tổng hợp dược phẩm, nước hoa, thuốc diệt nấm, côn trùng.

allyl alcohol /ˈælɪl ˈælkəhɒl/ allyl alcohol
– Công thức hóa học: CH_2CHCH_2OH.
– Tên khoa học khác: 2-propen-1-ol, propenyl alcohol, alylic alcohol.
– Chất lỏng không màu, mùi hắc; điểm sôi 96 ^oC; tan trong nước; được tổng hợp bằng cách thủy phân dẫn xuất chloride của nó.

allyl aldehyde /ˈælɪl ˈældɪhaɪd/ allyl aldehyde
– Công thức hóa học: CH_2CHCHO.

allylamine /æˈlaɪləmiːn/ allylamine
– Công thức hóa học: $CH_2CHCH_2NH_2$.
– Tên khoa học khác: 2-propenylamine.
– Hợp chất dạng dầu, màu vàng, có thể trộn lẫn với nước; điểm sôi 58 ^oC, được chiết xuất từ dầu hạt cải.

allyl bromide /ˈælɪl ˈbrəʊmaɪd/ allyl bromide
– Công thức hóa học: C_3H_5Br.
– Tên khoa học khác: 3-bromopropene, bromoallylene.
– Chất lỏng không màu tới vàng sáng (a colorless to light yellow liquid), độc; điểm sôi 71,3 ^oC; tan trong các dung môi hữu cơ.
– Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ và sản xuất nước hoa tổng hợp.
Soluble in organic solvents; used in organic synthesis and for the manufacture of synthetic perfumes.

allyl cation /ˈælɪl ˈkætaɪən/ allyl cation, cation allyl
– Cation hữu cơ có cấu trúc dạng $CH_2=CH–CH_2^+$.
– Vị trí đính kèm là nguyên tử carbon bão hòa.

allyl chloride /ˈælɪl ˈklɔːraɪd/ allyl chloride
– Công thức hóa học: CH_2CHCH_2Cl.
– Chất lỏng không màu, cay, độc, dễ bay hơi, dễ cháy; điểm sôi 46 °C; không tan trong nước, được tạo bởi phản ứng clo hóa propylene ở nhiệt độ cao.

allyl cyanide /ˈælɪl ˈsaɪənaɪd/ allyl cyanide
– Công thức hóa học: C_4H_5N.
– Hợp chất dạng lỏng; tan ít trong nước, tan trong các dung môi hữu cơ; điểm sôi 119 °C.
– Được sử dụng như chất tạo mạng (cross-linking) cho phản ứng polymerhóa.

allylene /ˈælaɪliːn/ allylene
– Công thức hóa học: C_3H_4.
– Tên khoa học khác: propyne.
– Acetylenic có ba nguyên tử carbon, dạng khí, không màu, điểm sôi –24 °C; tan trong ether.

allyl ether /ˈælɪl ˈiːθər/ allyl ether

– Công thức hóa học: $(C_3H_5)_2O$.

allylic hydrogen /ˈælɪlɪk ˈhaɪdrədʒən/ allylic hydrogen, hydrogen allylic

– Trong một chất hữu cơ, nguyên tử hydrogen được gắn với carbon nằm kề với carbon có liên kết đôi.

allylic rearrangement /ˈælɪlɪk ˌriːəˈreɪndʒmənt/ sự chuyển vị allylic

allylic substitution /ˈælɪlɪk ˌsʌbstɪˈtjuːʃn/ thay thế allylic

– Phản ứng thế diễn ra ở vị trí số 1 của hệ allylic (trong đó liên kết đôi ở carbon vị trí số 2 và 3), trong đó, nhóm thế sẽ được gắn vào đúng vị trí của nguyên tử hydro mất đi (vị trí số 1) hoặc được gắn tại vị trí số 3, khi đó liên kết đôi sẽ dịch chuyển từ vị trí 2 và 3 sang thành vị trí số 1 và 2.

  A reaction occurring at position 1 of an allylic system (with the double bond between positions 2 and 3) in which the incoming group is attached to the same atom (position 1) as the leaving group, or the incoming group is attached at position 3, with the double bond moving from positions 2 and 3 to positions 1 and 2.

allyl isothiocyanate /ˈælɪl ˌaɪsə(ʊ)ˌθaɪə(ʊ)ˈsaɪəneɪt/ allyl isothiocyanate

– Công thức hóa học: $CH_2CH{=}CH_2NCS$.

– Tên khoa học khác: allyl isosulfocyanate, 2-propenyl isothiocyanate.

– Chất lỏng không màu hoặc vàng nhạt, mùi hắc khó chịu; tan trong alcohol, tan ít trong nước; điểm sôi 152 °C.

– Được sử dụng như một chất hơi cay và khí độc, hay còn gọi là dầu mù tạt (mustard).

allyl mercaptan /ˈælɪl mɜːrˈkæpt(ə)n/ allyl mercaptan

– Công thức hóa học: CH_2CHCH_2SH.

– Hợp chất dạng lỏng, không màu; điểm sôi 67 – 68 °C; tan trong ether và alcohol.

– Được sử dụng như chất trung gian trong sản xuất dược phẩm.

allyl plastic /ˈælɪl ˈplæstɪk/ allyl plastic, chất dẻo allyl

– Tên khoa học khác: allyl resin.

– Nhựa tổng hợp nhiệt luyện được tạo bởi ester của allyl alcohol hoặc allyl chloride.

– Được sử dụng trong sản xuất các sản phẩm đúc và ép.

allyl resin /ˈælɪl ˈrezɪn/ allyl resin, nhựa allyl

– Tên khoa học khác: allyl plastic.

allyl sulfide /ˈælɪl ˈsʌlfaɪd/ allyl sulfide

– Công thức hóa học: $(CH_2CHCH_2)_2S$.

– Tên khoa học khác: diallyl sulfide, thioallyl ether.

– Chất lỏng không màu, mùi tỏi; điểm sôi 139 °C.

– Được sử dụng trong tổng hợp dầu tỏi.

allylthiourea /ˈælaɪlˌθaɪə(ʊ)jʊˈriːə/ allylthiourea

- Công thức hóa học: $C_3H_5NHCSNH_2$.
- Tên khoa học khác: alylsulfocarbamide, thiosinamine, alyl sulfourea.
- Tinh thể rắn, màu trắng; điểm chảy 78 °C; tan trong nước.
- Được sử dụng như chất ức chế ăn mòn.

allyltrichlorosilane /ˌælaɪlˌtraɪˌklɔːrˈɒsɪleɪn/ allyltrichlorosilane

- Công thức hóa học: $CH_2CHCH_2SiCl_3$.
- Chất lỏng không màu, mùi hắc; điểm sôi 117,5 °C.
- Được sử dụng như chất trung gian cho silicone.

allylurea /ˌælaɪljʊˈriːə/ allylurea

- Công thức hóa học: $C_4H_8N_2O$.
- Hợp chất dạng tinh thể; điểm chảy 85 °C; dễ dàng tan trong nước và alcohol.
- Được sử dụng trong sản xuất allylthiourea và các chất ức chế ăn mòn khác.

  Freely soluble in water and alcohol; used to manufacture allylthiourea and other corrosion inhibitors.

allyxycarb /əˈlɪksaɪˌkɑːb/ allyxycarb

- Công thức hóa học: $C_{16}H_{22}N_2O_2$.
- Hợp chất dạng tinh thể, màu vàng.
- Được sử dụng như chất diệt côn trùng cho các loại cây ăn quả, lúa gạo và cam quýt

aloe /ˈæləʊ/ cây lô hội

alpha cellulose /ˈælfə ˈseljuləʊs/ alpha cellulose, cellulose hóa học

- Tên khoa học khác: chemical cellulose.
- Một loại cellulose không tan đã được tinh chế, các loại đường, pectin và các chất hòa tan.

alpha olefin /ˈælfə ˈəʊlɪfɪn/ alpha olefin

- Hợp chất olefin trong đó các liên kết đôi được đặt ở vị trí alpha, tức là liên kết đôi đặt ở vị trí 2 carbon cuối cùng trong dãy carbon.

alpha position /ˈælfə pəˈzɪʃn/ vị trí alpha

- Trong thuật ngữ hóa học, vị trí alpha là vị trí của nhóm thế của nguyên tử trong nhóm chính của phân tử.
- Ví dụ, hydroxypropionic acid ($CH_3CHOHCOOH$), thì nhóm hydroxyl (–OH) nằm ở vị trí alpha.

alternant hydrocarbon /ɔːlˈtəːnənt ˌhaɪdrəˈkɑːbən/ hydrocarbon xen kẽ

- Nhóm phân tử hydrocarbon liên hợp không có vòng đơn. Trong đó 2 nguyên tử carbon của vòng này cũng đồng thời là thành viên của vòng kia.

  A member of a class of conjugated molecules whose carbon atoms can be divided into two sets so that members of one set are formally bonded only to members of the other set.

alternating copolymer /ˈɔːltəneɪtɪŋ ˌkoʊˈpɒlɪmə(r)/ copolymer xen kẽ

- Polymer được tạo bởi hai phân tử khác nhau, chúng được sắp xếp thứ tự xen kẽ nhau trong chuỗi của polymer.
- Ví dụ: Poly(styrene-methyl methacrylate)

$$–[(C_6H_5)CH_2CH]–[CH_2C(CH_3)(COOCH_3)]–$$

A polymer formed of two different monomer molecules that alternate in sequence in the polymer chain.

aluminium acetate /ˌæləˈmɪniəm ˈæsɪteɪt/ aluminium acetate, nhôm acetate

- Công thức hóa học: $Al(CH_3COO)_3$.
- Hợp chất dạng bột vô định hình, màu trắng; tan trong nước.
- Được sử dụng dạng dung dịch làm chất khử trùng.

aluminium monostearate /ˌæləˈmɪniəm ˌmɒnəʊˈstɪəreɪt/ aluminium monostearate, nhôm monostearate

- Công thức hóa học: $Al(OH)_2[OOC(CH_2)_{16}CH_3]$.
- Bột màu trắng tới vàng; điểm chảy 155 ^oC.
- Được sử dụng trong sản xuất dược phẩm, sơn và mực, là chất chống thấm và ổn định nhựa.

aluminium oleate /ˌæləˈmɪniəm ˈəʊliːeɪt/ aluminium oleate, nhôm oleate

- Một loại xà phòng sản xuất từ nhôm (aluminum) và oleic acid.
- Được sử dụng trong dầu, mỡ bôi trơn để cải thiện độ nhớt của chúng.

aluminium palmitate /ˌæləˈmɪniəm ˈpælmɪteɪt/ aluminium palmitate, nhôm palmitate

- Công thức hóa học: $Al(C_{16}H_{31}O_2)\cdot H_2O$.
- Một loại xà phòng của nhôm (aluminum) sử dụng trong sản xuất vải chống thấm, giấy và da hay làm cho sơn khô nhanh hơn.

aluminium soap /ˌæləˈmɪniəm ˈsəʊp/ aluminium soap, xà phòng nhôm

- Các loại muối nhôm của carboxylic acid có nhiều nguyên tử carbon; không tan trong nước, tan trong dầu.
- Được sử dụng trong các chất bôi trơn, sơn, vecni (varnish) và các chất chống thấm.

aluminium stearate /ˌæləˈmɪniəm ˈstɪəreɪt/ aluminium stearate, nhôm stearate

- Công thức hóa học: $Al(C_{17}H_{35}COO)_3$.
- Xà phòng của nhôm có dạng bột màu trắng; không tan trong nước, tan trong dầu.
- Được sử dụng trong vải chống thấm, bê tông và chất làm khô cho sơn và vecni.

aluminium triacetate /ˌæləˈmɪniəm traɪˈæsɪteɪt/ aluminium triacetate, nhôm triacetate

- Công thức hóa học: $Al(C_2H_3O_2)_3$.
- Chất rắn màu trắng; tan ít trong nước lạnh.

aluminon /əˈluːmɪnɒn/ aluminon

- Công thức hóa học: $C_{22}H_{23}N_3O_9$.

– Hợp chất dạng bột thủy tinh, màu vàng nâu; tan tự do trong nước.
– Được sử dụng để phát hiện và ước lượng màu của nhôm (aluminium) trong thực phẩm, nước, giấy ăn và pharyngeal aerosol spray.

amber /ˈæmbə(r)/ hổ phách

amber acid /ˈæmbər ˈæsɪd/ acid hổ phách.

– Tên khoa học khác: succunic acid, acid butandioc.

amber colored /ˈæmbə(r) ˈkʌləd/ màu hổ phách

amber resin /ˈæmbə ˈrɛzɪn/ amber resin, nhựa hổ phách

ambident /ˈæmbidənt/ ambident

– Tên khoa học khác: ambidentate.
– Dạng hợp chất hoặc phân tử có chứa hai vị trí phản ứng thế mà có thể tạo liên kết khi xảy ra phản ứng.
– Ví dụ: các cyanate ion, thiosulfate ion, oxime anion hoặc enolate ion.

ambidentate /ˈæmbidəntеɪt/ ambidentate

– Tên khoa học khác: ambident.

a medicine /ə ˈmedsn/ một biệt dược

amidation /ˌæmɪˈdeɪʃn/ amidehóa

– Quá trình hình thành một amide. Ví dụ gốc benzyl (C_6H_5–) phản ứng với methyl amine (CH_3NH_2) để tạo thành N-methylbenzamide (C_6H_5–NH–CH_3).

amide /ˈæmaɪd/ amide

– Nhóm các hợp chất hữu cơ có chứa gốc $CONH_2$.

amide hydrolysis /əˈmaɪd haɪˈdrɒlɪsɪs/ quá trình thủy phân amide

– Quá trình thủy phân một amide thành acid và amine cấu thành nên nó bằng cách cộng thêm một phân tử nước.

amide nitrogen /ˈæmaɪd ˈnaɪtrəʤən/ amide nitrogen, nitơ amide

amide number /ˈæmaɪd ˈnʌmbə/ chỉ số amide

amidine /əˈmədiːn/ amidine

– Hợp chất hữu cơ có chứa gốc $CNHNH_2$.

amido /əˈmiːdəʊ/ gốc amido

– Tên gọi của gốc NH_2 khi nó có mặt trong một phân tử có chứa gốc CO.

amido aldehyde /əˈmiːdəʊ ˈældɪhaɪd/ amido aldehyde, aldehyde amide

amido bond /əˈmiːdəʊ bɒnd/ liên kết amide –NHCO–

amidol /ˈæmidɔːl/ amidol

– Công thức hóa học: $C_6H_3(NH_2)_2OH{\cdot}HCl$.
– Tên khoa học khác: 2,4-diaminophenol hydrochloride.
– Tinh thể muối màu trắng xám; tan trong nước, tan ít trong alcohol.
– Được sử dụng trong công nghiệp ảnh và thuốc thử phân tích.

amidourea hydrochloride /ˈæmidoʊjʊˈriːə haɪdrəʊˈklɔːraɪd/ amidourea hydrochloride

- Công thức hóa học: $CH_5ON_3 \cdot HCl$.
- Tên khoa học khác: semicarbazide hydrochloride.
- Hợp chất dạng hình khối lăng trụ, không màu; tan trong nước; bị phân hủy ở 175 ^oC.
- Được sử dụng như thuốc thử phân tích cho aldehyde và ketone và để thu hồi các thành phần của tinh dầu.

aminable /əˈmiːnəbl/ aminhóa được

aminate /ˈæmə͵neɪt/ sản phẩm aminhóa

amination /͵æmɪˈneɪʃn/ sự aminhóa

- Quá trình đính thêm nhóm amino ($-NH_2$) vào trong một phân tử hữu cơ.

amine /ˈæmiːn/ amine

- Nhóm các hợp chất hữu cơ được coi có dẫn xuất từ ammonia, trong đó một, hai hoặc ba các nguyên tử hydrogen được thay thế bằng các nhóm chức hoặc gốc hydrocarbon.

amine oxide /ˈæmiːn ˈɒksaɪd/ amin oxide

- Công thức hóa học: R_3NO.

amino /əˈmiːnəʊ/ amino, các hợp chất amino

- Các hợp chất có mối quan hệ về cấu trúc với amin hoặc chứa nhóm NH_2 trong phân tử.

  Relating to an amine or other chemical compound containing an NH_2 group.

amino acid /əˈmiːnəʊ ˈæsɪd/ amino acid, acid amin

- Hợp chất hữu cơ tạp chức, chứa đồng thời nhóm carboxyl –COOH và nhóm amino $-NH_2$. Phổ biến trong tự nhiên, tùy thuộc vào vị trí của nhóm amino với nhóm carboxyl mà phân biệt các acid amin α, β, γ. Là chất lưỡng tính, vừa có tính acid, vừa có tính base.

amino alcohol /əˈmiːnəʊ ˈælkəhɒl/ amino alcohol

- Tên khoa học khác: alkanolamine.
- Hợp chất hữu cơ có chứa cả nhóm alcohol và amino.

1-aminoanthraquinone /wʌn-əˈmiːnəʊ͵ænθrækwɪˈnəʊn/ 1-aminoanthraquinone

- Công thức hóa học: $C_{14}H_9NO_2$.
- Tinh thể màu đỏ ruby; điểm chảy 250 ^oC; tan ít trong alcohol, benzene, chloroform, ether, acetic acid băng (glacial acetic acid) và hydrochloric acid.
- Được sử dụng trong sản xuất thuốc nhuộm và dược phẩm.

2-amino-1-butanol /tuː-əˈmiːnəʊ-wʌn-ˈbjuːtənɒl/ 2-amino-1-butanol

- Công thức hóa học: $CH_3CH_2CH(NH_2)CH_2OH$.
- Hợp chất dạng lỏng, có thể trộn lẫn với nước; tan trong alcohol.
- Được sử dụng trong tổng hợp các chất hoạt động bề mặt, chất xúc tiến lưu hóa cao su và dược phẩm. Ngoài ra, còn được sử dụng như chất nhũ hóa cho các sản phẩm như kem dưỡng da, mỹ phẩm.

γ-aminobutyric acid /ˈgæmə-əˌmiːnəʊˌbjuːˈtɪrɪk ˈæsɪd/ γ-aminobutyric acid, acid γ-aminobutyric

– Công thức hóa học: $H_2NCH_2CH_2CH_2COOH$.
– Tên viết tắt: GABA.
– Tinh thể có dạng hình kim hoặc lá; điểm chảy 202 ^oC, có thể gây ức chế hệ thần kinh.

ε-aminocaproic acid /ˈepsɪlɒn-əˌmiːnəʊkəˈprəʊɪk ˈæsɪd/ ε-aminocaproic acid, acid ε-aminocaproic

– Công thức hóa học: $C_6H_{13}NO_2$.
– Hợp chất dạng tinh thể; điểm chảy 204 – 206 ^oC; tan tự do trong nước.
– Được sử dụng như chất chống đông và bộ đệm cho sắc ký ái lực (affinity chromatography).

aminocarb /əˌmiːnəʊˈkɑːb/ aminocarb

– Công thức hóa học: $C_{11}H_{16}N_2O_2$.
– Hợp chất dạng tinh thể; điểm chảy 93 – 94 ^oC; tan ít trong nước.
– Được sử dụng như thuốc diệt côn trùng để kiểm soát côn trùng trong rừng, sâu hại bông, cà chua, thuốc lá và hoa quả.

aminocide /əˌmiːnəʊˈsaɪd/ aminocide

– Công thức hóa học: $C_6H_{12}O_3N_2$.
– Tên khoa học khác: succinic acid 2,2-dimethylhydrazide.
– Hợp chất dạng tinh thể màu trắng; điểm chảy 154 – 156 ^oC; tan trong nước.
– Được sử dụng như chất kích thích tăng trưởng cho cây trồng và cây cảnh.

3-amino-2,5-dichlorobenzoic acid /θriː-əˈmiːnəʊ-tuː,faɪv-daɪˌklɔːrəbɛnˈzəʊɪk ˈæsɪd/ 3-amino-2,5-dichlorobenzoic acid, acid 3-amino-2,5-dichlorobenzoic

– Công thức hóa học: $C_7H_5O_2NCl_2$.
– Tên khoa học khác: amiben.
– Chất rắn màu trắng; điểm chảy 200 – 201 °C; độ tan trong nước là 700 ppm ở 20 ^oC.
– Được sử dụng như chất diệt cỏ mới, dùng cho đậu tương, ngô và khoai lang.

aminoethane /əˌmiːnəʊˈiːθeɪn/ aminoethane

– Công thức hóa học: $C_2H_5NH_2$.
– Tên khoa học khác: ethyl amine, ethamine.
– Chất lỏng không màu; điểm sôi 15 °C; tan trong nước.
– Được sử dụng như dung môi, hợp chất trung gian cho thuốc nhuộm và tổng hợp hữu cơ.

Used as a solvent, as a dye intermediate, and in organic synthesis.

amino group /əˈmiːnəʊ ˌgruːp/ nhóm amino

– Nhóm chức ($–NH_2$) được hình thành bởi việc loại một nguyên tử hydrogen từ ammonia.

2-amino-2-methyl-1,3-propanediol /tuː-əˈmiːnəʊ-tuː-ˈmeθɪl-wʌn,θriː-prəʊˌpeɪnˈdaɪɔl/ 2-amino-2-methyl-1,3-propanediol

– Công thức hóa học: $HOCH_2C(CH_3)(NH_2)CH_2OH$.
– Hợp chất dạng tinh thể; điểm chảy 109 – 111 °C; tan trong nước và alcohol.
– Được sử dụng trong tổng hợp các chất hoạt động bề mặt, dược phẩm, chất lưu hóa, các chất nhũ hóa trong sản xuất mỹ phẩm, các chất làm bằng da, chất đánh bóng và chất làm sạch.

3-amino-2-naphthoic acid /θriː-əˈmiːnəʊ-tuː-næfˈθoʊɪk ˈæsɪd/ 3-amino-2-naphthoic acid, acid 3-amino-2-naphthoic

– Công thức hóa học: $H_2NC_{10}H_6COOH$.
– Tinh thể màu vàng có dạng hình cân; điểm chảy 214 ^oC; tan trong alcohol và ether.
– Được sử dụng để xác định đồng (Cu – copper), nicken (nickel – Ni) và cobalt (Co).

1-amino-2-naphthol-4-sulfonic acid /wʌn-əˈmiːnə-tuː-ˈnæfθɒl-fɔː(r)-sʌlˈfɒnɪk ˈæsɪd/ 1-amino-2-naphthol-4-sulfonic acid, acid 1-amino-2-naphthol-4-sulfonic

– Công thức hóa học: $H_2NC_{10}H_5(OH)SO_3H$.
– Tinh thể dạng kim, màu trắng hoặc xám; tan trong dung dịch sodium bisulfate nóng (Na_2SO_3).
– Được sử dụng trong sản xuất thuốc nhuộm azo.

2-amino-5-naphthol-7-sulfonic acid /tuː-əˈmiːnəʊ-faɪv-ˈnæfθɒl-sevn-sʌlˈfɒnɪk ˈæsɪd/ 2-amino-5-naphthol-7-sulfonic acid, acid 2-amino-5-naphthol-7-sulfonic

– Công thức hóa học: $C_{10}H_5NH_2OHSO_3H$.
– Tinh thể dạng kim, màu trắng hoặc xám; tan trong nước nóng.
– Được sử dụng như thuốc nhuộm trung gian.

amino nitrogen /əˈmiːnəʊ ˈnaɪtrəʤən/ amino nitrogen, nitơ amono

– Tên khoa học khác: ammonia nitrogen.
– Nitơ kết hợp với hydro trong nhóm amino.

aminophenol /əˌmiːnəʊˈfiːnɒl/ aminophenol

– Dạng hợp chất có chứa các nhóm chức amine (NH_2) và hydroxyl (OH) đính với vòng benzene. Ví dụ: para-aminophenol và ortho-hydroxylaniline.

***para*-aminophenol** /ˈpærə əˌmiːnəʊˈfiːnɒl/ *para*-aminophenol

– Công thức hóa học: $p–HOC_6H_4NO_2$.
– Một loại phenol có nhóm amino ($–NH_2$) đính với carbon của vòng benzene ở vị trí para (p) so với nhóm hydroxyl (–OH).
– Được sử dụng trong công nghiệp ảnh và làm chất trung gian trong sản xuất thuốc nhuộm.

3-aminophthalic hydrazide /θriː-əˌmiːnəʊfˈθælɪk ˈhaɪdreɪzaɪd/ 3-aminophthalic hydrazide

– Công thức hóa học: $C_8H_7N_3O_2$.
– Tên khoa học khác: luminol.

– Hợp chất dạng tinh thể, màu trắng; điểm chảy 320 °C.
– Được sử dụng trong dung dịch kiềm làm thuốc thử phân tích trong hóa học.

aminophylline /ə¦minoʊˈfɪlaɪn/ aminophylline
– Công thức hóa học: $C_{16}H_{24}N_{10}O_4$.
– Ở dạng bột màu trắng hoặc vàng nhạt, tan trong nước.
– Được làm thuốc giãn cơ tim, thuốc kích thích cơ tim và thuốc lợi tiểu.

amino plastic /əˈmiːnəʊ ˈplæstɪk/ amino plastic, chất dẻo amino
– Chất dẻo được tạo thành từ các hợp chất dẫn xuất từ amoniac.

2-aminopropane /tuː-ə¦miːnəʊˈprəʊpeɪn/ 2-aminopropane
– Công thức hóa học: $(CH_3)_2CHNH_2$.
– Tên khoa học khác: isopropylamine.
– Chất lỏng không màu; dễ bay hơi; điểm sôi 32,4 ^oC.
– Được sử dụng như dung môi; trong sản xuất dược phẩm, thuốc nhuộm, thuốc diệt côn trùng và thuốc diệt khuẩn.

3-aminopyridine /θriː-ə¦miːnəʊˈpaɪrɪdiːn/ 3-aminopyridine
– Công thức hóa học: $C_5H_6N_2$.
– Tên khoa học khác: β-aminopyridine.
– Hợp chất dạng tinh thể; điểm chảy 64 ^oC; tan trong nước, alcohol và benzene.
– Được sử dụng trong sản xuất thuốc và thuốc nhuộm.

4-aminopyridine /fɔː(r)-ə¦miːnəʊˈpaɪrɪdiːn/ 4-aminopyridine
– Công thức hóa học: $C_5H_6N_2$.
– Tên viết tắt: 4-AP.
– Hợp chất dạng tinh thể màu trắng; điểm chảy 158,9 °C; tan trong nước.
– Được sử dụng như thuốc xua đuổi chim.

***β*-aminopyridine** /ˈbiːtə-ə¦miːnəʊˈpaɪrɪdiːn/ *β*-aminopyridine
– Công thức hóa học: $C_5H_6N_2$.
– Tên khoa học khác: 3-aminopyridine.
– Hợp chất dạng tinh thể; điểm chảy 64 ^oC; tan trong nước, alcohol và benzene.
– Được sử dụng trong sản xuất thuốc và thuốc nhuộm.

amino resin /əˈmiːnəʊ ˈrezɪn/ amino resin, nhựa amino
– Nhựa amino được tạo ra bằng phản ứng ngưng tụ (condensation polymerization) với một aldehyde của một chất có chứa nhóm amino.
A type of resin prepared by condensation polymerization, with an aldehyde, of a compound containing an amino group.

amino sugar /əˈmiːnəʊ ˈʃʊgə/ amino sugar, đường amino

2-aminothiazole /tuː-ə¦miːnəʊˈθaɪəzɔːl/ 2-aminothiazole
– Công thức hóa học: $C_3H_4N_2S$.
– Hợp chất dạng tinh thể, màu vàng nhạt; điểm chảy 92 ^oC; tan trong nước lạnh, tan ít trong ethyl alcohol.

– Được sử dụng như chất trung gian trong tổng hợp sulfathiazole.

aminotriazole /ə¦miːnəʊˈtraɪəzəʊl/ aminotriazole

– Công thức hóa học: $C_2H_4N_4$.
– Tên viết tắt: ATA.
– Hợp chất dạng tinh thể; điểm chảy 159 ^oC; tan trong nước, methanol, chloroform và ethanol.
– Được sử dụng như thuốc diệt cỏ, rụng lá cho cây bông, điều chỉnh tăng trưởng cho cỏ hằng năm, cho các loại lá rộng và cây thủy sinh.

ammonium acetate /əˈməʊniəm ˈæsɪteɪt/ ammonium acetate

– Công thức hóa học: CH_3COONH_4.
– Muối được tạo ra từ phản ứng trung hòa acetic acid bởi dung dịch ammonium hydroxide (NH_4OH), tinh thể màu trắng, dễ chảy rữa.
– Được sử dụng để chuẩn hóa các điện cực cho ion hydrogen, làm chất gắn kết trong nhuộm len.

ammonium alginate /əˈməʊniəm ˈaldʒɪneɪt/ ammonium alginate

– Công thức hóa học: $(C_6H_7O_6 \cdot NH_4)_n$.
– Hợp chất cao phân tử, dạng keo ưa nước.
– Được sử dụng như chất làm đặc ổn định trong kem, pho mát (chesse), trái cây đóng hộp và các sản phẩm thực phẩm khác.

ammonium benzoate /əˈməʊniəm ˈbɛnzəʊeɪt/ ammonium benzoate

– Công thức hóa học: $NH_4C_7H_5O_2$.
– Một loại muối của benzoic acid, bột trắng, thô.
– Được sử dụng như chất bảo quản trong một số chất kết dính và mủ cao su.

ammonium bitartrate /əˈməʊniəm baɪˈtɑːrtreɪt/ ammonium bitartrate

– Công thức hóa học: $NH_4HC_4H_4O_6$.
– Tên khoa học khác: monoammonium tartrate.
– Hợp chất dạng tinh thể không màu; tan trong nước.
– Được sử dụng như bột nở và làm thuốc thử định tính calcium (Ca).

ammonium citrate /əˈməʊniəm ˈsaɪtreɪt/ ammonium citrate

– Công thức hóa học: $(NH_4)_2HC_6H_5O_7$.
– Hợp chất dạng hạt, màu trắng.
– Được sử dụng như thuốc thử.

ammonium formate /əˈməʊniəm ˈfɔːmeɪt/ ammonium formate

– Công thức hóa học: HCO_2NH_4.
– Hợp chất dạng tinh thể chảy rữa (deliquescent) hoặc hạt (granules); điểm chảy 116 ^oC; tan trong nước và alcohol.
– Được sử dụng trong hóa học phân tích để kết tủa các muối của kim loại cơ bản từ muối của kim loại quý.

Soluble in water and alcohol; used in analytical chemistry to precipitate base metals from salts of the noble metals.

ammonium gluconate /əˈməʊniəm ˈgluːkəʊneɪt/ ammonium gluconate
- Công thức hóa học: $NH_4C_6H_{11}O_7$.
- Bột tinh thể màu trắng, được tạo ra bởi gluconic acid và ammonia; tan trong nước.
- Được sử dụng như chất nhũ hóa cho pho mát (chesse) và nước sốt salad và là chất xúc tác trong in vải (textile printing).

ammonium lactate /əˈməʊniəm lækˈteɪt/ ammonium lactate
- Công thức hóa học: $NH_4C_3H_5O_3$.
- Chất lỏng dạng xi rô (syrup) màu vàng.
- Được sử dụng trong quá trình hoàn thiện thuộc da.

ammonium lineolate /əˈməʊniəm ˈlɪniːəˌleɪt/ ammonium lineolate
- Công thức hóa học: $C_{17}H_{31}COONH_4$.
- Vật liệu mềm, nhão.
- Được sử dụng như chất nhũ hóa trong các ứng dụng công nghiệp.

ammonium metatungstate /əˈməʊniəm ˌmetəˈtʌŋˌsteɪt/ ammonium metatungstate
- Công thức hóa học: $(NH_4)_6H_2W_{12}O_{40}$.
- Hợp chất dạng bột màu trắng; tan trong nước.
- Được sử dụng trong mạ điện.

ammonium oxalate /əˈməʊniəm ˈɒksəleɪt/ ammonium oxalate
- Công thức hóa học: $(NH_4)_2C_2O_4{\cdot}H_2O$.
- Muối không màu, có dạng tinh thể hình thoi (rhombic crystals).

ammonium picrate /əˈməʊniəm ˈpɪkreɪt/ ammonium picrate
- Công thức hóa học: $NH_4C_6H_2O(NO_2)_3$.
- Hợp chất có màu vàng bền và màu đỏ siêu bền khi ở dạng tinh thể hình thoi.
- Được sử dụng như thuốc nổ quân sự cho đầu đạn.

ammonium soap /əˈməʊniəm ˈsəʊp/ ammonium soap, xà phòng ammonium
- Sản phẩm của phản ứng giữa acid béo và ammonium hydroxide.
- Được sử dụng trong các chế phẩm vệ sinh như xà phòng và trong nhũ hóa.

ammonium stearate /əˈməʊniəm ˈstɪəreɪt/ ammonium stearate
- Công thức hóa học: $C_{17}H_{35}COONH_4$.
- Chất tan, dạng sáp; điểm chảy 73 – 75 °C.
- Được sử dụng trong mỹ phẩm, xi măng chống thấm (waterproofing cement), giấy, dệt may và các vật liệu khác.

ammonium tartrate /əˈməʊniəm ˈtɑːtreɪt/ ammonium tartrate
- Công thức hóa học: $C_4H_{12}N_2O_6$.
- Tinh thể đơn tà không màu.
- Sử dụng trong dệt may và trong y học.

ammonium thiocyanate /əˈməʊniəm θaɪəʊˈsaɪəneɪt/ ammonium thiocyanate
- Công thức hóa học: NH_4SCN.

– Tên khoa học khác: ammonium sulfocyanide.
– Tinh thể chảy rữa (deliquescent crystal), không màu; điểm chảy 149,6 °C; tan trong nước, acetone, alcohol và ammonia.
– Được sử dụng trong hóa học phân tích, dung dịch đông lạnh, nhuộm vải, mạ điện, nhiếp ảnh và tẩy gỉ thép.

ampere /ˈæmpeə(r)/ ampere
– Tên đơn vị để đo cường độ dòng điện.
– Ký hiệu: A.
The unit for measuring electric current.

amphetamine /æmˈfɛtəˌmin/ amphetamine
– Công thức hóa học: $C_6H_5CH_2NH_2CH_3$.
– Tên khoa học khác: 1-phenyl-2-aminopropame.
– Chất lỏng không màu, dễ bay hơi, nhiệt độ sôi 200 – 203 ^oC.
– Được dùng làm chất kích thích hệ thần kinh trung ương.

amphipathic molecule /ˌæmfɪˈpæθɪk ˈmɒlɪkjuːl/ phân tử lưỡng tính
– Phân tử chứa cả nhóm ưa nước lẫn nhóm kỵ nước.
– Các chất điển hình là các chất phụ gia thấm ướt và tạo màng lipid như các hợp chất phosphogliceride.

amphiprotic /ˌæmfɪˈprɒtɪk/ lưỡng tính
– Tên khoa học khác: amphoteric.
– Chất hóa học lưỡng tính, có cả tính acidic lẫn tính basic.

amphotericin /ˌæm fəˈtɛrəsɪn/ amphotericin
– Thuốc kháng sinh, chống nấm lưỡng tính, sản xuất từ chủng *Streptomyces nodusus* và có hai thành phần: không hoạt tính (A) và hoạt tính (B). amphotericin B có công thức $C_{47}H_{73}O_{17}N$.

amyl /ˈæmɪl/ gốc amyl
– Tên khoa học khác: pentyl.
– Là đồng phân hoặc hỗn hợp đồng phân bất kỳ trong tám đồng phân của gốc tự do C_5H_{11}.

amyl acetate /ˈæmɪl ˈæsɪteɪt/ amyl acetate
– Công thức hóa học: $CH_3COO(CH_2)_2CH(CH_3)_2$.
– Tên khoa học khác: isoamyl acetate, banana oil.
– Chất lỏng không màu; điểm sôi 142 °C; tan trong alcohol và ether, tan ít trong nước.
– Được sử dụng trong ngành công nghiệp hương liệu và nước hoa.

amyl alcohol /ˈæmɪl ˈælkəhɒl/ amyl alcohol, alcohol amyl
– Chất lỏng, không màu chứa hỗn hợp các đồng phân alcohol.
– Có một nghĩa khác là chất lỏng quang hoạt chứa isopentyl alcohol và amyl alcohol hoạt hóa.

amyl benzoate /ˈæmɪl ˈbɛnzəʊeɪt/ amyl benzoate

- Công thức hóa học: $C_6H_5COOC_5H_{11}$.
- Tên khoa học khác: isoamyl benzoate.
- Chất lỏng không màu, mùi hương quả chín; điểm sôi 260 °C; tan trong alcohol, không tan trong nước.
- Được sử dụng trong hương liệu và nước hoa.

amyl ether /ˈæmɪl ˈiːθə(r)/ amyl ether, ether amyl

- Công thức hóa học: $(C_5H_{11})_2O$.
- Ether của hai chất đồng phân *n*-amyl ether hoặc isoamyl ether.
- Còn là hỗn hợp chính của *n*-amyl ether và isoamyl ether, tạo thành trong quá trình chuyển hóa amyl alcohol từ amyl clorua, tan rất ít trong nước, được dùng như một dung môi hữu cơ.

amyl halide /ˈæmɪl ˈhælaɪd/ amyl halide

- Công thức hóa học: $C_5H_{11}X$.

amyl hydroxide /ˈæmɪl haɪˈdrɒksaɪd/ amyl hydroxide

- Công thức hóa học: $C_5H_{11}OH$.

amyl mercaptan /ˈæmɪl mɜːˈkæpt(ə)n/ amyl mercaptan

- Công thức hóa học: $C_5H_{11}SH$.
- Chất lỏng không màu hoặc vàng nhạt; điểm sôi 104 – 130 °C; tan trong alcohol.
- Chất này được sử dụng để phát hiện rò rỉ đường ống dẫn khí, bằng phương pháp nhận biết mùi.

  Soluble in alcohol; used in odorant for detecting gas line leaks.

amyl nitrate /ˈæmɪl ˈnaɪtreɪt/ amyl nitrate

- Công thức hóa học: $C_5H_{11}ONO_2$.
- Ester của amyl alcohol, được hòa vào trong dầu diesel để tăng chỉ số cetane.

amyl nitrite /ˈæmɪl ˈnaɪtraɪt/ amyl nitrite

- Công thức hóa học: $(CH_3)_2CH(CH_2)_2NO_2$.
- Tên khoa học khác: isoamyl nitrite.
- Chất lỏng màu vàng; tan trong alcohol, tan rất ít trong nước; mùi quả chín; chất này rất dễ cháy và khí của nó dễ phát nổ.
- Được sử dụng trong công nghiệp dược phẩm và nước hoa.

amylopectin /ˌæməloʊˈpɛktɪn/ amylopectin

- Polyme carbohydrate có phân tử lượng lớn, gồm khoảng 80 % bột ngũ cốc.

amyl oxide /ˈæmɪl ˈɒksaɪd/ amyl oxide

- Công thức hóa học: $C_5H_{11}O\ C_5H_{11}$.

amyl propionate /ˈæmɪl ˈprəʊpɪəneɪt/ amyl propionate

- Công thức hóa học: $CH_3CH_2COOC_5H_{11}$.
- Chất lỏng không màu; hương táo và có thể chưng cất ở 135 – 175 °C.

– Được sử dụng trong nước hoa, hương liệu và sơn.

amyl salicylate /ˈæmɪl sæˈlɪsɪleɪt/ amyl salicylate

– Công thức hóa học: $C_6H_4OHCOOC_5H_{11}$.
– Tên khoa học khác: isoamyl salicylate.
– Chất lỏng trong suốt, đôi khi có màu vàng nhạt; điểm sôi 280 °C; tan trong alcohol, không tan trong nước.
– Được sử dụng trong công nghiệp xà phòng và nước hoa.

amyl xanthate /ˈæmɪl ˈzænθeɪt/ amyl xanthate

– Hợp chất dạng muối khi thay thế hydrogen liên kết với lưu huỳnh trong amylxanthic acid bằng một kim loại.
– Được sử dụng như tác nhân thu hồi trong quá trình tuyển nổi một số khoáng sản.

***n*-amylamine** /en-əˈmɪləmɪn/ *n*-amylamine

– Công thức hóa học: $C_5H_{11}NH_2$.
– Tên khoa học khác: pentylamine, 1-aminopentane.
– Chất lỏng không màu; điểm sôi 104,4 °C; tan trong nước, alcohol và ether.
– Được sử dụng trong thuốc nhuộm, thuốc trừ sâu, chất tẩy rửa tổng hợp, chất chống ăn mòn, dược phẩm cũng như phụ gia trong xăng dầu.

amylase /ˈæməˌleɪs/ enzyme amylase

amylene /ˈæmɪliːn/ amylene

– Công thức hóa học: C_5H_{10}.
– Tên khoa học khác: 2-methyl-2-butene.
– Hợp chất dạng lỏng, rất dễ cháy; điểm sôi 37,5 – 38,5 °C.
– Chất này là thành phần thường có trong xăng dầu.

amylene alcohol /ˈæmɪliːn ˈælkəhɒl/ amylene alcohol

– Công thức hóa học: $(CH_3)_2COHC_2H_5$.
– Tên khoa học khác: tert-amylic alcohol.

amylene oxide /ˈæmɪliːn ˈɒksaɪd/ amylene oxide

– Công thức hóa học: $(CH_2)_5O$.

anabasine /əˈnæbəsiːn/ anabasine

– Tên khoa học khác: 2-(3-pyridyl)piperidine.
– Một alkaloid dạng lỏng, không màu, chiết xuất từ cây *Anabasis aphylla* và *Nicotiana glauca*; điểm sôi 105 °C; tan trong alcohol và ether.
– Được sử dụng như là một chất diệt côn trùng.

anabolic process /ˌænəˈbɒlɪk ˈprəʊsɛs/ quá trình đồng hóa

anabolic steroid /ˌænəˈbɒlɪk ˈstɛrɔɪd/ steroid đồng hóa

anaerobic glycolysis /ˌæneəˈrəʊbɪk glaɪˈkɒləsɪs/ sự glycol phân yếm khí

– Đường trao đổi chất của cây cối, nhờ nó sự vắng mặt oxy, hexoza bị gãy thành acid lactic và ethanol, có tổng hợp một số adenosintriphosphat.

anagyrine /ˈænədʒaɪriːn/ anagyrine

- Công thức hóa học: $C_{15}H_{20}N_2O$.
- Một chất độc alkaloid được tìm thấy trong một số loài cây thuộc chi Đậu cánh chim (*Lupinus*) ở miền Tây nước Mỹ.
- Ngộ độc cấp tính chất này gây động kinh, trầm cảm, mất kiểm soát cơ bắp, co giật và hôn mê.

  A toxic alkaloid found in several species of Lupinus in the western United States; acute poisoning produces nervousness, depression, loss of muscular control, convulsions, and coma.

analgesic /ˌænəlˈdʒiːzɪk/ giảm đau

analytical blank ˌænəˈlɪtɪkl ˈblæŋk/ phân tích mẫu trắng

- Tên khoa học khác: blank.
- Được mô tả như giá trị đo thu được khi không có bất cứ thành phần cụ thể của mẫu trong đó, giá trị này trong phân tích hóa học thể hiện ảnh hưởng của môi trường đo lên quá trình đo mẫu. Nó được sử dụng như giá trị chuẩn không và được trừ đi từ giá trị thu được khi đo một mẫu được chỉ định, qua đó thu được giá trị chính xác của phép đo với mẫu vật chất đó.

analytical distillation /ˌænəˈlɪtɪkəl ˌdɪstɪˈleɪʃən/ chưng cất phân tích

- Sự chưng cất để phân tách các cấu tử riêng lẻ từ một hỗn hợp chất lỏng bay hơi

analytical extraction /ˌænəˈlɪtɪkəl ɪksˈtrækʃən/ sự chiết phân tích

- Sự tách một hay một số cấu tử của một hỗn hợp lỏng/lỏng, khí/lỏng hay rắn/lỏng bằng cách cho tiếp xúc với một dung môi có khả năng ưu tiên hòa tan các cấu tử cần tách ra.

anatabine /əˈnætəbːn/ anatabine

- Công thức hóa học: $C_{10}H_{12}N_2$.
- Một alkaloid được tìm thấy trong cây thuốc lá.
- Được biết như là một chất có hoạt tính sinh học, tham gia vào cơ chế bảo vệ tự nhiên của cây chống lại sâu bệnh.

anchimeric assistance /ˌæŋkaɪˈmərɪk əˈsɪstəns/ anchimeric assistance

- Tên khoa học khác: Neighboring-Group Participation, NGP.
- Thể hiện sự tham gia của một nhóm kề quyết định đến tốc độ của một phản ứng; thường xuyên gặp trong các phản ứng carbocation trung gian.

anchored catalyst /ˈæŋkərd ˈkætəlɪst/ chất xúc tác anchored

- Tên khoa học khác: immobilized catalyst.
- Là một chất xúc tác được đính vào chất rắn không tan mà không cần thay đổi đáng kể cấu trúc phân tử của nó giúp ngăn chặn sự hòa tan chất xúc tác này vào trong dung dịch mà nó tiếp xúc.

androsterone /ænˈdrɒstəˌroʊn/ androsterone

- Công thức hóa học: $C_{19}H_{30}O_2$.

anesthetic /ˌænɪsˈθɛtɪk/ thuốc gây mê

– Một chất hóa học làm mất cảm giác của một phần đặc biệt hay toàn bộ cơ thể.

anethole /əˈneθəʊl/ anethole

– Công thức hóa học: $C_{10}H_{12}O$.
– Tên khoa học khác: anise camphor, p-methoxypropenylbenzene, p-propenylanisole.
– Hợp chất dạng tinh thể, màu trắng; điểm chảy 22,5 °C; tan rất ít trong nước; bị ảnh hưởng bởi ánh sáng; có mùi tinh dầu hồi.
– Được sử dụng trong nước hoa và hương liệu và như là chất làm nhạy trong quá trình tẩy màu trong nhiếp ảnh.

ångström /ˈæŋstrəm/ angstrom

– Tên khoa học khác: tenthmeter.
– Tên đơn vị để đo độ dài, được sử dụng để đo bước sóng và khoảng cách giữa hai nguyên tử.
– Ký hiệu: Å; 1 Å = 1×10^{-10} mét.

The unit of length, equal 1×10^{-10} metre; used for measuring wavelengths and distance beetween two atoms.

anhydrous /ænˈhaɪdrəs/ (*adj*) khan (không có nước)

– Không chứa nước trong quá trình kết tinh.

Containing no water, esp no water of crystallization.

anhydrous alcohol /ænˈhaɪdrəs ˈælkəhɒl/ alcohol khan, alcohol tuyệt đối

– Công thức hóa học: C_2H_5OH.
– Tên khoa học khác: absolute alcohol.
– Alcohol tuyệt đối ethyl alcohol có chứa ít hơn 1 % khối lượng nước trong đó.

anhydrous solvent /ænˈhaɪdrəs ˈsɒlvənt/ dung môi khan

anilazine /əˈnɪləziːn/ anilazine

– Công thức hóa học: $C_9H_5Cl_3N_4$.
– Chất rắn, màu nâu vàng; điểm chảy 159 – 160 °C.
– Được sử dụng trị các bệnh về nấm (fungal diseases) trên thảm cỏ, bụi cỏ và các loại rau ăn.

anilide /ˈænɪlaɪd/ anilide

– Họ các chất có chứa nhóm $C_6H_5NH_2$–.
– Ví dụ: benzanilide, công thức hóa học là: $C_6H_5NHCOC_6H_5$.

aniline /ˈænɪliːn/ aniline

– Công thức hóa học: $C_6H_5NH_2$.
– Tên khoa học khác: phenylamine.
– Một amin thơm, tồn tại dưới dạng lỏng, màu nâu nhạt ở nhiệt độ phòng (25 °C).
– Được sử dụng trong công nghiệp nhuộm, dược phẩm và cao su.

aniline acetate /ˈænɪliːn ˈæsɪtɪt/ aniline acetate

– Công thức hóa học: $C_6H_5NH_2CH_3COOH$.

anilinebenzene /ˈænɪliːnˈbɛnziːn/ anilinebenzene

– Công thức hóa học: $C_6H_5NHC_6H_5$.

– Tên khoa học khác: diphenylamine.

aniline black /ˈænɪliːn ˈblæk/ phẩm đen aniline

– Chất nhuộm màu đen dùng để nhuộm một số sản phẩm dệt may nhất định, như là vải bông.

– Tạo ra bằng cách oxyhóa (oxidizing) aniline hoặc aniline hydrochloride.

aniline N,N-dimethyl /ˈænɪliːn en,en-daɪˈmeθɪl/ aniline N,N-dimethyl

– Tên khoa học khác: N,N-dimethylaniline.

– Chất lỏng màu vàng; tan tương đối trong nước.

– Sử dụng trong thuốc nhuộm, làm dung môi và trong sản xuất vaniline.

aniline dye /ˈænɪliːn ˈdaɪ/ thuốc nhuộm aniline

– Họ các thuốc nhuộm (dye) có nguồn gốc từ aniline.

aniline factor /ˈænɪliːn ˈfæktə/ hệ số aniline

aniline formaldehyde resin /ˈænɪliːn fɔːˈmældɪhaɪd ˈrɛzɪn/ aniline formaldehyde resin, nhựa aniline formaldehyde

– Nhựa dẻo nhiệt tạo thành bởi polymerhóa anilin và formaldehyde.

aniline hydrochloride /ˈænɪliːn ˌhaɪdrəˈklɔːraɪd/ aniline hydrochloride

– Công thức hóa học: $C_6H_5NH_2 \cdot HCl$.

– Tinh thể màu trắng, đôi khi sử dụng trong các sản phẩm thương mại có ánh màu xanh lá; điểm chảy 198 °C; tan trong nước và ethanol.

– Được sử dụng trong sản xuất thuốc nhuộm, công nghệ nhuộm và in ấn.

aniline oil /ˈænɪliːn ɔɪl/ dầu aniline

aniline point /ˈænɪliːn pɔɪnt/ điểm aniline

– Nhiệt độ tối thiểu để hỗn hợp hoàn toàn anilin và các chất như xăng, được dùng trong một vài bản kê kỹ thuật để chỉ hàm lượng thơm của các dầu và để tính lượng nhiệt đốt xấp xỉ.

aniline sulfate /ˈænɪliːn ˈsʌlfeɪt/ aniline sulfate

– Công thức hóa học: $C_6H_5NH_2 \cdot H_2SO_4$.

animal fat /ˈænɪməl fæt/ mỡ động vật

anionic polymerization /ˌeɪniˈɒnɪk ˌpɒlimərɑɪˈzeɪʃn/ polymerhóa anionic

– Một phương pháp polymerhóa.

– Sử dụng các base Lewis, ví dụ như các kim loại kiềm (alkali metal) và alkyl kim loại đóng vai trò như chất xúc tác (catalyst).

anisaldehyde /ˌænɪsˈældɪhaɪd/ anisaldehyde

– Công thức hóa học: $C_6H_4(OCH_3)CHO$.

– Chất lỏng dạng dầu; điểm chảy 2,5 °C; điểm sôi 249,5 °C; không tan trong nước, tan trong alcohol và ether.
– Được sử dụng trong nước hoa và các hương liệu, ngoài ra còn được dùng như chất trung gian trong quá trình sản xuất antihistamine.

anise spirit /ˈænɪs ˈspɪrɪt/ tinh dầu hồi hương

anisic acid /əˈnɪsɪk ˈæsɪd/ anisic acid, acid anisic
– Công thức hóa học: $CH_3OC_6H_4COOH$.
– Dạng tinh thể hoặc bột màu trắng; điểm chảy 184 °C; tan trong alcohol và ether.
– Có trong thuốc và sử dụng làm chất xua đuổi (repellent), diệt trứng (ovicide) các loại côn trùng.

anisic alcohol /əˈnɪsɪk ˈælkəhɒl/ anisic alcohol, alcohol anisic
– Công thức hóa học: $C_8H_{10}O_2$.
– Chất lỏng không màu; điểm sôi 255 – 265 °C, được tạo ra khi khử anisic aldehyde.
– Được sử dụng trong quá trình điều chế nước hoa, ngoài ra còn là chất trung gian (intermediate) trong quá trình bào chế (manufacture) dược.

It is obtained by reduction of anisic aldehyde; used in perfumery, and as an intermediate in the manufacture of pharmaceuticals.

anisole /ˈænəˌsoʊl/ anisole
– Công thức hóa học: $C_6H_5OCH_3$.
– Tên khoa học khác: methylphenyl ether, methoxybenzene.
– Chất lỏng không màu; tan trong alcohol và ether, không tan trong nước; điểm sôi 155 °C và rất độc khi hóa hơi.
– Được sử dụng là dung môi hữu cơ và có trong nước hoa.

annular atoms /ˈænjələ(r) ˈætəm/ nguyên tử (thuộc) vòng
– Nguyên tử thành phần trong một hợp chất có vòng.

annulene /əˈnʌliːn/ annulene
– Một chất trong nhóm các hydrocarbon liên hợp đơn vòng (monocyclic conjugated) có chung một công thức tổng: $[–CH=CH–]_n$.

anomer /ˈænəʊmər/ anomer
– Một chất trong cặp đồng phân của carbohydrate mạch vòng, là kết quả khi tạo ra một điểm đối xứng (symmetry) mới khi sắp xếp lại các nguyên tử xảy ra ở vị trí aldehyde và ketone.

One of a pair of isomers of cyclic carbohydrates; resulting from creation of a new point of symmetry when a rearrangement of the atoms occurs at the aldehyde or ketone position.

anon /əˈnɒn/ anon
– Công thức hóa học: $C_6H_{10}O$.
– Tên khoa học khác: cyclohexanon.

antarafacial /ˌæntərəˈfeɪʃl/ antarafacial

- Hóa học lập thể (stereochemistry) khi mà, đồng thời, hai liên kết sigma được hình thành hoặc phá vỡ trên mặt phẳng đối diện của hệ thống cấu thành liên kết π.
- Ví dụ như phản ứng tạo vòng (cycloaddition).

antenna chlorophyll /ænˈtɛnə ˈklɒrəfɪl/ antenna chlorophyll, chlorophyll antenna

- Chất diệp lục bắt ánh sáng.

anthracene /ˈænθrəsiːn/ anthracene

- Công thức hóa học: $C_{14}H_{10}$.
- Chất cấu thành từ ba vòng thơm (aromatic) hydrocarbon, tinh thể tinh khiết khi không màu; điểm chảy 218 °C; điểm sôi 342 °C; thu được trong quá trình chưng cất hắc ín (coal tar).
- Là một nguồn quan trọng dùng để điều chế thuốc nhuộm và ứng dụng trong công nghệ sơn phủ (coating).

anthracene nucleus /ˈænθrəsiːn ˈnjuːklɪəs/ nhân anthracen

anthracene ring /ˈænθrəsiːn rɪŋ/ vòng anthracen

anthracene violet /ˈænθrəsiːn ˈvaɪələt/ anthracene violet

- Tên khoa học khác: gallein.
- Bột màu nâu hoặc xanh lá nhạt; bị phân hủy bởi nhiệt.
- Được sử dụng như chất chỉ thị pH trong quá trình phân tích hàm lượng phosphate trong nước tiểu, đồng thời là chất trung gian trong quá trình sản xuất thuốc nhuộm.

anthraciferous coal /ˈænθrəˌsɪfərəs ˈkəʊl/ anthraciferous coal, than anthraciferous

- Than anthracite cứng có chứa hoặc giàu anthracene.

anthranilic acid /ˈænθrəˌlɪnɪk ˈæsɪd/ anthranilic acid, acid anthranilic

- Công thức hóa học: *o*-$NH_2C_6H_4COOH$.
- Tên khoa học khác: ortho-aminobenzoic acid.
- Tinh thể acid màu trắng hoặc vàng nhạt; điểm chảy 146 °C.
- Được sử dụng làm chất trung gian trong công nghiệp nhuộm, dược phẩm và nước hoa.

anthrapurpurin /ˌænθrəˈpərpjʊrɪn/ anthrapurpurin

- Công thức hóa học: $C_6H_3OH(CO)_2C_6H_2(OH)_2$.
- Tinh thể hình kim, màu vàng cam; điểm chảy 369 °C; tan trong alcohol và các dung dịch kiềm (alkalie).
- Được sử dụng trong công nghệ nhuộm.

anthraquinone /ˌænθrəˈkwɪnəʊn/ anthraquinone

- Công thức hóa học: $C_6H_4(CO)_2C_6H_4$.
- Hợp chất dạng tinh thể diketone màu vàng; không tan trong nước.
- Được sử dụng trong điều chế thuốc nhuộm.

anthrone /ˈænθrəʊn/ anthrone

- Công thức hóa học: $C_{14}H_{10}O$.
- Tên khoa học khác: 9,10-dihydro-9-oxoanthracene.
- Chất bền dạng tinh thể hình kim, không màu; điểm chảy 156 °C; tan trong alcohol, benzene và trong dung dịch kiềm NaOH (sodium hydroxide) nóng.
- Là chất tham gia trong các phản ứng carbohydrate.

anti /ˈænti/ anti

- Trong hóa lập thể, là phía đối diện của mặt phẳng tham chiếu.
- Ví dụ, sản phẩm lập thể của một phản ứng cộng (addition reaction), khi mà liên kết mới được tạo ra ở mặt đối diện so với liên kết pi ban đầu, còn được gọi là phản ứng cộng khác phía (anti addition).

  In stereochemistry, on the opposite side of a reference plane; for example, the stereochemical outcome of an addition reaction where the new bonds are on the opposite side of the original pi bond is called anti addition.

antibiotic /ˌæntɪbaɪˈɒtɪk/ thuốc kháng sinh

- Chất được tạo ra từ vi sinh vật có khả năng ức chế hay tiêu diệt vi sinh vật khác. Nhóm quan trọng nhất của vi sinh vật sinh ra chất kháng sinh là vi khuẩn và nấm. Penicilin là chất kháng sinh quan trọng được tạo ra từ nấm.

anticoagulant /ˌæntikəʊˈægjələnt/ chất chống đông tụ

- Chất hữu cơ, thường là carbohydrate, có tính chất làm chậm sự đóng cục hay đông tụ máu. Chất chống đông tụ hiệu quả nhất là heparin.

antidote /ˈæntɪdəʊt/ thuốc giải độc

- Một chất bất kỳ nào ức chế hay chống lại tác dụng một chất độc đưa vào cơ thể.

antifoaming agent /ænˈtɪfəʊmɪŋ ˈeɪdʒənt/ chất chống tạo bọt

- Chất hóa học, như là silicone, hợp chất hữu cơ phosphates và các chất alcohol, có thể giảm khả năng tạo bọt trong quá trình khuấy trộn bằng cách làm giảm sức căng bề mặt của chất lỏng.

  A substance, such as silicones, organic phosphates, and alcohols, that inhibits the formation of bubbles in a liquid during its agitation by reducing its surface tension.

antiknock /ˈæntɪnɒk/ chất chống kích nổ

- Hợp chất dạng dầu chứa chì, chẳng hạn như lead tetraethyn, được pha thêm vào xăng để làm giảm hiện tượng kích nổ trong động cơ.

  A compound, such as lead tetraethyl, added to petrol to reduce knocking in the engine.

antimonyl potassium tartrate /ˈæntɪmənil pəˈtæsiəm ˈtɑːtreɪt/ antimonyl potassium tartrate

- Công thức hóa học: $K(SbO)C_4H_4O_6.\frac{1}{2}H_2O$.
- Tên khoa học khác: tartar emetic.

- Tinh thể màu vàng, trong suốt; tan trong nước.
- Được sử dụng để thu hút, diệt ong bắp cày, bướm đêm và ong vàng Bắc Mỹ (yellowjacket).

antioxidant /ˌæntɪˈɒksɪdənt/ chất chống oxyhóa

- Là chất, khi có mặt ở nồng độ thấp hơn so với chất có thể bị oxyhóa, hạn chế đáng kể hoặc làm chậm quá trình oxyhóa. Chất chống oxyhóa như các thiol hay acid ascorbic (vitamin C) làm đứt mạch phản ứng dây chuyền. Các chất chống oxyhóa được sử dụng trong các polymer để ngăn chặn sự suy thoái, trong thực phẩm, đồ uống và các mỹ phẩm để ức chế sự suy giảm chất lượng và hư hỏng.

antiphlogistic drug /ˌæntɪfləʊˈʤɪstɪk drʌg/ thuốc chống viêm

antipyretic medicine /ˌæntipaɪˈretɪk ˈmedɪsn/ thuốc hạ sốt

antiseptic /ˌæntɪˈsɛptɪk/ chất sát trùng

- Một chất dùng cho người hoặc động vật để làm chậm hay dừng hẳn sự phát triển của vi sinh vật mà không cần tiêu diệt chúng, đó là một số alcohol, acid boric và borat, nước oxy già, các hợp chất amoni bậc bốn, phenol,…

ANTU /eɪentiːjuː/ ANTU

- Công thức hóa học: $C_{10}H_7NHCSNH_2$.
- Tên khoa học khác: 1-(1-naphthyl)-2-thiourea.
- Hợp chất dạng tinh thể; điểm chảy 198 °C; tan trong nước, acetone, triethylene glycol và trong alcohol nóng.
- Được sử dụng như chất độc để kiểm soát giống chuột cống Na Uy.

4-AP /fɔːr-eɪpiː/ 4-AP

- Công thức hóa học: $C_5H_6N_2$
- Tên khoa học khác: 4-aminopyridine.
- Tinh thể màu trắng; điểm chảy 158,9 °C; tan trong nước.
- Được sử dụng trong dược phẩm và còn được sử dụng trong kiểm soát số lượng cá thể trong đàn chim.

aphid /ˈeɪfɪd/ rệp

apoatropine /ˌæpoʊˈætrəˌpiːn/ apoatropine

- Công thức hóa học: $C_{17}H_{21}NO_2$.
- Một alkaloid; điểm chảy 61 °C kèm theo sự phân hủy chất, rất độc.
- Chất này thu được từ quá trình tách nước (dehydrating) atropine.

apoferritin /ˌæpoʊˈfɛrɪtɪn/ apoferritin

- Phần protein không bị thẩm tách của feritin.

apomorphine /ˌæpəˈmɔrfin/ apomorphine

- Công thức hóa học: $C_{17}H_{17}NO_2$.
- Alkaloid kết tinh thu được bằng cách loại nước của morphin, chất gây nôn mạnh.

aquasol /ˈækwəsɒl/ aquasol

- Tên khoa học khác: hydrosol.

– Hệ keo (colloidal /kɔˈlɔidəl/) phân tán trong môi trường nước, trong đó pha phân tán (dispersed phase) có thể là rắn, lỏng hoặc khí.

aqueous electron /ˈeɪkwiəs ɪˈlektrɒn/ aqueous electron

– Tên khoa học khác: hydrated electron.
– Một electron được giải phóng trong quá trình ionhóa (ionization) một phân tử nước trong môi trường nước, được bao quanh bởi các phân tử nước được định hướng khác với mục đích giữ electron đó không thoát ra được môi trường xung quanh.

arabic acid /ˈærəbɪk ˈæsɪd/ arabic acid, acid arabic

– Công thức hóa học: $CH_2OH(CHOH)_3COOH$.

arabine /ˈærəbɪn/ arabine

– Công thức hóa học: $C_{12}H_{10}N_2$.
– Tên khoa học khác: harman.
– Hợp chất dạng tinh thể; điểm chảy 237 – 238 °C.
– Được sử dụng để ức chế sinh trưởng của nấm mốc (mold) và một số loại vi khuẩn khác.

arabinose /əˈræbəˌnoʊs/ arabinose, đường arabinose

– Công thức hóa học: $C_5H_{10}O_5$.
– Đường pentose kết tinh thu được từ polysacharide thực vật như nhựa cây, hemicelulose và một số glucoside.

arabite /ˈærəbaɪt/ arabite

– Công thức hóa học: $CH_2OH(CHOH)_3CH_2OH$.
– Tên khoa học khác: arabitol /əˈræbɪtɒl/.
– Alcohol có nguồn gốc từ arabinose (một monosaccharide mạch 5 carbon).
– Hợp chất dạng tinh thể, không màu, vị ngọt, tồn tại ở cấu hình D (*dexter* - on the right) và L (*laevu* - on the left); tan trong nước; điểm chảy 103 °C.

arachic acid /əˈrækɪk ˈæsɪd/ arachic acid, acid arachic

– Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_{18}COOH$.
– Tên khoa học khác: arachidic acid (/ˌærəˈkɪdɪk ˈæsɪd/); eicosanoic acid.
– Fatty acid bão hòa (saturated), tinh thể màu trắng; điểm chảy 75,4 °C; thành phần chính của bơ.

aralkyl /æˈrəlkɪl/ aralkyl

– Tên khoa học khác: arylated alkyl.
– Gốc tự do (radical) có nhóm aryl thay thế cho nguyên tử hydrogen của alkyl. Dẫn xuất (derived) từ arylated alkyl.

arbutin /ɑːˈbjuːtɪn/ arbutin

– Công thức hóa học: $C_{12}H_{16}O_7$.
– Một glycoside vị rất đắng, chiết xuất từ cây mạn việt quất (bearberry) và một số loại cây khác.

– Được sử dụng như chất khử trùng đường tiết niệu (urinary antiseptic).

A bitter glycoside from the bearberry and certain other plants; sometimes used as a urinary antiseptic.

arecoline /əˈriːkəˌlaɪn/ arecoline

– Công thức hóa học: $C_8H_{13}O_2N$.
– Một alkaloid chiết xuất từ hạt cau (betel nut).
– Chất lỏng dạng dầu, không màu; điểm sôi 209 °C; tan trong nước, alcohol và ether; là chất dễ cháy.
– Được sử dụng làm thuốc.

arene /əˈriːn/ hydrocarbon thơm

– Tên khoa học khác: aromatic hydrocarbon.
– Là thành viên trong một lớp hydrocarbon vòng thơm, trong đó thành viên đầu tiên của lớp là benzene.
– Lớp này bao gồm các carbon mạch vòng liên hợp và được phân biệt bởi tính cộng hưởng năng lượng lớn trong vòng.

arginase /ˈɑrdʒəˌneɪs/ enzyme arginase

arginine /ˈɑrdʒəˌnin/ arginine

– Công thức hóa học: $C_6H_{14}N_4O_2$.

aristolochic acid /əˈrɪstəˌlɒkɪk ˈæsɪd/ aristolochic acid, acid aristolochic

– Công thức hóa học: $C_{17}H_{11}NO_7$.
– Tên khoa học khác: aristolochin acid.
– Tinh thể hình lá, màu nâu sáng; phân hủy ở 281 – 286 °C; tan trong dung môi hữu cơ như alcohol, chloroform, acetone, ether, acetic acid và aniline.
– Được sử dụng như một chất thơm vị đắng.

Armstrong's acid /ˈɑːmsˌtrɒŋz ˈæsɪd/ Armstrong's acid, acid Armstrong

– Công thức hóa học: $C_{10}H_6–(SO_3H)_2$.
– Tên khoa học khác: naphthalene-1,5-disulfonic acid.
– Tinh thể màu trắng; phân hủy bởi nhiệt.
– Được sử dụng để làm thuốc nhuộm.

Arndt-Eistert synthesis /ˈant-aɪstɜːt ˈsɪnθəsɪs/ tổng hợp Arndt-Eistert

– Phương pháp tăng độ dài của aliphatic acid thêm một carbon bằng cách cho phản ứng giữa diazomethane với acid chloride.

aromaticity /əˌrəʊməˈtɪsɪtɪ/ tính chất vòng thơm

– Tính chất của các phân tử vòng phẳng liên hợp nào đó, ví dụ như benzene, có tính chất như các phân tử không no và dễ dàng tham gia phản ứng thế hơn là phản ứng cộng, kết quả từ sự giải tỏa điện tử trong vòng.

The property of certain planar cyclic conjugated molecules, esp benzene, of behaving like unsaturated molecules and undergoing substitution reactions rather than addition as a result of delocalization of electrons in the ring.

aromatic /ˌærəˈmætɪk/ (*adj*) aromatic, tính thơm

– Tính chất đặc trưng bởi sự hiện diện của ít nhất một vòng benzene.
– Mô tả các hợp chất có đặc tính vật lý và hóa học giống với benzene.

aromatic alcohol /ˌærəˈmætɪk ˈælkəhɒl/ aromatic alcohol, alcohol thơm

– Tất cả những chất có sự xuất hiện của nhóm hydroxyl (–OH) gắn vào nhánh của vòng benzene, ví dụ như benzyl alcohol ($C_6H_5CH_2OH$).

aromatic aldehyde /ˌærəˈmætɪk ˈældɪhaɪd/ aromatic aldehyde, aldehyde thơm

– Một hợp chất vòng thơm có chứa gốc CHO, ví dụ như benzaldehyde (C_6H_5CHO).

aromatic amine /ærəˈmætɪk æˈmiːn/ aromatic amine, amine thơm

– Một hợp chất hữu cơ có chứa một hoặc nhiều nhóm amino gắn với vòng thơm (aromatic).

aromatic amino acid /ˌærəʊˈmætɪk əˈmiːnəʊ ˈæsɪd/ aromatic amino acid, acid amino thơm

aromatic group /ˌærəʊˈmætɪk gruːp/ nhóm thơm

aromatic hydrocarbon /ærəˈmætɪk ˌhaɪdrəˈkɑːbən/ aromatic hydrocarbon, hydrocarbon thơm

– Tên khoa học khác: arene.
– Là thành viên trong một lớp hydrocarbon vòng thơm, trong đó thành viên đầu tiên của lớp là benzene.
– Lớp này bao gồm các carbon mạch vòng liên hợp và được phân biệt bởi tính cộng hưởng năng lượng lớn trong vòng.

aromaticity /ˌærəməˈtɪsɪti/ tính thơm

aromatic ketone /ærəˈmætɪk ˈkiːtəʊn/ aromatic ketone, ketone thơm

– Chất hữu cơ vòng thơm có chứa gốc –CO; điển hình là acetophenone ($C_6H_5COCH_3$).

aromatic nucleus /ærəˈmætɪk ˈnjuːkliəs/ nhân thơm

– Đặc tính vòng sáu carbon của benzene và các chất tương tự, hoặc chuỗi các vòng 6 carbon ngưng tụ của napthalen, anthracene,...

  The six-carbon ring characteristic of benzene and related series, or condensed six-carbon rings of naphthalene, anthracene, and so forth.

aromatic ring /ˌærəʊˈmætɪk rɪŋ/ vòng thơm

aroyl /ˈærəʊɪl/ gốc aroyl

– Gốc tự do RCO, với R là các vòng thơm (benzoyl, napthoyl).

aroylation /ˌærəʊɪˈleɪʃn/ quá trình aroylhóa

– Quá trình khi mà các nhóm aroyl liên kết với một chất khác thông qua một phản ứng thế (substitution).

ARPES /eɪɑːpiːiːes/ ARPES

– Tên khoa học khác: angle-resolved photoelectron spectroscopy.

– Một loại máy đo quang phổ quang điện tử (photoelectron) thông qua phép đo động năng (kinetic) của các quang điện tử phát ra từ một bề mặt rắn và các góc độ phát quang so với bề mặt đó.

A type of photoelectron spectroscopy which measures the kinetic energies of photoelectrons emitted from a solid surface and the angles at which they are emitted relative to the surface.

arsenine /ɑːˈsenɪn/ arsenine

– Hợp chất hữu cơ dị vòng 6 thành viên, trong đó các carbon trong vòng chưa bão hòa và nguyên tử dị biệt là arsenic (As), không chứa các nguyên tử nitrogen.

arsenobenzene /ˌɑːsənəʊˈbenziːn/ arsenobenzene

– Công thức hóa học: $C_6H_5As{=}AsC_6H_5$.
– Tinh thể hình kim; điểm chảy 212 °C; không tan trong nước; tan trong benzene.
– Các dẫn xuất của chất này có một số ứng dụng trong y học.

arseno compound /ˈɑːsənəʊ ˈkɒmpaʊnd/ hợp chất arseno

– Hợp chất có chứa liên kết As–As với công thức tổng quát là: $(RAs)_n$; R đại diện cho nhóm chức, có cấu trúc vòng hoặc dưới dạng chuỗi polymer.

artificial camphor /ˌɑːtɪˈfɪʃl ˈkæmfə(r)/ camphor nhân tạo, long não nhân tạo

– Công thức hóa học: $C_{10}H_{16}.HCl$.
– Tên khoa học khác: terpene hydrochloride.
– Chất rắn; tan trong nước; điểm chảy 125 °C.
– Được sử dụng làm chất sát khuẩn, khử trùng.

artificial neroli oil /ˌɑːtɪˈfɪʃəl nəˈrəʊli ˌɔɪl/ artificial neroli oil, dầu neroli nhân tạo

– Công thức hóa học: $H_2NC_6H_4CO_2CH_3$.
– Tên khoa học khác: methyl anthranilate.
– Chất lỏng không màu hoặc vàng nhạt; tan ít trong nước.
– Được sử dụng trong các hương liệu và nước hoa.

aryl /ˈærɪl/ gốc aryl, gốc nhân thơm, gốc vòng thơm

– Một nhóm các chất hữu cơ là dẫn xuất của các hydrocarbon vòng thơm (aromatic) bằng cách thay thế một nguyên tử hydrogen trong vòng.

aryl acid /ˈærɪl ˈæsɪd/ aryl acid, acid aryl

– Acid hữu cơ có chứa các nhóm aryl. Ví dụ điển hình là: benzoic acid (C_6H_5COOH).

arylamine /ˈærɪləˌmiːn/ arylamine, amine thơm

– Hợp chất hữu cơ có cấu trúc vòng thơm (aromatic) có chứa ít nhất một nhóm amine liên kết trực tiếp với vòng, điển hình là aniline.

arylated alkyl /ærɪˈleɪtɪd ˈælkɪl/ alkyl (đã được) arylhóa

– Tên khoa học khác: aralkyl.
– Gốc tự do (radical) có nhóm aryl thay thế cho nguyên tử hydrogen của alkyl. Dẫn xuất (derived) từ arylated alkyl.

aryl compound /ˈærɪl ˈkɒmpaʊnd/ hợ chất aryl, hợp chất vòng thơm

– Các chất hữu cơ có chứa vòng thơm (aromatic) sáu carbon hoặc các dẫn xuất điều chế từ các chất vòng thơm.

aryl diazo compound /ˈærɪl daɪˈeɪzəʊ ˈkɒmpaʊnd/ hợp chất diazo thơm

– Các chất diazo (–N≡N) liên kết trực tiếp với vòng thơm benzene hoặc các dẫn xuất từ các chất có vòng thơm.

arylene /ˈærəliːn/ gốc arylene

– Gốc tự do hóa trị kép (bivalent) được hình thành bằng cách loại hydrogen từ hai carbon trong vòng của các hydrocarbon vòng thơm (aromatic).

aryl halide /ˈærɪl ˈhælaɪd/ aryl halide

– Các đồng phân thơm (aromatic) có các nguyên tử hydrogen trong vòng thơm bị thay thế bởi các nguyên tử halogen như: F, Cl, Br, I.

arylide /ˈærɪlaɪd/ arylide

– Các chất hữu cơ được tạo thành từ các liên kết giữa kim loại và các nhóm aryl, Ví dụ như hợp chất PbR_4, khi mà R là các nhóm aryl.

aryloxy compound /ˌærɪlˈɒksi ˈkɒmpaʊnd/ hợp chất aryloxy

– Một trong những nhóm hợp chất hữu cơ có tác dụng diệt cỏ, điển hình là: 2,4-dichlorophenoxyacetic acid (2,4-D).

aryne /ˈæriːn/ aryne

– Tên khoa học khác: benzyne.

– Một dạng vòng thơm (aromatic), khi mà hai nguyên tử lân cận trong vòng mất khả năng thế và chứa hai quỹ đạo (orbitan) cùng mất một điện tử (electron) nhưng không liên kết với nhau.

asarone /ˈæsərəʊn/ asarone

– Công thức hóa học: $C_{12}H_{16}O_3$.

– Hợp chất dạng tinh thể; điểm chảy 67 °C; không tan trong nước, tan trong alcohol.

– Tìm thấy trong các cây thuộc chi Tế tân (*Asarum*).

– Được sử dụng như thành phần của các tinh dầu như là tinh dầu cây xương bồ (calumus).

ascaridole /əˈskæraɪˌdəʊl/ ascaridole

– Công thức hóa học: $C_{10}H_{16}O_2$.

– Một loại terpene peroxide, nổ khi gia nhiệt.

– Được sử dụng làm chất khơi mào (initiator) cho các phản ứng polymerhóa (polymerization).

ascorbic acid /əsˈkɔːbɪk ˈæsɪd/ ascorbic acid, acid ascorbic

– Công thức hóa học: $C_6H_6O_6$.

– Tinh thể màu trắng, nhiệt độ nóng chảy 192 ^oC, tan trong nước, ít tan trong alcohol, không tan trong ether, choloroform, benzene, dầu và mỡ. Được tạo ra trong nhiều loại thực vật như cà chua, khoai tây, hoa quả,…

– Được sử dụng làm chất chống oxyhóa, thuốc chữa bệnh thiếu vitamin C

asparaginase /əˈspærədʒəˌneɪs/ asparaginase

– Enzyme xúc tác cho quá trình thủy phân asparagine thành acid asparagic và amonia.

asparagine /əˈspærəˌdʒin/ asparagine

– Công thức hóa học: $C_4H_8N_2O_3$.
– Là acid amin, tinh thể màu trắng, được tạo ra trong các hạt thực vật.

aspartame /əˈspɑːteɪm/ aspartame

– Công thức hóa học: $C_{14}H_{18}N_2O_5$.
– Tên khoa học khác: 3-amino-N-(α-carboxy phenethyl)sucinamic acid methyl este.
– Một dipeptide ester có độ ngọt gấp 160 lần đường sucrose khi tan trong nước.
– Được sử dụng như chất tạo ngọt ít năng lượng, thấp calorie.

aspartic acid /əˈspɑrtɪk ˈæsɪd/ aspartic acid, acid aspartic

– Công thức hóa học: $C_4H_7NO_4$.
– Tên khoa học khác: acid aminosucinic.

aspirin /ˈæsprɪn/ aspirin, thuốc cảm aspirin

– Công thức hóa học: $CH_3COOC_6H_4COOH$.
– Tên thương mại của: acetylsalicylic acid.
– Acid yếu, tồn tại dưới dạng tinh thể màu trắng; điểm chảy 137 °C, tan ít trong nước.
– Sử dụng trong ngành dược làm thuốc giảm đau, hạ sốt.

A stage /ˈeɪ steɪdʒ/ giai đoạn A

– Giai đoạn khơi mào của phản ứng đóng rắn nhựa nhiệt cứng được đặc trưng bởi cấu trúc tuyến tính, độ hòa tan và tính nóng chảy của vật liệu.

asymmetric carbon atom /ˌeɪsɪˈmetrɪk ˈkɑːbən ˈætəm/ nguyên tử carbon bất đối

– Một nguyên tử carbon bất đối xứng, khi mà nguyên tử này liên kết với bốn nguyên tử hoặc nhóm chức khác nhau. Còn được gọi là tâm lập thể (stereogenic center) trong hóa học lập thể.

asymmetric synthesis /ˌeɪsɪˈmetrɪk ˈsɪnθəsɪs/ tổng hợp bất đối

– Tổng hợp hóa học một đồng phân quang học nguyên chất, hoặc là một hỗn hợp các đồng phân quang học trong đó có một đồng phân chiếm tỉ lệ vượt trội tuyệt đối so với phần còn lại, mà không cần phải sử dụng các phương pháp phân tách.

ATA /eɪtiːeɪ/ tên viết tắt của aminotriazole

– Công thức hóa học: $C_2H_4N_4$.
– Hợp chất dạng tinh thể; điểm chảy 159 °C; tan trong nước, methanol, ethanol và chloroform.
– Được sử dụng như chất diệt cỏ, chất làm rụng bớt lá ở cây bông, chất kiểm soát tăng trưởng của các loại cỏ hằng năm, cỏ lá bản và cỏ nước.

atactic /eɪˈtæktɪk/ (*adj*) ngẫu nhiên

– Thuật ngữ trong cấu hình của chuỗi polymer, khi mà cấu hình không gian trái ngược của các nguyên tử carbon trong chuỗi được sắp xếp với tần số tương đương, ít xảy ra sự ngẫu nhiên.

atmospheric distillation /ˌætməsˈfɛrɪk ˌdɪstɪˈleɪʃən/ sự cất ở điều kiện áp suất khí quyển

atomic photoelectric effect /əˈtɒmɪk ˌfəʊtəʊɪˈlektrɪk ɪˈfekt/ hiệu ứng quang điện tử

– Tên khoa học khác: photoionization.

– Hiện tượng tách một hoặc nhiều electron ra khỏi nguyên tử hoặc phân tử bằng cách hấp thụ một photon từ ánh sáng khả kiến (visible) và ánh sáng cực tím (UV).

atropine /ˈæ trəˌpin/ atropine

– Công thức hóa học: $C_{17}H_{23}O_3N$.

– Tinh thể không màu, nhiệt độ nóng chảy 115 – 116 ^oC, dễ tan trong alcohol, chloroform, dầu mỡ, khó tan trong nước.

– Được chiết từ cây cà độc dược bằng dung môi trong môi trường kiềm, có tác dụng làm giãn đồng tử, kích thích hô hấp, giảm co bóp ruột nên được dùng trong y học.

atropine sulfate /ˈæ trəˌpin ˈsʌlfeɪt/ atropine sulfate

– Công thức hóa học: $C_{34}H_{48}N_2O_{10}S$.

– Dạng bột, nhiệt độ nóng chảy 190 – 194 ^oC.

– Được sử dụng làm thuốc chống tiết choline cho người và giãn cơ cho động vật.

atropisomer /æˈtrəʊˌpaɪzəmə(r)/ atropisomer

– Một trong hai cấu dạng không gian của một chất hình thành qua quá trình quay xung quanh một liên kết đơn, khi mà sự chuyển đổi tương đối qua lại đủ chậm để có thể phân tách và phân lập được trong điều kiện được xác định.

One of two conformations of a molecule whose interconversion is slow enough to allow separation and isolation under predetermined conditions.

attachment /əˈtætʃmənt/ sự gắn kết, sự liên kết

– Sự chuyển hóa một phân tử ban đầu thành một phân tử khác chỉ bằng cách thực hiện một liên kết đơn nhị tâm (single two-center bond) với một nguyên tử khác và không có bất kỳ thay đổi nào khác.

at. wt /eitiː ˈdʌbəl.juːtiː/ tên viết tắt của atomic weight.

– Khối lượng của nguyên tử dựa theo thang đo theo nguyên tử carbon đặc biệt: carbon 12, trong đó nguyên tử này được chỉ định giá trị khối lượng là 12.

auramine hydrochloride /ˈɔːrəˌmiːn haɪdrəʊˈklɔːraɪd/ auramine hydrochloride

– Công thức hóa học: $C_{17}H_{22}ClN_3{\cdot}H_2O$.

– Tên khoa học khác: auramine O, yellow pyoktanin.

– Hợp chất dạng rắn; điểm chảy 267 °C; tan tốt trong nước, tan trong ethanol.

– Được sử dụng trong thuốc nhuộm và làm chất sát trùng.

aurantia /ɔːˈræntʃə/ aurantia
- Công thức hóa học: $C_{12}H_8N_8O_{12}$.
- Chất nhuộm họ aniline màu cam.
- Được sử dụng trong công nghệ nhuộm sinh học và trong một số bộ lọc nhiếp ảnh.

aurantiin /ɔːˈræntiɪn/ aurantiin
- Công thức hóa học: $C_{27}H_{32}O_{14}$.
- Tên khoa học khác: naringin.
- Một bioflavonoid tinh thể; điểm chảy 171 °C; tan trong acetone và alcohol.
- Được sử dụng trong thực phẩm chức năng.

aurin /ˈɔːrɪn/ aurin
- Công thức hóa học: $C_{19}H_{14}O_3$.
- Đồng phân của triphenylmethane; chất rắn màu nâu đỏ có ánh xanh dương; điểm chảy 220 °C; không tan trong nước.
- Được sử dụng làm thuốc nhuộm.

autoacceleration /ˈɔːtəʊəkˌseləˈreɪʃn/ quá trình tự tăng
- Sự tăng tỷ lệ trùng hợp polymerhóa (polymerization) và khối lượng của một số vinyl monomer nhất định trong quá trình polymerhóa số lượng lớn.

autogenous ignition temperature /ˈɔːtəʊdʒənəs ɪgˈnɪʃn ˈtemprəʧər/ nhiệt độ tự cháy
- Tên khoa học khác: ignition temperature.
- Nhiệt độ thấp nhất để xảy ra cháy và tiếp diễn quá trình cháy khi một chất được gia nhiệt trong không khí.

autooxidation /ɔːtəʊˌɒksɪˈdeɪʃn/ quá trình tự oxyhóa
- Cách viết khác của: autoxidation.
- Quá trình đốt cháy chậm, không mùi của vật liệu bằng phản ứng với oxy.
- Một phản ứng oxyhóa được tự xúc tác (selfcatalyzed) và tự phát.
- Một phản ứng oxyhóa bắt đầu chỉ bằng một chất khơi mào.

autopoisoning /ɔːtəʊˈpɔɪzənɪŋ/ quá trình tự ức chế
- Tên khoa học khác: self-poisoning.
- Quá trình tự ức chế phản ứng hóa học bằng chính sản phẩm của phản ứng đó.

autoracemization /ˈɔːtəʊˌreɪsəmɪˈzeɪʃn/ quá trình tự racemichóa
- Quá trình tự racemichóa (racemization) xảy ra tự phát, không có bất kỳ tác động khác từ ngoại lực.

  A racemization process that occurs spontaneously.

average molecular weight /ˈævərɪdʒ məˈlekjələ(r) ˈweɪt/ phân tử lượng trung bình
- Giá trị tính toán trung bình khối lượng phân tử của các chuỗi polymer có độ dài khác nhau trong hỗn hợp các chuỗi của một polymer.

azacrown ether /əˈzeɪkraʊn ˈiːθə(r)/ azacrown ether, ether azacrown, ether vương miện
- Một ether hình vương miện trong đó các nguyên tử nitrogen và oxygen đóng vai trò là các nguyên tử cho điện tích xung quanh một tâm nguyên tử sắt.

A crown ether that has nitrogen donor atoms as well as oxygen donor atoms to coordinate to the metal iron.

9-azafluorene /naɪn-əˈzeɪˌflɔːriːn/ 9-azafluorene

– Tên khoa học khác: carbazole, dibenzopyrrole.
– Nhóm hợp chất dị vòng hữu cơ có chứa chuỗi dibenzopyrone.

azelaic acid /ˌæzəˈleɪɪk ˈæsɪd/ azelaic acid, acid azelaic

– Công thức hóa học: $HOOC(CH_2)_7CCOH$.
– Tinh thể hình lá không màu; điểm chảy 106,5 °C.
– Một dicarboxylic acid sử dụng trong công nghệ sơn mài (lacquer), sơn bóng dùng muối alkyd, tổng hợp hữu cơ và trùng ngưng các polyamide.

azelate /ˈæzəleɪt/ azelate

– Muối của azelaic acid, ví dụ: sodium azelate.

azeotrope /eɪˈziːətrəʊp/ hỗn hợp đẳng phí

– Tên khoa học khác: azeotropic mixture.
– Hỗn hợp đẳng phí của từ hai chất lỏng khác nhau trở lên, có nhiệt độ sôi không đổi và không phân tách được bằng phương pháp chưng cất (distilation).

azide /ˈeɪzaɪd/ azide

– Một trong nhiều dạng hợp chất có chứa nhóm $–N_3$ và là dẫn xuất của hydrazoic acid HN_3.

azimino /æˈzɪminəʊ/ azimino

– Tên khoa học khác: diazoamine.
– Nhóm chức –N=NNH– trong hóa hữu cơ.

azine /ˈeɪziːn/ azine

– Hợp chất chứa vòng 6 thơm (aromatic), trong đó có ít nhất một nguyên tử của vòng là nitrogen, có cấu trúc vòng giống benzene, ví dụ điển hình là pyridine (C_5H_5N).

azine dyes /ˈeɪziːn ˌdaɪz/ thuốc nhuộm azine

– Các dẫn xuất thuốc nhuộm dạng benzene có nguồn gốc từ phenazine. Các thành viên của nhóm như nigrosines và safranines có rất nhiều ứng dụng khác nhau.

aziridine /əˈzɪrɪdiːn/ aziridine

– Công thức hóa học: C_2H_4NH.
– Tên khoa học khác: ethylene imine.
– Chất lỏng có tính ăn mòn cao; có độ trong và không màu; hòa tan trong dung môi hữu cơ và nước.
– Được sử dụng như chất trung gian trong các phản ứng sản xuất dầu nhiên liệu, dầu nhờn, hàng dệt may và dược phẩm.

azlactone /æzˈlæktəʊn/ azlactone

– Hợp chất anhydride của α-acylamino acid. Có cấu trúc vòng 5 dạng 5-oxazolone.

azo- /ˈeɪzoʊ/ nhóm azo

– Tiền tố nhóm chức –N=N–.

azobenzene /ˌeɪzəʊˈbenziːn/ azobenzene

– Công thức hóa học: $C_6H_5N_2C_6H_5$.

– Tên khoa học khác: diphenyldiimide.

– Hợp chất tồn tại dưới hai dạng đồng phân (isomer) *cis-trans*.

+ Đồng phân *cis*: điểm chảy 71 °C.

+ Đồng phân *trans*: dạng tinh thể hình lá màu đỏ cam; điểm chảy 68,5 °C.

– Được sử dụng trong công nghiệp nhuộm và xúc tác lưu hóa cao su.

2,2'-azobisisobutyronitrile /tuː,tuː ˌpraɪm eɪˈzəʊbaɪˌaɪsəʊˈbjuːtirəˈnaɪtraɪl/ 2,2'-azobisisobutyronitrile

– Công thức hóa học: $C_8H_{12}N_4$.

– Hợp chất dạng tinh thể; phân hủy ở 107 °C; tan trong methanol và ethanol.

– Được sử dụng như là chất xúc tác khơi mào cho các phản ứng gốc tự do và là chất khơi mào cho các phản ứng polymerhóa các chất dẻo và nhựa.

azo compound /eɪˈzəʊ ˈkɒmpaʊnd/ hợp chất azo

– Hợp chất chứa hai nhóm gốc hữu cơ được liên kết thông qua cầu azo (–N=N–).

azo dye /eɪˈzəʊ ˈdaɪ/ thuốc nhuộm azo

– Thuốc nhuộm thương mại được sử dụng rộng rãi gồm các dẫn xuất của các hợp chất có hệ liên hợp kéo dài qua cầu azo (–N=N–) có chứa vòng thơm.

– Được sử dụng như các thuốc nhuộm acid, cơ bản, trực tiếp hoặc ăn mòn.

azoic dye /eɪˈzəʊɪk ˈdaɪ/ thuốc nhuộm gốc azo

– Tên khoa học khác: ice color, ingrain color.

– Thuốc nhuộm thương mại dạng azo, không tan trong nước, màu nhuộm hình thành bằng cách liên kết từng phần chất nhuộm lên một sợi xơ vải.

azole /eɪˈzəʊl/ azole

– Một trong lớp các hợp chất hữu cơ dị vòng cạnh chứa nitrogen dạng N-heterocycle có chứa hai liên kết đôi, điển hình là: 1,2,4-triazole.

azotometer /æˈzəʊtɒmɪtə/ nitơ kế

– Tên khoa học khác: nitrometer.

– Dụng cụ đo bằng thủy tinh dùng để đo lượng khí nitrogen và các khí khác thông qua các phản ứng hóa học.

azoxybenzene /əˌzɒsiˈbenziːn/ azoxybenzene

– Công thức hóa học: $C_6H_5NO{=}N{–}C_6H_5$.

– Hợp chất tồn tại cả hai dạng đồng phân *cis* và *trans*.

+ Đồng phân *cis*: điểm chảy ở 87 °C.

+ Đồng phân *trans:* dạng tinh thể màu vàng; điểm chảy 36 °C; không tan trong nước, tan trong ethanol.

azoxy compound /eɪˈzɒsi ˈkɒmpaʊnd/ hợp chất azoxy

– Hợp chất có chứa nguyên tử oxygen liên kết với một trong số các nguyên tử nitrogen của hợp chất dạng azo.

azulene /ˈæzjʊliːn/ azulene

– Công thức hóa học: $C_{16}H_{26}O$.
– Hợp chất màu xanh có trong cây ngải tây (wormwood) và trong một số loại tinh dầu khác. Là chất dầu lỏng màu xanh lam; điểm sôi 170 °C; không tan trong nước.
– Được sử dụng trong ngành công nghiệp mỹ phẩm.

B

B stage /ˈbiː steɪdʒ/ trạng thái B

– Trạng thái trung gian của phản ứng nhiệt luyện nhựa, ở đó nhựa được làm mềm nhưng không bị chảy khi được nung nóng và phồng lên nhưng không bị hòa tan khi tiếp xúc với chất lỏng bất kỳ nào.

  An intermediate stage in a thermosetting resin reaction in which the plastic softens but does not fuse when heated, and swells but does not dissolve in contact with certain liquids.

babassu oil /ˌbɑbəˈsu ɔɪl/ dầu babassu

– Dầu của cây họ Cọ babasu ở Brazil, chủ yếu gồm 44 % acid lauric, 15 % acid myristic và 16 % acid oleic.

bactericide /bækˈtɪər əˌsaɪd/ thuốc sát trùng, thuốc diệt khuẩn

bacterin /ˈbæktərɪn/ bacterin, vácxin vi khuẩn

– Huyền phù gồm các vi khuẩn đã bị làm yếu.
– Được sử dụng làm vácxin để gây miễn dịch nhân tạo.

baeckeol /ˈbeɪkiːəʊl/ baeckeol

– Công thức hóa học: $C_{13}H_{18}O_4$.
– Phenolic dạng ketone kết tinh, màu vàng nhạt.
– Được tìm thấy trong dầu một số loài cây thuộc họ Hương đào (Myrtaceae) như đinh hương, ổi, bạch đàn.

Baeyer strain theory /ˈbeɪə(r) ˈstreɪn ˌθɪəri/ thuyết biến dạng Baeyer

– Thuyết về sự liên hệ giữa tính bền vững của các hợp chất vòng penta và hexamethylene liên quan đến góc giữa các liên kết carbon trong vòng và sức căng liên kết. Các hợp chất không có cấu tạo mạch vòng tương ứng không có tính chất này.

  The theory that the relative stability of penta and hexamethylene ring compounds is caused by a propitious bond angle between carbons and a lack of bond strain.

baking of resin /ˈbeɪkɪŋ ɒv ˈrɛzɪn/ sự đóng rắn nhựa

baking powder /ˈbeɪkɪŋ paʊdə(r)/ bột nở

– Hỗn hợp của carbonate hoặc bicarbonate với một acid yếu như tartaric acid ($C_4H_6O_6$) với tinh bột (starch). Hỗn hợp này là một tác nhân gây nở xốp khi nướng bánh (baking) với sự giải phóng ra khí CO_2 khi hòa trộn với chất lỏng như sữa hoặc nước.

baking varnish /ˈbeɪkɪŋ ˈvɑːnɪʃ/ sơn khô nóng

– Vecni bền hóa học được hình thành bằng nhựa tổng hợp được nung khô.

Balmer discontinuity /ˈbɒlmər dɪsˌkɒntɪˈnjuːɪti/ bước giảm Balmer

– Tên khoa học khác: Balmer jump.

– Sự giảm đột ngột cường độ của quang phổ liên tục của hydrogen ở giới hạn Balmer.

The sudden decrease in the intensity of the continuous spectrum of hydrogen at the Balmer limit.

balsam /ˈbɔːlsəm/ tinh dầu bôm, cao xoa

– Dịch rỉ của cây bôm, hỗn hợp nhựa hay tinh dầu của acid cinnamic và acid benzoic.

balsamic odour /bɔːlˈsæmɪk ˈəʊdə/ mùi dầu thơm

Bamberger's formula /ˈbɑːmbɜːrgərz ˈfɔːmjələ/ công thức Bamberger

– Cấu trúc của naphthalene chỉ ra các hóa trị (valency) của các carbon trong vòng benzene hướng vào trung tâm của vòng.

banana oil /bəˈnɑːnə ɔɪl/ dầu chuối

– Hỗn hợp bao gồm nitrocellulose trong amyl acetate tỏa mùi hương chuối.

barban /ˈbɑːbən/ barban

– Công thức hóa học: $C_{11}H_9O_2NCl_2$.

– Tinh thể màu trắng; điểm chảy 75 – 76 °C.

– Được sử dụng làm chất diệt cỏ (postemergence herbicide) sau thu hoạch yến mạch hoang, lúa mạch, lanh, đậu lăng, hạt cải và đậu Hà Lan.

barbital /ˈbæbɪt(ə)l/ barbital

– Công thức hóa học: $C_8H_{12}N_2O_3$.

– Tên khoa học khác: diethylbarbituric.

– Tinh thể hình kim kết tinh trong nước, có vị hơi đắng; điểm chảy 188 – 192 °C.

– Sử dụng trong điều chế natri barbital, một chất gây mê kéo dài và có tác dụng an thần.

barbituric acid /ˌbɑːbɪˈtjʊrɪk ˈæsɪd/ barbituric acid, acid barbituric

– Công thức hóa học: $C_4H_4O_3N_2$.

– Tên khoa học khác: 2,4,6-trioxypyrimidine.

– Chất ban đầu của các hợp chất nhóm barbiturate.

– Tinh thể không màu; điểm chảy 245 °C; tan ít trong nước.

barium-base grease /ˈbeərɪəm beɪs griːs/ mỡ nền bari

– Chất bôi trơn được tạo thành từ dầu bôi trơn và xà phòng bari.

barium citrate /ˈbeəriəm ˈsaɪˌtreɪt/ bari citrate

– Công thức hóa học: $Ba_3(C_6H_5O_7)_2 \cdot 2H_2O$.

- Tinh thể màu xám trắng, có độc.
- Được sử dụng làm chất ổn định trong sơn latex.

barium stearate /ˈbeəriəm ˈstɪəreɪt/ barium stearate

- Công thức hóa học: $Ba(C_{18}H_{35}O_2)_2$.
- Tinh thể rắn, màu trắng; điểm chảy 160 °C.
- Sử dụng làm chất tạo độ nhớt (lubricant) trong công nghiệp nhựa, cao su và chất mỡ.
- Được sử dụng trong chất dẻo làm chất ổn định chống lại các tác nhân phân hủy bởi nhiệt độ và ánh sáng.

basal metabolism /ˈbeɪsl məˈtæbəlɪzəm/ chuyển hóa cơ bản

- Mức chuyển hóa tối thiểu, cần thiết nhất để duy trì mọi hoạt động của một cơ thể sống.

  Being the minimal level for, or essential for maintenance of, vital activities of an organism, such as basal metabolism.

bases /ˈbeɪsiːz/ các chất có tính kiềm

- Các chất mà dung dịch nước trơn tay, có vị the, chát, thay đổi màu giấy quỳ tím từ đỏ sang màu xanh dương, phản ứng với acid tạo ra muối, xúc tác một số phản ứng hóa học, thu nhận proton từ bất kỳ chất cho proton hay chứa ion OH^-.

  In chemistry, bases are substances that, in aqueous solution, are slippery to the touch, taste astringent, change the color of indicators (e.g., turn red litmus paper blue), react with acids to form salts, promote certain chemical reactions (base catalysis), accept protons from any proton donor, or contain completely or partially displaceable OH^- ions.

basic ironic acetate /ˈbeɪsɪk aɪˈrɒnɪk ˈæsɪetɪt/ basic ironic acetate, sắt (III) acetate có tính kiềm

- Công thức hóa học: $Fe(OH)(C_2H_3)_2$.

batch distillation /bætʃ ˌdɪstɪˈleɪʃən/ sự cất phân đoạn

- Sự cất mà toàn bộ mẻ nguyên liệu lỏng được đặt vào thiết bị chưng cất để bắt đầu hoạt động, ngược lại chưng cất liên tục mà nguyên liệu được cấp liên tục vào thiết bị chưng cất.

batch polymerization /bætʃ pəˌlɪməraɪˈzeɪʃən/ sự polymerhóa từng mẻ

batch reactor /bætʃ riˈæktə/ bình phản ứng gián đoạn

- Bình hóa học trong đó các chất phản ứng và chất xúc tác được đưa vào theo lượng mong muốn và sau đó đóng bình lại tới khi cung cấp them nguyên liệu.

batch rectification /bætʃ ˌrɛktɪfɪˈkeɪʃən/ sự tinh chế từng mẻ, gián đoạn

- Sự cất phân đoạn trong đó hơi bốc lên được ngưng tụ lại thành dạng lỏng và chảy lại vào thiết bị chưng để tiếp xúc với hơi nước bốc lên.

batch steam distillation /bætʃ stiːm ˌdɪstɪˈleɪʃən/ sự cất phân đoạn bằng hơi nước

batch still /bætʃ stɪl/ máy cất phân đoạn

bay rum /beɪ rʌm/ tinh dầu nguyệt quế

BBC /biːbiːciː/ bromobenzylcyanide

- Công thức hóa học: $C_6H_5CHBrCN$.
- Tên viết tắt của: bromobenzylcyanide.
- Chất dầu, màu vàng nhạt, sử dụng làm hơi cay (tear gas) trang bị cho các lực lượng vũ trang chống bạo động.

B-B fraction /biː-biːˈfrækʃən/ phân đoạn cất B-B

- Hỗn hợp butan và buten được chưng cất từ dung dịch hydrocarbon lỏng nhẹ.

bean fat /biːn fæt/ mỡ đậu nành

bebeerine /bəˈbɪəriːn/ bebeerine

- Công thức hóa học: $C_{36}H_{38}N_2O_6$.
- Tên khoa học khác: curine bebeerine.
- Alkaloid chiết xuất từ vỏ cây họ Long não *(Nectandra rodiaei)* vùng nhiệt đới. Chất tồn tại dưới hai dạng dextro (quay phải) và levo (quay trái), dạng dextro (quay phải) tan trong acetone, dạng levo (quay trái) tan trong benzene.
- Được sử dụng làm thuốc hạ sốt. Dạng dextro (quay phải) được gọi là chondrodendrin, dạng levo (quay trái) được gọi là curine.

Béchamp reduction /beɪˈtʃæmp rɪˈdʌkʃn/ sự khử Béchamp

- Quá trình khử hóa nhóm nitro thành nhóm amino bằng cách sử dụng các muối sắt và sắt kim loại trong acid loãng.

Beckmann rearrangement /ˈbekmɑːn ˌriːəˈreɪndʒmənt/ sự sắp xếp lại Beckmann

- Quá trình chuyển hóa nội phân tử của một ketoxime thành đồng phân dạng amide của nó khi có mặt xúc tác phosphor pentachloride (PCl_5).

beef fat /biːf fæt/ mỡ bò

beeswax /ˈbiːzwæks/ sáp ong

behenic acid /bəˈhenɪk ˈæsɪd/ behenic acid, acid behenic

- Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_{20}CO_2H$.
- Tên khoa học khác: docosanoic acid.
- Acid béo (fatty acid) dạng tinh thể; điểm chảy 80 °C; tan ít trong nước và alcohol.
- Tìm thấy trong một số chất béo và dầu của các loại hạt như hạt lạc.

Beer-Lambert-Bouguer law /bɪər-ˈlɑːmbərt-bʊˈger lɔː/ định luật Lambert Beer

- Tên khoa học khác: Bouguer-Lambert-Beer law.
- Định luật về cường độ của một chùm sáng đơn sắc trong môi trường hấp thụ giảm theo cấp số nhân phụ thuộc vào khoảng cách xuyên thấu của nó.

  The intensity of a beam of monochromatic radiation in an absorbing medium decreases exponentially with penetration distance.

behenyl alcohol /bɪˈhenɪl ˈælkəhɒl/ behenyl alcohol, alcohol behenyl

- Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_{20}CH_2OH$.

– Tên khoa học khác: 1-docosanol.
– Fatty alcohol bão hòa, không màu, dạng sáp rắn; điểm chảy 71 °C; tan trong ethanol và chloroform.
– Được sử dụng trong sản xuất sợi tổng hợp và làm chất bôi trơn.

belladonna /ˌbɛləˈdɒnə/ cây cà độc dược
– Tên khoa học khác: deadly nightshade.
– Atropa belladonna, loại cỏ độc có quanh năm, thuộc họ Cà (Solanaceae), atropin được sản xuất từ rễ và lá, dùng làm chất chống co thắt và thuốc kích thích hô hấp và tim.

bempa /ˈbempə/ bempa
– Công thức hóa học: $C_6H_{18}N_3PO$.
– Tên khoa học khác: hexamethylphosphorictriamide.
– Tinh thể màu trắng; tan trong nước.
– Được sử dụng làm chất có tác dụng triệt sản hóa học (chemosterilant), diệt côn trùng.

benequinox /benˈiːkwɪˌnɒks/ benequinox
– Công thức hóa học: $C_{13}H_{11}N_3O_2$.
– Chất bột màu vàng nâu; phân hủy ở 195 °C.
– Được sử dụng làm chất chống nấm cho hạt cây và cây non.

benomyl /ˈbenəmɪl/ benomyl
– Công thức hóa học: $C_{14}H_{18}N_4O_3$.
– Tên khoa học khác: Methyl-l-butylcarbamoyl-2-benzimidazole carbamate.
– Được sử dụng làm chất diệt nấm, chống lại các bệnh trên cây trồng.

bensulide /ˈbensəlaɪd/ bensulide
– Công thức hóa học: $C_{14}H_{24}O_4NPS_3$.
– Tên khoa học khác: N-[2-di(propan-2-yloxy)phosphinothioylsulfanylethyl] benzene.
– Một S-(*O*,*O*-diisopropyl phosphorodithioate) ester của N-(2-mercaptoethyl)-benzenesulfonamide.
– Chất rắn màu hổ phách; tan ít trong nước; điểm chảy 34,4 °C.
– Được sử dụng làm chất chống mọc cỏ cho đất trên các loại cỏ thường niên, cỏ lá rộng, trên đất trồng bông, đất vườn và đất trồng rau.

benthiocarb /benˈθaɪəʊˌkɑːb/ benthiocarb
– Công thức hóa học: $C_{12}H_{16}NOCl$.
– Chất lỏng màu hổ phách; điểm sôi 126 – 129 °C; tan ít trong nước.
– Được sử dụng làm chất diệt các loài cỏ thủy sinh trên ruộng lúa.

benzadox /ˈbenzədɒks/ benzadox
– Công thức hóa học: $C_6H_5CONHOCH_2COOH$.

– Tinh thể màu trắng; điểm chảy 140 °C; tan trong nước.
– Được sử dụng làm chất diệt cỏ kochia (thực vật có hoa thuộc họ Dền) mọc trên các cánh đồng củ cải đường.

benzal chloride /ˈbenzəl ˈklɔːraɪd/ benzal chloride
– Công thức hóa học: $C_6H_5CHCl_2$.
– Chất lỏng không màu, gây khúc xạ ánh sáng và tạo khói trong không khí, điểm sôi 207 °C.
– Được sử dụng để điều chế benzaldehyde và cinnamic acid.

benzaldehyde /benzˈældɪhaɪd/ benzaldehyde
– Công thức hóa học: C_6H_5CHO.
– Aldehyde dạng lỏng không màu, mùi hạnh nhân đắng; điểm sôi 170 °C.
– Được sử dụng trong các loại hương liệu và là chất trung gian trong một số phản ứng hóa học.

benzaldoxime /ˌbenzəlˈdɒksiːm/ benzaldoxime
– Công thức hóa học: C_6H_5CHNOH.
– Một oxime của benzaldehyde.
– Đồng phân đối nhau (antiisomeric): điểm chảy 130 °C; đồng phân dạng syn: điểm chảy 34 °C; cả hai dạng đều tan trong ethyl alcohol (ethanol) và ether.
– Được sử dụng để tổng hợp các chất hữu cơ khác.

benzalkonium /ˌbenzəlˈkəʊniəm/ benzalkonium, ion benzalkoni
– Công thức hóa học: $C_6H_5CH_2N(CH_3)_2R^+$.
– Hợp chất hữu cơ có gốc tự do (radical) khi mà R có khoảng từ C_8H_{17} đến $C_{18}H_3$.
– Có trong các chất hoạt động bề mặt (surfactants), dưới dạng muối chloride.

benzalkonium chloride /ˌbenzəlˈkəʊniəm ˈklɔːraɪd/ benzalkonium chloride
– Công thức hóa học: $C_6H_5CH_2(CH_3)_2NR^+Cl^-$.
R là hỗn hợp các chuỗi alkyl có chiều dài từ C_8H_{17} đến $C_{18}H_{37}$.
– Chất bột màu trắng hơi vàng; tan trong nước.
– Được sử dụng làm chất kháng nấm và kháng khuẩn.

benzamide /benˈzæmaɪd/ benzamide
– Công thức hóa học: $C_6H_5CONH_2$.
– Chất rắn; điểm chảy 132,5 – 133,5 °C; tan ít trong nước, tan trong ethanol và carbon tetrachloride (CCl_4).
– Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ.

benzanilide /benˈzænɪlaɪd/ benzanilide
– Công thức hóa học: $C_6H_5CONHC_6H_5$.
– Tinh thể hình lá; điểm chảy 163 °C; tan trong alcohol.
– Được sử dụng trong công nghệ nhuộm (dye) và nước hoa (perfume).

benzanthracene /benzˈænθrəˌsiːn/ benzanthracene

- Công thức hóa học: $C_{18}H_{14}$.
- Một chất gây ung thư (carcinogenic) thể yếu, đồng phân của naphthacene; điểm chảy 162 °C; không tan trong nước, tan trong benzene.

benzanthrone /benzˈænθrəʊn/ benzanthrone

- Công thức hóa học: $C_{17}H_{10}O$.
- Chất bột; điểm chảy 170 °C; không tan trong nước.
- Được sử dụng trong công nghệ nhuộm.

benzedrine /ˈbɛnzədriːn/ benzedrine, ma túy tổng hợp benzedrine

- Công thức hóa học: $C_9H_{13}N$.
- Thuộc nhóm chất gây nghiện amphetamine.

benzene /ˈbɛnziːn/ benzene

- Công thức hóa học: C_6H_6.
- Tên khoa học khác: benzol.
- Hydrocarbon vòng thơm dạng lỏng không màu, dễ cháy; điểm sôi 80,1 °C; điểm đông tụ 5,4 – 5,5 °C.
- Được sử dụng để điều chế styrene và phenol.

benzene-alcohol /ˈbɛnziːn-ˈælkəhɒl/ hỗn hợp benzene-alcohol

benzene carbonic acid /ˈbɛnziːn kɑːˈbɒnɪk ˈæsɪd/ benzene carbonic acid, acid benzene carbonic, acid benzoic

- Công thức hóa học: C_6H_5COOH.
- Tên khoa học khác: benzene carboxylic acid.

benzene diamine /ˈbɛnziːn daiˌəˈmiːn/ benzene diamine, phenylen diamine

- Công thức hóa học: $C_6H_4(NH_2)_2$.
- Tồn tại dưới dạng 3 đồng phân cấu trúc: *o*-phenylene diamine, *m*-phenylene diamine và *p*-phenylene diamine.
- *o*-phenylene diamine là tiền chất (precursor) để tổng hợp các hợp chất dị vòng (heterocyclic compound).

benzenediazonium chloride /ˌbenziːnˌdaɪəˈzəʊnɪəm ˈklɔːraɪd/ benzenediazonium chloride

- Công thức hóa học: $C_6H_5N(N)Cl$.
- Muối ionic tan trong nước.
- Được sử dụng trong công nghiệp nhuộm.

benzene dicarbonic acid /ˈbɛnziːn daiˌkɑːˈbɒnɪk ˈæsɪd/ benzene dicarbonic acid, acid benzene dicarbonic

- Công thức hóa học: $C_6H_4(COOH)_2$.
- Tồn tại dưới dạng 3 đồng phân cấu trúc: Phthalic acid (1,2-benzenedicarbocylic acid), isophthalic acid (1,3-benzenedicarbocylic acid) và telephthalic acid (1,4-benzenedicarbocylic acid).

benzenephosphorus dichloride /ˈbenziːnˈfɒsfərəs daɪˈklɔːraɪd/ benzenephosphorus dichloride

- Công thức hóa học: $C_6H_5PCl_2$.
- Chất lỏng không màu, dễ kích ứng; điểm sôi 224,6 °C; tan trong các dung môi hữu cơ.
- Được sử dụng làm chất phụ gia trong dầu và trong tổng hợp hữu cơ.

benzene ring /ˈbenziːn ˌrɪŋ/ vòng benzene

- Cấu trúc vòng thơm sáu carbon của benzene (C_6H_6) và trong các hợp chất hữu cơ chứa vòng benzene bằng cách thay thế một hoặc nhiều hydrogen của vòng bằng các nhóm chức hoặc nguyên tố hóa học khác.

benzene series /ˈbenziːn ˌsɪəriːz/ dãy benzene.

- Dãy hydrocarbon thơm.
- Chuỗi các hợp chất dạng carbon-hydrogen dựa trên nền vòng benzene, có công thức tổng quát là C_nH_{2n-6}, với *n* lớn hơn hoặc bằng 6, ví dụ như benzene (C_6H_6), toluene (C_7H_8) và xylene (C_8H_{10}).

benzenesulfonate /ˈbenziːnˈsʌlfəneɪt/ benzenesulfonate

- Dạng muối hoặc ester của benzenesulfonic acid.

benzenesulfonic acid /ˈbenziːnˌsʌlˈfɒnɪk ˈæsɪd/ benzenesulfonic acid, acid benzenesulfonic

- Công thức hóa học: $C_6H_5SO_3H$.
- Hợp chất hữu cơ dạng organosulfur, có tính acid mạnh; tan trong nước, khó bay hơi (nonvolatile) và dễ hút ẩm (hygroscopic).
- Được sử dụng để điều chế phenol và sản xuất chất tẩy rửa.

benzenesulfonic amide /ˈbenziːnˌsʌlˈfɒnɪk 'æmaɪd/ benzenesulfonic amide

- Công thức hóa học: $C_6H_5SO_2NH_2$.
- Tên khoa học khác: benzo sulfamide, benzo sulfonamide.

1,2,4-benzenetricarboxylic acid /wʌn,tuː,fɔː(r)-ˈbenziːntraɪˌkɑːbɒkˈsɪlɪk ˈæsɪd/ 1,2,4-benzenetricarboxylic acid, acid 1,2,4-benzenetricarboxylic

- Công thức hóa học: $C_6H_3(COOH)_3$.
- Tinh thể; điểm chảy 218 – 220 °C; kết tinh trong acid acetic hoặc dung dịch alcohol pha loãng.
- Được sử dụng làm chất trung gian trong điều chế chất kết dính, chất làm dẻo, mực, thuốc nhuộm và nhựa.

1,2,4-benzenetriol /wʌn,tuː, fɔː(r)-ˈbenziːnˈtraɪɔːl/ 1,2,4-benzenetriol

- Công thức hóa học: $C_6H_3(OH)_3$.
- Đơn tinh thể (monoprismatic) dạng lá; điểm chảy 141 °C; tan tốt trong nước, ether, alcohol và ethylacetate.
- Được sử dụng trong phân tích khí gas.

benzenoid /ˈbenzinɔɪd/ benzenoid

- Các hợp chất có tính thơm như benzene.
- Các hợp chất có tính chất điện tử giống benzene.

benzhydrol /benzˈhaɪdrəʊl/ benzhydrol, diphenyl carbinol

- Công thức hóa học: $(C_6H_5)_2CHOH$.
- Tinh thể hình kim, không màu; điểm chảy 69 °C, tan ít trong nước, tan rất tốt trong ethanol và ether.
- Được sử dụng trong điều chế các hợp chất hữu cơ, bao gồm cả các chất trong nhóm antihistamine.

benzidine /ˈbenzidiːn/ benzidine

- Công thức hóa học: $NH_2C_6H_4C_6H_4NH_2$.
- Tên khoa học khác: benzidine base, paradiaminodiphenyl.
- Amine dạng vòng thơm; điểm chảy 128 °C.
- Được sử dụng làm chất trung gian cho phản ứng tổng hợp trực tiếp các thuốc nhuộm cho vải bông.

benzidine dicarboxylic acid /ˈbenzidiːn daiˌkɑːbɒkˈsɪlɪk/ benzidine dicarboxylic acid, acid benzidine dicarboxylic

- Công thức hóa học: $(NH_2)_2C_{12}H_6(COOH)_2$.
- Tên khoa học khác: diamino diphenic acid.

benzil /ˈbenzɪl/ benzil

- Công thức hóa học: $C_6H_5COCOC_6H_5$.
- Chất bột màu vàng; điểm chảy 95 °C; không tan trong nước; tan trong ethanol, ether và benzene.
- Sử dụng trong tổng hợp hữu cơ.

benzilic acid /benˈzɪlɪk ˈæsɪd/ benzilic acid, acid benzilic

- Công thức hóa học: $(C_6H_5)_2C(OH)CO_2H$.
- Tên khoa học khác: diphenylglycolic acid.
- Tinh thể màu trắng; được điều chế bằng cách gia nhiệt benzil trong alcohol với sự có mặt của kali hydroxide (KOH).
- Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ.

benzimidazole /ˌbenzɪˈmɪdəˈzəʊl/ benzimidazole

- Công thức hóa học: $C_7H_6N_2$.
- Tinh thể không màu; điểm chảy 170 °C; tan ít trong nước, tan trong ethanol.
- Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ.

benzo /ˈbɛnzoʊ/ benzo

- Tiếp đầu ngữ chỉ gốc phenylen, vòng benzene gắn vào phần cơ sở trong hợp chất đa vòng.

benzoate /ˈbenzəʊeɪt/ benzoate

– Dạng muối hoặc ester của benzoic acid, được tạo thành nhờ thay thế nguyên tử hydrogen có tính acid (acidic hydrogen) trong nhóm carboxyl bằng một kim loại hoặc một nhóm khác.

benzocaine /ˈbenzə(ʊ)keɪn/ benzocaine

– Công thức hóa học: $C_6H_4NH_2CO_2C_2H_5$.
– Tên khoa học khác: ethyl-*para*-aminobenzoate.
– Chất bột màu trắng; điểm chảy 88 – 92 °C, tan ít trong ethanol và ether, tan rất ít trong nước.
– Được sử dụng trong y học làm thuốc gây tê cục bộ (local anesthetic).

benzodihydropyrone /ˈbenzə(ʊ)daɪˌhaɪdrəʊˈpaɪrəʊn/ benzodihydropyrone

– Công thức hóa học: $C_9H_8O_2$.
– Chất dầu màu trắng hoặc vàng nhạt, có mùi thơm ngọt; tan trong alcohol, chloroform và ether.
– Được sử dụng trong công nghiệp sản xuất nước hoa.

benzoic acid /benˈzəʊɪk ˈæsɪd/ benzoic acid, acid benzoic

– Công thức hóa học: C_6H_5COOH.
– Carboxylic acid có vòng thơm, điểm chảy 122,4 °C; điểm sôi 250 °C; tan ít trong nước, tan tốt trong alcohol và ether.
– Các dẫn xuất của chất này có giá trị cao trong công nghiệp, thương mại và y học.

benzoic alcohol /benˈzəʊɪk ˈælkəhɒl/ benzoic alcohol, alcohol benzoic, rượu benzoic

– Công thức hóa học: $C_6H_5CH_2OH$.

benzoic aldehyde /benˈzəʊɪk ˈæl dəˌhaɪd/ benzoic aldehyde, aldehyde benzoic

– Công thức hóa học: C_6H_5CHO.
– Tên khoa học khác: benzaldehyde.
– Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ.

benzoic anhydride /benˈzəʊɪk ænˈhaɪdraɪd/ benzoic anhydride, anhydride benzoic

– Công thức hóa học: $(C_6H_5CO)_2O$.
– Acid anhydride; điểm chảy 42 °C; điểm sôi 360 °C; tinh thể hình lăng trụ không màu (colorless prisms).
– Được sử dụng trong tổng hợp nhiều chất hữu cơ khác nhau, bao gồm cả các chất dùng trong công nghệ nhuộm.

benzoic ether /benˈzəʊɪk ˈiːθə(r)/ benzoic ether, ether benzoic

– Công thức hóa học: C_6H_5COOR.

benzoin /ˈbenzəʊɪn/ benzoin

– Công thức hóa học: $C_{14}H_{12}O_2I$.
– Hợp chất hữu cơ quang hoạt (optically active), tinh thể màu trắng hoặc vàng nhạt; điểm chảy 137 °C; tan trong acetone, tan ít trong nước.
– Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ.

benzoin gum /ˈbenzəʊɪn gʌm/ benzoin gum, nhựa benzoin

- Tên khoa học khác: benzoin resin, Benjamin resin.
- Hạt tròn nâu đỏ, hơi có mùi vani, không tan trong nước, tan trong alcohol nóng và carbondisulfide, có trong vỏ cây bồ đề.
- Được sử dụng để điều chế acid benzoic, nước hoa, thuốc và mỹ phẩm.

***α*-benzoin oxime** /ˈælfə-ˈbenzəʊɪn ˈɒksiːm/ *α*-benzoin oxime

- Công thức hóa học: $C_6H_5CH(OH)C(NOH)C_6H_5$.
- Kết tinh cấu hình lăng trụ trong benzene; điểm chảy 151 – 152 °C; tan trong alcohol và dung dịch ammoni hydroxide (NH_4OH).
- Được sử dụng để phát hiện và xác định các kim loại nặng như đồng (Cu), molybden (Mo) và wolfram (W).

benzol /ˈbenzɒl/ benzol

- Công thức hóa học: C_6H_6.
- Tên khoa học khác: benzene.
- Hydrocarbon vòng thơm dạng lỏng không màu, dễ cháy; điểm sôi 80,1 °C; điểm đông tụ 5,4 – 5,5 °C.
- Được sử dụng để điều chế styrene và phenol.

benzomate /ˈbenzəmeɪt/ benzomate

- Công thức hóa học: $C_{18}H_{18}O_5N$.
- Chất rắn màu trắng; điểm chảy 71,5 – 73 °C.
- Được sử dụng dưới dạng bột ướt (wettable powder) có công dụng diệt nhện hại (miticide).

benzonitrile /ˌbenzəʊˈnaɪtraɪl/ benzonitrile

- Công thức hóa học: C_6H_5CN.
- Tên khoa học khác: phenyl cyanide.
- Chất lỏng không màu, có mùi quả hạnh nhân (almond).
- Được điều chế bằng cách gia nhiệt benzoic acid với chì thiocyanate ($Pb(SCN)_2$).
- Được sử dụng trong tổng hợp các hợp chất hữu cơ.

benzophenone /ˌbɛnzəʊfɪˈnəʊn/ benzophenone

- Công thức hóa học: $C_6H_5COC_6H_6$.
- Tên khoa học khác: diphenyl ketone, phenyl ketone, benzoyl benzene.
- Hợp chất hữu cơ có bốn dạng polymorphic (*α*, *β*, γ và δ), mỗi dạng có điểm chảy khác nhau; điểm sôi 305,9 °C.
- Được sử dụng làm thành phần trong nước hoa nhân tạo và làm hợp chất trung gian trong phản ứng hóa học.

benzopyrene /ˌbɛnzəʊˈpaɪriːn/ benzopyrene

- Công thức hóa học: $C_{20}H_{12}$.

– Hợp chất hữu cơ chứa năm vòng thơm (five-ring aromatic), tìm thấy trong hắc ín (coal tar), trong khói thuốc và là sản phẩm của quá trình đốt cháy than đá không hoàn toàn.
– Tinh thể có màu vàng; điểm chảy 179 °C; tan trong benzene, toluene và xylene.

1,2-benzopyrone /wʌn,tuː-ˌbenzəʊˈpaɪrəʊn/ 1,2-benzopyrone
– Công thức hóa học: $C_9H_6O_2$.
– Tên khoa học khác: coumarin.
– Anhydride của *o*-coumaric acid, tinh thể lactone màu trắng, có tính độc, được tìm thấy trong rất nhiều loại cây (trên 700 loại khác nhau, ví dụ như: cây quế, hoa lavender, cây chanh, hoa hồng) và có thể tổng hợp được.
– Được sử dụng làm nước hoa và xà phòng.

5,6-benzoquinoline /faɪv,sɪks-ˌbenzəʊˈkwɪnəliːn/ 5,6-benzoquinoline
– Công thức hóa học: $C_{13}H_9N$.
– Tinh thể; tan trong acid loãng, alcohol, ether và benzene; điểm chảy 93 °C.
– Sử dụng làm chất thử để xác định cadimi (Cd).

benzoquinone /ˌbenzəʊkwɪˈnəʊn/ benzoquinone
– Công thức hóa học: $CO(CHCH)_2CO$.
– Tên khoa học khác: quinone.
– Tinh thể màu vàng, mùi hương khó chịu; điểm chảy 116 °C; tan trong alcohol, alkali và ether.
– Được sử dụng làm chất nhuộm và tổng hợp hydroquinone.

benzoresorcinol /ˌbenzəʊrɪˈzɔːsɪnɒl/ benzoresorcinol
– Công thức hóa học: $C_{13}H_{10}O_3$.
– Tên khoa học khác: resbenzophenone.
– Hợp chất kết tinh hình kim trong nước nóng.
– Được sử dụng làm chất hấp thụ ánh sáng cực tím (ultraviolet light) trong sơn và nhựa.

benzosulfimide /ˌbenzəʊˈsʌlfɪmaɪd/ benzosulfimide, đường hóa học
– Công thức hóa học: $C_6H_4COSO_2NH$.
– Tên khoa học khác: saccharin.
– Chất bột màu trắng, vị ngọt; tan trong ethyl acetate, benzene và alcohol, tan ít trong nước và ether; điểm chảy 228 °C.
– Được sử dụng thay thế đường trong xi rô, dược phẩm, thực phẩm và nước giải khát.

benzothiazole /ˌbenzəʊˈθaɪəzəʊl/ benzothiazole
– Công thức hóa học: C_6H_4SCHN.
– Một thiazole kết hợp với vòng benzene, được tạo thành từ phản ứng đóng vòng *o*-amino thiophenol và acid chloride.
– Dẫn xuất là những sản phẩm quan trọng trong công nghiệp.

4-benzothienyl-*N*-methylcarbamate /fɔː(r)-ˌbenzəʊˈθaɪənaɪl-en-ˌmeθɪlˈkɑːbəmeɪt/ 4-benzothienyl-*N*-methylcarbamate

– Công thức hóa học: $C_{10}H_9NO_2S$.
– Chất bột màu trắng; điểm chảy 128 °C.
– Được sử dụng làm thuốc trừ sâu cho cây nông nghiệp.

benzothiofuran /ˌbenzəʊˌθaɪəʊˈfjʊərən/ benzothiofuran

– Công thức hóa học: C_8H_6S.
– Tên khoa học khác: thianaphthene.
– Tinh thể; điểm chảy 32 °C; tan trong dung môi hữu cơ.
– Được sử dụng trong ngành sản xuất dược phẩm (pharmaceutical industry).

1,2,3-benzotriazole /wʌn,tuː,θriː-ˌbenzəʊˈtraɪəzəʊl/ 1,2,3-benzotriazole

– Công thức hóa học: $C_6H_5N_3$.
– Chất rắn; điểm chảy 98,5 °C; tan trong ethanol, không tan trong nước.
– Các dẫn xuất có tác dụng hấp thụ tia cực tím.
– Được sử dụng làm chất trung gian trong các phản ứng hóa học.

benzotrichloride /ˌbenzəʊˌtraɪˈklɔːraɪd/ benzotrichloride

– Công thức hóa học: $C_6H_5CCl_3$.
– Chất lỏng không màu chuyển vàng nhạt, bốc khói khi tiếp xúc với không khí, tỏa mùi thấm đậm; không tan trong nước, tan trong ethanol và ether.
– Được sử dụng trong thuốc nhuộm (dye synthesis).

benzotrifluoride /ˌbenzəʊˌtraɪˈflʊəraɪd/ benzotrifluoride

– Chất lỏng không màu; điểm sôi 102,1 °C.
– Được sử dụng trong thuốc nhuộm và dược phẩm, ví dụ như: làm dung môi và chất lưu hóa (vulcanizing agent), trong thuốc trừ sâu.

benzoyl /ˈbenzəʊɪl/ gốc benzoyl

– Được dùng như một nhóm $C_6H_5ICO^-$ được tìm thấy trong các hợp chất, ví dụ trong benzoyl chloride.

benzoyl acetone /ˈbenzəʊɪl ˈæsɪˌtəʊn/ benzoyl acetone

– Công thức hóa học: $C_6H_5COCH_2COCH_3$.

benzoylate /ˈbɛnzoʊəˌleɪt/ sản phẩm benzoylhóa

benzoylation /ˌbenzəʊəˈleɪʃn/ quá trình benzoylhóa

– Quá trình đưa nhóm benzoyl vào trong một phân tử.
Introduction of the aryl radical ($C_6H_5CO^-$) into a molecule.

benzoyl benzene /ˈbenzəʊɪl ˈbɛnziːn/ benzoyl benzene

– Công thức hóa học: $(C_6H_5)_2CO$.
– Tên khoa học khác: benzophenone, diphenylketone.
– Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ.

benzoyl chloride /ˈbenzəʊɪl ˈklɔːraɪd/ benzoyl chloride

- Công thức hóa học: C_6H_5COCl.
- Chất lỏng không màu, hóa hơi có thể gây cay mắt; tan trong ether; phân hủy trong nước.
- Được sử dụng làm chất trung gian trong các phản ứng hóa học.

benzoyl chloride 2,4,6-trichlorophenylhydrazone /ˈbenzəʊɪl ˈklɔːraɪd tuː,fɔː(r), sɪksˌ-traɪˈklɒrəʊˌfenɪlˈhaɪdrəzəʊn/ benzoyl chloride 2,4,6-trichlorophenylhydrazone

- Công thức hóa học: $C_6H_5CClN_2HC_6H_2Cl_3$.
- Chất rắn có màu trắng chuyển vàng; điểm chảy 96,5 – 98 °C; không tan trong nước.
- Được sử dụng làm thuốc diệt giun sán ký sinh trên các cây có múi như: cam, quýt, chanh, bưởi,...

benzoyl peroxide /ˈbenzəʊɪl pəˈrɒksaɪd/ benzoyl peroxide

- Công thức hóa học: $(C_6H_5CO)_2O_2$.
- Tinh thể rắn màu trắng; điểm chảy 103 – 105 °C; gây nổ khi gia nhiệt quá 105 °C; tan ít trong nước, tan trong các dung môi hữu cơ.
- Được sử dụng làm chất tẩy trắng, chất hút ẩm và xúc tác cho phản ứng polymerhóa (polymerization).

benzoylpropethyl /ˈbenzəʊɪlˈprəʊpəθɪl/ benzoylpropethyl

- Công thức hóa học: $C_{18}H_{17}C_{l2}NO_3$.
- Tinh thể màu rất trắng; điểm chảy 72 °C.
- Được sử dụng làm thuốc diệt cỏ trên yến mạch hoang.

3,4-benzpyrene /θriː,ˈfɔː(r)-ˌbenzˈpaɪriːn/ 3,4-benzpyrene

- Công thức hóa học: $C_{20}H_{12}$.
- Hợp chất hữu cơ đa vòng (polycyclic hydrocarbon).
- Chất gây ung thư điển hình là ung thư da đối với nhiều giống loài sinh vật khi tiếp xúc ở nồng độ thấp.

benzthiazuron /ˌbenzθaɪˈəzjʊərɒn/ benzthiazuron

- Công thức hóa học: $C_9H_9N_3SO$.
- Chất bột màu trắng; phân hủy (decompose) ở 287 °C; tan ít trong nước.
- Được sử dụng làm chất diệt cỏ trước thu hoạch (preemergent herbicide) trên cây mía (sugarcain) và các loại củ cải đường (fodder beet crops).

benzyl /ˈbenzɪl/ gốc benzyl

- Gốc tự do (radical) $C_6H_5CH_2^-$ được tìm thấy, ví dụ trong benzyl alcohol ($C_6H_5CH_2OH$).

benzyl acetate /ˈbenzɪl ˈæsɪteɪt/ benzyl acetate

- Công thức hóa học: $C_6H_5CH_2OOCCH_3$.
- Tên khoa học khác: phenylmethyl acetate.

- Chất lỏng không màu, có mùi thơm của hoa.
- Được sử dụng trong nước hoa, hương liệu và làm dung môi cho chất dẻo, nhựa, mực và chất đánh bóng.

benzylacetone /ˌbenzɪlˈæsɪtəʊn/ benzylacetone

- Công thức hóa học: $C_6H_5(CH_2)_2COCH_3$.
- Chất lỏng; điểm sôi 233 – 234 °C.
- Được sử dụng làm chất dẫn dụ để bẫy ruồi trên ruộng dưa.

benzyl alcohol /ˈbenzɪl ˈælkəhɒl/ benzyl alcohol, alcohol benzyl

- Công thức hóa học: $C_6H_5CH_2OH$.
- Tên khoa học khác: phenylmethanol.
- Alcohol; điểm chảy 15,3 °C; điểm sôi 205,8 °C; tan trong nước và dễ tan trong alcohol và ether.
- Các ester của chất này với acid acetic, acid benzoic và acid sebacic có giá trị ứng dụng trong công nghiệp xà phòng (soap), nước hoa và hương liệu.

benzylamine /ˌbenzɪlˈeɪmiːn/ benzylamine

- Công thức hóa học: $C_6H_5CH_2NH_2$.
- Tên khoa học khác: aminotoluene.
- Chất lỏng có độc; tan trong nước, ethanol và ether; điểm sôi 185 °C (áp suất 770 mmHg) và 84 °C (áp suất 24 mmHg).
- Được sử dụng làm chất trung gian trong các phản ứng hóa học trong công nghiệp sản xuất thuốc nhuộm.

benzyl benzoate /ˈbenzɪl ˈbenzəʊeɪt/ benzyl benzoate

- Công thức hóa học: $C_6H_5COOCH_2C_6H_5$.
- Ester lỏng dạng dầu, không màu.
- Được sử dụng trong thuốc chống co thắt (antispasmodic) và thuốc trị ghẻ (scabicide).

benzyl bichloride /ˈbɛnzɪl ˌbaɪˈklɔːraɪd/ benzyl bichloride

- Công thức hóa học: $C_6H_5CH_2Cl_2$.
- Tên khoa học khác: benzylidene chloride, benzalchloride.

benzyl bromide /ˈbenzɪl ˈbrəʊmaɪd/ benzyl bromide

- Công thức hóa học: $C_6H_5CH_2Br$.
- Chất lỏng trong suốt có độc, mùi khó chịu, ăn mòn; điểm sôi 198 – 199 °C; có tác dụng gây cay mắt (lacrimator), tan trong alcohol, benzene và ether.
- Được sử dụng làm chất tạo bọt và tác nhân sủi bọt (frothing agent).

benzyl chloride /ˈbenzɪl ˈklɔːraɪd/ benzyl chloride

- Công thức hóa học: $C_6H_5CH_2Cl$.
- Chất lỏng không màu, có mùi hắc (pungent), được tạo ra bằng quá trình chlorhóa (chlorination) toluene.

benzyl chloroformate /ˈbenzɪl ˈklɒrəfɔːmeɪt/ benzyl chloroformate

- Công thức hóa học: $C_8H_7ClO_2$.
- Chất dầu lỏng, có mùi hăng gây cay mắt; điểm sôi 103 °C (áp suất 20 mmHg).
- Được sử dụng để chặn các nhóm amino trong quá trình tổng hợp peptide.

benzyl cinnamate /ˈbenzɪl ˈsɪnəmeɪt/ benzyl cinnamate

- Công thức hóa học: $C_8H_7COOCH_2C_6H_5$.
- Tinh thể màu trắng; điểm chảy 39 °C; không tan trong nước, tan trong ethanol.
- Được sử dụng trong các sản phẩm nước hoa.

benzyl cyanide /ˈbenzɪl ˈsaɪənaɪd/ benzyl cyanide

- Công thức hóa học: $C_6H_5CH_2CN$.
- Tên viết tắt: BnCN.
- Chất lỏng không màu, có độc; không tan trong nước, tan trong alcohol và ethanol, điểm sôi 234 °C.
- Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ.

benzyl ether /ˈbenzɪl ˈiːθə(r)/ benzyl ether, ether benzyl

- Công thức hóa học: $(C_6H_5CH_2)_2O$.
- Tên khoa học khác: dibenzyl ether.
- Chất lỏng không bền ở nhiệt độ phòng; điểm sôi 295 – 298 °C.
- Được sử dụng trong nước hoa và chất hóa dẻo cho nitrocellulose.

benzyl ethyl ether /ˈbenzɪl ˈeθɪl ˈiːθə(r)/ benzyl ethyl ether, ether benzyl ethyl

- Công thức hóa học: $C_6H_5CH_2OC_2H_5$.
- Chất dầu lỏng, không màu, dễ cháy; điểm sôi 185 °C.
- Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ và trong hương liệu.

benzyl fluoride /ˈbenzɪl ˈflɔːraɪd/ benzyl fluoride

- Công thức hóa học: $C_6H_5CH_2F$.
- Chất lỏng không màu, mùi khó chịu; điểm sôi 139,8 °C tại áp suất 753 mmHg.
- Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ.

benzyl formate /ˈbenzɪl ˈfɔːmeɪt/ benzyl formate

- Công thức hóa học: $C_6H_5CH_2OOCHA$.
- Chất lỏng không màu, có mùi hương hoa quả cay nồng (fruity-spicy); điểm sôi 203 °C.
- Được sử dụng trong nước hoa (perfume) và hương liệu (flavoring).

benzylidene /bɛnˈzɪlɪˌdin/ gốc benzylidene

- Công thức hóa học: $C_6H_5CH=$.

benzylideneacetone /benˈzɪlaɪdiːnˈæsɪtəʊn/ benzylideneacetone

- Công thức hóa học: $C_6H_5CH=CHCOCH_3$.
- Tinh thể; tan trong alcohol, benzene, chloroform và ether; điểm chảy 41 – 45 °C.

– Được sử dụng trong pha chế nước hoa và tổng hợp hữu cơ.

benzylidene chloride /bɛnˈzɪlɪˌdin ˈklɔːraɪd/ benzylidene chloride

– Công thức hóa học: $C_6H_5CHCl_2$.

benzyl isoeugenol /ˈbenzɪl ˈaɪsəʊˈjuːdʒɪnɒl/ benzyl isoeugenol

– Công thức hóa học: $CH_3CHCHC_6H_3(OCH_3)OCH_2C_6H_5$.

– Tinh thể màu trắng, có mùi hương của hoa; tan trong alcohol và ether.

– Được sử dụng trong pha chế nước hoa.

benzyl mercaptan /ˈbenzɪl mɜːˈkæpt(ə)n/ benzyl mercaptan

– Công thức hóa học: $C_6H_5CH_2SH$.

– Chất lỏng không màu; điểm sôi 195 °C; tan trong alcohol và carbon disulfide (CS_2).

– Được sử dụng trong hương liệu và các chất tạo mùi.

benzyl penicillinic acid /ˈbenzɪl ˌpenɪˈsɪlɪnɪk ˈæsɪd/ benzyl penicillinic acid, acid benzyl penicillinic

– Công thức hóa học: $C_{16}H_{18}N_2O_4S$.

– Chất bột vô định hình màu trắng, chiết tách bằng ether và chloroform trong dung dịch acidhóa (acidified) benzyl penicillin.

benzyl penicillinic potassium /ˈbenzɪl ˌpenɪˈsɪlɪnɪk pəˈtæsiəm/ benzyl penicillinic potassium, kali benzyl penicillinic

– Công thức hóa học: $KC_{16}H_{17}N_2O_4S$.

– Tinh thể hút ẩm, tan trong nước, không tác dụng với acid và kiềm.

– Được sử dụng làm thuốc kháng khuẩn cho vi sinh vật.

benzyl penicillinic sodium /ˈbenzɪl ˌpenɪˈsɪlɪnɪk ˈsəʊdiəm/ benzyl penicillinic sodium, natri benzyl penicillinic

– Công thức hóa học: $NaC_{16}H_{17}N_2O_4S$.

– Tinh thể thu được từ quá trình chiết môi trường nuôi cấy men *Penicillium chrysogenum* bằng methanol-ethyl acetate.

– Được sử dụng làm thuốc chống vi khuẩn cho người và động vật.

benzyl propionate /ˈbenzɪl ˈprəʊpɪəneɪt/ benzyl propionate

– Công thức hóa học: $C_2H_5COOCH_2C_6H_5$.

– Chất lỏng dễ cháy có mùi hương ngọt; điểm sôi 220 °C.

– Được sử dụng trong nước hoa và hương liệu.

benzyl salicylate /ˈbenzɪl səˈlɪsɪleɪt/ benzyl salicylate

– Công thức hóa học: $C_{14}H_{12}O_3$.

– Chất lỏng sánh đậm, có mùi hương dễ chịu.

– Được sử dụng làm một chất định hương (fixer) cho nước hoa và các chế phẩm chống nắng (sunburn).

benzyne /ˈbenzaɪn/ phân lớp chất benzyne

- Công thức hóa học: C_6H_4.
- Hợp chất hóa học có chứa vòng thơm (aromatic) sáu carbon trong đó bốn nguyên tử carbon của vòng có liên kết với nguyên tử hydrogen và hai nguyên tử carbon còn lại liền kề nhau không có các nhóm thế liên kết.
- Thành viên của lớp hợp chất aryne.

  A chemical species whose structure consists of an aromatic ring in which four carbon atoms are bonded to hydrogen atoms and two adjacent carbon atoms lack substitutents; a member of a class of compounds known as arynes.

berbamine /ˈbɜːbæmiːn/ berbamine

- Công thức hóa học: $C_{37}H_{40}N_2O_6$.
- Alkaloid; điểm chảy 170 °C; tan ít trong nước, tan trong alcohol và ether.

berberine /ˈbɜːbəriːn/ berberine

- Công thức hóa học: $C_{20}H_{19}NO_5$.
- Hợp chất có độc; điểm chảy 145 °C; dạng khan (anhydrous) không tan trong nước, tan trong alcohol và ether.
- Được sử dụng làm dược phẩm.

Bergamot /ˈbɜːgəmɒt/ Cam Bergamot của Italia

betaine /ˈbiːtəiːn/ betaine

- Công thức hóa học: $C_5H_{11}O_2N$.
- Tên khoa học khác: lycine, oxyneurine.
- Alkaloid rất tan trong nước, tan trong ethanol và methanol.
- Dạng muối hydrochloride được sử dụng làm nguồn phát hydrogen chloride (HCl) và trong y học.

betel-leaves oil /ˈbiːtəl-liːvz ɔɪl/ tinh dầu trầu không

betula camphor /ˈbetjʊlə ˈkæmfə/ betula camphor

- Công thức hóa học: $C_{30}H_{50}O_2$.
- Tên khoa học khác: botulin, betulinol.

betula oil /ˈbetjʊlə ˌɔɪl/ tinh dầu Betula

- Công thức hóa học: $C_6H_4OHCOOCH_3$.
- Tên khoa học khác: methyl salicylate.
- Chất lỏng không màu vàng hoặc ánh đỏ; tan ít trong nước, điểm sôi 222,2 °C; có mùi dầu cây lộc đề (wintergreen).
- Được sử dụng trong dược phẩm và nước hoa và làm dung môi cho các dẫn xuất từ cellulose.

betulinic acid /ˌbetjʊˈlɪnɪk ˈæsɪd/ betulinic acid, acid betulinic

- Công thức hóa học: $C_{30}H_{48}O_3$.
- Dibasic acid; tan ít trong nước, ethanol và acetone.

beverage /ˈbevərɪdʒ/ đồ uống không phải là nước

BHA /biːeɪtʃeɪ/ butylated hydroxyanisole

- Công thức hóa học: $(CH_3)_3CC_6H_3OH(OCH_3)$.
- Tên viết tắt của: butylated hydroxyanisole.
- Chất chống oxyhóa (antioxidant) có chứa 2- và 3-tert-butyl-4-hydroxyanisole chiếm phần lớn trong hỗn hợp.
- Được sử dụng để kiểm soát độ béo (control rancidity) trong mỡ lợn và các chất béo động vật khác trong thực phẩm.

BHC /biːeɪtʃsiː/ 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane, thuốc trừ sâu 666

- Công thức hóa học: $C_6H_6Cl_6$.
- Tên viết tắt của: 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane.
- Chất dạng bột hoặc vảy màu trắng hoặc vàng, có mùi hôi khó chịu.
- Được sử dụng làm thuốc diệt côn trùng toàn diện gây độc tính lên ruồi, gián, rệp sáp (aphid) và bọ ngũ cốc (boll weevil).

BHT /biːeɪtʃtiː/ butylated hydroxytoluene

- Công thức hóa học: $[(CH_3)_3C]_2C_6H_2(CH_3)OH$.
- Tên viết tắt của: butylated hydroxytoluene.
- Tinh thể; điểm chảy 72 °C; tan trong toluene, methanol và ethanol.
- Được sử dụng làm chất chống oxyhóa (antioxidant) trong thực phẩm, các sản phẩm từ dầu hỏa và cao su tổng hợp (synthetic rubber).

biacetyl /baɪəˈsiːtɪl/ biacetyl

- Công thức hóa học: $CH_3COCOCH_3$.
- Tên khoa học khác: diacetyl.
- Chất lỏng màu vàng xanh; điểm sôi 88 °C, mùi giống quinone rất mạnh, thu được trong bơ, điều chế từ methyl ethyl ketone hoặc trong quá trình lên men đặc biệt của glucose.
- Được sử dụng làm chất mang mùi trong sản xuất thực phẩm.

bibenzyl /baɪˈbenzɪl/ bibenzyl

- Công thức hóa học: $C_{14}H_{14}$.
- Tên khoa học khác: dibenzyl.
- Hợp chất hữu cơ có chứa 2 vòng benzene liên kết với ethane.

bicuculine /baɪˈkuːkjəlɪn/ bicuculine

- Công thức hóa học: $C_{20}H_{17}NO_6$.
- Alkaloid gây co giật (convulsant) được tìm thấy trên các cây thuộc họ Lam cận, Tử cận (Fumariaceae).

bicyclic compound /baɪˈsɪklɪk ˈkɒmpaʊnd/ hợp chất hai vòng ghép nối

- Hợp chất được cấu tạo từ hai vòng tiếp giáp nhau, trong đó có hai nguyên tử liền kề tạo thành cầu nối, cùng thuộc hai vòng.

  A compound having two rings which share a pair of bridgehead carbon atoms.

biebrich red /ˈbiːbrɪk ˈred/ biebrich red, biebrich đỏ

- Công thức hóa học: $CH_3C_6H_4H{=}NC_6H_3CH_3N{=}NC_{10}H_{15}OH$.
- Tên khoa học khác: scarlet red.
- Chất bột màu nâu; không tan trong nước.
- Được sử dụng làm chất nhuộm trong thuốc mỡ (ointment).

bifenox /baɪˈfenɒks/ bifenox

- Công thức hóa học: $C_{14}H_9C_{l2}NO_5$.
- Tinh thể màu nâu vàng; điểm chảy 84 – 86 °C; không tan trong nước.
- Được sử dụng làm thuốc trừ cỏ trước thu hoạch để kiểm soát cỏ dại trên đất trồng đậu nành, ngô, cao lương và được sử dụng làm chất diệt cỏ trước và sau khi bón phân cho lúa và trên các cánh đồng nhỏ.

bifunctional chelating agent /ˌbaɪˈfʌŋkʃənl ˈkiːleɪtɪŋ ˈeɪdʒənt/ tác nhân tạo càng hai nhóm chức

- Chất phản ứng có cấu trúc phân tử chứa nhóm phối trí kim loại (metal-chelating) mạnh và một nhóm hoạt động hóa học (chemically reactive).

biguanide /baɪˈɡwɑːnaɪd/ biguanide

- Công thức hóa học: $NH_2C(NH)NHC(NH)NH_2$.

bilateral aliphatic chain /baɪˈlætərəl ˌælɪˈfætɪk ʧeɪn/ mạch béo đối xứng

bilirubin /ˌbɪləˈrubɪn/ bilirubin

- Công thức hóa học: $C_{33}H_{36}N_4O_6$.
- Chất kết tinh màu da cam, có trong mật, điểm chảy 192 ^oC, tan trong acid, kiềm, chloroform và benzene, không tan trong nước, rất ít tan trong alcohol và ether.
- Được sử dụng trong hóa phân tích và hóa sinh.

biliverdin /ˌbɪləˈvɜrdɪn/ biliverdin

- Công thức hóa học: $C_{33}H_{34}N_4O_6$.

binapacryl /baɪˈnəpeɪˌkrɪl/ binapacryl

- Công thức hóa học: $C_{15}H_{18}O_6N_2A$.
- Chất rắn màu vàng nâu nhạt; điểm chảy 68 – 69 °C; không tan trong nước.
- Được sử dụng chống lại nấm mốc (powdery mildew) và bọ ve (mite) trên trái cây.

binding angle /ˈbaɪdɪŋ ˈæŋgl/ góc liên kết

bioflavonoid /ˌbaɪoʊˈfleɪvəˌnɔɪd/ bioflavonoid

- Tên khoa học khác: citrus flavonoid compound, vitamin P complex.

biologic artifact /ˌbaɪəˈlɒdʒɪk ˈɑːtɪfækt/ hợp chất gốc sinh học

- Hợp chất hữu cơ có nguồn gốc từ sinh vật sống.

  An organic compound with a chemical structure that demonstrates the compound's derivation from living matter.

biological specimens /ˌbaɪəˈlɒdʒɪkl ˈspesɪmənz/ mẫu sinh học

biomimetic catalyst /ˌbaɪəʊmɪˈmetɪk ˈkætəlɪst/ xúc tác tổng hợp mô phỏng sinh học

– Chất tổng hợp hữu cơ có thể mô phỏng hoạt động của enzyme bằng xúc tác cho phản ứng ở điều kiện nhiệt độ không khí xung quanh.

A synthetic compound that can simulate the mode of action of a natural enzyme by catalyzing a reaction at ambient conditions.

biopolymer /ˌbaɪoʊˈpɒlɪmər/ biopolymer, polymer sinh học

– Phân tử lớn sinh học như protein hoặc acid nucleic.

biotin /ˈbaɪətɪn/ biotin

– Công thức hóa học: $C_{10}H_{16}O_3N_2S$.
– Tên khoa học khác: vitamin H, coenzyme R, vitamin B_7.
– Kết tinh, không màu, là thành phần của phức chất vitamin B có sẵn trong thiên nhiên ở dạng liên kết, điểm chảy 230 – 232 ^oC, tan trong nước và alcohol, không tan trong chloroform, bền với nhiệt, bền trong dung dịch trung tính và acid, bị phân hủy bởi kiềm và tác nhân oxyhóa.
– Được sử dụng làm thuốc và chất dinh dưỡng.

biphenol /baɪˈfiːnɒl/ biphenol

– Công thức hóa học: $HOC_6H_4C_6H_4OH$.
– Tên khoa học khác: diphenol.

biphenyl /baɪˈfen(ə)l/ biphenyl

– Công thức hóa học: $C_{12}H_{10}$.
– Tên khoa học khác: diphenyl, phenylbenzene.
– Tinh thể hữu cơ, màu trắng hoặc vàng nhạt; điểm chảy 70 °C; điểm sôi 255,9 °C; mật độ tương đối 1,9896; tinh thể hình tấm (plate) hoặc đơn tinh thể (monoclinic).
– Được sử dụng làm môi trường truyền nhiệt và làm nguyên liệu đầu vào cho phản ứng tạo chlorinated diphenyl.

***para*-biphenylamine** /ˈpærə-baɪˌfəˈnɪləmiːn/ *para*-biphenylamine

– Công thức hóa học: $C_{12}H_{11}N$.
– Tinh thể dạng lá (leaflet); điểm chảy 53 °C; tan tốt trong nước nóng, alcohol và chloroform.
– Được sử dụng để phát hiện các muối sulfate và làm chất gây ung thư trong nghiên cứu về ung thư.

biphenyl diamine /baɪˈfen(ə)l daiˌəˈmiːn/ biphenyl diamine

– Công thức hóa học: $C_6H_5NHC_6H_5$.

biphenyl dicarboxylic acid /baɪˈfen(ə)l daɪˈkɑrbɒkˈsɪlɪk ˈæsɪd/ biphenyl dicarboxylic acid, acid biphenyl dicarboxylic

– Công thức hóa học: $HOOCC_6H_4C_6H_4COOH$.

biphenyl mercury /baɪˈfen(ə)l ˈmɜːkjʊri/ biphenyl mercury, thủy ngân biphenyl

– Công thức hóa học: $Hg(C_6H_5)_2$.

biphthalate /baɪˈθæl eɪt/ biphthalate

– Công thức hóa học: $HOOCC_6H_4COOR$.

2,2'-bipyridine /tuː,tuːˌpraɪm-baɪˈpɪrədiːn/ 2,2'-bipyridine

– Công thức hóa học: $C_{10}H_8N_2$.
– Tên khoa học khác: 2,2'-dipyridyl.
– Tinh thể tan trong các dung môi hữu cơ; điểm chảy 69,7 °C.
– Được sử dụng làm thuốc thử cho phản ứng nhận biết sắt (iron).

biquinoline /baɪˈkwɪnlˌin/ biquinoline

– Công thức hóa học: $(C_9H_6N)_2$.

birch camphor /bɜrtʃ ˈkæmfər/ birch camphor

– Công thức hóa học: $C_{24}H_{40}O_2$.
– Tên khoa học khác: betulin.

2,2-bis(*para*-chlorophenyl)-1,1-dichloroethane /tuː,tuː-ˌbɪs(ˈpærə-ˌklɒrəˈfenl) wʌn,wʌn daɪklɒrəʊˈiːθeɪn/ 2,2-bis(*para*-chlorophenyl)-1,1-dichloroethane

– Công thức hóa học: $C_{14}H_{10}C_{l4}$.
– Tên khoa học khác: DDD, TDE.
– Tinh thể không màu; điểm chảy 109 – 111 °C; không tan trong nước.
– Được sử dụng làm thuốc trừ sâu (insecticide) trong cây ăn quả và rau củ.

bismuth citrate /ˈbɪzməθ ˈsaɪtreɪt/ bismuth citrate

– Công thức hóa học: $BiC_6H_5O_7$.
– Muối của citric acid, tinh thể trắng; không tan trong nước.
– Được sử dụng làm chất làm se da (astringent) trong y học.

bismuth oleate /ˈbɪzməθ ˈəʊliːeɪt/ bismuth oleate

– Công thức hóa học: $Bi(C_{17}H_{33}COO)_3$.
– Muối của oleic acid thu được dưới dạng hạt màu vàng.
– Được sử dụng trong các loại thuốc chữa bệnh trên da.

bismuth phenate /ˈbɪzməθ ˈfəneɪt/ bismuth phenate

– Công thức hóa học: $C_6H_5O{\cdot}Bi(OH)_2$.
– Chất bột màu trắng xám hoặc không màu, không mùi.
– Được sử dụng trong dược phẩm (pharmaceutical).

bismuth potassium tartrate /ˈbɪzməθ pəˈtæsiəm ˈtɑːrtreɪt/ bismuth potassium tartrate, bismuth kali tartrate

– Tên khoa học khác: potassium bismuth tartrate.
– Hạt bột màu trắng, vị ngọt; tan trong nước.
– Được sử dụng trong dược phẩm (pharmaceutical).

bismuth pyrogallate /ˈbɪzməθ ˌpaɪrə(ʊ)ˈgæleɪt/ bismuth pyrogallate

- Công thức hóa học: $Bi(OH)C_6H_3(OH)O_2$.
- Chất bột màu vàng xanh, vô định hình (amorphous), không mùi.
- Được sử dụng trong dược phẩm, bột sát trùng đường ruột và bột thuốc phòng bệnh (dusting powder).

bismuth subgallate /ˈbɪzməθ sʌbˈɡæleɪt/ bismuth subgallate

- Công thức hóa học: $C_6H_2(OH)_3COOBi(OH)_2$.
- Chất bột màu vàng; tan trong dung dịch kiềm loãng (alkali), không tan trong nước, ether và alcohol.
- Được sử dụng trong dược phẩm (pharmaceutical).

bisphenol A /bɪsˈfiːnɒlˈeɪ/ bisphenol A

- Công thức hóa học: $(CH_3)_2C(C_6H_5OH)_2$.
- Tên khoa học khác: 4,4'-(propane-2,2-diyl) diphenol.
- Tinh thể màu nâu; không tan trong nước.
- Được sử dụng trong sản xuất phenolic và nhựa epoxy.

bitartrate /baɪˈtɑː(r)treɪt/ bitartrate

- Tên khoa học khác: acid tartrate.
- Muối có chứa gốc tự do $HC_4H_4O_6^-$.

bithionol /baɪˈθaɪəʊnɒl/ bithionol

- Công thức hóa học: $C_{12}H_6Cl_4O_2S$.
- Một dạng halogenated (halogenhóa) của bisphenol.
- Được sử dụng trong các loại xà phòng diệt khuẩn và trong dược phẩm để điều trị bệnh sán lá gan nhỏ.

biuret /ˌbaɪjuˈret/ biuret

- Công thức hóa học: $NH_2CONHCONH_2$.
- Tinh thể hình kim, không màu; tan trong nước nóng; phân hủy ở 190 °C là sản phẩm ngưng tụ (condensation) từ urea.

bivinyl /baɪˈvaɪn l/ bivinyl

- Công thức hóa học: $CH_2=CH-CH=CH_2$.
- Tên khoa học khác: butadiene.

bivinyl rubber /baɪˈvaɪ.nəl ˈrʌbə/ bivinyl rubber, cao su bivinyl

- Tên khoa học khác: butadiene rubber.

bixin /ˈbɪksɪn/ bixin

- Công thức hóa học: $C_{25}H_{30}O_4$.
- Carotenoid acid thu được từ hạt Điều nhuộm, Điều màu (*Bixa orellana*).
- Được sử dụng làm chất làm béo và bột màu cho thực phẩm.

Blanc rule /ˈblɑːŋk ruːl/ quy tắc Blanc

- Quy tắc chỉ ra rằng các glutaric và succinic acid tạo ra các anhydride mạch

vòng trong quá trình phân hủy (pyrolysis), trong khi đó các adipic và pimelic acid tạo ra các ketone mạch vòng, vẫn có một số ngoại lệ của quy tắc này.

blasticidin-S /ˌblæsˈtɪsɪdɪn ˈes/ blasticidin-S

- Hợp chất hữu cơ; điểm chảy 235 – 236 °C; tan trong nước.
- Được sử dụng làm chất diệt nấm trên cánh đồng lúa.

blasting gelatin /ˈblɑːstɪŋ ˌʤɛləˈtiːn/ dynamit dẻo

block copolymer /ˈblɒk kəʊˈpɒlɪmə(r)/ block polymer, copolymer khối

- Tên khoa học khác: block polymer.
- Một dạng copolymer khi mà các monomer khác nhau xuất hiện theo từng chuỗi tương đối dài trong một chuỗi polymer tổng thể.

  A copolymer in which the like monomer units occur in relatively long alternate sequences on a chain.

blocking group /ˈblɒkɪŋ ˌgruːp/ nhóm bị che chắn

- Nhóm khối (block) hoặc nhóm chắn (preventing group).
- Được sử dụng trong phản ứng điều chế peptide, là một nhóm thế có thể phản ứng với nhóm amino hoặc carboxyl tự do nhằm ngăn chặn khả năng hình thành các liên kết peptide tiếp theo.

  In peptide synthesis, a group that is reacted with a free amino or carboxyl group on an amino acid to prevent its taking part in subsequent formation of peptide bonds.

block polymer /ˈblɒk ˈpɒlɪmə(r)/ block polymer, polymer khối

- Tên khoa học khác: block copolymer.
- Một dạng copolymer khi mà các monomer khác nhau xuất hiện theo từng chuỗi tương đối dài trong một chuỗi polymer tổng thể.

blue cross /bluː krɒs/ blue cross, khí độc chiến tranh

- Công thức hóa học: $(C_6H_5)_2AsCl$.
- Tên khoa học khác: chlorodiphenylarsenic.

blue tetrazolium /ˌbluː ˌtetrəˈzəʊlɪəm/ blue tetrazolium, tetrazolium xanh

- Công thức hóa học: $C_{40}H_{32}Cl_2N_8O_2$.
- Tên khoa học khác: 3,3'-dianisole-4,4'-bis(3,5-diphenyltetrazolium) chloride.
- Tinh thể màu vàng chanh, phân hủy ở 242 – 245 °C; tan trong chloroform, ethanol và methanol.
- Được sử dụng trong nghiên cứu nảy mầm hạt (seed germination), chất nhuộm màu cho vi khuẩn và nấm mốc và trong nghiên cứu mô học (histochemical).

BNOA /biːenəʊeɪ/ tên viết tắt của *β*-naphthoxyacetic acid

- Công thức hóa học: $C_{12}H_{10}O_3$.
- Tinh thể; tan trong nước; điểm chảy 156 °C.
- Được sử dụng làm chất kích thích ra hoa và điều hòa tăng trưởng trên cây dứa, dâu tây và cà chua.

boat conformation /ˈbəʊt ˌkɒnfɔːˈmeɪʃn/ cấu dạng dạng thuyền

– Cấu dạng dạng thuyền của cyclohexane và các hợp chất hữu cơ tương tự, là dạng không bền.

A boat-shaped conformation in space which can be assumed by cyclohexane or similar compounds; a relatively unstable form.

boletic acid /bəˈliːtɪk ˈæsɪd/ boletic acid, acid boletic

– Công thức hóa học: $C_4H_4O_4$.
– Tên khoa học khác: fumaric acid.
– Dicarboxylic acid được sản xuất công nghiệp bằng cách tổng hợp và lên men, đồng phân hình học dạng *trans* của maleic acid; tinh thể không màu; điểm chảy 287 ^oC.
– Được sử dụng để sản xuất nhựa, sơn, vecni (varnish), mực, trong thực phẩm như chất điều vị, làm hóa chất trung gian.

bollseye /ˈbəʊlzaɪ/ bollseye

– Công thức hóa học: $C_2H_6AsNaO_2$.
– Tên khoa học khác: sodium cacodylate.
– Được sử dụng làm thuốc diệt cỏ sau thu hoạch.

bond angle /ˈbɒnd ˈæŋgl/ góc liên kết, góc giữa các liên kết

bond distance /ˈbɒnd ˌdɪstəns/ độ dài liên kết

– Tên khoa học khác: bond length.
– Khoảng cách giữa hai nhân của hai nguyên tử liên kết với nhau hoặc giữa hai nguyên tử trong một phân tử.

bond energy /bɒnd ˈɛnədʒi/ năng lượng liên kết

bond hybridization /bɒnd ˌhaɪbrɪdaɪˈzeɪʃən/ sự lai hóa liên kết

– Tổ hợp tuyến tính của hai hoặc nhiều orbital nguyên tử đơn.

bonding /ˈbɒndɪŋ/ sự liên kết

– Ái lực giữa các nguyên tử; ion hoặc phân tử tạo ra sự hình thành các hợp chất hóa học.

bonding orbital /ˈbɒndɪŋ ˈɔːbɪtl/ orbital liên kết

– Theo thuyết MO-LCAO (molecular orbital-linear combination of atomic orbitals), tổ hợp tuyến tính n AO trong một phân tử được n MO, trong đó n/2 MO liên kết (orbital liên kết) có mức năng lượng thấp và n/2 MO phản liên kết (orbital phản liên kết) có mức năng lượng cao hơn.

bond length /ˈbɒnd ˌleŋθ/ độ dài liên kết

– Tên khoa học khác: bond distance.

bond-line formula /ˈbɒnd ˌlaɪn ˈfɔːmjələ/ công thức liên kết đường thẳng

– Sự biểu diễn phân tử trong đó các liên kết được biểu diễn bằng các đường thẳng, các nguyên tử carbon được biểu diễn bằng các đầu và nút giao cắt, còn các nguyên tử khác với hydrogen và carbon được biểu diễn bởi các ký hiệu nguyên tố của chúng, giống như hydrogen khi nó liên kết với một nguyên tử

khác với hydrogen hoặc carbon. Hay còn gọi là công thức khung carbon (carbon-skeleton), công thức đường phân đoạn.

A representation of a molecule in which bonds are represented by lines, carbon atoms are represented by line ends and intersections, and atoms other than hydrogen and carbon are represented by their elemental symbols, as is hydrogen when it is bonded to an atom other than hydrogen or carbon.Also known as carbon-skeleton formula; line-segment formula.

bond migration /bɒnd maɪˈgreɪʃən/ sự dịch chuyển liên kết

bond order /bɒnd ˈɔːdə/ bậc liên kết, độ bội liên kết

- Tên viết tắt: BO.
- Trong thuyết MO (orbital phân tử), BO được định nghĩa như sau: BO bằng nửa tổng số electron MO liên kết n trừ đi nửa tổng số electron MO phản liên kết n^* hay BO = 1/2 (n – n^*).

bond strength /bɒnd strɛŋθ/ độ bền liên kết

bond tautomerism /bɒnd tɔˈtɒm əˌrɪz əm/ hiện tượng hỗ biến liên kết

- Để chỉ hai dạng đồng phân của một phân tử có thể biến đổi cho nhau.
- Ví dụ: acetone có hai dạng tautomer liên kết là keton và enol, khác nhau do sự định vị của liên kết đôi và nguyên tử H ở vị trí *α* so với nguyên tử O.

boration /bɔːˈreɪʃn/ quá trình borathóa

- Tên khoa học khác: hydroboration.
- Quá trình tạo thành các hợp chất borane hữu cơ (organoborane) bằng sự cộng hợp (addition) của hợp chất có liên kết B–H vào phân tử của một hydrocarbon không no (unsaturated hydrocarbon).
- Ví dụ: phản ứng giữa diborane ion với một hợp chất carbonyl.

  The process of producing organoboranes by the addition of a compound with a B–H bond to an unsaturated hydrocarbon; for example, the reaction of diborane ion with a carbonyl compound.

boric acid ester /ˈbɔːrɪk ˈæsɪd ˈestə(r)/ boric acid ester, ester của acid boric

- Tất cả các hợp chất dễ dàng bị thủy phân để tạo ra boric acid và alcohol tương ứng.
- Ví dụ: trimethyl borate bị thủy phân tạo ra boric acid và methanol.

borneol /ˈbɔːniːɒl/ borneol

- Công thức hóa học: $C_{10}H_{17}OH$.
- Hợp chất dạng cục màu trắng (white lumps), mùi long não (camphor odor); không tan trong nước, tan trong alcohol; điểm chảy 203 ^oC.
- Được sử dụng trong tổng hợp nước hoa, dược phẩm và hóa chất.

bornyl acetate /ˈbɔːnɪl ˈæsɪteɪt/ bornyl acetate

- Công thức hóa học: $C_{10}H_{17}OOCCH_3$.
- Chất lỏng không màu, tinh thể hóa ở 10 ^oC, có mùi đặc trưng.
- Được sử dụng trong nước hoa và dùng làm hương liệu.

bornyl isovalerate /ˈbɔːnɪl aɪsəʊˈvæləreɪt/ bornyl isovalerate

- Công thức hóa học: $C_{10}H_{17}OOC_5H_9$.
- Hợp chất vòng thơm; điểm sôi 255 – 260 ^oC; tan trong alcohol và ether.
- Được sử dụng trong dược phẩm và dùng làm hương liệu.

boron carbide /ˈbɔːrɒn ˈkɑːbaɪd/ boron carbide

- Tất cả các hợp chất tạo bởi boron và carbon, đặc biệt là B_4C.
- Được sử dụng làm chất chà nhám, chất tạo hợp kim và hấp thụ neutron.

boron polymer /ˈbɔːrɒn ˈpɒlɪmə(r)/ boron polymer, polymer boron

- Đại phân tử được hình thành bởi quá trình trùng hợp các chất thành phần của nó. Ví dụ: boron-nitrogen, boron-phosphorus hay boron-arsenic.

  Macromolecules formed by polymerization of compounds containing, for example, boron-nitrogen, boron-phosphorus, or boron-arsenic bonds.

boron triethoxide /ˈbɔːrɒn ˌtraɪeˈθɒksaɪd/ boron triethoxide

- Công thức hóa học: $B(OC_2H_5)_3$.
- Tên khoa học khác: ethyl borate.
- Muối của ethanol và boric acid, chất lỏng không màu, dễ bắt lửa.
- Được sử dụng làm thuốc diệt trùng, diệt khuẩn và chất chống cháy.

boron triethyl /ˈbɔːrɒn traɪˈeθɪl/ boron triethyl

- Công thức hóa học: $(C_2H_5)_3B$.
- Tên khoa học khác: triethylborane.
- Chất lỏng không màu; điểm sôi 95 ^oC.
- Được sử dụng làm xăng máy bay hoặc ngọn lửa cho động cơ máy bay và là phụ gia dầu mỏ.

boron trifluoride etherate /ˈbɔːrɒn traɪˈflɔːraɪd ˈiːθəreɪt/ boron trifluoride etherate

- Công thức hóa học: $BF_3.O(C_2H_5)_2$.
- Chất lỏng bốc khói, thủy phân ngay lập tức trong không khí; điểm sôi 125,7 °C.
- Được sử dụng làm xúc tác trong các phản ứng ngưng tụ (condensation), tách nước (dehydration), trùng hợp, alkylhóa, acetylhóa.

boturon /ˈbɒtjurɒn/ boturon

- Công thức hóa học: $C_{12}H_{13}N_2OCl$.
- Tên khoa học khác: butyron.
- Chất rắn màu trắng; điểm chảy 145 – 146 °C.
- Được sử dụng làm thuốc diệt cỏ trước và sau khi bón phân cho ngũ cốc, cây ăn trái, nho.

Bouvealt-Blanc method /buːˌvəʊ-ˈblɑːŋk ˈmeθəd/ phương pháp Blanc Bouvealt

- Phương pháp sử dụng trong phòng thí nghiệm để điều chế alcohol bằng cách dùng natri (sodium) hòa tan trong alcohol để khử hóa các ester.

  A laboratory method for preparing alcohols by reduction of esters utilizing sodium dissolved in alcohol.

bp /biːpiː/ cách viết tắt của boiling point: điểm chảy

Br /biːɑːr/ ký hiệu nguyên tố hóa học bromine /ˈbrəʊmiːn/

- Nguyên tố hóa học, số nguyên tử 35, nguyên tử lượng 79,904.
- Được sử dụng để tạo dibromide ethylene và trong tổng hợp hữu cơ, tổng hợp nhựa.

BRA /biːɑːreɪ/ tên viết tắt của *β*-resorcylic acid

- Công thức hóa học: $(OH)_2C_6H_3COOH$.
- Tinh thể hình kim, màu trắng, dễ cháy (combustible); tan trong alcohol và ether, tan rất ít trong nước; phân hủy ở 220 ^oC.
- Được sử dụng làm thuốc nhuộm và dược phẩm tức thời và trong sản xuất hóa chất.

branch /brɑːntʃ/ nhánh

- Tên viết gọn của: branched chain - mạch nhánh.
- Nhóm các nguyên tử giống nhau (hai hoặc nhiều hơn, thường là carbon, ví dụ gốc C_2H_5–) phân nhánh từ chuỗi phân tử mạch thẳng hoặc vòng.

branched chain /ˈbrɑːntʃt ˈtʃeɪn/ mạch nhánh

- Tên khoa học khác: side chain.
- Nhóm các nguyên tử giống nhau (hai hoặc nhiều hơn, thường là carbon, ví dụ gốc C_2H_5–) phân nhánh từ chuỗi phân tử mạch thẳng hoặc vòng.

branched polymer /ˌbrɑːntʃt ˈpɒlɪmə(r)/ polymer có nhiều mạch nhánh

- Polymer nhánh: dạng polymer có các nhánh liên kết ba hoặc nhiều phân đoạn; Ví dụ như các copolymer có nhánh (graft copolymer), polymer hình sao, hình lược và polymer hình răng cưa (dendritic polymer).

brazilin /ˈbræzɪlɪn/ brazilin

- Công thức hóa học: $C_{16}H_{14}O_5$.
- Tinh thể hình thoi, màu trắng đến vàng nhạt, chuyển sang màu vàng cam trong không khí và ánh sáng, tan trong alcohol, nước và ether, trong dung dịch kiềm có màu đỏ son. Bị phân hủy trên 130 ^oC.
- Được sử dụng làm chất nhuộm màu gỗ, vải, mực,… làm chất chỉ thị màu vàng trong acid, màu đỏ trong kiềm, được sử dụng làm chất nhuộm màu sinh học.

bridge /brɪdʒ/ cầu nối

- Liên kết giữa hai phần khác nhau của một phân tử bao gồm liên kết hóa trị, một nguyên tử hoặc một chuỗi các nguyên tử không phân nhánh.

  A connection between two different parts of a molecule consisting of a valence bond, an atom, or an unbranched chain of atoms.

bridged intermediate /ˈbrɪdʒd ˌɪntəˈmiːdiət/ cầu nối trung gian

- Tên khoa học khác: bridged ion.
- Cầu trung gian: một chất phản ứng trung gian, trong đó một nguyên tử từ một chất phản ứng liên kết một phần với một trong hai nguyên tử carbon chất

phản ứng có chứa nối đôi carbon-carbon. Còn được gọi là cầu trung gian hay ion vòng.

A reactive intermediate in which an atom from one of the reactants is bonded partially to each of two carbon atoms of a reactant containing a double carbon-to-carbon bond.

bridged ion /ˈbrɪdʒ ˈaɪɒn/ briedged ion, cầu nối trung gian

– Tên khoa học khác: bridged intermediate.

bridging ligand /ˈbrɪdʒɪŋ ˌlɪgənd/ phối tử cầu nối

– Một phối tử trong đó một nguyên tử hoặc các phân tử có thể tồn tại độc lập, đồng thời liên kết với hai hoặc nhiều nguyên tử kim loại.

A ligand in which an atom or molecular species which is able to exist independently is simultaneously bonded to two or more metal atoms.

Broenner's acid /ˈbrenərz ˈæsɪd/ Broenner's acid, acid Broenner

– Công thức hóa học: $C_{10}H_6(NH_2)SO_3H$.
– Tên khoa học khác: Brönner's acid.
– Hợp chất không màu, tan trong nước tạo thành tinh thể hình kim.
– Được sử dụng trong thuốc nhuộm.

bromacetone /ˌbrəʊmˈæsɪtəʊn/ bromacetone

– Công thức hóa hóa học: $CH_2BrCOCH_3$.
– Chất lỏng không màu, có tính kích ứng và cay.
– Được sử dụng trong bình xịt hơi cay và chế tạo các hóa chất khác.

bromacil /ˈbrəʊməsɪl/ bromacil

– Công thức hóa học: $C_9H_{13}BrN_2O_2$.
– Tên khoa học khác: 5-Bromo-3-sec-butyl-6-methyluracil.
– Được sử dụng làm chất khử trùng cho đất, sử dụng ở liều lượng cao và độ chọn lọc thấp.

bromadiolone /ˌbrəʊməˈdaɪələʊn/ bromadiolone

– Công thức hóa học: $C_{30}H_{23}BrO_4$.
– Được sử dụng làm thuốc diệt chuột.

bromal /ˈbroʊmæl/ bromal

– Công thức hóa học: CBr_3CHO.

bromal hydrate /ˈbroʊmæl ˈhaɪdreɪt/ bromal hydrate

– Công thức hóa học: $CBr_3CH(OH)_2$.

bromcresol green /brəʊmˈkriːsɒl ˈgriːn/ bromcresol green, bromcresol xanh lục

– Công thức hóa học: $C_{21}H_{14}Br_4O_5S$.
– Tên khoa học khác: bromocresol green, tetrabromo-*m*-cresol sulfonphthalein.
– Hợp chất dạng bột màu xám; tan trong nước và alcohol.
– Được sử dụng làm chất chỉ thị trong chuẩn độ acid base, khoảng đổi màu pH 4,5 (màu vàng) và 5,5 (màu xanh).

bromcresol purple /brəʊmˈkriːsɒl ˈpɜːpl/ bromcresol purple, bromcresol đỏ tía

- Công thức hóa học: $C_{21}H_{16}Br_2O_5S$.
- Tên khoa học khác: bromocresol purple, dibromo-*o*-cresol sulfonphthalein.
- Chất bột màu vàng; tan trong nước.
- Được sử dụng làm chất chỉ thị trong chuẩn độ acid base, khoảng đổi màu pH 5,2 (màu vàng) và 6,8 (màu tím).

bromethalin /ˌbrəʊmeˈθælɪn/ bromethalin

- Công thức hóa học: $C_{14}H_7Br_3F_3N_3O_4$.
- Tên khoa học khác: *N*-Methyl-2,4-dinitro-*N*-(2,4,6-tribromophenyl)-6-(trifluoromethyl)aniline.
- Được sử dụng làm thuốc diệt chuột.

bromeosin /ˌbrəʊmˈiːəsɪn/ bromeosin

- Công thức hóa học: $C_{20}H_8O_5Br_4$.
- Tên khoa học khác: eosin.
- Thuốc nhuộm huỳnh quang đỏ dưới dạng tinh thể triclinic; không tan trong nước.
- Được sử dụng chủ yếu trong mỹ phẩm và trong mực in.
- Dạng muối natri (sodium) hoặc kali (potassium).
- Được sử dụng làm chất tạo chất màu hữu cơ, đánh dấu sinh học và trong dược phẩm.

bromic ether /ˈbroʊmɪk ˈiːθə(r)/ bromic ether, ether bromic

- Công thức hóa học: C_2H_5Br.
- Tên khoa học khác: ethyl bromide.

***N*-bromoacetamide** /en-ˌbrəʊməʊəˈsetəmaɪd/ *N*-bromoacetamide

- Công thức hóa học: $CH_3CONHBr$.
- Tinh thể hình kim; điểm chảy 102 – 105 ^oC; tan trong nước nóng và ether lạnh.
- Được sử dụng trong phản ứng oxyhóa alcohol bậc 1 và bậc 2.

***para*-bromoacetanilide** /ˌpærə-ˌbrəʊməʊˌæsɪtˈanɪlaɪd/ *para*-bromoacetanilide

- Công thức hóa học: C_8H_8BrNO.
- Tinh thể; điểm chảy 168 ^oC; tan trong benzene, chloroform và ethyl acetate, không tan trong nước lạnh.
- Được sử dụng trong dược phẩm sản xuất thuốc giảm đau và hạ sốt.

bromoacetone /ˌbrəʊməʊˈæsɪtəʊn/ bromoacetone

- Công thức hóa học: $BrCH_2COCH_3$.
- Chất lỏng không màu.
- Được sử dụng làm chất hút ẩm.

bromo acid /ˈbrəʊməʊ ˈæsɪd/ bromo acid, acid bromo

- Công thức hóa học: $C_{20}H_8O_5Br_4$.
- Tên khoa học khác: eosin.

– Thuốc nhuộm huỳnh quang đỏ dưới dạng tinh thể triclinic; không tan trong nước.
– Được sử dụng chủ yếu trong mỹ phẩm và trong mực in.
– Dạng muối natri (sodium) hoặc kali (potassium).
– Được sử dụng làm chất tạo chất màu hữu cơ, đánh dấu sinh học và trong dược phẩm.

bromoalkane /ˌbrəʊməʊˈælkeɪn/ bromoalkane
– Dẫn xuất bromide của alkane.

***para*-bromoaniline** /ˌpærə-ˌbrəʊməʊˈænɪliːn/ *para*-bromoaniline
– Công thức hóa học: $BrC_6H_4NH_2$.
– Tinh thể hình thoi (rhombic crystal); điểm chảy 66 – 66,5 ^oC; tan trong alcohol và ether.
– Được sử dụng trong sản xuất thuốc nhuộm azo và dihydroquinazoline.

***para*-bromoanisole** /ˌpærə-ˌbrəʊməʊˈænɪsəʊl/ *para*-bromoanisole
– Công thức hóa học: C_7H_7BrO.
– Tinh thể; điểm chảy 9 – 10 ^oC.
– Được sử dụng làm chất khử trùng.

bromobenzene /ˌbrəʊməʊˈbenziːn/ bromobenzene
– Công thức hóa học: C_6H_5Br.
– Chất lỏng không màu, nặng hơn nước và có mùi dễ chịu.
– Được sử dụng làm dung môi, trong dầu máy, chất bôi trơn xi lanh động cơ và để sản xuất các chất hóa học khác.

***para*-bromobenzyl bromide** /ˌpærə-ˌbrəʊməʊˈbenzɪl ˈbrəʊmaɪd/ *para*-bromobenzyl bromide
– Công thức hóa học: $BrC_6H_4CH_2Br$.
– Tinh thể, có mùi đặc trưng của vòng thơm; điểm chảy 61 ^oC; tan trong alcohol, nước và ether.
– Được sử dụng để nhận dạng đặc trưng của các acid có vòng thơm.

bromobenzylcyanide /ˌbrəʊməʊˌbenzɪlˈsaɪənaɪd/ bromobenzylcyanide
– Công thức hóa học: $C_6H_5CHBrCN$.
– Tên viết tắt: BBC.
– Chất dầu, màu vàng sáng (light yellow).
– Được sử dụng trong bình xịt hơi cay để huấn luyện và kiểm soát bạo loạn.

bromochloromethane /ˌbrəʊməʊˌklɔːrəʊˈmiːθeɪn/ bromochloromethane
– Công thức hóa học: $BrCH_2Cl$.
– Chất lỏng không màu, trong suốt; điểm sôi 67 ^oC; dễ bay hơi; tan trong dung môi hữu cơ, có mùi giống chloroform (chloroform-like odor).
– Được sử dụng trong bình chữa cháy (fire extinguisher).

bromochloroprene /ˌbrəʊməʊˈklɔːrəpriːn/ bromochloroprene
– Công thức hóa học: $CHCl=CHCH_2Br$.

– Được sử dụng làm chất diệt giun hại trong đất và xông khói đất.

bromocresol green /ˌbrəʊməʊˈkriːsɒl ˈgriːn/ bromocresol green, bromocresol xanh

– Công thức hóa học: $C_{21}H_{14}Br_4O_5S$.
– Tên khoa học khác: tetrabromo-*m*-cresol sulfonphthalein.
– Bột màu xám; tan trong nước và alcohol.
– Được sử dụng làm chất chỉ thị trong chuẩn độ acid base, khoảng đổi màu pH 4,5 (màu vàng) và 5,5 (màu xanh).

bromocresol purple /ˌbrəʊməʊˈkriːsɒl ˌpɜːpl/ bromocresol purple, bromocresol đỏ tía

– Công thức hóa học: $C_{21}H_{16}Br_2O_5S$.
– Tên khoa học khác: dibromo-*o*-cresol sulfonphthalein; 4,4'-(1,1-dioxido-3H-2,1-benzoxathiole-3,3-diyl)-bis(2-bromo-6-methylphenol).
– Bột màu vàng, tan trong nước.
– Được sử dụng làm chất chỉ thị trong chuẩn độ acid base, khoảng đổi màu pH 5,2 (màu vàng) và 6,8 (màu tím).

bromocriptine /ˌbrəʊməʊˈkrɪptiːn/ bromocriptine

– Công thức hóa học: $C_{32}H_{40}BrN_5O_5$.
– Có dẫn xuất từ nhóm ergotoxin của ergot alkaloid, có tác dụng ức chế và tiết ra hormone tăng trưởng và kích thích sự sản xuất dopamine trong não.
– Được sử dụng để điều trị bệnh Parkinson.

bromocyclen /ˌbrəʊməʊˈsaɪklən/ bromocyclen

– Công thức hóa học: $C_8H_5BrCl_6$.
– Được sử dụng làm thuốc trừ sâu cho lúa mì.

bromofenoxim /ˌbrəʊməʊfəˈnɒksɪm/ bromofenoxim

– Công thức hóa học: $C_{13}H_7N_3O_6Br_2$.
– Bột màu kem; điểm chảy 196 – 197 °C; tan nhẹ trong nước.
– Được sử dụng làm thuốc diệt cỏ dại trong cây trồng ngũ cốc.

bromoform /ˌbrəʊməfɔːm/ bromoform

– Công thức hóa học: $CHBr_3$.
– Chất lỏng không màu; tan nhẹ trong nước.
– Được sử dụng để tách các khoáng sản.

1-bromonaphthalene /wʌn-brəʊməʊˈnæfθəliːn/ 1-bromonaphthalene

– Công thức hóa học: $C_{10}H_7Br$.
– Chất lỏng dạng dầu; tan nhẹ trong nước và trộn lẫn với chloroform, benzene, ether và alcohol.
– Được sử dụng để xác định chỉ số khúc xạ của tinh thể và để xác định các chất béo có tính khúc xạ.

1-bromooctane /wʌn-brəʊməʊˈɒkteɪn/ 1-bromooctane

– Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_6CH_2Br$.

– Chất lỏng không màu; trộn lẫn với ether và alcohol; điểm sôi 198 – 200 °C.
– Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ.

***para*-bromophenacyl bromide** /ˈpærə-brəʊməʊfəˈnæsɪl ˈbrəʊmaɪd/ *para*-bromophenacyl bromide

– Công thức hóa học: $C_8H_6Br_2O$.
– Tinh thể; điểm chảy 109 – 110 °C; tan trong alcohol nóng.
– Được sử dụng để định danh các carboxylic acid và là chất bảo vệ cho các acid và phenol.

***para*-bromophenylhydrazine** /ˈpærə-brəʊməʊfiːnɪlˈhaɪdrəziːn/ *para*-bromophenylhydrazine

– Công thức hóa học: $C_6H_7BrN_2$.
– Tinh thể hình kim, điểm chảy 108 – 109 °C; tan trong benzene, ether, chloroform và alcohol.
– Được sử dụng trong điều chế dẫn xuất indole acid acetic và trong nghiên cứu chuyển hóa của sugar phenylosazones.

Soluble in benzene, ether, chloroform, and alcohol; used in the preparation of indole acetic acid derivatives and in the study of transosazonation of sugar phenylosazones.

bromophos /ˈbrəʊməfɒs/ bromophos

– Công thức hóa học: $C_8H_8SPBrCl_2O_3$.
– Tinh thể màu vàng; điểm chảy 54 °C.
– Được sử dụng làm thuốc trừ sâu và diệt bọ cho vật nuôi, các loại côn trùng trong nhà: ruồi và chấy.

bromopicrin /ˌbrəʊməʊˈpɪkrɪn/ bromopicrin

– Công thức hóa học: CBr_3NO_2.
– Tên khoa học khác: nitrobromoform.
– Tinh thể hình lăng trụ (prismatic crystals); điểm chảy 103 °C; tan trong alcohol, benzene và ether.
– Được sử dụng làm khí độc quân sự.

***N*-bromosuccinimide** /en-brəʊməʊˌsʌkˈsɪnɪmaɪd/ *N*-bromosuccinimide

– Công thức hóa học: $C_4H_4BrNO_2$.
– Tinh thể lập phương đa diện; điểm chảy 173 – 175 ^oC.
– Được sử dụng trong các phản ứng bromhóa các olefin.

Orthorhombic bisphenoidal crystals which are used in the bromination of olefins.

bromotrifluoroethylene /brəʊməʊtraɪˌflɔːrəʊˈeθɪliːn/ bromotrifluoroethylene

– Công thức hóa học: $BrFC=CF_2$.
– Tên viết tắt: BFE.
– Dạng khí không màu; điểm đông tụ –168 ^oC; điểm sôi –58 ^oC; tan trong chloroform.

– Được sử dụng làm chất làm lạnh (refrigerant), đông cứng kim loại (hardening of metals) và sử dụng trong bình chữa cháy do có tính độc thấp.

bromotrifluoromethane /brəʊməʊtraɪˌflɔːrəʊˈmiːθeɪn/ bromotrifluoromethane

– Công thức hóa học: $CBrF_3$.
– Hợp chất fluorine; điểm chảy –180 ^oC; điểm sôi –59 ^oC; phân tử lượng 148,93 g/mol.
– Được sử dụng trong bình chữa cháy.

bromouracil /ˌbroʊmoʊˈyʊərəsɪl/ bromouracil

– Công thức hóa học: $C_4H_3N_2O_2Br$.

***α*-bromo-meta-xylene** /ˈælfə-ˈbrəʊməʊ-ˈmetə-ˈzaɪliːn/ *α*-bromo-meta-xylene

– Công thức hóa học: $CH_3C_6H_4CH_2Br$.
– Chất lỏng có thể kích ứng chảy nước mắt mạnh; tan trong alcohol và ether.
– Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ và vũ khí hóa học.

bromoxynil /ˌbrəʊˈmɒksɪnɪl/ bromoxynil

– Công thức hóa học: $C_7H_3OBr_2N$.
– Chất rắn không màu; điểm chảy 194 – 195 °C; tan nhẹ trong nước.
– Được sử dụng làm chất diệt cỏ cho lúa mì, lúa mạch, yến mạch, lúa mạch đen và hạt giống.

  This compound is slightly soluble in water and used as a herbicide in wheat, barley, oats, rye, and seeded turf.

bromoxynil octanoate /ˌbrəʊˈmɒksɪnɪl ɒkˈtænəʊeɪt/ bromoxynil octanoate

– Công thức hóa học: $C_{15}H_{17}Br_2NO_2$.
– Chất lỏng màu nâu nhạt; không tan trong nước; điểm chảy 45 – 46 °C.
– Được sử dụng làm thuốc diệt cỏ để kiểm soát cỏ dại lá rộng.

bromthymol blue /ˌbrəʊmˈθaɪmɒl ˈbluː/ bromthymol blue, xanh bromthymol

– Chất chỉ thị acid-base có dải đổi màu pH từ 6,0 – 7,6; chuyển màu từ vàng sang xanh da trời.

Brönner's acid /ˈbrənərz ˈæsɪd/ Brönner's acid, acid Brönner

– Công thức hóa học: $C_{10}H_6(NH_2)SO_3H$.
– Cách gọi khác: Broenner's acid.
– Hợp chất không màu; khi hòa tan trong nước thì naphthylamine sulfonic acid sẽ kết tinh tinh thể hình kim.
– Được sử dụng trong nhuộm màu.

Brønsted base /ˈbrɒnstɛd ˌbeɪs/ Brønsted base, base Brønsted

– Hợp chất hóa học (ionic hoặc phân tử) có khả năng nhận proton (hydrogen ion) từ chất khác.

Brønsted theory /ˈbrɒnstɛd ˈθɪəri/ thuyết Brønsted

– Lý thuyết Bronsted: chỉ ra tất cả các phản ứng acid-base chỉ đơn giản là quá trình chuyển proton từ base sang chất khác.

broxyquinoline /ˌbrɒksɪˈkwɪnəliːn/ broxyquinoline

- Công thức hóa học: $C_9H_5Br_2NO$.
- Tinh thể; điểm chảy 196 °C; tan trong acid acetic, chloroform, benzene và alcohol.
- Được sử dụng làm thuốc thử để định danh đồng (copper), sắt (iron) và các kim loại khác.

brucine /ˈbruːsaɪn/ brucine

- Công thức hóa học: $C_{23}H_{26}N_2O_4$.
- Alkaloid độc; có trong hạt giống của các loài thực vật như cây nhục đậu khấu (*Nux vomica*).
- Được sử dụng trong alcohol như chất làm biến tính.

  A poisonous alkaloid from the seeds of plant species such as Nux vomica; used in alcohol as a denaturant.

Bucherer reaction /ˈbuːkərər riˈækʃn/ phản ứng Bucherer

- Phương pháp điều chế các amine thơm (aromatic amine) bậc một đa nhân, ví dụ α-naphthylamine được điều chế từ phản ứng của β-naphthol với dung dịch ammonia và ammoni sulfite trong autoclave.

buckyball /ˈbʌkibɔːl/ buckyball

- C_{60} dạng bền nhất và nhiều nhất của fullerene có chứa 60 nguyên tử carbon được sắp xếp dạng hình cầu.

buffer solution /ˈbʌfər səˈluːʃn/ dung dịch đệm

- Dung dịch được tạo ra bởi một acid yếu (hoặc base yếu) và muối của nó nhằm giảm thiểu tối đa sự thay đổi pH trong dung dịch.

bufotenine /ˌbjuːfəˈteniːn/ bufotenine

- Công thức hóa học: $C_{12}H_{16}N_2O$.
- Hợp chất gây tăng áp được tìm thấy trong da cóc, một alkaloid độc với hoạt tính sinh học gây dị ứng.

  An active pressor agent found in the skin of the common toad; a toxic alkaloid with epinephrinelike biological activity.

bulk sample /ˈbʌlk ˈsɑːmpl/ mẫu lượng lớn

- Tên khoa học khác: gross sample.
- Một lượng mẫu lớn được lấy để phục vụ cho mục đích phân tích.

bullvalene /ˈbʊlvəliːn/ bullvalene

- Công thức hóa học: $C_{10}H_{10}$.
- Hợp chất này không có cấu trúc vĩnh cửu nhưng có tới 1200000 cấu trúc tương đương.

busulfan /byuˈsʌlfən/ busulfan

- Công thức hóa học: $CH_3SO_2O(CH_2)_4OSO_2CH_3$.
- Tên khoa học khác: 1,4-butadioldimethanesulfonate.

– Tinh thể, điểm chảy 114 – 118 ^{o}C, tan trong acetone ở 25 ^{o}C.
– Được sử dụng làm chất chống ung thư.

1,3-butadiene /wʌn,θriː-ˌbjuːtəˈdaɪiːn/ 1,3-butadiene
– Công thức hóa học: C_4H_6.
– Tên khoa học khác: divinyl.
– Chất khí không màu; điểm sôi –4,41 °C; sản phẩm chính của công nghiệp hóa dầu (petrochemical industry).
– Được sử dụng trong sản xuất cao su tổng hợp (synthethic rubber), sơn latex và nylon.

butadiene dimer /ˌbjuːtəˈdaɪiːn ˈdaɪmə(r)/ butadiene dimer, dimer butadiene
– Công thức hóa học: C_8H_{12}.
– Một trong ba thành phần của cao su tổng hợp EPT (ethylene-propylene-terpolymer).

  Các đồng phân bao gồm: 3-methyl-1,4,6-heptatriene, vinyl-cyclohexene và cyclooctadiene.

butadiene rubber /ˌbjuːtəˈdaɪiːn ˈrʌbə(r)/ butadiene rubber, cao su butadiene
– Tên khoa học khác: polybutadiene.
– Polymer tổng hợp, dẻo, nở trong dầu được tạo từ butadiene, có khả năng đàn hồi tương tự như cao su tự nhiên, được trộn với cao su tự nhiên dùng trong lốp xe và các sản phẩm cao su khác.

butane /ˈbjuːteɪn/ butane
– Công thức hóa học: C_4H_{10}.
– Alkane có hai đồng phân, *n*- và iso-, có trong khí tự nhiên và được sản xuất bằng cách cracking dầu mỏ.

butane diacid /ˈbjuːteɪn dai ˈæsɪd/ butane diacid
– Công thức hóa học: $C_2H_4(COOH)_2$.
– Tên khoa học khác: ethane dicarboxylic acid.

2,3-butanediol /tuː,θri-ˈbjutəniːdaɪɒl/ 2,3-butanediol
– Công thức hóa học: $CH_3CHOHCHOHCH_3$.
– Sản phẩm chính trong quá trình lên men của một số loại vi khuẩn.

butanoic acid /ˈbyutnˈoʊɪk ˈæsɪd/ butanoic acid, acid butanoic
– Công thức hóa học: C_3H_7COOH.
– Tên khoa học khác: butyric acid.

butanol /ˈbjuːtənɒl/ butanol
– Công thức hóa học: C_4H_9OH.
– Tên khoa học khác: butyl alcohol.
– Tồn tại dưới dạng các đồng phân; chất lỏng không màu, độc; tan trong hầu hết các chất hữu cơ dạng lỏng.

butanol fermentation /ˈbjuːtənɒl ˌfɜːmɛnˈteɪʃən/ sự lên men tạo butanol

butanone diacid /ˈbyutnˌoʊn daiˈæsɪd/ butanone diacid

- Công thức hóa học: $HOOCCH_2COCOOH$.
- Tên khoa học khác: oxaloacetic acid.

butazolidine /ˌbjutəˈzɒlɪdiːn/ butazolidine

- Công thức hóa học: $C_{19}H_{20}O_2N_2$.
- Tên khoa học khác: phenylbutazone.
- Hợp chất dạng bột, màu trắng hoặc vàng sáng (light yellow), có mùi thơm, vị đắng; điểm chảy 107 ^oC; tan nhẹ trong nước, tan trong acetone.
- Được sử dụng trong y học làm thuốc giảm đau và hạ sốt.

butene /ˈbjuːtiːn/ butene

- Công thức hóa học: C_4H_8.
- Tên khoa học khác: butylene.
- Hydrocarbon có ba đồng phân khác nhau, các đồng phân này đều dễ cháy và là khí hóa lỏng.

butene-1 /ˈbjutiːn-wʌn/ butene-1, but-1-ene

- Công thức hóa học: $CH_3CH_2CHCH_2$.
- Chất khí không màu, rất dễ cháy; không tan trong nước, tan trong dung môi hữu cơ.
- Được sử dụng để sản xuất polybutene, butadiene aldehyde và các dẫn xuất hữu cơ (organic derivative) khác.

butene-2 /ˈbjutiːn-tuː/ butene-2, but-2-ene

- Công thức hóa học: $CH_3CHCHCH_3$.
- Chất khí không màu, rất dễ cháy.
- Được sử dụng để điều chế butadiene và trong tổng hợp các hợp chất hữu cơ có 4 hoặc 5 nguyên tử carbon.
- Cấu hình *cis*-: điểm sôi 3,7 ^oC; cấu hình *trans*-: điểm sôi 0,88 ^oC; không tan trong nước, tan trong hầu hết dung môi hữu cơ; được biết đến như butene-2 có điểm sôi thấp.

butene diacid /ˈbyutin dai ˈæsɪd/ butene diacid

- Công thức hóa học: $C_2H_2(COOH)_2$.
- Tên khoa học khác: ethendicarboxylic acid.

butopyronoxyl /ˌbjutəˌpaɪrəˈnɒsɪl/ butopyronoxyl

- Công thức hóa học: $C_{12}H_{18}O_4$.
- Chất lỏng màu vàng tới hổ phách; điểm sôi 256 – 260 °C; có thể trộn lẫn với ether, acid acetic băng (glacial acetic acid), alcohol và chloroform.
- Được sử dụng làm thuốc chống côn trùng cho da và quần áo.

2-butoxyethanol /tuː-bjuˌtɒksiːˈeθənɒl/ 2-butoxyethanol

- Công thức hóa học: $HOCH_2CH_2OC_4H_9$.

– Chất lỏng; điểm sôi 171 – 172 °C; tan trong hầu hết các dung môi hữu cơ và nước.
– Được sử dụng làm dung môi trong làm sạch khô các sợi nitrocellulose, albumin, nhựa (resins), dầu (oil) và mỡ (grease).

butyl /ˈbjuːtɪl/ gốc butyl
– Gốc hydrocarbon có công thức chung C_4H_9–.
– Các cấu tạo cụ thể: $CH_3CH_2CH_2CH_2$–, $(CH_3)_2CHCH_2$–, $CH_3CH_2CHCH_3$– và $(CH_3)_3C$–.

butyl acetate /ˈbjuːtɪl ˈæsɪteɪt/ butyl acetate
– Công thức hóa học: $CH_3COOC_4H_9$.
– Chất lỏng không màu; tan nhẹ trong nước và được sử dụng làm dung môi.

butyl acetic acid /ˈbjuːtɪl əˈsiːtɪk ˈæsɪd/ butyl acetic acid, acid butyl acetic
– Công thức hóa học: $C_5H_{11}COOH$.

butyl acetoacetate /ˈbjuːtɪl ˌæsɪtəʊˈæsɪteɪt/ butyl acetoacetate
– Công thức hóa học: $C_8H_{14}O_3$.
– Chất lỏng không màu; điểm sôi 213,9 °C; tan trong alcohol và ether.
– Được sử dụng trong tổng hợp các thuốc nhuộm và dược phẩm.

butyl acrylate /ˈbjuːtɪl ˈækrɪleɪt/ butyl acrylate
– Công thức hóa học: $CH_2CHCOOC_4H_9$.
– Chất lỏng, không màu, gần như không tan trong nước, dễ trùng hợp (polymerization) khi đun nóng.
– Được sử dụng làm chất trung gian trong tổng hợp hữu cơ, polymer và các copolymer.

butyl alcohol /ˈbjuːtɪl ˈælkəhɒl/ butyl alcohol, alcohol butyl
– Công thức hóa học: C_4H_9OH.
– Tên khoa học khác: butyl alcohol.
– Tồn tại bốn đồng phân, không màu; chất lỏng độc; tan trong hầu hết các chất hữu cơ dạng lỏng.

butyl aldehyde /ˈbjuːtɪl ˈældəˌhaɪd/ butyl aldehyde
– Công thức hóa học: C_3H_7CHO.

butyl carbinol /ˈbjuːtɪl ˈkɑːbɪnɒl/ butyl carbinol
– Công thức hóa học: $(CH_3)_3CCH_2OH$.
– Tinh thể không màu; điểm chảy 52 ^oC; tan nhẹ trong nước.

butyl cellosolve /ˈbjuːtɪl ˈsɛləˌsɒlv/ butyl cellosolve
– Công thức hóa học: $C_4H_9OCH_2CH_2OH$.

butyl chloral /ˈbjuːtɪl ˈklɔrəl/ butyl chloral
– Công thức hóa học: $C_3H_4Cl_3CHO$.
– Tên khoa học khác: aldehyde trichlorobutyric.

butyl chloride /ˈbjuːtɪl ˈklɔːraɪd/ butyl chloride

– Công thức hóa học: C_4H_9Cl.
– Có các đồng phân bậc 1, bậc 2, bậc 3 hoặc iso.
– Chất lỏng, không màu.
– Được sử dụng làm tác nhân alkylhóa (alkylating agent) trong tổng hợp hữu cơ; làm dung môi.

***tert*-butyl chloroacetate** /tɜːt-ˈbjuːtɪl ˌklɔːrəʊˈæsɪteɪt/ *tert*-butyl chloroacetate
– Công thức hóa học: $ClCH_2COOC(CH_3)_3$.
– Chất lỏng; điểm sôi 155 ^oC; thủy phân tạo ra *tert*-butyl alcohol và chloroacetic acid.
– Được sử dụng trong ngưng tụ glycidic ester.
This compound hydrolyzes to tert-butyl alcohol and chloroacetic acid; used in glycidic ester condensation.

butyl citrate /ˈbjuːtɪl ˈsaɪtreɪt/ butyl citrate
– Công thức hóa học: $C_3H_5O(COOC_4H_9)_3$.
– Chất lỏng không màu, không mùi, không bay hơi, gần như không tan trong nước.
– Được sử dụng làm chất hóa dẻo, dung môi cho sản xuất cellulose nitrate và làm chất chống tạo bọt (antifoam agent).

butyl diglycol carbonate /ˈbjuːtɪl daɪˈglaɪkɒl ˈkɑːbəneɪt/ butyl diglycol carbonate
– Công thức hóa học: $(C_4H_9OCO_2CH_2CH_2)_2O$.
– Chất lỏng không màu, dễ cháy; điểm sôi 164 – 166 °C.
– Được sử dụng làm chất hóa dẻo, làm dung môi trong sản xuất dược phẩm và các chất bôi trơn.

butyl ether /ˈbjuːtɪl ˈiːθə(r)/ butyl ether, ether butylic
– Công thức hóa học: $C_8H_{18}O$.
– Chất lỏng không màu; điểm sôi 132 ^oC; gần như không tan trong nước.
– Được sử dụng làm tác nhân chiết xuất (extracting agent), hóa chất trung gian trong phản ứng Grignard và các phản ứng khác là chất để làm sạch các dung môi khác.

butyl formate /ˈbjuːtɪl ˈfɔːmeɪt/ butyl formate
– Công thức hóa học: $HCOOC_4H_9$.
Ester được tạo bởi formic acid và butyl alcohol (butanol).

butyl lactate /ˈbjuːtɪl lækˈteɪt/ butyl lactate
– Công thức hóa học: $CH_3CHOHCOOC_4H_9$.
– Chất lỏng ổn định, màu trắng nước (water-white), không độc; có thể trộn lẫn với nhiều loại dung môi.
– Được sử dụng làm dung môi cho nhựa, gum trong sơn mài (lacquer) và vecni (varnish) và là hóa chất trung gian.

butyl mercaptan /ˈbjuːtɪl mɜːˈkæptæn/ butyl mercaptan
– Công thức hóa học: C_4H_9SH.

– Chất lỏng không màu, có mùi, thành phần trong chất tiết của chồn hôi (skunk secrection).
– Được sử dụng làm chất tạo mùi cho xăng.

butyl mustard oil /ˈbjuːtɪl ˈmʌstəd ɔɪl/ butyl mustard oil, dầu mù tạt butyl
– Công thức hóa học: C_4H_9NCS.
– Tên khoa học khác: butyl isothiocyanate.

butyl oleate /ˈbjuːtɪl ˈəʊliːeɪt/ butyl oleate
– Công thức hóa học: $C_{22}H_{42}O_2$.
– Ester của oleic acid và butyl alcohol.
– Được sử dụng làm chất hóa dẻo nhựa.

butyl sulphate /ˈbjuːtɪl ˈsʌlfeɪt/ butyl sulphate
– Công thức hóa học: $C_4H_9HSO_4$.

***n*-butylamine** /en-ˈbjuːtɪləmiːn/ *n*-butylamine
– Công thức hóa học: $C_4H_9NH_2$.
– Chất lỏng không màu, dễ bắt lửa, có thể trộn lẫn với nước và ethanol.
– Được sử dụng làm chất trung gian trong tổng hợp hữu cơ, trong sản xuất thuốc trừ sâu, các chất nhũ hóa (emulsifying agent) và dược phẩm.

***sec*-butylamine** /ˈsek-ˈbjuːtɪləmiːn/ *sec*-butylamine
– Công thức hóa học: $CH_3CHNH_2C_2H_5$.
– Chất lỏng không màu, dễ bắt lửa; điểm sôi 63 – 68 °C.
– Được sử dụng làm chất trung gian trong tổng hợp hữu cơ.

***tert*-butylamine** /tɜːt-ˈbjuːtɪləmiːn/ *tert*-butylamine
– Công thức hóa học: $(CH_3)_3CNH_2$.
– Chất lỏng dễ cháy; điểm sôi 63 – 68 °C.
– Được sử dụng làm chất trung gian trong tổng hợp hữu cơ.

butylate /ˈbjuːtɪleɪt/ butylate
– Công thức hóa học: $C_{11}H_{23}NOS$.
– Chất lỏng, không màu.
– Được sử dụng làm thuốc diệt cỏ để kiểm soát cỏ dại cho ngô.

butylated hydroxyanisole /ˈbjuːtɪleɪtɪd haɪˌdrɒksiːˈænɪsəʊl/ butylated hydroxyanisole, hydroxyanisol butylhóa
– Công thức hóa học: $(CH_3)_3CC_6H_3OH(OCH_3)$.
– Tên viết tắt: BHA.
– Chất chống oxyhóa (antioxidant) bao gồm chủ yếu hỗn hợp của *2*- và *3-tert*-butyl-4-hydroxyanisole.
– Được sử dụng để kiểm soát mùi hôi của mỡ lợn và mỡ động vật trong thực phẩm.

butylated hydroxytoluene /ˈbjuːtɪleɪtɪd haɪˌdrɒksiːˈtɒljʊiːn/ butylated hydroxytoluene, hydroxytoluene butylhóa

– Công thức hóa học: $[(CH_3)_3C]_2C_6H_2(CH_3)OH$.
– Tên viết tắt: BHT.
– Tinh thể; điểm chảy 72 °C; tan trong toluene, methanol và ethanol.
– Được sử dụng làm chất chống oxyhóa trong thực phẩm, trong sản phẩm dầu mỏ và cho cao su tổng hợp (synthetic rubber).

butylbenzene /ˈbjuːtɪlˌbenziːn/ butylbenzene
– Công thức hóa học: $C_6H_5C_4H_9$.
– Chất lỏng, không màu.
– Được sử dụng làm nguyên liệu thô trong tổng hợp hữu cơ, đặc biệt trong tổng hợp thuốc trừ sâu, có dạng bậc một (1-phenylbutane), bậc hai (2-phenylbutane) và bậc ba (2-methyl-2-phenylpropane).

butyl benzoate /ˈbjuːtɪl ˈbɛnzoʊˌeɪt/ butyl benzoate
– Công thức hóa học: $C_6H_5COOC_4H_9$.
– Chất lỏng dạng dầu, d = 1,0, điểm sôi 247,3 ^oC, điểm chảy –22 ^oC, không tan trong nước, tan trong alcohol hay ether, cháy được.
– Được sử dụng làm dung môi cho ether cellulose, chất hóa dẻo, thành phần nước hoa, phẩm nhuộm cho vải.

***N-sec*-butyl-4-tert-butyl-2,6-dinitroaniline** /en-ˈsek-ˈbjuːtɪl-ˈfɔː(r)-tɜːt-ˈbjuːtɪl-tuː, sɪksdaɪˌnaɪtrəʊˈænəliːn/ *N-sec*-butyl-4-*tert*-butyl-2,6-dinitroaniline
– Công thức hóa học: $C_{14}H_{21}N_3O_4$.
– Tinh thể màu cam; điểm chảy 60 – 61 °C; độ tan trong nước 1 ppm ở 24 ^oC.
– Được sử dụng làm thuốc diệt cỏ trước khi mầm hạt trồi lên khỏi mặt đất (preemergence herbicide).

butylene /ˈbjuːtɪliːn/ butylene
– Công thức hóa học: C_4H_8.
– Hydrocarbon có ba đồng phân khác nhau, các đồng phân này đều dễ cháy và là khí hóa lỏng.

1,3-butylene glycol /wʌn,θriː-ˈbjuːtɪˌliːn ˈglaɪkɒl/ 1,3-butylene glycol
– Công thức hóa học: $HOCH_2CH_2CH(OH)CH_3$.
– Chất lỏng sánh, không màu, hút ẩm (hygroscopic liquid); tan trong nước và alcohol.
– Được sử dụng làm dung môi, phụ gia thực phẩm, hương liệu, cho các chất hóa dẻo và polyurethane.

1,4-butylene glycol /wʌn,fɔː(r)-ˈbjuːtɪliːn ˈglaɪkɒl/ 1,4-butylene glycol
– Công thức hóa học: $HOCH_2CH_2CH_2CH_2OH$.
– Chất lỏng dạng dầu, không màu, dễ cháy; điểm sôi 230 ^oC; tan trong alcohol.
– Được sử dụng làm dung môi, chất làm ẩm, trong sản xuất nhựa và dược phẩm.

1,2-butylene oxide /wʌn,tuː-ˈbjuːtɪliːn ˈɒksaɪd/ 1,2-butylene oxide
– Công thức hóa học: $H_2COCHCH_2CH_3$.

– Chất lỏng không màu; tan trong nước; điểm sôi 63 ^{o}C.
– Được sử dụng làm chất trung gian trong tổng hợp các polymer khác nhau.

***tert*-butylhydroperoxide** /tɜːt-bjuːtɪlˌhaɪdrəʊpəˈrɒksaɪd/ *tert*-butylhydroperoxide

– Công thức hóa học: $(CH_3)_3COOH$.
– Chất lỏng; tan trong dung môi hữu cơ.
– Được sử dụng làm chất xúc tác cho các phản ứng polymerhóa (polymerization reaction), để gắn các nhóm peroxy vào các phân tử hữu cơ.

***para-tert*-butylphenol** /ˈpærə-tɜːt-ˌbjuːtɪlˈfiːnɒl/ *para-tert*-butylphenol

– Công thức hóa học: $(CH_3)_3CC_6H_4OH$.
– Tinh thể hình kim; điểm chảy 98 ^{o}C; tan trong alcohol và ether.
– Được sử dụng làm chất trung gian trong sản xuất nhựa vecni (varnish) và sơn mài (lacquer), làm phụ gia trong dầu động cơ, thành phần trong chất loại nhũ hóa của mỏ dầu.

  This compound is soluble in alcohol and ether and used as an intermediate in production of varnish and lacquer resins, an additive in motor oil, and an ingredient in deemulsifiers in oil fields.

butyl propionate /ˈbjuːtɪl ˈprəʊpɪəneɪt/ butyl propionate

– Công thức hóa học: $C_2H_5COOC_4H_9$.
– Chất lỏng, thơm, không màu.
– Được sử dụng trong tinh dầu hoa quả (fruit essence).

butyl rubber /ˈbjuːtɪl ˈrʌbə/ butyl rubber, cao su butyl

butyl stearate /ˈbjuːtɪl ˈstɪəreɪt/ butyl stearate

– Công thức hóa học: $C_{17}H_{35}COOC_4H_9$.
– Chất lỏng; hóa rắn ở 19 ^{o}C; tạo hỗn hợp với dầu thực vật; tan trong alcohol, ether; không tan trong nước.
– Được sử dụng làm chất bôi trơn, chất đánh bóng, chất hóa dẻo và dung môi nhuộm.

butynediol /ˌbjuːtɪˈniːdaɪəl/ butynediol

– Công thức hóa học: $HOCH_2C{=}CCH_2OH$.
– Tinh thể màu trắng; điểm chảy 58 ^{o}C; tan trong nước, dung dịch acid, alcohol và acetone.
– Được sử dụng làm chất ức chế ăn mòn, chất làm rụng lá, chất làm sáng trong mạ điện và chất xúc tác quá trình polymerhóa.

  This compound is soluble in water, aqueous acids, alcohol, and acetone and used as a corrosion inhibitor, defoliant, electroplating brightener, and polymerization accelerator.

butyraldehyde /bjuːtɪrˈældɪhaɪd/ butyraldehyde

– Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_2CHO$.

– Chất lỏng không màu; điểm sôi 75,7 °C; tan trong alcohol, không tan trong nước, là dẫn xuất của quá trình oxo (oxo process).

butyrate /ˈbjuːtɪreɪt/ gốc butyrate

– Ester hoặc muối của butyric acid có chứa gốc $C_4H_7O_2$–.

butyric acid /bjuːˈtɪrɪk ˈæsɪd/ butyric acid, acid butyric

– Công thức hóa học: $CH_3CH_2CH_2COOH$.
– Chất lỏng không màu, dễ cháy; điểm sôi 163,5 °C (757 mmHg); tan trong nước, alcohol và ether.
– Được sử dụng trong tổng hợp hương liệu, dược phẩm và chất làm nhũ hóa (emulsifying agent).

butyric acid amine /bjuːˈtɪrɪk ˈæsɪd əˈmiːn/ butyric acid amine, amide của acid butyric

– Công thức hóa học: $C_3H_7CONH_2$.
– Tên khoa học khác: butylramine.

butyric aldehyde /bjuːˈtɪrɪkˈæl dəˌhaɪd/ butyric aldehyde

butyric anhydride /bjuːˈtɪrɪk ænˈhaɪdraɪd/ butyric anhydride

– Công thức hóa học: $C_8H_{14}O_3$.
– Chất lỏng không màu, phân hủy trong nước tạo butyric acid; tồn tại hai dạng đồng phân.

butyric ester /bjuːˈtɪrɪk ˈɛstə/ butyric ester, ester của acid butyric

– Tên khoa học khác: butyrate.

butyrolactone /ˌbjuːtɪrəʊˈlæktəʊn/ butyrolactone

– Công thức hóa học: $C_4H_6O_2$.
– Chất lỏng, là anhydride của butyric acid.
– Được sử dụng làm dung môi trong sản xuất chất dẻo (plastic).

butyronitrile /bjuːtɪˌrɒnˈaɪtraɪl/ butyronitrile

– Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_2CN$.
– Chất lỏng không màu, độc; điểm sôi 116 – 117,7 °C; tan trong alcohol và ether.
– Được sử dụng trong công nghiệp sản xuất hóa học, dược phẩm và trong thuốc điều trị gia cầm.

C

C /siː/ ký hiệu nguyên tố hóa học carbon /ˈkɑːbən/

- Nguyên tố hóa học, số nguyên tử 6, nguyên tử lượng 12, tồn tại 3 dạng thù hình là kim cương (diamond), graphite và tro (coal).

cacao butter /kəˈkɑːəʊ ˈbʌtə/ bơ cacao

- Tên khoa học khác: theobroma.
- Chất rắn, màu trắng ngả vàng, có mùi vị giống socola, d = 0,858 – 0,864, điểm chảy 30 – 35 ^{o}C, tan trong nước, tan nhẹ trong alcohol, tan nhiều trong ether và chloroform, cháy được.
- Được sử dụng làm nguyên liệu cho xà phòng, mỹ phẩm và sản xuất dược phẩm.

cacodyl /ˈkakə(ʊ)dɪl/ cacodyl

- Công thức hóa học của nhóm: $(CH_3)_2As^-$.
- Gốc của dạng asenic hữu cơ, ví dụ cacodylic acid $(CH_3)_2AsOOH$.

cacodylate /ˌkakə(ʊ)ˈdɪleɪt/ lớp chất cacodylate

- Tất cả các muối của cacodylic acid.

cacodylic acid /ˈkakə(ʊ)ˌdɪlɪk ˈæsɪd/ cacodylic acid, acid cacodylic

- Công thức hóa học: $(CH_3)_2AsOOH$.
- Tên khoa học khác: dimethylarsinic acid.
- Tinh thể không màu; điểm chảy 200 ^{o}C, tan trong alcohol và nước.
- Được sử dụng làm thuốc diệt cỏ.

cacotheline /kəˈkɒθəliːn/ cacotheline

- Công thức hóa học: $C_{20}H_{22}N_2O_5(NO_2)_2$.
- Hợp chất azo.
- Được sử dụng làm chất chỉ thị trong phân tích các kim loại bằng phương pháp chuẩn độ tạo phức (*complexometric titration, chelometric titration*).

cadalene /ˈkædəliːn/ cadalene

- Công thức hóa học: $C_{15}H_{18}$.
- Tên khoa học khác: 3,8-dimethyl-5-isopropylnaphthalene.
- Chất lỏng không màu; điểm sôi 291–292 °C (720 mmHg, 95,990 pascal); sản phẩm của phản ứng thế naphthalene.

cadaverine /kəˈdævəˌrin/ cadaverine

- Công thức hóa học: $C_5H_{14}N_2$.
- Tên khoa học khác: 1,5-diaminopentane, pentamethylendiamine.

– Base hữu cơ, chất lỏng nhớt không màu, điểm chảy 9 ^{o}C, điểm sôi 178 – 179 ^{o}C, tan trong nước và alcohol, không tan trong ether, không độc, tạo ra do vi khuẩn tác dụng làm thối rữa thịt, khử gốc carboxyl của phân tử lysine, hoặc bằng con đường tổng hợp.

cade oil /keɪd ɔɪl/ dầu mẫu tùng

– Tên khoa học khác: juniper tar oil.
– Loại dầu được cất từ gỗ thông cối ở châu Âu, nhớt, mùi giống hắc ín, màu nâu nhạt.
– Được sử dụng trong công nghệ sản xuất xà phòng, nước hoa, dược phẩm,…

cadinene /ˈkædɪnˌiːn/ cadinene

– Công thức hóa học: $C_{15}H_{24}$.
– Chất lỏng không màu; điểm sôi 274,5 °C; một terpene có nguồn gốc từ dầu của cây tiêu thất (cubed oil), cây mẫu tùng (cade oil), cây bách xù (juniper berry) và một số tinh dầu khác.

cadmium acetate /ˈkædmiəm ˈæsɪteɪt/ cadmium acetate, cadmi acetate

– Công thức hóa học: $Cd(OOCCH_3)_2 \cdot 3H_2O$.
– Đơn tinh thể, không màu; tan trong nước và alcohol.
– Được sử dụng để kiểm tra sự có mặt của các sulfide (S^{2-}), selenide (Se^{2-}) và telluride (Te^{2-}) và tạo các hiệu ứng ánh kim trên sứ.

caffeic acid /kæˈfiːɪk ˈæsɪd/ caffeic acid, acid caffeic

– Công thức hóa học: $C_9H_8O_4$.
– Tinh thể màu vàng; điểm chảy 223 – 225 °C và bị phân hủy; tan trong nước và alcohol.

caffeine /ˈkæfiːn/ caffeine

– Công thức hóa học: $C_8H_{10}O_2N_4 \cdot H_2O$.
– Hợp chất alkaloid tìm thấy trong rất nhiều loại cây như chè, cà phê, cola.

cage hydrocarbon /keɪdʒ ˌhaɪdrəˈkɑːbən/ hydrocarbon thuần khiết

– Hợp chất chỉ bao gồm các nguyên tử carbon và hydrogen có chứa từ ba vòng trở lên được sắp xếp tạo thành một khối bao bọc một khoảng không gian. Không gian được tạo ra bởi hợp chất này là rất nhỏ, không đủ để chứa ngay cả một proton.

  A compound composed of only carbon and hydrogen atoms that contains three or more rings arranged topologically so as to enclose a volume of space; in general, the space within a cage hydrocarbon is too small to accommodate even a proton.

cajeputol /ˈkæjəpətɔːl/ cajeputol

– Công thức hóa học: $C_{10}H_{18}O$.
– Tên khoa học khác: eucalyptol.
– Chất lỏng dạng dầu, không màu, có mùi giống mùi long não (camphorlike odor); điểm sôi 174 – 177 ^{o}C.
– Được sử dụng trong dược phẩm, nước hoa và hương liệu.

calabarine /kəˈlæbəriːn/ calabarine

- Công thức hóa học: $C_{15}H_{21}O_2N_3$.
- Tên khoa học khác: physostigmine.
- Tinh thể không màu tới hồng; đạm hữu cơ, độc; tan trong alcohol và acid loãng; điểm chảy 86 ^oC.
- Được sử dụng dưới dạng salycilate hoặc sulfate.

calcium acetate /ˈkælsiəm ˈæsɪteɪt/ calcium acetate, calci acetate

- Công thức hóa học: $Ca(C_2H_3O_2)_2$.
- Tinh thể hình kim, không màu; tan trong nước.
- Trước đây được coi là nguồn quan trọng trong sản xuất acetone và acid acetic, bây giờ được sử dụng làm chất cắn màu (mordant) và chất ổn định nhựa (stabilizer of plastic).

calcium acrylate /ˈkælsiəm ˈækrɪleɪt/ calcium acrylate, calci acrylate

- Công thức hóa học: $(CH_2CHCOO)_2Ca$.
- Dạng bột màu trắng, chảy tự do; tan trong nước.
- Được sử dụng để ổn định đất, thấm dầu và trao đổi ion, cũng có thể làm chất kết dính cho sản phẩm từ đất sét (clay) và đúc khuôn (foundry mold).

calcium cyclamate /ˈkælsiəm ˈsaɪkləmeɪt/ calcium cyclamate, calci cyclamate

- Công thức hóa học: $C_{12}H_{24}O_6N_2S_2Ca_2H_2O$.
- Tinh thể màu trắng, vị rất ngọt; tan trong nước.
- Được sử dụng làm chất tạo ngọt ít calorie (low-calorie).

calcium gluconate /ˈkælsiəm ˈgluːkəneɪt/ calcium gluconate, calci gluconate

- Công thức hóa học: $Ca(C_6H_{11}O_7)_2 \cdot H_2O$.
- Dạng bột màu trắng, mất nước ở 120 °C; tan trong nước nóng, tan ít trong nước lạnh, không tan trong acid acetic và alcohol.
- Được sử dụng trong y học, chất tạo bọt và là chất đệm (buffer) trong thực phẩm.

calcium iodobehenate /ˈkælsiəm ˌaɪədəʊˈbiːhɪneɪt/ calcium iodobehenate, calci iodobehenate

- Công thức hóa học: $Ca(OOCC_{21}H_{42}I)_2$.
- Bột màu vàng; tan trong chloroform ấm (warm chloroform).
- Được sử dụng làm phụ gia thức ăn chăn nuôi.

calcium lactate /ˈkælsiəm ˈlækteɪt/ calcium lactate, calci lactate

- Công thức hóa học: $Ca(C_3H_5O_3)_2 \cdot 5H_2O$.
- Muối của lactic acid, tinh thể màu trắng; tan trong nước.
- Được sử dụng trong điều trị thiếu calci và làm chất đông tụ máu.

calcium naphthenate /ˈkælsiəm ˈnafθɪneɪt/ calcium naphthenate, calci naphthenate

- Dẫn xuất calci của hydrocarbon mạch vòng no (thường là cyclopentane hoặc cyclohexane), nhẹ, dính; không tan trong nước.

– Được sử dụng làm chất làm cứng trong nhựa, trong chống thấm, chất kết dính, phụ gia bột bả gỗ công nghiệp (wood filler) và vecni.

This compound is a light, sticky, water insoluble mass; used as a hardening agent in plastic compounds, in waterproofing, adhesives, wood fillers, and varnishes.

calcium orthoarsenate /ˈkælsiəm ˌɔːθəʊˈɑːs(ə)neɪt/ calcium orthoarsenate, calci orthoarsenate

– Công thức hóa học: $Ca_3(AsO_4)_2$.
– Dạng bột màu trắng, không tan trong nước.
– Được sử dụng làm thuốc trừ sâu (preemergence insecticide) và diệt cỏ trước khi mầm hạt trồi lên khỏi mặt đất.

Used as a preemergence insecticide and herbicide for turf.

calcium pantothenate /ˈkælsiəm ˌpantə(ʊ)ˈθeneɪt/ calcium pantothenate, calci pantothenate

– Công thức hóa học: $(C_9H_{16}NO_5)_2Ca$.
– Dạng bột hút ẩm màu trắng sáng; tan trong nước, không tan trong chloroform và ether; điểm chảy 170 – 172 ^oC; tồn tại cả hai dạng đồng phân quang hoạt quay phải (dextro) và quay trái (levo).
– Được sử dụng cả trong dinh dưỡng (nutrition) và thức ăn cho động vật (animal feed).

calcium resinate /ˈkælsiəm ˈrezɪneɪt/ calcium resinate, calci resinate

– Tên khoa học khác: limed rosin.
– Dạng bột vô định hình, màu trắng ngả vàng; tan trong acid, không tan trong nước; được tạo ra bằng cách đun sôi nhựa thông với calcium hydroxide, sau đó đem lọc, hoặc đem nung chảy nhựa thông với vôi khan (hydrated lime).
– Được sử dụng trong chống thấm, thuộc da và làm khô sơn (paint driers), tráng men.

calcium stearate /ˈkælsiəm ˈstɪəreɪt/ calcium stearate, calci stearate

– Công thức hóa học: $Ca(C_{18}H_{35}O_2)_2$.
– Tên khoa học khác: calcium distearate, octadecannoic acide, calcium salt.
– Dạng bột màu trắng, xà phòng kim loại; không tan trong nước, tan nhẹ trong dầu mỏ, benzene và toluene.

calixarene /kəˈlɪksəriːn/ calixarene

– Cấu trúc vòng có chứa nhóm $(–Ar–CH_2–)_n$, trong đó Ar là ký hiệu đại diện cho nhóm aryl.

A cyclic structure containing the group $(–Ar–CH_2–)_n$, where Ar represents an aryl group.

calmagite /ˈkælmədʒaɪt/ calmagite

– Công thức hóa học: $C_{17}H_{14}N_2O_5S$.
– Hợp chất kết tinh từ acetone tạo tinh thể màu đỏ; tan trong nước.
– Được sử dụng làm thất chỉ thị trong chuẩn độ calci hoặc magnesi với EDTA.

Calor /ˈkælə/ đơn vị năng lượng

Calorie /ˈkæləri/ năng lượng cần thiết

camphane /ˈkæmfeɪn/ camphane

- Công thức hóa học: $C_{10}H_{18}$.
- Tên khoa học khác: bornane.
- Tinh thể màu trắng, hydrocarbon mạch vòng no; tan trong alcohol; điểm chảy 158 – 159 °C.

camphene /ˈkæmfiːn/ camphene

- Công thức hóa học: $C_{10}H_{16}$.
- Terpen nhị vòng (bicyclic terpen).
- Được sử dụng làm nguyên liệu thô trong tổng hợp thuốc trừ sâu như toxaphene và camphor (long não).

camphor /ˈkæmfə(r)/ camphor, long não

- Công thức hóa học: $C_{10}H_{16}O$.
- Tên khoa học khác: 1,7,7-trimethyl bicycle[2,2,1] hepta-2-one.
- Terpen ketone nhị vòng bão hòa tồn tại cả hai dạng đồng phân quang hoạt quay phải (dextro) và quay trái (levo), dạng dextro được chiết xuất từ gỗ và vỏ cây long não, dạng levo được tìm thấy trong một số loại tinh dầu và dạng không quang hoạt, được chiết xuất từ hoa cúc châu Á (*Asiatic chrysanthemum*) hoặc từ tổng hợp một số terpene.

camphor gum /ˈkæmfə gʌm/ camphor gum, kẹo dẻo long não

camphoric acid /kæmˈfɒrɪk ˈæsɪd/ camphoric acid, acid camphoric

- Công thức hóa học: $C_{10}H_{16}O_4$.
- Kết tinh ở dạng hình lá từ nước, dạng lăng kính đơn tà từ alcohol, điểm chảy 186 – 188 ^{o}C.
- Được sử dụng làm chất kích thích hô hấp trung tâm.

δ*-camphorsulfonic acid** /diː kæmfə(r)ˌsʌlˈfɒnɪk ˈæsɪd/ *δ*-camphorsulfonic acid, acid ***δ-camphorsulfonic

- Công thức hóa học: $C_{10}H_{16}O_4S$.
- Tên khoa học khác: Reychler's acid.
- Hợp chất kết tinh hình lăng trụ từ ethyl acetate hoặc acid acetic băng (glacial acetic acid); tan nhẹ trong acid acetic băng và trong ethyl acetate.
- Được sử dụng trong phân giải các đồng phân có hoạt tính quang học.

cancer /ˈkænsə/ ung thư, bệnh ung thư

cane sugar /ˈkeɪn ˌʃʊgə(r)/ mía đường

- Công thức hóa học: $C_{12}H_{22}O_{11}$.
- Tên khoa học khác: saccharide.
- Đường sucroza (sucrose /ˈsuːkrəʊz/), đường lấy từ cây mía.

cannabidiol /kænəbɪˈdaɪɒl/ cannabidiol

– Công thức hóa học: $C_{21}H_{28}(OH)_2$.
– Một chất có trong cây cần sa (cannabis /ˈkænəbɪs/) do quá trình isomerhóa chuyển thành tetrahydrocannabinol. Nó có tính gây nghiện như marijuana, tên Việt Nam là Bồ đà.
– Marijuana /ˌmærəˈwɑːnə/ tên gọi một loại thuốc sợi gây nghiện được làm từ lá, hoa, thân, hạt của cây cần sa.
A constituent of cannabis which, upon isomerization to a tetrahydrocannabinol, has some of the physiologic activity of marijuana.

cannabinoid /kəˈnæbɪnɔɪd/ lớp chất cannabinoid
– Các hợp chất thuộc lớp chất có khung của tetrahydrocannabinol.
Any one of the various chemical constituents of cannabis, that is, the isomeric tetrahydrocannabinols, cannabinol, and cannabidiol.

cannabinol /ˈkænəbɪnɒl/ cannabinol
– Công thức hóa học: $C_{21}H_{26}O_2$.
– Hợp chất phenol không có tác dụng sinh lý được tạo bởi quá trình tự dehydrohóa (dehydrogenation) tetrahydrocannabinol từ cây cần sa.
A physiologically inactive phenol formed by spontaneous dehydrogenation of tetrahydrocannabinol from cannabis.

cannabiscetin /ˌkænəbɪˈsətiːn/ cannabiscetin
– Tên khoa học khác: myricetin /maɪˈrɪsətiːn/.
– Được sử dụng làm chất ức chế enzyme Adenosin triphosphatase.

Cannizzaro reaction /ˌkænɪˈzɑːrəʊ riˈækʃn/ phản ứng Cannizzaro
– Phản ứng chuyển hóa các aldehyde (không có nguyên tử hydrogen liên kết với carbon ở vị trí liền kề với nhóm carbonyl (carbon α)) dưới tác dụng của kiềm mạnh như KOH dễ dàng tạo thành muối của acid hữu cơ và alcohol tương ứng (có cùng số nguyên tử carbon). Phản ứng này là phản ứng oxyhóa - khử.
The reaction in which aldehydes that do not have a hydrogen attached to the carbon adjacent to the carbonyl group, upon encountering strong alkali, readily form an alcohol and an acid salt.

canonical form /kəˈnɒnɪk(ə)l fɔːm/ dạng cấu trúc liên hợp
– Là một dạng cấu trúc của các hợp chất mạch vòng do hiệu ứng liên hợp tạo thành khi các liên kết không giao cắt nhau.
A resonance structure for a cyclic compound in which the bonds do not intersect.

canonical structure /kəˈnɒnɪk(ə)l ˈstrʌktʃə(r)/ cấu trúc liên hợp
– Là một trong những cấu trúc phân tử được tạo bởi hiệu ứng cộng hưởng (resonance-effect).

cantharides camphor /kænˈθarɪdiːz ˈkæmfə(r)/ cantharide camphor, long não cantharid
– Công thức hóa học: $C_{10}H_{12}O_4$.
– Tên khoa học khác: cantharidin.

– Tinh thể không màu; điểm chảy 218 °C; tan ít trong acetone, chloroform, alcohol và nước.
– Hợp chất này được sử dụng trong ngành thú y.

cantharidin /kænˈθarıdın/ cantharidin
– Tên khoa học khác: cantharide camphor.

caprate /ˈkæpreıt/ lớp chất caprate
– Tất cả các muối của capric acid đều có nhóm chức là $C_9H_{19}COO–$.

capric acid /ˈkæprık ˈæsıd/ capric acid, acid capric
– Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_8COOH$.
– Tên khoa học khác: decanoic acid, decoic acid, decylic acid.
– Là một acid béo (fatty acid) có trong dầu và mỡ động vật (animal fats).
A fatty acid found in oils and animal fats.

capric anhydride /ˈkæprık ænˈhaıdraıd/ capric anhydride, anhydride capric
– Công thức hóa học: $(CH_3(CH_2)_8CO)_2O$.
– Capric anhydride có dạng tinh thể màu trắng; không tan trong nước.
– Được sử dụng làm một hợp chất trung gian.

caproamide /kæprəʊˈæmaıd/ caproamide
– Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_4CONH_2$.
– Một amide; điểm chảy 100–101°C.
– Được sử dụng như một hợp chất trung gian.

caproate /ˈkæproʊˌeıt/ lớp chất caproate
– Muối hay ester của acid caproic.

caproic acid /kəˈprəʊık ˈæsıd/ caproic acid, acid caproic
– Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_4COOH$.
– Tên khoa học khác: hexanoic acid, hexoic acid, hexylic acid.
– Một acid béo dạng lỏng được tìm thấy trong dầu và mỡ động vật.
– Được sử dụng trong tổng hợp hóa dược (pharmaceutical synthesis) và hương liệu (flavors).
Used in pharmaceutical synthesis and flavors.

caproic anhydride /kəˈprəʊık ænˈhaıdraıd/ caproic anhydride, anhydride caproic
– Công thức hóa học: $[CH_3(CH_2)_4COO]_2$.
– Tinh thể màu trắng; không tan trong nước; điểm chảy –40,6 °C; điểm sôi 241 – 243 °C.

caprolactam /ˌkæprəʊˈlæktæm/ caprolactam
– Công thức hóa học: $(CH_2)_5NH{\cdot}CO$.
– Tên khoa học khác: aminocaproic lactam, 2-oxo-hexamethyleneimine.
– Dạng bông tuyết; điểm chảy 68 – 69 °C; thu được từ dung môi cyclohexanone.
– Được sử dụng làm các sợi tổng hợp; đặc biệt là nylon-6.

ϵ-caprolactone /eıdə ˌkæprəʊˈlæktəʊn/ ϵ-caprolactone
– Công thức hóa học: $CH_2(CH_2)_4NHCO$.
– Tinh thể màu trắng.

– Được sử dụng làm các sợi tổng hợp, các loại nhựa tổng hợp, các film, vật liệu làm vỏ bọc.

caprylamide /kəˈprɪləmaɪd/ caprylamide

– Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_6CONH_2$.
– Một amine; điểm chảy 105 – 110 °C; phân hủy trên 200 °C.
– Được sử dụng như một hợp chất trung gian.

capryl compounds /kəˈprɪl ˈkɒmpaʊndz/ lớp chất capryl

– Là thuật ngữ sai (misnomer) được sử dụng cho các hợp chất có gốc octyl, bởi vì thuật ngữ octyl halide được sử dụng thường xuyên hơn so với caprylic halide (các nguyên tố halogen thay thế nhóm OH trong các acid hữu cơ), cũng tương tự octanoic acid so với caprylic acid.
A misnomer for octyl compounds; that is, the term octyl halide is preferred for caprylic halides, and octanoic acid for caprylic acid.

1-caprylene /wʌn-ˈkæprɪliːn/ 1-caprylene

– Tên khoa học khác: 1-octene hoặc octylene.
– Chất lỏng không màu, dễ bắt lửa.

caprylic acid /kəˈprɪlɪk ˈæsɪd/ caprylic acid, acid caprylic

– Công thức hóa học: $C_8H_{16}O_2$.
– Acid béo có trong bơ, dầu dừa, các chất béo và dầu khác.

caprylic anhydride /kəˈprɪlɪk ænˈhaɪdraɪd/ caprylic anhydride, anhydride caprylic

– Công thức hóa học: $[CH_3(CH_2)_6CO]_2O$.
– Chất rắn màu trắng; điểm chảy –1 °C.
– Được sử dụng như một hợp chất trung gian.

capsaicin /kæpˈseɪɪsɪn/ capsaicin

– Công thức hóa học: $C_{18}H_{27}O_3N$.
– Chất được chiết tách từ quả ớt cay, được sử dụng làm thuốc giảm đau.

captan /ˈkæpt(ə)n/ captan.

– Công thức hóa học: $C_9H_8O_2NSC_{l3}$.
– Chất rắn, màu nâu nhạt - trắng; điểm chảy 175 °C.
– Được sử dụng làm chất diệt nấm gây bệnh cho quả, rau và các loại hoa.

caraway oil /ˈkærəweɪ ɔɪl/ dầu carum, dầu thì là Ba Tư

carbachol /ˈkɑrbəˌkɔl/ carbachol

– Công thức hóa học: $C_6H_{15}ClN_2O_2$.
– Tên khoa học khác: carbamylcholin chloride.

carbamate /ˈkɑːbəmeɪt/ lớp chất carbamate

– Ester của carbamic acid.

carbamic acid /kɑrˈbæm ɪkˈæsɪd/ carbamic acid, acid carbamic

– Công thức hóa học: NH_2COOH.

carbamide /ˈkɑːbəmaɪd/ carbamide

– Tên khoa học khác: urea /jʊˈriːə/ (u rê).

– Một sản phẩm tự nhiên độc hại và do quá trình chuyển hóa protein được tìm thấy trong nước tiểu có thể là dạng tinh thể hoặc bột màu trắng; điểm chảy 132,7 °C; tan trong nước, alcohol và benzene.
– Được sử dụng làm phân bón, chất gắn kết trong nhựa, chất chống cháy và trong y học.

carbamoyl /kɑːˈbæməɪl/ gốc carbamoyl
– Gốc NH_2CO; được hình thành từ carbamic acid.
The radical NH_2CO formed from carbamic acid.

carbanilide /ˌkɑːbəˈnɪlaɪd/ carbanilide
– Công thức hóa học: $(NHC_6H_5)CO(NHC_6H_5)$.
– Tinh thể không màu; rất ít tan trong nước, không tan trong ether và alcohol.
– Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ.

carbaryl /ˈkɑːbərɪl/ carbaryl
– Công thức hóa học: $C_{12}H_{11}NO_2$.
– Tên khoa học khác: 1-naphthyl-N-methyl carbamate.
– Tinh thể không màu; điểm chảy 142 °C.
– Được sử dụng làm chất diệt côn trùng cho nông nghiệp, rừng, thảm cỏ (lawns), gia cầm (poultry) và các động vật cảnh.

carbazide /ˈkɑːbəzaɪd/ carbazide
– Tên khoa học khác: carbodihydrazide.
– Tinh thể không màu; điểm chảy 154 ^oC; dễ tan trong alcohol và nước.
– Được sử dụng làm chất cho in ảnh.

carbazole /ˈkɑːbəzəʊl/ carbazole
– Tên khoa học khác: 9-azafluorene.
– Một trong nhóm chất hữu cơ dị vòng, có chứa trong phân tử hệ dibenzopyrrole.

carbazotic acid /ˈkɑrbəˈzɒt ɪkˈæsɪd/ carbazotic acid, acid carbazotic
– Tên khoa học khác: picric acid.

carbene /ˈkɑːbiːn/ carbene, gốc tự do methylen
– Hợp chất của carbon được thể hiện với 2 liên kết hóa trị; hai electron của liên kết được phân bố vào cùng một carbon atom, ví dụ CH_2.

carbenium ion /ˈkɑːbiːniəm ˈaɪɒn/ carbenium ion, carbon ion mang điện tích dương
– Tên khoa học khác: carbocation.
– Cation trong đó nguyên tử carbon được mang điện, ví dụ như R_3C^+, R là nhóm hữu cơ.

carbenoid species /ˈkɑːbənɔɪd ˈspiːʃiːz/ phân nhóm carbenoid
– Các chất không có carbene tự do nhưng mang tính chất đặc trưng của carbene khi tham gia trong phản ứng hóa học.

carbinol /ˈkɑːbɪnɔːl/ carbinol
– Alcohol bậc một với công thức chung: RCH_2OH.
– Có radical CH_2OH của alcohol bậc một.
– Alcohol này là dẫn xuất của methanol.

carbinyl /ˈkɑːbɪnɪl/ gốc carbinyl

– Tên thường dùng là methyl từ methane, hoặc alkyl từ alkane; được viết là CH_3–.

carbitol /ˈkɑrbɪˌtɔl/ carbitol

– Công thức hóa học: $C_6H_{14}O_3$.
– Tên thương mại của diethylen glycol ethyl ehter.

carbocation /ˌkæːbə(ʊ)ˈkætaɪən/ carbocation

– Ion tích điện dương, được đánh dấu vào nguyên tử carbon hoặc nhóm nguyên tử carbon.

carbocyclic compound /ˈkɑːbə(ʊ)saɪklɪk ˈkɒmpaʊnd/ hợp chất vòng carbon thuần khiết

– Hợp chất đồng vòng có cấu tạo chỉ bởi các nguyên tử carbon, ví dụ như benzene.
A compound with a homocyclic ring in which all the ring atoms are carbon, for example, benzene.

carbodihydrazide /ˌkɑːbəʊˌdaɪˈhaɪdrəzaɪd/ carbodihydrazide

– Công thức hóa học: $CO(NHNH_2)_2$.
– Tinh thể không màu; điểm chảy 154 °C; dễ tan trong alcohol và nước.
– Được sử dụng làm chất in ảnh.

carbodiimide /ˌkɑːbə(ʊ)daɪˈɪmaɪd/ carbodiimide

– HN=C=NH đồng phân tautomer không bền của cyanamide.
– Tất cả các hợp chất có công thức hóa học: RN=C=NR đều được xem như dẫn xuất của carbodiimide.

carbofuran /ˌkɑːbə(ʊ)ˈfjʊərən/ carbofuran

– Công thức hóa học: $C_{12}H_{15}NO_3$.
– Chất rắn màu trắng; điểm chảy 150 – 152 °C; tan trong nước.
– Được sử dụng làm chất diệt côn trùng, diệt nhện hại (miticide), thuốc diệt tuyến trùng (nematicide), được sử dụng sau thu hoạch mùa màng nông nghiệp.

carbohydrase /ˌkɑrboʊˈhaɪdreɪs/ carbohydrase, xúc tác sinh học (enzyme) carbohydrase

– Enzyme xúc tác thủy phân các carbohydrate.

carbohydrate /ˌkɑrboʊˈhaɪdreɪt/ lớp chất carbohydrate

– Hợp chất của carbon, hydrogen, oxygen có chứa đơn vị saccharose, là lớp chất phong phú nhất của các chất hữu cơ, bao gồm: monosaccharide, disaccharide, polysaccharide.
– Là nguồn tự nhiên quan trọng của ethanol hiện nay được ứng dụng tích cực trong gasohol và các áp dụng năng lượng khác.

carbohydrate gum /ˌkɑːbəʊˈhaɪdreɪt ˈgʌm/ carbohydrate gum, gôm carbohydrate

– Nhựa dẻo từ polysaccharide tạo ra dung dịch có độ nhớt khi hòa nó trong nước với nồng độ thấp.
– Ví dụ như agar, guar gum, xanthan gum, gum arabic và natri carboxymethyl cellulose.

A polysaccharide which produces a gel of a viscous solution when it is dispersed in water at low concentrations; examples are agar, guar gum, xanthan gum, gum arabic, and sodium carboxymethyl cellulose.

carbohydrate /ˌkɑːbəʊˈhaɪdreɪts/ carbohydrate, lớp chất carbohydrate

– Các hợp chất hữu cơ có chứa trong phân tử các nguyên tố carbon, oxygen và hydrogen. Các hợp chất này là tinh bột, đường và cellulose. Carbohydrate là nguồn thức ăn cung cấp năng lượng.

Organic compounds containing carbon, hydrogen, and oxygen. They include starches, sugars, and cellulose. Carbohydrate foods provide energy.

carbolated /ˈkɑrbəˌleɪtɪd/ carbolated, lớp chất phenolate

– Công thức hóa học: C_6H_5OM.
– Tên khoa học khác: phenolate.

carbolic acid /kɑːˈbɒlɪk ˈæsɪd/ carbolic acid, acid carbolic

– Tên khoa học khác: phenol.

carbonic ester /kɑːˈbɒnɪk ˈestə/ carbonic ester, ester của acid carbonic

– Công thức hóa học: $CO(OR)_2$.

carbonic ether /kɑːˈbɒnɪk ˈiːθə(r)/ carbonic ether, ether của acid carbonic

– Công thức hóa học: $CO(OR)_2$.

carbonic fiber /kɑːˈbɒnɪk faɪbə/ sợi carbon

– Chất thương mại được tạo thành bằng nhiệt phân các nguyên liệu kéo thành sợi, nỉ hoặc nguyên liệu may mặc thành than ở nhiệt độ từ 700 – 800 ^oC, dạng sợi của carbon thường có đường kính trong khoảng 6 – 10 micromet.

carbonium ion /kɑːˈbəʊniəm ˈaɪɒn/ carbon ion mang điện tích dương

– Carbocation mang điện tích dương tại nguyên tử carbon với số liên kết phối trí lớn hơn ba.

carbon-skeleton formula /ˈkɑːbənˈskelɪtən ˈfɔːmjələ/ công thức khung carbon

– Một số các nguyên tử carbon liên kết với nhau và hình thành khung cơ bản của phân tử một hợp chất hữu cơ.
– Hoặc khung carbon là mạch, nhánh hoặc vòng của các nguyên tử carbon cấu thành khung cơ bản về cấu trúc của phân tử hữu cơ.
Or a carbon skeleton is the chain, branch and ring of carbon atoms that form the basic of structure of an organic molecule.

carbonyl /ˈkɑːbənɪl/ gốc carbonyl

– Nhóm chức có trong các hợp chất hữu cơ, trong đó nguyên tử carbon có liên kết đôi với nguyên tử oxygen (–CO–).

carbonylate /kɑrˈbɒnlˌeɪt/ lớp chất carbonylate, lớp chất carbonylhóa

carbonyl compound /ˈkɑːbənɪl ˈkɒmpaʊnd/ lớp chất carbonyl

– Hợp chất có chứa nhóm carbonyl (carbonyl group –CO).

***N,N'*-carbonyldiimidazole** /en,enˌpraɪm-ˈkɑːbənɪlˌdaɪɪˈmɪdəzəʊl/ *N,N'*-carbonyldiimidazole

– Công thức hóa học: $C_7H_6N_4O$.
– Tinh thể; điểm chảy 115,5 – 116 °C; dễ dàng bị thủy phân trong nước.

– Được sử dụng trong tổng hợp các peptide.
This compound is hydrolyzed by water very quickly and used in the synthesis of peptides.

carbonyl fluoride /ˈkɑːbənɪl ˈflɔːraɪd/ carbonyl fluoride

– Công thức hóa học: COF_2.
– Chất khí không màu; tan trong nước.
– Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ.

carbonyl group /ˈkɑːbənɪl ˈɡruːp/ nhóm chức carbonyl

– Nhóm chức trong các hợp chất hữu cơ.

carbophenothion /kɑːbəʊˌfiːnəʊˈθaɪɒn/ carbophenothion

– Công thức hóa học: $C_{11}H_{16}ClO_2PS_3$.
– Tên khoa học khác: *O*,*O*-diehtyl-*S*-*p*-chlorophenyl-thiomethyl phosphorodithioate.
– Chất lỏng màu hổ phách (amber).
– Được sử dụng để diệt côn trùng có hại bảo vệ hoa quả, các cây bông sợi (fiber crops).

carborane /ˈkɑːbəreɪn/ lớp chất carborane

– Các hợp chất trong lớp các hợp chất có boron, carbon và hydrogen.
– Hợp chất có công thức hóa học: $B_{10}C_2H_{12}$ là hợp chất đặc biệt của lớp chất này.

carboxin /kɑːˈbɒksɪn/ carboxin

– Công thức hóa học: $C_{12}H_{13}NO_2S$.
– Tên khoa học khác: DCMO.
– Chất rắn màu trắng xám (off-white); điểm chảy 91,5 – 92,5 °C.
– Được sử dụng để xử lý các hạt của lúa mạch, ngô, bông.

carboxy group /kɑːˈbɒksiː ˈɡruːp/ nhóm chức carboxy

– Công thức hóa học: –COOH.
– Tên khoa học khác: carboxyl group.
– Nhóm chức của acid hữu cơ (carboxylic).

carboxylate anion /kɑːˈbɒksɪleɪt ˈænaɪən/ carboxylate anion, anion carboxylate

– Anion với công thức hóa học: RCO_2^-; nó được tạo bởi khi nguyên tử hydrogen trong nhóm carboxyl được tách khỏi acid.
An anion with the general formula $(RCO_2)^-$, which is formed when the hydrogen attached to the carboxyl group of a carboxylic acid is removed.

carboxylation /kɑːˌbɒksɪˈleɪʃn/ quá trình carboxylhóa

– Carboxylhóa – sự cộng hợp nhóm carboxyl vào phân tử của một hợp chất.

carboxyl group /kɑːˈbɒksɪl ˈɡruːp/ nhóm chức carboxyl

– Công thức hóa học: –COOH.
– Nhóm chức của carboxylic acid.
– Tên khoa học khác: carboxy group.

carboxylic /ˌkɑːbɒkˈsɪlɪk/ lớp chất carboxylic

– Các hợp chất hữu cơ có chứa hoặc gắn liền với nhóm carboxyl hoặc gốc carboxyl.

Containing or pertaining to the carboxyl group or the carboxyl radical.

carboxylic acid /ˌkɑːbɒkˈsɪlɪk ˈæsɪd/ carboxylic acid, acid carboxylic

– Tất cả các acid hữu cơ được đặc trưng với sự có mặt của một đến nhiều nhóm carboxyl.

Any of a family of organic acids characterized by the presence of one or more carboxyl groups.

carboxyl reaction / ˌkɑːbɒkˈsɪl riˈækʃən/ phản ứng carboxyl

carboxyl terminal / ˌkɑːbɒkˈsɪl ˈtɜːmɪnl/ đầu carboxyl

carboxymethylcellulose /kɑːˈbɒksiːˈmeθəlˈseljuləʊs/ carboxymethyl cellulose, cellulose carboxymethyl

– Tên khoa học khác: (CMC) hoặc cellulose gum.
– Acid ether của cellulose với carbomethyl group (–CH_2–COOH).
– Thường được sử dụng dưới dạng muối Na trắng không màu, không mùi – có kích thước to dùng để làm chất ổn định, chất tạo nhũ tương, hoặc nhựa tích điện âm trong sắc ký trao đổi ion.

This compound is a white, odorless, bulky solid used as a stabilizer and emulsifier; negatively charged resin used in ion-exchange chromatography as a cation exchanger.

carcerand /ˈkɑːs(ə)r(ə)nd/ carcerand

– Hợp chất có vòng kích cỡ lớn có khả năng chứa các phân tử khác trong phân tử của nó.

A macrocyclic compound capable of including organic guest molecules.

carcinogen /kɑːˈsɪnədʒən/ carcinogen, tác nhân gây ung thư

– Chất, tác nhân gây ung thư.

A substance or agent that can cause cancer.

cardamon /ˈkɑrdəmən/ cây bạch đậu khấu

cardamon oil /ˈkɑrdəmən ɔɪl/ dầu bạch đậu khấu

– Tinh dầu màu vàng nhạt, cháy được, tan trong alcohol và ether, không tan trong nước, được chưng cất từ hạt bạch đậu khấu, thành phần chủ yếu là terpinen, borneol, dipenten, limonene, eucalyptol.
– Được sử dụng làm gia vị và trong y học.

δ-3-carene /ˈdeltə-θriː-ˈkæriːn/ δ-3-carene

– Công thức hóa học: $C_{10}H_{16}$.
– Tên khoa học khác: 3,7,7-trimethyl bicycle[4,1,0]hept-3-ene.
– Một terpen dạng lỏng không màu, dễ bắt lửa, trong suốt, bền đến 250 °C.
– Được sử dụng làm dung môi hữu cơ trong tổng hợp hóa học.

carminic acid /kɑːˈmɪnɪk ˈæsɪd/ carminic acid, acid carminic

– Công thức hóa học: $C_{22}H_{20}O_{13}$.

– Tên khoa học khác: cochinilin, hydroxyanthrapurin glucosidal.
– Một hợp chất glucosidal hydroxyanthrapurin, nó là dẫn xuất của cánh kiến đỏ (cochineal), là tinh thể màu đỏ.
– Được sử dụng làm phẩm màu cho các nguyên liệu sinh học.

carnaubic acid /kɑːˈnɔːbɪk ˈæsɪd/ carnaubic acid, acid carnaubic

– Công thức hóa học: $C_{24}H_{48}O_2$.
– Acid tìm thấy từ cây cọ carnauba (Brazil) và từ thận bò.
An acid found in carnauba wax and beef kidney.

carnitine /ˈkɑrnɪˌtin/ carnitine

– Công thức hóa học: $C_7H_{15}NO_3$.

carotene /ˈkærəˌtin/ carotene

– Công thức hóa học: $C_{40}H_{56}$.
– Tên khoa học khác: carotin.
– Chất màu thực vật màu đỏ, tồn tại ở 3 dạng đồng phân 15 % α, 85 % β, 0,1 % γ. Không tan trong nước, tan trong chloroform, benzene, tồn tại trong tự nhiên ở lá cây, có nhiều trong củ cà rốt, gấc, cà chua. Trong cơ thể người và động vật được tổng hợp thành vitamin A nên gọi là tiền vitamin A.
– Được sử dụng làm chất màu thực phẩm.

carotenoid /kəˈrɒtnˌɔɪd/ lớp chất carotenoid

– Thuộc loại chất màu không bền, tồn tại ở tế bào thực vật cao cấp cũng như trong tảo, vi khuẩn và một số động vật, dễ bị oxyhóa, màu vàng da cam đỏ hoặc tím, tan nhiều trong mỡ và các dung môi chất béo.

carotin /ˈkærətɪn/ carotin

– Tên khoa học khác: carotene.

carrageenan /ˌkærəˈgiːnən/ carrageenan

– Tên khoa học khác: carrageenin.
– Polysaccharide được phân lập từ cây rong đỏ ở biển (red seaweed).
– Được sử dụng chủ yếu là chất tạo nhũ tương, tác nhân ổn định hay chất tạo độ sánh trong thực phẩm; mỹ phẩm trang điểm và dược phẩm.
This compound is used chiefly as an emulsifying, gelling, and stabilizing agent and as a viscosity builder in foods, cosmetics, and pharmaceuticals.

carrageenin /ˌkærəˈgiːnɪn/ carrageenin

– Tên khoa học khác: carrageenan.

carvacrol /ˈkɑːvəkrɔːl/ carvacrol

– Công thức hóa học: $(CH_3)_2CHC_6H_3(CH_3)OH$.
– Tên khoa học khác: isopropylorthocresol.
– Chất lỏng không màu; điểm sôi 237 °C.
– Thường được sử dụng trong hương liệu và các thuốc diệt nấm.

carvol /ˈkɑːvɔːl/ carvol

– Công thức hóa học: $C_{10}H_{14}O$.
– Tên khoa học khác: carvone.

– Một ketone, dễ bay hơi ở dạng lỏng; điểm sôi 231 °C; tan trong nước và alcohol. Nó tồn tại trong thiên nhiên dưới dạng hai đồng phân quang học, quay phải (dextro) và quay trái (levo).
– Được sử dụng trong công nghiệp hương liệu và mỹ phẩm.

carvone /ˈkɑːvəʊn/ carvone
– Tên khoa học khác: carvol, mentha-1,8-dien-6-one.

caryophyllene /ˌkærɪəʊˈfaɪliːn/ caryophyllene
– Công thức hóa học: $C_{15}H_{24}$.
– Sesquiterpene (C_{15}) dạng lỏng, được tìm thấy trong một số tinh dầu, đặc biệt là tinh dầu Đinh hương (clove oil).

caryophyllin /ˌkærɪəʊˈfɪlɪn/ caryophyllin
– Công thức hóa học: $C_{30}H_{48}O_3$.
– Tên khoa học khác: acid oleanonic.
– Ketone tan trong alcohol, chiết tách từ dầu Đinh hương.
A ketone, soluble in alcohol, extracted from oil of cloves.

cascade molecule /kæˈskeɪd ˈmɒlɪkjuːl/ phân tử cascade
– Phân tử có rất nhiều nhánh. Hợp chất tiêu biểu là dendrimer, là ví dụ về liên kết phối trí, có 22 trung tâm liên kết trong phân tử.

cascarilla oil /ˌkæskəˈrɪlə ɔɪl/ dầu thiên thảo
– Tinh dầu chiết xuất từ vỏ cây thiên thảo chứa acid cascarilic ($C_{11}H_{20}O_2$), tan trong dầu vô cơ, không tan trong glycerol và propylene glycol.
– Được sử dụng làm gia vị trong thực phẩm và dược phẩm.

casein /ˈkeɪsiːn/ casein, đạm sữa
– Protein của sữa, bột màu trắng; tan trong acid.
The protein of milk; a white solid soluble in acids.

casein-formaldehyde /ˈkeɪsiːn fɔːˈmældɪhaɪd/ casein-formaldehyde
– Một dạng biến đổi của polymer thiên nhiên casein.

cassia oil /ˈkæsɪə ɔɪl/ dầu cây ba đậu
– Tinh dầu chiết từ vỏ cây ba đậu có chứa aldehyde cinnamic.

castor oil /ˈkɑːstər ɔɪl/ dầu thầu dầu
– Tên khoa học khác: ricinus oil.
– Dầu không khô, màu xanh nhạt hoặc không màu, chiết được từ hạt thầu dầu, d = 0,945 – 0,96.
– Được sử dụng làm chất tẩy rửa nhẹ trong xà phòng, làm chất bôi trơn sau khi chế biến, làm thuốc bảo vệ da.

castor oil acid /ˈkɑːstə(r) ˌɔɪl ˈæsɪd/ castor oil acid, acid dầu thầu dầu
– Tên khoa học khác: ricinoleic acid.
– Thuộc lớp chất acid béo; điểm chảy 55 °C; điểm sôi 245 °C; tách ra từ dầu Thầu dầu.

catabolism /kəˈtæb əˌlɪzəm/ sự dị hóa
– Sự phân rã hay sự phá vỡ các mô làm cho chất sống chuyển thành chất thải và bị loại ra khỏi cơ thể.

catabolite /kəˈtæbəˌlaɪt/ chất dị hóa

cata-condensed polycyclic /ˌkætə kənˈdenst ˌpɒlɪˈsaɪklɪk/ cata-condensed polycyclic.

– Một hợp chất aromatic trong phân tử không có quá hai vòng có carbon đơn như thường lệ.

catechol /ˈkætɪʧɒl/ catechol

– Tên khoa học khác: pyrocatechol hay 1,2-dihydroxylbenzene.
– Một hợp chất hữu cơ với công thức phân tử là: $C_6H_4(OH)_2$. Hai nhóm hydroxy ở vị trí ortho. Còn được gọi là pyrocatechol, pyrocatechuic acid.

catecholamine /ˌkætɪˈkɒləˌmin/ phân nhóm chất catecholamine

– Nhóm các amine có tác dụng như thần kinh giao cảm chứa một nửa catechol, đặc biệt gồm: epinephrine, norepinephrine và dopamine.

categories /ˈkætəgɒri/ tiêu chuẩn

catenane /ˈkætəneɪn/ catenane

– Một tổ hợp phân tử hữu cơ có hai hoặc nhiều vòng lớn cài vào nhau một cách cơ học.

catenation /ˌkætɪˈneɪʃən/ catenation, quá trình catenanhóa

– Sự tạo thành các polymer dựa trên các mạch hay vòng nguyên tử cùng loại.

cation exchange resin /ˈkætaɪən ɪksˈʧeɪnʤ ˈrezɪn/ nhựa trao đổi cation

– Hợp chất hữu cơ tổng hợp, được polymerhóa ở mức độ cao chứa một anion lớn, không khuếch tán và một cation đơn, khuếch tán. Cation này sau đó sẽ được trao đổi với cation trong môi trường mà nhựa được đưa vào.
A highly polymerized synthetic organic compound consisting of a large, nondiffusible anion and a simple, diffusible cation, which later can be exchanged for a cation in the medium in which the resin is placed.

cationic polymerization /ˌkætaɪˈɒnɪk ˌpɒlɪməraɪˈzeɪʃn/ polymerhóa cation

– Là một loại polymerhóa trong đó Lewis acid tham gia như chất xúc tác.
A type of polymerization in which Lewis acids act as catalysts.

caustic alcohol /ˈkɔːstɪk ˈælkəhɒl/ caustic alcohol, alcohol ăn da

– Công thức hóa học: C_2H_5ONa.
– Tên khoa học khác: sodium ethylate.
– Bột màu trắng, hút ẩm, bị phân hủy trong nước thành NaOH và alcohol ethylic.
– Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ.

cedar oil /ˈsiːdər ɔɪl/ dầu bách hương

cedarwood oil /ˈsidərˌwʊd ɔɪl/ dầu gỗ bách hương

– Dầu chiết ra từ lõi gỗ cây bách hương, thành phần chủ yếu là cedrol và cedren, tan trong alcohol.

celanese /ˈsɛləˌniz/ celanese

– Tên thương mại của tơ cellulose acetate.

celery oil /'seləri ɔɪl/ dầu cần tây

ceiling temperature /ˈsiːlɪŋ ˈtemprətʃə(r)/ nhiệt độ trần

– Nhiệt độ, tại đó quá trình polymerhóa và depolymerhóa (phân hủy ngược) xảy ra đồng thời, kết quả là quá trình polymerhóa là không (zero).

cellobiose /ˌseləʊˈbaɪəʊs/ cellobiose

- Công thức hóa học: $C_{12}H_{22}O_{11}$.
- Tên khoa học khác: cellose.
- Disaccharide (đường đôi), không tồn tại trong thiên nhiên hay như glucoside; là đơn vị cấu trúc cơ sở của cellulose và lichenin; kết tinh từ alcohol dưới dạng những tinh thể nhỏ hòa tan trong nước.
  This disaccharide is a unit of cellulose and lichenin; crystallizes as minute water soluble crystals from alcohol.

cellose /ˈseləʊs/ cellose

- Tên khoa học khác: cellobiose.

cellosolve /ˈseləsɒlv/ cellosolve

- Công thức hóa học: $C_2H_5OCH_2CH_2OH$.
- Tên khoa học khác: 2-ethoxyethanol.
- Một hóa chất công nghiệp quan trọng được sử dụng làm dung dịch tẩy rửa và làm dung môi cho sơn và các loại nhựa.

***α*-cellulose** /ˈælfə ˈseljuləʊs/ *α*-cellulose

- Cellulose được tinh luyện ở mức độ cao, sau khi loại bỏ những chất tan trong nước như đường, pectin và các tạp chất khác. Nó còn được biết đến như cellulose hóa học.

cellulose acetate /ˈseljuləʊs ˈæsɪteɪt/ cellulose acetate

- Ester của acid acetic và cellulose; một vật liệu cứng và dai, có độ dẻo, bắt cháy chậm, có độ bền nhựa.
- Được sử dụng làm các băng từ và bản phim, làm giấy trong đóng gói thực phẩm, trong sơn dầu bóng và các vỏ máy thu đúc khuôn (molded receiver cabinets).

cellulose acetate butyrate /ˈseljuləʊs ˈæsɪteɪt ˈbjuːtɪreɪt/ cellulose acetate butyrate

- Ester của cellulose thu được sau phản ứng của hỗn hợp acid acetic, acid butyric và các anhydride của chúng với cellulose tinh luyện. Đây là hợp chất có độ bền, độ trong suốt cao và khả năng thích hợp với khí hậu.
- Được sử dụng làm film dẻo, các loại sơn trong, kính và bảng hiệu cửa ra vào.

cellulose diacetate /ˈseljuləʊs daɪˈæsɪteɪt/ cellulose diacetate

- Ester thu được sau khi ester hóa hai nhóm hydroxyl của phân tử cellulose với acid acetic.

cellulose ester /ˈseljuləʊs ˈestə(r)/ cellulose ester

- Cellulose mà các nhóm hydroxyl của nó bị một phần hoặc hoàn toàn thay thế bởi nhóm carboxyl.

cellulose ether /ˈseljuləʊs ˈiːθə(r)/ cellulose ether

- Sản phẩm thu được sau khi tiến hành etherhóa từng phần hoặc toàn bộ nhóm hydroxyl trong phân tử cellulose.

cellulose fiber /ˈseljuləʊs ˈfaɪbə(r)/ sợi cellulose

- Tất cả các sợi tổng hợp từ ester hoặc ether của cellulose.

cellulose gum /ˈseljuləʊs ˈgʌm/ cellulose gum, gôm cellulose

- Chất tạo đặc natri carboxylmethyl cellulose (CMC, E466) là một polymer tan trong nước.
- Được sử dụng trong nhiều sản phẩm thực phẩm để duy trì hình dạng, độ nhớt và cấu trúc.

cellulose methyl ether /ˈseljuləʊs ˈmeθəl ˈiːθə(r)/ cellulose methyl ether

- Một hợp chất hóa học thu được từ cellulose. Nó là chất bột màu trắng ưa nước và không tan trong nước lạnh, hình thành dung dịch sánh đặc hay gel.
- Được sử dụng trong chất làm đặc (thickener).
- Còn được gọi là chất tạo đặc.

cellulose nitrate /ˈseljuləʊs ˈnaɪtreɪt/ cellulose nitrate.

- Tên khoa học khác: nitrocellulose hoặc nitrocotton.
- Bất kỳ ester nào của nitric acid thu được bằng cách xử lý cotton hoặc các dạng khác của cellulose với hỗn hợp nitric acid và sulfuric acid.
- Được sử dụng làm thuốc nổ hoặc thuốc phóng (propellant).

cellulose propionate /ˈseljuləʊs ˈprəʊpiːəneɪt/ cellulose propionate

- Ester của cellulose và propionic acid.

cellulose triacetate /ˈseljuləʊs traɪˈæsɪteɪt/ cellulose triacetate

- Nhựa cellulose, hình thành bằng phản ứng ester hóa hoàn toàn của cellulose với acid acetic.
- Được sử dụng là vật liệu chính cho các áo bảo vệ.

cellulose xanthate /ˈseljuləʊs ˈzænθeɪt/ cellulose xanthate

- Hợp chất thu được sau phản ứng của soda cellulose (sản phẩm của cellulose với NaOH đậm đặc) với carbon disulfide (CS_2).
  A compound formed by reaction of soda cellulose (prepared by treating cellulose with strong sodium hydroxide solution) with carbon disulfide.

cellulosic /ˈseljuləʊsɪk/ cellulosic

- Tất cả các dẫn xuất của cellulose như cellulose acetate.

cellulosic resin /ˈseljuləʊsɪk ˈrezɪn/ cellulosic resin, nhựa cellulose

- Bất kỳ loại nhựa tạo bởi các hợp chất của cellulose như ester và ether.

centipoise /ˈsentipɔɪz/ đơn vị đo độ nhớt, độ sánh

cepha /ˈsefə/ cepha

- Tên khoa học khác: ethephon.
- Chất điều hòa sinh trưởng được sử dụng rộng rãi. Trong thực vật ethephon được chuyển hóa thành ethylen là chất điều hòa sinh trưởng thực vật và thúc đẩy quá trình chín quả.

cephaeline /sɪˈfeɪəliːn/ cephaeline

- Công thức hóa học: $C_{14}H_{19}O_2N$.
- Một alkaloid, tan ít trong nước được chiết xuất từ rễ của cây thiên thảo (ipecac) họ Cà phê (rubiaceae).

– Được sử dụng làm chất gây nôn để thải độc (emetic /ɪˈmetɪk/).
This alkaloid is slightly soluble in water, extracted from the root of ipecaca and used as an emetic.

ceramide /ˈserəmaɪd/ ceramide
– Bất kỳ chất nào thuộc nhóm amide, hình thành bởi liên kết của acid béo với sphingosine (2 amino-4- octadecene-1,3 diol).

cerate /ˈsɪreɪt/ cerate
– Muối kim loại hoặc xà phòng được làm từ mỡ lợn.

ceresin /ˈsɛrɪsɪn/ ceresin, sáp ceresin
– Tên khoa học khác: ceresine, ozocerite.
– Sáp hydrocarbon trắng hay vàng. Hỗn hợp của sáp paraffin và sáp ong hoặc hỗn hợp của ozocerite và paraffin, d = 0,92 – 0,94, điểm chảy 68 – 72 ^{o}C. Được tinh chế từ sáp diệp thạch ozocerite.
– Được sử dụng trong sản xuất nến, chất đánh bóng giầy, chất cách điện.

cerinic acid /səˈriːnɪk ˈæsɪd/ cerinic acid, acid cerinic
– Tên khoa học khác: cerotic acid, hexacosanoic acid.
– Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_{14}COOH$.
– Acid béo từ sáp của cây cọ carnauba hoặc từ sáp ong; điểm chảy 87,7 °C.

cerium stearate /ˈsɪriəm ˈstɪəreɪt/ cerium stearate, ceri stearate
– Công thức hóa học: $Ce(C_{18}H_{35}O_2)_2$.
– Sáp màu trắng - bột trơ; điểm chảy 100 – 110 °C.
– Được sử dụng làm vật liệu chống thấm.
This compound is used in waterproofing substances.

cerotic acid /səˈrɒtɪk ˈæsɪd/ cerotic acid, acid cerotic
– Tên khoa học khác: cerinic acid.

ceryl alcohol /ˈsɪrəl ˈælkəhɒl/ ceryl alcohol, alcohol ceryl
– Công thức hóa học: $C_{26}H_{53}OH$.
– Alcohol từ sáp Trung Quốc; điểm chảy 79 °C và không tan trong nước.

cetane /ˈsiːteɪn/ cetane
– Công thức hóa học: $C_{16}H_{34}$.
– Tên khoa học khác: *n*-hexadecane.
– Chất lỏng không màu, điểm sôi 286,8 °C; được phân lập từ cây tiêu lốt (*Piper longum*).

cetane number /ˈsiːteɪn ˈnʌmbə/ chỉ số cetane
– Phần trăm thể tích cetane ($C_{16}H_{34}$) trong hỗn hợp với α-methylnaphthalen trong phép thử khả năng bắt cháy của nhiên liệu.

cetin /ˈsiːtɪn/ cetin
– Công thức hóa học: $C_{15}H_{31}COOC_{16}H_{33}$.
– Tên khoa học khác: cetyl palmitate.
– Tinh thể màu trắng từ sáp; điểm chảy 50 °C; tan trong alcohol và ether.

– Thường được sử dụng làm chất nền cho thuốc mỡ (ointment) và nhũ tương (emulsion) trong công nghiệp xà phòng và nến (candle).

cetrimonium bromide /ˌsetrɪˈməʊniəm ˈbrəʊmaɪd/ cetrimonium bromide

– Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_{15}N(CH_3)_3Br$.
– Tinh thể; điểm chảy 237 – 243 °C; tan trong alcohol, nước và tan ít trong acetone.
– Được sử dụng làm chất tẩy rửa cationic, kháng khuẩn, chất kết tủa các nucleic acid và phân hủy mucopolysaccharide (Mucopolysaccharide là những chuỗi dài phân tử đường được tìm thấy khắp cơ thể, thường trong dịch nhầy và trong dịch quanh khớp).
This compound is soluble in alcohol, water, and sparingly in acetone and used as a cationic detergent, antiseptic, and precipitant for nucleic acids and mucopolysaccharides.

cetyl /ˈsiːtəl/ gốc cetyl

– Nhóm alkyl $C_{16}H_{33}$–.
The radical represented as $C_{16}H_{33}$–.

cetyl alcohol /ˈsiːtəl ˈælkəhɒl/ cetyl alcohol, alcohol cetylic

– Công thức hóa học: $C_{15}H_{33}OH$.
– Sáp không màu; không tan trong nước mặc dù dung dịch dạng kerosine tạo ra màng film không tan trong nước.

cetyl vinyl ether /ˈsiːtəl ˈvaɪ.nəl ˈiːθə(r)/ cetyl vinyl ether, vinyl cetyl ether

– Công thức hóa học: $C_{16}H_{33}OCO{=}CH_2$.
– Chất lỏng không màu, điểm chảy 142 °C; có thể đồng polymerhóa với monomer không no tạo thành một loại nhựa đồng nhất.
A colorless liquid with a boiling point of 142 °C; may be copolymerized with unsaturated monomers to make internally plasticized resins.

CFC /siːefsiː/ tên viết tắt của chlorofluorocarbon (CCl_2F_2)

– Chlorofluorocarbon có tên gọi thương mại là Freon được sử dụng trong máy lạnh điều hòa không khí.

chain /tʃeɪn/ mạch, dãy chuỗi

chain isomerism /ˈtʃeɪn aɪˈsɒməˌrɪzəm/ đồng phân mạch

– Một dạng đồng phân phân tử trong các hợp chất carbon; khi số lượng nguyên tử carbon tăng, liên kết giữa các nguyên tử này có thể là mạch thẳng hoặc mạch nhánh tạo ra các đồng phân được phân biệt với nhau bằng sự tồn tại các khung carbon khác nhau.
A type of molecular isomerism seen in carbon compounds; as the number of carbon atoms in the molecule increases, the linkage between the atoms may be a straight chain or branched chains producing isomers that differ from each other by possessing different carbon skeletons.

chain scission /ˈtʃeɪn ˌsɪʒn/ sự tách mạch, ngắt mạch

– Sự phân tách các mạch carbon trong cao su thiên nhiên như là kết quả của việc đun nóng cao su thiên nhiên.

chain transfer /ˈtʃeɪn ˌtrænsfɜː(r)/ chuyển chuỗi
- Phản ứng polymerhóa nhờ sự chuyển của mạch polymer đang phát triển sang phân tử khác.
- Chain transfer được thể hiện như sau: P• + XR' – PX + R'•.

chalones /ˈkæloʊn/ chalones
- Các chất tiết ra ở các mô nhất định, có tác dụng ức chế sự tang sinh của các tế bào chưa trưởng thành.

channel black /ˈtʃænl ˈblæk/ channel black
- Tên khoa học khác: gas black, carbon black.
- Hạt carbon mịn (fine particles of carbon); được tạo bởi sự cháy hay phân hủy nhiệt (thermal composition) của khí tự nhiên.
- Được sử dụng làm tăng cường độ bền (reinforce) cho các sản phẩm cao su.

charge-delocalized ion /ˈtʃɑːdʒ diːˈləʊk(ə)laɪzd ˈaɪɒn/ ion phân chia điện tích
- Các dạng của ion trong đó phần tích điện được luân chuyển qua nhiều nguyên tử. *A charged species in which the charge is distributed over more than one atom.*

charge-localized ion /ˈtʃɑːdʒ ˈləʊk(ə)laɪzd ˈaɪɒn/ ion cục bộ điện tích
- Các dạng ion trong đó điện tích được tập trung chỉ vào một nguyên tử.

chaulmoogra oil /tʃɔlˈmugrə ɔɪl/ dầu đại phong tử
- Một vài loại dầu được chiết từ hạt cây họ Flacourtiacea.
- Được sử dụng chữa bệnh phong và các bệnh về da.

chavicol /ˈtʃævɪkɒl/ chavicol
- Công thức hóa học: $CH_2=CHCH_2C_6H_4OH$.
- Allylphenol không màu, thể lỏng ở nhiệt độ phòng; điểm sôi 230 °C; tan trong alcohol và nước; chất này có trong nhiều tinh dầu (essential oils).

checker berry oil /ˈʧɛkə ˈbɛri ɔɪl/ dầu checker berry, dầu quả mọng mỹ
- Rất có lợi cho sức khỏe.

check sample /ˈtʃek ˈsɑːmpl/ mẫu đối chứng
- Tên khoa học khác: control sample.
- Mẫu với các thành phần đã biết (known composition) cần phân tích và so với mẫu thử (test sample) nhằm mục đích đánh giá độ chính xác (accuracy /ˈækjərəsi/) của một phương pháp phân tích.

chelate /ˈkiːleɪt/ chelate, lớp chất càng có khả năng tạo nội phức
- Hợp chất vòng càng.
- Hợp chất dị vòng có ion kim loại trung tâm liên kết với hai hoặc nhiều nguyên tử phi kim trong cùng một phân tử.

chelate compound /ˈkiːleɪt kəmˈpaʊnd/ hợp chất chelate, hợp chất vòng càng, hợp chất nội phức

chelate ring /ˈkiːleɪt rɪŋ/ vòng chelate, vòng càng

chelate ring formation /ˈkiːleɪt rɪŋ fɔːˈmeɪʃən/ sự tạo vòng chelate, sự tạo vòng càng

chelating agent /ˈkɪleɪtɪŋ ˈeɪdʒənt/ tác nhân tạo chelate

- Chất tạo càng, chất tạo phức.
- Hợp chất hữu cơ trong đó các nguyên tử tạo ra nhiều các liên kết phối trí với kim loại trong dung dịch.

chelating resin /ˈkɪleɪtɪŋ ˈrezɪn/ nhựa tạo càng, nhựa tạo phức

- Tất cả các loại nhựa trao đổi ion với tính chọn lọc cao đối với các cation đặc biệt, ví dụ nhựa phenol-formaldehyde với 8-quinolinol thay thế phần phenol, đặc biệt chọn lọc đối với đồng và nickel.

chelation /kiːˈleɪʃn/ quá trình chelathóa, quá trình tạo càng

- Quá trình hóa học dẫn tới sự tạo thành một hợp chất dị vòng có chứa ít nhất một cation kim loại hay ion hydrogen trong vòng.
  A chemical process involving formation of a heterocyclic ring compound which contains at least one metal cation or hydrogen ion in the ring.

chelerythrine /ˌkeləˈraɪθriːn/ chelerythrine

- Công thức hóa học: $C_{21}H_{17}O_4H$.
- Một chất độc, alkaloid tinh thể; tan ít trong alcohol. Nó được phân lập từ hạt cây hoàng liên có hoa màu vàng (celandine /ˈseləndain/); có tính gây nghiện.

chelidonic acid /ˌkelɪˈdɒnɪk ˈæsɪd/ chelidonic acid, acid chelidonic

- Công thức hóa học: $C_7H_4O_6$.
- Một pyran được phân lập từ cây celandine.

chemical affinity /ˈkemɪkl əˈfɪnəti/ ái lực hóa học

- Tên khoa học khác: affinity.
- Phạm vi, quy mô mà một chất hoặc một nhóm chức có thể tham gia vào một phản ứng hóa học với một tác nhân nhất định.
  The extent to which a substance or functional group can enter into chemical reaction with a given agent.

chemical bond /ˈkemɪkl ˈbɒnd/ liên kết hóa học

- Tên khoa học khác: liên kết (bond).
- Lực mạnh liên kết các nguyên tử trong các phân tử và trong muối dạng tinh thể.
  The strong attractive force that holds together atoms in molecules and crystalline salts.

chemical cellulose /ˈkemɪkl ˈseljuləʊs/ cellulose hóa học

- Cellulose đã được tinh luyện sau khi loại bỏ các hợp chất tan trong nước như đường và loại bỏ pectin. Nó còn được gọi là alpha cellulose.

chemical compound /ˈkemɪkl ˈkɒmpaʊnd/ hợp chất hóa học

- Tên thường gọi: compound (hợp chất).
- Các chất có phân tử bao gồm các nguyên tử khác nhau và có các thành phần không thể bị chia tách bởi các phương tiện vật lý.
  A substance whose molecules consist of unlike atoms and whose constituents can not be separated by physical means.

chemical element /ˈkemɪkl ˈelɪmənt/ nguyên tố hóa học

– Các chất hình thành bởi các nguyên tử có cùng số nguyên tử, ví dụ hydrogen, vàng, sắt.

A substance made up of atoms with the same atomic number, common examples are hydrogen; gold; iron.

chemically pure /'kemikl 'pjʊə/ hóa chất tinh khiết

– Tên viết tắt: cp.

chemical purity /ˈkemɪkl ˈpjʊərəti/ độ tinh khiết hóa học

– Mức độ tinh khiết mà ở đó hàm lượng tạp chất có thể phát hiện bằng quy trình phân tích trong một mẫu chất được xếp loại là một chất tinh khiết. Độ tinh khiết tỷ lệ nghịch với lượng tạp chất có mặt.

The degree to which the content of impurity can be detected by an analytical procedure in a sample of matter that is classifiel as a pure substance the grade of purity is in inverse proportion to the amount of impurity present.

chemical species /ˈkemɪkl ˈspiːʃiːz/ dãy hóa học

– Tên khoa học khác: species.

– Một thực thể (entity) hoặc hạt phân tử như gốc (radical), ion, phân tử hay nguyên tử (atom).

A chemical entity or molecular particle; such as radical, ion, molecule or atom.

chemical synthesis /ˈkemɪkl ˈsɪnθəsɪs/ tổng hợp hóa học

– Quá trình tạo ra một hợp chất bằng một phản ứng hoặc dãy các phản ứng hóa học từ một chất đơn giản hơn hay từ nguyên liệu ban đầu sẵn có.

The process of producing a compound by a chemical reaction or series of reactions, usually from simpler or commonly available starting materials.

chemiflux /ˈkemɪflʌks/ thông lượng hóa học

– Tên khoa học khác: chemical flux.

– Trong một phản ứng hóa học, là lượng của một chất nhất định trong mỗi đơn vị thể tích (volume unit) được chuyển đổi trong mỗi đơn vị thời gian.

In a chemical reaction, the amount of a given substance per unit volume transformed per unit time.

chemoselectivity /kiːməʊˌsəlekˈtɪvəti/ chọn lọc hóa học

– Chọn lọc hóa học là phản ứng hóa học xảy ra theo hướng ưu tiên đối với một nhóm chức trong sự có mặt của nhóm chức tương tự. Ví dụ, tác nhân khử hóa chọn lọc thường xảy ra với nhóm aldehyde chứ không phải là nhóm ketone.

The preferential reaction of a chemical reagent with one functional group in the presence of other similar functional groups.

chemosmosis /ˌkemɒsˈməʊsɪs/ sự chuyển dịch ion qua màng bán thấm

– Tên khoa học khác: chemiosmosis.

– Phản ứng hóa học xảy ra qua việc tham gia của màng bán thấm (interventing semipermeable membrane).

A chemical reaction occuring through an interventing semipermeable membrane.

cherry-kernel oil /ˈʧɛri-ˈkɜːnl ɔɪl/ dầu nhân anh đào

chicago acid /ʃɪˈkɑːgəʊ ˈæsɪd/ chicago acid, acid chicago.

- Công thức hóa học: $NH_2C_{10}H_4(OH)(SO_3H)_2$.
- Tên khoa học khác: acid 1-amino-8-naphthol-2,4-disulfonic.

chiller /ˈʧɪlə/ thiết bị làm lạnh

chilling point /ˈʧɪlɪŋ pɔɪnt/ điểm đông, điểm chảy giọt

chinaldine /kɪˈnældiːn/ chinaldine

- Công thức hóa học: $C_9H_6NCH_3$.
- Tên khoa học khác: quinaldine /ˈkwɪnəldiːn/.
- Chất lỏng không màu; điểm sôi 246 – 247 °C; tan trong alcohol, chloroform và ether.
- Được sử dụng trong y học như một hoạt chất chống bệnh sốt rét.

Chinese vermilion /ˌʧaɪˈniːz vəˈmɪliən/ thần sa Trung Quốc

- Tên khoa học khác: chemiosmosis, mercuric sulfide.
- Phản ứng hóa học xảy ra qua việc tham gia của màng bán thấm (interventing semipermeable membrane).

  A chemical reaction occuring through an interventing semipermeable membrane.

chinic acid /ˈkɪnɪk ˈæsɪd/ chinic acid, acid chinic

- Công thức hóa học: $C_6H_7(CH)_4COOH{\cdot}H_2O$.
- Tên khoa học khác: quinic acid.
- Không tan trong ether; tinh thể màu trắng; vị chua; điểm chảy 162 °C.
- Tan trong alcohol, nước và acid acetic băng.
- Được sử dụng trong y học.

chinoidine /kɪˈnɔːaɪdiːn/ hỗn hợp chinoidine

- Tên khoa học khác: quinoidine.
- Hỗn hợp các alkaloid trong nước cái sau khi lọc các tinh thể, được chiết tách từ vỏ cây canhkina (cinchona).
- Hỗn hợp này là một khối có màu nâu đen, tan trong acid loãng, alcohol, chloroform.
- Được sử dụng trong y học.

chinone /kɪˈnoʊn/ chinone

- Công thức hóa học: $CO(CHCH)_2CO$.
- Tên khoa học khác: benzoquinone hay quinone.
- Tinh thể màu vàng; mùi hắc; điểm chảy 116 °C.
- Tan trong alcohol, dung dịch kiềm (alkali) và ether.
- Được sử dụng làm thuốc nhuộm và hydroquinone.

chiral carbon atom /ˈkaɪr(ə)l ˈkɑːbən ˈætəm/ nguyên tử carbon bất đối

- Nguyên tử carbon liên kết với bốn nguyên tử hoặc các nhóm nguyên tử khác nhau.
- Còn được gọi là nguyên tử carbon lập thể hay trung tâm lập thể.

chiral center /ˈkaɪr(ə)l ˈsentə(r)/ trung tâm bất đối

– Nguyên tử liên kết với bốn nhóm nguyên tử khác nhau trong một phân tử.
An atom in a molecule that is attached to four different groups.

chloflurecol methyl ester /kləʊˈfluːrəkɔːl ˈmeθəl ˈestə(r)/ chloflurecol methyl ester

– Công thức hóa học: $C_{15}H_{11}ClO_3$.
– Tinh thể màu trắng; điểm chảy 152 °C; ít tan trong nước.
– Được sử dụng là chất điều hòa sinh trưởng cho cỏ.

chloral /ˈklɔːrəl/ chloral

– Công thức hóa học: CCl_3CHO.
– Tên khoa học khác: trichloroacetic aldehyde, trichloroethanal.
– Chất lỏng dạng dầu, tan trong nước.
– Được sử dụng trong công nghiệp để sản xuất thuốc trừ sâu DDT.
– Hợp chất có hoạt tính an thần (hypnotic).
A colorless, oily liquid soluble in water; used industrially to prepare DDT; a hypnotic. Also known as trichloroacetic aldehyde; trichloroethanal.

chloral alcoholate /ˈklɔːrəl ˈælkəhɔˌleɪt/ chloral alcoholate

– Công thức hóa học: $CCl_3CH(OH)OC_2H_5$.
– Tên khoa học khác: trichloroethylate.

chloralase /ˈklɔːrəleɪs/ chloralase

– Công thức hóa học: $C_8H_{11}Cl_3O_6$.
– Tên khoa học khác: anhydroglucochloral.
– Tinh thể không màu; tan trong nước; điểm chảy 185 °C.
– Được điều chế bằng việc đun nóng chloral với dextrose.
– Được sử dụng làm tác nhân gây an thần (hypnotic).
Colorless, water soluble crystals, melting at 185 °C; made by heating chloral with dextrose; used as a hypnotic.

chloral hydrate /ˈklɔːrəl ˈhaɪdreɪt/ chloral hydrate

– Công thức hóa học: $CCl_3CH(OH)_2$.
– Tên khoa học khác: crystalline chloral, hydrated chloral.
– Tinh thể hình kim tan chảy (deliquescent /delɪˈkwesənt/); có vị đắng rát nhẹ; tan trong nước; có tác dụng an thần (hypnotic).

chloralkane /klɔːrˈælkeɪn/ chloralkane

– Các hydrocarbon aliphatic (hydrocarbon no, mạch thẳng) được chlorhóa thuộc dãy methane có công thức tổng C_nH_{2n+2}.
Chlorinated aliphatic hydrocarbon of the methane series (C_nH_{2n+2}).

chloralose /ˈklɔːrələʊs/ chloralose

– Công thức hóa học: $C_8H_{11}O_6Cl_3$.
– Tên khoa học khác: glucochloralose.
– Tinh thể; điểm chảy 178 °C.
– Được sử dụng để xua đuổi (repellent) chim chóc, ví dụ ở các sân bay.

***α*-chloralose** /ˈælfə ˈklɔːrələʊs/ *α*-chloralose

- Công thức hóa học: $C_8H_{11}O_6Cl_3$.
- Tên khoa học khác: glucochloral, chloralosane (/ˌklɔːrəlˈəʊseɪn/).
- Tinh thể hình kim (needlelike); điểm chảy 87 °C; tan trong acid acetic tinh khiết và ether.
- Được sử dụng trên cánh đồng để xua đuổi chim chóc và làm chất gây mê động vật.

chloramine T /ˈklɔːrəmiːn tiː/ chloramine T

- Công thức hóa học: $CH_3C_6H_4SO_2NClNa{\cdot}3H_2O$.
- Chất bột tinh thể màu trắng, phân hủy chậm khi tiếp xúc với không khí, giải phóng chlorin.
- Được sử dụng làm chất diệt khuẩn, khử trùng, tác nhân oxyhóa (oxidizing agent) và tác nhân chlorhóa (chlorinating agent).

chloramphenicol /ˌklɔræmˈfɛnɪˌkɔl/ chloramphenicol

- Công thức hóa học: $C_{11}H_{12}O_5N_2Cl_2$.
- Tên khoa học khác: chloromycetin.
- Thuốc kháng sinh, kết tinh, không màu, được tạo thành từ *Streptomicyces venezuelae* hay tổng hợp, là chất tự nhiên đầu tiên có chứa nhóm nitrogen thơm, điểm chảy 149 – 153 ^{o}C, tan nhiều trong nước, tan trong alcohol, propylene glycol, acetone, ethyl acetate.
- Trong công nghiệp sản xuất bằng tổng hợp hóa học, làm thuốc kháng sinh, chống nấm.

chloranil /klɔːrˈænɪl/ chloranil

- Công thức hóa học: $C_6C_{l4}O_2$.
- Tinh thể hình lá màu vàng; điểm chảy 290 °C; tan trong dung môi hữu cơ.
- Tổng hợp từ phenol bằng cách cho xúc tác với potassium chloride (KCl) và hydrochloric acid (HCl).
- Được sử dụng làm chất diệt nấm trong nông nghiệp và tác nhân oxyhóa (oxidizing agent) trong công nghiệp sản xuất thuốc nhuộm.

chloranilic acid /klɔːrəˈnɪlɪk ˈæsɪd/ chloranilic acid, acid chloranilic

- Công thức hóa học: $C_6H_2Cl_2O_4$.
- Tên khoa học khác: 2,5-dichloro-3,6-dihydroxy-1,4-benzoquinone.
- Dibasic acid rất mạnh, tinh thể có màu đỏ; điểm chảy 283 °C và 284 °C.
- Được sử dụng trong quang phổ (spectrophotometry).

chlorbenside /klɔːrˈbensaɪd/ chlorbenside

- Công thức hóa học: $C_{13}H_{10}SCl_2$.
- Tên khoa học khác: *p*-chlorobenzyl-*p*-chlorophenyl sulfide.
- Tinh thể màu trắng; điểm chảy 72 °C.
- Được sử dụng làm thuốc diệt bọ gây hại (miticide) cho cây ăn quả và cây cảnh.

chlorbromuron /ˌklɔːrbrəˈmjʊrən/ chlorbromuron

– Công thức hóa học: $C_9H_{10}ON_2BrCl$.
– Tên khoa học khác: 3-(4-bromo-3-chlorophenyl)-1-methoxy-1-methylurea.
– Chất rắn màu trắng; điểm chảy 94 – 96 °C.
– Được sử dụng làm chất diệt cỏ trước và sau khi bón phân với các loại cỏ thường niên, cỏ lá rộng trên cây lương thực, đậu tương và khoai tây Ailen (Irish potato).

chlorcyclizine hydrochloride /klɔrˈsaɪkləˌzin haɪdrəˈklɔ:raɪd/ chlorcyclizine hydrochloride
– Công thức hóa học: $ClC_6H_4CH(C_6H_5)C_4H_8N_2CH_3.HCl$.
– Một loại thuốc kháng histamin.

chlordane /ˈklɔ:rdeɪn/ chlordane
– Công thức hóa học: $C_{10}H_6Cl_8$.
– Cách phát âm khác: chlordan /ˈklɔ:rdæn/.
– Tên khoa học khác: chlorinated hexahydromethanoindene, 1,2,4,5,6,7,8,8-octachloro-3a,4,7,7a-tetrahydro-4,7-methanoindane.
– Được sử dụng lầm thuốc diệt côn trùng dạng lỏng dễ bay hơi.

chlordiazepoxide hydrochloride /ˌklɔrdaɪˌæzəˈpɒksaɪd haɪdrəˈklɔ:raɪd/ chlordiazepoxide hydrochloride
– Công thức hóa học: $C_{16}H_{14}ON_3Cl.HCl$.
– Được sử dụng làm thuốc giảm đau trong y học.

chlordimeform /ˌklɔ:rˈdaɪməfɔ:m/ chlordimeform
– Công thức hóa học: $C_{10}H_{13}ClN_2$.
– Tên khoa học khác: N'-(4-chloro-2-methylphenyl)-N,N-dimethylmethanimidamide.
– Chất rắn màu xám trong; điểm chảy 35 °C.
– Được sử dụng làm thuốc diệt bọ gây hại (miticide) và sâu bệnh (insecticide) trên cây ăn trái, rau xanh và cây bông.

chlorendic acid /klɔ:rˈendɪk ˈæsɪd/ chlorendic acid, acid chlorendic
– Công thức hóa học: $C_9H_4Cl_6O_4$.
– Tinh thể mảnh màu trắng.
– Được sử dụng trong nhựa polyester chống cháy (fire-resistant) và làm chất trung gian trong điều chế thuốc nhuộm, thuốc diệt nấm (fungicide) và diệt côn trùng (insecticide).

chlorendic anhydride /klɔ:rˈendɪk ænˈhaɪdraɪd/ chlorendic anhydride, anhydride chlorendic
– Công thức hóa học: $C_9H_2Cl_6O_3$.
– Tinh thể mảnh, màu trắng.
– Được sử dụng trong nhựa polyester chống cháy (fire-resistant), nhựa nhiệt rắn epoxy và làm chất trung gian trong các phản ứng hóa học.

chlorfenethol /klɔ:rˈfenəθɒl/ chlorfenethol
– Công thức hóa học: $C_{14}H_{12}Cl_2O$.

– Tinh thể không màu; điểm chảy 69,5 – 70 °C; không tan trong nước.
– Được sử dụng để xua đuổi bọ ve trên cây cảnh và cây đô thị.

chlorfenpropmethyl /klɔ:rfən¸prɒpˈmeθɪl/ chlorfenpropmethyl

– Công thức hóa học: $C_{10}H_{10}OCl_2$.
– Chất lỏng không màu chuyển nâu.
– Được sử dụng làm chất diệt cỏ sau thu hoạch trên yến mạch, ngũ cốc, củ cải đường, mía và đậu Hà Lan.

chlorfensulfide /¸klɔ:rfənˈsʌlfaɪd/ chlorfensulfide

– Công thức hóa học: $C_{12}H_6C_{l4}N_2S$.
– Tinh thể màu vàng; điểm chảy 123,5 – 124 °C.
– Được sử dụng làm thuốc diệt bọ (miticide) trên cây ăn quả như cam, chanh, bưởi,...

chlorfenvinphos /¸klɔ:rfenˈvɪnfɒs/ chlorfenvinphos

– Công thức hóa học: $C_{12}H_{14}Cl_3O_4P$.
– Tên khoa học khác: *O,O*-diethyl-*O*-[2-chloro-(2,4-dichlorophenyl)vinyl]phosphate.
– Chất lỏng màu hổ phách; điểm sôi 168 – 170 °C.
– Được sử dụng làm thuốc diệt côn trùng chống lại bọ ve, ruồi, bọ chét, chấy trên gia súc.

chlorhydrin /klɔ:rˈhaɪdrɪn/ phân nhóm hợp chất chlorhydrin

– Tên khoa học khác: chlorohydrin.
– Nhóm các hợp chất hình thành từ một số polybasic alcohol nhất định, ví dụ glycerine, bằng cách thay thế một hoặc nhiều nhóm hydroxyl (OH) bằng các phân tử nhóm chlor (Cl).

chloric ether /ˈklɔ:rɪk ˈi:θə(r)/ chloric ether, ether chloric

– Công thức hóa học: C_2H_5Cl.

chloride benzilate /ˈklɔ:raɪd ˈbenzɪleɪt/ chloride benzilate

– Công thức hóa học: $C_{20}H_{26}ClNO_3$.
– Tên khoa học khác: lachesne.
– Hợp chất kết tinh trong ethanol và acetone; điểm chảy 213 °C.
– Được sử dụng trong nhãn khoa (ophthalmology).

chloridization /¸klɔ:rɪdɪˈzeɪʃn/ phản ứng chlorhóa

– Tên khoa học khác: chlorination.
– Là phản ứng exothermic, các hợp chất hữu cơ bão hòa và không bão hòa phản ứng với chlorine, trong điều kiện có tia tử ngoại.
– Phản ứng được ứng dụng trên quy mô công nghiệp.
– Được sử dụng trong sản xuất 1,2-dichloroethane (monomer trùng hợp nhựa PVC) và ứng dụng trong sản xuất các dung môi hữu cơ chứa chlorine.

chlorimide /ˈklɔ:rɪmaɪd/ chlorimide

– Công thức hóa học: NH_2Cl_2.

– Tên khoa học khác: dichloramine.
– Hợp chất không bền tạo thành từ phản ứng giữa ammonia và chlorine.

chlorinated acetone /ˈklɔːrɪneɪtɪd ˈæsɪˌtəʊn/ chlorinated acetone, monochloroaceton
– Công thức hóa học: CH_3COCH_2Cl.

chlorinated amide /ˈklɔːrɪneɪtɪd ˈæmaɪd/ chlorinated amide, chloramide
– Công thức hóa học: $RCCl_2NH_2$.

chlorinated camphene /ˈklɔːrɪneɪtɪd ˈkæmfin/ chlorinated camphene, toxaphen
– Công thức hóa học: $C_{10}H_{10}Cl_8$.

chlorinated paraffin /ˈklɔːrɪneɪtɪd ˈpærəfɪn/ chlorinated paraffin
– Nhóm các dẫn xuất có chứa chlorine của các hợp chất paraffin.

chlormephos /ˈklɔːrməfɒs/ chlormephos
– Công thức hóa học: $C_5H_{12}O_2S_2ClP$.
– Chất lỏng.
– Được sử dụng làm thuốc trừ sâu trên đất trồng.
A liquid used as an insecticide for soil.

chloro- /ˈklɔːrəʊ/ chloro-
– Tiền tố mô tả các hợp chất hữu cơ có chứa nguyên tử chlorine thay thế cho nguyên tử hydrogen.
A prefix describing an organic compound which contains chlorine atoms substituted for hydrogen.

chloroacetic acid /ˌklɔːrəˈsiːtɪk ˈæsɪd/ chloroacetic acid, acid chloroacetic
– Công thức hóa học: $ClCH_2COOH$.
– Tinh thể dễ chảy rữa, màu trắng; tan trong nước, ether, chloroform, benzene và alcohol.
– Được sử dụng trong thuốc diệt cỏ (herbicide) và trong sản xuất thuốc nhuộm và các hợp chất hữu cơ khác.

chloroacetic anhydride /ˌklɔːrəˈsiːtɪk ænˈhaɪdraɪd/ chloroacetic anhydride, anhydride chloroacetic
– Công thức hóa học: $C_4H_4Cl_2O_3$.
– Tinh thể; điểm chảy 46 °C; tan trong chloroform và ether.
– Được sử dụng trong bào chế các hợp chất cellulose chloracetate và trong quá trình *N*-acetylhóa của amino acid trong dung dịch kiềm.

chloroacetone /klɔːrˈæsɪtəʊn/ chloroacetone
– Công thức hóa học: CH_3COCH_2Cl.
– Chất lỏng, gây cay.
– Được sử dụng trong quân sự làm hơi cay và trong tổng hợp hữu cơ.

chloroacetonitrile /klɔːrəʊˌæsɪˈtɒnɪtrɪl/ chloroacetonitrile
– Công thức hóa học: $ClCH_2CN$.
– Chất lỏng không màu, có mùi hăng; tan trong dung môi hydrocarbon và alcohol.
– Được sử dụng trong thuốc xua đuổi côn trùng (fumigant).

chloroacetophenone /klɔ:rəʊˌæsɪˈtɒfənəʊn/ chloroacetophenone

- Công thức hóa học: $C_6H_5COCH_2Cl$.
- Tinh thể hình thoi; điểm chảy 59 °C.
- Được sử dụng làm chất trung gian trong tổng hợp hữu cơ.

chloroacrolein /ˌklɔ:rəʊəˈkrəʊli:ɪn/ chloroacrolein

- Công thức hóa học: $H_2C{=}ClCHO$.
- Chất lỏng không màu; điểm sôi 29 – 31 °C.
- Được sử dụng trong hơi cay (tear gas).

chlorobenzaldehyde /ˌklɔ:rəʊbenˈzaldɪhaɪd/ chlorobenzaldehyde

- Công thức hóa học: C_6H_4CHOCl.
- Chất lỏng, không màu hoặc vàng nhạt (ortho) và dạng bột (đồng phân para); điểm sôi 209 – 215 °C; tan trong alcohol, ether và acetone.
- Được sử dụng trong sản xuất thuốc nhuộm.

chlorobenzene /ˌklɔ:rəʊˈbenzi:n/ chlorobenzene

- Công thức hóa học: C_6H_5Cl.
- Chất lỏng không màu, dễ biến đổi, dễ bay hơi, có mùi quả hạnh nhân.
- Được sử dụng trong sản xuất phenol, DDT và aniline.

chlorobenzilate /ˌklɔ:rəʊˈbenzɪleɪt/ chlorobenzilate

- Công thức hóa học: $C_{16}H_{14}Cl_2O_3$.
- Chất lỏng sánh có màu vàng nâu; điểm chảy 35 – 37 °C.
- Được sử dụng làm chất diệt bọ gây hại (miticide) trong nông nghiệp ngoài đồng (agriculture) và trong vườn (horticulture).

***para*-chlorobenzoic acid** /ˈpærə ˌklɔ:rəʊbenˈzəʊɪk ˈæsɪd/ *para*-chlorobenzoic acid, acid *para*-chlorobenzoic

- Công thức hóa học: ClC_6H_4COOH.
- Chất bột màu trắng; điểm chảy 238 °C; tan trong methanol, alcohol khan và ether.
- Được sử dụng trong sản xuất thuốc nhuộm, thuốc diệt nấm, dược phẩm.

chlorobenzoyl chloride /ˌklɔ:rəʊˈbenzəʊɪl ˈklɔ:raɪd/ chlorobenzoyl chloride

- Công thức hóa học: ClC_6H_4COCl.
- Chất lỏng không màu; điểm sôi 227 – 239 °C; tan trong alcohol, acetone và nước.
- Được sử dụng trong sản xuất thuốc nhuộm và dược phẩm.

chlorobenzyl chloride /ˌklɔ:rəʊˈbenzɪl ˈklɔ:raɪd/ chlorobenzyl chloride

- Công thức hóa học: $ClC_6H_4CH_2Cl$.
- Chất lỏng không màu; điểm sôi 216 – 222 °C; tan trong acetone, alcohol và ether.
- Được sử dụng trong sản xuất các hợp chất hữu cơ.

chlorobutadiene /klɔ:rəʊˌbju:təˈdaɪi:n/ chlorobutadiene

– Công thức hóa học: C_4H_5Cl.
– Tên khoa học khác: chloroprene.
– Chất lỏng không màu, polymerhóa thành cao su chloroprene.

chlorobutanol /ˌklɔːrəʊˈbjuːtənɒl/ chlorobutanol

– Công thức hóa học: $Cl_3CC(CH_3)_2OH$.
– Tinh thể không màu chuyển trắng; điểm chảy 78 °C; tan trong alcohol, glycerol, ether và chloroform.
– Được sử dụng làm chất hóa dẻo (plasticizer) và làm chất bảo quản (preservative) cho các chế phẩm dung dịch sinh học (biological solution).

chlorocarbon /ˌklɔːrəʊˈkɑːbən/ chlorocarbon

– Hợp chất chỉ chứa chlorine và carbon, ví dụ điển hình là carbon tetrachloride (CCl_4).

1,1,1-chlorodifluoroethane /wʌn,wʌn,wʌn-klɔːrəʊdaɪˌflʊərəʊˈɛθeɪn/ 1,1,1-chlorodifluoroethane

– Công thức hóa học: CH_3CClF_2.
– Chất khí, không màu; hóa hơi ở –130,8 °C.
– Được sử dụng trong chất làm lạnh (refrigerant), làm dung môi và chất đẩy trong bình phun (aerosol propellant).

chlorodifluoromethane /klɔːrəʊdaɪflʊərəʊˈmɛθeɪn/ chlorodifluoromethane.

– Công thức hóa học: $CHClF_2$.
– Chất khí, không màu, hóa hơi ở –40,8 °C và đông tụ ở –160 °C.
– Được sử dụng làm chất đẩy trong bình phun (aerosol propellant) và chất làm lạnh (refrigerant).

1-chloro-2,4-dinitrobenzene /wʌn-ˈklɔːrəʊ-tuː,fɔː(r)-daɪˌnaɪtrəʊˈbenziːn/ 1-chloro-2,4-dinitrobenzene

– Công thức hóa học: $C_6H_3ClN_2O_4$.
– Tinh thể màu vàng; điểm chảy 52–54 °C; tan trong alcohol nóng, ether và benzene.
– Được sử dụng làm thuốc thử các hợp chất có chứa pyridine như là nicotinic acid và nicotinamide.

chloroethane /ˌklɔːrəʊˈɛθeɪn/ chloroethane

– Công thức hóa học: C_2H_5Cl.
– Tên khoa học khác: ethyl chloride.
– Chất khí không màu; hóa lỏng ở 12,2 °C; tan ít trong nước.
– Được sử dụng làm dung môi, trong dược phẩm và chất trung gian.

chloroethene /ˌklɔːrəʊˈɛθiːn/ chloroethene

– Công thức hóa học: CH_2=CHCl.
– Tên khoa học khác: vinyl chloride.
– Chất khí dễ cháy nổ, có mùi nhẹ; tan trong alcohol và ether, tan ít trong nước; hóa hơi ở –14 °C.

– Monomer quan trọng sản xuất nhựa polyvinyl chloride và các dẫn xuất.
– Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ và các chất kết dính (adhesive).

chloroethyl alcohol /ˌklɔːrəʊˈɛθɪl ˈælkəhɒl/ chloroethyl alcohol, alcohol chloroethyl

– Công thức hóa học: $ClCH_2CH_2OH$.
– Tên khoa học khác: ethylene chlorohydrin.
– Chất lỏng không màu, có độc; điểm sôi 129 °C.
– Được sử dụng làm dung môi và tổng hợp hữu cơ.

chlorofluorocarbon /ˌklɔːrəˈflʊərəʊˌkɑːbən/ chlorofluorocarbon

– Tên viết tắt: CFC, FCC.
– Tên khoa học khác: fluorochlorocarbon.
– Hợp chất chỉ chứa các nguyên tử chlorine, fluorine và carbon.
– Gây tác dụng phá hủy ozone ở tầng bình lưu (stratosphere).

chlorofluoromethane /ˌklɔːrəˈflʊərəʊˈmɛθeɪn/ chlorofluoromethane, frion31

– Công thức hóa học: CH_2ClF.
– Tên khoa học khác: hydrofluorochlorocarbon.
– Được sử dung trong thiết bị điện lạnh.

chloroform /ˈklɒrəfɔːm/ chloroform

– Công thức hóa học: $CHCl_3$.
– Tên khoa học khác: trichloromethane.
– Chất lỏng không màu, mùi ngọt, khó cháy.
– Được sử dụng trong chất gây mê (anesthetic) một lần.

chlorogenic acid /ˈklɔrəˈdʒɛnɪk ˈæsɪd/ chlorogenic acid, acid chlorogenic

– Công thức hóa học: $C_{16}H_{18}O_9.H_2O$.
– Tên khoa học khác: acid 3-(3,4-dihydroxycinnamoy)quinic.

chlorohydrin /ˌklɒrəˈhaɪdɪn/ chlorohydrin

– Tên khoa học khác: chlorhydrin.
– Nhóm các hợp chất dẫn xuất từ các hợp chất chứa nhóm glycol hoặc polyhydroxy alcohol bằng cách thay một hoặc nhiều nhóm thế hydroxyl trong hợp chất bằng nhóm chlorine.

chlorohydrocarbon /klɔːrəʊˈhaɪdəˌkɑːbən/ chlorohydrocarbon

– Hợp chất được tạo ra bằng cách thay thế các nguyên tử hydrogen trong các hợp chất chỉ chứa carbon và hydrogen bằng các nguyên tử chlorine.
A carbon hydrogen-containing compound with chlorine substituted for some hydrogen in the molecule.

chlorohydroquinone /klɔːrəʊˌhaɪdəkwɪˈnəʊn/ chlorohydroquinone

– Công thức hóa học: $ClC_6H_3(OH)_2$.
– Tinh thể màu trắng hoặc xám nhạt; điểm chảy 100 °C; tan trong alcohol và nước.
– Được sử dụng trong công nghệ nhiếp ảnh (photographic), trong chất diệt khuẩn (bactericide) và trong thuốc nhuộm (dyestuff).

5-chloro-8-hydroxyquinoline /faɪv-ˈklɔːrəʊ-eɪt-haɪˌdrɒksiˈkwɪnəliːn/ 5-chloro-8-hydroxyquinoline

- Công thức hóa học: C_9H_6ClNO.
- Tinh thể; điểm chảy 130 °C.
- Được sử dụng trong thuốc diệt nấm (fungicide) và diệt khuẩn (bactericide).

chloromethane /ˌklɔːrəʊˈmɛθeɪn/ chloromethane

- Công thức hóa học: CH_3Cl.
- Tên khoa học khác: methyl chloride.
- Khí không màu, không ăn mòn, dễ hóa lỏng (liquefiable), ngưng tụ thành dạng lỏng.
- Được sử dụng trong chất làm lạnh và làm xúc tác trong sản xuất cao su butyl.

1-chloronaphthalene /wʌn-ˌklɔːrəʊˈnæfθəliːn/ 1-chloronaphthalene

- Công thức hóa học: $C_{10}H_7Cl$.
- Chất lỏng dạng dầu.
- Được sử dụng làm môi trường ngâm mẫu trong các thí nghiệm soi chụp trên kính hiển vi giúp xác định chỉ số khúc xạ (refractive index) tinh thể và làm dung môi cho các chất dầu, chất béo và DTT.
  An oily liquid used as an immersion medium in the microscopic determination of refractive index of crystals and as a solvent for oils, fats, and DDT.

chloronium ion /kləˈrəʊniəm ˈaɪɒn/ chloronium ion

- Ion halonium, trong đó nhóm halogen là chlorine.
- Đôi khi được gặp dưới dạng cầu nối (bridged form).
  A halonium ion in which the halogen is chlorine; sometimes occurs as a bridged form.

chlorophenol red /ˌklɔːrəˈfɛnɒl ˈred/ chlorophenol red, đỏ chlorophenol

- Công thức hóa học: $C_{19}H_{12}Cl_2O_5S$.
- Tên khoa học khác: chlorphenol red.
- Chất nhuộm, được sử dụng làm chất chỉ thị nhận biết acid-base, có màu vàng trong dung dịch acid và màu đỏ trong dung dịch basic.

chlorophyll /ˈklɒrəfɪl/ chlorophyll, chất diệp lục

- Chất màu diệp lục tạo ra màu xanh thực vật trừ vi tảo và vi trùng, đóng vai trò quan trọng trong quá trình sống của thực vật, tham gia vào quá trình quang hợp.

chloroprene /ˈklɔːrəpriːn/ chloroprene

- Công thức hóa học: C_4H_5Cl.
- Tên khoa học khác: chlorobutadiene.
- Chất lỏng không màu polymerhóa (polymerize) thành cao su chloroprene.

chloroprene resin /ˈklɔːrəpriːn ˈrezɪn/ chloroprene resin, nhựa chloroprene

- Hợp chất cao su nhân tạo, là polymer của chloroprene.
- Được sử dụng chế tạo các vật liệu tương tự như các vật liệu từ cao su tự nhiên (natural rubber).

chloropropane /ˌklɔːrəʊˈprəʊpeɪn/ chloropropane

– Dẫn xuất từ propane khi các nguyên tử hydrogen bị thay thế bởi các nguyên tử chlorine.
Propane molecules with chlorine substituted in various amounts for the hydrogen atoms.

3-chloro-1,2-propanediol /θriː-ˈklɔːrəʊ-wʌn,-tuː-ˌprəʊpeɪnˈdaɪɒl/ 3-chloro-1,2-propanediol

– Công thức hóa học: $ClCH_2CH(OH)CH_2OH$.
– Chất lỏng có vị ngọt, có xu hướng chuyển thành màu vàng rơm; tan trong ether, alcohol và nước.
– Được sử dụng trong sản xuất các tác nhân trung gian điều chế thuốc nhuộm và làm giảm nhiệt độ đóng băng của thuốc nổ (dynamite).

***β*-chloropropionitrile** /ˈbiːtə-ˌklɔːrəʊprəʊˈpiːəʊˈnaɪtraɪl/ *β*-chloropropionitrile

– Công thức hóa học: $ClCH_2CH_2CN$.
– Chất lỏng có mùi hôi; hòa lẫn trong các dung môi hữu cơ như ethanol, ether và acetone.
– Được sử dụng trong điều chế polymer và điều chế dược, mỹ phẩm.

***N*-chlorosuccinimide** /en-ˌklɔːrəʊsʌkˈsɪnɪmaɪd/ *N*-chlorosuccinimide

– Công thức hóa học: $C_4H_4ClNO_2$.
– Tinh thể dạng thoi (orthorhombic), có mùi giống chlorine; điểm chảy 150 – 151 °C; tan trong nước, benzene và alcohol.
– Được sử dụng làm tác nhân chlorhóa (chlorinating agent).

chlorothalonil /ˌklɔːrəˈθælənɪl/ chlorothalonil

– Công thức hóa học: $C_8Cl_4N_2$.
– Tên khoa học khác: tetrachloroisophthalonitril.
– Tinh thể không màu; điểm chảy 250 – 251 °C.
– Được sử dụng trong thuốc diệt nấm (fungicide) trên cây hoa màu, cỏ và hoa cảnh.

chlorothymol /ˌklɔːrəˈθaɪmɒl/ chlorothymol

– Công thức hóa học: $CH_3C_6H_2(OH)(C_3H_7)Cl$.
– Tinh thể trắng; điểm chảy 59 – 61 °C; tan trong benzene alcohol, không tan trong nước.
– Được sử dụng trong thuốc diệt khuẩn (bactericide).

***ortho*-chlorotoluene** /ˈɔːθəʊ-ˌklɔːrəʊˈtɒljʊiːn/ *ortho*-chlorotoluene

– Công thức hóa học: $CH_3C_6H_4Cl$.
– Chất lỏng; điểm sôi 158,97 °C; tan trong alcohol, chloroform, benzene và ether.
– Được sử dụng làm dung môi trong tổng hợp hữu cơ, làm chất trung gian trong sản xuất thuốc nhuộm (dyestuff).

chlorotrifluoroethylene polymer /ˌklɔːrəʊtraɪˌflʊərəʊˈeθɪliːn ˈpɒlɪmə(r)/ chlorotrifluoroethylene polymer, polymer chlorotrifluoroethylene

– Tên khoa học khác: fluorothene, polytrifluorochloroethylene resin.
– Chất dẻo, nhựa không màu, không cháy, chịu nhiệt, tan trong hầu hết các dung môi hữu cơ, có sức chịu lực cao, có thể tráng thành các tấm bản mỏng trong suốt.
– Được sử dụng làm vật liệu hóa học ứng dụng làm đường ống, phụ kiện, vật liệu cách điện cho dây điện, cáp điện và trong các linh kiện điện tử.

chlorotrifluoromethane /ˌklɔːrəʊtraɪˌflʊərəʊˈmɛθeɪn/ chlorotrifluoromethane

– Công thức hóa học: $CClF_3$.
– Chất khí, không màu, hóa hơi ở –81,4 °C và đông tụ ở –181 °C.
– Được sử dụng làm dung dịch điện môi, mô phỏng hàng không vũ trụ (aerospace clinical), chất làm lạnh, hợp chất (aerosol), trong sản xuất các kim loại cường hóa và sản xuất dược, mỹ phẩm.

chloroxine /ˈklərɒksiːn/ chloroxine

– Công thức hóa học: $C_9H_5Cl_2NO$.
– Tên khoa học khác: 5,7-dichlor-8-quinolinol.
– Tinh thể; điểm chảy 179 – 180 °C; tan trong benzene, dung môi natri và kali hydroxide (NaOH, KOH).
– Được sử dụng làm thuốc thử trong hóa phân tích.

4-chloro-3,5-xylenol /fɔː(r)-ˈklɔːrəʊ-θriː,faɪv-ˈzaɪlənɒl/ 4-chloro-3,5-xylenol

– Công thức hóa học: $ClC_6H_2(CH_3)_2OH$.
– Tinh thể; điểm chảy 115,5 °C; tan trong nước, alcohol 95 %, benzene, terpene, ether và các dung dịch alkali hydroxide.
– Được sử dụng trong thuốc diệt khuẩn, khử trùng và diệt nấm mốc.
Được sử dụng trong lâm sàng làm thuốc khử trùng cục bộ và sát trùng đường tiết niệu (urinary) và khử trùng cục bộ trên động vật.

chlorphenol red /klɔːrˈfiːnɒl ˈred/ chlorphenol red, đỏ chlorphenol

– Công thức hóa học: $C_{19}H_{12}Cl_2O_5S$.
– Tên khoa học khác: chlorophenol red.
– Chất nhuộm, được sử dụng làm chất chỉ thị nhận biết acid-base, có màu vàng trong dung dịch acid và màu đỏ trong dung dịch basic.

chlorpromazine /klɔrˈprɒməˌzin/ chlorpromazine

– Công thức hóa học: $C_{17}H_{19}ClN_2S$.
– Chất kết tinh, điểm sôi 200 – 205 ^oC (0,8 mmHg), màu trắng xám.
– Được sử dụng làm thuốc giảm đau, làm giảm buồn nôn.

chlorpropamide /klɔrˈprɒpəˌmaɪd/ chlorpropamide

– Công thức hóa học: $C_3H_7NHCONHSO_2C_6H_4Cl$.
– Chất kết tinh, điểm chảy 127 – 129 ^oC, tan trong alcohol.
– Được sử dụng điều trị bệnh tiểu đường.

chlortetracycline hydrochloride /klɔrˌtɛtrəˈsaɪklɪn ˌhaɪ drəˈklɔraɪd/ chlortetracycline hydrochloride

– Công thức hóa học: $C_{22}H_{23}O_8N_2Cl.HCl$.
– Tên khoa học khác: aureomycin hydrochloride.
– Thuốc kháng sinh nhóm tetracyclin.
– Được sử dụng chữa bệnh viêm phổi.

chlorthiamid /klɔːrˈθaɪəmɪd/ chlorthiamid

– Công thức hóa học: $C_7H_5Cl_2NS$.
– Tên khoa học khác: 2,6-dichloro(thiobenzamide).
– Tinh thể trắng sáng; điểm chảy 151 – 152 °C.
– Được sử dụng trong thuốc diệt cỏ (herbicide) để kiểm soát cỏ dại mọc trong khu công nghiệp.

cholecalciferol /ˌkoʊləkælˈsɪfəˌrɔl/ cholecalciferol

– Công thức hóa học: $C_{27}H_{44}O$.
– Tên khoa học khác: vitamine D_3.
– Tinh thể không màu, điểm chảy 84 – 88 ^oC, tan trong alcohol, chloroform và dầu béo, dẫn xuất từ dầu gan cá ngừ vitamine D_3.
– Được sử dụng để chống còi xương.

cholesterol /kəˈlɛstəˌrɒl/ cholesterol

– Công thức hóa học: $C_{27}H_{46}O$.
– Sterol trong máu, mô não, gan,… điểm chảy 148,5 ^oC, điểm sôi 360 ^oC bị phân hủy, d = 1,067, tan ít trong nước, tan vừa trong alcohol nóng, tan trong benzene.
– Có vai trò quan trọng trong sự chuyển hóa hormone giới tính.

cholic acid /ˈkoʊlɪk ˈæsɪd/ cholic acid, acid cholic

– Công thức hóa học: $C_{24}H_{40}O_5$.
– Acid mật, chất rắn tinh thể, khi ngậm 1 phân tử nước có hình lá hay trụ, ở 130 ^oC tinh thể mất nước, điểm chảy 195 ^oC, tan trong nước, acetone, alcohol, ether, acid acetic, kiềm. Có trong mật người và mật bò.

choline /ˈkoʊlin/ choline

– Công thức hóa học: $[HOCH_2CH_2N(CH_3)_3]^+OH^-$.
– Chất rắn phân hủy ở 180 ^oC, dễ tan trong nước và alcohol, không tan trong ether, benzene, có tính base mạnh, là một vitamine thuộc nhóm B, ngăn cản sự tích lũy mỡ trong gan.
– Muối của nó được sử dụng làm thuốc chữa bệnh thừa mỡ trong gan, chất đầu để tổng hợp acetyl cholin.

choline succinate dichloride dihydrate /ˈkəʊliːn ˈsəksɪneɪt daɪˈklɔːraɪd daɪˈhaɪdreɪt/ choline succinate dichloride dihydrate

– Công thức hóa học: $[Cl(CH_3)_3N(CH_2)_2OOCH_2]_2{\cdot}2H_2O$.
– Tên khoa học khác: succinylcholine chloride.
– Tinh thể trắng; tan trong nước, có vị đắng; điểm chảy 162 °C.
– Được sử dụng trong dược phẩm.

chondrodendrin /ˌkɒndrə(ʊ)ˈdendrɪn/ chondrodendrin

– Công thức hóa học: $C_{36}H_{38}N_2O_6$.

– Tên khoa học khác: bebeerine.
– Hợp chất dạng dextro của alkaloid chiết xuất từ vỏ cây nhiệt đới họ Nguyệt quế (*Nectandra rodiaei*); tan trong acetone, có công dụng hạ sốt.

chromium stearate /ˈkrəʊmiəm ˈstɪəreɪt/ chromium stearate, chromi stearate

– Công thức hóa học: $Cr(C_{18}H_{35}O_2)_3$.
– Chất bột màu xanh đen; điểm chảy 95 – 100 °C.
– Được sử dụng trong dầu mỡ, đồ gốm và nhựa.

chromometer /krəˈmɒmətər/ thiết bị so màu

– Tên khoa học khác: colorimeter.
– Thiết bị đo nồng độ của một hợp chất đã biết trong dung dịch bằng cách so sánh với màu sắc của một vài dung dịch có nồng độ đã biết của hợp chất đó.

chromophore /ˈkroʊməˌfɔr/ phần tử mang màu

chromotropic acid /ˌkrəʊməˈtrɒpɪk ˈæsɪd/ chromotropic acid, acid chromotropic

– Công thức hóa học: $C_{10}H_8O_8S_2$.
– Tinh thể hình kim màu trắng; tan trong nước.
– Được sử dụng làm tác nhân trong hóa phân tích và chất trung gian trong sản xuất chất nhuộm azo.
White, needlelike crystals that are soluble in water; used as an analytical reagent and azo dye intermediate.

chrysazin /ˈkraɪsəsɪn/ chrysazin

– Công thức hóa học: $C_{14}H_8O_4$.
– Tên khoa học khác: 1,8-dihydroxyanthraquinone.
– Tinh thể hình kim, màu cam; tan trong acid acetic tinh khiết.
– Được sử dụng làm chất trung gian trong sản xuất công nghiệp các thuốc nhuộm họ indanthrene và alizarin.

chrysene /ˈkraɪsiːn/ chrysene

– Công thức hóa học: $C_{18}H_{12}$.
– Tên khoa học khác: benzophenanthrene.
– Hợp chất hữu cơ đa nhân khi tinh khiết có phát ánh sáng huỳnh quang màu xanh.
– Được sử dụng trong thiết bị phát quang ngắn và trong sơn phát quang.

chrysoidine hydrochloride /krɪˈsəʊɪdiːn ˌhaɪdrəˈklɔraɪd/ chrysoidine hydrochloride

– Công thức hóa học: $C_6H_5NNC_6H_3(NH_2)_2 \cdot HCl$.
– Tinh thể lớn màu đen, hoặc dạng bột màu nâu đỏ; điểm chảy 117 °C.
– Tan trong nước và alcohol.
– Được sử dụng trong thuốc nhuộm màu cam cho lụa và vải bông (cotton).

chrysophanic acid /ˌkrɪsəʊˈfænɪk ˈæsɪd/ chrysophanic acid, acid chrysophanic

– Công thức hóa học: $C_{15}H_{10}O_4$.
– Tên khoa học khác: 1,8-dihydroxy-3-methylanthraquinone.

– Tinh thể hình lá, màu vàng; điểm chảy 196 °C; tan trong ether, chloroform và alcohol nóng.
– Chiết xuất từ lá cây keo (senna) và rễ cây đại hoàng (rhubarb).
– Được sử dụng trong dược phẩm, có tác dụng nhuận tràng (laxative) nhẹ.

Chugaev reaction /tʃuːˈgeɪəv riˈækʃn/ phản ứng Chugaev
– Phản ứng nhiệt phân các methyl ester của xanthate sản sinh ra các olefin nhưng không xảy ra quá trình chuyển vị (rearrangement).

cincholepidine /ˌsɪŋkəˈlepɪdiːn/ cincholepidine
– Công thức hóa học: $C_9H_6NCH_3$.
– Tên khoa học khác: lepidine.
– Dẫn xuất alkaloid chiết tách từ vỏ cây canhkina (cinchona); điểm sôi 266 °C; tan trong ether, benzene và alcohol.
– Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ.

cinchonamine /sɪŋˈkɒneɪmiːn/ cinchonamine
– Công thức hóa học: $C_{19}H_{24}N_2O$.
– Alkaloid tinh thể màu vàng; tan trong nước; điểm chảy 184 °C.
– Chiết xuất từ vỏ cây họ Thiến thảo (*Remijia purdieana*), một loại cây bụi.

cinchonine /ˈsɪŋkəniːn/ cinchonine
– Công thức hóa học: $C_{19}H_{22}N_2O$.
– Alkaloid tinh thể, không màu; điểm chảy 245 °C; chiết xuất từ vỏ cây canhkina (cinchona).
– Được sử dụng trong dược phẩm thay thế cho quinine và làm thuốc thử nhanh bismuth.

cineol /ˈsɪniːɒl/ cineol
– Công thức hóa học: $C_{10}H_{18}O$.
– Tên khoa học khác: eucalyptol.
– Chất dầu không màu, có mùi long não (camphor); điểm sôi 174 – 177 °C.
– Được sử dụng trong dược, mỹ phẩm, nước hoa và hương liệu.

cinnamate /ˈsɪnəmeɪt/ phân nhóm chất cinnamate
– Muối của cinnamic acid, có chứa nhóm $C_9H_7O_2^-$.

cinnamic acid /ˈsɪnəmɪk ˈæsɪd/ cinnamic acid, acid cinnamic
– Công thức hóa học: $C_6H_5CH{=}CHCOOH$.
– Acid dạng đơn tinh thể (monoclinic), có dạng vảy; tan ít trong nước.
– Tìm thấy trong cây bóng nước (balsam).

cinnamic alcohol /ˈsɪnəmɪk ˈælkəhɒl/ cinnamic alcohol, alcohol cinnamic
– Công thức hóa học: $C_6H_5CH{=}CHCH_2OH$.
– Tinh thể hình kim màu trắng; đông đặc lại khi gia nhiệt; tan trong alcohol.
– Được sử dụng trong nước hoa.

cinnamic aldehyde /ˈsɪnəmɪk ˈældəhaɪd/ cinnamic aldehyde, aldehyde cinnamic
– Công thức hóa học: $C_6H_5CH{=}CHCHO$.

– Chất dầu màu vàng, có mùi hương quế, vị ngọt; điểm sôi 248 °C.
– Được sử dụng trong hương liệu và nước hoa.

cinnamon oil /ˈsɪnəmən ɔɪl/ dầu quế

cinnamon spirit /ˈsɪnəmən ˈspɪrɪt/ alcohol quế

cinnamoyl /ˈsɪnəmɔːɪl/ gốc cinnamoyl

– Công thức hóa học: $C_6H_5CHCHCO–$.

cinnamoyl chloride /ˈsɪnəmɔːɪl ˈklɔːraɪd/ cinnamoyl chloride

– Công thức hóa học: $C_6H_5CHCHCOCl$.
– Tinh thể màu vàng; điểm chảy 35 °C; phân hủy trong nước.
– Được sử dụng làm chất trung gian trong phản ứng hóa học.

circular deoxyribonucleic acid /ˈsɜːkjʊlə diˈɒksɪˈraɪboʊnuˈkliɪk ˈæsɪd/ circular deoxyribonucleic acid, acid deoxyribonucleic vòng.

circulating system /ˈsɜːkjʊleɪtɪŋ ˈsɪstɪm/ hệ hoạt động tuần hoàn

cis /sɪs/ dạng *cis*

– Đồng phân dạng hình học *cis*.
– Thuật ngữ mô tả dạng đồng phân, trong đó các nguyên tử nằm cùng một phía của một phân tử bất đối xứng.
A descriptive term indicating a form of isomerism in which atoms are located on the same side of an asymmetric molecule.

***cis*-configuration** /sɪs-kənˌfɪgjʊˈreɪʃən/ cấu hình *cis*

***cis*-form** /sɪs-fɔːm/ dạng *cis*

***cis*-isomer** /sɪs-ˈaɪ sə mər/ đồng phân *cis*

***cis*- position** /sɪs-pəˈzɪʃən/ vị trí *cis*

***cis-trans* isomerism** /ˈsɪs-ˌtrænz ˈaɪsəmərɪzəm/ quá trình đồng phân hóa *cis-trans*

– Một loại đồng phân hình học được tìm thấy trong các hệ alkenic, trong đó mỗi nguyên tử cacbon liên kết đôi có thể mang hai nguyên tử hoặc nhóm chức khác nhau; hai nguyên tử hoặc nhóm chức tương tự có thể nằm cùng một bên (*cis*) hoặc nằm đối diện nhau (*trans*) qua một mặt phẳng cắt đôi các carbon alkenic và vuông góc với mặt phẳng của hệ alkenic.
A type of geometrical isomerism found in alkenic systems in which it is possible for each of the doubly bonded carbons to carry two different atoms or groups; two similar atoms or groups may be on the same side (cis) or on opposite sides (trans) of a plane bisecting the alkenic carbons and perpendicular to the plane of the alkenic system.

citraconic acid /sɪtrəˈkɒnɪk ˈæsɪd/ citraconic acid, acid citraconic

– Công thức hóa học: $C_5H_6O_4$.
– Tên khoa học khác: methylmaleic acid.
– Dicarboxylic acid, có dạng tinh thể, hút ẩm; điểm chảy 91 °C.
– Tạo thành từ citric acid bằng cách gia nhiệt.

citral /ˈsɪtræl/ citral

– Công thức hóa học: $C_{10}H_{16}O$.

– Tên khoa học khác: geranial, geranialdehyde.
– Chất lỏng màu vàng nhạt, sản phẩm thương mại là hỗn hợp hai đồng phân dạng alpha và beta; không tan trong nước, tan trong glycerin hoặc benzyl benzoate.
– Được sử dụng trong điều chế nước hoa và làm chất trung gian điều chế các hợp chất hữu cơ khác.

citrate /ˈsɪtrɪt/ citrate
– Muối của acid citric.
– Phân nhóm citrate.

citrated caffeine /ˈsɪtrɪtɪd ˈkæfiːn/ caffeine citrathóa

citric acid /ˈsɪtrɪk ˈæsɪd/ citric acid, acid citric
– Công thức hóa học: $C_6H_8O_7.H_2O$.
– Tên khoa học khác: 2-hydroxy-1,2,3- propantricarboxylic acid.
– Chất hữu cơ kết tinh, màu trắng, d = 1,542, điểm chảy 153 ^oC, phân hủy trước khi sôi, tan tốt trong nước và alcohol, tan trong ether, là acid tricarboxylic trong tế bào sống ở cả động vật và thực vật, có trong quả cam, quýt.
– Được sử dụng làm gia vị, chất chống oxyhóa trong thực phẩm.

citronellal /ˌsɪtrəˈneləl/ citronellal
– Công thức hóa học: $C_{10}H_8O$.

citronellal hydrate /ˌsɪtrəˈneləl ˈhaɪdreɪt/ citronellal hydrate
– Công thức hóa học: $C_{10}H_{20}O_2$.
– Tên khoa học khác: hydroxycitronellal.
– Chất lỏng sánh, không màu hoặc vàng nhạt; điểm sôi 94 – 96 °C; tan trong dung dịch 50 % alcohol và dầu ổn định.
– Được sử dụng trong nước hoa và hương liệu.

citronella oil /ˌsɪtrəˈnɛlə ɔɪl/ dầu sả, sả chanh
– Màu vàng nhạt chiết từ một trong hai thảo mộc *Cymbopogon nardus, C. winterianus,* tan trong trong alcohol 80 %.
– Được sử dụng làm thuốc đuổi sâu bọ.

citronellol /ˌsɪtrəˈnelɒl/ citronellol
– Công thức hóa học: $C_{10}H_{19}OH$.
– Chất lỏng chiết tách từ dầu citronella; tan trong alcohol.
– Được sử dụng trong nước hoa.

citron oil /ˈsɪtrən ɔɪl/ dầu chanh

citrulline /ˈsɪtrəˌlin/ citrulline, valeric citrulin
– Công thức hóa học: $C_6H_{13}O_3N_3$.
– Tên khoa học khác: (S)-2-amino-5-ureidovaleric acid.
– Là một dạng của acid amine.

citrus oil /ˈsɪtrəs ɔɪl/ dầu cam quýt

Claisen condensation /ˈkleɪsən ˌkɒndenˈseɪʃn/ sự ngưng tụ Claisen
– Tên khoa học khác: Claisen reaction /ˈkleɪsən riˈækʃn/.

– Quá trình ngưng tụ (condensation), khi có natri ethoxide, giữa các ester hoặc giữa ester và ketone tạo ra các hợp chất dạng *β*-dicarbonyl.
– Quá trình ngưng tụ (condensation) của các arylaldehyde và các acylphenone với các ester hoặc ketone trong sự có mặt của natri ethoxide tạo ra các ester không bão hòa.

Claisen rearrangement /ˈkleɪsən ˌriːəˈreɪndʒmənt/ chuyển vị Claisen

– Quá trình dịch chuyển sigmatrophic bởi gia nhiệt, trong đó một allyl phenyl ether tự chuyển vị để tạo ra một ortho-allylphenol.
A thermally induced sigmatrophic shift in which an allyl phenyl ether is rearranged to yield an ortho-allylphenol.

Claisen-Schmidt condensation /ˈkleɪsən-ˌʃmɪt ˌkɒndenˈseɪʃn/ phản ứng ngưng tụ Claisen-Schmidt

– Quá trình điều chế các aldehyde và ketone không no bằng phản ứng ngưng tụ (condensation) của các aldehyde thơm (aromatic) với các aldehyde mạch thẳng (aliphatic) hoặc ketone có mặt xúc tác natri hydroxide (NaOH).
A reaction employed for preparation of unsaturated aldehydes and ketones by condensation of aromatic aldehydes with aliphatic aldehydes or ketones in the presence of sodium hydroxide.

classify /ˈklæsɪfaɪ/ (*v*) phân loại

classification /ˌklæsɪfɪˈkeɪʃn/ sự phân loại

coal tar /ˈkəʊl ˈtɑː(r)/ hắc ín

– Chất lỏng sánh đen chứa rất nhiều các hợp chất hữu cơ thu được từ chưng cất than đá.
– Được sử dụng làm chất chống thấm, chất cách điện và nguyên liệu thô cho rất nhiều thuốc nhuộm và sơn.
A viscous black liquid containing numerous organic compounds that is obtained by the destructive distillation of coal and used as a roofing, waterproofing, and insulating compound and as a raw material for many dyes, drugs, and paints.

coal-tar dye /ˈkəʊl-ˈtɑː(r) ˈdaɪ/ thuốc nhuộm hắc ín

– Thuốc nhuộm từ các hợp chất hữu cơ từ nhựa than, hoặc dẫn xuất như là benzene, toluene, xylene, naphthalene và aniline.

cobaltous acetate /kəʊˈbɔːltəs ˈæsɪteɪt/ cobaltous acetate, cobalt (II) acetate

– Công thức hóa học: $Co(C_2H_3O_2)_2 \cdot 4H_2O$.
– Tên khoa học khác: cobalt acetate.
– Tinh thể dễ chảy, màu đỏ tím; tan trong nước, alcohol và dung môi acid.
– Được sử dụng trong sơn màu, máy phun vecni (varnish), anodizing (nhuộm màu băng điện phân) và phụ gia thức ăn gia súc.

cochinilin /kəʊˈtʃɪnɪlɪn/ cochinilin

– Công thức hóa học: $C_{22}H_{20}O_{13}$.
– Tên khoa học khác: carminic acid.

- Hợp chất glucosidal hydroxyanthrapurin chiết xuất từ cánh kiến đỏ, sâu yên chi (cochineal).
- Tinh thể màu đỏ có trong thuốc nhuộm được sử dụng để nhuộm các chế phẩm sinh học.

cocoa butter /ˈkəʊkəʊ ˈbʌtə/ bơ cacao

- Tên khoa học khác: cacao butter, oleum theobromatis, theobroma oil.
- Chất béo màu nâu thu được từ các hạt cacao, điểm chảy 30 – 35 ^{o}C.
- Được sử dụng để sản xuất sôcôla, mỹ phẩm và dược phẩm.

cocodyl oxide /ˈkəʊkədɪl ˈɒksaɪd/ cocodyl oxide, oxide cocodyl

- Công thức hóa học: $(CH_3)_2AsOAs(CH_3)_2$.
- Tên khoa học khác: alkarsine, bisdimethyl arsenic oxide, dicacodyl oxide.
- Chất lỏng có mùi khó chịu; tan ít trong nước, tan trong alcohol và ether; điểm sôi 150 °C.

coconut oil /ˈkəʊkənʌt ɔɪl/ dầu dừa

- Dầu không màu hoặc màu vàng được lấy ra từ dừa tươi hay dừa khô, d = 0,92, điểm chảy 25 ^{o}C, tan trong alcohol, ether chloroform.
- Được sử dụng trong sản xuất xà phòng và acid béo, thực phẩm.

codeine /ˈkəʊdiːn/ codeine, alkaloid codeine

- Công thức hóa học: $C_{18}H_{21}NO_3$.
- Tên khoa học khác: methyl morphin.
- Điều chế từ morphin.
- Được sử dụng làm thuốc giảm đau.

codimer /kəʊˈdaɪmər/ codimer

- Copolymer được trùng hợp bởi hai olefin khác nhau.
- Sản phẩm của quá trình trùng hợp isobulylene với *n*-butylene bậc một hoặc bậc hai.

coenzyme A /koʊˈɛnzaɪm eɪ/ coenzyme A

- Công thức hóa học: $C_{21}H_{36}O_{16}N_7P_3S$.
- Coenzyme A tham gia trong quá trình oxy hoá acid béo và chu trình acid citric. Chức năng chính của CoA là vận chuyển các nhóm acyl bởi liên kết thioester tại đầu tận cùng sulfhydryl của nó, tạo thành chất dẫn xuất gọi là acyl-CoA.
- Tên viết tắt: CoA.

cognac oil /ˈkɒnjæk ˌɔɪl/ cognac oil, dầu cognac

- Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_5COOC_2H_5$.
- Tên khoa học khác: ethyl enanthate, ethyl heptanoate.
- Chất dầu trong (clear), không màu (colorless); điểm sôi 187 °C; tan trong alcohol, chloroform và ether; có vị (taste) và mùi (odor) của quả.
- Được sử dụng làm hương liệu cho rượu mùi (liqueur) và các loại nước giải khát (soft drink).

  This oil is soluble in alcohol, chloroform, and ether; taste and odor are fruity; used as a flavor for liqueurs and soft drinks.

colamine /ˈkoʊləˌmin/ colamine

- Công thức hóa học: $NH_2CH_2CH_2OH$.
- Tên khoa học khác: ethanolamine.

colchicine /ˈkɒlkɪsiːn/ colchicine

- Công thức hóa học: $C_{22}H_{25}O_6N$.
- Alkaloid được chiết từ vỏ cây bả chó (*Autumn crocus*; còn có các tên khác như huệ đất, báo vũ, thu thủy tiên hay nghệ tây).
- Được sử dụng thử nghiệm để ngăn chặn sự hình thành thoi vô sắc, làm chậm sự phân chia tâm động và điều trị bệnh gout trong y học.

  This alkaloid is used experimentally to inhibit spindle formation and delay centromere division, and medicinally in the treatment of gout.

coleseed oil /ˈkoʊlˌsid ɔɪl/ dầu cải

colistin /kəˈlɪstɪn/ colistin

- Công thức hóa học: $C_{52}H_{98}O_{13}N_{16}$.
- Một loại kháng sinh từ vi sinh vật đất.

collagen /ˈkɒlədʒən/ collagen

- Protein chính của các mô liên kết và xương, khi đun nóng trong nước chuyển thành gelatin.

2,4,6-collidine /tuː,fɔː(r),sɪks-ˈkɒlɪdiːn/ 2,4,6-collidine

- Công thức hóa học: $(CH_3)_3C_5H_2N$.
- Chất lỏng; điểm sôi 170,4 ^oC; tan ít trong nước, tan trong alcohol.
- Được sử dụng làm chất trung gian.

collision broadening /kəˈlɪʒn ˈbrɔːdənɪŋ/ sự va chạm mở rộng

- Tên khoa học khác: collision line-broadening.
- Hiện tượng mà ở đó đỉnh phổ hấp thụ của một chất khí (ví dụ CO_2) được mở rộng ra do sự va chạm hoặc tiệm cận với khí khác (ví dụ N_2O).

  Collision broadening is a phenomenon in which the spectral absorption peaks of a gas (CO_2) are broadened owing to the collision or proximity of molecules of another gas (N_2O).

collodion /kəˈləʊdɪən/ collodion

- Tên khoa học khác: collodion cotton.
- Cellulose nitrate được lắng từ dung dịch 60 % ether và 40 % alcohol.
- Được sử dụng làm sợi (fiber), film và màng cho thẩm tách (dialysis).

collodion cotton /kəˈləʊdɪən ˈkɒtn/ collodion cotton, sợi, vải collodion

- Công thức hóa học: $[C_{12}H_{16}O_6(NO_3)_4]_x$.
- Tên khoa học khác: pyroxylin.
- Tất cả các hợp chất nằm trong nhóm nitrocellulose được sử dụng dựa trên các tính chất khác ngoài tính dễ cháy của chúng. Thường được sử dụng để định danh các sản phẩm được tạo từ nitrocellulose.

collodion wool /kəˈləʊdɪən wʊl/ len collodion

colloidal dispersion /kəˈlɔɪdl dɪˈspɜːʃn/ sự phân tán keo thể huyền phù

- Tên khoa học khác: colloidal system, colloidal suspension.
- Hỗn hợp của hai hợp chất mà pha phân tán (colloid) được phân bố đồng đều trong trạng thái phân chia trong chất còn lại gọi là môi trường phân tán (dispersing medium). Chất phân tán và môi trường phân tán có thể là dạng khí, lỏng hoặc rắn.

colloidal suspension /kəˈlɔɪdl sʌsˈpenʃn/ huyền phù keo

- Tên khoa học khác: colloidal dispersion.

colorless /ˈkʌlələs/ (*adj*) không màu

combination principle /ˌkɒmbɪˈneɪʃn ˈprɪnsəpl/ nguyên lý kết hợp

- Tên khoa học khác: Ritz's combination principle.
- Nguyên tắc thực nghiệm, theo đó tổng và hiệu tần số của các dải phổ thường bằng các tần số khác quan sát được.

  The empirical rule that sums and differencies of the frequencies of spectral lines often equal other observed frequencies.

combinatorial chemistry /ˌkɒmbɪnəˈtɔːrɪəl ˈkemɪstri/ hóa tổ hợp

- Phương pháp phản ứng một số nhỏ các hóa chất để đồng thời tạo ra một lượng lớn các hợp chất khác nhau, gọi là thư viện chuẩn.
- Được sàng lọc để xác định các sản phẩm hữu ích trong các nghiên cứu thuốc.

  A method for reacting a small number of chemicals to produce simultaneously a very large number of compounds, called libraries, which are screened to identify useful products such as drug candidates.

combined cyanide /kəmˈbaɪnd ˈsaɪənaɪd/ combined cyanide, cyanide liên kết

- Phần cyanid của một phức ion được tạo bởi cyanide và một kim loại.

comb polymer /ˈkəʊm ˈpɒlɪmə(r)/ polymer lược

- Đại phân tử, bao gồm một chuỗi chính với hai hoặc hơn ba nhánh và tuyến tính cùng chiều. Các nhánh là các nhóm phân tử đồng nhất.

combustion /kɒmˈbʌstʃən/ sự cháy

- Quá trình cháy.
- Bất kỳ một quá trình nào mà trong đó một chất phản ứng với oxygen làm tăng nhiệt độ cao và phát ra ánh sáng.
- Là phản ứng hóa học xảy ra giữa 2 hợp chất như natri và chlorine tác dụng với nhau, giải phóng ra nhiệt và ánh sáng.
- Có những quá trình cháy xảy ra khi một chất phản ứng chậm với khí oxygen, giải phóng ra ít nhiệt và không phát ra ánh sáng.

  The process of burning.

  Any process in which a substance reacts with oxygen to produce a significant rise in temperature and the emission of light.

A chemical process in which two compounds, such as sodium and chlorine, react together to produce heat and light.

A process in which a compound reacts slowly with oxygen to produce little heat and no light.

compatibilizer /kəmˌpætəˈbɪlaɪzər/ tác nhân tạo sự đồng nhất

– Tác nhân được sử dụng để ổn định hỗn hợp đồng nhất các polymer không trộn lẫn để thu được các tính chất mong muốn.

complexation /kəmˌplekˈseɪʃn/ sự tạo phức

– Tên khoa học khác: complexing.

– Quá trình tạo do ion đơn (thường là các ion kim loại, đóng vai trò là ion trung tâm), liên kết với các phân tử hoặc ion khác (đóng vai trò là phối tử).

complexation indicator /kəmˌplekˈseɪʃn ˈɪndɪkeɪtər/ chỉ thị độ tạo phức

– Chất chỉ thị được sử dụng cho quá trình chuẩn độ tạo phức.

compleximetric titration /kəmˌpleksəˈmetrɪk taɪˈtreɪʃn/ compleximetric titration

– Chuẩn độ tạo phức.

– Phương pháp phân tích thể tích, ở đó quá trình tạo phức màu được sử dụng để nhận biết điểm cuối của quá trình chuẩn độ.

compounds /ˈkɒmpaʊnd/ các hợp chất

– Một chất chứa các nguyên tử của hai hay nhiều nguyên tố hóa học được gắn kết với nhau bằng các liên kết hóa học.

A substance that contains atoms of two or more chemical elements held together by chemical bonds.

concerted reaction /kənˈsɜːtɪd riˈækʃn/ phản ứng phối hợp

– Phản ứng, trong đó xảy ra đồng thời các quá trình bẻ gãy và tạo ra các liên kết mới.

A reaction in which there is a simultaneous occurrence of bond making and bond breaking.

condensation /ˌkɒndenˈseɪʃn/ ngưng tụ

– Sự chuyển hóa từ một chất khí sang một chất lỏng.

Transformation from a gas to a liquid.

condensation polymer /ˌkɒndenˈseɪʃn ˈpɒlɪmə(r)/ polymer trùng ngưng

– Hợp chất cao phân tử được tạo ra bởi quá trình trùng ngưng (condensation polymerization).

condensation polymerization /ˌkɒndenˈseɪʃn ˌpɒlɪməraɪˈzeɪʃn/ quá trình trùng ngưng tạo polymer, polymer trùng ngưng

– Phản ứng bậc thang giữa các nhóm chức của chất tham gia phản ứng, trong đó một polymer có trọng lượng phân tử cao chỉ được tạo thành sau một loạt các bước.

Ví dụ: phản ứng của các dicarboxylic acid với các diamine để tạo ra polyamide.

The stepwise reaction between functional groups of reactants in which a high-molecular-weight polymer is formed only after a large number of steps, for example, the reaction of dicarboxylic acids with diamines to form a polyamide.

condensation resin /ˌkɒndenˈseɪʃn ˈrezɪn/ nhựa trùng ngưng

– Nhựa được tổng hợp từ quá trình trùng ngưng.

conductivity /ˌkɒndʌkˈtɪvəti/ tính dẫn, tính truyền dẫn

configuration /kənˌfɪgyəˈreɪʃən/ cấu hình

– Là sự sắp xếp trong không gian của các nguyên tử hay hay nhóm nguyên tử của một phân tử, những chất có cùng công thức phân tử nhưng khác nhau về cấu hình là những chất đồng phân không gian.

conformation /ˌkɒnfɔːˈmeɪʃn/ cấu dạng, các dạng của một cấu hình

– Tên khoa học khác: conformational isomer.

conformational isomer /ˌkɒnfɔːˈmeɪʃnəl ˈaɪsəmə(r)/ đồng phân cấu dạng

– Tên khoa học khác: conformation, conformer.

– Cách sắp xếp không gian mà các nguyên tử trong phân tử có thể xoay và chuyển đổi tự do giữa chúng bằng cách quay quanh các liên kết đơn.

conformer /kənˈfɔːmə/ conformer, đồng phân cấu dạng

– Tên khoa học khác: conformational isomer.

conglomerate /kənˈglɒmərеɪt/ hỗn hợp racemic

– Tên khoa học khác: racemate.

– Hỗn hợp cân bằng của hai đồng phân quang học là ảnh và vật của nhau qua gương (tương tứng với R và S) của một chất.

– Hỗn hợp này không có tính quang hoạt.

congo red /ˈkɒŋgəʊ ˈred/ congo red, phẩm đỏ congo

– Công thức hóa học: $C_{32}H_{22}N_6Na_2O_6S_2$.

– Tên khoa học khác: disodium 4-amino-3-[[4-[4-[(1-amino-4-sulfonatonaphthalen-2-yl)diazenyl]phenyl]phenyl]diazenyl]naphthalene-1-sulfonate.

– Thuốc nhuộm azo, được sử dụng để tạo chất chỉ thị acid-base, có màu đỏ trong dung dịch kiềm (alkaline solution) và màu xanh trong dung dịch acid (acid solution).

coniferin /koʊˈnɪfərɪn/ coniferin

– Công thức hóa học: $C_{16}H_{22}O_8.2H_2O$.

– Một loại glucoside trong vỏ cây thông và cây tùng bách.

– Được sử dụng làm vật liệu thô để chế tạo vanilin.

coniine /ˈkoʊniˌin/ coniine

– Công thức hóa học: $C_5H_{10}NC_3H_7$.

– Tên khoa học khác: propylpiperidine.

– Chất lỏng dạng dầu, không màu, mùi hôi, điểm sôi 166 ^{o}C, tan trong alcohol, ether và dầu.
– Được sử dụng làm thuốc giảm đau.

conjugated diene /ˈkɒndʒəgeɪtid ˈdaɪiːn/ diene liên hợp
– Hydrocarbon mạch hở với cấu trúc phân tử có chứa hai liên kết đôi carbon-carbon xen kẽ bởi một liên kết đơn.

An acyclic hydrocarbon with a molecular structure containing two carbon-carbon double bonds separated by a single bond.

conjugated fatty acid /ˈkɒndʒəgeɪtid ˈfæti ˈæsɪd/ acid béo (có nối đôi) liên hợp

conjugated polyene /ˈkɒndʒəgeɪtid ˈpɒlɪiːn/ polyene liên hợp
– Hydrocarbon mạch hở với cấu trúc có chứa xen kẽ các liên kết đôi và liên kết đơn.

conservation of orbital symmetry /ˌkɒnsəˈveɪʃn (ə)v ˈɔːbɪtl ˈsɪmətri/ sự bảo toàn đối xứng quỹ đạo
– Tên khoa học khác: Woodward-Hoffmann rule.
– Nguyên tắc Woodward-Hoffmann: định nghĩa có thể được sử dụng để dự đoán hoặc giải thích hóa học lập thể của một số loại phản ứng trong hóa học hữu cơ.

constant series /ˈkɒnstənt ˈsɪəriːz/ dãy nguyên tố ổn định
– Tên khoa học khác: displacement series.
– Dãy các nguyên tố theo thứ tự giảm dần độ âm điện của chúng.

The elements in decreasing order of their negative potentials.

constitutional isomers /ˌkɒnstɪˈtjuːʃənl ˈaɪsəmərz/ đồng phân cấu trúc
– Tên khoa học khác: structural isomers.
– Các đồng phân mà sự khác nhau là do cách sắp xếp các nguyên tử (khác với đồng phân cấu hình).
– Là những chất khác nhau.

contact ion pair /ˈkɒntækt ˈaɪɒn ˈpeə(r)/ cặp ion gắn kết
– Tên khoa học khác: intimate ion pair (cặp ion không chia tách).
– Cặp ion bao gồm các ion riêng lẻ giữ nguyên cấu hình lập thể của chúng; không có phân tử dung môi có thể phân tách cation và anion.

An ion pair composed of individual ions which keep their stereochemical configuration; no solvent molecules separate the cation and anion.

content /ˈkɒntent/ or /ˈkɑːntent/ nội dung

contributing structure /kənˈtrɪbjuːtɪŋ ˈstrʌktʃə(r)/ cấu trúc góp phần
– Tên khoa học khác: canonical form, canonical structure (cấu trúc kinh điển).
– Công thức cấu trúc mà một tập hợp các công thức đơn lẻ, đóng góp vào công thức tổng hợp, là công thức bao gồm các sự phân bố điện tử của phân tử.

coordinate bond /kəʊˈɔːdɪneɪt ˈbɒnd/ liên kết phối trí
– Tên khoa học khác: dative bond, coordinate valence.

– Mối liên kết hóa học giữa hai nguyên tử, trong đó một cặp electron hóa trị tạo thành mối liên kết và cặp này được góp bởi một trong hai nguyên tử.

A chemical bond between two atoms in which a shared pair of electrons forms the bond and the pair has been supplied by one of the two atoms.

coordinate covalency /kəʊˈɔːdɪneɪt kəʊˈveɪlənsɪ/ cộng hóa trị phối trí

coordinate valence /kəʊˈɔːdɪneɪt ˈvæləns/ hóa trị phối trí

coordinated complex /kəʊˈɔːdɪneɪtid ˈkɒmpleks/ phức phối trí

– Tên khoa học khác: coordination compound, coordination complex.
– Hợp chất với nguyên tử hoặc ion trung tâm và nhóm các ion hoặc phân tử bao quanh nó.

coordination polygon /kəʊˌɔːdɪˈneɪʃn ˈpɒlɪgən/ đa giác phối trí

– Cấu trúc hóa học đa giác đối xứng của các khối kết đa nguyên tử đơn có các số phối trí 4 hoặc nhỏ hơn.

coordination polyhedron /kəʊˌɔːdɪˈneɪʃn ˌpɒlɪˈhɛdrən/ đa diện phối trí

– Cấu trúc hóa học đa diện đối xứng của các khối kết đa nguyên tử đơn có liên quan có số phối trí từ 4 đến 8.

coordination polymer /kəʊˌɔːdɪˈneɪʃn ˈpɒlɪmə(r)/ polymer phối trí

– Một polymer vô cơ hoặc có cấu trúc cơ kim của cation kim loại gắn với gốc hữu cơ. Được điều chế từ các chất xúc tác kết hợp với một chất cơ kim (ví dụ: triethyl nhôm) và một hợp chất của kim loại chuyển tiếp (ví dụ: $TiCl_4$).

coordination structure /kəʊˌɔːdɪˈneɪʃn ˈstrʌkʧə/ cấu trúc phối trí

copal /ˈkəʊpəl/ nhựa copal

copolymer /kəʊˈpɒlɪmə(r)/ copolymer, chất đồng trùng hợp

– Hỗn hợp polymer, sản phẩm của quá trình trùng hợp đồng thời hai hay nhiều monomer khác nhau.

copper acetate /ˈkɒpər ˈæsɪteɪt/ copper acetate, đồng acetate

– Công thức hóa học: $Cu(CH_3COO)_2{\cdot}H_2O$.
– Tên khoa học khác: cupric acetate.
– Tinh thể màu xanh lơ (blue-green); tan trong nước.
– Được sử dụng làm nguyên liệu thô cho sản xuất màu xanh paris (paris green).

copper gluconate /ˈkɒpə(r) ˈgluːkəneɪt/ copper gluconate, đồng gluconate

– Công thức hóa học: $[CH_2OH(CHOH)_4COO]_2Cu$.
– Tên khoa học khác: cupric gluconate.
– Tinh thể màu xanh sang; tan trong nước.
– Được sử dụng trong y học và trong ăn kiêng.

copper oleate /ˈkɒpə(r) ˈəʊlɪət/ copper oleate, đồng oleate

– Công thức hóa học: $Cu[OOC(CH_2)_7CH{=}CH(CH_2)_7CH_3]_2$.
– Tên khoa học khác: cupric oleate.
– Chất lỏng màu xanh nhạt.

– Được sử dụng làm chất diệt nấm trong bảo quản rau và hoa quả.

copperon /ˈkɒpərɒn/ copperon

– Công thức hóa học: $NH_4ONONC_6H_5$.
– Tên khoa học khác: cupferron.
– Muối không màu có dạng tinh thể; điểm chảy 164 ^oC, dung dịch acid của nó làm thuốc thử kết tủa.

copper-8-quinolinolate /ˈkɒpə(r)-eɪt-ˈkwɪnɒˌlɪnəleɪt/ copper-8-quinolinolate

– Công thức hóa học: $C_{18}H_{14}N_2O_2Cu$.
– Chất rắn, có màu kaki (khaki); không tan trong nước.
– Được sử dụng làm thuốc diệt nấm trong xử lý bảo quản hoa quả.

coriander oil /ˌkɒrɪˈændər ɔɪl/ dầu rau mùi

coriandrol /ˌkɔːriːˈændrɔːl/ coriandrol

– Công thức hóa học: $(CH_3)_2C=CH(CH_2)_2CCH_3OHCH=CH_2$.
– Tên khoa học khác: linalool.
– Monoterpene dạng lỏng không màu, có mùi cam bergamot (một loại quả lai giữa cam và chanh, được trồng nhiều tại khu vực Bergamo, miền Nam Italia); điểm sôi 195 – 196 ^oC; được tìm thấy trong rất nhiều loại tinh dầu khác nhau, đặc biệt là tinh dầu cam bergamot và rosewood (có các tên gọi như gỗ cẩm lai, gỗ hồng đào).
– Được sử dụng làm hương liệu và trong nước hoa.

corticosterone /ˌkɔrtɪˈkɒstəˌroʊn/ corticosterone

– Công thức hóa học: $C_{21}H_{30}O_4$.
– Tinh thể dẹt, điểm chảy 180 – 182 ^oC, không tan trong nước, tan trong dung môi hữu cơ.
– Được sử dụng trong nghiên cứu sinh hóa, y học.

cortisone /ˈkɔrtəˌzoʊn/ cortisone

– Công thức hóa học: $C_{21}H_{28}O_5$.
– Tên khoa học khác: 11-dehydro-17-hydroxycorticosterone.
– Là một hormone thận, tác động đến sự trao đổi chất carbohydrate và protein, tinh thể trắng, nóng chảy và phân hủy ở 220 – 224 ^oC, trong dung dịch là chất quay phải, tan nhẹ trong nước, tan ít trong benzene, chloroform và ether, tan kém trong methanol, ethanol và acetone.
– Được sử dụng làm thuốc chống sưng, tấy cho bệnh viêm khớp cấp, bệnh Addison, bệnh sưng tấy mắt và da.

cotinine /ˈkəʊtɪniːn/ cotinine

– Sản phẩm chuyển hóa chính của nicotine được bài tiết trong nước tiểu.
– Được sử dụng làm chất đánh dấu của khói thuốc lá trong môi trường.

The major metabolic product of nicotine which is excreted in the urine; used as a marker for environmental tobacco smoke.

cotton effect /ˈkɒtn ɪˈfɛkt/ hiệu ứng cotton
- Nói về sự khúc xạ kép từ.

coumachlor /ˈkuːməklɔːr/ coumachlor
- Công thức hóa học: $C_{19}H_{15}ClO_4$.
- Tinh thể màu trắng; điểm chảy 169 – 171 °C; không tan trong nước.
- Được sử dụng làm thuốc diệt chuột (rodenticide).

coumarin /ˈkuːmərɪn/ coumarin
- Công thức hóa học: $C_9H_6O_2$.
- Tên khoa học khác: 1,2-benzopyrone.
- Anhydride của *o*-cumaric acid, màu trắng, độc, lactone tinh thể được tìm thấy trong rất nhiều loại cây và cũng được tổng hợp trong phòng thí nghiệm.
- Được sử dụng để sản xuất nước hoa và xà phòng.

coumarin glycoside /ˈkuːmərɪn ˈglaɪkəˌsaɪd/ coumarin glycoside
- Là một vài glycoside thơm có ở nhiều cây chứa acid coumaric như nhóm aglycon.

coumarone /ˈkuːmərəʊn/ coumarone
- Công thức hóa học: C_8H_6O.
- Tên khoa học khác: benzofuran.
- Chất lỏng không màu; điểm sôi 169 °C.

coumarone-indene resin /ˈkuːmərəʊn-ˈɪndiːn ˈrezɪn/ coumarone-indene resin, nhựa coumarone-indene
- Nhựa tổng hợp bằng trùng hợp coumarone và indene.

coumatetralyl /ˌkuːməˈtetrəlɪl/ coumatetralyl
- Công thức hóa học: $C_{19}H_{16}O_3$.
- Tinh thể màu vàng trắng; điểm chảy 172 – 176 °C; tan trong nước.
- Được sử dụng làm thuốc diệt chuột (rodenticide).

covalent /ˌkəʊˈveɪlənt/ (thuộc) cộng hóa trị

covalent bond /ˌkəʊˈveɪlənt bɒnd/ liên kết cộng hóa trị
- Liên kết tạo ra do sự chia sẻ electron của hai hạt nhân nguyên tử. Các electron liên kết khu trú một cách tương đối ở các vùng của hạt nhân tùy thuộc vào electron chọn orbital nào nên có liên kết cộng hóa trị phân cực và không phân cực. Nếu các electron đó khu trú lệch hẳn về phía một nguyên tử thì có liên kết ion.

covalent radius /ˌkəʊˈveɪlənt ˈreɪdiəs/ bán kính nguyên tử
- Tên khoa học khác: atomic radius.
- Nửa khoảng cách giữa hạt nhân của hai nguyên tử giống nhau liên kết với nhau bởi liên kết cộng hóa trị (covalent bond).
- Nguyên tắc thực nghiệm để xác định bán kính nguyên tử trong hợp chất có liên kết cộng hóa trị.

cp /siːpiː/ hóa chất tinh khiết

- Tên viết tắt của: chemically pure.
- Hóa chất tinh khiết, hay nói cách khác là không phát hiện được tạp chất bằng cách phân tích.

crack /kræk/ làm nứt, làm vỡ

cracking /ˈkrækɪŋ/ cracking, phương pháp cracking

- Phương pháp chế biến dầu mỏ và các phân đoạn dầu mỏ, trong đó các phân tử lớn trong nguyên liệu được phân cắt chỉ bằng gia nhiệt, hoặc có sự tham gia của chất xúc tác với mục đích tạo ra những sản phẩm có điểm sôi thấp hơn, được sử dụng làm nhiên liệu hoặc nguyên liệu hóa học.
- Cracking xúc tác là quá trình công nghiệp có quy mô lớn nhất trong công nghiệp chế biến dầu khí hiện nay.

creaming /ˈkriːmɪŋ/ sự phân lớp nhũ tương

cream of tartar /ˈkriːm əv ˈtɑːtər/ cream of tartar

- Công thức hóa học: $KHC_4H_4O_6$.
- Tên khoa học khác: potassium bitartrate, potassium acid tartrate.
- Dạng bột hoặc tinh thể màu trắng; tan trong nước.
- Được sử dụng làm bột nở làm bánh, trong y học, chất tạo vị chua và chất đệm trong thực phẩm.

creatine /ˈkriəˌtin/ creatine

- Công thức hóa học: $C_4H_9O_2N_3$.
- Acid methyl guanidin acetic, thành phần có trong mô động vật có xương sống, chủ yếu là phosphorocreatin.

creatinine /kriˈætnˌin/ creatinine

- Công thức hóa học: $C_4H_7ON_3$.
- Hợp chất có mặt trong máu, cơ và nước tiểu, được tạo thành từ sự loại nước khỏi creatine.

creosol /ˈkriːəsɒl/ creosol

- Công thức hóa học: $CH_3O(CH_3)C_6H_3OH$.
- Tên khoa học khác: hydroxymethylbenzene, methyl phenol.
- Tập hợp của các đồng phân lấy từ hắc ín hoặc dầu mỏ, chất lỏng màu vàng nhạt với mùi phenol đặc trưng.
- Được sử dụng làm chất sát khuẩn, trong sản xuất nhựa và trong tuyển quặng.

  A combination of isomers, derived from coal tar or petroleum; a yellowish liquid with a phenolic odor; used as a disinfectant, in the manufacture of resins, and in flotation of ore.

creosote /ˈkrɪəsəʊt/ creosote

- Dịch dạng dầu được cất từ nhựa gỗ, chủ yếu chứa cresol, hydroxycresol và methyl cresol.

cresol /ˈkriːsɒl/ cresol

- Công thức hóa học: $CH_3C_6H_4OH$.
- Tồn tại 3 đồng phân methyl phenol: *o*-cresol, *m*-cresol, *p*-cresol.
- Được sử dụng trong sản xuất nhựa phenol, tricresyl phosphate, thuốc sát trùng và làm dung môi.

cresol red /ˈkriːsɒl ˈred/ cresol red, cresol đỏ

- Công thức hóa học: $C_{21}H_{18}O_5S$.
- Tên khoa học khác: ortho-cresolsulfonphthalein.
- Hợp chất dẫn xuất từ *o*-cresol.
- Được sử dụng làm chất chỉ thị acid-base, dải màu thay đổi từ vàng sang đỏ ở pH 0,4 – 1,8 và 7,0 – 8,8.

cresylic acid /krɪˈsɪlɪk ˈæsɪd/ cresylic acid, acid cresylic

- Tên khoa học khác: cresotinic acid, hydroxytoluic acid.
- Có thể có 10 đồng phân, đồng phân acid *o*-crestic (acid 2-hydroxy-3-methylbenzoic), điểm sôi 250 ^oC, điểm chảy 166 ^oC, tan trong alcohol và ether, tan một phần trong nước nóng.
- Được sử dụng làm chất trung gian trong chế tạo thuốc nhuộm, để nghiên cứu sự ức chế sinh trưởng của thực vật.

criteria /ˈkraɪtiːriːə/ tiêu chuẩn

critical line /ˈkrɪtɪkl ˈlaɪn/ đường ranh giới

- Tên khoa học khác: critical locus.
- Đường kết nối các điểm tới hạn của loạt các điểm ranh giới giữa hai pha lỏng và khí cho hỗn hợp đa thành phần vẽ trên một biểu đồ áp suất phụ thuộc vào nhiệt độ.

  The line connecting the critical points of a series of liquid gas phase boundary loops for multicomponent mixtures plotted on a pressure versus temperature graph.

CRLAS /siːɑːeleɪes/ quang phổ vòng ốc

- Tên viết tắt của: cavity ringdown laser absorption spectroscopy.
- Được sử dụng để nghiên cứu các mẫu khí hấp thụ ánh sáng ở bước sóng cụ thể.

crosslink /krɒsˈlɪŋk/ liên kết mạng

- Liên kết giữa một polymer với một polymer khác, chúng có thể là liên kết cộng hóa trị hoặc liên kết ion. Các chuỗi polymer này có thể là polymer tổng hợp hoặc là polymer tự nhiên (ví dụ như protein).

crosslinking /krɒsˈlɪŋkɪŋ/ sự liên kết mạng

- Liên kết ngang giữa các chuỗi phân tử polymer.

crotonaldehyde /ˌkrəʊt(ə)nˈældɪhaɪd/ crotonaldehyde

- Công thức hóa học: C_3H_5CHO.
- Tên khoa học khác: propylene aldehyde, 2-butenal, crotonic aldehyde.

– Chất lỏng không màu; điểm sôi 104 °C; tan trong nước, dạng hơi làm cay chảy nước mắt.
– Được sử dụng làm chất trung gian trong sản xuất *n*-butyl alcohol và quinaldine.

crotonic acid /ˈkrəʊtɒnɪk ˈæsɪd/ crotonic acid, acid crotonic
– Công thức hóa học: C_3H_5COOH.
– Tên khoa học khác: 2-butenoic acid, *β*-methacrylic acid.
– Acid không no, không màu, tinh thể đơn tà; tan trong nước.
– Được sử dụng trong tổng hợp nhựa, chất hóa dẻo và dược phẩm.

crown ether /ˈkraʊn ˈiːθə(r)/ ether vương miện
– Polyether dạng vòng lớn (macrocyclic) có cấu trúc với cấu hình được giả thiết như có lỗ có khả năng bẫy các cation bằng cách phối hợp với một cặp electron tự do trên các nguyên tử oxygen.

A macrocyclic polyether whose structure exhibits a conformation with a so-called hole capable of trapping cations by coordination with a lone pair of electrons on the oxygen atoms.

crufomate /ˈkruːfəmeɪt/ crufomate
– Công thức hóa học: $C_{12}H_{19}ClNO_3P$.
– Tên khoa học khác: (*RS*)-4-*tert*-Butyl-2-chlorophenyl methyl methylphosphoramidate, Ruelene.
– Tinh thể màu trắng; điểm chảy 61,8 ^oC; không tan trong nước.
– Được sử dụng để xử lý kí sinh trùng (cattle parasite) trong gia súc cả bên trong và bên ngoài.

cryosel /ˈkraɪəsel/ cryosel
– Tên khoa học khác: cryohydrate.
– Muối ngậm nước trong tinh thể ở nhiệt độ thấp.

A salt that contains water of crystallization at low temperature.

cryptand /ˈkrɪptænd/ cryptand
– Polyazo-polyether dạng vòng lớn (macropolycyclic) ở đó ba nguyên tử nitrogen tạo thành các đỉnh của cấu trúc ba chiều (three-dimensional structure).

cryptate /ˈkrɪpteɪt/ cryptate
– Sản phẩm cộng hợp được tạo giữa cryptand và một phân tử (cation, anion hoặc trung tính).

crystal aerugo /ˈkrɪstəl əˈruːgəʊ/ crystal aerugo
– Công thức hóa học: $Cu(CH_3COO)_2{\cdot}H_2O$.
– Tên khoa học khác: cupric acetate.
– Tinh thể màu xanh lơ (blue-green); tan trong nước.
– Được sử dụng làm nguyên liệu thô cho sản xuất màu xanh paris (paris green).

crystalline chloral /ˈkrɪstəlɪn ˈklɔːrəl/ crystalline chloral
– Công thức hóa học: $CCl_3CH(OH)_2$.

– Tên khoa học khác: chloral hydrate.
– Tinh thể hình kim, không màu, dễ chảy rữa (deliquescent), có vị đắng nhẹ; tan trong nước.
– Được sử dụng làm một loại thuốc ngủ (hypnotic).

crystallinity /ˌkrɪstəlˈlɪnɪtiː/ độ kết tinh
– Đề cập tới mức độ trật tự cấu trúc trong một chất rắn. Trong tinh thể, các nguyên tử hoặc phân tử sắp xếp theo trình tự. Độ kết tinh ảnh hưởng lớn tới độ cứng, mật độ, độ trong suốt và sự khuếch tán của tinh thể.

crystal nucleus /ˈkrɪstl ˈnjuːklɪəs/ mầm tinh thể

crystal plane /ˈkrɪstl pleɪn/ mặt tinh thể

crystal structure /ˈkrɪstl ˈstrʌkʧə/ cấu trúc tinh thể

crystal violet /ˈkrɪstəl ˈvaɪələt/ crystal violet
– Tên khoa học khác: methyl violet.
– Dẫn xuất của pararosaniline.
– Được sử dụng làm thuốc chống dị ứng (antiallergen) và thuốc diệt vi khuẩn (bactericide), làm thuốc chỉ thị acid-base, nhuộm vết sinh học (biological stain) và thuốc nhuộm vải (textile dye).

crystals of Venus /ˈkrɪstəlz (ə)v ˈviːnəs/ crystals of Venus
– Công thức hóa học: $Cu(CH_3COO)_2 \cdot H_2O$.
– Tên khoa học khác: copper acetate, crystal aerugo, cupric acetate, verdigris.
– Tinh thể màu xanh dương - lá cây (blue-green); tan trong nước.
– Được sử dụng làm nguyên liệu thô cho sản xuất màu xanh paris (paris green).

crystogen /ˈkrɪstədʒən/ crystogen
– Công thức hóa học: $(CH_2)_6N_4$.
– Tên khoa học khác: cystamine, aminiform, cystamine methanamine, urotropin, hexamethylene tetramine.
– Tinh thể màu trắng; điểm chảy 280 ^oC.
– Được sử dụng để sản xuất nhựa tổng hợp.

C stage /ˈsiː ˈsteɪdʒ/ giai đoạn C
– Tên khoa học khác: resite.
– Giai đoạn cuối của phản ứng nhựa rắn do nhiệt, ở đó vật liệu không bị tan và không chảy. Nhựa được đổ vào khuôn để tạo hình trong giai đoạn này.

The final stage in a thermosetting resin reaction in which the material is relatively insoluble and infusible; the resin in a fully cured thermoset molding is in this stage.

cubane /ˈkjuːbeɪn/ cubane
– Công thức hóa học: C_8H_8.
– Tên khoa học khác: polycyclic octane.

– Hydrocarbon dạng lồng với các nguyên tử carbon và các liên kết của chúng ở các góc và dọc theo các cạnh tạo thành hình lập phương.

A cage hydrocarbon with carbons and their bonds at the corners and along the edges, forming a cube.

cumene /ˈkjuːmiːn/ cumene

– Công thức hóa học: $C_6H_5CH(CH_3)_2$.
– Hợp chất không màu, dạng dầu.
– Được sử dụng làm phụ gia tăng chỉ số octane trong dầu động cơ.

cumene hydroperoxide /ˈkjuːmiːn ˌhaɪdrəʊpəˈrɒksaɪd/ cumene hydroperoxide

– Công thức hóa học: $C_6H_5C(CH_3)_2OOH$.
– Isopropyl hydroperoxide của cumene, chất lỏng dạng dầu.
– Được sử dụng để tổng hợp phenol và acetone.

cumidine /ˈkjuːmɪdiːn/ cumidine

– Công thức hóa học: $C_9H_{13}N$.
– Tên khoa học khác: *p-f*isopropylaniline.
– Chất lỏng không màu; không tan trong nước; điểm sôi 225 °C.

cumulative /ˈkjuːmjələtɪv/ tích tụ, tích lũy, tích hợp

cumulative double bonds /ˈkjuːmjələtɪv ˈdʌbl ˈbɒndz/ liên kết đôi tích hợp

– Hai liên kết đôi liên kết bởi ít nhất ba nguyên tử carbon tiếp giáp nhau trong cấu trúc, ví dụ $H_2C=C=CH_2$ (allene).

cumulene /ˈkjuːmjəliːn/ cumulene

– Hợp chất có cấu trúc phân tử chứa hai hay nhiều liên kết đôi liên tiếp.

A compound with a molecular structure which contains two or more double bonds in succession.

cupferron /ˈkəpfərɒn/ cupferron

– Tên khoa học khác: copperon, ammonium nitrosophenylhydroxylamine.
– Tinh thể muối, không màu; điểm chảy 164 ^oC; dung dịch acid của nó làm thuốc thử kết tủa.

Its acid solution is a precipitating reagent.

cupreine /ˈkjuːpriːɪn/ cupreine

– Công thức hóa học: $C_{19}H_{22}O_2N_2 \cdot H_2O$.
– Tên khoa học khác: hydroxycinchonine.
– Tinh thể ngậm nước, không màu; điểm chảy 198 °C; tan trong chloroform và ether.
– Được sử dụng trong y học.

cupric acetate /ˈkjuːprɪk ˈasɪteɪt/ cupric acetate, đồng (II) acetate

– Công thức hóa học: $Cu(C_2H_3O_2)_2 \cdot H_2O$.
– Tên khoa học khác: copper acetate, crystal aerugo, crystals of Venus, verdigris.
– Tinh thể màu xanh lơ; tan trong nước.

– Được sử dụng làm nguyên liệu thô cho sản xuất màu xanh paris (Paris green).

cupric gluconate /ˈkjuːprɪk ˈgluːkəneɪt/ cupric gluconate, đồng (II) gluconate

– Công thức hóa học: $[CH_2OH(CHOH)_4COO]_2Cu$.
– Tên khoa học khác: copper gluconate.
– Tinh thể màu xanh sáng (light blue); tan trong nước.
– Được sử dụng trong y học và trong chế độ ăn kiêng (dietary supplement).

curare /kjʊˈrɑːriː/ curare

– Chất độc được chiết từ cây mã tiền (*Strychnos toxifera*) có chứa hỗn hợp chất alkaloid gây tê liệt các cơ vân (voluntary muscle) bằng việc tác động lên tế bào thần kinh (synaptic junction).
– Được sử dụng làm thuốc hỗ trợ gây tê trong phẫu thuật.

curine /ˈkjʊriːn/ curine

– Công thức hóa học: $C_{36}H_{38}N_2O_6$.
– Tên khoa học khác: bebeerine.
– Alkaloid chiết xuất từ vỏ cây trong họ cây nguyệt quế (*Nectandra rodiaei*), dạng đồng phân quang hoạt dextro (quay phải) tan trong acetone, dạng đồng phân quang hoạt levo (quay trái) tan trong benzene và làm thuốc giảm đau. Dạng dextro còn được gọi là chondrodendrin và dạng levo được gọi là curine.

Curtius reaction /ˈkərtiːəs riˈækʃn/ phản ứng phân hủy nhiệt Curtius

– Phương pháp trong phòng thí nghiệm để phân hủy carboxylic acid thành amine bậc một bằng cách chuyển acid thành acyl azid để tạo ra các sản phẩm có thể bị thủy phân thành các amine.

  A laboratory method for degrading a carboxylic acid to a primary amine by converting the acid to an acyl azide to give products which can be hydrolyzed to amines.

cyanalcohol /ˌsaɪənˈælkəhɒl/ cyanalcohol

– Tên khoa học khác: cyanohydrin.
– Hợp chất có chứa các gốc CN và OH.

cyanamide /saɪˈænəmɪd/ cyanamide

– Công thức hóa học: NH=C=NH.
– Tên khoa học khác: cyanogenamide, carbodiimide, urea anhydride.
– Tinh thể hình kim chảy rữa, d = 1,08, điểm chảy 43 ^oC, tan tốt trong nước, alcohol, ether, phenol, keton, độc đối với đường tiêu hóa và hô hấp, làm bỏng da.

cyanazine /saɪˈænəziːn/ cyanazine

– Công thức hóa học: $C_9H_{13}N_6C_l$.
– Chất rắn màu trắng; điểm chảy 166,5 – 167 °C.
– Được sử dụng làm thuốc diệt cỏ cho ngô (corn), cao lương (sorghum), đậu nành (soybeans), cỏ linh lăng (alfalfa), bông (cotton) và lúa mì (wheat).

cyanic acid /saɪˈænɪk ˈæsɪd/ cyanic acid, acid cyanic

– Công thức hóa học: HCNO.
– Chất lỏng độc, không màu, polymerhóa thành cyamelide và fulminic acid.

cyanine dye /saɪˈænɪk ˈdaɪ/ cyanine dye, thuốc nhuộm cyanine

– Công thức hóa học: $C_{29}H_{35}N_2I$.
– Tên khoa học khác: iodocyanin, quinoline blue.
– Tinh thể kim loại màu lục; tan trong nước, không bền dưới ánh sáng; thuốc nhuộm được sử dụng trong công nghiệp ảnh như chất nhạy hóa học cho film.

cyanoacetamide /ˌsaɪənəʊəˈsɪtəmaɪd/ cyanoacetamide

– Công thức hóa học: $C_3H_4N_2O$.
– Tên khoa học khác: malonamide nitrile.
– Tinh thể dạng hình kim; điểm chảy 119,5 ^oC; tan trong nước.
– Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ.

cyanoacetic acid /ˌsaɪənəʊəˈsiːtɪk ˈæsɪd/ cyanoacetic acid, acid cyanoacetic

– Công thức hóa học: $NCCH_2COOH$.
– Tên khoa học khác: malonic mononitrile.
– Tinh thể, có tính hút ẩm; điểm chảy 66 ^oC; bị phân hủy ở 160 °C; tan trong ether, nước và alcohol.
– Được sử dụng trong tổng hợp các chất trung gian và thuốc an thần (barbital) trong thương mại.

cyanoacrylate adhesive /ˌsaɪənoʊˈækrəˌleɪt ædˈhiːsɪv/ cyanoacrylate adhesive, chất keo dính cyanoacrylate

– Chất kết dính có alkyl-2-cyano-acrylate, đặc trưng bởi các tính chất polymerhóa và liên kết tốt.
– Được sử dụng trong các tấm in dụng cụ cao su và mặt nạ bơi bằng cao su.

cyanocarbon /ˌsaɪənəʊˈkɑːbən/ cyanocarbonn, phân nhóm chất cyanocarbon

– Dẫn xuất của hydrocarbon trong đó tất cả các nguyên tử hydrogen được thế bởi nhóm chức –CN.

cyanoethylation /saɪənəʊˌeθɪˈleɪʃn/ sự cyanoethylhóa

– Phản ứng hóa học tham gia vào quá trình cộng acrylonitrile vào hợp chất có hydrogen hoạt động.

  A chemical reaction involving the addition of acrylonitrile to compounds with a reactive hydrogen.

2-cyanoethanol /tuː ˌsaɪənəʊˈeθənɒl/ 2-cyanoethanol

– Công thức hóa học: C_3H_5ON.
– Tên khoa học khác: ethylene cyanohydrin.
– Chất lỏng không màu, có thể trộn lẫn với nước; điểm sôi 221 ^oC.

cyanogen iodide /ˈsaɪənəʊdʒən ˈaɪədaɪd/ cyanogen iodide

– Công thức hóa học: ICN.

– Tên khoa học khác: iodine cyanide.
– Chất hình kim, không màu, độc, mùi hắc, có vị chát (acrid); điểm chảy 147 ^{o}C; tan trong nước, alcohol và ether.
– Được sử dụng làm chất bảo quản da thú nhồi bông (taxidermy preservative).

cyanohydrin /ˌsaɪənəʊˈhaɪdrɪn/ cyanohydrin
– Tên khoa học khác: cyanalcohol.
– Hợp chất có chứa đồng thời gốc CN và OH.

cyanophosphos /ˌsaɪənəʊˈfɒsfəʊz/ cyanophosphos
– Công thức hóa học: $C_{15}H_{14}NO_2PS$.
– Chất rắn dạng tinh thể màu trắng; điểm chảy 83 °C.
– Được sử dụng làm thuốc trừ sâu để kiểm soát sâu bệnh cho lúa và rau.

cyanuric acid /ˌsaɪəˈnʊrɪk ˈæsɪd/ cyanuric acid, acid cyanuric
– Công thức hóa học: $HOC(NCOH)_2N{\cdot}2H_2O$.
– Tên khoa học khác: pyrolithic acid.
– Tinh thể đơn tà, không màu; tan nhẹ trong nước.
– Được tạo bởi phản ứng trùng hợp acid cyanic.

cyclamate /ˈsaɪkləmeɪt/ cyclamate
– Muối calcium hoặc natri (sodium) của cyclohexylsulfamate, một chất tạo ngọt nhân tạo.

cyclane /ˈsaɪkleɪn/ cyclane, hợp chất vòng no
– Tên khoa học khác: alicyclic.
– Có cả các tính chất đặc trưng của hợp chất no (aliphatic) và vòng (cyclic).
– Các hợp chất hydrocarbon vòng no, hay còn gọi là các cycloaliphatic, cycloalkane.

cyclethrin /saɪˈkliːθrɪn/ cyclethrin
– Công thức hóa học: $C_{21}H_{28}O_3$.
– Chất lỏng màu nâu, nhớt; tan trong dung môi hữu cơ.
– Được sử dụng làm thuốc trừ sâu.

cyclic amide /ˈsaɪklik ˈæmaɪd/ cyclic amide, amide vòng
– Hợp chất hữu cơ mà ở đó nhóm amide nằm trong vòng cùng với các nguyên tử carbon.

cyclic anhydride /ˈsaɪklɪk ænˈhaɪdraɪd/ cyclic anhydride, anhydride vòng
– Hợp chất mạch vòng được tạo thành bởi loại một hoặc nhiều phân tử nước ra khỏi nó, ví dụ: phthalic anhydride.

A ring compound formed by the removal of water from a compound; an example is phthalic anhydride.

cyclic coil /ˈsaɪklɪk ˈkɔɪl/ cyclic coil, coil vòng
– Tên khoa học khác: random coil.

– Tất cả các polymer bị cuộn bất thường khác nhau có thể xảy ra trong dung dịch. *Any of various irregularly coiled polymers that can occur in solution.*

cyclic compound /ˈsaɪklɪk ˈkɒmpaʊnd/ hợp chất mạch vòng

– Hợp chất có chứa mạch vòng của các nguyên tử.

cyclic ion /ˈsaɪklɪk ˈaɪɒn/ ion mạch vòng

– Tên khoa học khác: bridged ion, bridged intermediate (cầu trung gian).
– Cầu trung gian: một chất phản ứng trung gian, theo đó một nguyên tử từ một chất phản ứng liên kết một phần với một trong hai nguyên tử carbon chất phản ứng có chứa nối đôi carbon-carbon.

cyclitol /ˈsaɪklɪtɔːl/ cyclitol

– Alkane mạch vòng (cycloalkane) có chứa một nhóm hydroxyl trên một trong ba hoặc trên các nguyên tử tạo thành vòng.

cyclization /ˌsaɪklaɪˈzeɪʃn/ sự đóng vòng

– Quá trình chuyển từ hydrocarbon mạch hở sang hydrocarbon mạch vòng.

cyclizine hydrochloride /ˈsaɪkləˌzin ˌhaɪdrəˈklɔraɪd/ cyclizine hydrochloride

– Công thức hóa học: $C_{18}H_{22}N_2.HCl$.
– Tên khoa học khác: 1-diphenylmethyl-4-methylpiperazine hydrochloride.
– Tinh thể trắng hay không màu, nóng chảy và phân hủy ở 285 ^oC, tan ít trong nước, alcohol, chloroform, không tan trong ether, pH (dung dịch 2 %) là 4,5 – 5,5.
– Được sử dụng trong y học làm thuốc chống nôn.

cycloaddition /ˌsaɪkləʊəˈdɪʃn/ sự cộng vòng

– Phản ứng ở đó phân tử không bão hòa kết hợp với nhau thành hợp chất mạch vòng.

cycloaliphatic /ˌsaɪkləʊælɪˈfætɪk/ (*adj*) thuộc về các hợp chất vòng no, hydrocarbon vòng no

– Tên khoa học khác: alicyclic, cyclane, cycloalkane.
– Có cả các tính chất đặc trưng của hợp chất no (aliphatic) và vòng (cyclic).
– Các hợp chất hydrocarbon vòng no, hoặc không no nhưng không phải vòng thơm, còn gọi là các cycloaliphatic, cycloalkane.

cycloalkane /ˌsaɪkləʊˈælkeɪn/ cycloalkane

– Tên khoa học khác: cycloaliphatic.

cycloalkene /ˌsaɪkləʊˈælkiːn/ cycloalkene

– Tên khoa học khác: cycloolefin.
– Dãy hợp chất của hydrocarbon mạch vòng không no, có công thức chung C_nH_{2n-2}.

cycloalkylaryl compound /saɪkləʊˌælkɪˈlærɪl ˈkɒmpaʊnd/ hợp chất cycloalkylaryl

– Hợp chất có cấu trúc phân tử đa vòng bao gồm cả vòng thơm và vòng bão hòa.

cycloalkyne /ˌsaɪkləʊˈælkaɪn/ cycloalkyne

– Hợp chất vòng có chứa một hoặc nhiều liên kết ba giữa các nguyên tử carbon.

cycloate /ˈsaɪkləeɪt/ cycloate

- Công thức hóa học: $C_{11}H_{21}NOS$.
- Chất lỏng màu vàng; tan có hạn trong nước, điểm sôi 145 – 146 °C.
- Được sử dụng làm thuốc diệt cỏ để kiểm soát cỏ dại trong mía đường (sugarbeets), rau chân vịt (spinach) và củ cải đường (table beets).

cyclobutadiene /saɪkləʊbjuːˈtædien/ *or* /ˌsaɪkləʊbjuːtəˈdaɪiːn/ cyclobutadiene

- Công thức hóa học: C_4H_4.
- Hợp chất mạch vòng có hai liên kết đôi liên hợp.

cyclobutane /ˌsaɪkləʊˈbjuːteɪn/ cyclobutane

- Công thức hóa học: C_4H_8.
- Tên khoa học khác: tetramethylene.
- Một hydrocarbon mạch vòng (alicyclic); điểm chảy 11 °C; được điều chế như khí ngưng tụ.
- Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ.

  This compound is synthesized as a condensable gas; used in organic synthesis.

cyclobutene /ˌsaɪkləʊˈbjuːtiːn/ cyclobutene

- Công thức hóa học: C_4H_6.
- Tên khoa học khác: cyclobutylene.
- Hydrocarbon mạch vòng, tồn tại dưới dạng các đồng phân.

cyclodiolefin /ˌsaɪkləʊdaɪˈoʊləfɪn/ cyclodiolefin

- Hợp chất cycloalkene có hai liên kết đôi; trong vài trường hợp còn bao gồm cả các alkene, cycloalkene và hydrocarbon có trong phân tử nhiều hơn một liên kết ethylene như olefin trong nghĩa gốc.

  A cycloalkene with two double bonds; sometimes included with alkenes, cycloalkenes, and hydrocarbons containing more than one ethylene bond as olefins in a generic sense.

cyclododecatriene /ˌsaɪkləʊdoʊdekəˈtraɪiːn/ cyclododecatriene

- Công thức hóa học: $C_{12}H_{18}$.
- Một trong hai hydrocarbon mạch vòng có ba liên kết đôi.
- Hai dạng của đồng phân lập thể (stereoisomeric).
- Được sử dụng làm nylon-6 và nylon-12.

cycloelimination /ˌsaɪkləʊɪˌlɪmɪˈneɪʃn/ sự loại vòng

- Tên khoa học khác: cycloreversion /saɪkləʊrɪˈvɜːrʒn/.
- Quá trình xảy ra ngược chiều với phản ứng vòng hóa.

1,3-cyclohexadiene /wʌn,θriː-saɪkləʊˌhekˈsædaɪiːn/ 1,3-cyclohexadiene

- Công thức hóa học: C_6H_8.
- Hydrohóa một liên kết đôi trong phân tử benzene.
- Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ.

cyclohexane /ˌsaɪkləʊˈhekseɪn/ cyclohexane
- Công thức hóa học: C_6H_{12}.
- Tên khoa học khác: hexamethylene.
- Một hydrocarbon mạch vòng.
- Được điều chế bằng cách hydrohóa benzene.
- Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ.

cyclohexanol /ˌsaɪkləʊˈheksənɔːl/ cyclohexanol
- Công thức hóa học: $C_6H_{11}OH$.
- Tên khoa học khác: hexahydrophenol.
- Chất lỏng dạng dầu, không màu, hút ẩm (hygroscopic /haɪgrəˈskəpɪk/).
- Có mùi giống như mùi Long não; điểm sôi 160,9 °C.
- Được sử dụng làm xà phòng, diệt sâu bọ, tẩy khô, chất phụ gia cho nhựa.

cyclohexanone /ˌsaɪkləʊˈheksənəʊn/ cyclohexanone
- Công thức hóa học: $C_6H_{10}O$.
- Tên khoa học khác: pimelic ketone, ketohexamethylene.
- Một chất dầu; có mùi tương tự như mùi bạc hà (peppermint) và acetone; tan trong alcohol, ether và các dung môi hữu cơ khác.
- Được sử dụng làm dung môi công nghiệp trong sản xuất adipic acid và điều chế nhựa cyclohexanone (cyclohexanone resin).

cyclohexene /ˌsaɪkləʊˈheksiːn/ cyclohexene
- Công thức hóa học: C_6H_{10}.
- Tên khoa học khác: 1,2,3,4-tetrahydrobenzene.
- Hợp chất có trong hắc ín (coal tar /ˈkəʊl tɑː/).
- Chất lỏng được sử dụng làm tác nhân quá trình alkylhóa (alkylation).
- Được sử dụng để sản xuất hexahydrobenzoic acid, adipic acid và maleic acid.

cycloheximide /ˌsaɪkloʊˈhɛksəˌmaɪd/ cycloheximide
- Công thức hóa học: $C_{15}H_{23}NO_4$.
- Tên khoa học khác: 3-[2-(3,5-dimethyl-2-oxocyclohexyl-2-hydroxyethyl]glutarimide.
- Tinh thể, điểm chảy 115,5 – 117 ^oC, tan ít trong alcohol, acetone, độc với đường tiêu hóa.
- Được sử dụng làm thuốc diệt nấm, kháng sinh.

cyclohexylamine /ˌsaɪkləʊhekˈsɪləmiːn/ cyclohexylamine
- Công thức hóa học: $C_6H_{11}NH_2$.
- Tên khoa học khác: hexahydroaniline, aminocyclohexane.
- Chất lỏng có mùi amin mạnh; có thể trộn lẫn với nước và các dung môi hữu cơ.
- Được sử dụng làm chất hóa dẻo nhựa (plasticizer); các hóa chất cho cao su, chống ăn mòn (corrosion inhibitor); thuốc nhuộm (dye-stuffs /daɪ stʌf/); xà phòng tẩy sạch và tác nhân nhũ hóa (emulsifying agent).

cyclonite /ˈsaɪklənaɪt/ cyclonite

- Công thức hóa học: $(CH_2)_3N_3(NO_2)_3$.
- Tên khoa học khác: cyclotrimethylenetrinitramine.
- Tên viết tắt: RDX.
- Tinh thể trắng, có khả năng gây nổ, chứa nhóm hexahydrotrinitrotriazine có độ nhạy cao và hiệu ứng kích nổ (brisance /ˈbrɪzans/) được trộn lẫn với các chất nổ khác.

  This substance is a white, crystalline explosive, consisting of hexahydrotrinitrotriazine, and having high sensitivity and brisance; mixed with other explosives or substances.

1,5-cyclooctadiene /wʌn,faɪv-ˌsaɪkləʊɒktəˈdaɪiːn/ 1,5-cyclooctadiene

- Công thức hóa học: C_8H_{12}.
- Hợp chất hydrocarbon mạch vòng có hai liên kết đôi, được điều chế từ butadiene và được sử dụng để điều chế cyclooctene và cyclooctane.
- Cyclooctene và cyclooctane là hai hợp chất để sản xuất nhựa, sợi.

  This compound is prepared from butadiene and used to make cyclooctene and cyclooctane, which are intermediates for the production of plastics, fibers.

cyclooctane /ˌsaɪkləʊˈɒkteɪn/ cyclooctane

- Công thức hóa học: C_8H_{16}.
- Tên khoa học khác: octamethylene.
- Hợp chất alkane mạch vòng; điểm chảy 14,59 °C; điểm sôi 149 °C.
- Được sử dụng làm hợp chất trung gian trong sản xuất nhựa, ống nhựa, chất kết dính (adhesive /ədˈhiːsɪv/) và lớp sơn phủ ngoài.

cyclooctatetraene /ˌsaɪkləʊɒktəˈtetrəiːn/ cyclooctatetraene

- Công thức hóa học: C_8H_8.
- Olefin mạch vòng có các liên kết đôi xen kẽ, hoạt tính hóa học cao, dễ tạo thành styrene /ˈstaɪriːn/.

cycloolefin /ˌsaɪkləʊˈəʊləfɪn/ cycloolefin

- Công thức tổng: C_nH_{2n-2}.
- Tên khoa học khác: cycloalkene.
- Hydrocarbon mạch vòng.

cycloparaffin /ˌsaɪkləʊˈpærəfɪn/ cycloparaffin

- Tên khoa học khác: cycloaliphatic, cycloalkane hoặc cyclane.
- Có các tính chất hóa học của hydrocarbon mạch thẳng và mạch vòng.
- Được xếp vào lớp các chất hydrocarbon no (saturated) có chứa mạch vòng trong cấu trúc phân tử.

1,3-cyclopentadiene /wʌn,θriː-ˌsaɪkləʊˌpentəˈdaɪiːn/ 1,3-cyclopentadiene

- Công thức hóa học: C_5H_6.
- Chất lỏng không màu; điểm sôi 41,5 °C.
- Được sử dụng để sản xuất các loại nhựa.

cyclopentadienyl anion /ˌsaɪkləʊˌpentədaɪˈenɪl ˈænaɪən/ cyclopentadienyl anion, anion cyclopentadienyl

– Công thức hóa học: C_5H_5–.
– Gốc (radical) của cyclopentadiene.

cyclopentane /ˌsaɪkləʊˈpenteɪn/ cyclopentane

– Công thức hóa học: C_5H_{10}.
– Tên khoa học khác: pentamethylene.
– Hydrocarbon mạch vòng (cyclic); chất lỏng không màu (colorless liquid) có trong dầu thô. Nó được chuyển hóa trong quá trình lọc dầu thành dạng chất thơm (aromatic).
– Được sử dụng chống cháy nổ trong xăng dầu.

This compound is present in crude petroleum and converted during refining to aromatics which improve antiknock and combustion properties of gasoline.

cyclopentanoid /ˌsaɪkləʊˈpentənɔɪd/ cyclopentanoid

– Hợp chất có đơn vị cấu trúc cơ sở từ năm carbon nguyên tử, hình thành một vòng 5.

cyclopentanol /ˌsaɪkləʊˈpentənɔːl/ cyclopentanol

– Công thức hóa học: C_5H_9OH.
– Tên khoa học khác: cyclopentyl alcohol.
– Chất lỏng; điểm sôi 139 °C.
– Được sử dụng làm dung môi cho hương liệu và hóa dược.

cyclopentanone /ˌsaɪkləʊˈpentənəʊn/ cyclopentanone

– Công thức hóa học: C_5H_8O.
– Một ketone no (monoketone saturated), chất lỏng không màu; điểm sôi 130 °C.
– Được sử dụng làm hợp chất trung gian trong tổng hợp thuốc.

Used as an intermediate in pharmaceutical preparation.

cyclopentene /ˌsaɪkləʊˈpentiːn/ cyclopentene

– Công thức hóa học: $(CH_2)_3CHCH$.
– Chất lỏng không màu; điểm sôi 45 °C.
– Được sử dụng làm chất trung gian trong hóa dầu (petroleum chemistry).

Used as a chemical intermediate in petroleum chemistry.

cyclopentenylundecylic acid /ˌsaɪkləʊˈpentənɪlʌndəˈsɪlɪk ˈæsɪd/ cyclopentenylundecylic acid, acid cyclopentenylundecylic

– Công thức hóa học: $C_{10}H_{28}O_2$.
– Tên khoa học khác: hydnocarpic acid.
– Chất dầu mỡ không ăn được (nonedible); chiết tách từ dầu đại phong tử (để chữa bệnh hủi); hình thành tinh thể trắng ở nhiệt độ 60 °C.
– Được sử dụng để chữa bệnh hủi (Hansen's disease).

cyclopentyl alcohol /ˌsaɪkləʊˈpentɪl ˈælkəhɒl/ cyclopentyl alcohol

- Công thức hóa học: C_5H_9OH.
- Tên khoa học khác: cyclopentanol.
- Chất lỏng không màu; điểm sôi 139 °C.
- Được sử dụng làm dung môi cho hương liệu và dược liệu.

cyclophane /ˈsaɪkləfeɪn/ cyclophane

- Phân tử được cấu thành bởi vòng thơm (thông thường là benzene) và một đơn vị béo tạo ra cầu nối giữa hai hoặc nhiều vị trí của vòng thơm (aromatic ring).

  A molecule composed of an aromatic ring (most frequently a benzene ring) and an aliphatic unit which forms a bridge between two (or more) positions of the aromatic ring.

cyclopropane /ˌsaɪkləʊˈprəʊpeɪn/ cyclopropane

- Công thức hóa học: C_3H_6.
- Tên khoa học khác: trimethylene.
- Chất khí không màu; không tan trong nước.
- Được sử dụng làm chất gây tê (anesthetic).

  A colorless gas, insoluble in water; used as an anesthetic.

cyclopropanoid /ˌsaɪkləʊˈprəʊpənɔid/ cyclopropanoid

- Hợp chất có đơn vị cấu trúc cơ sở có ba nguyên tử carbon được sắp xếp tạo thành vòng.

  A compound whose key structural unit consists of three carbon atoms arranged in a ring.

cycloreversion /ˌsaɪklərɪˈvɜːʒn/ cycloreversion

- Tên khoa học khác: cycloelimination.
- Quá trình mở vòng (ngược lại quá trình vòng hóa).

cyclotrimethylenetrinitramine /ˌsaɪkləʊtraɪˌmeθəliːntraɪˈnaɪtrəmiːn/ cyclotrimethylenetrinitramine

- Công thức hóa học: $(CH_2)_3N_3(NO_2)_3$.
- Tinh thể màu trắng, gây nổ, có chứa sáu nhóm hydrotrinitrotriazine; có độ nhạy, kích nổ cao, thường được trộn với các chất nổ khác.

cyhexatin /saɪˈheksətɪn/ cyhexatin

- Công thức hóa học: $C_{18}H_{34}OSn$.
- Tên khoa học khác: tricyclohexyltin hydroxide.
- Chất rắn màu trắng; không tan trong nước.
- Được sử dụng để trừ bọ gây hại (miticide) bảo vệ mùa màng.

cymene /ˈsaɪmiːn/ cymene

- Tên khoa học khác: cymol, isopropyltoluene, methylpropylbenzene.

– Tất cả các đồng phân hydrocarbon *meta*-cymene, *para*-cymene và *ortho*-cymene, paracymene là chất lỏng không màu, có mùi thơm dễ chịu được chiết từ dầu hạt thì là đen hoặc từ dầu cây xạ hương dại (wild thyme).

Any of the isomeric hydrocarbons metacymene, paracymene, and orthocymene; paracymene is a liquid that is colorless, has a pleasant odor, and is made from oil of cumin or oil of wild thyme.

cystamine /ˈsɪstəmiːn/ cystamine

– Công thức hóa học: $(CH_2)_6N_4$.
– Tên khoa học khác: aminiform, crystogen, cystamine methenamine, urotropin, hexamethylene tetramine.
– Bột màu trắng; điểm chảy 280 °C.
– Được sử dụng để tổng hợp nhựa.

Used to make synthetic resins.

cystamine methenamine /ˈsɪstəmiːn məˈθenəmiːn/ cystamine methenamine

– Công thức hóa học: $(CH_2)_6N_4$.
– Tên khoa học khác: cystamine.
– Bột màu trắng; điểm chảy 280 °C.
– Được sử dụng để làm nhựa tổng hợp.

cystine /ˈsɪstin/ cystine

– Công thức hóa học:$HOOCCHNH_2CH_2S_2CH_2CHNH_2COOH$.
– Tên khoa học khác: *β*,*β*'-bidithiobisalanine, di-[(*α*-amino)-(*β*-thio)propionic] acid].
– Một acid amine, kết tinh màu trắng, tan trong nước, không tan trong alcohol, điểm chảy và phân hủy 258 – 261 ^oC.
– Được tổng hợp sinh hóa từ cysteine.
– Được sử dụng để nghiên cứu sinh hóa và dinh dưỡng, làm chất bổ sung dinh dưỡng ăn kiêng.

cytidine /ˈsɪtɪˌdin/ cytidine

– Công thức hóa học: $C_9H_{13}O_5N_3$.
– Là nucleoside chứa D-ribose và cytosine, tinh thể màu trắng. Tan trong nước, acid và kiềm.
– Được sử dụng trong nghiên cứu sinh hóa.

cytidylic acid /ˌsɪtɪˈdɪlɪk ˈæsɪd/ cytidylic acid, acid cytidylic

– Công thức hóa học: $C_9H_{14}O_8N_3P$.
– Tên khoa học khác: cytosylic acid, cytidinephosphorics acid, cytidine monophosphate acid.

- Tinh thể màu trắng hoặc không màu. Kết tinh từ alcohol 50 %, điểm chảy 230 – 233 ^{o}C. Kết tinh từ nước, điểm chảy 227 ^{o}C. Tan ít trong nước và kiềm loãng, không tan trong alcohol và dung môi hữu cơ.
- Được sử dụng trong nghiên cứu sinh hóa.

cytosine /ˈsaɪtəˌsin/ cytosine

- Công thức hóa học: $C_4H_5ON_3$.
- Tên khoa học khác: 2-oxo-4-aminopyrimidine.
- Một trong các base pyrimidine cơ bản tham gia vào thành phần các acid nucleic, bị phân hủy ở 320 – 325 ^{o}C.
- Được sử dụng trong nghiên cứu sinh hóa.

D

2,4-D /tuː,fɔːr-diː/ thuốc diệt cỏ 2,4-D

- Công thức hóa học: $Cl_2C_6H_3OCH_2COOH$.
- Tên khoa học : 2,4-dichlorophenoxyacetic acid /tuː,fɔːr-daɪˌklɔːrəʊfɪˈnɔːksiːəˈsiːtɪk ˈæsɪd/.
- Tinh thể màu vàng; điểm chảy 142 °C.
- Được sử dụng làm thuốc diệt cỏ, diệt côn trùng.

dalapon /ˈdæləpɒn/ dalapon

- Tên gọi ban đầu của 2,2-dichloropropionic acid.
- Chất lỏng; điểm sôi 185 – 190 °C ở 760 mmHg; tan trong nước, alcohol và ether.
- Được sử dụng làm thuốc diệt cỏ.

  Generic name for 2,2-dichloropropionic acid; a liquid with a boiling point of 185 – 190 °C at 760 mmHg; soluble in water, alcohol, and ether; used as a herbicide.

dansyl chloride /ˈdænsɪl ˈklɔːraɪd/ dansyl chloride.

- Công thức hóa học: $(CH_3)_2NC_{10}H_6SO_2Cl$.
- Tên khoa học khác: 5-dimethylamino-1-naphthalenesulfonyl chloride.
- Tác nhân gây phát huỳnh quang đánh dấu (fluorescent labeling) của các amine, amino acid, protein và phenol.

DAP /diːeɪpiː/diallyl phthalate

- Công thức hóa học: $C_6H_4(CO_2C_3H_5)_2$.
- Chất lỏng trong, không màu, không mùi với vị đắng; điểm sôi 298 °C; tan trong các alcohol, ketone, ester và hydrocarbon thơm (aromatic); tan ít trong các dung môi là hydrocarbon mạch không phân nhánh.
- Được sử dụng làm dung môi tan cellulose, tác nhân gây ẩm ướt; thuốc xua đuổi muỗi (mosquito repellent) và sử dụng trong hương liệu.

daphne oil /ˈdæfni ɔɪl/ dầu thụy hương

Darzen's procedure /ˈdɑːrzənz prəˈsiːdʒə(r)/ phương pháp Darzen

- Quy trình điều chế alkyl halide bằng cách đun hồi lưu phân tử alcohol với phân tử thionyl chloride với sự có mặt của phân tử pyridine.

Darzen's reaction /ˈdɑːrzənz riˈækʃn/ phản ứng Darzen

- Quá trình ngưng tụ của aldehyde và ketone với α-haloester để tạo ra glycidic ester.

– *α*-haloester là các ester có các nguyên tử halogen ở vị trí *α* trong phân tử.

dative bond /ˈdeɪtɪv ˈbɒnd/ liên kết cộng hóa trị phối trí, liên kết cho

– Tên khoa học khác: coordinate valence (liên kết phối trí).
– Liên kết hóa học giữa hai nguyên tử mà đôi điện tử chung thuộc về một trong hai nguyên tử đó.

dazomet /ˈdeɪzəmət/ dazomet

– Công thức hóa học: $C_5H_{10}N_2S_2$.
– Tên khoa học khác: tetrahydro-3,5-dimethyl-2H-1,3,5-thiadiazine-6-thione.
– Tinh thể màu trắng; bị phân hủy ở 100 °C.
– Được sử dụng làm thuốc diệt cỏ, diệt tuyến trùng (nematicide) chống nấm, cỏ dại (weed) và côn trùng trong đất.

  This compound is used as a herbicide and nematicide for soil fungi and nematodes, weeds, and soil insects.

DBCP /diːbiːsiːpiː/ dibromochloropropane

– Công thức hóa học: $C_3H_5Br_2Cl$.
– Tên khoa học: dibromochloropropane.
– Chất lỏng màu vàng nhạt; điểm sôi 195 °C.
– Được sử dụng làm thuốc trừ tuyến trùng (nematicide) cho cây trồng.

DCB /diːsiːbiː/ dichlorobutane

– Công thức hóa học: $Cl(CH_2)_4Cl$.
– Tên khoa học: 1,4-dichlorobutane, DCB.
– Chất lỏng dễ bắt lửa, không màu, có mùi dễ chịu; điểm sôi 155 °C; tan trong dung môi hữu cơ.
– Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ, kể cả việc tổng hợp adiponitrile.

DCC /diːsiːsiː/ dicyclohexylcarbodiimide

– Công thức hóa học: $C_{13}H_{22}N_2$.
– Tên khoa học: dicyclohexylcarbodiimide /daɪsaɪkləʊheksɪlˈkɑːboʊdɪˈaɪmaɪd/. DCC hay DCCI.
– Tinh thể; điểm chảy 35 – 36 °C.
– Được sử dụng trong tổng hợp peptide.

DCCI /diːsiːsiːaɪ/ dicyclhexylcarbodiimide

– Công thức hóa học: $C_{13}H_{22}N_2$.
– Tên khoa học: dicyclohexylcarbodiimide, DCC, DCCI.
– Tinh thể, điểm chảy 35 – 36 °C.
– Được sử dụng để tổng hợp peptide.

DCMO /diːsiːeməʊ/ tên thương mại của carboxin

– Công thức hóa học: $C_{12}H_{13}NO_2S$.
– Tên khoa học: carboxin /kɑːˈbəʊsɪn/.

– Tinh thể màu trắng nhạt (off-white); điểm chảy 91,5 – 92,5 °C.
– Được sử dụng diệt côn trùng cho hạt lúa mạch, ngô, bông.

DCNA /diːsiːeneɪ/ 2,6-dichloro-4-nitroaniline
– Công thức hóa học: $C_6H_4Cl_2N_2O_2$.
– Tên khoa học: 2,6-dichloro-4-nitroaniline /tuː,sɪks-daɪˈklɔːrəʊ-fɔːr-naɪtrəʊˈænɪliːn/.
– Tinh thể màu vàng; điểm chảy 192 – 194 °C.
– Được sử dụng làm thuốc diệt nấm (fungicide) cho rau, quả và các loại hoa cảnh.

DCPA /diːsiːpieɪ/ dimethyl-2,3,5,6-tetrachloroterephthalate
– Công thức hóa học: $C_{10}H_6Cl_4O_4$.
– Tên khoa học: dimethyl-2,3,5,6-tetrachloroterephthalate /daɪˈmeθɪl-tuː,θriː,faɪv,sɪks-tetrəklɔːrəʊˌterəˈfθæleɪt/.
– Tinh thể không màu; điểm chảy 156 °C.
– Được sử dụng làm chất diệt cỏ cho cây hoa cảnh, rau trồng, lớp đất mặt (turf).

DDD /diːdiːdiː/ 2,2-bis (para-chlorophenyl)-1,1-dichloroethane
– Công thức hóa học: $C_{14}H_{10}Cl_4$.
– Tên khoa học: 2,2-bis(*para*-chlorophenyl)-1,1-dichloroethane /tuː,tuː-bɪs(ˈpærə-klɔːrəʊˌfenɪl)-wʌn,wʌn-daɪklɔːrəʊˈiːθeɪn/.
– Tinh thể không màu; điểm chảy 109 – 111 °C; không tan trong nước.
– Được sử dụng làm thuốc trừ sâu cho hoa quả và rau trồng.

DDT /diːdiːtiː/ dichlorodiphenyltrichloroethane
– Công thức hóa học: $C_{14}H_9Cl_5$.
– Tên khoa học: dichlorodiphenyltrichloroethane /daɪˌklɔːrəʊdaɪˌfenəltriːˌklɔːrəʊˈeθeɪn/.
– Một nhóm các chất hữu cơ cao phân tử có chứa chlorine dạng bột màu trắng, không tan trong nước, tan trong ethanol và acetone; điểm chảy 108,5 °C.
– Được sử dụng làm thuốc trừ sâu.

DDVP /diːdiːviːpiː/ 2,2-dichlorovinyl dimethyl phosphate
– Công thức hóa học: $C_4H_7O_4Cl_2P$.
– Tên khoa học khác: dichlorvos /daɪˈklɔːvoʊs/.
– Chất lỏng có màu hổ phách (amber-coloured).
– Được sử dụng làm chất diệt côn trùng, bọ rệp bảo vệ sức khỏe cộng đồng, các sản phẩm lưu kho và ruồi nhặng bám vào gia súc.

DEA /diːiːeɪ/ diethanolamine
– Công thức hóa học: $(C_2H_5)_2NH$.
– Tên khoa học: diethanolamine /daɪɪtəˈnɒlˌəmɪn/.
– Chất lỏng không màu, tan trong nước với mùi amoniac; điểm sôi 56 °C.
– Được sử dụng trong hóa cao su và hóa dược; còn được sử dụng làm dung môi và tác nhân tách các hạt khác nhau trên sự nổi khác nhau.

deacetylate /ˌdiəˈsɛtlˌeɪt/ (v) khử nhóm acetyl

deacetylation /diːəsiːtəlˈeɪʃn/ deacetylhóa, quá trình tách loại nhóm acetyl

– Quá trình tách loại nhóm acetyl khỏi phân tử của một hợp chất hữu cơ.

deacylation /diːæsəˈleɪʃn/ deacylhóa, quá trình tách loại nhóm acyl

– Quá trình tách loại nhóm acyl khỏi phân tử của một hợp chất hữu cơ.

DEAE-cellulose /ˈdiːiːeɪiː ˈseljuloʊs/ DEAE-cellulose, cellulose DEAE

– Tên khoa học khác: diethylaminoethyl cellulose.
– Nhựa tích điện dương; được sử dụng trong sắc ký trao đổi ion.
– Một tác nhân trao đổi anion (anion exchanger).

deamidation /diːæmɪˈdeɪʃn/ deamidhóa, quá trình loại bỏ nhóm amide

– Quá trình loại bỏ nhóm amide trong các hợp chất amide.

deamination /diːæmɪˈneɪʃn/ quá trình tách loại nhóm amino

– Quá trình tách loại amino group ra khỏi phân tử của một hợp chất hữu cơ.

debenzylation /diːbenzəˈleɪʃn/ quá trình tách loại nhóm benzyl

– Quá trình tách loại nhóm benzyl ra khỏi phân tử của một hợp chất hữu cơ.

de Brun-van Eckstein rearrangement /də ˌbrʊn-væn ˈekʃtaɪn ˌriːəˈreɪndʒmənt/ chuyển vị De brun-van Eckstein

– Quá trình isomehóa của aldose hoặc ketose khi trộn với dung dịch $Ca(OH)_2$ để tạo ra hỗn hợp của các monosaccharide khác nhau và các ketose không bị lên men.
– Được sử dụng để điều chế một số ketose.

The isomerization of an aldose or ketose when mixed with aqueous calcium hydroxide to form a mixture of various monosaccharides and unfermented ketoses; used to prepare certain ketoses.

Debye force /dəˈbaɪ fɔːs/ lực hút Debye

– Tên khoa học khác: induction force /ɪnˈdʌkʃn fɔːs/ lực hút cảm ứng
– Một loại dị lực van der Waals, hình thành do sự tương tác liên phân tử gây ra bởi các moment lưỡng cực (dipole moment) bất biến và các moment lưỡng cực cảm ứng (do khả năng phân cực của các phân tử hoặc nguyên tử).

decahydronaphthalene /dekəhaɪdroʊˈnæfθəliːn/ decahydronaphthalene

– Công thức hóa học: $C_{10}H_{18}$.
– Tên khoa học khác: decalin.
– Hydrocarbon lỏng, được sử dụng trong vài loại sơn và sơn bóng như dung môi.

decalin /ˈdɛkəɪn/ decalin

– Tên khoa học khác: decahydronaphthalene.

***n*-decanal** /en-ˈdɛkənl/ *n*-decanal

– Công thức hóa học: $CH_3[CH_2]_8CHO$.
– Tên khoa học khác: capaldehyde, capric aldehyde, *n*-decyl aldehyde, aldehyde C-10.

– Chất lỏng không màu đến màu vàng nhạt, d = 0,831 – 0,838, n = 1,427 – 1,431, tan trong alcohol 80 %, không tan trong nước và glycerol, chất cháy.
– Được sử dụng làm nước hoa và chất thơm.

decane /ˈdiːkeɪn/ decane .
– Công thức hóa học: $C_{10}H_{22}$.

decanol /ˈdekənɔːl/ decanol
– Tên khoa học khác: *n*-decyl alcohol.

decarbonize /ˌdiːˈkɑːbənaɪz/ (v) loại carbon

decarboxylase /ˈdikɑrˈbɒksəˌleɪs/ decarboxylase, enzyme decarboxylase
– Enzyme xúc tác sự loại bỏ nhóm carboxyl.

decarboxylate /diːkɑːˈbɒksəleɪt/ (v) loại nhóm carboxyl
– Quá trình tách loại carboxyl radical (gốc carboxyl), đặc biệt là sự tách loại khỏi amino acid và protein.

decomposing /ˌdiːkəmˈpəʊzɪŋ/ sự phân hủy

decyl /ˈdɪsɪl/ or /ˈdɪsaɪl/ gốc decyl
– Các gốc phân tử có công thức $C_{10}H_{21}$– được hình thành sau khi tách một nguyên tử hydrogen khỏi phân tử decane.

decyl acetate /ˈdɪsɪl ˈæsɪteɪt/ decyl acetate
– Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_9OOCCH_3$.
– Tên khoa học khác: acetate C-1.
– Chất lỏng hương liệu có mùi thơm từ mùi cam đến mùi hoa hồng.

decyl alcohol /ˈdɪsɪl ˈælkəhɒl/ decyl alcohol, alcohol decylic
– Công thức hóa học: $C_{10}H_{21}OH$.
– Tên khoa học khác: decanol.
– Dầu không màu (colorless oil); điểm sôi 231 °C.
– Được sử dụng trong chất dẻo hóa, dầu bôi trơn tổng hợp và chất tẩy rửa.
This oil is used in plasticizers, synthetic lubricants, and detergents.

decyl aldehyde /ˈdɪsɪl ˈældɪhaɪd/ decyl aldehyde
– Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_8CHO$.
– Tên khoa học khác: decanal.
– Aldehyde lỏng, có trong các loại tinh dầu (found in essential oil).
– Được sử dụng trong công nghiệp hương liệu và nước hoa.
This oil is used in flavorings and perfumes.

decylene /ˈdesəliːn/ phân lớp decylene
– Tên khoa học khác: 1-decene.
– Tên gọi của bất kỳ hợp chất nào trong nhóm isomeric hydrocarbon (các hydrocarbon là đồng phân của nhau) có công thức chung là $C_{10}H_{20}$.
– Thuộc hợp chất ethylene.

decylic acid /dɪˈsɪlɪk ˈæsɪd/ decylic acid, acid decylic

- Công thức hóa học: $C_9H_{19}COOH$.
- Tên khoa học khác: capric acid.
- Tinh thể không màu, d = 0,7392, điểm sôi 172 ^oC (30 mmHg), điểm chảy 31,5 ^oC, n = 1,4288, tan trong phần lớn các dung môi hữu cơ và trong acid nitric loãng, không tan trong nước.
- Được sử dụng để sản xuất các este hương liệu, làm chất phụ gia cho một số loại thực phẩm.

decyltrichlorosilane /ˌdesəltraɪˌklɔːrəʊˈsaɪleɪn/ decyltrichlorosilane

- Công thức hóa học: *n*-$C_{10}H_{21}SiCl_3$.
- Hợp chất organochlorosilane; điểm sôi 183 °C ở 84 mmHg.
- Được sử dụng là tác nhân kết nối (coupling agent) hay chất khơi mào cho việc gia tăng các liên kết giữa các polymer và các chất vô cơ hoạt động bề mặt (mineral surface).

DEET /diːiːiːtiː/ N,N,-diethyl *meta*-toluamide

- Công thức hóa học: $C_{12}H_{17}ON$.
- Tên khoa học: diethyltoluamide /daɪˈetɪtoʊljuˈæmaɪd/.
- Chất lỏng có màu giữa màu trắng nhờ nhờ (off-white) đến màu vàng nhạt.
- Được sử dụng cho thuốc chống côn trùng cho da hoặc quần áo.

definite-proportions law /ˌdefɪnət prəˈpɔːʃnz lɔː/ định luật tỷ lệ xác định

- Tên khoa học khác: definite composition law.
- Định luật, theo đó một hợp chất hóa học nhất định bao giờ cũng chứa những nguyên tố hóa học giống nhau theo cùng tỷ lệ khối lượng xác định.

  The law that a given chemical compound always contains the same elements in the same fixed proportions by weight.

defoliant /diːˈfəʊliənt/ chất khai quang, chất làm rụng lá

- Một chất hóa học phun hoặc phủ lên cây để làm rụng lá, đặc biệt để loại bỏ lớp ngụy trang của kẻ thù trong chiến tranh.

  A chemical sprayed or dusted onto trees to cause their leaves to fall, esp to remove cover from an enemy in warfare.

degradation /degrəˈdeɪʃn/ sự thoái biến mạch carbon

- Sự chuyển hóa một hợp chất hữu cơ thành một hợp chất hữu cơ khác có số nguyên tử carbon ít hơn chất ban đầu.

  Conversion of an organic compound to one containing a smaller number of carbon atoms.

degree of crystallinity /dɪˈgriː əv krɪstəˈlɪnətiː/ mức độ sắp xếp không gian

- Trong một mẫu polymer có kích cỡ khá lớn, là phân đoạn chứa các đoạn mạch có không gian ba chiều kéo dài.

  In a fairly large sample of a polymer, the fraction that consists of regions showing long-range three-dimensional order.

degree of polymerization /dɪˈgriː əv ˌpɒliməraɪˈzeɪʃn/ mức độ polymerhóa

– Tên viết tắt: D.P.
– Số lượng các đơn vị cấu trúc cơ sở trong một phân tử polymer có kích cỡ trung bình (average polymer molecule).

degree of unsaturation /dɪˈgriː əv ʌnsætʃʊˈreɪʃn/ mức độ không bão hòa

– Độ không bão hòa (hay chỉ số thiếu hụt hydrogen (index of hydrogen deficiency IHD) hay vòng cộng liên kết đôi) được sử dụng trong hóa học hữu cơ để giúp vẽ các cấu trúc hóa học. Công thức cho người sử dụng biết có bao nhiêu vòng, liên kết đôi hoặc liên kết ba trong hợp chất cần phải vẽ. Nó không cho số chính xác về số vòng hoặc liên kết đôi hoặc liên kết ba mà tổng số của chúng. Cấu trúc cuối cùng được khẳng định bằng phổ NMR, MS, IR cũng như nghiên cứu định tính của hợp chất đó.

  The degree of unsaturation (also known as the index of hydrogen deficiency (IHD) or rings plus double bonds) formula is used in organic chemistry to help draw chemical structures. The formula lets the user determine how many rings, double bonds, and triple bonds are present in the compound to be drawn. It does not give the exact number of rings or double or triple bonds, but rather the sum of the number of rings and double bonds plus twice the number of triple bonds. The final structure is verified with use of NMR, mass spectrometry and IR spectroscopy, as well as qualitative inspection.

dehalogenate /diːˈhælɒʤɪneɪt/ (v) quá trình tách loại halogen

– Quá trình tách loại nguyên tử halogen khỏi phân tử.

  To remove halogen atoms from a molecule.

dehydration /diːhaɪˈdreɪʃn/ phản ứng tách nước

– Phản ứng tách loại nước từ phân tử hợp chất hóa học bằng cách tách nhóm OH và H tại carbon liền kề.

  An elimination reaction in which a molecule loses both a hydroxyl group (OH) and a hydrogen atom (H) that was bonded to an adjacent carbon.

dehydroacetic acid /diːˌhaɪdrəʊəˈsiːtɪk ˈæsɪd/ dehydroacetic acid, acid dehydroacetic

– Công thức hóa học: $C_8H_8O_4$.
– Tên khoa học khác: methylacetopyranone.
– Tên viết tắt: DHAA.
– Tinh thể; điểm chảy 108,5 °C; không tan trong nước, tan trong acetone.
– Dùng để diệt nấm và các vi khuẩn.

dehydroascorbic acid /diːˌhaɪdrəʊəˈskɔːbɪk ˈæsɪd/ dehydroascorbic acid, acid dehydroascorbic

– Công thức hóa học: $C_6H_6O_6$.
– Acid được tạo thành khi acid ascorbic bị oxyhóa bằng không khí hoặc các tác nhân khác.
– Có hoạt tính gần như ascorbic acid (vitamin C).

This acid obtained from elimination of two hydrogen atoms from ascorbic acid when the latter is oxidized by air or other agents; has potential ascorbic acid activity.

dehydrocholic acid /diːˌhaɪdrəˈkɒlɪk ˈæsɪd/ dehydrocholic acid, acid dehydrocholic

– Công thức hóa học: $C_{24}H_{34}O_5$.
– Bột màu trắng; điểm chảy 231 – 240 °C; tan rất ít trong nước.
– Được sử dụng như một chất trung gian trong tổng hợp hóa dược và trong y học.

dehydroepiandrosterone /diːˌhaɪdrəʊepiːənˈdrɒstərəʊn/ dehydroepiandrosterone

– Công thức hóa học: $C_{19}H_{28}O_2$.
– Tinh thể lưỡng tính (dimorphous /daɪˈmɔːfəs/ crystal), điểm chảy 140 – 141 °C. Tinh thể hình lá non (leaflet crystal), điểm chảy 152 – 153 °C, tan trong alcohol, benzene và ether.
– Được sử dụng như một hoócmon nội tiết nữ.

Delepine reaction /ˈdeləpaɪn riˈækʃn/ phản ứng Delepine

– Sự ammonia phân chậm các alkyl halide trong acid thành các amine ban đầu trong sự có mặt của hexamethylenetetramine.

Slow ammonolysis of alkyl halides in acid to primary amines in the presence of hexamethylenetetramine.

deliquescent /delɪˈkwesnt/ (*adj*) chảy rữa, tan chảy

– Bị tan và trở thành chất lỏng khi hút hơi ẩm từ không khí.

To dissolve and become liquid by absorbing moisture from the air.

delocalization /diːləʊkəlɪˈzeɪʃn/ sự giải tỏa

– Sự giải tỏa, sự không tập trung, sự phân bố không tập trung.

delocalized bond /diːˈləʊkəlaɪzd bɒnd/ liên kết giải tỏa

– Tên khoa học khác: non-localized bond.
– Là liên kết mà mật độ electron giải tỏa trên một số nguyên tử hay toàn bộ khung phân tử.

delocalized electron /diːˈləʊkəlaɪzd ɪˈlektrɒn/ electron được giải tỏa

delphidenolon /ˈdelfɪˌdenəlɒn/ delphidenolon

– Công thức hóa học: $C_{15}H_{10}O_8$.
– Tên khoa học khác: myricetin /məˈrɪsətɪn/.
– Tinh thể màu vàng; điểm chảy 357 °C; tan trong alcohol.
– Được sử dụng để điều chế adenosine triphosphatase.

delta carbon /ˈdɛltə ˈkɑːbən/ carbon delta

– Trong mạch carbon của hợp chất hữu cơ người ta quy định vị trí của nguyên tử carbon bằng các ký hiệu Latin theo sơ đồ:

$$CH_3\text{-}\ CH_2\text{-}CH_2\text{-}CH_2\text{-}COOH.$$
$$\delta \quad \gamma \quad \beta \quad \alpha.$$

delta substitution /ˈdɛltə ˌsʌbstɪˈtjuːʃən/ sự thế ở vị trí delta

demethylation /diːˌmɛθəˈleɪʃn/ sự tách loại nhóm methyl

– Quá trình tách loại nhóm methyl từ một hợp chất hữu cơ.
Removal of the methyl group from a compound.

demeton-*S*-methyl /ˈdemətɒn-es-ˈmɛθɪl/ demeton-*S*-methyl

– Công thức hóa học: $C_6H_{15}O_3PS_2$.
– Chất lỏng dạng dầu tan 0,3 % trong nước.
– Được sử dụng làm thuốc trừ sâu, côn trùng, rệp (bọ rùa).

demeton /ˈdemətɒn/ demeton

– Công thức hóa học: $C_8H_{19}O_3PS_2$.
– Hỗn hợp của *O,O*-diethy-*O*-2-(ethylthio)ethyl phosphorothioat (demeton-O) và *O,O*-diethy-S-2-(ethylthio)ethyl phosphorothioat (demeton-S) là chất lỏng vàng nhạt, điểm sôi 134 ^oC (2 mmHg), d = 1,118, tan ít trong nước, tan hầu hết trong các dung môi hữu cơ, độc đối với da hấp thụ.
– Được sử dụng làm thuốc diệt sâu bọ qua mầm.

demeton methyl /ˈdemətɒn ˈmɛθɪl/ demeton methyl

– Công thức hóa học: $C_6H_{15}O_3PS_2$.
– Tên khoa học khác: *O,O*-dimethy-S-2-(ethylthio)ethyl phosphorothioate.
– Được sử dụng làm thuốc diệt sâu bọ qua mầm.

demeton-*S*-methyl sulfoxide /ˈdemətɒn-es-ˈmɛθɪl sʌlˈfɒksaɪd/ demeton-*S*-methyl sulfoxide

– Công thức hóa học: $C_6H_{15}O_4PS_2$.
– Chất lỏng có màu hổ phách; tan ít trong nước.
– Được sử dụng làm thuốc trừ sâu, trừ côn trùng cho rau, quả, cây lương thực, cây cảnh, cây bụi và cây thân gỗ.

Demjanov rearrangement /demˈjɑːnɔːf ˌriːəˈreɪndʒmənt/ chuyển vị Demjanov

– Sự sắp xếp lại cấu trúc, liên quan đến bất kỳ một amine béo (aliphatic) bậc 1 với nitrous acid (axit nitro HNO_2); amine đó sẽ bị thu nhỏ hoặc mở rộng ra.

dendrimer /ˈdɛndrɪmə(r)/ polymer nối tầng

– Tên khoa học khác: cascade molecule, dendritic polymer, dendron, starburst polymer.
– Một polymer (hợp chất cao phân tử) có kích thước rõ ràng, hợp chất trung gian và thành phần thuộc bề mặt được sắp xếp theo trật tự.
– Là polymer có mạch nhánh được gắn kết một cách tuần hoàn.
– Có tên là cascade molecule (phân tử có cấu trúc nối tầng), dendritic polymer, dendron, starburst polymer (polymer hình sao).
This polymer having a regular branched structure.

dendritic macromolecule /dɛnˈdrɪtɪk mækrəʊˈmɒlɪkjuːl/ dendritic macromolecule

– Là phân tử lớn có cấu trúc đặc trưng bởi độ mạch nhánh cao, được tạo bởi các tiêu điểm đơn lẻ (single focal point).

A macromolecule whose structure is characterized by a high degree of branching that originates from a single focal point (core).

dendritic polymer /dɛnˈdrɪtɪk ˈpɒlɪmər/ polymer nối tầng

– Tên khoa học khác: cascade molecule, dendrimer, dendron, starburst polymer.
– Một polymer có lõi được xác định rõ ràng, có phần bên trong và các thành phần bề mặt ngoại vi được sắp xếp theo trật tự đồng tâm xung quanh lõi.
– Polymer có mạch nhánh được gắn kết một cách tuần hoàn.
– Có tên là cascade molecule (phân tử có cấu trúc nối tầng), dendritic polymer, dendron, starburst polymer (polymer hình sao).

This polymer with a well-defined core, an interior, and peripheral surface components constructed in a concentric ordered fashion around the core.

dendron /ˈdɛndrɒn/ dendron

– Tên khoa học khác: dendritic polymer.

denitrification /diːˌnaɪtrəfɪˈkeɪʃn/ phản ứng loại nitrate

– Tên khoa học khác: denitration /diːnaɪˈtreɪʃn/.
– Quá trình tách loại nhóm nitrate hoặc nitrogen ra khỏi một hợp chất.

deoxidant /diːˈɒksɪdənt/ chất loại oxygen

– Tên khoa học khác: deoxidizer /diːˈɒksɪdaɪsər/.
– Tất cả các chất, làm giảm lượng nguyên tử oxygen trong các chất đó đặc biệt là kim loại hoặc làm giảm hợp chất oxide.

deoxycorticosterone /diˌɒksɪˌkɔrtɪˈkɒstəˌroʊn/ deoxycorticosterone

– Công thức hóa học: $C_{21}H_{30}O_3$.
– Hormone tuyến thượng thận, tinh thể dẹt, điểm chảy 141 – 142 ^oC, tan trong alcohol và acetone.
– Được sử dụng trong y học, thường là acetate.

deoxyribonuclease /diˌɒksɪˌraɪboʊˈnukliˌeɪs/ deoxyribonuclease

– Enzyme xúc tác thủy phân acid deoxyribonucleic thành nucleotide.
– Tên viết tắt: Dnase.

deoxyribonucleic acid /diˈɒksɪˈraɪboʊnuˈkliɪk ˈæsɪd/ deoxyribonucleic acid, acid deoxyribonucleic

– Tên viết tắt: ADN (theo tiếng Pháp và tiếng Việt) hoặc DNA (theo tiếng Anh).
– Một phân tử acid nucleic mang thông tin di truyền mã hóa cho hoạt động sinh trưởng và phát triển của các thực thể sống bao gồm cả một số virus.

deoxyribose /diˌɒksɪˈraɪboʊs/ deoxyribose, đường deoxyribose

– Công thức hóa học: $C_5H_{10}O_4$.
– Dạng đường pentose mà trong mạch nguyên tử H được thay thế bằng nhóm OH, đó là thành phần chính của acid deoxyribonucleic.

2,4-DEP /tuː,fɔː(r)-diːiːpiː/ tên viết tắt của tris[2-(2,4-dichlorophenoxy)ethyl]phosphite

– Công thức hóa học: $C_{24}H_{21}Cl_6O_6P$.
– Thuốc diệt cỏ; chất điều chỉnh tăng trưởng thực vật.

DEPC /diːiːpiːciː/ tên viết tắt của diethyl pyrocarbonate

- Công thức hóa học: $C_6H_{10}O_5$.
- Tên khoa học : diethyl pyrocarbonate /daɪˈeθɪl ˌpaɪrəʊˈkɑːbəneɪt/.
- Chất lỏng sánh, tan trong alcohol, ester và ketone.
- Được sử dụng làm tác nhân esterhóa êm dịu (gentle) để bảo quản nước quả (fruit juice), đồ uống không có rượu (soft drink) và rượu vang (wine) và dùng làm chất ức chế (inhibitor) cho ribonuclease.

depilatory agent /diːˈpɪlətəri ˈeɪdʒənt/ tác nhân làm rụng lông

depolymerization /diːˌpɒliməraɪˈzeɪʃn/ quá trình phá vỡ cấu trúc polymer

- Quá trình phân hủy các hợp chất có phân tử lớn thành các hợp chất có cấu trúc đơn giản.

deproteinize /diːˈprəʊtiːnaɪz/ (*v*) loại protein

- Quá trình tách loại protein ra khỏi các chất.

  To remove protein from a substance.

depside /ˈdɛpsaɪd/ depside

- Một trong các lớp chất của ester được hình thành từ việc liên kết hai hay nhiều phân tử của phenolic carboxylic acid.

depsidone /ˈdɛpsɪdəʊn/ depsidone

- Một trong các lớp chất có chứa các ester như depside nhưng chúng cũng là các ether mạch vòng.

  One of a class of compounds that consists of esters such as depsides, but are also cyclic ethers.

derivatives /dɪˈrɪvətɪvz/ dẫn xuất

- Loại hợp chất hóa học được hình thành hoặc được xem như hình thành từ hợp chất có cấu trúc liên quan. Ví dụ $CHCl_3$ là dẫn xuất của methane.

  This kind of compounds is formed from, or can be regarded as formed from, a structurally related compound.

desiccant /ˈdesɪkənt/ (*adj*) thuộc về các chất có tính hút ẩm

- Những hợp chất tan hoặc không tan giống như nước, những chất này có thể hấp phụ nước từ các chất lỏng dễ cháy; tan trong calci chloride và glycerol; không hòa tan beauxite /bɔːˈksaɪt/ (quặng nhôm) và silica gel.

desmetryn /dɛzˈmetrɪn/ desmetryn

- Công thức hóa học: $C_9H_{17}N_5S$.
- Tinh thể màu trắng; điểm chảy 84 – 86 °C.
- Được sử dụng làm chất bảo quản sau thu hoạch, bảo vệ cây lá rộng, cỏ dại.

desorption /dɪˈsɔːpʃən/ sự giải hấp

- Là quá trình loại một chất bị hấp thụ ra khỏi chất rắn mà nó bị hấp thụ. Giải hấp có thể được thực hiện bằng đun nóng hay bởi sự có mặt của một chất khác hấp thụ mạnh hơn, hay bằng cách phối hợp tất cả các cách này.

destructive distillation /dɪˈstrʌktɪv dɪstɪˈleɪʃn/ sự chưng cất phân hủy
- Sự phân hủy của các hợp chất hữu cơ bằng nhiệt không có sự có mặt của không khí (trong chân không).

desulfonation /diːsʌlfəˈneɪʃn/ sự loại nhóm sulfonate
- Quá trình tách sulfonate group ra khỏi phân tử của các hợp chất hữu cơ.

desyl /ˈdɛsɪl/ desyl
- Nhóm chức $C_6H_5CO–CH(C_6H_5)–$ có thể tạo thành từ desoxybenzoin.

DET /diːiːtiː/ tên viết tắt của diethyltoluamide /daɪˈetɪtɒljuˈæmaɪd/
- Công thức hóa học: $C_{12}H_{17}ON$.
- Tên khoa học khác: DEET; DET; N,N-diethyl-meta-toluamide.
- Chất lỏng có màu nằm giữa màu trắng nhạt và màu vàng nhạt.
- Thuốc bảo vệ thực vật chống côn trùng, bảo vệ con người và quần áo.

detect /dɪˈtekt/ (*v*) phát hiện, dò tìm

detergent alkylate /dɪˈtɜːʤənt ˈælkəleɪt/ detergent alkylate
- Tên khoa học khác: dodecylbenzene /ˈdoʊdəsɪlˈbɛnziːn/.

devrinol /ˈdevrənɔːl/ devrinol
- Công thức hóa học: $C_{17}H_{21}O_2N$.
- Tên khoa học khác: 2-(*α*-naphthoxy)-*N*,*N*-diethylpropionamide.
- Chất rắn màu nâu; điểm chảy 68,5 – 70,5 °C; tan ít trong nước.
- Được sử dụng làm thuốc diệt cỏ trong nông nghiệp.
  Having slight solubility in water; used as a herbicide for crops.

Dewar structure /ˈdjuːər ˈstrʌkʧər/ cấu trúc Dewar
- Công thức cấu tạo của benzene, có liên kết giữa hai nguyên tử đối nhau.
  A structural formula for benzene that contains a bond between opposite atoms.

dextrin /ˈdɛkstrɪn/ dextrin
- Một nhóm sản phẩm keo được tạo ra từ sự thủy phân hồ tinh bột.
- Được sử dụng làm chất kết dính, thay thế lactose trong sản xuất penicillin, mực in,…

dextrinization /dɛkstrɪnɪˈzeɪʃn/ quá trình dextrinhóa
- Tất cả các quá trình chuyển tinh bột thành đường (quá trình của công nghệ thực phẩm).
  Any process that involves dextrinizing.

dextrinize /ˈdɛkstrɪnaɪz/ (*v*) dextrinhóa
- Sự chuyển hóa tinh bột thành dextrin.
  To convert a starch into dextrins.

dextro /ˈdɛkstrəʊ/ (*adj*) quay phải
- Tên khoa học: dextrorotatory enantiomer /dekstroʊˈroʊtətɔːri ˈɪnætiːoʊmər/.
- Hợp chất quang hoạt, quay mặt phẳng ánh sáng đơn sắc theo chiều kim đồng hồ.

dextropimaric acid /ˌdɛkstrəʊpɪˈmærɪk ˈæsɪd/ dextropimaric acid, acid dextropimaric

- Công thức hóa học: $C_{19}H_{29}COOH$.
- Hợp chất được tìm thấy tinh dầu thông.

  A compound found in particular in oleoresins of pine trees.

dextrorotatory enantiomer /dɛkstroʊˈroʊtətɔːriː ˈɪnæntiːoʊmər/ enantiomer quay phải

- Tên gọi tắt: dextro.
- Hợp chất quang hoạt, quay mặt phẳng ánh sáng đơn sắc theo chiều kim đồng hồ.

  An optically active substance that rotates the plane of plane-polarized light clockwise. Symbolized d.

dextrose /ˈdɛk stroʊs/ dextrose

- Công thức hóa học: $C_6H_{12}O_6.H_2O$.
- Tên khoa học khác: corn sugar, grape sugar.
- Kết tinh không màu, tan một phần trong nước, là chất trung gian quan trọng trong sự chuyển hóa carbohydrate.
- Được sử dụng làm chất dinh dưỡng, làm chất tăng tạm thời thể tích máu và dùng làm thuốc lợi tiểu.

DHAA /diːeɪtʃeɪeɪ/ DHAA

- Công thức hóa học: $C_8H_8O_4$.
- Tên khoa học khác: dehydroacetic acid /diːˌhaɪdrəʊəˈsiːtɪk ˈæsɪd/.
- Tinh thể; điểm chảy 108,5 °C; không tan trong nước, tan trong acetone.
- Được sử dụng để diệt nấm và các vi khuẩn.

Di /daɪ/ Di

- Tên khoa học khác: didymium /daɪˌdɪmiəm/.
- Hỗn hợp của hai nguyên tố đất hiếm praseodymi và neodymi.

diabetic /daɪəˈbetɪk/ (*adj*) thuộc về bệnh tiểu đường

diacetate /daɪˈæsəteɪt/ diacetate

- Ester hoặc salt (muối) có chứa hai nhóm acetate.

diacetic acid /daɪəˈsiːtɪk ˈæsɪd/ diacetic acid, acid diacetic

- Công thức hóa học: CH_3COCH_2COOH.
- Tên khoa học khác: acetoacetic acid /ˈæsiːtoʊˈəsiːtɪk ˈæsɪd/.
- Chất lỏng không màu hòa tan trong nước, được tạo thành từ β-hydroxybutyric acid trong cơ thể người.

diacetic ether /daɪəˈsiːtɪk ˈiːθə(r)/ diacetic ether, ether diacetic

- Công thức hóa học: $CH_3COCH_2COOC_2H_5$.
- Tên khoa học khác: ethyl acetoacetate /ˈeθɪl əsiːtoʊˈæsiːteɪt/, acetoacetic ester.
- Chất lỏng không màu; điểm sôi 181 °C.
- Được sử dụng làm tác nhân phản ứng hóa học, hợp chất trung gian và dung môi.

diacetin /daɪˈæsətɪn/ diacetin

- Công thức hóa học: $C_3H_5(OH)(CH_3COO)_2$.
- Tên khoa học khác: glyceryl diacetate.
- Chất lỏng không màu háo nước; tan trong nước, alcohol, ether và benzene; điểm sôi 259 °C.
- Được sử dụng trong công nghiệp nhựa, tác nhân mềm hóa và là dung môi.

diacetone /daiˈæsɪˌtəʊn/ diacetone

- Tên khoa học khác: acetonyl acetone.

diacetone acrylamide /daiˈæsɪˌtəʊn əˈkrɪləˌmaɪd/ diacetone acrylamide

- Công thức hóa học: $C_9H_{15}NO_2$.
- Tinh thể màu trắng, điểm sôi 120 ^oC (8 mmHg), điểm chảy 57 ^oC, tan nhiều trong nước và trong phần lớn các dung môi hữu cơ, nó còn là vinyl monomer nên khá dễ bị polymerhóa.

diacetone alcohol /daɪˈæsətoʊn ˈælkəhɒl/ diacetone alcohol, alcohol diacetone

- Công thức hóa học: $CH_3COCH_2C(CH_3)_2OH$.
- Chất lỏng không màu.
- Được sử dụng làm dung môi cho nitrocellulose và nhựa.

diacetyl /daɪˈæsətɪl/ tiếp đầu ngữ chỉ hai nhóm acetyl

- Công thức hóa học: $CH_3COCOCH_3$.
- Tên khoa học khác: biacetyl.
- Chất lỏng vàng xanh lá cây; điểm sôi 88 °C; có mùi mạnh giống như quinone.
- Có trong thiên nhiên; có trong dầu long não, bơ và được tạo thành từ methyl ethyl ketone hoặc lên men đặc thù từ glucose.
- Được sử dụng làm chất mang hương trong công nghiệp thực phẩm.

diacetylmorphine /ˌdaɪəˌsitlˈmɔrfin/ diacetylmorphine

- Công thức hóa học: $C_{17}H_{17}NO(C_2H_3O_2)_2$.
- Tinh thể trắng, vị ngọt, điểm chảy 173 ^oC, tan trong alcohol.
- Được sử dụng làm chất gây mê bổ sung.

diacetylurea /daɪˌæsətɪljʊˈriːə/ diacetylurea

- Công thức hóa học: $C_5H_8O_3N_2$.
- Dẫn xuất acyl của urea có hai nhóm acetyl.

  An acyl derivative of urea containing two acetyl groups.

diacid /daɪˈæsɪd/ diacid

- Acid có 2 nguyên tử hydro acid hay có 2 chức acid.
- Ví dụ: acid oxalic (HOOC-COOH).

dialdehyde /daɪˈældəhaɪd/ dialdehyde

- Phân tử có chứa hai nhóm aldehyde như là tinh bột (dialdehyde starch).

  A molecule that has two aldehyde groups, such as dialdehyde starch.

dialifor /daɪˈælɪfɔːr/ dialifor

- Công thức hóa học: $C_{14}H_{17}ClNO_4S_2P$.
- Tên khoa học khác: S-(2-chloro-1-phthalimidoethyl)-*O,O*-diethylphosphorodithioat.
- Tinh thể màu trắng; điểm chảy 67 – 69 °C; không tan trong nước.
- Được sử dụng làm thuốc chống côn trùng cho hoa quả họ cam, bưởi và quả óc chó (Hồ đào).

dialkyl /daɪˈælkɪl/ dialkyl

- Phân tử một chất chứa hai nhóm alkyl.

dialkyl amine /daɪˈælkɪl ˈæmiːn/ dialkyl amine

- Amine có hai nhóm alkyl liên kết với nitrogen của nhóm amine.
  An amine that has two alkyl groups bonded to the amino nitrogen.

dialkyl ether /daɪˈælkɪl ˈiːθə(r)/ dialkyl ether

- Công thức hóa học: R–O–R.

diallyl adipate /daɪˈælɪl ˈædəˌpeɪt/ diallyl adipate

- Công thức hóa học: $C_3H_5COO[CH_2]_4COOC_3H_5$.
- Chất lỏng, d =1,025.
- Được sử dụng làm monomer.

diallyl cyanamide /daɪˈælɪl saɪˈænəmɪd/ diallyl cyanamide

- Công thức hóa học: $(CH_2{=}CHCH_2)_2NCN$.
- Chất lỏng, điểm sôi ở 222 ^oC, d = 0,90, không tan trong nước, tan trong các dung môi hữu cơ, khi đun nóng bay ra hơi cyanide rất độc.
- Được sử dụng làm chất trung gian hữu cơ và polymer.

diallyl maleate /daɪˈælɪl ˈmæliˌeɪt/ diallyl maleate

- Công thức hóa học: $C_3H_5OOCCH{=}CHCOOC_3H_5$.
- Chất lỏng không màu hay vàng nhạt, điểm sôi 109 – 110 ^oC (3 mmHg), d = 1,077, n = 1,649, độc đối với đường tiêu hóa, làm bỏng da, dễ bị polymerhóa khi phơi ra ánh sáng hay để ở nhiệt độ 50 ^oC.
- Được sử dụng để chế tạo polymer và copolymer, làm thuốc trừ sâu.

diallyl phthalate /daɪˈælɪl fˈθæleɪt/ diallyl phthalate

- Công thức hóa học: $C_6H_4(COOCH_2CH{=}CH_2)_2$.
- Tên viết tắt: DAP.
- Chất lỏng dạng dầu, không màu; điểm sôi trong khoảng 158 – 165 °C.
- Được sử dụng trong công nghiệp nhựa và các quá trình polymerhóa.

diallylamine /daɪˈælɪləˈmin/ diallylamine

- Công thức hóa học: $(CH_2{=}CHCH_2)_2NH$.
- Tên khoa học khác: di-2-propenylamine.
- Chất lỏng, d = 0,7889, hóa rắn ở –100 ^oC, điểm sôi 112 ^oC, n = 1,4404, tan trong nước, chất cháy, độc đối với đường hô hấp và hấp thụ trên da.
- Được sử dụng làm chất trung gian.

diallylbarbituric acid /daɪˈælɪlˌbɑrbɪˈtʊərɪk ˈæsɪd/ diallylbarbituric acid, acid diallylbarbituric

- Công thức hóa học: $C_{10}H_{12}N_2O_3$.
- Tên khoa học khác: 5,5-diallylbarbituric acid.
- Tinh thể trắng, vị ngọt, điểm chảy 171 – 173 ^oC, tan trong alcohol và ether, tan ít trong nước.
- Được sử dụng trong y học làm thuốc giảm đau.

diallylmelamine /daɪˈælɪlˈmɛləˌmin/ diallylmelamine

- Công thức hóa học: $C_9H_{14}N_6$.
- Tinh thể không màu, điểm chảy 142 ^oC, d = 1,24, độc đối với đường tiêu hóa, làm bỏng da, khi bị đun nóng bốc ra cyanid.
- Được sử dụng làm monomer cho nhựa.

dialuric acid /daɪəˈlʊrɪk ˈæsɪd/ dialuric acid, acid dialuric

- Công thức hóa học: $C_4H_4N_2O$.
- Tên khoa học khác: acid 5-hydroxybarbituric.
- Một acid được tạo bởi quá trình oxyhóa uric acid hoặc khử hóa alloxan.
- Có thể sử dụng trong tổng hợp hữu cơ.

  This acid is derived by oxidation of uric acid or by the reduction of alloxan; may be used in organic synthesis.

diamide /ˈdaɪəmaɪd/ diamide

- Phân tử một chất chứa hai nhóm amide ($–CONH_2$).

diamidine /daɪˈæmɪdiːn/ diamidine

- Phân tử một chất chứa hai nhóm amidine ($–C=NHNH_2$).

diamine /ˈdaɪəmiːn/ diamine

- Bất kỳ hợp chất nào có chứa hai nhóm amino.

  Any compound containing two amino groups.

diamine oxidase /ˈdaɪəmiːn ˈɒk sɪˌdeɪs/ diamine oxidase

diamino /daɪˈæmɪnəʊ/ diamino

- Thuật ngữ sử dụng trong danh pháp hóa học để chỉ sự có mặt của phân tử có hai nhóm amino ($–NH_2$).

  A term used in chemical nomenclature to indicate the presence in a molecule of two amino ($–NH_2$) groups.

diamino acid /daɪˈæmɪnəʊ ˈæsɪd/ diamino acid, acid diamino

3,5-diaminobenzoic acid /θriː,faɪv-daɪˌæmɪnəʊbenˈzəʊɪk ˈæsɪd/ 3,5-diaminobenzoic acid, acid 3,5-diaminobenzoic.

- Công thức hóa học: $C_7H_8N_2O_2$.
- Tinh thể có ngậm một phân tử H_2O; điểm chảy 228 °C; tan trong dung môi hữu cơ như alcohol và benzene.
- Được sử dụng làm chất chỉ thị cho việc xác định các nitrite.

2,7-diaminofluorene /tuː,sevən-daɪˌæmɪnəʊˈflʊriːn/ diaminofluorene

- Công thức hóa học: $C_{13}H_{12}N_2$.
- Tên khoa học khác: 2,7-fluorenediamine.
- Hợp chất kết tinh hình kim trong nước; điểm chảy 165 °C; tan trong alcohol.
- Được sử dụng để xác định bromide, chloride, nitrate, persulfate, cadmi, kẽm, đồng và cobalt.

diamyl phenol /daɪˈæmɪl ˈfiːnɒl/ diamyl phenol

- Công thức hóa học: $(C_5H_{11})_2C_6H_3OH$.
- Tên khoa học khác: 1-hydroxy-2,4-diamyl benzene.
- Chất lỏng màu trắng, điểm sôi trong khoảng 280 – 295 °C.
- Được sử dụng trong tổng hợp nhựa (resin); chất phụ gia bôi trơn, phụ gia nhựa tổng hợp, chất tẩy rửa và diệt nấm.

diamyl phthalate /daɪˈæmɪl ˈθæleɪt/ diamyl phthalate

- Công thức hóa học: $(COOC_5H_{11})_2C_6H_4$.
- Chất lỏng, nhớt, không màu, d = 1,022, điểm đông đặc –55 ^oC, điểm sôi 342 ^oC, n = 1,488, cháy được.
- Được sử dụng làm chất hóa dẻo.

diamyl sulfide /daɪˈæmɪl ˈsʌlfaɪd/ diamyl sulfide

- Công thức hóa học: $(C_5H_{11})_2S$.
- Tên khoa học khác: amyl sulfide.
- Chất lỏng màu vàng dễ cháy, được chưng cất ở khoảng 170 – 180 °C.
- Được sử dụng làm tác nhân tuyển nổi (dựa trên sự nổi khác nhau) và là hương liệu.

diarsine /daɪˈɑːsiːn/ diarsine

- Công thức hóa học: $(R_2As)_2$.
- Hợp chất arsenic có liên kết As–As.
- R là nhóm chức thường là CH_3.

diarylamine /ˌdaɪəˈrɪləmiːn/ diarylamine

- Phân tử của chất có chứa nhóm amine và hai nhóm aryl, liên kết với amino nitrogen (nguyên tử N của nhóm amine).

  A molecule that contains an amine group and two aryl groups joined to the amino nitrogen.

diastereoisomer /ˌdaɪəsteriːəʊˈaɪsəmə(r)/ đồng phân lập thể diastereoisomer

- Tên khoa học khác: diastereomer, epimer.
- Cặp diastereoisomer không phải là cặp đồng phân đối quang.
- Cặp diastereoisomer là đồng phân lập thể, không phải là vật và ảnh qua gương.

diastereomer /ˌdaɪəsteriːˈəʊmər/ diastereomer

- Tên khoa học khác: diastereoisomer.

diastereotopic ligand /ˌdaɪəsteriːəˈtɒpɪk ˈlaɪgənd/ diastereotopic ligand

– Ligand (một lớp chất hữu cơ) khi xảy ra sự thay thế hoặc cộng hợp hình thành các đồng phân lập thể dạng diastereomer.

A ligand whose replacement or addition gives rise to diastereomers.

diazepam /daɪˈæzəˌpæm/ diazepam

– Công thức hóa học: $C_{16}H_{13}ClN_2O$.
– Tên khoa học khác: 7-chloro-1,3-dihydro-1-methyl-5-phenyl-2H-1,4-benzodiazepin-2-one.
– Tinh thể không màu, không mùi, điểm chảy 131,5 – 134,5 ^oC, 1 gam diazepam tan trong 350 mL nước, 15 mL alcohol 95 %, 2 mL chloroform.
– Được sử dụng trong y học làm thuốc an thần.

diazine /ˈdaɪəziːn/ diazine

– Công thức hóa học: $C_4H_4N_2$.
– Hydrocarbon có một vòng không no gồm hai nguyên tử nitrogen và bốn nguyên tử carbon.
– Tiếp tố (suffix-di) chỉ vòng của phân tử có hai nguyên tử nitrogen.

A hydrocarbon consisting of an unsaturated hexatomic ring of two nitrogen atoms and four carbons.

Suffix indicating a ring compound with two nitrogen atoms.

diazinon /daɪˈæzɪnoʊn/ diazinon

– Công thức hóa học: $C_{12}H_{21}N_2O_3PS$.
– Tên khoa học khác: *O,O*-Diethyl *O*-[4-methyl-6-(propan-2-yl)pyrimidin-2-yl] phosphorothioate.
– Chất lỏng có màu hổ phách nhạt đến nâu đậm; điểm sôi 83 – 84 °C.
– Được sử dụng làm thuốc trừ sâu cho đất, thuốc diệt côn trùng cho nhà ở, thuốc diệt tuyến trùng, côn trùng cho quả và rau.

This compound isused as an insecticide for soil and household pests, and as an insecticide and nematicide for fruits and vegetables.

diazo acid /daɪˈæzoʊ ˈæsɪd/ diazo acid, acid diazo

– Công thức hóa học: $C_6H_5N{=}NOOH$.

diazoalkane /daɪˌæzəʊˈælkeɪn/ diazoalkane

– Công thức tổng: $R_2C{=}N_2$ trong đó hai nguyên tử hydrogen của hợp chất alkane được thay thế bằng nhóm diazo.

A compound with the general formula $R_2C{=}N_2$ *in which two hydrogen atoms of an alkane molecule have been replaced by a diazo group.*

diazoamine /daɪˌæzəʊˈæmiːn/ diazoamine

– Nhóm: –N=NNH–.
– Tên khoa học khác: azimino.

diazoaminobenzene /daɪˌæzəʊˌæmɪnoʊˈbenziːn/ diazoaminobenzene
- Công thức hóa học: $C_6H_5NNNHC_6H_5$.
- Tên khoa học khác: 1,3-diphenyltriazene, benzeneazoanilide.
- Chất vảy có màu vàng của vàng; điểm chảy 96 °C; tan trong alcohol, ether và benzene.
- Được sử dụng làm thuốc nhuộm và thuốc trừ sâu.

diazoate /daɪˈæzəʊeɪt/ diazoate
- Công thức phân tử đại diện: $C_6H_5N{=}NOOM$.
- M là một nguyên tử kim loại.

diazo compound /daɪˈæzoʊ ˈkɒmpaʊnd/ hợp chất diazo
- Hợp chất hữu cơ có gốc –N=N–.

diazo dye /daɪˈæzoʊ ˈdaɪ/ thuốc nhuộm diazo
- Thuốc nhuộm azo phát triển thành diazo sau khi sử dụng cho vải sợi thuốc này kết hợp với vải sợi hình thành sắc thái riêng.

diazo group /daɪˈæzoʊ ˈgruːp/ nhóm diazo
- Nhóm chức với công thức: $=N_2$.

diazoic acid /ˈdaɪəzəʊɪk ˈæsɪd/ diazoic acid, acid diazoic
- Công thức hóa học: $C_6H_5N{=}NOOH$.
- Một dạng đồng phân của phenylnitramine.
  An isomeric form of phenylnitramine.

diazole /ˈdaɪəzoʊl/ diazole
- Hydrocarbon mạch vòng có năm nguyên tử, hai trong số đó là nguyên tử nitrogen và ba nguyên tử carbon.

diazomethane /daɪˌæzəʊˈmɛθeɪn/ diazomethane
- Công thức hóa học: CH_2N_2.
- Tên khoa học khác: azimethylene.
- Chất khí độc trong tổng hợp hữu cơ tạo thành hợp chất có nhóm methylene.

diazonium /ˌdaɪəˈzəʊniəm/ diazonium
- Nhóm $–N_2^+$.

diazonium halide /ˌdaɪəˈzəʊniəm ˈhælaɪd,/ diazonium halide, diazoni halide
- Công thức hóa học: RN_2X.

diazonium salts /ˌdaɪəˈzəʊniəm ˈsɔːls/ muối diazoni
- Công thức hóa học: $RN_2^+X^-$.
- R là gốc alkyl hoặc aryl và X là đại diện cho anion như halide (halogen).
  Compounds of the type R–X–N=N where R represents an alkyl or aryl group and X represents an anion such as a halide.

diazo oxide /daɪˈæzoʊ ˈɒksaɪd/ diazo oxide
- Tên khoa học khác: diazophenol.

– Phân tử của hợp chất hữu cơ hoặc nhóm phân tử có chứa nhóm diazo và nguyên tử oxygen liên kết với nhân thơm (aromatic nucleu) ở vị trí ortho.

An organic molecule or a grouping of organic molecules that have a diazo group and an oxygen atom joined to ortho positions of an aromatic nucleus.

diazophenol /daɪˌæzəʊˈfiːnɒl/ diazophenol

– Công thức hóa học: $C_6H_4ON_2$.
– Tên khoa học khác: diazo oxide.

diazo process /daɪˈæzoʊ ˈprəʊsəs/ quá trình diazohóa

– Tên khoa học khác: diazotization.
– Phản ứng hóa học giữa aromatic amine bậc 1 (primary aromatic amine) với acid HNO_2 tạo ra hợp chất diazo (diazo compound).

Reaction between a primary aromatic amine and nitrous acid to give a diazo compound.

diazosulfonate /daɪˌæzəʊˈsʌlfəneɪt/ diazosulfonate

– Muối tạo bởi diazosulfonic acid.

diazosulfonic acid /daɪˌæzəʊsʌlˈfɒnɪk ˈæsɪd/ diazosulfonic acid, acid diazosulfonic

– Công thức hóa học: $C_6H_5N{=}NSO_3H$.
– Tất cả các acid có chứa nhóm diazo liên kết với nhóm sulfonic acid.

diazotization /daɪˌæzətɪˈzeɪʃn/ quá trình diazohóa

– Tên khoa học khác: diazo process.

dibasic magnesium citrate /daɪˈbeɪsɪk mægˈniːziəm ˈsaɪtreɪt/ dibasic magnesium citrate, magnesi citrate

– Công thức hóa học: $MgHC_6H_5O_7{\cdot}5H_2O$.
– Bột màu trắng vàng nhạt; tan trong nước.
– Được sử dụng để làm chất bổ sung vào thức ăn (dietary supplement) hoặc trong thuốc.

A white or yellowish powder soluble in water; used as a dietary supplement or in medicine.

dibenzyl /daɪˈbenzɪl/ dibenzyl

– Công thức hóa học: $C_{14}H_{14}$.
– Tên khoa học khác: bibenzyl /baɪˈbenzɪl/.
– Là hydrocarbon có hai vòng benzen gắn với ethane.

dibenzyl disulfide /daɪˈbenzɪl daɪˈsʌlfaɪd/ dibenzyl disulfide

– Công thức hóa học: $C_6H_5CH_2SSCH_2C_6H_5$.
– Hợp chất kết tinh hình lá; điểm chảy 71 – 72 °C; tan trong methanol nóng, benzene, ether và ethanol nóng.
– Được sử dụng trong chế biến cao su và sử dụng làm chất phụ gia dầu silicon.

This compound is soluble in hot methanol, benzene, ether, and hot ethanol and used as an antioxidant in compounding of rubber and as an additive to silicone oils.

dibenzyl ether /daɪˈbenzɪl ˈiːθə(r)/ dibenzyl ether
- Công thức hóa học: $(C_6H_5CH_2)_2O$.
- Tên khoa học khác: benzyl ether.
- Chất lỏng không bền ở nhiệt độ phòng; điểm sôi 295 – 298 °C.
- Được sử dụng trong mỹ phẩm và công nghiệp nhựa cho nitrocellulose.

dibromochloropropane /daɪˌbrəʊməʊklɔːrəˈprəʊpeɪn/ dibromochloropropane
- Công thức hóa học: $C_3H_5Br_2Cl$.
- Tên viết tắt: DBCP.
- Chất lỏng màu vàng nhạt; điểm sôi 195 °C.
- Được sử dụng làm thuốc trừ tuyến trùng cho nông nghiệp.
  This compound is used as a nematicide for crops.

dibromodifluoromethane /daɪˌbrəʊmoʊdaɪˌflɔːrəʊˈmɛθeɪn/ dibromodifluoromethane
- Công thức hóa học: CF_2Br_2.
- Chất lỏng không màu, nặng; điểm sôi 24,5 °C; tan trong methanol và ether.
- Được sử dụng trong tổng hợp thuốc nhuộm và tổng hợp hóa dược; là tác nhân chữa cháy.

dibromomethane /daɪˌbrəʊmoʊˈmɛθeɪn/ dibromomethane
- Công thức hóa học: CH_2Br_2.
- Tên khoa học khác: methylene bromide.
- Chất lỏng trong, không màu; điểm sôi 97 °C, hòa lẫn dung môi hữu cơ; tan ít trong nước.
- Được sử dụng làm hợp chất trung gian.

2,6-dibromoquinone-4-chlorimide /tuː,sɪks-daɪˌbrəʊmoʊkwɪˈnəʊn-fɔːr-ˈklɔːrɪmaɪd/ 2,6-dibromoquinone-4-chlorimide
- Công thức hóa học: $C_6H_2Br_2ClNO$.
- Tinh thể hình lăng trụ; tan trong nước.
- Được sử dụng làm tác nhân tổng hợp phenol và phosphate.

3,5-dibromosalicylaldehyde /θriː,faɪv-daɪˌbrəʊmoʊˌsælɪsəlˈældəhaɪd/ 3,5-dibromosalicylaldehyde
- Công thức hóa học: $Br_2C_6H_2(OH)CHO$.
- Tinh thể vàng nhạt; điểm chảy 86 °C; tan trong ether, chloroform, benzene, alcohol và acid acetic băng.
- Được sử dụng làm chất kháng khuẩn (antibacterial).

dibucaine /ˈdaɪbjʊkeɪn/ dibucaine.
- Công thức hóa học: $C_{20}H_{29}O_2N_3$.
- Tên khoa học khác: 2-n-butoxy-N-(2-diethylaminoethyl)-cinchoninamide.
- Được sử dụng ở một số nơi như chất gây tê cả hai dạng base và hydrochloride salt.

dibutyl /daɪˈbjuːtɪl/ dibutyl

– Thuật ngữ để chỉ sự có mặt của hai nhóm butyl (butyl groupings) liên kết thông qua nguyên tử thứ ba (third atom) trong phân tử của hợp chất.

dibutyl amine /daɪˈbjuːtɪl ˈæmiːn/ dibutyl amine

– Công thức hóa học: $C_8H_{19}N$.
– Chất lỏng không màu, trong suốt với mùi thơm amin (amine aroma).
– Ví dụ: di-*n*-butylamine.
+ Công thức hóa học: $(C_4H_9)_2NH$.
+ Điểm sôi 160°C; không tan trong nước, tan trong dung môi hydrocarbon.
– Hoặc di-*sec*-butylamine.
+ Công thức hóa học: (CH3CHCH2CH3)2NH.
+ Điểm sôi 133 °C; là chất dễ bắt lửa.
– Được sử dụng trong sản xuất thuốc nhuộm.

dibutyl maleate /daɪˈbjuːtɪl ˈmæliːeɪt/ dibutyl maleate

– Công thức hóa học: $C_4H_9OOCCHCHCOOC_4H_9$.
– Chất lỏng dạng dầu.
– Được sử dụng trong copolymer (copolymer được trùng hợp từ hai loại monomer khác nhau) và tác nhân nhựa hóa, còn được sử dụng làm chất trung gian trong tổng hợp hữu cơ, chất hóa dẻo nhựa (plasticizer).

dibutyl oxalate /daɪˈbjuːtɪl ˈɒksəleɪt/ dibutyl oxalate

– Công thức hóa học: $(COOC_4H_9)_2$.
– Sôi ở nhiệt độ cao.
– Chất lỏng màu trắng nước (water-white), có mùi dịu êm.
– Được sử dụng làm dung môi trong tổng hợp hữu cơ.

dibutyl phthalate /daɪˈbjuːtɪl fˈθæleɪt/ dibutyl phthalate

– Công thức hóa học: $C_{16}H_{22}O_4$.
– Chất lỏng không màu.
– Được sử dụng làm chất hóa dẻo nhựa và làm thuốc diệt côn trùng.

dibutyl succinate /daɪˈbjuːtɪl ˈsʌksɪneɪt/ dibutyl succinate

– Công thức hóa học: $C_{12}H_{22}O_4$.
– Chất lỏng không màu; không tan trong nước.
– Được sử dụng làm thuốc chống ruồi nhặng ở gia súc (trâu, bò, ngựa).

dibutyl tartrate /daɪˈbjuːtɪl ˈtɑːtreɪt/ dibutyl tartrate

– Công thức hóa học: $(COOC_4H_9)_2(CHOH)_2$.
– Chất lỏng được sử dụng làm dung môi, chất dẻo cho sản phẩm làm từ cellulose.

dicarbocyanine /daɪˌkɑːbəˈsaɪəniːn/ dicarbocyanine

– Thành viên của nhóm thuốc nhuộm cyanine, cấu trúc bao gồm hai dị vòng (heterocyclic ring) liên kết với mạch có năm nguyên tử carbon.

– Trong trường hợp đặc biệt: thuốc nhuộm dicarbocyanine có hai quinoline dị vòng.

A member of a group of dyes termed the cyanine dyes; the structure consists of two heterocyclic rings joined to the five-carbon chain: =CH–CH=CH–CH=CH–.

A particular dicarbocyanine dye containing two quinoline heterocyclic rings.

dicarboxylic acid /daɪˌkɑːbɒkˈsɪlɪk ˈæsɪd/ dicarboxylic acid, acid dicarboxylic

– Hợp chất có hai nhóm carboxyl trong phân tử.

This compound having two carboxyl groups.

dichlobenil /daɪˈklɔːbɪnɪl/ dichlobenil

– Công thức hóa học: $C_7H_3Cl_2N$.
– Tinh thể không màu; điểm chảy 139 – 145 °C.
– Được sử dụng làm thuốc diệt cỏ kiểm soát cỏ dại trong vườn cây ăn quả, vườn ươm.

dichlofenthion /daɪˌklɔːfənˈθaɪɒn/ dichlofenthion

– Công thức hóa học: $C_{10}H_{13}Cl_2O_3PS$.
– Chất lỏng màu trắng; không tan trong nước.
– Được sử dụng làm thuốc trừ sâu bọ, bọ rệp cho cây hoa cảnh, hoa và thảm cỏ.

dichlofluanid /daɪklɔːfluːˈænɪd/ dichlofluanid

– Công thức hóa học: $C_9H_{11}Cl_2FN_2O_2S$.
– Chất bột màu trắng; điểm chảy 105 – 105,6 °C; không tan trong nước.
– Được sử dụng làm thuốc diệt nấm cho quả, vườn cây (garden crop) và hoa cảnh (ornamental flower).

This powder is insoluble in water and used as a fungicide for fruits, garden crops, and ornamental flowers.

dichlone /ˈdaɪkloʊn/ dichlone

– Công thức hóa học: $C_{10}H_4O_2Cl_2$.
– Tên khoa học khác: 2,3-dichloro-1,4-napthoquinone.
– Tinh thể màu vàng.
– Được sử dụng làm thuốc diệt nấm cho tán lá (foliage) và diệt tảo (algicide).

Used as a fungicide for foliage and as an algicide.

dichloramine /daɪˈklɔːrəmiːn/ dichloramine

– Công thức hóa học: NH_2Cl_2.
– Tên khoa học khác: chlorimide.
– Hợp chất không bền, được điều chế từ ammonia phản ứng với chlorine.
– Tất cả các chloramine có hai nguyên tử chlorine liên kết với nguyên tử nitrogen.

Any chloramine with two chlorine atoms joined to the nitrogen atom.

dichloroacetic acid /daɪˌklɔːrəʊəˈsiːtɪk ˈæsɪd/ dichloroacetic acid, acid dichloroacetic

– Công thức hóa học: $CHCl_2COOH$.

– Acid dạng lỏng, mạnh được tạo bởi phản ứng chlorhóa acid acetic trong tổng hợp hữu cơ (chlorinating reaction: phản ứng chlorhóa).

This compound is used in organic synthesis.

dichlorobenzene /daɪˌklɔːrəʊˈbɛnziːn/ dichlorobenzene

– Công thức hóa học: $C_6H_4Cl_2$.
– Tất cả các sản phẩm của benzene sau khi nguyên tử chlorine thay thế hai nguyên tử hydrogen.
– Có ba hợp chất được tạo thành: *meta*-dichlorobenzene, *ortho*-dichlorobenzene và *para*-dichlorobenzene.
– *meta*-dichlorobenzene: Chất lỏng không màu; điểm sôi 172 °C, tan trong alcohol và ether, không tan trong nước.
– *ortho*-dichlorobenzene: Chất lỏng không màu; điểm sôi 179 °C; được sử dụng làm dung môi và hóa chất trung gian trong tổng hợp hữu cơ.
– *para*-dichlorobenzene: Tinh thể dễ thăng hoa, không tan trong nước, tan trong dung môi hữu cơ; được sử dụng làm chất sát trùng (germicide), diệt côn trùng (insecticide) và cũng được sử dụng làm chất trung gian trong tổng hợp hữu cơ.

1,4-dichlorobutane /wʌn,fɔːr-daɪˌklɔːrəʊˈbjuːteɪn/ 1,4-dichlorobutane

– Công thức hóa học: $Cl(CH_2)_4Cl$.
– Tên viết tắt: DCB.
– Chất lỏng không màu, dễ bắt lửa, có mùi thơm dễ chịu; điểm sôi 155 °C; tan trong dung môi hữu cơ.
– Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ và trong việc tổng hợp adiponitrile.

dichlorodiethylsulfide /daɪˌklɔːrəʊdaɪˌeθɪlˈsʌlfaɪd/ dichlorodiethylsulfide

– Công thức hóa học: $HS(CH_2ClCH_2)_2S$.
– Tên khoa học khác: mustard gas /ˈmʌstəd gæs/.
– Chất lỏng có độ nhớt 1,28; điểm sôi 215 °C.
– Được sử dụng làm chất độc dùng trong chiến tranh.

dichlorodifluoromethane /daɪˌklɔːrəʊdaɪˌflʊrəʊˈmeθeɪn/ dichlorodifluoromethane

– Công thức hóa học: CCl_2F_2.
– Chất khí không độc (nontoxic), không bắt lửa (nonflammable), không màu được điều chế từ carbon tetrachloride; điểm sôi –30 °C.
– Được sử dụng làm chất làm lạnh, chất đẩy trong bình phun khí.

This gas is used as a refrigerant and as a propellant in aerosols.

***p,p*'-dichlorodiphenylmethyl carbinol** /piː,piːˌpraɪm-daɪˌklɔːrəʊdaɪˈfenɪlˌmɛθɪl ˈkɑːbɪnɔːl/ *p,p*'-dichlorodiphenylmethyl carbinol

– Công thức hóa học: $(ClC_6H_4)_2C(CH_3)OH$.
– Tên viết tắt: DMC.
– Tinh thể; điểm chảy 69 – 69,5 °C; tan trong dung môi hữu cơ.

– Được sử dụng làm thuốc trừ sâu (insecticide).

This compound is soluble in organic solvents and used as an insecticide.

dichlorodiphenyltrichloroethane /daɪˌklɔːrəʊdaɪˌfenɪltriːˌklɔːrəʊˈeθeɪn/ dichlorodiphenyltrichloroethane

– Tên khoa học khác: DDT.
– Thuốc trừ sâu được sử dụng rộng rãi ở thập kỷ 60 của thế kỷ XX; điểm chảy 108,5 °C; không tan trong nước, tan tốt trong ethanol và acetone.
– Hợp chất không màu, không mùi, được sử dụng rất hiệu quả để chống lại côn trùng, ruồi và muỗi.

***sym*-dichloroethylene** /ˌsɪm-daɪˌklɔːrəʊˈeθəliːn/ *sym*-dichloroethylene

– Công thức hóa học: CHClCHCl.
– Chất lỏng độc (toxic), không màu có mùi thơm dễ chịu; điểm chảy 59 °C; bị phân hủy dưới ánh sáng, không khí và hơi ẩm (moisture /ˈmɔɪsʧə).
– Tan trong dung môi hữu cơ, không tan trong nước.
– Tồn tại dưới hai dạng *cis* và *trans* (đồng phân hình học).
– Được sử dụng làm dung môi, trong y học và trong tổng hợp hữu cơ.

This liquid decomposes in light, air, and moisture; soluble in organic solvents, insoluble in water; exists in cis and trans forms; used as solvent, in medicine, and for chemical synthesis.

dichloroethyl ether /daɪklɔːrəʊˈeθɪl ˈiːθə(r)/ dichloroethyl ether

– Công thức hóa học: $ClCH_2CH_2OCH_2CH_2Cl$.
– Chất lỏng không màu; không tan trong nước, tan trong dung môi hữu cơ.
– Được sử dụng làm dung môi cho sơn (paint) varnish, lacquer, chất xông khói xử lý mối mọt (fumigant).
– Fumigation /ˌfjuːmɪˈgeɪʃn/: Phương pháp xông khói dùng hóa chất để xử lý mối, mọt.

This compound is used as a solvent in paints, varnishes, lacquers and as a soil fumigant.

dichlorofluoromethane /daɪˌklɔːrəʊˌflɔːroʊˈmeθeɪn/ dichlorofluoromethane

– Công thức hóa học: $CHCl_2F$.
– Tên khoa học khác: fluorocarbon 21 hay fluorodichloromethane.
– Khí nặng, không màu; điểm sôi 8,9 °C; điểm đông đặc 135 °C; tan trong alcohol và ether.
– Được sử dụng trong các bình chữa cháy và là dung môi, chất tải lạnh, chất tạo sương mù.

***α*-dichlorohydrin** /ˌælfə-daɪklɔːrəʊˈhaɪdrɪn/ *α*-dichlorohydrin

– Công thức hóa học: $CH_2ClCHOHCH_2Cl$.
– Tên viết tắt: GDCH.
– Chất lỏng không bền, sản phẩm thương mại gồm hỗn hợp hai đồng phân.
– Được sử dụng làm dung môi và hóa chất trung gian cho tổng hợp hữu cơ.

2,6-dichloro-4-nitroaniline /tuː,sɪks-daɪˈklɔːrəʊ-fɔːr-naɪtrəʊˈænɪliːn/ 2,6-dichloro-4-nitroaniline

- Công thức hóa học: $C_6H_4Cl_2N_2O_2$.
- Tên viết tắt: DCNA.
- Tinh thể màu vàng; điểm chảy 192 – 194 °C.
- Được sử dụng làm thuốc trừ nấm cho quả, rau và hoa cảnh.

dichloropentane /daɪˌklɔːrəʊˈpenteɪn/ dichloropentane

- Công thức hóa học: $C_5H_{10}Cl_2$.
- Hỗn hợp các dẫn xuất chlorine của normal pentane và isopentane.
- Chất lỏng màu vàng nhạt, trong, được sử dụng làm dung môi, chất tẩy sạch (remover) sơn và varnish.
- Được sử dụng làm chất diệt côn trùng và xông khói diệt sâu bệnh cho đất (soil fumigant).

dichlorophene /daɪˈklɔːrəfən/ dichlorophene

- Công thức hóa học: $C_{13}H_{10}Cl_2O_2$.
- Tên khoa học khác: 2,2'-dihydroxy-5,5'-dichorodiphenylmethan.
- Tinh thể màu trắng; điểm chảy 177 – 178 °C.
- Được sử dụng làm chất diệt nấm trong nông nghiệp, sát trùng trong xà phòng và thuốc tẩy giun sán cho người (antihelminthic).

2,4-dichlorophenoxyacetic acid /tuː,fɔːr-daɪˌklɔːrəʊfəˌnɒksiːəˈsiːtɪk ˈæsɪd/ 2,4-dichlorophenoxyacetic acid, acid 2,4-dichlorophenoxyacetic

- Công thức hóa học: $Cl_2C_6H_3OCH_2COOH$.
- Tên viết tắt: 2,4-D.
- Tinh thể màu vàng; điểm chảy 142 °C.
- Được sử dụng làm thuốc diệt cỏ và thuốc trừ sâu.

1,3-dichloro-2-propanol /wʌn,θriː-daɪˈklɔːrəʊ-tuː-ˈprəʊpənɔːl/ 1,3-dichloro-2-propanol

- Công thức hóa học: $ClCH_2CHOH\ CH_2Cl$.
- Chất lỏng tan trong nước, hòa lẫn alcohol và ether.
- Được sử dụng làm dung môi cho tổng hợp nitrocellulose và nhựa cứng (hard resin); chất kết dính của sơn màu nước (binder for watercolor).
- Sử dụng trong sản xuất sơn bóng (lacquer) trong ngành in ảnh.
- Định tính vitamin A.

dichlorotoluene /daɪˌklɔːrəʊˈtɒljʊiːn/ dichlorotoluene

- Công thức hóa học: $C_7H_6Cl_2$.
- Chất lỏng không màu; tan trong dung môi hữu cơ, không tan trong nước.
- Đồng phân 2,4-$CH_3C_6H_3Cl_2$ có điểm sôi 200 – 202 °C; và 3,4-($CH_3C_6H_3Cl_2$) có điểm sôi 209 °C.
- Được sử dụng làm dung môi và hóa chất trung gian trong tổng hợp hữu cơ.

dichlorprop /daɪˈklɔːprɒp/ dichlorprop
- Công thức hóa học: $C_9H_8Cl_2O_3$.
- Tên viết tắt: 2,4-DP.
- Chất tinh thể rắn; điểm chảy 117 – 118 °C.
- Được sử dụng làm chất diệt cỏ, chất xông khói diệt côn trùng cho cỏ bụi.

dichlorvos /daɪˈklɔːvɒs/ dichlorvos
- Công thức hóa học: $C_4H_7O_4Cl_2P$.
- Tên khoa học khác: 2,2-dichlorovinyldimethyl phosphate.
- Tên viết tắt: DDVP.
- Chất lỏng màu hổ phách.
- Được sử dụng làm thuốc trừ sâu, trừ bọ rệp, ruồi trên gia súc và tẩy trùng cho kho chứa.

dicovalent carbon /daɪkoʊˈveɪlənt ˈkɑːbən/ carbon liên kết đồng hóa trị
- Tên khoa học khác: divalent carbon.
- Carbon tích điện hoặc không tích điện, tạo nên hai liên kết đồng hóa trị.

dicrotophos /daɪˈkrɒtəfɒs/ dicrotophos
- Công thức hóa học: $C_8H_{16}O_2P$.
- Dimethyl phosphate của 3-hydroxy-*N*,*N*-dimethyl-*cis*-crotonamide.
- Chất lỏng màu nâu; điểm sôi 400 °C; hòa trộn với nước.
- Được sử dụng làm thuốc trừ sâu, bọ rệp cho bông, đậu tương, hạt và hoa cảnh.

dicyandiamide /daɪsaɪənˈdaɪəmaɪd/ dicyandiamide
- Công thức hóa học: $NH_2C(NH)(NHCN)$.
- Tên khoa học khác: cyanoguanidine.
- Tinh thể màu trắng; điểm chảy 207 – 209 °C; tan trong nước và alcohol.
- Được sử dụng làm phân bón, thành phần của thuốc nổ, dầu bôi trơn cho khoan đất, trong dược phẩm và thuốc.

dicyclohexyl adipate /daɪˌsaɪkləʊˈheksɪl ˈædəˌpeɪt/ dicyclohexyl adipate
- Công thức hóa học: $(CH_2CH_2COOC_6H_{11})_2$.
- Tinh thể không màu, d = 0,917 – 0,919, điểm chảy –0,1 ^oC, điểm sôi 256 ^oC, có tính acid, tan nhiều trong dung môi hữu cơ, không tan trong nước.
- Được sử dụng làm chất hóa dẻo.

dicyclohexylamine /daɪˌsaɪkləʊhekˈsɪləmiːn/ dicyclohexylamine
- Công thức hóa học: $(C_6H_{11})_2NH$.
- Chất lỏng không màu, trong suốt; điểm sôi 256 °C.
- Được sử dụng làm thuốc trừ sâu, hạn chế ăn mòn, chống oxyhóa và chất tẩy rửa, chất dẻo và chất xúc tác.

dicyclohexyl phthalate /daɪˌsaɪkləʊˈheksɪlˈθæl eɪt/ dicyclohexyl phthalate
- Công thức hóa học: $(COOC_6H_{11})_2C_6H_4$.

– Chất rắn, mùi thơm, d = 1,20, điểm chảy 52 – 65 ^{o}C, tan trong nhiều dung môi hữu cơ, không tan trong nước, là chất cháy.
– Được sử dụng làm chất hóa dẻo cho nitrocelulose và ethyl celulose, cao su chlorhóa, acetate olyvinyl và polymer khác.

dicyclohexylcarbodiimide /daɪˌsaɪkləʊˈheksɪlˌkɑːbəʊdaɪˈaɪmaɪd/ dicyclohexylcarbodiimide
– Công thức hóa học: $C_{13}H_{22}N_2$.
– Tên viết tắt: DCC, DCCI.
– Tinh thể; điểm chảy 35 – 36 °C.
– Được sử dụng để tổng hợp peptide.

DIDA /diːaɪdiːeɪ/ diisodecyl adipate
– Công thức hóa học: $(C_{10}H_{21}OOC)_2(CH_2)_4$.
– Tên khoa học: diisodecyl adipate /daɪˌaɪsəʊˈdesɪl ˈædɪpeɪt/.
– Chất lỏng dạng dầu có màu nhạt; điểm sôi 239 – 246 °C.
– Được sử dụng làm chất hóa dẻo bậc 1 cho polymer.

didodecyl ether /daɪˈdoʊdəsɪl ˈiːθə(r)/ didodecyl ether
– Công thức hóa học: $(C_{12}H_{25})_2NH$.
– Tên khoa học khác: dilauryl ether.
– Chất lỏng; điểm sôi 190 – 195 °C.
– Được sử dụng làm chất cách điện, chất không thấm nước, tác nhân khử tĩnh điện (antistatic agent).

DIDP /diːaɪdiːpiː/ tên viết tắt của diisodecyl phtalate
– Công thức hóa học: $C_6H_4(COOC_{10}H_{21})_2$.
– Tên khoa học: diisodecyl phthalate /daɪˌaɪsoʊˈdesɪl fˈθæleɪt/.
– Chất lỏng trong suốt; điểm sôi 250 – 257 °C.
– Được sử dụng làm chất hóa dẻo nhựa (plasticizer /ˈplæstɪˌsaɪzə/) cho polymer.

dieldrin /ˈdiːldrɪn/ dieldrin
– Công thức hóa học: $C_{12}H_8Cl_6O$.
– Tinh thể màu trắng, được điều chế bằng cách oxyhóa (oxydation) aldrin.
– Được gọi và sử dụng làm thuốc trừ sâu tiếp xúc (contact insecticide).
– Được sử dụng cho thảm trải và đồ gỗ để chống gián (moth).

Diels-Alder reaction /ˌdiːlz-ˈɑːldər riˈækʃn/ phản ứng Diels-Alder
– Phản ứng cộng hợp 1,4 của hợp chất diolefin có nối đôi liên hợp (conjugated).
– Còn được biết đến với tên dienophile, có chứa liên kết đôi hoặc liên kết ba.
– Hợp chất dienophile có thể được hoạt hóa thông qua quá trình liên hợp với liên kết đôi thứ hai hoặc nhóm nhận điện tử (electron acceptor).

The 1,4 addition of a conjugated diolefin to a compound, known as a dienophile, containing a double or triple bond; the dienophile may be activated by conjugation with a second double bond or with an electron acceptor.

diene /ˈdaɪiːn/ diene

– Tên khoa học khác: alkadiene; diolefin.
– Một hợp chất hữu cơ có chứa hai liên kết ethylenic với carbon của carbon trong nối đôi trong phân tử.
One of a class of organic compounds containing two ethylenic linkages (carbon-to-carbon double bonds) in the molecules.

diene resin /ˈdaɪiːn ˈrezɪn/ diene resin, nhựa diene

– Vật liệu có chứa diene group của nối đôi.
– Hợp chất này có khả năng trùng hợp tạo polymer (polymerize).

diene value /ˈdaɪiːn ˈvæljuː/ chỉ số diene

– Số lượng các nối đôi liên hợp trong acid béo hoặc mỡ.
A number that represents the amount of conjugated bonds in a fatty acid or fat.

dienophile /daɪˈenəfaɪl/ dienophile, chất ái dien

– Một alkene thành phần (alkene component) của phản ứng hóa học giữa một alkene và một diene.
The alkene component of a reaction between an alkene and a diene.

diester /daɪˈestər/ diester

– Hợp chất có hai nhóm ester.

diethanolamine /daɪəθəˈnɒləmiːn/ diethanolamine

– Công thức hóa học: $(HOCH_2CH_2)_2NH$.
– Tên viết tắt: DEA.
– Tinh thể chảy rữa (deliquescent crystal) hay chất lỏng; tan trong nước; điểm chảy 217 °C; tan trong alcohol và acetone, không tan trong ether và benzene.
– Được sử dụng làm chất tẩy rửa, chất hấp phụ acid thể khí và là hóa chất trung gian trong tổng hợp hữu cơ.
This compound is soluble in alcohol and acetone, insoluble in ether and benzene and used in detergents, as an absorbent of acid gases, and as a chemical intermediate.

diether /daɪˈiːθə(r)/ diether

– Hợp chất trong phân tử có hai nguyên tử oxygen liên kết với liên kết ether.

1,1-diethoxyethane /wʌn,wʌn-daɪəˌθɒksiːˈeθeɪn/ 1,1-diethoxyethane

– Tên khoa học khác: acetal.
– Công thức hóa học: $CH_3CH(OC_2H_5)_2$.
– Chất lỏng không màu, dễ bắt lửa, dễ bay hơi.
– Được sử dụng làm dung môi và trong sản xuất hương liệu, nước hoa.
– Bất kỳ hợp chất nào được tạo thành bằng phản ứng tổng hợp alcohol vào aldehyde.

diethyl /daɪˈeθɪl/ diethyl

– Để chỉ (pertaining to) các hợp chất trong phân tử của nó có hai nhóm ethyl.
Pertaining to a molecule with two ethyl groups.

diethyl adipate /daɪˈeθɪl ˈædɪpeɪt/ diethyl adipate

- Công thức hóa học: $C_2H_5OCO(CH_2)_4OCOC_2H_5$.
- Chất lỏng tan trong nước; điểm sôi 245 °C.
- Được sử dụng làm chất hóa dẻo nhựa (plasticizer).

diethylamine /daɪˌeθɪlˈæmiːn/ diethylamine

- Công thức hóa học: $(C_2H_5)_2NH$.
- Chất lỏng không màu, có mùi amoniac; điểm sôi 56 °C.
- Được sử dụng là tác nhân hóa học trong cao su, hóa dược, dung môi và tác nhân tuyển nổi (flotation agent).

diethylaminoethyl cellulose /daɪeθɪlˌæmɪnəʊˈeθɪl ˈseljuləʊs/ diethylaminoethyl cellulose

- Tên viết tắt: DEAE celluose.
- Nhựa tích điện dương.
- Được sử dụng trong sắc ký trao đổi ion; là sự thay đổi anion.

5,5-diethylbarbituric acid /faɪv,faɪv-daɪeθɪlˈbɑːbɪˈtʊrɪk ˈæsɪd/ 5,5-diethylbarbituric acid, acid 5,5-diethylbarbituric

- Công thức hóa học: $C_8H_{12}N_2O_3$.
- Tên khoa học khác: barbital.
- Hợp chất kết tinh hình kim trong nước, có vị cay; điểm chảy 188 – 192 °C.
- Được sử dụng để tổng hợp natri barbital, thuốc ngủ (hypnotic), thuốc giảm đau (sedative).

diethylbenzene /daɪeθɪlˈbenziːn/ diethylbenzene

- Công thức hóa học: $C_6H_4(C_2H_5)_2$.
- Chất lỏng không màu; điểm sôi 180 – 185 °C; tan trong dung môi hữu cơ, không tan trong nước, luôn luôn là hỗn hợp của ba đồng phân.
- Ba đồng phân đó là: 1,2-(or *ortho*)-diethylbenzene), điểm sôi 183 °C; 1,3-(diethylbenzene), điểm sôi 181 °C; 1,4-(or *para*)-isomer, điểm sôi 184 °C.
- Hỗn hợp ba đồng phân này được sử dụng làm dung môi.

diethylcarbamazine /daɪeθɪlkɑːˈbæməziːn/ diethylcarbamazine

- Công thức hóa học: $C_{16}H_{29}O_8N_3$.
- Tinh thể háo nước; tan trong nước; điểm chảy 136 °C.
- Được sử dụng như thuốc trừ giun sán.

diethyl carbinol /daɪˈeθɪl ˈkɑːbɪnɔːl/ diethyl carbinol

- Công thức hóa học: $(CH_3CH_2)_2CHOH$.
- Tên khoa học khác: sec-*n*-amyl alcohol.
- Chất lỏng không màu, tan trong alcohol; điểm sôi 116 °C; tan ít trong nước.
- Được sử dụng trong hóa dược; làm dung môi và tác nhân tuyển nổi (flotation agent).

diethyl carbonate /daɪˈeθɪl ˈkɑːbəneɪt/ diethyl carbonate

- Công thức hóa học: $(C_2H_5)_2CO_3$.
- Tên khoa học khác: ethyl carbonate.
- Chất lỏng bền, không màu có mùi hương nhẹ; điểm sôi 126 ^oC.
- Tan hầu như trong tất cả dung môi hữu cơ.
- Được sử dụng làm dung môi trong tổng hợp hữu cơ.

diethylene glycol /daɪˈeθɪliːn ˈglaɪkɔːl/ diethylene glycol

- Công thức hóa học: $CH_2OHCH_2OCH_2CH_2OH$.
- Chất lỏng háo nước, trong suốt, tan trong nước; điểm sôi 245 °C; tan trong nhiều dung môi hữu cơ.
- Được sử dụng để làm mềm (softener), chất dầu xả (conditioner), dầu bôi trơn (lubricant), dung môi, chất chống đông (antifreeze) và mỹ phẩm (cosmetic).

diethylene glycol monoethyl ether /daɪˈeθɪliːn ˈglaɪkɔːl mɒnəʊˈəθɪl ˈiːθə(r)/ diethylene glycol monoethyl ether, ether diethylene glycol monoethyl

- Công thức hóa học: $C_6H_{14}O_3$.
- Chất lỏng háo nước.
- Được sử dụng làm dung môi cho cellulose ester, lacquer, sơn và men sứ.

diethylenetriamine /daɪˌeθɪliːnˈtraɪəmiːn/ diethylenetriamine

- Công thức hóa học: $(NH_2C_2H_4)_2NH$.
- Chất lỏng háo nước; điểm sôi 206,7 °C; tan trong nước và hydrocarbon.
- Được sử dụng làm dung môi, tác nhân xà phòng hóa và là thành phần của dầu đốt.

diethyl ether /daɪˈeθɪl ˈiːθə(r)/ diethyl ether, ether diethyl

- Công thức hóa học: $C_4H_{10}O$.
- Tên khoa học khác: ethyl ether, ethyl oxide, ethylic ether.
- Chất lỏng không màu; tan ít trong nước.
- Được sử dụng làm tác nhân hóa học và dung môi.

diethyl maleate /daɪˈeθɪl ˈmæliːeɪt/ diethyl maleate

- Công thức hóa học: $(HCCOOC_2H_5)_2$.
- Chất lỏng không màu, trong suốt; điểm sôi 225 °C.
- Tan ít trong nước và hầu như tan tốt trong các dung môi hữu cơ.
- Được sử dụng làm chất trung gian trong tổng hợp hữu cơ.

diethyl phosphite /daɪˈeθɪl ˈfɒsfaɪt/ diethyl phosphite

- Công thức hóa học: $(C_2H_5O)_2HPO$.
- Chất lỏng không màu; điểm sôi 138 °C; tan trong nước và các dung môi hữu cơ thông thường (common organic solvent).
- Được sử dụng làm dung môi cho sơn, chất chống oxyhóa (antioxidant), tác nhân cho phản ứng khử.

diethyl phthalate /daɪˈeθɪl fˈθæleɪt/ diethyl phthalate

- Công thức hóa học: $C_6H_4(CO_2C_2H_5)_2$.
- Chất lỏng không màu, không mùi, có vị đắng; điểm sôi 298 °C.
- Tan trong alcohol, ketone, ester và aromatic hydrocarbon; tan một phần trong aliphatic hydrocarbon.
- Được sử dụng làm tác nhân esterhóa êm dịu (esterification agent).
- Được sử dụng làm dung môi cho vật liệu từ cellulose, chất làm ẩm, làm biến tính alcohol (alcohol denaturant), chất diệt muỗi và sử dụng trong nước hoa.

diethyl pyrocarbonate /daɪˈeθɪl ˌpaɪrəʊˈkɑːbəneɪt/ diethyl pyrocarbonate

- Công thức hóa học: $C_6H_{10}O_5$.
- Tên viết tắt: DEPC.
- Chất lỏng sánh, tan trong alcohol, ester và ketone.
- Được sử dụng làm tác nhân esterhóa và bảo quản nước quả, nước không cồn, rượu vang và là chất ức chế enzyme ribonuclease.

diethyl succinate /daɪˈeθɪl ˈsʌksɪneɪt/ diethyl succinate

- Công thức hóa học: $(CH_2COOC_2H_5)_2$.
- Chất lỏng màu trắng nước, có mùi thơm dễ chịu; điểm sôi 216 °C.
- Tan trong alcohol và ether, tan ít trong nước.
- Được sử dụng làm chất trung gian trong tổng hợp hữu cơ và chất hóa dẻo nhựa.

diethyl sulfate /daɪˈeθɪl ˈsʌlfeɪt/ diethyl sulfate

- Công thức hóa học: $(C_2H_5)_2SO_4$.
- Tên khoa học khác: ethyl sulfate.
- Dầu không màu, có mùi hạt tiêu; điểm sôi 208 °C.
- Được sử dụng làm chất trung gian trong tổng hợp hữu cơ.

diethyl sulfide /daɪˈeθɪl ˈsʌlfaɪd/ diethyl sulfide

- Tên khoa học khác: ethyl sulfide, ethyl thioethane.
- Chất dầu lỏng không màu; điểm sôi 92 °C.
- Được sử dụng làm dung môi trong tổng hợp hữu cơ.

diethyltoluamide /daɪˌeθɪltɒljuːˈæmaɪd/ diethyltoluamide

- Công thức hóa học: $C_{12}H_{17}ON$.
- Tên khoa học khác: DEET; DET; *N,N*-diethyl-*meta*-toluamide.
- Chất lỏng có màu từ trắng nhờ đến vàng nhạt.
- Được sử dụng làm thuốc xua đuổi côn trùng cho người và quần áo.

  A liquid whose color ranges from off-white to light yellow; used as an insect repellent for people and clothing.

difunctional molecule /daɪˈfʌŋkʃənl ˈmɒlɪkjuːl/ phân tử đa chức

- Cấu trúc hóa học các hợp chất hữu cơ, có hai nhóm chức trong phân tử các chất này có hoạt tính hóa học cao (highly reactive).

digallic acid /daɪˈgælɪk ˈæsɪd/ digallic acid, acid digallic

- Công thức hóa học: $C_{14}H_{10}O_9$.
- Tên khoa học khác: tannic acid /ˈtænɪk ˈæsɪd/.
- Bột màu vàng nhạt, có vị chát (astringent taste); tan trong nước và alcohol, không tan trong acetone và ether; được điều chế từ việc phân hủy các nốt sần trên cây (nutgall) ở nhiệt độ 210 °C.
- Được sử dụng làm chất biến tính alcohol (alcohol denaturant) và là hợp chất trung gian trong tanin và vải sợi.

digitoxigenin /dɪʤɪˌtɒksɪˈʤenɪn/ digitoxigenin

- Công thức hóa học: $C_{23}H_{34}O_4$.
- Đây là aglycone (phần phi đường) - là steroid.
- Steroid này thu được sau khi loại ba phần tử đường digitoxose từ digitoxin.
  The steroid aglycone formed by removal of three molecules of the sugar digitoxose from digitoxin.

digitoxin /dɪʤɪˈtɒksɪn/ digitoxin

- Công thức hóa học: $C_{41}H_{64}O_{13}$.
- Một steroid glycoside độc có hoạt tính làm rối loạn nhịp tim (digitalis).
- Được chiết tách từ lá cây mao địa hoàng (foxglove).

diglycerol /daɪˈglɪsərɒl/ diglycerol

- Hợp chất diester của glycerol.
- Glycerol có tên khoa học khác là glycerin; có công thức hóa học: $C_3H_5(OH)_3$.
  A compound that is a diester of glycerol.

diglycine /daɪˈglaɪsiːn/ diglycine

- Công thức hóa học: $C_4H_7NO_4$.
- Tên khoa học khác: iminodiacetic acid /ɪmɪnəʊdaɪəˈsɪtɪk ˈæsɪd/.
- Tên viết tắt: IDA.
- Tinh thể.
- Được sử dụng làm hợp chất trung gian trong sản xuất tác nhân tạo phức hoạt động bề mặt và các muối phức (complex salt).

diglycolic acid /daɪglaɪˈkɒlɪk ˈæsɪd/ diglycolic acid, acid diglycolic

- Công thức hóa học: $O(CH_2COOH)_2$.
- Bột màu trắng, ngậm một phân tử nước (monohydrate).
- Được sử dụng trong sản xuất các chất hóa dẻo nhựa; trong tổng hợp hữu cơ và phá huyền phù (emulsion).

diglycol laurate /daɪˈglaɪkɔːl ˈlɔːreɪt/ diglycol laurate

- Công thức hóa học: $C_{11}H_{23}COOC_2H_4OC_2H_4OH$.
- Chất lỏng dạng dầu màu dâu tây nhạt; tan trong methanol, ethanol, toluene và dầu khoáng (mineral oil).
- Được sử dụng trong huyền phù như là tác nhân phá bọt (antifoaming agent).

diglycol stearate /daɪˈglaɪkɔːl ˈstɪəreɪt/ diglycol stearate

- Công thức hóa học: $(C_{17}H_{35}COOC_2H_4)_2O$.
- Sáp rắn; điểm chảy 54 – 55 °C.
- Được sử dụng làm tác nhân tạo nhũ để phân bố đều bột trong sản xuất bột mài bóng, tác nhân làm đặc và trong dược phẩm.

  A white, waxy solid with a melting point of 54 – 55 °C; used as an emulsifying agent, suspending medium for powders in the manufacture of polishes, and thickening agent, and in pharmaceuticals.

digoxin /daɪˈgɒksɪn/ digoxin

- Công thức hóa học: $C_{41}H_{64}O_{14}$.
- Steroid tinh thể được chiết tách từ lá cây mao địa hoàng (foxglove leaf).
- Có tác dụng trợ tim (ở lượng rất nhỏ, ở lượng lớn tác dụng ngược lại).

  A crystalline steroid obtained from a foxglove leaf (Digitalis lanata); similar to digitalis in pharmacological effects.

dihexy /daɪˈheksiː/ gốc dihexy

- Công thức hóa học: $C_{12}H_{25}$–.
- Gốc (radical) của dodecane sau khi loại nguyên tử hydrogen.
- Gốc thông thường có công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_{10}CH_2$–.

dihydrazone /daɪˈhaɪdrəzoʊn/ dihydrazone

- Phân tử của hợp chất có chứa hai gốc hydrazone (hydrazone radical).

  A molecule containing two hydrazone radicals.

dihydrostreptomycin /daɪˌhaɪdroʊˌstrɛptəˈmaɪsɪn/ dihydrostreptomycin

- Công thức hóa học: $C_{21}H_{41}O_{12}N_7$.
- Kháng sinh điều trị bệnh lao.

dihydroxyacetone /daɪˌhaɪdrɒksiːˈæsɪtoʊn/ dihydroxyacetone

- Công thức hóa học: $(HOCH_2)_2CO$.
- Tên viết tắt: DHA.
- Chất rắn tinh thể không màu; điểm chảy 80 °C; tan trong nước và trong alcohol.
- Được sử dụng trong y học, diệt nấm, chất hóa dẻo nhựa và mỹ phẩm trang điểm (cosmetic).

  It is soluble in water and alcohol; used in medicine, fungicides, plasticizers, and cosmetics.

dihydroxyacetone phosphoric acid /daɪˌhaɪdrɒksiːˈæsɪtoʊn fɒsˈfɒrɪk ˈæsɪd/ dihydroxyacetone phosphoric acid

- Công thức hóa học: $C_3H_7O_6P$.

2,4'-dihydroxyacetophenone /tuː,fɔːrˌpraɪm-daɪhaɪˈdrɒksiːˌæsɪtɒfəˈnəʊn/ 2,4'-dihydroxyacetophenone

- Công thức hóa học: $(HO)_2C_6H_3COCH_3$.

– Tinh thể hình kim hoặc hình lá; điểm chảy 145 – 147 °C.
– Tan trong pyridine, alcohol nóng và acid acetic băng.
– Được sử dụng làm tác nhân để xác định sắt.

Needlelike or leafletlike crystals are soluble in pyridine, warm alcohol, and glacial acetic acid; used as a reagent for the determination of iron.

dihydroxy alcohol /ˌdaɪhaɪˈdrɒksiː ˈælkəhɒl/ dihydroxy alcohol, alcohol dihydroxy

– Công thức hóa học chung: $C_nH_{2n}(OH)_2$.
– Tên khoa học khác: glycol /ˈglaɪkɔːl/.
– Hợp chất hữu cơ có hai nhóm hydroxyl gắn với mạch hydrocarbon no (aliphatic).
– Được sử dụng làm chất chống đông, chất lỏng thủy lực (hydraulic fruid), trong sản xuất chất nổ và nhựa (resin).

1,8-dihydroxyanthraquinone /wʌn,eɪt-daɪˌhaɪˈdrɒksiːˌænθrəkwɪˈnoʊn/ 1,8-dihydroxyanthraquinone

– Công thức hóa học: $C_{14}H_8O_4$.
– Tên khoa học khác: chrysazin.
– Tinh thể màu cam hình kim; tan trong acetic acid băng.
– Được sử dụng làm hợp chất trung gian trong sản xuất thuốc nhuộm indanthrene và alizarin.

dihydroxy derivative /ˌdaɪhaɪˈdrɒksi dɪˈrɪvətɪv/ dẫn xuất dihydroxy.

2,2'-dihydroxy-4,4'-dimethoxybenzophenone /tuː,tuːˌpraɪm-ˌdaɪhaɪˈdrɒksiː-fɔːr, fɔːrˌpraɪm-daɪməˈθɒksiːˌbenzoʊnfəˈnəʊn/ 2,2'-dihydroxy-4,4'-dimethoxybenzophenone

– Công thức hóa học: $[CH_3OC_6H_3(OH)]_2CO$.
– Tinh thể; điểm chảy 139 – 140 °C.
– Được sử dụng trong sơn, chất hóa dẻo nhựa và là chất hấp thụ nhẹ (absorbent - chất hấp thụ; adsorbent - chất hấp phụ).

dihydroxymaleic acid /ˌdaɪhaɪˈdrɒksiːˌməˈleɪɪk ˈæsɪd/ dihydroxymaleic acid, acid dihydroxymaleic

– Công thức hóa học: $C_4H_4O_6$.
– Tinh thể; tan trong alcohol.
– Được sử dụng để phát hiện titani và fluoride.

dihydroxyphenylalanine /ˌdaɪhaɪˈdrɒksɪˌfɛnlˈæləˌnin/ dihydroxyphenylalanine

– Công thức hóa học: $C_9H_{11}NO_4$.

dihydroxy tribasic acid /ˌdaɪhaɪˈdrɒksiː traɪˈbeɪsɪk ˈæsɪd/ dihydroxy tribasic acid, acid dihydroxy tribasic

– Công thức hóa học: $HOOC(OH)R(OH)(COOH)_2$.

diiodomethane /daɪˌaɪədəʊˈmeθeɪn/ diiodomethane

– Công thức hóa học: CH_2I_2.

- Tên khoa học khác: methylene iodide.
- Chất lỏng màu vàng; điểm sôi 180 °C; tan trong ether và alcohol, không tan trong nước.
- Được sử dụng làm chất trung gian trong tổng hợp hữu cơ và để tách các hỗn hợp muối khoáng.

3,5-diiodosalicylic acid /θriː,faɪv-daɪˌaɪədəʊsælɪˈsɪlɪk ˈæsɪd/ 3,5-diiodosalicylic acid, acid 3,5-diiodosalicylic

- Công thức hóa học: $C_7H_4I_2O_3$.
- Tinh thể có vị hơi ngọt, đắng; điểm chảy 235 – 236 °C.
- Tan trong hầu hết các dung môi hữu cơ.
- Được sử dụng làm nguồn cấp iod trong thực phẩm và kích thích sự lớn trong thức ăn của gia cầm (poultry), lợn và gia súc khác.

diisobutylene /daɪˌaɪsəʊˈbjuːtɪliːn/ diisobutylene

- Công thức hóa học: C_8H_{16}.
- Bao gồm tất cả các đồng phân có công thức hóa học trên.
- Các chất trong đó: 2,4,4-trimethylpentene-1 và 2,4,4-trimethylpentene-2.
- Được sử dụng trong phản ứng alkylhóa và sử dụng làm chất trung gian trong tổng hợp hữu cơ.

  Any one of a number of isomers, but most often 2,4,4-trimethylpentene-1 and 2,4,4-trimethylpentene-2; used in alkylation and as a chemical intermediate.

diisobutyl ketone /daɪˌaɪsəʊˈbjuːtɪl ˈkiːtəʊn/ diisobutyl ketone

- Công thức hóa học: $(CH_3)_2CHCH_2COCH_2CH(CH_3)_2$.
- Chất lỏng bền; điểm sôi 168 °C; tan trong hầu hết các dung môi độc và bắt lửa.
- Được sử dụng làm dung môi, trong sơn bóng (lacquer) và như hóa chất trung gian trong tổng hợp hữu cơ.

diisocyanate /daɪˌaɪsəʊˈsiːəneɪt/ diisocyanate

- Hợp chất hữu cơ có chứa hai nhóm NCO (isocyanate groups).

diisodecyl adipate /daɪˌaɪsəʊˈdesɪl ˈædɪpeɪt/ diisodecyl adipate

- Công thức hóa học: $(C_{10}H_{21}OOC)_2(CH_2)_4$.
- Tên viết tắt: DIDA.
- Chất lỏng dạng dầu có màu nhạt; điểm sôi 239 – 246 °C.
- Được sử dụng làm chất hóa dẻo nhựa bậc 1 cho polymer.

diisodecyl phthalate /daɪˌaɪsoʊˈdesɪl fˈθæleɪt/ diisodecyl phthalate

- Công thức hóa học: $C_6H_4(COOC_{10}H_{21})_2$.
- Tên viết tắt: DIDP.
- Chất lỏng trong; điểm sôi 250 – 257 °C.
- Được sử dụng làm chất hóa dẻo nhựa.

diisopropanolamine /daɪˌaɪsəʊpəʊpəˈnɒləmiːn/ diisopropanolamine

- Công thức hóa học: $(CH_3CHOHCH_2)_2NH$.
- Tên viết tắt: DIPA.
- Tinh thể rắn; điểm chảy 248,7 °C.
- Được sử dụng làm tác nhân nhũ hóa trong sơn bóng, thuốc trừ sâu và sơn nước.

diisopropyl /daɪˌaɪsəʊˈpəʊpɪl/ diisopropyl

- Công thức hóa học: $(CH_3)_2CHCH(CH_3)_2$.
- Tên khoa học khác: 2,3-dimethylbutane.
- Phân tử một chất chứa hai nhóm isopropyl (isopropyl group).
- Chất lỏng không màu; điểm sôi 57,9 °C.
- Được sử dụng trong nhiên liệu có chỉ số octan cao.

diisopropyl ether /daɪˌaɪsəʊˈpəʊpɪl ˈiːθə(r)/ diisopropyl ether, ether diisopropyl

- Công thức hóa học: $(CH_3)_2CHOCH(CH_3)_2$.
- Tên khoa học khác: isopropyl ether.
- Chất lỏng không màu, dễ bắt lửa, tan trong nước, có mùi thơm của ether; điểm sôi 68 °C.
- Được sử dụng làm dung môi, chất tách rửa sơn và vanish trong công thức thích hợp.

diketene /daɪˈkiːtiːn/ diketene

- Công thức hóa học: $CH_3COCHCO$.
- Chất lỏng không màu, dễ bị polymerhóa với các mùi hắc (pungent aroma).
- Không tan trong nước, tan trong dung môi hữu cơ.
- Được sử dụng làm chất trung gian trong tổng hợp hữu cơ.

  A colorless, readily polymerized liquid with pungent aroma; insoluble in water, soluble in organic solvents; used as a chemical intermediate.

diketone /daɪˈkiːtəʊn/ diketone

- Phân tử của một hợp chất hữu cơ có hai nhóm carbonyl (two carbonyl groups).

  A molecule containing two ketone carbonyl groups.

diketopiperazine /daɪˌkiːtəʊpɪˈperəziːn/ diketopiperazine

- Công thức hóa học: $C_4H_6N_2O_2$.
- Tên để chỉ những hợp chất được tạo bởi quá trình loại nước (dehydration) của hai phân tử glycine và các phân tử mạch vòng được tạo bởi α-aminoacid khác với glycine hoặc thủy phân từng phần của protein.

  A compound formed by dehydration of two molecules of glycine.

  Any of the cyclic molecules formed from α-amino acids other than glycine or by partial hydrolysis of protein.

dilactic acid /daiˈlæktɪk ˈæsɪd/ dilactic acid, acid dilactic

- Công thức hóa học: $CH_3CHOHCOOCH(CH_3)COOH$.

dilactone /daɪˈleɪktəʊn/ dilactone

– Hợp chất có hai nhóm lactone trong phân tử.

A molecule that contains two lactone groups.

dilauryl ether /daɪˈlɔːrɪl ˈiːθə(r)/ dilauryl ether, ether dilauryl

– Công thức hóa học: $(C_{12}H_{25})_2NH$.
– Tên khoa học khác: didodecyl ether.
– Chất lỏng; điểm chảy 190 – 195 °C.
– Được sử dụng làm chất cách điện, chất không thấm nước và là tác nhân khử tĩnh điện.

Used for electrical insulators, water repellents, and antistatic agents.

dilauryl thiodipropionate /daɪˈlɔːrɪl θaɪəʊˌdaɪˈpəʊpiːəneɪt/ dilauryl thiodipropionate

– Công thức hóa học: $(C_{12}H_{25}OOCCH_2CH_2)_2S$.
– Bông tuyết trắng (flake /fleɪk/); điểm chảy 40 °C; tan trong hầu hết các dung môi hữu cơ.
– Được sử dụng làm chất chống oxyhóa, chất hóa dẻo nhựa và chất bảo quản, màng bọc thực phẩm (food wraps), mỡ và dầu ăn.

This compound is soluble in most organic solvents and used as an antioxidant, plasticizer, preservative, and in food wraps and edible fats and oils.

dilinoleic acid /daɪˌlɪnəˈleɪk ˈæsɪd/ dilinoleic acid, acid dilinoleic

– Công thức hóa học: $C_{34}H_{62}(COOH)_2$.
– Chất lỏng sánh (viscous) màu vàng nhạt (light yellow).
– Được sử dụng làm tác nhân tạo nhũ, chất thay thế dầu sơn bóng.

Used as an emulsifying agent and shellac substitute.

dill oil /dɪl ɔɪl/ dầu thì là

dimedone /ˈdaɪmədoʊn/ dimedone

– Công thức hóa học: $C_8H_{12}O_2$.
– Tên khoa học khác: 5,5-dimethyl-1,3-cyclohexanedione.
– Tinh thể, phân hủy ở nhiệt độ 148 – 150 °C.
– Tan trong nước và các dung môi hữu cơ.
– Được sử dụng làm tác nhân xác định aldehydes.

dimer /ˈdaɪmə/ dimer

– Phân tử olygome được tạo thành từ hai phân tử giống nhau.

dimercaprol /ˌdaɪmərˈkæprɔl/ dimercaprol

– Công thức hóa học: $C_3H_8OS_2$.
– Tên khoa học khác: British antilewisite.
– Được sử dụng làm thuốc giải độc arsenic.

dimetan /ˈdaɪmətæn/ dimetan

– Tên gốc là: 5,5-dimethyldehydroresorcinol dimethylcarbamate.

– Thuốc trừ sâu carbamate tổng hợp (synthetic carbamate).

dimethachion /daɪməˈθæklɒn/ dimethachion

– Công thức hóa học: $C_{10}H_7Cl_2NO_2$.
– Chất rắn tinh thể màu vàng nhạt; điểm chảy 136,5 – 138 °C; không tan trong nước.
– Được sử dụng làm thuốc diệt nấm.

dimethoate /daɪˈmeθəʊeɪt/ dimethoate

– Công thức hóa học: $C_5H_{12}NO_3PS_2$.
– Hợp chất ở dạng tinh thể; tan hầu hết trong các dung môi hữu cơ.
– Được sử dụng làm thuốc trừ sâu.

dimethrin /daɪˈmeθrɪn/ dimethrin

– Công thức hóa học: $C_{19}H_{28}O_2$.
– Chất lỏng màu hổ phách; điểm sôi 175 °C; tan trong hydrocarbon dầu hỏa (petroleum hydrocarbon), alcohol và methylene chloride.
– Được sử dụng làm thuốc diệt muỗi, chấy rận ở người (body lice), ruồi ở chuồng ngựa (stable fly) và ruồi trên gia súc (cattle fly).

dimethyl /daɪˈmeθɪl/ dimethyl

– Hợp chất có hai nhóm methyl trong phân tử.
A compound that has two methyl groups.

dimethylamine /daɪˌmeθɪlˈæmiːn/ dimethylamine

– Công thức hóa học: $(CH_3)_2NH$.
– Chất khí dễ bắt lửa, có mùi của ammonia; điểm sôi 7 °C; tan trong nước, ether và alcohol.
– Được sử dụng làm chất hấp phụ acid thể khí; dung môi và tác nhân tuyển nổi (flotation agent); trong dược phẩm; trong kỹ thuật mạ (electroplating); tác nhân trong xử lý hàng da thú (dehairing hide).

***para*-dimethylaminobenzalrhodanine** /ˌpærə-daɪˌmeθɪlˈæmɪnoʊbenzəlˈroʊdəniːn/ *para*-dimethylaminobenzalrhodanine

– Công thức hóa học: $C_{12}H_{12}N_2OS_2$.
– Tinh thể hình kim có màu đỏ đậm; phân hủy ở 270 °C; tan trong acid.
– Được sử dụng trong dung dịch acetone để phát hiện ra ion như bạc (silver), thủy ngân (mercury), đồng (copper) vàng (gold), palladi và platin.

2-dimethylaminoethanol /tuː-daɪˌmeθɪlˈæmɪnoʊˈeθənɔːl/ 2-dimethylaminoethanol

– Công thức hóa học: $(CH_3)_2NCH_2CH_2OH$.
– Chất lỏng không màu; điểm sôi 134,6 °C.
– Được sử dụng trong tổng hợp thuốc nhuộm, hóa dược, chất chống ăn mòn trong y học và là tác nhân tạo nhũ.

***N,N*-dimethylaniline** /en,en-daɪˌmeθɪlˈænɪliːn/ *N,N*-dimethylaniline

– Công thức hóa học: $C_6H_5N(CH_3)_2$.

- Tên khoa học khác: aniline *N*,*N*-dimethyl /ˈænɪlɪn en,en-daɪˈmeθɪl/.
- Chất lỏng màu vàng nhạt.
- Được sử dụng trong sản xuất thuốc nhuộm; là dung môi để sản xuất vanillin.

dimethylbenzene /daɪˌmeθɪlˈbenziːn/ dimethylbenzene

- Công thức hóa học: $C_6H_4(CH_3)_2$.
- Tên khoa học khác: xylene /ˈzaɪliːn/.
- Bao gồm tất cả các đồng phân.
- Chất lỏng aromatic hydrocarbon (hydrocarbon thơm).
- Được điều chế bằng cách chưng cất (destructive distillation) than đá hoặc biến đổi xúc tác (catalytic reforming) của phân đoạn (fraction) petroleum naphtalenic.
- Được sử dụng làm dung môi cho xăng máy bay có chỉ số octane cao; dung môi và trong sản xuất polyester resin (nhựa polyester).

2,3-dimethylbutane /tuː,θriː-daɪˌmeθɪlˈbjuːteɪn/ 2,3-dimethylbutane

- Công thức hóa học: $(CH_3)_2CHCH(CH_3)_2$.
- Tên khoa học khác: diisopropyl.
- Chất lỏng không màu; điểm sôi 57,9 °C.
- Được sử dụng làm nhiên liệu (fuel) có chỉ số octane cao.

dimethyl carbate /daɪˈmeθɪl ˈkɑːbeɪt/ dimethyl carbate

- Công thức hóa học: $C_{11}H_{14}O_4$.
- Chất lỏng không màu; điểm sôi 114 – 115 °C.
- Được sử dụng làm thuốc xua đuổi côn trùng (insectiside repellent).

5,5-dimethyl-1,3-cyclohexanedione /faɪv,faɪv-daɪˈmeθɪl-wʌn,θriː-ˌsaɪkləʊˈhekseɪnˈdaɪoʊn/ 5,5-dimethyl-1,3-cyclohexanedione

- Công thức hóa học: $C_8H_{12}O_2$.
- Tên khoa học khác: dimedone.
- Tinh thể, phân hủy ở nhiệt độ 148 – 150 °C; tan trong nước và các dung môi như methanol và ethanol.
- Được sử dụng để xác định aldehyde (identification of aldehyde).

dimethyl diaminophenazine chloride /daɪˈmeθɪl daɪˌæmɪnoʊˈfenəziːn ˈklɔːraɪt/ dimethyl diaminophenazine chloride

- Công thức hóa học: $(CH_3)_2NC_6H_3NC_6H_2CH_3NH_2{\cdot}ClH$.
- Tên khoa học khác: neutral red /ˈnjuːtrəl ˈred/.
- Bột màu xanh lá cây; tan trong nước và alcohol.
- Được sử dụng làm thuốc thử pH 6,8 – 8 và thuốc thử chức năng dạ dày (stomach function).

2,2-dimethyl-1,3-dioxolane-4-methanol /tuː,tuː-daɪˈmeθɪl-wʌn,θriː-daɪˈɒksəleɪn-fɔːr-ˈmeθənɔːl/ 2,2-dimethyl-1,3-dioxolane-4-methanol

– Công thức hóa học: $C_6H_{12}O_3$.
– Acetone ketal của glycerin.
– Chất lỏng hòa trộn với nước và với rất nhiều dung môi hữu cơ.
– Được sử dụng làm chất hóa dẻo nhựa (plasticizer) và là dung môi.

This compound is a liquid, miscible with water and many organic solvent and used as a plasticizer and a solvent.

dimethyl ether /daɪˈmeθɪl ˈiːθə(r)/ dimethyl ether

– Công thức hóa học: CH_3OCH_3.
– Tên khoa học khác: methyl ether, wood ether.
– Chất lỏng không màu, bắt lửa; điểm sôi –25 °C; tan trong nước và alcohol.
– Được sử dụng làm dung môi, chất chiết tách, môi trường cho phản ứng hóa học và chất làm lạnh.

This compound is soluble in water and alcohol and used as a solvent, extractant, reaction medium, and refrigerant.

dimethylethylene /daɪˌmeθɪlˈeθəliːn/ dimethylethylene

– Công thức hóa học: C_4H_8.
– Tên khoa học khác: butylene.
– Bao gồm ba đồng phân; cả ba đồng phân này là chất khí dễ bắt lửa, dễ hóa lỏng.

***N,N*-dimethylformamide** /en,en-daɪˌmeθɪlˈfɔːməmaɪd/ *N,N*-dimethylformamide

– Công thức hóa học: $HCON(CH_3)_2$.
– Tên viết tắt: DMF.
– Chất lỏng; điểm sôi 152 °C.
– Được sử dụng rộng rãi làm dung môi cho các hợp chất hữu cơ.

dimethylglyoxime /daɪˌmeθɪlglaɪˈɒksaɪm/ dimethylglyoxime

– Công thức hóa học: $(CH_3)_2C_2(NOH)_2$.
– Tinh thể hoặc bột rắn màu trắng.
– Được sử dụng trong hóa phân tích như tác nhân cho nickel.

***uns*-dimethylhydrazine** /ʌns-daɪˌmeθɪlˈhaɪdrəziːn/ *uns*-dimethylhydrazine

– Công thức hóa học: $(CH_3)_2NNH_2$.
– Tên viết tắt: UDMH.
– Chất lỏng không màu, dễ bắt lửa, rất độc.
– Được sử dụng là một thành phần của nhiên liệu tên lửa (rocket) và nhiên liệu cho máy bay phản lực.
– Chất ổn định cho các phụ gia nhiên liệu peroxide hữu cơ.

Dimethylisopropanolamine /daɪˌmeθɪlaɪsəˌpoʊpəˈnɒləmiːn/ dimethylisopropanolamine

– Công thức hóa học: $(CH_3)_2NCN_2CH(OH)CH_3$.
– Chất lỏng không màu; điểm sôi 125,8 °C; tan trong nước.

– Được sử dụng trong tổng hợp methadone (methadone - chất cai nghiện ma túy).

A colorless liquid with a boiling point of 125.8 °C; soluble in water; used in methadone synthesis.

dimethylolurea /daɪˈmeθɪlˌɔːljʊˈriːə/ dimethylolurea

– Công thức hóa học: $CO(NHCH_2OH)_2$.
– Tên khoa học khác: 1,3-bis-hydroxymethylurea.
– Tên viết tắt: DMU.
– Tinh thể không màu; điểm chảy 126 °C, tan trong nước.
– Được sử dụng làm tăng độ kháng chịu, độ cứng của gỗ và chống nhăn, nhàu cho vải sợi (prevent textile wrinkle).

This compound is soluble in water; used to increase fire resistance and hardness of wood, and in textiles to prevent wrinkles.

dimethyl phthalate /daɪˈmeθɪl fˈθæleɪt/ dimethyl phthalate

– Công thức hóa học: $C_6H_4(COOCH_3)_2$.
– Chất lỏng không màu, không mùi; điểm sôi 282 °C; tan trong dung môi hữu cơ, tan ít trong nước.
– Được sử dụng làm chất hóa dẻo nhựa, sơn bóng, nước hoa và chất xua đuổi côn trùng.

Used as a plasticizer, in resins, lacquers, and perfumes, and as an insect repellent.

dimethyl sebacate /daɪˈmeθɪl ˈsebəkeɪt/ dimethyl sebacate

– Công thức hóa học: $[(CH_2)_4COOCH_3]_2$.
– Chất lỏng không màu, trong; điểm sôi 294 °C.
– Được sử dụng như nhựa vinyl (vilyl resin); dung môi cho nitrocellulose và chất hóa dẻo nhựa.

dimethyl sulfate /daɪˈmeθɪl ˈsʌlfeɪt/ dimethyl sulfate

– Công thức hóa học: $(CH_3)_2SO_4$.
– Tên khoa học khác: methyl sulfate /ˈmeθɪl ˈsʌlfeɪt/.
– Chất lỏng không màu, độc, ăn mòn; điểm sôi 188 °C; tan ít trong nước, tan trong ether và alcohol.
– Được sử dụng để methylhóa (methylation) các amine và phenol.

dimethyl sulfide /daɪˈmeθɪl ˈsʌlfaɪd/ dimethyl sulfide

– Công thức hóa học: $(CH_3)_2S$.
– Tên khoa học khác: methyl sulfide /ˈmeθɪl ˈsʌlfaɪt/.
– Chất lỏng không màu, dễ bắt lửa, có mùi khó chịu (disagreeable); tan trong ether và alcohol, không tan trong nước; điểm sôi 38 °C.
– Được sử dụng làm chất trung gian trong tổng hợp hữu cơ.

2,4-dimethylsulfolane /tuː,fɔːr-daɪˌmeθɪlˈsʌlfəleɪn/ 2,4-dimethylsulfolane

– Công thức hóa học: $C_6H_{12}O_2S$.

- Chất lỏng từ không màu đến vàng, có thể trộn lẫn với carbon thơm có số lượng nguyên tử carbon nhỏ (lower aromatic hydrocarbon).
- Được sử dụng làm dung môi hệ lỏng - lỏng cho quá trình chiết tách hơi lỏng (vapor-liquid extraction process).

dimethyl sulfoxide /daɪˈmeθɪl ˈsʌlfɒksaɪd/ dimethyl sulfoxide

- Công thức hóa học: $(CH_3)_2SO$.
- Tên viết tắt: DMSO.
- Chất lỏng không màu.
- Tác nhân giảm đau, chống viêm cục bộ.
- Sử dụng làm dung môi trong công nghiệp và là môi trường cho các phản ứng hóa học.

dimethyl terephthalate /daɪˈmeθɪl tɛrəfˈθæleɪt/ dimethyl terephthalate

- Công thức hóa học: $C_6H_4(COOCH_3)_2$.
- Tên viết tắt: DMT.
- Tinh thể không màu; điểm chảy 140 °C và thăng hoa (subliming /sʌblaɪmɪŋ/) khoảng trên 300 °C; tan ít trong nước, tan hoàn toàn trong alcohol nóng và ether.
- Được sử dụng làm sợi polyester và film.

dimethyl-2,3,5,6-tetrachloroterephthalate /daɪˈmeθɪl-tuː,θriː,faɪv,sɪks-tetrəklɔːrəʊˌtɛrəfˈθæleɪt/ dimethyl-2,3,5,6-tetrachloroterephthalate

- Công thức hóa học: $C_{10}H_6Cl_4O_4$.
- Tên viết tắt: DCPA.
- Tinh thể không màu, dài; điểm chảy 156 °C.
- Được sử dụng làm thuốc diệt cỏ cho lớp đất mặt (turf), hoa cảnh và bất kỳ loại rau và quả mọng (berries /ˈberɪəs/).

dinitramine /daɪˈnaɪtrəmiːn/ dinitramine

- Công thức hóa học: $C_{11}H_{13}N_3O_4F_3$.
- Chất rắn màu vàng (yellow solid); điểm chảy 98 – 99 °C.
- Được sử dụng làm thuốc diệt cỏ, trừ mọc nấm (preemergence), cho cỏ một năm (annual grass) và cỏ dại lá rộng (broadleaf weed) trong vườn bông và đậu nành (soybean).

  This compound is used as a preemergence herbicide for annual grass and broadleaf weeds in cotton and soybeans.

2,4-dinitroaniline /tuː,fɔːr-daɪˌnaɪtrəʊˈænɪliːn/ 2,4-dinitroaniline

- Công thức hóa học: $(NO_2)C_6H_3NH_2$.
- Tinh thể hình kim màu vàng hoặc xanh lá cây nhạt; điểm chảy 187,5 – 188 °C; tan trong alcohol.
- Được sử dụng trong sản xuất thuốc nhuộm azo.

2,4-dinitrobenzaldehyde /tuː,fɔːr-daɪˌnaɪtrəʊbenˈzældɪhaɪd/ 2,4-dinitrobenzaldehyde

- Công thức hóa học: $(NO_2)_2C_6H_3CHO$.
- Tinh thể màu vàng đến nâu nhạt; điểm chảy 72 °C; tan trong alcohol, ether và benzene.
- Được sử dụng làm thuốc thử Schiff base (thuốc thử mang tên Hugo Schiff).
- Schiff base có công thức hóa học chung: $R_2C=NR'$ ($R' \neq H$).

dinitrobenzene /daɪnaɪtroʊˈbenziːn/ dinitrobenzene

- Công thức hóa học: $C_6H_4(NO_2)_2$.
- Bao gồm cả ba đồng phân khi nhóm NO_2 thay thế H trong phân tử benzene.

2,4-dinitrobenzenesulfenyl chloride /tuː,fɔːr-daɪˌnaɪtrəʊbenziːnˈsʌlfənɪl ˈklɔːraɪd/ 2,4-dinitrobenzenesulfenyl chloride

- Công thức hóa học: $(NO_2)_2C_6H_3SCl$.
- Tinh thể tan trong acid acetic băng; điểm chảy 96 °C.
- Được sử dụng làm tác nhân để phân tách và xác định indole thiên nhiên.

3,4-dinitrobenzoic acid /θriː,fɔːr-daɪˌnaɪtrəʊbenˈzəʊɪk ˈæsɪd/ 3,4-dinitrobenzoic acid, acid 3,4-dinitrobenzoic

- Công thức hóa học: $C_7H_4N_2O_6$.
- Tinh thể (crystal) có vị đắng (bitter taste); điểm chảy 166 °C.
- Được sử dụng để phân tích định lượng đường (quantitative sugar analysis).

  Used in quantitative sugar analysis.

dinitrogen tetroxide /daɪˈnaɪtrədʒən teˈtrɒksaɪd/ dinitrogen tetroxide

- Công thức hóa học: N_2O_4.
- Chất lỏng không màu nhưng có thể là chất lỏng màu nâu vàng (do sự có mặt của NO_2).
- Sử dụng trong các hệ thống phát điện tiên tiến.
- Sử dụng làm nhiên liệu tên lửa.

dinitrophenol /daɪˌnaɪtrəʊˈfiːnɒl/ phân nhóm dinitrophenol

- Công thức hóa học: $(NO_2)_2C_6H_3OH$.
- Bao gồm sáu đồng phân (isomer) được nhóm NO_2 thay thế H trong vòng benzene.

  Any one of six isomeric substituent products of benzene having the empirical formula $(NO_2)_2C_6H_3OH$.

2,4-dinitrophenylhydrazine /tuː,fɔːr-daɪˌnaɪtroʊfenɪlˈhaɪdrəziːn/ 2,4-dinitrophenylhydrazine

- Công thức hóa học: $(NO_2)_2C_6H_3NHNH_2$.
- Tinh thể màu đỏ; điểm chảy 200 °C; tan trong acid vô cơ loãng.
- Được sử dụng làm tác nhân xác định ketone và aldehyde.

dinitrotoluene /daɪˌnaɪtrəʊˈtɒljʊiːn/ phân nhóm dinitrotoluene

- Công thức hóa học: $CH_3C_6H_3(NO_2)_2$.
- Tên viết tắt: DNT.

- Bao gồm sáu đồng phân (isomer) khi NO_2 thay thế hydrogen trong vòng benzene của phân tử toluene.
- Những đồng phân này là chất nổ mạnh, hình thành khi nitrathóa toluene (nitration of toluene).

dinoseb /ˈdaɪnəseb/ dinoseb

- Công thức hóa học: $C_{10}H_{12}N_2O_5$.
- Tinh thể màu đỏ nâu nhạt; điểm chảy 32 °C.
- Được sử dụng làm thuốc trừ côn trùng, trừ cỏ của nhiều loại cây, vườn quả cho hạt (nut orchard).

dinoterb acetate /ˈdaɪnətərb ˈæsɪteɪt/ dinoterb acetate

- Công thức hóa học: $C_{12}H_{14}N_2O_6$.
- Tinh thể màu vàng; điểm chảy 133 – 134 °C.
- Được sử dụng làm chất diệt mầm cỏ cho củ cải đường (sugar beet), quả đậu (legume), ngũ cốc (cereal) và sử dụng làm thuốc diệt cỏ sau khi mầm cỏ đã trồi lên mặt đất (postemergence herbicide) cho ngô bắp (maize), cao lương (sorghum) và linh lăng (alfalfa).

dioctyl /daɪˈɒktəl/ dioctyl

- Hợp chất có hai nhóm octyl trong phân tử.

  A compound that has two octyl groups.

dioctyl phthalate /daɪˈɒktəl fˈθæleɪt/ dioctyl phthalate

- Công thức hóa học: $(C_8H_{17}OOC)_2C_6H_4$.
- Tên viết tắt: DOP.
- Chất lỏng trắng nhạt (pale), sánh (viscous); điểm sôi 384 °C; không tan trong nước.
- Được sử dụng làm chất hóa dẻo nhựa: acrylate, vinyl và sellulosic; chất chống rệp cho vườn quả.

  Used as a plasticizer for acrylate, vinyl, and cellulosic resins, and as a miticide in orchards.

dioctyl sebacate /daɪˈɒktəl ˈsebəkeɪt/ dioctyl sebacate

- Công thức hóa học: $(CH_2)_8(COOC_8H_{17})_2$.
- Chất lỏng màu rơm rạ (straw-colored), không tan trong nước; điểm sôi 248 °C.
- Được sử dụng làm chất hóa dẻo (plasticizer) cho nhựa vinyl, nhựa từ cellulosic và nhựa từ styrene.

  Used as a plasticizer for vinyl, cellulosic, and styrene resins.

diolefin /daɪˈəʊləfɪn/ diolefin

- Một hợp chất hữu cơ có hai liên kết ethylenic (ethylenic linkage) trong phân tử.

-dione /ˈdaɪəʊn/ -dione

- Tiền tố chỉ ra sự có mặt của hai nhóm keto trong phân tử.

1,4-dioxane /wʌn,fɔːr-daɪˈɒkseɪn/ 1,4-dioxane

- Công thức hóa học: $C_4H_8O_2$.
- Ether mạch vòng của ethylene glycol.
- Tan hoàn toàn trong nước.
- Được sử dụng làm dung môi.

dioxin /daɪˈɒksɪn/ dioxin

- Tên khoa học khác: polychlorinated dibenzo-*para*-dioxin.
- Thành viên của một lớp lớn các hợp chất hydrocarbon thơm được tìm thấy trong nhiều sản phẩm hóa học giống như chất gây ô nhiễm (contaminant /kənˈtæmɪnənt/) ưa dầu.

  This compound is found in a number of chemical products as lipophilic contaminants.

dioxolane /daɪˈɒksəleɪn/ dioxolane

- Công thức hóa học: $C_3H_6O_2$.
- Acetal vòng dạng lỏng (cyclic acetal).
- Được sử dụng làm dung môi và chất để chiết tách.

  Used as a solvent and extractant.

dioxopurine /daɪˌɒksoʊˈpjʊriːn/ dioxopurine

- Công thức hóa học: $C_6H_4N_4O_2$.
- Tên khoa học khác: xanthine /ˈzænθiːn/.
- Chất rắn màu trắng vàng, được tìm thấy trong máu và nước tiểu, đôi khi cả trong thực vật.
- Không tan trong nước, acid, kiềm (NaOH); thăng hoa khi đun nóng.
- Đây là base purine chuyển hóa thành acid uric, căn nguyên của bệnh gút.
- Được sử dụng trong y học và hợp chất trung gian.

DIPA /ˈdɪpə/ *or* /diːaɪpiːeɪ/ diisopropanolamine

- Công thức hóa học: $(CH_3CHOHCH_2)_2NH$.
- Tên khoa học: diisopropanolamine.
- Chất rắn tinh thể màu trắng; điểm chảy 248,7 °C.
- Được sử dụng làm tác nhân nhũ hóa cho sơn bóng, thuốc diệt côn trùng và được sử dụng trong sơn nước.

dipentene /daɪˈpentiːn/ dipentene

- Tên khoa học khác: cinene.
- Hỗn hợp racemate của limonene (hỗn hợp của hai đồng phân quang học).

dipentene glycol /daɪˈpentiːn ˈglaɪkɔːl/ dipentene glycol

- Công thức hóa học: $CH_3(OH)C_6H_9O(CH_3)_2OH{\cdot}H_2O$.
- Tên khoa học khác: terpin hydrate.
- Tinh thể hình trụ như hoa nở (efflorescent /ˌefləˈresnt/) óng ánh (lustrous) màu trắng.

– Tan trong alcohol và ether, tan ít trong nước; điểm chảy 116 °C.
– Được sử dụng trong dược phẩm và sản xuất terpineol.

dipentene hydrochloride /daɪˈpentiːn haɪdroʊˈklɔːraɪd/ dipentene hydrochloride
– Công thức hóa học: $C_{10}H_{16}{\cdot}HCl$.
– Tên khoa học khác: artificial camphor (camphor nhân tạo); turpentine camphor; terpene hydrochloride; pinene hydrochloride.
– Chất rắn không tan trong nước; điểm chảy 125 °C.
– Được sử dụng làm chất sát trùng (antiseptic /æntɪˈseptɪk/).

diphacinone /dɪˈfæsɪnəʊn/ diphacinone
– Công thức hóa học: $C_{23}H_{16}O_3$.
– Tên khoa học khác: 2-diphenylacetyl-1,3-indandione.
– Bột màu vàng; điểm chảy 145 – 147 °C.
– Được sử dụng để kiểm soát chuột cống (rats), chuột nhắt (mice) và động vật gặm nhấm (rodent /rəʊdənt/) và còn được sử dụng làm chất chống đông tụ (anticoagulant /ˌæntikəʊˈægjələnt/).

Used to control rats, mice, and other rodents; acts as an anticoagulant.

diphenamid /daɪˈfenəmɪd/ diphenamid
– Công thức hóa học: $C_{16}H_{17}ON$.
– Tên khoa học khác: N,N-dimethyl-2,2-diphenylacetamide.
– Tinh thể màu trắng nhạt; điểm chảy 134 – 135 °C.
– Được sử dụng làm thuốc trừ cỏ trước khi mầm cỏ trồi lên mặt đất (preemergence herbicide) cho hoa màu lương thực, hoa quả và hoa cảnh (ornamental).

diphenatrile /daɪˈfenətrɪl/ diphenatrile
– Công thức hóa học: $C_{14}H_{11}N$.
– Tên khoa học khác: diphenylacetonitril.
– Tinh thể; điểm chảy 73 – 73,5 °C.
– Được sử dụng làm thuốc trừ cỏ cho lớp đất mặt (turf) trước khi mầm cỏ trồi lên mặt đất.

diphenol /daɪˈfiːnɒl/ diphenol
– Hợp chất có hai nhóm phenol.
– Ví dụ: resorcinol.

diphenyl /daɪˈfenɪl/ diphenyl
– Công thức hóa học: $C_{12}H_{10}$.
– Tên khoa học khác: biphenyl, phenylbenzene.
– Hợp chất hydrocarbon có màu trắng đến vàng nhạt; điểm chảy 70 °C; điểm sôi 255,9 °C; độ nhớt (desity) 1,9896.
– Tinh thể trụ dưới dạng đơn tinh thể (monoclinic prismatic).

– Được sử dụng làm chất tải nhiệt hoặc nguyên liệu thô cho quá trình thu nhận chlorinated diphenyl.

diphenyl carbonate /daɪˈfenɪl ˈkɑːbəneɪt/ diphenyl carbonate

– Công thức hóa học: $(C_6H_5O)_2CO$.
– Tinh thể màu trắng; điểm chảy 78 °C; rất dễ thủy phân (hydrolyzed); tan trong các dung môi hữu cơ, không tan trong nước.
– Được sử dụng làm dung môi; chất hóa dẻo nhựa và làm hóa chất trung gian trong tổng hợp hữu cơ.

***uns*-diphenyl ethane** /ʌns-daɪˈfɛnɪl ˈɛθeɪn/ *uns*-diphenyl ethane, diphenyl ethane không đối xứng

– Công thức hóa học: $(C_6H_4)_2CHCH_3$.
– Tên khoa học khác: 1,1-diphenyl ethane.
– Chất lỏng không màu, điểm sôi 286 ^oC, d = 1,004, điểm chảy –21,5 ^oC, tan trong chloroform, ether, là chất cháy.
– Được sử dụng là dung môi hữu cơ cho nitrocellulose, tổng hợp hữu cơ.

***sym*-diphenyl ethane** /ˌsɪm-daɪˈfɛnɪl ˈɛθeɪn/ *sym*-diphenyl ethane, diphenyl ethane đối xứng

– Công thức hóa học: $C_6H_4CH_2CH_2C_6H_4$.
– Tên khoa học khác: 1,2-diphenyl ethane, bibenzyl, dibenzyl.
– Tinh thể hình kim trắng, d = 0,9782, điểm sôi 284 ^oC, điểm chảy 52 ^oC.
– Được dùng trong tổng hợp hữu cơ.

diphenyl ether /daɪˈfenɪl ˈiːθə(r)/ diphenyl ether

– Công thức hóa học: $(C_6H_5)_2O$.
– Tên khoa học khác: diphenyl oxide, phenyl ether.
– Tinh thể hoặc chất lỏng không màu; điểm chảy 27 °C; điểm sôi 259 °C; tan trong alcohol và ether.
– Được sử dụng trong xà phòng thơm và nhựa formica cách điện (laminated electrical insulation).

diphenyl ketone /daɪˈfenɪl ˈkiːtəʊn/ diphenyl ketone

– Công thức hóa học: $C_6H_5COC_6H_5$.
– Tên khoa học khác: benzophenone, phenyl ketone.
– Hợp chất diphenyl ketone; điểm sôi 305,9 °C; tồn tại trong tự nhiên trong bốn dạng thù hình (polymorphic form) α, β, γ và δ. Mỗi dạng thù hình có điểm chảy khác nhau.
– Được sử dụng làm thành phần của nước hoa tổng hợp và làm hóa chất trung gian trong tổng hợp hữu cơ.

diphenyl oxide /daɪˈfenɪl ˈɒksaɪd/ diphenyl oxide

– Công thức hóa học: $(C_6H_5)_2O$.
– Tên khoa học khác: diphenyl ether, phenyl ether.

– Chất lỏng không màu hoặc tinh thể; điểm chảy 27 °C; điểm sôi 259 °C; tan trong alcohol và ether.
– Được sử dụng trong nước hoa, xà phòng và nhựa cách điện.

This copound is soluble in alcohol and ether; used in perfumery, soaps, and resins for laminated electrical insulation.

diphenyl phthalate /daɪˈfenɪl fˈθæleɪt/ diphenyl phthalate

– Công thức hóa học: $C_6H_4(COOC_6H_5)_2$.
– Bột màu trắng; điểm chảy 80 °C; tan trong chlorinated hydrocarbon, ester và ketone, không tan trong nước.
– Được sử dụng làm chất hóa dẻo nhựa từ cellulosic và các loại nhựa vật liệu khác.

Used as a plasticizer for cellulosic and other resins.

diphenylamine /daɪˌfenɪlˈæmiːn/ diphenylamine

– Công thức hóa học: $(C_6H_5)_2NH$.
– Tên khoa học khác: phenylaniline.
– Tinh thể không màu, hình lá, tan rất ít trong nước (sparingly soluble), điểm chảy 54 °C.
– Được sử dụng làm phụ gia chất xúc tiến để tăng thời gian lưu giữ (storage life) thông qua việc trung hòa (neutralizing) các sản phẩm acid (acid product) được tạo bởi quá trình phân hủy nhiệt (decomposition) của nitrocellulose.

diphenylaminechlorarsine /daɪˌfenɪləˌminklɔˈrɑrsin/ diphenylaminechlorarsine

– Công thức hóa học: $C_6H_4(AsCl)(NH)C_6H_4$.
– Tên khoa học khác: adamsite.
– Tinh thể màu vàng, dễ thăng hoa, d = 1,65, điểm chảy 195 ^oC, sôi và phân hủy ở 410 ^oC, không tan trong nước, tan trong benzene, xylen, chloroform, độc với đường tiêu hóa và hô hấp, chất gây bỏng.
– Được sử dụng trong khí độc quân sự, bảo quản gỗ.

diphenylcarbazide /daɪˌfenɪlˈkɑːbəzaɪd/ diphenylcarbazide

– Công thức hóa học: $CO(NHNHC_6H_5)_2$.
– Bột trắng; điểm chảy 170 °C.
– Được sử dụng làm chất chỉ thị cho dung dịch kiềm (màu hồng), acid (không màu).

diphenylchloroarsine /daɪˌfenɪlklɔːrəʊˈɑːrsiːn/ diphenylchloroarsine

– Công thức hóa học: $(C_6H_5)_2AsCl$.
– Tinh thể không màu.
– Được sử dụng trong chiến tranh thế giới lần thứ nhất làm sát thương binh sĩ (antipersonnel device).
– Chất khói gây hắt hơi (sneezing) và nôn mửa (vomiting).

Used during World War I as an antipersonnel device to generate a smoke causing sneezing and vomiting.

diphenylene oxide /daɪˈfenɪliːn ˈɒksaɪd/ diphenylene oxide
- Công thức hóa học: $C_{12}H_8O$.
- Tên khoa học khác: diphenylen furan.
- Chất rắn tinh thể được tách từ hắc ín (coal tar /ˈkəʊl tɑː/); điểm chảy 87 °C.
- Được sử dụng làm chất diệt côn trùng.

diphenylethylene /daɪˌfenɪlˈeθɪliːn/ diphenylethylene
- Công thức hóa học: $C_6H_5CHCHC_6H_5$.
- Tên khoa học khác: stilbene, toluylene.
- Tinh thể không màu, tan trong ether và benzene, không tan trong nước; điểm chảy 124 °C.
- Được sử dụng làm thuốc nhuộm, chất tẩy trắng và vật liệu phosphore.

diphenylguanidine /daɪˌfenɪlˈgʊɑːnɪdiːn/ diphenylguanidine
- Công thức hóa học: $HNC(NHC_6H_5)_2$.
- Tên khoa học khác: melaniline.
- Tên viết tắt: DPG.
- Bột màu trắng; điểm chảy 147 °C.
- Được sử dụng làm chất xúc tiến cao su (rubber accelerator).

diphenylmethane /daɪˌfenɪlˈmeθeɪn/ diphenylmethane
- Công thức hóa học: $(C_6H_5)_2CH_2$.
- Tinh thể không màu, dễ cháy (combustible); điểm chảy 26,5 °C.
- Được sử dụng trong nước hoa, thuốc nhuộm và tổng hợp hữu cơ.
  Used in perfumery, dyes, and organic synthesis.

diphosgene /daɪˈfɒzʤiːn/ diphosgene
- Công thức hóa học: $ClCOOCCl_3$.
- Tên khoa học khác: trichloromethyl chloroformate.
- Chất lỏng không màu, độc, điểm sôi 127 – 128 °C; tan trong alcohol, ether và benzene.
- Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ; khí độc trong chiến tranh thế giới thứ nhất.

diphosphoglyceric acid /daɪfɒsfəglɪˈserɪk ˈæsɪd/ diphosphoglyceric acid, acid diphosphoglyceric
- Công thức hóa học: $C_3H_8O_9P_2$.
- Ester của glyceric acid với hai phân tử phosphoric acid.
- Đặc trưng bởi liên kết phosphate có năng lượng cao.

diphthalate /daiˈθæleɪt/ diphthalate
- Công thức hóa học: $COOHC_6H_4COOM$.
- Tên khoa học khác: phthalate acid.

dipicrylamine /daɪpɪˈkrɪləmiːn/ dipicrylamine
- Công thức hóa học: $[(NO_2)_3C_6H_2]_2NH$.

– Tinh thể màu vàng giống như hình lăng trụ.
– Được sử dụng trong xác định khối lượng (gravimetric /grævɪˈmetrɪk/) của kali (potassium).

dipnone /ˈdɪpnəʊn/ dipnone

– Công thức hóa học: $C_{16}H_{14}O$.
– Chất lỏng ketone được tạo thành bởi phản ứng ngưng tụ (condensation) của hai phân tử acetophenone.
– Được sử dụng làm chất hóa dẻo nhựa.

dipolar aprotic solvent /daɪˈpəʊlər eɪˈprɒtɪk ˈsɒlvənt/ dung môi aprotic lưỡng cực

– Dung môi với đặc tính có độ phân cực cao, hoạt tính hóa học thấp, có một moment lưỡng cực cố định lớn, không thể cho các nguyên tử hydrogen lỏng lẻo để tạo thành liên kết hydrogen bền vững.
– Các dung môi tự nhiên như acetonitrile, dimethyl sulfoxide và hexamethylphosphoramide.

A solvent with characteristically high polarity and low reactivity, that is, a solvent having a sizable permanent dipole moment that cannot donate labile hydrogen atoms to form strong hydrogen bonds.

dipole-dipole force /ˈdaɪpəʊl-ˈdaɪpəʊl ˈfɔːs/ lực lưỡng cực - lưỡng cực

– Thuộc loại lực van der Waals, là liên kết của phản ứng nội phân tử của hai dipole moment của hai phân tử phân cực (polar molecule).

dipropyl /daɪˈprəʊpɪl/ dipropyl

– Hợp chất có hai nhóm propyl trong phân tử.

A compound containing two propyl groups.

dipropyl ketone /daɪˈprəʊpɪl ˈkitoʊn/ dipropyl ketone

– Công thức hóa học: $(CH_3CH_2CH_2)_2CO$.
– Chất lỏng không màu, điểm sôi 143,7 ^oC, điểm chảy –32,1 ^oC, d = 0,8162, n = 1,4068, không tan trong nước, tan nhiều trong các dung môi hữu cơ, độc đối với đường hô hấp, gây bỏng da.
– Được sử dụng làm dung môi cho nitro cellulose, nhựa, polymer, chất thơm.

2,2'-dipyridyl /tuː,tuːˌpraɪm-daɪˈpɪrɪdɪl/ 2,2'-dipyridyl

– Công thức hóa học: $C_{10}H_8N_2$.
– Tên khoa học khác: 2,2'-bipyridine.
– Tinh thể tan trong dung môi hữu cơ; điểm chảy 69,7 °C.
– Được sử dụng làm tác nhân để xác định sắt (reagent for the determination of iron).

Used as a reagent for the determination of iron.

dipropylene glycol /daɪˈproʊpɪliːn ˈglaɪkɔːl/ dipropylene glycol

– Công thức hóa học: $(CH_3CHOHCH_2)_2O$.
– Chất lỏng không màu, sánh nhẹ (slightly viscous); điểm sôi 233 °C; tan trong toluene và nước.

– Được sử dụng làm dung môi cho sơn phủ bóng (lacquer) và mực in (printing ink).

This compound is soluble in toluene and in water; used as a solvent and for lacquers and printing inks.

dipropylene glycol monoethyl ether /daɪˈprɒʊpɪliːn ˈglaɪkɔːl ˈmɒnəʊˈɛθɪl ˈiːθə(r)/ dipropylene glycol monoethyl ether

– Công thức hóa học: $CH_3OC_3H_6OC_3H_6OH$.

– Chất lỏng không màu, d = 0,950, điểm sôi 189 ^oC, điểm chảy –80 ^oC, tan trong nước.

– Được sử dụng làm dung môi, chất lỏng thủy lực cho phanh hãm.

dipropylene glycol monosalicylate /daɪˈprɒʊpɪliːn ˈglaɪkɔːl ˈmɒnəʊsəˈlɪsəˌleɪt/ dipropylene glycol monosalicylate

– Công thức hóa học: $C_3H_6(COOC_6H_4OH)OC_3H_6OH$.

– Dầu lỏng màu sáng, mùi thơm, d = 1,16, n = 1,52, tan trong alcohol, không tan trong nước.

– Được sử dụng làm tác nhân màn - sáng tử ngoại, vỏ áo bảo vệ, chất hóa dẻo.

diquat /ˈdaɪkwɒt/ diquat

– Công thức hóa học: $C_{12}H_{12}N_2Br_2$.

– Chất rắn màu vàng; tan trong nước.

– Được sử dụng làm thuốc diệt cỏ (herbiticide).

A yellow water-soluble solid used as a herbicide.

disalicylic acid /disæləˈsɪlɪk ˈæsɪd/ disalicylic acid, acid disalicylic

– Công thức hóa học: $C_{26}H_{18}O_8$.

– Tên khoa học khác: salicylide, tetrasalicylide.

– Anhydride của acid salicylic, tinh thể không màu, điểm chảy 260 ^oC.

discontinuous phase /dɪskənˈtɪnjʊəs ˈfeɪz/ pha gián đoạn

– Là phase của hệ thống phân tán đòi hỏi dạng hạt (particle) hoặc giọt nhỏ (droplet) của một chất phân bổ trong môi trường hạt của chất thứ hai.

disease /dɪˈziːz/ bệnh tật

disodium acetylene /dɪˈsəʊdiəm əˈsɛtəliːn/ disodium acetylene, dinatri acetylene

– Công thức hóa học: Na_2C_2.

disodium methylarsonate /dɪˈsəʊdiəm ˌmeθɪlˈɑːrsəneɪt/ disodium methylarsonate

– Công thức hóa học: $CH_3AsO(ONa)_2$.

– Tên viết tắt: DMA.

– Chất rắn tinh thể không màu, háo nước (hygroscopic); tan trong nước và methanol.

– Được sử dụng trong dược phẩm và sử dụng làm thuốc diệt cỏ.

This compound is soluble in water and methanol; used in pharmaceuticals and as a herbicide.

disodium tartrate /dɪˈsəʊdiəm ˈtɑːrtreɪt/ disodium tartrate

– Công thức hóa học: $Na_2C_4H_4O_6.2H_2O$.

– Tên khoa học khác: sodium tartrate; sal tartar.
– Tinh thể màu trắng, đôi khi dạng hạt nhỏ (granules /ˈgrænjuːl/); tan trong nước.
– Mất nước ở nhiệt độ 150 °C.
– Được sử dụng trong y học, chất ổn định thực phẩm (food stabilizer) và chất giữ chất lượng tthực phẩm (sequestrant).

dispersion /dɪˈspɜːʃn/ phân tán, phân bố
– Sự phân bố những hạt mịn trong môi trường.
A distribution of finely divided particles in a medium.

dispersion medium /dɪˈspɜːʃn ˈmiːdiəm/ pha liên tục
– Tên khoa học khác: continuous phase.
– Chất lỏng trong hệ thống phân tán, môi trường phân tán các hạt rắn hoặc hạt nhỏ của một chất khác được phân tán trong nó.

distilled mustard gas /dɪˈstɪld ˈmʌstərd ˈgæs/ hơi mù tạt chưng cất
– Là một khí độc được sử dụng trong chiến tranh (làm phồng da).
– Nó được chưng cất và làm sạch để giảm mùi khiến cho đối phương khó phát hiện (khí mù tạt).
A delayed-action casualty gas (mustard gas) that has been distilled, or purified, to greatly reduce the odor and thereby increase its difficulty of detection.

disubstituted alkene /daɪˈsʌdstɪtjuːtɪd ˈælkiːn/ alkene thế hai lần
– Alkene có công thức tổng $R_2C=CH_2$ hoặc RHC=CHR; R là bất kỳ nhóm hữu cơ nào.
An alkene with the general formula $R_2C=CH_2$ or RHC=CHR, where R is any organic group.

disulfide bond /daɪˈsʌlfaɪd ˈbɒnd/ liên kết disulfide
– Tên khoa học khác: disulfide bridge /daɪˈsʌlfaɪd ˈbrɪdʒ/.
– Liên kết sulfur(s) với sulfur của các nguyên tử sulfur của hai mạch polypeptide.

disulfide bridge /daɪˈsʌlfaɪd ˈbrɪdʒ/ cầu disulfide
– Tên khoa học khác: disulfide bond.

diterpene /daɪˈtɜːpiːn/ phân nhóm diterpene
– Công thức hóa học: $C_{20}H_{32}$.
– Nhóm các hợp chất hóa học bao gồm hai đơn vị terpene, chúng cũng có thể bao gồm bốn đơn vị isoprene hợp lại với nhau trong cấu trúc.

dithiocarbamate /ˌdaɪθaɪəʊˈkɑːbəmeɪt/ dithiocarbamate
– Muối của dithiocarbamic acid (a salt of dithiocarbamic acid).
– Tất cả các dẫn xuất của dithiocarbamic acid.

dithiocarbamic acid /ˌdaɪθaɪəʊkɑːˈbæmɪk ˈæsɪd/ dithiocarbamic acid, acid dithiocarbamic
– Công thức hóa học: NH_2CS_2H.
– Tên khoa học khác: aminodithioformic.
– Dạng bột không màu, không bền; nhiều loại muối kim loại đã được tạo ra.

– Được sử dụng làm chất xúc tiến cao su.

A colorless, unstable powder; various metal salts are readily obtained, and used as strong accelerators for rubber.

dithioic acid /daɪθaɪˈəʊɪk ˈæsɪd/ dithioic acid, acid dithioic

– Acid hữu cơ, trong đó phân tử của chúng cả hai nguyên tử oxygen của nhóm carboxy group được thay thế bằng hai nguyên tử sulfur.

An organic acid in which sulfur atoms have replaced both oxygen atoms of the carboxy group.

dithiooxamide /ˌdaɪθaɪəʊˈɒksəmaɪd/ dithiooxamide

– Công thức hóa học: $NH_2CSCSNH_2$.

– Tinh thể màu đỏ; tan trong alcohol.

– Được sử dụng làm tác nhân phản ứng để xác định các nguyên tố đồng, cobalt, nickel và osmi.

Red crystals soluble in alcohol; used as a reagent for copper, cobalt, and nickel, and for the determination of osmium.

1,4-dithiothreitol /wʌn,fɔːr-ˌdaɪθaɪəʊˈθriːɪtɔːl/ 1,4-dithiothreitol

– Công thức hóa học: $C_4H_{10}O_2S_2$.

– Tinh thể hình kim; tan trong nước, ethanol acetone, ethylacetate.

– Được sử dụng làm tác nhân bảo vệ nhóm thiol (SH) (thiol group).

diuretic /daɪjʊˈretɪk/ (*adj, n*) lợi tiểu, thuốc lợi tiểu

diuron /ˈdaɪ əˌrɒn/ diuron

– Công thức hóa học: $CH_3Cl_2NHCON(CH_3)_2$.

– Tên khoa học khác: 3-(3,4-dichlorophenyl)-1,1-dimethylurea.

– Tinh thể màu trắng, điểm chảy 159 ^oC, phân hủy ở 180 ^oC, bền với chất oxyhóa và ẩm ướt.

– Được sử dụng làm chất diệt cỏ.

divalent carbon /daɪˈveɪlənt ˈkɑːbən/ carbon hai đồng hóa trị

– Tên khoa học khác: dicovalent carbon.

– Carbon mang điện hay không mang điện tạo thành hai liên kết đồng hóa trị (two covalent bond).

divinyl /daɪˈvaɪ.nəl/ divinyl

– Hợp chất tiêu biểu: 1,3-butandien /wʌn,θriː-bjuːtəˈdaɪiːn/.

– Công thức hóa học: $CH_2=CH–CH=CH_2$.

– Sản phẩm chính của ngành hóa dầu.

– Được sử dụng để sản xuất cao su tổng hợp, sơn-latex và nylon.

divinyl acetylene /daɪˈvaɪnəl æˈsetəliːn/ divinyl acetylene

– Công thức hóa học: C_6H_6.

– Hợp chất trimer mạch thẳng của acetylen, được tạo thành bằng cách cho acetylen đi qua dung dịch hydrochloric acid (HCl) có chứa xúc tác kim loại (metallic catalyst).
– Được sử dụng làm chất trung gian để sản xuất neoprene.

Used as an intermediate in neoprene manufacture.

divinylbenzene /daɪˌvaɪnəlˈbenziːn/ divinylbenzene

– Công thức hóa học: $C_6H_4(CHCH_2)_2$.
– Tên khoa học khác: vinylstyrene.
– Rất dễ bị polymerhóa, chất lỏng màu trắng; tan trong nước.
– Được sử dụng làm cao su, dầu hút ẩm (drying oil) và là nhựa trao đổi ion và sản xuất các loại polymer khác.
– Tồn tại dưới ba dạng đồng phân (isomer): ortho, meta và para.

This compound is polymerizable, water-white liquid used to make rubbers, drying oils, and ion-exchange resins and other polymers; forms include ortho, meta, and para isomers.

divinyl ether /daɪˈvaɪnəl ˈiːθə(r)/ divinyl ether, ether divinyl

– Công thức hóa học: $CH_2=CH–O–CH=CH_2$.
– Tên khoa học khác: vinyl ether, divinyl oxide.
– Chất lỏng không màu, dễ bắt lửa, dễ nổ và nhạy cảm với ánh sáng.
– Tan trong alcohol, acetone, ether và chloroform; tan ít trong nước; điểm sôi 39 °C.
– Được sử dụng làm chất gây tê (anesthetic) và comonomer trong polyvinyl chloride.

divinyl oxide /daɪˈvaɪnəl ˈɒksaɪd/ divinyl oxide

– Tên khoa học khác: divinyl ether.

divinyl rubber /daɪˈvaɪnəl ˈrʌbə/ cao su divinyl, cao su butadiene

divinyl sulfone /daɪˈvaɪnəl ˈsʌlfoʊn/ divinyl sulfone

– Công thức hóa học: $CH_2=CHSO_2CH=CH_2$.
– Chất lỏng, d = 1,1788, điểm sôi 234 ^oC, điểm chảy –26 ^oC, tan trong nước, là chất cháy.
– Được sử dụng làm monomer tạo polymer với diol, urea, ester malonic, tác nhân co lại của vải.

DMA /diːemeɪ/ disodium methylarsonate

– Tên khoa học khác: disodium methylarsonate.
– Công thức hóa học: $CH_3AsO(ONa)_2$.
– Chất rắn tinh thể không màu, háo nước; tan trong nước và methanol.
– Được sử dụng trong dược phẩm và làm thuốc diệt cỏ.

DMB /diːembiː/ 1,4-dimethoxybenzene

– Công thức hóa học: $C_6H_4(OCH_3)_2$.
– Tên khoa học khác: hydroquinone dimethyl ether.
– Hợp chất vảy trắng (white flake); điểm chảy 56 °C.

– Được sử dụng làm tác nhân đổi màu (weathering agent) trong sơn, trong hương liệu, mỹ phẩm trang điểm (cosmetics) và thuốc nhuộm.

DMC /diːemsiː/ *p,p'*-dichlorodiphenylmethyl carbinol

– Công thức hóa học: $(ClC_6H_4)_2C(CH_3)OH$.
– Tên khoa học khác: penicilamin.
– Tinh thể; điểm chảy 69 – 69,5 °C; tan trong dung môi hữu cơ.
– Được sử dụng làm thuốc diệt côn trùng.

DMDT /diːemdiːtiː/ methoxy DDT

– Công thức hóa học: $C_{16}H_{15}Cl_3O_2$.
– Tên khoa học khác: methoxychlor.
– Được sử dụng làm thuốc diệt côn trùng.

DMF /diːemef/ *N,N*-dimethylformamide

– Công thức hóa học: $HCON(CH_3)_2$.
– Tên khoa học: *N,N*-dimethylformamide.
– Chất lỏng; điểm sôi 152 °C.
– Được sử dụng rộng rãi như dung môi cho các chất hữu cơ.

DMSO /diːemesəʊ/ dimethyl sulfoxide

– Công thức hóa học: $(CH_3)_2SO$.
– Tên khoa học: dimethyl sulfoxide.
– Chất lỏng không màu.
– Được sử dụng làm tác nhân gây dị ứng, chống viêm cục bộ và làm dung môi.

DMT /diːemtiː/ dimethyl terephtalate

– Công thức hóa học: $C_6H_4(COOCH_3)_2$.
– Tên khoa học khác: dimethyl terephthalate.
– Tinh thể không màu; điểm chảy 140 °C; thăng hoa ở nhiệt độ trên 300 °C; tan ít trong nước, tan tốt trong alcohol nóng và ether.
– Được sử dụng làm sợi polyester và film.

DMU /diːemjuː/ dimethylolurea

– Công thức hóa học: $CO(NHCH_2OH)_2$.
– Tên khoa học khác: 1,3-bis-hydroxymethylurea.
– Tinh thể không màu, điểm chảy 126 °C; tan trong nước.
– Được sử dụng làm tăng độ cứng và khả năng chống chịu lửa (fire resistance) của gỗ (wood) và chống nhăn trong vải sợi.

docosane /ˈdɒkəseɪn/ docosane

– Công thức hóa học: $C_{22}H_{46}$.
– Paraffin hydrocarbon, đặc biệt là đồng phân mạch thẳng (normal isomer) $CH_3(CH_2)_{20}CH_3$.

docosanoic acid /ˌdɒkəseˈnəʊɪk ˈæsɪd/ docosanoic acid, acid docosanoic

- Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_{20}COOH$.
- Tên khoa học khác: behenic acid.
- Tinh thể (fatty acid crystalline); điểm chảy 80 °C; tan ít trong nước và alcohol.
- Được tìm thấy trong mỡ, dầu và lạc hạt.

  This compound is slightly soluble in water and alcohol, and found in the fats and oils of some seeds such as peanuts.

1-docosanol /wʌn-dəˈkɒsenɔːl/ 1-docosanol

- Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_{20}CH_2OH$.
- Tên khoa học khác: behenyl alcohol.
- Sáp rắn không màu (colorless waxy solid); điểm chảy 71 °C; tan trong ethanol và chloroform.
- Được sử dụng làm sợi tổng hợp và làm chất bôi trơn.

docosapentanoic acid /ˌdɒkəsəpentəˈnəʊɪk ˈæsɪd/ docosapentanoic acid, acid docosapentanoic

- Công thức hóa học: $C_{21}H_{33}COOH$.
- Chất lỏng màu vàng nhạt; điểm sôi 236 °C (5 mmHg); không tan trong nước, tan trong ether.
- Được tìm thấy trong mỡ cá voi (fish blubber).

dodecahedrane /dəʊdekəˈhiːdreɪn/ dodecahedrane

- Công thức hóa học: $C_{20}H_{20}$.
- Sự biến dạng mạnh của cấu trúc khung hydrocarbon no dưới dạng một dodecahedron.

  A highly strained saturated hydrocarbon cage structure in the shape of a dodecahedron (12 face).

dodecane /ˈdəʊdəkeɪn/ dodecane

- Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_{10}CH_3C_{12}H_{26}$.
- Tên khoa học khác: dihexy, propylene tetramer, tetrapropylene.
- Hợp chất paraffin dạng dầu; chất lỏng không màu; điểm sôi 214,5 °C; không tan trong nước.
- Được sử dụng làm dung môi và trong nghiên cứu về nhiên liệu phản lực.

  Used as a solvent and in jet fuel research.

dodecanoic acid /doʊˈdɛkəˈnoʊɪk ˈæsɪd/ dodecanoic acid, acid dodecanoic

- Tên khoa học khác: lauric acid.

1-dodecene /wʌn-ˈdəʊdəsiːn/ 1-dodecene

- Công thức hóa học: $CH_2CH(CH_2)_9CH_3$.
- Chất lỏng không màu; điểm sôi 213 °C; không tan trong nước.
- Được sử dụng trong hương liệu, thuốc nhuộm, nước hoa và trong các dược phẩm.

  Used in flavors, dyes, perfumes, and medicines.

dodecyl /ˈdəʊdəsɪl/ gốc dodecyl

- Công thức hóa học: $C_{12}H_{25}$–.
- Gốc hydrocarbon dodecane khi một nguyên tử hydrogen được tách ra.
- Trong trường hợp đặc biệt gốc này là gốc của hydrocarbon mạch thẳng $CH_3(CH_2)_{10}CH_2$–.

  A radical derived from dodecane by removing one hydrogen atom; in particular, the normal radical, $CH_3(CH_2)_{10}CH_2$–.

dodecyl alcohol /ˈdəʊdəsɪl ˈælkəhɒl/ dodecyl alcohol

- Công thức hóa học: $C_{12}H_{25}OH$.
- Tên khoa học khác: dodecanol.

dodecyl amine /ˈdəʊdəsɪl əˈmiːn/ dodecyl amine

- Công thức hóa học: $C_{12}H_{27}N$.

dodecylbenzene /dəʊdəsɪlˈbenziːn/ dodecylbenzene

- Tên khoa học khác: detergent alkylate.
- Hỗn hợp các đồng phân của benzene với mạch nhánh no, trung bình có 12 nguyên tử carbon.
- Được sử dụng trong chất tẩy rửa loại alkyl amyl sulfonate.

  Blend of isomeric (mostly monoalkyl) benzenes with saturated side chains averaging 12 carbon atoms; used in the alkyl amyl sulfonate type of detergents.

dodecyl sodium sulfate /ˈdəʊdəsɪl ˈsəʊdiəm ˈsʌlfeɪt/ dodecyl sodium sulfate, natri dodecyl sulfate

- Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_{10}CH_2OSO_3Na$.
- Tên khoa học khác: sodium lauryl sulfate.
- Muối tan trong nước, ở dạng tinh thể hoặc bông tuyết (flake /fleɪk/).
- Được sử dụng trong công nghiệp vải sợi (textile industry) như tác nhân làm ướt (wetting agent) và là chất tẩy rửa (detergent).

dolomol /ˈdɒləmɔːl/ dolomol

- Công thức hóa học: $Mg(C_{18}H_{35}O_2)_2$.
- Tên khoa học khác: magnesium stearate /mægˈniːziəm ˈstɪreɪt/.
- Bột trắng không mùi (odorless); không vị (tasteless); tan trong alcohol nóng, không tan trong nước; điểm chảy 89 °C.
- Được sử dụng trong công nghiệp sơn, y học và sử dụng làm chất ổn định (stabilizer) và chất bôi trơn (lubricant /ˈluːbrɪkənt/).

DOP /diːəʊpiː/ dioctyl phtalate

- Công thức hóa học: $(C_8H_{17}OOC)_2C_6H_4$.
- Tên khoa học: dioctyl phthalate.
- Chất lỏng sánh, xanh nhạt (pale); điểm sôi 384 °C; không tan trong nước.

– Được sử dụng làm chất hóa dẻo cho nhựa: acylate, vinyl, cellulose và chất trừ bọ rệp, nhện hại (miticide) cho vườn cây ăn quả (orchard).

dopamine /ˈdəʊpəmiːn/ dopamine

– Công thức hóa học: $C_8H_{11}O_2N$.

– Hợp chất trung gian trong phản ứng sinh tổng hợp giữa epinephrine và norepinephrine; là sản phẩm sau khi loại nhóm carboxyl của dopa.

An intermediate in epinephrine and norepinephrine biosynthesis; the decarboxylation product of dopa.

dotriacontane /ˌdəʊtraɪəˈkɒnteɪn/ dotriacontane

– Công thức hóa học: $C_{32}H_{66}$.

– Paraffin hydrocarbon.

– Đồng phân mạch thẳng (normal isomer) là tinh thể.

A paraffin hydrocarbon, in particular, the normal isomer $CH_3(CH_2)_{30}CH_3$, which is crystalline.

double-bond shift /ˈdʌbl-bɒnd ˈʃɪft/ sự chuyển dịch nối đôi

– Trong một cấu trúc phân tử hữu cơ, là sự chuyển dịch của liên kết đôi (double-bond) thông qua một phản ứng hóa học sang một vị trí mới.

– Ví dụ: CH_2=CH–CH–CH_2 (but-1-ene) → H_2C–CH=CH–CH_2 (but-2-ene).

In an organic molecular structure, the occurrence when a pair of valence bonds that join a pair of carbons (or other atoms) shifts, via chemical reaction, to a new position.

For example, H_2C=C–C–CH_2 (butene-1) to H_2C–C=C–CH_2 (butene-2).

D.P. /diːpiː/ độ polymerhóa

– Tên khoa học: degree of polymerization.

– Số đơn vị cấu trúc cơ sở (structural unit) trong một phân tử trung bình của polymer.

The number of structural unit in the average polymer molecule.

2,4-DP /tuː,fɔː(r)-diːpiː/ tên viết tắt của 2-(2,4-dichlorophenoxy)propanoic acid

– Công thức hóa học: $C_9H_8Cl_2O_3$.

– Tên khoa học khác: dichlorprop.

– Chất rắn tinh thể, không màu; điểm chảy 117 – 118°C.

– Được sử dụng làm chất diệt cỏ hoặc chất xông khói diệt côn trùng (fumigant) cho đồng cỏ (rangeland).

DPG /diːpiːʤiː/ diphenylguanidine

– Tên khoa học: diphenylguanidine /daɪˌfenɪlˈgweɪnədiːn/; melanilin.

– Bột màu trắng; điểm chảy 147 °C.

– Được sử dụng làm chất xúc tiến cho cao su (rubber accelerator).

dry ashing /ˈdraɪ ˈæʃɪŋ/ tro khô

– Quá trình chuyển hóa một hợp chất hữu cơ thành tro (ash /æʃ/) bằng cách đốt hoặc cho vào buồng nhiệt (muffle furnace /ˈmʌfl ˈfɜːnɪs/).

The conversion of an organic compound into ash (decomposition) by a burner or in a muffle furnace.

dual-function catalyst /ˈdjuːəl-ˈfʌŋkʃn ˈkætəlɪst/ chất xúc tác hai chức năng

– Tên khoa học khác: bifunctional catalyst.

dulcitol /ˈdʌlsɪtɔːl/ dulcitol

– Công thức hóa học: $C_6H_8(OH)_6$.

– Đường có vị hơi ngọt; tinh thể bột màu trắng; điểm chảy 188,5 °C; tan trong nước nóng.

– Được sử dụng trong y học và vi khuẩn học.

dulcose /ˈdʌlkəʊs/ dulcose

– Tên khoa học khác: dulcitol.

dunnite /ˈdʌnaɪt/ dunnite

– Công thức hóa học: $NH_4C_6H_2O(NO_2)_3$.

– Tên khoa học khác: ammonium picrate /əˈməʊniəm ˈpɪkreɪt/.

– Hợp chất có màu vàng bền và siêu bền dạng màu đỏ của tinh thể trực thoi (orthorhombic /ɔːθəʊˈhɒmbik/).

– Được sử dụng làm thuốc nổ quân sự cho đạn xuyên thép (amorpiercing /ˈɑːmə ˌpiəsɪŋ/).

durable-press resin /ˈdjʊərəbl-pres ˈrezɪn/ durable-press resin, nhựa ép bền

– Tên khoa học khác: permanent-press resin.

– Nhựa nhiệt dẻo trên nền tảng các hóa chất thành phần như formaldehyde và maleic anhydride.

– Được sử dụng để tăng thêm tính bền của vải và sợi (fiber).

durene /ˈdʊriːn/ durene

– Công thức hóa học: $C_6H_2(CH_3)_4$.

– Tên khoa học khác: durol.

– Tinh thể không màu (colorless) có mùi của Long não (camphor aroma); điểm sôi 190 °C; tan trong dung môi hữu cơ, không tan trong nước.

– Được sử dụng làm chất trung gian trong tổng hợp hữu cơ (chemical intermediate).

This compound is soluble in organic solvents, insoluble in water; used as a chemical intermediate.

durol /ˈdʊrɔːl/ durol

– Tên khoa học khác: durene.

Dutch liquid /ˈdʌʧ ˈlɪkwɪd/ chất lỏng Dutch

– Công thức hóa học: $ClCH_2CH_2Cl$.

– Tên khoa học khác: ethylene chloride; ethylene dichloride.
– Chất lỏng dạng dầu không màu; điểm sôi 83,7 °C.
– Được sử dụng làm dung môi cho tổng hợp hữu cơ; chất xông, hun để diệt côn trùng (fumigant /ˈfjuːmɪgənt/) hoặc làm chất cho tuyển nổi quặng (ore flotation /fləʊˈteɪʃn/).

dyestuff /ˈdaɪstʌf/ thuốc nhuộm

– Tên khoa học khác: dye.
– Chất màu có khả năng truyền màu của nó cho vật liệu khác một cách bền lâu.

A colored substance, which imparts more or les permanent color to other material.

dypnone /ˈdɪpnəʊn/ dypnone

– Công thức hóa học: $C_6H_5COCHC(CH_3)C_6H_5$.
– Chất lỏng màu sáng; điểm sôi 246 °C tại 50 mmHg.
– Được sử dụng làm chất hóa dẻo nhựa; chất nền cho nước hoa (perfume base) và là chất phủ bền ánh sáng (light-stable coating).

Used as a plasticizer and perfume base and in light-stable coatings.

Dyson notation /ˈdaɪsən nəʊˈteɪʃn/ hệ thống ký hiệu Dyson

– Hệ thống ký hiệu Dyson được sử dụng để biểu thị các hợp chất hữu cơ do G. Malcolm Dyson thiết lập.
– Hợp chất được miêu tả trong một dòng với các ký hiệu cho các nguyên tố hóa học tham gia vào các nhóm chức, các hệ thống vòng khác nhau.
– Ví dụ: methyl alcohol là C.Q và phenol là B6.Q.

A notation system for representing organic chemicals developed by G. Malcolm Dyson; the compound is described on a single line, symbols are used for the chemical elements involved as well as for the functional groups and various ring systems; for example, methyl alcohol is C.Q and phenol is B6.Q.

E

easin /ˈiːəzɪn/ easin

- Công thức hóa học: $C_{20}H_6O_5I_4Na_2$.
- Tên khoa học khác: iodoeasin; sodium tetrafluorescein.
- Muối natri của tetraiodofluorescein; bột màu nâu; không tan trong nước.
- Được sử dụng làm thuốc nhuộm và thuốc thử pH (pH indicator) ở pH 2,0.

  This compound is a brown powder, insoluble in water; used as a dye and a pH indicator (hydrogen ion) at pH 2.0.

ebonite /ˈɛbəˌnaɪt/ nhựa ebonite

- Sản phẩm lưu hóa cao su và có lưu huỳnh có hàm lượng từ 30 – 50 % và một số chất độn khác, thường có màu nâu sẫm đến đen, hầu hết các nối đối trong cao su đều được nối qua cầu S, không hút ẩm, không khí ẩm, cách điện tốt, dễ gia công cơ học.
- Được sử dụng làm các chi tiết trong máy điện, vỏ ắc quy, lót các bể chống acid và kiềm.

ecgonine /ˈekgəniːn/ ecgonine

- Công thức hóa học: $C_9H_{15}NO_3$.
- Một alkaloid dạng tinh thể; thu được từ phản ứng thủy phân cocaine.

  An alkaloid obtained in crystalline form by the hydrolysis of cocaine.

echinopsine /ekɪˈnɒpsiːn/ echinopsine

- Công thức hóa học: $C_{10}H_9O$.
- Một alkaloid được phân lập từ cây hoa phi yến thảo (*Echinops* specie); kết tinh dạng hình kim trong dung dịch benzene; điểm chảy 152 °C.
- Có tác động sinh lý (physiological action) giống như brucine và strychnine.

  Having physiological action is similar to that of brucine and strychnine.

edetate disodium /ˈɛdəˌteɪt daiˈsəʊdiəm/ edetate disodium, dinatri edetate

- Công thức hóa học: $C_{10}H_{14}O_8N_2Na_2.2H_2O$.
- Tác nhân tạo phức chelat tốt với kim loại.
- Được sử dụng trong chuẩn độ complexon, chữa bệnh thừa calci và kết tủa calci trong mắt.

edge-bridging ligand /ˈeʤ-ˈbrɪʤɪŋ ˈlaɪgənd/ phối tử cầu nối cạnh

- Một ligand tạo ra cầu nối giữa các cạnh của một phức cơ kim.

  A ligand that forms a bridge over one edge of the polyhedron of a metal cluster structure.

EDTA /iːdiːtiːeɪ/ tên viết tắt của Ethylenediamintetraacetic acid /ˌeθɪlɪndaɪəmɪnˌtetrəə'sɪtɪk 'æsɪd/.

– Công thức hóa học: $(HOOCCH_2)_2NCH_2CH_2N(CH_2COOH)_2$.
– Tinh thể trắng; tan ít trong nước và bị phân hủy ở nhiệt độ > 180 °C.
– Muối của nó là tác nhân tạo vòng càng mạnh (chelating agent) với nhiều ion kim loại tạo ra nhiều phức chất tan (soluble nonionic chelate).

EDTC /iːdiːtiːsiː/ tên viết tắt của *S*-ethyl-*N*,*N*-dipropylthiocarbamate

– Công thức hóa học: $C_9H_{19}NOS$.
– *S*-ethyl-*N*,*N*-dipropylthiocarbamate /es eθɪl en,en daɪˌprəʊpɪlθaɪoʊˈkɑːbəmeɪt/.
– Chất lỏng màu hổ phách; tan trong nước: 370 ppm.
– Được sử dụng làm thuốc để diệt cỏ sau thu hoạch quả.

efferversing /ˌefəˈvɜːzɪŋ/ sùi bọt

EGT /iːʤiːtiː/ ethylene glycol bis (trichloroacetate)

– Công thức hóa học: $C_4H_4Cl_6O_4$.
– Tên viết tắt của: ethylene glycol bis (trichloroacetate) /ˈeθɪliːn ˈglaɪkɔːl bɪs traɪklɔːrəʊˈæsɪteɪt/.
– Chất lỏng màu trắng; điểm chảy 40,3 °C.
– Được sử dụng làm chất diệt cỏ cho bông và đậu tương (soybean).

Ehrlich's reagent /ˈerlɪks riˈeɪʤent/ tác nhân Ehrlich

– Công thức hóa học: $(CH_3)_2NC_6H_4CHO$.
– Tinh thể hình lá (leafletlike) hoặc dạng hạt (granular); tan trong nhiều dung môi hữu cơ; điểm chảy 74 °C.
– Được sử dụng để điều chế thuốc nhuộm, là tác nhân cho arsphenamine, anthranilic acid, antipyrine, indole và skatole và là tác nhân phân biệt (differentiating agent) giữa bệnh sốt tinh hồng nhiệt (scarlet fever) và dị ứng thuốc (serum eruption).

  Used in the preparation of dyes, as a reagent for arsphenamine, anthranilic acid, antipyrine, indole, and skatole, and as a differentiating agent between true scarlet fever and serum eruptions.

eicosanoic acid /ˈaɪkəsəˌnoʊɪk ˈæsɪd/ eicosanoic acid, acid eicosanoic

– Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_{18}COOH$.
– Tên khoa học khác: arachic acid, arachidic acid.
– Tinh thể màu trắng của acid béo bão hòa; điểm chảy 75,4 °C; thành phần của bơ (butter).

elaidic acid /əˈleɪdɪk ˈæsɪd/ elaidic acid, acid elaidic

– Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_7CH{=}CH(CH_2)_7COOH$.
– Đồng phân *trans* (transisomer) của acid béo không no (unsaturated fatty acid, oleic acid).

– Tinh thể không màu hình lá; điểm chảy 44 °C; điểm sôi 288 °C (100 mmHg); không tan trong nước, tan trong alcohol và ether.
– Được sử dụng trong sắc ký làm chất chuẩn tham chiếu.

Used in chromatography as a reference standard.

elaidinization /əˌleɪdɪnɪˈzeɪʃn/ elaidinhóa

– Quá trình chuyển đổi đồng phân hình học dạng *cis* (geometric *cis*) của một acid béo không no (unsaturated fatty acid) sang đồng phân hình học dạng *trans*. Kết quả là tạo ra acid béo có khả năng kháng oxyhóa.

The process of changing the geometric cis form of an unsaturated fatty acid or a compound related to it into the trans form, resulting in an acid that is more resistant to oxidation.

Elbs reaction /ˈelbs riˈækʃn/ phản ứng Elbs

– Quá trình tạo ra dẫn xuất của anthracene bởi dehydrathóa và vòng hóa của diaryl ketone compounds, trong phân tử các hợp chất này có nhóm methyl hoặc methylene group. Quá trình này cần được đun nóng ở nhiệt độ cần thiết.

electron delocalisation /ɪˈlektrɒn diːˌləʊkəlaɪˈzeɪʃn/ sự giải tỏa điện tử

– Sự giải tỏa điện tử trong một phân tử hữu cơ.

electron exchanger /ɪˈlektrɒn ɪksˈʧeɪnʤər/ nhựa trao đổi electron

– Tên khoa học khác: redox polymer.
– Polymer trong cấu trúc có chứa các nhóm chức. Các nhóm chức này có thể bị khử hoặc oxyhóa (và ngược lại).

A polymer, who structure contains functional groups that can be reversibly reduced or oxidized.

electron pair bond /ɪˈlektrɒn ˈpeə(r) ˈbɒnd/ liên kết đôi điện tử

– Tên khoa học khác: covalent bond.
– Liên kết cộng hóa trị.
– Là dạng liên kết, trong đó mỗi nguyên tử của cặp nguyên tử liên kết góp một electron để tạo thành đôi điện tử chung (pair of electron).

A bond, in which each atom of a bound pair contributes one electron to form pair of electrons.

electron withdrawing /ɪˈlektrɒn wɪðˈdrɔːɪŋ/ sự hút, sự lôi kéo điện tử

electrophile /ɪlɪkˈtrəʊfaɪl/ hợp chất hút, nhận điện tử

– Tên khoa học khác: Lewis acid.
– Một hợp chất hóa học thiếu điện tử hoặc một nhóm có khuynh hướng tiếp nhận điện tử.

An electron-deficient chemical compound or group that is attracted to electrons and tends to accept electrons.

electrovalent bond /ɪˈlektrəʊˌveɪlənt ˈbɒnd/ liên kết ion

– Tên khoa học khác: ionic bond.

– Một dạng liên kết hóa học, trong đó một hay nhiều điện tử (electron) có thể chuyển rời hoàn toàn từ một nguyên tử sang nguyên tử khác. Đó chính là sự chuyển hóa từ những nguyên tử trung hòa (không mang điện) thành các ion tích điện. Những ion này bị hút bởi các ion khác tích điện trái chiều (opposite charge).

elementary reaction /ˌelɪˈmentri riˈækʃn/ phản ứng một bước

– Tên khoa học khác: step.
– Phản ứng hóa học xảy ra duy nhất một giai đoạn (một bước) không có các bước trung gian.

A reaction which involves only a single transition state with no intermediates.

eleostearic acid /ˌeliːəʊˈstɪərɪk ˈæsɪd/ eleostearic acid, acid eleostearic

– Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_7(CH{=}CH)_3{-}(CH_2)_3COOH$.
– Tinh thể không màu của một acid béo không no (unsaturated fatty acid); glycerol ester của acid này là thành phần chính của dầu trẩu (tung oil).

elimination reaction /ɪˌlɪmɪˈneɪʃn riˈækʃn/ phản ứng tách loại

– Phản ứng hóa học xảy ra với việc loại bỏ một phần của chất tham gia phản ứng để tạo ra hợp chất mới.

A chemical reaction involving elimination of some portion of a reactant compound, with the production of a second compound.

ellagic acid /eˈlædʒɪk ˈæsɪd/ ellagic acid, acid ellagic

– Công thức hóa học: $C_{14}H_6O_8$.
– Tên khoa học khác: gallogen.
– Tinh thể màu vàng, phân lập từ tannins; tan ít trong nước nóng.

eluant gas /elˈjuːənt ˈgæs/ khí mang, khí rửa giải

– Khí dùng để rửa giải trong sắc ký khí (gas chromatography).

emetine /ˈɛmɪˌtin/ emetine

– Công thức hóa học: $C_{29}H_{40}N_2O_4$.
– Alkaloid, được sử dụng làm thuốc diệt sinh vật đơn bào.

emodin /ˈeməʊdɪn/ emodin

– Công thức hóa học: $C_{14}H_4O_2(OH)_3CH_3$.
– Tên khoa học khác: 1,3,8-trihydroxy-6-methylanthraquinone.
– Tinh thể màu vàng hình kim được kết tinh từ dung dịch alcohol; điểm chảy 256 – 257 °C.
– Tan ít trong nước; tan trong alcohol và dung dịch kiềm (alkali hydroxide solution).
– Có trong thực vật dạng rhamnoside; có trong rễ cây đại hoàng (rhubarb /ˈruːbɑːb/) và cây hắc mai (*Alder buckthorn*).
– Được sử dụng làm thuốc nhuận tràng (laxative).

empiric formula /ɪmˈpɪrɪk ˈfɔːmjələ/ công thức thực nghiệm

– Công thức hóa học chỉ rõ chủng loại và số các nguyên tử trong phân tử của một chất hoặc thành phần của chất đó nhưng không chỉ ra mối quan hệ giữa các nguyên tử hay cấu trúc cụ thể của phân tử.

In chemistry, a formula indicating the kind and number of atoms in the molecules of a substance, or its composition, but not the relation of the atoms to each other or the intimate structure of the molecule.

emulsion polymerization /ɪˈmʌlʃn ˌpɒliməraɪˈzeɪʃn/ polymerhóa huyền phù

– Phản ứng polymerhóa xảy ra trong một phase huyền phù (phase of an emulsion).

A polymerization reaction that occurs in one phase of an emulsion.

enamine /ˈenəmiːn/ enamine

– Công thức hóa học: –C=C–N–.
– Một amine, trong đó liên kết đôi carbon–carbon gắn kết liền kề với nguyên tử nitrogen.
– Được xem như nitrogen analog của enol.

This compound is considered to be the nitrogen analog of an enol.

enantiomer /əˈnæntiəʊmə(r)/ đồng phân đối quang

– Tên khoa học khác: enantiomorph, optical antipode, optical isomer.
– Một trong cặp đồng phân, có thể là của dạng tinh thể hoặc của hợp chất hóa học có các phân tử không chồng khít lên nhau, giống như vật và ảnh trong gương.

One of an isomeric pair of either crystalline forms or chemical compounds whose molecules are nonsuperimposable mirror images.

enantiomerically pure /əˈnæntiəʊˌmerɪkli ˈpjuːr/ độ sạch quang học

– Thuật ngữ này dùng để chỉ độ sạch của các đồng phân quang học có cùng cấu trúc bất đối.
– IUPAC không tán thành việc sử dụng từ đồng nghĩa (synonym) homchiral.

Referring to a sample of molecules having the same chirality.

enantiomeric excess /əˈnænti:əʊˌmerɪk ekˈses/ lượng dư đồng phân đối quang

– Thuật ngữ trong tổng hợp các đồng phân đối quang để chỉ hiệu suất hóa học chứa nhiều đồng phân quang hoạt mong muốn hơn so với các sản phẩm khác.

In an asymmetric synthesis, a chemical yield that contains more of the desired enantiomer than other products.

enantioselective reaction /əˈnænti:əsɪˌlektɪv riˈækʃn/ phản ứng tổng hợp lập thể chọn lọc

– Phản ứng, trong đó một đồng phân đối quang thu được tạo thành nhiều hơn hẳn so với đồng phân kia trong phản ứng tạo ra các hợp chất quang hoạt.

Enantioselective reaction is one in which one enantiomer is formed in preference to the other, in reaction that creates an optically active.

enantiotopic ligand /əˈnænti:əˌtɒpɪk ˈlaɪgənd/ phối tử quang hoạt

– Phối tử quang hoạt mà sự thay thế hay cộng hợp của nó làm tăng các đồng phân quang hoạt.

– Ligand /ˈlaɪgənt/: Phối tử.
– Enantiotopic: Liên kết phối trí có ligand phân tử lớn.
A ligand whose replacement or addition gives rise to enantiomers.

endo- /ˈendəʊ/ bên trong
– Tiếp đầu ngữ để chỉ liên kết hóa trị hướng vào trong của các vòng sáu ở cấu dạng thuyền (dạng cấu trúc lập thể).
Prefix that denotes inward-directed valence bonds of a six-membered ring in its boat form.

endocrine /ˈendəʊkrɪn/ or /ˈendəʊkraɪn/ (*n & adj*) nội tiết

endocrine disease /ˈendəʊkrɪn dɪˈziːz/ bệnh nội tiết

endocyclic double bond /ˌendəʊˈsaɪklɪk ˈdʌbl ˈbɒnd/ liên kết đôi trong vòng
– Trong một cấu trúc phân tử, là liên kết đôi nội phân tử của hệ vòng (ring system).
In a molecular structure, a double bond that is part of the ring system.

endoergic /ˌendəʊˈɜːʒɪk/ phản ứng hấp thụ nhiệt
– Tên khoa học khác: endothermic.
– Thuật ngữ để chỉ những phản ứng hóa học hấp thụ nhiệt.
Pertaing to a chemical reaction which absorbs heat.

endosulfan /ˌendəʊˈsʌlfæn/ endosulfan
– Công thức hóa học: $C_9H_6Cl_6O_3S$.
– Chất rắn màu nâu; điểm chảy từ –10 ^oC đến 100 °C.
– Được sử dụng để làm thuốc diệt côn trùng, bọ rệp cho hoa màu, hoa cảnh và kiểm soát mối (termite /ˈtɜːmaɪt/) và ruồi châu Phi (Tsetse fly) – gây bệnh ngủ vùi.
Used as an insecticide and miticide on vegetable and forage crops, on ornamental flowers, and in controlling termites and tsetse flies.

endrin /ˈendrɪn/ endrin
– Công thức hóa học: $C_{12}H_8OCl_6$.
– Tinh thể màu trắng, độc; không tan trong nước.
– Hợp chất này và đồng phân quang hoạt của nó dieldrin đều được sử dụng làm thuốc trừ sâu (pesticide).
Poisonous, white crystals that are insoluble in water; it is used as a pesticide and is a stereoisomer of dieldrin, another pesticide.

ene reaction /ˈiːn riˈækʃn/ phản ứng cộng hợp vào hệ nối đôi
– Phản ứng cộng hợp của một hợp chất với liên kết đôi có allylic hydrogen như ($–CH_2=CH–CH_2$) vào hợp chất có nhiều nối đôi như ethene.
– Ene addition: Phản ứng cộng hợp vào hợp chất có nối đôi.
The addition of a compound with a double bond having an allylic hydrogen (ene, such as propene) to a compound with a multiple bond (eno-phile, such as ethene).

energy of activation /ˈenədʒi əv ˌæktɪˈveɪʃn/ năng lượng hoạt hóa

- Tên khoa học khác: activation energy.
- Năng lượng vượt quá trạng thái cơ bản cần được bổ sung vào hệ nguyên tử hoặc phân tử để cho phép một quá trình nhất định xảy ra.

  The energy, in excess over the ground state, which must be added to an atomic or molecular system to allow a particular process to take place.

engineering plastics /ˌendʒɪˈnɪərɪŋ ˈplæstɪks/ chất dẻo kỹ thuật

- Lớp polymer, có khung aromatic, có độ bền, độ cứng và độ dai cao bền nhiệt và chống oxyhóa cao, ít bị rão (low creep /ləʊ kriːp/).
- Gia công được bằng những kỹ thuật tiêu chuẩn đối với chất dẻo nóng.
- Ví dụ: polyacetal, polyamide, polycarbonate và polysulfone resins.

  A class of polymers, based on aromatic backbones, having high strength, stiffness, and toughness together with high thermal and oxidative stability, low creep, and the ability to be processed by standard techniques for thermoplastics; examples include polyacetal, polyamide, polycarbonate, and polysulfone resins.

enium ion /ˈeniəm ˈaɪɒn/ cation enium

- Tên khoa học khác: ylium ion.
- Phần điện tích dương của các loại ion, trong lớp vỏ hóa trị của một nguyên tử á kim mang điện tích dương thiếu 2 điện tử so với nguyên tử thường và ion tích điện dương thiếu hẳn một liên kết đồng hóa trị (covalent bond) so với lúc chưa bị ionhóa.
- Được sử dụng như tiền tố với tên gốc.

  A cationic portion of an ionic species in which the valence shell of a positively charged nonmetallic atom has two electrons less than normal, and the charged entity has one covalent bond less than the corresponding uncharged species; used as a suffix with the root name.

enol /ˈiːnɔːl/ enol

- Hợp chất hữu cơ có nhóm hydroxy liền kề với liên kết đôi.
- Tồn tại dưới dạng ketone và có hiệu ứng enol-keto-tautomerism.
- Ví dụ hợp chất: $CH_3COH{=}CHCO_2C_2H_5$.

  An organic compound with a hydroxide group adjacent to a double bond; varies with a ketone form in the effect known as enol-keto tautomerism; an example is the compound $CH_3COH{=}CHCO_2C_2H_5$.

enolate anion /ˈiːnəleɪt ˈænaɪən/ enolate anion, anion enolate

- Anion giải tỏa, thu được sau khi proton tách ra khỏi hợp chất enol hay hợp chất có nhóm carbonyl ở trạng thái cân bằng với enol.

  The delocalized anion which is left after the removal of a proton from an enol, or of the carbonyl compound in equilibrium with the enol.

enol-keto tautomerism /ˈiːnɔːl ˈkiːtəʊ tɔːˈtɒmərɪzəm/ hiện tượng hỗ biến enol-keto

– Sự chuyển dịch một nguyên tử hydrogen từ nguyên tử carbon liền kề sang nhóm carbonyl trong một hợp chất dạng keto để tạo ra dạng enol từ hợp chất đó và quá trình xảy ra ngược lại.

The tautomeric migration of a hydrogen atom from an adjacent carbon atom to a carbonyl group of a keto compound to produce the enol form of the compound; the reverse process of hydrogen atom migration also occurs.

entering group /ˈentərɪŋ ˈgruːp/ nhóm liên kết

– Một nguyên tử hay một nhóm liên kết với phần chính của hợp chất trong một phản ứng hóa học.

An atom or group that becomes bonded to the main portion of the substrate during a chemical reaction.

eosin /ˈiːəsɪn/ eosin

– Công thức hóa học: $C_{20}H_8O_5Br_4$.
– Tên khoa học khác: bromeosin, bromo acid, eosine, tetrabromofluorescein.
– Phần nhuộm có huỳnh quang màu đỏ ở dạng tinh thể có ba trục giao nhau thành góc tù (triclinic /ˈtrɪklɪnɪk/); không tan trong nước.
– Được sử dụng chủ yếu trong mỹ phẩm trang điểm (cosmetic) như dung dịch rửa hay gọi là dung dịch săn da (toner).
– Muối tinh thể có màu từ đỏ đến nâu (brown) của natri hoặc kali.
– Được sử dụng trong bột màu hữu cơ (organic pigment), thuốc màu sinh học (biological stain) và trong hóa dược.

ephedrine /əˈfedrɪn/ ephedrine

– Công thức hóa học: $C_{10}H_{15}NO$.
– Tinh thể trắng, alkaloid tan trong nước có trong một số thực vật thuộc chi Ma hoàng (*Ephedra* specie).
– Hợp chất này còn điều chế bằng con đường tổng hợp hữu cơ.
– Đây là một amine kích thích thần kinh giao cảm (sympathomimetic amine).
– Được sử dụng làm thuốc cho phế quản (bronchi); huyết áp, hệ tim mạch và cho hệ trung ương thần kinh (central nervous system).

epi- /ˈepiː/ epi-

– Tiếp đầu ngữ để chỉ các hợp chất có sự có mặt của cầu nối (bridge) hoặc liên kết giữa các phân tử (intramolecular connection).

A prefix used in naming compounds to indicate the presence of a bridge or intramolecular connection.

epicamphor /ˌepɪˈkæmfər/ epicamphor

– Công thức hóa học: $C_{10}H_{16}O$.
– Tên khoa học khác: 1,7,7-trimethylbicycle[2,2,1]heptan-S-one; camphanoin.
– Đồng phân của camphor.

epichlorohydrin /ˌepɪklɔːrəˈhaɪdrɪn/ epichlorohydrin

- Công thức hóa học: C_3H_5OCl.
- Chất lỏng không màu, không bền; không tan trong nước.
- Được sử dụng làm dung môi cho các loại nhựa (resin).

  A colorless, unstable liquid, insoluble in water; used as a solvent for resins.

epicyanohydrin /epɪˌsaɪənoʊˈhaɪdrɪn/ epicyanohydrin

- Công thức hóa học: C_3H_5OCN.
- Tên khoa học khác: cyanopropylene oxide.

epihydrin alcohol /epɪˈhaɪdrɪn ˈælkəhɒl/ epihydrin alcohol

- Công thức hóa học: $C_3H_6O_2$.
- Tên khoa học khác: glycidol.
- Chất lỏng epoxide không màu; điểm sôi 162 °C và hòa trộn với nước (miscible with water) tan trong nhau với mọi tỷ lệ thành phần.
- Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ.

epimer /ˈepɪmər/ epimer

- Một thể loại đồng phân (isomer), trong đó sự khác nhau giữa hai loại đồng phân được phân biệt ở vị trí tương đối của nhóm H (hydrogen) và nhóm OH (hydroxyl) tại nguyên tử C (carbon) bất đối ở cuối mạch như trong đường D-glucose và đường D-mannose.

  A type of isomer in which the difference between the two compounds is the relative position of the H (hydrogen) group and OH (hydroxyl) group on the last asymmetric C (carbon) atom of the chain, as in the sugars D-glucose and D-mannose.

epimerization /epɪmərɪˈzeɪʃn/ epimerhóa

- Trong một hợp chất quang hoạt (optically active compound) có hai hoặc nhiều trung tâm bất đối (asymmetric center), là quá trình trong đó chỉ một trong số những trung tâm bất đối bị biến đổi bởi phản ứng hóa học để tạo ra một epimer.

  In an optically active compound that contains two or more asymmetric centers, a process in which only one of these centers is altered by some reaction to form an epimer.

epinephrine /ˌɛpəˈnɛfrɪn/ epinephrine

- Công thức hóa học: $C_9H_{13}O_3N$.
- Tên khoa học khác: adrenaline.
- Hormone tuyến thượng thận.

EPN /iːpiːen/ EPN

- Công thức hóa học: $C_2H_5O_4NPS$.
- Tên viết tắt của: *O*-ethyl-*O*-*para*-nitrophenyl phenylphosphonothioate.
- Tinh thể màu vàng; điểm chảy 36 °C.
- Được sử dụng làm thuốc trừ côn trùng (insecticide) và trừ nhện hại (miticide).

epoxidation /epɒksɪˈdeɪʃn/ sự epoxyhóa

– Phản ứng hóa học điều chế hợp chất epoxy.
– Ví dụ: sự chuyển hóa (conversion) của ethylene thành ethylene oxide.

Reaction yielding an epoxy compound, such as the conversion of ethylene to ethylene oxide.

epoxide /eˈpɒksaɪd/ epoxide.

– Tên khoa học khác: ethylene oxide.
– Nhóm chức có hoạt tính cao, trong đó nguyên tử oxygen gắn với hai nguyên tử carbon.
– Ether mạch vòng có ba nguyên tử.

epoxide resin /eˈpɒksaɪd ˈrɛzɪn/ epoxide resin, nhựa epoxide

epoxies /ɪˈpɒksiz/ epoxies

– Một lớp chất hữu cơ có nguyên tử oxygen gắn với hai nhóm khác nhau, các nhóm này lại liên kết với nhau: tạo nhóm epoxy.

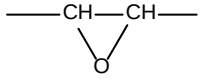

Chemical compounds containing an oxygen atom joined to two different group, that are themselves joined to other group: epoxy group.

epoxy- /ɪˈpɒksi/ tiếp đầu ngữ epoxy-

– Tiền tố để chỉ sự có mặt của nhóm epoxide trong một phân tử.

A prefix indicating presence of an epoxide group in a molecule.

epoxy derivative /ɪˈpɒksi dɪˈrɪvətɪv/ dẫn xuất epoxy

1,2-epoxyethane /wʌn,tuː-ɪˌpɒksiːˈeθeɪn/ 1,2-epoxyethane

– Công thức hóa học: $(CH_2)_2O$.
– Tên khoa học khác: ethylene oxide, oxirane.
– Chất khí không màu, tan trong dung môi hữu cơ và hòa trộn với nước (miscible); điểm sôi 11°C.
– Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ; chất khử trùng (sterilizing) và hun trùng (fumigating) để diệt mọt, mối,… (wood vermin).

epoxy group /ɪˈpɒksi gruːp/ nhóm epoxy

epoxy polymer /ɪˈpɒksi ˈpɒlɪmə/ epoxy polymer, polymer epoxy

epoxy resin /ɪˈpɒksi ˈrezɪn/ nhựa epoxy

– Nhựa polyether, được tạo bởi polymer hóa của bisphenol A và epichlorohydrin.
– Nhựa này có độ bền cao (high strength /haɪ streŋθ/) và ít co ngót trong quá trình đông cứng (curing).
– Sử dụng làm chất chống ướt, chống dính, trong khuôn đúc (casting); chất tạo bọt (foam /fəʊm/).

A polyether resin formed originally by the polymerization of bisphenol A and epichlorohydrin, having high strength, and low shrinkage during curing; used as a coating, adhesive, casting, or foam.

equilateral triangle /ˌiːkwɪˈlætərəl ˈtraɪæŋgl/ tam giác đều

– Một tam giác mà các cạnh có chiều dài bằng nhau.

A triangle whose sides are all the same length.

equilibrium /ˌiːkwɪˈlɪbriəm/ sự cân bằng

– Chemical equilibrium: Sự cân bằng hóa học.
– Điều kiện mà ở đó phản ứng hóa học xảy ra theo cả hai chiều với tốc độ bằng nhau sao cho nồng độ của các chất tham gia phản ứng không thay đổi theo thời gian.

A condition in which a chemical reaction is occurring at equal rates in it's forward and reverse, so that the concentrations of reacting substance do not change with time.

erbon /ˈɜːbɒn/ erbon

– Công thức hóa học: $C_{11}H_9Cl_5O_3$.
– Tên khoa học khác: 2-(2,4,5-trichlorophenoxy)ethyl 2,2-dichloropropanoate.
– Chất rắn màu trắng; điểm chảy 49 – 50 °C; không tan trong nước.
– Được sử dụng làm thuốc diệt cỏ với cỏ dại lá rộng lâu năm (perennial /pəˈreniəl/ broadleaf weed).

A white solid with a melting point of 49 – 50 °C; insoluble in water; used as a herbicide for perennial broadleaf weeds.

ergosterol /ɜrˈgɒstəˌroʊl/ ergosterol

– Công thức hóa học: $C_{28}H_{44}O$.
– Tên khoa học khác: ergosterin.
– Có thể chuyển hóa thành vitamin D_2.

ergot /ˈɜːgət/ phân nhóm alkaloid ergot

– Bất kỳ một trong năm cặp đồng phân alkaloid, thu được từ loại nấm; chỉ có đồng phân quay trái là có hoạt tính sinh học.

Any of the five optically isomeric pairs of alkaloids obtained from this fungus; only the levorotatory isomers are physiologically active.

ergotamine /ɜːˈgɒtəmiːn/ ergotamin

– Công thức hóa học: $C_{33}H_{35}N_5O_5$.
– Alkaloid được tìm thấy trong nấm cựa gà (fungal parasite ergot).
– Nguyên nhân gây ra sự co thắt mạch vành (peripheral blood vessel to constrict), giảm sự lưu thông của máu (limiting blood flow).
– Được sử dụng để điều trị bệnh đau nửa đầu (migraine headache).

An alkaloid found in the fungal parasite ergot; causes smooth muscles in peripheral blood vessels to constrict, limiting blood flow; used to treat migraine headaches.

ergotinine /ɜːˈgɒtɪniːn/ ergotinine

– Alkaloid, isomer (đồng phân) của ergotoxine. Hỗn hợp của ergocornine, ergocristine và ergocryptine có tỷ lệ 1:1:1; kết tinh hình kim dài trong dung dịch acetone; điểm chảy 229 °C; tan trong chloroform, alcohol và ether tuyệt đối.

ergotoxine /ɜːgəˈtɒksiːn/ ergotoxine

– Alkaloid, isomer (đồng phân) của ergotinine. Hỗn hợp của ergocornine, ergocristine và ergocryptine có tỷ lệ 1:1:1; kết tinh dạng trực thoi (orthorhombic); điểm chảy 190 °C; tan trong methyl alcohol, ethyl alcohol, acetone và chloroform.

eriodictyol /eriːəʊˈdɪktiːɔːl/ eriodictyol

– Công thức hóa học: $C_{15}H_{22}O_6$.
– Hợp chất được phân lập (isolated) từ cây thánh (*Eriodictyon californicum*), tinh thể hình kim từ dung dịch alcohol loãng (dilute). Tan ít trong nước sôi; alcohol nóng và acid acetic băng (glacial).
– Được sử dụng trong y học như thuốc long đờm (expectorant).

Erlenmeyer synthesis /ˈɜːlənmaɪər ˈsɪnθəsɪs/ phản ứng tổng hợp Erlenmeyer

– Sự điều chế ether mạch vòng bằng cách ngưng tụ (condensation) một aldehyde với một *α*-acylamino acid trong sự có mặt của acetic anhydride và natri acetate.

erucic acid /əˈruːsɪk ˈæsɪd/ erucic acid, acid erucic

– Công thức hóa học: $C_{22}H_{42}O_2$.
– Monoethenoid acid, đồng phân *cis* của brassidic acid tạo nên từ 40 – 50 % tổng fatty acid trong hạt cải (rapeseed); hạt cây quế trúc (wallflower seed) và hạt Mù tạt (mustard seed); kết tinh hình kim trong dung dịch alcohol; không tan trong nước; tan trong ethanol và methanol.

erythrite /ˈerɪθraɪt/ erythrite

– Công thức hóa học: $H(CHOH)_4H$.
– Tên khoa học khác: erythritol, erythrol.
– Alcohol có bốn nhóm OH (tetrahydric alcohol); tinh thể hình lăng trụ (tetragonal prism); điểm chảy 121 °C; tan trong nước.
– Được sử dụng trong y học như thuốc giãn mạch (vasodilator /veɪzəʊdaɪˈleɪtə/).

erythritol /ɪˈrɪθrɪtɔːl/ erythritol

– Tên khoa học khác: erythrite, erythrol.

erythroidine /ɪrɪˈθrəʊɪdiːn/ erythroidine

– Công thức hóa học: $C_{16}H_{19}NO_3$.
– Alkaloid tồn tại dưới hai dạng: *α*-erythroidine và *β*-erythroidine, được phân lập (isolated) từ các loài thuộc chi Vông nem (*Erythrina*). *β*-erythroidine có tác dụng tương tự nhựa cây hoàng nàn (curare) làm giãn cơ xương (skeletal muscle relaxant).

erythrol /ˈerɪθrɔːl/ erythrol

– Tên khoa học khác: erythritol.

erythromycin /ɪˌrɪθrəˈmaɪsɪn/ erythromycin

- Công thức hóa học: $C_{37}H_{67}NO_{13}$.
- Thuốc kháng sinh, sinh ra do sự phát triển của *Streptomyves erythreus* Waks. Chống lây nhiễm có hiệu quả do vi khuẩn Gram dương.
- Tinh thể trắng vàng, tan trong alcohol, ether, ít tan trong nước.
- Được sử dụng làm thuốc kháng sinh.

erythrophleine /ɪˌrɪθrəˈfliən/ erythrophleine

- Công thức hóa học: $C_{24}H_{39}NO_5$.
- Akaloid phân lập từ vỏ (bark) cây lim Tây Phi (*Erythrophleum guineense*).
- Được sử dụng trong y học, có tác dụng giống thuốc glycosid trợ tim.

erythrose /ˈerɪθroʊs/ erythrose

- Công thức hóa học: $HOCH_2(CHOH)_2CHO$.
- Đường tetrose từ erythrol.
- Chất lỏng như xi rô (syrupy).

erythrosine /ɪˈrɪθrəsɪn/ erythrosin

- Công thức hóa học: $C_{13}H_{18}O_6N_2$.
- Hợp chất màu đỏ, thu được từ phản ứng của tyrosine với nitric acid.

Es /iːes/ ký hiệu hóa học của nguyên tố phóng xạ eisteini

- Nguyên tố hóa học einsteinium /aɪnˈstaɪniəm/.
- Số nguyên tử 99; được phát hiện năm 1952 trong vụ nổ bom hydrogen.
- Ngày nay được điều chế bằng máy gia tốc (cyclotron).

Eschweiler-Clarke modification /ˈeʃvaɪlər ˈklɑːrk mɒdɪfɪˈkeɪʃn/ sự biến đổi Eschweiler-Clarke

- Sự biến đổi theo phản ứng Leuckart: Phản ứng alkylhóa khử của ammonia hoặc amine (loại trừ amine bậc 4) bằng formaldehyde và acid formic.

  A modification of the Leuckart reaction, involving reductive alkylation of ammonia or amines (except tertiary amine) by formaldehyde and formic acid.

esculin /ˈɛskyəlɪn/ esculin

- Công thức hóa học: $C_{15}H_{16}O_9$.
- Chiết từ lá cây dẻ ngựa.
- Được sử dụng làm thuốc bảo vệ da.

eserine /ˈesəriːn/ eserine

- Công thức hóa học: $C_{15}H_{21}O_2N_3$.
- Tên khoa học khác: physostigmine, calabarine.
- Hợp chất alkaloid, tinh thể từ không màu đến màu hồng (pink /pɪŋk/), độc (poisonous); điểm chảy 86 °C; tan trong alcol và acid lỏng (dilute acid).
- Được sử dụng làm nguồn cho salicylate và sulfate.

essence of rosin /ˈɛsns ɒv ˈrɒzɪn/ tinh dầu thông

essence /ˈɛsəns/ tinh dầu

– Chất, thường là chất lỏng có trong cây hoặc thức ăn ở dạng cô đặc.

A substance, usually a liquid, containing the properties of a plant or foodstuff in concentrated form.

ester /ˈestə(r)/ ester

– Hợp chất hữu cơ được điều chế bằng cách loại nước và tạo liên kết giữa alcohol và organic acid.

ester alkyl /ˈestə(r) ˈælki/ nhóm alkyl của ester

ester gum /ˈestə(r) gʌm/ ester gum, nhựa ester

– Tên khoa học khác: rosin ester.
– Hợp chất được hình thành như một ester của nhựa tự nhiên (natural resin) với polyhydric alcohol (ví dụ như H_2OCH_2COH).
– Được sử dụng trong sơn bóng, sơn và cellulosic lacquer.

A compound obtained by forming an ester of a natural resin with a polyhydric alcohol; used in varnishes, paints, and cellulosic lacquers.

ester hydrolysis /ˈestə(r) haɪˈdrɒlɪsɪs/ phản ứng thủy phân ester

– Tên khoa học khác: esterolysis.
– Phản ứng hóa học trong đó ester chuyển hóa lại thành alcohol và acid tương ứng.

A reaction in which an ester is converted into its alcohol and acid moieties.

esterification /eˌsterɪfɪˈkeɪʃn/ phản ứng esterhóa

– Phản ứng hóa học tạo ra ester.

A chemical reaction whereby esters are formed.

esterolysis /estərˈɒlɪsɪs/ thủy phân ester

– Tên khoa học khác: ester hydrolysis.

estersil /ˈestərsɪl/ bột silica ưa dầu hoặc silica kỵ nước

– Bột silica ưa dầu (hydrophobic).
– Ester của –SiOH với monohydric alcohol (alcohol đơn chức).
– Được sử dụng là chất nhồi (filler) trong cao su silicon (silicone rubber) và mực in (printing ink).

estradiol /ˌɛstrəˈdaɪɔl/ estradiol

– Công thức hóa học: $C_{18}H_{24}O_2$.
– Hormone estrogen kích thích sinh dục, có 2 dạng đồng phân α và β- estradiol, dạng β có hoạt tính, dạng α tương đối không có hoạt tính.
– Dạng β là tinh thể màu trắng, không mùi, điểm chảy 173 – 179 ^oC, bền trong không khí. Không tan trong nước, tan trong alcohol và acetone.
– Được sử dụng trong y học làm hormon estrogenic.

estragole /ˈestrəgoʊl/ estragole

- Công thức hóa học: $C_6H_4(C_3H_5)(OCH_3)$.
- Chất lỏng không màu có mùi hồi (anise /ˈænɪs/); được tìm thấy trong dầu húng quế (basil oil), dầu ngải thơm (estragon oil) và dầu vỏ sồi (anise bark oil).
- Được sử dụng trong nước hoa (perfume) và hương liệu (flavoring).

  This compound is found in basil oil, estragon oil, and anise bark oil and used in perfumes and flavorings.

estragon oil /ˈɛstrəˌgɒn ɔɪl/ dầu estragon

- Tên khoa học khác: tarragon oil.
- Chiết từ cây *Artemisia dracunculus.*
- Được sử dụng làm chất thơm.

estriol /ˈɛstriˌɔl/ estriol

- Công thức hóa học: $C_{18}H_{24}O_3$.
- Tinh thể trắng, không mùi, điểm chảy 282 ^oC, không tan trong nước, tan trong alcohol.
- Chất gây ung thư, trong y học là hormone estrogen.

estrogen /ˈɛstrədʒən/ estrogen

- Hormone sinh dục nữ.

estrone /ˈɛstroʊn/ estrone

- Công thức hóa học: $C_{18}H_{22}O_2$.
- Steroid có hoạt tính estrogen. Tinh thể trắng, không mùi, điểm chảy 258 – 262 ^oC, bền trong không khí. Không tan trong nước, tan trong alcohol, acetone. Chất gây ung thư.

Etard reaction /eɪˈtɑːd riˈækʃn/ phản ứng Etard

- Phản ứng oxyhóa trực tiếp (direct oxidation) nhóm methyl liên kết với vòng thơm (aromatic) hoặc dị vòng (heterocyclic) thành aldehyde bằng cách sử dụng chromyl chloride (CrO_2Cl_2) hoặc oxide kim loại (metallic oxide).

  Direct oxidation of an aromatic or heterocyclic bound methyl group to an aldehyde by utilizing chromyl chloride or certain metallic oxides.

ethambutol dihydrochloride /ɛˈθæmbjuːtɔl daiˌhaɪdrəˈklɔraɪd/ ethambutol dihydrochloride

- Công thức hóa học: $C_{10}H_{24}O_2N_2.2HCl$.
- Được sử dụng làm thuốc chống lao.

ethamine /ˈiːθəmiːn/ ethamine

- Công thức hóa học: $CH_3CH_2NH_2$.
- Tên khoa học khác: ethyl amine, amino ethane.
- Chất lỏng không màu; điểm sôi 15 °C; tan trong nước.
- Được sử dụng làm dung môi cho hóa chất trung gian thuốc nhuộm và tổng hợp hữu cơ.

ethanal /ˈɛθəˌnæl/ ethanal

- Công thức hóa học: CH_3CHO.
- Tên khoa học khác: aldehyde acetic.

ethane /ˈiːθeɪn/ ethane

- Công thức hóa học: $CH_3–CH_3$.
- Chất khí không mùi, không màu, thuộc về lớp chất hydrocarbon với điểm đông tụ –183,3 °C; điểm sôi –88,6 °C.
- Được sử dụng làm khí đốt (fuel /ˈfjuːəl/); chất tải lạnh (refrigerant) và được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ.

1,2-ethanedithiol /wʌn,tuː-iːθeɪnˈdaɪθɪɔːl/ 1,2-ethanedithiol

- Công thức hóa học: $HSCH_2CH_2SH$.
- Chất lỏng dễ tan trong alcohol và trong alkali (dung dịch kiềm).
- Được sử dụng làm tác nhân tạo phức với kim loại.

  Used as a metal complexing agent.

ethanoic acid /ɛθəˈnoʊɪk ˈæsɪd/ ethanoic acid, acid ethanoic

- Công thức hóa học: CH_3COOH.
- Tên khoa học khác: acetic acid.
- Chất lỏng trong, không màu hoặc khối tinh thể (crystalline mass) với mùi hắc (pungent /ˈpʌnʤənt/); hòa trộn (miscible) với nước và alcohol, kết tinh trong dạng hình kim dễ tan (deliquescent needle); là thành phần của giấm ăn.
- Hỗn hợp của acid acetic với muối của nó được sử dụng làm chất cắn màu (mordent /ˈmɔːdənt/) trong việc nhuộm len lông cừu, lông dê (wool /wʊl/).

ethanol /ˈɛθənɒl/ ethanol

- Công thức hóa học: C_2H_5OH.
- Tên khoa học khác: ethyl alcohol, grain alcohol (rượu gạo /greɪn/).
- Chất lỏng không màu, hòa trộn với nước; điểm sôi 78,32 °C.
- Được sử dụng làm tác nhân phản ứng hóa học và sử dụng làm dung môi.

ethanolamine /ɛθəˈnɒləmiːn/ ethanolamine

- Công thức hóa học: $NH_2(CH_2)_2OH$.
- Chất lỏng không màu, hòa trộn với nước (miscible).
- Được sử dụng để xử lý hydrogen sulfide (H_2S) và carbon dioxide (CO_2) từ khí đốt dầu mỏ (petroleum gas stream); sử dụng để làm sạch khô (dry cleaning); sử dụng trong sơn (paint) và hóa dược (pharmaceutical).

ethanolurea /ɛθənɒljʊˈriːə/ ethanolurea

- Công thức hóa học: $NH_2CONHCH_2CH_2OH$.
- Chất rắn; màu trắng sản phẩm ngưng tụ với formaldehyde là nhựa nhiệt dẻo (thermoplastic); tan trong nước.

  A white solid; its formaldehyde condensation products are thermoplastic and water-soluble.

ethene /ˈεθiːn/ ethene

- Công thức hóa học: C_2H_4.
- Tên khoa học khác: ethylene, olephiant gas.
- Chất khí, không màu dễ bắt lửa; điểm sôi –103,7 °C.
- Sử dụng trong hóa nông, y học; sản xuất hóa chất hữu cơ; nhựa polyethylene.

ethenol /ˈεθɪnɒl/ ethenol

- Công thức hóa học: CH_2=CHOH.
- Tên khoa học khác: vinyl alcohol.
- Chất lỏng dễ bắt lửa, không bền, thường ở dạng ester hoặc polymer.

ethephon /ˈεθɪfɒn/ ethephon

- Công thức hóa học: $C_2H_6ClO_3P$.
- Tên khoa học khác: 2-chloro ethylphosphonic acid.
- Chất rắn màu trắng; điểm chảy 74,75 °C; tan rất ít trong nước.
- Được sử dụng làm chất điều hòa sinh trưởng (growth regulator) cho khoai tây (tomato), táo (apple), anh đào (cherry) và cây óc chó (walnut).

  Used as a growth regulator for tomatoes, apples, cherries, and walnuts.

ether /ˈiːθə(r)/ ether

- Một lớp chất hữu cơ được đặc trưng bởi cấu trúc oxygen liên kết với hai nhóm hydrocarbon (như là R–O–R).
- Ethylether công thức hóa học $(C_2H_5)_2O$ là chất lỏng không màu; tan ít trong nước.
- Được sử dụng làm tác nhân trung gian, chất gây tê (anesthetic) và dung môi.

  One of a class of organic compounds characterized by the structural feature of an oxygen linking two hydrocarbon groups (such as R–O–R).

etherification /iːθərɪfɪˈkeɪʃn/ phản ứng etherhóa

- Quá trình tạo ra ether từ alcohol.

ethidine /ˈεθɪdiːn/ ethidine

- Công thức hóa học: CH_3–CH=.
- Tên khoa học khác: ethylidene.
- Gốc hóa trị 2 (divalent radical) thu được sau khi tách hai nguyên tử hydrogen từ một nguyên tử carbon trong phân tử ethane.

  The divalent radical CH_3–CH= formally obtained by removing two hydrogen atoms from the same carbon atom of ethane.

ethidium bromide /iːˈθɪdiəm ˈbrəʊmaɪd/ ethidium bromide

- Công thức hóa học: $C_{21}H_{20}BrN_3$.
- Tên khoa học khác: homidium bromide.
- Tinh thể đỏ sẫm (dark red); điểm chảy 238 – 240 °C.
- Được sử dụng để xử lý bệnh ngủ châu Phi (trypanosomiasis) (bệnh do đơn bào hình roi gây nên) ở động vật.

– Chất gây ức chế (inhibitor) sinh tổng hợp DNA và RNA.

Used in treating trypanosomiasis in animals and as an inhibitor of deoxyribonucleic and ribonucleic acid synthesis.

ethinyl /iːˈθaɪnɪl/ gốc ethinyl

– Tên khoa học khác: acetenyl, acetylenyl, ethynyl.
– Gốc HC≡C– từ acetylene.

The HC≡C– radical from acetylene.

ethiolate /əˈθaɪəleɪt/ ethiolate

– Công thức hóa học: $C_7H_{15}ONS$.
– Tên khoa học khác: S-ethyl-N,N-diethylthiocarbamate.
– Chất lỏng màu vàng; điểm sôi 206 °C.
– Được sử dụng làm thuốc diệt cỏ cho cây ngô trước khi mầm cỏ trồi lên mặt đất.

Used as a preemergence herbicide for corn.

ethion /ˈɛθiˌɒn/ ethion

– Công thức hóa học: $[(C_2H_5O)_2P(S)S]_2CH_2$.
– Chất lỏng, d = 1,220, hóa rắn ở –13 ^oC, tan ít trong nước, tan trong acetone, chloroform.
– Được sử dụng làm chất ức chế cholesterase nhưng nên hạn chế, làm chất diệt sâu bọ.

ethionic acid /ˈɛθiːɒnɪk ˈæsɪd/ ethionic acid, acid ethionic

– Công thức hóa học: $HOSO_2CH_2CH_2SO_2OH$.
– Tên khoa học khác: ethylene sulfonic acid.
– Một diacid không bền chỉ tồn tại trong dung dịch.

An unstable diacid, known only in solution.

ethohexadiol /ɛθəʊˌheksəˈdaɪɒl/ ethohexadiol

– Công thức hóa học: $C_8H_{18}O_2$.
– Chất lỏng dạng dầu nhẹ.
– Được sử dụng làm thuốc xua đuổi côn trùng.

A slightly oily liquid, used as an insect repellent.

ethoprop /ˈɛθəʊprɒp/ ethoprop

– Công thức hóa học: $C_8H_{19}O_2PS_2$.
– Hợp chất thể lỏng, màu vàng nhạt; không tan trong nước.
– Được sử dụng để diệt côn trùng cho đất hoặc tuyến trùng (nematicide /nemæˈtɪsaɪd/).

ethoxide /iːˈθɒksaɪd/ ethoxide

– Tên khoa học khác: ethylate.
– Hợp chất được tạo bởi sự thay thế nguyên tử hydrogen của nhóm hydroxy bằng kim loại có hóa trị 1 (đơn trị – monovalent /mɒnəʊˈveɪlənt/).

ethoxy /iːˈθɒksi/ gốc ethoxy

- Công thức hóa học: C_2H_5O–.
- Tên khoa học khác: ethyoxyl.
- Gốc alcohol từ ethyl alcohol.

2-ethoxyethanol /tuː-ɛθɒksiːˈɛθənɒl/ 2-ethoxyethanol

- Công thức hóa học: $C_2H_5OCH_2CH_2OH$.
- Tên khoa học khác: cellosolve.
- Hóa chất công nghiệp quan trọng.
- Được sử dụng để tẩy sơn bóng, dung dịch tẩy rửa, dung môi cho sơn và nhựa tổng hợp (plastic).

ethoxyquin /ˈɛθɒksiːkwɪn/ ethoxyquin

- Công thức hóa học: $C_{14}H_{19}NO$.
- Tên khoa học khác: 6-ethoxy-1,2-dihydro-2,2,4-trimethylquinoline.
- Chất lỏng tối màu.
- Được sử dụng làm chất điều hòa sinh trưởng (growth regulator), để bảo quản táo (apple) và lê (pear) trong kho (storage).

ethoxytriglycol /ˈɛθɒksiː traɪˈglaɪkɔl/ ethoxytriglycol

- Công thức hóa học: $C_2H_5O(C_2H_4O)_3H$.
- Chất lỏng không màu, d = 1,0208, hóa rắn ở –18,7 ^oC, điểm sôi 255,4 ^oC, không tan trong nước, cháy được.
- Được sử dụng làm chất trung gian hóa học.

ethyl /ˈɛθɪl/ gốc ethyl

- Gốc hydrocarbon C_2H_5–.
- Tên thương mại của hợp chất chì tetraethyl - nguyên liệu chống kích nổ cho xăng (gasoline).

  The hydrocarbon radical C_2H_5.

  Trade name for the tetraethyllead antiknock compound in gasoline.

ethyl abietate /ˈɛθɪl ˈæbiɪˌteɪt/ ethyl abietate

- Công thức hóa học: $C_{19}H_{29}COOC_2H_5$.
- Chất lỏng nhớt, màu hổ phách, hóa rắn khi bị oxyhóa, điểm chảy 45 ^oC, điểm sôi 350 ^oC, d = 1,02, n = 1,498, tan trong ether, không tan trong nước, cháy được.
- Được sử dụng làm vecni, sơn lắc và thành phần bao phủ.

ethyl acetate /ˈɛθɪl ˈæsɪteɪt/ ethyl acetate

- Công thức hóa học: $CH_3COOC_2H_5$.
- Tên khoa học khác: acetic ester, acetic ether, acetidin.
- Chất lỏng không màu; tan ít trong nước; điểm sôi 77 °C.
- Được sử dụng trong y học, tác nhân phản ứng và là dung môi.

ethyl acetoacetate /ˈɛθɪl æsɪtəʊˈæsɪteɪt/ ethyl acetoacetate

- Công thức hóa học: $CH_3COCH_2COOC_2H_5$.
- Tên khoa học khác: acetoacetic ester, diacetic ether.
- Chất lỏng không màu; điểm sôi 181 °C.
- Được sử dụng làm tác nhân phản ứng hóa học, hợp chất trung gian và dung môi.

ethyl acetylene /ˈɛθɪl əˈsetəliːn/ ethyl acetylene

- Công thức hóa học: C_4H_6.
- Điểm sôi 8,1 °C; không tan trong nước; tan trong alcohol.
- Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ.

ethyl acrylate /ˈɛθɪl ˈækrɪleɪt/ ethyl acrylate

- Công thức hóa học: $C_5H_8O_2$.
- Chất lỏng không màu; điểm sôi 99 °C.
- Được sử dụng trong công nghiệp hóa chất và nhựa (resin).

  Used to manufacture chemicals and resins.

ethyl alcohol /ˈɛθɪl ˈælkəhɒl/ ethyl alcohol

- Công thức hóa học: C_2H_5OH.
- Tên khoa học khác: ethanol, grain alcohol.
- Chất lỏng không màu; hòa trộn được với nước; điểm sôi 78,32 °C.
- Được sử dụng làm tác nhân phản ứng (reagent).

ethyl amine /ˈɛθɪl ˈæmiːn/ ethyl amine

- Công thức hóa học: $C_2H_5NH_2$.
- Tên khoa học khác: aminoethane, ethamine.
- Chất lỏng không màu; điểm sôi 15 °C; tan trong nước.
- Được sử dụng làm dung môi, hợp chất trung gian cho tổng hợp thuốc nhuộm và tổng hợp hữu cơ.

ethyl-*para*-aminobenzoate /ˈeθɪl-ˈpærə-əˌmɪnəʊˈbenzəʊeɪt/ ethyl-*para*-aminobenzoate

- Công thức hóa học: $C_6H_4NH_2CO_2C_2H_5$.
- Tên khoa học khác: benzocaine.
- Bột màu trắng; điểm chảy 88 – 92 °C; tan ít trong ethanol, ether và nước.
- Được sử dụng làm chất gây tê cục bộ (local anesthetic).

  This compound is slightly soluble in ethanol and ether, very slightly soluble in water; used as a local anesthetic.

ethyl amyl ketone /ˈɛθɪl ˈæmɪl ˈkiːtəʊn/ ethyl amyl ketone

- Công thức hóa học: $C_8H_{16}O$.
- Chất lỏng không màu; hầu như không tan trong nước.
- Được sử dụng trong chế tạo nước hoa (perfumery).

***N*-ethylaniline** /en-ˈɛθɪlænɪliːn/ *N*-ethylaniline

- Công thức hóa học: $C_2H_5NHC_6H_5$.
- Chất lỏng không màu, để ngoài ánh sáng chuyển sang màu nâu, không tan trong nước, tan trong alcohol, d = 0,9631, hóa rắn ở –63,5 ^oC, điểm sôi 206 ^oC, n = 1,5559. Độc đối với đường tiêu hóa và hô hấp.
- Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ.

ethyl anthranilate /ˈɛθəl ænˈθrænileɪt/ ethyl anthranilate

- Công thức hóa học: $C_2H_5COO(NH_2)C_6H_4$.
- Chất lỏng không màu, d = 1,117, n = 1,564, điểm sôi 260 ^oC, tan trong alcohol, cháy được.
- Được sử dụng làm nước hoa và hương thơm.

ethyl benzene /ˈɛθɪl ˈbenziːn/ ethyl benzene

- Công thức hóa học: $C_6H_5C_2H_5$.
- Chất lỏng không màu; điểm sôi 136 °C; không tan trong nước.
- Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ như dung môi và trong việc tổng hợp styrene ($C_6H_5–CH=CH_2$).

ethyl benzoate /ˈɛθɪl ˈbenzəʊeɪt/ ethyl benzoate

- Công thức hóa học: $C_6H_5COOCH_2CH_3$.
- Chất lỏng không màu, hương thơm; điểm sôi 213 °C; không tan trong nước.
- Được sử dụng trong dịch chiết hương liệu và trong chế tạo nước hoa (perfumery). *Used as a solvent, in flavoring extracts, and in perfumery.*

ethyl borate /ˈɛθɪl ˈbɒreɪt/ ethyl borate

- Công thức hóa học: $B(OC_2H_5)_3$.
- Tên khoa học khác: boron triethoxide, triethylic borate.
- Muối của ethanol và boric acid.
- Chất lỏng không màu, dễ bắt lửa (flammable).
- Được sử dụng trong chất sát trùng (antiseptic), chất khử trùng (disinfectant); làm chất chịu lửa (fireproofing).

ethyl bromide /ˈɛθɪl ˈbrəʊmaɪd/ ethyl bromide

- Công thức hóa học: C_2H_5Br.
- Chất lỏng không màu; điểm sôi 39 °C.
- Được sử dụng làm chất tải lạnh (refrigerant) và trong tổng hợp hữu cơ.

ethyl butyl carbonate /ˈɛθɪl 'bjuːtɪl ˈkɑːbənɪt/ ethyl butyl carbonate

- Công thức hóa học: $C_2H_5CO_3C_4H_9$.
- Chất lỏng, d = 0,92 – 0,9, điểm sôi 135 – 137 ^oC, dễ cháy.
- Được sử dụng làm dung môi cho nhựa tự nhiên và tổng hợp hữu cơ.

ethyl-n-butyl ether /ˈɛθɪl-ɛn-ˈbjuːtɪl ˈiːθə(r)/ ethyl-n-butyl ether

- Công thức hóa học: $C_2H_5OC_4H_9$.

– Chất lỏng, d = 7528, hóa rắn ở –103 ^{o}C, điểm sôi 92,2 ^{o}C, ít tan trong nước, dễ cháy, nguy hiểm.
– Được sử dụng làm dung môi chiết, môi trường trơ phản ứng.

ethyl butyl ketone /ˈɛθɪl ˈbjuːtɪl ˈkiːtoʊn/ ethyl butyl ketone
– Công thức hóa học: $C_2H_5COC_4H_9$.
– Tên khoa học khác: 3-heptanone.
– Chất lỏng không màu; điểm sôi 147 °C.
– Được sử dụng làm hỗn hợp dung môi.

ethyl butyrate /ˈɛθɪl ˈbjuːtɪreɪt/ ethyl butyrate
– Công thức hóa học: $C_3H_7COOC_2H_5$.
– Chất lỏng không màu; điểm sôi 121 °C.
– Được sử dụng trong các dịch chiết hương liệu và chế tạo nước hoa (perfumery).

ethyl caprate /ˈɛθɪl ˈkæpreɪt/ ethyl caprate
– Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_8COOC_2H_5$.
– Chất lỏng không màu.
– Được sử dụng trong sản xuất hương vị rượu vang (wine bouquets) và hương cognac (cognac essence /ˈesns/ hương).

ethyl caproate /ˈɛθɪl kəˈprəʊeɪt/ ethyl caproate
– Công thức hóa học: $C_5H_{11}COOC_2H_5$.
– Tên khoa học khác: ethyl hexanoate, ethyl hexoate.
– Chất lỏng không màu đến màu vàng; điểm sôi 167 °C; tan trong ether và trong alcohol; có mùi thơm dễ chịu (pleasant odor).
– Được sử dụng làm chất trung gian trong công nghiệp thực phẩm (food industry) và hương hoa quả nhân tạo (artificial fruit essence).

ethyl caprylate /ˈɛθɪl ˈkæprɪleɪt/ ethyl caprylate
– Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_6COOC_2H_5$.
– Tên khoa học khác: ethyl octanoate.
– Chất lỏng trong, không màu có mùi dứa (pineapple).
– Được sử dụng làm ether quả (fruit ether).

ethyl carbamate /ˈɛθɪl ˈkɑːbəmeɪt/ ethyl carbamate
– Công thức hóa học: $CO(NH_2)OC_2H_5$.
– Tên khoa học khác: urethane; ethyl urethane.
– Bột không màu, độc, dễ cháy; tan trong nước và alcohol; điểm chảy 49 °C.
– Được sử dụng làm dung môi, hóa chất trung gian và trong nghiên cứu hóa sinh (biochemical research) và thuốc thú y (veterinary medicine).

ethyl carbinol /ˈɛθɪl ˈkɑːbɪnɒl/ ethyl carbinol
– Công thức hóa học: $CH_3CH_2CH_2OH$.
– Tên khoa học khác: prooanol, propyl alcohol.

– Chất lỏng không màu; điểm chảy 97 °C; thu được từ phản ứng oxyhóa hydrocarbon.
– Được sử dụng làm dung môi và hóa chất trung gian.

ethyl carbonate /ˈɛθɪl ˈkɑːbəneɪt/ ethyl carbonate
– Công thức hóa học: $(C_2H_5)_2CO_3$.
– Tên khoa học khác: diethyl carbonate.
– Chất lỏng không màu, bền có mùi thơm nhẹ; điểm sôi 126 °C; tan trong hầu hết các dung môi hữu cơ.
– Được sử dụng làm dung môi và trong tổng hợp hữu cơ.

ethyl cellulose /ˈɛθɪl ˈseljʊləʊs/ ethyl cellulose
– Ethyl ester của cellulose; có tính chất của màng phim (film-forming property) và trơ (inert) với dung dịch kiềm và acid loãng (dilute acid).
– Được sử dụng làm chất chống dính, lacquer và các vật liệu phủ chống ướt, chống thấm (coating).

ethyl chloride /ˈɛθɪl ˈklɔːraɪd/ ethyl chloride
– Công thức hóa học: C_2H_5Cl.
– Tên khoa học khác: chloroethane.
– Khí không màu; hóa lỏng ở 12,2 °C; tan ít trong nước.
– Được sử dụng làm dung môi, trong y học và làm hóa chất trung gian.

ethyl chloroacetate /ˈɛθɪl ˌklɔːrəʊˈæsɪteɪt/ ethyl chloroacetate
– Công thức hóa học: $CH_2ClCOOC_2H_5$.
– Chất lỏng không màu; điểm sôi 145 °C.
– Được sử dụng như khí độc, dung môi và hóa chất trung gian.

ethyl cinnamate /ˈɛθɪl ˈsɪnəmeɪt/ ethyl cinnamate
– Công thức hóa học: $C_6H_5CH{=}CHCOOC_2H_5$.
– Tên khoa học khác: ethyl phenylacrylate.
– Được sử dụng làm chất định hương (fixative) cho nước hoa.

ethyl crotonate /ˈɛθɪl ˈkrəʊtəneɪt/ ethyl crotonate
– Công thức hóa học: $CH_3CHCHCO_2C_2H_5$.
– Hợp chất có mùi hắc (pungent /ˈpʌnʤənt/); điểm sôi 143 – 147 °C; tan trong nước, ether.
– Được sử dụng làm chất trung gian, dung môi cho cellulosic và chất hóa dẻo cho nhựa acrylic.

ethyl crotonic acid /ˈɛθɪl krəˈtɒnɪk ˈæsɪd/ ethyl crotonic acid, acid ethyl crotonic
– Công thức hóa học: $CH_3CHCC_2H_5COOH$.
– Tinh thể ở dạng đơn tà (monoclinic) không màu; thăng hoa (subliming) ở 40 °C.
– Được sử dụng như một thành phần của hương bạc hà (peppermint).

ethyl cyanide /ˈɛθɪl ˈsaɪənaɪd/ ethyl cyanide

– Công thức hóa học: C_2H_5CN.
– Chất lỏng không màu; điểm sôi 97,1 °C; chất độc (poisonous).

ethyl cyanoacetate /ˈɛθɪl ˈsaɪəˌnoʊæsɪteɪt/ ethyl cyanoacetate

– Công thức hóa học: $CNCH_2COOC_2H_5$.
– Chất lỏng không màu, hóa rắn ở –22,5 ^oC, điểm sôi 206 – 208 ^oC, n = 1,4175, tan trong alcohol và ether, là chất cháy.
– Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ, dược phẩm và thuốc nhuộm.

ethyl cyclohexane /ˈɛθɪl ˌsaɪkləˈhɛkseɪn/ ethyl cyclohexane

– Công thức hóa học: $C_2H_5C_6H_{11}$.
– Chất lỏng không màu, d = 0,787, điểm sôi 131,8 ^oC, n = 1,433.
– Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ.

ethyl cyclopentane /ˈɛθɪl ˌsaɪkləˈpɛnteɪn/ ethyl cyclopentane

– Chất lỏng không màu, d = 0,766, điểm sôi 103,5 ^oC, n = 1,4198, dễ cháy.

ethyl diazoacetate /ˈɛθɪl daɪˈæzoʊæsɪteɪt/ ethyl diazoacetate

– Công thức hóa học: $N_2CHCOOC_2H_5$.
– Chất lỏng, điểm sôi 140 – 141 ^oC (720 mmHg), d = 1,085, bốc cháy và nổ khi đun nóng.

ethyl diethanolamine /ˈɛθɪl daɪˌɛθəˈnɒləˌmin/ ethyl diethanolamine

– Công thức hóa học: $C_2H_5N(CH_2CH_2OH)_2$.
– Chất lỏng màu trắng, mùi amine, d = 1,015, điểm sôi 246 – 252 ^oC, cháy được.
– Được sử dụng làm chất tẩy rửa, dung môi.

***o*-ethylaniline** /əʊ-ˈɛθɪlænɪliːn/ *o*-ethylaniline

– Công thức hóa học: $C_2H_5(NH_2)C_6H_4$.
– Chất lỏng màu nâu, hóa rắn ở –44 ^oC, điểm sôi 214 ^oC, d = 0,982, tan trong alcohol và toluene, không tan trong nước, cháy được.
– Được sử dụng làm chất trung gian hóa dược, thuốc diệt sâu bọ, thuốc nhuộm và các sản phẩm.

ethylate /ˈɛθɪleɪt/ ethylate

– Tên khoa học khác: ethoxide.
– Hợp chất được tạo bởi việc thế kim loại hóa trị 1 vào vị trí của nguyên tử hydrogen trong nhóm hydroxyl của ethanol.

  A compound from ethanol by replacing the hydrogen of hydroxyl group by a monovalent metal.

ethylation /ɛθɪˈleɪʃn/ phản ứng ethylhóa

– Quá trình hình thành một hợp chất mới bằng việc tạo ra liên kết với gốc ethyl (C_2H_5–).

  Formation of a new compound by introducing the ethyl functional group (C_2H_5–).

ethyl-*o*-benzoyl benzoate /ˈɛθɪl-əʊ-ˈbɛnzoʊɪl ˈbɛnzoʊˌeɪt/ ethyl-o-benzoyl benzoate

- Công thức hóa học: $C_6H_5COC_6H_4COOC_2H_5$.
- Chất rắn màu vàng nhạt, không mùi, điểm chảy 56 – 58 ^oC, điểm sôi 325 ^oC, tan trong alcohol, acetone, không tan trong nước, cháy được.
- Được sử dụng làm chất hóa dẻo cho nitro cellulose và nhựa tổng hợp.

ethylbenzoyl acetate /ˈɛθɪlbɛnzoʊɪl ˈæsɪteit/ ethylbenzoyl acetate

- Công thức hóa học: $C_6H_5COCH_2COOC_2H_5$.
- Chất lỏng màu vàng nhạt, sôi ở 265 ^oC và bị phân hủy, d = 1,111 – 1,117, tan hầu hết trong các dung môi hữu cơ, không tan trong nước, là chất cháy.
- Được sử dụng làm chất trung gian, dược phẩm và thuốc nhuộm.

1-ethylbenzyl alcohol /wʌn-ˈɛθɪlbɛnzɪl ˈælkəhɒl/ 1-ethylbenzyl alcohol

- Công thức hóa học: $C_9H_{11}OH$.
- Chất lỏng, điểm sôi 220 ^oC, d = 0,99, n = 1,51, tan trong benzene, toluene.
- Được sử dụng làm chất lỏng truyền nhiệt.

ethylbenzyl chloride /ˈɛθɪlbɛnzɪl ˈklɔraɪd/ ethylbenzyl chloride

- Công thức hóa học: $ClCH_2C_6H_4C_2H_5$.
- Chứa 70 % *p*- và 30 % *o*-ethylbenzyl chloride.
- Chất lỏng không màu, d = 1,046 – 1,047, n = 1,5290 – 1,5305, tan trong alcohol, không tan trong nước, làm bỏng mắt, hơi làm chảy nước mắt.
- Được sử dụng làm chất trung gian trong tổng hợp hữu cơ.

ethylbenzylaniline /ˈɛθɪlbɛnzɪlænlɪn/ ethylbenzylaniline

- Công thức hóa học: $C_6H_5N(C_2H_5)CH_2C_6H_5$.
- Chất lỏng màu vàng sáng, d = 1,034, điểm sôi 286 ^oC, tan trong alcohol và ether, không tan trong nước, cháy được, độc đối với đường tiêu hóa và hô hấp.
- Được sử dụng làm thuốc nhuộm và tổng hợp hữu cơ.

2-ethylbutene /tuː-ɛθɪlˈbjuːteɪn/ 2-ethylbutene

- Công thức hóa học: $CH_3CH_2(C_2H_5)CCH_2$.
- Chất lỏng không màu; tan trong alcohol và dung môi hữu cơ, không tan trong nước.
- Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ.

2-ethylbutyl acetate /tuː-ɛθɪlˈbjuːtɪl ˈæsɪteɪt/ 2-ethylbutyl acetate

- Công thức hóa học: $C_2H_5CH(C_2H_5)CH_2O_2CCH_3$.
- Chất lỏng không màu, có mùi nhẹ.
- Được sử dụng làm dung môi cho nhựa, sơn phủ bóng (lacquer) và nitrocellulose.

2-ethylbutyl alcohol /tuː-ɛθɪlˈbjuːtɪl ˈælkəhɒl/ 2-ethylbutyl alcohol

- Công thức hóa học: $(C_2H_5)_2CHCH_2OH$.
- Chất lỏng không màu, bền, hòa trộn với mọi dung môi hữu cơ; tan ít trong nước.

– Được sử dụng làm dung môi cho nhựa (resin); cho sáp (waxe), thuốc nhuộm và trong tổng hợp nước hoa, hương liệu (flavoring) và thuốc chữa bệnh (drug).

***N*-ethylbutylamine** /εn-ˈεθɪl bjuːtɪləmiːn/ ethylbutylamine

– Công thức hóa học: $C_2H_5NHC_4H_9$.
– Chất lỏng, màu trắng, điểm sôi 108 ^oC, hóa rắn ở –78 ^oC, d = 0,74, n = 1,407, tan một phần trong nước, dễ bốc cháy, độc với đường tiêu hóa.

2-ethylbutyl silicate /tuː-ˈεθɪl bjuːtɪl ˈsɪlɪkɪt/ 2-ethylbutyl silicate

– Công thức hóa học: $[C_2H_5CH(C_2H_5)CH_2O]_4Si$.
– Chất lỏng không màu, điểm sôi 164 ^oC (1 mmHg).
– Được sử dụng làm chất lỏng thủy lực, chất lỏng truyền nhiệt.

2-ethylbutyl aldehyde /tuː-ˈεθɪlbjuːtɪl ˈældəˌhaɪd/ 2-ethylbutyl aldehyde

– Công thức hóa học: $(C_2H_5)_2CHCHO$.
– Chất lỏng không màu, d = 0,8164, điểm sôi 116,8 ^oC, hóa rắn ở –89 ^oC, không tan trong nước, làm bỏng mắt và da, là chất cháy.
– Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ, dược phẩm, nhựa tổng hợp.

***S*-ethyl-*N*,*N*-dipropylthiocarbamate** /es-ˈεθɪl-en,en-daɪˌprəʊpɪlθaɪəʊˈkɑːbəmeɪt/ *S*-ethyl-*N*,*N*-dipropylthiocarbamate

– Công thức hóa học: $C_9H_{19}NOS$.
– Tên viết tắt: EDTC.
– Chất lỏng màu hổ phách (amber liquid); tan trong nước với tỷ lệ 370 ppm.
– Được sử dụng làm chất diệt cỏ trước và sau khi mầm cỏ trồi lên trên đất trồng rau.

Used as a pre- and postemergence herbicide on vegetable crops.

ethyl enanthate /ˈεθɪl əˈnænθeɪt/ ethyl enanthate

– Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_5COOC_2H_5$.
– Tên khoa học khác: cognac oil; ethyl heptanoate; ethyl oenanthate.
– Chất dầu trong, không màu; điểm sôi 187 °C; tan trong alcohol, chloroform và ether; có vị (taste) và mùi (odor) của quả.
– Được sử dụng làm hương liệu cho rượu ngọt và các đồ uống nhẹ (soft drink).

This compound is soluble in alcohol, chloroform, and ether; taste and odor are fruity; used as a flavor for liqueurs and soft drinks.

ethylenation /ˌεθələˈneɪʃən/ sự ethylenhóa

ethylene /ˈεθɪliːn/ ethylene

– Công thức hóa học: C_2H_4.
– Tên khoa học khác: ethene, olefiant gas.
– Chất khí không màu, dễ bắt lửa; điểm sôi –102,7 °C.
– Được sử dụng làm chất cho nông nghiệp (agricultural chemical), trong y học và để sản xuất các hóa chất khác và nhựa polyethylene.

Used as an agricultural chemical, in medicine, and for the manufacture of organic chemicals and polyethylene.

ethylene acetate /ˈɛθɪliːn ˈæsɪteɪt/ ethylene acetate

- Công thức hóa học: $(CH_3COOCH_2)_2$.

ethylene alcohol /ˈɛθɪliːn ˈælkəhɒl/ ethylene alcohol, alcohol ethylene

- Công thức hóa học: $HOCH_2CH_2OH$.
- Tên khoa học khác: ethylene glycol.
- Chất lỏng không màu, điểm sôi 197,5 ^oC, tan trong ether, trộn lẫn được với nước hoặc alcohol.
- Được sử dụng làm dung dịch chống đông lạnh cho động cơ.

ethylene bromide /ˈɛθɪliːn ˈbrəʊmaɪd/ ethylene bromide

- Công thức hóa học: CH_2BrCH_2Br.
- Tên khoa học khác: 1,2-dibromoethane.
- Được sử dụng làm chất xông khói diệt sâu bệnh (fumigant) cho đất sau thu hoạch. Hiện nay, hạn chế sử dụng cho mục đích này và chỉ sử dụng làm chất phụ gia xả khí cho xăng (additive gasoline).

ethylene carbonate /ˈɛθɪliːn ˈkɑːbəneɪt/ ethylene carbonate

- Công thức hóa học: $(CH_2O)_2CO$.
- Chất rắn không màu, không mùi và có điểm chảy thấp; tan trong nước và các dung môi hữu cơ.
- Được sử dụng làm dung môi cho polymer, dung môi chiết tách (solvent extraction) cho tổng hợp hữu cơ (organic synthesis).

  Used as a polymer and resin solvent, in solvent extraction, and in organic synthesis.

ethylene chloride /ˈɛθɪliːn ˈklɔːraɪd/ ethylene chloride

- Công thức hóa học: $ClCH_2CH_2Cl$.
- Tên khoa học khác: Dutch liquid, ethylene dichloride.
- Chất lỏng dạng dầu, không màu; điểm sôi 83,7 °C.
- Được sử dụng làm dung môi, chất xông khói diệt sâu bệnh (fumigant), trong tổng hợp hữu cơ, trong tuyển nổi (ore flotation).

ethylene chlorobromide /ˈɛθɪliːn klɔːrəˈbrəʊmaɪd/ ethylene chlorobromide

- Công thức hóa học: CH_2BrCH_2Cl.
- Chất lỏng không màu, dễ bay hơi (volatile); có mùi giống mùi của chloroform; tan trong ether và alcohol nhưng không tan trong nước; dung môi cho nhựa cellulosics.
- Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ.

ethylene chlorohydrin /ˈɛθɪliːn klɔːrəˈhaɪdrɪn/ ethylene chlorohydrin

- Công thức hóa học: $ClCH_2CH_2OH$.
- Tên khoa học khác: chloroethyl alcohol.
- Chất lỏng không màu, độc; điểm sôi 129 °C.

– Được sử dụng làm dung môi và trong tổng hợp hữu cơ.
Used as a solvent and in organic synthesis.

ethylene cyanide /ˈɛθɪliːn ˈsaɪənaɪd/ ethylene cyanide
– Công thức hóa học: $C_2H_4(CN)_2$.
– Tên khoa học khác: succinonitrite.
– Tinh thể không màu; điểm chảy 57 °C.
– Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ (organic synthesis).

ethylene cyanohydrin /ˈɛθɪliːn saɪənəʊˈhaɪdrɪn/ ethylene cyanohydrin
– Công thức hóa học: C_3H_5ON.
– Chất lỏng không màu, hòa trộn được (miscible) với nước; điểm sôi 221 °C.

ethylene diacetate /ˈɛθɪliːn daɪˈæsɪteɪt/ ethylene diacetate
– Công thức hóa học: $CH_3COO(CH_2)_2OOCCH_3$.
– Tên khoa học khác: ethylene glycol diacetate.
– Chất lỏng.
– Được sử dụng làm dung môi cho dầu, cellulose ester và thuốc nổ (explosive).

ethylenediamine /ɛθɪliːnˈdaɪəmiːn/ ethylenediamine
– Công thức hóa học: $NH_2CH_2CH_2NH_2$.
– Chất lỏng không màu; điểm chảy 8,5 °C; tan trong nước.
– Được sử dụng làm dung môi, chất ức chế ăn mòn (corrosion inhibitor), keo và trong chế tạo chất dính kết.

ethylenediaminetetraacetic acid /ɛθɪliːnˈdaɪəmiːnˈtetrəəˌsiːtɪk ˈæsɪd/ ethylenediaminetetraacetic acid, acid ethylenediaminetetraacetic
– Công thức hóa học: $(HOOCCH_2)_2NCH_2CH_2N(CH_2COOH)$.
– Tên viết tắt: EDTA.
– Tinh thể màu trắng; tan ít trong nước; phân hủy (decomposing) ở trên 160 °C. Muối natri (sodium salt) là tác nhân tạo vòng càng mạnh (chelating agent), phản ứng với nhiều ion kim loại tạo ra chất tạo vòng càng không ion (nonionic chelate).

ethylene dibromide /ˈɛθɪliːn daɪˈbrəʊmaɪd/ ethylene dibromide
– Công thức hóa học: $BrCH_2CH_2Br$.
– Tên khoa học khác: ethylene bromide.
– Chất lỏng không màu, độc; điểm sôi 131 °C; không tan trong nước.
– Được sử dụng trong y học, làm dung môi trong tổng hợp hữu cơ và trong xăng chống kích nổ (antiknock gasoline).
This compound is insoluble in water and used in medicine, as a solvent in organic synthesis, and in antiknock gasoline.

ethylene dichloride /ˈɛθɪliːn daɪˈklɔːraɪd/ ethylene dichloride
– Công thức hóa học: C_2H_5Cl.

- Tên khoa học khác: ethylene chloride.
- Chất khí không màu, hóa lỏng ở 12,2 °C; tan ít trong nước.
- Được sử dụng làm dung môi trong y học và hóa chất trung gian trong tổng hợp hữu cơ.

ethylene glycol /ˈɛθɪliːn ˈglaɪkɔːl/ ethylene glycol

- Công thức hóa học: $C_nH_{2n}(OH)_2$.
- Hợp chất hữu cơ có hai nhóm hydroxyl gắn với hydrocarbon mạch thẳng.
- Hợp chất $HOCH_2CH_2OH$ - alcohol không màu; được sử dụng làm chất chống đông (antifreeze) trong hydraulic fluids (chất lỏng thủy lực).

ethylene glycol bis (trichloroacetate) /ˈɛθɪliːn ˈglaɪkɔːl bɪsˈtraɪklɔːrəʊˈæsɪteɪt/ ethylene glycol bis (trichloroacetate)

- Công thức hóa học: $C_4H_4Cl_6O_4$.
- Tên viết tắt: EGT.
- Chất rắn màu trắng; điểm chảy 40,3 °C.
- Được sử dụng làm thuốc diệt cỏ cho bông, đậu nành (soybean).

  Used as a herbicide for cotton and soybeans.

ethylene glycol diacetate /ˈɛθɪliːn ˈglaɪkɔːl daɪˈæsɪteɪt/ ethylene glycol diacetate

- Công thức hóa học: $CH_3COOCH_2CH_2OOCCH_3$.
- Tên khoa học khác: ethylene diacetate, glycol diacetate.
- Chất lỏng, được sử dụng làm dung môi cho dầu, cellulose ester và chất nổ.

  Used as a solvent for oils, cellulose esters and explosive.

ethylene glycol dibutyl ether /ˈɛθɪliːn ˈglaɪkɔːl daɪˈbjuːtɪl ˈiːθə(r)/ ethylene glycol dibutyl ether

- Công thức hóa học: $C_4H_9OC_2H_4OC_4H_9$.
- Chất lỏng không màu, mùi nhẹ, d = 0,8374, điểm sôi 203,1 ^oC.
- Được sử dụng làm dung môi trơ.

ethylene glycol dibutyrate /ˈɛθɪliːn ˈglaɪkɔːl daɪˈbyutəˌreɪt/ ethylene glycol dibutyrate

- Công thức hóa học: $(CH_2OCOC_3H_7)_2$.
- Chất lỏng không màu, d = 1,024, n = 1,424, điểm sôi 240 ^oC, tan trong nước, là chất cháy.
- Được sử dụng làm chất hóa dẻo.

ethylene glycol diformate /ˈɛθɪliːn ˈglaɪkɔːl daɪˈfɔrmeɪt/ ethylene glycol diformate.

- Công thức hóa học: $HCOOCH_2CH_2OOCH$.
- Chất lỏng trắng, d = 1,227, điểm sôi 177,1 ^oC, thủy phân chậm giải phóng acid, là chất cháy, độc đối với đường tiêu hóa.
- Được sử dụng làm chất lỏng ướp.

ethylene glycol dimethyl ether /ˈɛθɪliːn ˈglaɪkɔːl daɪˈmɛθɪl ˈiːθə(r)/ ethylene glycol dimethyl ether

– Công thức hóa học: $CH_3OCH_2CH_2OCH_3$.
– Chất lỏng màu như nước, mùi êm dịu, d = 0,8683, điểm sôi 85,2 ^oC, n = 1,3792, tan trong nước.
– Được sử dụng làm dung môi.

ethylene glycol dinitrate /ˈɛθɪliːn ˈglaɪkɔːl daɪˈnaɪtreɪt/ ethylene glycol dinitrate
– Là chất làm hạ điểm băng (điểm đông đặc) cho nitroglycerol, độc khi hấp thu qua da.
– Được dùng làm diamit băng điểm thấp.

ethylene glycol dipropionate /ˈɛθɪliːn ˈglaɪkɔːl daɪˈproʊpiəˌneɪt/ ethylene glycol dipropionate
– Công thức hóa học: $(–CH_2OCOC_2H_5)_2$.
– Chất lỏng, d = 1,054, điểm sôi 211 ^oC, tan trong nước, là chất cháy.
– Được sử dụng làm chất hóa dẻo.

ethylene glycol monoacetate /ˈɛθɪliːn ˈglaɪkɔːl mɒnəʊˈæsɪteɪt/ ethylene glycol monoacetate
– Công thức hóa học: $HOCH_2CH_2OOCCH_3$.
– Chất lỏng không màu, không mùi, điểm sôi 181 – 182 ^oC, d = 1,108, tan trong nước, alcohol, benzene, acetone, cháy được.
– Được sử dụng làm dung môi cho nitrocellulose, acetate nitrocellulose, long não.

ethylene glycol monobenzyl ether /ˈɛθɪliːn ˈglaɪkɔːl mɒnəʊˈbɛnzɪl ˈiːθə(r)/ ethylene glycol monobenzyl ether
– Công thức hóa học: $C_6H_5CH_2OC_2H_4OH$.
– Chất lỏng trắng, mùi hoa hồng, d = 1,07, điểm sôi 255,9 ^oC, cháy được, độc với đường tiêu hóa.
– Được sử dụng làm dung môi acetate cellulose, thuốc nhuộm, mực, thành phần bao ngoài cho da, giấy, quần áo, sơn.

ethylene glycol monobutyl ether /ˈɛθɪliːn ˈglaɪkɔːl mɒnəʊˈbjuːtɪl ˈiːθə(r)/ ethylene glycol monobutyl ether
– Công thức hóa học: $HOCH_2CH_2OC_4H_9$.
– Chất lỏng không màu, mùi khó chịu, điểm sôi 171,2 ^oC, d = 0,9019, n = 1,419, tan trong nước và alcohol, cháy được và độc.
– Được sử dụng làm dung môi cho nhựa nitrocellulose, sơn phun, sơn khô nhanh, vecni, chất tẩy khô.

ethylene glycol monobutyl ether acetate /ˈɛθɪliːn ˈglaɪkɔːl mɒnəʊˈbjuːtɪl ˈiːθə(r) ˈæsɪteɪt/ ethylene glycol monobutyl ether acetate
– Công thức hóa học: $C_4H_9OCH_2CH_2OOCCH_3$.
– Chất lỏng không màu, mùi hoa quả, điểm sôi 192,3 ^oC, d = 0,9424, tan trong các dung môi hữu cơ.
– Được sử dụng làm dung môi cho nhựa epoxy, nhựa nhiều màu.

ethylene glycol monobutyl ether laurate /ˈɛθɪliːn ˈglaɪkɔːl mɒnəʊˈbjuːtɪl ˈiːθə(r) ˈlɔreɪt/ ethylene glycol monobutyl ether laurate

- Công thức hóa học: $C_{11}H_{23}COOCH_2CH_2OC_4H_9$.
- Chất lỏng, d = 0,985, không tan trong nước, cháy được.
- Được sử dụng làm chất hóa dẻo.

ethylene glycol monobutyl ether oleate /ˈɛθɪliːn ˈglaɪkɔːl mɒnəʊˈbjuːtɪl ˈiːθə(r) ˈoʊliˌeɪt/ ethylene glycol monobutyl ether oleate

- Công thức hóa học: $C_{17}H_{33}COOCH_2CH_2OC_4H_9$.
- Chất lỏng, d = 0,892, không tan trong nước, cháy được.
- Được sử dụng làm chất hóa dẻo.

ethylene glycol monobutyl ether stearate /ˈɛθɪliːn ˈglaɪkɔːl mɒnəʊˈbjuːtɪl ˈiːθə(r) ˈstiəˌreɪt/ ethylene glycol monobutyl ether stearate

- Công thức hóa học: $C_{17}H_{35}COOCH_2CH_2OC_4H_9$.
- Chất lỏng không màu, d = 0,882, điểm sôi 210 − 233 ^oC (4 mmHg), không tan trong nước, cháy được.
- Được sử dụng làm chất hóa dẻo và dung môi.

ethylene glycol monoethyl ether /ˈɛθɪliːn ˈglaɪkɔːl mɒnəʊˈɛθɪl ˈiːθə(r)/ ethylene glycol monoethyl ether

- Công thức hóa học: $HOCH_2CH_2OC_2H_5$.
- Chất lỏng không màu, không mùi, điểm sôi 135,6 ^oC, d = 0,9311, n = 1,4; cháy được.
- Được sử dụng làm dung môi cho nitrocellulose, nhựa tự nhiên và tổng hợp, dung dịch tẩy rửa, thuộc da.

ethylene glycol monoethyl ether acetate /ˈɛθɪliːn ˈglaɪkɔːl mɒnəʊˈɛθɪl ˈiːθə(r) ˈæsɪteɪt/ ethylene glycol monoethyl ether acetate

- Công thức hóa học: $CH_3COOCH_2CH_2OC_2H_5$.
- Chất lỏng không màu, không mùi, điểm sôi 156,3 ^oC, d = 0,9748, n = 1,403, ít tan trong nước, cháy được, độc đối với đường tiêu hóa và hấp thụ trên da.
- Được sử dụng làm dung môi cho nitrocellulose, nhựa và dầu, nhuộm màu cho gỗ, vải và da.

ethylene glycol monohexyl ether /ˈɛθɪliːn ˈglaɪkɔːl mɒnəʊˈhɛksɪl ˈiːθə(r)/ ethylene glycol monohexyl ether

- Công thức hóa học: $C_6H_{13}OCH_2CH_2OH$.
- Chất lỏng màu trắng, d = 0,8887, điểm sôi 208 ^oC, là chất cháy.
- Được sử dụng làm dung môi có điểm sôi cao.

ethylene glycol monomethyl ether /ˈɛθɪliːn ˈglaɪkɔːl mɒnəʊˈmɛθɪl ˈiːθə(r)/ ethylene glycol monomethyl ether

- Công thức hóa học: $HOCH_2CH_2OCH_3$.

– Chất lỏng không màu, mùi dễ chịu, bền, điểm sôi 124,5 ^{o}C, d = 0,9663; n = 1,4021, trộn lẫn được với alcohol, acetone, nước, cháy được. Độc với đường tiêu hóa, hô hấp.
– Được sử dụng làm dung môi trong sơn, men sứ, thuộc da, vecni.

ethylene glycol monophenyl ether /ˈɛθɪliːn ˈglaɪkɔːl mɒnəʊˈfɛnil ˈiːθə(r)/ ethylene glycol monophenyl ether
– Công thức hóa học: $C_6H_5OCH_2CH_2OH$.
– Chất lỏng không màu, mùi của carbide thơm, bền trong môi trường kiềm và acid, tan một phần trong nước, d = 1,1094, điểm sôi 244,9 ^{o}C, cháy được.
– Được sử dụng làm chất cố định mùi, tác nhân diệt vi khuẩn, chất diệt cỏ, diệt sâu bọ.

ethylene glycol monostearate /ˈɛθɪliːn ˈglaɪkɔːl mɒnəʊˈstiəˌreɪt/ ethylene glycol monostearate
– Công thức hóa học: $C_{17}H_{35}COOCH_2CH_2OH$.
– Chất rắn sáp màu vàng, điểm chảy 57 – 60 ^{o}C, d = 0,96. Tan trong alcohol, acetone, không tan trong nước, cháy được.

ethylene glycol silicate /ˈɛθɪliːn ˈglaɪkɔːl ˈsɪlɪkeɪt/ ethylene glycol silicate
– Công thức hóa học: $(HOCH_2CH_2)_4SiO_4$.
– Chất lỏng không màu, thủy phân chậm trong acid, trộn lẫn được với nước.
– Được sử dụng làm tác nhân liên kết không bay hơi cho thuốc nhuộm, sơn không thấm nước để bảo vệ bê tông, đá, gạch.

ethyleneimine /ɛθɪˈliːnɪmaɪn/ ethyleneimine
– Công thức hóa học: C_2H_4NH.
– Tên khoa học khác: aziridine.
– Chất lỏng trong, không màu, có tính ăn mòn cao (corrosive); hòa trộn với dung môi hữu cơ và nước.
– Được sử dụng làm chất trung gian cho sản xuất dầu nhiên liệu, tinh chế các chất bôi trơn (lubricant /ˈluːbrɪkənt/), trong công nghiệp vải sợi và hóa dược.

Used as an intermediate in fuel oil production, refining lubricants, textiles, and pharmaceuticals.

ethylene nitrate /ˈɛθɪliːn ˈnaɪtreɪt/ ethylene nitrate
– Công thức hóa học: $(CH_2NO_3)_2$.
– Tên khoa học khác: glycol dinitrate.
– Chất lỏng màu vàng gây nổ; không tan trong nước.

ethylene oxide /ˈɛθɪliːn ˈɒksaɪd/ ethylene oxide
– Công thức hóa học: $(CH_2)_2O$.
– Tên khoa học khác: 1,2-epoxyethane, epoxide, oxirane.
– Khí không màu, tan trong dung môi hữu cơ và hòa trộn với nước; điểm sôi 11 °C.
– Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ, khử trùng (sterilizing) và hun diệt sâu bọ.

ethylene urea /ˈɛθɪliːn ˈjʊərɪə/ ethylene urea

- Công thức hóa học: $CH_2CH_2NHCONH$.
- Chất bột trắng, điểm chảy 125 – 128 ^oC, tan trong nước.
- Được sử dụng làm chất hóa dẻo, diệt sâu bọ.

ethylene resin /ˈɛθɪliːn ˈrezɪn/ ethylene resin, nhựa ethylene

- Vật liệu nhựa nhiệt dẻo của polymer, thu được bằng quá trình.
  polymerhóa của ethylene ở nhiệt độ và áp suất cao có chất xúc tác.
  The resin is synthesized by polymerization of ethylene at elevated temperatures and pressures in the presence of catalysts.

ethylene sulfonic acid /ˈɛθɪliːn sʌlˈfɒnɪk ˈæsɪd/ ethylene sulfonic acid, acid ethylene sulfonic

- Công thức hóa học: $HOO_2SCHCH_2SO_2OH$.
- Tên khoa học khác: ethionic acid.
- Hợp chất diacid không bền, chỉ tồn tại trong dung dịch.

ethylethanolamine /ˌɛθɪlɛθəˈnɒləmiːn/ ethylethanolamine

- Công thức hóa học: $C_2H_5NHCH_2CH_2OH$.
- Chất lỏng màu trắng nước (water-white liquid) có mùi amine; tan trong alcohol, ether và nước.
- Được sử dụng trong thuốc nhuộm, thuốc diệt côn trùng, thuốc diệt nấm (fungicide) và chất hoạt động bề mặt (surface-active agent).
  This compound is used in dyes, insecticides, fungicides, and surface-active agents.

ethyl ether /ˈɛθɪl ˈiːθə(r)/ ethyl ether, ether ethyl

- Công thức hóa học: $C_2H_5OC_2H_5$.
- Đại diện cho lớp chất hữu cơ được đặc trưng bởi liên kết của oxygen với hai nhóm hydrocarbon R–O–R.
- Hợp chất tiêu biểu $(C_2H_5)_2O$ - ether; chất lỏng không màu; tan ít trong nước; điểm sôi 34 – 36 °C.
- Được sử dụng làm tác nhân phản ứng, hóa chất trung gian, chất gây tê và dung môi.

ethyl formate /ˈɛθɪl ˈfɔːmeɪt/ ethyl formate

- Công thức hóa học: $HCOOC_2H_5$.
- Chất lỏng không màu; điểm sôi 54,4 °C.
- Được sử dụng làm dung môi, chất diệt côn trùng hun xông (fumigant); thuốc diệt các loại ấu trùng (larvicide /ˈlɑːvɪˌsaɪd/) và được sử dụng cho nhựa và trong biệt dược, thuốc chữa bệnh (medicine).

2-ethylfuran /tuː-ˈɛθɪl fyʊəræn/ 2-ethylfuran

- Chất lỏng, điểm sôi 92 – 93 ^oC (768 mmHg), d = 0,912, chất dễ cháy, làm thực phẩm.

ethyl hexanoate /ˈɛθɪl hekˈsænəʊeɪt/ ethyl hexanoate

- Công thức hóa học: $C_5H_{11}COOC_2H_5$.
- Tên khoa học khác: ethyl caproate, ethyl hexoate.
- Chất lỏng từ không màu đến màu vàng; điểm sôi 167 °C; tan trong ether và alcohol; có mùi thơm dễ chịu (pleasant odor).
- Được sử dụng làm chất trung gian, trong hóa thực phẩm và trong hương hoa quả nhân tạo (artificial fruit essence).

ethyl hexoate /ˈɛθɪl ˈheksəʊeɪt/ ethyl hexoate

- Tên khoa học khác: ethyl hexanoate.

2-ethyl hexoic acid /tuː-ˈɛθɪl hekˈsəʊɪk ˈæsɪd/ 2-ethyl hexoic acid, acid 2-ethyl hexoic

- Công thức hóa học: $C_4H_9CH(C_2H_5)COOH$.
- Chất lỏng, có mùi hương nhẹ; tan ít trong nước; điểm sôi 226,9 °C.
- Được sử dụng làm chất trung gian tạo muối kim loại cho sơn (paint), sơn bóng; chất làm khô (drier); esters cho chất hóa dẻo nhựa; tạo muối kim loại nhẹ để chuyển hóa dầu (oil) thành mỡ bôi trơn (grease /griːs/).

2-ethylhexyl acetate /tuː-ˌɛθɪlˈheksɪl ˈæsɪteɪt/ 2-ethylhexyl acetate

- Công thức hóa học: $CH_3COOCH_2CHC_2H_5C_4H_9$.
- Tên khoa học khác: octyl acetate.
- Chất lỏng màu trắng nước (water-white), bền.
- Được sử dụng làm dung môi cho nitrocellulose, resin và lacquer.

2-ethylhexyl acrylate /tuː-ˌɛθɪlˈheksɪl ˈækrɪleɪt/ 2-ethylhexyl acrylate

- Công thức hóa học: $CH_2CHCOOCH_2CH(C_2H_5)C_4H_9$.
- Chất lỏng có mùi thơm dễ chịu.
- Được sử dụng làm monomer để tổng hợp nhựa, lớp phủ bảo vệ (protective coating) hoặc lớp hoàn thiện bề mặt giấy.

  Used as monomer for plastics, protective coatings, and paper finishes.

2-ethylhexyl alcohol /tuː-ˌɛθɪlˈheksɪl ˈækəhɒl/ 2-ethylhexyl alcohol

- Công thức hóa học: $C_4H_9CH(C_2H_5)CH_2OH$.
- Tên khoa học khác: octyl alcohol.
- Chất lỏng không màu, sánh nhẹ.
- Được sử dụng làm tác nhân khử bọt (defoaming agent); tác nhân làm ẩm ướt (wetting agent), dung môi cho lớp phủ bảo vệ (protective coating), cho sáp (waxe), cho dầu (oil) và nguyên liệu cho chất hóa dẻo nhựa.

  Used as a defoaming or wetting agent, as a solvent for protective coatings, waxes, and oils, and as a raw material for plasticizers.

2-ethylhexylamine /tuː-ˌɛθɪlhekˈsɪləmiːn/ 2-ethylhexylamine

- Công thức hóa học: $C_4H_9CH(C_2H_5)CH_2NH_2$.
- Chất lỏng màu trắng nước (water-white); có mùi amoniac nhẹ; tan ít trong nước.

– Được sử dụng trong tổng hợp chất tẩy rửa (detergent) và hóa chất cho cao su và phụ gia dầu (oil additive).

2-ethylhexyl bromide /tuː-ˌɛθɪlˈheksɪl ˈbrəʊmaɪd/ 2-ethylhexyl bromide

– Công thức hóa học: $C_4H_9CH(C_2H_5)CH_2Br$.
– Chất lỏng màu trắng nước (water-white); tan trong nước.
– Được sử dụng trong hóa dược và các chất sát trùng (disinfectant).

2-ethylhexyl chloride /tuː-ˌɛθɪlˈheksɪl ˈklɔːraɪd/ 2-ethylhexyl chloride

– Công thức hóa học: $C_4H_9CH(C_2H_5)CH_2Cl$.
– Chất lỏng không màu.
– Được sử dụng để tổng hợp dẫn xuất cellulose, hóa dược, nhựa, thuốc diệt côn trùng (insecticide) và thành phần thuốc nhuộm (dyestuff).

ethyl-*para*-hydroxybenzoate /ˈɛθɪl-ˈpærə-haɪdrɒksiːˈbenzəʊeɪt/ ethyl-*para*-hydroxybenzoate

– Công thức hóa học: $HOC_6H_4COOC_2H_5$.
– Tên khoa học khác: ethylparaben.
– Tinh thể; điểm chảy 116 °C; tan trong nước, alcohol và ether.
– Được sử dụng làm chất bảo quản trong hóa dược.

ethyl-2-hydroxypropionate /ˈɛθɪl-tuː-haɪdrɒksiːˈprəʊpiːəneɪt/ ethyl-2-hydroxypropionate

– Công thức hóa học: $CH_3CHOHCOOC_2H_5$.
– Tên khoa học khác: ethyl lactate.
– Chất lỏng không màu; điểm sôi 154 °C; có mùi hương nhẹ; hòa trộn được (miscible) với nước, dung môi hữu cơ như alcohol, ester và hydrocarbon.
– Được sử dụng làm hương liệu; dung môi cho các hợp chất cellulose như nitro cellulose acetate, cellulose ethers.

ethylic compound /ˈɛθəlɪk ˈkɒmpaʊnd/ các hợp chất ethylic

– Thuật ngữ chung để chỉ các hợp chất ethylic (ethylic compound).
Generic term for ethyl compounds.

ethylic ether /ˈɛθəlɪk ˈiːθə(r)/ ethylic ether, ether ethylic

– Công thức hóa học: $C_2H_5OC_2H_5$.
– Tên khoa học khác: diethyl ether, ethyloxide.
– Chất lỏng không màu; tan ít trong nước.
– Được sử dụng làm dung môi và tác nhân phản ứng hóa học (reagent).

ethylidine /ɛˈθɪlədiːn/ gốc ethylidine

– Công thức hóa học: C_2H_5–.
– Tên khoa học khác: ethidine.

ethyl iodide /ˈɛθɪl ˈaɪədaɪd/ ethyl iodide

– Công thức hóa học: C_2H_5I.
– Tên khoa học khác: hydroiodic ether, iodoethane.

– Chất lỏng không màu; điểm sôi 72,3 °C.
– Được sử dụng trong y học và trong tổng hợp hữu cơ.

ethyl isobutylmethane /ˈɛθɪl aɪsəʊbjuːtɪlˈmɛθeɪn/ ethyl isobutylmethane
– Công thức hóa học: C_7H_{16}.
– Tên khoa học khác: 2-methylhexane.
– Chất lỏng không màu; điểm sôi 90 °C; không tan trong nước và alcohol.
– Được sử dụng làm chất trung gian.

ethyl isovalerate /ˈɛθɪl aɪsəʊˈvæləreɪt/ ethyl isovalerate
– Công thức hóa học: $(CH_3)_2CHCH_2COOC_2H_5$.
– Dung dịch dầu, không màu, có mùi táo; tan trong nước và hòa trộn được (miscible) với alcohol, benzene và ether.
– Được sử dụng làm hương liệu cho đồ uống (beverage) và mứt kẹo (confectioneries /kənˈfekʃnəris/).

ethyl lactate /ˈɛθɪl ˈlæktеɪt/ ethyl lactate
– Công thức hóa học: $CH_3CHOHCOOC_2H_5$.
– Tên khoa học khác: ethyl-2-hydroxypropionate.
– Chất lỏng không màu, có mùi hương nhẹ; điểm sôi 154 °C; hòa trộn được (miscible) với nước và dung môi hữu cơ như alcohol, ketone, ester và hydrocarbon.
– Được sử dụng làm hương liệu và dung môi cho các hợp chất cellulose như nitrocellulose, cellulose acetate và cellulose ether.

ethyl malonate /ˈɛθɪl ˈmæləneɪt/ ethyl malonate
– Công thức hóa học: $CH_2(COOC_2H_5)_2$.
– Tên khoa học khác: malonic ester.
– Chất lỏng không màu; điểm sôi 198 °C.
– Được sử dụng làm chất trung gian và chất hóa dẻo nhựa (plasticizer).

ethyl mercaptan /ˈɛθɪl mɜːˈkæptæn/ ethyl mercaptan
– Công thức hóa học: C_2H_5SH.
– Tên khoa học khác: ethyl sulfhydrate; thioethyl alcohol.
– Chất lỏng không màu; điểm sôi 36 °C.

ethyl methacrylate /ˈɛθɪl meˈθækrɪleɪt/ ethyl methacrylate
– Công thức hóa học: $CH_2CCH_3COOC_2H_5$.
– Chất lỏng dễ polymerhóa (easily polymerized), không màu; không tan trong nước.
– Được sử dụng trong sản xuất polymer và hóa chất trung gian.

ethyl methyl ketone /ˈɛθɪl ˈmɛθɪl ˈkiːtəʊn/ ethyl methyl ketone
– Công thức hóa học: $CH_3COC_2H_5$.
– Tên khoa học khác: methyl ethyl ketone.
– Chất lỏng không màu; tan trong nước và hòa trộn được (miscible) với dầu (oil).

- Được sử dụng làm dung môi cho film vinyl và chất phủ che nitrocellulose và là tác nhân phản ứng hóa học cho tổng hợp hữu cơ.

ethyl nitrate /ˈɛθɪl ˈnaɪtreɪt/ ethyl nitrate

- Công thức hóa học: $C_2H_5NO_3$.
- Chất lỏng không màu, dễ bắt lửa; điểm sôi 87,6 °C.
- Được sử dụng trong nước hoa, thuốc chữa bệnh (drug), thuốc nhuộm và trong tổng hợp hữu cơ.

ethyl nitrite /ˈɛθɪl ˈnaɪtraɪt/ ethyl nitrite

- Công thức hóa học: $C_2H_5NO_2$.
- Tên khoa học khác: sweets spirits of niter.
- Chất lỏng không màu; điểm sôi 16,4 °C.
- Được sử dụng trong y học và tổng hợp hữu cơ.

ethyl octanoate /ˈɛθɪl ɒkˈtænəʊeɪt/ ethyl octanoate

- Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_6COOC_2H_5$.
- Tên khoa học khác: ethyl caprylate.
- Chất lỏng trong, không màu, có mùi dứa (pineapple).
- Được sử dụng làm ether quả (fruit ether).

ethyl oenanthate /ˈɛθɪl iːˈnænθeɪt/ ethyl oenanthate

- Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_5COOC_2H_5$.
- Tên khoa học khác: cognac oil, ethyl enanthate, ethyl heptanoate.
- Chất dầu (oil) trong, không màu; điểm sôi 187 °C, tan trong alcohol, chloroform và ether; vị và mùi như quả.
- Được sử dụng làm hương liệu cho rượu ngọt (liquer) và nước giải khát (soft drink).

ethyl oleate /ˈɛθɪl ˈəʊliːeɪt/ ethyl oleate

- Công thức hóa học: $C_{20}H_{38}O_2$.
- Chất dầu màu vàng; không tan trong nước.
- Được sử dụng làm dung môi, chất hóa dẻo nhựa và chất bôi trơn (lubricant). *Used as a solvent, plasticizer, and lubricant.*

ethyl orthosilicate /ˈɛθɪl ɔːθəʊˈsɪlɪkeɪt/ ethyl orthosilicate

- Công thức hóa học: $(C_2H_5)_4SiO_4$.
- Tên khoa học khác: ethyl silicate.
- Chất lỏng không màu, dễ bắt lửa; bị thủy phân trong nước.
- Được sử dụng làm chất bảo quản đá (stone), gạch (brick), khối xây (masonry).

ethyl oxalate /ˈɛθɪl ˈɒksəleɪt/ ethyl oxalate

- Công thức hóa học: $(COOC_2H_5)_2$.
- Chất lỏng dạng dầu, không màu, không bền (unstable), dễ cháy (combustible), hòa trộn với dung môi hữu cơ, tan rất nhiều trong nước.

– Được sử dụng làm dung môi cho nhựa từ cellulosic và nhựa tổng hợp và là hóa chất trung gian cho thuốc nhuộm và hóa dược (pharmaceutical).

ethyl oxide /ˈɛθɪl ˈɒksaɪd/ ethyl oxide

– Công thức hóa học: $C_2H_5OC_2H_5$.
– Tên khoa học khác: diethyl ether.
– Chất lỏng không màu; tan ít trong nước.
– Được sử dụng làm dung môi và tác nhân phản ứng hóa học.

ethylparaben /ɛθɪlˈpærəbən/ ethylparaben

– Công thức hóa học: $HOC_6H_4COOC_2H_5$.
– Tên khoa học khác: ethyl-*para*-hydroxybenzoate.
– Tinh thể; điểm chảy 116 °C; tan trong nước, alcohol và ether.
– Được sử dụng làm chất bảo quản trong hóa dược.

***O*-ethyl-*O*-*para*-nitrophenyl phenylphosphonothioate** /əʊ-ˈɛθɪl-əʊ-ˈpærə-naɪtrəʊˈfenɪl fenɪlfɒsˌfɒnəʊˈθaɪəʊeɪt/ *O*-ethyl-*O*-*para*-nitrophenyl phenylphosphonothioate

– Công thức hóa học: $C_2H_5O_4NPS$.
– Tên viết tắt: EPN.
– Tinh thể màu vàng; điểm chảy 36 °C.
– Được sử dụng làm thuốc trừ côn trùng (insecticide) và thuốc trừ nhện hại (miticide) cho vườn quả (fruit crop).

ethyl phenylacrylate /ˈɛθɪl fenɪlˈækrɪleɪt/ ethyl phenylacrylate

– Công thức hóa học: $C_6H_5CH{=}CHCOOC_2H_5$.
– Tên khoa học khác: ethyl cinnamate.
– Chất lỏng có mùi quế nhạt (fount cinnamon odor).
– Được sử dụng làm chất định hương cho nước hoa.

***N*-ethyl-5-phenylisoxazolium-3'-sulfonate** /en-ˈɛθɪl-faɪv-fenɪlaɪsɒksəˈzəʊliəm-θriːˌpraɪm-ˈsʌlfəneɪt/ *N*-ethyl-5-phenylisoxazolium-3'-sulfonate

– Công thức hóa học: $C_{11}H_{11}NO_4S$.
– Tên khoa học khác: Woodward’s Reagent K.
– Tinh thể; phân hủy 207 – 208 °C.
– Được sử dụng để tạo thành liên kết peptide (peptide bond).
– Woodward Robert (1917 – 1979) - Nhà hóa học vĩ đại, là một trong những nhà hóa học nổi tiếng nhất của Mỹ và thế giới. Ông đứng đầu tập thể các nhà khoa học quốc tế tổng hợp thành công vitamin B12.

1-ethyl-3-piperidinol /wʌn-ˈɛθɪl-θriː-pɪˈperɪdɪnɔːl/ 1-ethyl-3-piperidinol

– Công thức hóa học: $C_7H_{15}NO$.
– Tên khoa học khác: 1-ethyl-3-hydroxypiperidine.
– Chất lỏng; điểm sôi 93 – 95 °C.

– Được sử dụng trong y học như thuốc chống co thắt (antispasmodic).

ethyl propionate /ˈɛθɪl ˈprəʊpiːəneɪt/ ethyl propionate

– Công thức hóa học: $C_2H_5COOC_2H_5$.
– Tên khoa học khác: propionic ether.
– Chất lỏng không màu; tan trong nước; điểm sôi 99 °C.
– Được sử dụng làm dung môi và tác nhân cắt những tác dụng phụ của pyroxylin (pyroxylin cutting agent).

ethyl salicylate /ˈɛθɪl səˈlɪsɪleɪt/ ethyl salicylate

– Công thức hóa học: $(HO)C_6H_4COOC_2H_5$.
– Tên khoa học khác: sal ethyl, salicylic acid ethyl ether, salicylic ether.
– Chất lỏng có mùi hương thơm dễ chịu (pleasant odor).
– Được sử dụng trong thương mại để làm nước hoa nhân tạo (artificial perfume).

It is a clear liquid with a pleasant odor; used in commercial preparation of artificial perfumes.

ethyl silicate /ˈɛθɪl ˈsɪlɪkeɪt/ ethyl silicate

– Công thức hóa học: $(C_2H_5)_4SiO_4$.
– Tên khoa học khác: ethyl orthosilicate.
– Chất lỏng không màu, dễ bắt lửa, dễ bị thủy phân trong nước.
– Được sử dụng để bảo quản đá (stone), gạch (brick), khối xây (masonry), trong sơn phủ bóng (lacquer) và làm tác nhân liên kết (bonding agent).

Used as a preservative for stone, brick, masonry, in lacquers, as a bonding agent.

ethyl sulfate /ˈɛθɪl ˈsʌlfeɪt/ ethyl sulfate

– Công thức hóa học: $(C_2H_5)_2SO_4$.
– Tên khoa học khác: diethyl sulfate.
– Chất lỏng có màu trắng nhạt đến vàng.
– Được sử dụng làm chất xua đuổi côn trùng cho người và quần áo (insect repellent for people and clothing).

ethyl sulfhydrate /ˈɛθɪl sʌlfˈhaɪdreɪt/ ethyl sulfhydrate

– Công thức hóa học: C_2H_5SH.
– Tên khoa học khác: ethyl sulhydrate, thioethyl alcohol.
– Chất lỏng không màu; điểm sôi 36 °C.

ethyl sulfide /ˈɛθɪl ˈsʌlfaɪd/ ethyl sulfide

– Công thức hóa học: $(C_2H_5)_2S$.
– Tên khoa học khác: diethyl sulfide, ethylthioethane.
– Được sử dụng làm dung môi và được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ.

ethylthioethane /ɛθɪlθaɪəʊˈɛθeɪn/ ethylthioethane

– Tên khoa học khác: diethyl sulfide.

***ortho*-ethyl(*O*-2,4,5-trichlorophenyl)ethylphosphonothioate** /ˈɔːθəʊ-ˈɛθɪl əʊ-tuː,fɔːr,faɪv-ˌtraɪklɔːrəʊˈfenɪl ɛθɪlfɒsˌfɒnəʊˈθaɪəʊeɪt/ *ortho*-ethyl(*O*-2,4,5-trichlorophenyl)ethylphosphonothioate

- Công thức hóa học: $C_{10}H_{12}OPSCI_2$.
- Tên khoa học khác: trichloronate.
- Chất lỏng màu hổ phách (amber liquid); điểm sôi 108 °C tại 0,01 mmHg; độ tan trong nước 50 ppm.
- Được sử dụng làm thuốc diệt côn trùng cho rau.

  Having solubility in water is 50 *parts per million; used as an insecticide for vegetable crops and soil pests on meadows.*

ethyl urethane /ˈɛθɪl ˈjʊrəθeɪn/ ethyl urethane

- Công thức hóa học: $CO(NH_2)OC_2H_5$.
- Tên khoa học khác: ethyl carbamate, urethane.
- Bột không màu, bắt lửa, độc hại; tan trong nước và alcohol; điểm chảy 49 °C.
- Được sử dụng làm dung môi, hóa chất trung gian trong nghiên cứu hóa sinh (biochemical research) và trong thú y (veterinary medicine).

ethyl vanillin /ˈɛθɪl vəˈnɪlɪn/ ethyl vanillin

- Công thức hóa học: $C_2H_5O(OH)C_6H_3CHO$.
- Tinh thể đẹp; điểm chảy 76,5 °C; có mùi vani và thơm gấp 4 lần vani; tan trong dung môi hữu cơ như alcohol, chloroform và ether.
- Được sử dụng trong công nghiệp thực phẩm và thay thế vani hoặc củng cố tăng cường mùi cho vani (fortify vanilla).

  Used in the food industry as a flavoring agent to replace or fortify vanilla.

ethyne /ˈɛθiːn/ ethyne

- Công thức hóa học: CH≡CH.
- Tên khoa học khác: acetylene.
- Chất khí, không màu, dễ bắt lửa và nổ khi bị nén.
- Là chất đơn giản nhất có liên kết 3.
- Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ và nhiên liệu hàn điện (welding fuel).

ethynyl /ˈɛθɪnɪl/ gốc ethynyl.

- Công thức hóa học: CH≡C–.
- Gốc của acetylene.
- Tên khoa học khác: acethylenyl, ethinyl.

ethynylation /ɛθɪnɪlˈeɪʃn/ phản ứng ethynylhóa

- Sự sản xuất ra các dẫn xuất acetylenic bằng cách ngưng tụ acetylene với các hợp chất như aldehyde.
- Ví dụ như sự sản xuất butynediol từ formaldehyde với acetylene.

ethyoxyl /ɛθɪˈɒksɪl/ ethyoxyl

- Công thức hóa học: C_2H_5O–.

– Tên khoa học khác: ethoxy.
– Gốc từ ethyl alcohol (radical from ethyl alcohol).

etioporphyrin /iːtiːəʊˈpɔːfɪrɪn/ etioporphyrin
– Công thức hóa học: $C_{31}H_{34}N_4$.
– Porphyrin tổng hợp, có bốn nhóm ethyl và bốn nhóm methyl trong tinh thể màu đỏ; điểm chảy 280 °C.

eucalyptol /juːkəˈlɪptɔːl/ eucalyptol
– Công thức hóa học: $C_{10}H_{18}O$.
– Tên khoa học khác: cajeputol, cineol.
– Chất dầu (oil) không màu, có mùi long não (camphorlike); điểm sôi 174 – 177 °C.
– Được sử dụng trong hóa dược, công nghiệp nước hoa, hương liệu (flavoring).

eugenol /ˈjuːʤənɔːl/ eugenol
– Công thức hóa học: $CH_2CHCH_2C_6H_3(OCH_3)OH$.
– Chất lỏng không màu hoặc màu vàng nhạt, có mùi thơm gia vị (spicy odor) và có vị (taste); tan trong dung môi hữu cơ, được tách từ tinh dầu đinh hương còn gọi là hương nhu (clove oil).
– Được sử dụng làm hương liệu, trong y học và để sản xuất vani.

exo- /ˈeksəʊ/ cấu dạng exo
– Cấu dạng của liên kết carbon trong cấu dạng thuyền của phân tử vòng sáu cạnh với một hoặc nhiều nhóm thế hướng ra ngoài.
A conformation of carbon bonds in a six-membered ring such that the molecule is boat-shaped with one or more substituents directed outward from the ring.

exocyclic double bond /ˌeksəʊˈsaɪklɪk ˈdʌbl ˈbɒnd/ liên kết đôi ngoại vòng
– Liên kết đôi nằm ngoài vòng.
A double bond that is connected to and external to a ring structure.

explosives /ɪkˈspləʊsɪv/ chất nổ

expression /ɪkˈsprɜːʃn/ sự thể hiện, sự trình bày, sự biểu lộ

F

F /ef/ ký hiệu nguyên tố hóa học fluorine, fluor

F /ef/ ký hiệu nhiệt độ thang Fahrenheit

– Thang nhiệt độ được sử dụng trên thông tin đại chúng về thời tiết ở Mỹ.

Fabiana resin /'fɔ:binɒ 'rezin/ nhựa cây *Fabiana imbricata*

– Công thức hóa học: $(C_{18}H_{30}O_2)_3$.

– *Fabiana imbricata* - một loài thực vật họ Cà (Solanaceae), mọc ở Chile và Argentina.

face-bridging ligand /feɪs-ˈbrɪʤɪŋ ˈlaɪgənd/ liên kết phối trí cầu đa diện

– Phối tử tạo ra cầu của một trong ba mặt tam giác của khối đa diện (polyhedron /ˌpɒliˈhiːdrən/) của cấu trúc tổ hợp kim loại (metal cluster structure).

A ligand that forms a bridge over one triangular face of the polyhedron of a metal cluster structure.

face of crystal /'feis əv 'kristl/ mặt tinh thể

face side /'feis said/ mặt chính diện

Fahrenheit scale of temperature /'fa:rənhait skeil 'temprəʧə/ thang nhiệt độ Fahrenheit

– Thang nhiệt độ mà điểm sôi của nước là 212 ^{o}C ở 760 mm Hg, điểm chảy của nước đá là 32 ^{o}C.

– Thang nhiệt độ này do nhà bác học người Đức gốc Balan tên G.D. Fahrenheit đưa ra. Ông đề xuất dùng thủy ngân thay cho alcohol trong nhiệt kế.

false yeast /'fɔ:ls ji:st/ nấm men dại, nấm men hỏng

famphur /ˈfæmfər/ famphur

– Công thức hóa học: $C_{10}H_{16}NO_5PS_2$.

– Tên khoa học khác: *O*-(4-Dimethylsulfamoylphenyl)-*O*,*O*-dimethyl-phosphorothioate.

– Tinh thể; điểm chảy 55 °C; tan ít trong nước.

– Được sử dụng làm thuốc diệt côn trùng đối với rận (lice, louse) và giòi (grub) ở tuần lộc (reindeer /ˈrɪendɪəs/) và gia súc (cattle /ˈkætl/).

This compound is slightly soluble in water; used as an insecticide for lice and grubs of reindeer and cattle.

farina /'fa:rinə/ bột ngũ cốc

farnesane /fa:nisein/ farnesane

– Công thức hóa học: $C_{15}H_{32}$.

– Tên khoa học khác: 2,6,10-trimethyldodecane.
– Hợp chất thứ cấp của lớp chất farnesane sesquiterpene.

farnesenic acid /fa:nə'sinic 'æcid/ farnesenic acid, acid farnesenic
– Công thức hóa học: $C_{15}H_{24}O_2$.

farnesol /ˈfɑrnəˌsɔl/ farnesol, sesquiterpene mạch hở
– Công thức hóa học: $C_{15}H_{26}O$.
– Chất lỏng không màu, tan trong dầu.
– Được sử dụng trong công nghiệp hương liệu.

fast acid black /fa:st 'æsid blæk/ fast acid black, phẩm đen bền acid

fat /fæt/ mỡ, dầu mỡ, chất béo

fatty acid /ˈfæti ˈæsɪd/ acid béo
– Công thức tổng: $C_nH_{2n+1}COOH$.
– Acid hữu cơ một lần acid (một nhóm carboxylic); thu được từ các hydrocarbon no (saturated series of aliphatic hydrocarbon); ví dụ: acid palmitic, acid stearic và acid oleic.
– Được sử dụng làm chất bôi trơn (lubricant); mỹ phẩm trang điểm (cosmetic); xà phòng (soap) và chất tẩy rửa (detergent).

An organic monobasic acid of the general formula $C_nH_{2n+1}COOH$ derived from the saturated series of aliphatic hydrocarbons; examples are palmitic acid, stearic acid, and oleic acid; used as a lubricant in cosmetics and nutrition, and for soaps and detergents.

fatty acid peroxidase /'fæti 'æsid 'prɔ:sədeis/ fatty acid peroxidase, enzyme acid béo
– Nhóm lớn các enzyme có vai trò trong các quá trình peroxid hóa lipid.

fatty alcohol /ˈfæti ˈælkəhɒl/ lớp chất alcohol béo
– Alcohol mạch thẳng bậc 1 (primary); phân tử lượng cao; được tạo từ các mỡ thiên nhiên, dầu.
– Các alcohol tiêu biểu: alcohol lauryl, alcohol stearyl, alcohol oleyl và alcohol linoleyl.
– Được sử dụng trong hóa dược; mỹ phẩm trang điểm (cosmetic); chất tẩy rửa (detergent); nhựa tổng hợp (plastic); dầu nhờn (lube oil) và trong sản xuất vải sợi.

Used in pharmaceuticals, cosmetics, detergents, plastics, lube oils and in textile manufacture.

fatty amine /ˈfæti ˈæmiːn/ lớp chất amine béo
– Công thức tổng: RCH_2NH_2.
– Amine mạch thẳng thu được từ dầu (oil) và mỡ (fat).
– Được sử dụng làm chất hóa dẻo, trong y học, hóa chất trung gian và sản xuất cao su (rubber manufacture).

Used as a plasticizer, in medicine, as a chemical intermediate, and in rubber manufacture.

fatty compound /'fæti 'kɒmpaʊnd/ hợp chất béo

fatty ester /ˈfæti ˈestər/ lớp chất ester béo

- Công thức tổng: RCOOR'.
- Hợp chất hữu cơ trong đó hydrogen của nhóm chức carboxylic được thay thế bằng alcohol bậc một (monohydric alcohol). Ví dụ: $RCOOCH_3$ từ phản ứng của RCOOH với methanol.

fatty glyceride /'fæti 'glisəraid/ fatty glyceride, glyceride (acid) béo

fatty group /'fæti gru:p/ nhóm béo

fatty nitrile /ˈfæti ˈnaɪtraɪl/ lớp chất nitrile béo

- Công thức tổng: RCN.
- Hợp chất được cấu tạo từ chuỗi hydrocarbon liên kết với nhóm chức C≡N.
- Được sử dụng làm phụ gia của dầu nhớt (lube oil), nhựa tổng hợp và hóa chất trung gian.

fatty series /'fæti 'siəri:z/ dãy béo

FDA /efdiei/ food drug administration, Cục Quản lý Dược phẩm Hoa Kỳ

- Cơ quan pháp lý hành chính cao nhất, cấp giấy phép lưu hành, sử dụng các loại thuốc, thực phẩm chức năng (functional foof).

Favorski rearrangement /fæˈvɒrski: ˌri:əˈreɪndʒmənt/ sự chuyển vị Favorski

- Phản ứng hóa học, trong đó xảy ra sự chuyển vị của *α*-haloketon trong sự có mặt của các base với sự mất đi của nguyên tố halogen và hình thành của acid carboxylic hoặc các dẫn xuất của chúng với cùng số lượng nguyên tử carbon.

  A reaction in which α-halogenated ketones undergo rearrangement in the presence of bases, with loss of the halogen and formation of carboxylic acids or their derivatives with the same number of carbon atoms.

Fehling'reagent /'feliŋ ri'eidʒənt/ thuốc thử để phát hiện ra đường, aldehyde

fenaminosulf /fenˈæmɪnəʊsʌlf/ fenaminosulf

- Công thức hóa học: $C_8H_{10}N_3SO_3Na$.
- Tên khoa học khác: natri 4-dimethyl aminobenzenediazosulfonate.
- Bột màu vàng - nâu; phân hủy ở 200 °C.
- Được sử dụng làm thuốc diệt nấm cho hạt và cây con (seedlings in crop).

fenazaflor /fəˈnæzəflɔʊr/ fenazaflor

- Công thức hóa học: $C_{15}H_7Cl_2F_3N_2O_2$.
- Tinh thể màu vàng - xanh lá cây; điểm chảy 103 °C.
- Được sử dụng làm thuốc trừ sâu và bọ (miticide) dành cho nhện đỏ (spider mite) và trứng (egg).

fenbutatin oxide /fenˈbju:tətɪn ˈɒksaɪd/ fenbutatin oxide

- Công thức hóa học: $C_{60}H_{78}OSn_2$.
- Tên khoa học khác: Bis[tris-(2-methyl-2-phenylpropyl)tin] oxide.

- Tinh thể; không tan trong nước.
- Được sử dụng để khống chế nhện hại cho các loại rau quả rụng lá (deciduos) và quả họ cam chanh (citrus fruit).

fenchol /ˈfentʃɒl/ fenchol

- Công thức hóa học: $C_{10}H_{18}O$.
- Tên khoa học khác: fenchyl alcohol.
- Được phân lập từ tinh dầu thông (pine oil) và nhựa thông (turpentine oil).
- Hợp chất này cũng được tổng hợp hóa học; chất rắn hoặc dầu lỏng không màu; điểm sôi 198 – 204 °C.
- Được sử dụng làm dung môi, hóa chất trung gian cho tổng hợp hữu cơ và hương liệu (flavoring).

  This compound is isolated from pine oil and turpentine and also made synthetically; used as a solvent, an intermediate in organic synthesis, and as a flavoring.

fenchone /ˈfentʃəʊn/ fenchone .

- Công thức hóa học: $C_{10}H_{16}O$.
- Tên khoa học khác: 1,3,3-trimethylbicyclo[2,2,1]heptan-2-one.
- Đồng phân của camphor (isomer of camphor).
- Dầu không màu; điểm sôi 193 °C; tan trong ether.
- Là thành phần của tinh dầu thì là (fenned oil).
- Được sử dụng làm hương liệu (flavoring).

fenchyl alcohol /ˈfentʃɪl ˈælkəhɒl/ fenchyl alcohol, alcohol fenchyl

- Tên khoa học khác: fenchol.

fenfluramine /fɛnˈflʊərəˌmin/ fenfluramine

- Công thức hóa học: $C_{12}H_{16}F_3N$.
- Chất gây cảm giác chán ăn.
- Được sử dụng để chữa bệnh béo phì.

fenitrothion /fenɪtrəʊˈθaɪɒn/ fenitrothion

- Công thức hóa học: $C_9H_{12}NO_5PS$.
- Tên khoa học khác: *O,O*-dimethyl-*O*-(3-methyl-4-nitrophenyl) phosphorothioate.
- Chất lỏng màu vàng nâu; không tan trong nước.
- Được sử dụng làm thuốc trừ nhện hại (miticide) và thuốc diệt côn trùng (insecticide) cho lúa, vườn rau, lúa mạch, vườn quả, bông; diệt trừ ruồi nhặng và muỗi (mosquito).

fennel oil /ˈfɛnl ɔɪl/ dầu thì là

- Tên khoa học khác: oil of fennel.
- Có mùi thơm.

– Được sử dụng trong y học, nước hoa.

fensulfothion /fensʌlfəʊˈθaɪɒn/ fensulfothion

– Công thức hóa học: $C_{11}H_{17}S_2O_2P$.
– Tên khoa học khác: *O,O*-dimethyl-[(*p*-*f*methylsulfinyl)phenyl)] phosphorothioate.
– Chất lỏng màu nâu; điểm sôi 138 – 141 °C.
– Được sử dụng làm thuốc diệt côn trùng, diệt tuyến trùng (nematicide) trong đất.

fentanyl citrate /ˈfɛntənɪl ˈsɪtreɪt/ fentanyl citrate

– Công thức hóa học: $C_{22}H_{28}ON_2.C_6H_8O_7$.
– Chất giảm đau mạnh.
– Được sử dụng làm thuốc giảm đau hoặc bổ sung vào thuốc mê.

fentinacetate /fentɪnˈæsɪteɪt/ fentinacetate

– Công thức hóa học: $C_{20}H_{18}O_2Sn$.
– Tên khoa học khác: triphenyltinacetate.
– Chất rắn tinh thể màu từ vàng đến nâu (brown); điểm chảy 124 – 125 °C.
– Được sử dụng làm thuốc diệt nấm (fungicide); thuốc diệt ốc (molluscicide); thuốc diệt tảo (algicide) đối với bệnh tàn lụi sớm và muộn trên cây khoai tây, củ cải đường (sugarbeet), lạc (peanut) và coffee.

fenuron /fenˈjʊrɒn/ fenuron

– Công thức hóa học: $C_9H_{12}N_2O$.
– Tên khoa học khác: 1,1-dimethyl-3-phenylurea.
– Tinh thể màu trắng; điểm chảy 133 – 134 °C; tan trong nước.
– Được sử dụng làm thuốc diệt cỏ trừ cỏ dại (weed) và cây bụi (bushed).

fenuron-TCA /fenˈjʊrɒntiːsiːeɪ/ fenuron-TCA

– Công thức hóa học: $C_{11}H_{13}Cl_3N_2O_3$.
– Tinh thể màu trắng; điểm chảy 65 – 68 °C; tan ít trong nước.
– Được sử dụng làm thuốc trừ cỏ cho các vùng đất hoang.

FEP resin /efiːpiː ˈrezɪn/ FEP resin, nhựa FEP

– Tên khoa học khác: fluorinated ethylene propylene resin.
– Polymer đồng trùng hợp (copolymer) của tetrafluoroethylene và hexafluoropropylene.

ferbam /ˈfəbæm/ ferbam

– Công thức hóa học: $C_9H_{18}FeN_3S_6$.
– Chất diệt nấm (fungicide) để bảo vệ quả, rau, dưa (melon) và vườn hoa cảnh (ornamental plant).

A fungicide for protecting fruits, vegetables, melons, and ornamental plants.

ferment /fə'ment/ men sinh học

– Chất xúc tác sinh học, thúc đẩy các vi sinh vật tạo ra các sản phẩm trao đổi chất.

fermentable /fə'mentəbl/ chất có khả năng lên men

fermentation /fɜːmenˈteɪʃn/ quá trình lên men

- Một hoặc một số các phản ứng hóa học làm chuyển hóa các chất có cấu trúc phức tạp tạo ra các chất có cấu trúc đơn giản nhờ vai trò của các vi khuẩn hay enzyme.
- Ví dụ như sự chuyển hóa đường thành rượu và CO_2 trong điều kiện yếm khí bằng men rượu (yeast).

  Any of a group of chemical reactions induced by microorganisms or enzymes that split complex organic compounds into relatively simple substances, especially the anaerobic conversion of sugar to carbon dioxide and alcohol by yeast.

fermentation accelerator /fəmen'teiʃn ək'seləreitə(r)/ chất thúc đẩy quá trình lên men

fermentation chemistry /fəmen'teiʃn 'kemistri/ hóa học lên men sinh học

ferric acetate /ˈferɪk ˈæsɪteɪt/ ferric acetate, sắt (III) acetate

- Công thức hóa học: $Fe_2(C_2H_3O_2)_3$.
- Hợp chất màu nâu; tan trong nước.
- Được sử dụng làm chất phụ trợ (tonic) và chất cắn màu (mordant) cho thuốc nhuộm (dye).

ferric ammonium citrate /ˈferɪk əˈməʊniəm ˈsaɪtreɪt/ ferric ammonium citrate, sắt (III) amoni citrate

- Công thức hóa học: $Fe(NH_4)_3(C_6H_5O_7)_2$.
- Hạt màu đỏ hoặc chất màu đỏ, thể chảy rữa (deliquescent), không màu; tan trong nước, chịu ảnh hưởng của ánh sáng.
- Được sử dụng trong y học (medicine) hoặc trong in lam (blueprint photography).

  Used in medicine and blueprint photography.

ferric ammonium oxalate /ˈferɪk əˈməʊniəm ˈɒksɪleɪt/ ferric ammonium oxalate, sắt (III) amoni oxalate

- Công thức hóa học: $(NH_4)_3Fe(C_2O_4)_3 \cdot 3H_2O$.
- Vật liệu tinh thể màu xanh lá cây; tan trong nước và alcohol, nhạy cảm với ánh sáng (sensitive to light).
- Được sử dụng trong in lam (blueprint photography).

ferric citrate /ˈferɪk ˈsaɪtreɪt/ ferric citrate, sắt (III) citrate

- Công thức hóa học: $FeC_6H_5O_7 \cdot 3H_2O$.
- Tên khoa học khác: iron citrate.
- Hợp chất tan chảy màu đỏ, phản ứng với ánh sáng; tan trong nước, không tan trong alcohol.
- Được sử dụng trong y học cho bệnh rối loạn đông máu (certain blood disorder) và để in lam (blueprint).

ferric oxalate /ˈferɪk ˈɒksəleɪt/ ferric oxalate, sắt (III) oxalate

- Công thức hóa học: $Fe_2(COO)_3$.
- Hợp chất màu vàng, phân hủy (decomposing) khi đun ở 100 °C.
- Được sử dụng làm xúc tác (catalyst) và trong giấy in ảnh.

  Used as a catalyst and in photographic printing papers.

ferric resinate /ˈferɪk ˈrezɪneɪt/ ferric resinate, sắt (III) resinate

- Tên khoa học khác: iron resinate.
- Bột màu nâu - đỏ (reddish - brown); không tan trong nước.
- Được sử dụng làm chất làm khô cho sơn và sơn bóng.

ferric stearate /ˈferɪk ˈstɪəreɪt/ ferric stearate, sắt (III) stearate

- Công thức hóa học: $Fe(C_{18}H_{35}O_2)_3$.
- Tên khoa học khác: iron stearate.
- Bột màu nâu nhạt; không tan trong nước.
- Được sử dụng làm chất làm khô cho sơn bóng.

  A light-brown, water-insoluble powder; used as a varnish drier.

ferrocene /ˈferəsiːn/ ferrocene

- Công thức hóa học: $Fe(C_5H_5)_2$.
- Tinh thể màu da cam; tan trong ether; điểm chảy 174 °C.
- Phức chất có cấu tạo kiểu sandwich, đóng vai trò rất quan trọng trong hóa học các hợp chất cơ kim và lý thuyết liên kết hóa học.
- Được sử dụng làm phụ gia kiểm soát sự cháy (combustion control additive) trong nhiên liệu và sự ổn nhiệt (heat stabilization) trong mỡ bôi trơn (grease) và trong nhựa (plastic).

ferrous acetate /ˈferəs ˈæsɪteɪt/ ferrous acetate, sắt (II) acetate

- Công thức hóa học: $Fe(CH_3COO)_2 \cdot 4H_2O$.
- Tên khoa học khác: iron acetate (acetate sắt).
- Tinh thể màu xanh lá cây (green); tan trong nước và alcohol.
- Rất dễ cháy và bị oxyhóa thành basic sắt acetate trong không khí.
- Được sử dụng trong công nghiệp nhuộm như chất cắn màu, bảo quản gỗ và trong y học.

  Used as textile dyeing mordant, as wood preservative, and in medicine.

ferrous oxalate /ˈferəs ˈɒksəleɪt/ ferrous oxalate, sắt (II) oxalate

- Công thức hóa học: $Fe(COO)_2$.
- Tên khoa học khác: iron oxalate (oxalate sắt).
- Bột màu vàng; tan trong nước.
- Được sử dụng trong nhiếp ảnh và y học.

  A water-soluble, yellow powder; used in photography and medicine.

fetilizer /'fɜ:təlaizə(r)/ phân bón

– Chất, hỗn hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ dinh dưỡng cho thực vật.

ferulic acid /fəˈruːlɪk ˈæsɪd/ ferulic acid, acid ferulic

– Công thức hóa học: $C_{10}H_{10}O_4$.

– Tên khoa học khác: 4-hydroxy-3-methoxycinnamic acid.

– Hợp chất được phân bố ở lượng nhỏ trong cây; có hai đồng phân.

– Đồng phân *cis* là dầu màu vàng; đồng phân *trans* thu được từ dung dịch nước như tinh thể trực thoi (orthorhombic crystal).

fibroin /ˈfaɪbroʊɪn/ fibroin

– Công thức hóa học: $(C_{15}H_{23}O_6N_5)_n$.

– Protein tiết ra bởi tằm và nhện, hóa rắn nhanh, có thể kéo thành sợi tơ bền.

ficin /ˈfaɪsɪn/ enzyme ficin

– Enzyme phân giải protein (proteolytic enzyme), thu được từ nhựa cây sung (fig latex) hoặc từ nước ép quả (sap /sæp/), làm thủy phân casein, thịt (meat), sợi huyết (fibrin /ˈfaɪbrɪn/) và các chất giống protein.

– Được sử dụng trong công nghiệp thực phẩm và chẩn đoán bệnh trong y học (diagnostic aid).

A proteolytic enzyme obtained from fig latex or sap; hydrolyzes casein, meat, fibrin, and other proteinlike materials; used in the food industry and as a diagnostic aid in medicine.

filaments /ˈfɪləmənt/ sợi

finishes /ˈfɪnɪʃəz/ chất làm bóng

Fischer-Hepp rearrangement /ˈfɪʃər-hep ˌriːəˈreɪndʒmənt/ chuyển vị Fischer Hepp

– Sự chuyển vị hay sự sắp xếp lại các dẫn xuất nitroso của một amine thơm bậc 2 (secondary aromatic amine) thành *p*-nitrosoarylamine; phản ứng chuyển vị xảy ra trong dung dịch alcohol của hydrogen chloride (HCl).

The rearrangement of a nitroso derivative of a secondary aromatic amine to a p-nitrosoarylamine; the reaction is brought about by an alcoholic solution of hydrogen chloride.

Fischer indole synthesis /ˈfɪʃər ˈɪndɒl ˈsɪnθəsɪs/ tổng hợp indole Fischer

– Phản ứng hóa học tạo ra indole dị vòng thơm (aromatic heterocycle indole) từ một phenylhydrazine thế và một aldehyde (hoặc ketone) trong môi trường acid (acidic condition).

The chemical reaction that produces the aromatic heterocycle indole from an (substituted) phenylhydrazine and an aldehyde or ketone under acidic conditions.

Fischer polypeptide synthesis /ˈfɪʃər ˌpɒliˈpeptaɪd ˈsɪnθəsɪs/ tổng hợp polypeptide của Fischer

– Quá trình tổng hợp peptides, trong đó α-amino acid hoặc những peptide có nhóm amino tự do sẽ phản ứng với acid halide, tiếp theo là aminohóa với ammonia.

A synthesis of peptides in which α-amino acids or those peptides with a free amino group react with acid halides of α-haloacids, followed by amination with ammonia.

Fischer projection /ˈfɪʃər prəˈʤekʃn/ công thức chiếu Fischer

– Phương pháp trình bày sự sắp xếp không gian ba chiều của các nhóm xung quanh các nguyên tử carbon bất đối (chiral carbon); bốn liên kết với carbon được biểu diễn bằng một chữ thập, với giả định rằng, các liên kết ngang chiều về phía người quan sát, còn các liên kết đứng chiều thì rời xa người quan sát.

A method for representing the spatial arrangement of groups around chiral carbon atoms; the four bonds to the chiral carbon are represented by a cross, with the assumption that the horizontal bonds project toward the viewer and the vertical bonds away from the viewer.

Fittig's synthesis /ˈfɪtɪks ˈsɪnθəsɪs/ tổng hợp Fittig

– Quá trình tổng hợp hydrocarbon thơm bằng cách ngưng tụ aryl halide với alkyl halide, trong sự có mặt của xúc tác là natri (sodium).

flavine /ˈfleɪvɪn/ flavine

– Ví dụ: isoaloxazin ($C_{10}H_6N_4O_2$), nhân của nhiều chất màu thực vật màu vàng.

flavin adenine dinucleotide /ˈfleɪvɪn ˈædnɪn daɪˈnukliəˌtaɪd/ flavin adenine dinucleotide

– Công thức hóa học: $C_{27}H_{33}N_9O_{15}P_2$.

– Viết tắt: FAD.

– Coenzyme của enzyme dehydrogenase (enzyme tách loại hydrogen).

flavin mononucleotide /'fleivin mɒnoʊ'nucliətaid/ flavin mononucleotide

– Tên khoa học khác: riboflavin 5'-phosphate, flavin phosphate, vitamin B2.

– Có vai trò như enzyme trong các quá trình trao đổi chất trong cơ thể sống.

flavone /ˈfleɪvoʊn/ flavone

– Một trong nhóm chất màu thực vật, tồn tại dưới dạng tinh thể hình kim, không tan trong nước, tạo ra màu ngà và vàng trong cây và hoa.

flavonoid /ˈfleɪvəˌnɔɪd/ lớp chất flavonoid

– Lớp các chất dị vòng, thơm chứa oxygen, phân bố trong thực vật bậc cao. Chúng tạo ra màu vàng, đỏ và xanh trong hoa và quả. Flavonoid bao gồm các nhóm: catechin, leucoanthocyanidin, flavanon, flavan, flavon, anthocyanin, flavonol.

flavonol /ˈfleɪvəˌnɔl/ phân nhóm chất flavonol

– Tên khoa học khác: flavon-3-ol.

– Nhóm chất màu thực vật thuộc lớp flavonoid.

flavor /ˈfleɪvə/ hương liệu, mùi thơm

flocculant /ˈflɒkjʊlənt/ chất trợ lắng, tác nhân đông tụ

– Tên khoa học khác: flocculating agent.

– Tác nhân cho vào làm cho chất rắn được phân tán trong chất lỏng họp lại thành các hạt (particle) nhỏ mịn để hình thành các chất lắng tụ (floc).

A reagent added to a dispersion of solids in a liquid to bring together the fine particles to form flocs.

fluometuron /fluːəʊˈmeʧərɒn/ fluometuron

– Công thức hóa học: $C_{10}H_{11}F_3N_2O$.
– Tên khoa học khác: 1,1-dimethyl-3-(*α,α,α*-trifluoro-*meta*-tolyl)urea.
– Chất rắn tinh thể màu trắng; điểm chảy 163 – 164,5 °C.
– Được sử dụng làm thuốc diệt cỏ cho bông và cho mía (sugarcane).

fluoranthene /flʊəˈrænθiːn/ fluoranthene

– Công thức hóa học: $C_{16}H_{10}$.
– Tetracyclic hydrocarbon được tìm thấy trong thành phần hắc ín (coal tar fraction) và dầu hỏa.
– Tinh thể hình kim; điểm chảy 110 °C; điểm sôi 375 °C; tan trong các dung môi hữu cơ như ether và benzene.

fluorene /ˈflʊəriːn/ fluorene

– Công thức hóa học: $C_{13}H_{10}$.
– Tên khoa học khác: 2,3-benzindene, diphenylenemethane.
– Hợp chất hydrocarbon, tồn tại trong thành phần dầu trung bình của hắc ín (coal tar); không tan trong nước, tan trong ether và acetone; điểm chảy 116 – 117 °C.
– Được sử dụng làm chất nền (basis) cho thuốc nhuộm.

Used as the basis for a group of dyes.

fluorescein /flʊəˈresiːɪn/ fluorescein

– Công thức hóa học: $C_{20}H_{12}O_5$.
– Bột màu đỏ đến vàng; điểm chảy và điểm phân hủy 290 °C; không tan trong nước, benzene và chloroform; tan trong acid acetic băng, alcohol sôi (boiling alcohol), ether, dung dịch acid loãng (dilute acid).
– Được sử dụng trong y học, trong hải dương học (oceanography) như chất làm đèn chỉ đường trên biển và trong công nghiệp vải sợi (textile) để nhuộm tơ tằm (silk) và lông cừu (wool).

fluorescence /flɔːˈresns/ hiện tượng huỳnh quang

– Hiện tượng mà nguyên tử hay phân tử phát ra ánh sáng nhìn thấy chuyển từ trạng thái electron ở mức cao xuống mức thấp hơn.

fluorinated ethylene propylene resin /ˈflʊərɪneɪtɪd ˈeθɪliːn ˈprəʊpɪliːn ˈrezɪn/ fluorinated ethylene propylene resin, nhựa fluorinated ethylene propylene.

– Tên viết tắt: FEP resin.
– Nhựa đồng trùng hợp của tetrafluoroethylene và hexafluoropropylene.

Copolymers of tetrafluoroethylene and hexafluoropropylene.

fluoroacetate /ˌflʊərəʊˈæsɪteɪt/ fluoroacetate

– Hợp chất acetate, trong đó các nguyên tử hydrogen liên kết với nguyên tử carbon được thay thế bằng các nguyên tử fluorine (fluorine atom).

Acetate in which carbon-connected hydrogen atoms are replaced by fluorine atoms.

fluoroacetic acid /ˌflʊərəʊəˈsiːtɪk ˈæsɪd/ fluoroacetic acid, acid fluoroacetic

– Công thức hóa học: CH_2FCOOH.

– Tên khoa học khác: gifblaar poison - chất độc gifblaar.

– Tinh thể, độc, được phân lập từ cây trong họ A tràng (Dichapetalaceae family), Nam Phi; tan trong nước và alcohol và cháy (burn) với ngọn lửa màu xanh lá cây (green flame).

– Muối natri (sodium salt) tan trong nước và là chất độc đối với động vật gặm nhấm - chất độc gây chết từ từ (rodent poison).

fluoroalkane /ˌflʊərəʊˈælkeɪn/ phân nhóm chất fluoroalkane

– Hợp chất hydrocarbon no mạch thẳng hay các đồng đẳng, trong đó một số nguyên tử hydrogen được thay thế bằng các nguyên tử fluorine.

Straight-chain, saturated hydrocarbon compound (or analog thereof) in which some of the hydrogen atoms are replaced by fluorine atoms.

***para*-fluoroaniline** /ˈpærə-flʊərəʊˈænɪliːn/ *para*-fluoroaniline

– Công thức hóa học: $FC_6H_4NH_2$.

– Hợp chất ở dạng lỏng.

– Được sử dụng làm chất trung gian (intermediate) để sản xuất thuốc trừ cỏ (herbicide) và chất điều hòa sinh trưởng cây trồng (plant growth regulator).

fluorobenzene /ˌflʊərəʊˈbenziːn/ fluorobenzene

– Công thức hóa học: C_6H_5F.

– Tên khoa học khác: phenyl fluoride.

– Chất lỏng không màu; điểm sôi 84,9 °C.

– Được sử dụng làm chất trung gian làm thuốc diệt côn trùng (insecticide intermediate).

fluorocarbon /ˌflʊərəʊˈkɑːbən/ phân nhóm chất fluorocarbon

– Tên khoa học khác: fluorohydrocarbon.

– Hợp chất hydrocarbon, các nguyên tử hydrogen trong phân tử của các chất đó được thay thế bằng nguyên tử fluorine, gồm cả các hợp chất fluorocarbons được chlorhóa (chlorinated) và bromhóa (brominated).

fluorocarbon-11 /ˌflʊərəʊˈkɑːbən ɪˈlevn/ fluorocarbon-11

– Công thức hóa học: CCl_3F.

– Tên khoa học khác: trichlorofluoromethane.

– Chất lỏng không màu, không cháy và độc; điểm sôi 24 °C.

– Được sử dụng làm chất trung gian, dung môi, chất tải lạnh, hạt rắn thể khí trong bình xịt (aerosol propellant), tác nhân tạo bọt cho nhựa (blowing agent) và trong bình chữa cháy (fire extinguisher /ˈfaɪə ɪkstɪŋgwɪʃər/).

fluorocarbon-21 /ˌflʊərəʊˈkɑːbən-twentiːˈwʌn/ fluorocarbon-21

– Công thức hóa học: $CHCl_2F$.
– Tên khoa học khác: dichlorofluoromethane, fluorodichloromethane.
– Chất khí nặng, không màu; điểm sôi 8,9 °C; điểm đông tụ –135 °C; tan trong alcohol và ether.
– Được sử dụng cho bình cứu hỏa, dung môi, chất tải lạnh (refrigerant) và chất tạo hạt rắn trong bình xịt (aerosol propellant).

fluorocarbon fiber /ˌflʊərəʊˈkɑːbən ˈfaɪbər/ sợi fluorocarbon

– Sợi làm từ nhựa fluorocarbon như nhựa polytetrafluoroethylene.

fluorocarbon resin /ˌflʊərəʊˈkɑːbən ˈrezɪn/ fluorocarbon resin, nhựa fluorocarbon

– Vật liệu polymer chỉ tạo bởi carbon và fluorine không có nguyên tố halogen khác (như chlorine) hay hydrogen. Nhựa này đặc biệt rất trơ (inert) và rất đặc (dense /dens/) như teflon.

fluorodichloromethane /ˌflʊərəʊdaɪklɔːrəʊˈmeθeɪn/ fluorodichloromethane

– Tên khoa học khác: fluorocarbon-21.

fluorodifen /flʊəˈrɒdɪfen/ fluorodifen

– Công thức hóa học: $C_{13}H_7F_3N_2O_5$.
– Tinh thể màu vàng; điểm chảy 93 °C.
– Được sử dụng làm thuốc diệt cỏ trước và sau thu hoạch lương thực.

1-fluoro-2,4-dinitrobenzene /wʌn-ˈflʊərəʊ-tuː,fɔːr-daɪnaɪtrəʊˈbenziːn/ 1-fluoro-2,4-dinitrobenzene

– Công thức hóa học: $(NO_2)_2C_6H_3F$.
– Tên khoa học khác: Sanger’s reagent - tác nhân Sanger.
– Tinh thể tan trong benzene, propylene glycol và ether.
– Được sử dụng làm tác nhân đánh dấu nhóm amino acid cuối và để phát hiện sự có mặt của phenol.

Used as a reagent for labeling terminal amino acid groups and in the detection of phenols.

fluoroform /ˈflʊərəfɔːm/ fluoroform

– Công thức hóa học: CHF_3.
– Tên khoa học khác: propellant 23, refrigerant 23, trifluoromethane.
– Chất lỏng không màu, không bắt lửa; điểm sôi 84 °C ở áp suất khí quyển (1 atm = 101.325 Pa); điểm đông tụ 160 °C tại áp suất 1 atmosphere.
– Được sử dụng làm chất tải lạnh và hóa chất trung gian cho tổng hợp hữu cơ.

fluorohydrocarbon /ˌflʊərəʊhaɪdrəˈkɑːbən/ fluorohydrocarbon

– Tên khoa học khác: fluorocarbon.

***para*-fluorophenylacetic acid** /ˈpærə-ˌflʊərəfenɪləˈsiːtɪk ˈæsɪd/ *para*-fluorophenylacetic acid, acid *para*-fluorophenylacetic

– Công thức hóa học: $FC_6H_4CH_2COOH$.
– Tinh thể; điểm chảy 86 °C.
– Được sử dụng làm chất trung gian trong việc sản xuất các chất gây tê có fluorin (fluorinated anesthetic).

Used as an intermediate in the manufacture of fluorinated anesthetics.

fluorothene /ˈflʊərəθiːn/ fluorothene

– Tên khoa học khác: chlorotrifluoroethylene polymer.
– Nhựa không màu, không bắt lửa, chịu nhiệt, tan trong hầu hết các dung môi hữu cơ, với độ bền cao có thể làm bột bả (trám) trong suốt và các tấm mỏng (transparent filling and thin sheet).
– Được sử dụng làm ống dẫn hóa chất (chemical piping), ống nối (fitting /ˈfɪtɪŋ/), vật cách điện (insulation /ˌɪnsjuˈleɪʃn/) cho dây điện (wire) và dây cáp (cable).

fluorotrichloromethane /flʊərəʊtraɪˌklɔːrəʊˈmeθeɪn/ fluorotrichloromethane

– Tên khoa học khác: fluorocarbon-11.

fluorouracil /ˌflʊərəˈyʊərəsɪl/ fluorouracil

– Công thức hóa học: $C_4H_3N_2O_2F$.
– Tên khoa học khác: 2,4-dioxo-5-fluoro pyrimidine.
– Được sử dụng làm thuốc chống ung thư, có tác dụng làm thuyên giảm các bệnh carcinoma đại trực tràng, dạ dày.

flurenol /ˈflʊərənɔːl/ flurenol

– Công thức hóa học: $C_{18}H_{18}O_3$.
– Chất rắn tinh thể; điểm chảy 70 – 71 °C.
– Được sử dụng làm thuốc diệt cỏ cho rau, ngũ cốc (cereal) và hoa cảnh (ornamental flower).

This compound is used as an herbicide for vegetables, cereals, and ornamental flowers.

fluxional compound /ˈflʌkʃnl ˈkɒmpaʊnd/ hợp chất biến đổi trong cấu trúc nội phân tử

– Tất cả nhóm các phân tử, trong đó xảy ra sự chuyển vị nhanh giữa phân tử làm cho các nguyên tử thành phần đổi chỗ trong các cấu trúc tương đương.
– Các phân tử, trong đó các liên kết bị phá vỡ và biến đổi trong quá trình chuyển vị.

Any of a group of molecules which undergo rapid intramolecular rearrangements in which the component atoms are interchanged among equivalent structures.

Molecules in which bonds are broken and reformed in the rearrangement process.

foliage /ˈfəʊlɪɪdʒ/ tán lá

folic acid /ˈfɒlɪk ˈæsɪd/ folic acid, acid folic

- Công thức hóa học: $C_{19}H_{19}N_7O_6$.
- Là một loại vitamin B, tinh thể hình kim, màu vàng cam, không mùi, không vị, điểm chảy 250 ^oC, dễ tan trong methanol, ít tan trong nước, không tan trong acetone, ether, benzene, bị phân hủy trong acid nóng.
- Được sử dụng trong y học, chất dinh dưỡng, phụ gia thực phẩm.

folic acid sodium salt /ˈfɒlɪk ˈæsɪd ˈsəʊdiəm ˈsɔːlt/ folic acid sodium salt, muối natri của acid folic

- Công thức hóa học: $C_{19}H_{17}N_7NaO_6$.
- Tên khoa học khác: sodium folate.
- Chất lỏng có màu vàng đến màu vàng cam (yellow-orange).
- Được sử dụng trong y học để bù đắp sự thiếu hụt (deficiency /dɪˈfɪʃnsi/) của folic acid.

folimat /ˈfɒlɪmæt/ folimat

- Công thức hóa học: $C_5H_{12}NO_4PS$.
- Tên khoa học khác: omethioate.
- Chất lỏng dạng dầu; phân hủy ở 135 °C.
- Được sử dụng làm thuốc diệt côn trùng (insecticide) và nhện hại (miticide) cho quả, rau và hoa cảnh (ornamental flower).

folpet /ˈfɒlpet/ folpet

- Công thức hóa học: $C_9H_4Cl_3NO_2S$.
- Tinh thể màu da bò (buff) hoặc trắng.
- Được sử dụng làm thuốc diệt nấm cho quả, rau và hoa cảnh (ornamental flower).

formaldehyde /fɔːˈmældɪhaɪd/ formaldehyde

- Công thức hóa học: HCHO.
- Tên khoa học khác: formol, methanal, methylene oxide.
- Aldehyde đơn giản nhất; chất khí ở nhiệt độ phòng. Dung dịch độc, trong, có mùi hắc (pungent odor).
- Được sử dụng làm nhựa tổng hợp bằng phản ứng với phenol, urea, melamine; hóa chất trung gian cho tổng hợp hữu cơ, dịch ướp xác (embalming fruid) và làm chất khử trùng (disinfectant).

formaldehyde sodium bisulfite /fɔːˈmældɪhaɪd ˈsəʊdiəm baɪˈsʌlfaɪt/ formaldehyde sodium bisulfite

- Công thức hóa học: CH_3NaO_4S.
- Được sử dụng làm tác nhân cố định (thuốc hãm) (fixing agent) cho sợi có chứa keratin; trong luyện kim (metallurgy) cho tuyển nổi quặng chì kẽm (flotation of lead zinc ore) và trong nhiếp ảnh.

  A compound used as a fixing agent for fibers containing keratin, in metallurgy for flotation of lead-zinc ores, and in photography.

formalin /ˈfɔrməlɪn/ formalin

– Dung dịch chứa 37 % formaldehyde.

formamide /fɔːmˈæmaɪd/ formamide

– Hợp chất có chứa gốc (radical) HCONH.
– Hợp chất có công thức hóa học: $HCONH_2$.
– Tên khoa học khác: formylamine, methanamide.
– Chất lỏng không màu, trong, háo nước; điểm sôi 200 – 212 °C.
– Tan trong nước và alcohol.
– Được sử dụng làm dung môi, chất mềm hóa (softener) và làm hóa chất trung gian.

A compound containing the radical HCONH.

It is soluble in water and alcohol; used as a solvent, softener, and chemical intermediate.

formamidinesulfinic acid /fɔːˈmæmɪˌdiːnsʌlˈfɪnɪk ˈæsɪd/ formamidinesulfinic acid, acid formamidinesulfinic

– Công thức hóa học: $H_2NC(NH)SO_2H$.
– Tác nhân cho phản ứng khử ketone thành alcohol bậc 2 (secondary alcohol).

A reagent for the reduction of ketones to secondary alcohols.

formate /ˈfɔːmeɪt/ formate

– Hợp chất chứa nhóm chức HCOO–.

A compound containing the HCOO– functional group.

formic acid /ˈfɔːmɪk ˈæsɪd/ formic acid, acid formic

– Công thức hóa học: HCOOH.
– Tên khoa học khác: methanoic acid.
– Chất lỏng không màu, có mùi hắc (pungent), độc và ăn mòn; điểm chảy 8,4 °C; điểm sôi 100,7 °C; tan trong nước, ether và alcohol.
– Được sử dụng làm dung môi, hóa chất trung gian, trong việc nhuộm và các quá trình mạ điện (electroplating) và chất hun trùng (fumigant).

It is soluble in water, ether, and alcohol; used as a chemical intermediate and solvent, in dyeing and electroplating processes, and in fumigants.

formic anhydride /ˈfɔːmɪk ænˈhaɪdraɪd/ formic anhydride, anhydride formic

– Công thức hóa học: $(HCO)_2O$.

formic ether /ˈfɔːmɪk ˈiːθə(r)/ formic ether, ether formic

– Công thức hóa học: $HCOOC_2H_5$.
– Tên khoa học khác: ethyl formate.
– Chất lỏng không màu; điểm sôi 54,5 °C.
– Được sử dụng làm dung môi, chất hun trùng, thuốc diệt ấu trùng (larvicide), trong hương liệu và trong y học.

formol /ˈfɔːmɔːl/ formol

– Tên khoa học khác: formaldehyde.

formyl /ˈfɔːmɪl/ gốc formyl
- Gốc (radical) của formic acid: HCO–.
- Đặc trưng cho các hợp chất aldehyde.
  The formic acid radical, HCO–; it is characteristic of aldehydes.

formyl acetic acid /ˈfɔːmɪl əˈsiːtɪk ˈæsɪd/ formyl acetic acid, acid formyl acetic
- Công thức hóa học: $HCOCH_2COOH$.

formyl methionine /ˈfɔːmɪl mɛˈθaɪəˌnin/ formyl methionine
- Công thức hóa học: $C_6H_{11}O_3NS$.

formylamine /ˌfɔːmɪlˈæmiːn/ formylamine
- Công thức tổng: HCONH–; gốc của hợp chất $HCONH_2$.
- Hợp chất có công thức hóa học: $HCONH_2$.
- Tên khoa học khác: formamide.
- Chất lỏng không màu, háo nước (hygroscopic); điểm sôi 200 – 212 °C.
- Được sử dụng làm dung môi, chất làm mềm (softener) và hóa chất trung gian.

formylate /ˈfɔr məˌleɪt/ (*v*) formylhóa

formylation /'fɔrməleiʃn/ quá trình formylhóa

formylchloride /'fɔ:milklɔ:raid/ formylchloride
- Tên khoa học khác: chloroformalin, chloromethanone.

fp /efpiː/ điểm đông tụ, nhiệt độ đông tụ
- Tên khoa học: freezing point.
- Nhiệt độ mà ở đó chất rắn và chất lỏng ở trạng thái cân bằng.
  The temperature at which a liquid and a solid may be in equilibrium.

frame /freɪm/ khung, khuôn khổ

frangula emodin /ˈfræŋgjələ ˈemədɪn/ frangula emodin
- Công thức hóa học: $C_{14}H_4O_2(OH)_3CH_3$.
- Tên khoa học khác: frangulic acid.
- Tinh thể hình kim màu da cam, kết tinh từ dung dịch alcohol; điểm chảy 256 – 257 °C; không tan trong nước, tan trong alcohol và tan trong dung dịch kiềm; tồn tại ở dạng rhamnoside trong rễ cây đại hoàng (Rhubarb) và cây hắc mai (*Alder buckthorn*).
- Được sử dụng làm thuốc nhuận tràng (laxative).

frangulic acid /fræŋˈgjuːlɪk ˈæsɪd/ frangulic acid, acid frangulic
- Công thức hóa học: $C_{14}H_4O_2(OH)_3CH_3$.
- Tên khoa học khác: emodin, frangula emodin.
- Tinh thể hình kim màu da cam, kết tinh từ dung dịch alcohol; điểm chảy 256 – 257 °C; không tan trong nước, tan trong alcohol và tan trong dung dịch kiềm; tồn tại ở dạng rhamnoside trong rễ cây đại hoàng (Rhubarb) và cây hắc mai (*Alder buckthorn*).
- Được sử dụng làm thuốc nhuận tràng (laxative).

Frankland's method /ˈfræŋkləns ˈmeθəd/ phương pháp Frankland

– Phản ứng hóa học giữa hợp chất kẽm dialkyl với alkyl halide tạo thành hydrocarbon.

– Phương pháp này có thể áp dụng để điều chế parafin có chứa nguyên tử carbon bậc 4 (quaternary carbon).

Reaction of dialkyl zinc compounds with alkyl halides to form hydrocarbons; may be used to form paraffins containing a quaternary carbon atom.

free-radical reaction /friː-ˈrædɪkl riˈækʃn/ phản ứng hóa học gốc tự do

– Tên khoa học khác: homolytic cleavage.

– Sự phá vỡ liên kết đơn (two-electron), trong đó mỗi electron được giữ lại ở mỗi một nguyên tử (atom).

The breaking of simple (two-electron) bond in which one electron remains on each of the atom.

Freund method /ˈfrɔɪnd ˈmeθəd/ phương pháp Freund

– Phương pháp điều chế cycloparaffin, trong đó dẫn xuất dihalogen của paraffin được cho phản ứng với kẽm (zinc) để tạo ra cycloparaffin (paraffin mạch vòng).

A method for preparation of cycloparaffins in which dihalogen derivatives of the paraffins are treated with zinc to produce the cycloparaffin.

Friedel-Crafts reaction /friːdel-ˈkræfs riˈækʃn/ phản ứng Friedel-Crafts

– Phản ứng thế có chất xúc tác là $AlCl_3$ trong đó alkyl (R–) hoặc acyl (RCO–) được thay thế bằng nguyên tử hydrogen của nhân thơm (aromatic nucleus) để tạo ra hydrocarbon hoặc ketone.

A substitution reaction, catalyzed by aluminum chloride in which an alkyl (R–) or an acyl (RCO–) group replaces a hydrogen atom of an aromatic nucleus to produce hydrocarbon or a ketone.

Friedlander synthesis /ˈfriːdlændər ˈsɪnθəsɪs/ tổng hợp Friedlander

– Quy trình tổng hợp quinoline.

– Phương pháp sử dụng xúc tác base. Quá trình này bao gồm sự ngưng tụ dẫn xuất của *o*-amino-carbonyl aromatic với hợp chất có chứa methylene group ở vị trí *α* đối với nhóm chức carbonyl.

A synthesis of quinolines; the method is usually catalyzed by bases and consists of condensation of an aromatic o-amino-carbonyl derivative with a compound containing a methylene group in the alpha position to the carbonyl.

Fries rearrangement /ˈfriːz ˌriːəˈreɪndʒmənt/ chuyển vị Fries

– Sự chuyển hóa của phenolic ester thành *o*- và *p-f*hydroxyketone với sự tham gia của chất xúc tác dạng $AlCl_3$ (nhôm chloride).

The conversion of a phenolic ester into the corresponding o- and p-fhydroxyketone by treatment with catalysts of the type of aluminum chloride.

Fries' rule /ˈfriːz ˈruːl/ quy tắc Fries.

– Quy tắc, theo đó để hình thành những liên kết bền vững nhất của một hợp chất đa nhân thì sự sắp xếp phải tạo ra số lượng lớn nhất các vòng dưới dạng vòng benzene (benzenoid form), tức là có ba liên kết đôi trong mỗi vòng.

The rule that the most stable form of the bonds of a polynuclear compound is that arrangement which has the maximum number of rings in the benzenoid form, that is, three double bonds in each ring.

fuchsin /ˈfjuːksɪn/ fuchsin

– Công thức hóa học: $C_{20}H_{19}N_3$.
– Tên khoa học khác: magenta, rosaniline.
– Tinh thể màu đỏ nâu (brownish-red crystal).
– Được sử dụng làm thuốc nhuộm hoặc để sản xuất thuốc nhuộm khác và thuốc diệt nấm (antifungal drug).

fucoxanthin /ˌfyukoʊˈzænθɪn/ fucoxanthin

– Công thức hóa học: $C_{42}H_{58}O_6$.
– Màu carotenoid của tảo nâu.

fulminate /ˈfʊlmɪneɪt/ fulminate

– Công thức hóa học: $HgC_2N_2O_2$.
– Tên khoa học khác: mercury fulminate.
– Muối của fulminic acid.
– Hợp chất thủy ngân (mercury) gây nổ, được điều chế từ fulminic acid.
– Được sử dụng chế tạo thuốc súng, thuốc nổ và các loại pháo nổ.

Used for the caps or exploders by means of which charges of gunpowder, dynamite, and other explosives are fired.

fulminic acid /fʊlˈmɪnɪk ˈæsɪd/ fulminic acid, acid fulminic

– Công thức hóa học: CNOH.
– Đồng phân không bền của acid cyanic.
– Muối của acid cyanic có tính đặc trưng cho chất nổ (explosive characteristic).

An unstable isomer of cyanic acid, whose salts are known for their explosive characteristics.

fulminuric acid /ˌfʊlmɪˈnʊrɪk ˈæsɪd/ fulminuric acid, acid fulminuric

– Công thức hóa học: $CNCH(NO_2)CONH_2$.
– Tên khoa học khác: isocyanuric.
– Trimer của cyanuric acid (từ ba molecule của cyanuric acid).
– Tinh thể hình kim; điểm chảy 138 °C; nổ ở 145 °C.
– Tan trong nước.

fulvene /ˈfʊlviːn/ fulvene

– Công thức hóa học: C_6H_6.

– Công thức cấu tạo:

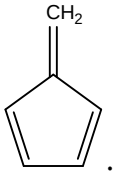

– Chất dầu màu vàng, đồng phân cấu tạo của benzene.
A yellow oil, an isomer of benzene.

fumaric acid /fjuːˈmærɪk ˈæsɪd/ fumaric acid, acid fumaric

– Công thức hóa học: $C_4H_4O_4$.
– Tên khoa học khác: boletic acid.
– Dicarboxylic organic acid; sản phẩm thương mại được tổng hợp bằng phương pháp lên men (fermentation).
– Đồng phân *trans* của maleic acid.
– Tinh thể không màu; điểm chảy 287 °C.
– Được sử dụng làm nhựa, sợi, mực và trong thực phẩm và chất cắn màu (mordant) và hóa chất trung gian.

functional group /ˈfʌŋkʃnl ˈgruːp/ nhóm chức

– Tên khoa học khác: functionality.
– Một nguyên tử hoặc một nhóm nguyên tử, tác động như một thể thống nhất, thay thế một nguyên tử hydrogen trong phân tử hydrocarbon và làm cho phân tử có những tính chất đặc trưng.
– Thường được thể hiện: R–.
An atom or group of atoms, acting as a unit, that has replaced a hydrogen atom in a hydrocarbon molecule and whose presence imparts characteristic properties to this molecule; frequently represented as R–.

functionality /fʌŋkʃəˈnælətiː/ functionality

– Tên khoa học khác: functional group.

fundamental principle /ˌfʌndəˈmentl ˈprɪnsəpl/ nguyên tắc cơ bản

2-furaldehyde /tuː-fjʊˈrældɪhaɪd/ 2-furaldehyde

– Công thức hóa học: C_4H_3OCHO.
– Tên khoa học khác: furfural.
– Chất lỏng có độ tinh khiết cao, không màu; tan trong dung môi hữu cơ, tan ít trong nước.
– Được sử dụng làm dung môi tinh chế dầu nhờn (lube oil refining solvent), trong việc tạo polymer cellulose và các loại nhựa khác, làm thuốc diệt cỏ dại (weed killer), diệt nấm và làm hóa chất trung gian trong tổng hợp hữu cơ.

furan /ˈfjʊræn/ phân nhóm chất furan

– Một trong nhóm các hợp chất hữu cơ dị vòng (heterocyclic) có chứa hai vòng không no của bốn nguyên tử carbon và một nguyên tử oxygen.

– Đại diện đầu tiên có công thức hóa học: $C_4H_4O_4$.
– Tên khoa học khác: furfuran, tetrol.
– Chất lỏng không màu, độc vừa phải (mildly toxic); điểm sôi 32 °C; không tan trong nước, tan trong alcohol và ether.
– Được sử dụng làm chất trung gian cho tổng hợp hữu cơ.

This compound is insoluble in water, soluble in alcohol and ether; used as a chemical intermediate.

furanacrylic acid /ˈfjʊrænəˈkrɪlɪk ˈæsɪd/ furanacrylic acid, acid furanacrylic
– Tên khoa học khác: acid *β*-2'-furylacrylic.
– Công thức hóa học: $C_7H_6O_3$.

furancarboxylic acid /ˌfjʊrənkɑːbɒkˈsɪlɪk ˈæsɪd/ furancarboxylic acid, acid furancarboxylic
– Công thức hóa học: $C_5H_4O_3$.
– Tên khoa học khác: pyromucic acid.
– Đơn tinh thể hình trụ dài (long monoclinic prism) kết tinh trong nước; tan trong ether và alcohol.
– Được sử dụng làm chất bảo quản (preservative) và chất diệt khuẩn (bactericide).

2,5-furandione /tuː,faɪv-ˌfjʊrənˈdaɪəʊn/ 2,5-furandione
– Công thức hóa học: $C_4H_2O_3$.
– Tên khoa học khác: maleic anhydride.
– Tinh thể không màu; tan trong acetone, thủy phân (hydrolyzing) trong nước.
– Được sử dụng để chế tạo nhựa polyester.

furanoside /fjəˈrænəsaɪd/ furanoside
– Glycoside, mà đường mạch vòng là thành phần của nó tương tự như furan.

A glycoside whose cyclic sugar component resembles that of furan.

furan polymer /ˈfjʊræn ˈpɒlɪmə/ furan polymer, polymer furan
– Một loại nhựa dẫn xuất từ alcohol furyl, furfural hay sản phẩm phản ứng của furfural và ketone.
– Được sử dụng làm nền lát nhựa asphalt, lõi đúc cát, vật liệu chống ăn mòn trong xây dựng.

furan resin /ˈfjʊræn ˈrezɪn/ furan resin, nhựa furan
– Dung dịch, nhựa nhiệt dẻo trong đó vòng furan là một nội phần của mạch polymer. Được tạo bởi quá trình ngưng tụ của furfuryl alcohol.
– Được sử dụng làm cement và chất kết dính (adhesive); nhựa đúc (casting resin), lớp phủ ngoài (coating) và chất thấm (impregnant).

Used as a cement and adhesive, casting resin, coating, and impregnant.

furfural /ˈfərfərəl/ furfural
– Công thức hóa học: C_4H_3OCHO.
– Tên khoa học khác: 2-furaldehyde, furfuraldehyde, furfurol, furol.

– Chất lỏng có độ tinh khiết cao, không màu, tan trong dung môi hữu cơ, tan ít trong nước.
– Được sử dụng làm dung môi tinh chế dầu nhờn (lube oil refining solvent), trong việc tạo nhựa cellulose và tạo các loại nhựa khác, làm thuốc diệt cỏ dại (weed killer); diệt nấm và làm hóa chất trung gian trong tổng hợp hữu cơ.

furfuraldehyde /ˈfərfəˈrældıhaıd/ furfuraldehyde
– Công thức hóa học: C_4H_3OCHO.
– Tên khoa học khác: 2-furaldehyde, furfural, furfurol, furol.
– Chất lỏng có độ tinh khiết cao, không màu; tan trong dung môi hữu cơ, tan ít trong nước.
– Được sử dụng làm dung môi tinh chế dầu nhờn (lube oil refining solvent), trong việc tạo nhựa cellulose và tạo các loại nhựa khác, làm thuốc diệt cỏ dại (weed killer); diệt nấm và làm hóa chất trung gian trong tổng hợp hữu cơ.

furfuramide /ˈfɜrfəræmaıd/ furfuramide
– Công thức hóa học: $C_{15}H_{12}O_3N_2$.
– Một đồng phân của furfurin.

furfuran /ˈfərfəræn/ furfuran
– Một trong nhóm các hợp chất hữu cơ dị vòng (heterocyclic) có chứa hai vòng không no của bốn nguyên tử carbon và một nguyên tử oxygen.
– Đại diện đầu tiên có công thức hóa học: $C_4H_4O_4$.
– Tên khoa học khác: furan; tetrol.
– Chất lỏng không màu, độc vừa phải (mildly toxic); điểm sôi 32 °C; không tan trong nước, tan trong alcohol và ether.
– Được sử dụng làm chất trung gian cho tổng hợp hữu cơ.

One of a group of organic heterocyclic compounds containing a diunsaturated ring of four carbon atoms and one oxygen atom.

furfurol /ˈfərfərəʊl/ furfurol
– Tên khoa học khác: furfural.

furfuryl /ˈfərfərıl/ gốc furfuryl
– Nhóm chức C_5H_6O– từ furfural.

The functional group C_5H_6O– from furfural.

furfuryl alcohol /ˈfərfərıl ˈælkəhɒl/ furfuryl alcohol, alcohol furfuryl
– Công thức hóa học: $C_5H_6O_2$.
– Chất lỏng mùi cháy nhẹ (faint burning odor) và có vị đắng; tan trong alcohol và ether; thường được điều chế từ furfural.
– Được sử dụng làm dung môi trong sản xuất tác nhân gây ướt (wetting agent) và nhựa tổng hợp.

furoic acid /fjʊˈrəʊık ˈæsıd/ furoic acid, acid furoic
– Công thức hóa học: $C_5H_4O_3$.

– Tên khoa học khác: pyromucic acid, furancarboxylic acid.
– Đơn tinh thể hình trụ dài (long monoclinic prism) kết tinh trong nước; tan trong ether và alcohol.
– Được sử dụng làm chất bảo quản (preservative) và chất diệt khuẩn (bactericide).
Used as a preservative and bactericide.

furol /ˈfjʊroʊl/ furol
– Tên khoa học khác: furfural.

fused aromatic ring /ˈfjuːzd ærəˈmætɪk ˈrɪŋ/ vòng thơm ngưng tụ
– Cấu trúc phân tử, trong đó hai hoặc nhiều vòng thơm có chung hai nguyên tử carbon.
A molecular structure in which two or more aromatic rings have two carbon atoms in common.

fusion /ˈfjuːʒn/ sự tan chảy
– Quá trình xảy ra sự thay đổi trạng thái của vật chất từ rắn sang lỏng.
– Thuật ngữ chỉ phản ứng hạt nhân tạo thành một hạt nhân nặng hơn từ những hạt nhân nguyên tử nhẹ hơn và trong quá trình giải phóng năng lượng hạt nhân.
– Là phương pháp phẫu thuật ghép nối trong y học.
The process by which a change of state from solid to liquid occurs.
A nuclear reaction forming a heavier nucleus from light atomic nuclei and in the process releasing nuclear energy.
A surgical method of joining.

fusion point /ˈfjuːʒn pɔɪnt/ điểm chảy
– Nhiệt độ mà hợp chất tan chảy, ngay cả khi nhiệt độ thấp.

G

G /dʒi:/ ký hiệu cho giga– (10^9)
G /dʒi:/ ký hiệu cho độ dẫn điện
G /dʒi:/ ký hiệu cho hàm số Gibbs
G /dʒi:/ hằng số trọng lực ($6{,}6720\times10^{-11}$ Nm^2/kg^2)
g /dʒi:/ ký hiệu cho gram
g /dʒi:/ trạng thái khí (ghi bên dưới hoặc trong ngoặc đơn)
g /dʒi:/ gia tốc rơi tự do
G acid /ʤi: ˈæsɪd/ G acid, acid G

- Công thức hóa học: $C_{10}H_8O_7S_2$.
- Tên khoa học khác: 2-naphthol-6,8-disulfonic acid.
- Tinh thể hình kim, trắng, tan trong nước.
- Được sử dụng làm chất trung gian cho tổng hợp thuốc nhuộm azo.

Ga /'dʒi:ei/ ký hiệu nguyên tố hóa học gallium, gali
GABA /ˈgæbə/ *or* /ʤi:eɪbi:eɪ/ γ-aminobutyric acid

- Công thức hóa học: $H_2NCH_2CH_2CH_2COOH$.
- Tên khoa học: γ-aminobutyric acid /ˈgæmə-əmi:nəʊˈbju:tɪrɪk ˈæsɪd/.
- Tinh thể hình lá hoặc hình kim (leaflets or needle); điểm chảy 202 °C; tác động đến trung ương thần kinh (central nervous system).
- Được sử dụng làm chất ức chế vận chuyển sau tiếp hợp (postsynaptic inhibitory transmitter).

Gabriel's synthesis /ˈgeɪbri:əlz ˈsɪnθəsɪs/ tổng hợp Gabriel

- Phương pháp tổng hợp amine bậc 1 bằng cách thủy phân *N*-alkyl phthalimide.
- *N*-alkylphthalimide thu được từ kali phthalimide và alkyl halide.

  A synthesis of primary amines by the hydrolysis of N-*alkyl phthalimides; the latter are obtained from potassium phthalimide and alkyl halides.*

gadinine /'gædinain/ gadinine

- Công thức hóa học: $C_7H_{16}O_2N$.
- Chất độc từ cá thối.

gadoleic acid /gædəˈli:ɪk ˈæsɪd/ gadoleic acid, acid gadoleic

- Công thức hóa học: $C_{20}H_{38}O_2$.
- Tên khoa học khác: (*Z*)-9-icosenoic, eicosenoic acid.

- Acid béo (fatty acid) được phân lập từ dầu gan cá tuyết (cod liver oil); điểm chảy 20 °C.

gadolinium /gædə'li:niəm/ nguyên tố hóa học gadolinium, gadolini
- Nguyên tố đất hiếm dãy lanthanide.
- Được ứng dụng chắn neutron, bộ lọc vi sóng, chất kích hoạt phosphor xúc tác trong sản xuất titani.

gadolinium acetate /ˌgædə'lɪni:əm ˈæsɪteɪt/ gadolinium acetate, gadolini acetate
- Công thức hóa học: $Gd(C_2H_3O_2)_3.4H_2O$.
- Tinh thể không màu, tan trong nước.

gadolinium oxalate /ˌgædlˈɪniəm ˈɒk səˌleɪt/ gadolinium oxalate, gadolini oxalate
- Công thức hóa học: $Gd_2(C_2O_4)_3.10H_2O$.
- Bột trắng, không tan trong nước, tan nhẹ trong acid, $6H_2O$ bị tách loại ở 110 ^oC.

gaidic acid /'geidik æsid/ gaidic acid, acid gaidic
- Công thức hóa học: $C_{16}H_{30}O_2$.
- Tên khoa học khác: hexadecenic acid.
- Acid không no, đơn chức và là đồng đẳng của acid elaidic.
- Tinh thể không màu.

galactagogue /gə'læktəgɔ:/ galactagogue, thuốc uống tăng tiết sữa

galactan /gə'læktən/ phân nhóm chất galactan
- Công thức hóa học: $(C_6H_{10}O_5)_n$.
- Tên khoa học khác: galactosan, gelose.
- Carbohydrate trong vách tế bào tảo Irideae.

galactaric acid /ˌgæləkˈtærɪk ˈæsɪd/ galactaric acid, acid galactaric
- Công thức hóa học: $HOOC(CHOH)_4COOH$.
- Tên khoa học khác: saccharolactic, tetrahydroxyadipic acid, mucic acid.
- Tinh thể màu trắng; điểm chảy 210 °C; tan trong nước.
- Được sử dụng như ion kim loại (metal ion), phụ gia kìm hãm (sequestant), chất làm chậm (retard) sự đông cứng bê tông (concrete hardening).

galactogen /gə'læktədʒən/ galactogen
- Polysacharide có trong ốc sên, khi thủy phân cho galactose.

galactonic acid /gəlæk'tɔnik 'æsid/ galactonic acid, acid galactonic
- Công thức hóa học: $C_6H_{12}O_7$.
- Tên khoa học khác: pentahydroxyhexanoic acid, monobase acid, galactonic acid.
- Có nguồn gốc từ đường galactose.

galactosamine /gəlækˈtɒsəˌmin/ galactosamine
- Công thức hóa học: $C_6H_{13}O_5N$.
- Tên khoa học khác: chondrosamine, 2-amino-2-deoxy-D-galactose.

– Tìm thấy ở các màng tế bào vi khuẩn.

galactose /gəˈlæktoʊs/ galactose

– Công thức hóa học: $C_6H_{12}O_6$.
– Tên khoa học khác: dextrogalactose, cerebrose.
– Đường hexose, điều chế từ đường sữa hoặc lactose, tinh thể trắng, điểm chảy 168 ^oC, tan trong nước nóng và pyridine.
– Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ, y học, hỗ trợ chuẩn đoán bệnh.

galactosemia /gəlæktə'siːmiə/ chứng rối loạn chuyển hóa galactose bẩm sinh

– Hội chứng thiếu enzyme chuyển hóa galactose thừa trong máu, gây ra mức galactose cao.

***β*-galactosidase** /'betə-gə'lætəsideis/ enzyme *β*-galactosidase

– Tên khoa học khác: lactase.
– Thành viên của họ các enzyme glycoside hydrolase.
– Thủy phân *β*-galactoside thành monosaccharide.

galipol /ˈgælɪpɔːl/ galipol

– Công thức hóa học: $C_{15}H_{26}O$.
– Tinh thể không màu; điểm chảy 89 °C.
– Terpene alcohol từ dầu (oil) của vỏ cây Angostura (cây long đởm, thuộc họ Cam, quýt).
A terpene alcohol derived from the oil of the angostura bark.

gallacetophenone /gælˌæsətɒfəˈnəʊn/ gallacetophenone

– Công thức hóa học: $C_8H_8O_4$.
– Tên khoa học khác: 2',3',4'-trihydroxy acetophenone.
– Tinh thể màu nâu xám (brownish-gray); điểm chảy 173 °C; tan trong nước, alcohol và ether.
– Được sử dụng làm thuốc sát trùng (antiseptic).

gallamine triethiodide /ˈgæləˌmin traɪ εθˈaɪəˌdaɪd/ gallamine triethiodide

– Công thức hóa học: $C_{30}H_{60}O_3N_3I_3$.
– Tên khoa học khác: bencurin iodide, flaxedil.
– Tinh thể trắng, tan nhiều trong nước, cản trở xung thần kinh ở chỗ nối thần kinh cơ gây ra tê liệt.
– Được sử dụng gây liệt cơ trong quá trình phẫu thuật.

gallanilide /gælˈænilaɪd/ gallanilide

– Công thức hóa học: $C_6H_5NHCOC_6H_2(OH)_3$.
– Tên khoa học khác: 3,4,5-trihydroxybenzanilide.
– Tinh thể không màu, điểm chảy 205 ^oC, tan trong nước nóng.

gallate /ˈgæleɪt/ gallate

– Công thức hóa học: $C_6H_2(OH)_3COOM$.

– Muối của acid galic.

gallein /ˈgæleɪn/ gallein

– Công thức hóa học: $C_{20}H_{10}O_7$.
– Tên khoa học khác: anthracene violet, gallin, pyrogallolphthalein.
– Bột màu nâu hoặc xanh lá cây, bị phân hủy khi bị đun nóng.
– Được sử dụng làm chất chỉ thị pH (pH-indicator) để phân tích phosphate trong nước tiểu (urin) và hóa chất trung gian cho tổng hợp thuốc nhuộm.

gallic acid /ˈgælɪk ˈæsɪd/ gallic acid, acid gallic

– Công thức hóa học: $C_7H_6O_5$.
– Tên khoa học khác: 3,4,5-trihydroxy benzoic acid.
– Tinh thể hình kim, kết tinh trong methanot tuyệt đối hoặc chloroform, tan (dissolve) trong nước, alcohol, ether và glycerol; thu được từ tannin ở các nốt sần trên cây (nutgall tannin) hoặc lên men với chủng nấm *Penicillium notatum* (fermentation).
– Được sử dụng làm chất chống oxyhóa (antioxidant); mực nhuộm và trong nhiếp ảnh.

gallin /ˈgælɪn/ gallin

– Công thức hóa học: $C_{20}H_{10}O_7$.
– Tên khoa học khác: anthracene violet, gallein.
– Bột màu nâu hoặc xanh lá cây, bị phân hủy khi bị đun nóng.
– Được sử dụng làm chất chỉ thị pH (pH-indicator) để phân tích phosphate trong nước tiểu (urin) và hóa chất trung gian cho tổng hợp thuốc nhuộm.

A brown powder or green scales, broken down by heat.

gallium /'gæliəm/ nguyên tố hóa học gallium, galli

– Nguyên tố kim loại, được Lecocde Boissabadran tìm ra năm 1875.
– Gallium có hóa trị (II) và (III). Hợp chất hóa trị (III) bền hơn.

gallocyanine /gæləʊˈsaɪəniːn/ gallocyanine

– Công thức hóa học: $C_{15}H_{13}ClN_2O_5$.
– Tinh thể màu xanh lá cây; tan trong alcohol, acid acetic glacial (băng), alkali carbonate và acid hydrochloric đặc (concentrated).
– Được sử dụng làm thuốc nhuộm và như tác nhân xác định nguyên tố chì (lead).

gallogen /ˈgælədʒən/ gallogen

– Công thức hóa học: $C_{14}H_6O_8$.
– Tinh thể màu vàng, được phân lập từ tannin; tan rất ít trong nước.

gallotannic acid (1) /ˌgæləʊˈtænɪk ˈæsɪd/ gallotannic acid, acid gallotannic

– Công thức hóa học: $C_{14}H_{10}O_9$.
– Tên khoa học khác: digallic acid, gallotannic acid, gallotannin.

– Bột màu vàng có vị chát (astringent); tan trong nước và alcohol, không tan trong acetone và ether; được tách ra từ nutgalls; phân hủy ở 210 °C.
– Được sử dụng như alcohol biến tính (denaturant) và hóa chất trung gian trong thuộc da và vải sợi.

gallotannic acid (2) /ˌgæləʊˈtænɪk ˈæsɪd/ gallotannic acid, acid gallotannic
– Công thức hóa học: $C_{76}H_{52}O_{46}$.
– Tên khoa học khác: pentadigaloylglucose.
– Bột hoặc vảy vô định hình (amorphous) màu vàng trắng đến nâu nhạt; phân hủy ở 210 – 215 °C; tan tốt trong alcohol và acetone.
– Được sử dụng làm chất cắn màu trong nhuộm vải, trong giấy ảnh và là tác nhân trong việc làm trong (clarifying) wine hay beer.

gamma acid /ˈgæmə ˈæsɪd/ gamma acid, acid gamma
– Công thức hóa học: $C_{10}H_5NH_2OHSO_3H$.
– Tên khoa học khác: 2-amino-8-naphthol-6-sulfonic acid, 7-amino-1-naphthol-3-sulfonic acid, 2,5-naphthylamine sulfonic acid, 3-sulfonic acid, 6-sulfonic acid.
– Tinh thể trắng; tan ít trong nước và là hóa chất trung gian cho tổng hợp thuốc.

ganglia /gæŋˈgliə/ trung tâm hoạt động, hạch

garcinin /'ga:sinin/ garcinin
– Công thức hóa học: $C_{17}H_{12}O_{6.}5H_2O$.
– Chất màu chiết xuất từ cây Fukuji của Nhật Bản.
– Được sử dụng làm thuốc nhuộm màu cho tơ tằm.

gas-condensate liquid /ˈgæs-ˈkɒndənseɪt ˈlɪkwɪd/ chất lỏng khí ngưng tụ
– Hydrocarbon, như propane, butane và pentane, thu được từ sự ngưng tụ khi khí tự nhiên ướt được nén hoặc làm lạnh.

A hydrocarbon, such as propane, butane, and pentane, obtained as condensate when wet natural gas is compressed or refrigerated.

gas-liquid partition chromatography /ˈgæs-ˈlɪkwɪd pɑːˈtɪʃn ˌkrəʊməˈtɒgrəfiː/ phép sắc ký phân bố khí lỏng
– Sắc ký phân bố lỏng khí.
– Đây là một dạng của sắc ký khí (gas chromatography), trong đó pha tĩnh (fixed phase) là một chất lỏng dung môi được phân bố nhờ sự có mặt của chất rắn trơ (inert solid).

gasoline /ˌgæsəˈlin/ gasoline, xăng
– Phân đoạn dầu mỏ sôi từ 40 – 180 ^oC, gồm chủ yếu là các hydrocarbon C_6H_{14}, C_7H_{16}, C_8H_{18}.
– Được sử dụng làm nhiên liệu động cơ đốt trong.

gasoline alkylate /gæsə'lin 'ælkileit/ xăng được alkylhóa
– Xăng được tạo ra từ olefin và isobutene.
– Được sử dụng để pha xăng ô tô, xăng máy bay có trị số kháng nổ thích hợp.

Gatterman-Koch synthesis /ˈgɑːtərmɑːn ˈkəʊʧ ˈsɪnθəsɪs/ tổng hợp Gatterman-Koch

– Quy trình tổng hợp aldehyde; aldehyde được hình thành khi hydrocarbon thơm (aromatic) được đun nóng trong sự có mặt của hydrogen chloride (HCl), xúc tác chloride kim loại nào đó, carbon monoxide hoặc hydrogen cyanide.

A synthesis of aldehydes; aldehydes form when an aromatic hydrocarbon is heated in the presence of hydrogen chloride, certain metallic chloride catalysts, and either carbon monoxide or hydrogen cyanide.

Gatterman reaction /ˈgɑːtərmɑːn riˈækʃn/ phản ứng hóa học Gatterman

– Phản ứng hóa học của phenol hoặc phenol ester và hydrogen chloride (HCl) hoặc hydrogen cyanide (HCN) trong sự có mặt của metallic chloride kim loại như nhôm chloride ($AlCl_3$) và sau khi thủy phân, tạo ra aldehyde.

– Phản ứng của một dung dịch nước chứa ethanol của muối diazoni với bột đồng kết tủa (precipitated copper powder) hoặc với tác nhân khử khác để tạo ra các hợp chất diaryl.

Reaction of a phenol or phenol ester, and hydrogen chloride or hydrogen cyanide, in the presence of a metallic chloride such as aluminum chloride to form, after hydrolysis, an aldehyde.

Reaction of an aqueous ethanolic solution of diazonium salts with precipitated copper powder or other reducing agent to form diaryl compounds.

gaultheria oil /gɔːlˈθɪriə ɔɪl/ tinh dầu gaultheria, tinh dầu cây lộc đề xanh

– Công thức hóa học: $C_6H_4OHCOOCH_3$.

– Tên khoa học khác: methyl salicylate, wintergreen oil, betula oil.

– Chất lỏng từ không màu - màu vàng - màu đỏ nhạt; điểm sôi 222,2 °C; có mùi của cây lộc đề (wintergreen - cây xanh mùa đông tại Hoa kỳ).

– Được sử dụng trong y học, nước hoa và dung môi cho các dẫn xuất của cellulose.

Gay-Lussac's law of volumes /geɪ-lʊˈsɑːks lɔː əv ˈvɒljəmz/ định luật về khối lượng của Gay-Lussac

– Nguyên lý thể tích kết hợp.

– Nguyên lý khi các chất tham gia và hình thành sau phản ứng đều là chất khí nó được tính theo tỷ lệ của số nguyên nhỏ, trong điều kiện cùng nhiệt độ và áp suất.

gelatin /ˈʤelətɪn/ gelatin

– Protein được tạo ra từ da, mô liên kết màu trắng và xương của động vật.

– Được sử dụng trong thực phẩm, trong nhiếp ảnh, công nghiệp nhựa, luyện kim (metalluargy) và hóa dược.

A protein derived from the skin, white connective tissue, and bones of animals; used as a food and in photography metallurgy, and pharmaceuticals.

geminal /ˈʤemɪnəl/ geminal

– Thuật ngữ được sử dụng cho các nguyên tử hoặc các nhóm nguyên tử được liên kết với cùng một nguyên tử trong phân tử.

Referring to like atoms or groups attached to the same atom in a molecule.

gemmatin /'dʒemətən/ gemmatin

- Công thức hóa học: $C_{17}H_{12}O_7$.
- Chất màu từ nấm *Lycoperdon gemmatum.*

genalkaloid /dʒən'ælkəloid/ genalkaloid

- Alkaloid, trong đó nhóm amine được chuyển hóa thành nhóm aminooxygen.
- Được sử dụng trong y học, ít độc hơn alkaloid với nhóm amine.

gene /dʒi:n/ gene

- Phức của các nucleprotein, chủ yếu là DNA.
- Chức năng sinh học là truyền thông tin di truyền.

Geneva Nomenclature /ʤəˈniːvə nəˈmenkləʧə/ hệ thống danh pháp Geneva

Geneva system /ʤəˈniːvə ˈsɪstəm/ hệ thống Geneva

- Hệ thống quốc tế về thuật ngữ cho các hợp chất hóa học hữu cơ trên cơ sở các dẫn xuất của hydrocarbon, được đặt tên theo mạch thẳng dài nhất trong phân tử.

  An international system of nomenclature for organic compounds based on hydrocarbon derivatives; names correspond to the longest straight carbon chain in the molecule.

genicide /ˈdʒenɪsaɪd/ genicide

- Công thức hóa học: $C_{13}H_8O_2$.
- Tên khoa học khác: oxoxanthone, 9-xanthenone, xanthone.
- Tinh thể hình kim; điểm chảy 174 °C; không tan trong nước.
- Được sử dụng làm chất diệt côn trùng (insesticide), chất diệt nhện hại (miticide) và thuốc diệt trứng côn trùng (ovicide).

genin /ˈdʒɛnɪn/ genin

- Phần steroid được liên kết với gốc đường trong một số glycoside. Các genin quan trọng được tìm thấy trong các glycoside mao địa hoàng.
- Được sử dụng như các chất kích thích tim.

genistin /ʤəˈnɪstɪn/ genistin

- Công thức hóa học: $C_{21}H_{20}O_{10}$.
- Tên khoa học khác: genistein 7-O-β-D-glucoside.
- Isoflavone - glucoside màu vàng nhạt, được tách ra từ sữa đậu nành (soybean milk); kết tinh từ dung dịch methanol; điểm chảy 256 °C; tan trong 80 % ethanol nóng, 80 % methanol nóng và acetone nóng.
- Được sử dụng làm tác nhân ngăn ngừa ung thư trong y học (antioxidant).

gentamicin /ˌdʒɛntəˈmaɪsɪn/ gentamicin

- Công thức hóa học: $C_{21}H_{43}N_5O_7$.
- Chất rắn vô định hình, điểm chảy 102 – 108 ^oC, tan trong nước, dung dịch acid, tan nhẹ trong methanol, ethanol và acetone.
- Được sử dụng làm chất kháng sinh - kháng khuẩn.

gentianic acid /ˈʤenʧiːænɪk ˈæsɪd/ gentianic acid, acid gentianic

- Công thức hóa học: $C_7H_6O_4$.
- Tên khoa học khác: gentisic acid.
- Tinh thể lăng trụ đơn tà (monoclinic prism) từ dung dịch nước; thăng hoa (sublime) ở 200 °C; điểm chảy 250 °C; tan trong nước, alcohol, ether, dung dịch kiềm (sodium) và nước muối (salt).
- Được sử dụng trong y học.

gentian violet /ˈʤenʃn ˈvaɪələt/ gentian violet, tím gentian

- Công thức hóa học: $C_{24}H_{28}N_3Cl$.
- Tên khoa học khác: methyl violet, crystal violet.
- Tinh thể màu violet (màu tím); điểm chảy 137 °C.
- Dẫn xuất của pararosaniline.
- Được sử dụng làm thuốc chống dị ứng (anti-allergen); thuốc diệt khuẩn, thuốc thử kiềm, acid, thuốc hãm sinh học và thuốc nhuộm.

gentisic acid /ʤenˈtɪsɪk ˈæsɪd/ gentisic acid, acid gentisic

- Công thức hóa học: $C_7H_6O_4$.
- Tên khoa học khác: gentianic acid.
- Tinh thể lăng trụ đơn tà (monoclinic prism) từ dung dịch nước; thăng hoa (sublime) ở 200 °C; điểm chảy 250 °C; tan trong nước, alcohol, ether, dung dịch kiềm (sodium) và nước muối (salt).
- Được sử dụng trong y học.

geranial /ʤəˈreɪniəl/ geranial, monoterpene aldehyde

- Công thức hóa học: $C_{10}H_{16}O$.
- Tên khoa học khác: citral; geranialdehyde.
- Chất lỏng màu vàng nhạt, sản phẩm thương mại là hỗn hợp của hai đồng phân α và β; không tan trong nước, tan trong glycerin hay benzyl benzoate.
- Được sử dụng trong nước hoa (perfumery) và là hợp chất trung gian để điều chế các hợp chất khác.

geranialdehyde /ʤəreɪniːˈældɪhaɪd/ geranialdehyde

- Công thức hóa học: $C_{10}H_{16}O$.
- Tên khoa học khác: geranial; citral.

geraniol /ʤəˈreɪniːɔːl/ geraniol

- Công thức hóa học: $(CH_3)_2CCH(CH_2)_2C(CH_3)CHCH_2OH$.
- Monoterpene alcohol.
- Chất lỏng từ không màu đến màu vàng nhạt, điểm sôi 230 °C; tan trong alcohol và ether, không tan trong nước.
- Được sử dụng trong nước hoa và hương liệu (flavoring).

  This monoterpene is insoluble in water; used in perfumery and flavoring.

geranium oil /ʤəˈreɪniəm ɔɪl/ dầu phong lữ, dầu xả

- Chất lỏng màu vàng nhạt, được chưng cất từ cây phong lữ, d = 0,889 – 0,906, chứa α-citral, citronelol, phelandren và (E)-2-butenoat.
- Được sử dụng làm hương liệu, nước hoa.

geranyl /ʤəˈrænɪl/ gốc geranyl

- Công thức hóa học: $C_{10}H_{17}$.
- Nhóm chức của geraniol:

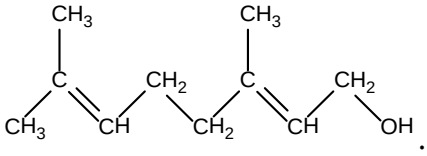

geranyl acetate /ʤəˈrænɪl ˈæsɪteɪt/ geranyl acetate

- Công thức hóa học: $CH_3COOC_{10}H_{17}$.
- Tên khoa học khác: geraniol acetate.
- Chất lỏng không màu, phân hủy ở 245 ^oC, d = 0,907 – 0,918, tan trong alcohol, ether, cháy được, là thành phần của một số tinh dầu.
- Được sử dụng làm hương liệu, nước hoa.

geranyl butyrate /ʤəˈrænɪl ˈbjutəˌreɪt/ geranyl butyrate

- Công thức hóa học: $C_3H_7COOC_{10}H_{17}$.
- Chất lỏng không màu, mùi tựa hoa hồng, điểm sôi 151 ^oC (18 mmHg), d = 0,9008; tan trong alcohol, ether, không tan trong nước, có trong một số tinh dầu, cháy được.
- Được sử dụng làm hương liệu xà phòng, nước hoa, tinh dầu hoa hồng tổng hợp.

geranyl formate /ʤəˈrænɪl ˈfɔrmeɪt/ geranyl formate

- Công thức hóa học: $HCOOC_{10}H_{17}$.
- Chất lỏng không màu, mùi hoa hồng, điểm sôi 113 ^oC (15 mmHg), d = 0,927, không tan trong alcohol và ether, gặp trong một số tinh dầu, cháy được.
- Được sử dụng làm hương liệu xà phòng, nước hoa, tinh dầu hoa cam tổng hợp.

geranyl propionate /ʤəˈrænɪl ˈproʊpiəˌneɪt/ geranyl propionate

- Công thức hóa học: $C_2H_5COOC_{10}H_{17}$.
- Chất lỏng không màu, mùi hoa hồng, d = 0,896 – 0,913, tan trong dầu, không tan trong nước, glycerol.
- Được sử dụng làm hương liệu, chất thơm.

Gerard reagent /'dʒera:d ri:'eidʒənt/ thuốc thử Gerard

- Hợp chất ammonia bậc bốn: acethydrazid-piridini chloride, trimethylacethyhydrydrazid ammonia chloride.
- Được sử dụng để tách các aldehyde và ketone khỏi dầu tự nhiên và phân lập hormone giới tính từ nước tiểu.

germicide /'dʒɜ:misaid/ thuốc sát trùng, thuốc diệt khuẩn

gerontin /'dʒerəntin/ chất độc của gan chó

– Công thức hóa học: $C_5H_{14}N_2$.

gibberellic acid /ˈdʒɪbəˈrɛlɪk ˈæsɪd/ gibberellic acid

– Công thức hóa học: $C_{19}H_{22}O_6$.
– Kích thích tăng trưởng thực vật, dạng tinh thể, điểm chảy 233 – 235 ^oC, tan nhẹ trong nước, tan trong methanol, ethanol, acetone.
– Được sử dụng trong nông nghiệp, trồng vườn và lên mầm lúa mạch.

gifblaar poison /ˈgɪfblɑːr ˈpɔɪzn/ chất độc Gifblaar

– Công thức hóa học: CH_2FCOOH.
– Tên khoa học khác: fluoroacetic acid.
– Tinh thể, độc hại (poisonous); phân lập từ các cây họ A tràng (Dichapetalaceae - họ thực vật hạt kín ở Nam Phi); tan trong nước và alcohol; cháy cho ngọn lửa màu xanh lá cây.
– Muối được sử dụng làm thuốc độc từ từ cho động vật bộ gặm nhấm (rodent poison).

ginger oil /ˈdʒɪndʒər ɔɪl/ dầu gừng

– Tinh dầu đặc, màu phớt vàng, chưng cất từ gừng khô, d = 0,882 – 0,900, điểm sôi 155 – 300 ^oC, thành phần chính là borneol, phelandren, zingiberen.
– Được sử dụng làm hương liệu cho rượu mùi và đồ uống nhẹ.

gitalin /ˈdʒɪtəlɪn/ gitalin

– Công thức hóa học: $C_{28}H_{48}O_{10}$.
– Một glucoside từ cây mao địa hoàng, điểm chảy 253 ^oC.

gitonin /dʒɪˈtəʊnɪn/ gitonin

– Hợp chất gitogenin tetraglycoside giống như hợp chất digitonin được phân lập từ hạt Dương địa hoàng (*Digitalis purpurea*), họ Hoa mõm sói (Scrophulariaceae).

  The gitogenin tetraglycoside in Digitalis purpurea seed; resembles digitonin.

glacial acetic acid /ˈgleɪʃl əˈsiːtɪk ˈæsɪd/ glacial acetic acid, acid glacial acetic, acid acetic băng

– Công thức hóa học: CH_3COOH.
– Acid acetic tinh khiết chứa ít hơn 1 % nước.
– Chất lỏng không màu, ăn da (caustic); háo nước (hygroscopic); điểm sôi 118 °C; tan trong nước, alcohol và ether; rất dễ kết tinh.
– Được sử dụng làm dung môi cho dầu và nhựa (resin).

GLC /dʒiːelsiː/ gas-liquid chromatography, sắc ký lỏng khí

gliadin /ˈglaɪədɪn/ gliadin

– Công thức hóa học: $C_{685}H_{1068}O_{211}N_{196}S_5$.
– Prolamin gặp trong gluten, protein của lúa mì, lúa mạch và hạt nũ cốc. Gliadin lúa mì có thành phần 52,7 % C; 17,7 % N; 21,7 % O; 6,9 % H; 1 % S, gồm 8

acid amine, 40 % là acid glutamic. Không tan trong nước, tan trong alcohol 70 – 90 %.

– Được sử dụng để tổng hợp thuốc gây tê tủy sống, bào chế dược.

globin /ˈgloʊbɪn/ globin

– Công thức hóa học: $C_{700}H_{1098}O_{196}N_{184}S_2$.

– Protein histon, protein động vật trong hemoglobin, không tan trong nước, tan trong acid hoặc kiềm, bị kết tụ bởi nhiệt.

glucaric acid /gluˈkærɪk ˈæsɪd/ glucaric acid, acid glucaric

– Công thức hóa học: $(CHOH)_4(COOH)_2$.

– Tên khoa học khác: sacharic acid.

– Thu được từ oxyhóa các hexose với acid D-sacharic, điểm chảy 125 ^oC, tan tốt trong nước.

glucide /ˈglu saɪd/ nhóm chất glucide

– Thuật ngữ chỉ nhóm bao gồm các carbohydrate và các glucoside.

glucochloral /ˌgluːkəʊˈklɔːrəl/ glucochloral

– Công thức hóa học: $C_8H_{11}O_6Cl_3$.

– Tên khoa học khác: chloralose; *α*-D-glucochloralose.

– Tinh thể; điểm chảy 178 °C.

– Được sử dụng để xua đuổi chim (repellent for bird).

glucochloralose /ˌgluːkəʊˈklɔːrələʊs/ glucochloralose

– Tên khoa học khác: chloralose, *α*-D-glucochloralose.

***α*-D-glucochloralose** /ˈælfə-diː-ˌgluːkəʊˈklɔːrələʊs/ *α*-D-glucochloralose

– Tên khoa học khác: chloralose, glucochloral.

glucocholic acid /ˌgluːkəʊ'koh-lik ˈæsɪd/ glucocholic acid, acid glucocholic

– Công thức hóa học: $C_{24}H_{39}O_4NHCH_2COOH$.

– Tinh thể hình kim, điểm chảy 134 ^oC, tan nhẹ trong nước.

glucokinin /ˌgluːkəʊˈkaɪnɪn/ glucokinin

– Tên gọi khác của insulin.

– Hormone peptide sản sinh từ tế bào *β* tuyến tụy. Insulin điều chỉnh sự chuyển hóa carbohydrate, chất béo, protein bằng cách thúc đẩy sự hấp thụ glucose từ máu vào gan, mỡ và cơ xương.

glucolipid /ˌgluːkəʊˈlɪpɪd/ glucolipid

– Đường chất béo, khi thủy phân cho glucose.

glucomannan /ˌgluːkəʊˈmænæn/ glucomannan

– Polysacharide chứa D-glucose và D-manose là thành phần trong u lồi của gỗ thông.

gluconate /gluːˈkəneɪt/ gluconate

– Muối của gluconic acid.

A salt of gluconic acid.

gluconic acid /gluːˈkɒnɪk ˈæsɪd/ gluconic acid, acid gluconic

- Công thức hóa học: $C_6H_{12}O_7$.
- Tên khoa học khác: glyconic acid, glycogenic acid, dextronic acid.
- Acid dạng tinh thể; được điều chế từ glucose bằng phản ứng oxyhóa.
- Được sử dụng để làm sạch kim loại (in cleaning metal).

A crystalline acid obtained from glucose by oxidation; used in cleaning metals.

gluconic acid sodium salt /gluːˈkɒnɪk ˈæsɪd ˈsəʊdiəm ˈsɔːlt/ gluconic acid sodium salt, muối natri gluconat

- Muối natri gluconate.

glucosamine /gluˈkoʊsəˌmin/ glucosamine

- Công thức hóa học: $C_6H_{13}NO_5$.
- Dạng *β*, tinh thể hình kim không màu, điểm chảy 110 ^oC, tan tốt trong nước, tan nhẹ trong alcohol, không tan trong ether.
- Sản phẩm tách từ chitin, là vỏ các loài giáp xác.

glucose /ˈglukoʊs/ glucose, đường mía

- Công thức hóa học: $C_6H_{12}O_6$.
- Tên khoa học khác: dextrose.
- Thành phần carbohydrate monosaccharide của nhiều dịch thực vật và động vật. Được tạo ra từ sự thủy phân tinh bột ngũ cốc hoặc enzyme.

glucose gelatin /ˈglukoʊs ˈdʒɛlətɪn/ môi trường nuôi cấy

- Glucose 10, gelatin 100, pepton 10, natri chloride 5, nước chiết thịt 1000 phần.

glucose imine /ˈglukoʊs ɪˈmin/ glucose imine

- Công thức hóa học: $C_6H_{12}O_5NH$.
- Chất rắn, điểm chảy 128 ^oC.

glucose isomerase /ˈglukoʊs aɪˈsɒməˌreɪs/ glucose isomerase

- Enzyme chyển hóa glucose thành frutose.

glucose oxidase /ˈglukoʊs ˈɒksɪˌdeɪs/ glucose oxidase

- Enzyme từ *Aspergillus niger* (xúc tác oxyhóa glucose thành acid gluconic, dạng bột vô định hình, tan trong nước, được sử dụng để khử loại oxy dư trong thực phẩm đóng hộp, làm chất ổn định cho vitamin C và B1).

glucose-1-phosphate /'glukoʊs-wʌn-ˈfɒsfeɪt/ glucose-1-phosphate

- Công thức hóa học: $C_6H_{13}O_9P$.
- Tên khoa học khác: Cori ester.
- Ester của glucopyranose, trong đó nhóm phosphate gắn với nguyên tử carbon 1, có hai loại *α*-D- và *β*-D-glucose-1-phosphate.

glucose-6-phosphate /'glukoʊs-sɪks-ˈfɒsfeɪt/ glucose-6-phosphate

- Công thức hóa học: $C_6H_{13}O_9P$.

- Tên khoa học khác: Robinson ester.
- Ester của glucose với phosphate gắn với nguyên tử carbon 6.

glucose phosphate isomerase /'glukoʊs ˈfɒsfeɪt aɪˈsɒməˌreɪs/ glucose phosphate isomerase

- Enzyme xúc tác cho sự chuyển hóa tương hỗ của D-glucose và D-fructose-6-phosphate.

glucose syrup /ˈglukoʊs ˈsɪrəp/ siro glucose

- Hỗn hợp của D-glucose, maltose và maltodextrin, được tạo ra bằng cách thủy phân tinh bột ngũ cốc bởi tác động của acid hoặc enzyme.
- Được sử dụng trong công nghiệp thực phẩm.

glucoside /ˈglukəˌsaɪd/ nhóm chất glucoside

- Hợp chất chứa glucose, như: maltose disaccharide, cho hai phân tử gốc glucose.
- Thành phần thực vật không chứa nitơ, bị phân hủy tạo ra phần đường và phần không đường. Glycoside thủy phân ra đường glucose thì gọi là glucoside.

glucuronic acid /ˈglukyəˈrɒnɪk ˈæsɪd/ glucuronic acid, acid glucuronic

- Công thức hóa học: $CHO[CHOH]_4COOH$.
- Acid glycuronic, acid do oxyhóa nhóm CH_2OH của D-glucose thành COOH.
- Tinh thể hình kim, có tính đối quang, dạng β điểm chảy 165 ^oC, tan trong nước và alcohol.
- Được sử dụng trong nghiên cứu sinh hóa, y học.

glucuronide /glu'kjʊrəˌnaɪd/ glucuronide

- Hợp chất được tạo ra bởi phản ứng của acid glucuronic với phenol, alcohol, amine, acid carboxylic.

gluside /ˈgluːsaɪd/ gluside

- Công thức hóa học: $C_6H_4COSO_4NH$.
- Tên khoa học khác: saccharin, gluside, benzosulfimide.
- Bột trắng có vị ngọt; điểm chảy 228 °C; tan trong acetate, benzene và alcohol; không tan trong nước và ether.
- Được sử dụng để thay thế đường kính (sugar substitute) cho siro và được sử dụng trong y học, công nghiệp thực phẩm, đồ uống (beverage).

glutamate /'glutəˌmeɪt/ glutamate

- Muối hoặc ester của acid glutamic.

glutamic acid /glu'tæm ɪkˈæsɪd/ glutamic acid, acid glutamic

- Công thức hóa học: $H_2NCH(COOH)CH_2CH_2COOH$.
- Tên khoa học khác: α-amino glutaric, 2-amino pentandioic acid.
- Ký hiệu: Glu.
- Không phải là acid amine thiết yếu, trong tự nhiên gặp ở dạng L(+) glutamic.
- Được sử dụng trong y học, thay thế muối, gia vị.

glutamine /'glutəˌmin/ glutamine

- Công thức hóa học: $H_2NCO(CH_2)_2CHNH_2COOH$.
- Ký hiệu: Gln.
- Không phải là acid amine thiết yếu, có cả 2 dạng DL- và L-.
- Bột trắng, tan trong nước, không tan trong các dung môi hữu cơ.

glutaraldehyde /glu:tə'rældıhaıd/ glutaraldehyde

- Công thức hóa học: $HOC(CH_2)_3CHO$.
- Chất lỏng; điểm sôi 188 °C; tan trong nước và alcohol.
- Được sử dụng làm chất khử trùng từ những năm 50 của thế kỷ XX và cho ngành thuộc da.

glutaric acid /'glu tərik 'æsıd/ glutaric acid, acid glutaric

- Công thức hóa học: $COOH(CH_2)_3COOH$.
- Tên khoa học khác: pentandioic acid.
- Tinh thể đơn tà, không màu, điểm chảy 97 ^oC, n = 1,419, tan trong nước, alcohol, benzene.
- Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ, nghiên cứu sinh hóa.

glutaric anhydride /'glu tərik æn'haı draıd/ glutaric anhydride, anhydride glutaric

- Công thức hóa học: $CH_2(CH_2CO)_2O$.
- Chất rắn, điểm chảy 56,5 ^oC, điểm sôi 303 ^oC, tan trong benzene và toluene, thủy phân hoàn toàn trong nước.
- Được sử dụng làm chất hóa dẻo nhựa, tổng hợp chất kết dính, phẩm nhuộm.

glutathione /ˌglu tə'θaıoʊn/ glutathione

- Công thức hóa học: $C_{10}H_{17}O_6N_3S$.
- Tên khoa học khác: γ-glutamyl cysteinylglycin.
- Tripeptide phổ biến trong tế bào sống, chứa acid glutamic, cysteine và glycin, đóng vai trò quan trọng trong trao đổi chất.
- Bột màu trắng, không mùi, vị chua dịu, điểm chảy 190 – 192 ^oC, tan trong nước và alcohol loãng.
- Được sử dụng để nghiên cứu sự trao đổi chất và dinh dưỡng.

glutazine /'glutəzin/ glutazine

- Công thức hóa học: $C_5H_6O_2N_2$.
- Tên khoa học khác: 4-amino-2,6-pyridindione.
- Tinh thể không màu, điểm chảy 300 ^oC (phân hủy).

gluten /'glutn/ gluten

- Hỗn hợp dính, màu nâu của nhiều protein, trong đó gliadin, glutelin, globulin và albumin chiếm tỉ lệ cao, xuất hiện nhiều trong lúa mì và các hạt ngũ cốc khác.

glutenin /'glutnın/ glutenin

- Protein có trong bột mì, chứa 18 acid amine, tan trong kiềm loãng.

glutethimide /glu'tɛθəˌmaɪd/ glutethimide

- Công thức hóa học: $C_{13}H_{15}NO_2$.
- Tên khoa học khác: 2-ethyl-2-phenylglutarimide.
- Bột màu trắng, điểm chảy 85 – 87 ^oC, dung dịch bão hòa trong nước có tính acid nhẹ, tan trong acetone, alcohol, không tan trong nước.
- Được sử dụng làm thuốc an thần.

glutose /'glutoʊs/ glutose

- Phần khử không lên men của rỉ đường mía, hỗn hợp của fructose, các hợp chất được hình thành bởi sự ngưng tụ của các acid amine và các amide của chúng với đường đơn.

glyceraldehyde /ˌglɪsə'rældəˌhaɪd/ glyceraldehyde

- Công thức hóa học: $CH_2OHCHOHCHO$.
- Tên khoa học khác: glyceric aldehyde, glycerose.
- Đồng phân với dihydroxyaceton, tạo ra bởi sự oxyhóa đường trong cơ thể, là aldose đơn giản nhất.
- Dạng DL-glyceraldehyde là tinh thể không màu, điểm chảy 145 ^oC, tan trong nước, không tan trong benzene, ether.
- Được sử dụng trong nghiên cứu sinh hóa, chất biến đổi cellulose, thuộc da.

glyceric acid /glɪ'sɛrɪk ˈæsɪd/ glyceric acid, acid glyceric

- Công thức hóa học: $CH_2OHCHOHCOOH$.
- Tên khoa học khác: 2,3-dihydroxypropanoic acid.
- Tồn tại ở dạng (+) và (-) acid, thu được từ sự oxyhóa glycerol trong quá trình lên men rượu, chất lỏng xi rô không màu, tan trong nước.

glyceride /'glɪsəˌraɪd/ glyceride

- Ester của glycerol và các acid béo, trong đó một hoặc nhiều hơn các nhóm hydroxyl được thay thế bằng các gốc acid, các gốc acid có thể giống nhau hoặc khác nhau.

glycerin /'glɪsərɪn/ glycerin

- Công thức hóa học: $CH_2OHCHOHCH_2OH$.
- Tên khoa học khác: glycerol, glycerine, glycyl alcohol.
- Alcohol 3 nhóm chức đơn giản nhất (simplest trihedric alcohol).
- Chất lỏng tinh khiết, không màu, không mùi, đặc sánh và có vị ngọt (sweet taste); tan hoàn toàn trong nước và alcohol; tan một phần trong ether và ethyl acetate.
- Được sử dụng trong sản xuất nhựa alkyd (resin), chất nổ (explosive), chất đông tụ (antifreeze), thuốc (medicine), mực, nước hoa, mỹ phẩm trang điểm (cosmetic), (xà phòng) soap.

  This compound is used in manufacture of alkyd resins, explosives, antifreezes, medicines, inks, perfumes, cosmetics, soaps.

glycerinate /'glɪsərəˌneɪt/ glycerinate
- Công thức hóa học: $CH_2OHCHOHCOOR$.

glycerine /'glɪsərɪn/ glycerine
- Tên khoa học khác: glycerol.

glycerine carbonate /'glɪsərɪn 'kɑrbəˌneɪt/ glycerine carbonate
- Công thức hóa học: $CH_2O(CO)OCHCH_2OH$.
- Chất lỏng, vàng nhạt, hút nước, điểm sôi 125 – 130 ^oC (0,1 – 0,2 mmHg), d = 1,400; n = 1,458, trộn lẫn với nước, alcohol.
- Được sử dụng làm dung môi, hóa chất trung gian.

glycerol /ˈglɪsərɔːl/ glycerol
- Tên khoa học khác: glycerine.

glycerol diacetate /'glɪsərɔːl dai'æsɪteɪt/ glycerol diacetate
- Công thức hóa học: $(CH_3COOCH_2)_2CHOH$.
- Tên khoa học khác: Glyceryl diacetate, diacetin.
- Chất lỏng, điểm sôi 280 ^oC.

glycerol dichlorohydrin /'glɪsərɔːl daiˌklɔrə'haɪdrɪn/ glycerol chlorohydrin
- Công thức hóa học: $C_3H_6OCl_2$.
- Tên khoa học khác: α-dichlorohydrin.

glycerol diphenyl ether /ˈglɪsərɔːl daɪ'fɛnil 'iːθə(r)/ glycerol diphenyl ether
- Công thức hóa học: $C_{15}H_{16}O_3$.
- Tên khoa học khác: 1,3-diphenoxy-2-propanol.
- Tinh thể trắng, điểm chảy 80 ^oC.
- Được sử dụng làm chất dẻo hóa cho nitrocellulose.

glycerol distearate /'glɪsərɔːl daiˈstiəˌreɪt/ glycerol distearate
- Công thức hóa học: $C_{39}H_{76}O_5$.
- Đồng phân 1,3 có điểm chảy 29,1 ^oC, đồng phân 1,2 có điểm chảy 75 ^oC, tan rất ít trong alcohol lạnh, tan trong các dung môi hữu cơ.

glycerol-*α*-monochlorohydrin /'glɪsərɔːl-'ælfə-ˈmɒnoʊˌklɔrəˈhaɪdrɪn/ glycerol-*α*-monochlorohydrin
- Công thức hóa học: $CH_2OHCHOHCH_2Cl$.
- Tên khoa học khác: 3-chloro-1,2-propandiol.
- Chất lỏng không màu, d = 1,322, điểm sôi 81 ^oC (0,5 mmHg), trộn lẫn được với nước.
- Được sử dụng để tổng hợp 2,3-epoxy-1-propanol.

glycerol monolaurate /'glɪsərɔːl ˈmɒnoʊˈlɔreɪt/ glycerol monolaurate
- Công thức hóa học: $C_{11}H_{23}COOCH_2CHOHCH_2OH$.
- Tên khoa học khác: glyceryl monolaurate.
- Ở dạng nhão, màu kem, điểm chảy 23 – 27 ^oC, d = 0,98; phân tán trong nước (nhũ), tan trong methanol, ethanol.

– Được sử dụng làm chất tạo nhũ cho sản phẩm thực phẩm, dầu, sáp, chất chống bọt.

glycerol monooleate /'glɪsərɔ:l mɒnoʊ'oʊli¸eɪt/ glycerol monooleate

– Công thức hóa học: $C_{17}H_{33}COOCH_2CHOHCH_2OH$.
– Chất dầu màu vàng hoặc rắn mềm, d = 0,95, điểm chảy 14 – 19 ^oC, không tan trong nước, tan trong các dung môi hữu cơ.
– Được sử dụng trong thực phẩm, dược phẩm và mỹ phẩm, sơn không mùi.

glycerol monophenyl ether /'glɪsərɔ:l mɒnoʊ'fɛnil 'i:θə(r)/ glycerol monophenyl ether

– Công thức hóa học: $C_9H_{12}O_3$.
– Tên khoa học khác: 1-phenoxy-2,3-propandiol.
– Chất rắn màu trắng, điểm chảy 53 ^oC.
– Được sử dụng làm chất dẻo hóa.

glycerol monostearate /'glɪsərɔ:l mɒnoʊ'stiə¸reɪt/ glycerol monostearate

– Công thức hóa học: $C_{17}H_{35}COOCH_2CHOHCH_2OH$.
– Chất rắn sáp, màu trắng hoặc kem, vị béo dễ chịu, điểm chảy 58 – 59 ^oC, d = 0,97, tan trong alcohol (nóng).
– Được sử dụng làm chất làm đông, nhũ hóa bơ nhân tạo.

glycerol phosphoric acid /'glɪsərɔ:l fɒs'fɔrɪk 'æsɪd/ glycerol phosphoric acid, acid glycerol phosphoric

– Công thức hóa học: $C_3H_5(OH)_2H_2PO_4$.
– Chất lỏng không màu, d = 1,6, tan trong nước và alcohol, điều chế từ glycerol và acid phosphoric.

glycerol phthalate /ˈglɪsərɔ:l 'fθæleɪt/ glycerol phthalate

– Tên khoa học khác: glyceryl phthalate.
– Nhựa rắn màu trắng.

glyceryl /ˈglɪsərɪl/ gốc của hợp chất glycerol

– Công thức hóa học: $–OCH_2OCHOCH_2–$.
– Nhóm chức từ glycerol có công thức hóa học: $(CH_2OH)_2–CHOH$.
The functional group from glycerol, $(CH_2OH)_2–CHOH$.

glyceryl abietate /ˈglɪsərɪl ˈæbiɪteɪt/ glyceryl abietate

– Công thức hóa học: $C_{19}H_{29}COOCH_2CHOHCH_2OH$.
– Được sử dụng làm chất phụ gia cho cosmetic, phụ hương cho đồ uống hương vị chanh.

glyceryl diacetate /'glɪsərɪl daɪ'æsɪteɪt/ glyceryl diacetate

– Công thức hóa học: $C_3H_5(OH)(CH_3COO)_2$.
– Tên khoa học khác: diacetin.
– Chất lỏng không màu, háo nước; điểm sôi 259 °C; tan trong nước, alcohol, ether và benzene.
– Được sử dụng làm chất hóa dẻo nhựa (plasticizer) và tác nhân hóa mềm (softening) và là dung môi.

glyceryl-1,3-distearate /ˈglɪsərɪl-wʌn,θri-daiˈstɪəreɪt/ glyceryl-1,3-distearate
- Công thức hóa học: $C_{39}H_{76}O_5$.
- Chất rắn, điểm chảy 29,1 ^oC, tan ít trong alcohol và ether lạnh, tan trong các dung môi hữu cơ nóng.

glyceryl ditolyl ether /'glɪsərɪl dai 'tɒlɪl 'iːθə(r)/ glyceryl ditolyl ether
- Công thức hóa học: $CH_3C_6H_4OCH_2CHOHCH_2OC_6H_4CH_3$.
- Hỗn hợp các đồng phân *o*-, *m*-, *p*-*f*, d = 1,136, n = 1,549, điểm sôi khoảng 238 – 340 ^oC.

glyceryl phthalate /'glɪsərɪl 'θæleɪt/ glyceryl phthalate
- Nhựa rắn màu trắng, d = 1,29, chỉ số xà phòng hóa 605 – 615, không tan trong nước, tan (nóng) trong methanol, acetone.

glyceryl tributyrate /'glɪsərɪl traɪ'bjutəreɪt/ glyceryl tributyrate
- Công thức hóa học: $C_3H_5(OOCC_3H_7)_3$.
- Tên khoa học khác: butyrine, tributine.
- Chất lỏng dạng dầu không màu, d = 1,035, n = 1,4359, điểm sôi 315 ^oC, tan trong alcohol và ether.
- Được sử dụng làm chất hóa dẻo, hương liệu.

glyceryl trichloride /'glɪsərɪl traɪ'klɔraɪd/ glyceryl trichloride
- Công thức hóa học: $CH_2ClCHClCH_2Cl$.

glyceryl trilaurate /'glɪsərɪl traɪ'lɔreɪt/ glyceryl trilaurate
- Công thức hóa học: $C_3H_5(CH_3[CH_2]_{10}COO)_3$.
- Tên khoa học khác: trilaurin, laurin.
- Có trong hạt nguyệt quế, cọ dừa, tinh thể hình kim, điểm chảy 47 ^oC.
- Được sử dụng trong xà phòng rửa vết thương.

glyceryl tripropionate /'glɪsərɪl traɪ'prəʊpiəˌneɪt/ glyceryl tripropionate
- Công thức hóa học: $C_3H_5(OCOC_2H_5)_3$.
- Tên khoa học khác: tripropionin.
- Chất rắn, d = 1,078, n = 1,431, điểm sôi 177 – 182 ^oC (20 mmHg), điểm băng dưới 50 ^oC, tan trong alcohol.
- Được sử dụng làm chất hóa dẻo.

glyceryl tristearate /'glɪsərɪl traɪ'stɪəreɪt/ glyceryl tristearate
- Công thức hóa học: $C_3H_5(C_{18}H_{35}O_2)_3$.
- Tên khoa học khác: stearin, tristearin.
- Bột dễ cháy, không màu; không tan trong nước, tan trong alcohol, chloroform và carbon disulfide; điểm chảy 72 °C.
- Được sử dụng làm chất đánh bóng kim loại bột nhồi, kẹo (candy), xà phòng (soap), giấy không thấm nước.

glycidic acid /glɪ'sɪdɪk ˈæsɪd/ glycidic acid, acid glycidic
- Công thức hóa học: $C_2H_3OCO_2H$.

– Tên khoa học khác: epoxypropionic acid.
– Chất lỏng bốc hơi (a volatile liquid).

glycidol /'glɪsɪdɔ:l/ glycidol

– Công thức hóa học: $C_3H_6O_2$.
– Tên khoa học khác: epihydrin alcohol.
– Chất lỏng epoxide; điểm sôi 162 °C; hòa trộn (miscible) với nước (tan trong nhau mọi tỷ lệ).
– Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ (organic synthesis).

glycin /ˈglaɪsɪn/ glycin

– Công thức hóa học: $C_8H_9NO_3$.
– Tên khoa học khác: photoglycine.
– Tinh thể hình lá óng ánh từ dung dịch nước; điểm chảy 245 – 247 °C; tan trong dung dịch kiềm và các acid vô cơ (mineral acid).
– Được sử dụng làm thuốc rửa ảnh (photographic developer), xác định sắt (iron), phosphor và silicon.

  It is soluble in alkalies and mineral acids; used as a photographic developer and in the analytical determination of iron, phosphorus, and silicon.

glycine /ˈglaɪsin/ glycine

– Công thức hóa học: NH_2CH_2COOH.
– Tên khoa học khác: aminoacetic acid, glycocol, aminoethanoic acid.
– Tinh thể đơn tà không màu, không mùi, vị ngọt, điểm chảy 232 – 236 ^oC (phân hủy), tan nhẹ trong nước, không tan trong alcohol, ether.
– Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ, dinh dưỡng, phụ gia thức ăn chăn nuôi.

glyco- /'glaɪkəʊ/ tiếp đầu ngữ hóa học glyco

– Tiếp đầu ngữ để chỉ sự ngọt hoặc liên quan đến sugar hoặc glycin.

  Chemical prefix indicating sweetness, or relating to sugar or glycine.

glycoaldehyde /ˈglaɪkəʊˈældəˌhaɪd/ glycoaldehyde

– Công thức hóa học: $HOCH_2CHO$.

glycocholic acid /'glaɪkəʊ'koʊlɪk 'æsɪd/ glycocholic acid, acid glycocholic

– Công thức hóa học: $C_{26}H_{43}O_6N$.
– Tên khoa học khác: cholylglycin.
– Tinh thể hình kim không màu, điểm chảy 134 ^oC, phân hủy ở 165 ^oC, không tan trong nước.
– Được sử dụng trong nghiên cứu sinh hóa, chất nhũ hóa thực phẩm.

glycogen /'glaɪkədʒən/ glycogen

– Công thức: $(C_6H_{10}O_5)_n$.
– Tinh bột động vật, carbohydrate dự trữ trong cơ thể động vật.

– Chất bột vô định hình, màu trắng, vị ngọt, tan trong nước, không tan trong alcohol.

glycol /'glaɪkɔ:l/ glycol

– Công thức hóa học: $C_nH_{2n}(OH)_2$.
– Tên khoa học khác: ethylene glycol.
– Hợp chất hữu cơ có hai nhóm hydroxyl trong phân tử đặc biệt cho mạch carbon mạch thẳng (aliphatic). Những hợp chất này có tên chung dihydroxy alcohol.
– Hợp chất có công thức hóa học: $HOCH_2–CH_2OH$.
– Hợp chất hai nhóm chức hydroxyl; chất lỏng không màu.
– Được sử dụng làm chất chống đông (antifreeze) và trong chất lỏng thủy lực (hydraulic), trong sản xuất thuốc nổ và nhựa.

This compound is a colorless dihydroxy alcohol and used as an antifreeze, in hydraulic fluids, and in the manufacture of dynamites and resins.

glycol aldehyde /'glaɪkɔ:l 'ældəˌhaɪd/ glycol aldehyde

– Công thức hóa học: CH_2OHCHO.
– Tên khoa học khác: glycolal, hydroxyethanal.
– Phiến không màu, điểm chảy 96 ^oC, tan trong nước.

glycol amide /'glaɪkɔ:l 'æmaɪd/ glycol amide

– Công thức hóa học: $CH_2OHCONH_2$.
– Tên khoa học khác: 2-hydroxyacetamide.
– Chất rắn không màu, điểm chảy 120 ^oC, tan trong nước.

glycol diacetate /'glaɪkɔ:l daɪ'æsɪteɪt/ glycol diacetate

– Công thức hóa học: $CH_3COOCH_2CH_2OOCH_3$.
– Tên khoa học khác: ethylene glycol diacetate.
– Chất lỏng.
– Được sử dụng làm dung môi cho dầu, ester cellulose và thuốc nổ (explosive).

glycol dibutyrate /'glaɪkɔ:l daɪ'bjutəˌreɪt/ glycol dibutyrate

– Công thức hóa học: $(CH_2OCOC_3H_7)_2$.
– Tên khoa học khác: ethylene glycol dibutyrate.
– Chất lỏng không màu, d = 1,024, n = 1,424, điểm sôi 240 ^oC, tan trong nước 0,05 % theo khối lượng.
– Được sử dụng làm chất hóa dẻo.

glycol dicyanide /ˈglaɪkɔ:l daɪˈsaɪəˌnaɪd/ glycol dicyanide

– Công thức hóa học: $NCCH_2CH_2CN$.
– Tên khoa học khác: ethylene cyanide, sucinonitril.
– Tinh thể không màu, điểm chảy 54 ^oC, tan trong nước.

glycol diformate /ˈglaɪkɔ:l daɪˈfɔrmeɪt/ glycol diformate

– Công thức hóa học: $HCOOCH_2CH_2OOCH$.

– Tên khoa học khác: ethylene glycol diformate.
– Chất lỏng trắng, d = 1,2277, điểm sôi 177,1 ^oC, áp suất hơi 0,5 mmHg (20 ^oC), tan trong nước, alcohol và ether, thủy phân chậm giải phóng acid formic, cháy được, độc với hệ tiêu hóa.

glycol diiodide /'glaɪkɔ:l daɪ'aɪədaɪd/ glycol diiodide
– Công thức hóa học: ICH_2CH_2I.
– Tên khoa học khác: diiodoform, ethylene iodide.
– Tinh thể không màu, điểm chảy 81 ^oC, tan nhẹ trong nước.

glycol dimethyl ether /'glaɪkɔ:l daɪˈmɛθil 'i:θə(r)/ glycol dimethyl ether
– Công thức hóa học: $CH_3OCH_2CH_2OCH_3$.
– Tên khoa học khác: ethylene glycol dimethyl ether.
– Chất lỏng trắng, mùi dịu, d = 0,8683, điểm sôi 85,2 ^oC, điểm đông đặc –69 ^oC, n = 1,3792, điểm bốc cháy 40 ^oC, tan trong nước.

glycol dinitrate /'glaɪkɔ:l daɪˈnaɪtreɪt/ glycol dinitrate
– Công thức hóa học: $(CH_2NO_3)_2$.
– Tên khoa học khác: ethylene nitrate, glycol dinitrate.
– Hợp chất màu vàng, gây nổ; không tan trong nước.

glycol dinitrite /ˈglaɪkɔ:l daɪ'naɪtraɪt/ glycol dinitrite
– Công thức hóa học: $O_2NCH_2CH_2NO_2$.
– Tên khoa học khác: ethylene dinitrite.
– Chất lỏng không màu, điểm sôi 96 ^oC, không tan trong nước.

glycol dipropionate /'glaɪkɔ:l daɪ'proʊpiəˌneɪt/ glycol dipropionate
– Công thức hóa học: $(CH_2OCOC_2H_5)_2$.
– Tên khoa học khác: ethylene glycol dipropionate.
– Chất lỏng, d = 1,054, n = 1,419, điểm sôi 211 ^oC.

glycol ester /'glaɪkɔ:l 'estə(r)/ glycol ester
– Hợp chất được tạo thành của phản ứng hóa học giữa glycol có công thức tổng là $C_nH_{2n}(OH)_2$ và organic acid.
– Ví dụ: ethylene glycol diacetate, sản phẩm của phản ứng hóa học giữa ethylene glycol và acid acetic.

glycol ether /'glaɪkɔ:l 'i:θə(r)/ glycol ether
– Công thức hóa học: $C_2H_5OCH_2CH_2OC_2H_5$.
– Tên khoa học khác: glycol diethyl ether.
– Chất lỏng không màu.
– Được sử dụng làm dung môi, chất tẩy rửa (detergent), chất pha loãng (diluent).

glycolic acid /glaɪ'kɒlɪk ˈæsɪd/ glycolic acid, acid glycolic
– Công thức hóa học: $CH_2OHCOOH$.

– Tên khoa học khác: hydroxyacetic acid.
– Tinh thể hình lá, chảy rữa (deliquescent); điểm chảy 78 °C; tan trong nước, alcohol và ether.
– Được sử dụng làm chất trung gian cho nhuộm vải thường (fabric).

glycolic anhydride /glaɪ'kɒlɪk æn'haɪdraɪd/ glycolic anhydride, anhydride glycolic

– Công thức hóa học: $(CH_2OHCO)_2O$.
– Bột không màu, điểm chảy 129 ^oC, không tan trong nước.

glycolipid /ˌglaɪkəˈlɪpɪd/ glycolipid

– Nhóm phức chất hợp chứa carbohydrate, không chứa phosphor, thủy phân cho acid béo và đường, chủ yếu là glucose.

glycol monoacetate /ˈglaɪkɔːl mɒnoʊ'æsɪteɪt/ glycol monoacetate

– Công thức hóa học: $HOCH_2CH_2OCOCH_3$.
– Chất lỏng không màu, không mùi, điểm sôi 181 – 182 ^oC, d = 1,108, tan trong nước, alcohol, ether. Điều chế bằng cách đun nóng ethylene glycol với acid acetic.

glycol stearate /ˈglaɪkɔːl ˈstiəˌreɪt/ glycol stearate

– Công thức hóa học: $HOCH_2CH_2OOCC_{17}H_{35}$.
– Tên khoa học khác: ethylene glycol mono stearate.
– Chất rắn sáp, màu vàng, điểm chảy 56 – 60 ^oC, d = 0,96, tan trong alcohol, ether nóng, không tan trong nước, là chất cháy.

glycolythiourea /'glaɪkɔːlˌθaɪəʊjʊ'riə/ glycolythiourea

– Công thức hóa học: $NHC(S)NHC(O)CH_2$.
– Tên khoa học khác: 2-thiohydantoin.
– Tinh thể hoặc bột màu nâu nhạt (tan powder); điểm chảy 230 °C.
– Được sử dụng để sản xuất hóa dược, chất xúc tiến cao su (rubber accelarator) và tác nhân làm sáng lá đồng (copper plating).

glycolyurea /ˌglaɪkɔːljʊˈriə/ glycolyurea

– Công thức hóa học: $C_3N_2O_2H$.
– Tên khoa học khác: hydantoin.
– Tinh thể màu trắng; điểm chảy 220 °C.
– Được sử dụng làm chất trung gian trong sản xuất hóa dược, chất làm mềm vải và chất bôi trơn (lubricant).

glycolysis /glaɪ'kɒləsɪs/ glycol phân

– Sự phân hủy yếm khí enzyme các đường, tinh bột và các carbohydrate khác với sự giải phóng năng lượng và tạo thành các sản phẩm là acid pyruvic, acid lactic.

glycoside /ˈglaɪkəˌsaɪd/ glycoside

– Nhóm hợp chất hữu cơ tự nhiên xuất hiện phong phú trong thực vật, chúng bị thủy phân thành các đường và các hợp chất hữu cơ khác (các aglycon). Danh từ

này hiện nay chỉ thích hợp cho glucoside bất kỳ có glucose là thành phần đường của nó.

glycyl /ˈglaɪsɪl/ glycyl

– Công thức hóa học: $NH_2CH_2COO–$ hoặc $NHCH_2COO=$.
– Gốc của amino acid glycine NH_2CH_2COOH có trong peptides.

The radical from glycine, NH_2CH_2COOH; found in peptides.

glycyl alcohol /ˈglaɪsɪl ˈælkəhɒl/ glycyl alcohol

– Công thức hóa học: $CH_2OHCHOHCH_2OH$.
– Tên khoa học khác: glycerin, glycerine, glycerol.
– Alcohol 3 nhóm chức đơn giản nhất (simplest trihedric alcohol).
– Chất lỏng tinh khiết, không màu, không mùi, đặc sánh và có vị ngọt (sweet taste); tan hoàn toàn trong nước và alcohol; tan một phần trong ether và ethyl acetate.
– Được sử dụng trong sản xuất nhựa alkyd, chất nổ, chất đông tụ, thuốc, mực, nước hoa, mỹ phẩm trang điểm, xà phòng.

glyoxal /glaɪˈɒksæl/ glyoxal

– Công thức hóa học: $(CHO)_2$.
– Chất bột tan chảy (deliquescent) hoặc chất lỏng có mùi thơm nhẹ; điểm chảy 15 °C; điểm sôi 51 °C.
– Được sử dụng làm cho tinh bột (starch) không tan (insolubilize /ɪnˈsɒljubɪlaɪz/); vật liệu cellulose protein; trong chất lỏng bảo quản hài cốt (embalming fruid); cho thuộc da (leather tanning) và trong chất chống co cho sợi nhân tạo (rayon shrink proofing).

glyoxalic acid /ˌglaɪɒkˈsælɪk ˈæsɪd/ glyoxalic acid, acid glyoxalic

– Công thức hóa học: CHOCOOH.
– Tinh thể không màu; tan trong nước, tạo ra glyoxylic acid.

Colorless crystals that are soluble in water, forming glyoxylic acid.

glyoxylic acid /ˈglaɪɒkˈsɪlɪk ˈæsɪd/ glyoxylic acid, acid glyoxylic

– Công thức hóa học: HOCCOOH.
– Dạng hydrate và tinh thể của acid glyoxalic trong quả chưa chín.

glyphosate /ˈglaɪfəseɪt/ glyphosate

– Công thức hóa học: $C_3H_8NO_5P$.
– Chất rắn màu trắng; điểm chảy 200 °C; tan ít trong nước.
– Được sử dụng làm thuốc diệt cỏ (herbicide) sau thu hoạch của mùa màng (postharvest treament of crop).

glyphosine /ˈglaɪfəsiːn/ glyphosine

– Công thức hóa học: $C_4H_{11}NO_8P_2$.
– Chất rắn màu trắng; điểm chảy 203 °C; tan hoàn toàn trong nước.

– Được sử dụng làm thuốc điều hòa sinh trưởng cho mía (growth regulator in sugarcane).

glyptal resin /'glaɪptəl 'rezɪn/ nhựa glyptal

– Nhựa phthalic anhydride glycerol, được tạo bởi nhũ (emulsion) của alkyd resin.
– Được sử dụng trong sơn phủ bóng (lacquer) và chất cách điện (insulation).

Gomberg-Bachmann-Hey reaction /'gɔːmberk-ˈbɑːʧmɑːn-heɪ ri'ækʃn/ phản ứng hóa học Gomberg-Bachmann-Hey

– Phản ứng tạo ra hợp chất diaryl bằng cách cho dung dịch kiềm (alkali) vào hỗn hợp của muối diazoni (diazonium), hydrocarbon thơm (aromatic hydrocarbon) ở dạng lỏng hoặc một dẫn xuất của nó.

Production of diaryl compounds by adding alkali to a mixture of a diazonium salt and a liquid aromatic hydrocarbon or a derivative.

Gomberg reaction /ˈgɔːmberk riˈækʃn/ phản ứng hóa học Gomberg

– Tạo thành các gốc tự do tạo bởi phản ứng của các kim loại với triarymethyl halide.

The production of free radicals by reaction of metals with triarylmethyl halides.

gorlic acid /'gɔːrlɪk 'æsɪd/ gorlic acid

– Công thức hóa học: $C_5H_7(C_{12}H_{22})COOH$.
– Một acid hữu cơ hydrocarbon không no (unsaturated) được phân lập từ dầu chaulmoogra. Dầu này được lấy từ hạt (seed) từ cây chaulmoogra ở thung lũng Amazon (Amazon valley).

gossypol /ˈgɒsəˌpɔl/ gossypol

– Công thức hóa học: $C_{30}H_{30}O_8$.
– Polyphenol tự nhiên, chất độc trong hạt bông, tinh thể màu vàng, không tan trong nước, tan trong alcohol, độc với đường tiêu hóa, bị mất hoạt tính bởi nhiệt.
– Được sử dụng làm chất ổn định cho polymer vinyl, có tính chất như thuốc trừ sâu.

Graebe-Ullman reaction /'grebə-'ʊlmən ri'ækʃn/ phản ứng hóa học Graebe-Ullman

– Sự điều chế fluorenone bằng cách đun sôi các muối 2-benzoyl-benzenediazoni trong dung dịch acid loãng (in dilute acid).
– Phản ứng hóa học của 2-aminodiphenylamine trong nitrous acid (HNO_2) để tạo thành benzotriazole; khi đun nóng hợp chất này sẽ bị mất nitrogen để tạo thành carbazole.

Production of fluorenone by boiling 2-benzoyl-benzenediazonium salts in dilute acid solution.

Reaction of 2-aminodiphenylamines with nitrous acid to form a benzotriazole which on heating loses nitrogen to form a carbazole.

graft copolymer /ˈgrɑːft kəʊ'pɒlɪmər/ polymer đồng trùng hợp ghép

– Tất cả các polymer được hình thành từ hai hay nhiều thực thể polymer khác nhau, liên kết hóa học với nhau.

Any polymer composed of two or more different polymeric entities chemically united.

grain alcohol /'greɪn ˈælkəhɒl/ rượu uống được, ethanol uống được

– Công thức hóa học: C_2H_5OH.
– Tên khoa học khác: ethyl alcohol, grain alcohol.
– Chất lỏng không màu, hòa trộn với nước (miscible); điểm chảy 78,32 °C.
– Được sử dụng làm tác nhân phản ứng và dung môi.

granule /ˈgrænjuːl/ hạt

graphitization /græfɪtɪ'zeɪʃn/ sự graphithóa, sự carbonhóa dạng graphit

– Sự hình thành vật liệu giống như graphit từ các hợp chất hữu cơ.

The formation of graphitelike material from organic compounds.

grease /griːs/ mỡ bôi trơn

Grignard reaction /grɪnˈjɑːd ri'ækʃn/ phản ứng Grignard

– Phản ứng hóa học xảy ra giữa alkyl halide hoặc aryl halide và kim loại magnesi trong dung môi thích hợp, thường là ether tuyệt đối, để tạo ra hợp chất cơ kim halide (organometallic halide).

A reaction between an alkyl or aryl halide and magnesium metal in a suitable solvent, usually absolute ether, to form an organometallic halide.

Grignard reagent /grɪnˈjɑːd riˈeɪʤənt/ tác nhân Grignard

– Công thức tổng: RMgX.
– Hợp chất halide cơ kim (organometallic) được tạo trong phản ứng Grignard; ví dụ: C_2H_5MgCl.
– Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ.

The organometallic halide formed in the Grignard reaction; an example is C_2H_5MgCl; it is useful in organic synthesis.

Grignard synthesis /grɪnˈjɑːd ˈsɪnθəsɪs/ tổng hợp Grignard

– Sử dụng tác nhân phản ứng Grignard trong rất nhiều phản ứng hóa học, thường là phản ứng ngưng tụ; phản ứng đặc trưng cho sự tạo ra các hydrocarbon, acid, ketone hoặc alcohol bậc 2 và bậc 3.

Use of the Grignard reagent in any one of a vast number of reactions, usually condensations; typical syntheses involve formation of a hydrocarbon, acid, ketone, or secondary or tertiary alcohol.

grinding-type resin /ˈgraɪndɪŋ-taɪp 'rezɪn/ grinding-type resin, sự nghiền nhỏ nhựa

– Vinyl hoặc các loại nhựa cần phải được nghiền nhỏ trước khi phân tán (dispersal) thành nhũ dẻo (plastisol) hoặc sol hữu cơ (organosol).

Vinyl or other resin that requires grinding before dispersal into plastisols or organosols.

griseofulvin /ˌgrɪzioʊˈfʊlvɪn/ griseofulvin

– Công thức hóa học: $C_{17}H_{17}O_6Cl$.

– Bột màu trắng, không mùi, không tan trong nước, tan trong alcohol, benzene. Được điều chế từ nấm *Penicillium griseofulvum* hoặc tổng hợp.
– Được sử dụng làm chất kháng nấm cho da, phụ gia thức ăn chăn nuôi.

Grove's synthesis /'grəʊvz 'sɪnθəsɪs/ tổng hợp Grove
– Sự điều chế ra alkyl chloride bằng cách dẫn hydrochloric acid (HCl) vào alcohol khi có mặt của $ZnCl_2$ (kẽm chloride khan).

Production of alkyl chlorides by passing hydrochloric acid into an alcohol in the presence of anhydrous zinc chloride.

GR-S rubber /'ʤiːɑː(r)-es ˈrʌbər/ GR-S rubber**,** cao su Buna
– Tên khoa học trước đây: Buna-S.
– Tên khoa học ngày nay: SBR (styrene-butadiene rubber).
– Sự lựa chọn trước đây để sản xuất cao su tổng hợp bằng cách copolymerhóa nhũ tương của styrene và butadiene.
– Được sử dụng làm lốp và các sản phẩm cao su (rubber) khác.

guaiac /'gwaɪæk/ guaiac
– Nhựa một số loài cây ở Mexico và Tây Ấn, đặc biệt là *Guaiacum santum* và *Guaiacum officinale*.
– Màu nâu, điểm chảy 85 ^oC, không tan trong nước, tan trong alcohol, ether, acetone.
– Được sử dụng làm chất hương vị trong thực phẩm, trong y học (giúp chuẩn đoán máu hoặc hemoglobin).

guaiacol /ˈgwaɪəkɔːl/ guaiacol
– Công thức hóa học: $C_6H_4(OH)OCH_3$.
– Tinh thể trong suốt; tan trong nước.
– Được sử dụng làm tác nhân xác định sự có mặt của các chất lignin, narceine và nitrous acid.

guaiacol acetate /ˈgwaɪəkɔːl ˈæsɪteɪt/ guaiacol acetate
– Công thức hóa học: $C_9H_{10}O_3$.
– Chất lỏng điểm sôi 238 ^oC.

guaiacol carbonate /ˈgwaɪəkɔːl ˈkɑrbəˌneɪt/ guaiacol carbonate
– Công thức hóa học: $(C_7H_7O)_2CO_3$.
– Tinh thể trắng, điểm chảy 87 ^oC, tan trong ether.

guanethidine sulfate /gwɒneˈθɪˌdin ˈsʌlfeɪt/ guanethidine sulfate
– Công thức hóa học: $(C_{10}H_{22}N_4)_2.H_2SO_4$.
– Tên khoa học khác: ismelin.
– Tinh thể trắng, mùi mạnh, tan tốt trong nước, alcohol.
– Được sử dụng làm tác nhân chống huyết áp cao, điều hòa cho mắt trong bệnh nhiễm độc tuyến giáp và bệnh tăng nhãn áp.

guanidine /'gwænɪdin/ guanidine

- Công thức hóa học: $(NH_2)_2CNH$.
- Tên khoa học khác: carbamidine, uramine.
- Tinh thể không màu, điểm chảy 50 ^oC, phân hủy ở 160 ^oC, tan trong nước và alcohol.

guanidine carbonate /'gwænɪdin 'kɑrbəˌneɪt/ guanidine carbonate

- Công thức hóa học: $(NH_2CNHNH_2)_2.H_2CO_3$.
- Hạt trắng, phân hủy không chảy ở 197 − 199 ^oC, d = 1,25, tan trong nước, tan nhẹ trong alcohol và acetone.
- Được sử dụng như là một kiềm hữu cơ mạnh, các sản phẩm xà phòng và mỹ phẩm.

guanidine hydrochloride /ˈgwænɪˌdin ˌhaɪdrəˈklɔraɪd/ guanidine hydrochloride

- Công thức hóa học: $HNC(NH_2)_2.HCl$.
- Bột trắng, điểm chảy 183 ^oC, tan trong nước, alcohol, độc đối với đường tiêu hóa, bốc khói HCl khi đun nóng.

guanidine nitrate /ˈgwæn ɪˌdinˈnaɪ treɪt/ guanidine nitrate

- Công thức hóa học: $HNC(NH_2)_2.HNO_3$.
- Bột trắng, điểm chảy 206 − 211 ^oC, tan trong nước, alcohol, độc hại, chất oxyhóa mạnh, có thể gây cháy các vật liệu hữu cơ khi tiếp xúc, có thể nổ khi va chạm và ở nhiệt độ cao.
- Được sử dụng sản xuất chất nổ, chất tẩy uế, hóa chất ảnh.

guanidine thiocyanate /ˈgwænɪˌdin ˌθaɪoʊˈsaɪəˌneɪt/ guanidine thiocyanate

- Công thức hóa học: $H_2NC(NH)NH_2HSCN$.
- Chất rắn, điểm chảy 114 − 119 ^oC.
- Được sử dụng làm biến chất protein mạnh, tách DNA và RNA còn nguyên.

guanine /ˈgwɑnin/ guanine

- Công thức hóa học: $C_5H_5ON_5$.
- Tên khoa học khác: 2-amino-6-oxopurine, imidoxanthine.
- Base purin thành phần của acid ribonucleic và acid deoxyribonucleic, có trong củ cải đường, nấm, hạt cỏ ba lá và vảy cá.
- Tinh thể hình thoi, điểm chảy 360 ^oC bị phân hủy, không tan trong nước, tan nhẹ trong alcohol, ether.
- Được sử dụng trong nghiên cứu hóa sinh, mỹ phẩm.

guanosine /ˈgwɑnəˌsin/ guanosine

- Công thức hóa học: $C_{10}H_{13}O_5N_5$.
- Tên khoa học khác: vernin, riboside guanine.
- Một nucleoside chứa guanine và D-ribose có trong tụy.

– Bột trắng, không mùi, hơi mặn, điểm chảy 237 – 240 ^{o}C bị phân hủy, tan rất ít trong nước, tan trong alcohol, ether.
– Điều chế từ acid nucleic nấm men, ngoài ra còn gặp trong thực vật ba lá, cà phê, phấn hoa thông.

guanylic acid /gwɑˈnɪlɪk ˈæsɪd/ guanylic acid, acid guanylic

– Công thức hóa học: $C_{10}H_{14}O_8N_5P$.
– Tên khoa học khác: guanosine monophosphate, phosphoric guanosine acid.
– Ester monophoshoric của guanine, có trong tụy, gan bò, nấm men, đóng vai trò quan trọng trong quá trình sinh trưởng của cơ thể. Điều chế ra từ acid nucleic nấm men.
– Được sử dụng trong nghiên cứu hóa sinh, chất tạo hương vị như muối dinatri.

Guerbet reaction /ger'bət ri'ækʃn/ phản ứng Guerbet

– Sự ngưng tụ của các alcohol ở nhiệt độ cao dưới tác động của natri alkoxide.

  A condensation of alcohols at high temperatures through the action of sodium alkoxides.

guest molecule /'gest 'mɒlɪkjuːl/ phân tử cộng sinh

– Tên khoa học khác: guest substance.
– Các cation, anion hoặc các hợp chất hữu cơ, vô cơ và sinh học trung tính được liên kết bằng các tương tác khác nhau (tĩnh điện (electrostatic), liên kết hydrogen, Van der Waals, chất cho - chất nhận (donor - acceptor)) trong cấu trúc tinh thể hay cấu trúc phân tử.

  Cationic, anionic, or neutral organic, inorganic, or biological substance, bound by means of various interactions (electrostatic, hydrogen bonding, van der Waals, donor-acceptor) within a crystalline or molecular structure.

guest substance /ˈgest ˈsʌbstəns/ chất cộng sinh

– Tên khoa học khác: guest molecule.
– Các cation, anion hoặc các hợp chất hữu cơ, vô cơ và sinh học trung tính được liên kết bằng các tương tác khác nhau (tĩnh điện electrostatic, liên kết hydrogen, Van der Waals, chất cho - chất nhận (donor-acceptor) trong cấu trúc tinh thể hay cấu trúc phân tử.

  Cationic, anionic, or neutral organic, inorganic, or biological substance, bound by means of various interactions (electrostatic, hydrogen bonding, Van der Waals, donor-acceptor) within a crystalline or molecular structure.

guinea green /ˈgɪniə griːn/ guinea green, lục guinea

– Công thức hóa học: $C_{37}H_{35}O_6N_2S_2Na$.
– Chất màu, được sử dụng như là chất màu thực phẩm và chỉ thị màu biến đổi ở pH 6,0 từ đỏ thẫm (acid) sang lục (kiềm).

gum accroides /ˈgʌm əˈkrɔɪdiːz/ gum accroides

– Tên khoa học khác: gum accroides, yacca gum, acaroid resin.

– Nhựa từ cây lô hội (aloe) giống như các cây họ Thích diệp thụ ở châu Úc và đảo Tasmania (đảo Nam Úc).
– Được sử dụng làm sơn bóng (varnishe) và mực (ink).

guncotton /ˈgʌnˌkɒtn/ guncotton, thuốc súng bông

– Công thức hóa học: $C_{12}H_{14}O_4(NO_3)_6$.
– Tên khoa học khác: hexanitrate cellulose, nitrocellulose.
– Chất nổ cellulose có độ nitrohóa cao.
– Sản xuất bằng cách xử lý bông với acid nitric và sulfuric.

H

H /eɪʃ/ ký hiệu nguyên tố hóa học hydrogen /ˈhaɪdrədʒən/, hydro

- Nguyên tố hóa học đầu tiên trong bảng tuần hoàn, số nguyên tử 1, nguyên tử lượng 1,00797.
- Chất khí không màu, không mùi, không vị trong điều kiện bình thường. Khí tồn tại dạng phân tử 2 nguyên tử.
- Được sử dụng để sản xuất ammonia, methanol, để tinh luyện, desulfuric hóa các sản phẩm dầu hỏa và các oxide kim loại (methalic oxide ore).

H /eɪʃ/ biểu thị trạng thái enthalpy

H /eɪʃ/ cường độ từ trường

h /eɪʃ/ ký hiệu cho hecto/'hektəʊ/ tiền tố chi bội số đứng trước 1 đơn vị đo lường quốc tế lớn hơn 100 lần (10^2)

h /eɪʃ/ hour, giờ

H acid /eɪʃ ˈæsɪd/ H acid, acid H

- Công thức hóa học: $H_2NC_{10}H_4(OH)(SO_3H)_2$.
- Tên khoa học khác: 1-amino-8-naphthol-3,6-disulfonic acid.
- Tinh thể hoặc dạng bột màu xám (gray); tan trong nước, ether và alcohol.
- Được sử dụng làm chất trung gian cho thuốc nhuộm.

  A gray powder or crystalline substance that is soluble in water, ether, and alcohol; used as a dye intermediate.

ha /'hekta:(r)/ hectare, đơn vi đo diện tích: 10^4 m^2

Ha /'eɪʃei/ ký hiệu nguyên tố hóa học hahnium, hahni

- Tên không chính thức của nguyên tố hóa học dubni.

haematoxylin /ˌhi:məˈtɒksɪlɪn/ haematoxylin

- Công thức hóa học: $C_{16}H_{14}O_6$.
- Tên khoa học khác: haematoxylic acid, hematoxylic acid.
- Chất màu chính của gỗ đàn hương, tinh thể không màu, điểm chảy 100 - 120 ^oC, tan trong nước và kiềm (màu đỏ tía), với acid màu biến đổi sang vàng, khi phơi nắng chuyển sang màu đen.
- Được sử dụng làm thuốc nhuộm, chỉ thị chuẩn độ các alkaloid.

halazone /ˈhæləzəʊn/ halazone

- Công thức hóa học: $COOHC_6H_4SO_2NCl_2$.
- Tên khoa học khác: *p-fN,N*-dichloro sulfamyl benzoic acid.

– Tinh thể màu trắng với mùi chlorine mạnh (strong chlorine aroma); tan ít trong nước và chloroform.
– Được sử dụng làm thuốc sát trùng nước (water disinfectant).

half aldehyde /hæf ˈældəˌhaɪd/ half aldehyde
– Công thức hóa học: OHCRCOOH.
– Tên khoa học khác: aldehyde acid.

halide /ˈhælaɪd/ lớp chất halide, lớp chất halogen
– Hợp chất hóa học, trong đó nguyên tố halogen liên kết với một nguyên tố khác. Halogen kim loại là các hợp chất ion; các halogen á kim được tạo bởi các liên kết đồng hóa trị.

A compound which a halogen makes with another element. Metal halides are ionic; nonmetal halides are formed by covalent bonding.

hallucinogen /hə'lu:sinədʒən/ chất gây ảo giác
– Bất kỳ chất nào tác động lên hệ thần kinh trung ương gây ảo giác, hôn mê, thậm chí tử vong.
– Các chất gây ảo giác phổ biến như cần sa (marijuana) acid lysergic, amphetamine, morphine, heroine, cocaine và các dẫn xuất của chúng.

haloalkane /ˌhæləʊˈælkeɪn/ haloalkane
– Các hợp chất hydrocarbon no được halogenhóa.

halocarbon /ˌhæləʊˈkɑːbən/ halocarbon
– Hợp chất mà trong phân tử có carbon, halogen và đôi khi có cả hydrogen.

A compound of carbon and a halogen, sometimes with hydrogen.

halocarbon plastic /ˌhæləʊˈkɑːbən ˈplæstɪk/ halocarbon plastic, nhựa halocarbon
– Nhựa tổng hợp từ nhựa halocarbon.

Plastic made from halocarbon resins.

halocarbon resin /ˌhæləʊˈkɑːbən ˈrezɪn/ halocarbon resin, nhựa carbon có chứa halogen
– Nhựa được sản xuất bằng phương pháp polymerhóa monomers; được điều chế từ halogenated hydrocarbon như tetrafluoroethylene C_2F_4 và trifluorochloroethylene C_2F_3Cl.

haloform /ˈhæləfɔːm/ lớp chất haloform
– Công thức tổng: CHX_3.
– Hợp chất được điều chế bằng phản ứng hóa học giữa acetaldehyde hoặc methyl ketone với NaOX; X là halogen; ví dụ: HCI_3 hoặc $HCBr_3$ hoặc $HCCl_3$.

haloform reaction /ˈhæləfɔːm riˈækʃn/ phản ứng halogenhóa
– Phản ứng halogenhóa của acetaldehyde hoặc methyl ketone trong dung dịch kiềm nước; phản ứng được đặc trưng của các hợp chất có chứa CH_3CO group liên kết với hydrogen hoặc với nguyên tử carbon khác.

Halogenation of acetaldehyde or a methyl ketone in aqueous basic solution; the reaction is characteristic of compounds containing a CH_3CO group linked to a hydrogen or to another carbon.

halogenate /'hælədʒɪneɪt/ (v) halogenhóa

haloginated acid /'hælədʒineɪtɪt 'æsɪd/ acid halogenhóa

halogenated alcohol /'hælədʒɪneɪtɪd 'ælkəhɔl/ alcohol halogenhóa

halogenated compound /'hælədʒɪneɪtɪd 'kɒmpaʊnd/ hợp chất halogenhóa

halogenated hydrocarbon /ˈhæləʤəneɪtɪd ˌhaɪdrəˈkɑːbən/ hydrocarbon halogenhóa

- Nhóm dẫn xuất halogen của các hợp chất hydrocarbon hữu cơ.
- Trong nhóm chất này bao gồm: monohalogen (alkyl hoặc aryl halide) và các hợp chất polyhalogen chứa cùng loại hoặc halogen khác nhau trong phân tử.

halogenation /hæləʤəˈneɪʃn/ phản ứng hóa học halogenhóa

- Quy trình hay phản ứng hóa học, trong đó nguyên tố halogen được đưa vào phân tử của các hợp chất, thường được sử dụng chính nguyên tố đó như tác nhân halogenhóa.

  A chemical process or reaction in which a halogen element is introduced into a substance, generally by the use of the element itself.

halohydrin /hæləˈhaɪdrɪn/ halohydrin

- Hợp chất có công thức tổng: X–R–OH; X là halide như Cl^-; ví dụ propylene chlorohydrin: $CH_3CH(Cl)CH_2OH$.

  A compound with the general formula X–R–OH where X is a halide such as Cl^-; an example is chlorohydrin.

halon /ˈhælɒn/ halon

- Hợp chất fluorocarbon chứa trong phân tử của nó một hay nhiều nguyên tử bromine.

  A fluorocarbon that has one or more bromine atoms in its molecule.

haloperidol /ˌhæloʊˈpɛrɪˌdɔl/ haloperidol

- Công thức hóa học: $C_{21}H_{23}O_2NClF$.
- Tinh thể trắng, điểm chảy 149 ^oC, không tan trong nước.
- Được sử dụng làm thuốc an thần.

halothane /ˈhæləˌθeɪn/ halothane

- Công thức hóa học: $C_2HBrClF_3$.
- Tên khoa học khác: 2-brom-2-chloro-1,1,1-trifluoroethane.
- Chất lỏng, không màu, mùi ngọt, d = 1,872 – 1,877, điểm sôi 50,2 ^oC, tan nhẹ trong nước.
- Được sử dụng làm thuốc mất cảm giác (gây tê, gây mê), tổn thương gan có thể xảy ra khi sử dụng halothane.

Hansa yellow /ˈhɑːnsə ˈjeləʊ/ các chất màu vàng Hansa

- Nhóm các chất màu hữu cơ azo có khả năng lên màu mạnh nhưng tính mờ kém trong sơn.
- Được sử dụng trong những trường hợp đòi hỏi tính ít độc hại (non toxicity).

  Group of organic azo pigments with strong tinting power, but poor opacity in paints; used where non toxicity is important.

Hantzsch synthesis /ˈhɑːnʃ ˈsɪnθəsɪs/ tổng hợp Hantzsch

– Phản ứng hóa học để tạo ra pyrrole khi *β*-ketoester, chloroacetone và amine bậc 1 (primary amine) ngưng tụ với nhau (condense).

The reaction whereby a pyrrole compound is formed when a β-ketoester, chloroacetone, and a primary amine condense.

hardener /ˈhɑːdnə(r)/ chất tăng độ rắn chắc, chất đóng rắn

– Tên khoa học khác: curing agent (chất làm cứng, chất đóng rắn).

– Hợp chất phản ứng với nhựa polymer để làm tăng độ cứng của nó như amine hoặc anhydride phản ứng với epoxide để làm tăng độ rắn của vật liệu nhựa.

Compound reacted with a resin polymer to harden it, such as the amines or anhydrides that react with epoxides to cure or harden them into plastic materials.

harman /ˈhɑːmən/ harman

– Công thức hóa học: $C_{12}H_{10}N_2$.

– Tên khoa học khác: arabine, loturine, passiflorin.

– Tinh thể; điểm chảy 237 – 238 °C.

– Được sử dụng làm chất ức chế sinh trưởng của nấm mốc (inhibit growth of mold) và khuẩn (bacteria).

hastings naphtha /ˈheɪstɪŋz ˈnæfθə/ hasting naphtha, methanol

– Công thức hóa học: CH_3OH.

– Tên khoa học khác: methanol.

hatchettite /ˈhætʃɪˌtaɪt/ hatchettite

– Công thức hóa học: $C_{38}H_{78}$.

– Sáp màu vàng - trắng, điểm chảy 55 – 65 ^oC (trong trạng thái tự nhiên là 79 ^oC).

HBFC /eɪʧbiːefsiː/ tên viết tắt của hydrobromofluorocarbon

– Hợp chất hữu cơ có chứa trong phân tử: hydrogen, bromine, fluorine và carbon.

HCB /eɪʧsiːbiː/ tên viết tắt của hexachlorobenzene

– Công thức hóa học: C_6Cl_6.

– Tinh thể hình kim không màu; điểm chảy 231 °C.

– Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ và thuốc diệt nấm (fungcide).

HCFC /eɪʧsiːefsiː/ tên viết tắt của hydrochlorofluorocarbon

– Hợp chất hữu cơ có chứa trong phân tử: hydrogen, clorine, fluorine và carbon.

HDPE /eɪʧdiːpiːef/ tên viết tắt của high density polyethylene

– Nhựa nhiệt dẻo (thermoplastic polyolefin) có khối lượng riêng (density) 0,941-0,960/cm^3 (0,543 – 0,555 ounce/cubic inch).

hederagenin /ˈhɛdərəˈdʒɛnɪn/ hederagenin

– Công thức hóa học: $C_{30}H_{45}O_4$.

– Glucoside từ hạt loài *Hedera helix* (cây thường xuân họ Araliaceae).

hederaglucoside /ˈhɛdərəˈglukəˌsaɪd/ hederaglucoside

- Công thức hóa học: $C_{32}H_{54}O_{11}$.
- Glucoside từ loài *Hedera helix* (cây thường xuân họ Araliaceae).
- Bột trắng, điểm chảy 233 ^{o}C, tan trong alcohol.

helicate /ˈhelɪkeɪt/ helicate

- Thành viên của nhóm các chất tổng hợp có các mảng cấu trúc xoắn ốc (helical array) trong phân tử, được hình thành với sự tham gia của kim loại và các organic bases.

  Any member of a group of synthetic, helical arrays of molecules formed by the chemical recognition and organization of metals and organic bases.

helicin /ˈhelɪsɪn/ helicin

- Công thức hóa học: $C_6H_4(OH)CONH_2$.
- Tên khoa học khác: salicylaldehyde.
- Chất lỏng dạng dầu từ trong đến đỏ sẫm với vị cháy và mùi hạnh nhân (almond aroma); điểm chảy 196 °C; tan trong alcohol, benzene, ether và tan ít trong nước.
- Được sử dụng trong hóa chất phân tích, mỹ phẩm và tác nhân hóa học cho tổng hợp hữu cơ.

heliotropin /ˌhiːliːəˈtrəʊpɪn/ heliotropin

- Công thức hóa học: $C_8H_6O_3$.
- Tên khoa học khác: piperonal.
- Tinh thể màu trắng; điểm chảy 35,5 – 37 °C; có mùi hoa; tan trong alcohol và ether.
- Được sử dụng trong y học, nước hoa, dầu chống nắng (suntan preparation) và thuốc xua đuổi muỗi (mosquito repellent).

Hell-Volhard-Zelinsky reaction /hel-ˈvəʊlhɑːd-zəˈlɪnskiː riˈækʃn/ phản ứng Hell-Volhard-Zelinsky

- Sự điều chế ester hoặc *α*-halo-substituted acid (acid có thế halogen) (ở đây là chloro hoặc bromosubstitued) bằng phản ứng của halogen với acid trong sự có mặt của phosphor hoặc phosphor halide và phản ứng thủy phân tiếp sau đó hoặc alcoholysis của haloacyl halide.

  Preparation of an ester or α-halo substituted acid (chloro or bromo) by reacting the halogen on the acid in the presence of phosphorus or phosphorus halide, and then followed by hydrolysis or alcoholysis of the haloacyl halide resulting.

hematein /ˌhiməˈtiɪn/ hematein

- Công thức hóa học: $C_{16}H_{12}O_6$.
- Sản phẩm oxyhóa của hematoxylin, chất màu của cây đàn hương. Chất rắn màu nâu, điểm chảy 200 ^{o}C, không tan trong nước, tan trong alcohol.
- Được sử dụng làm chỉ thị màu, thuốc nhuộm sinh học.

hematin /ˈhiːmətɪn/ hematin

- Công thức hóa học: $C_{34}H_{33}O_5N_4Fe$.
- Tên khoa học khác: phenodin.
- Hydroxy của sắt màu được tạo ra từ sắc tố bị oxyhóa.

  The hydroxide of ferriheme derived from oxidized heme.

hematoxylin /hiːməˈtɒksəlɪn/ hematoxylin

- Công thức hóa học: $C_{16}H_{14}O_6$.
- Tinh thể không màu có trong sắc tố hematoxylon, sau khi oxyhóa nó chuyển hóa thành hematein – hợp chất màu đỏ sâu với nhiều nguyên tử kim loại (metal).
- Được sử dụng làm chất nhuộm màu trong kính hiển vi.

heme /'him/ heme, phức sắt

- Công thức hóa học: $C_{34}H_{32}O_4N_4Fe$.
- Tên khoa học khác: haeme.
- Phần không protein của hemoglobin và myoglobin, là phức sắt (Fe)-protoporphyrin.
- Được sử dụng để nghiên cứu y học và hóa sinh.

hemiacetal /ˌhemɪ:'æsɪtəl/ hemiacetal

- Lớp hợp chất có chứa nhóm C(OH)–(OR). Đó là kết quả của phản ứng giữa một aldehyde và alcohol.

  A class of compounds that have the grouping C(OH)–(OR) and that result from the reaction of an aldehyde and alcohol.

hemicellulose /ˌhɛmɪˈsɛlyəˌloʊs/ phân nhóm hemicellulose

- Công thức hóa học: $(C_6H_{10}O_5)_n$.
- Một nhóm chất có tính chất dính nằm trung gian giữa cellulose và các đường với n = 150 và nhỏ hơn. Được tạo ra bằng việc xử lý gỗ cứng và gỗ mềm với hơi nước.
- Được sử dụng làm thức ăn bổ sung cho động vật.

hemihydrate /ˌhemiːˈhaɪdreɪt/ hemihydrate, các hợp chất bán liên kết nước

- Hydrate (hợp chất liên kết nước) với tỷ lệ 2:1 - tỷ lệ giữa hợp chất khan nước (anhydrous) và nước. Thạch cao Paris (plaster of Paris) là hemihydrate của calci sulfate. Thành phần hỗn hợp (composition) $CaSO_4 \cdot \frac{1}{2} H_2O$. Thạch cao Paris khô nhanh khi hòa với nước.

hemiketal /ˌhemiːˈketl/ hemiketal

- Công thức tổng: (R)(R')C(OH)(OR).
- Hợp chất carbonyl được tạo bởi sự cộng hợp (addition) của một alcohol vào nhóm carbonyl của một ketone.

A carbonyl compound that results from the addition of an alcohol to the carbonyl group of a ketone, with the general formula (R)(R')C(OH)(OR).

hemimellitic acid /ˌhemiːˈmǝlıtık ˈæsıd/ hemimellitic acid, acid hemimellitic

- Công thức hóa học: $C_6H_3(COOH)_3$.
- Tên khoa học khác: 1,2,3-benzenedicarboxylic acid.
- Tinh thể hình kim, không màu; điểm chảy 196 °C; tan ít trong nước.

hemin /ˈhimın/ hemin

- Công thức hóa học: $C_{34}H_{32}O_4N_4FeCl$.
- Tinh thể màu nâu, điểm chảy 240 ^oC, tan trong dung dịch ammonia, tan trong các base mạnh, không tan trong nước.
- Được sử dụng nhận biết chất màu máu, nghiên cứu sinh hóa, tác nhân tạo phức.

hemiquinoid /hɛmiˈkwınɔıd/ hemiquinoid, bán quinoid

- Công thức tổng quát: $R_2C=(C=C)_2=C=O$ (vòng).

hemiterpene /hɛmiˈtɜrpin/ hemiterpene

- Công thức hóa học: C_5H_8.
- Tên khoa học khác: isoprene.

hendecanal /henˈdekǝnǝl/ hendecanal

- Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_9CHO$.
- Tên khoa học khác: undecanal, undecylic aldehyde.
- Chất lỏng không màu, có mùi ngọt (sweet-smelling); tan trong dầu, alcohol.
- Được sử dụng trong nước hoa và hương liệu.

hendecane /ˈhendǝkeın/ hendecane.

- Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_9CH_3$.
- Tên khoa học khác: undecane.
- Chất lỏng không màu, dễ cháy; điểm sôi 196 °C.
- Điểm cháy - nhiệt độ thấp nhất tại đó sự bốc hơi của một chất cung cấp độ ẩm vừa đủ để tạo ra hợp chất cháy (flash point) 65 °C.
- Được sử dụng làm chất trung gian và trong nghiên cứu về dầu hỏa.

hendecyl /henˈdesıl/ hendecyl

- Công thức hóa học: $C_{11}H_{23}$– (gốc của undecane).
- Tên khoa học khác: undecyl.

heneicosane /henıˈaıkǝseın/ heneicosane

- Công thức hóa học: $C_{21}H_{44}$.
- Tên khoa học khác: henicosan.
- Hydrocarbon bão hòa (saturated hydrocarbon) của dãy methane; tinh thể; điểm chảy 215 °C (ở 15 mmHg).

n-heneicosanoic acid /en-henıaıkǝseı'nɔık 'æsıd/ *n*-heneicosanoic acid

- Công thức hóa học: $CH_3[CH_2]_{19}COOH$.

– Tinh thể hình kim trắng.
– Acid béo no, không có trong chất béo tự nhiên.

hentriacontane /hentraɪəˈkɒnteɪn/ hentriacontane

– Công thức hóa học: $C_{31}H_{64}$.
– Tinh thể; điểm chảy 68 °C; điểm sôi 302 °C (ở 15 mmHg).
– Được phân lập từ rễ cây hoa củ cải nước (*Oenanthe crocata*) – cây hoa đẹp nhưng rất độc.
– Được tìm thấy trong cả sáp ong trắng (beeswax).

heparin /ˈhɛpərɪn/ heparin

– Chất chống đông máu, một acid hữu cơ phức tạp, acid mucopolysacharide, được tạo nên từ các đơn vị hexosamin và hexuroic chứa các nhóm ester acid sulfuric, cấu tạo và công thức hóa học chính xác chưa được xác định, một công thức được đề xuất với natri heparinat là $(C_{12}H_{16}NS_2Na_3)_{20}$. Heparin có trong các mô động vật có vú.
– Bột trắng, không mùi, hút ẩm, tan trong nước, không tan trong alcohol, ether, acetone. Là chất độc hại có thể gây chảy máu trong.
– Được sử dụng làm chất chống đông máu trong điều trị bệnh tắc và nghẽn mạch.

heptabarbital /heptəˈbɑrbɪˌtɔl/ heptabarbital

– Công thức hóa học: $C_{13}H_{18}O_3N_2$.
– Tinh thể trắng, không mùi, vị hơi đắng, tan nhẹ trong nước, alcohol, điểm chảy 174 ^oC.
– Được sử dụng trong y học làm thuốc an thần, gây mê.

heptachlor /ˈheptəklɔː(r)/ heptachlor

– Công thức hóa học: $C_{10}H_7Cl_7$.
– Chất rắn sáp (waxy solid) có màu từ trắng đến nâu nắng (tan); không tan trong nước, tan trong alcohol và xylene; điểm chảy 95 – 96 °C.
– Được sử dụng làm thuốc diệt côn trùng.

It is a white to tan, waxy solid; insoluble in water, soluble in alcohol and xylene; used as an insecticide.

heptachlorepoxide /ˈheptəklɔː(r)ɛˈpɒksaɪd/ heptachlorepoxide

– Công thức hóa học: $C_{10}H_7Cl_7O$.
– Sản phẩm phân hủy của heptachlor, có tác dụng như thuốc trừ sâu.

heptacosane /hepˈtɑːkəseɪn/ heptacosane

– Công thức hóa học: $C_{27}H_{56}$.
– Hợp chất hydrocarbon, tinh thể; điểm chảy 60 °C; điểm sôi 270 °C (ở 15 mmHg); tan trong alcohol; tìm thấy trong sáp ong trắng (found in beeswax).

heptadecane /heptəˈdekeɪn/ heptadecane

– Công thức hóa học: $C_{17}H_{36}$.

- Hợp chất hydrocarbon, chất rắn; điểm chảy 23 °C; điểm sôi 303 °C; không tan trong nước; tan trong alcohol.
- Được sử dụng làm chất trung gian cho tổng hợp hữu cơ.

***n*-heptadecanoic acid** /en-heptəˈdekənəʊɪk ˈæsɪd/ *n*-heptadecanoic acid, acid *n*-heptadecanoic

- Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_{15}COOH$.
- Tên khoa học khác: margaric acid.
- Hợp chất hydrocarbon carboxylic bão hòa (saturated).
- Tinh thể không màu; điểm chảy 61 °C; tan trong ether và alcohol, không tan trong nước.

heptadecanol /ˌheptəˈdekənɔːl/ heptadecanol

- Công thức hóa học: $C_{17}H_{35}OH$.
- Chất lỏng không màu; điểm sôi 309 °C; tan ít trong nước.
- Được sử dụng làm chất trung gian, như chất định hương cho nước hoa (perfume fixative), trong mỹ phẩm trang điểm (cosmetic) và trong xà phòng, sản xuất chất hoạt động bề mặt (surfactant).

2,4-heptadiene /tuː,fɔː-heptəˈdaɪin/ 2,4-heptadiene

- Công thức hóa học: $CH_3(CH)_4CH_2CH_3$.
- Chất lỏng không màu, điểm sôi 107 ^oC.

heptadione-2,3 /heptəˈdaɪəʊn-tuː,θriː/ heptadione-2,3

- Công thức hóa học: $CH_3COCOC_4H_9$.
- Tên khoa học khác: acetyl valeryl.
- Chất lỏng màu vàng.
- Được sử dụng làm hương liệu (flavor) cho formage (cheese), bơ (butter) và thực phẩm khác.

heptaldehyde /hepˈtældɪhaɪd/ heptaldehyde

- Công thức hóa học: $C_6H_{13}CHO$.
- Tên khoa học khác: heptanal.
- Aldehyde dạng dầu không màu, có hương hoa quả (fruity aroma); điểm sôi 153 °C; tan ít trong nước.
- Được sử dụng làm chất trung gian cho tổng hợp hữu cơ, nước hoa và cho hóa dược (pharmaceutical).

heptanal /ˈheptənæl/ heptanal

- Công thức hóa học: $C_6H_{13}CHO$.
- Tên khoa học khác: heptaldehyde.
- Aldehyde dạng dầu không màu, có hương hoa quả (fruity aroma); điểm sôi 153 °C; tan ít trong nước.
- Được sử dụng làm chất trung gian cho tổng hợp hữu cơ, nước hoa và cho hóa dược (pharmaceutical).

heptane /ˈheptеɪn/ heptane

- Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_5CH_3$.
- Hydrocarbon, chất lỏng không màu, dễ bắt lửa; điểm sôi 98 °C; tan trong alcohol, chloroform và ether, không tan trong nước.
- Được sử dụng làm chất gây tê (anesthetic); dung môi, hóa chất trung gian và đánh giá chỉ số octane chuẩn (standard octane-rating test).

heptanoic acid /ˌheptəˈnəʊɪk ˈæsɪd/ heptanoic acid, acid heptanoic

- Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_5COOH$.
- Tên khoa học khác: enanthic acid, heptoic acid.
- Dầu trong (clear oil); điểm sôi 223 °C; tan trong alcohol và ether, không tan trong nước.
- Được sử dụng làm chất trung gian.

1-heptanol /wʌn-ˈheptənɔːl/ 1-heptanol

- Công thức hóa học: $C_7H_{15}OH$.
- Tên khoa học khác: heptyl alcohol.
- Alcohol, chất lỏng không màu, có mùi thơm; điểm sôi 174 °C; tan trong nước, ether và alcohol.
- Được sử dụng làm chất trung gian, như dung môi và trong mỹ phẩm trang điểm (cosmetic).

3-heptanol /θriː-ˈheptənɔːl/ 3-heptanol

- Công thức hóa học: $CH_3CH_2CHOHC_4H_9$.
- Tên khoa học khác: heptyl alcohol, enanthyl alcohol.
- Alcohol, chất lỏng; điểm sôi 156 °C.
- Được sử dụng làm chất phủ (coating), dung môi và chất làm loãng, hóa chất trung gian, chất tuyển khoáng không màu (flotation frother).

4-heptanol /fɔː-ˈheptənɔːl/ 4-heptanol

- Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_2CHOHC_3H_7$.
- Tên khoa học khác: isohexy carbinol.
- Chất lỏng không màu, d = 0,814, điểm sôi 149 ^oC, tan trong alcohol.

2-heptanone /tuː-ˈheptənəʊn/ 2-heptanone

- Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_4COCH_3$.
- Tên khoa học khác: methyl-*n*-amyl ketone.
- Chất lỏng màu trắng nước (water-white); hòa trộn với dung môi hữu cơ (dùng cho lacquer); không tan trong nước.
- Được sử dụng làm môi trường trơ cho phản ứng hóa học và như dung môi cho sơn phủ bóng (nitrocellulose lacquer).

3-heptanone /θriː-ˈheptənəʊn/ 3-heptanone

- Công thức hóa học: $C_2H_5COCC_4H_9$.

– Tên khoa học khác: ethyl butyl ketone.
– Chất lỏng không màu; điểm sôi 147 °C.
– Được sử dụng trong dung môi hỗn hợp (solvent mixture).

4-heptanone /fɔːr-ˈheptənəʊn/ 4-heptanone
– Công thức hóa học: $(CH_3CH_2CH_2)_2CO$.
– Chất lỏng không màu, bền và có mùi thơm dễ chịu; điểm sôi khoảng 98 °C.
– Được sử dụng để tạo dung dịch của nitrocellulose, dầu thô, dầu thổi (raw and blown oil); và trong sơn bóng, hương liệu trong thực phẩm.

heptene /ˈheptiːn/ heptene
– Công thức hóa học: C_7H_{14}.
– Tên khoa học khác: heptylene.
– Chất lỏng, hỗn hợp các đồng phân (mixture of isomer); điểm sôi 189,5 °C.
– Được sử dụng làm phụ gia (additive) trong chất bôi trơn (lubricant) và như chất xúc tác (catalyst) và tác nhân hoạt động bề mặt có hoạt tính cao (surface active agent).

heptose /ˈhɛptoʊs/ heptose
– Công thức hóa học: $C_7H_{14}O_7$.
– Đường có 7 nguyên tử C.

heptyl /ˈheptɪl/ gốc heptyl
– Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_6–$.
– Gốc (radical) của hydrocarbon heptane $CH_3(CH_2)_5CH_3$.

heptyl acetate /ˈheptɪl ˈæsɪteɪt/ heptyl acetate
– Công thức hóa học: $CH_3COOHC_7H_{15}$.
– Chất lỏng không màu, mùi quả, d = 0,874, điểm sôi 190 ^oC, không tan trong nước.
– Được sử dụng như tinh dầu quả nhân tạo.

heptyl alcohol /ˈheptɪl ˈælkəhɒl/ heptyl alcohol
– Công thức hóa học: $C_7H_{15}OH$.
– Tên khoa học khác: 1-heptanol.
– Alcohol, chất lỏng không màu, có mùi thơm; điểm sôi 174 °C; tan trong nước, ether, alcohol.
– Được sử dụng làm chất trung gian trong tổng hợp hữu cơ; như một dung môi và trong mỹ phẩm trang điểm (cosmetic).

heptylamine /ˈheptɪləˈmin/ heptylamine
– Công thức hóa học: $CH_3[CH_2]_6NH_2$.
– Tên khoa học khác: heptan-2-amine.
– Chất lỏng không màu, d = 0,777, điểm sôi 155 ^oC, tan nhẹ trong nước, tan trong alcohol, ether.

heptyl ether /ˈheptɪl ˈi θə(r)/ heptyl ether, ether heptyl

- Công thức hóa học: $(C_7H_{15})_2O$.
- Tên khoa học khác: enanthylic ether.
- Chất lỏng không màu, d = 0,815, điểm sôi 265 ^oC, không tan trong nước.

heptyl formate /ˈheptɪl ˈfɔrmeɪt/ heptyl formate

- Công thức hóa học: $C_8H_{16}O_2$.
- Chất lỏng thơm không màu, d = 0,894, điểm sôi 176,7 ^oC, không tan trong nước.
- Được sử dụng làm dầu thơm, hương quả nhân tạo.

heptylene /ˈhɛptəliːn/ heptylene

- Công thức hóa học: C_7H_{14}.
- Tên khoa học khác: heptene.
- Chất lỏng, hỗn hợp của các đồng phân (isomer); điểm sôi 189,5 °C.
- Được sử dụng làm chất phụ gia (additive), trong dầu bôi trơn (lubricant), như chất xúc tác (catalyst) và như tác nhân chất hoạt động bề mặt có hoạt tính cao (surface active agent).

heptine /ˈhɛptaɪn/ heptine

- Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_4C{\equiv}CH$.
- Tên khoa học khác: heptenylene.
- Chất lỏng không màu, d = 0,831, điểm sôi 104 ^oC, không tan trong nước, tan trong alcohol.

heptane methyl carbonate /ˈhɛptaɪn ˈmɛθəl ˈkɑrbəˌneɪt/ heptane methyl carbonate.

- Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_4C{\equiv}CCOOHCH_3$.
- Từ acid ricinoleic dầu thầu dầu, d = 0,93, không tan trong nước.
- Được sử dụng làm hương liệu.

heroin /ˈhɛroʊɪn/ heroin, bạch phiến

- Công thức hóa học: $C_{21}H_{23}O_5N$.
- Tên khoa học khác: diamorphine.
- Bột màu trắng, vị đắng, điểm chảy 173 ^oC, tan trong nước, là chất giảm đau và gây mê rất mạnh so với thuốc phiện. Là chất gây nghiện, quá liều có thể gây tử vong.

hesperidin /hɛˈspɛrɪdɪn/ hesperidin, vitamin I

- Công thức hóa học: $C_{28}H_{34}O_{15}$.
- Một glucoside gặp cùng với eriodictin trong quả chưa chín cam quýt *Citrus aurantium*. Tinh thể hình kim, mịn, màu vàng, điểm chảy 258 – 262 ^oC.
- Được sử dụng để nghiên cứu chất ngọt tổng hợp.

Het acid /hɛt ˈæsɪd/ Het acid, acid Het

- Tên thương mại của acid 1,4,6,7,7-hexanchlorobicyclo[2,2,1]-5-heptene-2,3-dicarboxylic.

– Được sử dụng để tạo tính chống lửa cho nhựa.

heteroatom /ˈheptərəʊætəm/ heteroatom, dị nguyên tử

– Trong một hợp chất hữu cơ, bất kỳ nguyên tử khác ngoài nguyên tử carbon và nguyên tử hydrogen.

In an organic compound, any atom other than carbon or hydrogen.

heteroauxin /ˌhɛtərɔʊˈɔksɪn/ heteroauxin

– Công thức hóa học: $C_{10}H_9O_2N$.

– Hormone sinh trưởng thực vật có chứa bộ khung idol.

heterocyclic compound /ˌheptərəʊˈsaɪklɪk ˈkɒmpaʊnd/ hợp chất dị vòng

– Hợp chất, trong đó cấu trúc vòng của nó là sự liên kết của nhiều loại nguyên tử.

– Ví dụ: pyridine C_5H_5N.

Compound in which the ring structure is a combination of more than one kind of atom; for example, pyridine, C_5H_5N.

heterolysis /ˌhetəˈrɒlɪsɪs/ sự phân cắt dị ly

– Tên khoa học khác: heterolytic cleavage.

– Sự phá vỡ liên kết đơn, trong đó cả đôi điện tử được giữ lại ở cùng một nguyên tử.

The breaking of a single (two-electron) chemical bond in which both electrons remain on one of the atoms.

heterolytic cleavage /ˌhetərəʊˈlɪtɪk ˈkliːvɪʤ/ sự phân cắt dị ly

– Tên khoa học khác: heterolysis.

– Sự phá vỡ liên kết đơn, mà trong đó cả đôi điện tử được giữ lại ở cùng một nguyên tử.

The breaking of a single (two-electron) chemical bond in which both electrons remain on one of the atoms.

heterotopic faces /ˌhetərəʊˈtɒpɪk ˈfeɪsz/ mặt dị hình

– Trong một phân tử, sự cộng hợp vào các thiết diện của liên kết đôi tạo ra các đồng phân cấu tạo.

On molecules, faces of double bonds where addition gives rise to isomeric structures.

hexachloroacetone /heksəˌklɔːrəʊˈæsɪˌtoʊn/ hexachloroacetone

– Công thức hóa học: C_3Cl_6O.

– Tên khoa học khác: hexanchloro-2-propanone.

– Chất lỏng màu vàng, điểm sôi 204 ^oC, d = 1,744. Tan nhẹ trong nước, tan trong acetone. Độc với đường tiêu hóa và hô hấp. Là chất gây kích ứng mạnh, giải phóng phosgene khi đun nóng.

– Được sử dụng làm chất làm khô, thuốc trừ cỏ.

hexachlorobenzene /heksəˌklɔːrəʊˈbenziːn/ hexachlorobenzene

– Công thức hóa học: C_6Cl_6.

- Tên khoa học khác: pechlorobenzene.
- Tên viết tắt: HCB.
- Tinh thể không màu, hình kim; điểm chảy 231 °C.
- Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ và chất diệt nấm.

hexachlorobutadiene /heksəˌklɔːrəʊbjuːtəˈdaɪiːn/ hexachlorobutadiene

- Công thức hóa học: $Cl_2C=CCl–CCl=CCl_2$.
- Chất lỏng không màu có mùi thơm nhẹ; điểm sôi 210 – 220 °C; tan trong alcohol và ether, không tan trong nước.
- Được sử dụng làm dung môi, làm chất tải nhiệt (heat-transfer liquid) và chất lỏng thủy lực (hydraulic fluid).

1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane /wʌn,tuː,θriː,fɔːr,faɪv,sɪks-ˌheksəˈklɔːrəʊsaɪkləʊˈhekseɪn/ 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane

- Công thức hóa học: $C_6H_6Cl_6$.
- Tên khoa học khác: benzene hexachloride.
- Tên viết tắt: TBH.
- Chất bột màu trắng hoặc vàng hoặc dạng vảy (flake) với mùi mốc (musty /ˈmʌsti/).
- Được sử dụng làm chất diệt côn trùng phổ rộng (systemic insecticide); độc hại cho các loài ruồi nhặng (fly); gián (cockroache); rệp (aphid), mọt ngũ cốc (boll weevil).

  It is a white or yellow powder or flakes with a musty odor; a systemic insecticide toxic to flies, cockroaches, aphids, and boll weevils.

hexachlorocyclopentadiene /heksəˌklɔːrəʊˌsaɪkləˌpɛntəˈdaɪin/ hexachlorocyclopentadiene

- Công thức hóa học: C_5Cl_6.
- Tên khoa học khác: perchlorocyclopentadiene.
- Chất lỏng, màu vàng nhạt, điểm sôi 239 ^oC, điểm đông đặc 9,6 ^oC, d = 1,717, n = 1,563. Độc với đường tiêu hóa, hô hấp và tiếp xúc da.
- Được sử dụng làm phẩm nhuộm, thuốc diệt nấm.

hexachlorodiphenyl oxide /heksəˌklɔːrəʊdaiˈfɛnl ˈɒksaɪd/ hexachlorodiphenyl oxide

- Công thức hóa học: $C_{12}H_4Cl_6O$.
- Chất lỏng rất nhớt, màu vàng sáng, điểm sôi 230 – 260 ^oC, d = 1,6; n = 1,621. Tan trong methanol, ether, tan ít trong nước. Độc với đường tiêu hóa.

hexachloroethane /heksəˌklɔːrəʊˈɛθeɪn/ hexachloroethane

- Công thức hóa học: Cl_3CCCl_3.
- Tên khoa học khác: perchloroethane, carbon trichloride.
- Tinh thể không màu, mùi long não (camphorlike odor); điểm chảy 185 °C; độc (toxic).

- Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ, tác nhân kìm hãm (retarding agent) của quá trình lên men (fermentation) và chất xúc tiến cao su (rubber accelerator).

  This compound is used in organic synthesis, as a retarding agent in fermentation, and as a rubber accelerator.

hexachloromethylcarbonate /heksəˌklɔːrəʊˈmɛθəlˈkɑrbəˌneɪt/ hexachloromethylcarbonate

- Công thức hóa học: $(OCCl_3)_2CO$.
- Tinh thể trắng, điểm sôi 205 – 206 ^oC (bị phân hủy một phần), điểm chảy 78 – 79 ^oC. Bị phân hủy bởi nước nóng, tan trong alcohol, benzene và ether. Độc, gây kích ứng mạnh với da và mắt.
- Được sử dụng làm chất gây chảy nước mắt.

hexachloromethyl ether /heksəˌklɔːrəʊˈmɛθəl ˈiːθə(r)/ hexachloromethyl ether

- Công thức hóa học: $(CCl_3)_2O$.
- Chất lỏng, d = 1,538, điểm sôi 98 ^oC (bị phân hủy một phần). Là chất kích ứng mạnh với da và mắt.

hexachloronaphthalene /heksəˌklɔːrəʊˈnæfθəˌlin/ hexachloronaphthalene

- Công thức hóa học: $C_{10}H_2Cl_6$.
- Chất rắn màu trắng. Độc với đường hô hấp, kích thích mạng, bị hấp thụ bởi da.

hexachlorophene /ˌheksəˈklɔːrəʊfiːn/ hexachlorophene

- Công thức hóa học: $(C_6HCl_3OH)_2CH_2$.
- Bột màu trắng; điểm chảy 161 °C; tan trong alcohol, ether, acetone và chloroform; không tan trong nước.
- Chất hãm khuẩn (bacteriostat).
- Được sử dụng trong xà phòng khử trùng, mỹ phẩm trang điểm và trong thuốc chữa bệnh da liễu (dermatological).

hexachloropropylene /heksəˌklɔːrəʊˈprɒʊpəliːn/ hexachloropropylene

- Công thức hóa học: $CCl_3CCl{=}CCl_2$.
- Chất lỏng màu trắng nước (water-white); điểm sôi 210 °C.
- Tan trong alcohol, ether và các dung môi (chlorinated); không tan trong nước.
- Được sử dụng làm dung môi; chất hóa dẻo nhựa (plasticizer) và chất lỏng thủy lực (hydraulic fluid).

hexacontane /ˌheksəˈkɒnteɪn/ hexacontane

- Công thức hóa học: $C_{60}H_{122}$.
- Hợp chất ở dạng rắn.
- Hydrocarbon bão hòa (saturated) thuộc nhóm gốc methane; điểm chảy 101 °C.

hexacosane /ˌheksəˈkəʊseɪn/ hexacosane

- Công thức hóa học: $C_{26}H_{54}$.

– Hydrocarbon bão hòa (saturated) thuộc nhóm gốc methane; tinh thể không màu; điểm chảy 57 °C.

hexacosanoic acid /ˌheksəkəʊsəˈnəʊɪk ˈæsɪd/ hexacosanoic acid, acid hexacosanoic

– Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_{24}COOH$.
– Tên khoa học khác: cerotic acid.
– Acid béo (fatty acid) được tách từ sáp nữ hoàng Brazil (carnauba) hoặc sáp ong (beeswax).

***n*-hexadecane** /en-ˌheksəˈdekeɪn/ *n*-hexadecane

– Công thức hóa học: $C_{16}H_{34}$.
– Tên khoa học khác: cetane.
– Hydrocarbon bão hòa, bột không màu; điểm chảy 20 °C; một tiêu chuẩn tham chiếu của nhiên liệu trong việc xác định chất lượng đánh lửa (ignition quality) (chỉ số cetane) của dầu diesel.

1-hexadecene /wʌn-heksəˈdesiːn/ 1-hexadecene

– Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_{13}CH{=}CH_2$.
– Chất lỏng không màu; điểm sôi 274 °C; chất này được điều chế từ cetyl alcohol $CH_3(CH_2)_{15}OH$ và phosphor pentoxide (P_2O_5); tan trong dung môi hữu cơ như alcohol, ether và petroleum (ether dầu hỏa).
– Được sử dụng làm chất trung gian trong tổng hợp hữu cơ.

  It is soluble in organic solvents such as alcohol, ether, and petroleum; used as an intermediate in organic synthesis.

hexadecyl /heksəˈdɛsəl/ gốc hexadecyl

– Công thức hóa học: $C_{16}H_{33}$–.

hexadecyl alcohol /heksəˈdɛs əlˈælkəhɒl/ hexadecyl alcohol

– Công thức hóa học: $C_{16}H_{33}OH$.
– Tên khoa học khác: 1-hexadecanol, cetyl alcohol, cetol.
– Sáp không màu, điểm chảy 40 ^oC, không tan trong nước.
– Được sử dụng trong dược, dung dịch trong dầu hỏa tạo màng film trên bề mặt nước.

hexadecylamine /heksəˈdɛsələˈmin/ hexadecylamine

– Công thức hóa học: $C_{16}H_{33}NH_2$.
– Tên khoa học khác: cetylamine.
– Chất rắn không màu, không tan trong nước.

hexadecyl cyanide /heksəˈdɛsəl ˈsaɪəˌnaɪd/ hexadecyl cyanide

– Công thức hóa học: $C_{16}H_{33}NH$.

hexadecyl ether /heksəˈdɛsəl ˈiːθə(r)/ hexadecyl ether

– Công thức hóa học: $(C_{16}H_{33})_2O$.
– Phiến trắng, điểm chảy 55 ^oC, không tan trong nước.

hexadecyl iodide /heksəˈdɛsəl ˈaɪəˌdaɪd/ hexadecyl iodide

- Công thức hóa học: $C_{16}H_{33}I$.
- Tên khoa học khác: 1-iodohexadecan.
- Vảy không màu, điểm chảy 22 ^oC, không tan trong nước.

hexadecyl mercaptan /heksəˈdɛsəl mərˈkæptæn/ hexadecyl mercaptan

- Công thức hóa học: $C_{16}H_{33}SH$.
- Chất lỏng không màu, mùi khó chịu, điểm sôi 121 − 149 ^oC, d = 0,874; n = 1,474; điểm bắt lửa 129,4 ^oC.
- Được sử dụng để biến tính polymer.

hexadiene /heksəˈdaɪiːn/ hexadiene

- Công thức hóa học: C_6H_{10}.
- Nhóm các hợp chất hydrocarbon không no (unsaturated) có hai nối đôi; thành viên của nhóm này: 1,4-hexadiene; 1,5-hexadiene và 2,4-hexadiene.

hexaethylbenzene /ˌhɛksəˈɛθəlˈbɛnzin/ hexaethylbenzene

- Công thức hóa học: $C_6(C_2H_5)_6$.
- Tinh thể đơn tà, không màu, điểm chảy 129 ^oC, không tan trong nước.

hexaglycerol /ˌhɛksəˈglɪsəˌrɔl/ hexaglycerol

- Công thức hóa học: $C_2H_5C(CH_2OH)_3$.
- Tinh thể hút ẩm, không màu, tan trong nước và alcohol.
- Được sử dụng làm tác nhân điều hòa, sản xuất vecni, nhựa alkyd, dầu khô tổng hợp.

hexahydric alcohol /ˌheksəˈhaɪdrɪk ˈælkəhɒl/ hexahydric alcohol

- Công thức hóa học: $C_6H_8(OH)_6$.
- Thành viên của nhóm đường mannitol-sorbitol-dulcitol.
- Đồng phân (isomer) của $C_6H_8(OH)_6$.

  A member of the mannitol-sorbitol-dulcitol sugar group; isomer of $C_6H_8(OH)_6$.

hexahydroaniline /heksəˌhaɪdrəʊˈænɪlɪn/ hexahydroaniline

- Công thức hóa học: $C_6H_{11}NH_2$.

hexahydroanthracene /heksəˌhaɪdrəʊˈænθrəˌsin/ hexahydroanthracene

- Công thức hóa học: $C_{14}H_{16}$.
- Phiến màu trắng, điểm chảy 63 ^oC, không tan trong nước.

hexahydrobenzoic acid /heksəˌhaɪdrəʊbɛnˈzoʊɪk ˈæsɪd/ hexahydrobenzoic acid, acid hexahydrobenzoic

- Công thức hóa học: $C_6H_{11}COOH$.
- Tên khoa học khác: naphthenic acid.
- Tinh thể lăng trụ đơn tà, không màu, điểm chảy 31 ^oC, điểm sôi 233 ^oC. Tan nhẹ trong nước, tan trong alcohol và ether.
- Được sử dụng làm chất làm khô sơn, vecni, chất ổn định cao su.

hexahydronaphthalene /heksəˌhaɪdrəʊˈnæfθəˌlin/ hexahydronaphthalene
- Công thức hóa học: $C_{10}H_{14}$.
- Chất lỏng không màu, d = 0,924, điểm sôi 208 ^oC.

hexahydrosalicylic acid /heksəˌhaɪdrəʊsæləˈsɪlɪk ˈæsɪd/ hexahydrosalicylic acid, acid hexahydrosalicylic
- Công thức hóa học: $C_6H_{10}OHCOOH$.
- Tinh thể không màu, điểm chảy 110 ^oC, tan trong nước.

hexahydrotoluene /heksəˌhaɪdrəʊˈtɒljʊiːn/ hexahydrotoluene
- Công thức hóa học: C_7H_{14}.
- Tên khoa học khác: methyl cyclohexane.
- Chất lỏng không màu; điểm sôi 101 °C.
- Được sử dụng làm dung môi cho vật liệu cellulose và hóa chất trung gian.

hexahydroxybenzene /ˌhɛksəhaɪˈdrɒksiˈbɛnzin/ hexahydroxybenzene
- Công thức hóa học: $C_6(OH)_6$.
- Tinh thể hình kim không màu, phân hủy ở 200 ^oC, tan nhẹ trong nước.

***n*-hexaldehyde** /en-heksˈældɪhaɪd/ *n*-hexaldehyde
- Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_4CHO$.
- Chất lỏng không màu có mùi hắc; điểm sôi 128,6 °C.
- Được sử dụng làm chất trung gian cho chất hóa dẻo nhựa, thuốc nhuộm, thuốc diệt côn trùng, trong sản xuất nhựa và trong nguyên liệu cao su.

hexametapol /ˌheksəˈmetəpɔːl/ hexametapol
- Công thức hóa học: $C_6H_{18}N_3OP$.
- Chất lỏng.
- Được sử dụng làm dung môi trong tổng hợp hữu cơ.
- Chất phụ gia phá băng (deicing additive) cho nhiên liệu động cơ và như một hóa chất diệt côn trùng gây hại và hóa chất gây biến đổi gen.

  This compound is used as a solvent in organic synthesis, as a deicing additive for jet engine fuel, and as an insect pest chemosterilant and chemical mutagen.

hexamethylbenzene /ˌheksəˈmeθəlˈbɛnzin/ hexamethylbenzene
- Công thức hóa học: $C_6(CH_3)_6$.
- Tên khoa học khác: mellitene.
- Phiến không màu, điểm sôi 265 ^oC, điểm chảy 165,5 ^oC. Tan trong alcohol, không tan trong nước.

hexamethylene /ˌheksəˈmeθəliːn/ hexamethylene
- Công thức hóa học: C_6H_{12}.
- Tên khoa học khác: cyclohexane.
- Chất lỏng không màu, hydrocarbon mạch vòng (cyclic hydrocarbon).
- Hydrocarbon mạch vòng này được tổng hợp từ hydrohóa benzene.
- Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ.

hexamethylenediamine /ˌheksəˈmeθəliːnˈdaɪəmiːn/ hexamethylenediamine

- Công thức hóa học: $H_2N(CH_2)_6NH_2$.
- Chất rắn không màu; điểm chảy 39 – 42 °C; điểm sôi 205 °C; tan ít trong nước, alcohol và ether.
- Được sử dụng làm nylon và các polymer bậc cao (high polymer).

hexamethylene diisocyanate /ˌheksəˈmeθəliːn daiˌaɪsəˈsaɪəˌneɪt/ hexamethylene diisocyanate

- Công thức hóa học: $OCN(CH_2)_6CNO$.
- Chất lỏng, d = 1,04, điểm bắt lửa 140 ^oC.
- Được sử dụng làm chất trung gian.

hexamethylene glycol /ˌheksəˈmeθəliːn ˈglaɪkɔl/ hexamethylene glycol

- Công thức hóa học: $OH\ (CH_2)_6OH$.
- Tên khoa học khác: 1,6-Hexanediol.
- Chất rắn, không màu, tan trong nước.

hexamethyleneimine /ˌheksəˈmeθəliːnɪˈmin/ hexamethyleneimine

- Công thức hóa học: $C_6H_{12}NH$.
- Chất lỏng không màu, không mùi, giống ammonia, điểm sôi 138 ^oC, d = 0,8799. Là chất độc.
- Được sử dụng làm chất trung gian cho dược phẩm, hóa chất cao su, nông dược.

hexamethylenetetramine /ˌheksəˈmeθəliːnˈtetrəmiːn/ hexamethylenetetramine

- Công thức hóa học: $(CH_2)_6N_4$.
- Tên khoa học khác: cystamine, aminiform, crystogen, systamine methenamine, hexamethylenetetramine, urotropine.
- Được sử dụng để làm nhựa tổng hợp (synthetic resin).

hexamethylenetetramine camphorate /ˌheksəˈmeθəliːnˈtetrəmiːn ˈkæmfəˌreɪt/ hexamethylenetetramine camphorate

- Công thức hóa học: $(CH_2)_6N_4C_8H_{14}(COOH)_2$.
- Tên khoa học khác: amphotropine.
- Sản phẩm kết hợp phân tử hexamethylenetetramine và acid camphoric.
- Tinh thể không màu, tan trong nước.

hexamethylenetetraminetetraiodide /ˌheksəˈmeθəliːnˈtetrəmiːnˈtɛtrəaɪəˌdaɪd/ hexamethylenetetraminetetraiodide

- Công thức hóa học: $(CH_2)_6N_4I_4$.
- Bột không màu, phân hủy ở 138 ^oC.
- Được sử dụng thay cho các iodide.

hexamethylphosphoric triamide /heksəˌmɛθɪlfɒsˈfɒrɪk traɪˈæmaɪd/ hexamethylphosphoric triamide

- Công thức hóa học: $C_6H_{18}N_3PO$.

– Tên khoa học khác: bempa.
– Được sử dụng làm chất ổn định hóa tính (chemosterilant) cho thuốc diệt côn trùng (insecticide).

hexane /ˈhekseɪn/ hexane

– Công thức hóa học: C_6H_{14}.
– Hydrocarbon bão hòa, chất lỏng không màu, có mùi lợm (faint aroma); với công thức tổng này có *n*-hexane (hexane mạch thẳng); điểm sôi 68,7 °C.
– Được sử dụng làm dung môi, chất pha loãng sơn, chất biến tính cho alcohol (denaturant) và là môi trường cho phản ứng polymerhóa.
– Isohexane là hỗn hợp các đồng phân (isomer); điểm sôi 54 – 61 °C.
– Được sử dụng làm dung môi, chất khống chế điểm đông tụ (freezing-point depressant) và là neohexane.

hexanediamine /ˈhekseɪndaiəˈmin/ hexanediamine

– Công thức hóa học: $H_2NOC(CH_2)_4CONH_2$.
– Tên khoa học khác: adipic diamine, adipamide.
– Chất đồng cấu tạo của succinamide.
– Điểm chảy 220 ^oC.

1,6-hexanediol /wʌn,sɪks-ˌhekseɪnˈdaɪɔːl/ 1,6-hexanediol

– Công thức hóa học: $HO(CH_2)_6OH$.
– Tinh thể; tan trong nước, alcohol.
– Được sử dụng trong tinh chế xăng và hóa chất trung gian cho sản xuất nylon, polyester và polyurethane.

hexanitrodiphenyl amine /heksəˌnaɪtrəʊdaɪˈfenɪl ˈæmiːn/ hexanitrodiphenyl amine

– Công thức hóa học: $(NO_2)_3C_6H_2NHC_6H_2(NO_2)_3$.
– Chất rắn, nổ, màu vàng; nhiệt độ chảy 238 – 244 °C; không tan trong nước, ether, alcohol và benzene; tan trong dung dịch kiềm (alkali); acetic và nitric acids.
– Được sử dụng làm thuốc nổ (explosive) và phân tích kali (potassium).

hexanitrodiphenyl sulfide /heksəˌnaɪtrəʊdaɪˈfenɪl ˈsʌlfaɪd/ hexanitrodiphenyl sulfide

– Công thức hóa học: $[(NO_2)_3C_6H_2]_2S$.
– Phiến màu vàng, điểm chảy 234 ^oC, tan nhẹ trong alcohol. Nổ khi va chạm hoặc có nhiệt.
– Được sử dụng làm chất nổ cao.

hexanoic acid /ˈhɛksəˈnoʊɪk ˈæsɪd/ hexanoic acid, acid hexanoic

– Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_4COOH$.
– Tên khoa học khác: caproic acid, hexoic acid, hexylic acid.
– Một acid béo trong mỡ động vật. Chất lỏng không màu mùi pho mát, điểm chảy 205 ^oC, tan nhẹ trong nước.
– Được sử dụng làm chất tạo hương, sản xuất hóa chất cao su.

hexaphenyldisilane /heksəˌfenɪldaiˈsɪleɪn/ hexaphenyldisilane

- Công thức hóa học: $[(C_6H_5)_3Si]_2$.
- Bột trắng, điểm chảy 352 ^oC.

hexaphenylethane /heksəˌfenɪlˈeθeɪn/ hexaphenylethane

- Công thức hóa học: $(C_6H_5)_3CC(C_6H_5)_3$.
- Dimer của gốc triphenylmethyl $(C_6H_5)_3C–$.

1-hexene /wʌn-ˈheksiːn/ 1-hexene, hex-1-en

- Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_3HC=CH_2$.
- Tên khoa học khác: hexylene.
- Hydrocarbon olefinic không màu; điểm sôi 64 °C; tan trong alcohol, acetone, ether và hydrocarbon; không tan trong nước.
- Được sử dụng làm chất trung gian để tổng hợp nhựa, thuốc (drug) và thuốc diệt côn trùng (insecticide).

2-hexene /tuː-ˈheksiːn/ 2-hexene, hex-2-en

- Công thức hóa học: $CH_3CH_2CH_2CHCHCH_3$.
- Hỗn hợp các đồng phân *cis* và *trans*. Chất lỏng không màu, điểm sôi 68 ^oC, điểm đông đặc –146 ^oC, n = 1,3948, d = 0,686, điểm bắt lửa 20,5 ^oC, không tan trong nước, tan trong alcohol.

hexone /ˈheksəʊn/ hexone

- Công thức hóa học: $(CH_3)_2CHCH_2COCH_3$.
- Tên khoa học khác: methyl isobutyl ketone.
- Chất lỏng không màu, dễ bắt lửa, có mùi thơm dễ chịu; hòa trộn (miscible), tan trong mọi tỷ lệ với các dung môi hữu cơ; điểm sôi 116 °C.
- Được sử dụng làm dung môi chiết tách (extractant) và hóa chất trung gian.

hexyl /ˈheksɪl/ gốc hexyl

- Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_5–$.

***n*-hexyl acetate** /en-ˈheksɪl ˈæsɪteɪt/ *n*-hexyl acetate

- Công thức hóa học: $CH_3COOC_6H_{13}$.
- Chất lỏng không màu; điểm sôi 169 °C; tan trong alcohol, ether; không tan trong nước.
- Được sử dụng làm dung môi cho nhựa và cellulose ester.

hexyl alcohol /ˈheksɪl ˈælkəhɒl/ hexyl alcohol

- Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_4CH_2OH$.
- Chất lỏng không màu; điểm sôi 156 °C; tan trong alcohol và ether; tan ít trong nước.
- Được sử dụng làm chất trung gian cho hóa dược, nước hoa ester và thuốc sát trùng (antiseptic).

hexylamine /hekˈsɪləmiːn/ hexylamine

- Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_5NH_2$.

- Chất lỏng màu trắng nước (water-white); chất độc có mùi amine nhẹ; điểm sôi 129 °C.
- Ptomaine base tạo ra do quá trình tự phân hủy nguyên sinh chất (protoplasm).

***n*-hexyl bromide** /en-ˈheksɪl ˈbroʊmaɪd/ *n*-hexyl bromide

- Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_5Br$.
- Tên khoa học khác: 1-bromohexane.
- Chất lỏng màu vàng nhạt, d = 1,165, điểm sôi 155,5 ^oC, tan trong alcohol, ether, không tan trong nước.
- Được sử dụng làm dung môi, chất trung gian để đưa vào nhóm hexyl.

***n*-hexyl chloride** /en-ˈheksɪl ˈklɔraɪd/ *n*-hexyl chloride

- Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_5Cl$.
- Tên khoa học khác: 1-chlorohexane.
- Chất lỏng không màu, d = 0,8741, điểm sôi 132 ^oC.

hexylene /ˈheksəliːn/ hexylene

- Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)HC{=}CH_2$.
- Tên khoa học khác: 1-hexene.
- Chất lỏng, olefinic hydrocarbon không màu; điểm sôi 64 °C; tan trong alcohol, ether, acetone và hydrocarbon; không tan trong nước.
- Được sử dụng làm chất trung gian để tổng hợp nhựa, thuốc (drug) và thuốc diệt côn trùng (insecticide).

hexylene glycol /ˈheksəliːn ˈglaɪkɔːl/ hexylene glycol

- Công thức hóa học: $C_6H_{14}O_2$.
- Chất lỏng không màu, hòa trộn với nước; điểm sôi 198 °C.
- Được sử dụng trong dầu phanh thủy lực (hydraulic brake fluid), trong mực in và trong công nghiệp vải sợi.

***n*-hexyl ether** /en-ˈheksɪl ˈiːθə(r)/ *n*-hexyl ether

- Công thức hóa học: $C_6H_{13}OC_6H_{13}$.
- Chất lỏng có màu nhạt với mùi đặc trưng (characteristic odor); tan ít trong nước.
- Được sử dụng làm dung môi chiết tách (solvent extraction) và trong sản xuất bông collodion và các sản phẩm từ cellulose khác nhau.

hexyformate /ˈheksɪl ˈfɔrmeɪt/ hexyformate

- Công thức hóa học: $C_6H_{13}OOCH$.
- Chất lỏng không màu, d = 0,898, điểm sôi 153 ^oC, trộn lẫn với alcohol.

hexyiodide /ˈheksɪlˈaɪəˌdaɪd/ hexyiodide

- Công thức hóa học: $C_6H_{13}I$.
- Chất lỏng không màu, d = 1,453, điểm sôi 170 ^oC.

hexymercaptan /ˈheksɪlmərˈkæptæn/ hexymercaptan

- Công thức hóa học: $C_6H_{13}SH$.

– Chất lỏng không màu mùi khó chịu, d = 0,845, điểm sôi 149 – 150 ^oC, n = 1,4492.
– Được sử dụng trong quá trình tổng hợp cao su tổng hợp.

hexymethacrylate /ˈheksɪlmɛθˈækrəˌleɪt/ hexymethacrylate
– Công thức hóa học: $C_6H_{13}COOCH_3CCH_2$.
– Chất lỏng, d = 0,88, điểm sôi 67 – 85 ^oC.
– Được sử dụng làm dung môi sơn, tạo nhũ cho vải sợi.

hexymethyl ketone /ˈheksɪlˈmɛθɪl ˈkitoʊn/ hexymethyl ketone
– Công thức hóa học: $C_8H_{16}O$.
– Chất lỏng, d = 0,813, điểm sôi 173 ^oC.

hexylresorcinol /ˌheksɪlrɪˈsɔːsɪnɔːl/ hexylresorcinol
– Công thức hóa học: $C_6H_{13}C_6H_3(OH)_2$.
– Tinh thể màu trắng vàng, có vị gắt (sharp-tasting); điểm chảy 64 °C; tan ít trong nước, tan trong glycerin, dầu thực vật (vegetable oil) và tan trong dung môi hữu cơ.
– Được sử dụng trong y học.

1-hexyne /wʌn-ˈheksiːn/ 1-hexyne
– Công thức hóa học: C_4H_9CCH.
– Chất lỏng màu trắng nước (water-white); *n*-butylacetylene $C_4H_9C{\equiv}CH$ có điểm sôi 71,5 °C.

2-hexyne /tuː-ˈheksiːn/ 2-hexyne, hex-2-yne
– Công thức hóa học: $CH_3C{\equiv}CCH_2CH_2CH_3$.
– Chất lỏng không màu, d = 0,7377, điểm sôi 84 ^oC.

HFC /eɪʧefsiː/ tên viết tắt của hydrofluorocarbon
– Tên viết tắt: HFC.
– Hợp chất hữu cơ có chứa hydrogen, fluorine và carbon trong phân tử.

high polymer /ˈhaɪ ˈpɒlɪmər/ polymer có phân tử lượng cao
– Đại phân tử (large molecule) có phân tử lượng trên 10000 được tạo thành từ các monomer có phân tử lượng thấp, ví dụ như ethylene hoặc propylene.

high-density polyethylene /haɪ-ˈdensətiː ˌpɒliˈeθəliːn/ polyethylene tỷ trọng cao
– Tên viết tắt: HDPE.
– Nhựa nhiệt dẻo polyolefin có khối lượng riêng (density) 0,941 – 0,960 gram/cm^3 hoặc 0,543 – 0,555 ounce/cubic inch.

Hill reaction /ˈhɪl riˈækʃn/ phản ứng hóa học Hill
– Phản ứng điều chế substituted phenylacetic acid (phenylacetic acid có các nhóm thế thay hydrogen trong nhân benzene) bằng cách oxyhóa alkylbenzene với $KMnO_4$ (kali permanganate) trong sự có mặt của acid acetic.

  Production of substituted phenylacetic acids by the oxidation of the corresponding alkylbenzene by potassium permanganate in the presence of acetic acid.

hindrance /ˈhɪndrəns/ sự cản trở, trở lực

hippuric acid /hɪˈpjʊrɪk ˈæsɪd/ hippuric acid, acid hippuric

- Công thức hóa học: $C_6H_5CONHCH_2COOH$.
- Tinh thể không màu; điểm chảy 188 °C; tan trong nước nóng, alcohol và ether.
- Được sử dụng trong y học và hóa chất trung gian; như chất phụ gia cho sự xả băng cho nhiên liệu của động cơ phản lực (jet engine); thuốc kiểm soát côn trùng, sâu hại (insecticide pest chemosterilant) hóa đột biến gen (mutagen).

histamine /ˈhɪstəˌmin/ histamine

- Công thức hóa học: $C_3H_3N_2CH_2CH_2NH_2$.
- Tên khoa học khác: ergamine.
- Một amine bắt nguồn từ histidine trong nấm lúa, gặp trong các mô động, thực vật, một chất kích thích tử cung và gây giãn mạch mạnh.
- Tinh thể trắng, điểm chảy 83 – 84 ^oC, điểm sôi 209 – 210 ^oC. Tan trong nước, tan nhẹ trong alcohol.

histidine /ˈhɪstɪˌdin/ histidine

- Công thức hóa học: $C_3H_3N_2CH_2CHNH_2COOH$.
- Tên khoa học khác: 2-amino-3-imidazolylpropanoic acid.
- Ký hiệu: His.
- Một acid amine ở chuột, được tìm thấy ở tự nhiên dưới dạng L(–).
- Tinh thể không màu, điểm chảy 287 – 288 ^oC dạng D (+), 277 ^oC dạng L(–), tan trong nước, không tan trong alcohol.
- Được sử dụng làm phụ gia thức ăn chăn nuôi.

HMPA /eɪʧempiːeɪ/ tên viết tắt của hexamethylphosphoramide

- Công thức hóa học: $C_6H_{18}N_3OP$.
- Tên khoa học khác: hexametapol.
- Chất lỏng.
- Được sử dụng làm dung môi trong tổng hợp hữu cơ.

Hofmann amine separation /ˈhɒfmən ˈæmiːn sepəˈreɪʃn/ sự tách amine Hofmann

- Kỹ thuật tách hỗn hợp của amine bậc 1, bậc 2, bậc 4. Các amine này được đun với ethyl oxalate, không có phản ứng với amine bậc 3 (tertiary amine). Amine bậc 1 tạo ra diamide, amine bậc 2 tạo ra monoamide. Khi hỗn hợp phản ứng được chưng cất, hỗn hợp được tách ra các thành phần.

  A technique to separate a mixture of primary, secondary, and tertiary amines; they are heated with ethyl oxalate; there is no reaction with tertiary amines, primary amines form a diamide, and the secondary amines form a monoamide; when the reaction mixture is distilled, the mixture is separated into components.

Hofmann degradation /ˈhɒfmən degrəˈdeɪʃn/ phản ứng thoái biến Hofmann

- Phản ứng của bromine và kiềm với amide tạo ra amine bậc 1 (primary amine) với một nguyên tử carbon ít hơn.

The action of bromine and an alkali on an amide so that it is converted into a primary amine with one less carbon atom.

Hofmann exhaustive methylation reaction /ˈhɒfmən ɪgˈzɔːstɪv meθəˈleɪʃn riˈækʃn/ phản ứng methylhóa hoàn toàn Hofmann

– Phản ứng phân hủy nhiệt của các hợp chất ammoni hydroxide bậc 4 để tạo ra olefin và nước.
– Trường hợp ngoại lệ tetramethylammoni hydroxide $(CH_3)_4NOH$ bị phân hủy tạo ra alcohol.

The thermal decomposition of quaternary ammonium hydroxide compounds to yield an olefin and water; an exception is tetramethylammonium hydroxide, which decomposes to give an alcohol.

Hofmann mustard-oil reaction /ˈhɒfmən ˈmʌstəd-ɔɪl riˈækʃn/ phản ứng dầu mù tạt Hofmann

– Sự điều chế alkylisothiocyanate (CH_2=CH–CH_2–N=C=S) bằng cách đun chung với nhau amine bậc 1, $HgCl_2$ và CS_2 (carbon disulfide).

Preparation of alkylisothiocyanates by heating together a primary amine, mercuric chloride, and carbon disulfide.

Hofmann reaction /ˈhɒfmən riˈækʃn/ phản ứng thoái biến Hofmann

– Phản ứng hóa học trong đó amide bị thoái biến (degraded) bằng cách đun nóng với bromine và dung dịch kiềm tạo ra amine có số nguyên tử carbon ít hơn một nguyên tử.
– Được sử dụng để sản xuất nylon thương phẩm (commercially).

A reaction in which amides are degraded by treatment with bromine and alkali (caustic soda) to amines containing one less carbon; used commercially in the production of nylon.

Hofmann rearrangement /ˈhɒfmən ˌriːəˈreɪndʒmənt/ chuyển vị Hofmann

– Phản ứng hóa học làm xảy ra sự chuyển vị (sắp xếp lại) rearrangement của hydrohalide của *N*-alkylaniline khi đun nóng để tạo ra aminoalkyl benzenes.

A chemical rearrangement of the hydrohalides of N-alkylanilines upon heating to give aminoalkyl benzenes.

homatropine /həʊmˈætrəpiːn/ homatropine

– Công thức hóa học: $C_{16}H_{21}O_3N$.
– Hợp chất alkaloid gây ra giãn nở đồng tử và liệt điều tiết (paralysis of accommodation).

An alkaloid that causes pupil dilation and paralysis of accommodation.

homatropine hydrobromide /həʊmˈætrəpiːn ˌhaɪdrəˈbrəʊmaɪd/ homatropine hydrobromide

– Công thức hóa học: $C_{16}H_{21}O_3N.HBr$.
– Dạng tan rất độc của homatropine. Tinh thể không màu, điểm chảy 213 ^oC, tan trong nước.
– Được sử dụng trong nhãn khoa như chất giãn đồng tử.

homatropine methyl bromide /həʊmˈætrəpiːn ˈmɛθɪl ˈbrəʊmaɪd/ homatropine methyl bromide

- Công thức hóa học: $C_{17}H_{24}O_3NBr$.
- Chất bột trắng, điểm chảy 195 ^oC.
- Được sử dụng trong nhãn khoa.

homidium bromide /həˈmɪdiəm ˈbrəʊmaɪd/ homidium bromide

- Công thức hóa học: $C_{21}H_{20}BrN_3$.
- Tên khoa học khác: ethidium bromide.
- Tinh thể màu đỏ sẫm (dark red); điểm chảy 238 – 240 °C.
- Được sử dụng để chữa bệnh bệnh ngủ ở châu Phi cho động vật và chất ức chế cho quá trình tổng hợp DNA và RNA.

homo- /ˈhɒməʊ/ tiếp đầu ngữ homo

Có ba ý nghĩa:

- Chỉ homolog, có tăng thêm một nhóm CH_2.
- Nếu là polymer thì chỉ được cấu thành từ một loại monomer.
- Nguyên tử được cộng hợp vào khung có cấu trúc đã biết.

Indicating the homolog of a compound differing in formula from the latter by an increase of one CH_2 group.

Indicating a homopolymer made up of a single type of monomer, such as polyethylene from ethylene.

Indicating that a skeletal atom has been added to a well-known structure.

homoantipyrine /həʊməˌæntɪˈpaɪrɪn/ homoantipyrine

- Công thức hóa học: $C_{12}H_{14}ON_2$.
- Tinh thể không màu, điểm chảy 73 ^oC.

homoarecoline /həʊməəˈrikəˌlin/ homoarecoline

- Công thức hóa học: $C_9H_{15}O_2N$.
- Chất lỏng màu vàng, tan trong nước.

homoazeotrope /həʊməəˈziəˌtrəʊp/ đồng sôi, đẳng phí

homochiral /həʊməˈkaɪrəl/ sự đồng nhất quang hoạt

- Tên khoa học khác: enantiomerically pure.
- Thuật ngữ để chỉ mẫu của một chất có phân tử cùng độ quang hoạt (same chirality).

homocyclic compound /ˌhɒməˈsaɪklɪk ˈkɒmpaʊnd/ hợp chất vòng thuần khiết

- Hợp chất vòng chỉ có một loại nguyên tử trong cấu trúc phân tử của nó như benzene.

A ring compound that has one type of atom in its structure; an example is benzene.

homocysteine /həʊməˈsɪstiˌin/ homocysteine

- Công thức hóa học: $C_4H_9O_2NS$.
- Acid amine hình thành ở động vật do sự loại methyl của methionin.

homogentisic acid /ˈhoʊmədʒɛnˈtɪsɪk ˈæsɪd/ homogentisic acid, acid homogentisic

- Công thức hóa học: $(HO)_2C_6H_3CH_2COOH$.
- Tên khoa học khác: 2,5-dihydroxyphenylacetic acid.
- Sản phẩm trung gian trong sự oxyhóa của phenylalanine và tyrosin. Tinh thể không màu, điểm chảy 147 ^oC.

homologation /hɒˌmɒləˈgeɪʃn/ homologation

- Loại hydroformylhóa, trong đó carbon monoxide (CO) phản ứng với alcohol bão hòa để tạo ra aldehyde hoặc alcohol (hoặc hỗn hợp của cả hai) có chứa một nguyên tử carbon nhiều hơn hợp chất ban đầu (parent compound).

  A type of hydroformylation in which carbon monoxide reacts with certain saturated alcohols to yield either aldehydes or alcohols (or a mixture of both) containing one more carbon atom than the parent.

homologous series /həˈmɒləgəsˈsɪəriz/ dãy đồng đẳng

- Dãy các hợp chất hữu cơ trong đó mỗi chất kế tiếp có một nhóm CH_2 nhiều hơn trong phân tử của nó so với hợp chất đứng trước, tạo thành một dãy đồng đẳng.
- Ví dụ: CH_3OH, C_2H_5OH, C_3H_7OH,…

homology /həʊˈmɒlədʒiː/ sự đồng đẳng

- Lớp các hợp chất hữu cơ, mỗi một hợp chất, khác hợp chất khác bởi sự thêm vào phân tử một nhóm CH_2. Như dãy methane có công thức tổng C_nH_{2n+2}. Lớp chất này có sự tương đồng và sự thay đổi cấp độ trong tính chất của chúng (graded change of their property).

  That state, in a series of organic compounds that differ from each other by a CH_2 such as the methane series C_nH_{2n+2} in which there is a similarity between the compounds in the series and a graded change of their properties.

homolysis /hɒˈmɒlɪsɪs/ sự phân cắt đồng ly

- Tên khoa học khác: free-reaction; homolytic cleavage.
- Sự phân ly của một liên kết đơn (có 2 điện tử), kết quả là cả hai điện tử ở lại một trong hai nguyên tử của liên kết.

homolytic cleavage /ˈhɒməlɪtɪk ˈkliːvɪdʒ/ sự phân cắt đồng ly

- Tên khoa học khác: free radical reaction; homolysis.
- Sự phân ly của một liên kết đơn (có 2 điện tử), kết quả là cả hai điện tử ở lại một trong hai nguyên tử của liên kết.

  The breaking of a single (two-electron) bond in which one electron remains on each of the atoms.

homophthalic acid /hɒməʊˈθælɪk ˈæsɪd/ homophthalic acid, acid homophthalic

- Công thức hóa học: $C_6H_4CH_2COOHCOOH$.
- Chất bột màu nâu sáng.

homopolymer /hɒməʊˈpɒlɪmər/ homopolymer

- Hợp chất polymer được tạo bởi chỉ một loại monomer.

– Ví dụ polyethylene được tạo bởi quá trình polymerhóa của ethylene.

homopyrocatechol /hɒməʊˌpaɪrəˈkætɪˌtʃɔl/ homopyrocatechol

– Công thức hóa học: $CH_3C_6H_3(OH)_2$.
– Tên khoa học khác: 3,4-dihydroxytoluene.
– Tinh thể không màu, điểm chảy 65 ^oC, tan trong nước.

homosalicylic acid /hɒməʊˌsæləˈsɪlɪk ˈæsɪd/ homosalicylic acid, acid homosalicylic

– Công thức hóa học: $C_8H_8O_3$.
– Hợp chất chứa nhóm –COOH, –OH và $–CH_3$ gắn vào vòng benzene, có 10 đồng phân.

***Ortho*-homosalicylic acid** /'ɔ:θoʊ-sælə'sɪlɪk 'æsɪd/ ortho-homosalicylic acid, acid ortho-homosalicylic

– Công thức hóa học: $C_8H_8O_3$.
– Tên khoa học khác: 2-hydroxy-3methylbenzoic acid, o-creotic acid.
– Tinh thể hoặc bột màu trắng, điểm chảy 166 ^oC, tan ít trong nước, tan trong alcohol.
– Điều chế bằng xử lý o-cresol với kiềm, CO_2, dưới áp suất thấp.
– Được sử dụng làm chất trung gian phẩm nhuộm, nghiên cứu chất ức chế sinh trưởng thực vật.

homoserine /hɒməʊˈsɛrin/ homoserine

– Công thức hóa học: $C_4H_9O_3N$.
– Acid tạo ra như sản phẩm trung gian trong sự chuyển hóa phân hủy cystathionine thành cysteine ở động vật.

homovanillic acid /hɒməʊvəˈnɪlɪk ˈæsɪd/ homovanillic acid, acid homovanillic

– Công thức hóa học: $HOC_6H_3OCH_3CH_2COOH$.
– Chất chuyển hóa chính của 3-*O*-methyl dopa.
– Được sử dụng trong định phân enzyme.

honey /ˈhʌni/ mật ong

– Chất có vị ngọt, nhớt gồm nhiều đường, trọng lượng phân tử thấp, chủ yếu là đường nghịch chuyển levulose và dextrose của mật ong, lắng lại trong tổ ong.

Hopkins-Cole reaction /'ha:pkinz-coʊl rɪ'ækʃən/ phản ứng Hopkins-Cole

– Phát hiện protein nhờ sự xuất hiện vòng tím khi thêm acid sulfuric đậm đặc vào hỗn hợp chứa protein và acid glyoxylic, tuy nhiên gelatin và casein không cho phản ứng này.

host-guest complexation chemistry /ˈhəʊst-ˈgest kɒmplekˈseɪʃn ˈkemɪstri/ hóa học tạo phức chủ - khách

– Thiết kế, tổng hợp và nghiên cứu của các phức chất hữu cơ có cấu trúc phức tạp, nhái lại các phức chất sinh học.

The design, synthesis, and study of highly structured organic molecular complexes that mimic biological complexes.

host substance /ˈhəʊst ˈsʌbstəns/ chất nhận, chất chủ

- Mạng tinh thể hoặc phân tử chất nhận (receptor) của một tổ hợp cationic, các hợp chất trung hòa các hợp chất vô cơ hoặc các chất có hoạt tính sinh học được cấu thành nhờ lực hút tĩnh điện (electrostatic); liên kết hydrogen, lực hút van der Waals hoặc tương tác (interaction) giữa các chất cho và các chất nhận (donor-acceptor).
- Ví dụ: clathrate, crown ether, cryptand, cyclodextrin.

hot polymerization /hɒt pɒlimərai'zeɪʃn/ sự trùng hợp nhiệt

Houben-fischer synthesis /'huːbən-'fiʃə 'sɪnθəsɪs/ tổng hợp Houben-Fischer

- Sự thủy phân base trichloromethyl aryl ketamine cho các nitrile aromatic.
- Sự thủy phân acid cho các ketone.

Houben-Hoesch synthesis /ˈhuːbən-ˈhərʃ ˈsɪnθəsɪs/ tổng hợp Houben-Hoesch

- Sự ngưng tụ của cyanide với polyhydric phenol trong sự có mặt của HCl; $ZnCl_2$ tạo ra phenolic ketones.

  Condensation of cyanides with polyhydric phenols in the presence of hydrogen chloride and zinc chloride to yield phenolic ketones.

household pesticide /ˈhaʊshəʊld ˈpɛstɪsaɪd/ côn trùng, sâu bọ trong nhà

HPLC /ˈeɪʧpiːelsiː/ sắc ký lỏng hiệu năng cao

- Đây là một loại sắc ký cột, trong đó dung môi rửa giải (solvent) được đưa qua cột với áp suất nén.

Hückel's 4*n*+2 rule /ˈhʊkəlz fɔː(r)en pləs tuː ruːl/ quy tắc 4n+2 Huckel

- Tên khoa học khác: Hückel's rule.
- Vòng thơm của một hợp chất hữu cơ cần có 4*n*+2 π-electron của các liên kết, trong đó *n* là số nguyên được giới hạn từ 0 đến.
- Ví dụ khi *n* = 1 sẽ có 6 π-electron như benzene.

  Aromatic (ring) compounds must have 4n + 2 pi-bonding electrons, where n is a whole number and generally limited to n = 0 to 5. When n = 1, for example, there are six pi-electrons, as for benzene.

Hückel's rule /ˈhʊkəlz ruːl/ quy tắc Huckel

- Tên khoa học khác: Hückel's 4*n* + 2 rule.
- Vòng thơm của một hợp chất hữu cơ cần có 4*n*+2 π-electrons của các liên kết, trong đó *n* là số nguyên được giới hạn từ 0 đến 5.
- Ví dụ khi *n* = 1 sẽ có 6 π-electrons như benzene.

Hudson isorotation rules /'huːdsən ˌaɪsərəʊ'teɪʃn/ các quy luật đẳng quay Hudson

human chorionic gonadotropin /'hjuːmən kɔrɪ'ɔnik gɔnədə'trouʊpɪn/ gonatropin, màng đệm của người

- Hormone kích thích sinh dục.
- Tên viết tắt: HCG.

humectant /hjuːˈmektənt/ chất giữ ẩm

– Các chất được cho vào thành phần các chất khác để giữ ẩm.

A substance added to another substance to keep it moist.

humic acid /ˈhjuːmɪk ˈæsɪd/ humic acid, acid humic

– Tất cả các loại acid hữu cơ phức chất, thu được từ đất mùn; không tan trong acid và dung môi hữu cơ.

Any of various complex organic acids obtained from humus; insoluble in acids and organic solvents.

humicolin /hjuːmɪ'koʊlɪn/ humicolin

– Kháng sinh từ *Aspergillus humicola* của các đất hang động.

– Acid yếu, thể dầu, màu vàng.

– Có tác dụng ức chế sự nảy mầm bào tử của nhiều nấm thông thường.

humin /ˈhjuːmɪn/ humin

– Bột màu (pigment) không tan, được tạo ra bởi quá trình thủy phân protein (hydrolysis of a protein); pigment này có chứa tryptophan.

An insoluble pigment formed in the acid hydrolysis of a protein that contains tryptophan.

humoceric acid /hjuːmə'sɪlɪk 'æsɪd/ humoceric acid, acid humoceric

– Công thức hóa học: $C_{19}H_{34}O_2$.

– Acid từ sáp (waxe) than bùn.

humulic acid /'hjuːməlɪk 'æcid/ humulic acid, acid humulic

– Công thức hóa học: $C_{15}H_{22}O_4$.

– Sản phẩm tạo ra từ tác dụng của kiềm lên humulone.

humulone /ˈhyu mjəˌlɒn/ humulone

– Công thức hóa học: $C_{21}H_{30}O_5$.

– Một thành phần của nhựa mềm lupulin, có vị đắng, điểm chảy 66 ^oC.

humus /'hjuːməs/ chất mùn từ thành phần hữu cơ của đất

Hundsdieke reaction /ˈhʌnzdiːkə riˈækʃn/ phản ứng Hundsdieke

– Quá trình tạo ra alkyl halide (RX) bằng cách đun sôi bạc carboxylate với đương lượng bromine trong CCl_4 (carbon tetrachloride).

Production of an alkyl halide by boiling a silver carboxylate with an equivalent weight of bromine in carbon tetrachloride.

hyaluronic acid /ˈhaɪəlʊˈrɒnɪk ˈæsɪd/ hyaluronic acid, acid hyaluronic

– Công thức hóa học: $–(C_8H_{13}O_4N)_nO(C_6H_8O_5)_nO–$.

– Một polysaccharide chứa nitơ, gồm các đơn vị *N*-acetyl glucosamine và acid glucuronic liên kết 1,4 luân phiên với phân tử khối cao.

hybridised orbital /ˈhaɪbrɪdaɪzɪd ˈɔːbɪtl/ quỹ đạo lai tạo

hybridization /ˌhaɪbrɪdaɪˈzeɪʃn/ sự lai hóa

- Sự lai hóa của các orbital nguyên tử.
- Trong hóa học thường nói về sự lai tạo các quỹ đạo điện tử.

hybridization effect /ˌhaɪbrɪdaɪˈzeɪʃn ɪˈfekt/ hiệu ứng lai tạo

hybridize /ˈhaɪbrɪdaɪz/ (*v*) sự lai tạo

- Tạo ra sự lai tạo (hybrid).

  To produce or cause to produce hybrids; crossbreed.

hydantoin /haɪˈdæntəʊɪn/ hydantoin

- Công thức hóa học: $C_3N_2O_2H$.
- Tên khoa học khác: glycolyurea.
- Tinh thể màu trắng; điểm chảy 220 °C.
- Được sử dụng làm chất trung gian để tổng hợp hóa dược có định hướng (certain pharmaceutical manufacturing) và làm chất làm mềm vải (textile softener) và trong chất bôi trơn (lubricant).

hydnocarpic acid /ˌhaɪdnəˈkɑːpɪk ˈæsɪd/ hydnocarpic acid, acid hydnocarpic

- Công thức hóa học: $C_{16}H_{28}O_2$.
- Chất mỡ không ăn được (nonedible fat) và dầu được phân lập từ dầu (oil) cây đại phong tử (chaulmoogra), tạo ra tinh thể màu trắng; điểm chảy 60 °C.
- Được sử dụng để chữa trị bệnh Hansen (bệnh hủi).

  A nonedible fat and oil isolated from chaulmoogra oil, forming white crystals that melt at 60°C; *used to treat Hansen's disease.*

hydracrylic acid /ˌhaɪdrəˈkrɪlɪk ˈæsɪd/ hydracrylic acid, acid hydracrylic

- Công thức hóa học: CH_2OHCH_2COOH.
- Chất lỏng dạng dầu, là đồng phân của lactic acid, hợp chất này bị gãy mạch khi đun nóng tạo ra acrylic acid.

hydralazine /haɪˈdræləˌzin/ hydralazine

- Công thức hóa học: $C_8H_8N_4$.
- Tên khoa học khác: 1-hydrazinophthalazine.

hydralazine hydrochloride /haɪˈdræləˌzin ˌhaɪdrəˈklɔraɪd/ hydralazine hydrochloride

- Công thức hóa học: $C_{16}H_5N_2NHNH_2.HCl$.
- Bột trắng, vị đắng, không mùi, điểm chảy 275 ^oC, tan rất ít trong alcohol, tan trong nước.
- Được sử dụng làm thuốc chống tăng huyết áp.

hydramine /ˈhaɪdrəˌmin/ hydramine

- Công thức tổng quát: $HO.R.NH_2$.
- Hydroxyalkylamin hoặc alcohol hai lần trong đó có một nhóm OH được thay thế bằng nhóm NH_2.

hydrastine /ˈhaɪdræstiːn/ hydrastine

- Công thức hóa học: $C_{21}H_{21}NO_6$.
- Alkaloid, tinh thể hình trụ trực thoi (orthorhombic prism) kết tinh trong alcohol; điểm chảy 132 °C; được phân lập từ các loài họ Mao lương (Ranunculaceae) và cây Mao lương hoa vàng (*Hydrastis canadensis*).

hydrastinine /haɪˈdræstɪniːn/ hydrastinine

- Công thức hóa học: $C_{11}H_{13}O_3N$.
- Hợp chất được hình thành từ việc phân hủy hợp chất hydrastine.
- Tinh thể hình kim, kết tinh từ ether dầu hỏa (petroleum-ether); tan trong dung môi hữu cơ như alcohol, ether và chloroform.
- Được sử dụng trong y học như chất kích thích động mạch vành (coronary disease) và như chất cầm máu dạ con (uterine hemorrhage).

hydratropic acid /ˈhaɪdrətrɒpɪk ˈæsɪd/ hydratropic acid, acid hydratropic

- Công thức hóa học: $C_6H_5CHCH_3COOH$.
- Tên khoa học khác: phenyl propanoic acid.
- Tinh thể không màu, điểm chảy 265 ^oC, tan trong nước.

hydrated chloral /ˈhaɪdreɪtɪd ˈklɔːrəl/ hydrated chloral

- Công thức hóa học: $CCl_3CH(OH)_2$.
- Tên khoa học khác: chloral hydrate; crystalline chloral.
- Tinh thể không màu dạng tan chảy hình kim (deliquescent needle).

hydrazide /ˈhaɪdrəˌzaɪd/ hydrazide

- Một acyl hydrazine kiểu $RCONHNH_2$ hoặc RSO_2NHNH_2.

hydrazine /ˈhaɪdrəziːn/ hydrazine

- Công thức hóa học: H_2NNH_2.
- Chất lỏng hút ẩm, bốc khói, không màu, điểm chảy 2 ^oC, điểm sôi 113,5 ^oC, d = 1,004, điểm bắt lửa 52,2 ^oC. Trộn lẫn với nước và alcohol, không tan trong ether. Là chất khử mạnh, khi cháy tỏa nhiệt cao tạo ra N_2 và nước.
- Được sử dụng trong mạ điện, pin nhiên liệu, chất nổ,…

hydrazine acid tartrate /ˈhaɪdrəziːn ˈæsɪd ˈtɑrtreɪt/ hydrazine acid tartrate, acid hydrazine tartrate

- Công thức hóa học: $N_2H_4C_4H_6O_6$.
- Tinh thể không màu, điểm chảy 182 – 183 ^oC, tan trong nước.

hydrazine carbamide /ˈhaɪdrəziːn ˈkɑrbəˌmaɪd/ hydrazine carbamide

- Công thức hóa học: $C_2H_6N_4O_2$.
- Nó được tạo ra trong các thực phẩm có chứa azodicarbonamide, một thành phần phổ biến trong bột bánh mì, khi chúng được nấu chín. Khi tiếp xúc, biurea nhanh chóng được đào thải khỏi cơ thể thông qua bài tiết.

hydrazine carboxylic acid /ˈhaɪdrəziːn kɑrˈbɒksɪlik ˈæsɪd/ hydrazine carboxylic acid, acid hydrazine carboxylic

– Công thức hóa học: $NH_2NHCOOH$.
– Tên khoa học khác: carbazic acid.
– Dạng bột, điểm chảy khoảng 90 ^oC (bị phân hủy).

hydrazine chloride /ˈhaɪdrəziːn ˈklɔraɪd/ hydrazine chloride
– Công thức hóa học: $N_2H_4.2HCl$.
– Tên khoa học khác: hydrazine.
– Tinh thể không màu, d = 1,42, điểm chảy 198 ^oC, điểm sôi 200 ^oC (bị phân hủy), tan trong nước, tan nhẹ trong alcohol.

hydrazine formate /ˈhaɪdrəziːn ˈfɔrmeɪt/ hydrazine formate
– Công thức hóa học: $N_2H_4.2HCOOH$.
– Tinh thể lập phương, điểm chảy 128 ^oC, tan trong nước.

hydrazine hydrate /ˈhaɪdrəziːn ˈhaɪdreɪt/ hydrazine hydrate
– Công thức hóa học: $H_2NNH_2H_2O$.
– Chất lỏng không màu, bốc khói (fuming); điểm sôi 119,4 °C.
– Được sử dụng làm một thành phần trong nhiên liệu động cơ phản lực (jet fuel) và như hóa chất trung gian trong tổng hợp hữu cơ.

hydrazine monobromide /ˈhaɪdrəziːn ˈmɒnoʊˈbroʊmaɪd/ hydrazine monobromide
– Công thức hóa học: $N_2H_4.HBr$.
– Tinh thể trắng, điểm chảy 81 – 87 ^oC. Phân hủy ở 190 ^oC. Tan trong nước và alcohol, không tan trong hầu hết các dung môi hữu cơ.
– Được sử dụng làm chất gây chảy cho hàn.

hydrazine monochloride /ˈhaɪdrəziːn ˈmɒnoʊˈklɔraɪd/ hydrazine monochloride
– Công thức hóa học: $N_2H_4.HCl$.
– Tinh thể trắng, điểm chảy 87 – 92 ^oC. Phân hủy ở 240 ^oC. Tan trong nước, alcohol, không tan trong các dung môi hữu cơ.

hydrazine nitrate /ˈhaɪdrəziːn ˈnaɪtreɪt/ hydrazine nitrate
– Công thức hóa học: $N_2H_4.NO_3$.
– Tinh thể trắng, một chất nổ mạnh.

hydrazine perchlorate /ˈhaɪdrəziːn pərˈklɔreɪt/ hydrazine perchlorate
– Công thức hóa học: $N_2H_4.HClO_4$.
– Chất rắn, d = 1,939, điểm chảy 137 ^oC. Phân hủy trong nước, tan trong alcohol, không tan trong ether, là chất nổ mạnh.
– Được sử dụng làm nhiên liệu tên lửa.

hydrazine sulfate /ˈhaɪdrəziːn ˈsʌlfeɪt/ hydrazine sulfate
– Công thức hóa học: $N_2H_4.H_2SO_4$.
– Tinh thể trắng, d = 1,37, điểm chảy 85 ^oC. Tan tốt trong nước nóng, tan một phần trong nước lạnh, không tan trong alcohol. Là tác nhân khử mạnh, độc, chất gây ung thư.
– Được sử dụng trong sản xuất sợi acetate, thuốc trừ nấm, thuốc sát trùng.

hydrazine tartrate /ˈhaɪdrəziːn ˈtɑrtreɪt/ hydrazine tartrate
- Công thức hóa học: $C_4H_{10}O_6N_2$.
- Tinh thể không màu, điểm chảy 182 ^oC.
- Được sử dụng để kết tủa kim loại trong tráng gương.

hydrazino /haɪˌdræzɪnəʊ/ gốc hydrazino
- Công thức hóa học: NH_2NH–.

hydrazino acids /haɪˌdræzɪnəʊ ˈæsɪdz/ hydrazino acid, các acid hydrazino
- Các hợp chất hữu cơ bắt nguồn từ hydrazine có công thức chung $NH_2NHRCOOR$.

hydrazinobenzene /haɪˌdræzɪnəʊˈbenziːn/ hydrazinobenzene
- Công thức hóa học: $C_6H_5NHNH_2$.
- Tên khoa học khác: phenylhydrazine.
- Chất lỏng dạng dầu, độc; điểm sôi 244 °C; tan trong alcohol, ether, chloroform; tan ít trong nước.
- Được sử dụng trong hóa phân tích để phát hiện đường (sugar), aldehyde và hóa chất trung gian.

2-hydrazinoethanol /tuː-haɪˌdræzɪnəʊˈeθənɔːl/ 2-hydrazinoethanol
- Công thức hóa học: $HOCH_2CH_2NHNH_2$.
- Tên khoa học khác: 2-hydroxyethylhydrazine.
- Chất lỏng không màu, có độ sánh nhẹ (slightly viscous liquid); điểm chảy –70 °C; tan trong alcohol có phân tử nhỏ.
- Được sử dụng làm tác nhân rụng lá (abscission) của quả.

hydrazo /ˌhaɪdrəzəʊ/ gốc hydrazo
- Thành tố chỉ cầu –NHNH– gắn vào những nguyên tử khác nhau.
- Chỉ nhóm azino.

hydrazobenzene /ˌhaɪdrəzəʊˈbenziːn/ hydrazobenzene
- Công thức hóa học: $C_{12}H_{12}N_2$.
- Tinh thể; điểm chảy 132 °C; tan ít trong nước, tan trong alcohol.
- Được sử dụng làm chất trung gian trong tổng hợp benzidine.

hydrazobenzoic acid /ˌhaɪdrəzəʊbɛnˈzoʊɪk ˈæsɪd/ hydrazobenzoic acid
- Công thức hóa học: $(NHC_6H_4COOH)_2$.
- Tinh thể phiến lá, điểm chảy 205 ^oC.

hydrazodicarbonamide /ˌhaɪdrəzəʊdaiˈkɑrbənæmaɪd/ hydrazodicarbonamide
- Công thức hóa học: $(NH_2CONH)_2$.
- Dạng phiến lá không màu, điểm chảy 245 ^oC, tan trong nước.

hydrazoic acid /ˌhaɪdrəˈzoʊɪk ˈæsɪd/ hydrazoic acid, acid hydrazoic
- Công thức hóa học: HNN=N.
- Tên khoa học khác: hydro azide, azoimide, hydronitric.

– Chất lỏng, bay hơi, không màu, điểm sôi 37 ^{o}C. Tan trong nước, chất lỏng có nguy cơ gây nổ khi có nhiệt hoặc va chạm. Là chất kích ứng mạnh với mắt và màng nhầy.

hydrazone /ˈhaɪdrəzəʊn/ hydrazone

– Hợp chất có chứa nhóm –NH–N=C–.
– Loại hợp chất này được điều chế bằng phản ứng ngưng tụ của hydrazine với aldehyde hoặc ketone.
– Được sử dụng làm chất nhiên liệu có năng lượng giải phóng rất cao (exotic fuel).

hydrazotoluene /ˌhaɪdrəzəʊˈtɒlyuˌin/ hydrazotoluene

– Công thức hóa học: $CH_3C_6H_4NH–NHC_6H_4CH_3$.
– Tinh thể không màu, điểm chảy 156 ^{o}C (phân hủy), tan trong alcohol với đồng phân 1,2-hydrazotoluene. Đồng phân 1,4-hydrazotoluene ở dạng tinh thể không màu, điểm chảy 130 ^{o}C, không tan trong nước.

hydrindantin /ˌhaɪdrɪnˈdæntɪn/ hydrindantin

– Công thức hóa học: $C_{18}H_{10}O_6$.
– Hợp chất này được sử dụng làm tác nhân xác định so màu của aminoacid.

hydroacridine /haɪˈdroʊˈækrɪˌdin/ hydroacridine

– Công thức hóa học: $C_{13}H_{11}N$.
– Tinh thể không màu, điểm chảy 169 ^{o}C, không tan trong nước.

hydroangelic acid /haɪˈdroʊænˈdʒɛlɪk ˈæsɪd/ hydroangelic acid, acid hydroangelic

– Công thức hóa học: $CH_3CH_2CHCH_3COOH$.
– Tên khoa học khác: 2-methylbutanoic acid.
– Chất lỏng không màu, điểm sôi 177 ^{o}C.

hydroanthracene /haɪˈdroʊˈænθrəˌsin/ hydroanthracene

– Công thức hóa học: $C_{14}H_{12}$.
– Tên khoa học khác: diphenylene dimethylene.

hydroatropic acid /haɪˈdroʊˈætrɒpɪk ˈæsɪd/ hydroatropic acid, acid hydroatropic

– Công thức hóa học: $CH_3CHC_6H_4COOH$.
– Tên khoa học khác: 2-phenylpropionic acid.
– Chất lỏng không màu, điểm sôi 264 ^{o}C, tan trong nước, là đồng phân của acid hydrocynamic.

hydrobenzoin /ˌhaɪdrəʊˈbenzəʊɪn/ hydrobenzoin

– Công thức hóa học: $C_{14}H_{14}O_2$.
– Tinh thể không màu, được tạo thành nhờ phản ứng của sodium amalgam (HgNa) với benzaldehyde; điểm chảy 136 °C; tan ít trong nước.

hydroberberine /ˌhaɪdrəʊˈbɜrbəˌrin/ hydroberberine

– Công thức hóa học: $C_{20}H_{21}O_5N$.
– Tinh thể trắng, điểm chảy 167 ^{o}C, không tan trong nước.

hydrobilirubin /ˌhaɪdrəʊˈbɪləˌrubɪn/ hydrobilirubin

- Công thức hóa học: $C_{33}H_{44}O_6N_4$.
- Tên khoa học khác: urobilin.
- Sắc tố mật, được tạo ra bởi sự trao đổi chất của bilirubin trong ống tiêu hóa, một số được thải ra qua thận.

hydroboration /ˌhaɪdrəʊbəˈreɪʃn/ quá trình hydroborathóa

- Tên khoa học khác: boration.
- Quá trình khử các hợp chất borane hữu cơ (organoborane) bằng sự cộng hợp (addition) của hợp chất có liên kết B–H vào phân tử của một hydrocarbon không no (unsaturated hydrocarbon).
- Ví dụ: phản ứng giữa diborane ion với một carbonyl compound.

hydrobromofluorocarbon /ˌhaɪdrəbəʊməʊflʊrəʊˈkɑːbən/ phân nhóm chất hydrobromofluorocarbon

- Tên viết tắt: HBFC.
- Hợp chất có chứa hydrogen, bromine, fluorine và carbon trong phân tử.

hydrocarbon /ˌhaɪdrəˈkɑːbən/ nhóm hợp chất hydrocarbon

- Một trong nhóm chất hóa học có số lượng lớn được tạo thành chỉ bởi nguyên tử carbon và hydrogen.
- Nguồn nguyên liệu của hydrocarbon là từ dầu thô (petroleum crude oil).

  One of a very large group of chemical compounds composed only of carbon and hydrogen; the largest source of hydrocarbons is from petroleum crude oil.

hydrocarbon resins /ˌhaɪdrəˈkɑːbən ˈrezɪnz/ hydrocarbon resin, nhựa hydrocarbon

- Vật liệu giòn, dễ gãy (brittle /ˈbrɪtl/) và vật liệu dính (gummy /ˈgʌmi/); được làm ra bởi quá trình polymerhóa của một vài hydrocarbon không no (unsaturated) của hắc ín (coal tar); colophan (rosin) hay ether dầu hỏa; những vật liệu này rẻ tiền (inexpensive).
- Được sử dụng để phối chế cao su, nhựa đường (asphalt) và trong vật liệu che phủ (coating) và vật liệu bít, trét những chỗ hở trong đóng tàu biển (caulk /kɔːk/).

hydrochinone /ˌhaɪdrəkɪˈnəʊn/ hydrochinone

- Công thức hóa học: $C_6H_4(OH)_2$.
- Tên khoa học khác: hydroquinone; hydroquinol; quinol.
- Tinh thể màu trắng; điểm chảy 170 °C; điểm sôi 285 °C; tan trong alcohol, ether và nước.
- Được sử dụng trong hóa nhuộm nhiếp ảnh (photographic dye chemical); trong y học như hợp chất chống oxyhóa (antioxidant) và là chất ức chế (inhibitor); trong sơn, varnishe (sơn bóng) và nhiên liệu, dầu cho motor (động cơ).

hydrochlorofluorocarbon /ˌhaɪdrəˌklɔːrəˈflʊrəkɑːbən/ hydrochlorofluorocarbon

- Tên viết tắt: HCFC.

– Hợp chất được cấu tạo bởi các nguyên tử: hydrogen, chlorine, fluorine và carbon.

hydrochlorothiazide /ˌhaɪdrəˌklɔrəˈθaɪəˌzaɪd/ hydrochlorothiazide

– Công thức hóa học: $C_7H_8O_4N_3ClS_2$.
– Bột trắng, điểm chảy 267 ^oC (bị phân hủy), không tan trong nước.
– Được sử dụng làm thuốc lợi tiểu.

hydrocinnamic acid /ˌhaɪdrəʊsɪˈnæmɪk ˈæsɪd/ hydrocinnamic acid, acid hydrocinnamic.

– Công thức hóa học: $C_6H_5CH_2CH_2COOH$.
– Tinh thể, có mùi hương hoa lan dạ hương (hyacinth-rose); điểm chảy 46 °C.
– Được sử dụng trong nước hoa và hương liệu.

hydrocinnamic alcohol /ˌhaɪdrəʊsɪˈnæmɪk ˈælkəhɒl/ hydrocinnamic alcohol

– Công thức hóa học: $C_9H_{12}O$.
– Tên khoa học khác: phenylpropyl alcohol.
– Chất lỏng không màu, có mùi hương hoa; điểm sôi 219 °C; tan trong 70 % alcohol.
– Được sử dụng trong nước hoa và hương liệu.

hydrocinnamic aldehyde /ˌhaɪdrəʊsɪˈnæmɪk ˈældɪhaɪd/ hydrocinnamic aldehyde

– Công thức hóa học: $C_9H_{10}O$.
– Tên khoa học khác: phenylpropyl aldehyde.
– Chất lỏng không màu, có mùi hương hoa; tan trong 50 % alcohol.
– Được sử dụng trong nước hoa và hương liệu.

hydrocortisone /ˌhaɪdrəˈkɔrtəˌzoʊn/ hydrocortisone

– Công thức hóa học: $C_{21}H_{30}O_5$.
– Tên khoa học khác: hydrocortisone alcohol.
– Một hormone steroid vỏ thượng thận, tinh thể trắng, không mùi, vị đắng, nhạy sáng, điểm chảy 214 ^oC. Không tan trong nước, tan ít trong alcohol.
– Được sử dụng làm thuốc chống viêm dưới dạng hydrocortison acetate và hydrocortison natri sucinat tiêm ven.

hydrocortisone acetate /ˌhaɪdrəˈkɔrtəˌzoʊn ˈæsɪteɪt/ hydrocortisone acetate

– Công thức hóa học: $C_{23}H_{32}O_6$.
– Tinh thể trắng, điểm chảy 220 ^oC, không tan trong nước.

hydrocoumarone /haɪdrəˈkuməˌroʊn/ hydrocoumarone

– Công thức hóa học: C_8H_8O.
– Tên khoa học khác: hydrobenzofurane.
– Chất lỏng mùi thơm, điểm sôi 188 ^oC.

hydrocrackate /ˌhaɪdrəʊˈkrækeɪt/ hydrocrackate

– Sản phẩm của quá trình bẻ gãy mạch carbon với sự tham gia của xúc tác.
The product of a hydrocracker.

hydrofluorocarbon /haɪdrəˌflʊrəˈkɑːbən/ hydrofluorocarbon

- Tên viết tắt: HFC.
- Hợp chất hữu cơ bao gồm các nguyên tử hydrogen, fluorine và carbon trong phân tử.

hydrogenated oil /ˈhaɪdrədʒəneɪtɪd ɔɪl/ hydrogenated oil, dầu được hydrogenhóa

- Dầu thực vật lỏng không no được thêm hydrogen bằng phản ứng có xúc tác để biến dầu thành chất rắn bão hòa hydrogen.
- Ví dụ phản ứng của dầu hạt bông không no (unsaturated cottonseed oil).

  Unsaturated liquid vegetable oil that has had hydrogen catalytically added so as to convert the oil to a hydrogen-saturated solid.

hydrogenation /haɪdrɒdʒəˈneɪʃn/ quá trình hydrohóa

- Phản ứng có xúc tác của hydrogen với các hợp chất, thông thường là hydrocarbon không bão hòa (unsaturated); ví dụ dầu hạt bông không no (unsaturated cottonseed oil) được hydrohóa để tạo ra mỡ rắn (solid fat).

  Catalytic reaction of hydrogen with other compounds, usually unsaturated; for example, unsaturated cottonseed oil is hydrogenated to form solid fats.

hydrogen oxide /ˈhaɪdrədʒən ˈɒksaɪd/ hydrogen oxide

- Công thức hóa học: H_2O.
- Tên khoa học khác: water.
- Chất lỏng, không màu, không vị, không mùi, đóng vai trò quan trọng trong đời sống động, thực vật, dung môi hòa tan rất nhiều chất; điểm sôi 100 °C.

  A clear, colorless, odorless, and tasteless liquid, H_2O, essential for most plant and animal life and the most widely used of all solvents. Freezing point 0 °C (32 °F); boilling point 100°C (212°F); specific gravity (4 °C) 1.0000; weight pergallon (15 °C) 8.338 *pounds (3.782 kilograms).*

hydrogen phosphide /ˈhaɪdrədʒən ˈfɒsfaɪd/ hydrogen phosphide

- Công thức hóa học: PH_3.
- Tên khoa học khác: phosphine.
- Chất khí có thể tự bốc cháy, không màu, độc hại, có mùi tỏi; tan trong alcohol, tan ít trong nước lạnh; điểm sôi –85 °C.
- Được sử dụng trong các phản ứng hữu cơ.

hydrohydrastine /ˈhaɪdrəhaɪˈdræstin/ hydrohydrastine

- Công thức hóa học: $C_{11}H_{13}O_2N$.
- Một alkaloid từ hydrastine, điểm chảy 66 ^oC, tan trong alcohol.

hydroiodic ether /haɪdrɔɪˈɒdɪk ˈiːθə(r)/ hydroiodic ether

- Công thức hóa học: C_2H_5I.
- Tên khoa học khác: ethyl iodide, iodoethane.
- Chất lỏng không màu; điểm sôi 72,3 °C.
- Được sử dụng trong y học và trong tổng hợp hữu cơ.

hydrolase /ˈhaɪdrəˌleɪs/ hydrolase

– Nhóm enzyme xúc tác cho sự thủy phân bẻ gãy các liên kết C–O, C–N, C–C, anhydride phosphoric và một số liên kết khác trong các protein, acid nucleic, tinh bột, chất béo.

hydrolysis /haɪˈdrɒlɪsɪs/ sự thủy phân

– Phản ứng hóa học, trong đó một hợp chất phản ứng với nước tạo ra các hợp chất khác.

A chemical reaction in which a compound reacts with water to produce other compounds.

hydrophile-lipophile balance /ˈhaɪdrəfaɪl-ˈlɪpəfaɪl ˈbæləns/ cân bằng ưa dầu - ưa nước

– Các chất hạt hoạt động bề mặt thường được đánh giá tính chất thông qua một chỉ số gọi là cân bằng ưa nước - ưa dầu. Ví dụ: hệ nhũ hóa nước - dầu (emulsion system).

The relative simultaneous attraction of an emulsifier for two phases of an emulsion system.

hydrophillic /haɪdrəʊˈfɪlɪk/ kỵ dầu, ưa nước

hydrophobic /haɪdrəʊˈfɒbɪk/ (*adj*) tính chất ưa dầu

– Những hợp chất có khuynh hướng không tan, không hòa trộn hoặc bị dính ướt với nước.

Tending not to dissolve in, mix with, or be wetted by water.

hydroquinine /haɪdrəʊˈkwaɪnaɪn/ hydroquinine

– Công thức hóa học: $C_{20}H_{26}O_2N_2.2H_2O$.
– Tên khoa học khác: methylhydrocupreine.
– Tinh thể trắng.
– Được sử dụng thay quinine trong điều trị sốt rét, chất hiện ảnh, chất khử trong hóa phân tích.

hydroquinol /ˌhaɪdrəʊˈkwɪnɔːl/ hydroquinol

– Công thức hóa học: $C_6H_4(OH)_2$.
– Tên khoa học khác: hydroquinone, hydroquinol, quinol.
– Tinh thể màu trắng; điểm chảy 170 °C; điểm sôi 285 °C; tan trong alcohol, ether và nước.
– Được sử dụng trong hóa nhuộm nhiếp ảnh (photographic dye chemical); trong y học như hợp chất chống oxyhóa (antioxidant) và là chất ức chế (inhibitor); trong sơn, varnish (sơn bóng) và nhiên liệu, dầu cho motor (động cơ).

hydroquinone /ˌhaɪdrəkwɪˈnəʊn/ hydroquinone

– Công thức hóa học: $C_6H_4(OH)_2$.
– Tên khoa học khác: hydrochinone, hydroquinol, quinol.
– Tinh thể màu trắng; điểm chảy 170 °C; điểm sôi 285 °C; tan trong alcohol, ether và nước.

– Được sử dụng trong hóa nhuộm nhiếp ảnh (photographic dye chemical); trong y học như hợp chất chống oxyhóa (antioxidant) và là chất ức chế (inhibitor); trong sơn, sơn bóng và nhiên liệu, dầu cho động cơ (motor).

hydroquinone benzyl ether /ˌhaɪdrəkwɪˈnəʊn ˈbɛnzɪl ˈiθə(r)/ hydroquinone benzyl ether

– Công thức hóa học: $C_6H_5CH_2OC_6H_4OH$.
– Bột nâu nhạt, d = 1,26, điểm chảy 121 − 122 ^oC, tan nhẹ trong nước, tan tốt trong benzene, kiềm.
– Được sử dụng làm chất oxyhóa cao su, chất ức chế polymerhóa.

hydroquinone dibenzyl ether /ˌhaɪdrəkwɪˈnəʊn daiˈbɛnzɪl ˈiθə(r)/ hydroquinone dibenzyl ether

– Công thức hóa học: $C_6H_5CH_2OC_6H_4OCH_2C_6H_5$.
– Bột nâu,điểm chảy 119 ^oC, không tan trong nước, tan trong acetone, benzene.
– Được sử dụng làm dung môi, chất thơm, xà phòng và dược liệu.

dydroquinone di-*n*-butyl ether /ˌhaɪdrəkwɪˈnəʊn dai-en-ˈbyutɪl ˈiθə(r)/ dydroquinone di-*n*-butyl ether

– Công thức hóa học: $C_6H_4[O(CH_2)_3CH_3]_2$.
– Vảy trắng, không mùi, điểm chảy 45 – 56 ^oC, điểm sôi 158 ^oC. Không tan trong nước, tan trong benzene, acetone, alcohol.

hydroquinone diethyl ether /ˌhaɪdrəkwɪˈnəʊn daɪˈɛθəl ˈiːθə(r)/ hydroquinone diethyl ether

– Công thức hóa học: $C_6H_4(OC_2H_5)_2$.
– Chất rắn dạng hạt trắng, mùi giống hồi, điểm chảy 71 − 72 ^oC, điểm sôi 246 ^oC. Không bị thủy phân bởi kiềm hoặc acid, hấp thụ tia tử ngoại. Không tan trong nước, tan trong benzene, acetone, alcohol.

hydroquinone dimethyl ether /ˌhaɪdrəkwɪˈnəʊn daɪˈmeθɪl ˈiːθə(r)/ hydroquinone dimethyl ether

– Công thức hóa học: $C_6H_4(OCH_3)_2$.
– Bột dạng bông xốp màu trắng; điểm chảy 56 °C.
– Được sử dụng làm tác nhân chống phong hóa (weathering agent) trong sơn (paint), hương liệu, thuốc nhuộm (dye) và mỹ phẩm trang điểm (cosmetic).

hydroquinone mono-*n*-butyl ether /ˌhaɪdrəkwɪˈnəʊn mɒnəʊ-ɛn-ˈbyutɪl ˈiθə(r)/ hydroquinone mono-*n*-butyl ether

– Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_3OC_6H_4OH$.
– Vảy trắng, điểm chảy 64 − 65 ^oC, điểm sôi 115 ^oC. Không tan trong nước, tan trong benzene, acetone, alcohol.

hydroquinone monoethyl ether /ˌhaɪdrəkwɪˈnəʊn mɒnəʊˈɛθəl ˈiːθə(r)/ hydroquinone monoethyl ether

– Công thức hóa học: $C_2H_5OC_6H_4OH$.
– Chất rắn màu trắng điểm chảy 63 − 65 ^oC, điểm sôi 246 − 247 ^oC. Tan nhẹ trong nước, tan trong benzene, acetone, alcohol.

hydroquinone monomethyl ether /ˌhaɪdrəkwɪˈnəʊn mɒnəʊˈmeθɪl ˈiːθə(r)/ hydroquinone monomethyl ether

– Công thức hóa học: $CH_3OC_6H_4OH$.
– Chất rắn sắp trắng; điểm chảy 52,5 °C; tan trong benzene, acetone và alcohol.
– Được sử dụng làm chất chống oxyhóa (antioxidant); trong hóa dược và trong thuốc nhuộm (dyestuff).

hydrosilylation /ˌhaɪdrəʊsɪliːˈleɪʃn/ hydrosilylhóa

– Sự cộng hợp của nhóm Si–H vào liên kết đôi của một olefin.
The addition of a Si–H bond to a C–C double bond of an olefin.

hydroxamic acid /ˌhaɪdrɒkˈsæmɪk ˈæsɪd/ hydroxamic acid, acid hydroxamic

– Hợp chất hữu cơ có chứa nhóm –C(=O)–NHOH trong phân tử.
An organic compound that contains the group –C(=O)–NHOH.

hydroximino /ˌhaɪdrɒkˈsɪmɪnəʊ/ hydroximino

– Tên khoa học khác: nitroso.
– Gốc NO^- với nitrogen hóa trị 3 (trivalent nitrogen).

hydroxisoxazole /haɪˌdrɒksɪˈsɒksəzəʊl/ hydroxisoxazole

– Công thức hóa học: $C_4H_5NO_2$.
– Tên khoa học khác: 3-hydroxy-5-methylisoxazole, hymexazol.
– Tinh thể không màu; điểm chảy 86 – 87 °C.
– Được sử dụng làm thuốc diệt nấm trong đất (soil) và là chất điều hòa sinh trưởng cho hạt (growth regulator for seed).

hydroxy- /haɪˈdrɒksi/ tiếp đầu ngữ hydroxy

– Tên khoa học khác: hydroxyl-.
– Tiếp đầu ngữ hóa học để chỉ sự có mặt của nhóm chức OH^- trong hợp chất hữu cơ như hydroxybenzene (phenol) C_6H_5OH.
– Nếu chỉ viết oxy là tiếp đầu ngữ là sai.
Chemical prefix indicating the OH^- group in an organic compound, such as hydroxybenzene for phenol, C_6H_5OH; the use of just oxy- for the prefix is incorrect.

***p*-hydroxyacetanilide** /pi-haɪˈdrɒksiˌæsɪˈtænlˌaɪd/ *p*-hydroxyacetanilide

– Công thức hóa học: $CH_3CONHC_6H_4OH$.
– Tên khoa học khác: acetaminophenol, *p*-acetamido phenol.
– Tinh thể không màu, vị đắng, d = 1,293, điểm chảy 168 ^oC. Tan nhẹ trong nước và ether.
– Được sử dụng làm chất ảnh, thuốc giảm đau.

hydroxyacetic acid /haɪˌdrɒksɪəˈsiːtɪk ˈæsɪd/ hydroxyacetic acid, acid hydroxyacetic

– Công thức hóa học: $CH_2OHCOOH$.
– Tên khoa học khác: glycolic acid.

– Tinh thể hình lá chảy rữa (deliquescent leaflet); không màu; nhiệt độ phân hủy 78 °C; tan trong nước, alcohol và ether.
– Được sử dụng làm chất trung gian cho nhuộm vải thường (fabric dyeing).

***o*-hydroxy acetophenone** /əʊ-haɪˈdrɒksi ə¦sitoʊfəˈnoʊn/ *o*-hydroxy acetophenone
– Công thức hóa học: $C_6H_4OHCOCH_3$.
– Chất lỏng màu vàng nhạt, có mùi bạc hà, d = 1,1307, điểm sôi 213 ^oC, n = 1,558, tan nhẹ trong nước.

hydroxyacetyl /haɪˈdrɒksiəˈsitl/ gốc hydroxyacetyl
– Công thức hóa học: $OHCH_2CO–$.

hydroxy acid /haɪˈdrɒksiː ˈæsɪd/ hydroxy acid, acid hydroxy
– Tất cả các acid hữu cơ có chứa nhóm OH trong phân tử; ví dụ hydroxyacetic acid $CH_2OHCOOH$.

Any organic acid, with an OH^- group, such as hydroxyacetic acid.

hydroxyamide /haɪˈdrɒksiˈæmaɪd/ hydroxyamide
– Hợp chất chứa nhóm $–CONH_2$ và –OH như $CH_2OHCONH_2$.

hydroxyamino /haɪˈdrɒksiəˈminoʊ/ gốc hydroxyamino
– Công thức hóa học: NHOH–.

hydroxyamphetamine /haɪ¦drɒksiæmˈfɛtə¦min/ hydroxyamphetamine
– Công thức hóa học: $C_9H_{13}ON$.
– Amine giao cảm.
– Được sử dụng dưới dạng muối hydrobromide như thuốc uống, chất làm tan máu, giãn đồng tử.

hydroxyaniline /haɪ¦drɒksiˈænlɪn/ hydroxyaniline
– Công thức hóa học: $HOC_6H_4NH_2$.
– Hợp chất chứa nhóm NH_2 và OH trong vòng benzene.
– Đồng phân *o*-hydroxyaniline có dạng tinh thể trắng, để lâu thành nâu, điểm chảy 172 – 173 ^oC và đun tiếp sẽ thăng hoa. Tan trong nước, alcohol.
– Đồng phân *m*-hydroxyaniline có dạng tinh thể trắng, điểm chảy 122 ^oC, tan trong nước, alcohol.
– Đồng phân *p*-hydroxyaniline có dạng tinh thể trắng hoặc vàng phớt đỏ, điểm chảy 184 ^oC.
– Được sử dụng để nhuộm vải, tóc, chất chống oxyhóa.

hydroxyanthracene /haɪ¦drɒksiˈænθrə¦sin/ hydroxyanthracene.
– Công thức hóa học: $C_{14}H_9OH$.
– Tên khoa học khác: anthrol.
– Đồng phân 1-hydroxyanthracene có dạng tinh thể hình kim không màu, điểm chảy 153 ^oC.
– Đồng phân 2-hydroxyanthracene có dạng tinh thể hình kim không màu, điểm chảy 200 ^oC (phân hủy), tan trong alcohol.

– Đồng phân 9-hydroxyanthracene có dạng tinh thể hình kim màu vàng, phân hủy ở 160 ^oC, tan trong ether.

hydroxyanthraquinone /haɪˌdrɒksiˌænθrəkwəˈnoʊn/ hydroxyanthraquinone

– Công thức hóa học: $C_{14}H_8O_3$.

– Đồng phân 1-hydroxyanthraquinone có điểm chảy 190 ^oC.

– Đồng phân 2-hydroxyanthraquinone có dạng tinh thể màu vàng, điểm chảy 302 ^oC, tan ít trong nước.

hydroxybenzaldehyde /haɪˌdrɒksibɛnˈzældəˌhaɪd/ hydroxybenzaldehyde

– Công thức hóa học: HOC_6H_4CHO.

– Đồng phân *m*-hydroxybenzaldehyde, tinh thể hồng da cam, điểm chảy 101,5 ^oC, tan tốt trong nước nóng. Được sử dụng làm chất diệt khuẩn, chất trung gian cho phẩm nhuộm.

– Đồng phân *o*-hydroxybenzaldehyde, chất lỏng không màu, d = 1,159, điểm sôi 83 ^oC, tan nhẹ trong nước.

– Đồng phân *p*-hydroxybenzaldehyde, tinh thể hình kim không màu, d = 1,129; điểm chảy 116 ^oC, tan trong alcohol, nước nóng.

hydroxybenzoic acid /haɪˌdrɒksiːbenˈzoʊɪk ˈæsɪd/ hydroxybenzoic acid, acid hydroxybenzoic

– Công thức tổng: $C_7H_6O_3$.

– Bất kỳ một trong 3 dẫn xuất tinh thể của acid benzoic dạng ortho, meta và para; tan trong alcohol, water và ether.

– Ester của para HOC_6H_4COOH acid được sử dụng làm tác nhân kìm hãm vi khuẩn.

The ester of the para compound is used as a bacteriostatic agent.

***para*-hydroxybenzoic acid** /ˈpærə-haɪˌdrɒksiːbenˈzəʊɪk ˈæsɪd/ *para*-hydroxybenzoic acid, acid *para*-hydroxybenzoic

– Công thức hóa học: $C_6H_4(OH)COOH.2H_2O$.

– Tinh thể không màu; điểm chảy 210 °C; tan trong alcohol, nước và ether.

– Được sử dụng làm chất trung gian cho tổng hợp hữu cơ và thuốc chữa bệnh tổng hợp (synthetic drug).

2-hydroxybenzophenone /tuː-haɪˌdrɒksiˌbɛnzoʊfɪˈnoʊn/ 2-hydroxybenzophenone

– Công thức hóa học: $C_6H_5COC_6H_4OH$.

– Chất rắn, điểm chảy 41 ^oC, điểm sôi 210 ^oC. Không tan trong nước, tan trong alcohol.

– Được sử dụng làm chất hấp thụ tử ngoại trong chất dẻo.

hydroxybenzyl alcohol /haɪˌdrɒksiˈbɛnzɪl ˈælkəˌhɔl/ hydroxybenzyl alcohol, alcohol hydroxybenzylic

– Công thức hóa học: $HOC_6H_4CH_2OH$.

– Đồng phân *o*-hydroxybenzyl alcohol, tinh thể trắng, vị hăng, điểm chảy 86 – 87 ^oC, thăng hoa ở 100 ^oC, tan trong nước nóng, alcohol. Được sử dụng để gây tê cục bộ.

– Đồng phân *m*-hydroxybenzyl alcohol, tinh thể không màu, điểm chảy 67 ^{o}C, tan nhẹ trong nước.
– Đồng phân *p*-hydroxybenzyl alcohol, tinh thể không màu, điểm chảy 120 ^{o}C, tan trong nước.

hydroxybenzyl chloride /haɪˌdrɒksiˈbɛnzɪl ˈklɔraɪd/ hydroxybenzyl chloride
– Công thức hóa học: $HOC_6H_4CH_2Cl$.

2-hydroxybiphenyl /tuː-haɪˌdrɒksiːbaɪˈfenɪl/ 2-hydroxybiphenyl
– Công thức hóa học: $C_6H_5C_6H_4OH$.
– Tên khoa học khác: phenylphenol.
– Tinh thể màu trắng; tan trong alcohol, không tan trong nước.
– Dạng ortho: điểm chảy 56 – 58 °C; Được sử dụng trong sản xuất thuốc nhuộm, thuốc sát trùng (germicide) và thuốc diệt nấm (fungicide) và trong công nghiệp cao su. Có tên khoa học là 2-hydroxy-biphenyl orthoxenol.
– Dạng para: điểm chảy 164 – 165 °C; Được sử dụng trong sản xuất thuốc nhuộm, nhựa, hóa chất cho cao su và thuốc diệt nấm.

***β*-hydroxybutyric acid** /ˈbiː-təhaɪˌdrɒksiːbyuˈtɪrɪk ˈæsɪd/ *β*-hydroxybutyric acid, acid *β*-hydroxybutyric
– Công thức hóa học: $CH_3CHOHCH_2COOH$.
– Khối vàng dẻo dính, điểm chảy 48 – 50 ^{o}C, điểm sôi 130 ^{o}C, tan trong nước, alcohol và ether.

hydroxycarbonyl compound /haɪˌdrɒksiːˈkɑːbənɪl ˈkɒmpaʊnd/ hợp chất hydroxycarbonyl
– Hợp chất hữu cơ có một hoặc nhiều nhóm hydroxyl (–OH) và một hay nhiều nhóm carbonyl (C=O).

A compound possessing one or more hydroxyl(–OH) groups and one or more carbonyl (C=O) groups.

hydroxychloroquine /haɪˌdrɒksiːˈklɔrəkwɪn/ hydroxychloroquine
– Công thức hóa học: $C_{18}H_{26}ON_3Cl$.
– Thuốc dùng dưới dạng muối sulfat để điều trị bệnh sốt rét, phát ban đỏ, viêm đa khớp dạng thấp.

hydroxycholine /haɪˌdrɒksiːˈkoʊliːn/ hydroxycholine
– Công thức hóa học: $C_8H_{19}NO_3$.
– Tên khoa học khác: muscarine.
– Hợp chất muối amoni bậc 4, chất độc của bất kỳ loại nấm độc; ví dụ như nấm (*Mushroom*) tán bay, nấm ruồi (*Amamita muscaria*) thuộc chi *Amanita*.

hydroxycinchonine /haɪˌdrɒksiːˈsɪŋkəniːn/ hydroxycinchonine
– Công thức hóa học: $C_{19}H_{22}O_2N_2{\cdot}H_2O$.
– Tên khoa học khác: cupreine.
– Tinh thể không màu, khan; điểm chảy 198 °C; tan trong chloroform và ether.
– Được sử dụng trong y học.

hydroxycitric acid /haɪˌdrɒksiˈsɪtrɪk ˈæsɪd/ hydroxycitric acid, acid hydroxycitric

- Công thức hóa học: $C_6H_8O_8$.
- Chất rắn, không màu, tan trong nước, tìm thấy trong củ cải đường.

hydroxycitronellal /haɪˌdrɒksiːsaɪtrəˈneləl/ hydroxycitronellal

- Công thức hóa học: $C_{10}H_{20}O_2$.
- Tên khoa học khác: citronellal hydrate.
- Chất lỏng sánh (viscous), không màu hoặc màu vàng nhẹ; điểm sôi 94 – 96 °C; tan trong alcohol 50 % và trong dầu nền, dầu dẫn (fixed oil).
- Được sử dụng trong nước hoa và hương liệu (flavoring).

hydroxycitronellal dimethyl acetal /haɪˌdrɒksiːsaɪtrəˈneləl daɪˈmɛθəl ˈæsɪˌtæl/ hydroxycitronellal dimethyl acetal

- Công thức hóa học: $(CH_3)_2COH(CH_2)_3CHCH_3CH_2CH(OCH_3)_2$.
- Chất lỏng không màu, mùi thơm nhẹ, tan trong hầu hết các dầu không bay hơi, không tan trong glycerol.
- Được sử dụng làm hương liệu cho thực phẩm, nước hoa.

hydroxycitronellal methyl anthranilate /haɪˌdrɒksiːsaɪtrəˈneləl ˈmɛθəl ænˈθrænlˌeɪt/ hydroxycitronellal methyl anthranilate

- Công thức hóa học: $C_{18}H_{27}O_3N$.
- Chất lỏng nhớt giống mật ong, màu vàng, mùi cam quất, điểm bắt lửa 96,6 ^oC, tan một phần trong alcohol.
- Được sử dụng làm nước hoa.

hydroxyconiine /haɪˌdrɒksiˈkoʊniˌin/ hydroxyconiine

- Công thức hóa học: $C_8H_{17}ON$.
- Tên khoa học khác: conhydrine.
- Một alkaloid từ hạt *Vonium maculatum* (vân sam độc).
- Tinh thể không màu, điểm chảy 118 ^oC, tan trong nước.
- Được sử dụng làm thuốc giảm đau, chống co giật.

***p*-hydroxydiphenylamine** /pi-haɪˌdrɒksiːdaɪˈfenlɪləˈmin/ *p*-hydroxydiphenylamine

- Công thức hóa học: $C_6H_5NHC_6H_4OH$.
- Tên khoa học khác: anilinophenol.
- Phiến rắn xám, điểm chảy 70 ^oC, điểm sôi 330 ^oC. Không tan trong nước, tan trong alcohol, benzene.

2-(hydroxydiphenyl)methane /tuː-(haɪˌdrɒksiːdaɪˈfenlɪl)ˈmɛθeɪn/ 2-(hydroxydiphenyl) methane

- Công thức hóa học: $C_6H_5CH_2C_6H_4OH$.
- Tinh thể; điểm chảy 20,2 – 20,9 °C hoặc ở dạng lỏng.
- Được sử dụng làm chất sát khuẩn, sát trùng (germicide), chất bảo quản (preservative) và chất khử trùng (antiseptic).

2-hydroxyethyl carbamate /tuː-haɪˈdrɒksiːˌɛθɪl ˈkɑrbəˌmeɪt/ 2-hydroxyethyl carbamate

– Công thức hóa học: $CH_2NCOOCH_2CH_2OH$.
– Tinh thể dễ chảy rữa, điểm chảy 43 ^oC, điểm sôi 130 – 135 ^oC, điểm bắt lửa 187,7 ^oC. Tan trong alcohol và acetone, không tan trong benzene.
– Được sử dụng làm chất trung gian, đặc biệt để hoàn thiện bông gòn.

hydroxyethylcellulose /haɪˈdrɒksiːˌɛθɪlˈsɛlyəˌloʊs/ hydroxyethylcellulose

– Ether cellulose tan trong nước. Bột màu trắng chảy tự do, không tan trong các dung môi hữu cơ.
– Được sử dụng để chuội bóng vải, chất ổn định cho các polymer vinyl, chất làm chậm bốc hơi nước trong xi măng.

hydroxyethylenediamine /haɪˈdrɒksiːˈɛθəˌlinˈdaɪəˌmin/ hydroxyethylenediamine.

– Công thức hóa học: $NH_2CH_2CH_2NHCH_2CH_2OH$.
– Chất lỏng hút ẩm, mùi ammonia nhẹ, điểm sôi 243,7 ^oC; điểm bắt lửa 135 ^oC, tan trong nước.
– Được sử dụng làm bóng vải, sợi, hoàn thiện nhựa, thuốc trừ sâu.

hydroxyethylenediaminetriacetic acid /haɪˈdrɒksiːˈɛθəˌlinˈdaɪəˌmintraiəˈsitɪk ˈæsɪd/ hydroxyethylenediaminetriacetic acid, acid hydroxyethylenediaminetriacetic

– Công thức hóa học: $C_{10}H_{18}O_7N_2$.
– Tên viết tắt: HEDTA.
– Chất rắn, điểm chảy 159 ^oC, tan trong nước và methanol.
– Được sử dụng làm chất tạo hợp chất chelat.

***N*-(2-hydroxyethyl)ethyleneimine** /en-(tuː-haɪˈdrɒksiːˌɛθɪl)ˈɛθəˌlinɪˈmin/ *N*-(2-hydroxyethyl)ethyleneimine

– Công thức hóa học: $C_2H_4NCH_2CH_2OH$.
– Tên khoa học khác: 1-aziridinoethanol.
– Chất lỏng không màu, điểm sôi 167,9 ^oC, kích ứng da và mắt.

2-hydroxyethylhydrazine /tuː-haɪˈdrɒksiːˌɛθɪlˈhaɪdrəziːn/ 2-hydroxyethylhydrazine

– Công thức hóa học: $HOCH_2CH_2NHNH_2$.
– Tên khoa học khác: 2-hydrazinoethanol.
– Chất lỏng sánh nhẹ, không màu; điểm chảy –70 °C; tan trong alcohol phân tử lượng thấp (lower alcohol).
– Được sử dụng làm tác nhân rụng lá (abscission agent) cho quả.

2-hydroxyethyl methacrylate /tuː-haɪˈdrɒksiːˌɛθɪl mɛθˈækrəˌleɪt/ 2-hydroxyethyl methacrylate

– Công thức hóa học: $C_6H_{10}O_3$.
– Viết tắt: HEMA.
– Chất lỏng, d = 1,064, điểm đông đặc –12 ^oC, n = 1,4505. Tan trong hầu hết các dung môi hữu cơ.
– Được sử dụng để sản xuất nhựa acrylic, chất liên kết cho chỉ dệt và sơn móng.

***N*-hydroxyethyl morpholine** /en-haɪˈdrɒksiːˌɛθɪl ˈmɔrfəˌlin/ *N*-hydroxyethyl morpholine

- Công thức hóa học: $C_4H_8ONCH_2CH_2OH$.
- Tên khoa học khác: *N*-morpholino ethanol.
- Chất lỏng không màu, điểm sôi 225,5 ^oC.

***N*-hydroxyethyl piperazine** /en-haɪˈdrɒksiːˌɛθɪl pɪˈpɛrəˌzin/ *N*-hydroxyethyl piperazine

- Công thức hóa học: $N(CH_2CH_2OH)CH_2CH_2NHCH_2CH_2$.
- Chất lỏng, d = 1,0614, điểm sôi 246,3 ^oC, điểm đông đặc –10 ^oC, điểm bắt lửa 124 ^oC.
- Được sử dụng làm thuốc giun, tác nhân hoạt động bề mặt và sợi tổng hợp.

***N*-2-hydroxyethyl piperidine** /en-tuː-haɪˈdrɒksiːˌɛθɪl pɪˈpɛrɪˌdin/ *N*-2-hydroxyethyl piperidine

- Công thức hóa học: $C_5H_{10}ONCH_2CH_2OH$.
- Tên khoa học khác: 2-piperidinoethanol.
- Chất lỏng không màu, điểm sôi 115 – 117 ^oC, tan trong hầu hết các dung môi hữu cơ.

3-hydroxyglutamic acid /θriː-haɪˈdrɒksiːgluˈtæmɪk ˈæsɪd/ 3-hydroxyglutamic acid, acid 3-hydroxyglutamic

- Công thức hóa học: $HOOCCH_2CHOHCHNH_2COOH$.
- Chất rắn thu được bằng chiết dịch thủy phân protein trong butanol.

hydroxyhexanoic acid /haɪˈdrɒksiːˈhɛksəˈnoʊ ɪkˈæsɪd/ hydroxyhexanoic acid, acid hydroxyhexanoic

- Công thức hóa học: $C_6H_{12}O_3$.
- Tinh thể không màu, điểm chảy 60 ^oC, tan nhẹ trong nước.

hydroxyl- /haɪˈdrɒksɪl/ hydroxyl

- Tên khoa học khác: hydroxy-.
- Tiếp đầu ngữ hóa học để chỉ sự có mặt của nhóm chức OH^- trong hợp chất hữu cơ như hydroxybenzene (phenol) C_6H_5OH.
- Nếu chỉ viết oxy là tiếp đầu ngữ là sai.

  Chemical prefix indicating the OH^- group in an organic compound, such as hydroxybenzene for phenol, C_6H_5OH; the use of just oxy- for the prefix is incorrect.

hydroxylamine /haɪˌdrɒkˈsɪləmiːn/ hydroxylamine

- Công thức hóa học: NH_2OH.
- Tinh thể không màu, d = 1,227; điểm chảy 33 ^oC, điểm sôi 70 ^oC. Base tự do không bền. Tan trong nước, alcohol, phân hủy ở 130 ^oC (nổ).
- Được sử dụng làm tác nhân khử, tổng hợp hữu cơ.

hydroxylamine hydrochloride /haɪˌdrɒkˈsɪləmiːn haɪdrəˈklɔːraɪd/ hydroxylamine hydrochloride

- Công thức hóa học: $(NH_2OH)HCl$.

– Tinh thể; điểm chảy 151 °C; tan trong glycerol và propylene glycol.
– Được sử dụng làm tác nhân khử trong nhiếp ảnh (reducting agent in photography) trong tổng hợp hữu cơ và hóa phân tích, chất chống oxyhóa cho fatty acid và xà phòng (soap) và tác nhân tái hoạt hóa enzyme (reagent for enzyme reactivation).

***ortho*-hydroxylaniline** /ˈɔːrθəʊ haɪˌdrɒksɪlˈænɪlɪn/ *ortho*-hydroxylaniline

– Công thức hóa học: $C_6H_4NH_2OH$.
– Tên khoa học khác: *ortho*-aminophenol, oxammonium.
– Tinh thể màu trắng, chuyển sang nâu nhạt sau một thời gian; điểm chảy 172 – 173 °C; nếu đun ở nhiệt độ cao hơn sẽ thăng hoa (sublime); tan trong nước lạnh và benzene.
– Được sử dụng làm thuốc nhuộm tóc (dye for hair) và thuốc nhuộm lông thú (dye for furs) và là hóa chất trung gian cho tổng hợp thuốc nhuộm.

hydroxylation reaction /haɪˌdrɒksəˈleɪʃn riˈækʃn/ phản ứng hydroxylhóa

– Một trong vài chủng loại phản ứng được sử dụng để cộng hợp một hay nhiều nhóm hydroxyl vào các hợp chất hữu cơ; là phản ứng oxyhóa ngược lại với phản ứng phân ly hydrogen (hydrolysis).

  One of several types of reactions used to introduce one or more hydroxyl groups into organic compounds; an oxidation reaction as opposed to hydrolysis.

***β*-hydroxynaphthoic acid** /ˈbiːtə-haɪˌdrɒksiːnæfˈθəʊɪk ˈæsɪd/ *β*-hydroxynaphthoic acid

– Công thức hóa học: $C_{10}H_6OHCOOH$.
– Chất rắn màu vàng; tan trong ether, alcohol; điểm chảy 218 °C.
– Được sử dụng làm thuốc nhuộm và như bột màu (pigment).

4-hydroxy-3-nitrobenzenearsonic acid /fɔː(r)-haɪˈdrɒksiː-θriː-ˌnaɪtrəʊˈbenziːnɑːˈsɒnɪk ˈæsɪd/ 4-hydroxy-3-nitrobenzenearsonic acid, acid 4-hydroxy-3-nitrobenzenearsonic

– Công thức hóa học: $HOC_6H_3(NO_2)AsO(OH)_2$.
– Tên khoa học khác: roxarsone.
– Được sử dụng làm tác nhân phát hiện nguyên tố zirconi (Zr); và để kiểm soát nhiễm trùng ruột (control enteric infection), tăng độ mau lớn (growth) và hiệu quả của việc nuôi dưỡng động vật (feed efficiency).

8-hydroxyquinoline /eɪt-haɪˌdrɒksiːˈkwɪnəliːn/ 8-hydroxyquinoline

– Công thức hóa học: C_9H_6NOH.
– Tên khoa học khác: oxine, oxyquinoline, 8-quinolinol.
– Tinh thể hoặc bột màu trắng, bị tối màu khi phối ánh sáng (darken on exposure to light); tan ít trong nước, tan nhiều trong benzene; điểm chảy 73 – 75 °C.
– Được sử dụng để sản xuất thuốc diệt nấm và để tách các nguyên tố kim loại như tác nhân tạo kết tủa (precipitating agent).

3-hydroxytyramine hydrobromide /θriː-haɪˌdrɒksiːˈtaɪrəmiːn haɪdrəˈbrəʊmaɪd/ 3-hydroxytyramine hydrobromide

- Công thức hóa học: $(HO)_2C_6H_3CH_2CH_2NH_2 \cdot HBr$.
- Là nguồn của dopamine để tổng hợp các chất tương tự catecholamine.
  A source of dopamine for the synthesis of catecholamine analogs.

hygroscopic /ˌhaɪgrəˈskɒpɪk/ hút ẩm

- Vật chất có tính hấp thụ nước từ không khí.
  A substance tending to absorb water from the air.

hymecromone /haɪˈmekrəməʊn/ hymecromone

- Công thức hóa học: $C_{10}H_8O_3$.
- Tinh thể; điểm chảy 194 – 195 °C; tan trong methanol acid acetic băng (glacial).
- Được sử dụng làm thuốc lợi mật (choleretic) và chống co thắt (antispasmodic), làm tiêu chuẩn để xác định so màu của hoạt tính enzyme (fluorometric determination of enzyme activity).

hymexazol /haɪˈmeksəzɔːl/ hymexazol

- Công thức hóa học: $C_4H_5NO_2$.
- Tên khoa học khác: 3-hydroxy-5-methylisooxazole, hydroxisoxazole.
- Tinh thể, không màu (colorless); điểm chảy 86,87 °C.
- Được sử dụng làm thuốc diệt nấm trong đất (in soil) và như chất điều hòa sinh trưởng cho hạt (growth regulator for seeds).

hyoscyamine /haɪəˈsaɪəmiːn/ hyoscyamine

- Công thức hóa học: $C_{17}H_{23}O_3N$.
- Tinh thể màu trắng, là alkaloid phân lập từ cây kỳ nham (henbane), cây cà độc dược (*Atropa belladonna*) họ Cà (Solanaceae). Hợp chất này tan tốt trong alcohol và acid loãng (dilute acid).
- Được sử dụng trong y học và làm thuốc chống nôn (anticholinergic - ức chế thần kinh giao cảm).

I

I /ai/ ký hiệu nguyên tố hóa học iodine, iod

IA /aɪeɪ/ tên viết tắt của international angstrom /ˌɪntərˈnæʃənl ˈæŋstrəm/

– Đơn vị đo độ dài quốc tế 1 Å = 10^{-10} m.

IAA /aɪeɪeɪ/ indoleacetic acid

– Viết tắt của indoleacetic acid /ˈɪndoʊləˈsitɪk ˈæsɪd/.
– Công thức hóa học: $C_{10}H_9O_2N$.
– Tên khoa học khác: Indole-3-acetic acid.
– Hormone sinh trưởng thực vật phổ biến nhất, thuộc lớp chất auxin.

iatrochemistry /aɪˌætrəˈkɛməstri/ chemical medicine, y hóa học

– Tên khoa học khác: latrochemistry.
– Có nguồn gốc từ giả kim, iatrochemistry cung cấp các giải pháp hóa học cho bệnh tật.
– Lĩnh vực này không còn được sử dụng nữa từ khi nền y học hiện đại phát triển.

IBA /aɪbiːeɪ/ indolebutyric acid

– Công thức hóa học: $C_{12}H_{13}O_2N$.
– Tên viết tắt của indolebutyric acid /ˌɪndəʊlbjuːˈtɪrɪk ˈæsɪd/.
– Hợp chất acid, tương tự như indoleacetic acid; có hoạt tính hormone sinh trưởng thực vật thuộc lớp hợp chất auxin.

IBIB /aɪbiːaɪbiː/ isobutyl isobutyrate

– Công thức hóa học: $(CH_3)_2CHCOOCH_2CH(CH_3)_2$.
– Tên viết tắt của: isobutyl isobutyrate /ˌaɪsəʊˈbjuːtɪl aɪsəʊˈbjuːtɪreɪt/.
– Chất lỏng không màu, mùi quả; điểm sôi 148,7 °C; tan trong alcohol và ether.
– Được sử dụng trong hương liệu và thuốc xua đuổi côn trùng (insecticide repellent).

ibogaine /aɪˈbəʊgəiːn/ ibogaine

– Công thức hóa học: $C_{26}H_{32}O_2N_2$.
– Alkaloid, phân lập từ vỏ (stems) và lá (leave) của cây bụi có hoa (*Tabernanthe iboga)* thuộc họ La bố ma; kết tinh trong ethanol tuyệt đối dạng hình trụ kim; điểm chảy 152 – 153 °C; tan trong ethanol, ether và chloroform.
– Được sử dụng trong y học như chất gây mê.

ibuprofen /ˌaɪbyuˈproʊfən/ ibuprofen

– Công thức hóa học: $C_{13}H_{18}O_2$.

– Tên khoa học khác: *p*-isobuty hydratropic acid.
– Tinh thể trắng, không tan trong nước.
– Được sử dụng làm hợp phần trong thuốc giảm đau, chủ yếu cho thấp khớp và viêm khớp dạng thấp.

ice color /ˈaɪs ˈkʌlər/ ice color
– Tên khoa học khác: ingrain color, azoic dye.
– Thuốc nhuộm Azo không tan trong nước; được điều chế nhờ sự liên kết các thành phần của nó với sợi (fiber).

ichthulin /'ɪkθjulɪn/ ichthulin, glycoprotein
– Phân lập từ trứng cá chép.

ichthylepidin /'ɪkθɪl 'ɪpɪdɪn/ ichthylepidin
– Protein từ vảy cá.
– Chất trung gian giữa colagen và keratin, giữa da và sừng.

ichthyol /ˈɪkθiˌɔl/ ichthyol
– Công thức hóa học: $C_{28}H_{36}O_6S_3(NH_4)_2.2H_2O$.
– Chất lỏng nhớt, màu nâu, mùi khét, tan trong nước.
– Được sử dụng làm chất sát trùng và chất cầm máu.

IDA /aɪdiːeɪ/ iminodiacetic acid
– Công thức hóa học: $C_4H_7NO_4$.
– Tên viết tắt của: iminodiacetic acid.
– Tên khoa học khác: diglycine, iminodiethanoic acid.
– Tinh thể.
– Được sử dụng hóa chất trung gian để sản xuất tác nhân tạo vòng càng (chelating agent); tác nhân hoạt động bề mặt và muối phức (complex salt).

idiom /ˈɪdiəm/ thành ngữ, cách diễn đạt

idoxuridine /ˌaɪdɒksˈyʊərɪˌdin/ idoxuridine
– Công thức hóa học: $C_9H_{11}O_5N_2I$.
– Tên khoa học khác: herplex, herpide.
– Tinh thể trắng, tan ít trong nước, có hoạt tính kháng virus.
– Được sử dụng điều trị mụn rộp mắt và nhiễm trùng da.

imazalil /ɪ'mæzaləl/ imazalil, thuốc trừ nấm imazalil
– Tên khoa học khác 1-*β*-allyloxy-2-4-dichlorophenenethyl imidazole.

imidazole /ɪmɪˈdæzəʊl/ imidazole
– Công thức hóa học: $C_3H_4N_2$.
– Một trong số các hợp chất hữu cơ dị vòng (heterocyclic) có chứa 5 nguyên tử trong 1 vòng 2 liên kết đôi có 2 nguyên tử nitrogen không liền kề trong một vòng. Hợp chất đặc biệt imidazole là một trong nhóm chất này.
– Công thức cấu tạo:

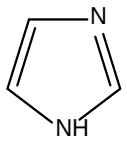

– Chất rắn, không màu; điểm chảy 89 – 91 °C; điểm sôi 256 °C.

One of a group of organic heterocyclic compounds containing a five-membered diunsaturated ring with two nonadjacent nitrogen atoms as part of the ring; the particular compound imidazole is a member of the group.

imidazolyl /ɪmɪˈdæzəlɪl/ imidazolyl

– Công thức hóa học: $C_3H_3N_2$–.
– Gốc tự do được tạo ra từ imidazole.

imide /ˈɪmaɪd/ imide

– Hợp chất được điều chế từ acid anhydride bằng cách thay thế oxygen với nhóm =NH.
– Hợp chất có thể là nhóm =NH hoặc là amine bậc 2 (secondary) trong đó R là nhóm chức acyl (gốc acid); ví dụ: $(CH_3CO)_2NH$.

A compound derived from acid anhydrides by replacing the oxygen (O) with the =NH group.

A compound that has either the =NH group or a secondary amine in which R is an acyl functional group, as R_2NH.

imido /ˈɪmɪˌdoʊ/ gốc imido

– Công thức hóa học: $(RCO)_2N$–.
– Gốc tạo bởi sự khử H ở nhóm =NH của hợp chất imide tương ứng.

imidocarbamide /ɪmɪdoʊˈcaːbəmaɪd/ imidocarbamide

– Công thức hóa học: $(NH_2)_2C{=}NH$.
– Tên khoa học khác: guanidine, carbamidine, uramine, carbodiamide imide, iminourea, aminomethanamidine.
– Chất đông cấu của urea, sản phẩm chuyển hóa protein trong nước tiểu.
– Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ.

imine /ɪˈmiːn/ imine

– Lớp hợp chất hữu cơ là sản phẩm của phản ứng ngưng tụ giữa aldehyde hoặc ketone với ammonia (NH_3) hoặc amine. Các hợp chất này có gốc NH liên kết với carbon bằng liên kết đôi, công thức chung R–HC=NH; ví dụ benzaldimine.

A class of compounds that are the product of condensation reactions of aldehydes or ketones with ammonia or amines; they have the NH radical attached to the carbon with the double bond, as R–HC=NH; an example is benzaldimine.

imino- /ˈɪmɪnəʊ/ imino-

– Tiền tố chỉ nhóm NH gắn vào một hoặc hai nguyên tử C, như =CNH hoặc –CN=HC–.

iminoacetic acid /ˈɪmɪnəʊəˈsitɪk ˈæsɪd/ iminoacetic acid, acid iminoacetic

– Công thức hóa học: $NH(CH_2COOH)_2$.
– Tinh thể hình thoi không màu, điểm chảy 225 ^oC, tan trong nước.

iminoacetonitrile /ˈɪmɪnəʊ ˌæsɪtoʊˈnaɪtrɪl/ iminoacetonitrile

– Công thức hóa học: $NH(CH_2CN)_2$.
– Phiến không màu, điểm chảy 75 ^oC, tan trong nước.

imino acid /ˈɪmɪnəʊ ˈæsɪd/ imino acid, acid imino

– Acid hữu cơ, trong phân tử có nhóm NH liên kết với một hoặc 2 carbon. Ví dụ $NH(CH_2COOH)_2$.

Organic acid in which the =NH group is attached to one or two carbons; for example, acetic acid, $NH(CH_2COOH)_2$.

imino base /ˈɪmɪnəʊ 'beɪs/ imino base, base imino

– Công thức hóa học: R_2NH.
– Hợp chất chứa nhóm =NH gắn vào hai nguyên tử carbon, như amine bậc hai (R_2CNH), hợp chất chứa nhóm =NH gắn vào một nguyên tử carbon, như guanidine $(NH_2)_2CNH$.

imino compound /ˈɪmɪnəʊ ˈkɒmpaʊnd/ nhóm hợp chất imino

– Hợp chất hữu cơ có nhóm =NH được liên kết với 1 hoặc 2 carbon.

A compound that has the =NH radical attached to one or two carbon atoms.

iminodiacetic acid /ɪmɪnəʊdaɪəˈsiːtɪk ˈæsɪd/ iminodiacetic acid, acid iminodiacetic

– Công thức hóa học: $C_4H_7NO_4$.
– Tên khoa học khác: diglycine, iminodiethanoic acid.
– Tên viết tắt: IDA.
– Tinh thể.
– Được sử dụng làm chất trung gian để sản xuất tác nhân tạo vòng càng (chelating agent); tác nhân hoạt động bề mặt và muối phức (complex salt).

A crystalline substance used as an intermediate in the manufacture of chelating agents, surface-active agents, and complex salts.

iminodiethanol /ˈɪmɪnəʊdaiˈɛθəˌnɔl/ iminodiethanol

– Công thức hóa học: $NH(CH_2CH_2OH)_2$.
– Tinh thể không màu, điểm chảy 28 ^oC, tan trong nước.

iminomethylamino /ˈɪmɪnəʊˈmɛθəəˈminoʊ/ gốc iminomethylamino

– Công thức hóa học: NHCHNH–.

imino nitrogen /ˈɪmɪnəʊ ˈnaɪtrəʤən/ imino nitrogen, nitrogen imino

– Nitrogen kết hợp với hydrogen trong nhóm amino.

Nitrogen combined with hydrogen in the imino group.

inactive tartaric acid /ɪnˈæktɪv tɑːˈtɑːrɪk ˈæsɪd/ acid tartaric bất hoạt

– Công thức hóa học: $C_2H_4O_2(COOH)_2 \cdot H_2O$.

– Tên khoa học khác: racemic acid.
– Tinh thể không màu; điểm chảy 205 °C; tan trong nước; tan ít trong alcohol.
– Được sử dụng làm chất trung gian.

indamine /ˈɪndəmiːn/ indamine

– Công thức hóa học: $HNC_6H_4NC_6H_4NH_2$.
– Tên khoa học khác: phenylene blue.
– Thuốc nhuộm không bền; được điều chế từ *para*-phenylenediamine và aniline.

An unstable dye obtained by the reaction of para-phenylenediamine and aniline.

indan /ˈɪndæn/ indan

– Công thức hóa học: $C_6H_4(CH_2)_3$.
– Chất lỏng không màu; điểm sôi 177 °C; tan trong alcohol và ether, không tan trong nước; được tách ra từ hắc ín (coal tar).

This liquid is soluble in alcohol and ether, insoluble in water; derived from coal tar.

indanthrene yellow /ɪnˈdænθrin ˈyɛloʊ/ indanthrene yellow, phẩm vàng indanthrene

– Công thức hóa học: $C_{28}H_{12}O_2N_2$.
– Tên khoa học khác: flavanthrone.
– Tinh thể hình kim màu vàng phớt, tan trong dung dịch kiềm loãng.
– Được sử dụng làm thuốc nhuộm indigo cho vải.

indanthrone /ɪnˈdænθrəʊn/ indanthrone

– Công thức hóa học: $C_{28}H_{14}N_2O_4$.
– Bột màu xanh dương (blue pigment); tan trong dung dịch base loãng.
– Được sử dụng để nhuộm vải bông; trong bột màu cho sơn và cho men sứ.

indene /ˈɪndiːn/ indene

– Công thức hóa học: C_9H_8.
– Chất lỏng không màu, hydrocarbon (polynuclear); điểm sôi 181 °C; đông tụ –2 °C; thu được từ chưng cất hắc ín (coal tar distillate); copolymers (polymer đồng trùng hợp) với benzofuran.
– Được sản xuất ở lượng nhỏ cho vật liệu phủ bọc (coating) và sơn nền nhà (floor covering).

index of unsaturation /ˈɪndeks əv ʌnˌsæʧəˈreɪʃn/ chỉ số không bão hòa

– Giá trị số liệu để chỉ số vòng hoặc số nối đôi trong phân tử.
– Liên kết 3 được xem như chỉ số không bão hòa là 2.

A numerical value that represents the number of rings or double bonds in a molecule; a triple bond is considered to have the numerical value of 2.

indican /ˈɪndɪkæn/ indican

– Công thức hóa học: $C_{14}H_{17}O_6N$.

– Glucoside của indoxyl (C_8H_7NO) có trong cây chàm (indigo /ˈɪndɪgəʊ/); bằng phản ứng thủy phân (hydrolysis) indican tạo ra indoxyl. Hợp chất này bị oxyhóa trong không khí tạo ra indigo (thuốc nhuộm chàm).

indicator /ˈɪndɪkeɪtər/ chất chỉ thị hóa học

indigo /ˈɪndɪgəʊ/ indigo

– Thuốc nhuộm màu xanh dương từ các cây thuộc chi Chàm.
– Công thức hóa học: $C_{16}H_{10}O_2N_2$.
– Thành phần của thuốc nhuộm chàm, màu xanh sẫm; bị phân hủy ở 30 °C; tan trong aniline nóng và chloroform nóng.
– Được sử dụng làm tác nhân phản ứng và như một loại thuốc nhuộm.

A blue dye extracted from species of the Indigofera bush.

indigo blue /ˈɪndɪgəʊ ˈbluː/ indigo blue, phẩm xanh indigo

– Công thức hóa học: $C_{16}H_{10}O_2N_2$.
– Tên khoa học khác: indigo.
– Thành phần của thuốc nhuộm chàm, kết tinh màu xanh sẫm; hợp chất này bị phân hủy ở 30 °C; tan trong aniline nóng và chloroform nóng.
– Được sử dụng làm tác nhân phản ứng và như một loại thuốc nhuộm.

indigo carmine /ˈɪndɪgəʊ ˈkɑːmaɪn/ indigo carmine

– Công thức hóa học: $C_{16}H_8N_2Na_2O_8S_2$.
– Tên khoa học khác: soluble indigo blue.
– Bột màu xanh dương sẫm có ánh đồng (coppery luster).
– Được sử dụng thử chức năng thận (kidney function) và tác nhân để phát hiện (detecting) chlorate và nitrate.

indigoid dye /ˈɪndɪgɔɪd ˈdaɪ/ thuốc nhuộm nhóm indigo

– Tất cả các thuốc nhuộm chàm với công thức $C_{16}H_{10}O_2N_2$ (indigo) hoặc $C_{16}H_8S_2O_2$ (thioindigo) đều thuộc nhóm indigoid dye.
– Được sử dụng để nhuộm vải bông (cotton), vải sợi cellulose (rayon); trong vài trường hợp để nhuộm tơ tằm (silk).

indigo red /ˈɪndɪgəʊ ˈred/ indigo red, phẩm đỏ indigo

– Công thức hóa học: $C_{16}H_{10}O_2N_2$.
– Tên khoa học khác: indirubin (thuốc nhuộm indigo đỏ).
– Đồng phân màu đỏ của indigo; thu được trong việc sản xuất indigo.

indigo white /ˈɪndɪgəʊ 'waɪt/ indigo white, indigo trắng

– Công thức hóa học: $C_{16}H_{12}O_2N_2$.
– Bột không màu, không tan trong nước, bị oxyhóa thành indigo xanh da trời.
– Được sử dụng để nhuộm vải.

indirubin /ɪndɪˈruːbɪn/ indirubin

– Công thức hóa học: $C_{16}H_{10}O_2N_2$.

- Tên khoa học khác: indigo red (thuốc nhuộm indigo đỏ).
- Đồng phân màu đỏ của indigo; thu được trong việc sản xuất indigo.

indogen /ˈɪndəʤən/ gốc indogen

- Nhóm chức có công thức $C_6H_4(NH)COC=$.
- Nhóm chức này có trong phân tử của thuốc nhuộm indigo.

  The functional group $C_6H_4(NH)COC=$; it occurs, for example, in the molecule indigo.

indogenide /ˈɪndəʤənaɪd/ lớp chất indogenide

- Hợp chất có nhóm chức $C_6H_4(NH)COC=$ từ indogen.

  A compound containing the function group $C_6H_4(NH)COC=$ from indogen.

indole /ˈɪndoʊl/ indole

- Tên khoa học khác: 2,3-benzopyrrole.
- Hợp chất vảy có màu từ trắng đến vàng nhạt, có mùi khó chịu, là tác nhân gây ung thư (carcinogenic); tan trong alcohol, ether và nước nóng. Là dầu nền; điểm chảy 52 °C.
- Được sử dụng làm tác nhân hóa học và trong mỹ phẩm (nước hoa) và trong y học.

indoleacetic acid /ˈɪndoʊləˈsitɪk ˈæsɪd/ indoleacetic acid, acid indoleacetic

- Công thức hóa học: $NC_8H_6CH_2OOH$.
- Tên khoa học khác: *β*-indoleacetic acid.
- Tinh thể, điểm chảy 168 – 170 ^oC, không tan trong nước, tan trong alcohol.
- Được sử dụng trong nông nghiệp và nghề vườn.

indolebutyric acid /ˌɪndəʊlbjuːˈtɪrɪk ˈæsɪd/ indolebutyric acid, acid indolebutyric

- Công thức hóa học: $C_{12}H_{13}O_2N$.
- Tên viết tắt: IBA.
- Acid tinh thể tương tự như indoleacetic acid có hoạt tính như hormone sinh trưởng (auxin activity).

  A crystalline acid similar to indoleacetic acid in auxin activity.

indophenol /ˌɪndoʊˈfinɔl/ indophenol

- Công thức hóa học: $CO(CHCH)_2CNC_6H_4OH$.
- Tên khoa học khác: hydroxyphenyliminobenzenone.
- Được sử dụng để tổng hợp phẩm nhuộm sulfide.

indoxyl /ɪnˈdɒksɪl/ indoxyl

- Công thức hóa học: $(C_8H_6N)OH$.
- Glycoside dạng tinh thể màu vàng.
- Được sử dụng làm chất trung gian để sản xuất indigo (thuốc nhuộm indigo).

  A yellow crystalline glycoside, used as an intermediate in the manufacture of indigo.

indoxylic acid /ɪnˈdɒksɪlik ˈæsɪd/ indoxylic acid, acid indoxylic.

– Công thức hóa học: $C_9H_7O_3N$.
– Sản phẩm oxyhóa của indoxyl, điểm chảy 122 ^oC (thăng hoa và phân hủy), tan trong nước.

inductive effect /ɪnˈdʌktɪv ɪˈfekt/ hiệu ứng cảm ứng

– Nếu một nguyên tử có điện tích âm được liên kết trong một mạch với các nguyên tử khác, thường là nguyên tử carbon, điện tích dương được chuyển tiếp đến các nguyên tử khác trong chuỗi. Đấy chính là hiệu ứng cảm ứng thu hút điện tử –I (–I effect).
– Tuy nhiên, một vài nhóm như nhóm alkyl có khả năng kéo điện tử kém hơn nguyên tử hydrogen. Vì vậy, các nhóm này được xem như nhóm giải phóng electron. Đây chính là đặc trưng cho hiệu ứng cảm ứng dương (+I effect). Nói ngắn gọn, nhóm alkyl có xu hướng cho điện tử (electron) dẫn đến hiệu ứng cảm ứng dương.

  If the electronegative atom is then joined to a chain of atoms, usually carbon, the positive charge is relayed to the other atoms in the chain. This is the electron-withdrawing inductive effect, also known as the –I effect.

  However, Some groups, such as the alkyl group, are less electron-withdrawing than hydrogen and are therefore considered as electron-releasing. This is electron-releasing character and is indicated by the +I effect. *In short, alkyl groups tend to give electrons, leading to induction effect.*

industrial alcohol /ɪnˈdʌstrɪəl ˈælkəhɒl/ alcohol công nghiệp

– Alcohol ethylic có lẫn acetate, ketone, xăng hoặc các phụ gia khác làm cho alcohol này không đủ tiêu chuẩn (unfit) làm đồ uống.

  Ethyl alcohol that has been denatured by acetates, ketones, gasoline, or other additives to make it unfit for beverage purposes.

inedible /ɪnˈedəbl/ không ăn được

inert gas /ɪˈnərt ˈgæs/ khí trơ

– Khí thuộc nhóm VIIIA trong bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học, không có hoạt tính hóa học. Là khí tồn tại dưới dạng đơn nguyên tử (monatomic).

inflammability /ɪnflæməˈbɪləti:/ dễ cháy

– Mức độ quy mô duy trì sự cháy của vật chất.

infrared /ˌɪnfrəˈred/ hồng ngoại

– Vùng phổ bức xạ điện từ có độ dài sóng 10 – 10^4 Å.

ingrain color /ˈɪngreɪn ˈkʌlə(r)/ ingrain color, thuốc nhuộm lạnh

– Thuốc nhuộm azo- không tan trong nước. Nó được hình thành từ việc kết hợp hai thành phần (coupling the component) trên vải sợi.

inhibitor /ɪnˈhɪbɪtə(r)/ chất ức chế

– Hợp chất có khả năng làm dừng hoặc làm chậm phản ứng hóa học, có hiệu quả khi phản ứng ở nồng độ thấp.

A substance which is capable of stopping or retarding a chemical reaction; to be technically useful, it must be effective in low concentration.

initiator /ɪˈnɪʃieɪtə(r)/ chất khơi mào

– Hợp chất khơi mào cho phản ứng mạch, dây chuyền.
– Chất nổ, được sử dụng trong ngòi nổ, kíp nổ.

A substance that starts a chain reaction.

An explosive used in detonators.

inositol /ɪˈnəʊsɪtɔːl/ inositol

– Công thức hóa học: $C_6H_6(OH)_6 \cdot 2H_2O$.
– Alcohol tan trong nước và thường được kết hợp với vitamin.
– Có 9 đồng phân lập thể của hexahydroxycyclohexane.
– Đồng phân duy nhất có hoạt tính sinh học là *meso*-inositol.
– Đồng phân này có tinh thể màu trắng, có trong động vật, thực vật.
– Được sử dụng làm nhân tố (factor) cho sinh trưởng động vật và vi sinh vật (microorganism).

A water-soluble alcohol often grouped with the vitamins; there are nine stereoisomers of hexahydroxycyclohexane, and the only one of biological importance is optically inactive meso-inositol, comprising white crystals, widely distributed in animals and plants; it serves as a growth factor for animals and microorganisms.

insecticide /ɪnˈsektɪsaɪd/ thuốc diệt côn trùng

– Thuốc được sử dụng để diệt côn trùng.

A substance used to destroy insect pests.

insol /ˈɪnsɒl/ không hòa tan

– Insoluble: Không có khả năng hòa tan trong vật chất khác, thường áp dụng cho hệ rắn - lỏng và hệ lỏng - lỏng (liquid-liquid system).

intermediate /ɪntəˈmiːdiət/ hợp chất trung gian

– Hợp chất được hình thành trong một trạng thái hóa học cần thiết để tạo ra sản phẩm mong muốn.

A substance formed as a necessary stage in the manufacture of a desired end product.

intermolecular /ˌɪntəməˈlɛkjələ/ giữa các phân tử

intermolecular hydrogen bonding /ˌɪntəməˈlɛkjələ ˈhaɪdrəʤən ˈbɒndɪŋ/ liên kết hydrogen giữa các phân tử

internal diffusion /ɪnˈtɜrnl dɪˈfyuʒən/ sự khuếch tán nội, sự khuếch tán bên trong

– Sự khuếch tán của các chất phản ứng lỏng hoặc khí vào sâu bên trong các lỗ của chất xúc tác cần để có hiệu quả xúc tác hoàn toàn.

interpenetrating polymer network /ɪntərˈpɛnətreɪtɪŋ ˈpɒlɪmə(r) ˈnetwɜːk/ mạng lưới polymer đan xen

– Tên viết tắt: IPN.

– Hai hay nhiều polymer thành phần, mỗi một polymer tạo ra liên kết 3 chiều với các polymer khác. Mạng polymer là sự liên kết vật lý không phải là liên kết đồng hóa trị.
– Đặc thù cho các mạng polymer này là không hòa tan trong dung môi hoặc tạo dòng khi bị đun nóng.

The polymer networks are physically entangled with, but not covalently bonded to, each other. Characteristically, these networks do not dissolve in solvent or flow when heated.

interpolymer /ɪntərˈpɒlɪmə(r)/ chất đồng trùng hợp
– Hỗn hợp từ hai hoặc nhiều vật liệu ban đầu.

A mixed polymer made from two or more starting materials.

intimate ion pair /ˈɪntɪmət ˈaɪɒn peər/ đôi ion không bị phá vỡ, bền
– Tên khoa học khác: contact ion pair.
– Đôi điện tử (ion pair) được tạo nên từ 2 ion riêng biệt (individual) nhưng duy trì cấu hình hóa học lập thể; không dung môi nào tách được cation khỏi anion.

An ion pair composed of individual ions which keep their stereochemical configuration; no solvent molecules separate the cation and anion.

inulin /ˈɪnjəlɪn/ inulin
– Công thức hóa học: $C_6H_{11}O_5(C_6H_{10}O_5)_nOH$.
– Tên khoa học khác: alatin, dahlin, sinistrin.
– Polysacharide từ rễ rau diếp.
– Tinh thể, điểm chảy 158 – 165 ^oC (phân hủy), tan trong nước nóng.
– Được sử dụng để đo tốc độ lọc tiểu cầu của thận.

iodcyanin /ˌaɪədˈsaɪənɪn/ iodcyanin
– Công thức hóa học: $C_{29}H_{35}N_2I$.
– Tên khoa học khác: iodcyanin, quinoline blue.
– Tinh thể màu kim loại xanh lá cây; tan trong nước; không bền dưới tác động của ánh sáng.
– Được sử dụng trong công nghiệp nhiếp ảnh như một hóa chất tăng độ nhạy cho film.

iodoacetic acid /aɪˌəʊdəʊəˈsiːtɪk ˈæsɪd/ iodoacetic acid, acid iodoacetic
– Công thức hóa học: ICH_2COOH.
– Tinh thể không màu hoặc màu trắng; tan trong nước và alcohol; điểm chảy 82 – 83 °C.
– Được sử dụng trong nghiên cứu sinh học để ức chế enzyme.

iodoalkane /aɪˌəʊdəʊælˈkeɪn/ iodoalkane
– Hydrocarbon bão hòa (alkane) có nguyên tử iodine thay thế một hay nhiều hydrogen atom; ví dụ iodomethane CH_3I.

iodoaniline /aɪˌəʊdəˈænlɪn/ iodoaniline
– Công thức hóa học: $C_6H_4INH_2$.
– Tên khoa học khác: aminoiodobenzene, iodaniline.

– Có 3 đồng phân: Đồng phân *ortho-* có dạng tinh thể không màu, điểm chảy 57 ^{o}C. Đồng phân *meta-* có dạng tinh thể phiến lá không màu, điểm chảy 25 ^{o}C. Đồng phân *para-* có dạng tinh thể hình kim không màu, điểm chảy 63 ^{o}C, không tan trong nước.

iodobenzene /aɪˌəʊdəˈbɛnzin/ iodobenzene

– Công thức hóa học: C_6H_5I.
– Chất lỏng không màu, điểm sôi 188 ^{o}C, không tan trong nước.

iodocasein /aɪˌəʊdəˈkeɪ sin/ iodocasein

– Chứa casein sữa và 18 % iod, bột nâu, không tan trong nước.

iodoeasin /aɪˌəʊdəʊˈiːəsɪn/ iodoeasin

– Công thức hóa học: $C_{20}H_6O_5I_4Na_2$.
– Tên khoa học khác: iodoeasin, sodium tetrafluorescein.
– Muối natri của tetraiodfluorescein; bột màu nâu; không tan trong nước.
– Được sử dụng làm thuốc nhuộm, chỉ thị pH khi pH 2.

iodoethane /aɪˌəʊdəʊˈeθeɪn/ iodoethane

– Công thức hóa học: C_2H_5I.
– Tên khoa học khác: ethyl iodide, hydroiodic ether.
– Chất lỏng không màu; điểm sôi 72,3 °C.
– Được sử dụng trong y học.

iodoethylene /aɪˌəʊdəʊˈeθəliːn/ iodoethylene

– Công thức hóa học: $I_2C=CI_2$.
– Tên khoa học khác: tetraiodoethylene.
– Tinh thể màu vàng nhạt; điểm chảy 187 °C; tan trong dung môi hữu cơ.
– Được sử dụng làm thuốc bột trong phẫu thuật (surgical dusting powder); dầu xoa khử trùng (antiseptic ointment) và thuốc diệt nấm (fungicide).

iodoform /aɪˈəʊdəfɔːm/ iodoform

– Công thức hóa học: CHI_3.
– Tên khoa học khác: triiodomethane.
– Chất rắn có tinh thể 6 cạnh (hexagonal); điểm chảy 119 °C; tan trong chloroform, ether và nước, có tính diệt khuẩn yếu.
– Được sử dụng làm dầu xoa các bệnh mụn nhỏ cho da (ointment for minor skin disease).

iodohydrocarbon /aɪˌəʊdəhaɪdrəˈkɑːbən/ iodohydrocarbon

– Hydrocarbon có chứa một hay nhiều nguyên tử iodine, thay thế cho một hay nhiều nguyên tử hydrogen trong phân tử.
– Các hợp chất này có thể là mạch thẳng (alkane); chất thơm (aromatic) hoặc olefin.

iodomethane /aɪˌəʊdəˈmeθeɪn/ iodomethane

– Công thức hóa học: CH_3I.

– Tên khoa học khác: methyl iodide.
– Chất lỏng không màu, dễ bắt lửa, chuyển thành màu nâu dưới ánh sáng; điểm sôi 42 °C; tan trong ether và alcohol; không tan trong nước.
– Được sử dụng làm chất trung gian; trong y học và trong hóa phân tích.

iodosobenzene /aɪəˈdəʊsəʊˈbenziːn/ iodosobenzene

– Công thức hóa học: C_6H_5IO.
– Chất rắn vô định hình, có từ màu trắng đến vàng nhạt; nổ ở 200 °C; tan trong nước nóng và alcohol; là tác nhân oxyhóa mạnh (oxidizing agent).

iodoxybenzene /ˌaɪəˈdɒksiːˈbenziːn/ iodoxybenzene

– Công thức hóa học: $C_6H_5IO_2$.
– Tinh thể màu trắng trong, nổ ở 227 – 228 °C; tan ít trong nước, không tan trong chloroform, acetone và benzene.
– Là tác nhân oxyhóa mạnh (strong oxidizing agent).

ionic polymerization /aɪˈɒnɪk ˌpɒliməraɪˈzeɪʃn/ sự polymerhóa ion

– Quá trình polymerhóa xảy ra giai đoạn trung gian là ionic (carbonium ion hoặc carbanion) hơn là xảy ra giai đoạn trung gian trung tính.

  Polymerization that proceeds via ionic intermediates (carbonium ions or carbanions) than through neutral species (olefins or acetylene).

ionomer /aɪˈɒnəmə(r)/ ionomer

– Polymer có liên kết đồng hóa trị (covalent bond) giữa các nguyên tố trong mạch (chain) và liên kết ion (ionic bond) giữa các mạch.

  Polymer with covalent bonds between the elements of the chain, and ionic bonds between the chains.

ionomer resin /aɪˈɒnəmə(r) ˈrezɪn/ ionomer resin, nhựa ionomer

– Polymer có ethylene là thành phần chính nhưng có chứa cả hai liên kết: liên kết ion và liên kết cộng hóa trị (covalent bond).

  A polymer which has ethylene as the major component, but which contains both covalent and ionic bonds.

ionone /ˈaɪənəʊn/ ionone

– Công thức hóa học: $C_{13}H_{20}O$.
– Tên khoa học khác: irisone.
– Chất lỏng không màu đến màu vàng nhạt; điểm sôi 126 – 128 °C ở 12 mmHg (1600 pascal); tan trong alcohol, ether và dầu khoáng (mineral oil).

ioxynil /aɪˈɒksɪnɪl/ ioxynil

– Công thức hóa học: $C_7H_3I_2NO$.
– Chất lỏng không màu; điểm chảy 212 – 213 °C.
– Được sử dụng để kiểm soát cỏ dại nảy mầm (seedling weed) trong sản xuất ngũ cốc (cereal) và sân thể thao (sports turf).

ioxynil octanoate /aɪˈɒksənɪl ɒkˈtænəʊɪt/ ioxynil octanoate

– Công thức hóa học: $C_{15}H_{17}I_2NO_2$.
– Chất sáp rắn (waxy); điểm chảy 59 – 60 °C; không tan trong nước.
– Được sử dụng làm thuốc diệt côn trùng cho ngũ cốc và mía đường.

IPC /aɪpiːsiː/ isopropyl-*N*-phenylcarbamate
– Công thức hóa học: $C_{10}H_{13}NO_2$.
– Tên viết tắt của: isopropyl-*N*-phenylcarbamate.
– Chất rắn màu nâu nhạt; điểm chảy 87 – 88 °C; tan ít trong nước.

IPN /aɪpiːen/ IPN
– Tên viết tắt của: interpenetrating polymer network.
– Hai hay nhiều polymer thành phần, mỗi một polymer tạo ra liên kết 3 chiều với các polymer khác. Mạng polymer là sự liên kết vật lý không phải là liên kết cộng hóa trị.
– Đặc thù cho các mạng polymer này là không hòa tan trong dung môi hoặc tạo dòng khi bị đun nóng.

Two or more polymer components, each of which is a crosslinked three-dimensional network, one of which is formed (cross-linked) in the presence of the other. The polymer networks are physically entangled with, but not covalently bonded to, each other. Characteristically, these networks do not dissolve in solvent or flow when heated.

Ir /aɪ ɑː/ ký hiệu nguyên tố hóa học iridium /ɪˈrɪdiəm/, iridi
– Nguyên tố kim loại; số hiệu nguyên tử 77; khối lượng nguyên tử 192,2; nguyên tố này trong nhóm platin, không tan trong acid; điểm chảy 2454 °C.

irene /aɪˈrini/ irene
– Công thức hóa học: $C_{14}H_{20}$.
– Tên khoa học khác: 1,2,3,4-tetrahydro-1,1,2,6-tetramethylnaphthalene.
– Hỗn hợp racemic, điểm sôi 123 ^{o}C.

irisone /ˈaɪrɪsəʊn/ irisone
– Công thức hóa học: $C_{13}H_{20}O$.
– Tên khoa học khác: ionone.
– Chất lỏng từ không màu đến màu vàng nhạt; điểm sôi 126 – 128 °C ở 12 mmHg (1600 pascal); tan trong alcohol, ether và dầu khoáng (mineral oil).
– Được sử dụng trong nước hoa nước hoa; hương liệu (flavoring) và sản xuất vitamin A.

iron acetate /ˈaɪən ˈæsɪteɪt/ iron acetate, sắt (II) acetate
– Công thức hóa học: $Fe(CH_3COO)_2 \cdot 4H_2O$.
– Tên khoa học khác: ferrous acetate.
– Tinh thể tan màu xanh lá cây (green); điểm chảy 174 °C; tan trong nước và alcohol. Các dung dịch này dễ cháy và oxyhóa thành basic ferric acetate trong không khí ($C_4H_{10}FeO_5$).

– Được sử dụng làm chất cắn màu (mordant) trong nhuộm vải, bảo quản gỗ và trong y học.

iron citrate /ˈaɪən ˈsaɪtreɪt/ iron citrate, sắt (III) citrate

– Công thức hóa học: $FeC_6H_5O_7 \cdot 3H_2O$.
– Tên khoa học khác: ferric citrate.
– Chất rắn vảy màu đỏ (red scale); phản ứng với ánh sáng; tan trong nước, không tan trong alcohol.
– Được sử dụng trong y học cho bệnh máu loãng khó đông (certain blood disorder) và cho giấy in xanh (blueprint paper).

irone /ˈaɪrəʊn/ irone

– Công thức hóa học: $C_{14}H_{22}O$.
– Chất lỏng terpene không màu; một thành phần của tinh dầu từ rễ cây diên vĩ (*Iris pallida*).
– Được sử dụng trong nước hoa.

A colorless liquid terpene; a component of essential oil from the orrisroot; used in perfumes.

iron formate /ˈaɪən ˈfɔrmeɪt/ iron formate, sắt (III) formate

– Công thức hóa học: $Fe(HCOO)_3$.
– Tinh thể đỏ, tan trong nước.

iron oleate /ˈaɪən ˈoʊliˌeɪt/ iron oleate, sắt (III) oleate

– Công thức hóa học: $Fe(C_{18}H_{33}O_2)_3$.
– Khối mềm màu đỏ, được sử dụng trong sơn.

iron oxalate /ˈaɪən ˈɒksəleɪt/ iron oxalate

– Công thức hóa học: $Fe(COO)_2$.
– Tên khoa học khác: ferrous oxalate.
– Chất bột màu vàng; tan trong nước.
– Được sử dụng trong y học và trong nhiếp ảnh (photography).

iron resinate /ˈaɪən ˈrezɪneɪt/ iron resinate, sắt (III) resinate

– Tên khoa học khác: ferric resinate.
– Bột màu nâu đỏ; tan trong nước.
– Được sử dụng làm chất làm khô cho sơn (paint) và sơn bóng (varnishe).

iron stearate /ˈaɪən ˈstɪəreɪt/ iron stearate, sắt (III) stearate

– Công thức hóa học: $Fe(C_{18}H_{35}O_2)_3$.
– Tên khoa học khác: ferric stearate.
– Chất bột màu nâu nhạt; tan trong nước.
– Được sử dụng làm chất khô cho sơn bóng.

iron tartrate /ˈaɪən ˈtɑrtreɪt/ iron tartrate, sắt (II) tartrate

– Công thức hóa học: $FeC_4H_4O_6$.

– Tinh thể màu trắng, tan trong nước.

irritant /ˈɪrɪtənt/ (*adj*) chất kích thích

– Hợp chất gây ra sự viêm hoặc gây cảm giác khó chịu cho con người.
A substance that causes slight inflammation or other discomfort to the body.

irritate /ˈɪrɪteɪt/ (*v*) kích thích sinh lý

– Nguyên nhân gây ra cảm giác sinh lý kích thích tế bào hoặc cơ thể sống.
To cause a physiological response to a stimulus in (a cell, body tissue, or organism).

irritation /ɪrɪˈteɪʃn/ gây cảm giác kích thích sinh lý

– Sự gây ra phản ứng kích thích trong tế bào động vật và thực vật.
The elicitation of a response to a stimulus in a plant or animal organ or tissue, especially in a nerve or muscle.

isatin /ˈaɪsətɪn/ isatin

– Công thức hóa học: $C_8H_5NO_2$.

– Công thức cấu tạo:

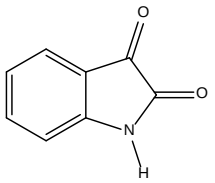

– Một indole, kết tinh hình kim trong nước nóng.

– Được sử dụng trong sản xuất thuốc nhuộm.

isatin aniline /ˈaɪsətɪn ˈænɪlɪn/ isatin aniline

– Công thức hóa học: $C_{14}H_{10}ON_2$.

– Điểm chảy 120 ^oC.

isatin chloride /ˈaɪsətɪn ˈklɔraɪd/ isatin chloride

– Công thức hóa học: C_8H_4ONCl.

– Tinh thể hình kim màu nâu, phân hủy ở 180 ^oC, không tan trong nước.

– Được sử dụng trong tổng hợp phẩm nhuộm.

isethionic acid /ˌaɪsəθaɪˈɒnɪk ˈæsɪd/ isethionic acid, acid isethionic

– Công thức hóa học: $CH_2OHCHSO_2OH$.

– Chất lỏng tan trong nước; điểm sôi 100 °C.

– Được sử dụng để sản xuất chất tẩy rửa tổng hợp (detergent).

iso- /ˈaɪsəʊ/ iso-

– Tiếp đầu ngữ, chỉ một mạch nhánh tại carbon cuối mạch.
A prefix indicating a single branching at the end of the carbon chain.

isoactyl thioglycolate /ˌaɪsəʊˈæktɪl θaɪəˈglaɪkəleɪt/ isoactyl thioglycolate

– Công thức hóa học: $HSCH_2COOCH_2C_7H_{15}$.

– Chất lỏng không màu với mùi quả nhẹ; điểm sôi 125 °C.
– Được sử dụng làm chất chống oxyhóa (antioxidant); thuốc diệt côn trùng; phụ gia cho dầu (oil additive) và chất hóa dẻo nhựa (plasticizer).

isoalkane /ˌaɪsəʊˈælkeɪn/ isoalkane

– Hydrocarbon, lớp alkane; mạch nhánh được liên kết với carbon atom cận cuối mạch (carbon liên kết với nhóm CH_3).

An alkane with a branched chain whose next-to-last carbon atom is bonded to a single methyl group.

isoalkyl group /ˌaɪsəʊˈælkɪl ˈgruːp/ nhóm isoalkyl

– Nhóm các nguyên tử, được hình thành từ sự tách ra (removal) của một nguyên tử hydrogen từ nhóm CH_3 thế ở cuối mạch carbon của isoalkane.

A group of atoms resulting from the removal of a hydrogen atom from a methyl group situated at the end of the straight-chain segment of an isoalkane.

isoamyl acetate /ˌaɪsəʊˈæmɪl ˈæsɪteɪt/ isoamyl acetate

– Công thức hóa học: $CH_3COO(CH_2)_2CH(CH_3)_2$.
– Tên khoa học khác: amyl acetate; banana oil (dầu chuối).
– Chất lỏng không màu; điểm sôi 142 °C; tan trong alcohol và ether; tan ít trong nước.
– Được sử dụng trong hương liệu và nước hoa.

isoamyl alcohol /ˌaɪsəʊˈæmɪl ˈælkəhɒl/ isoamyl alcohol

– Công thức hóa học: $(CH_3)_2CH(CH_2)OH$.
– Tên khoa học khác: isobutyl carbinol.
– Chất lỏng không màu, có vị hắc (pungent taste) và mùi khó chịu; tan trong alcohol và ether, tan ít trong nước; điểm sôi 132 °C.
– Được sử dụng làm chất trung gian và trong sản xuất thuốc.

isoamyl benzoate /ˌaɪsəʊˈæmɪl ˈbenzəʊeɪt/ isoamyl benzoate

– Công thức hóa học: $C_6H_5COOC_5H_{11}$.
– Tên khoa học khác: amyl benzoate.
– Chất lỏng mùi quả; điểm sôi 260 °C; tan trong alcohol, không tan trong nước.
– Được sử dụng trong hương liệu và mỹ phẩm.

isoamyl benzyl ether /ˌaɪsəʊˈæmɪl ˈbɛnzɪl ˈiθər/ isoamyl benzyl ether

– Công thức hóa học: $C_5H_{11}OCH_2C_6H_5$.
– Chất lỏng không màu, mùi quả; khối lượng riêng d = 0,904 − 0,908; chiết suất riêng n = 1,481 − 1,485, tan trong alcohol.
– Được sử dụng trong xà phòng thơm.

isoamyl bromide /ˌaɪsəʊˈæmɪl ˈbrəʊmaɪd/ isoamyl bromide

– Công thức hóa học: $(CH_3)_2CHCH_2CH_2Br$.
– Chất lỏng không màu; điểm sôi 120 – 121 °C; hòa trộn được với alcohol và ether.

– Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ.

isoamyl butyrate /ˌaɪsəʊˈæmɪl ˈbjuːtɪreɪt/ isoamyl butyrate

– Công thức hóa học: $C_5H_{11}COOC_3H_7$.
– Chất lỏng có màu trắng nước (water-white); điểm sôi 150 – 180 °C; tan trong alcohol và ether.
– Được sử dụng làm dung môi, chất hóa dẻo nhựa cho cellulose acetate và trong chiết tách hương liệu (flavor extract).

isoamyl chloride /ˌaɪsəʊˈæmɪl ˈklɔːraɪd/ isoamyl chloride

– Công thức hóa học: $C_5H_{11}Cl$.
– Chất lỏng không màu; không tan trong nước; điểm sôi 100 °C.
– Tồn tại ở một số dạng đồng phân, ví dụ 1-chloro-3-methylbutane, $(CH_3)_2CH(CH_2)_2Cl$.
– Được sử dụng làm dung môi, trong mực hoặc thuốc phun trùng cho đất (soil fumigation) hoặc làm hóa chất trung gian cho tổng hợp hữu cơ.

isoamyl ether /ˌaɪsəʊˈæmɪl ˈiθər/ isoamyl ether

– Công thức hóa học: $[(CH_3)_2CHCH_2CH_2]_2O$.
– Chất lỏng không màu, mùi dễ chịu, điểm sôi 172 ^oC, khối lượng riêng d = 0,783; chiết suất riêng n = 1,40, không tan trong nước, tan trong alcohol và ether, chất cháy.
– Được sử dụng làm dung môi cho phản ứng Grignard, sơn lắc.

isoamyl formate /ˌaɪsəʊˈæmɪl ˈfɔrmeɪt/ isoamyl formate

– Công thức hóa học: $HCOOCH_2CH_2CH(CH_3)_2$.
– Chất lỏng không màu, mùi quả, điểm sôi 122 − 124 ^oC, khối lượng riêng d = 0,877, tan một phần trong nước, tan trong alcohol, chất cháy.
– Được sử dụng làm tinh dầu thơm hoa quả nhân tạo.

***sec*-isoamyl mercaptan** /sɛk-ˌaɪsəʊˈæmɪl mərˈkæptæn/ *sec*-isoamyl mercaptan

– Công thức hóa học: $(CH_3)_2CHCH(SH)CH_3$.
– Tên khoa học khác: 2-methylbutyl-3-thiol.
– Chất lỏng không màu, mùi khó chịu, khối lượng riêng d = 0,841; chiết suất riêng n = 1,445, điểm bắt lửa 7,7 ^oC, không tan trong nước, tan trong dung môi hữu cơ, dễ cháy, độc.
– Được sử dụng làm chất cải biến sự polymerhóa, chất trung gian thuốc trừ sâu.

isoamyl nitrite /ˌaɪsəʊˈæmɪl ˈnaɪtraɪt/ isoamyl nitrite

– Công thức hóa học: $C_5H_{11}NO_2$.
– Tên khoa học khác: amyl nitrite.
– Chất lỏng màu vàng, có mùi quả, dễ bắt lửa, ở thể hơi có thể gây nổ; tan trong alcohol, tan rất ít trong nước.
– Được sử dụng trong y học và trong nước hoa.

isoamyl phthalate /ˌaɪsəʊˈæmɪl ˈθæleɪt/ isoamyl phthalate

- Công thức hóa học: $C_{18}H_{26}O_4$.
- Chất lỏng không màu, không mùi, điểm sôi 225 ^oC, khối lượng riêng d = 1,02, không tan trong nước, tan trong các dung môi hữu cơ.
- Được sử dụng làm chất hóa dẻo, xi măng cao su, chất khử bọt.

isoamyl salicylate /ˌaɪsəʊˈæmɪl səˈlɪsɪlaɪt/ isoamyl salicylate

- Công thức hóa học: $HOC_6H_4COOC_5H_{11}$.
- Tên khoa học khác: amyl salicylate.
- Chất lỏng trong và thường có vệt vàng; điểm sôi 280 °C; tan trong alcohol, không tan trong nước.
- Được sử dụng trong xà phòng và nước hoa (perfume).

isoamyl valerate /ˌaɪsəʊˈæmɪl ˈvæləreɪt/ isoamyl valerate

- Công thức hóa học: $C_4H_9COOC_5H_{11}$.
- Chất lỏng trong có mùi hương táo; điểm sôi 204 °C; tan trong alcohol và ether, không tan trong nước.
- Được sử dụng trong y học và trong hương hoa quả.

isobornyl acetate /ˌaɪsəˈbɔːnɪl ˈæsɪteɪt/ isobornyl acetate

- Công thức hóa học: $CH_3COOC_{10}H_{17}$.
- Chất lỏng không màu, có mùi của cây thông; điểm sôi 220 – 224 °C; tan trong dầu nền và dầu khoáng.
- Được sử dụng trong các thiết bị vệ sinh, xà phòng, khử trùng và như chất hương liệu.

isobornyl salicylate /ˌaɪsəˈbɔːnɪl səˈlɪsəˌleɪt/ isobornyl salicylate

- Công thức hóa học: $C_{10}H_{17}OOCC_6H_4OH$.
- Dầu nhớt không màu, vị ngọt, chất cháy.
- Được sử dụng trong nước hoa, mỹ phẩm.

isobornyl thiocyanoacetate /ˌaɪsəˈbɔːnɪl ˌθaɪəˈsaɪənəʊˈæsɪteɪt/ isobornyl thiocyanoacetate

- Công thức hóa học: $C_{10}H_{17}OOCCH_2SCN$.
- Chất lỏng dạng dầu màu vàng; tan trong alcohol, benzene, chloroform và ether.
- Được sử dụng trong y học và như thuốc diệt côn trùng.

isobornyl valerate /ˌaɪsəˈbɔːnɪl ˈvæləreɪt/ isobornyl valerate

- Công thức hóa học: $C_{10}H_{17}OOCCH_2CH(CH_3)_2$.
- Chất lỏng không màu, mùi thơm, điểm sôi 132 – 138 ^oC, d = 0,954, tan trong alcohol, ether, tan ít trong nước.

isobutane /ˌaɪsəʊˈbjuːteɪn/ isobutane

- Công thức hóa học: $(CH_3)_2CHCH_3$.

– Khí không màu, không mùi, ổn định; không ăn mòn kim loại, không phản ứng với nước; điểm sôi –11,7 °C.
– Được sử dụng làm chất trung gian, chất làm lạnh và nhiên liệu.

isobutanol /ˌaɪsəʊˈbjuːtənɔːl/ isobutanol
– Công thức hóa học: $(CH_3)_2CHCH_2OH$.
– Tên khoa học khác: isobutyl alcohol, isopropylcarbinol, 2-methyl-1-propanol.
– Chất lỏng không màu, là sản phẩm phụ trong sản xuất tổng hợp methanol; điểm sôi 107 °C; tan trong nước, ether, alcohol.
– Được sử dụng làm dung môi cho sơn, trong tổng hợp hữu cơ và các vật liệu che phủ nhựa (resin coating).

isobutanolamine /ˌaɪsəʊˈbjuːtənɔːləˈmin/ isobutanolamine
– Công thức hóa học: $CH_3CCH_3NH_2CH_2OH$.
– Tên khoa học khác: 2-amino-2-methylpropan-1-ol.
– Tên viết tắt: AMP.
– Chất rắn hoặc lỏng nhớt, điểm chảy 30 ^oC, điểm sôi 165 ^oC, d = 0,93; n = 1,45, độc.
– Được sử dụng làm tác nhân nhũ hóa cho các dầu, mỡ và sáp, chất hấp thụ các khí acid.

isobutene /ˌaɪsəʊˈbjuːtiːn/ isobutene
– Công thức hóa học: $(CH_3)_2C{=}CH_2$.
– Tên khoa học khác: isobutylene.
– Chất lỏng không màu, dễ bay hơi, dễ bắt lửa; điểm sôi –7 °C; rất dễ tự polymerhóa.
– Được sử dụng trong xăng ô tô, hóa chất trung gian và sản xuất cao su butyl (butyl rubber).

isobutyl /ˌaɪsəʊˈbjuːtɪl/ gốc isobutyl
– Gốc hydrocarbon isobutane: $(CH_3)_2CHCH_2$–.
– Thường gặp trong isobutanol $(CH_3)_2CHCH_2OH$ (isobutyl alcohol).

isobutyl acetate /ˌaɪsəʊˈbjuːtɪl ˈæsɪteɪt/ isobutyl acetate
– Công thức hóa học: $C_4H_9OOCCH_3$.
– Chất lỏng không màu, có mùi hương quả (fruitlike aroma); điểm sôi 116 °C; tan trong alcohol, ether và hydrocarbon, không tan trong nước.
– Được sử dụng làm dung môi cho sơn bóng (lacquer) và cho nitrocellulose.

isobutyl acrylate /ˌaɪsəʊˈbjuːtɪl ˈækrəˌleɪt/ isobutyl acrylate
– Công thức hóa học: $CH_2{=}CHCOOCH_2CH(CH_3)_2$.
– Chất lỏng, điểm sôi 61 – 63 ^oC, d = 0,884, n = 1,4142, điểm bốc cháy 30 ^oC.
– Được sử dụng làm đơn phân cho nhựa acrylate.

isobutyl alcohol /ˌaɪsəʊˈbjuːtɪl ˈælkəhɒl/ isobutyl alcohol
– Công thức hóa học: $(CH_3)_2CHCH_2OH$.

– Tên khoa học khác: isobutanol.
– Chất lỏng không màu, d = 0,806, điểm sôi 107 ^oC, điểm bốc cháy 426 ^oC, tan trong alcohol, ether.
– Được sử dụng làm dung môi trong sơn.

isobutyl aldehyde /ˌaɪsəʊˈbjuːtɪl ˈældɪhaɪd/ isobutyl aldehyde

– Công thức hóa học: $(CH_3)_2CHCHO$.
– Tên khoa học khác: isobutyraldehyde.
– Chất lỏng không màu, trong suốt (transparent), mùi hắc; tan trong alcohol, không tan trong nước; điểm sôi 64 °C.
– Được sử dụng làm chất trung gian.

isobutylamine /ˌaɪsəʊˈbjuːtɪləˈmin/ isobutylamine.

– Công thức hóa học: $(CH_3)_2CHCH_2NH_2$.
– Chất lỏng không màu, mùi amine, d = 0,731, điểm sôi 66 – 69 ^oC, điểm bắt lửa –9,4 ^oC, điểm bốc cháy 377 ^oC, ăn da mạnh, tan trong nước, alcohol, độc, dễ cháy, kích ứng mạnh với da và màng nhầy.
– Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ, thuốc trừ sâu.

isobutyl-*p*-aminobenzoate /ˌaɪsəʊˈbjuːtɪl-pi-əˈminoʊˈbɛnzoʊˌeɪt/ isobutyl-*p*-aminobenzoate

– Công thức hóa học: $(CH_3)_2CHCH_2COOC_6H_4NH_2$.
– Tinh thể trắng, điểm chảy 64 – 65 ^oC, không tan trong nước, tan trong alcohol, acetone.
– Được sử dụng gây mê tạm thời, các chế phẩm chống rám nắng.

isobutyl benzene /ˌaɪsəʊˈbjuːtɪl ˈbɛnzin/ isobutyl benzene

– Công thức hóa học: $(CH_3)_2CHCH_2C_6H_5$.
– Chất lỏng, d = 0,8532, điểm sôi 171,1 ^oC, n = 1,486, điểm bắt lửa 60 ^oC, điểm bốc cháy 427 ^oC, độc, dễ gây cháy nổ, gây kích ứng da, mắt.

isobutyl benzoate /ˌaɪsəʊˈbjuːtɪl ˈbɛnzoʊˌeɪt/ isobutyl benzoate

– Công thức hóa học: $(CH_3)_2CHCH_2COOC_6H_5$.
– Tên khoa học khác: eglantine.
– Chất lỏng không màu, d = 1,002, điểm sôi 237 ^oC, không tan trong nước.
– Được sử dụng trong nước hoa, hương vị.

isobutyl carbinol /ˌaɪsəʊˈbjuːtɪl ˈkɑːbɪnɔːl/ isobutyl carbinol

– Công thức hóa học: $(CH_3)_2CH(CH_2)_2OH$.
– Tên khoa học khác: isoamyl alcohol.
– Chất lỏng không màu, vị hắc (pungent) và mùi khó chịu; điểm sôi 132 °C; tan trong alcohol và ether, tan ít trong nước.
– Được sử dụng làm chất trung gian và dung môi, trong tổng hợp sản phẩm hóa dược và thuốc (medicine).

isobutyl cyanoacrylate /ˌaɪsəʊˈbjuːtɪl ˌsaɪənoʊˈækrəˌleɪt/ isobutyl cyanoacrylate

- Công thức hóa học: $C_8H_{11}NO_2$.
- Chất có hiệu quả trong phẫu thuật và trong y học để làm chậm sự xuất huyết từ các cơ quan nội tạng. Ngoài ra, còn được sử dụng để láng ngọc trai và đồ trang sức.

isobutylene /ˌaɪsəʊˈbjuːtəliːn/ isobutylene

- Công thức hóa học: $(CH_3)_2C{=}CH_2$.
- Tên khoa học khác: isobutene.
- Chất lỏng không màu, dễ bay hơi (volatile), dễ bắt lửa; điểm sôi –7 °C; rất dễ tự polymerhóa.
- Được sử dụng trong xăng ô tô, hóa chất trung gian và cao su butyl.

isobutyl isobutyrate /ˌaɪsəʊˈbjuːtɪl ˌaɪsəʊˈbjuːtɪreɪt/ isobutyl isobutyrate

- Công thức hóa học: $(CH_3)_2CHCOOCH_2CH(CH_3)_2$.
- Tên viết tắt: IBIB.
- Chất lỏng không màu, có mùi hương quả; điểm sôi 148,7 °C; tan trong alcohol và ether.
- Được sử dụng làm hương liệu và thuốc xua đuổi côn trùng (insect repellent).

isobutyl mercaptan /ˌaɪsəʊˈbjuːtɪl mərˈkæptæn/ isobutyl mercaptan

- Công thức hóa học: $(CH_3)_2CHCH_2SH$.
- Tên khoa học khác: 2-methylpropane-1-thiol.
- Chất lỏng mùi khó chịu, điểm sôi 85 – 95 °C, d = 0,8363, điểm bắt lửa –9,4 °C, chất cháy.

isobutyl methacrylate /ˌaɪsəʊˈbjuːtɪl mɛθˈækrəˌleɪt/ isobutyl methacrylate

- Công thức hóa học: $(CH_3)_2CHCH_2COOCCH_2CH_3$.
- Chất lỏng, d = 0,882, điểm sôi 155 °C, n = 1,4172, điểm bắt lửa 49 °C.
- Được sử dụng làm đơn phân cho nhựa acrylic.

isobutyl phenylacetate /ˌaɪsəʊˈbjuːtɪl ˈfɛnlˈæsɪteɪt/ isobutyl phenylacetate

- Công thức hóa học: $(CH_3)_2CHCH_2COOCH_2C_6H_5$.
- Chất lỏng không màu, mùi giống mật ong, d = 0,984 – 0,988, n = 1,486 – 1,488, tan hầu hết trong các dầu khô, không tan trong nước, là chất cháy.
- Được sử dụng làm tác nhân tạo hương, nước hoa.

isobutyl propionate /ˌaɪsəʊˈbjuːtɪl ˈproʊpiəˌneɪt/ isobutyl propionate

- Công thức hóa học: $(CH_3)_2CHCH_2COOCH_2CH_3$.
- Chất lỏng như nước, d = 0,86, điểm sôi 138 °C, điểm đông đặc –71,4 °C, không tan trong nước, tan trong alcohol và ether, là chất cháy.
- Được sử dụng làm dung môi, dung dịch nước thơm.

isobutyl salicylate /ˌaɪsəʊˈbjuːtɪl səˈlɪsəˌleɪt/ isobutyl salicylate

- Công thức hóa học: $(CH_3)_2CHCH_2COOC_4H_6OH$.

– Chất lỏng không màu hoặc vàng nhạt, d = 1,064 – 1,065, điểm sôi 259 °C, tan trong alcohol, không tan trong nước, là chất cháy.
– Được sử dụng làm nước hoa, tạo hương.

isobutyl vinyl ether /ˌaɪsəʊˈbjuːtɪl ˈvaɪ.nəl ˈiθə(r)/ isobutyl vinyl ether, ether isobutyl vinyl

– Tên viết tắt: IVE.
– Công thức hóa học: $(CH_3)_2CHCH_2OCHCH_2$.
– Chất lỏng không màu, d = 0,7706, điểm sôi 83,3 °C, điểm đông đặc −132 °C, n = 1,3938, điểm bắt lửa −9,4 °C, tan nhẹ trong nước, tan trong alcohol, ether.
– Được sử dụng trong sơn, chất dẻo hóa.

isobutyraldehyde /ˌaɪsəʊbjuːtɪˈrældɪhaɪd/ isobutyraldehyde

– Tên khoa học khác: isobutyl aldehyde.

isobutyric acid /ˌaɪsəʊbjuːˈtɪrɪk ˈæsɪd/ isobutyric acid, acid isobutyric

– Công thức hóa học: $(CH_3)_2CHCOOH$.
– Chất lỏng không màu; điểm sôi 154 °C; tan trong nước, alcohol và ether.
– Được sử dụng làm chất trung gian và tác nhân khử trùng (disinfectant), trong hương liệu và nước hoa nền (perfume base) và cho việc thuộc da (leather treating).

isobutyric anhydride /ˌaɪsəʊbjuːˈtɪrɪk ænˈhaɪdraɪd/ isobutyric anhydride, anhydride isobutyric

– Công thức hóa học: $[(CH_3)_2CHCO]_2O$.
– Chất lỏng, điểm sôi 180 – 187 °C, d = 0,951 – 0,956, điểm bắt lửa 59,4 °C, điểm bốc cháy 351 °C, kích ứng mạnh với mô.

isobutyryl /ˌaɪsəʊˈbjuːtɪrɪl/ gốc isobutyryl

– Công thức hóa học: $(CH_3)_2CHCO–$.
– Gốc từ isobutyric acid $(CH_3)_2CHCOOH$.

The radical group from isobutyric acid $(CH_3)_2CHCOOH$.

isocetyl laurate /ˌaɪsəˈsiːtɪl ˈlɔːreɪt/ isocetyl laurate

– Công thức hóa học: $C_{11}H_{23}COOC_{16}H_{33}$.
– Chất lỏng dạng dầu, dễ cháy, tan hầu hết trong các dung môi hữu cơ.
– Được sử dụng trong mỹ phẩm trang điểm (cosmetic), trong hóa dược, chất hóa dẻo và chất làm mềm vải (textile softener).

isocetyl oleate /ˌaɪsəʊˈsiːtɪl ˈoʊliˌeɪt/ isocetyl oleate

– Công thức hóa học: $C_{17}H_{33}COOC_{16}H_{33}$.
– Chất lỏng không màu, d = 0,862, điểm đông đặc –57 ^oC, độ nhớt 29,0, không tan trong nước, tan trong hầu hết các dung môi hữu cơ, là chất cháy.

isocetyl stearate /ˌaɪsəʊˈsiːtɪl ˈstiəˌreɪt/ isocetyl stearate

– Công thức hóa học: $C_{17}H_{35}COOC_{16}H_{33}$.

– Chất lỏng không màu, d = 0,862, không tan trong nước, tan trong hầu hết các dung môi hữu cơ, là chất cháy.

isocholine /ˌaɪsəʊˈkoʊlin/ isocholine

– Công thức hóa học: $(CH_3)_3NOHCH_2CH_2OH$.
– Alkaloid từ nấm *Agaricus muscaria*, bị oxyhóa thành muscarin.

isocrotonic acid /ˌaɪsəʊ kroʊˈtɒnɪk ˈæsɪd/ isocrotonic acid, acid isocrotonic

– Công thức hóa học: $CH_3CH=CHCOOH$.
– Tên khoa học khác: *β*-crotonic acid, (Z)-2-butenoic acid.
– Đồng phân dạng *cis* của acid crotonic. Chất lỏng không màu, d = 1,0252, điểm chảy 15 ^oC, phân hủy ở 171 ^oC.

isocyan /ˌaɪsəʊˈsaɪæn/ gốc isocyan

– Công thức hóa học: –CN.

isocyanate /ˌaɪsəʊˈsaɪəneɪt/ isocyanate

– Công thức tổng: R–N=C=O.
– Bao gồm các dẫn xuất của amine bậc 1 (primary amine), R có thể là alkyl hoặc aryl group; ví dụ: 2,4-toluene diisocyanate.
– Bao gồm các hợp chất hữu cơ có chứa nhóm chức N=C=O trong phân tử.

One of a group of neutral derivatives of primary amines; its formula is R–N=C=O, where R may be an alkyl or aryl group; an example is 2,4-toluene diisocyanate.

Any compound containing the isocyanato functional group.

isocyanate resin /ˌaɪsəʊˈsaɪəneɪt ˈrezɪn/ isocyanate resin, nhựa isocyanate

– Nhựa alkyd tuyến tính (linear alkyd resin) được nối mạch bằng phản ứng với isocynate, sau đó xử lý với glycol hoặc amine để tạo mạng của mạch phân tử (to cross-link the molecular chain); sản phẩm có khả năng chống mài mòn.

A linear alkyd resin lengthened by reaction with isocyanates, then treated with a glycol or diamine to cross-link the molecular chain; the product has good abrasion resistance.

isocyanato group /ˌaɪsəʊsaɪˈænətəʊ ˈgruːp/ nhóm isocyanato

– Nhóm chức –N=C–O hình thành hợp chất isocyanate bằng cách thay thế nguyên tử hydrogen trong phân tử hydrocarbon.

A functional group (–N=C–O) which forms isocyanates by replacing the hydrogen atom of a hydrocarbon.

isocyanic acid /ˌaɪsəʊsaɪˈænɪk ˈæsɪd/ isocyanic acid, acid isocyanic

– Công thức hóa học: HN–C–O.
– Một trong hai dạng của acid cyanic.
– Chất khí.
– Được sử dụng như acid, hợp chất trung gian để điều chế polyurethane và các loại nhựa khác.

isocyanide /ˌaɪsəʊˈsaɪənaɪd/ isocyanide

– Hợp chất có công thức tổng: RN≡C, trong đó hydrogen của hydrocarbon được thay thế bằng nhóm chức –N≡C.

A compound with the general formula RN≡C in which the hydrogen of a hydrocarbon has been replaced by the –N≡C group.

isocyanine /ˌaɪsəʊˈsaɪəniːn/ isocyanine

– Tất cả các hợp chất thuộc dãy thuốc nhuộm có cấu trúc hai dị vòng (heterocyclic) hoặc quinoline được liên kết với các mạch hydrocarbon sẵn có các nối đôi liên hợp (conjugated double bond); ví dụ: cyanine blue (thuốc nhuộm cyanin xanh dương).

isocyanuric acid /ˌaɪsəʊˈsaɪənʊrɪk ˈæsɪd/ isocyanuric acid, acid isocyanuric

– Công thức hóa học: $CNCH(NO_2)CONH_2$.

– Tên khoa học khác: fulminuric acid.

– Trimer của acid cyanic (có 3 phân tử acid cyanic trong phân tử trimer).

– Tan trong nước, kết tinh dạng hình kim; điểm chảy 138 °C và nổ ở 145 °C.

isocyclic compound /ˌaɪsəʊˈsaɪklɪk ˈkɒmpaʊnd/ chất đồng vòng

– Hợp chất trong cấu trúc vòng chỉ có một loại nguyên tử.

A compound in which the ring structure is made up of one kind of atom.

isodecane /aɪsəʊˈdɛkeɪn/ isodecane

– Công thức hóa học: $(CH_3)_2CH(CH_2)_6CH_3$.

– Tên khoa học khác: 2-methylnonane.

– Chất lỏng không màu, d = 0,728, điểm sôi 167 °C, điểm đông đặc –74,7 °C.

isodecanoic acid /aɪsəʊˈdɛkəˈnoʊɪk ˈæsɪd/ isodecanoic acid, acid isodecanoic

– Công thức hóa học: $C_{10}H_{20}O_2$.

– Chứa các acid mạch nhánh, chủ yếu là các acid trimethylheptanoic và acid dimethyl octanoic.

– Chất lỏng không màu, d = 0,9019, điểm sôi 254 ^oC, điểm đông đặc –60 ^oC, độ nhớt 12,9, n = 1,4358, rất ít tan trong nước, chất cháy.

– Được sử dụng làm chất trung gian tạo muối kim loại, chất hóa dẻo.

isodecanol /aɪsəʊˈdɛkəˌnɔl/ isodecanol

– Công thức hóa học: $C_{10}H_{21}OH$.

– Hỗn hợp các đồng phân, chất lỏng không màu, d = 0,8786, điểm sôi 210,6 ^oC, điểm đông đặc –180 ^oC, điểm bắt lửa 93,3 ^oC, không tan trong nước.

– Được sử dụng làm dung môi cho dầu, mỡ, nhựa, gôm, chất trung gian cho thuốc trừ sâu.

isodecyl chloride /aɪsəˈdesɪl ˈklɔːraɪd/ isodecyl chloride

– Công thức hóa học: $C_{10}H_{21}Cl$.

– Chất lỏng không màu; điểm sôi 210 °C.

– Được sử dụng làm dung môi; trong các dịch chiết, chất tẩy sạch, trong hóa dược, thuốc diệt côn trùng và chất hóa dẻo nhựa (plasticizer).

isoeugenol /ˌaɪsəʊˈjuːʤənɔːl/ isoeugenol

– Công thức hóa học: $C_{10}H_{12}O_2$.
– Chất lỏng dạng dầu, được điều chế từ eugenol bằng cách đun nóng; tan ít trong nước.
– Được sử dụng để sản xuất vani (vanillin).

isoeugenol ethyl ether /ˌaɪsəʊˈjuːʤənɔːl ˈɛθəl ˈiθə(r)/ isoeugenol ethyl ether

– Công thức hóa học: $C_3H_5CH_3OC_6H_3OC_2H_5$.
– Tên khoa học khác: 1-ethoxy-2-methoxy-propenylbenzene.
– Tinh thể trắng, điểm chảy 64 °C, không tan trong nước, tan trong alcohol, chất cháy.
– Được sử dụng làm hương liệu, chất định hương.

isohexane /ˌaɪsəʊˈhekseɪn/ isohexane

– Công thức hóa học: C_6H_{14}.
– Chất lỏng hỗn hợp của các đồng phân hydrocarbon; dễ bắt lửa, dễ nổ; không tan trong nước, tan hầu hết trong dung môi hữu cơ; điểm sôi 54 – 61 °C.
– Được sử dụng làm dung môi; chất khống chế (depressant) điểm đông tụ (freezing-point) và làm hóa chất trung gian.

isolate /ˈaɪsəˌleɪt/ tách riêng, cô lập

isolation /ˌaɪsəˈleɪʃən/ sự tách riêng, sự cách ly

– Sự tách riêng và sự nhận biết chất tinh khiết có mặt trong một hỗn hợp.

isoleucine /ˌaɪsəʊˈlusin/ isoleucine

– Công thức hóa học: $CH_3CH_2CHCH_3CHNH_2COOH$.
– Tên khoa học khác: 2-amino-3-methylpentanoic acid.
– Acid amine thiết yếu, tìm thấy trong tự nhiên dưới dạng L.
– Tinh thể, điểm chảy 292 ^oC, tan nhẹ trong nước, không tan trong alcohol.

isomer /ˈaɪsəmər/ chất đồng phân

– Các phân tử có cùng số và loại các nguyên tử và có cùng phân tử khối nhưng khác nhau về sự sắp xếp hoặc khác nhau về cấu hình của các nguyên tử.

isomolecule /ˌaɪsəʊˈmɒləkjuːl/ đồng phân tử

– Hợp chất có mạch nhánh.

isoniazid /ˌaɪsəˈnaɪəzɪd/ isoniazid

– Công thức hóa học: $C_6H_7N_3O$.
– Tên khoa học khác: isonicotinic, nydrazid.
– Tinh thể trắng, điểm chảy 172 ^oC, tan nhẹ trong nước.
– Được sử dụng làm thuốc kìm hãm sự phát triển vi khuẩn bệnh lao.

isonicotinic acid /ˌaɪsənɪkəʊˈtɪnɪk ˈæsɪd/ isonicotinic acid, acid isonicotinic

- Công thức hóa học: $C_6H_5NO_2$.
- Bột hoặc những mảnh nhỏ (platelet) màu trắng; tan ít trong nước, thăng hoa ở 260 °C.
- Được sử dụng trong việc sản xuất isonicotinic acid hydrazide và tác nhân chống bệnh lao (antitubercular agent).

isonitrosoacetophenone /ˌaɪsəˈnaɪtrəsəʊæsɪˈtɒfɪnəʊn/ isonitrosoacetophenone

- Công thức hóa học: $C_8H_7NO_2$.
- Tinh thể hình phiến (platelike); điểm chảy 126 – 128 °C; tan trong dung dịch kiềm, dung dịch alkali carbonate.
- Được sử dụng để phát hiện sắt và palladi.

isooctane /ˌaɪsəʊˈɒkteɪn/ isooctane

- Công thức hóa học: $(CH_3)_2CHCH_2C(CH_3)_3$.
- Chất lỏng không màu, dễ bắt lửa; điểm sôi 99 °C; tan ít trong alcohol và ether; không tan trong nước.
- Được sử dụng làm nhiên liệu (motor fuel) và hóa chất trung gian.

isooctyl adipate /ˌaɪsəʊˈɒktɪl ˈædəˌpeɪt/ isooctyl adipate

- Công thức hóa học: $(C_8H_{17}OOCCH_2CH_2)_2$.
- Được sử dụng làm chất dẻo hóa bền ở nhiệt độ thấp.

isooctyl alcohol /ˌaɪsəʊˈɒktɪl ˈælkəhɒl/ isooctyl alcohol

- Công thức hóa học: $C_7H_{15}CH_2OH$.
- Hỗn hợp các đồng phân từ quá trình tổng hợp oxo-process (quá trình tổng hợp aldehyde bằng cách cộng hợp carbon monooxide (CO) vào nối đôi carbon); điểm sôi 182 – 195 °C.
- Được sử dụng làm chất trung gian, dung môi cho nhựa, chất tạo nhũ (emulsifier) và chất phá bọt (antifoaming agent).

isooctyl palmitate /ˌaɪsəʊˈɒktɪl ˈpælmɪˌteɪt/ isooctyl isooctyl

- Công thức hóa học: i-$C_8H_{17}OOCC_{15}H_{31}$.
- Chất lỏng, d = 0,863, điểm chảy 6 – 9 ^oC, điểm sôi 228 ^oC, tan hầu hết trong các dung môi hữu cơ.
- Được sử dụng làm chất hóa dẻo.

isoparaffin /ˌaɪsəʊˈpærəfɪn/ isoparaffin

- Đồng phân mạch nhánh của hydrocarbon bão hòa mạch thẳng (straight-chain or normal); ví dụ: isooctane hoặc 2,2,4-trimethyl pentane $(CH_3)_3C_5H_9$ là dạng mạch nhánh của *n*-octane $CH_3(CH_2)_6CH_3$.

isopentane /ˌaɪsəʊˈpenteɪn/ isopentane

- Công thức hóa học: $CH_3CH(CH_3)CH_2CH_3$.
- Tên khoa học khác: 2-methylbutane.

– Chất lỏng không màu, dễ bắt lửa có mùi hương dễ chịu; điểm sôi 28 °C; tan trong dầu, ether và hydrocarbon, không tan trong nước.
– Được sử dụng làm dung môi và hóa chất trung gian.

isopentanoic acid /ˌaɪsəpentəˈnəʊɪk ˈæsɪd/ isopentanoic acid, acid isopentanoic
– Công thức hóa học: C_4H_9COOH.
– Chất lỏng không màu, dễ bắt lửa; điểm sôi 183,2 °C.
– Được sử dụng cho sản xuất chất hóa dẻo nhựa (manufacture of plasticizer), hóa dược và chất bôi trơn tổng hợp (synthetic lubricant).

isopentyl /aɪsəˈpentɪl/ gốc isopentyl
– Công thức hóa học: $(CH_3)_2CHCH_2CH_2$–.

isopentyl unit /aɪsəˈpentɪl ˈjuːnɪt/ đơn vị cấu trúc isopentyl
– Công thức hóa học: $–CH_2C(CH_3)=CHCH_2$–.
– Tên khoa học khác: isoprene unit.
– Đơn vị cấu trúc gồm 5 nguyên tử carbon. Đặc trưng cho terpenoid.
Five carbon structural unit characteristic of terpenes.

isophorone /aɪsəˈfɒrəʊn/ isophorone
– Công thức hóa học: $COCHC(CH_3)CH_2C(CH_3)_2CH_2$.
– Chất lỏng màu trắng nước (water-white); điểm sôi 215 °C.
– Được sử dụng làm dung môi cho chế tác và nhựa polyvinyl, nhựa nitrocellulose.

isophorone diisocyanate /aɪsəˈfɒrəʊn daiˌaɪsəʊˈsaɪəˌneɪt/ isophorone diisocyanate
– Công thức hóa học: $C_{12}H_{18}O_2N_2$.
– Chất lỏng không màu hoặc vàng nhạt, điểm sôi 158 °C, điểm chảy −60 °C, chất kích ứng mạnh, độc khi hấp thụ qua da.
– Được sử dụng để sản xuất polyuretan.

isophthalic acid /ˌaɪsəʊˈθælɪk ˈæsɪd/ isophthalic acid, acid isophthalic
– Công thức hóa học: $C_6H_4(COOH)_2$.
– Tên khoa học khác: *meta*-phthalic acid.
– Tinh thể không màu, thăng hoa ở 345 °C; tan ít trong nước, tan trong alcohol và acid acetic, không tan trong benzene.
– Được sử dụng làm chất trung gian cho nhựa polyester, nhựa polyurethane và chất hóa dẻo nhựa.

isoprene /ˈaɪsəʊpriːn/ isoprene
– Công thức hóa học: $CH_2=C(CH_3)CH=CH_2$.
– Hợp chất có hai liên kết đôi liên hợp; chất lỏng linh động, không màu; điểm sôi 34,1 °C; không tan trong nước, tan trong alcohol và ether.

isoprene alcohol /ˈaɪsəʊpriːn ˈælkəˌhɔl/ isoprene alcohol
– Công thức hóa học: $CH_2C(CH_3)CHCHOH$.

isoprene rubber /ˈaɪsəʊpriːn ˈrʌbər/ isoprene rubber, cao su isoprene

isoprene unit /ˈaɪsəʊpriːn ˈjuːnɪt/ đơn vị cấu trúc cơ sở isoprene

- Công thức hóa học: $CH_2=C(CH_3)CH=CH_2$.
- Tên khoa học khác: isopentyl unit.
- Đơn vị cấu trúc gồm 5 nguyên tử carbon. Đặc trưng cho terpenoid.

  The five-carbon structural unit characteristic of terpenes.

isoprenoid /aɪsəʊˈpriːnɔɪd/ isoprenoid

- Công thức hóa học: $(C_5H_8)_n$.
- Tên khoa học khác: terpene.
- Chất lỏng, hydrocarbon không bão hòa (unsaturated); hơi độc, dễ bắt lửa, được tìm thấy trong tinh dầu và các cây có nhựa chứa dầu (oleoresin).
- Được sử dụng làm chất trung gian để tổng hợp camphor, menthol và terpineol.
- Đây là một lớp chất có trong thiên nhiên, cấu trúc của nó có đơn vị cấu trúc cơ sở là isopentyl.

  A moderately toxic, flammable, unsaturated hydrocarbon liquid found in essential oils and plant oleoresins; used as intermediate for camphor, menthol, and terpineol.

isopropaline /ˌaɪsəˈprəʊpəliːn/ isopropaline

- Công thức hóa học: $C_{15}H_{23}N_3O_4$.
- Chất lỏng màu da cam; tan có giới hạn trong nước.
- Được sử dụng làm thuốc diệt cỏ để kiểm soát cỏ, cỏ cây thuốc lá.

  An orange liquid with limited solubility in water; used as a preemergence herbicide for control of grass and broadleaf weeds on tobacco.

isopropanol /ˌaɪsəˈprəʊpənɔːl/ isopropanol

- Công thức hóa học: $(CH_3)_2CHO$.
- Tên khoa học khác: isopropanol, isopropyl alcohol, 2-propamol.
- Chất lỏng không màu; điểm chảy –89 °C; điểm sôi 82,4 °C; tan trong nước, ether và alcohol.
- Được sử dụng để sản xuất acetone và các dẫn xuất của nó, sản xuất glycerol.

isopropanolamine /ˌaɪsəprəʊpəˈnɒləmiːn/ isopropanolamine

- Công thức hóa học: $CH_3CH(OH)CH_2NH_2$.
- Chất lỏng dễ cháy, có mùi amoniac nhẹ; điểm sôi 159,9 °C; tan trong nước.
- Được sử dụng làm tác nhân nhũ hóa cho xà phòng tắm; tẩy sáp (wax remover); mỹ phẩm, chất hóa dẻo nhựa (plasticizer) và thuốc diệt côn trùng.

  This compound is used as an emulsifying agent and for dry-cleaning soaps, wax removers, cosmetics, plasticizers, and insecticides.

isopropenyl acetate /ˌaɪsəˈprəʊpənɪl ˈæsɪteɪt/ isopropenyl acetate

- Công thức hóa học: $CH_3CO_2C(CH_3)=CH_2$.
- Chất lỏng; điểm sôi 97 °C.

– Được sử dụng cho phản ứng acylhóa (acylation) của các enol tiềm năng (potential enol).

isopropenylacetylene /ˌaɪsəˈprəʊpənɪləˈsɛtlˌin/ isopropenylacetylene

– Công thức hóa học: $CH_3CC(CH_3)CCH$.
– Tên khoa học khác: 2-methylbut-ene-3-yne.
– Chất lỏng không màu, điểm sôi 33 – 34 ^oC, điểm đông đặc –113 ^oC, d = 0,695, n = 1,4168, điểm bắt lửa –6,6 ^oC, tan nhẹ trong nước, dễ cháy.

isopropenyl chloride /ˌaɪsəˈprəʊpənɪl ˈklɔraɪd/ isopropenyl chloride

– Công thức hóa học: $CH_3CCl=CH_2$.
– Khí hoặc chất lỏng không màu, d = 0,918, điểm sôi 22,65 ^oC, điểm đông đặc –137,4 ^oC. Chất dễ cháy, độc với đường tiêu hóa và hô hấp.

2-isopropoxyphenyl *N*-methylcarbamate /tuː ˌaɪsəʊprəˈpɒksiːˈfenɪl en- ˌmeθɪlˈkɑːbəmeɪt/ 2-isopropoxyphenyl *N*-methylcarbamate

– Công thức hóa học: $C_{11}H_{15}O_3N$.
– Chất rắn không màu; điểm chảy 91 °C.
– Được sử dụng làm thuốc diệt côn trùng cho gián (cockroache), ruồi, nhặng (fly), muỗi (mosquitoe) và côn trùng thảm cỏ (lawn insecticide).

isopropyl /ˌaɪsəˈprəʊpɪl/ isopropyl

– Gốc hydrocarbon, công thức $(CH_3)_2CH–$ từ hydrocarbon propane; ví dụ gốc này trong isopropyl alcohol $(CH_3)_2CH–OH$.

isopropyl acetate /ˌaɪsəˈprəʊpɪl ˈæsɪteɪt/ isopropyl acetate

– Công thức hóa học: $CH_3COOCH(CH_3)_2$.
– Chất lỏng không màu, có mùi hương thơm; điểm sôi 89,4 °C.
– Được sử dụng làm dung môi cho sơn và mực in (printing ink).

isopropyl alcohol /ˌaɪsəˈprəʊpɪl ˈælkəhɒl/ isopropyl alcohol

– Công thức hóa học: $(CH_3)_2CHOH$.
– Tên khoa học khác: isopropanol; 2-propanol; *sec*-propyl alcohol.
– Chất lỏng không màu; điểm sôi 82,4 °C; tan trong nước, ether và ethanol.
– Được sử dụng để sản xuất acetone và dẫn xuất của nó; sản xuất glycerol.

isopropyl bromide /ˌaɪsəˈprəʊpɪl ˈbrəʊmaɪd/ isopropyl bromide

– Công thức hóa học: $CH_3CHBrCH_3$.
– Tên khoa học khác: 2-bromopropane.
– Chất lỏng không màu, d = 1,304, tan nhẹ trong nước, tan trong alcohol.
– Được sử dụng trong tổng hợp dược phẩm, thuốc nhuộm.

isopropyl butyrate /ˌaɪsəˈprəʊpɪl ˈbyutəˌreɪt/ isopropyl butyrate

– Công thức hóa học: $(CH_3)_2CHOOCC_3H_7$.
– Chất lỏng không màu, d = 0,8652, điểm sôi 128 ^oC.
– Được sử dụng làm dung môi cho ether cellulose, hương vị.

isopropyl chloride /ˌaɪsəˈprəʊpɪl ˈklɔraɪd/ isopropyl chloride

- Công thức hóa học: $CH_3CHClCH_3$.
- Tên khoa học khác: 2-chloropropane.
- Chất lỏng không màu, d = 0,858, điểm sôi 34,8 ^oC, điểm đông đặc –117,6 ^oC, n = 1,374, điểm bắt lửa –32,3 ^oC, điểm bốc cháy 593 ^oC, tan nhẹ trong nước, tan trong alcohol.
- Được sử dụng làm dung môi, hóa chất trung gian.

isopropyl cresol /ˌaɪsəˈprəʊpɪl ˈkrisɔl/ isopropyl cresol

- Hỗn hợp của di- và monoisopropyl cresol.
- Được sử dụng làm chất chống oxyhóa.

isopropyl 4,4'-dibromobenzilate /ˌaɪsəˈprəʊpɪl fɔ:(r),fɔ:(r)-ˌpraɪm daɪˌbrəʊməʊˈbenzɪleɪt/ isopropyl 4,4'-dibromobenzilate

- Công thức hóa học: $C_{17}H_{16}O_3Br_2$.
- Chất rắn màu nâu; điểm chảy 77 °C; độ tan trong nước rất thấp $0,5/10^6$ ở 20 °C.
- Được sử dụng làm thuốc trừ nhện hại (miticide) cho quả chín rụng (deciduous) và cam chanh.

isopropyl 4,4'-dichlorobenzilate /ˌaɪsəˈprəʊpɪl fɔ:(r),fɔ:(r)-ˌpraɪm daɪˌklɔ:rəʊˈbenzɪleɪt/ isopropyl 4,4'-dichlorobenzilate

- Công thức hóa học: $C_{17}H_{16}O_3Cl_2$.
- Chất bột màu trắng; điểm chảy 70 – 72 °C; độ tan trong nước 10 phần trong một triệu ở 20 °C.
- Được sử dụng làm thuốc diệt nhện hại (miticide), trừ nhện đỏ (spider mite) cho táo và lê (pear /peə(r)/).

isopropyl ether /ˌaɪsəˈprəʊpɪl ˈi:θə(r)/ isopropyl ether

- Công thức hóa học: $(CH_3)_2CHOCH(CH_3)_2$.
- Tên khoa học khác: diisopropyl ether.
- Chất lỏng không màu, dễ bắt lửa, tan trong nước; có mùi giống như mùi ether.
- Được sử dụng làm dung môi cho chiết tách (extractant), trong sơn và chất tẩy rửa vecni (varnish remover) và trong công thức đánh dấu (spotting formula).

isopropyl iodide /ˌaɪsəˈprəʊpɪl ˈaɪəˌdaɪd/ isopropyl iodide

- Công thức hóa học: CH_3CHICH_3.
- Tên khoa học khác: 2-iodopropane.
- Chất lỏng không màu, bị đổi màu ngoài không khí và ánh sáng, d = 1,703, điểm sôi 90 ^oC, điểm đông đặc –90 ^oC, n = 1,5026, tan nhẹ trong nước.
- Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ, dược phẩm.

isopropyl mercaptan /ˌaɪsəˈprəʊpɪl mərˈkæptæn/ isopropyl mercaptan

- Công thức hóa học: $(CH_3)_2CHSH$.
- Chất lỏng, mùi khó chịu, d = 0,814, điểm sôi 51 – 55 ^oC, điểm bắt lửa –34,4 ^oC. Chất dễ cháy, độc với hô hấp.

– Được sử dụng làm chất chuẩn trong phân tích hóa học.

2-isopropyl naphthalene /tuː-aɪsəˈprəʊpɪl ˈnæfθəˌlin/ 2-isopropyl naphthalene

– Công thức hóa học: $C_{13}H_{14}$.
– Chất lỏng nâu phớt vàng, mùi ngọt yếu, d = 0,973, điểm sôi 268 ^oC, điểm bắt lửa 122 ^oC, điểm bốc cháy 475 ^oC, không tan trong nước, độc với đường hô hấp và tiếp xúc da kéo dài.

isopropyl nitrate /ˌaɪsəˈprəʊpɪl ˈnaɪtreɪt/ isopropyl nitrate

– Công thức hóa học: $(CH_3)_2CHNO_3$.
– Tên khoa học khác: 2-propanol nitrate, propan-2-ol nitrate.
– Chất lỏng không màu điểm sôi 102 ^oC, có tính oxyhóa, dễ cháy khi tiếp xúc với vật liệu hữu cơ.

isopropyl palmitate /ˌaɪsəˈprəʊpɪl ˈpælmɪˌteɪt/ isopropyl palmitate

– Công thức hóa học: $(CH_3)_2CHCOOC_{15}H_{31}$.
– Chất lỏng không màu, d = 0,850 – 0,855, điểm chảy 14 ^oC, n = 1,435 – 1,439, không tan trong nước, chất cháy.
– Được sử dụng làm tác nhân làm mềm da trong nước rửa vết thương, kem và mỹ phẩm.

***N*-isopropylacrylamide** /en-aɪsəˈprəʊpɪləˈkrɪləˌmaɪd/ *N*-isopropylacrylamide

– Công thức hóa học: $CH_2CHCONH$-(*i*)-C_3H_7.
– Tinh thể, các polymer đồng nhất và đồng polymer điều chế bằng đơn phân này thể hiện tính tan ngược trong nước.
– Được sử dụng làm chất gắn kết trong vải sợi, giấy, chất tẩy rửa.

isopropylamine /ˌaɪsəprəʊˈpɪləmiːn/ isopropylamine.

– Công thức hóa học: $(CH_3)_2CHNH_2$.
– Tên khoa học khác: 2-aminopropane.
– Chất lỏng không màu, dễ bay hơi (volatile); điểm sôi 32,4 °C.
– Được sử dụng làm dung môi cho sản xuất hóa dược, thuốc nhuộm, thuốc diệt côn trùng và diệt khuẩn (bactericide).

  This compound is used as a solvent and in the manufacture of pharmaceuticals, dyes, insecticides, and bactericides.

isopropylaminoethanol /ˌaɪsəˈprəʊpɪləˈminoʊˈɛθəˌnɔl/ isopropylaminoethanol

– Công thức hóa học: $(CH_3)_2CHNHCH_2CH_2OH$.
– Tên viết tắt: IPAE.
– Chất lỏng màu hổ phách, điểm đông đặc −50 ^oC, d = 0,91 − 0,94, điểm bắt lửa 62,7 − 68,3 ^oC.
– Được sử dụng để tổng hợp các chất nhũ hóa.

***N*-isopropylaniline** /en-aɪsəˈprəʊpɪlˈænlɪn/ *N*-isopropylaniline

– Công thức hóa học: $(CH_3)_2CHC_6H_4NH_2$.

– Điểm sôi 206 ^oC, điểm đông đặc thấp hơn –67 ^oC, n = 1,5365, điểm bắt lửa 87,7 ^oC. Độc với đường hô hấp và hấp thụ da.
– Được sử dụng trong nhuộm sợi acrylic.

***p*-isopropylbenzaldehyde** /piː-aɪsəˈprəʊpɪlbɛnˈzældəˌhaɪd/ *p*-isopropylbenzaldehyde.
– Công thức hóa học: $(CH_3)_2CHC_6H_4CHO$.
– Tên khoa học khác: cuminic aldehyde.
– Chất lỏng không màu đến màu vàng, d = 0,986, điểm sôi 235 ^oC, không tan trong nước, tan trong alcohol.
– Được sử dụng trong nước hoa, hương vị.

isopropyl-2-(*N*-benzoyl-3-chloro-4-fluoroanilino)propionate /ˌaɪsəˈprəʊpɪl-tuː-(enˈbenzəʊɪl-θriː-ˈklɔːrəʊ-fɔː(r)-ˌflʊrəʊˈænɪlɪnəʊ)ˈprəʊpiːəneɪt/ isopropyl-2-(*N*-benzoyl-3-chloro-4-fluoroanilino)propionate
– Công thức hóa học: $C_{19}H_{19}O_3NClF$.
– Tinh thể màu trắng nhờ (off-white); điểm chảy 56 – 57 °C.
– Được sử dụng làm thuốc diệt cỏ sau thu hoạch (postemergence herbicide) cho lúa mì (oat) và đại mạch (barley).

***o*-isopropylphenol** /əʊ-aɪsəˈprəʊpɪlˈfinɔl/ *o*-isopropylphenol
– Công thức hóa học: $(CH_3)_2CHC_6H_4OH$.
– Chất lỏng màu vàng, d = 0,995, điểm sôi 214 ^oC, điểm đông đặc 17 ^oC, điểm bắt lửa 104 ^oC, không tan trong nước, tan trong benzene, alcohol, là chất cháy.
– Được sử dụng làm chất trung gian cho nhựa tổng hợp, chất dẻo hóa.

***N*-4-isopropylphenyl-*N*',*N*'-dimethylurea** /en-fɔː(r)-ˌaɪsəˈprəʊpɪlˈfenɪl-enˌpraɪm,enˌpraɪm-daɪˌmeθɪljʊˈriːə/ *N*-4-isopropylphenyl-*N*',*N*'-dimethylurea
– Công thức hóa học: $(CH_3)_2CHC_6H_4NHCON(CH_3)_2$.
– Chất rắn tinh thể; điểm chảy 151 – 153 °C; độ tan trong nước: 170 ppm (parts per million).
– Được sử dụng làm thuốc diệt cỏ cho lúa mỳ (wheat), đại mạch (barley) và lúa mạch đen (rye /raɪ/).

***ortho*-isopropylphenyl-methylcarbamate** /ˈɔːθəʊ-ˌaɪsəˈprəʊpɪlˈfenɪl meθɪlˈkɑːbəmeɪt/ *ortho*-isopropylphenyl-methylcarbamate
– Công thức hóa học: $C_{11}H_{15}O_2N$.
– Tên viết tắt: IPMC.
– Tinh thể màu trắng; điểm chảy 88 – 89 °C.
– Được sử dụng làm thuốc diệt côn trùng cho lúa gạo (rice) và ca cao.

4-isopropylpyridine /fɔː-aɪsəˈprəʊpɪlˈpɪrɪˌdin/ 4-isopropylpyridine
– Công thức hóa học: $C_5H_4NC_3H_7$-i.
– Chất lỏng điểm sôi 182,2 ^oC, d = 0,9282.

isopropyl titanate /ˌaɪsəˈprəʊpɪl ˈtaɪtnˌeɪt/ isopropyl titanate
– Công thức hóa học: $Ti[OCH(CH_3)_2]_4$.

– Tên khoa học khác: titanium isopropylate.
– Chất lỏng màu vàng, bốc khói trong không khí ẩm, điểm sôi 102 – 104 ^oC, điểm chảy 14,8 ^oC, d = 0,954, n = 1,46, độ nhớt 2,11, tan trong hầu hết các dung môi hữu cơ, phân hủy nhanh trong nước.
– Được sử dụng trong các phản ứng trao đổi ester, sự dính bán của sơn, cao su.

isopropyltoluene /ˌaɪsəˈprəʊpɪl ˈtɒlyuˌin/ isopropyltoluene
– Công thức hóa học: $(CH_3)_2CHC_6H_4CH_3$.
– Hỗn hợp các đồng phân *o*-, *m*- và *p*-, chất lỏng không màu, mùi thơm, chất cháy, tan trong alcohol, ether, không tan trong nước.
– Được sử dụng làm dung môi, sản xuất nhựa tổng hợp.

isopropyltrimethylmethane /ˌaɪsəˈprəʊpɪltraiˈmɛθəlˈmɛθeɪn/ isopropyltrimethylmethane
– Công thức hóa học: $(CH_3)_2CHC(CH_3)_3$.
– Chất lỏng không màu, d = 0,691, điểm sôi 81 ^oC, điểm đông đặc –24,96 ^oC, n = 1,3895, tan trong alcohol, không tan trong nước, chất cháy.
– Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ, nhiên liệu máy bay.

isoproterenol /ˌaɪsəproʊˈtɛrəˌnɔl/ isoproterenol
– Công thức hóa học: $C_{11}H_{17}NO_3$.
– Amine, thường được sử dụng dưới dạng muối hydrochloride.
– Tinh thể trắng, vị đắng, điểm chảy 169 ^oC, tan trong nước.
– Được sử dụng chữa hen, làm tăng huyết và nhịp tim.

isopulegol /ˌaɪsəʊˈpjuːləgɔːl/ isopulegol
– Công thức hóa học: $C_{10}H_{17}OH$.
– Alcohol điều chế từ terpene, chất lỏng màu trắng nước (water-white liquid) có mùi bạc hà (mintlike odor).
– Được sử dụng làm nước hoa.

isoquinoline /ˌaɪsəˈkwɪnəliːn/ isoquinoline
– Công thức hóa học: $C_6H_4CHNCHCH$.
– Chất lỏng không màu; điểm sôi 243 °C; tan trong hầu hết các dung môi hữu cơ, các acid loãng (dilute mineral acid), không tan trong nước.
– Được tách từ hắc ín (coal tar) hoặc tổng hợp.
– Được sử dụng làm thuốc trừ côn trùng, tổng hợp thuốc nhuộm, trong hóa dược; chất tăng tốc cho cao su (rubber accelerator) và hóa chất trung gian.

This compound is derived from coal tar or made synthetically; used to make dyes, insecticides, pharmaceuticals, and rubber accelerators, and as a chemical intermediate.

1,3-isoquinolinediol /wʌn,θri-ˌaɪsəˈkwɪnəliːnˈdaɪɔl/ 1,3-isoquinolinediol
– Công thức hóa học: $C_9H_5N(OH)_2$.

– Chất nhão màu kem, được sử dụng làm chất trung gian.

isosafrole /ˌaɪsəʊˈsæfrəʊl/ isosafrole

– Công thức hóa học: $C_{10}H_{10}O_2$.
– Chất lỏng có mùi hoa hồi (anise); được điều chế từ safrole; điểm sôi 253 °C.
– Được sử dụng làm hương liệu mỹ phẩm và hương liệu (flavor).

isosorbide /ˌaɪsəˈsɔrbaɪd/ isosorbide

– Công thức hóa học: $C_6H_{10}O_4$.
– Polyol có các nhóm hydroxyl gắn vào hai vòng furan bão hòa hướng *cis*.
– Được sử dụng làm chất trung gian cho dược phẩm, thuốc lợi tiểu.

isosynthesis /ˌaɪsəʊˈsɪnθəsɪs/ tổng hợp đồng phân

– Quá trình hóa học trong đó hydrogen và CO được phản ứng với nhau trong sự có mặt của xúc tác ThO_2 (thori oxide) (đôi khi có thêm những chất khác) để tạo ra hydrocarbon có mạch nhánh (branched hydrocarbon).

  A process in which mixtures of hydrogen and carbon monoxide are reacted over a thorium oxide catalyst (sometimes mixed with additional substances) to produce branched hydrocarbons.

isotactic /ˌaɪsəˈtæktɪk/ đẳng cấu

– Tinh thể polymer được thiết kế (designating crystalline polymer), trong đó các nhóm thế liên kết với các nguyên tử carbon bất đối (asymmetric carbon atom) có cùng một cấu hình (the same configuration) trong mạch carbon chính (in the relation to the main chain).

  Designating crystalline polymers in which substituents in the asymmetric carbon atoms have the same (rather than random) configuration in relation to the main chain.

isotherm /ˈaɪsəˌθɜrm/ đường đẳng nhiệt

– Đường nối tất cả các điểm cùng nhiệt độ hoặc nhiệt độ không đổi trong các giản đồ quan hệ nhiệt động học như giản đồ quan hệ áp suất - thể tích ở nhiệt độ không đổi.

isothiocyanate /ˌaɪsəθaɪəʊˈsaɪəneɪt/ isothiocyanate

– Tên khoa học khác: sulfocarbimide.
– Hợp chất thuộc lớp chất có công thức tổng: RN=C=S; R có thể là alkyl hoặc aryl group. Ví dụ như dầu mù tạt (mustard oil).

isotope /ˈaɪ səˌtoʊp/ chất đồng vị, nguyên tố đồng vị

– Các nguyên tử của một nguyên tố có cùng số hiệu nguyên tử nhưng khác nhau về số khối.

isotopic indicator /ˌaɪsəˈtɒpɪk ˈɪndɪkeɪtər/ chỉ thị đồng vị

– Tên khoa học khác: isotopic tracer.
– Đồng vị của một nguyên tố, có thể là nguyên tố phóng xạ hoặc nguyên tố bền, một lượng nhỏ của nó có thể tương tác với chất mẫu (sample material) để tham gia vào các quá trình hóa học, sinh học hoặc vật lý.

isotopic label /ˌaɪsəˈtɒpɪk ˈleɪbəl/ đánh dấu đồng vị

- Tên khoa học khác: isotopic tracer.
- Đồng vị của một nguyên tố, có thể là nguyên tố phóng xạ hoặc nguyên tố bền, một lượng nhỏ của nó có thể tương tác với chất mẫu (sample material) để tham gia vào các quá trình hóa học, sinh học hoặc vật lý.

isovaleral /ˌaɪsəʊˈvælərəl/ isovaleral

- Công thức hóa học: $(CH_3)_2CHCH_2CHO$.
- Tên khoa học khác: isovaleraldehyde.
- Chất lỏng không màu, có mùi hương táo; điểm sôi 92 °C; tan trong alcohol và ether.
- Được sử dụng trong nước hoa (perfume), hương liệu (flavor) và hóa dược (pharmaceutical).

isovaleraldehyde /ˌaɪsəʊvæləˈældɪhaɪd/ isovaleraldehyde

- Công thức hóa học: $(CH_3)_2CHCH_2CHO$.
- Tên khoa học khác: isovaleral.
- Chất lỏng không màu, có mùi hương táo; điểm sôi 92 °C; tan trong alcohol và ether.
- Được sử dụng trong nước hoa (perfume), hương liệu và hóa dược.

isovaleric acid /ˌaɪsəʊvəˈlerɪk ˈæsɪd/ isovaleric acid, acid isovaleric

- Công thức hóa học: $(CH_3)_2CHCH_2COOH$.
- Chất lỏng không màu, vị và hương khó chịu; điểm sôi 176 °C; tan trong alcohol và ether.
- Được tìm thấy ở cây nữ lang (tên khoa học: *Valeriana officinalis* L.) hay còn gọi là cây cỏ mèo, cây hoa bia (hublông) (hop /hɒp/) và các cây khác.
- Được sử dụng trong công nghiệp hương liệu, nước hoa và trong y học.

  This colorless liquid is used in flavors, perfumes, and medicines.

isovaleryl chloride /ˌaɪsəʊˈvælərɪl ˈklɔraɪd/ isovaleryl chloride

- Công thức hóa học: $(CH_3)_2CHCH_2COCl$.
- Chất lỏng không màu, d = 0,9854, n = 1,4136, điểm sôi 113 ^oC, tan trong ether, phân hủy bởi nước và alcohol.

2-isovaleryl-1,3-indandione /tuː-ˌaɪsəʊˈvælərɪl-wʌn,θriː-ɪndənˈdaɪəʊn/ 2-isovaleryl-1,3-indandione

- Công thức hóa học: $C_{14}H_{14}O_3$.
- Tinh thể màu vàng; điểm chảy 67 – 68 °C; không tan trong nước.
- Được sử dụng làm thuốc diệt động vật gặm nhấm (rodenticide /rəʊˈdentɪsaɪd/).

  This compound is used as a rodenticide.

isovaleryl-p-phenetidine /ˌaɪsəʊˈvælərɪl-piː-fəˈnɛtɪˌdin/ isovaleryl-*p-f* phenetidine

- Công thức hóa học: $(CH_3)_2CHCH_2CONHC_6H_4OC_2H_5$.
- Tinh thể hình kim, không tan trong nước và ether, tan trong alcohol.

isoxsuprine hydrochloride /aɪˈsɒksəˌprin ˌhaɪdrəˈklɔraɪd/ isoxsuprine hydrochloride

- Công thức hóa học: $C_{18}H_{23}O_3N.HCl$.
- Tinh thể trắng, tan nhẹ trong nước, chất làm giãn mạch, ức chế sự co thắt dạ con.
- Được sử dụng để ngăn cản sự sinh non.

itaconic acid /ˌɪtəˈkɒnɪk ˈæsɪd/ itaconic acid, acid itaconic

- Công thức hóa học: $CH_2=C(COOH)CH_2COOH$.
- Tinh thể không màu; phân hủy ở 165 °C.
- Được điều chế bằng cách lên men với chủng nấm *Aspergillus terreus*.
- Được sử dụng làm chất trung gian trong tổng hợp hữu cơ và trong các loại nhựa như chất hóa dẻo nhựa.

  Used as an intermediate in organic synthesis and in resins and plasticizers.

itatartaric acid /ˌɪtəˈtɑːtərɪk ˈæsɪd/ itatartaric acid, acid itatartaric

- Công thức hóa học: $C_5H_8O_6$.
- Hợp chất được sản xuất bằng cách lên men và được tạo thành như sản phẩm phụ đạt 5,8 % tổng acid (total acidity).
- Được tạo thành từ chủng nấm *Aspergillus niger*.

IUPAC /aɪˈjuːpæk/ *or* /aɪjuːpiːsiː/

- Liên đoàn quốc tế về hóa học cơ bản và hóa học ứng dụng, trực thuộc UNESCO.

  International Union of Pure and Applied Chemistry.

Ivanov reagent /iːvənɔːf riˈeɪdʒənt/ tác nhân Ivanov

- Tác nhân tương tự như tác nhân Grignard (RMgX).
- Tác nhân này được tạo bởi phản ứng arylacetic acid hoặc muối natri của nó với isopropyl magnesi halide.

  A reagent that is similar to a Grignard reagent, and that is formed by reacting an arylacetic acid or its sodium salt with isopropyl magnesium halide.

J

J /ʤeɪ/ ký hiệu của đơn vị Joule

- Đơn vị đo công joule /ʤul, ʤaʊl/.
- Đơn vị đo công A trong hệ SI, lấy tên theo nhà vật lý người Anh James Prescott Joule.

jaboridine /'ʤæbɔrɪdɪn/ jaboridine

- Công thức hóa học:$C_{10}H_{12}O_3N_2$.
- Alkaloid từ lá loài Gai Ấn (jaborandi).

jaborine /'ʤæbɔrɪn/ jaborine

- Công thức hóa học: $C_{22}H_{32}O_4N_4$.
- Alkaloid từ lá loài Gai Ấn (jaborandi), siro màu vàng, không tan trong nước, một chất gây co đồng tử.

J acid /ʤeɪ ˈæsɪd/ J acid, acid J

- Công thức hóa học: $C_{10}H_9O_4NS$.
- Tên khoa học khác: 2-amino-5-naphthol-7-sulfonic acid.
- Tinh thể trắng, tan trong nước nóng.
- Được sử dụng làm chất trung gian của phẩm nhuộn azo.

J acid urea /ʤeɪ ˈæsɪd ˈjʊərɪə/ J acid urea, acid J urea

- Công thức hóa học: $C_{21}H_{16}O_9N_2S_2$.
- Tên khoa học khác: 5,5'dihydroxy-7,7'-disulfonic-2,2'-dinaphthylurea.
- Thể nhão, màu xám, tan trong nước, tan tốt trong dung dịch kiềm.
- Được sử dụng làm chất trung gian trong phẩm nhuộm.

jacobine /'ʤækəbɪn/ jacobine

- Công thức hóa học: $C_{18}H_{25}O_6N$.
- Alkaloid từ loài cúc dại (*Senecio jacobaea*), nguyên nhân gây ra bệnh Winton của động vật ăn cỏ.

Jacobsen epoxidation /'ʤækɔbsən ɛˌpɒksɪˈdeɪʃən/ sự epoxyhóa Jacobsen

- Sự epoxyhóa bất đối vật không trùng ảnh của alken với NaOCl, được xúc tác bởi phức salen-Mn (III), tính chọn lọc đối quang phụ thuộc mạnh vào bản chất của cơ chất.

Jacobsen rearrangement /ˈʤækɔbsən ˌriːəˈreɪnʤmənt/ sự chuyển vị Jacobsen, sự sắp xếp lại Jacobsen

– Phản ứng của các polymethylbenzen với acid sulfuric đặc tạo ra các acid polymethyl benzene sulfonic có sự chuyển vị của nhóm methyl. Dưới cùng điều kiện này, các sulfuric polymethylbenzen halogenhóa bị bất cân đối hóa.

jaconecic acid /'ʤa:kənısık 'æsıd/ jaconecic acid, acid jaconecic

– Công thức hóa học: $C_{10}H_{16}O_6$.
– Sản phẩm thủy phân của jacobine.

Jacquemart's reagent /'ʤækəma:t rı'eıʤənt/ thuốc thử Jacquemart

– Thuốc thử phân tích để phát hiện ethanol.
– Thành phần hóa học của thuốc thử này bao gồm dung dịch nước của thủy ngân (II) nitrate và acid nitric.

jalapic acid /'ʤæləpık/ jalapic acid, acid jalapic

– Công thức hóa học: $C_{17}H_{30}O_9$.
– Từ jalap, rễ khô một loài cây leo *Exogonium* hoặc *Ipomoca purge* ở Mexico và Tây Ấn Độ, điểm chảy 120 ^oC.
– Được sử dụng làm thuốc xổ.

jalapin /ˈdʒæləpın/ jalapin

– Công thức hóa học: $C_{34}H_{56}O_{16}$.
– Glucoside nhựa, điểm chảy 150 ^oC.

jambulol /'ʤæmbjuləl/ jambulol

– Công thức hóa học: $C_{16}H_8O_9$.
– Acid pentahydroxy dicarboxylic được tìm thấy trong hạt *Eugenia jambolanum* (họ Xim) Java, tương tự acid elagic.

japaconine /ʤæ'pɒkənaın/ japaconine

– Công thức hóa học: $C_{26}H_{41}O_{10}N$.
– Alkaloid, chất rắn vô định hình, điểm chảy 97 ^oC, từ cây phụ tử Nhật Bản.

japan /dʒəˈpæn/ japan, sơn japan

– Sơn hoặc vecni tạo màng màu tối, bóng, cứng. Chúng được làm khô bằng sấy ở nhiệt độ cao. Chất độc hại gây kích ứng với da mắt, chất cháy.
– Được sử dụng sơn các đồ dùng bằng gỗ và kim loại.

japan camphor /dʒəˈpæn ˈkæmfər/ japan camphor, long não Nhật Bản

– Công thức hóa học: $C_{10}H_{16}O$.
– Tên khoa học khác: 1,7,7-trimethyl bicycle[2,2,1]hepta-2-one.
– Tinh thể không màu, điểm chảy 179 ^oC, điểm sôi 209 ^oC, có mùi đặc trưng; không tan trong nước, tan trong dung môi hữu cơ; được phân lập từ lá, thân loài long não.
– Được sử dụng trong hương liệu, dược phẩm, chất hóa dẻo cho nhựa cellulose.

japanese peppermint oil /ˌʤæpəˈniːz ˈpɛpəmınt ɔıl/ tinh dầu bạc hà Nhật Bản

– Tinh dầu cất từ loài bạc hà (*Mentha arvensis*) trồng ở Nhật Bản, Brazil, Mỹ.
– Được sử dụng trong sản xuất menthol.

japanic acid /ʤæpə'nik 'æsɪd/ japanic acid, acid japanic
- Công thức hóa học: $C_{21}H_{40}O_4$.
- Điểm chảy 112 ^oC, tan trong alcohol, điều chế từ sáp Nhật Bản.

japan wax /ʤəˈpæn wæks/ sáp Nhật Bản
- Tên khoa học khác: japan tallow, sumac wax.
- Glucoside chứa acid palmitic và một lượng nhỏ acid icosanoic và henicosanoic, thu được bằng đun nóng trong nước quả cây sơn Rhus succedanea và những loài cây sơn khác.
- Chất rắn màu vàng nhạt, chứa 10 – 15 % palmitin, điểm chảy 53 ^oC, tan trong benzene và naphtha, không tan trong nước.
- Được sử dụng làm nến, sáp đánh bóng sàn, xà phòng, đóng gói thực phẩm.

Jarrah /'ʤæra:/ cây khuynh diệp, tên khoa học: *Eucalyptus camaldulensis* Dehn

jasmine aldehyde /ˈdʒæzmɪn ˈældəˌhaɪd/ jasmine aldehyde
- Công thức hóa học: $C_6H_5CH=C(CHO)C_5H_{11}$.
- Tên khoa học khác: α-amylcinnamic aldehyde.
- Chất lỏng màu vàng, d = 0,962 – 0,968, n = 1,554 – 1,559.
- Được sử dụng trong nước hoa, hương liệu có mùi hoa nhài.

jasmine oil /ˈdʒæzmɪn ɔɪl/ tinh dầu hoa nhài
- Tinh dầu thơm không màu từ hoa nhài (*Jasmium grandifluorum*) thuộc họ Oleaceae. Chứa benzyl acetate, linalol, linalyl acetate và indol, d = 1,008, tan trong alcohol.
- Được sử dụng trong nước hoa, hương liệu.

jasmolin /'ʤæzəlɪn/ jasmolin
- Công thức hóa học: $C_{21}H_{30}O_3$.
- Chất trừ sâu chính từ hoa cúc.

jasmone /ˈʤæzməʊn/ jasmone
- Công thức hóa học: $C_{11}H_{16}O$.
- Ketone ở dạng lỏng trong tinh dầu hoa nhài (jasmine oil) và các tinh dầu khác.
  A liquid ketone found in jasmine oil and other essential oils from plants.

jatrophone /'ʤætrɔfəʊn/ jatrophone
- Công thức hóa học: $C_{20}H_{24}O_3$.
- Chất ức chế sinh trưởng diterpenoid, được tách từ cặn chiết giàu alkaloid của loài *Jatropha gossipifolia.*
- Bột màu vàng, điểm chảy 152 ^oC, tan trong nước, các dung dịch acid.
- Được sử dụng để xử lý các rối loạn dạ dày, nghiên cứu ức chế phát triển các khối u.

jaw oil /ʤɔ: ɔɪl/ dầu hàm cá đen
- Dầu từ hàm của cá đen *Glocbicephalus melas.*
- Được sử dụng làm dầu bôi trơn cho các máy móc tinh vi như đồng hồ.

jecolein /'ʤɪkəʊlɪ:n/ jecolein
- Glyceride từ dầu gan cá tuyết.

jellification /ʤelifi'keɪʃn/ sự keo đông, sự gelhóa

jenkolic acid /'ʤenkoʊlɪk 'æsɪd/ jenconic acid, acid jenconic
- Công thức hóa học: $CH_2[SCH_2CH(NH_2)COOH]_2$.
- Được phân lập từ loài đậu Jenkol *Pithecalobium lobatum*.

jeppel oil /'ʤepəl/ dầu jeppel, dầu xương
- Tên gọi khác: bone oil.

jervine /'ʤə:vɪn/ jervine
- Công thức hóa học: $C_{27}H_{39}O_3N.2H_2O$.
- Alkaloid từ loài veratrum (họ loa kèn).
- Tinh thể trắng, điểm chảy 240 ^oC, không tan trong nước.

jesaconitine /ʤesə'kəʊtɪnaɪn/ jesaconitine
- Công thức hóa học: $C_{40}H_{51}O_{12}N$.
- Alkaloid từ loài phụ tử.

JH /ʤeɪ eɪʧ/ jh, hormone chưa trưởng thành
- Tên viết tắt của tập hợp từ: juvenile /'ʤu:vənaɪl/ hormone.
- Công thức hóa học: $C_{18}H_{30}O_3$.
- Tên khoa học khác: methyl-*cis*-10,11-epoxy-7-ethyl-3,11-dimethyl-*trans, trans*-2,6-tridecadienoate JH.
- Hormone tổng hợp chứa mạch 13 carbon.
- Được sử dụng làm thuốc trừ sâu (cản trở côn trùng trưởng thành).

JHR compound /ʤeɪeɪɪʧa:(r) 'kɒmpaʊnd/ hợp chất JHR
- Tên thương mại của hợp chất nhiệt dẻo mà acid vô cơ không thẩm thấu qua được, không phân hủy hydroperoxide.
- Được sử dụng để phủ bề mặt bồn chứa acid, hydroperoxide.

jinjili oil /'ʤɪnʤɪlɪ ɔɪl/ dầu vừng, dầu mè

jodfenphos /ˈjɔːdfənfɒs/ jodfenphos
- Công thức hóa học: $C_8H_8O_3Cl_2IPS$.
- Tinh thể; điểm chảy 76 °C; tan ít trong nước.
- Được sử dụng làm thuốc diệt côn trùng tại nhà, nông trại (farm building) và tại các công trường xây dựng (industrial site).

  Having slight solubility in water; used as an insecticide in homes, farm buildings, and industrial sites.

Jones oxidation /dʒoʊnz ˌɒksɪˈdeɪʃən/ sự oxyhóa Jones
- Sự oxyhóa các alcohol bậc một và bậc hai thành acid và ketone tương ứng bằng sự thêm anhydride chromic trong acid sulfuric loãng vào dung dịch alcohol trong acetone.

juglone /ˈʤəgləʊn/ juglone

- Công thức hóa học: $C_{10}H_6O_3$.
- Hợp chất là dẫn xuất của naphthoquinone.
- Hợp chất này có trong cây óc chó đen (black walnut).
- Hợp chất này độc đối với thực vật.

juniper berry oil /ˈʤuːnɪpə ˈbɛri ɔɪl/ dầu quả bách

- Tinh dầu cất từ quả bách, chất lỏng không màu hoặc vàng bị sẫm màu và đặc lại trong không khí, vị chát, mùi thơm tựa dầu thông, d = 0,865, điểm sôi 120 ^oC, tan trong alcohol, thành phần gồm: pinen, cardinen và camphor quả bách.
- Được sử dụng trong y học (thuốc làm đánh hơi), hương liệu (rượu mùi).

juniperic acid /ˌʤuːnɪˈperɪk ˈæsɪd/ juniperic acid, acid juniperic

- Công thức hóa học: $C_{16}H_{32}O_3$.
- Hợp chất hydroxy acid dạng tinh thể; điểm chảy 95 °C; thu được từ chất sáp rò rỉ (waxy exudation) hay dịch tiết từ cây lá kim.

  Obtained from waxy exudations from conifers.

K

K /keɪ/

- Ký hiệu nguyên tố hóa học kali.
- Ký hiệu của thang Kelvin.
- Tên viết tắt của kilo.

K acid /ˈkeɪ ˈæsɪd/ K acid, acid K

- Công thức hóa học: $C_{10}H_4NH_2OH(SO_3H)_2$.
- Hợp chất acid, thu được từ naphthylamine trisulfonic acid (1-naphthylamine-3,5,7-trisulfonic acid).
- Được sử dụng trong sản xuất thuốc nhuộm.

  An acid derived from naphthylamine trisulfonic acid; used in dye manufacture.

kaempferide /'kæmpfəraɪd/ kaempferide

- Công thức hóa học: $C_{16}H_{12}O_6$.
- 4-methyl ether của kaempferol.
- Thành phần của tinh dầu galangal của rễ cây riềng *Alpinia officinarum,* họ Gừng (Zingiberaceae).

kaempferol /'kæmpfərəl/ kaempferol

- Công thức hóa học: $C_{15}H_{10}O_6$.
- Tên khoa học khác: 3,4',5,7-tetrahydroxyflavon.
- Thu được từ loài *Indigofera erecta.*
- Có tác dụng như đồng yếu tố enzyme, gây ra tác dụng kìm hãm sinh trưởng của thực vật.

kainic acid /ˈkaɪnɪk ˈæsɪd/ kainic acid, acid kainic

- Công thức hóa học: $C_{10}H_{15}O_4N$.
- Tinh thể trắng, tan trong nước.
- Được sử dụng để kích thích sự suy thoái não trong môi trường phòng thí nghiệm.

kairine/'kaɪraɪn/ kairine

- Công thức hóa học: $C_9H_{11}ON$.
- Tên khoa học khác: 1,2,3,4-tetrahydro-8-hydroxyquinoline.

kairine hydrochloride /'kaɪraɪn haidrəʊ 'klɔ:raɪd/ kairine hydrochloride

- Công thức hóa học: $C_9H_{11}ON.HCl$.

- Tinh thể màu xám, tan trong nước.
- Được sử dụng làm thuốc hạ sốt.

kalmia /ˈkælmiə/ cây nguyệt quế

- Tên khoa học khác: mountain laurel.
- Lá của của loài nguyệt quế *Kalmia latifolia* (họ Đỗ quyên) được sử dụng làm một thuốc giảm đau tim.

kanamycin /ˌkænəˈmaɪsɪn/ kanamycin

- Công thức hóa học: $C_{18}H_{36}N_4O_{11}$.
- Chất kháng sinh cơ bản từ *Streptomyces kanamyceticus*.

kanamycin sulfate /ˌkænəˈmaɪsɪn ˈsʌlfeɪt/ kanamycin sulfate

- Công thức hóa học: $C_{18}H_{36}N_4O_{11}.H_2SO_4$.
- Tinh thể trắng không mùi, phân hủy trong một khoảng rộng trên 250 ^oC, tan trong nước, không tan trong alcohol. Chất kháng sinh phổ rộng, đặc biệt có hiệu quả với hầu hết các vi khuẩn Gram âm.

karbutilate /kɑːˈbjuːtɪleɪt/ karbutilate

- Công thức hóa học: $C_{14}H_{21}N_3O_3$.
- Chất rắn màu trắng nhạt; điểm chảy 176 – 177 °C.
- Được sử dụng làm thuốc diệt cỏ cho vùng đất hoang (noncropland), dải đất bên cạnh đường sắt (railroad rights-of-way) và công trường xây dựng nhà máy (plant site).

kava /ˈkɑvə/ kava

- Thân rễ khô của loài *Piper methysticum* thuộc họ Piperaceae, chất kích thích và lợi tiểu nhẹ.

Keesom force /ˈkiːsəm ˈfɔːs/ lực Keesom

- Tên khoa học khác: orientation force - Lực có định hướng.
- Là một dạng lực hút van der Waals, xuất hiện từ phản ứng nội phân tử của các dipole của hai phân tử phân cực (two polar molecules).

Kekule´ structure /ˈkəkjʊle ˈstrʌkʧər/ cấu trúc Kekule .

- Cấu trúc phân tử của hệ thống nối đôi liên hoàn vòng, nó đồng nghĩa sự luân phiên nối đơn - nối đôi.

  A molecular structure of a cyclic conjugated system that is depicted with alternating single and double bonds.

Kelvin absolute temperature scale /ˈkɛlvɪn ˈæbsəluːt ˈtɛmprɪʧə skeɪl/ thang nhiệt độ tuyệt đối Kelvin

- Tên khoa học khác: Kelvin temperature scale, Kelvin scale.
- Thang nhiệt độ trong đó điểm đông đặc của nước là 273,15 K và điểm sôi của nước là 373,15 K, do đó K= ^oC + 273,15, đối với các khoảng nhiệt độ đã cho.

Kelvin equation /ˈkɛlvɪn ɪˈkweɪʃən/ phương trình Kelvin

- Phương trình cho biết độ tăng áp suất hơi của một chất kèm theo độ tăng độ cong bề mặt của nó, theo phương trình đó giọt chất lỏng càng nhỏ tốc độ bay hơi càng lớn và hạt chất rắn càng nhỏ thì độ hào tan của nó càng lớn.

Kelvin-Helmholtz instability /ˈkɛlvɪn-ˈhɛlm hoʊlts ˌɪnstəˈbɪlɪti/ tính không ổn định Kelvin-Helmholtz

- Tính không ổn định xảy ra ở mặt phân cách giữa hai lớp chất lưu nếu chuyển động tương đối của chúng đủ lớn và cuối cùng phá vỡ mặt phân cách.

keratin /ˈkɛrətɪn/ keratin

- Công thức hóa học: $C_{41}H_{71}N_{12}O_{14}S$.
- Lớp protein sợi tự nhiên, gặp ở các động vật có xương sống, chúng được đặc trưng bởi hàm lượng cao một số acid amine, đặc biệt là cystin, arginine và serin. Chúng cứng hơn nhóm protein collagen sợi.
- Được sử dụng làm lớp phủ thuốc viên, chất phá bọt, chất dập lửa.

keratinase /'kɛrətɪneɪs/ keratinase, enzyme keratinase

- Enzyme thủy phân protein, tan trong nước, có khả năng tiêu hóa keratin trong lông, tóc, chuyển hóa một phần tan thành dạng tan trong nước. Nó có tác dụng như chất làm rụng lông, tóc.
- Được sử dụng trong sự loại bỏ lông từ da lột cũng như da người.
- Enzyme này trở nên bất hoạt khi đun nóng đến 100 ^{o}C.

kerosene /ˈkɛrəˌsin/ kerosene, dầu hỏa

- Tên khoa học khác: kerosene, lamp oil, coal oil.
- Hỗn hợp của các hydrocarbon parfin và naphthen trong khoảng C_{10} – C_{14}, có điểm sôi 180 – 300 ^{o}C, điểm bắt lửa 37,7 – 65,5 ^{o}C, nhiệt độ bốc cháy 228 ^{o}C, giới hạn nổ trong không khí 0,7 – 5,0 %, độc với đường hô hấp.
- Được sử dụng làm nhiên liệu cho động cơ phản lực, đun nấu, thắp sáng, nền nhũ thuốc trừ sâu.

ketal /ˈkiːtl/ ketal

- Là thuật ngữ sử dụng trước đây để chỉ =CO group như trong dimethyl ketal (acetone).
- Tất cả các ketone acetate thu được từ sự ngưng tụ của orthoformate với ketone trong sự có mặt của alcohol.

  Former term for the =CO *group, as in dimethyl ketal (acetone).*

  Any of the ketone acetates from condensation of alkyl orthoformates with ketones in the presence of alcohols.

ketamine hydrochloride /ˈkitəˌmin ˌhaɪdrəˈklɔraɪd/ ketamine hydrochloride

- Công thức hóa học: $C_{13}H_{16}ONCl.HCl$.
- Chất gây mê, mất cảm giác.

ketene /ˈkitiːn/ ketene

- Công thức hóa học: C_2H_2O.
- Chất khí không màu, có hoạt tính cao (highly reactive) và độc với vị khó chịu (disagreeable); điểm sôi –56 °C; tan trong ether và acetone; bị phân hủy trong nước và alcohol.
- Được sử dụng làm tác nhân acetylhóa trong tổng hợp hữu cơ.

ketimide /ˈketɪmaɪd/ ketimide

- Hợp chất có công thức tổng R_2=C=NX; X là acyl radical.

  A compound that is represented by R_2=C=NX, where X is an acyl radical.

ketimine /ˈketɪmiːn/ ketimine

- Hợp chất hữu cơ có chứa nhóm C=NH.
- Ví dụ: Schiff base có công thức tổng R_2C=NR'.

  An organic compound that contains the divalent group C=NH; a Schiff base is an example.

keto- /ˈkiːtəʊ/ keto-

- Tiếp đầu ngữ trong hóa hữu cơ để chỉ nhóm chức ketone hoặc nhóm carbonyl trong ketone.

  Organic chemical prefix for the keto or carbonyl group, C=O, as in a ketone.

keto acetic acid /ˈkiːtəʊ əˈsitɪk ˈæsɪd/ keto acid acetic, acid keto acetic

- Công thức hóa học: CH_3COCH_2COOH.

keto acid /ˈkiːtəʊ ˈæsɪd/ keto acid, acid keto

- Hợp chất hữu cơ vừa là acid vừa là ketone.

  Ví dụ: acetoacetic acid CH_3COCH_2COOH.

  A compound that is both an acid and a ketone; an example is acetoacetic acid.

4-ketobenzotriazine /fɔː-ˈkiːtəʊˈbɛnzoʊtraiˈæzin/ 4-ketobenzotriazine

- Công thức hóa học: $C_7H_5ON_3$.
- Bột nâu, điểm chảy 210 ^oC (phân hủy), tan trong dung dịch kiềm.

keto-enol tautomerism /ˈkiːtəʊ-ˈinɔl tɔˈtɒməˌrɪzəm/ hiện tượng hỗ biến keto-enol

- Hiện tượng một chất có các đồng phân nằm trong cân bằng giữa dạng keto (–CH_2–CO–) và dạng enol (–CH=COH–). Xảy ra do sự di chuyển nguyên tử hydrogen giữa nguyên tử carbon và nguyên tử oxygen ở nguyên tử carbon liền kề.

ketoglutarate /kiːtəˈgluːtəreɪt/ ketoglutarate

- Muối hoặc ester của ketoglutaric acid.

ketoimine /ˈkiːtəʊɪˈmin/ ketoimine

- Hợp chất chứa nhóm imino (=NH) và nhóm carbonyl (C=O).

ketoketene /ˈkiːtəʊˈkitin/ nhóm hợp chất ketoketene

- Hợp chất có công thức tổng quát: R_2CCO.
- Kenten gồm hai loại: aldoketen (RCHCO) và ketoketen (R_2CCO). Cả aldo- và ketoketen là các đồng đẳng của keten (H_2CCO).

ketone /ˈkiːtəʊn/ ketone

- Một trong các lớp chất hóa hữu cơ có công thức tổng RR'CO; R và R' có thể là alkyl, aryl hoặc heterocylic radical (gốc dị vòng).
- Gốc R và R' có thể như nhau R = R' hoặc R ≠ R' hoặc các gốc này được gắn kết với một vòng (incorporated into a ring).
- Các ketone, acetone và methyl ethyl ketone được sử dụng làm dung môi; ketone nói chung là hóa chất trung gian quan trọng trong tổng hợp hữu cơ.

  One of a class of chemical compounds of the general formula RR'CO, where R and R' are alkyl, aryl, or heterocyclic radicals; the groups R and R' may be the same or different, or incorporated into a ring; the ketones, acetone, and methyl ethyl ketone are used as solvents, and ketones in general are important intermediates in the synthesis of organic compounds.

ketosteroid /ˈkiːtəʊˈstɪərɔɪd/ ketosteroid

- Chất trong nhóm steroid trung tính có sự thay thế keto sinh ra màu đỏ đặc trưng với *m*-dinitrobenzene trong dung dịch kiềm. Những hợp chất đó chủ yếu là các sản phẩm chuyển hóa của các steroid ở vỏ thận và tuyến sinh dục.

ketotriazole /ˈkiːtəʊˈtraɪəˌzoʊl/ ketotriazole

- Công thức hóa học: $C_2H_3N_3O$.

Kiliani reaction /kɪlɪˈæniː riˈækʃn/ phản ứng Kiliani

- Phương pháp tổng hợp aldose cao hơn từ các phân tử aldose thấp hơn, các monosaccharide như là các aldehyde và các ketone phản ứng với hydrogen cyanide (HCN) (hợp chất này rất độc) tạo thành cyanohydrin, chất này được thủy phân tạo ra hydroxy acid, được chuyển thành các lactone và được khử thành aldose bằng hỗn hống natri (sodium amalgam – HgNa).

  A method of synthesizing a higher aldose from a lower aldose; monosaccharides, such as aldehydes and ketones, react with hydrogen cyanide to form cyanohydrins, which are hydrolyzed to hydroxy acids, converted to lactones, and reduced to aldoses with sodium amalgams.

kinetin /ˈkaɪnɪtɪn/ kinetin

- Công thức hóa học: $C_5H_3N_4NHCH_2C_4H_3O$.
- Tên khoa học khác: 6-furfurylaminopurine.
- Được tách ra từ acid deoxyribonucleic lão hóa và được tạo ra trong nhiều loại cây, là tác nhân có hoạt tính sinh lý cao, có tác dụng kích thích sự phân bào.

kinic acid /ˈkɪnɪk ˈæsɪd/ kinic acid, acid kinic

- Công thức hóa học: $C_6H_7(OH)_4COOH.H_2O$.
- Tên khoa học khác: quinic acid.
- Tinh thể màu trắng có vị chua; điểm chảy 162 °C; không tan trong ether, tan trong alcohol, nước và acid acetic băng (glacial).
- Được sử dụng trong y học.

kitol /ˈkɪtɔːl/ kitol

- Công thức hóa học: $C_{40}H_{60}O_2$.

– Một trong các tiền vitamin (provitamin) của vitamin A.
– Được tách ra từ dầu gan cá voi (whale liver oil); kết tinh trong dung dịch methanol.

Knoevenagel reaction /kəˈniːvənɑːgəl riˈækʃn/ phản ứng Knoevenagel

– Sự ngưng tụ của aldehyde với các hợp chất có chứa nhóm methylene hoạt hóa (=CH_2 activated group).

The condensation of aldehydes with compounds containing an activated methylene (=CH_2) group.

Knorr synthesis /ˈnɔːr ˈsɪnθəsɪs/ tổng hợp Knorr

– Phản ứng ngưng tụ, được thực hiện cả trong acid acetic băng hoặc dung dịch kiềm, trong đó một *α*-aminoketone kết hợp với một hợp chất *α*-carbonyl tạo ra pyrole.
– Hầu như được sử dụng cho tổng hợp pyrrole.

A condensation reaction carried out in either glacial acetic acid or an aqueous alkali in which an α-aminoketone combines with an α-carbonyl compound to form a pyrrole; possibly the most versatile pyrrole synthesis.

knot /ˈnɒt/ nút

– Cấu trúc quang hoạt (chiral) trong đó có các vòng có 50 hoặc nhiều hơn số thành viên có cấu hình giống như cấu hình nút (knotlike configuration).

A chiral structure in which rings containing 50 or more members have a knotlike configuration.

Knudsen-Langmuir equation /ˈnudsən-ˈlæŋmyʊər ɪˈkweɪʃən/ phương trình Knudsen-Langmuir

– Phương trình miêu tả mối quan hệ của tốc độ chưng cất phân tử với áp suất hơi bão hòa, nhiệt độ dung dịch và phân tử khối khi bay hơi và ngưng tụ không tái tuần hoàn.

Koch's acid /kɔxɛs ˈæsɪd/ Koch's acid, acid Koch

– Công thức hóa học: $H_2NC_{10}H_4(SO_3H)_3$.
– Tên khoa học khác: 1-naphthylamin-3,6,8-trisulfornic acid.
– Chất rắn màu trắng, tan trong nước.
– Được sử dụng làm chất trung gian phẩm màu azo.

Kojic acid /ˈkəʊʤɪk ˈæsɪd/ Kojic acid, acid Kojic

– Công thức hóa học: $C_6H_6O_4$.
– Tinh thể, là kháng sinh (antibiotic); điểm chảy 152 – 154 °C; tan trong nước, acetone và alcohol.
– Được sử dụng làm thuốc diệt côn trùng, chống nấm và là tác nhân kháng vi sinh vật (antimicrobial).

kola red /ˈkoʊlə rɛd/ kola red, cola đỏ

– Công thức hóa học: $C_{14}H_{13}(OH)_5$.

– Chất màu đỏ từ hạt cola.

Kolbe hydrocarbon synthesis /ˈkəʊlbə haɪdrəˈkɑːbən ˈsɪnθəsɪs/ tổng hợp Kolbe

– Quá trình sản xuất alkane bằng phương pháp điện phân (electrolysis) muối tan trong nước của acid carboxylic (acid hữu cơ).

Kolbe-Schmitt synthesis /ˈkəʊlbə-ˈʃmɪt ˈsɪnθəsɪs/ tổng hợp Kolbe-Schmitt

– Phản ứng của carbon dioxide với natri phenoxide tạo ra salicyclic acid.

The reaction of carbon dioxide with sodium phenoxide at 125 °C to give salicyclic acid.

Korner's method /ˈkɔːrnərz ˈmeθəd/ phương pháp Korner

– Phương pháp để xác định vị trí tuyệt đối của các nhóm thế (substituent) cho các đồng phân vị trí (positional isomer) trong bezene bằng việc sản xuất thử nghiệm đồng phân vị trí từ một benzene có hai nhóm thế (disubstituted).

A method for determining the absolute position of substituents for positional isomers in benzene by the experimental production of positional isomers from a given disubstituted benzene.

L

L /ɛl/ ký hiệu đơn vị lít

- Tên viết tắt của liter /ˈliːtə/.

L- /ɛl/ (L-)

- Tiếp đầu ngữ chỉ đồng phân đối quang quay trái (levo) của đồng phân quang học, thường được ký hiệu bằng chữ L hoa nhỏ.
- L và D chỉ dãy của đường theo hình chiếu fischer.

lachesne /ləˈʃiːn/ lachesne

- Công thức hóa học: $C_{20}H_{26}ClNO_3$.
- Tên khoa học khác: chloride benzilate.
- Tinh thể, kết tinh trong dung dịch ethanol và acetone; điểm chảy 213 °C.
- Được sử dụng trong nghiên cứu về mắt và các bệnh về mắt (ophthalmology /ˌɒfθælˈmɒlədʒi/).

L acid /ɛl ˈæsɪd/ L acid, acid L

- Công thức hóa học: $C_{10}H_6OHSO_3H$.
- Tên khoa học khác: 1-naphthol-5-sulfonic acid.
- Chất rắn, trắng, tan trong nước.
- Được sử dụng làm chất trung gian trong phẩm màu azo.

lactam /ˈlæktæm/ lactam

- Amide mạch vòng (cyclic); được tạo bởi khi đun nóng gamma (γ) và delta (δ) amino acid. Theo cách đó γ-aminobutyric acid dễ dàng hình thành γ-butyrolactam (pyrrolidone). Rất nhiều lactam có hoạt tính sinh lý (physiological activity).

  An internal (cyclic) amide formed by heating gamma (γ) and delta (δ) amino acids; thus γ-aminobutyric acid readily forms γ-butyrolactam (pyrrolidone); many lactams have physiological activity.

lactate /ˈlæktеɪt/ nhóm hợp chất lactate

- Muối hoặc ester của acid lactic; khi nguyên tử hydro trong nhóm carbonyl được thay thế bằng kim loại hoặc gốc hữu cơ (organic radical).

  A salt or ester of lactic acid in which the acidic hydrogen of the carboxyl group has been replaced by a metal or an organic radical.

lactic acid /ˈlæktɪk ˈæsɪd/ lactic acid, acid lactic

- Công thức hóa học: $CH_3CHOHCOOH$.

– Tên khoa học khác: 2-hydroxypropanoic acid.
– Chất lỏng siro không màu hoặc vàng nhạt, hút ẩm, d = 1,24, điểm sôi 119 ^{o}C, điểm chảy 18 ^{o}C, tan trong nước, alcohol, không tan trong ether.
– Được sử dụng trong phụ gia thực phẩm, chất acid hóa, chất dẻo hóa.

lactic acid amide /ˈlæktɪk ˈæsɪd ˈæmaɪd/ lactic acid amide, amide acid lactic
– Công thức hóa học: $CH_3CHOHCONH_2$.

lactic acid series /ˈlæktɪk ˈæsɪd ˈsɪəriz/ dãy đồng đẳng acid lactic
– Công thức hóa học: $C_nH_{2n}OHCOOH$.
– Các acid hydroxy monocarboxylic.

lactic aldehyde /ˈlæktɪk ˈældəˌhaɪd/ lactic aldehyde, aldehyde lactic
– Công thức hóa học: $CH_3CHOHCHO$.

lactic anhydride /ˈlæktɪk ænˈhaɪdraɪd/ lactic anhydride, anhydride lactic
– Công thức hóa học: $(CH_3CHOHCO)_2O$.
– Tên khoa học khác: 2-hydroxypropanoic anhydride.
– Chất bột màu trắng, điểm chảy 250 ^{o}C, tan trong nước.

lactide /ˈlæktaɪd/ lactide
– Diester vòng nội phân tử, được tạo bởi *α*-hydroxy acid.
– Hầu như tất cả lactide có điểm chảy thấp và dễ dàng thủy phân (hydrolyzed). Với kiềm (base) để tạo ra muối (salt) của acid gốc (parent acid) như là natri lactate.

A cyclic, intermolecular, double ester formed from α-hydroxy acids; most lactides are relatively low melting solids and are easily hydrolyzed by base to form salts of the parent acid, such as sodium lactate.

lactim /ˈlæktɪm/ lactim
– Dạng tautomeric enol của lactam, hình thành sự cân bằng các đồng phân tautomeric.

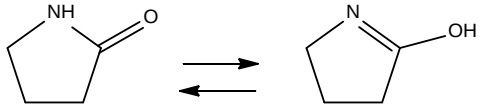

A tautomeric enol form of a lactam with which it forms an equilibrium whenever the lactam nitrogen carries a free hydrogen.

lactoflavin /ˌlæktoʊˈfleɪvɪn/ lactoflavin
– Công thức hóa học: $C_{17}H_{20}O_6N_4$.
– Vitamine B_2.

lactoglobulin /ˌlæktəʊˈglɒbyəlɪn/ lactoglobulin
– Công thức hóa học: $C_{1864}H_{3012}O_{576}N_{468}S_{21}$.
– Protein tìm thấy trong sữa, nó chiếm từ 7 – 12 % protein váng sữa và nó liên kết chặt với casein, không tan trong nước.

lactone /ˈlæktəʊn/ lactone
– Monoester mạch vòng (internal) nội phân tử được hình thành từ gamma (γ) hoặc delta (δ) hydroxy acid một cách tự phát (spontaneously).

Ví dụ: γ-hydroxybutyric acid tạo ra γ-butyrolactone:

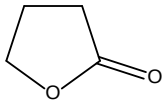

An internal cyclic mono ester formed by gamma (γ) or delta (δ) hydroxy acids spontaneously; thus γ-hydroxybutyric acid forms γ-butyrolactone.

lactonitrile /ˌlæktəʊˈnaɪtraɪl/ lactonitrile

- Công thức hóa học: $CH_3CHOHCN$.
- Tên khoa học khác: acetaldehyde cyanohydrin.
- Chất lỏng màu rơm (straw); điểm sôi 183 °C; tan trong nước, không tan trong carbon disulfide và ether dầu hỏa.
- Được sử dụng làm dung môi và hóa chất trung gian cho tổng hợp ester của acid lactic.

lactonization /ˌlæktənɪˈzeɪʃn/ lactonization, sự lactonhóa

- Quá trình hóa học trong đó lactone được tạo thành bởi sự tấn công nội phân tử (intramolecular attack) của nhóm hydroxyl vào nhóm carbonyl được hoạt hóa (activated carbonyl group).

  The process in which a lactone is formed by intramolecular attack of a hydroxyl group on an activated carbonyl group.

lactose /ˈlæktoʊs/ lactose, đường lactose

- Công thức hóa học: $C_{12}H_{22}O_{11}.H_2O$.
- Tên khoa học khác: lactobiose, lacin.
- Disacharide có trong sữa (5 %), tinh thể trắng, không mùi, vị ngọt, d = 1,525, điểm chảy 203,5 ^oC (phân hủy), tan trong nước, tan nhẹ trong alcohol, không tan trong ether. Thủy phân cho glucose và galactose.
- Được sử dụng làm dược phẩm, thực phẩm.

laminarin /ˌlæmɪˈnɑːrɪn/ laminarin

- Công thức hóa học: $(C_6H_{10}O_5)_n$.
- Một *β*-D-glucose polymer ở dạng mạch xoắn của các đơn vị 1,3-glucopyranose, điển hình của các polysaccharide trong các tảo biển.

laminate /ˈlæmɪneɪt/ nhựa bảo vệ trong suốt phủ formica

lanosterol /ləˈnɒstəˌrɔl/ lanosterol

- Công thức hóa học: $C_{30}H_{50}O$.
- Triterpenoid, là sterol chưa no gần giống cholesterol.
- Tinh thể, chất quang hoạt, điểm chảy 139 – 140 ^oC, chiếm khoảng 25 % trong sáp long cừu.

lanthanum acetate /ˈlænθənəm ˈæsɪteɪt/ lanthanum acetate

- Công thức hóa học: $La(CH_3COO)_3$.
- Tinh thể trắng, tan trong nước.

larixinic acid /ˌlærɪkˈsɪnɪk ˈæsɪd/ larixinic acid, acid larixinic

- Công thức hóa học: $C_6H_6O_3$.
- Tên khoa học khác: maltol.
- Tinh thể; điểm chảy 161 – 162 °C, có mùi hương kẹo caramel.
- Được sử dụng làm tác nhân hương liệu (flavoring agent) trong bánh mỳ và bánh bích quy.

laudanidine /lɔːˈdænɪdiːn/ laudanidine

- Công thức hóa học: $C_{20}H_{25}NO_4$.
- Tên khoa học khác: *l*-laudanine, tritopine.
- Alkaloid quang hoạt (optically active); được tìm thấy trong thuốc phiện (opium).
- Kết tinh dạng hình trụ (prim) trong dung dịch alcohol (alcohol solution); điểm chảy 185 °C.

laudanine /lɔːˈdæniːn/ laudanine

- Công thức hóa học: $C_{20}H_{25}NO_4$.
- Tên khoa học khác: *dl*-laudanidine.
- Alkaloid bất quang hoạt (optically inactive) thu được từ nước cái kiềm của dung dịch chiết morphine.
- Kết tinh hình trụ trực thoi (orthorhombic prism); điểm chảy 167 °C; tan trong alcohol nóng, benzene và chloroform.

laudanosine /lɔːˈdænəsiːn/ laudanosine

- Công thức hóa học: $C_{21}H_{27}NO_4$.
- Alkaloid-methyl ether của laudanine; dạng bất quang hoạt (inactive form); kết tinh trong alcohol loãng; điểm chảy 115 °C.
- Dạng quang hoạt quay trái (levorotatory active form) được kết tinh trong dung dịch ether dầu hỏa nhẹ; điểm chảy 89 °C.

laughing gas /ˈlæfɪŋ ˈgæs/ khí tê

- Công thức hóa học: N_2O.
- Tên khoa học khác: nitrous oxide.
- Chất khí không màu, vị ngọt; điểm sôi –90 °C; tan ít trong nước, tan trong alcohol.
- Được sử dụng trong hệ keo thực phẩm (food aerosol), thuốc tê cho chữa răng (anesthetic in dentistry) và cho surgery (phẫu thuật).

laurate /ˈlɔreɪt/ laurate

- Công thức tổng quát: $CH_3(CH_2)_{10}COOM$.
- Muối hoặc ester của acid lauric.

lauric acid /ˈlɔːrɪk ˈæsɪd/ lauric acid, acid lauric

- Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_{10}COOH$.

– Acid béo (fatty acid); điểm chảy 44 °C; điểm sôi 225 °C (100 mmHg; 13332 pascal).
– Tinh thể hình kim, tan trong alcohol và ether; không tan trong nước.
– Được tìm thấy như glyceride trong mỡ thực vật (vegetable fat) như dầu dừa (coconut oil).
– Được sử dụng làm tác nhân gây ướt trong mỹ phẩm trang điểm (cosmetic), xà phòng, nhựa, thuốc diệt côn trùng và hóa chất trung gian.

lauroyl /ˈlɔrəʊɪl/ gốc lauroyl
– Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_{10}CO–$.

***N*-lauroyl-*p*-aminophenol** /en-ˈlɔrəʊɪl-piː-əˌminəʊˈfinɔl/ *N*- lauroyl-*p*-aminophenol
– Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_9CH_2CONHC_6H_4OH$.
– Bột trắng, điểm chảy 123 – 126 ^oC, không tan trong nước, tan trong dung môi hữu cơ phân cực.
– Được sử dụng làm chất chống oxyhóa.

lauroyl chloride /ˈlɔrəʊɪl ˈklɔraɪd/ lauroyl chloride
– Công thức hóa học: $C_{11}H_{23}COCl$.
– Chất lỏng trắng, n = 1,445, điểm đông đặc –17 ^oC, điểm sôi 145 ^oC, tan trong ether, bị phân hủy trong nước và alcohol.
– Được sử dụng làm chất khơi mào trùng hợp, chất tạo bọt, chất hoạt động bề mặt.

lauroyl peroxide /ˈlɔrəʊɪl pəˈrɒksaɪd/ lauroyl peroxide
– Công thức hóa học: $(C_{11}H_{23}CO)_2O_2$.
– Bột trắng, không vị, điểm chảy 49 ^oC, tan trong hầu hết các dung môi hữu cơ, tan nhẹ trong alcohol, không tan trong nước.
– Dễ cháy, độc với đường tiêu hóa và hô hấp, kích thích da mạnh.
– Được sử dụng làm chất tẩy trắng, chất xúc tác trùng hợp.

***N*-lauroylsarcosine** /en-ˈlɔrəʊɪlˈsɑrkəˌsin/ *N*-lauroylsarcosine
– Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_{10}CONCH_3CH_2COOH$.
– Chất rắn màu trắng, điểm chảy 31 – 35 ^oC, d = 0,97.
– Được sử dụng làm chất hoạt động bề mặt, mỹ phẩm, dược phẩm.

lauryl /ˈlɔːrɪl/ gốc lauryl
– Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_{10}CH_2–$.

lauryl acetate /ˈlɔːrɪl ˈæsɪteɪt/ lauryl acetate
– Công thức hóa học: $C_{12}H_{25}OOCCH_3$.
– Tên khoa học khác: dodecyl acetate.
– Chất lỏng không màu, mùi hoa quả, d = 0,860 – 0,862, n = 1,430 – 1,433, điểm sôi 150,5 – 151,5 ^oC.
– Được sử dụng trong nước hoa, hương vị.

lauryl alcohol /ˈlɔːrɪl ˈælkəhɒl/ lauryl alcohol
– Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_{11}OH$.

– Chất rắn không màu, thu được từ các acid béo dầu dừa, có mùi hoa (floral odor); điểm sôi 259 °C.
– Được sử dụng làm chất tẩy rửa (detergent); dầu bôi trơn (lubricating oil) và trong hóa dược.

lauryl aldehyde /ˈlɔːrɪl ˈældɪhaɪd/ lauryl aldehyde
– Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_{10}CHO$.
– Thành phần của tinh dầu từ cây linh sam bạc (silver fir).
– Chất rắn không màu, đôi khi là chất lỏng có mùi hoa (floral odor), tan trong 90 % alcohol.
– Được sử dụng trong nước hoa (used in perfume).

lauryl bromide /ˈlɔːrɪl ˈbroʊmaɪd/ lauryl bromide
– Công thức hóa học: $C_{12}H_{25}Br$.
– Tên khoa học khác: 1-bromo dodecane.
– Chất lỏng màu hổ phách, mùi dừa, d = 1,026, điểm sôi 175 ^oC, điểm đông đặc –15,5 ^oC, điểm bắt lửa 144 ^oC, không tan trong nước, tan trong alcohol.
– Được sử dụng làm chất trung gian cho hợp chất amoni bậc 4, chất ổn định vinyl.

lauryl chloride /ˈlɔːrɪl ˈklɔraɪd/ lauryl chloride
– Công thức hóa học: $C_{12}H_{25}Cl$.
– Chất lỏng, mùi béo, d = 0,863, điểm kết tin –19 ^oC, điểm bắt lửa 112 ^oC, tan trong hầu hết các dung môi hữu cơ, tan ít trong alcohol, không tan trong nước.
– Được sử dụng để tổng hợp các ester.

lauryl dimethylamine /ˈlɔːrɪl daiˈmɛθələˈmin/ lauryl dimethylamine
– Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_{11}N(CH_3)_2$.
– Chất tẩy rửa cation.
– Được sử dụng để ức chế ăn mòn, chất tạo nhũ bền acid.

lauryl mercaptan /ˈlɔːrɪl mɜːˈkæptæn/ lauryl mercaptan
– Công thức hóa học: $C_{12}H_{25}SH$.
– Chất lỏng có màu vàng nhạt hay màu trắng nước (water-white); không tan trong nước, tan trong dung môi hữu cơ.
– Được sử dụng để sản xuất nhựa (plastic), hóa dược, thuốc trừ sâu, thuốc trừ nấm và chất đàn hồi (elastomer).

lauryl methacrylate /ˈlɔːrɪl mɛθˈækrəˌleɪt/ lauryl methacrylate
– Công thức hóa học: $CH_2CCH_3COO(CH_2)_{11}CH_3$.
– Điểm sôi 272 – 344 ^oC, điểm bắt lửa 132 ^oC.
– Được sử dụng làm đơn phân cho các chất dẻo, bột khuôn, phụ gia dầu.

law of conservation of mass /lɔː ɒv ˌkɒnsə(ː)ˈveɪʃən ɒv mæs/ định luật bảo toàn khối lượng
– Định luật bảo toàn khối lượng được nhà bác học Lomonosov phát minh vào năm 1748 tại Nga. Định luật này được phát biểu: trong một phản ứng hóa học tổng

khối lượng các sản phẩm thu được bằng tổng khối lượng các chất ban đầu đã tác dụng. Định luật bảo toàn khối lượng chỉ hoàn toàn chính xác khi các phản ứng hóa học không kèm theo hiệu ứng nhiệt.

law of definite composition /ˈlɔː əv ˈdefɪnət ˌkɒmpəˈzɪʃn/ định luật tỷ lệ xác định

– Tên khoa học khác: law of definite proportion.
– Định luật, theo đó một hợp chất hóa học nhất định luôn luôn chứa cùng các nguyên tố, theo cùng một tỷ lệ xác định về khối lượng.

The law that a given chemical compound always contains the same elements in the same fixed proportion by weight.

laxative /ˈlæksətɪv/ thuốc nhuận tràng

LDPE /eldiːpiːiː/ polyethylene có tỉ trọng thấp

– Tên khoa học: low-density polyethylene.
– Tên viết tắt: LDPE.
– Nhựa nhiệt dẻo (thermoplastic polymer) có khối lượng riêng 0,910 – 0,940 gam/cm^3 (0,526 – 0,543 ounce/cubic inch).

lead acetate /ˈliːd ˈæsɪteɪt/ lead acetate, chì acetate

– Công thức hóa học: $Pb(C_2H_3O_2)_2 \cdot 3H_2O$.
– Tên khoa học khác: sugar of lead.
– Tinh thể trắng, độc; tan trong nước và phân hủy ở 280 °C, mất nước ở 75 °C.
– Được sử dụng làm thuốc nhuộm tóc (hair dye), trong y học, chất cắn màu trong vải sợi (textile mordant), chất chống thấm nước (waterproofing), cho sản xuất vecni (varnishe), bột màu (pigment) và tác nhân hóa phân tích (analytical reagent).

lead benzoate /ˈliːd ˈbɛnzoʊˌeɪt/ lead benzoate, chì benzoate

– Công thức hóa học: $Pb(C_7H_5O_2)_2$.
– Tinh thể không màu, tan trong nước.

lead butyrate /ˈliːd ˈbyutəˌreɪt/ lead butyrate, chì butyrate

– Công thức hóa học: $Pb(C_4H_7O_2)_2$.
– Vảy không màu, điểm chảy 90 ^oC, không tan trong nước.

lead citrate /ˈliːd ˈsɪtreɪt/ lead citrate, chì citrate

– Công thức hóa học: $Pb(C_6H_5O_7)_2$.
– Tinh thể không màu, tan trong nước.

lead ethylsulfate /ˈliːd ˈɛθəlˈsʌlfeɪt/ lead ethylsulfate, chì ethylsulfate

– Công thức hóa học: $Pb(C_2H_5SO_4)_2.H_2O$.
– Chất lỏng không màu, tan trong nước.
– Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ.

lead formate /ˈliːd ˈfɔːmeɪt/ lead formate, chì formate

– Công thức hóa học: $Pb(HCOO)_2$.
– Tinh thể trắng nâu (brownish-white); tan trong nước; phân hủy ở 190 °C.

– Được sử dụng làm một tác nhân cho hóa phân tích (analytical reagent).

lead lactate /ˈliːd ˈlæktɛɪt/ lead lactate, chì lactate

– Công thức hóa học: $Pb(CH_3CHOHCOO)_2$.

– Bột trắng, tan trong nước.

lead laurate /ˈliːd ˈlɔrɛɪt/ lead laurate, chì laurate

– Công thức hóa học: $Pb(C_{12}H_{23}O_2)_2$.

– Bột trắng, điểm chảy 105 ^oC, không tan trong nước.

lead linoleate /ˈliːd lɪˈnəʊlɪˌɛɪt/ lead linoleate, chì linoleate

– Công thức hóa học: $Pb(C_{18}H_{31}O_2)_2$.

– Chất nhão trắng hoặc vàng nhạt, tan trong dầu, không tan trong nước.

– Được sử dụng làm chất làm khô sơn và vecni.

lead malate /ˈliːd ˈmælɛɪt/ lead malate, chì malate

– Công thức hóa học: $Pb(C_4H_4O_5).3H_2O$.

– Bột trắng, tan nhẹ trong nước.

lead oleate /ˈliːd ˈəʊliːɛɪt/ lead oleate, chì oleate

– Công thức hóa học: $Pb(C_{18}H_{33}O_2)_2$.

– Bột màu trắng hay dạng pasty mass (khối rữa); tan trong alcohol, benzene và ether.

– Được sử dụng trong vecni (varnishe), sơn mài (lacquer), chất bôi trơn chịu áp suất cao (high pressure lubricant) và như chất làm khô sơn (paint drier).

lead palmitate /ˈliːd ˈpælmɪˌteɪt/ lead palmitate, chì palmitate

– Công thức hóa học: $Pb(C_{16}H_{31}O_2)_2$.

– Bột trắng, điểm chảy 112 ^oC, không tan trong nước.

lead phenolsulfonate /ˈliːd ˈfinɔlˈsʌlfəˌneɪt/ lead phenolsulfonate, chì phenolsulfonate

– Công thức hóa học: $Pb(C_6H_4OHSO_3)_2.5H_2O$.

– Tinh thể trắng, tan trong nước và alcohol.

lead resinate /ˈliːd ˈrezɪneɪt/ lead resinate, chì resinate

– Công thức hóa học: $Pb(C_{20}H_{29}O_2)_2$.

– Dạng khối đục (translucent), độc hại (poisonous), bóng, nâu.

– Được sử dụng trong sơn (paint), chất khô vecni (varnish drier) và trong chất chống nước cho vải (textile warterproofing).

lead salicylate /ˈliːd səˈlɪsəˌleɪt/ lead salicylate, chì salicylate

– Công thức hóa học: $Pb(C_7H_5O_3)_2.H_2O$.

– Tinh thể trắng, tan trong nước nóng và alcohol, d = 2,3, n = 1,78.

– Được sử dụng làm chất ổn định hoặc đồng ổn định cho các hợp chất vinyl.

lead stearate /ˈliːd ˈstɪəreɪt/ lead stearate, chì stearate

– Công thức hóa học: $Pb(C_{18}H_{35}O_2)_2$.

– Bột màu trắng, độc; tan trong alcohol và ether; không tan trong nước.

- Được sử dụng làm lacquer, chất làm khô vecni (varnish drier) và chất bôi trơn chịu áp cao (high-pressure lubricant).

lead subaceate /ˈliːd sʌbˈæsɪteɪt/ lead subaceate, chì aceate base

- Công thức hóa học: $Pb(C_2H_3O_2)_2.Pb(OH)_2$.
- Bột trắng, tan một phần trong nước lạnh, tan tốt trong nước nóng. Hấp thụ carbon dioxide khí quyển tạo thành chất hầu như không tan.
- Được sử dụng làm tác nhân khử màu dung dịch đường.

lead tartrate /ˈliːd ˈtɑrtreɪt/ lead tartrate, chì tartrate

- Công thức hóa học: $PbC_4H_4O_6$.
- Bột trắng, không tan trong nước.

lead tetraacetate /ˈliːd tetrəˈæsɪteɪt/ tetraacetate chì

- Công thức hóa học: $Pb(CH_3COO)_4$.
- Tinh thể không màu đến phớt hồng (faintly pink); điểm chảy 175 °C.
- Được sử dụng làm tác nhân oxyhóa trong hóa hữu cơ (oxidizing agent in organic chemistry), loại bỏ 1,2-diol để tạo thành aldehyde hay ketone.

leather tanning /ˈleðə(r) ˈtænɪŋ/ thuộc da

leaving group /ˈliːvɪŋ ˈgruːp/ nhóm tách khỏi phân tử; nhóm bị thay thế

- Tên khoa học khác: nucleofuge.
- Nhóm các nguyên tử tích điện hay trung tính tách ra khỏi phân tử trong phản ứng thế hay phản ứng trao đổi (displacement reaction).

lecithin /ˈlɛsəθɪn/ lecithin

- Công thức tổng quát:

$$CH_2OOCACH(OOA)CH_2OPO_3CH_2CH_2N^+(CH_3)_3.$$

  (A là gốc acid béo).
- Các lecithin là các hỗn hợp diglyceride của các acid béo (oleic, stearic, palmitic hoặc các acid béo khác) được liên kết vào choline este của acid phosphoric.
- Chất bán rắn nhớt màu nâu, tan một phần trong nước và acetone, tan trong benzene, có tính nhũ tương hóa, làm ẩm và chống oxyhóa.
- Được sử dụng làm chất nhũ hóa, phân bón, sơn, mực, mỹ phẩm.

legal chemistry /ˈliːgəl ˈkɛmɪstri/ hóa học pháp lý

- Áp dụng sự hiểu biết và các phương pháp hóa học đối với những sự việc liên quan đến luật công dân và tội phạm, đối với tất cả các vấn đề mà ở đó sự kiểm soát các hợp chất, các sản phẩm hoặc các quá trình hóa học được trao quyền cho các cơ quan chức năng của nhà nước. Hóa học pháp lý được áp dụng trong các lĩnh vực: xác định tội phạm, mỹ phẩm, thuốc chữa bệnh, thực phẩm, tiếp thị và cạnh tranh sản phẩm hóa học, vẩn chuyển chất nguy hại, phát minh, sáng chế, ô nhiễm nước, chảy nổ,…

lemon grass oil /ˈlɛmən grɑːs ɔɪl/ tinh dầu sả chanh, tinh dầu cỏ roi ngựa
- Tinh dầu thu được bằng cất hơi nước từ một trong hai loài cỏ chanh *Cymbopogon citratus* hoặc *Cymbopogon flexuosus*.
- Chất lỏng màu vàng, mùi giống mùi vỏ chanh mạnh, d = 0,90 – 0,91, tan trong alcohol.
- Được sử dụng làm dầu thơm, hương liệu.

lemon oil /ˈlɛmən ɔɪl/ dầu chanh
- Tinh dầu thu được từ ép vỏ chanh tươi, màu vàng, mùi thơm, d = 0,849 – 0,855, không tan trong nước, chứa nhiều citral, citronelol, limonene, terpin.
- Được sử dụng trong xà phòng thơm, nước hoa và hương liệu.

lepidine /ˈlepɪdiːn/ lepidine
- Công thức hóa học: $C_9H_6NCH_3$.
- Alkaloid được tách từ vỏ cây canhkina (cinchona bark); hợp chất dạng dầu; điểm sôi 266 °C; tan trong ether, benzene và alcohol.
- Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ.

leptophos /ˈleptəfɒs/ leptophos
- Công thức hóa học: $C_{13}H_{10}BrCl_2O_2PS$.
- Tên khoa học khác: *O*-(4-bromo-2,5-dichlorophenyl) *O*-methyl phenylphosphorothioate.
- Chất rắn màu trắng; điểm chảy 70,2 – 70,6 °C; tan ít trong nước.
- Được sử dụng làm thuốc diệt côn trùng cho rau, quả, bãi đất có cỏ (turf) và hoa cảnh (ornamental).

lethal concentration /ˈliːθəl ˌkɒnsənˈtreɪʃən/ nồng độ gây chết

leucaenine /ˈluːsəniːn/ leucaenine
- Công thức hóa học: $C_8H_{10}N_2O_4$.
- Tên khoa học khác: leucaenine, leucaenol, leucenine, leucenol, simosine.
- Tinh thể; điểm chảy 235 – 236 °C; tan trong acid loãng (dilute acid) và base loãng (dilute base).
- Được sử dụng làm tác nhân làm rụng lông cho da (depilatory /dɪˈpɪlətri/).

leucaenol /ˈluːsənɔːl/ leucaenol
- Công thức hóa học: $C_8H_{10}N_2O_4$.
- Tên khoa học khác: leucenine, mimosine.
- Tinh thể; điểm chảy 235 – 236 °C; tan trong acid loãng (dilute acid) và base loãng (dilute base).
- Được sử dụng làm tác nhân làm rụng lông cho da.

leucenine /ˈluːsɪniːn/ leucenine
- Công thức hóa học: $C_8H_{10}N_2O_4$.
- Tên khoa học khác: simosine, mimosine, leuceanol.
- Tinh thể; điểm chảy 235 – 236 °C; tan trong acid loãng (dilute acid) và base loãng (dilute base).

– Được sử dụng làm tác nhân làm rụng lông cho da.

leucenol /ˈluːsɪnɔːl/ leucenol

– Công thức hóa học: $C_8H_{10}N_2O_4$.
– Tên khoa học khác: simosine, mimosine, leuceanol.
– Tinh thể; điểm chảy 235 – 236 °C; tan trong acid loãng (dilute acid) và bas eloãng (dilute base).
– Được sử dụng làm tác nhân làm rụng lông cho.

leuco- /ˈluːkəʊ/ leuco-

– Tiếp đầu ngữ có nghĩa là "trắng" và chỉ sự có mặt của nhóm triphenylmethan.

leucoalizarin /ˈluːkəʊəˈlɪzərɪn/ leucoalizarin

– Công thức hóa học: $C_{14}H_{10}O_3$.
– Tên khoa học khác: desoxyalizarin; 1,2,10-anthracentriol.

leucoaniline /ˈluːkəʊˈænlɪn/ leucoaniline

– Công thức hóa học: $(H_2NC_6H_4)_2CHC_6H_3NH_2CH_3$.
– Tinh thể không màu, điểm chảy 100 ^oC, không tan trong nước.
– Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ.

leuco base /ˈluːkəʊ beɪs/ leuco base, base hoàn nguyên, thuốc nhuộm hoàn nguyên

– Tên khoa học khác: leuco compound.
– Tất cả các nhóm chất thuộc dẫn xuất không màu của thuốc nhuộm nhóm triphenylmethane được khử và sau khi cố định lên vải sợi lại tái trở lại thuốc nhuộm ban đầu nhờ quá trình oxyhóa.

leuco compound /ˈluːkəʊ ˈkɒmpaʊnd/ hợp chất leuco, thuốc nhuộm hoàn nguyên

– Tên khoa học khác: leuco base.
– Tất cả các nhóm dẫn xuất không màu của thuốc nhuộm nhóm triphenylmethane vốn được tạo thành bởi quá trình khử thuốc nhuộm và có thể tái trở thành thuốc nhuộm ban đầu nhờ quá trình oxyhóa.

  Any group of colorless derivatives of triphenylmethane dyes that are produced by reducing the dye and are capable of being reconverted to the original dye by oxidation.

leucodrin /ˈluːkədrin/ leucodrin

– Công thức hóa học: $C_{15}H_{16}O_8$.
– Tên khoa học khác: proteacine.
– Tinh thể vị đắng, điểm chảy 212 ^oC, từ thực vật *Leucodendron concinnum* (họ Cơm vàng (Proteaceae)) Nam Phi.
– Được sử dụng để chữa sốt rét.

leucoline /ˈluːkəliːn/ leucoline

– Công thức hóa học: C_9H_7N.
– Tên khoa học khác: chinoline, leukol, quinoline.

– Hợp chất nitrogen hydrocarbon thơm (aromatic nitrogen compound); tan trong nước, alcohol, ether và carbon disulfide.
– Chất lỏng không màu, hút ẩm (hygroscopic); điểm sôi 238 °C.
– Được sử dụng trong y học và là hóa chất trung gian.

leuconic acid /ˈluːkənik ˈæsɪd/ leuconic acid, acid leuconic
– Hợp chất vòng có công thức hóa học: $CO(CO)_3CO$.
– Tinh thể hình kim, không màu, được tạo ra bởi sự oxyhóa mạnh acid croconic.

leucotrope /ˈluːkətroʊp/ leucotrope
– Công thức hóa học: $C_{15}H_{18}NCl$.
– Tên khoa học khác: benzyldimethylphenyl ammonium chloride.
– Điểm chảy 116 ^{o}C.
– Được sử dụng trong nhuộm.

leukol /ˈluːkɔːl/ leukol
– Công thức hóa học: C_9H_7N.
– Tên khoa học khác: leucoline, chinoline, quinoline.
– Hợp chất nitrogen hydrocarbon thơm (aromatic nitrogen compound); tan trong nước, alcohol, ether và carbon disulfide.
– Chất lỏng không màu, hút ẩm (hygroscopic); điểm sôi 238 °C.
– Được sử dụng trong y học và là hóa chất trung gian.

levo- /ˈlivoʊ/ levo
– Tiếp đầu ngữ có nghĩa "về bên trái".

levodopa /ˌlivəˈdoʊpə/ levodopa
– Công thức hóa học: $C_9H_{11}O_4N$.
– Tên khoa học khác: dopa, I-dopa, laradopa.
– Đồng phân quay trái.
– Được sử dụng trong chữa bệnh Parkinson và thay thế mức thấp dopamine trong não.

levo form /ˈlivoʊfɔːm/ dạng quay trái
– Đồng phân quang học gây ra sự quay trái trong chùm ánh sáng phân cực phẳng.

levonorgestrel /ˌlivənɔrˈdʒɛstrəl/ levonorgestrel
– Dạng (-) của norgestrel và có hoạt tính mạnh hơn, thành phần progestogen trong một số thuốc tránh thai uống.

levorotatory /iːvəʊˈrəʊtətɔːriː/ quay trái
– Mô tả hợp chất quang hoạt có tính chất khi ở trong dung dịch làm quay mặt phẳng ánh sáng phân cực về bên trái hay ngược chiều kim đồng hồ, thường biểu thị bằng (-) hoặc L-.

levorotatory enantiomer /liːvəʊˈrəʊtətɔːriː əˈnæntiːəʊmə(r)/ đồng phân quang học quay trái
– Hợp chất quang hoạt quay mặt phẳng của ánh sáng đơn sắc ngược chiều kim đồng hồ.

– Được biểu tượng (symbolized: L) và viết tắt: levo.

An optically active substance that rotates the plane of plane-polarized light counterclockwise.

levorphanol tartrate /ləˈvɔrfəˌnɔl ˈtɑrtreɪt/ levorphanol tartrate

– Công thức hóa học: $C_{17}H_{23}ONC_4H_6O_6.2H_2O$.
– Tên khoa học khác: levo-dromoran, dromovan.
– Tinh thể trắng, điểm chảy 116 ^oC, tan nhẹ trong nước.
– Được sử dụng làm thuốc giảm đau mạnh.

levulinic acid /ˌlevjəˈlɪnɪk ˈæsɪd/ levulinic acid

– Công thức hóa học: $CH_3COCH_2CH_2COOH$.
– Tinh thể, có hình phiến hay hình lá; điểm chảy 37 °C; tan hoàn toàn trong alcohol, ether và chloroform.
– Được sử dụng trong sản xuất hóa dược, nhựa, cao su và sợi tổng hợp (synthetic fiber).

levulinic aldehyde /ˌlevjəˈlɪnɪk ˈældəˌhaɪd/ levulinic aldehyde, aldehyde levulinic

– Công thức hóa học: $C_5H_8O_2$.
– Tên khoa học khác: 1,3-acetylpropionaldehyde.
– Chất lỏng không màu, d = 1,016, phân hủy ở 187 ^oC, tan trong nước.

levulinic hydrazide /ˌlevjəˈlɪnɪk ˈhaɪdrəˌzaɪd/ levulinic hydrazide

– Công thức hóa học: $CH_3COCH_2CH_2CONHNH_2$.
– Tinh thể không màu, điểm chảy 95 ^oC.

levulose /ˈlɛvyəˌloʊs/ levulose, đường quả

– Công thức hóa học: $HOCH_2(CHOH)_3COCH_2OH$.
– D-fructose quay trái.

Lewis acid /ˈluːɪs ˈæsɪd/ Lewis acid, acid Lewis

– Phân tử hoặc ion bất kỳ còn được gọi là electrophil, có thể kết hợp với phân tử hoặc ion khác bằng cách tạo liên kết cộng hóa trị với hai electron từ phân tử hoặc ion thứ hai. Một acid như vật là chấp nhận electron. Ion hydro (proton) là acid Lewis đơn giản nhất, nhưng $AlCl_3$, BF_3, SO_3 cũng biểu hiện tính chất như trên và cũng được gọi là acid.

Lewis base /ˈluːɪs beɪs/ Lewis base, base Lewis

– Chất tạo ra liên kết cộng hóa trị bằng cách cho cặp electron, sự trung hòa xảy ra từ phản ứng giữa base và acid với sự hình thành liên kết cộng hóa trị phối trí. Nó cũng được gọi là nucleophile, ví dụ OH^-, NH_3.

Lewis formula /ˈluːɪs ˈfɔːmjələ/ công thức Lewis

– Tên khoa học khác: Lewis structure (cấu trúc Lewis), electron-dot formula.
– Công thức cấu tạo (structure formula) trong đó các electron được biểu thị bằng dấu (.) (dot); hai dấu chấm biểu thị một liên kết cộng hóa trị (covalent bond).

Lewis structure /ˈluːɪs ˈstrʌkʧə/ cấu trúc Lewis

- Công thức cấu tạo trong đó các electron biểu diễn bằng các chấm, gọi là công thức electron, viết tắt là CTE hay thay hai chấm bằng một gạch, gọi là công thức cấu tạo, viết tắt là CTCT.

Leyden temperature scale /ˈlaɪdn ˈtɛmprɪʧə skeɪl/ thang nhiệt độ Leyden

- Thang nhiệt kế nhiệt độ thấp dựa trên điểm sôi của hydrogen bằng –252,74 ^{o}C và của oxygen bằng –182,95 ^{o}C.

lewisite /ˈluːɪsaɪt/ lewisite

- Công thức hóa học: $C_2H_2AsCl_3$.
- Hợp chất dạng dầu, từ không màu đến màu nâu hoặc tím (violet); tạo nên chất khí độc.
- Được sử dụng trong Chiến tranh thế giới thứ nhất (World War I).

  An oily liquid, colorless to brown or violet; forms a toxic gas, used in World War I.

lichenic acid /laɪˈkɛnɪk ˈæsɪd/ lichenic acid, acid lichenic

- Công thức hóa học: HOOCCHCHCOOH.
- Tên khoa học khác: fumaric acid.

lichenin /ˈlaɪ kənɪn/ lichenin, tinh bột địa y

- Công thức hóa học: $(C_6H_{10}O_5)_n$.
- Một *β*-glucopyranose carbohydrate, bột trắng, tan trong nước nóng, điểm chảy 10 ^{o}C.

lidocaine /ˈlaɪdəkeɪn/ lidocaine

- Công thức hóa học: $C_{14}H_{22}N_2O$.
- Tên khoa học khác: lignocaine.
- Tinh thể.
- Được sử dụng làm chất gây tê cục bộ (local anesthetic).

  This compound is used as a local anesthetic.

light-emitting polymer /ˈlaɪt-əˈmɪtɪŋ ˈpɒlɪmər/ polymer phát sáng

- Tên khoa học khác: polymer light-emitting diode.
- Vật liệu polymer hữu cơ, có ứng dụng trong lĩnh vực điện tử. Nó có thể là vật liệu hữu cơ bán dẫn (semiconductor); nằm kẹp (sandwiched) giữa các kim loại có chức năng hoạt động mạnh hoặc yếu, hoặc giữa cấu trúc dị thể (heterostructure) của hai polymer, nó làm tăng khả năng xảy ra (likelihood) lỗ hổng điện tử bức xạ cảm biến do cấu trúc dải năng lượng.

lignin plastic /ˈlɪgnɪn ˈplæstɪk/ chất dẻo lignin

- Nhựa trên cơ sở polymer từ lignin.
- Được sử dụng làm chất gắn kết (binder /ˈbaɪndə/) hoặc chất kéo dài (extender).

  A plastic based on resins derived from lignin; used as a binder or extender.

lignocaine /ˈlaɪgnəkeɪn/ lignocaine
- Công thức hóa học: $C_{14}H_{22}N_2O$.
- Tên khoa học khác: lidocaine.
- Tinh thể.
- Được sử dụng làm thuốc gây tê cục bộ (local anesthetic).

lignosulfonate /ˌlaɪgnəʊˈsʌlfəneɪt/ lignosulfonate
- Tất cả những chất được sản xuất từ nước thải của quá trình nghiền sulfate của gỗ mềm (soft wood).
- Được sử dụng trong công nghiệp dầu để làm giảm độ nhớt (độ đậm đặc) của bùn dầu khoan (oil well mud), đất khoan (slurry) và làm chất kéo dài của keo (glue), nhựa tổng hợp và xi măng (cement).

lime acetate /laɪm ˈæsɪteɪt/ lime acetate, calci acetate
- Công thức hóa học: $Ca(C_2H_3O_2)_2$.
- Tên khoa học khác: calcium acetate.

limonene /ˈlaɪməʊniːn/ limonene
- Công thức hóa học: $C_{10}H_{16}$.
- Hợp chất monoterpene, có mùi chanh; hợp chất quang hoạt.
- Được tìm thấy trong quả họ cam chanh và trong dầu bạc hà âu (peppermint) và bạc hà lục (spearmint).
- Chất lỏng không màu; không tan trong nước; điểm sôi 176 °C.

limonene dioxide /ˈlaɪməʊniːn daɪˈɒk saɪd/ limonene dioxide
- Công thức hóa học: $C_{10}H_{16}O_2$.
- Chất lỏng, d = 1,0287, điểm sôi 242 ^oC, điểm đông đặc –100 ^oC, tan trong nước.
- Được sử dụng làm chất trung gian cho các chất dẻo hóa, nhựa epoxy, dược phẩm.

limonene monoxide /ˈlaɪməʊniːn mɒˈnɒksaɪd/ limonene monoxide
- Công thức hóa học: $C_{10}H_{16}O$.
- Chất lỏng, d = 0,929, điểm sôi 75 ^oC, điểm đông đặc –6 ^oC, điểm bắt lửa 66 ^oC.
- Được sử dụng làm chất trung gian hữu cơ, nhựa epoxy.

linalool /lɪˈnæləʊɒl/ linalool
- Công thức hóa học: $(CH_3)_2C{=}CH(CH_2)_2C(OH)CH_3CH{=}CH_2$.
- Tên khoa học khác: coriandrol.
- Hợp chất terpene, chất lỏng không màu; có mùi cam bergamot; điểm sôi 195 – 196 °C.
- Hợp chất terpene này có trong nhiều loại tinh dầu, đặc biệt là cam bergamot (miền Nam nước Ý) và gỗ cẩm lai (rosewood /ˈrəʊzwʊd/).
- Được sử dụng làm thành phần hương trong nước hoa.

linalool oxide /lɪˈnæləʊɒl ˈɒksaɪd/ linalool oxide
- Công thức hóa học: $C_{10}H_{18}O_2$.

– Tên khoa học khác: tetrahydro-*α*,*α*,5-trimethyl-5-vinylfurfuryl alcohol.
– Chất lỏng, n = 1,4523.
– Được sử dụng làm nước hoa, hương liệu.

linalyl /ˈlɪnəlɪl/ gốc linalyl
– Công thức hóa học: $C_{10}H_{17}$–.

linalyl acetate /ˈlɪnəlɪl ˈæsɪteɪt/ linalyl acetate
– Công thức hóa học: $(CH_3)_2C{=}CH(CH_2)_2CCH_3(OCOCH_3)CH{=}CH_2$.
– Ester của acid acetic với linalool.
– Chất lỏng không màu có mùi cam bergamot; điểm sôi 108 – 110 °C.
– Được sử dụng trong hương mỹ phẩm và tác nhân cho hương liệu (flavoring agent).

linalyl formate /ˈlɪnəlɪl ˈfɔrmeɪt/ linalyl formate
– Công thức hóa học: $C_{10}H_{17}OOCH$.
– Chất lỏng, d = 0,915, điểm sôi 100 – 103 ^oC, n = 1,456 – 1,457, không tan trong nước, tan trong alcohol.
– Được sử dụng làm nước hoa, hương liệu.

linalyl isobutyrate /ˈlɪnəlɪl ˌaɪsəʊˈbjuːtɪreɪt/ linalyl isobutyrate
– Công thức hóa học: $C_{10}H_{17}OOCCH(CH_3)_2$.
– Chất lỏng, d = 0,89, n = 1,449.
– Được sử dụng làm nước hoa, hương liệu.

linalyl propionate /ˈlɪnəlɪl ˈprəʊpiəˌneɪt/ linalyl propionate
– Công thức hóa học: $C_{10}H_{17}OOCC_2H_5$.
– Chất lỏng không màu, mùi hoa giống như dầu cam lê, d = 0,895 – 0,902; n = 1,450 – 1,455, tan hầu hết trong các dầu không bay hơi.
– Được sử dụng làm nước hoa, hương liệu.

lincomycin /ˌlɪŋkəˈmaɪsɪn/ lincomycin
– Công thức hóa học: $C_{18}H_{34}N_2O_6S$.
– Chất kháng khuẩn được sản sinh bởi *Streptomyces lincolnensis,* tan trong nước.

lindane /ˈlɪndeɪn/ lindane
– Công thức hóa học: $C_6H_6Cl_6$.
– Tên khoa học khác: γ-hexachlorocyclohexane, 666, CHC.
– Đồng phân có dạng aaaeee và có tính trừ sâu cao, điểm chảy 112 ^oC, không tan trong nước, tan trong alcohol. Độc với đường hô hấp, tiêu hóa, tiếp xúc qua da.
– Được sử dụng làm thuốc trừ sâu nhưng hiện đã bị cấm và dùng hạn chế.

linear polymer /ˈlɪniːər ˈpɒlɪmə(r)/ polymer dãy, polymer mạch thẳng
– Polymer mà phân tử của nó được sắp xếp theo mạch có ít mạch nhánh hoặc cầu nối (bridge) giữa các mạch (chain).

A polymer whose molecule is arranged in a chainlike fashion with few branches or bridges between the chains.

line-formula method /ˈliːn-ˈfɔːmjələ ˈmeθəd/ phương pháp công thức dãy

– Hệ thống biểu thị cho hydrocarbon: nguyên tố hóa học, nhóm chức và hệ thống vòng trong dạng tuyến tính. Ví dụ như acetone.

A system of notation for hydrocarbons showing the chemical elements, functional groups, and ring systems in linear form; an example is acetone, CH_3COCH_3.

line-segment formula /ˈliːn-ˈsɛgmənt ˈfɔːmjələ/ công thức khung carbon

– Tên khoa học khác: bond-line formula; carbon-skeleton formula.

– Sự mô tả một phân tử, trong đó các liên kết được miêu tả bởi các vạch, các nguyên tử carbon được miêu tả bởi điểm cuối vạch và những điểm giao nhau, và các nguyên tử không phải là hydrogen hay carbon được miêu tả bằng ký hiệu nguyên tố của chúng, giống như hydrogen khi nó liên kết với một nguyên tử không phải là hydrogen hay carbon.

A representation of a molecule in which bonds are represented by lines, carbon atoms are represented by line ends and intersections, and atoms other than hydrogen and carbon are represented by their elemental symbols, as is hydrogen when it is bonded to an atom other than hydrogen or carbon.

linoleic acid /ˌlɪnlˈiɪk ˈæsɪd/ linoleic acid, acid linoleic

– Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_4CHCHCH_2CHCH(CH_2)_7COOH$.

– Tên khoa học khác: *cis*,*cis*-9,12-octadecadienoic acid, linolic acid.

– Acid béo đa chưa no gồm 2 liên kết đôi.

– Chất lỏng không màu, d = 0,905, điểm sôi 228 ^oC, điểm đông đặc –5 ^oC, n = 1,471, không tan trong nước, tan trong alcohol và ether. Có nhiều trong dầu hạt lanh.

– Được sử dụng làm xà phòng, bơ nhân tạo.

linolneic acid /ˌlɪnəʊˈlɛnɪk æsɪd/ linolneic acid, acid linolneic

– Công thức hóa học: $C_{17}H_{29}COOH$.

– Tên khoa học khác: (Z,Z,Z)-9,12,15-octadecatrienoic acid.

– Acid béo đa chưa no gồm nối đôi, có nhiều trong các dầu hạt.

– Chất lỏng không màu, d = 0,916, điểm đông đặc –11 ^oC, điểm sôi 230 ^oC, tan trong hầu hết các dung môi hữu cơ, không tan trong nước.

– Được sử dụng làm chất dinh dưỡng, dầu làm khô.

linolenyl alcohol /ˌlɪnəˈliːnɪl ˈælkəhɒl/ linolenyl alcohol

– Công thức hóa học: $C_{18}H_{32}O$.

– Tên khoa học khác: octadecatrienol.

– Chất rắn không màu, dễ cháy.

– Được sử dụng cho sơn (paint), giấy (paper), cho da (leather) và cho quá trình tuyển nổi (flotation processe).

linseed oil /ˈlɪnsiːd ɔɪl/ dầu hạt lanh

- Dầu khô màu vàng, vị chat, d = 0,921 – 0,936, tan nhẹ trong alcohol.
- Thành phần chủ yếu là glyceride của acid linolenic, oleic, linoleic và các acid béo bão hòa.
- Được sử dụng trong sản xuất sơn, vecni, mực in, xà phòng.

lipid /ˈlɪpɪd/ lipid, dầu béo

- Các hợp chất hóa học bao gồm: mỡ, dầu và cholesterol.

liquid /ˈlɪkwɪd/ chất lỏng

- Dạng vô định hình của chất trung gian giữa khí và rắn, trong đó các phân tử tập trung cao hơn nhiều so với trạng thái khí nhưng thấp hơn nhiều so với trạng thái rắn.

liquid acetylene /ˈlɪkwɪd əˈsɛtlˌin/ acetylene lỏng

- Khí acetylene được nén trong các bình thép chứa đất không chảy và acetone.
- Được sử dụng trong hàn.

liquid air /ˈlɪkwɪd eə/ không khí lỏng

- Không khí được làm lạnh xuống –189 ^{o}C.
- Là nguồn sản xuất nitơ và oxy, chất làm lạnh.

liquid chromatography /ˈlɪkwɪd ˌkrəʊməˈtɒgrəfi/ sắc ký lỏng

- Dạng sắc ký sử dụng một chất lỏng làm pha động và một chất rắn hoặc một chất lỏng trên một giá rắn làm pha tĩnh.

  A form of chromatography employing a liquid as the moving phase and a solid or a liquid on a solid support as the stationary phase.

liquid crystal /ˈlɪkwɪd ˈkrɪstl/ tinh thể lỏng

- Chất hữu cơ nằm trung gian hoặc trạng thái cấu trúc trung gian giữa rắn và lỏng.

liquid crystal polymers /ˈlɪkwɪd ˈkrɪstl ˈpɒlɪmərs/ polymer tinh thể lỏng

- Các copolymer polyester thơm vốn đặc trưng có tính chống chịu ở nhiệt độ cao, còn có thể nóng chảy và đổ khuôn (molded). Khi nóng chảy, các mạch polymer bị sắp xếp song song với hướng của dòng, làm cho nó có những tính chất cơ học vượt trội theo hướng này.

  Aromatic polyester copolymers that have characteristically high-temperature resistance, yet can be melted and molded. Upon melting, the polymer chains undergo parallel ordering in the direction of the flow, resulting in superior mechanical properties in that direction.

liquid extraction /ˈlɪkwɪd ɪkˈstrækʃən/ sự chiết lỏng

- Sự chiết bằng dung môi.

liquid hydrocarbon /ˈlɪkwɪd ˌhaɪdrəˈkɑːbən/ hydrocarbon lỏng

- Hydrocarbon dạng khí chuyển thành dạng lỏng nhờ áp suất cao hoặc nhiệt độ giảm. Thông thường điều này khó xảy ra với butane, propane, ethane và methane.

A hydrocarbon that has been converted from a gas to a liquid by pressure or by reduction in temperature; usually limited to butanes, propane, ethane, and methane.

liquid- liquid extraction /ˈlɪkwɪd-ˈlɪkwɪd ɪkˈstrækʃən/ sự chiết lỏng - lỏng

– Sự chuyển các cấu tử giữa hai pha lỏng không trộn lẫn vào nhau.

liquid nitrogen /ˈlɪkwɪd ˈnaɪtrədʒən/ nitơ lỏng

– Khí nitơ nén trong bình thép, hóa lỏng ở áp suất khí quyển ở nhiệt độ –195 ^{o}C.

– Được sử dụng trong nghiên cứu, bảo quản lạnh mẫu để vận chuyển, trong phẫu thuật lạnh.

lithium acetate /ˈlɪθiːəm ˈæsɪteɪt/ lithium acetate, lithi acetate

– Công thức hóa học: $LiC_2H_3O_2 \cdot 2H_2O$.

– Tinh thể trắng, điểm chảy 53 – 56 ^{o}C, tan trong nước và alcohol.

lithium butyl /ˈlɪθiːəm ˈbyutɪl/ lithium butyl, lithi butyl

– Công thức hóa học: LiC_4H_9.

– Hỗn hợp các đồng phân *n*-, *sec*- và *tert*-lithiumbutyl. Dung dịch được bán sẵn trong một hydrocarbon từ C_5 – C_7, trong đó nó hoàn toàn bền.

– Được sử dụng làm xúc tác trùng hợp isoprene và butadien.

lithium citrate /ˈlɪθiːəm ˈsaɪtreɪt/ lithium citrate, lithi citrate

– Công thức hóa học: $Li_3C_6H_5O_7 \cdot 4H_2O$.

– Bột trắng bị phân hủy khi đun nóng; tan ít trong alcohol, tan trong nước.

– Được sử dụng trong đồ uống (beverage) và trong hóa dược.

lithium lactate /ˈlɪθiːəm ˈlækteɪt/ lithium lactate, lithi lactate

– Công thức hóa học: $Li_3C_3H_5O_3$.

– Bột trắng, không mùi, tan tốt trong nước, bền, không hút ẩm. Chỉ có thể điều chế trong dung dịch.

lithium oxalate /ˈlɪθiːəm ˈɒksəˌleɪt/ lithium oxalate, lithi oxalate

– Công thức hóa học: $Li_2C_2O_4$.

– Tinh thể không màu, tan trong nước.

lithium palmitate /ˈlɪθiːəm ˈpælmɪˌteɪt/ lithium palmitate, lithi palmitate

– Công thức hóa học: $LiC_{16}H_{31}O_2$.

– Chất rắn màu trắng, điểm chảy 225 ^{o}C.

lithium stearate /ˈlɪθiːəm ˈstɪəreɪt/ lithium stearate, lithi stearate

– Công thức hóa học: $LiC_{18}H_{35}O_2$.

– Tinh thể màu trắng; điểm chảy 220 °C.

– Được sử dụng trong mỹ phẩm trang điểm (cosmetic), nhựa (plastic), trong mỡ bôi trơn (grease) và như tác nhân ức chế ăn mòn trong dầu hỏa.

lobeline /ˈloʊbəˌlin/ lobeline

– Công thức hóa học: $C_{22}H_{27}O_2N$.

- Tên khoa học khác: inflatin.
- Alkaloid từ hạt cây thuốc lá Ấn Độ *Lobelia inflate* thuộc họ Lobliaceae.
- (-)-lobeline, điểm chảy 130 ^{o}C, không tan trong nước, tan trong alcohol nóng. Được sử dụng trong y học làm thuốc chống co thắt và an thần.
- (±)-lobeline, điểm chảy 110 ^{o}C, muối lobeline sulfat, tinh thể màu vàng hút ẩm, tan trong nước, là chất kích thích. Được sử dụng để điều trị thói quen hút thuốc.

Lobry de Bruyn-Ekenstein transformation /ləʊˈbriː də ˈbraɪn-ˈeɪkənʃtaɪn ˌtrænsfərˈmeɪʃn/ sự biến đổi Lobry de Bruyn-Ekenstein

- Sự biến đổi, trong đó aldose sugar được xử lý với dung dịch kiềm loãng tạo ra cặp đôi đồng phân và 2-keto-hexose nhờ sự tạo ra dạng enolic (elonic form) trong sự có mặt của hydroxyl ions và sự chuyển vị tiếp theo (rearrangement).

  The change in which an aldose sugar treated with dilute alkali results in a mixture of an epimeric pair and 2-keto-hexose due to the production of enolic forms in the presence of hydroxyl ions, followed by a rearrangement.

london force /ˈlʌndən ˈfɔːs/ lực hút phân tán

- Tên khoa học khác: dispersion force, van der Waals force.
- Lực hút giữa các phân tử khi không có lưỡng cực (dipole).

lophine /ˈləʊfiːn/ lophine

- Công thức hóa học: $C_{21}H_{16}O_2$.
- Tinh thể, không màu; điểm chảy 275 °C.
- Được sử dụng làm chỉ thị trong phép thử trung hòa huỳnh quang.

loturine /ˈlɒʧəriːn/ loturine

- Công thức hóa học: $C_{12}H_{10}N_2$.
- Tên khoa học khác: harman, arabine, passiflorin.
- Tinh thể; điểm chảy 237 – 238 °C.
- Được sử dụng làm chất ức chế (inhibitor) của nấm mốc (mold) và vi khuẩn.

low-boiling butene-2 /ˈləʊ-ˈbɔɪlɪŋ ˈbjuːtiːn-tuː/ low-boiling butene-2

- Công thức hóa học: $CH_3CHCHCH_3$.
- Tên khoa học khác: butene-2.
- Chất khí không màu, rất dễ bắt lửa.
- Được sử dụng để tổng hợp butadiene và tổng hợp các phân tử hữu cơ có 4 hoặc 5 nguyên tửcarbon.
- Dạng *cis*: điểm sôi 3,7 °C; không tan trong nước, tan trong dung môi hữu cơ.
- Tên khoa học khác: high-boiling butene-2.
- Dạng *trans*: điểm sôi 0,88 °C; không tan trong nước, tan trong hầu hết dung môi hữu cơ.
- Tên khoa học khác: low-boiling butene-2.

low-density polyethylene /ˈləʊ-ˈdensətiː pɒliˈeθəliːn/ polyethylene tỷ trọng thấp

- Tên viết tắt: LDPE.

– Nhựa nhiệt dẻo (thermoplastic); tỷ trọng (density) 0,910 – 0,940 gam/cm^3 (0,526 – 0,543 ounce/cubic inch).

LSD /elesdiː/ lysergic acid diethylamide

– Công thức hóa học: $C_{15}H_{15}N_2CON(C_2H_5)_2$.
– Tên khoa học: lysergic acid diethylamide.
– Tên viết tắt: LSD, LSD-25.
– Thuốc chữa loạn tâm thần (psychotomimetic drug).
– Thuốc này được tổng hợp từ các hợp chất phân lập từ nấm cựa gà (ergot /ɜːˈgət/).

LSD-25 /elesdiː ˈtwentifaɪv/ LSD-25

– Công thức hóa học: $C_{15}H_{15}N_2CON(C_2H_5)_2$.
– Tên khoa học: lysergic acid diethylamide.
– Tên viết tắt: LSD, LSD-25.
– Thuốc chữa loạn tâm thần (psychotomimetic drug).
– Thuốc này được tổng hợp từ các hợp chất phân lập từ nấm cựa gà (ergot /ɜːˈgət/).

lucca oil /ˈlukkɑ ɔɪl/ dầu ô liu

– Tên khoa học khác: olive oil.

luciferin /luˈsɪfərɪn/ luciferin

– Công thức hóa học: $C_{11}H_8O_3N_2S_2$.
– Tên khoa học khác: (S)-2-(6-Hydroxy-2-benzothiazolyl)-2-thiazoline-4-carboxylic acid.
– Có trong một số loài, đặc biệt là đom đóm, chất này dưới ảnh hưởng của enzyme luciferase thể hiện sự phát quang sinh học. Khi luciferin cùng với luciferase được tiếp xúc với adnosin triphosphate có trong các tế bào sống và oxy, phản ứng hóa học xảy ra và gây ra sự phát quang. Nhờ sự tương quan giữa cường độ phát quan với lượng adnosin triphosphate, người ta có thể đo lường được sự sinh trưởng của khuẩn.

lucifer yellow CH /ˈlusəfər ˈjɛləʊ siː-eɪʧ/ phẩm vàng Lucifer

– Công thức hóa học: $C_{13}H_9Li_2N_5O_9S_2$.
– Bột màu da cam, hút ẩm. Phẩm màu này lan nhanh khắp các tế bào được tiêm và liên kết hiệu quả vào mô nhờ sự đa dạng hóa của các chất hãm.
– Được sử dụng đánh dấu các tế bào não.

Lucite /ˈlusaɪt/ Lucite

– Công thức hóa học: CH_2CCH_3COOR (R: methyl, ethyl, *n*-butyl, isobutyl hoặc phối hợp các nhóm alkyl này).
– Tên thương mại của nhựa acrylic dựa trên sự trùng hợp của các ester của acid methacrylic. Chúng là các nhựa dẻo, trong suốt.
– Được sử dụng làm các tấm kính chắn của máy bay.

luminol /ˈluːmɪnɔːl/ luminol .

- Công thức hóa học: $C_8H_7N_3O_2$.
- Tên khoa học khác: 3-aminophthalic hydrazide.
- Tinh thể; điểm chảy 320 °C.
- Được sử dụng trong dung dịch kiềm cho phép thử phân tích trong hóa học.
  This compound is used in an alkaline solution for analytical testing in chemistry.

lumisterol /luːˈmɪstəˌrɒl/ lumisterol

- Công thức hóa học: $C_{28}H_{44}O$.
- Ergosterol được chiếu xạ, điểm chảy 118 ^oC.

lupinidine /luːˈpɪnɪdiːn/ lupinidine

- Công thức hóa học: $C_{15}H_{26}N_2$.
- Tên khoa học khác: sparteine.
- Alkaloid, chất dầu không màu, độc hại; tan trong alcohol và ether, tan ít trong nước; điểm sôi 173 °C.
- Được sử dụng trong y học.

lutein /ˈlutiɪn/ lutein

- Công thức hóa học: $C_{40}H_{56}O_2$.
- Chất màu vàng, tìm thấy trong mỡ cơ thể và lòng đỏ trứng, điểm chảy 196 ^oC, là một carotenoid tương tự xanthophyl.

luteolin /ˈlutiəlɪn/ luteolin

- Công thức hóa học: $C_{15}H_{10}O_6$.
- Một chất màu thuộc khung flavone, được phân lập từ loài của *Reseda lueola*.
- Tinh thể màu vàng, điểm chảy 328 ^oC, không tan trong nước, một phẩm màu được sử dụng từ thời cổ.

lycine /ˈlaɪsiːn/ lycine

- Công thức hóa học: $C_5H_{11}O_2$.
- Tên khoa học khác: betaine; oxyneurine.
- Hợp chất alkaloid; tan tốt trong nước, tan trong ethyl alcohol, methanol và hydrochloride (HCl).
- Được sử dụng làm nguồn của hydrochloride và trong y học.

lyotopic series /laɪəˈtɒpɪk ˈsɪriːz/ dãy lyotopic

- Tên khoa học khác: Hofmeister series.
- Sự sắp xếp các anion và các cation theo hướng giảm khả năng tạo sự đông hay sự keo tụ (coagulation /kəʊˌægjuˈleɪʃn/) khi muối của chúng được đưa vào hệ ưa dung môi phân cực (lyophilic).

lysergic acid /laɪˈsərʤɪk ˈæsɪd/ lysergic acid, acid lysergic

- Công thức hóa học: $C_{16}H_{16}N_2O_2$.

- Tinh thể hình phiến 6 cạnh; điểm chảy và điểm phân hủy 240 °C.
- Được phân lập từ alkaloid nấm cựa gà (ergot /ɜːˈgət/).
- Được sử dụng làm tác nhân chống bệnh loạn thần (psychotomimetic agent).

lysergic acid diethylamide /laɪˈsərʤɪk ˈæsɪd daɪeθɪlˈæmaɪd/ lysergic acid diethylamide

- Công thức hóa học: $C_{15}H_{15}N_2CON(C_2H_5)_2$.
- Tên viết tắt: LSD, LSD-25.
- Thuốc chữa loạn tâm thần (psychotomimetic drug).
- Thuốc này được tổng hợp từ các hợp chất phân lập từ nấm cựa gà (ergot /ɜːˈgət/).

lysine /ˈlaɪsɪn/ lysine

- Công thức hóa học: $H_2N(CH_2)_4CH(NH_2)COOH$.
- Acid amine thiết yếu, tinh thể không màu, hoạt động quang học. D(-)-lysine bị phân hủy ở 224 ^oC, tan trong nước, tan nhẹ trong alcohol, không tan trong ether.
- Được sử dụng trong dược phẩm, môi trường nuôi cấy, bổ sung dinh dưỡng.

M

M /em/ ký hiệu của molarity /məʊˈlælɪtiː/ nồng độ mol

- Số mol (tính bằng phân tử gram) trong 1 lít dung dịch.
- Chỉ số về nồng độ mol trong dung dịch.

MAA /em,eɪ,eɪ/ tên viết tắt của methanearsonic acid

- Công thức hóa học: $CH_3AsO(OH)_2$.
- Chất rắn màu trắng; điểm chảy 161 °C; tan tốt trong nước.
- Được sử dụng làm thuốc diệt cỏ cho cánh đồng bông và đất hoang.

M acid /ˈem ˈæsɪd/ M acid

- Công thức hóa học: $NH_2C_{10}H_5(OH)SO_3H$.
- Một dạng sulfonic acid được điều chế từ kiềm chảy của α-naphthylamine.
- Được sử dụng là hóa chất trung gian cho thuốc nhuộm.

macrocycle /ˈmækrəʊsaɪkəl/ hợp chất hữu cơ vòng lớn

- Tên khoa học khác: macrocyclic compound.
- Hợp chất hữu cơ có vòng lớn trong cấu trúc phân tử; mạch kín có ít nhất 12 nguyên tử carbon.

  Ví dụ: crown ether, cryptand, spherand, carcerand, cyclodextrin, cyclophane và calixarene.

macrocyclic compound /ˈmækrəʊsaɪklɪk ˈkɒmpaʊnd/ hợp chất hữu cơ vòng lớn

- Tên khoa học khác: macrocycle.
- Hợp chất hữu cơ có vòng lớn trong cấu trúc phân tử; mạch kín có ít nhất 12 hoặc nhiều nguyên tử carbon.
- Ví dụ: crown ether, cryptand, spherand, carcerand, cyclodextrin, cyclophane và calixarene.

macrolide /ˈmækrəlaɪd/ nhóm chất kháng sinh vòng lớn

- Phân tử có vòng lớn với rất nhiều nhóm chức liên kết trong nó.

  A large ring molecule with many functional groups bonded to it.

macromolecular /ˌmækrəʊməˈlekjələr/ (tính từ) thuộc cao phân tử, đại phân tử

- Hợp chất có cấu trúc phân tử lớn.

  Composed of or characterized by large molecules.

macromolecular chemistry /ˌmækrəʊməˈlekjələr ˈkɛmɪstri/ hóa học cao phân tử

macromolecule /ˌmækrəʊˈmɒlɪkjuːl/ cao phân tử, đại phân tử

- Hợp chất có phân tử lớn, trong phân tử đó số lượng một hay nhiều đơn vị cấu trúc cơ sở (structural unit) có vài nguyên tử liên kết với nhau.

macroporous resin /ˈmækrəpɔːrəs ˈrezɪn/ nhựa xốp có lỗ hổng lớn, nhựa mạng lưới có lỗ hổng lớn

– Tên khoa học khác: macroreticular resin.
– Một lớp các hạt polymer được tạo mạng thâm nhập, thông qua nó dung dịch được ép, khuếch tán (flow).
– Được sử dụng làm nhựa trao đổi ion (ion exchanger).

A member of a class of very small, highly cross-linked polymer particles penetrated by channels through which solutions can flow; used as ion exchanger.

macroreticular resin /ˌmækrəʊrəˈtɪkjələr ˈrezɪn/ macroreticular resin, nhựa mạng lưới kích có lỗ hổng lớn

– Tên khoa học khác: macroporous resin.

macroscopic /ˌmækrəˈskɒpɪk/ (adj) vĩ mô

– Những đối tượng nhìn thấy bằng mắt thường.

mafenide acetate /məˈfɛnaɪd ˈæsɪteɪt/ mafenide acetate

– Công thức hóa học: $C_7H_{10}O_2N_2SC_2H_4O_2$.
– Bột trắng, điểm chảy 166 ^oC, tan trong nước.
– Được sử dụng trong kem bôi chống nắng.

magenta /məˈʤentə/ magenta

– Công thức hóa học: $C_{20}H_{19}N_3$.
– Tên khoa học khác: fuchsin, rosaniline.
– Tinh thể màu đỏ nâu (brownish-red).
– Được sử dụng làm thuốc nhuộm hoặc hóa chất thương mại để sản xuất các thuốc nhuộm khác.
– Được sử dụng làm thuốc kháng nấm (antifungal drug).

magnesium acetate /mægˈniːziəm ˈæsɪteɪt/ magnesium acetate

– Công thức hóa học: $Mg(OOCCH_3)_2.4H_2O$ hoặc $Mg(OOCCH_3)_2$.
– Tinh thể không màu; tan trong nước; điểm chảy 80 °C.
– Được sử dụng trong việc in vải (textile printing); trong y học như thuốc sát trùng (antiseptic) và như chất khử mùi (deodorant).

magnesium benzoate /mægˈniːziəm ˈbenzəʊeɪt/ magnesium benzoate

– Công thức hóa học: $Mg(C_6H_5COO).3H_2O$.
– Tinh thể màu trắng; điểm chảy 200 °C; tan trong alcohol và nước nóng.
– Được sử dụng trong y học.

magnesium citrate /mægˈniːziəm ˈsɪtreɪt/ magnesium citrate

– Công thức hóa học: $Mg_3(C_6H_5O_7)_2.14H_2O$.
– Vảy không màu, tan trong nước.
– Được sử dụng trong ngành dược.

magnesium formate /mægˈniːziəm ˈfɔːmeɪt/ magnesium formate
- Công thức hóa học: $Mg(HCOO)_2.2H_2O$.
- Tinh thể không màu; tan trong nước, không tan trong alcohol và ether.
- Được sử dụng trong hóa phân tích (analytical) và trong y học.

magnesium gluconate /mægˈniːziəm ˈgluːkəneɪt/ magnesium gluconate
- Công thức hóa học: $Mg(C_6H_{11}O_7)_2.2H_2O$.
- Bột không mùi (odorless), không vị (tasteless); tan trong nước.
- Được sử dụng trong y học.

magnesium lactate /mægˈniːziəm ˈlæktеɪt/ magnesium lactate
- Công thức hóa học: $Mg(C_3H_5O_3)_2.3H_2O$.
- Tinh thể màu trắng, vị đắng (bitter-tasting); tan trong nước.
- Được sử dụng trong y học (in medicine).

magnesium laurate /mægˈniːziəm ˈlɔreɪt/ magnesium laurate
- Công thức hóa học: $Mg(C_{12}H_{23}O_2)_2$.
- Tinh thể không màu, điểm chảy 150 ^oC.

magnesium methoxide /mægˈniːziəm meˈθɒksaɪd/ magnesium methoxide
- Công thức hóa học: $(CH_3O)_2Mg$.
- Tên khoa học khác: magnesium methylate.
- Tinh thể không màu, phân hủy khi bị đun nóng.
- Được sử dụng làm chất xúc tác (catalyst), chất bọc cách điện (dielectric coating); tác nhân tạo mạng (cross-lingking agent) và tạo gel.

magnesium methylate /mægˈniːziəm ˈmeθəleɪt/ magnesium methylate
- Tên khoa học khác: magnesium methoxide.

magnesium oleate /mægˈniːziəm ˈəʊliːeɪt/ magnesium oleate
- Công thức hóa học: $Mg(C_{18}H_{33}O_2)_2$.
- Khối vữa màu vàng nhạt (yellowish mass); không tan trong nước, tan trong hydrocarbon, alcohol và ether.
- Được sử dụng làm chất hóa dẻo nhựa (plasticizer); lubricant (chất bôi trơn); tác nhân tạo nhũ (emulsifying agent), chất làm khô trong vecni (varnish) và dung dịch tẩy khô (dry-cleaning solution).

magnesium oxalate /mægˈniːziəm ˈɒksəˌleɪt/ magnesium oxalate
- Công thức hóa học: $Mg(OOC)_2.2H_2O$.
- Tinh thể không màu, tan trong nước.

magnesium palmitate /mægˈniːziəm ˈpælmɪˌteɪt/ magnesium palmitate
- Công thức hóa học: $Mg(C_{16}H_{31}O_2)_2$.
- Tinh thể hình kim, điểm chảy 120 ^oC, không tan trong nước.
- Được sử dụng làm chất làm khô vecni, chất bôi trơn cho các chất dẻo.

magnesium propionate /mægˈniːziəm ˈproʊpiəˌneɪt/ magnesium propionate
- Công thức hóa học: $Mg(C_3H_5O_2)_2$.
- Bột trắng, tan trong nước.

magnesium salicylate /mægˈniːziəm səˈlɪsəleɪt/ magnesium salicylate
- Công thức hóa học: $Mg(C_7H_5O)_3 \cdot 4H_2O$.
- Tinh thể không màu dạng hoa nở (efflorescent); tan trong nước và alcohol.
- Được sử dụng trong y học.

  Efflorescent colorless crystals; soluble in water and alcohol; used in medicine.

magnesium stearate /mægˈniːziəm ˈstɪəreɪt/ magnesium stearate
- Công thức hóa học: $Mg(C_{18}H_{35}O_2)_2$.
- Tên khoa học khác: dolomol.
- Bột trắng, không mùi, không vị (tasteless); tan trong alcohol nóng, không tan trong nước; điểm chảy 89 °C.
- Được sử dụng trong sơn; trong y học; làm chất ổn định nhựa (plastic stabilizer) và chất bôi trơn (lubricant).

  Used in paints and medicine, and as a plastics stabilizer and lubricant.

magnesium succinate /mægˈniːziəm ˈsʌksəˌneɪt/ magnesium succinate
- Công thức hóa học: $MgC_4H_4O_4$.
- Bột trắng, tan trong nước.

magnesium tartrate /mægˈniːziəm ˈtɑrtreɪt/ magnesium tartrate
- Công thức hóa học: $MgC_4H_4O_6.5H_2O$.
- Tinh thể đơn tà màu trắng, tan trong nước.

magnesium urate /mægˈniːziəm ˈyʊəreɪt/ magnesium urate
- Công thức hóa học: $MgC_5H_2O_3N_4$.
- Bột trắng, không tan trong nước.

magneson /ˈmægnəsɒn/ magneson
- Công thức hóa học: $C_{12}H_9N_3O_4$.
- Tên khoa học khác: *p*-nitrobenzene azoresorcinol.
- Bột màu đỏ nâu (brownish-red); tan trong dung dịch kiềm (NaOH) loãng.
- Được sử dụng để phát hiện các nguyên tố: magnesium và molybdeum.

malachite green /ˈmæləˌkaɪt griːn/ malachite green, malachite xanh
- Công thức hóa học: $C_{23}H_{25}N_2Cl$.
- Tên khoa học khác: benzaldehyde green.
- Tinh thể xanh lục tan trong nước, methanol.
- Được sử dụng để nhuộm lụa, da, thuốc trừ nấm thực vật, chất sát trùng.

malachite green G /ˈmæləˌkaɪt griːn ʤiː/ malachite green G, lục sáng
- Công thức hóa học: $C_{27}H_{33}N_2HO_4S$.

– Tên khoa học khác: brilliant green.
– Được sử dụng để điều trị chống nhiễm trùng.

malathion /mæləˈθaɪɒn/ malathion
– Tên khoa học khác: *S*-1,2-bis(ethoxycarbonyl)ethyl *O*, *O*-dimethylphosphorodithioate.
– Công thức hóa học: $C_{10}H_{19}O_6PS_2$.
– Chất lỏng màu vàng; tan ít trong nước.
– Được sử dụng làm thuốc diệt côn trùng (insecticide).

maleate /məˈliːeɪt/ maleate
– Ester hoặc muối (salt) của maleic acid.

maleic acid /məˈleɪɪk ˈæsɪd/ maleic acid, acid maleic
– Công thức hóa học: HOOCCH=CHCOOH.
– Đa acid (acid 2 lần) dạng tinh thể, không màu; tan trong nước, acetone và alcohol; điểm chảy 130 – 131 °C.
– Được sử dụng trong công nghệ vải sợi (textile processing) và trong các chất bảo quản dầu và mỡ (oil and fat preservative).

maleic anhydride /məˈleɪɪk ænˈhaɪdraɪd/ maleic anhydride, anhydride maleic
– Công thức hóa học: $C_4H_2O_3$.
– Tên khoa học khác: 2,5-furandione.
– Tinh thể không màu, tan trong acetone, thủy phân trong nước (hydrolyzing in water).
– Được sử dụng để làm nhựa polyester.

maleic hydrazide /məˈleɪɪk ˈhaɪdrəzaɪd/ maleic hydrazide
– Công thức hóa học: $C_4N_2H_4O_2$.
– Chất rắn, phân hủy ở 260 °C; tan ít trong alcohol và nước.
– Được sử dụng làm thuốc diệt cỏ dại (weed-killer) và làm chất ức chế sinh trưởng (growth inhibitor).

malic acid /ˈmæl ɪkˈæsɪd/ malic acid, acid malic
– Công thức hóa học: $HOOCCH_2CHOHCOOH$.
– Tên khoa học khác: hydroxybutanedioic acid, apple acid.
– Tinh thể không màu, vị chua, tan tốt trong nước và alcohol, tan ít trong ether.
– Được sử dụng trong sản xuất các ester và muối, sản xuất vang, tác nhân tạo phức, chất làm tăng độ acid trong thực phẩm, hương vị.

malonamide /məˈlɒnəmaɪd/ malonamide
– Công thức hóa học: $H_2NCOCH_2CONH_2$.
– Tên khoa học khác: propanediamide, malonic diamide.
– Tinh thể tứ diện hoặc đơn tà, lưỡng hình. Điểm chảy 170 ^oC, tan trong nước, không tan trong alcohol, ether.

malonamide nitrile /məˈlɒnəmaɪd ˈnaɪtraɪl/ malonamide nitrile
- Công thức hóa học: $C_3H_4N_2O$.
- Tên khoa học khác: cyanoacetamide.
- Tinh thể hình kim (needlelike); điểm chảy 119,5 °C; tan trong nước.
- Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ.

malonic acid /məˈlɒnɪk ˈæsɪd/ malonic acid, acid malonic
- Công thức hóa học: $CH_2(COOH)_2$.
- Dicarboxylic acid.
- Tinh thể màu trắng; điểm chảy 132 – 134 °C.
- Được sử dụng trong sản xuất dược phẩm.

malonic ester /məˈlɒnɪk ˈestə(r)/ malonic ester
- Công thức hóa học: $CH_2(COOC_2H_5)_2$.
- Tên khoa học khác: ethyl malonate.
- Chất lỏng không màu; điểm sôi 198 °C.
- Được sử dụng làm chất trung gian và chất hóa dẻo nhựa (plasticizer).

malonic mononitrile /məˈlɒnɪk ˌmɒnəʊˈnaɪtraɪl/ malonic mononitrile
- Công thức hóa học: $NCCH_2COOH$.
- Tên khoa học khác: cyanoacetic acid.
- Tinh thể háo nước (hygroscopic); điểm chảy 66 °C, phân hủy ở 160 °C; tan trong ether, nước và alcohol.
- Được sử dụng trong tổng hợp các hóa chất trung gian (synthesis of intermediate).

malonyl /ˈmælənɪl/ gốc malonyl
- Công thức hóa học: $CH_2(COO)_2$.
- Nhóm chức hai hóa trị được hình thành từ malonic acid.

maltodextrin /ˌmɔltoʊˈdɛkstrɪn/ maltodextrin
- Tên khoa học khác: amyloin.
- Polysaccharide nằm giữa dextrin và maltose, được tạo ra từ tinh bột lúa mạch trong quá trình sản xuất mạch nha, thành phần của nó phụ thuộc vào trọng lượng tương đối của maltose và dextrin.

maltol /ˈmɔːltəʊl/ maltol
- Công thức hóa học: $C_6H_6O_3$.
- Tên khoa học khác: larixinic acid.
- Tinh thể; điểm chảy 161 – 162 °C; có mùi caramel (caramellike odor).
- Được sử dụng làm hương liệu cho bánh mỳ và bánh bích quy.

maltose /ˈmɔltoʊs/ maltose, đường maltose
- Công thức hóa học: $C_{12}H_{22}O_{11}.H_2O$.
- Tên khoa học khác: maltobiose, glucose-α-glucose.

– Disaccharide gồm hai phân tử glucose, được tìm thấy trong mạch nha, tinh bột, glycogen.
– Tinh thể không màu, điểm chảy 102 – 103 ^{o}C, tan trong nước, tan nhẹ trong alcohol, không tan trong ether.
– Được sử dụng làm chất dinh dưỡng, chất ngọt, chất trung gian lên men bia.

malt sugar /mɔltˈʃʊgə/ đường malt, đường mạch nha
– Đường có thành phần chủ yếu là maltose.
– Mật dẻo được sản xuất từ ngũ cốc như lúa mì, yến mạch, đại mạch.

mandarine oil /ˈmændəriːn ɔɪl/ dầu vỏ quýt
– Tên khoa học khác: langerine oil.
– Tinh dầu, điểm sôi 175 – 179 ^{o}C.

mandelic acid /mænˈdelɪk ˈæsɪd/ mandelic acid, acid mandelic.
– Công thức hóa học: $C_6H_5CHOHCOOH$.
– Tinh thể màu trắng; điểm chảy 117 – 119 °C; bị sẫm màu (darkening) khi bị phơi ra ánh sáng (upon exposure to light).
– Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ.

mandelic acid nitrile /mænˈdelɪk ˈæsɪd ˈnaɪtraɪl/ mandelic acid nitrile, nitrile acid mandelic
– Công thức hóa học: $C_6H_5CH(OH)CN$.
– Tên khoa học khác: mandelonitrile.
– Chất lỏng.
– Được sử dụng để điều chế nước hạnh nhân đắng (bitter almond water).

mandelonitrile /mænˌdeləʊˈnaɪtraɪl/ mandelonitrile
– Tên khoa học khác: mandelic acid nitrile.

maneb /ˈmæneb/ maneb
– Công thức hóa học: $Mn[SSCH(CH_2)_2NHCSS]$.
– Tên gốc (generic term) của manganese ethylene-1,2-bisdithiocarbamate; chất gây tê mắt (eye), mũi (nose), da (skin) và họng (throat).
– Được sử dụng làm chất diệt nấm (fungicide).

manganese acetate /ˈmæŋgəniːs ˈæsɪteɪt/ manganese acetate
– Công thức hóa học: $Mn(C_2H_3O_2)_2 \cdot 4H_2O$.
– Tinh thể đỏ nhạt; điểm chảy 80 °C; tan trong nước và alcohol.
– Được sử dụng trong nhuộm vải, như xúc tác và thuộc da (leather tanning).

manganese citrate /ˈmæŋgəniːs ˈsaɪtreɪt/ manganese citrate
– Công thức hóa học: $Mn_3(C_6H_5O_7)_2$.
– Bột màu trắng; không tan trong nước trong sự có mặt của sodium citrate.
– Được sử dụng trong y học.

manganese gluconate /ˈmæŋgəniːs ˈgluːkəneɪt/ manganese gluconate
– Công thức hóa học: $Mn(C_6H_{11}O_7)_2 \cdot 2H_2O$.

- Bột màu hồng (pinkish); không tan trong alcohol, benzene; tan trong nước.
- Được sử dụng trong y học, tạo ra viên nén (tablet) của vitamin, trong phụ gia thức ăn (feed additive) và thực phẩm ăn kiêng (dietary supplement).

manganese lactate /ˈmæŋgəniːs ˈlæktɪt/ manganese lactate

- Công thức hóa học: $Mn(C_3H_5O_3)_2 \cdot 3H_2O$.
- Tinh thể màu đỏ nhạt (pale-red); không tan trong nước và alcohol.
- Được sử dụng trong y học.

manganese linoleate /ˈmæŋgəniːs lɪˈnəʊliːeɪt/ manganese linoleate

- Công thức hóa học: $Mn(C_{18}H_{31}O_2)_2$.
- Hợp chất là khối vữa màu nâu tối (dark-brown mass); tan trong dầu hạt lanh (linseed oil).
- Được sử dụng trong hóa dược và như sơn bóng - vecni (varnish và trong chất làm khô sơn (paint drier).

manganese naphthenate /ˈmæŋgəniːs ˈnæfθəneɪt/ manganese naphthenate

- Khối nhựa rắn nâu (hard brown resinous mass); tan trong xăng khoáng; điểm chảy 135 °C.
- Khối chất này chứa 6 % Mn trong dạng dung dịch thương phẩm (commercial solution).
- Được sử dụng trong sơn và chất làm khô vecni (varnish).

manganese oleate /ˈmæŋgəniːs ˈəʊliːeɪt/ manganese oleate

- Công thức hóa học: $Mn(C_{18}H_{33}O_2)_2$.
- Khối hạt màu nâu, tan trong oleic acid và ether, không tan trong nước.
- Được sử dụng trong y học và trong thành phần chất làm khô vecni (varnish drier).

manganese oxalate /ˈmæŋgəniːs ˈɒksəleɪt/ manganese oxalate

- Công thức hóa học: $MnC_2O_4 \cdot 2H_2O$.
- Tinh thể màu trắng, tan trong acid loãng (dilute), tan ít trong nước.
- Được sử dụng trong sơn (paint) và chất làm khô cho vecni (vanish drier).

manganese resinate /ˈmæŋgəniːs ˈrezɪneɪt/ manganese resinate

- Công thức hóa học: $Mn(C_{20}H_{29}O_2)_2$.
- Khối vữa không tan trong nước; có màu hồng nhạt (màu da) hoặc nâu tím (brownish black).
- Được sử dụng trong vecni (varnish) hay chất làm khô dầu (oil drier).

  Water-insoluble mass, flesh-colored or brownish black; used as a varnish and oil drier.

manganous formate /ˈmæŋgənəs ˈfɔrmeɪt/ manganous formate

- Công thức hóa học: $Mn(OOCH)_2.2H_2O$.
- Tên khoa học khác: manganese (II) formate.
- Tinh thể trục thoi, màu đỏ, tan trong nước.

manna sugar /ˈmænə ˈʃʊgər/ manna sugar, đường manna

- Công thức hóa học: $C_6H_8(OH)_6$.
- Tên khoa học khác: mannitol; mannite.
- Alcohol mạch thẳng (straight-chain) có 6 nhóm hydroxyl; chất rắn tinh thể, tan trong nước.
- Được sử dụng trong y học và thực phẩm ăn kiêng (dietary supplement).

Mannich condensation reaction /ˈmænɪʧ kɒndənˈseɪʃn riˈækʃn/ phản ứng ngưng tụ Mannich

- Tên khoa học khác: Mannich reaction.
- Phản ứng ngưng tụ giữa amine bậc 1 hoặc amine bậc 2 hay amoniac dạng (NH_4Cl) với formaldehyde hoặc một hợp chất có chứa ít nhất một nguyên tử hydrogen hoạt động (one reactive hydrogen atom); ví dụ như acetophenone ($C_6H_5COCH_3$).

  Condensation of a primary or secondary amine or ammonia (usually as the hydrochloride) with formaldehyde and a compound containing at least one reactive hydrogen atom, for example, acetophenone.

Mannich reaction /ˈmænɪʧ riˈækʃn/ phản ứng Mannich

- Tên khoa học khác: Mannich condensation reaction.

mannite /ˈmænaɪt/ mannite

- Công thức hóa học: $C_6H_8(OH)_6$.
- Tên khoa học khác: manna sugar, mannitol.
- Alcohol mạch thẳng (straight-chain) có 6 nhóm hydroxyl; chất rắn tinh thể, tan trong nước.
- Được sử dụng trong y học và thực phẩm ăn kiêng (dietary supplement).

  A straight-chain alcohol with six hydroxyl groups; a white, water-soluble, crystalline powder; used in medicine and as a dietary supplement.

mannitol /ˈmænɪtɔːl/ mannitol

- Tên khoa học khác: mannite, manna sugar.

mannitol hexanitrate /ˈmænɪtɔːl heksəˈnaɪtreɪt/ mannitol hexanitrate

- Công thức hóa học: $C_6H_8(ONO_2)_6$.
- Tinh thể không màu, gây nổ; tan trong alcohol, acetone và ether; không tan trong nước; điểm chảy 112 °C.
- Được sử dụng làm thuốc nổ (explosive) và trong y học.

  Used in explosives and medicine.

mannose /ˈmænoʊs/ mannose

- Công thức hóa học: $HOCH_2(CHOH)_4CHO$.
- Aldohexose hoặc monosaccharide lên men được và là đồng phân của glucose từ mana. Có hai dạng đồng phân quang học: (+)-D-manose và (-)-L-manose kết tinh trong alcohol hoặc acid acetic, hình lăng trụ không màu, vị ngọt đắng, điểm chảy 132 ^oC, tan trong nước.

– Được sử dụng trong nghiên cứu hóa sinh học.

margaric acid /mɑːˈgɑːrɪk ˈæsɪd/ margaric acid, acid margaric

– Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_{15}COOH$.
– Tên khoa học khác: *n*-heptadecanoic acid.
– Acid béo, bão hòa (fatty and saturated).
– Tinh thể không màu, điểm chảy 61 °C; tan trong ether và alcohol; không tan trong nước.

margosa oil /mɑrˈgoʊsə ɔɪl/ dầu xoan

marjoram oil /ˈmɑːʤərəm ɔɪl/ dầu kinh giới

– Tinh dầu từ loài kinh giới ngọt *Origanum majorana* thuộc họ Labiatae.
– Chất lỏng phớt vàng, d = 0,9; không tan trong nước.
– Được sử dụng trong xà phòng thơm và các chế phẩm vệ sinh, nước hoa.

Markovnikoff's rule /mɑːˈkɔːvnɪkɔːfs ˈruːl/ quy tắc Markovnikoff

– Trong phản ứng cộng hợp, phân tử cộng hợp RH được cộng vào mạch riêng H và R; R sẽ cộng vào nguyên tử carbon có số nguyên tử hydrogen liên kết với nó ít hơn.

  In an addition reaction, the additive molecule RH adds as H and R, with the R going to the carbon atom with the lesser number of hydrogen atoms bonded to it.

mass /mæs/ khối, khối lượng

– Lượng chất chứa trong hạt hoặc vật thể không kể vị trí của nó trong vũ trụ. Khối lượng là hằng số, trong khi trọng lượng chịu ảnh hưởng bởi khoảng cách của vật thể tính từ trung tâm trái đất hoặc là hành tinh hoặc vệ tinh bất kì.

mass-action law /mæs-ˈækʃ(ə)n lɔː/ định luật tác dụng khối lượng

– Tốc độ phản ứng hóa học đối với hệ đồng nhất ở nhiệt độ không đổi tỷ lệ với nồng độ của chất phản ứng.

mass conservation law /mæs ˌkɒnsə(ː)ˈveɪʃən lɔː/ định luật bảo toàn khối lượng

– Trong phản ứng hóa học, tổng lượng chất tham gia phản ứng bằng tổng khối lượng sản phẩm tạo thành.

mass number /mæs ˈnʌmbə/ số khối

– Số các neutron và proton trong nhân nguyên tử.

mass of molecule /mæs ɒv ˈmɒlɪkjuːl/ phân tử khối hoặc khối lượng phân tử

mass spectrometry /ˌmæs spekˈtrɒm.ə.tri/ phương pháp phổ khối

– Phương pháp phân tích hóa học trong đó chất phân tích được đốt nóng trong chân không. Hơi tạo ra được tương tác bởi electron, gây ra sự ion hóa và tạo ra các ion phân tử hoặc các ion mảnh của chúng. Các ion này được tăng tốc nhờ xung điện và sau đó đi qua một từ trường, ở đây chúng phụ thuộc vào tốc độ và tỷ số khối lượng/điện tích của các ion. Vì động năng lớn hơn của chúng, các ion nặng hơn đi theo các vòng cung rộng hơn so với các ion nhẹ hơn và có và có thể nhận biết được dựa trên cơ sở này.

mastic /ˈmæstɪk/ nhựa nhũ hương

- Nhựa được lấy từ loài nhũ hương *Pistacia lentiscus*. Loài này mọc ở vùng trung cận đông, đảo Chioss của Hy lạp.
- Tan trong alcohol và ether, mùi nhựa thơm, vị dầu thông.
- Được sử dụng trong kẹo gôm nhai, vecni, trong các chất kết dính và nha khoa, xi hoặc matit.
- Chất gắn mềm chứa các hợp phần bitum hoặc các acid nhựa thông được polymerhóa.
- Được sử dụng để tạo lớp sàn hoặc chít mạch gạch.

mastic oil /ˈmæstɪkɔɪl/ dầu nhũ hương

- Tinh dầu từ loài nhũ hương, d = 0,863, điểm sôi 157 ^{o}C, chứa α-pinen.

MBMC /embiːemsiː/ tên viết tắt của monobutyl-*m*-cresol /ˈmɒnəʊˈbjuːtɪl-em-ˈkri sɔl/

MBT /embiːtiː/ tên viết tắt của mercaptobenzothiazole

- Công thức hóa học: $C_7H_5NS_2$.
- Chất rắn màu vàng; điểm chảy 164 – 174 °C.
- Được sử dụng trong cao su như chất xúc tiến lưu hóa cao su (vulcanization accelerator) với stearic acid.

MCPA /em-siː-piː-eɪ/ MCPA

- Công thức hóa học: $CH_3ClC_6H_3OCH_2COOH$.
- Tên khoa học khác: 2-methyl-4-chlorphenoxy acetic acid.
- Chất rắn màu trắng, điểm chảy 118 – 119 ^{o}C, acid tự do, tan trong nước.
- Được sử dụng làm thuốc trừ cỏ chọn lọc.

Me- /miː/ tên viết tắt của nhóm methyl (CH_3–)

mecamylamine hydrochloride /ˌmɛkəˈmɪləˌmiːn ˌhaɪdrəˈklɔraɪd/ mecamylamine hydrochloride

- Công thức hóa học: $C_{11}H_{21}N.HCl$.
- Bột trắng, không mùi, điểm chảy 245 ^{o}C, tan trong nước, alcohol, tan ít trong benzene và không tan trong ether.
- Được sử dụng làm thuốc hạ huyết áp.

mechlorethamine hydrochloride /mɛklɔrˈɛθəˌmin ˌhaɪdrəˈklɔraɪd/ mechlorethamine hydrochloride

- Công thức hóa học: $CH_3N(CH_2CH_2Cl)_2HCl$.
- Chất rắn màu trắng, hút nước, điểm chảy 108 – 111 ^{o}C, tan trong nước. Chất độc, gây phỏng da và kích ứng mạnh các màng nhầy.
- Được sử dụng làm tác nhân gây độc tế bào ung thư, điều trị ung thư bạch cầu và các bệnh u biểu khác.

meclizine /ˈmɛkləˌzin/ meclizine

- Công thức hóa học: $C_{25}H_{27}N_2Cl$.
- Được sử dụng làm thuốc chống nôn.

meclizine hydrochloride /ˈmɛkləˌzin ˌhaɪdrəˈklɔraɪd/ meclizine hydrochloride

- Công thức hóa học: $C_{25}H_{27}N_2Cl.2HCl.H_2O$.
- Chất bột màu trắng, mùi nhẹ, điểm chảy 224 ^oC (bị phân hủy). Không tan trong nước và ether, tan trong chloroform, pyridine, tan nhẹ trong alcohol.
- Được sử dụng làm chất kháng histamine, thuốc chống nôn.

meconin /ˈmekənɪn/ meconin

- Công thức hóa học: $C_{10}H_{10}O_4$.
- Tên khoa học khác: opianyl.
- Dạng trung tính của thuốc phiện (opium).
- Tinh thể màu trắng; tan trong nước nóng và alcohol; điểm chảy 102 – 103 °C.

  A neutral principle of opium; white crystals, soluble in hot water and alcohol.

medicinal chemistry /məˈdɪsənl ˈkɛmɪstri/ hóa y

- Phân ngành của hóa học liên quan tới những ảnh hưởng của thuốc chữa bệnh và các dược phẩm cùng với sự tổng hợp các hợp chất đặc thù cho một số bệnh nào đó, như các tác nhân chống sốt rét, chống tăng huyết áp. Nó cũng liên quan tới miễn dịch học và hoạt động của enzyme.

medicine /ˈmedsn/ ngành y

medroxyprogesterone acetate /mɪˌdrɒksiproʊˈdʒɛstəˌroʊn ˈæsɪteɪt/ medroxyprogesterone acetate

- Công thức hóa học: $C_{24}H_{34}O_4$.
- Bột trắng, không mùi, điểm chảy 200 − 208 ^oC, bền trong không khí, không tan trong nước, tan trong alcohol.
- Được sử dụng làm thuốc để điều trị bệnh chảy máu dạ dày, ung thư vú, chống thụ thai.

MEK /emiːkeɪ/ methyl ethyl ketone

- Công thức hóa học: $CH_3COC_2H_5$.
- Tên khoa học: methyl ethyl ketone.
- Chất lỏng không màu; tan trong nước, hòa trộn với dầu.
- Được sử dụng làm dung môi trong vinyl film và trong sơn phủ nitrocellulose (coating) và là tác nhân trong tổng hợp hữu cơ.

melamine /ˈmeləmiːn/ melamine

- Công thức hóa học: $C_3H_6N_4$.
- Tinh thể màu trắng; điểm chảy 354 °C; tan ít trong nước.
- Hợp chất này là cyclic trimer (trimer vòng) của cyanamide).
- Được sử dụng để sản xuất nhựa melamine và trong thuộc da (in tanning of leather).

  It is a cyclic trimer of cyanamide; used to make melamine resins and in tanning of leather.

melamine resin /ˈmeləmiːn ˈrɛzɪn/ melamine resin, nhựa melamine

– Được chế tạo từ melamin và formaldehyde.

melaniline /melˈænɪliːn/ melaniline

– Công thức hóa học: $HNC(NHC_6H_5)_2$.
– Tên khoa học khác: diphenylguanidine.
– Tên viết tắt: DPG.
– Chất rắn màu trắng; điểm chảy 147 °C.
– Được sử dụng làm chất xúc tiến cao su.

melanin /ˈmɛlənɪn/ melanin

– Công thức hóa học: $C_{77}H_{98}O_{33}N_{14}S$.
– Hợp chất màu đen, thường gặp ở một số côn trùng, ở da và tóc các động vật bậc cao. Nó được tạo ra từ tyrosin dưới tác động của enzyme tyrosinase.

melissic acid /məˈlɪsɪk ˈæsɪd/ melissic acid, acid melissic

– Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_{28}COOH$.
– Fatty acid được tìm thấy trong sáp ong (beeswax); tan trong benzene và alcohol nóng; điểm chảy 90 °C.
– Được sử dụng trong nghiên cứu hóa sinh.
Used in biochemical research.

mellitate /ˈmelɪteɪt/ mellitate

– Ester hoặc muối của mellitic acid.
An ester or salt of mellitic acid.

mellitic acid /məˈlɪtɪk ˈæsɪd/ mellitic acid, acid mellitic

– Công thức hóa học: $C_6(COOH)_6$.
– Tan trong nước tạo tinh thể không màu hình kim; điểm chảy 287 °C.

melon /ˈmɛlən/ melon

– Công thức hóa học: $(C_6H_3N_9)_n$.
– Amine của acid cyanuric, thu được cùng với melem.

melt /ˈmelt/ (*v*) nóng chảy

– Quá trình thay đổi trạng thái của chất từ rắn sang lỏng khi đun nóng.

melting /ˈmeltɪŋ/ sự nóng chảy

– Sự nóng chảy khi được gia nhiệt.

melting point /ˈmeltɪŋ pɔɪnt/ điểm chảy

– Nhiệt độ mà khi gia nhiệt, hợp chất chuyển từ trạng thái rắn sang lỏng.

membrane mimetic chemistry /ˈmembreɪn mɪˈmetɪk ˈkemɪstriː/ membrane mimetic chemistry

– Nghiên cứu các quá trình và các phản ứng nhờ những thông tin thu được từ hệ thống màng sinh học.

MEMC /emiːemsiː/ tên viết tắt của methoxyethylmercury chloride

- Công thức hóa học: $CH_3OCH_2CH_2HgCl$.
- Tinh thể màu trắng; điểm chảy 65 °C.
- Được sử dụng để diệt nấm cho mía đường, dứa, hạt giống khoai tây, hạt giống ngũ cốc, rau và cây có củ.

menadione /menəˈdaɪəʊn/ menadione

- Công thức hóa học: $C_{11}H_8O_2$.
- Tên khoa học khác: 2-methyl-1,4-naphthoquinone.
- Hợp chất được sử dụng để bổ sung vitamin K, đóng vai trò quan trọng trong việc đông máu (blood clotting).

menazon /ˈmɛnəˌzɒn/ menazon

- Công thức hóa học: $C_6H_{12}O_2N_5PS_2$.
- Chất rắn màu trắng ngà, điểm chảy 160 − 162 ^oC, tan nhẹ trong nước và các dung môi hữu cơ. Chất gây độc, chất ức chế cholinesterase.
- Được sử dụng làm thuốc trừ sâu, thuốc trừ rệp cây.

menthane /ˈmenθeɪn/ menthane

- Công thức hóa học: $C_{10}H_{20}$.
- Hydrocarbon dạng lỏng, không màu; không tan trong nước.
- Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ.

menthene /ˈmenθiːn/ menthene

- Công thức hóa học: $C_{10}H_{18}$.
- Hydrocarbon dạng lỏng, không màu; không tan trong nước.
- Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ.

menthol /ˈmenθɔːl/ menthol

- Công thức hóa học: $CH_3C_6H_9(C_3H_7)OH$.
- Tên khoa học khác: peppermint camphor (dầu bạc hà).
- Tinh thể màu trắng; tan trong alcohol, có thể tồn tại dưới dạng đồng phân L hoặc hỗn hợp của hai đồng phân D và L.
- Được sử dụng trong dược phẩm, nước hoa, chất tạo hương liệu.

menthone /ˈmenθəʊn/ menthone

- Công thức hóa học: $C_{10}H_{18}O$.
- Chất lỏng không màu dạng dầu, có mùi bạc hà nhẹ; tan nhẹ trong nước và dung môi hữu cơ.

menthyl /ˈmenθəl/ gốc menthyl

- Công thức hóa học: $C_{10}H_{19}$.
- Gốc bậc một tạo ra khi loại bỏ nhóm hydroxyl (OH–) trong menthol.

menthyl acetate /ˈmenθəl ˈæsɪtɪt/ menthyl acetate
- Công thức hóa học: $CH_3COOC_{10}H_{19}$.
- Tên khoa học khác: menthol acetic ester.
- Chất lỏng không màu, mùi bạc hà, điểm sôi 227 − 228 ^oC, n = 1,477, tan nhẹ trong nước, tan trong alcohol và ether.
- Được sử dụng làm nước hoa, hương vị.

menthyl amine /ˈmenθəl ˈæmɪn/ menthyl amine
- Công thức hóa học: $C_{10}H_{19}NH_2$.
- Chất lỏng không màu, điểm sôi 205 ^oC.

menthyl salicylate /ˈmenθəl səˈlɪsəˌleɪt/ menthyl salicylate
- Công thức hóa học: $C_6H_4OHCOOC_{10}H_{19}$.
- Chất lỏng không màu, tan trong alcohol, ether, không tan trong nước.
- Được sử dụng làm các chế phẩm chống nắng bảo vệ da.

meperidine /məˈpɛrɪˌdin/ meperidine
- Công thức hóa học: $C_{15}H_{21}O_2N$.
- Thường được sử dụng dưới dạng muối meperidine hydrochloride: dạng bột trắng, không mùi, điểm chảy 188 ^oC, tan trong nước.
- Được sử dụng làm thuốc giảm đau và bổ sung vào thuốc gây tê.

meprobamate /məˈproʊbəˌmeɪt/ meprobamate
- Công thức hóa học: $C_9H_{18}O_4N_2$.
- Tên khoa học khác: 3-propandiol dicarbamate, equanil, miltown.
- Bột trắng, vị đắng, điểm chảy 103 − 107 ^oC, tan nhẹ trong nước và ether, tan trong alcohol và acetone.
- Được sử dụng làm chất ức chế hệ thần kinh trùng ương, dùng hạn chế theo chỉ định, thuốc an thần.

meq /mek/ meq
- Tên khoa học khác: milliequivalent.
- Phần nghìn của một đương lượng hóa học.

  One-thousandth of a chemical equivalent.

-mer /mɜː/ -mer
- Biểu thị cho cấu trúc lặp lại của bất kỳ một polymer cao phân tử.

merbromin /mɜːˈbrəʊmɪn/ merbromin
- Công thức hóa học: $C_{20}H_8O_6Na_2Br_2Hg$.
- Tinh thể màu lục, có màu đỏ đậm khi tan trong nước.
- Được sử dụng làm chất khử trùng (antiseptic).

mercaptal /mɜːˈkæptæl/ mercaptal
- Loạt các hợp chất hữu cơ lưu huỳnh (sulfur) có chứa nhóm $=C(SR)_2$.

mercaptan /mɜːˈkæptæn/ mercaptan

– Tên khoa học khác: thiol.

– Nhóm các hợp chất hữu cơ lưu huỳnh (sulfur) là dẫn xuất của hydrosulfide (H_2S) giống như trong trường hợp các alcohol là dẫn xuất của nước, có mùi khó chịu đặc trưng; được tìm thấy cùng với các hợp chất lưu huỳnh khác trong dầu thô; ví dụ: methyl mercaptan (CH_3SH); còn được biết đến như các thiol.

A group of organosulfur compounds that are derivatives of hydrogen sulfide in the same way that alcohols are derivatives of water; have a characteristically disagreeable odor, and are found with other sulfur compounds in crude petroleum; an example is methyl mercaptan.

mercaptide /mɜːˈkæptaɪd/ mercaptide

– Hợp chất của một kim loại và một mercaptan.

mercaptoacetic acid /mɜːˌkæptəʊəˈsiːtɪk ˈæsɪd/ mercaptoacetic acid, acid mercaptoacetic

– Công thức hóa học: $HSCH_2COOH$.

– Tên khoa học khác: thioglycolic acid.

– Chất lỏng với mùi mạnh, khó chịu.

– Được sử dụng làm thuốc thử cho kim loại như sắt (Fe), molybdenum (Mo), bạc (Ag), thiếc (Sn) và trong nghiên cứu vi khuẩn.

A liquid with a strong unpleasant odor; used as a reagent for metals such as iron, molybdenum, silver, and tin, and in bacteriology.

2-mercaptobenzoic acid /tuː-mɜːˌkæptəʊbenˈzəʊɪk ˈæsɪd/ 2-mercaptobenzoic acid, acid 2-mercaptobenzoic

– Công thức hóa học: $HOOCC_6H_4SH$.

– Tên khoa học khác: thiosalicylic acid.

– Chất lỏng màu vàng; điểm chảy 164 – 165 °C; tan trong alcohol, ether và acid acetic.

– Được sử dụng để sản xuất thuốc nhuộm.

It is soluble in alcohol, ether, and acetic acid; used for making dyes.

mercaptobenzothiazole /mɜːˌkæptəʊbenˈθaɪəzəʊl/ mercaptobenzothiazole

– Công thức hóa học: $C_7H_5NS_2$.

– Tên viết tắt: MBT.

– Bột màu vàng; điểm chảy 164 – 174 °C.

– Được sử dụng làm chất gia tốc lưu hóa trong cao su với stearic acid.

mercapto compound /mɜːˈkæptəʊ ˈkɒmpaʊnd/ hợp chất mercapto

– Tên khoa học khác: sulfhydryl compound.

– Các hợp chất có chứa nhóm chức –SH.

A compound with a –SH group.

mercaptoethanol /mɜː¦kæptəʊˈeθənɔːl/ mercaptoethanol

- Công thức hóa học: $HSCH_2CH_2OH$.
- Chất lỏng (mobile liquid), màu trắng nước; tan trong nước, benzene, ether và hầu hết các dung môi hữu cơ; điểm sôi 157 °C.
- Được sử dụng làm dung môi, hợp chất hóa học trung gian hay làm chất khử.

mercaptol /mɜːˈkæptɔːl/ mercaptol

- Hợp chất được tạo bởi phản ứng giữa một mercaptan và một ketone.

mercaptoethanol /mɜːˈkæptəʊˈɛθənɒl/ mercaptoethanol

- Công thức hóa học: $HSCH_2CH_2OH$.
- Chất lỏng màu trắng, điểm sôi 157 ^oC, tan trong nước, benzene, ether và hầu hết các dung môi hữu cơ.
- Được sử dụng làm dung môi, thuốc thử, hóa chất trung gian.

mercaptophenyl- /mɜːˈkæptəʊˈfɛnɪl/ gốc mercaptophenyl

- Công thức hóa học: HSC_6H_4–.

6-mercaptopurine /sɪks-mər¦kæp tʊˈpyʊərin/ 6-mercaptopurine

- Công thức hóa học: $C_5H_4N_4S.H_2O$.
- Tên khoa học khác: 6MP, 6-purinethiol.
- Bột màu vàng, không mùi, điểm chảy 308 ^oC (bị phân hủy), tan trong nước nóng và kiềm loãng.
- Được sử dụng trong y học để ngăn cản sự đào thải của ghép thận.

mercaptosuccinic acid /mɜː¦kæptəʊsʌkˈsɪnɪk ˈæsɪd/ mercaptosuccinic acid, acid mercaptosuccinic

- Công thức hóa học: $C_4H_6O_4S$.
- Tên khoa học khác: thiomalic acid.
- Dạng bột hoặc tinh thể màu trắng; điểm chảy 149 – 150 °C; tan trong nước, alcohol và acetone.
- Được sử dụng làm lớp đệm cho pin nhiên liệu.

  It is soluble in water, alcohol, and acetone; used as a sealer for fuel cells and machine and electrical parts, for caulking compounds and as a propellant binder.

mercuric acetate /mɜːˈkjʊrɪk ˈæsɪteɪt/ mercuric acetate, thủy ngân (II) acetate

- Công thức hóa học: $Hg(C_2H_3O_2)_2$.
- Tên khoa học khác: mercury acetate.
- Tinh thể trắng nhạy cảm với ánh sáng, độc; tan trong alcohol và nước.
- Được sử dụng trong y hoc và như chất xúc tác trong tổng hợp hữu cơ.

  Poisonous, light-sensitive white crystals; soluble in alcohol and water; used in medicine and as a catalyst in organic synthesis.

mercuric benzoate /mɜːˈkjʊrɪk ˈbenzəʊeɪt/ mercuric benzoate, thủy ngân (II) benzoate

- Công thức hóa học: $Hg(C_7H_5O_2)_2 \cdot H_2O$.

– Tên khoa học khác: mercury benzoate.
– Tinh thể màu trắng, độc, nhạy với ánh sáng; điểm chảy 165 °C; tan nhẹ trong alcohol và nước.

mercuric cyanate /mɜːˈkjʊrɪk ˈsaɪəneɪt/ mercuric cyanate, thủy ngân (II) cyanate
– Công thức hóa học: $Hg(CNO)_2$.
– Tên khoa học khác: mercury fulminate.
– Tinh thể màu xám, nổ tại điểm chảy; tan trong alcohol, ammonium hydroxide (NH_4OH) và trong nước nóng.
– Được sử dụng cho các mũ nổ và ngòi nổ.

A gray, crystalline powder; explodes at the melting point; soluble in alcohol, ammonium hydroxide, and hot water; used for explosive caps and detonators.

mercuric lactate /mɜːˈkjʊrɪk lækˈteɪt/ mercuric lactate, thủy ngân (II) lactate
– Công thức hóa học: $Hg(C_3H_5O_3)_2$.
– Bột màu trắng, độc, bị phân hủy khi đun nóng; tan trong nước.
– Được sử dụng trong y học.

mercuric oleate /mɜːˈkjʊrɪk ˈəʊliːeɪt/ mercuric oleate, thủy ngân (II) oleate
– Công thức hóa học: $Hg(C_{18}H_{33}O_2)_2$.
– Tên khoa học khác: mercury oleate.
– Hợp chất dạng rắn hoặc lỏng, có màu vàng nhẹ tới đỏ, độc; không tan trong nước.
– Được sử dụng trong y học, trong sơn chống gỉ, hoặc làm chất khử trùng.

A poisonous yellowish-to-red liquid or solid mass; insoluble in water; used in medicine and antifouling paints, and as an antiseptic.

mercuric oxalate /mɜːˈkjʊrɪk ˈɒk sə ˌleɪt/ mercuric oxalate, thủy ngân (II) oxalate
– Công thức hóa học: $Hg(COO)_2$.
– Bột trắng, không tan trong nước.

mercuric salicylate /mɜːˈkjʊrɪk səˈliːsəleɪt/ mercuric salicylate, thủy ngân (II) salicylate
– Công thức hóa học: $Hg(C_7H_5O_3)_2$.
– Tên khoa học khác: salicylated mercury.
– Bột màu trắng, độc, không mùi vị, hầu như không tan trong nước và alcohol; thành phần biến đổi.
– Được sử dụng trong y học.

mercuric stearate /mɜːˈkjʊrɪk ˈstɪəreɪt/ mercuric stearate, thủy ngân (II) stearate
– Công thức hóa học: $Hg(C_{17}H_{35}CO_2)_2$.
– Tên khoa học khác: mercury stearate.
– Bột màu vàng, độc; tan trong acid béo (fatty acid), tan ít trong alcohol.
– Được sử dụng làm thuốc sát trùng và trong y học.

mercuric succinate /mɜːˈkjʊrɪk ˈsʌksəˌneɪt/ mercuric succinate, thủy ngân (II) succinate

– Công thức hóa học: $HgC_4H_4O_4$.
– Tinh thể không màu, không tan trong nước.

mercurous /mɜːˈkjʊrəs/ mercurous, thủy ngân (I)

mercurous acetate /mɜːˈkjʊrəs ˈæsɪteɪt/ mercurous acetate, thủy ngân (I) acetate

– Công thức hóa học: $HgC_2H_3O_2$.
– Tên khoa học khác: mercury protoacetate.
– Dạng tấm hoặc vảy, không màu, độc, bị phân hủy bởi nước sôi và ánh sáng; tan trong nitric acid loãng, tan nhẹ trong nước.
– Được sử dụng trong dược phẩm như là chất xúc tác trong tổng hợp hữu cơ.

mercurous citrate /mɜːˈkjʊrəs ˈsɪtreɪt/ mercurous citrate, thủy ngân (I) citrate

– Công thức hóa học: $Hg_3C_6H_5O_7$.
– Bột không màu, tan nhẹ trong nước.

mercurous oxalate /mɜːˈkjʊrəs ˈɒksəˌleɪt/ mercurous oxalate, thủy ngân (I) oxalate

– Công thức hóa học: $Hg_2C_2O_4$.
– Bột trắng, không tan trong nước.

mercurous tartrate /mɜːˈkjʊrəs ˈtɑːtreɪt/ mercurous tartrate, thủy ngân (I) tartrate

– Công thức hóa học: $Hg_2C_4H_4O_6$.
– Tinh thể trắng, không tan trong nước.

mercury acetate /ˈmɜːkjəriː ˈæsɪteɪt/ mercury acetate, thủy ngân acetate

– Công thức hóa học: $Hg(C_2H_3O_2)_2$.
– Tên khoa học khác: mercuric acetate.
– Tinh thể trăng, nhạy cảm với ánh sáng, độc; tan trong alcohol và nước.
– Được sử dụng trong y học và như là chất xúc tác trong tổng hợp hữu cơ.
Poisonous, light-sensitive white crystals; soluble in alcohol and water; used in medicine and as a catalyst in organic synthesis.

mercury benzoate /ˈmɜːkjəriː ˈbenzəʊeɪt/ mercury benzoate, thủy ngân benzoate

– Công thức hóa học: $Hg(C_7H_5O_2)_2 \cdot H_2O$.
– Tên khoa học khác: mercuric benzoate.
– Tinh thể màu trắng, độc, nhạy sáng; điểm chảy 165 °C; tan nhẹ trong alcohol và nước.
It is slightly soluble in alcohol and water; used in medicine.

mercury fulminate /ˈmɜːkjəriː ˈfʊlmɪneɪt/ mercury fulminate, thủy ngân fulminate

– Công thức hóa học: $Hg(CNO)_2$.
– Tên khoa học khác: mercuric cianate.
– Tinh thể màu xám, nổ ở điểm chảy; tan trong alcohol, ammonium hydroxide (NH_4OH) và trong nước nóng.
– Được sử dụng cho các đầu nổ và kíp nổ.

mercury-in-glass thermometer /ˈmɜːkjʊri-ɪn-glɑːs θəˈmɒmɪtə/ nhiệt kế thủy ngân

mercury manometer /ˈmɜːkjʊri məˈnɒmɪtə/ áp kế thủy ngân

mercury naphthenate /ˈmɜːkjəriː ˈnæfθəneɪt/ mercury naphthenate, thủy ngân naphthenate

- Chất lỏng màu hổ phách đậm (dark amber); tan trong dầu khoáng (mineral oil).
- Được sử dụng làm chất phụ gia làm tăng chỉ số octane cho xăng, hợp chất kháng khuẩn cho sơn.

mercury oleate /ˈmɜːkjəriː ˈəʊliːeɪt/ mercury oleate, thủy ngân oleate

- Công thức hóa học: $Hg(C_{18}H_{33}O_2)_2$.
- Tên khoa học khác: mercuric oleate.
- Hợp chất dạng rắn hoặc lỏng, có màu vàng nhẹ tới đỏ, độc; không tan trong nước.
- Được sử dụng trong y học, trong sơn chống gỉ, hoặc làm chất khử trùng.

  A poisonous yellowish-to-red liquid or solid mass; insoluble in water; used in medicine and antifouling paints, and as an antiseptic.

mercury protoacetate /ˈmɜːkjəriː prəʊtəʊˈæsɪteɪt/ mercury protoacetate, thủy ngân

- Công thức hóa học: $HgC_2H_3O_2$.
- Tên khoa học khác: mercurous acetate.
- Dạng tấm hoặc vảy, không màu, độc, bị phân hủy bởi nước sôi và ánh sáng; tan trong nitric acid loãng, tan nhẹ trong nước.
- Được sử dụng trong dược phẩm như là chất xúc tác trong tổng hợp hữu cơ.

mercury stearate /ˈmɜːkjəriː ˈstɪəreɪt/ mercury stearate, thủy ngân stearate

- Công thức hóa học: $Hg(C_{17}H_{35}CO_2)_2$.
- Tên khoa học khác: mercuric stearate.
- Bột màu vàng, độc; tan trong acid béo (fatty acid), tan ít trong alcohol.
- Được sử dụng làm thuốc sát trùng và trong y học.

  Poisonous yellow powder; soluble in fatty acids, slightly soluble in alcohol; used as a germicide and in medicine.

merthiolate /mɜːˈθaɪəleɪt/ merthiolate

- Công thức hóa học: $C_9H_9HgNaO_2S$.
- Tên khoa học khác: thimerosal.
- Hợp chất hữu cơ dạng tinh thể.
- Được sử dụng làm chất khử trùng cục bộ cho vết xước (abrasion) và vết cắt nhỏ (mino cut).

mesaconic acid /mesəˈkɒnɪk ˈæsɪd/ mesaconic acid, acid mesaconic

- Công thức hóa học: $C_5H_6O_4$.
- Tên khoa học khác: methyl fumaric acid.
- Đa acid không no của citraconic acid; điểm chảy 202 °C.

mescaline /ˈmeskəliːn/ mescaline

- Công thức hóa học: $C_{11}H_{17}NO_3$.
- Tên khoa học khác: 3,4,5-trimethoxyphenethylamine.
- Alkaloid hữu cơ được tìm thấy trong nút chai đựng mescal (mescal: một loại đồ uống chứa cồn được chưng cất từ các loại cây Agave có nguồn gốc ở Mexico), tạo ra những ảo giác.

mesitylene /məˈsɪtəliːn/ mesitylene

- Công thức hóa học: C_9H_{12}.
- Chất lỏng có mùi thơm, không màu; điểm sôi 164,7 °C (328,6 °F); một loại hydrocarbon thơm trong dãy benzene; được tạo ra một cách tự nhiên trong than đá hoặc được tổng hợp từ acetone.

mesityl oxide /ˈmezɪtɪl ˈɒksaɪd/ mesityl oxide

- Công thức hóa học: $(CH_3)_2C{=}CHCOCH_3$.
- Chất lỏng dạng dầu, không màu với mùi mật ong; hóa rắn ở –41,5 °C.
- Được sử dụng làm dung môi trong nhựa, đặc biệt là nhựa vinyl, các loại gôm và sợi nitrocellulose, cũng còn được sử dụng trong sơn mài (lacquer), sơn và vecni (varnish).

meso /ˈmezəʊ/ tiền tố chỉ "giữa" hoặc "trung gian"

- Dạng lập thể không quang hoạt. Điều này loại bỏ tính quang hoạt và gây ra sự hình thành một cấu trúc trung gian mà cấu trúc này lại là ảnh gương của chính nó. Hiệu ứng này được gọi là bù trừ nội phân tử, ví dụ như acid tartric.

mesogen /ˈmezədʒen/ mesogen

- Tên khoa học khác: mesogenic unit.
- Các thành phần của phân tử gây ra hình thái mesomorphic hoặc tinh thể lỏng.

  A component of a molecule that induces a mesomorphic or liquid crystalline phase.

meso-ionic compound /ˈmezəʊ-aɪˈɒnɪk ˈkɒmpaʊnd/ hợp chất ionic dạng meso

- Bất kỳ hợp chất nào trong chuỗi dị vòng năm cạnh và các dẫn xuất benzo của chúng sở hữu một chuỗi electron pi gắn với các nguyên tử tạo thành vòng nhưng không thể biểu diễn một cách thỏa mãn một cấu trúc cộng hóa trị hay phân cực nào.

  Any of a class of five-membered ring heterocycles and their benzo derivatives which possess a sextet of pi electrons in association with the atoms composing the ring but which cannot be represented satisfactorily by any one covalent or polar structure.

mesotartaric acid /ˈmezəʊtɑrˈtærɪk ˈæsɪd/ mesotartaric acid, acid mesotartaric

- Công thức hóa học: $HOOC(CHOH)_2COOH$.
- Đồng phân meso của acid tartric, dạng vảy không màu, điểm chảy 110 ^oC, tan trong nước, không quang hoạt.

mestranol /ˈmɛstrəˌnɔl/ mestranol

– Công thức hóa học: $C_{21}H_{26}O_2$.
– Estrogen tổng hợp, tinh thể màu trắng, điểm chảy 152 ^oC, không tan trong nước.
– Được sử dụng để điều trị thay thế, rối loạn kinh nguyệt và tránh thai.

mesyl /ˈmesɪl/ mesyl, gốc mesyl

– Tên khoa học khác: methylsulfonyl.
– Nhóm chức có công thức CH_3SO_2–.

meta- /ˈmetə/ *meta*

– Tiếp đầu ngữ của hợp chất có chứa vòng benzene mà một nhóm chức liên kết với nguyên tử carbon ở vị trí *meta* so với nhóm còn lại.

metachromatism /ˌmetəˈkrəʊmətɪzəm/ hiện tượng biến sắc

– Tên khoa học khác: metachromasia.
– Tính biến sắc.
– Tính chất hiển thị của một số thuốc nhuộm tinh khiết (pure dyestuff), chủ yếu làm thuốc nhuộm base, khi nhuộm lên tế bào sẽ có màu khác với màu ban đầu. Thông thường có đỉnh hấp thụ có bước sóng ngắn hơn so với hầu hết các loại tế bào khác.

  The property exhibited by certain pure dyestuffs, chiefly basic dyes, of coloring certain tissue elements in a different color, usually of a shorter wavelength absorption maximum, than most other tissue elements.

metachrome yellow /ˈmetəkrəʊm ˈjeləʊ/ metachrome yellow

– Công thức hóa học: $C_{13}H_8N_3NaO_5$.
– Thuốc nhuộm màu vàng; tan nhẹ trong nước.

meta-cresol purple /ˈmetə-ˈkrisɔl ˈpɜːpl/ *meta*-cresol purple, cresol đỏ tía

– Công thức hóa học: $C_{21}H_{18}O_5S$.
– Bột nâu, chỉ thị màu, màu đỏ (pH 1,5) đến vàng (pH 2,5).

metal alkyl /ˈmetl ˈælkɪl/ alkyl kim loại

– Nhóm các hợp chất cơ kim, được kết hợp bởi một gốc alkyl hữu cơ với một hoặc nhiều nguyên tử kim loại.

  One of the family of organometallic compounds, a combination of an alkyl organic radical with a metal atom or atoms.

metaldehyde /meˈtældɪhaɪd/ metaldehyde

– Công thức hóa học: $(CH_3CHO)_n$.
– Dạng hình lăng trụ, polymer acetaldehyde, màu trắng; tan trong dung môi hữu cơ, không tan trong nước.
– Được sử dụng làm thuốc trừ sâu hoặc nhiên liệu.

metallation /metəˈleɪʃn/ sự kim loại hóa

– Quá trình thế trực tiếp một nguyên tử hydro bởi một nguyên tử kim loại trong phân tử hữu cơ để tạo liên kết carbon-kim loại.

The direct replacement of a hydrogen atom by a metal atom in an organic molecule to form a carbon-metal bond.

metallic soap /məˈtælɪk ˈsəʊp/ metallic soap, xà phòng kim loại

– Muối của stearic, oleic, palmitic, lauric hoặc erucic acid với kim loại nặng như cobalt (Co) hoặc đồng (Cu).
– Được sử dụng làm chất làm khô (drier) sơn và mực, chất diệt nấm mốc (fungicide), loại màu vecni (varnish) và chống thấm (waterproofing).

metallocene /məˈtæləsiːn/ metallocene

– Hợp chất cơ kim được tạo từ cyclopentadienyl với kim loại chuyển tiếp hoặc muối halogen kim loại.

metallocene catalyst /məˈtæləsiːn ˈkætəlɪst/ xúc tác metallocene

– Cấu trúc phân tử với một vị trí xúc tác duy nhất được xác định rõ ràng, bao gồm một hợp chất cơ kim ở đó một hoặc hai vòng cyclopentadienyl (có hoặc không có hợp chất thế) liên kết với nguyên tử kim loại chuyển tiếp ở vị trí trung tâm.
– Được sử dụng để sản xuất các polyolefin đồng nhất với cấu trúc và tính chất vật lý đặc trưng.

A molecular structure with a well defined single catalytic site, consisting of an organometallic coordination compound in which one or two cyclopentadienyl rings (with or without substituents) are bonded to a central transition-metal atom; used to produce uniform polyolefins with unique structures and physical properties.

metallocycle /məˈtæləsaɪkl/ metallocycle, hợp chất mạch vòng chứa kim loại

– Hợp chất mà cấu trúc bao gồm một hay nhiều vòng của các nguyên tử, trong đó có một nguyên tử kim loại; thường là vòng có chứa ba hoặc bốn nguyên tử carbon và một nguyên tử kim loại chuyển tiếp.

metamer /ˈmetəmə(r)/ chất đồng phân di vị

– Một, hai hoặc nhiều hợp chất hóa học có thể biểu diễn dưới dạng đồng phân với chất khác.

One, two or more chemical compounds that exhibits isomerism with the others.

metanillic acid /ˌmetəˈnɪlɪk ˈæsɪd/ metanillic acid, acid metanillic

– Công thức hóa học: $C_6H_4(NH_2)SO_3H$.
– Tinh thể; tan trong nước; đồng phân của sulfanilic acid.
– Được sử dụng trong y học và nhuộm.

metatitanic acid /ˌmetətaɪˈtænɪk ˈæsɪd/ metatitanic acid, acid metatitanic

– Công thức hóa học: H_2TiO_3.
– Tên khoa học khác: titanic acid.
– Dạng bột màu trắng; không tan trong nước.
– Được sử dụng làm chất cắn màu cho thuốc nhuộm.

methacrolein /məˈθækrəliːən/ methacrolein

– Công thức hóa học: $CH_2=C(CH_3)CHO$.
– Chất lỏng; điểm sôi 68 °C; tan nhẹ trong nước.

– Được sử dụng để tổng hợp polymer và các copolymer.

methacrylate ester /meθˈækrɪleɪt ˈestə(r)/ methacrylate ester, ester methacrylate

– Công thức hóa học: $CH_2=C(CH_3)COOR$.
– Methacrylic acid ester mà ở đó R có thể là gốc methyl, ethyl, isobutyl hoặc tỉ lệ 50:50 của *n*-butyl và *iso*-butyl.
– Được sử dụng để tổng hợp các polymer hoặc copolymer nhiệt dẻo (thermoplastic).

methacrylic acid /ˌmeθəˈkrɪlɪk ˈæsɪd/ methacrylic acid, acid methacrylic

– Công thức hóa học: $CH_2C(CH_3)COOH$.
– Chất lỏng không màu; điểm chảy 15 – 16 °C; dễ trùng hợp; tan trong nước và hầu hết các dung môi hữu cơ.
– Được sử dụng để tổng hợp các polymer tan trong nước và làm hóa chất trung gian.

methacrylic polymer /ˌmeθəˈkrɪlɪk ˈpɒlɪmər/ methacrylic polymer

– Polymer có monomer là methacrylic ester với công thức chung là $H_2C=C(CH_3)COOR$.

methacrylonitrile /meθəkrɪˈlɒnaɪtraɪl/ methacrylonitrile

– Công thức hóa học: $CH_2=C(CH_3)CN$.
– Chất lỏng không màu, trong suốt; điểm sôi 90 °C.
– Được sử dụng để tổng hợp các polymer và copolymer.

methadone /ˈmɛθəˌdoʊn/ methadone.

– Công thức hóa học: $C_{21}H_{27}ON$.
– Tên khoa học khác: 6-dimethyl amino-4,4-diphenyl-heptanone.
– Thuốc làm giảm cơn nghiện ma túy và cai nghiện ma túy.

methallyl /meθˈælɪl/ gốc methallyl

– Công thức hóa học: $CH_2CCH_3CH_2$–.

methallyl alcohol /meθˈælɪl ˈælkəhɒl/ methallyl alcohol

– Công thức hóa học: $H_2C=C(CH_3)CH_2OH$.
– Chất lỏng không màu, dễ bắt lửa, độc, mùi hắc; tan trong nước; điểm sôi 115 °C; tan trong hầu hết các dung môi hữu cơ.
– Được sử dụng làm hợp chất trung gian.

methanal /ˈmeθənæl/ methanal

– Công thức hóa học: HCHO.
– Tên khoa học khác: formaldehyde, formol, methylene oxide.
– Aldehyde đơn giản nhất; tồn tại dạng khí ở nhiệt độ phòng, độc, tan trong nước tạo dung dịch không màu, trong suốt, mùi khó chịu (pungent odor).
– Được sử dụng để tạo nhựa tổng hợp bằng phản ứng với phenol, urea và melamine, dùng như hóa chất trung gian, dịch ướp xác (embalming fluid) và chất khử trùng (disinfection).

methanation /ˌmɛθəˈneɪʃən/ sự methanhóa

– Phản ứng tạo methane từ hydrog và carbon monooxide với xúc tác nichel, nhiệt độ khoảng 500 ^{o}C.

methane /ˈmeθeɪn/ methane

– Công thức hóa học: CH_4.
– Dạng khí không màu, không mùi, không vị, nhẹ hơn không khí và phản ứng mạnh với chlorine và bromine dưới ánh sáng mặt trời.
– Thành phần chủ yếu của khí tự nhiên.
– Được sử dụng như nguồn để tổng hợp methanol, acetylene và carbon monoxide.

methanearsonic acid /ˌmeθeɪnɑːrˈsɒnɪk ˈæsɪd/ methanearsonic acid, acid methanearsonic

– Công thức hóa học: $CH_3AsO(OH)_2$.
– Tên viết tắt: MMA.
– Chất rắn màu trắng; điểm chảy 161 °C; tan mạnh trong nước.
– Được sử dụng làm thuốc diệt cỏ cho cây bông.

methanesulfonic acid /ˌmeθeɪnsʌlˈfɒnɪk ˈæsɪd/ methanesulfonic acid, acid methanesulfonic

– Công thức hóa học: CH_3SO_2OH.
– Tên khoa học khác: methylsulfonic acid.
– Chất rắn; điểm chảy 20 °C.
– Được sử dụng làm xúc tác cho phản ứng trùng hợp, esterhóa và alkylhóa; làm dung môi.

methanethiol /məθænəˈθaɪɔːl/ methanethiol

– Công thức hóa học: CH_3SH.
– Tên khoa học khác: methyl mercaptan.
– Khí gas không màu, dễ cháy, độc, có mùi khó chịu; điểm sôi 6,2 °C; không tan trong nước, tan trong dung môi hữu cơ.
– Được sử dụng làm chất trung gian.

methanoic acid /meθəˈnəʊɪk ˈæsɪd/ methanoic acid, acid methanoic.

– Công thức hóa học: HCOOH.
– Tên khoa học khác: formic acid.
– Chất lỏng không màu, có tính ăn mòn (corrosive), mùi khó chịu, độc; điểm chảy 8,4 °C; điểm sôi 100,7 °C; tan trong nước, ether và alcohol.
– Được sử dụng làm chất trung gian và dung môi, trong việc nhuộm, hóa chất xử lý màu (electroplating) và chất hun trùng (fumigant).

It is soluble in water, ether, and alcohol; used as a chemical intermediate and solvent, in dyeing and electroplating processes, and in fumigants.

methanol /ˈmeθənɔːl/ methanol

– Công thức hóa học: CH_3OH.

– Tên khoa học khác: methyl alcohol, wood alcohol.
– Chất lỏng không màu, dễ bắt lửa, độc; điểm sôi 64,5 °C; tan vô hạn trong nước, ether, alcohol.
– Được sử dụng trong sản xuất formaldehyde (HCHO), tổng hợp hữu cơ, chất chống đông cho nhiên liệu động cơ ô tô và làm dung môi.

methenyl /ˈmeθənɪl/ methenyl, gốc methenyl
– Tên khoa học khác: methine group.
– Gốc bao gồm một nguyên tử carbon và một nguyên tử hydrogen.

methicillin /ˌmɛθəˈsɪlɪn/ methicillin
– Công thức hóa học: $C_{17}H_{20}N_2O_6S$.
– Kháng sinh bán tổng hợp.
– Được sử dụng để chống tụ cầu khuẩn hiệu quả.

methidathion /məθɪdəˈθaɪɒn/ methidathion
– Công thức hóa học: $C_4H_{11}O_4N_2PS_3$.
– Tinh thể, không màu; điểm chảy 39 – 40 °C.
– Được sử dụng làm thuốc trừ sâu đối với dịch hại trên đinh lăng, cam quýt và bông.

methide /ˈmeθaɪd/ methide
– Hợp chất hai thành phần (binary compound) bao gồm nhóm methyl và một kim loại (Ví dụ: sodium methide: $NaCH_3$).

methimazole /mɛˈθɪməˌzoʊl/ methimazole
– Công thức hóa học: $C_4H_6N_2S$.
– Bột màu vàng, điểm chảy 145 ^oC, tan trong nước.
– Được sử dụng điều trị bệnh cường tuyến giáp.

methine /ˈmeθiːn/ methine, gốc methyl

methine group /ˈmeθiːn ˈgruːp/ gốc methine
– Công thức hóa học: HC≡A.
– Tên khoa học khác: methenyl, methylidyne.
– Gốc bao gồm một nguyên tử carbon và một nguyên tử hydro.
Radical consisting of a single carbon and a single hydrogen.

methionic acid /ˌmeθiːˈɒnɪk ˈæsɪd/ methionic acid, acid methionic
– Công thức hóa học: $CH_2(SO_3H)_2$.
– Acid tồn tại dưới dạng tinh thể hút ẩm.
– Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ.

methionine /mɛˈθaɪəˌnin/ methionine
– Công thức hóa học: $CH_3SCH_2CH_2CHNH_2COOH$.
– Acid amine thiết yếu, cung cấp nhóm methyl và lưu huỳnh cho quá trình trao đổi chất.

– Chất rắn màu trắng, điểm chảy 283 ^{o}C (bị phân hủy), tan trong nước, ít tan trong alcohol, không tan trong ether.
– Được sử dụng trong dược phẩm, phụ gia thức ăn chăn nuôi.

methoprene /ˈmɛθəˌprin/ methoprene
– Công thức hóa học: $C_{19}H_{34}O_3$.
– Chế phẩm trừ sâu tác dụng như một hormone ức chế sự phát triển ấu trùng nhằm ngăn cản sự phát triển thành côn trùng.

methotrexate /ˌmɛθoʊˈtrɛkseɪt/ methotrexate
– Công thức hóa học: $C_{20}H_{22}O_5N_8$.
– Chất tương tự acid folic có nhóm NH_2– và CH_3– thay thế cho nhóm OH– và nguyên tử hydro tương ứng.
– Được sử dụng để ức chế sinh trưởng các tế bào ác tính, như tế bào máu trắng.

methoxide /məˈθɒksaɪd/ methoxide
– Tên khoa học khác: methylate.
– Hợp chất tạo ra từ một kim loại và một gốc methoxy; ví dụ sodium methoxide.

methoxsalen /mɛˈθɒksələn/ methoxsalen
– Công thức hóa học: $C_{12}H_8O_4$ (ba vòng).
– Chất rắn màu trắng, không mùi, điểm chảy 145 ^{o}C, tan nhẹ trong alcohol, không tan trong nước.
– Được sử dụng làm chất bảo vệ chống sạm nắng.

methoxy- /məˈθɒksiː/ methoxy, gốc methoxy
– Công thức hóa học: OCH_3–.
– Sự kết hợp của nguyên tử oxy với nhóm methyl, được tìm thấy trong rất nhiều dung môi hữu cơ, thuốc diệt côn trùng và chất hóa dẻo trung gian.

methoxyacetaldehyde /məˈθɒksiˌæsɪˈtældəˌhaɪd/ methoxyacetaldehyde
– Công thức hóa học: CH_3OCH_2CHO.
– Dẫn xuất aldehyde có khả năng phản ứng cao, chất lỏng không màu, có mùi đặc trưng của aldehyde thấp, tan nước và nhiều dung môi hữu cơ.
– Được sử dụng làm tác nhân kháng vi sinh vật, chất bảo quản.

methoxyacetic acid /məˈθɒksiəˈsiːtɪk ˈæsɪd/ methoxyacetic acid, acid methoxyacetic
– Công thức hóa học: CH_3OCH_2COOH.
– Chất lỏng, điểm sôi 197 – 198 ^{o}C, d = 1,1738, n = 1,415, điểm bốc cháy 126 ^{o}C.

***p*-methoxyacetophenone** /piː-məˈθɒksiəˌsitoʊfəˈnoʊn/ *p*-methoxy acetophenone
– Công thức hóa học: *p*-$CH_3OC_6H_4COCH_3$.
– Tên khoa học khác: *p*-acetoanisol.
– Chất rắn, mùi dễ chịu, điểm sôi 258 ^{o}C, điểm đông đặc 36,5 ^{o}C, tan trong alcohol, ether.
– Được sử dụng trong nước hoa, hương vị.

methoxyamine /məˈθɒksiəˈmiːn/ methoxyamine

- Công thức hóa học: CH_3ONH_2.
- Chất lỏng không màu, mùi khó chịu, điểm sôi 50 ^oC, tan trong nước và alcohol. Độc với đường tiêu hóa và kích ứng da.
- Được sử dụng làm thuốc thử phân tích.

***o*-methoxyaniline** /əʊ-məˈθɒksiˈænlɪn/ *o*-methoxyaniline

- Công thức hóa học: *o*-$CH_3OC_6H_4NH_2$.
- Chất lỏng dạng dầu đỏ nhạt hoặc vàng nhạt, trở thành nâu ngoài không khí, bay hơi với hơi nước, d = 1,097, điểm sôi 225 ^oC, điểm đông đặc 5 ^oC, tan trong alcohol, ether, không tan trong nước. Độc khi hấp thụ qua da, chất kích ứng mạnh.
- Được sử dụng làm chất trung gian cho phẩm màu azo.

methoxybenzoic acid /məˈθɒksibɛnˈzoʊɪk ˈæsɪd/ methoxybenzoic acid, acid methoxybenzoic

- Công thức hóa học: $CH_3OC_6H_4COOH$.
- Đồng phân acid *o*-methoxybenzoic có dạng vảy đơn tà, không màu, điểm chảy 98 ^oC, tan trong nước.
- Đồng phân acid *m*-methoxybenzoic, tinh thể hình kim không màu, điểm chảy 167 ^oC, tan trong nước.

***p*-methoxybenzyl acetate** /piː-məˈθɒksiˈbɛnzɪl ˈæsɪteɪt/ *p*-methoxybenzyl acetate

- Công thức hóa học: $CH_3OC_6H_4CH_2OOCCH_3$.
- Tên khoa học khác: anisyl acetate.
- Chất lỏng, mùi hoa tử đinh hương, d = 1,104 – 1,107, n = 1,514 – 1,516, tan một phần trong alcohol.
- Được sử dụng trong nước hoa, hương vị.

***p*-methoxybenzyl formate** /piː-məˈθɒksiˈbɛnzɪl ˈfɔrmeɪt/ *p*-methoxybenzyl formate

- Công thức hóa học: $CH_3OC_6H_4CH_2OCOH$.
- Tên khoa học khác: anisyl formate.
- Chất lỏng không màu, mùi hoa tử đinh hương, d = 1,139 – 1,141, tan một phần trong alcohol.
- Được sử dụng trong nước hoa, hương vị.

3-methoxybutanol /θri-məˈθɒksiˈbyutn͵ɔl/ 3-methoxybutanol

- Công thức hóa học: $CH_3CHOCH_3CH_2CH_2OH$.
- Chất lỏng, điểm sôi 161,1 ^oC, điểm bốc cháy 74 ^oC, tan trong nước.
- Được sử dụng làm thuốc trừ cỏ, dung môi.

methoxycarbonyl /məˈθɒksˈkɑrbənɪl/ gốc methoxycarbonyl

- Công thức hóa học: $CH_3OOC–$.

methoxychlor /meˈθɒksɪklɔːr/ methoxychlor

- Công thức hóa học: $Cl_3CCH(C_6H_4OCH_3)_2$.
- Tên viết tắt: DMDT, methoxy-DDT.

– Tinh thể; không tan trong nước, màu trắng; điểm chảy 89 °C.
– Được sử dụng làm thuốc trừ sâu.

methoxy DDT /meˈθɒksiː diːdiːtiː/ methoxy DDT
– Tên khoa học khác: methoxychlor.

2-methoxyethanol /tuː-məθɒksiːˈethənɔːl/ 2-methoxyethanol
– Công thức hóa học: $CH_3OCH_2CH_2OH$.
– Chất lỏng độc.
– Được sử dụng làm dung môi để hòa tan cellulose acetate, nhựa tự nhiên và nhựa tổng hợp, được sử dụng trong công nghiệp nhuộm da (dying leather).

methoxyethylene /məθɒksiːˈɛθəˌlin/ methoxyethylene
– Công thức hóa học: $CH_3OCH{=}CH_2$.
– Tên khoa học khác: vinyl methyl ether.
– Chất lỏng không màu hoặc khí nén không màu, điểm sôi 6 ^oC, điểm bắt lửa −51 ^oC, điểm đông đặc −121,6 ^oC, tan nhẹ trong nước, tan trong alcohol và ether.
– Được sử dụng làm sơn, vecni.

2-methoxyethylmercury acetate /tuː-mæˈθɒksiːˌethɪlˈmɜːkjəriː ˈæsɪteɪt/ 2-methoxyethylmercury acetate
– Công thức hóa học: $CH_3OCH_2CH_2HgOOCCH_3$.
– Được sử dụng làm chất diệt nấm và khử trùng để xử lý hạt giống. Hiện nay được khuyến cáo không nên sử dụng.

methoxyethylmercury chloride /mæˈθɒksiːˌethɪlˈmɜːkjəriː ˈklɔːraɪd/ methoxyethylmercury chloride
– Công thức hóa học: $CH_3OCH_2CH_2HgCl$.
– Tên viết tắt: MEMC.
– Tinh thể màu trắng; điểm chảy 65 °C.
– Được sử dụng để diệt nấm trong mía đường, dứa, hạt giống khoai tây, hạt giống ngũ cốc, rau và cây có củ.

methoxyethyl oleate /mæˈθɒksiːˌethɪl ˈoʊliˌeɪt/ methoxyethyl oleate
– Công thức hóa học: $CH_3OCH_2CH_2OOCC_{17}H_{33}$.
– Chất lỏng, d = 0,989, điểm sôi 180 – 206 ^oC, điểm bốc cháy 196 ^oC.
– Được sử dụng làm chất hóa dẻo và dung môi.

methoxyethyl stearate /mæˈθɒksiːˌethɪl ˈstiəˌreɪt/ methoxyethyl stearate
– Công thức hóa học: $CH_3OCH_2CH_2OOCC_{17}H_{35}$.
– Chất lỏng, điểm chảy 19 – 24 ^oC, điểm sôi 186 – 205 ^oC, điểm bốc cháy 192 ^oC.
– Được sử dụng làm chất hóa dẻo và dung môi.

4-methoxy-2-hydroxybenzophenone /fɔː(r)-məˈθɒksiː-tuː-haɪˌdrɒksiːbenˈzɒfənəʊn/ 4-methoxy-2-hydroxybenzophenone
– Công thức hóa học: $C_{14}H_{12}O_3$.

– Tên khoa học khác: oxybenzone.
– Tinh thể; điểm chảy 66 °C.
– Được sử dụng làm tác nhân chống nắng (sunscreen).

methoxyl /məˈθɒksɪl/ gốc methoxyl
– Công thức hóa học: CH_3O–.
– Nhóm chức đơn hóa trị.

methoxylphenyl /məˈθɒksiːˈfɛnɪl/ gốc methoxylphenyl
– Công thức hóa học: $CH_3OC_6H_4$–.
– Có đồng phân *o*-, *m*- và *p*-methoxylphenyl.

***p*-methoxylphenylacetic acid** /piː-məˈθɒksiːˈfɛnɪləˈsitɪk ˈæsɪd/ *p*-methoxylphenylacetic acid, acid *p*-methoxylphenylacetic
– Công thức hóa học: $CH_3OC_6H_4CH_2COOH$.
– Vẩy màu trắng, điểm chảy 85 ^oC.
– Được sử dụng để điều chế dược phẩm, thuốc thử phương pháp trọng lượng cho natri, với natri nó tạo muối acid không tan.

***p*-methoxylphenylacetone** /piː-məˈθɒksiːˈfɛnɪlˈæsɪˌtoʊn/ *p*-methoxylphenylacetone
– Công thức hóa học: $CH_3OC_6H_4CH_2COCH_3$.
– Thành phần của dầu hồi.

***p*-methoxylphenylbutanone** /piː-məˈθɒksiːˈfɛnɪlˈbyutnˌoʊn/ *p*-methoxylphenylbutanone
– Công thức hóa học: $CH_3OC_6H_4CH_2CH_3COCH_3$.
– Điểm chảy 8 ^oC.
– Được sử dụng trong các chất cuốn hút côn trùng, hương vị.

methoxytriglycol /məˈθɒksiː traɪˈglaɪkɔl/ methoxytriglycol
– Công thức hóa học: $CH_3O(CH_2CH_2O)_3H$.
– Chất lỏng không màu, d = 1,0494, điểm sôi 249 ^oC, điểm đông đặc –4 ^oC, điểm bốc cháy 118 ^oC, tan trong nước.
– Được sử dụng làm chất trung gian cho các hợp chất hóa dẻo.

methoxytriglycol acetate /məˈθɒksiːtraɪˈglaɪkɔl ˈæsɪteɪt/ methoxytriglycol acetate
– Công thức hóa học: $CH_3COO(CH_2CH_2O)_3CH_3$.
– Chất lỏng không màu, mùi quả, d = 1,094, điểm sôi 244 ^oC, điểm bốc cháy 126 ^oC, tan trong nước, độ bay hơi thấp.
– Được sử dụng làm tác nhân chống bụi cho các vật liệu bột mịn, đặc biệt là một số phẩm nhuộm.

methyl /ˈmeθɪl/ gốc methyl
– Tên khoa học khác: carbinyl.
– Nhóm alkyl dẫn xuất của methane, thường xuyên được viết là CH_3–.

methyl abietate /ˈmeθɪl ˈæbiːəteɪt/ methyl abietate
– Công thức hóa học: $C_{19}H_{29}COOCH_3$.

- Chất lỏng không màu tới vàng nhạt; điểm sôi 365 °C; tan trong hầu hết các dung môi hữu cơ.
- Được sử dụng làm dung môi và làm chất hóa dẻo cho sơn mài (lacquer), vecni (varnish) và lớp phủ.

methyl acetate /ˈmeθɪl ˈæsɪteɪt/ methyl acetate
- Công thức hóa học: $CH_3CO_2CH_3$.
- Chất lỏng không màu, có mùi thơm, dễ bắt lửa; điểm sôi 54 °C; tan một phần trong nước, tan trong dung môi hydrocarbon.
- Được sử dụng làm dung môi.

methyl acetoacetate /ˈmeθɪl ˈæsɪtəʊˌæsɪteɪt/ methyl acetoacetate
- Công thức hóa học: $CH_3COCH_2CO_2CH_3$.
- Chất lỏng không màu; tan trong alcohol; điểm sôi 172 °C.
- Được sử dụng làm chất trung gian và làm dung môi cho cellulose.

methyl acetophenone /ˈmeθɪl æsəˈtɒfənəʊn/ methyl acetophenone
- Công thức hóa học: $CH_3C_6H_4COCH_3$.
- Chất lỏng không màu tới vàng nhạt, mùi hương dễ chịu của coumarin; tan trong alcohol.
- Được sử dụng trong nước hoa.

methyl acrylate /ˈmeθɪl ˈækrɪleɪt/ methyl acrylate
- Công thức hóa học: CH_2=$CHCOOCH_3$.
- Chất lỏng không màu, dễ bay hơi; điểm sôi 80 °C; tan ít trong nước.
- Sử dụng làm chất trung gian và trong trùng hợp các polymer.

methyl alcohol /ˈmeθɪl ˈælkəhɒl/ methyl alcohol
- Công thức hóa học: CH_3OH.
- Tên khoa học khác: methanol, wood alcohol.
- Chất lỏng không màu, dễ bắt lửa, độc; điểm sôi 64,5 °C; tan vô hạn trong nước, ether, alcohol.
- Được sử dụng trong sản xuất formaldehyde (HCHO), tổng hợp hữu cơ, chất chống đông cho ô tô và làm dung môi.

methyl allyl alcohol /ˈmeθɪl ˈælɪl ˈælkəhɒl/ methyl allyl alcoho
- Công thức hóa học: H_2C=$C(CH_3)CH_2OH$.
- Tên khoa học khác: methallyl alcohol.
- Chất lỏng không màu, dễ bắt lửa, độc, mùi hắc; tan trong nước; điểm sôi 115 °C; tan trong hầu hết các dung môi hữu cơ.
- Được sử dụng làm hợp chất trung gian.

methyl allyl chloride /ˈmeθɪl ˈælɪl ˈklɔːraɪd/ methyl allyl chloride
- Công thức hóa học: CH_2=$C(CH_3)CH_2Cl$.
- Chất lỏng không màu, dễ bay hơi, dễ bắt lửa; điểm sôi 72 °C; có mùi khó chịu.
- Được sử dụng làm thuốc diệt côn trùng, diệt nấm và cho tổng hợp hữu cơ.

methyl amyl acetate /ˈmeθɪl ˈæmɪl ˈæsɪteɪt/ methyl amyl acetate
- Công thức hóa học: $CH_3COOCH(CH_3)CH_2CH(CH_3)_2$.
- Tên khoa học khác: methyl isobutyl carbinol acetate.
- Chất lỏng nhẹ, không màu, dễ bắt lửa, độc, có mùi dễ chịu; điểm sôi 146 °C.
- Được sử dụng làm dung môi cho nitrocellulose, sơn mài.

methyl amyl alcohol /ˈmeθɪl ˈæmɪl ˈælkəhɒl/ methyl amyl alcohol
- Công thức hóa học: $(CH_3)_2CHCH_2CHOHCH_3$.
- Tên khoa học khác: methyl isobutyl carbinol (MIBC).
- Chất lỏng không màu, dễ bắt lửa, động; điểm sôi 132 ^oC; tan vô hạn trong nước và hầu hết các dung môi hữu cơ.
- Được sử dụng làm dung môi và hóa chất trung gian

methyl amyl carbinol /ˈmeθɪl ˈæmɪl ˈkɑːbɪnɔːl/ methyl amyl carbinol.
- Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_4CHOHCH_3$.
- Chất lỏng không màu, có mùi thơm nhẹ; điểm sôi 160 °C; tan vô hạn trong hầu hết các chất lỏng hữu cơ.
- Được sử dụng làm chất tuyển nổi quặng (ore flotation froting agent) và dung môi tổng hợp nhựa.

methyl anisole /ˈmeθɪl ˈænɪsəʊl/ methyl anisole
- Công thức hóa học: $CH_3C_6H_4OCH_3$.
- Tên khoa học khác: methyl *para*-cresol.
- Chất lỏng không màu với mùi hương hoa.
- Được sử dụng trong sản xuất nước hoa.

methyl anthranilate /ˈmeθɪl ænˈθrænɪleɪt/ methyl anthranilate
- Công thức hóa học: $H_2NC_6H_4CO_2CH_3$.
- Chất lỏng màu vàng tới không màu; tan nhẹ trong nước.
- Được sử dụng trong tạo hương liệu và trong nước hoa.

2-methyl anthraquinone /tuː-ˈmeθɪl ænθrəkwiːˈnəʊn/ 2-methyl anthraquinone
- Công thức hóa học: $C_{15}H_{10}O_2$.
- Tên khoa học khác: tectoquinone.
- Tinh thể hình kim, màu trắng, thăng hoa (sublime) ở 177 °C; không tan trong nước.
- Được sử dụng làm thuốc diệt côn trùng để xử lý gỗ.

  Is is insoluble in water; used as an insecticide to treat wood.

methyl arachidate /ˈmeθɪl əˈrækɪdeɪt/ methyl arachidate
- Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_{18}COOCH_3$.
- Tên khoa học khác: methyl eicosanoate.
- Chất rắn dạng sáp; điểm chảy 45,8 °C; tan trong alcohol và ether.
- Được sử dụng trong nghiên cứu y học và như chất chuẩn cho sắc ký khí.

methyl azide /ˈmeθɪl ˈæzaɪd/ methyl azide
- Công thức hóa học: CH_3N_3.
- Tên khoa học khác: methyl azoimide.
- Chất giả định, được biết từ các dẫn xuất của nó.

methyl behenate /ˈmeθɪl bəˈheneɪt/ methyl behenate
- Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_{20}COOCH_3$.
- Tên khoa học khác: docosanoate.
- Chất rắn dạng sáp, có thể cháy; điểm chảy 53,2 °C; tan trong alcohol và ether.
- Được sử dụng trong nghiên cứu y học (medical research), sinh hóa, là chất chuẩn cho sắc ký khí methyl.

methyl benzoate /ˈmeθɪl ˈbenzəʊeɪt/ methyl benzoate
- Công thức hóa học: $C_6H_5CO_2CH_3$.
- Chất lỏng thơm, không màu; điểm sôi 199 °C; tan ít trong alcohol và nước, tan trong ether.
- Sử dụng trong nước hoa và làm dung môi.

methyl *ortho*-benzoylbenzoate /ˈmeθɪl ˈɔːrθəʊ-benzəʊɪlˈbenzəʊeɪt/ methyl *ortho*-benzoylbenzoate
- Công thức hóa học: $C_6H_5COC_6H_4COOCH_3$.
- Chất lỏng không màu, có thể cháy; điểm sôi 351 °C; tan ít trong nước.
- Được sử dụng làm chất hóa dẻo (plasticizer).

methyl blue /ˈmeθɪl ˈbluː/ methyl blue, phẩm methyl xanh
- Bột màu xanh đậm hoặc thuốc nhuộm.
- Được sử dụng làm thuốc nhuộm sinh học và vi khuẩn và còn là một chất khử trùng.

methyl borate /ˈmeθɪl ˈbɔːreɪt/ methyl borate
- Công thức hóa học: $B(OCH_3)_3$.
- Tên khoa học khác: trimethyl borate.
- Chất lỏng màu trắng nước; điểm sôi 67 – 68 °C.
- Được sử dụng làm dung môi cho nhựa, sáp, dầu; chất xúc tác và làm thuốc thử trong phân tích sơn và vecni (varnish).

methyl bromide /ˈmeθɪl ˈbrəʊmaɪd/ methyl bromide
- Công thức hóa học: CH_3Br.
- Khí không màu, độc, tạo tinh thể ngậm nước trong nước lạnh.
- Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ và hơi cay.

methyl butene /ˈmeθɪl ˈbjuːtiːn/ methyl butene
- Công thức hóa học: C_5H_{10}.
- Dạng lỏng dễ bay hơi, dễ bắt lửa; tan trong alcohol, không tan trong nước.
- Đồng phân 3-methyl-1-butene (tên khoa học khác: isopropylethylene): điểm sôi 20 °C; được sử dụng làm chất trung gian và trong sản xuất nhiên liệu có chỉ số octane cao.

– Đồng phân 2-methyl-2-butene (tên khoa học khác: trimethylethylene): điểm sôi 38 °C; được sử dụng làm chất gây mê, hóa chất trung gian và trong sản xuất nhiên liệu có chỉ số octane cao.

methyl butyl ketone /ˈmeθɪl ˈbjuːtɪl ˈkiːtəʊn/ methyl butyl ketone

– Công thức hóa học: $CH_3COC_4H_9$.
– Tên khoa học khác: butylacetone.
– Chất lỏng; điểm sôi 127 °C; tan trong nước, alcohol và ether.
– Được sử dụng làm dung môi.

methyl butyrate /ˈmeθɪl ˈbjuːtɪreɪt/ methyl butyrate

– Công thức hóa học: $CH_3CH_2CH_2COOCH_3$.
– Chất lỏng; điểm sôi 102 °C.
– Được sử dụng làm dung môi cho các vật liệu cellulose.

methyl caprate /ˈmeθɪl ˈkæpreɪt/ methyl caprate

– Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_8COOCH_3$.
– Tên khoa học khác: methyl decanoate.
– Chất lỏng không màu, có thể cháy; điểm sôi 244 °C; tan trong alcohol và ether.
– Được sử dụng trong sản xuất các chất tẩy rửa (detergent), chất ổn định (stabilizer), chất hóa dẻo (plasticizer), dệt may và chất bôi trơn (lubricant).

methyl caproate /ˈmeθɪl ˈkæprəʊeɪt/ methyl caproate

– Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_4COOCH_3$.
– Tên khoa học khác: methyl hexanoate.
– Chất lỏng không màu; điểm sôi 150 °C; tan trong alcohol và ether, không tan trong nước.
– Được sử dụng làm chất trung gian tạo caproic acid.

methyl caprylate /ˈmeθɪl ˈkæprəleɪt/ methyl caprylate

– Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_6COOCH_3$.
– Chất lỏng không màu; điểm sôi 193 °C; tan trong ether và alcohol, không tan trong nước.
– Được sử dụng làm chất trung gian tạo caprylic acid.

methyl carbamate /ˈmeθɪl ˈkɑrbəˌmeɪt/ methyl carbamate

– Công thức hóa học: $H_2NCOOCH_3$.
– Tên khoa học khác: urethylane.
– Tinh thể trắng, điểm chảy 52 ^oC, tan trong nước.

methyl carbonate /ˈmeθɪl ˈkɑːbəneɪt/ methyl carbonate

– Công thức hóa học: $CO(OCH_3)_2$.
– Chất lỏng không màu; không tan trong nước; điểm sôi 91 °C; có mùi dễ chịu, tan vô hạn trong acid và kiềm.
– Được sử dụng làm chất trung gian.

methyl carbylamine /ˈmeθɪl ˌkɑrbɪləˈmin/ methyl carbylamines

- Công thức hóa học: CH_3NC.
- Tên khoa học khác: methyl isocyanide.
- Chất lỏng không màu, d = 0,756, điểm sôi 60 ^oC.

methyl cellosolve /ˈmeθɪl ˈsɛləˌsɒlv/ methyl cellosolve

- Công thức hóa học: $CH_3OCH_2CH_2OH$.
- Tên khoa học khác: methyl ethyleneglycol.
- Chất lỏng không màu, d = 0,9663, điểm sôi 124,5 ^oC, điểm đông đặc –85,1 ^oC, điểm bốc cháy 43,3 ^oC, điểm tự bốc chấy 288 ^oC, tan trong nước, alcohol.
- Được sử dụng làm dung môi cho nitrocellulose, phẩm màu, nhựa thiên nhiên và tổng hợp.

methyl chloride /ˈmeθɪl ˈklɔːraɪd/ methyl chloride

- Công thức hóa học: CH_3Cl.
- Tên khoa học khác: chloromethane.
- Khí hóa lỏng (liquefiable gas) không màu, ngưng tụ thành chất lỏng không màu, không có tính ăn mòn.
- Sử dụng làm chất làm lạnh (refrigerant), chất mang xúc tác (catalyst carrier) trong sản xuất cao su butyl.

methyl chloroacetate /ˈmeθɪl klɔːrəʊˈæsɪteɪt/ methyl chloroacetate

- Công thức hóa học: $ClH_2CCOOCH_3$.
- Chất lỏng không màu; điểm sôi 131 °C; có thể trộn lẫn với ether và alcohol; tan ít trong nước.
- Được sử dụng làm dung môi.

methyl chlorocarbonate /ˈmeθɪl klɔːrəʊˈkɑːbəneɪt/ methyl chlorocarbonate

- Công thức hóa học: $ClCOOCH_3$.
- Tên khoa học khác: methyl chloroformate.
- Chất lỏng không màu, độc, có tính ăn mòn; điểm sôi 71,4 °C; tan trong benzene, ether và methanol.
- Được sử dụng làm khí hơi cay trong quân sự và làm thuốc trừ sâu.

methyl chloroform /ˈmeθɪl ˈklɔːrəfɔːm/ methyl chloroform

- Công thức hóa học: $CHCl_3$.
- Tên khoa học khác: trichloroethane, chloroform.
- Chất lỏng không màu, không bắt lửa, mùi ngọt (sweet-smelling).
- Được sử dụng làm chất gây mê đồng thời.

methyl chloroformate /ˈmeθɪl ˌklɔːrəˈfɔːmeɪt/ methyl chloroformate

- Tên khoa học khác: methyl chlorocarbonate.
- Công thức hóa học: $ClCOOCH_3$.
- Chất lỏng không màu.
- Được sử dụng làm chất độc quân sự, thuốc trừ sâu.

methyl chlorosilane /ˈmeθɪl ˌklɔːrəˈsɪleɪn/ methyl chlorosilane
- Công thức hóa học: CH_3ClSiH_2.
- Chất lỏng bay hơi, phân hủy trong nước.

methyl chlorosulfonate /ˈmeθɪlˌklɔːrəˈsʌlfəˌneɪt/ methyl chlorosulfonate
- Công thức hóa học: CH_3OSO_2Cl.
- Chất lỏng không màu, d = 1,492, điểm sôi 133 – 135 ^oC (phân hủy), không tan trong nước, tan trong alcohol.
- Được sử dụng làm chất độc quân sự.

methyl cinnamate /ˈmeθɪl ˈsɪnəmeɪt/ methyl cinnamate
- Công thức hóa học: $C_6H_5CH{=}CHCO_2CH_3$.
- Tinh thể màu trắng với mùi hương của dâu tây; điểm sôi 260 °C; tan trong ether và alcohol, không tan trong nước.
- Được sử dụng cho hương bánh kẹo và trong nước hoa (perfume).

methyl cyclohexane /ˈmeθɪl ˌsaɪkləʊˈhekseɪn/ methyl cyclohexane
- Công thức hóa học: C_7H_{14}.
- Chất lỏng không màu; điểm sôi 101 °C.
- Được sử dụng làm dung môi cellulose và là hóa chất trung gian.

methyl cyclohexanol /ˈmeθɪl ˌsaɪkləʊˈheksənɔːl/ methyl cyclohexanol
- Công thức hóa học: $CH_3C_6H_{10}OH$.
- Chất lỏng không màu, có mùi hương bạc hà, độc; tồn tại dưới dạng hỗn hợp của ba đồng phân.
- Được sử dụng làm dung môi cho sơn mài, cellulose, chống oxyhóa trong chất bôi trơn, chất tẩy rửa và xà phòng trong dệt may.

methyl cyclohexanol acetate /ˈmeθɪl ˌsaɪkləʊˈheksənɔːl ˈæsɪˌeteɪt/ methyl cyclohexanol acetate
- Công thức hóa học: $CH_3C_6H_{10}OOCCH_3$.
- Chất lỏng không màu, mùi giống ester, d = 0,941, điểm sôi 176 – 193 ^oC, điểm bốc cháy 64 ^oC.

methyl cyclohexanone /ˈmeθɪl ˌsaɪkləʊˈheksənəʊn/ methyl cyclohexanone
- Công thức hóa học: $CH_3C_5H_9CO$.
- Chất lỏng không màu tới vàng nhạt, có mùi giống như acetone, độc; là hỗn hợp của các ketone mạch vòng.
- Được sử dụng làm dung môi và trong sơn mài.

methyl cyclohexanone glyceryl acetal /ˈmeθɪl ˌsaɪkləʊˈheksənəʊn ˈglɪsərɪl ˈæsɪˌtæl/ methyl cyclohexanone glyceryl acetal
- Công thức hóa học: $CH_3C_6H_9O_2C_3H_5OH$.
- Chất lỏng không màu, d = 1,074, điểm sôi 130 – 140 ^oC, điểm bốc cháy 93,3 ^oC, không tan trong nước.
- Được sử dụng làm chất hóa dẻo.

methyl cyclohexylamine /ˈmeθɪl ˌsaɪkloʊhɛkˈsɪləˌmin/ methyl cyclohexylamine

- Công thức hóa học: $C_6H_{11}NHCH_3$.
- Chất lỏng không màu, d = 1,074, điểm sôi 130 – 140 ^oC, điểm bốc cháy 93,3 ^oC, không tan trong nước.
- Được sử dụng làm chất hóa dẻo.

methyl cyclopentane /ˈmeθɪl ˌsaɪkləʊˈpenteɪn/ methyl cyclopentane

- Công thức hóa học: $C_5H_9CH_3$.
- Chất lỏng không màu, dễ bắt lửa; điểm sôi 72 °C.
- Được sử dụng làm chất trung gian.

  It is used as a chemical intermediate.

methyl decanoate /ˈmeθɪl dəˈkænəʊeɪt/ methyl decanoate

- Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_8COOCH_3$.
- Tên khoa học khác: methyl caprate.
- Chất lỏng không màu, có thể cháy; điểm sôi 244 °C; tan trong alcohol và ether.
- Được sử dụng trong sản xuất các chất tẩy rửa (detergent), chất ổn định (stabilizer), chất hóa dẻo (plasticizer), dệt may và chất bôi trơn (lubricant).

methyl demeton /ˈmeθɪl ˈdɛmɪˌtɒn/ methyl demeton

- Công thức hóa học: $C_6H_{15}O_3PS_2$.
- Tan nhẹ trong nước, tan hầu hết trong các dung môi hữu cơ.

methyl diethanolamine /ˈmeθɪl daɪeθəˈnɒləmiːn/ methyl diethanolamine

- Công thức hóa học: $CH_3N(C_2H_4OH)_2$.
- Chất lỏng không màu; tan vô hạn trong nước và benzene, có mùi hương của amine; điểm sôi 247 °C.
- Được sử dụng làm chất trung gian và khí hấp thụ acid (acid-gas absorbent).

  A colorless liquid miscible with water and benzene; has amine aroma; boils at 247 °C; used as a chemical intermediate and as an acid-gas absorbent.

methyl diethylamine /ˈmeθɪl daiˈɛθələˌmin/ methyl diethylamine

- Công thức hóa học: $CH_3N(C_2H_5)_2$.
- Chất lỏng trắng, d = 0,724, điểm sôi 62,5 ^oC, tan trong nước.

methyl dioxolane /ˈmeθɪl daɪˈɒksəleɪn/ methyl dioxolane

- Công thức hóa học: $C_4H_7O_2$.
- Chất lỏng trong suốt; tan trong nước; điểm sôi 81 °C.
- Được sử dụng làm dung môi và chất chiết (extractant).

  It is used as a solvent and extractant.

methyl diphenylamine /ˈmeθɪl daɪˌfɛnləˈmin/ methyl diphenylamine

- Công thức hóa học: $(C_6H_5)_2NCH_3$.
- Chất lỏng không màu, d = 1,048, điểm sôi 295 ^oC, tan trong alcohol, không tan trong nước.

– Được sử dụng làm thuốc thử phân tích, tổng hợp phẩm nhuộm.

methyl diphenyl phosphate /ˈmeθɪl daɪˈfɛnl ˈfɒsfeɪt/ methyl diphenyl phosphate

– Công thức hóa học: $CH_3OPO(OC_6H_5)_2$.
– Chất lỏng, d = 1,225 − 1,235, không cháy.
– Được sử dụng làm chất khống chế sự bắt lửa.

methyl docosanoate /ˈmeθɪl dəʊkəˈsænəʊeɪt/ methyl docosanoate

– Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_{20}COOCH_3$.
– Tên khoa học khác: methyl behenate.
– Chất rắn dạng sáp, có thể cháy; điểm chảy 53,2 °C; tan trong alcohol và ether.
– Được sử dụng trong nghiên cứu y học (medical research), sinh hóa, là chất chuẩn cho sắc ký khí methyl.

methyl dopa /ˈmeθɪl ˈdoʊpə/ methyl dopa

– Công thức hóa học: $C_{10}H_{13}O_4N$.
– Tên khoa học khác: metildopa, andomet.
– Tinh thể trắng, tan nhẹ trong nước.
– Được sử dụng làm chất chống tăng huyết áp và chất ức chế sự hình thành dopamin.

methyl eicosanoate /ˈmeθɪl aɪkəˈsænəʊeɪt/ methyl eicosanoate

– Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_{18}COOCH_3$.
– Tên khoa học khác: methyl arachidate.
– Chất rắn dạng sáp; điểm chảy 45,8 °C; tan trong alcohol và ether.
– Được sử dụng trong nghiên cứu y học và như chất chuẩn cho sắc ký khí.

methyl ergonovine maleate /ˈmeθɪl ˌɜrgəˈnoʊvin ˈmæliˌeɪt/ methyl ergonovine maleate

– Công thức hóa học: $C_{20}H_{25}N_3O_2.C_4H_4O_4$.
– Tinh thể màu hồng, vị đắng, tan ít trong nước.
– Được sử dụng làm thuốc kích thích sinh sản.

methyl ester /ˈmeθɪl ˈestə(r)/ methyl ester

– Các ester được tạo từ methanol với các acid.

methyl ether /ˈmeθɪl ˈiːθə(r)/ methyl ether

– Công thức hóa học: CH_3OCH_3.
– Tên khoa học khác: dimethyl ether, wood ether.
– Chất lỏng không màu, dễ bắt lửa (flammable); điểm sôi –25 °C; tan trong nước và alcohol.
– Được sử dụng làm dung môi, chất chiết tách, môi trường phản ứng (reaction medium) và chất làm lạnh (refrigerant).

methyl ethylene /ˈmeθɪl ˈeθɪliːn/ methyl ethylene

– Công thức hóa học: $CH_3CH{=}CH_2$.

– Tên khoa học khác: propylene, propene.
– Khí hydrocarbon không no, không màu, điểm sôi –47 ^{o}C.
– Được sử dụng để sản xuất nhựa và hóa chất trung gian.
It is used to manufacture plastics and as a chemical intermediate.

methyl ethyl ketone /ˈmeθɪl ˈeθɪl ˈkiːtəʊn/ methyl ethyl ketone.
– Công thức hóa học: $CH_3COC_2H_5$.
– Chất lỏng không màu; tan trong nước, tan vô hạn trong dầu.
– Được sử dụng làm dung môi trong film vinyl, chất phủ bề mặt sợi nitrocellulose và làm thuốc thử cho tổng hợp hữu cơ.
It is used as a solvent in vinyl films and nitrocellulose coatings, and as a reagent in organic synthesis.

methyl eugenol /ˈmeθɪl ˈyudʒəˌnɔl/ methyl eugenol
– Công thức hóa học: $(CH_3O)_2C_6H_3CH_2CHCH_2$.
– Tên khoa học khác: eugenyl methyl ether.
– Chất lỏng không màu, d = 1,032 – 1,036, điểm sôi 91 – 95 ^{o}C, không tan trong nước, tan hầu hết trong các dung môi hữu cơ.
– Được sử dụng làm chất lôi cuốn côn trùng, chất tạo mùi hương.

methyl fluoride /ˈmeθɪl ˈflʊəraɪd/ methyl fluoride
– Công thức hóa học: CH_3F.
– Khí không màu, d = 1,19, điểm sôi –78,2 ^{o}C, điểm đông đặc –142 ^{o}C, tan trong alcohol và ether, chất gây mê ở nồng độ cao.

methyl formate /ˈmeθɪl ˈfɔːmeɪt/ methyl formate
– Công thức hóa học: $HCOOCH_3$.
– Chất lỏng không màu, dễ bắt lửa; điểm sôi 31,8 °C; tan trong ether, nước và trong alcohol.
– Được sử dụng làm khí độc trong quân sự, thuốc diệt ấu trùng và là chất hun trùng.

methyl fumaric acid /ˈmeθɪl fjʊˈmærɪk ˈæsɪd/ methyl fumaric acid
– Công thức hóa học: $C_5H_6O_4$.
– Tên khoa học khác: mesaconic acid.
– Acid-base không bão hòa của citraconic acid; điểm chảy 202 °C.

methyl furoate /ˈmeθɪl ˈfjʊrəʊeɪt/ methyl furoate
– Công thức hóa học: $C_4H_3OCO_2CH_3$.
– Chất lỏng không màu, chuyển sang ánh vàng dưới ánh sáng; tan trong ether và alcohol, không tan trong nước.
– Được sử dụng làm dung môi và là hóa chất trung gian.
It is used as a solvent and chemical intermediate.

methyl gallate /ˈmeθɪl ˈgæleɪt/ methyl gallate
– Công thức hóa học: $C_8H_8O_5$.

– Tên khoa học khác: gallicin.
– Bột trắng.
– Được sử dụng làm chất chống oxyhóa.

methyl glucoside /ˈmeθɪl ˈgluːkəsaɪd/ methyl glucoside
– Công thức hóa học: $C_7H_{14}O_6$.
– Tinh thể màu trắng, không mùi; tan trong nước.
– Được sử dụng để tổng hợp nhựa, dầu khô, chất hóa dẻo và chất hoạt động bề mặt.

methyl glycocoll /ˈmeθɪl ˈglaɪkəkɔːl/ methyl glycocoll
– Công thức hóa học: CH_3NHCH_2COOH.
– Tên khoa học khác: sarcosine.
– Tinh thể chảy rữa (deliquescent crystal), vị ngọt, tan trong nước, tan ít trong alcohol, phân hủy ở 210 – 215 ^oC.
– Được sử dụng trong sản xuất kem đánh răng (toothpaste manufacture).

methyl group /ˈmeθɪl gruːp/ nhóm methyl
– Công thức hóa học: $–CH_3$.
– Nhóm alkyl đơn giản nhất tạo ra từ methane khi mất một nguyên tử hydro, gặp phổ biến trong nhiều hợp chất hữu cơ tự nhiên và tổng hợp.

methyl guanidine /ˈmeθɪl ˈgwænɪˌdin/ methyl guanidine
– Công thức hóa học: $CH_3NC(NH_2)_2$.
– Chất độc được tạo ra từ creatin hoặc arginin.

methyl heptane /ˈmeθɪl ˈhepteɪn/ methyl heptane
– Công thức hóa học: C_8H_{18}.
– Chất lỏng; không tan trong nước, hai đồng phân không màu, tan trong alcohol và ether.

  2-methylheptane: điểm sôi 118 °C; dễ bắt lửa.

  4-methylheptane: điểm sôi 122 °C; tan trong alcohol và ether.
– Được sử dụng làm chất trung gian.

methyl hexanoate /ˈmeθɪl hekˈsænəʊeɪt/ methyl hexanoate
– Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_4COOCH_3$.
– Tên khoa học khác: methyl caproate.
– Chất lỏng không màu; điểm sôi 150 °C; tan trong alcohol và ether, không tan trong nước.
– Được sử dụng làm chất trung gian để tạo ra caproic acid.

methyl hexyl ketone /ˈmeθɪl ˈheksɪl ˈkiːtəʊn/ methyl hexyl ketone
– Công thức hóa học: $CH_3COC_6H_{13}$.
– Chất lỏng không màu, dễ cháy; điểm sôi 173,5 °C; tan trong alcohol, hydrocarbon, ether và ester.
– Được sử dụng trong nước hoa, hương liệu và chất tạo hương thơm.

methyl hydrazine /ˈmeθɪl ˈhaɪdrəˌzin/ methyl hydrazine

- Công thức hóa học: $CH_3NH{=}NH_2$.
- Chất lỏng không màu, hút nước, mùi tựa ammoniac, d = 0,874, điểm sôi 87,5 ^oC, điểm đông đặc 52,4 ^oC, điểm bốc cháy 26,6 ^oC, tan trong nước. Chất dễ cháy nổ, có thể tự bốc cháy ngoài không khí, độc.
- Được sử dụng làm nguyên liệu tên lửa hỗn hợp, dung môi.

methyl hydride /ˈmeθɪl ˈhaɪdraɪd/ methyl hydride

- Tên khoa học khác: methane.
- Công thức hóa học: CH_4.
- Chất khí, không màu, không mùi, không vị, nhẹ hơn không khí và phản ứng mạnh với chlorine và bromine dưới ánh sáng mặt trời.
- Thành phần chủ yếu của khí tự nhiên.
- Được sử dụng như nguồn để tổng hợp methanol, acetylene và carbon monoxide.

methyl hydroxystearate /ˈmeθɪl haɪdrɒksiːˈstɪəreɪt/ methyl hydroxystearate

- Công thức hóa học: $C_{19}H_{38}O_3$.
- Nguyên liệu sáp (waxy material), màu trắng; tan nhẹ trong dung môi hữu cơ, không tan trong nước.
- Được sử dụng trong mỹ phẩm trang điểm, mực và chất kết dính.

methyl iodide /ˈmeθɪl ˈaɪədaɪd/ methyl iodide

- Công thức hóa học: CH_3I.
- Tên khoa học khác: iodomethane.
- Chất lỏng không màu (colorless), dễ bắt lửa (flammable), chuyển sang màu nâu dưới ánh sáng; điểm sôi 42 °C; tan trong ether và alcohol, không tan trong nước.
- Được sử dụng làm chất trung gian, trong y học và trong hóa học phân tích.

methyl isoamyl ketone /ˈmeθɪl ˌaɪsoʊˈæmɪl ˈkitoʊn/ methyl isoamyl ketone

- Công thức hóa học: $CH_3COCH_2CH_2CH(CH_3)_2$.
- Tên khoa học khác: 5-methyl-2-hexanone, MIAK.
- Chất lỏng không màu, d = 0,8132, điểm sôi 144 ^oC, điểm đông đặc −73,9 ^oC, điểm bốc cháy 43,3 ^oC, tan nhẹ trong nước.
- Được sử dụng làm dung môi cho nitrocellulose và đồng trùng hợp vinyl.

methyl isobutyl carbinol /ˈmeθɪl aɪsəʊˈbjuːtɪl ˈkɑːbɪnɔːl/ methyl isobutyl carbinol

- Công thức hóa học: $(CH_3)_2CHCH_2CHOHCH_3$.
- Tên khoa học khác: methyl amyl alcohol.
- Tên viết tắt: MIBC.
- Chất lỏng không màu, dễ bắt lửa; điểm sôi 132 ^oC; tan vô hạn trong nước và hầu hết các dung môi hữu cơ.
- Được sử dụng làm dung môi và hóa chất trung gian.

methyl isobutyl carbinol acetate /ˈmeθɪl aɪsəʊˈbjuːtɪl ˈkɑːbɪnɔːl ˈæsɪteɪt/ methyl isobutyl carbinol acetate

– Công thức hóa học: $CH_3COOCH(CH_3)CH_2CH(CH_3)_2$.
– Tên khoa học khác: methyl amyl acetate.
– Chất lỏng không màu, dễ bắt lửa, độc, có mùi dễ chịu; điểm sôi 146 °C.
– Được sử dụng làm dung môi cho nitrocellulose, sơn mài.
It is used as nitrocellulose lacquer solvent.

methyl isobutyl ketone /ˈmeθɪl aɪsəʊˈbjuːtɪl ˈkiːtəʊn/ methyl isobutyl ketone

– Công thức hóa học: $(CH_3)_2CHCH_2COCH_3$.
– Tên khoa học khác: hexone.
– Chất lỏng không màu, dễ bắt lửa, mùi hương dễ chịu; điểm sôi 116 °C; tan vô hạn trong hầu hết các dung môi hữu cơ.
– Được sử dụng làm dung môi, chất chiết và hóa chất trung gian.
It is miscible with most organic solvents; used as a solvent, extractant, and chemical intermediate.

methyl isocyanate /ˈmeθɪl ˌaɪsəˈsaɪəˌneɪt/ methyl isocyanate

– Công thức hóa học: CH_3CNO.
– Chất lỏng không màu, d = 0,9599, điểm sôi 39,1 ^oC, điểm bốc cháy −6,6 ^oC, tan nhẹ trong nước, phản ứng với nước, chất độc gây kích ứng da.

methyl isocyanide /ˈmeθɪl ˌaɪsəˈsaɪəˌnaɪd/ methyl isocyanide

– Công thức hóa học: CH_3CN.
– Chất lỏng không màu, d = 0,756, điểm sôi 60 ^oC, chất độc.

methyl isoeugenol /ˈmeθɪl aɪsəˈyudʒəˌnɔl/ methyl isoeugenol

– Công thức hóa học: $CH_3CHCHC_6H_3(OCH_3)_2$.
– Chất lỏng không màu, mùi hăng nồng, d = 1,050 – 1,053, điểm sôi 2632 – 264 ^oC, tan một phần trong alcohol.
– Được sử dụng làm nước hoa, tác nhân sinh hương.

methyl isoropenyl ketone /ˈmeθɪl aɪsəˈproʊpənɪl ˈkitoʊn/ methyl isoropenyl ketone

– Công thức hóa học: $CH_3COC(CH_3)CH_2$.
– Chất lỏng không màu, mùi dễ chịu, vị ngọt, d = 0,854, chất dễ cháy nổ.
– Được sử dụng làm các chất dẻo.

methyl isoropyl ketone /ˈmeθɪl ˌaɪsəˈproʊpɪl ˈkitoʊn/ methyl isoropyl ketone

– Công thức hóa học: $CH_3COCH(CH_3)_2$.
– Chất lỏng không màu, d = 0,815, điểm sôi 93 ^oC, điểm đông đặc −92 ^oC, tan ít trong nước, tan trong alcohol, ether, chất độc.
– Được sử dụng làm dung môi cho sơn cellulose.

methyl lactate /ˈmeθɪl ˈlɑːkteɪt/ methyl lactate

– Công thức hóa học: $CH_3CHCHCOOCH_3$.

– Chất lỏng; điểm sôi 145 °C; tan vô hạn trong nước và hầu hết các chất lỏng hữu cơ.
– Được sử dụng làm dung môi cho sơn mài, nhuộm màu và nguyên liệu cellulose.

methyl laurate /ˈmeθɪl ˈlɔːreɪt/ methyl laurate
– Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_{10}COOCH_3$.
– Chất lỏng không màu, trong suốt; không tan trong nước; điểm sôi 262 °C.
– Được sử dụng làm chất trung gian để sản xuất chất tẩy rửa gỉ sắt và để xử lý trong thuộc da.

methyl linoleate /ˈmeθɪl lɪˈnəʊliːeɪt/ methyl linoleate
– Công thức hóa học: $C_{19}H_{34}O_2$.
– Chất lỏng không màu, có thể cháy; điểm sôi 212 °C; tan trong alcohol và ether.
– Được sử dụng trong sản xuất chất tẩy rửa, chất nhũ hóa, chất bôi trơn, dệt may và trong nghiên cứu y học.

methyl maleic anhydride /ˈmeθɪl məˈliɪk ænˈhaɪdraɪd/ methyl maleic anhydride
– Công thức hóa học: $C_5H_4O_3$.
– Chất lỏng không màu, d = 1,25, điểm sôi 213 – 214 ^oC, điểm đông đặc 7 – 8 ^oC, tan trong ether.
– Được sử dụng làm thuốc thử cho kiềm, các alcohol và amine.

methyl mercaptan /ˈmeθɪl mɜːˈkæptæn/ methyl mercaptan
– Công thức hóa học: CH_3SH.
– Tên khoa học khác: methanethiol.
– Chất khí, không màu, dễ cháy, độc, có mùi khó chịu; điểm sôi 6,2 °C; không tan trong nước, tan trong dung môi hữu cơ.
– Được sử dụng làm chất trung gian.

methyl methacrylate /ˈmeθɪl məˈθɑːkrɪleɪt/ methyl methacrylate
– Công thức hóa học: $CH_2C(CH_3)COOCH_3$.
– Chất lỏng không màu, dễ bắt lửa; tan trong hầu hết các dung môi hữu cơ, không tan trong nước.
– Được sử dụng làm monomer trong tổng hợp nhựa polymethacrylate.

***N*-methyl methyl anthranilate** /en-ˈmeθɪl ˈmeθɪl ænˈθrænlˌeɪt/ *N*-methyl methyl anthranilate
– Công thức hóa học: $CH_3OOCC_6H_4NHCH_3$.
– Tên khoa học khác: dimethyl anthranilate.
– Chất lỏng không màu, mùi nho, d = 1,132 – 1,138, tan một phần trong alcohol.
– Được sử dụng trong nước hoa, hương vị, thuốc.

***N*-methyl morpholine** /en-ˈmeθɪl ˈmɔrfəˌlin/ *N*-methyl morpholine
– Công thức hóa học: $CH_2CH_2OCH_2CH_2NCH_3$.
– Chất lỏng trắng, mùi ammonia, d = 0,921, điểm sôi 115,4 ^oC, điểm đông đặc −60 ^oC, điểm bốc cháy 23,9 ^oC; tan ít trong nước.

– Được sử dụng làm chất xúc tác trong tạo bọt xốp polyurethane, ức chế ăn mòn, dược phẩm.

methyl mustard oil /ˈmeθɪl ˈmʌstərd ɔɪl/ methyl mustard oil, dầu mù tạt methyl

– Công thức hóa học: C_2H_3NS.
– Tên khoa học khác: methylisothiocyanate, dầu methyl mustard.
– Tinh thể; điểm chảy 35 – 36 °C; tan trong alcohol và ether.
– Được sử dụng làm thuốc trừ sâu và phân tích các chuỗi amino acid.

methyl myristate /ˈmeθɪl maɪˈrɪsteɪt/ methyl myristate

– Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_{12}COOCH_3$.
– Tên khoa học khác: methyl tetradecanoate.
– Chất lỏng không màu; điểm sôi 186,8 °C.
– Được sử dụng trong sản xuất chất tẩy rửa, chất hóa dẻo, nhựa, dệt may và thức ăn chăn nuôi và hương liệu.

methyl nitrate /ˈmeθɪl ˈnaɪtreɪt/ methyl nitrate

– Công thức hóa học: CH_3NO_3.
– Chất lỏng dễ nổ; điểm sôi 60 °C; tan ít trong nước; tan trong ether và alcohol.
– Được sử dụng trong tên lửa đẩy (rocket propellant).

methyl nitrite /ˈmeθɪl ˈnaɪtraɪt/ methyl nitrite

– Công thức hóa học: CH_3NO_2.
– Chất khí, d = 0,991, điểm sôi −12 ^oC, điểm đông đặc −17 ^oC, chất dễ cháy, chất độc qua đường hô hấp.
– Được sử dụng trong tổng hợp nitrile và các este nitroso.

methyl nonanoate /ˈmeθɪl nɒnəˈnəʊeɪt/ methyl nonanoate

– Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_7COOCH_3$.
– Tên khoa học khác: methyl pelargonate.
– Chất lỏng không màu, có mùi hoa quả (fruit odor); điểm sôi 213,5 °C; tan trong alcohol và ether.
– Được sử dụng trong nước hoa và hương liệu và trong nghiên cứu y học.

methyl nonyl ketone /ˈmeθɪl ˈnəʊnɪl ˈkiːtəʊn/ methyl nonyl ketone

– Công thức hóa học: $CH_3COC_9H_{19}$.
– Tên khoa học khác: 2-undecanone.
– Chất lỏng dạng dầu; điểm sôi 225 °C; tan trong alcohol 70 %.
– Được sử dụng trong nước hoa và hương liệu.

methyl oleate /ˈmeθɪl ˈəʊliːeɪt/ methyl oleate

– Công thức hóa học: $C_{17}H_{33}COOCH_3$.
– Chất lỏng màu hổ phách (amber liquid), với mùi nhẹ của chất béo; tan trong chất lỏng hữu cơ, tinh dầu khoáng, dầu thực vật, không tan trong nước.

– Được sử dụng làm chất hóa dẻo và chất làm mềm.

This liquid is soluble in organic liquids, mineral spirits, and vegetable oil, insoluble in water; used as a plasticizer and softener.

methyl palmitate /ˈmeθɪl ˈpælmɪteɪt/ methyl palmitate

– Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_{14}COOCH_3$.

– Chất lỏng không màu; điểm sôi 211,5 °C; tan trong alcohol và ether.

– Được sử dụng trong sản xuất các chất tẩy rửa, nhựa, chất hóa dẻo, chất bôi trơn và thức ăn chăn nuôi.

It is soluble in alcohol and ether; used in the manufacture of detergents, resins, plasticizers, lubricants, and animal feed.

methyl paraben /ˈmeθɪl ˈpærəbɪn/ methyl paraben

– Công thức hóa học: $HOC_6H_4COOCH_3$.

– Tên khoa học khác: methyl hydroxybenzoate.

– Tinh thể không màu, không mùi, điểm chảy 125 − 128 ^oC, tan trong alcohol và ether, tan nhẹ trong nước.

– Được sử dụng trong phụ gia thực phẩm, tác nhân kháng khuẩn.

methyl parathion /ˈmeθɪl ˌpærəˈθaɪɒn/ methyl parathion

– Công thức hóa học: $(CH_3O)_2PSC_6H_4NO_2$.

– Đồng đẳng methyl của parathion, tinh thể trắng, điểm chảy 35 − 36 ^oC, d = 1,358, tan ít trong nước, có thể nổ khi đun nóng, độc.

– Được sử dụng làm thuốc trừ sâu.

methyl pelargonate /ˈmeθɪl pəˈlɑːgəneɪt/ methyl pelargonate

– Tên khoa học khác: methyl nonanoate.

methyl pentose /ˈmeθɪl ˈpentəʊs/ methyl pentose

– Bất kỳ hợp chất nào là dẫn xuất methyl của một đường có 5 carbon.

– Trường hợp đặc biệt: $CH_3(CHOH)_4CHO$.

Any compound that is a methyl derivative of a five carbon sugar.

In particular, the compound $CH_3(CHOH)_4CHO$.

methyl phenyl acetate /ˈmeθɪl ˈfenɪl ˈæsɪteɪt/ methyl phenyl acetate

– Công thức hóa học: $C_6H_5CH_2COOCH_3$.

– Chất lỏng không màu, mùi mật ong (honey odor).

– Được sử dụng làm hương liệu cho thuốc lá và trong nước hoa.

It is used to flavor tobacco and in perfumery.

***N*-methyl piperazine** /en-ˈmeθɪl pɪˈpɛrəˌzin/ *N*-methyl piperazine

– Công thức hóa học: $NCH_3CH_2CH_2NHCH_2CH_2$.

– Chất lỏng không màu, mùi giống ammonia, d = 0,9308, điểm sôi 138 ^oC, điểm đông đặc −6,4 ^oC, điểm bốc cháy 42,2 ^oC, hút ẩm.

– Được sử dụng làm chất trung gian cho dược phẩm, tác nhân bề mặt, sợi tổng hợp.

2-methyl piperidine /tuː-ˈmeθɪl pɪˈpɛrɪˌdin/ 2-methyl piperidine

– Công thức hóa học: $NHCHCH_3CH_2CH_2CH_2CH_2$.

– Tên khoa học khác: 2-pipecoline.

– Chất lỏng không màu, d = 0,8401, điểm sôi 118,2 ^oC, điểm đông đặc −4,2 ^oC, chất cháy.

methyl prednisolone /ˈmeθɪl prɛdˈnɪsəˌloʊn/ methyl prednisolone

– Công thức hóa học: $C_{22}H_{30}O_5$.

– Bột trắng, không mùi, vị đắng, điểm chảy 240 ^oC (phân hủy), ít tan trong alcohol, không tan trong nước.

– Được sử dụng trong y học.

methyl propionate /ˈmeθɪl ˈprəʊpiːəneɪt/ methyl propionate

– Công thức hóa học: $CH_3CH_2COOCH_3$.

– Chất lỏng không màu, dễ bắt lửa; điểm sôi 78 – 79,5 °C; tan trong hầu hết các dung môi hữu cơ.

– Được sử dụng làm dung môi cho cellulose nitrate, sơn mài (lacquer), vecni và sơn, cũng còn được dùng như hương liệu.

methyl propylbenzene /ˈmeθɪl ˈprəʊpɪlˈbɛnzin/ methyl propylbenzene

– Công thức hóa học: $CH_3C_6H_4CH(CH_3)_2$.

– Chất lỏng không màu, mùi thơm, chất cháy, có 3 dạng đồng phân *o*-, *p*-, *m*-, tan trong alcohol, không tan trong nước.

– Được sử dụng làm dung môi, sản xuất nhựa tổng hợp.

methyl propyl carbinol /ˈmeθɪl ˈprəʊpɪl ˈkɑːbɪnɔːl/ methyl propyl carbinol

– Công thức hóa học: $CH_3CHOHC_3H_7$.

– Tên khoa học khác: 2-pentanol.

– Chất lỏng không màu; điểm sôi 119 °C; tan vô hạn trong ether, alcohol; tan ít trong nước.

– Được sử dụng làm dược phẩm trung gian và như dung môi cho sơn và sơn mài.

It is miscible with ether and alcohol, slightly soluble in water; used as a pharmaceuticals intermediate and as a paint and lacquer solvent.

methyl propyl ketone /ˈmeθɪl ˈproʊpɪl ˈkitoʊn/ methyl propyl ketone

– Công thức hóa học: $CH_3COC_3H_7$.

– Tên khoa học khác: 2-pentanone, ethyl acetone, MPK.

– Chất lỏng màu trắng, d = 0,809, điểm sôi 101,7 ^oC, điểm đông đặc −77,5 ^oC, điểm bốc cháy 7,22 ^oC, tan trong alcohol, ether, tan ít trong nước, chất dễ cháy nổ.

– Được sử dụng làm dung môi, hương thơm.

methyl pyruvate /ˈmeθɪl paɪˈruveɪt/ methyl pyruvate

- Công thức hóa học: $CH_3COCOOCH_3$.
- Chất lỏng, d = 1,154, điểm sôi 137 ^oC.
- Được sử dụng làm dung môi cho các nhựa.

methyl quinone /ˈmeθɪl kwɪˈnoʊn/ methyl quinone

- Công thức hóa học: $CH_3C_6H_3O_2$.
- Tên khoa học khác: toluquinone.
- Tinh thể hình kim, điểm chảy 65 − 67 ^oC, tan trong nước nóng, alcohol, acetone.

methyl red /ˈmeθɪl ˈred/ methyl đỏ

- Công thức hóa học: $(CH_3)_2NC_6H_4N{=}NC_6H_4COOH$.
- Bột màu đỏ đậm hoặc tinh thể màu tím; điểm chảy 180 °C; tan trong alcohol, ether và acid acetic băng.
- Được sử dụng làm chất chỉ thị acid-base (pH 4,2 – 6,2).

  It is soluble in alcohol, ether, and glacial acetic acid; used as an acid-base indicator (pH 4.2 – 6.2).

methyl ricinoleate /ˈmeθɪl rɪsɪˈəʊliːeɪt/ methyl ricinoleate

- Công thức hóa học: $C_{19}H_{36}O_3$.
- Chất lỏng có độ nhớt thấp, trong suốt (clear, low-viscosity fluid).
- Được sử dụng làm tác nhân làm ướt (wetting agent), phụ gia dầu cắt (cutting oil additive), chất bôi trơn và chất hóa dẻo.

  This compound is used as a wetting agent, cutting oil additive, lubricant, and plasticizer.

methyl salicylate /ˈmeθɪl səˈlɪsɪleɪt/ methyl salicylate

- Công thức hóa học: $HOC_6H_4COOCH_3$.
- Tên khoa học khác: betula oil, gaultheria oil, wintergreen oil.
- Chất lỏng màu đỏ hoặc vàng hoặc không màu; tan ít trong nước; điểm sôi 222,2 °C; có mùi như dầu khuynh diệp.
- Được sử dụng trong y học và nước hoa, cũng được làm dung môi cho các dẫn xuất cellulose.

  It is slightly soluble in water, with an odor of wintergreen; used in medicine and perfumery, and as a solvent for cellulose derivatives.

methyl silicone /ˈmeθɪl ˈsɪlɪkəʊn/ methyl silicone

- Công thức hóa học: $[(CH_3)_2SiO]_x$, $[C(CH_3)_2Si_2O_3]_y$.
- Các loại silicon thông thường có các đặc tính của dầu, nhựa hoặc cao su phụ thuộc vào kích cỡ phân tử và cấu trúc phân tử.

methyl stannic acid /ˈmeθɪl ˈstænɪk ˈæsɪd/ methyl stannic acid

- Công thức hóa học: CH_3SnOOH.
- Bột tắng, không tan trong nước.

methyl stearate /ˈmeθɪl ˈstɪəreɪt/ methyl stearate

- Công thức hóa học: $C_{17}H_{35}COOCH_3$.
- Tinh thể không màu; điểm chảy 39 °C; tan trong alcohol và ether, không tan trong nước.
- Được sử dụng làm chất trung gian cho sản xuất stearic acid.

  It is soluble in alcohol and ether, insoluble in water; used as an intermediate for stearic acid manufacture.

methyl styrene /ˈmeθɪl ˈstaɪriːn/ methyl styrene

- Công thức hóa học: $CH_2{=}CHC_6H_4CH_3$.
- Tên khoa học khác: vinyltoluene.
- Chất lỏng không màu, dễ bắt lửa, độ độc vừa phải, tan trong ether và methanol, tan nhẹ trong nước, điểm sôi 170 ^oC.
- Được sử dụng làm chất trung gian và dung môi.

***α*-methyl styrene** /ˈælfə-ˈmeθɪl ˈstaɪriːn/ *α*-methyl styrene

- Công thức hóa học: $C_6H_5C(CH_3){=}CH_2$.
- Chất lỏng không màu, có thể polymerhóa được, độc; điểm sôi 165 °C.
- Được sử dụng để sản xuất nhựa polystyrene (PS).

methyl sulfate /ˈmeθɪl ˈsʌlfeɪt/ methyl sulfate

- Công thức hóa học: $(CH_3)_2SO_4$.
- Tên khoa học khác: dimethyl sulfate.
- Chất lỏng không màu, độc, có tính ăn mòn; điểm sôi 188 °C; tan ít trong nước, tan trong ether và alcohol.
- Được sử dụng cho methylate amine và phenol.

methyl sulfide /ˈmeθɪl ˈsʌlfaɪd/ methyl sulfide

- Công thức hóa học: $(CH_3)_2S$.
- Tên khoa học khác: dimethyl sulfide.
- Chất lỏng không màu, dễ bắt lửa, có mùi khó chịu; tan trong ether và alcohol, không tan trong nước; điểm sôi 38 °C.
- Được sử dụng làm chất trung gian.

***N*-methyl taurine** /en-ˈmeθɪl ˈtɔraɪn/ *N*-methyl taurine

- Công thức hóa học: $CH_3NHCH_2CH_2SO_3Na$.
- Chất lỏng sáng màu nhạt, d = 1,21, điểm đông đặc –28 ^oC.
- Được sử dụng làm chất trung gian cho chất tẩy rửa, phẩm nhuộm.

methyl tertiary butyl ether /ˈmeθɪl ˈtɜːʃiːeriː ˈbjuːtɪl ˈiːθə(r)/ methyl tertiary butyl ether

- Công thức hóa học: $CH_3OC(CH_3)_3$.
- Tên viết tắt: MTBE.
- Chất lỏng không màu, dễ bắt lửa, dễ bay hơi, có mùi; điểm sôi 55 °C.
- Ban đầu được sử dụng trong xăng như chất làm tăng chỉ số octane và thay thế chì, gần đây được sử dụng để giảm lượng khí thải của động cơ.

methyl tetradecanoate /ˈmeθɪl tetrədəˈkænəʊeɪt/ methyl tetradecanoate

- Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_{12}COOCH_3$.
- Tên khoa học khác: methyl myristate.
- Chất lỏng không màu; điểm sôi 186,8 °C.
- Được sử dụng trong sản xuất chất tẩy rửa, chất hóa dẻo, nhựa, dệt may và thức ăn chăn nuôi và hương liệu.

methyl thiocyanate /ˈmeθɪl ˌθaɪoʊˈsaɪəˌneɪt/ methyl thiocyanate

- Công thức hóa học: CH_3SCN.
- Chất lỏng không màu, d = 1,088, điểm sôi 133 ^oC, tan trong alcohol.

methyl vinyl ketone /ˈmeθɪl ˈvaɪ.nəl ˈkitoʊn/ methyl vinyl ketone

- Công thức hóa học: $CH_2CHCOCH_3$.
- Tên khoa học khác: 3-buten-2-one.
- Chất lỏng không màu, d = 0,8636, điểm sôi 80 ^oC, điểm bốc cháy –6,6 ^oC, tan trong nước và alcohol, chất dễ cháy nổ, kích ứng da và mắt.
- Được sử dụng làm đơn phân cho nhựa vinyl, chất trung gian cho tổng hợp vitamin A.

methyl violet /ˈmeθɪl ˈvaɪələt/ methyl violet

- Tên khoa học khác: ascrystal violet, gentian violet.
- Dẫn xuất của pararosaniline.
- Được sử dụng làm chất chống dị ứng, diệt khuẩn, chất chỉ thị acid-base, thuốc nhuộm sinh học và trong nhuộm vải.

  It is used as an antiallergen and bactericide, acid-base indicator, biological stain, and textile dye.

methylacetic acid /ˌmeθɪləˈsiːtɪk ˈæsɪd/ methylacetic acid

- Công thức hóa học: CH_3CH_2COOH.
- Tên khoa học khác: propanoic acid, propionic acid.
- Chất lỏng không màu, trong, có mùi hăng; tan trong nước và alcohol; điểm sôi 140,7 °C.
- Được sử dụng để sản xuất các ester khác nhau trong dung dịch mạ điện nikel, cho nước hoa và hương liệu nhân tạo, cho dược phẩm và dung môi cellulose.

  It is used to manufacture various propionates, in nickel-electroplating solutions, for perfume esters and artificial flavors, for pharmaceuticals, and as a cellulosics solvent.

methylal /ˈmeθɪlæl/ methylal

- Công thức hóa học: $CH_3OCH_2OCH_3$.
- Tên khoa học khác: formal.
- Chất lỏng không màu, dễ bắt lửa, dễ bay hơi, điểm sôi 42 °C; tan trong ether, hydrocarbon và trong alcohol, tan một phần trong nước.
- Được sử dụng làm dung môi, hóa chất trung gian, sử dụng trong nước hoa, keo và chất phủ bề mặt.

methylamine /meˈθaɪləmiːn/ methylamine
- Công thức hóa học: CH_3NH_2.
- Khí không màu, rất dễ cháy và độc.
- Được sử dụng để điều chế thuốc nhuộm và như một hóa chất trung gian.

methylamino /ˈmeθɪləˈminoʊ/ methylamino
- Tiếp đầu ngữ chỉ gốc $–NHCH_3$.

methylaminodimethylacetal /ˈmeθɪləˈminoʊdaiˈmeθɪlˈæsɪˌtæl/ methylaminodimethylacetal
- Công thức hóa học: $(CH_3O)_2CHCH_2NHCH_3$.
- Chất lỏng màu trắng, mùi ammonia mạnh, d = 0,924, n = 1,406 − 1,409.

2-methylaminoheptane /tuː-ˈmeθɪləˈminoʊˈhɛpteɪn/ 2-methylaminoheptane
- Công thức hóa học: $CH_3\,(CH_2)_4CHNHCH_3CH_3$.
- Chất lỏng, mùi ammonia nhẹ, điểm sôi 155 ^oC, tan ít trong nước.
- Được sử dụng trong học ở dạng muối hydrochloride.

***N*-methyl-*para*-aminophenol** /en-ˈmeθɪl-ˈpærə-ˌæmɪnəʊˈfiːnɔːl/ *N*-methyl-*para*-aminophenol
- Công thức hóa học: $CH_3NHC_6H_4OH$.
- Hợp chất dạng hình kim, không màu, dễ cháy; điểm chảy 87 °C; tan trong nước, alcohol và trong ether.
- Được sử dụng làm một chất phát triển ảnh (photographic developer).

methyl-*n*-amyl ketone /ˈmeθɪl-en-ˈæmɪl ˈkiːtəʊn/ methyl-*n*-amyl ketone
- Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_4COCH_3$.
- Tên khoa học khác: 2-heptanone.
- Chất lỏng màu trắng nước, bền, tan vô hạn trong dung môi sơn mài hữu cơ, tan nhẹ trong nước.
- Được sử dụng tạo môi trường phản ứng trơ (inert reaction medium) và như dung môi cho sơn mài.

***N*-methylaniline** /en-ˌmeθɪlˈænɪliːn/ *N*-methylaniline
- Công thức hóa học: $C_6H_5NH(CH_3)$.
- Chất lỏng nhớt, không màu tới màu đỏ nâu; tan trong nước và dung môi hữu cơ; điểm sôi 190 °C.
- Được sử dụng như acid acceptor, làm dung môi và hóa chất trung gian.

***α*-methylanisalacetone** /ˈælfə-ˌmeθɪlˈænɪsəˈlæsətəʊn/ *α*-methylanisalacetone
- Công thức hóa học: $CH_3OC_6H_4CH{=}CHCOCH_2CH_3$.
- Chất rắn có thể cháy, có màu trắng tới vàng nhạt; điểm chảy 60 °C.
- Được sử dụng làm hương liệu.

***α*-methylanthracene** /ˈælfə-ˈmeθɪlˈænθrəˌsin/ methylanthracene
- Công thức hóa học: $C_6H_4O(CH)_2C_6H_3CH_3$.
- Tên khoa học khác: 1-methylanthracene.

– Phiến mỏng không màu, d = 1,101, điểm sôi 200 ^{o}C, điểm chảy 86 ^{o}C, tan trong alcohol, không tan trong nước.
– Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ.

methylarsinic sulfide /ˌmeθɪlærˈsɪnɪk ˈsʌlfeɪt/ methylarsinic sulfide

– Công thức hóa học: CH_3AsS.
– Tên khoa học khác: rhizoctol.
– Hợp chất không màu; tan chảy (flakes melt) ở 110 °C; không tan trong nước.
– Được sử dụng làm chất diệt nấm trong xử lý hạt cây bông.

methylate /ˈmeθɪleɪt/ methylate

– Tên khoa học khác: methoxide.
– Hợp chất tạo ra từ một kim loại và một gốc methoxy. Ví dụ sodium methoxide.
It is a compound formed from a metal and the methoxy radical; an example is sodium methoxide.

methylation /meθɪˈleɪʃn/ sự methylhóa

– Quá trình hóa học để gắn nhóm methyl (CH_3–) lên một hợp chất hữu cơ.

methylbenzaldehyde /ˈmeθɪlbɛnˈzældəˌhaɪd/ methylbenzaldehyde

– Công thức hóa học: $CH_3C_6H_4CHO$.
– Tên khoa học khác: tolylaldehyde.
– Đồng phân *p*-methylbenzaldehyde có dạng chất lỏng không màu, d = 1,02, điểm sôi 204 ^{o}C, tan ít trong nước, tan trong alcohol và ether.
– Được sử dụng trong nước hoa, dược phẩm, tác nhân tạo hương.

methylbenzene /ˌmeθɪlˈbenziːn/ methylbenzene

– Công thức hóa học: $C_6H_5CH_3$.
– Tên khoa học khác: toluene, phenylmethane, toluol.
– Chất lỏng thơm không màu, thu được từ hắc ín (coal tar) hoặc từ quá trình reforming xúc tác (catalytic reforming) các naphthas dầu mỏ; không tan trong nước, tan trong alcohol và ether; điểm sôi 111 °C.
– Được sử dụng làm chất trung gian, cho thuốc nổ và là chất làm tăng chỉ số octane cho xăng.

methylbenzethonium chloride /meθɪlbenzəˈθəʊniəm ˈklɔːraɪd/ methylbenzethonium chloride

– Công thức hóa học: $C_{28}H_{44}ClNO_2$.
– Tinh thể không màu; điểm chảy 161 – 163 °C; tan trong alcohol, benzene nóng, chloroform và nước.
– Được sử dụng làm chất diệt khuẩn.

methylbenzyl /meθɪlˈbenzɪl/ gốc methylbenzyl

– Công thức hóa học: $CH_3C_6H_4CH_2$–.

***α*-methylbenzyl acetate** /ˈælfə-ˌmeθɪlˈbenzɪl ˈæsɪteɪt/ *α*-methylbenzyl acetate

– Công thức hóa học: $C_6H_5CH(CH_3)OOCCH_3$.
– Chất lỏng không màu, có thể cháy, có mùi hương hoa mạnh; tan trong glycerin, dầu khoáng và 70 % alcohol.
– Được sử dụng trong nước hoa và như chất tạo hương liệu.

***α*-methylbenzyl alcohol** /ˈælfə-ˌmeθɪlˈbenzɪl ˈælkəhɒl/ *α*-methylbenzyl alcohol

– Công thức hóa học: $C_6H_5CH(CH_3)OH$.
– Chất lỏng không màu, có thể cháy, với hương hoa nhẹ; điểm sôi 204 °C; tan trong nước.
– Được sử dụng trong nước hoa và thuốc nhuộm và hương liệu.

***α*-methylbenzylamine** /ˈælfə-ˌmeθɪlbenˈzæləmiːn/ *α*-methylbenzylamine

– Công thức hóa học: $C_6H_5CH(CH_3)NH_2$.
– Chất lỏng không màu, có thể cháy; điểm sôi 188,5 °C; tan trong hầu hết các dung môi hữu cơ.
– Được sử dụng làm chất nhũ hóa (emulsifier).

***α*-methylbenzyldiethanolamine** /ˈælfə-ˌmeθɪlˈbenzɪldaiˌɛθəˈnɒləˌmiːn/ *α*-methylbenzyldiethanolamine

– Công thức hóa học: $C_6H_5CH(CH_3)N(CH_2CH_2OH)_2$.
– Chất lỏng màu hổ phách sẫm, mùi giống ammonia, d = 1,0812, điểm sôi 244 ^oC, điểm bốc cháy 187 ^oC, tan ít trong nước.
– Được sử dụng làm tác nhân tạo nhũ.

***α*-methylbenzyldiethylamine** /ˈælfə-ˌmeθɪlˈbenzɪldaiˈɛθələˌmiːn/ *α*-methylbenzyldiethylamine

– Công thức hóa học: $C_6H_5CH(CH_3)N(CH_3)_2$.
– Chất lỏng không màu, d = 0,9044, điểm sôi 195,6 ^oC, điểm bốc cháy 79,4 ^oC, độ nhớt 1,85 cP, tan nhẹ trong nước.
– Được sử dụng làm xúc tác polymerhóa.

***α*-methylbenzyl ether** /ˈælfə-ˌmeθɪlˈbenzɪl ˈiːθə(r)/ *α*-methylbenzyl ether

– Công thức hóa học: $C_6H_5CH(CH_3)OCH(CH_3)C_6H_5$.
– Chất lỏng màu vàng rơm, có thể cháy; điểm sôi 286,3 °C; tan ít trong nước.
– Được sử dụng làm dung môi và chất làm mềm trong tổng hợp cao su.

2-methyl-1,3-butadiene /tuː-ˈmeθɪl-wʌn,θriː-bjuːtəˈdaɪiːn/ 2-methyl-1,3-butadiene

– Công thức hóa học: $CH_2=C(CH_3)CH=CH_2$.
– Tên khoa học khác: isoprene.
– Diolefin liên hợp, chất lỏng không màu, động; điểm sôi 34,1 °C; không tan trong nước, tan trong alcohol và ether, dễ dàng trùng hợp tạo thành dimers và nhựa dẻo phân tử khối lớn.

It is insoluble in water, soluble in alcohol and ether; polymerizes readily to form dimers and high-molecular-weight elastomer resins.

2-methylbutanal /tuː-meθɪlˈbjuːtənæl/ 2-methylbutanal

- Công thức hóa học: $CH_3CH_2CH(CH_3)CHO$.
- Tên khoa học khác: 2-methylbutyraldehyde.
- Chất lỏng có thể cháy; điểm sôi 92,93 °C; tan trong alcohol và ether.
- Được sử dụng làm chất làm tăng trắng trong mạ điện.

2-methylbutane /tuː-meθɪlˈbjuːteɪn/ 2-methylbutane

- Công thức hóa học: $CH_3CH(CH_3)CH_2CH_3$.
- Tên khoa học khác: isopentane.
- Chất lỏng không màu, dễ bắt lửa có mùi hương dễ chịu; điểm sôi 28 °C; tan trong dầu, ether và hydrocarbon, không tan trong nước.
- Được sử dụng làm dung môi và hóa chất trung gian.

  It is soluble in oils, ether, and hydrocarbons, insoluble in water; used as a solvent and chemical intermediate.

2-methyl-1-butanol /tuː-ˈmeθɪl-wʌn-ˈbjuːtənɔːl/ 2-methyl-1-butanol

- Công thức hóa học: $C_5H_{12}O$.
- Chất lỏng; điểm sôi 128 °C; tan vô hạn trong alcohol và với ether; tan nhẹ trong nước.
- Được sử dụng làm dung môi trong tổng hợp hữu cơ và chất phụ gia trong dầu và sơn.

2-methyl-2-butene /tuː-ˈmeθɪl-tuː-ˈbjuːtiːn/ 2-methyl-2-butene

- Công thức hóa học: C_5H_{10}.
- Tên khoa học khác: amylene.
- Chất lỏng, dễ bắt lửa; điểm sôi 38 °C.
- Thành phần của dầu mỏ.

***N*-methylbutylamine** /en-ˈmɛθɪlˈbjuːtɪləˈmiːn/ *N*-methylbutylamine

- Công thức hóa học: $CH_3CH_2CH_2CH_2NHCH_3$.
- Chất lỏng, d = 0,7335, điểm sôi 91,1 ^oC, điểm bốc cháy 1,6 ^oC, tan trong nước.

methylbutynol /meθɪlˈbjuːtɪnɔːl/ methylbutynol

- Công thức hóa học: $HC{=}CCOH(CH_3)_2$.
- Chất lỏng không màu, hòa tan trong mọi tỷ lệ (miscible) với nước; điểm sôi 104 °C; tan trong hầu hết các dung môi hữu cơ.
- Được sử dụng làm chất ổn định (stabilizer) các hợp chất hữu cơ chứa chloride, làm dung môi và hóa chất trung gian.

2-methylbutyraldehyde /tuː-meθɪlˌbjuːtəˈrældɪhaɪd/ 2-methylbutyraldehyde

- Công thức hóa học: $CH_3CH_2CH(CH_3)CHO$.
- Tên khoa học khác: 2-methylbutanal.
- Chất lỏng có thể cháy; điểm sôi 92,93 °C; tan trong alcohol và ether.
- Được sử dụng làm chất làm tăng độ sáng (brighterner) trong mạ điện.

methylcellulose /ˌmeθɪlˈseljuləʊs/ methylcellulose

- Tên khoa học khác: cellulose methyl ether.
- Bột màu trắng xám có dẫn xuất từ cellulose, nở (swelling) trong nước tạo thành dung dịch keo; tan trong acid acetic băng.
- Được sử dụng trong sơn nước (water-based paint) và men gốm, trong thuộc da và dùng như các chất làm đặc, làm keo và phụ gia thực phẩm.

methylcoumarin /ˈmeθɪlˈkumərɪn/ methylcoumarin

- Công thức hóa học: $C_{10}H_8O_2$.
- Tinh thể trắng mùi vani, gồm 2 dạng *α* và *β*, điểm chảy (*α*) 90 ^oC, điểm chảy (*β*) 82 ^oC, cả hai dạng đều tan trong alcohol.
- Được sử dụng trong nước hoa, hương vị.

methyl *para*-cresol /ˈmeθɪl ˈpærə-ˈkriːsɔːl/ methyl *para*-cresol

- Công thức hóa học: $CH_3C_6H_4OCH_3$.
- Tên khoa học khác: methyl anisole.
- Chất lỏng không màu với mùi hương hoa.
- Được sử dụng trong sản xuất nước hoa.

methyl cyanoacetate /ˈmeθɪl ˌsaɪənəʊˈæsɪteɪt/ methyl cyanoacetate

- Công thức hóa học: $CNCH_2COOCH_3$.
- Chất lỏng không màu, có thể cháy (combustible), độc; điểm sôi 203 °C; tan trong nước, ether và alcohol.
- Được sử dụng trong dược phẩm và thuốc nhuộm.

methyl-2-cyanoacrylate /ˈmeθɪl-tuː-ˌsaɪənoʊˈækrəˌleɪt/ methyl-2-cyanoacrylate

- Công thức hóa học: $CH_2CCNCOOCH_3$.
- Chất lỏng không màu, d = 1,1044, điểm sôi 48 – 49 ^oC, độ nhớt 2,2 cP.
- Được sử dụng làm keo dán cyanacrylate.

methylchloromethyl ether /ˈmeθɪlˌklɔːrəˈmeθɪl ˈiːθə(r)/ methylchloromethyl ether

- Công thức hóa học: $ClCH_2OCH_3$.
- Chất lỏng không màu, d = 1,0625, điểm sôi 59,5 ^oC, tan trong alcohol và ether, phân hủy trong nước, là chất dễ cháy.

methylcyanoformate /ˈmeθɪlˈsaɪəˌnoʊˈfɔrmeɪt/ methylcyanoformate

- Công thức hóa học: $CNCOOCH_3$.
- Chất lỏng không màu, mùi ether, d = 1,00, điểm sôi 100 ^oC, tan trong alcohol, ether.
- Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ.

methylcyclopentadiene dimer /ˌmeθɪlˈsaɪkləʊˌpentəˈdaɪiːn ˈdaɪmə(r)/ methylcyclopentadiene dimer

- Công thức hóa học: $C_{12}H_{16}$.
- Chất lỏng không màu, dễ bắt lửa (flammable); điểm sôi 78 – 183 °C; tan trong alcohol, benzene và ether.

– Sử dụng làm nhiên liệu năng lượng cao (high-energy fuel), chất hóa dẻo, trong thuốc nhuộm và trong dược phẩm.

It is soluble in alcohol, benzene, and ether; used in highenergy fuels, plasticizers, dyes, and pharmaceuticals.

5-methylcytosine /faɪv-ˈmeθɪlˈsaɪtəˌsin/ 5-methylcytosine

– Công thức hóa học: $C_5H_7N_3O$.

– Tinh thể lăng kính, kết tinh trong nước, điểm chảy 270 ^oC (phân hủy).

methyldichloroacetate /ˌmeθɪldaɪklɔːrəʊˈæsɪteɪt/ methyldichloroacetate

– Công thức hóa học: $Cl_2CHCOOCH_3$.

– Chất lỏng, d = 1,3759 – 1,3839, điểm sôi 143 ^oC, điểm bốc cháy 80 ^oC, ít tan trong nước, tan trong alcohol, ether, độc.

methyldichlorosilane /ˌmeθɪldaɪklɔːrəʊˈsaɪleɪn/ methyldichlorosilane

– Công thức hóa học: CH_3SiHCl_2.

– Tên khoa học khác: dichloromethylsilane.

– Chất lỏng không màu; điểm chảy –91 °C (–130 °F); điểm sôi 41 °C (106 °F).

It is a colorless liquid with a melting point of –91 °C (–130 °F) and boiling point of 41 °C (106 °F).

methyl-*N*-(3,4-dichlorophenyl)carbamate /ˈmeθɪl-en-(θriː,fɔː(r)-daɪklɔːrəʊˈfenɪl)ˈkɑːbəmeɪt/ methyl-*N*-(3,4-dichlorophenyl)carbamate

– Công thức hóa học: $C_8H_7Cl_2NO_2$.

– Tên khoa học khác: swep.

– Tinh thể màu trắng; điểm chảy 112 – 114 °C; không tan trong nước.

– Được sử dụng làm thuốc diệt cỏ cho cho lúa, cà rốt, khoai tây và cây bông.

This compound is insoluble in water; used as a pre- and postemergence herbicide for rice, carrots, potatoes, and cotton.

methylene /ˈmeθɪliːn/ gốc methylene

– Công thức hóa học: $–CH_2–$.

– Gốc carbon mà ở đó, nguyên tử carbon liên kết với hai nguyên tử khác ngoài hydrogen.

methylene blue /ˈmeθɪliːn ˈbluː/ methylene blue, phẩm methylene xanh

– Tên khoa học khác: methylthionine chloride.

– Bột hoặc tinh thể màu lục đậm (dark green); tan trong nước tạo dung dịch màu xanh đậm, alcohol và chloroform.

– Dạng $C_{16}H_{18}N_3SCl·3H_2O$; sử dụng trong y học.

– Dạng $(C_{16}H_{18}N_3SCl)_2·ZnCl_2·H_2O$; được sử dụng trong dệt nhuộm, thuốc nhuộm sinh học và làm chất chỉ thị.

methylene bromide /ˈmeθɪliːn ˈbrəʊmaɪd/ methylene bromide

– Công thức hóa học: CH_2Br_2.

– Tên khoa học khác: dibromomethane.
– Chất lỏng không màu, trong suốt; điểm sôi 97 °C; hòa tan trong mọi tỷ lệ với dung môi hữu cơ; tan ít trong nước.
– Được sử dụng làm dung môi và là hóa chất trung gian.

Used as a solvent and chemical intermediate.

methylene chloride /ˈmeθɪliːn ˈklɔːraɪd/ methylene chloride

– Công thức hóa học: CH_2Cl_2.
– Tên khoa học khác: dichloromethane.
– Chất lỏng không màu, không cháy (nonflammable), không nổ (nonexposive).
– Được sử dụng là chất làm lạnh trong máy nén ly tâm (centrifugal compressor), làm dung môi cho vật liệu hữu cơ và là thành phần trong hỗn hợp sơn chống cháy.

methylene iodide /ˈmeθɪliːn ˈaɪədaɪd/ methylene iodide

– Công thức hóa học: CH_2I_2.
– Tên khoa học khác: diiodomethane.
– Chất lỏng màu vàng; điểm sôi 180 °C; tan trong ether và alcohol, không tan trong nước.
– Được sử dụng làm chất trung gian và để tách hỗn hợp khoáng.

methylene oxide /ˈmeθɪliːn ˈɒksaɪd/ methylene oxide

– Công thức hóa học: HCHO.
– Tên khoa học khác: formol, methanal, formaldehyde.
– Aldehyde đơn giản nhất; tồn tại dạng khí ở nhiệt độ phòng, độc, dạng chất lỏng không màu, trong suốt, có mùi khó chịu (pungent odor).
– Được sử dụng để tạo nhựa tổng hợp bằng phản ứng với phenol, urea, melamine; hóa chất trung gian cho tổng hợp hữu cơ, dịch ướp xác (embalming fruid) và như chất khử trùng (disinfection).

methylene succinic acid /ˈmeθəliːn sʌkˈsɪnɪk ˈæsɪd/ methylene succinic acid, acid methylene succinic

– Công thức hóa học: $CH_2=C(COOH)CH_2COOH$.
– Tên khoa học khác: itaconic acid.
– Tinh thể không màu; phân hủy ở 165 °C.
– Được tạo thành bởi sự lên men với khuẩn *Aspergillus terreus*.
– Được sử dụng làm chất trung gian trong tổng hợp hữu cơ và trong các loại nhựa như chất hóa dẻo nhựa.

This compound is prepared by fermentation with Aspergillus terreus; used as an intermediate in organic synthesis and in resins and plasticizers.

methylene-p-toluidine /ˈmeθəliːn-piː-təˈluɪˌdin/ methylene-*p*-toluidine

– Công thức hóa học: p-$CH_3C_6H_4NCH_2$.

- Sản phẩm phản ứng giữa formaldehyde và *p*-toluidin, bột màu trắng, mùi thơm, tan trong acetone.
- Được sử dụng làm chất xúc tiến cho cao su, phẩm nhuộm.

***N*-methylethanolamine** /en-ˈmeθɪlˌɛθəˈnɒləˌmin/ *N*-methylethanolamine

- Công thức hóa học: $CH_3NHCH_2CH_2OH$.
- Chất lỏng d = 0,9414, điểm sôi 159,5 ^oC, điểm bốc cháy 73,9 ^oC, tan trong nước.
- Được sử dụng làm chất công nghiệp dệt, dược phẩm.

methylethylcarbinol /ˈmeθɪlˈɛθəlˈkɑrbəˌnɔl/ methylethylcarbinol

- Công thức hóa học: $CH_3CH_2CHOHCH_3$.
- Tên khoa học khác: 2-butanol, SBA.
- Chất lỏng không màu d = 0,808, điểm sôi 99,5 ^oC, điểm bốc cháy 23,8 ^oC, tan trong nước. Chất độc, kích ứng da, mắt.
- Được sử dụng để điều chế methyl ethyl keton, dung môi.

methylethylcellulose /meθɪlˌeθɪlˈseljələʊs/ methylethylcellulose

- Bột hoặc chất rắn dạng sợi, màu từ trắng tới kem, có thể cháy, phân tán trong nước lạnh, tạo thành dung dịch có quá trình chuyển hóa ngược từ sol sang gel.
- Được sử dụng làm chất nhũ hóa (emulsifier) và chất tạo bọt (foaming agent).

  It disperses in cold water, forming solutions which undergo reversible transformation from sol to gel; used as an emulsifier and foaming agent.

2-methylfuran /tuː meθɪlˈfjʊrɑːn/ 2-methylfuran

- Công thức hóa học: $C_4H_3OCH_3$.
- Chất lỏng không màu, có mùi giống ether; điểm sôi 64 °C.
- Được sử dụng làm chất trung gian.

  It is used as a chemical intermediate.

methylheptenone /meθɪlˈheptənəʊn/ methylheptenone

- Công thức hóa học: $(CH_3)_2C{=}CH(CH_2)_2COCH_3$.
- Chất lỏng không màu, dễ cháy; điểm sôi 173 – 174 °C; thành phần của nhiều loại tinh dầu.
- Được sử dụng trong nước hoa và hương liệu.

2-methylhexane /tuː-ˌmeθɪlˈhekseɪn/ 2-methylhexane

- Công thức hóa học: C_7H_{16}.
- Tên khoa học khác: ethyl isobutylmethane.
- Chất lỏng không màu; điểm sôi 90 ^oC; không tan trong alcohol và nước.
- Được sử dụng làm chất trung gian.

methylidyne /meˈθɪlɪdaɪn/ methylidyne

- Tên khoa học khác: methine.
- Gốc bao gồm một nguyên tử carbon và một nguyên tử hydrogen.

3-methylindole /θriː meθɪˈlɪndəʊl/ 3-methylindole

– Công thức hóa học: C_9H_9N.
– Tên khoa học khác: skatole.
– Tinh thể màu trắng, điểm chảy 93 – 95 ^oC, tan trong nước nóng, mùi thối như mùi phân (unpleasant feceslike odor).

methylionone /ˈmeθɪlˈaɪəˌnoʊn/ methylionone

– Công thức hóa học: $C_{14}H_{22}O$.
– Chất lỏng không màu, mùi hoa, có ba dạng đồng phân *α*, *β*, γ, tan trong alcohol, không tan trong nước.
– Được sử dụng làm nước hoa, hương liệu.

methylisothiocyanate /meθɪlˌaɪsəʊthaɪəˈsaɪəneɪt/ methylisothiocyanate

– Công thức hóa học: C_2H_3NS.
– Tên khoa học khác: dầu methyl mustard.
– Tinh thể; điểm chảy 35 – 36 °C; tan trong alcohol và ether.
– Được sử dụng làm thuốc trừ sâu và phân tích các chuỗi amino acid.

methylmercury compound /ˌmeθɪlˈmɜːkjəriː ˈkɒmpaʊnd/ hợp chất methylmercury

– Bất kỳ hợp chất có tính độc nào có chứa nhóm methyl-mercury (CH_3Hg).

methylmercury cyanide /ˌmeθɪlˈmɜːkjəriː ˈsaɪənaɪd/ methylmercury cyanide, methyl thủy ngân cyanide

– Công thức hóa học: CH_3HgCN.
– Tên khoa học khác: methylmercury nitrile.
– Chất rắn dạng tinh thể; điểm chảy 95 °C; tan trong nước.
– Được sử dụng làm thuốc diệt nấm trong xử lý hạt ngũ cốc, lanh và bông.

methylmercury nitrile /ˌmeθɪlˈmɜːkjəriː ˈnaɪtraɪl/ methylmercury nitrile

– Tên khoa học khác: methylmercury cyanide.

methylnaphthalene /meθɪlˈnæfθəliːn/ methylnaphthalene

– Công thức hóa học: $C_{10}H_7CH_3$.
– Chất rắn; điểm chảy 34 °C.
– Được sử dụng làm thuốc diệt côn trùng và trong tổng hợp hữu cơ.

methylol dimethylhydantoin /ˈmeθɪlɔːl daiˈmeθɪlhaɪˈdæntoʊɪn/ methylol dimethylhydantoin

– Công thức hóa học: $(CH_3)_2CNCH_2OHCONHCO$.
– Chất rắn màu trắng, không mùi, điểm chảy 110 − 117 ^oC, tan trong nước, alcohol, acetone.
– Được sử dụng để hoàn thiện vải, giấy, bảo quản hương phẩm.

methylol riboflavin /ˈmeθɪlɔːl ˈraɪbəfleɪvɪn/ methylol riboflavin

– Bột có từ màu cam tới màu vàng; tan trong nước.
– Được sử dụng như làm chất dinh dưỡng và trong y học.

It is an orange to yellow powder, soluble in water; used as a nutrient and in medicine.

methylol urea /ˈmeθɪlɔːl jʊˈriːə/ methylol urea

– Công thức hóa học: $H_2NCONHCH_2OH$.
– Tinh thể không màu; tan trong nước; điểm chảy 111 °C.
– Được sử dụng để xử lý sản phẩm dệt may và gỗ, cũng được sử dụng trong sản xuất nhựa và chất chống dính.

This compound is used to treat textiles and wood, and in the manufacture of resins and adhesives.

3-methylpentane /θriː-ˌmeθɪlˈpenteɪn/ 3-methylpentane

– Công thức hóa học: C_6H_{14}.
– Chất lỏng không màu, dễ bắt lửa; không tan trong nước, tan trong alcohol; điểm sôi 64 °C.
– Được sử dụng làm chất trung gian.

This compound is insoluble in water, soluble in alcohol; used as a chemical intermediate.

2-methylpentanoic acid /tuː-ˌmeθɪlpentəˈnəʊɪk ˈæsɪd/ 2-methylpentanoic acid, acid 2-methylpentanoic

– Công thức hóa học: $(CH_3)_2CH(CH_2)_2COOH$.
– Chất lỏng không màu; điểm sôi 197 °C; tan trong alcohol, benzene và acetone.
– Được sử dụng cho chất hóa dẻo, chất ổn định vinyl và muối kim loại.

This colorless liquid is soluble in alcohol, benzene, and acetone; used for plasticizers, vinyl stabilizers, and metallic salts.

methylpentene polymer /ˌmeθɪlˈpentiːn ˈpɒlɪmə(r)/ methylpentene polymer

– Nguyên liệu nhựa dẻo dựa trên 4-methylpentene-1, có tỷ trọng thấp, có tính dẫn điện rất tốt và có độ truyền quang tới 90 %.

Thermoplastic material based on 4-methylpentene-1; has low gravity, excellent electrical properties, and 90 % optical transmission.

methylphosphoric acid /meθɪlfɒsˈfɔːrɪk ˈæsɪd/ methylphosphoric acid, acid methylphosphoric

– Công thức hóa học: $CH_3H_2PO_4$.
– Chất lỏng màu vàng rơm (straw colored liquid).
– Được sử dụng như hợp chất xử lý vải và giấy (textile and paper processing compound), xử lý gỉ sắt (rust remover) và trong thông lượng hàn (soldering flux).

It is used for textile and paper processing compounds, as a rust remover and in soldering flux.

***N*-methyl-2-pyrrolidone** /en-ˈmeθɪl-tuː-pɪˈrɒlɪdəʊn/ *N*-methyl-2-pyrrolidone

– Công thức hóa học: C_5H_9NO.

– Chất lỏng; điểm sôi 202 °C; tan vô hạn trong nước, dầu cây thầu dầu, dung môi hữu cơ.
– Được sử dụng làm chất trung gian, dung môi cho dầu mỏ và nhựa và trong quá trình kéo sợi PVC.

It is miscible with water, castor oil, and organic solvents; used as a chemical intermediate and as a solvent for petroleum and resins, and in PVC spinning.

3-methylsalicylic acid /θriː-ˌmeθɪlˈsælɪsɪlɪk ˈæsɪd/ 3-methylsalicylic acid, acid 3-methylsalicylic

– Công thức hóa học: $C_8H_8O_3$.
– Tinh thể màu trắng tới đỏ; điểm chảy 165 – 166 °C; tan trong chloroform, alcohol, ether và kiềm (alkali hydroxide).
– Được sử dụng để tạo thuốc nhuộm.

This is a white to reddish, crystalline compound, soluble in chloroform, alcohol, ether, and alkali hydroxides; used to make dyes.

methylsulfonic acid /ˌmeθɪlsʌlˈfɒnɪk ˈæsɪd/ methylsulfonic acid, acid methylsulfonic

– Công thức hóa học: CH_3SO_2OH.
– Tên khoa học khác: methanesulfonic acid.
– Chất rắn; điểm chảy 20 °C.
– Được sử dụng làm xúc tác cho phản ứng trùng hợp, esterhóa và alkylhóa; làm dung môi.

methylsulfonyl /ˌmeθɪlˈsʌlfɒnɪl/ methylsulfonyl

– Tên khoa học khác: mesyl.
– Nhóm chức có công thức: CH_3SO_2–.

4-methyl-5-thiazole ethanol /fɔː(r)-ˈmeθɪl-faɪv-ˈθaɪəzəʊl ˈeθənɔːl/ 4-methyl-5-thiazole ethanol

– Công thức hóa học: C_6H_9NOS.
– Chất lỏng dạng dầu, nhớt; tan trong alcohol, ether, benzene, chloroform và nước.
– Được sử dụng làm chất trung gian trong tổng hợp vitamin B1 và như là một thuốc an thần (sedative), thôi miên (hypnotic).

methylthionine chloride /ˌmeθɪlˈθaɪəniːn ˈklɔːraɪd/ methylthionine chloride

– Tên khoa học khác: methylene blue.
– Bột hoặc tinh thể màu lục đậm (dark green); tan trong nước tạo dung dịch màu xanh đậm, alcohol và chloroform.
– Dạng $C_{16}H_{18}N_3SCl{\cdot}3H_2O$; sử dụng trong y học.
– Dạng $(C_{16}H_{18}N_3SCl)_2{\cdot}ZnCl_2{\cdot}H_2O$; được sử dụng trong dệt nhuộm, thuốc nhuộm sinh học và làm chất chỉ thị acid-base.

methyl-*p*-toluate /ˈmeθɪl-piː-ˈtɒlyuˌeɪt/ methyl-*p*-toluate

– Công thức hóa học: $CH_3C_6H_4SO_3CH_3$.

– Chất rắn màu trắng, d = 1,058, điểm đông đặc 34 ^{o}C.
– Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ.

methyltrichlorosilane /ˌmeθɪltraɪklɔːrəʊˈsaɪleɪn/ methyltrichlorosilane
– Công thức hóa học: CH_3SiCl_3.
– Tên khoa học khác: trichloromethylsilane.
– Chất lỏng không màu, mùi hắc; điểm sôi 66 °C, điểm chảy –90 °C.

***α*-methyl-*para*-tyrosine** /ˈælfə-ˈmeθɪl-ˈpærə-ˈtaɪrəsiːn/ *α*-methyl-*para*-tyrosine
– Công thức hóa học: $C_{10}H_{13}NO_3$.
– Tinh thể hoạt động như chất ức chế ban đầu và làm giảm tốc độ phản ứng trong quá trình sinh tổng hợp catecholamine.
– Được sử dụng làm chất ức chế sự thủy phân enzyme tyrosine.
This is a crystalline compound which acts as the inhibitor of the first and rate-limiting reaction in the biosynthesis of catecholamine; used as an inhibitor of tyrosine hydroxylase.

metoprolol tartrate /ˌmɛtoʊˈproʊlɔl ˈtɑrtreɪt/ metoprolol tartrate
– Công thức hóa học: $(C_{15}H_{25}O_3N)_2C_4H_6O_6$.
– Tinh thể trắng, tan trong nước.
– Được sử dụng làm thuốc để kiểm soát chứng loạn nhịp tim.

mevalonic acid /ˌmevəˈlɒnɪk ˈæsɪd/ mevalonic acid, acid mevalonic
– Công thức hóa học: $(HO)_2C_5H_9COOH$.
– Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ.
A dihydroxy acid used in organic synthesis.

mexacarbate /ˌmeksəˈkɑːbeɪt/ mexacarbate
– Công thức hóa học: $C_{12}H_{18}N_2O_2$.
– Chất rắn tan; điểm chảy 85 °C.
– Được sử dụng diệt côn trùng trong cây, hoa và cây bụi.

Meyer synthesis /ˈmaɪər ˈsɪnθəsɪs/ tổng hợp Meyer
– Sự hình thành các nitrit béo và các dẫn xuất nitro bằng phản ứng của các halide béo với các nitrit kim loại.

$$RX + MNO_2 \rightarrow RONO + RNO_2 + MX.$$

Mg /emdʒi/ ký hiệu nguyên tố hóa học magnesium /mægˈniːziəm/
– Nguyên tố hóa học; số nguyên tử 12; nguyên tử lượng 24,312.

MIBC /emaɪbiːsiː/ tên viết tắt của methyl isobutyl carbinol
– Công thức hóa học: $(CH_3)_2CHCH_2CH(OH)CH_3$.
– Tên khoa học khác: methyl amyl alcohol.
– Chất lỏng không màu, dễ bắt lửa, động; điểm sôi 132 ^{o}C; tan vô hạn trong nước và hầu hết các dung môi hữu cơ.
– Được sử dụng làm dung môi và hóa chất trung gian.

Michler's ketone /ˈmɪkləɹz ˈkiːtəʊn/ ketone Michler

- Công thức hóa học: $[(CH_3)_2NC_6H_4]_2CO$.
- Tên khoa học khác: tetramethyldiaminobenzophenone.
- Tinh thể hình lá màu trắng tới lục, điểm chảy 172 °C, tan trong alcohol, ether, nước và benzene ấm.
- Được sử dụng trong sản xuất thuốc nhuộm.

micro- /ˈmaɪkroʊ/ micro

- Tiền tố chỉ "nhỏ", 10^{-6} đơn vị, ký hiệu μ.

microchemistry /ˈmaɪkroʊˈkɛməstri/ hóa học vi lượng.

- Ngành hóa học sử dụng những lượng chất rất nhỏ từ 0,1 – 10 mg cho các thao tác thí nghiệm tổng hợp và phân tích, tinh chế. Thường phải sử dụng những dụng cụ nhỏ riêng, kính hiển vi.

micril /ˈmaɪkrɪl/ micril

- Tên khoa học khác: gammil.
- Đơn vị của nồng độ, được tính bằng nồng độ của một miligam chất tan trên một lít dung môi.

microgammil /ˌmaɪkrəʊˈgæmɪl/ microgammil

- Đơn vị đo nồng độ, được tính bằng nồng độ của một microgam chất tan trên một lít dung môi.

mide /maɪd/ bọ ve

MIKES /maɪks/ MIKES

- Tên khoa học khác: mass-analyzed ion kinetic energy spectrometry.
- Một dạng của phổ động học năng lượng ion (ion kinetic energy spectrometry) mà ở đó các ion tạo thành được chuyển qua phân tích khối lượng bởi quá trình phân tích năng lượng.

  A type of ion kinetic energy spectrometry in which the ionic products undergo mass analysis followed by energy analysis.

mild acid /maɪld ˈæsɪd/ acid loãng

- Acid loãng khác với acid yếu (weak acid).

mimosine /mɪˈməʊsiːn/ mimosine

- Công thức hóa học: $C_8H_{10}N_2O_4$.
- Tên khoa học khác: leucaenine, leucaenol, leucenine, leucenol.
- Tinh thể; điểm chảy 235 – 236 °C; tan trong acid hoặc base loãng; được chiết xuất từ cây mimosa.
- Được sử dụng làm thuốc làm rụng lông.

MIPC /emaɪpiːsiː/ tên viết tắt của *ortho*-isopropylphenyl-methylcarbamate

- Công thức hóa học: $C_{11}H_{15}O_2N$.
- Tinh thể màu trắng; điểm chảy 88 – 89 °C.
- Được sử dụng làm thuốc diệt côn trùng cho cây lúa gạo và cây ca cao.

mirror image /ˈmɪrə(r) ˈɪmeɪdʒ/ ảnh trong gương

– Ảnh luôn có những phần được sắp xếp ngược với phải và trái như hình ảnh xuất hiện trong gương.

miscible /ˈmɪsəbl/ hòa trộn

– Khả năng hòa trộn trong mọi tỷ lệ.
– Được sử dụng cho chất lỏng.

miticide /ˈmɪtɪsaɪd/ nhện hại

mixed acid /ˈmɪkst ˈæsɪd/ mixed acid, acid mixed, acid hỗn hợp

– Tên khoa học khác: nitrating acid.
– Hỗn hợp sulfuric và nitric acid để nitrathóa các sợi cellulose và các hợp chất vòng thơm.

Mn /emen/ ký hiệu nguyên tố hóa học manganese /ˈmæŋgəniːz/

– Nguyên tố hóa học; số nguyên tử 25; nguyên tử lượng 54,938.

Mo /eməʊ/ ký hiệu nguyên tố hóa học molybdenum /məˈlɪbdənəm/

– Nguyên tố hóa học; số nguyên tử 42; nguyên tử lượng 95,94.

mol /məʊl/ mol, đơn vị phân tử

– Tên khoa học khác: mole.
– Đơn vị đo lường trong hóa học nhằm diễn tả lượng chất chứa $6{,}022\times10^{23}$ số hạt đơn vị nguyên tử hoặc phân tử chất đó.

molal elevation of the boiling point /ˈməʊləl ˌelɪˈveɪʃn əv ðə ˈbɔɪlɪŋ ˈpɔɪnt/ độ tăng điểm sôi

– Tên khoa học khác: ebullioscopic constant (hằng số nghiệm sôi).
– Tỷ lệ tăng điểm sôi của một chất lỏng (dung môi) khi có thêm chất hòa tan trong đó tạo dung dịch có nồng độ mol cực thấp.

The ratio of the elevation of the boiling point of a solvent caused by dissolving a solute to the molality of the solution, taken at extremely low concentrations.

molal heat capacity /ˈməʊləl ˈhiːt kəˈpæsətiː/ nhiệt dung mol

– Tên khoa học khác: molar heat capacity, molecular heat capacity.
– Lượng nhiệt cần thiết để tăng nhiệt của một mol chất lên 1 ^{o}C.

The amount of heat required to raise 1 mole of a substance 1 °C in temperature.

molality /moʊˈlælɪti/, nồng độ molan

– Nồng độ phân tử gam theo trọng lượng. Số mol hoặc số phân tử gam chất tan trong 1000 g dung môi.

molal specific heat /ˈməʊləl spəˈsɪfɪk ˈhiːt/ nhiệt dung riêng

– Tên khoa học khác: molar specific heat, molecular specific heat.
– Lượng nhiệt cần thiết để nâng nhiệt độ của một mole chất lên 1 ^{o}C.

The ratio of the amount of heat required to raise the temperature of 1 mole of a compound 1 °C, to the amount of heat required to raise the temperature of 1 mole of a reference substance, such as water, 1 °C at a specified temperature.

molal volume /ˈməʊləl ˈvɒljəm/ molal volume, thể tích phân tử

– Tên khoa học khác: molar volume, mole volume.
– Thể tích chiếm bởi một mole chất trong các trạng thái rắn, lỏng hoặc khí.

The volume occupied by one mole of a substance in the form of a solid, liquid, or gas.

molar /ˈmoʊlər/ (thuộc) mol, (thuộc) phân tử gam theo thể tích

mold /məʊld/ nấm mốc

molded /ˈməʊldɪd/ (*adj*) bị ép, được ép khuôn

molding /ˈməʊldɪŋ/ ép khuôn, đúc khuôn

mole /moʊl/ mol

– Lượng chất tinh khiết có chứa cùng số các đơn vị hóa học như các nguyên tử trong chính xác 12 g carbon đồng vị 12, nghĩa là $6{,}023\times10^{23}$ nguyên tử/phân tử.

molecular asymmetry /məˈlekjələ(r) ˌeɪˈsɪmətriː/ bất đối xứng phân tử

– Tên khoa học khác: asymmetry.
– Cấu tạo hình học của các phân tử, nguyên tử hoặc ion không thể chia làm 2 phần giống nhau bởi một hoặc nhiều mặt phẳng giả thiết.

The geometrical design of a molecule, atom, or ion that cannot be divided into like portions by one or more hypothetical planes.

molecular biology /məˈlekjələ(r) baɪˈɒlədʒi/ sinh học phân tử

– Một phân ngành sinh học đề cập đến các đối tượng sống ở mức phân tử. Nó được áp dụng vào nghiên cứu các hiện tượng xảy ra bên trong nhân tế bào.

molecular exclusion chromatography /məˈlekjələ(r) ɪkˈskluːʒn ˌkrəʊməˈtɒgrəfiː/ sắc ký rây phân tử, sắc ký lọc gel

– Tên khoa học khác: gel filtration, molecular sieve chromatography.
– Nằm trong nhóm sắc ký cột mà ở đó việc tách các phân tử dựa trên kích cỡ của chúng. Các chất có phân tử khối lớn hơn sẽ đi ra khỏi cột trước.

A type of column chromatography which separates molecules on the basis of size; higher-molecular-weight substances pass through the column first.

molecular heat capacity /məˈlekjələ(r) ˈhiːt kəˈpæsətiː/ nhiệt dung mol

– Tên khoa học khác: molar heat capacity.
– Lượng nhiệt cần thiết để tăng nhiệt của 1 mole chất lên 1 ^{o}C.

molecular ion /məˈlekjələ(r) ˈaɪɒn/ ion phân tử

– Dạng ion phân tử được tạo ra sau khi một phân tử hữu cơ bị bắn phá bởi dòng electron có năng lượng cao trong khối phổ.

An ion that results from the loss of an electron by an organic molecule following bombardment with high-energy electrons during mass spectrometry.

molecular rearrangement /məˈlekjələ(r) ˌriːəˈreɪndʒmənt/ chuyển vị phân tử

– Tên khoa học khác: rearrangement reaction.
– Phản ứng chuyển vị.

– Phản ứng hóa học tham gia vào quá trình thay đổi các liên kết trong phân tử, sắp xếp lại các liên kết trong phân tử.

molecular receptor /məˈlekjələ(r) rɪˈseptə(r)/ molecular receptor

– Loại phân tử có chể chọn một trong nhiều chất có thể liên kết để tạo ra phức ổn định bằng các tương tác như liên kết hydro hoặc các sự thay đổi trong sự solvathóa.

A species that can select one of many possible binding partners and form a complex that is stabilized by interactions such as hydrogen bonding or changes in solvation.

molecular self-assembly /məˈlekjələ(r) self-əˈsembliː/ tổ hợp phân tử tự phát

– Quá trình kết hợp tự phát của phân tử vào cụm được xác định rõ ràng, bền và không liên kết cộng hóa trị, được tổ chức bằng lực liên kết phân tử.

The spontaneous aggregation of molecules into well-defined, stable, noncovalently bonded assemblies that are held together by intermolecular forces.

molecular-sieve chromatography /məˈlekjələ(r)-sɪv ˌkrəʊməˈtɒgrəfiː/ sắc ký rây phân tử

– Tên khoa học khác: gel filtration, molecular exclusion chromatography.

– Nằm trong nhóm sắc ký cột mà ở đó việc tách các phân tử dựa trên kích cỡ của chúng. Các chất có phân tử khối lớn hơn sẽ đi ra khỏi cột trước.

A type of column chromatography which separates molecules on the basis of size; higher-molecular-weight substances pass through the column first.

molecular specific heat /məˈlekjələ(r) spəˈsɪfɪk ˈhiːt/ nhiệt dung riêng phân tử

– Tên khoa học khác: molar specific heat.

– Lượng nhiệt cần thiết để nâng nhiệt độ của một mole chất lên 1 ^{o}C.

The ratio of the amount of heat required to raise the temperature of 1 mole of a compound 1 °C, to the amount of heat required to raise the temperature of 1 mole of a reference substance, such as water, 1 °C at a specified temperature.

molecular-weight distribution /məˈlekjələ(r)-ˈweɪt ˌdɪstrɪˈbjuːʃn/ phân bố trọng lượng phân tử

– Tần số xuất hiện của khối lượng các chuỗi phân tử khác nhau trong một hệ thống polymer đồng thể.

Frequency of occurrence of the different molecular-weight chains in a homologous polymeric system.

molecule /ˈmɒlɪkjuːl/ phân tử

– Đơn vị đơn giản nhất của một hợp chất mà nó có thể tồn tại, có từ 2 hoặc nhiều nguyên tử gắn kết với nhau bằng liên kết hóa học.

The simplest unit of a chemical compound that can exist, consisting of two or more atoms held together by chemical bonds.

mole volume /ˈməʊl ˈvɒljəm/ thể tích mol

– Tên khoa học khác: molar volume.

– Thể tích chiếm bởi một mole chất trong các trạng thái rắn, lỏng hoặc khí.

molinate /ˈmɒlɪneɪt/ molinate

– Công thức hóa học: $C_9H_{17}NOS$.
– Chất lỏng màu vàng sáng, tan hạn chế trong nước.
– Được sử dụng làm thuốc diệt cỏ cho lúa.

monoacetate /ˌmɒnəʊˈæsɪteɪt/ monoacetate

– Hợp chất là muối hoặc ester có chứa một nhóm acetate.

monoamine /ˌmɒnəʊˈæmiːn/ monoamine

– Hợp chất amine có chứa duy nhất một nhóm amino.

monoammonium tartrate /ˌmɒnəʊəˈməʊniːəm ˈtɑːtreɪt/ monoammonium tartrate

– Công thức hóa học: $NH_4HC_4H_4O_6$.
– Tên khoa học khác: ammonium bitartrate.
– Tinh thể không màu; tan trong nước.
– Được sử dụng làm bột nở làm bánh và để phát hiện calcium (Ca).

monoclinic prisms /ˌmɒnəʊˈklɪnɪk ˈprɪzəm/ đơn tinh thể hình lăng trụ

monodispersity /ˌmɒnəʊdɪˈspərsətiː/ monodispersity

– Hệ polymer đồng nhất về phân tử khối, có nghĩa là không có sự phân bố của chuỗi phân tử khối khác nhau so với tổng khối lượng.

  Polymer system that is homogeneous in molecular weight, that is, it does not have a distribution of different molecular-weight chains within the total mass.

monoester /ˌmɒnəʊˈestə(r)/ ester một nhóm chức

– Ester đơn, có duy nhất một nhóm chức ester.

monofunctional compound /ˌmɒnəʊˈfʌŋkʃnl ˈkɒmpaʊnd/ hợp chất một nhóm chức

– Hợp chất hữu cơ mà cấu trúc hóa học sở hữu duy nhất một nhóm chức có khả năng phản ứng mạnh.

  An organic compound whose chemical structure possesses a single highly reactive site.

monoglyceride /ˌmɒnəʊˈglɪsəraɪd/ monoglyceride

– Ester của glycerol với acid béo mà chỉ một nhóm acid được gắn vào nhóm hydroxyl của glycerol. Ví dụ: $RCOOCH_2CHOHCH_2OH$.
– Được sử dụng làm chất nhũ hóa trong mỹ phẩm trang điểm và trong chất bôi trơn.

monolayer /ˈmɒnəʊleɪə(r)/ đơn lớp

– Tên khoa học khác: monomolecular film.
– Film bề dày chỉ được cấu tạo bởi một lớp phân tử.

  A film one molecule thick.

monomer /ˈmɒnəmə(r)/ một hợp chất đơn cấu thành phân tử polymer

– Phân tử có khả năng kết hợp với một phân tử khác để tạo thành một polymer, nó là một đơn vị cấu trúc lặp đi lặp lại trong polymer.

monomeric unit /ˌmɒnəˈmerɪk ˈjuːnɪt/ đơn vị cấu trúc cơ sở

– Tên khoa học khác: repeating unit.

– Nhóm các nguyên tử được tạo từ một monomer và được lặp lại trong dọc theo chuỗi polymer.

monopotassium l-glutamate /ˌmɒnəʊpəˈtæsiːəm el-ˈgluːtəmeɪt/ monopotassium l-glutamate

– Công thức hóa học: $KOOC(CH_2)_2CH(NH_2)COOH{\cdot}H_2O$.
– Tên khoa học khác: potassium glutamate.
– Dạng bột màu trắng, hút ẩm, tan trong nước.
– Được sử dụng làm chất điều vị (flavor enhancer) và thay thế muối.

monosodium acid methanearsonate /ˌmɒnəˈsəʊdiːəm ˈæsɪd ˌmeθeɪnˈɑːsəneɪt/ monosodium acid methanearsonate

– Công thức hóa học: CH_4AsNaO_3.
– Tên viết tắt: MSMA.
– Chất rắn tinh thể màu trắng; điểm chảy 132 – 139 °C; tan trong nước.
– Được sử dụng làm thuốc diệt cỏ dại ở lề đường, khu vực kho bãi, khu vực không trồng cây và xử lý đất chuẩn bị trồng cây bông, cây có múi và cỏ.

monosodium glutamate /ˌmɒnəˈsəʊdiːəm ˈgluːtəmeɪt/ monosodium glutamate

– Công thức hóa học: $COOH(CH_2)_2CH(NH_2)COONa$.
– Tên khoa học khác: sodium glutamate.
– Tên viết tắt: MSG.
– Muối của amino acid, dạng bột màu trắng, tan trong nước và alcohol.
– Được sử dụng làm chất điều vị.

monosubstituted alkene /ˌmɒnəʊˈsʌbstɪtuːtɪd ˈælkiːn/ monosubstituted alkene

– Alkene có công thức chung $RHC{=}CH_2$; R là nhóm chức hữu cơ, liên kết trực tiếp với carbon bậc hai có liên kết đôi.

  An alkene with the general formula $RHC{=}CH_2$, where R is any organic group; only one carbon atom is bonded directly to one of the carbons of the carbon-to-carbon double bond.

monoterpene /ˌmɒnəʊˈtərpiːn/ monoterpene

– Chuỗi các terpene với công thức phân tử $C_{10}H_{16}$.
– Chuỗi các hợp chất có chứa hai đơn vị isoprene, có thể dưới dạng mạch thẳng hoặc dạng mạch vòng.

  A class of terpenes with molecular formula $C_{10}H_{16}$; the members of the class contain two isoprene units.

  A derivative of a member of such a class.

morin /ˈmɔːrɪn/ morin

– Công thức hóa học: $C_{15}H_{10}O_7{\cdot}2H_2O$.
– Tinh thể không màu, hình kim; tan trong alcohol sôi, tan nhẹ trong nước.
– Được sử dụng làm chất nhuộm và làm thuốc thử phân tích.

morphine /ˈmɔrfin/ morphine

- Công thức hóa học: $C_{17}H_{19}O_3N.H_2O$.
- Tên khoa học khác: morphia, morphium.
- Alkaloid từ thuốc phiện. Tinh thể trắng, điểm chảy 254 ^oC (bị phân hủy), d = 1,31, tan nhẹ trong nước, alcohol, chất gây mê và gây mất cảm giác đau mạnh.
- Được sử dụng làm thuốc giảm đau dưới dạng muối acetate, hydrochloride.

morpholine /ˈmɔːrfəliːn/ morpholine

- Công thức hóa học: C_4H_8ONH.
- Chất lỏng hút ẩm; tan trong nước.
- Được sử dụng làm dung môi và chất xúc tiến cao su (rubber accelator).

morphosan /ˈmɔːrfəsæn/ morphosan

- Công thức hóa học: $C_{17}H_{19}NO_3{\cdot}CH_3Br$.
- Dẫn xuất morphine rắn nhưng không có các hiệu ứng khó chịu của morphine.
- Được sử dụng trong y học.

mothballs /ˈmɔːθbɔːl/ mothballs

- Viên băng phiến để xua đuổi côn trùng như gián trong quần áo.

MPK /empiːkeɪ/ MPK

- Tên khoa học khác: pentanone.
- Cả hai đồng phân ketone dẫn xuất từ pentane:
- Hợp chất có công thức hóa học: $CH_3COC_3H_7$.
- Chất lỏng không màu, trong suốt, dễ bắt lửa, là hỗn hợp của methyl propyl và diethyl ketone; không tan trong nước, tan trong ether và alcohol.
- Được sử dụng làm dung môi.
- Hợp chất có công thức hóa học: $C_2H_5COC_2H_5$.
- Chất lỏng không màu, dễ bắt lửa, có mùi acetone; điểm sôi 101 °C; tan trong alcohol và ether.
- Được sử dụng trong y học và tổng hợp hữu cơ.

MSG /emesʤiː/ mì chính

- Công thức hóa học: $COOH(CH_2)_2CH(NH_2)COONa$.
- Tên khoa học khác: sodium glutamate, monosodium glutamate (MSG).
- Muối của amino acid, dạng bột màu trắng, tan trong nước và alcohol.
- Được sử dụng làm chất điều vị.

MSMA /emesemeɪ/ MSMA

- Công thức hóa học: CH_4AsNaO_3.
- Tên khoa học khác: monosodium acid methanearsonate.
- Chất rắn tinh thể màu trắng; điểm chảy 132 – 139 °C; tan trong nước.
- Được sử dụng làm thuốc diệt cỏ dại trên lề đường, khu vực kho bãi, khu vực không trồng cây và xử lý đất chuẩn bị trồng cây bông, cây có múi và cỏ.

MTBE /emtiːbiːiː/ MTBE

- Công thức hóa học: $CH_3OC(CH_3)_3$.
- Tên khoa học khác: methyl tertiary butyl ether.
- Chất lỏng không màu, dễ bắt lửa, dễ bay hơi, có mùi như terpene; điểm sôi 55 °C.
- Ban đầu được sử dụng trong xăng như chất làm tăng chỉ số octane và thay thế chì, gần đây được sử dụng để giảm lượng khí thải của động cơ.

mucic acid /ˈmjuːsɪk ˈæsɪd/ mucic acid, acid mucic

- Công thức hóa học: $HOOC(CHOH)_4COOH$.
- Tên khoa học khác: glactaric acid, saccharolactic acid, tetrahydroxyadipic acid.
- Tinh thể màu trắng; điểm chảy 210 °C; tan trong nước.
- Được sử dụng để cô lập kim loại và làm chậm đông bê tông.

multident /ˈmʌltɪdent/ multident

- Tên khoa học khác: polydent.
- Liên quan tới các loại hóa học mà phân tử có chứa nhiều hơn hai gốc hoạt động.

multivalent /ˌmʌltɪˈveɪlənt/ multivalent

- Tên khoa học khác: polyvalent.
- Liên quan đến các ion có nhiều hơn một hóa trị, ví dụ: sulfate ion SO_4^{2-}.

muscarine /ˈmʌskəriːn/ muscarine

- Công thức hóa học: $C_8H_{19}NO_3$.
- Hợp chất ammonium bậc 4, thành phần có độc của một số loại nấm, như *Amanita muscaria*.

  A quaternary ammonium compound, the toxic ingredient of certain mushrooms, as Amanita muscaria.

musk ambrette /ˈmʌsk æmˈbret/ musk ambrette

- Công thức hóa học: $C_{12}H_{16}N_2O_5$.
- Tên khoa học khác: 2,6-dinitro-3-methoxy-4-tert-butyltoluene.
- Bột màu trắng tới vàng, với mùi xạ hương nặng; tan trong các loại dầu và phthalate, không tan trong nước; điểm chảy 83 °C.
- Được sử dụng làm chất lưu mùi nước hoa.

musk ketone /ˈmʌsk ˈkiːtəʊn/ mùi xạ hương thơm

- Công thức hóa học: $C_{14}H_{18}N_2O_5$.
- Tên khoa học khác: 3,5-dinitro-2,6-dimethyl-4-tert-butylacetophenone.
- Tinh thể màu trắng tới vàng với, mùi xạ hương ngọt, tan trong các loại dầu và phthalate, không tan trong nước.
- Được sử dụng làm chất định hương trong nước hoa.

musk xylene /ˈmʌsk ˈzaɪliːn/ musk xylene

- Công thức hóa học: $(NO_2)_3C_6(CH_3)_2C(CH_3)_3$.
- Tên khoa học khác: 2,4,6-trinitro-1,3-dimethyl-5-tert-butylbenzene; musk xylol.

– Tinh thể màu trắng tới vàng, với mùi xạ hương mạnh; tan trong các loại dầu và phthalate, không tan trong nước; đóng đông ở 105 °C.
– Được sử dụng làm chất định hương trong nước hoa.

musk xylol /ˈmʌsk ˈzaɪlɔːl/ musk xylol
– Tên khoa học khác: musk xylene.

mustard gas /ˈmʌstərd ˈgæs/ khí mù tạt
– Công thức hóa học: $HS(CH_2ClCH_2)_2S$.
– Tên khoa học khác: dichlorodiethylsulfide.
– Chất dầu; d = 1,28; điểm sôi 215 °C.
– Sử dụng trong vũ khí hóa học (chemical warfare).

mustard oil /ˈmʌstərd ɔɪl/ dầu mù tạt
– Công thức hóa học: $CH_2CH{=}CH_2NCS$.
– Tên khoa học khác: allyl isothiocyanate.
– Chất lỏng không màu hoặc vàng nhạt, mùi hắc khó chịu; tan trong alcohol, tan ít trong nước; điểm sôi 152 °C.
– Được sử dụng như một chất hơi cay và khí độc, hay còn gọi là dầu mù tạt (mustard).

mycotoxin /ˌmaɪkoʊˈtɒksɪn/ mycotoxin
– Công thức hóa học: $C_{17}H_{12}O_6$.
– Chất độc được tạo ra bởi nấm mốc. Một loại là aflatoxin được sinh ra bởi nấm *Aspergillus flavus*, một loại khác thuộc nhóm tricothecen sinh ra bởi nấm fusarium. Các aflatoxin thường xuất hiện trong các hạt ngũ cốc, ngô, lạc mốc là chất gây ung thư. Các tricothecen là các sản phẩm trao đổi chất sesquiterpen bởi nấm, thường gây độc cấp với triệu chứng lâm sang như ỉa chảy, chán ăn,…

***β*-myrcene** /ˈbeɪtə-ˈmɜːsiːn/ *β*-myrcene
– Công thức hóa học: $C_{10}H_{16}$.
– Chất lỏng dạng dầu, với mùi dễ chịu; tan trong alcohol, chloroform, ether và acid acetic băng.
– Được sử dụng làm hợp chất trung gian trong tổng hợp nước hoa.

myricetin /mɪˈrɪsətɪn/ myricetin
– Công thức hóa học: $C_{15}H_{10}O_8$.
– Tên khoa học khác: cannabiscetin; delphidenolon.
– Tinh thể màu vàng; điểm chảy 357 °C; tan trong alcohol.
– Được sử dụng làm chất ức chế adenosine triphosphatase.

myristic acid /mɪˈrɪstɪk ˈæsɪd/ myristic acid, acid myristic
– Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_{12}COOH$.
– Tinh thể màu trắng; điểm chảy 58 °C; tan trong ether và alcohol, không tan trong nước.
– Được sử dụng để tổng hợp hương liệu và ester nước hoa và trong sản xuất xà phòng, mỹ phẩm trang điểm.

myristyl alcohol /mɪˈrɪstɪl ˈælkəhɒl/ myristyl alcohol

- Công thức hóa học: $C_{14}H_{29}OH$.
- Chất lỏng; điểm sôi 264 °C; tan trong ether và alcohol, không tan trong nước.
- Được sử dụng làm chất trung gian, chất hóa dẻo, định hương trong nước hoa (perfume fixative).

myristyl mercaptan /mɪˈrɪstɪl mɜːˈkæptæn/ myristyl mercaptan

- Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_{13}SH$.
- Tên khoa học khác: tetradecyl mercaptan.
- Chất lỏng dễ cháy, điểm sôi 176 – 180 ^oC.
- Được sử dụng trong quá trình tổng hợp cao su.

N

n- /en/ đầu ngữ hóa học cho hydrocarbon mạch thẳng

N /en/ ký hiệu nguyên tố hóa học nitrogen /ˈnaɪtrəʤən/ nitơ

- Nguyên tố hóa học có số hiệu nguyên tử 7; khối lượng nguyên tử 14,0067.
- Phân tử chất khí gồm 2 nguyên tử (N_2); trong điều kiện bình thường 78 % khí quyển là N_2; ở dạng kết hợp, nguyên tố này là thành phần của tất cả các protein.

  A chemical element, symbol N, atomic number 7, atomic weight 14.0067; it is a gas, diatomic (N_2) under normal conditions; about 78 % of the atmosphere is N_2; in the combined form the element is a constituent of all proteins.

N /en/ viết tắt của normality /nɔːˈmæləti/ nồng độ Normal

- Đơn vị được tính bằng số đương lượng tính theo gam của một hợp chất trong một lít dung dịch.

  Measure of the number of gram-equivalent weights of a compound per liter of solution.

Na /eneɪ/ ký hiệu nguyên tố hóa học sodium /ˈsəʊdiəm/ natrium, natri

- Nguyên tố hóa học nhóm I; số hiệu nguyên tử 11; khối lượng nguyên tử 22,98977, mềm, dẻo, màu trắng bạc (silver-white), bị oxyhóa trong không khí, điểm chảy 97,6 ^{o}C.
- Được sử dụng làm chất trung gian, trong dược phẩm, tinh chế dầu mỏ (petroleum refining), luyện kim (metallurgy).

  A metallic element of group 1, symbol Na, with atomic number 11, atomic weight 22.98977; silver-white, soft, and malleable; oxidizes in air; melts at 97.6 °C; used as a chemical intermediate and in pharmaceuticals, petroleum refining, and metallurgy; the source of the symbol Na is natrium.

NAA /eneɪeɪ/ NAA

- Công thức hóa học: $C_{10}H_7CH_2COOH$.
- Tên khoa học khác: naphthaleneacetic acid.
- Tinh thể màu trắng, không mùi; điểm chảy 132 – 135 °C; tan trong dung môi hữu cơ, tan ít trong nước.

nabam /'neɪbam/ nabam

- Công thức hóa học: $(NaSSCNHCH_2)_2$.
- Tinh thể không màu khi tinh khiết, dễ tan trong nước.
- Điều chế: (1) thêm carbon disulfide vào dung dịch alcohol của ethylendiamin,

tiếp theo trung hoà với natri hydroxide; (2) bằng phản ứng của ethylendiamin và carbon disulfide trong dung dịch nước natri hydroxide. Nguy hại: kích ứng da và màng nhầy, gây mê ở nồng độ cao.

– Được sử dụng làm thuốc trừ sâu thực vật.

nacre /'neɪkə(r)/ nacre, xà cừ

– Công thức hóa học: $C_{30}H_{48}N_9O_{11}$.
– Lớp bên trong cứng, ngũ sắc của vỏ trai, một dạng calci carbonate được tiết ra bởi các tế bào biểu mô trong lớp áo của trai, các tinh thể được liên kết với nhau bởi conchiolin, tạo nên lớp xà cừ.

naled /ˈnæləd/ naled

– Công thức hóa học: $C_4H_7Br_2Cl_2O_4$.
– Chất rắn, màu trắng; điểm chảy 27 °C; tan nhẹ trong nước.
– Được sử dụng làm thuốc trừ sâu bọ, nhện hại cho cây trồng, nhà xưởng, chăn nuôi và để kiểm soát muỗi.

It has slight solubility in water; used as an insecticide and miticide for crops, farm buildings, and kennels, and for mosquito control.

nalidixic acid /'nælɪdɪksɪk 'æsɪd/ nalidixic acid, acid nalidixic

– Công thức hóa học: $C_{12}H_{12}O_3N_2$.
– Tên khoa học khác: negram.
– Tinh thể trắng, điểm chảy 228 ^oC, không tan trong nước.
– Được sử dụng để điều trị nhiễm bệnh đường tiết niệu.

nalorphine hydrochloride /næ'lɔ:(r)phɪn 'haidrəʊklɔ:raɪd/ nalorphine hydrochloride

– Công thức hóa học: $C_{19}H_{21}O_3N.HCl$.
– Tên khoa học khác: allylnormorphine hydrochloride.
– Dẫn xuất alyl của morphin, nó có khả năng "đối kháng" hoặc trung hòa hầu hết các ảnh hưởng của thuốc gây mê morphin, codein, nhưng không phải là kiểu khác của thuốc ức chế.
– Tinh thể trắng, bị tối màu khi để lâu, điểm chảy 262 ^oC, tan trong nước.
– Được sử dụng trong nghiên cứu hóa sinh (cơ chế tác động gây mê), thuốc kích thích hô hấp, thuốc giải độc khi nhiễm độc morphin cấp.

naloxone hydrochloride /nə'la:ksəʊn 'haidrəʊklɔ:raɪd/ naloxone hydrochloride

– Công thức hóa học: $C_{19}H_{21}O_4N.HCl$.
– Tên khoa học khác: narcan.
– Bột trắng, tan trong nước.
– Được sử dụng điều trị dùng quá liều thuốc gây mê và chứng nghiện morphin.

nandrolone phenyl propionate /'nædrələʊn 'fenəl 'prəʊpɪəneɪt/ nandrolone phenyl propionate

– Công thức hóa học: $C_{27}H_{34}O_3$.

– Tên khoa học khác: durabolin.
– Tinh thể trắng, điểm chảy 97 ^{o}C, không tan trong nước.
– Được sử dụng để điều trị ung thư vú và sự hao mòn cơ.

nano /'nænəʊ/ tiếp đầu ngữ chỉ 10^{-9} đơn vị, ký hiệu n

nanometer /ˈnænəʊmiːtə(r)/ nanometer, nanômét
– Tên một ước số của đơn vị mét đo độ dài.
– Ký hiệu: nm; 1 nm = 1×10^{-9} m. Dùng để đo bước sóng và khoảng cách giữa hai nguyên tử.
The unit of length, equal 1×10^{-9} metre; used for measuring wavelengths and distance between two atoms.

naphazoline /nə'fazəlɪːn/ naphazoline
– Công thức hóa học: $C_{14}H_{14}N_2$.
– Tinh thể trắng, vị đắng điểm chảy 168 ^{o}C, tan trong nước, chất gây co mạch.
– Được sử dụng làm thuốc nhỏ mũi, chữa dị ứng, thường dùng ở dạng muối nitrate.

naphthacene /ˈnæfθəsiːn/ naphthacene
– Công thức hóa học: $C_{18}H_{12}$.
– Tên khoa học khác: rubene, tetracene.
– Phân tử hydrocarbon có thể được coi là bốn vòng benzene được hợp nhất lại với nhau. Có thể bị nổ khi bị va đập (shocked).
– Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ.

naphthalene /ˈnæfθəliːn/ naphthalene
– Công thức hóa học: $C_{10}H_8$.
– Tên khoa học khác: naphthalin, tar camphor.
– Tinh thể dễ bay hơi, màu trắng với hương than đá; không tan trong nước, tan trong dung môi hữu cơ; có hai vòng benzene đính với nhau; điểm chảy 80,1 °C; điểm sôi 218 °C.
– Được sử dụng để diệt sâu bướm, diệt nấm, chất bôi trơn và nhựa, cũng được sử dụng làm dung môi.
Used for moth repellents, fungicide, lubricants, and resins, and as a solvent.

naphthaleneacetamide /ˌnæfθəliːnəˈsetəmaɪd/ naphthaleneacetamide
– Công thức hóa học: $C_{12}H_{11}NO$.
– Chất rắn không màu; điểm chảy 183 °C.
– Được sử dụng làm chất tăng trưởng phát triển rễ cây.
A colorless solid with a melting point of 183 °C; used as a growth regulator for root cuttings and for thinning of apples and pears.

naphthaleneacetic acid /ˌnæfθəliːnəˈsiːtɪk ˈæsɪd/ naphthaleneacetic acid, acid naphthaleneacetic

– Công thức hóa học: $C_{10}H_7CH_2COOH$.
– Tên viết tắt: NAA.
– Tinh thể màu trắng, không mùi; điểm chảy 132 – 135 °C; tan trong dung môi hữu cơ, tan ít trong nước.
– Được sử dụng làm chất kích thích sinh trưởng trong nông nhiệp.

naphthalene-1,5-disulfonic acid /ˈnæfθəliːn-wʌn,faɪv-daɪsʌlˈfɒnɪk ˈæsɪd/ naphthalene-1,5-disulfonic acid, acid naphthalene-1,5-disulfonic
– Công thức hóa học: $C_{10}H_6–(SO_3H)_2$.
– Tên khoa học khác: Armstrong's acid.
– Tinh thể màu trắng; bị phân hủy khi đun nóng.
– Được sử dụng để làm thuốc nhuộm.

White crystals, decomposing when heated; used to make dyes.

1-naphthalenesulfonic acid /wʌn-ˌnæfθəliːnsʌlˈfɒnɪk ˈæsɪd/ 1-naphthalenesulfonic acid, acid 1-naphthalenesulfonic
– Công thức hóa học: $C_{10}H_8O_3S$.
– Tinh thể; điểm chảy 90 °C (dạng ngậm nước - dihydrate); tan trong nước hoặc alcohol.
– Được sử dụng để tổng hợp *α*-naphthol.

A crystalline compound with a melting point of 90 °C (dihydrate); soluble in water or alcohol; used to make α-naphthol.

naphthalic acid /næfˈθælɪk ˈæsɪd/ naphthalic acid, acid naphthalic
– Công thức hóa học: $C_{10}H_6(COOH)_2$.
– Tên khoa học khác: phthalic acid.
– Có 3 đồng phân benzene dicarboxylic acid:
– Đồng phân *ortho* thường được gọi là phthalic acid; tinh thể không màu; bị phân hủy ở 191 °C; tan nhẹ trong nước và ether, tan trong alcohol; được sử dụng để tạo thuốc nhuộm, thuốc, tổng hợp nước hoa, hóa chất trung gian và tên khoa học khác: benzene orthodicarboxylic acid.
– Đồng phân *para* còn được biết tới với tên gọi terephthalic acid; được sử dụng để tạo nhựa polyester (Dacron) và phụ gia thực phẩm cho gia cầm.
– Đồng phân *meta* được gọi là isophthalic acid.

naphthalic anhydride /'næfθəlɪk 'ænhədraɪd/ naphthalic anhydride
– Công thức hóa học: $C_{10}H_6(CO)_2O$.
– Đồng phân anhydride acid 1,8-naphthalic, bột nâu sáng, điểm chảy 268 – 270 ^oC.
– Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ, phẩm nhuộm.

naphthalin /ˈnæfθəlɪn/ naphthalin
– Tên khoa học khác: naphthalene, tar camphor.
– Tinh thể dễ bay hơi, màu trắng, mùi than đá, không tan trong nước, tan trong

dung môi hữu cơ, có hai vòng benzene đính với nhau, điểm chảy 80,1 °C, điểm sôi 218 °C.

– Được sử dụng để diệt sâu bướm, diệt nấm, chất bôi trơn và nhựa, cũng được sử dụng làm dung môi.

naphthene /ˈnæfθɪːn/ naphthene

– Bất kỳ dẫn xuất paraffin mạch vòng nào của cyclopentane (C_5H_{10}) hoặc cyclohexane (C_6H_{12}).

Any of the cycloparaffin derivatives of cyclopentane (C_5H_{10}) or cyclohexane (C_6H_{12}) found in crude petroleum.

naphthenic acid /næfˈθɪːnɪk ˈæsɪd/ naphthenic acid, acid naphthenic

– Tất cả các dẫn xuất của cyclopentane, cyclohexane, cycloheptane, hoặc các đồng đẳng naphthene (naphthenic homolog) khác có nguồn gốc từ dầu mỏ, phân tử lượng từ 180 – 350; tan trong dung môi hữu cơ và hydrocarbon, tan ít trong nước.

– Được sử dụng làm sơn khô và chất bảo quản gỗ, trong sản xuất kim loại.

Any of the derivatives of cyclopentane, cyclohexane, cycloheptane, or other naphthenic homologs derived from petroleum; molecular weights 180 to 350; soluble in organic solvents and hydrocarbons, slightly soluble in water; used as a paint drier and wood preservative, and in metals production.

naphthionic acid /ˌnæfθiːˈɒnɪk ˈæsɪd/ naphthionic acid, acid naphthionic

– Công thức hóa học: $C_{10}H_6(NH_2)SO_3H$.

– Bột hoặc tinh thể màu trắng; bị phân hủy khi nung nóng.

– Được sử dụng trong sản xuất thuốc nhuộm.

White powder or crystals that decompose when heated; used to manufacture dyes.

naphtha- /'næfθə/ naphtha

– Tiền tố chỉ vòng naphthalen trong hợp chất đa vòng.

naphthoic acid /'næfθɔɪk 'æsɪd/ naphthoic acid, acid naphthoic

– Công thức hóa học: $C_{10}H_7COOH$.

– Đồng phân acid 1-naphthoic, tinh thể trắng, điểm chảy 160 ^oC, tan trong nước. Đồng phân acid 2-naphthoic, tinh thể trắng, điểm chảy 184 ^oC, tan trong nước.

***α*-naphthol** /ˈælfə ˈnæfθɔːl/ *α*-naphthol

– Công thức hóa học: $C_{10}H_7OH$.

– Bột không màu tới vàng; điểm chảy 96 °C.

– Được sử dụng để làm thuốc nhuộm và nước hoa và trong tổng hợp các phân tử hữu cơ.

This compound is used to make dyes and perfumes, and in synthesis of organic molecules.

***β*-naphthol** /ˈbeɪtə ˈnæfθɔːl/ *β*-naphthol

– Công thức hóa học: $C_{10}H_7OH$.

– Tinh thể màu trắng; điểm chảy 121,6 °C; không tan trong nước.
– Được sử dụng để tạo ra sắc tố (pigment), thuốc nhuộm và chất chống oxyhóa (antioxidant).

White crystalline compound that melt at 121.6 °C; insoluble in water; used to make pigments, dyes, and antioxidants.

naphtholphthalein /næfθɔl'fθəlɪ:n/ naphtholphthalein

– Tương tự phenolphthalein được điều chế từ naphthol và acid phthalic và là chất chi thị pH biến đổi màu từ hồng nhạt (pH 7,3) sang xanh lục (pH 8,7) để chuẩn độ các acid yếu trong dung dịch ethanol.

naphthol sulfonic acid /'næfθɔl sʌl'fɒnɪk 'æsɪd/ naphthol sulfonic acid, acid naphthol sulfonic

– Công thức hóa học: $HOC_{10}H_6SO_3H$.
– Bất kỳ trong các số acid sulfonic thơm nào dẫn xuất từ *α*- hoặc *β*-naphthol được sử dụng làm chất trung gian cho tổng hợp các phẩm màu azo.

1,2-naphthoquinone /wʌn,tu:-ˌnæfθəkwɪˈnəʊn/ 1,2-naphthoquinone

– Công thức hóa học: $C_{10}H_6O_2$.
– Tinh thể màu vàng; bị phân hủy ở 145 – 147 °C; tan trong benzene và ether.
– Được sử dụng làm thuốc thử cho resorcinol và thalline.

A golden yellow, crystalline compound that is soluble in benzene and ether; used as a reagent for resorcinol and thalline.

1,4-naphthoquinone /wʌn,fɔ:(r)-ˌnæfθə'kwɪnəʊn/ 1,4-naphthoquinone

– Công thức hóa học: $C_{10}H_6O_2$.
– Bột màu xanh tới vàng; tan trong dung môi hữu cơ, tan nhẹ trong nước, điểm chảy 123 – 126 °C.
– Được sử dụng làm chất chống nấm, trong tổng hợp và điều chỉnh quá trình polymerhóa cao su.

It is used as an antimycotic agent, in synthesis, and as a rubber polymerization regulator.

naphthoquinone dioxime /'næfθəkwɪnəʊn/ naphthoquinone dioxime

– Công thức hóa học: $C_{10}H_8O_2N_2$.
– Dẫn xuất của naphthoquinon dioxime được tạo ra bằng thay thế nhóm C=O bởi nhóm C=NOH (phản ứng ngưng tụ của ketone với hydroxylamine); đồng phân 1,4-naphthoquinon dioxime có điểm chảy 207 °C.

naphthoresorcinol /ˌnæfθərɪˈsɔ:sɪnɔ:l/ naphthoresorcinol

– Công thức hóa học: $C_{10}H_6(OH)_2$.
– Tinh thể; điểm chảy 124 – 125 °C; tan trong ether, alcohol và nước.
– Được sử dụng làm thuốc thử cho đường (sugar), dầu và để xác định glucuronic acid trong nước tiểu.

***β*-naphthoxyacetic acid** /ˈbeɪtə-næfˌθɒksi:əˈsi:tɪk ˈæsɪd/ *β*-naphthoxyacetic acid

– Công thức hóa học: $C_{12}H_{10}O_3$.

– Tên khoa học khác: *O*-(2-naphthyl)glycolic acid.
– Tinh thể; tan trong nước; điểm chảy 156 °C.
– Được sử dụng làm chất điều hòa sinh trưởng để ra hoa và điều chỉnh tăng trưởng cho dứa, dâu tây và cà chua.

Used as a growth regulator to set blossoms and regulate growth for pineapples, strawberries, and tomatoes.

2-(*α*-naphthoxy)-*N*,*N*-diethylpropionamide /tuː-(ˈælfə-ˌnæfˈθɑːksiː)-en,en-daɪeθɪlˌprɔːpiːˈɒnəmaɪd/ 2-(*α*-naphthoxy)-N,N-diethylpropionamide**.**

– Công thức hóa học: $C_{17}H_{21}O_2N$.
– Tên khoa học khác: devrinol.
– Chất rắn màu nâu; điểm chảy 68,5 – 70,5 °C; tan ít trong nước.
– Được sử dụng làm thuốc diệt cỏ cho cây trồng.

It is slightly soluble in water; used as a herbicide for crops.

naphthoyl /'næfθɔɪl/ gốc naphthoyl

– Công thức hóa học: $C_{10}H_7CO–$.

naphthyl /'næfθɪl/ gốc naphthyl

– Công thức hóa học: $C_{10}H_7–$.

naphthyl acetate /'næfθɪl 'æsəteɪt/ naphthyl acetate

– Công thức hóa học: $CH_3COOC_{10}H_7$.
– Đồng phân 1-naphthyl acetate, tinh thể hình kim trắng, điểm chảy 130 °C. Đồng phân 2-naphthyl acetate, tinh thể hình kim trắng; điểm chảy 124 °C, không tan trong nước.

1-naphthylacetic acid /wʌn-ˌnæfθɪləˈsɪːtɪk ˈæsɪd/ 1-naphthylacetic acid, acid 1-naphthylacetic

– Công thức hóa học: $C_{10}H_7CH_2COOH$.
– Tên khoa học khác: naphthaleneacetic acid.
– Tinh thể màu trắng, không mùi; điểm chảy 132 – 135 °C; tan trong dung môi hữu cơ, tan ít trong nước.

naphthylamine /næfˈθɪləmɪːn/ naphthylamine

– Công thức hóa học: $C_{10}H_7NH_2$.
– Tinh thể màu trắng, độc (toxic); tan trong alcohol và ether.
– Được sử dụng trong thuốc nhuộm với hai dạng *α*-naphthylamine; điểm sôi 301 °C và *β*-naphthylamine; điểm sôi 306 °C.

Ii is used in dyes; the two forms are α-naphthylamine, boiling at 301 °C, and β-naphthylamine, boiling at 306 °C.

2,5-naphthylamine sulfonic acid /tuː,faɪv-næfˈθɪləmiːn sʌlˈfɒnɪk ˈæsɪd/ 2,5-naphthylamine sulfonic acid, acid 2,5-naphthylamine sulfonic

– Công thức hóa học: $C_{10}H_5NH_2OHSO_3H$.
– Tên khoa học khác: gamma acid; 2-amino-8-naphthol-6-sulfonic acid, 7-amino-1-naphthol-3-sulfonic acid, 3-sulfonic acid; 6-sulfonic acid.
– Tinh thể trắng; tan ít trong nước và là hóa chất trung gian trong sản xuất thuốc nhuộm.

White crystals, slightly soluble in water; an intermediate in dyestuff manufacture.

naphthyl benzoate /'næfθɪl ben'zəʊeɪt/ naphthyl benzoate
– Công thức hóa học: $C_6H_5COOC_{10}H_7$.
– Tên khoa học khác: naphthol benzoate, benzo(yl) naphthol.
– Tinh thể trắng, không tan trong nước; đồng phân 1-naphthyl benzoate, điểm chảy 56 °C; đồng phân 2-naphthyl benzoate, điểm chảy 110 °C.

O-2-naphthyl-m-N-dimethylthiocarbanilate /O-'næfθɪl-m-N-ˌdaɪmeθɪlθaɪəʊ'ka:bənɪleɪt/ O-2-naphthyl-m-N-dimethylthiocarbanilate
– Công thức hóa học: $C_{10}H_7OC(S)N(CH_3)C_6H_4CH_3$.
– Tên khoa học khác: tolnaftate.
– Sử dụng trong y học (kháng nấm).

naphthylene /'næfθɪlɪ:n/ naphthylene, gốc naphthalendiyl
– Công thức hóa học: $–C_{10}H_6–$.

1,5-naphthylenediamine /wʌn,faɪv-'næfθɪlɪ:n'daɪəmɪn/ 1,5-naphthylenediamine
– Công thức hóa học: $C_{10}H_6(NH_2)_2$.
– Tên khoa học khác: 1,5-diaminonaphthalene.
– Tinh thể không màu, điểm chảy 190 °C; điểm sôi (thăng hoa), tan trong alcohol và nước nóng, tan rất ít trong nước lạnh. Điều chế: (1) khử hóa *α*-dinitronaphthalen; (2) đun nóng dihydroxy naphthalen với dung dịch nước amonia.
– Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ.

***N-α*-naphthylethylendiamin dihydrochloride** /en-ˈælfə-'næfθɪl'ɪθəlɪn'daɪəmin daɪhaɪdrə'klɔ:raɪd/ *N-α*-naphthylethylendiamin dihydrochloride
– Công thức hóa học: $C_{10}H_7NHCH_2CH_2NH_2.2HCl$.
– Tinh thể không màu, tan trong nước.
– Được sử dụng làm thuốc thử định lượng thuốc sulfamide, thuốc thử xác định nitrogen dioxide trong không khí.

***β*-naphthylmethyl ether** /ˈbeɪtə-ˌnæfθɪlˈmeθɪl ˈi:θə(r)/ *β*-naphthylmethyl ether
– Công thức hóa học: $C_{10}H_7OCH_3$.
– Vảy tinh thể màu trắng; điểm chảy 72 °C; tan trong alcohol và ether.
– Được sử dụng làm xà phòng thơm.

White, crystalline scales compound; soluble in alcohol and ether; used for soap perfumes.

naphthyl isocyanate /'næfθɪl aɪsə'saɪəneɪt/ naphthyl isocyanate
- Công thức hóa học: $C_{10}H_7NCO$.
- Tinh thể không màu, thuốc thử cho hợp chất hydroxy và amine.

naphthylmethylene /'næfθɪl'meθəlɪl/ gốc naphthylmethylene
- Công thức hóa học: $C_{10}H_7CH$=.

***α*-naphthyl phenyloxazole** /ˈælfə-'næfθɪl 'ɔksəzəʊl/ *α*-naphthyl phenyloxazole
- Công thức hóa học: $C_{19}H_{13}NO$.
- Tên khoa học khác: 2-(1-naphthyl)-5 phenyloxazole, NPO, ANPO.
- Tinh thể hình kim, huỳnh quang vàng, điểm chảy 104 – 106 °C.
- Được sử dụng: máy đếm nhấp nháy hoặc sàng lọc sóng trong các máy nhấp nháy.

***N*-1-naphthylphthalamic acid** /en-wʌn-ˌnæfθɪlθəˈlæmɪk ˈæsɪd/ *N*-1-naphthylphthalamic acid
- Công thức hóa học: $C_{10}H_7NHCOC_6H_4COOH$.
- Chất rắn tinh thể; điểm chảy 185 °C.
- Được sử dụng làm thuốc diệt cỏ tiền mọc mầm.

  A crystalline solid with a melting point of 185 °C; used as a preemergence herbicide.

***α*-naphthylthiocarbamide** /ˈælfə-ˌnæfθɪlθaɪəʊˈkɑːbəmaɪd/ *α*-naphthylthiocarbamide
- Công thức hóa học: $C_{10}H_7NHCSNH_2$.
- Tên khoa học khác: 1-(1-naphthyl)-2-thiourea.
- Tinh thể; điểm chảy 198 °C; tan trong nước, acetone, triethylene glycol và trong alcohol nóng (hot alcohol).
- Được sử dụng làm chất độc để kiểm soát chuột.

1-(1-naphthyl)-2-thiourea /wʌn-(wʌn-ˈnæfθɪl)-tuː-θaɪəjʊˈriːə/ 1-(1-naphthyl)-2-thiourea
- Công thức hóa học: $C_{10}H_7NHCSNH_2$.
- Tinh thể; điểm chảy 198 °C; tan trong nước, acetone, triethylene glycol và trong alcohol nóng (hot alcohol).
- Được sử dụng làm chất độc để kiểm soát chuột Na Uy (Norway) trưởng thành.

  It is soluble in water, acetone, triethylene glycol, and hot alcohol; used as a poison to control the Norway adult rat.

naproxen /nə'prɔːksən/ naproxen
- Công thức hóa học: $C_{14}H_{14}O_3$.
- Tên khoa học khác: (+)-6-methoxy-*α*-methyl-2-naphthaleneacetic acid.
- Tinh thể trắng, điểm chảy 156 °C, không tan trong nước, một tác nhân chống viêm mất cảm giác đau.
- Được sử dụng để điều trị đau thấp khớp.

naptalam /'næptələm/ naptalam
- Công thức hóa học: $C_{18}H_{13}O_3N$.

– Tên khoa học khác: *N*-naphthylphthalamic acid, NPA.
– Tinh thể không màu, điểm chảy 203 °C; d = 1,40, tan trong dung dịch kiềm, tàn nhẹ trong alcohol, benzene, acetone.
– Được sử dụng làm thuốc thử phân tích (thori, zirconi), thuốc trừ cỏ.

narceine /ˈnɑːsiːiːn/ narceine
– Công thức hóa học: $C_{23}H_{27}O_8N{\cdot}3H_2O$.
– Tinh thể màu trắng, không mùi, vị đắng; điểm chảy 170 °C, tan trong alcohol và nước, không tan trong ether.
– Được sử dụng trong y học.
White, odorless crystals with bitter taste; soluble in alcohol and water, insoluble in ether; used in medicine.

narcotic /'naːkɔtik/ thuốc mê, sự gây mê

naringin /nəˈrɪnʤɪn/ naringin
– Công thức hóa học: $C_{27}H_{32}O_{14}$.
– Tên khoa học khác: aurantiin.
– Tinh thể; điểm chảy 171 °C; tan trong acetone và alcohol.
– Được sử dụng làm phụ gia thực phẩm (food additive).

nataloin /'nætəlɔɪn/ nataloin
– Công thức hóa học: $C_{34}H_{38}O_{15}$.
– Chất chủ yếu được chiết từ cây lô hội Nata.
– Được sử dụng làm thuốc nhuận tràng.

natural /'nætʧrəl/ (thuộc) tự nhiên, thiên nhiên

natural gas /ˈnætʧrəl gæs/ khí thiên nhiên

natural latex /ˈnætʧrəl ˈleɪtɛks/ mủ cao su tự nhiên

natural product /ˈnætʧrəl ˈprɒdʌkt/ hợp chất tự nhiên
– Hợp chất hữu cơ bất kỳ được tạo ra từ sinh vật sống.

natural red /ˈnætʧrəl ˈred/ natural red
– Công thức hóa học: $C_{14}H_8O_5$.
– Tên khoa học khác: purpurin.
– Tinh thể hình kim dài màu cam từ dung dịch alcohol loãng.
– Được sử dụng trong sản xuất thuốc nhuộm, như thuốc thử để phát hiện boron (Br).
A compound crystallizing as long orange needles from dilute alcohol solutions; used in the manufacture of dyes, and as a reagent for the detection of boron.

natural science /'nætʧrəl 'saɪəns/ khoa học tự nhiên

nausea /ˈnɔːziə/ buồn nôn

Nb /enbiː/ ký hiệu nguyên tố hóa học niobium /naɪˈəʊbiəm/ niobi
– Nguyên tố hóa học; số hiệu nguyên tử 41; khối lượng nguyên tử 92,904.

Nd /enbiː/ ký hiệu nguyên tố hóa học neodymium /ˌniːəʊˈdɪmiəm/ neodymi

– Nguyên tử kim loại; ký hiệu Nd; khối lượng nguyên tử 144,24; số hiệu nguyên tử 60; thành viên của nhóm các nguyên tố đất hiếm.

A metallic element, symbol Nd, with atomic weight 144.24, atomic number 60; a member of the rare-earth group of elements.

NDGA /endiːʤiːeɪ/ nordihydroguaiaretic acid

– Công thức hóa học: $C_{18}H_{22}O_4$.
– Tên viết tắt của nordihydroguaiaretic acid.
– Tinh thể; điểm chảy 184 – 185 °C; tan trong alcohol, ether, acetone, glycerol và propyleneglycol.
– Được sử dụng làm chất chống oxyhóa trong dầu và chất béo.

Ne /eniː/ ký hiệu nguyên tố hóa học neon /ˈniːɒn/

– Nguyên tố dạng khí; ký hiệu Ne; số hiệu nguyên tử 10; khối lượng nguyên tử 20,179. Là một trong nhóm khí trơ có hóa trị 0 trong bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học.

A member of the family of noble gases in the zero group of the periodic table.

neburon /'nebərɒn/ neburon

– Công thức hóa học: $C_{12}H_{16}C_{12}N_2O$.
– Tên khoa học khác: 1-*n*-butyl-3-(3,4-dichlorophenyl)-1-methylurea.
– Hợp chất kết tinh màu trắng, điểm chảy 102 – 103 °C, không tan trong nước.
– Được sử dụng làm thuốc diệt cỏ.

needlelike /ˈniːdəllaɪk/ hình kim

neem oil /nɪːm ɔɪl/ neem oil, dầu xoan.

– Tên khoa học khác: margosa oil, nim oil.
– Dầu thơm lấy từ hạt và quả xoan *Melida asedirachta*, chứa các hợp chất sulfide.
– Được sử dụng làm thuốc diệt giun, sán và biến tính rượu.

negatol /'nɪgətəl/ negatol

– Sản phẩm ngưng tụ của acid *m*-cresolsulfonic và formaldehyde; một acid dihydroxy dimethyl diphenylmethane disulfonic được polymerhóa; nó có khả năng phân tán trong nước, tạo ra dung dịch keo rất acid, dung dịch phân tán 5 % có pH 1.
– Được sử dụng trong y học dùng làm chất kháng viêm.

neighboring-group participation /ˈneɪbərɪŋ-ˈgruːp pɑːˌtɪsɪˈpeɪʃn/ neighboring-group participation

– Tên khoa học khác: anchimeric assistance.
– Sự tham gia của các nhóm liền kề trong bước xác định tốc độ của phản ứng, thường gặp trong các phản ứng của các chất trung gian carboncation.

nematicide /neˈmætɪsaɪd/ tuyến trùng, giun tròn

neo-, ne- /ˈniːəʊ, ne/ kiểu mới

– Đầu ngữ chỉ các hydrocarbon trong đó carbon được liên kết trực tiếp với ít nhất bốn nguyên tử carbon khác, ví dụ như neopentane.

Prefix indicating hydrocarbons where a carbon is bonded directly to at least four other carbon atoms, such as neopentane.

neocupferron /'nɪːəʊ 'kʌpferən/ neocupferron

– Công thức hóa học: $NH_4ONONC_{10}H_7$.
– Dẫn xuất naphthyl đồng đẳng của cupferon.
– Được sử dụng làm thuốc thử cho sắt.

neocuproine /'nɪːəʊ 'kʌprɒɔɪn/ neocuproine

– Công thức hóa học: $C_{14}H_{12}N_2$.
– Tên khoa học khác: 2,9-dimethyl-1,10-phenanthroline.
– Điểm chảy 160 °C.
– Được sử dụng làm thuốc thử cho đồng, nó tạo ra một phức màu có khả năng chiết được trong isopentyl alcohol.

neodecanoic acid /'nɪːəʊ'dekeɪnɔɪk/ neodecanoic acid, acid neodecanoic

– Công thức hóa học: $C_9H_{19}COOH$.
– Chất lỏng không màu sánh với độ sạch 97 % có bán trên thị trường. Các dẫn xuất của nó có hiệu quả đặc biệt như là chất làm khô vết thương và được sử dụng rộng rãi, cũng như ứng dụng làm chất dẻo hóa và bôi trơn.

neohexane /ˌniːəʊˈhekseɪn/ neohexane

– Công thức hóa học: C_6H_{14}.
– Chất lỏng không màu, dễ bay hơi, dễ bắt lửa; điểm sôi 50 °C.
– Được sử dụng như thành phần làm tăng chỉ số octane trong xăng.

Volatile, flammable, colorless liquid that is used as high-octane component of motor and aviation gasolines.

neopentane /ˌniːəʊˈpenteɪn/ neopentane

– Công thức hóa học: C_5H_{12}.
– Chất lỏng không màu; điểm sôi 10 °C; tan trong alcohol, không tan trong nước, một hydrocarbon được tìm thấy như thành phần phụ trong khí tự nhiên.

It is soluble in alcohol, insoluble in water; a hydrocarbon found as a minor component of natural gasoline.

neopentyl glycol /'nɪəʊ'pentəl 'glaɪkɔːl/ neopentyl glycol

– Công thức hóa học: $HOCH_2C(CH_3)_2CH_2OH$.
– Tên khoa học khác: 2,2-dimethyl-1,3-propandiol.
– Chất rắn màu trắng, điểm chảy 120 – 130 °C, tan một phần trong nước, trộn lẫn với alcohol và ether.
– Được sử dụng: chế bọt xốp polyeste, biến tính nhựa alkyd, chất dẻo hóa, chất bôi trơn.

neoprene /'nɪ:əʊprɪn/ neoprene

- Công thức hóa học: CH_2=CH–C(Cl)=CH_2.
- Tên của cao su tổng hợp được chế tạo bằng polymerhóa 2-chloro-1,3-butadiene, được điều chế bằng tác dụng của hydrochloride lên monovinylacetylene. Neoprene được lưu hóa với các kim loại hơn là với lưu huỳnh; d = 1,23, chịu dầu, oxygen, ozone, quầng phóng điện và dòng điện, dạng biến tính isocyanate có tính kháng chảy cao.
- Được sử dụng: các sản phẩm cao su cơ tính, các vòi, ống tải dầu, thiết bị phản ứng, chất liên kết cho nhiên liệu tên lửa, sơn dây dẫn điện, keo dán.

neostigmin bromide /'nɪ:əʊ'staɪgmɪn 'brəʊmaɪd/ neostigmin bromide

- Công thức hóa học: $C_{12}H_{19}O_2N_2Br$.
- Tên thương mại: Prostigmin bromide.
- Một chất tác dụng thần kinh giao cảm.
- Được sử dụng ngược lại các thuốc làm tê liệt. Thuốc được dùng dưới dạng tan trong nước: neostigmin bromide hoặc neostigmin methyl sulfat.

neotridecanoic acid /'nɪ:əʊtraɪdekeɪ'nɔik 'æsɪd/ neotridecanoic acid, acid neotridecanoic

- Công thức hóa học: $C_{12}H_{25}COOH$.
- Chất lỏng không màu, được dùng để chế các chất dẻo hóa, bôi trơn, chất làm khô sơn, trừ nấm, mỹ.

nerol /ˈnerɔ:l/ nerol

- Công thức hóa học: $C_{10}H_{17}OH$.
- Chất lỏng không màu, với hương hoa hồng; dẫn xuất từ geraniol (đồng phân *trans*).
- Được sử dụng trong nước hoa.

  Colorless liquid with rose-neroli odor; derived from geraniol (a trans isomer); used in perfumery.

nerolidol /nəˈrɒlɪdɔ:l/ nerolidol

- Công thức hóa học: $C_{15}H_{26}O$.
- Chất lỏng với mùi hương hoa hồng và táo, màu vàng rơm, dẫn xuất từ dầu của cây cabreuva (một loại cây thuộc họ Đậu), tinh dầu hoa cam và hoa hoàng lan, tan trong alcohol.
- Được sử dụng trong nước hoa.

  A straw-colored sesquiterpene alcohol; liquid with rose and apple aroma derived from cabreuva oil, oils of orange flower, and ylang ylang; soluble in alcohol; used in perfumery.

neroli oil /'nrəʊlɪ: ɔɪl/ tinh dầu hoa cam

nerve gas /nɜ:v gæs/ khí độc thần kinh

- Các dẫn xuất hữu cơ của acid phosphoric, chủ yếu là các alkyl phosphat, fluorophosphat và thiophosphat. Chúng ức chế enzyme cholinesterase, gây nhiễm độc acetylcholine và gây ra hưng phấn quá mức, chúng là những phần

chất lỏng bay hơi thấp, không màu, không mùi, không vị và được hấp thụ nhanh qua mắt, phổi, da, liều gây chết thấp đối với động vật và người; nhiều thuốc trừ sâu có phosphor cũng có cấu trúc và tính chất tương tự. Các thuốc giải độc là atropine sulfate và pralidoxime iodide.

netropsin /'netrɒpsɪn/ netropsin

– Công thức hóa học: $C_{18}H_{26}O_3N_{10}$.
– Chất kháng sinh từ giống *Streptomyces*.

network polymer /ˈnetwɜːrk ˈpɒlɪmə(r)/ mạng polymer

– Vật liệu ba chiều (three-dimensionac material) được tạo bởi liên kết ngang (cross-linking).

A three-dimensional material made by crosslinking.

neutralization reaction /ˌnuːtrəlɪˈzeɪʃn riˈækʃn/ phản ứng trung hòa

– Tên khoa học khác: neutralization.
– Quá trình tạo dung dịch trung tính (pH 7) bằng cách thêm base vào dung dịch acid hoặc ngược lại.

The process of making a solution neutral (pH 7) by adding a base to an acid solution, or adding an acid to an alkaline (basic) solution.

neutral red /ˈnuːtrəl ˈred/ phẩm đỏ trung tính

– Công thức hóa học: $(CH_3)_2NC_6H_3N_2C_6H_2CH_3NH_2{\cdot}HCl$.
– Tên khoa học khác: dimethyl diaminophenazine chloride, toluylene red.
– Bột màu lục, tan trong nước và alcohol.
– Được sử dụng làm chất chỉ thị acid-base ở pH 6,8 – 8,0; làm thuốc nhuộm để kiểm tra chức năng của dạ dày.

neutral species /ˈnuːtrəl ˈspiːʃiːz/ tiểu phân trung tính

– Tên khoa học khác: uncharged species.
– Một dạng thực thể hóa học không mang điện tích thực.

A chemical entity with no net electric charge.

Newman projection /ˈnuːmən prəˈdʒekʃn/ hình chiếu Newman

– Sự miêu tả cấu hình của một phân tử, trong đó mắt của người xem được coi là ngắm xuôi theo một liên kết carbon-carbon, carbon phía trước được biểu diễn bằng một điểm và carbon phía sau bằng một vòng.

A representation of the conformation of a molecule in which the viewer's eye is considered to be sighting down a carbon-carbon bond; the front carbon is represented by a point and the back carbon by a circle.

Ni /enaɪ/ ký hiệu nguyên tố hóa học nickel /ˈnɪkl/

– Nguyên tố hóa học; ký hiệu Ni; số hiệu nguyên tử 28; khối lượng nguyên tử lượng 58,69.

nialamide /naɪ'æləmaɪd/ nialamide

– Công thức hóa học: $C_5H_4NCO[NH]_2(CH_2)_2CONHCH_2C_6H_5$.

– Tên khoa học khác: 1-(2-benzylcarbamyl)-ethyl-2-isonicotinoylhydrazine.
– Tinh thể trắng, vị đắng; điểm chảy 152 °C, tan nhẹ trong nước, tan tốt trong dung dịch acid loãng, bền ở dạng tinh thể, nhũ và dung dịch.
– Được sử dụng trong y học dùng làm tác nhân chống suy giảm trong nhóm chất ức chế monoamine oxidase.

nickel acetate /ˈnɪkl ˈæsɪteɪt/ nickel acetate

– Công thức hóa học: $Ni(OCOCH_3)_2 \cdot 4H_2O$.
– Tinh thể màu lục, phát huỳnh quang; bị phân hủy khi đun nóng; tan trong alcohol và nước.
– Được sử dụng làm chất cắn màu trong dệt may.

Efflorescent green crystals that decompose upon heating; soluble in alcohol and water; used as textile dyeing mordant.

nickel acetylacetonate /'nikl ə'sɪtə'læsɪtəneɪt/ nickel acetylacetonate

– Công thức hóa học: $(CH_3COCHCOCH_3)_2Ni$.
– Chất rắn màu lục; điểm chảy 230 °C; điểm sôi 220 °C, d = 1,45, tan trong nước, alcohol và benzene, không tan trong ether.
– Được sử dụng: chất xúc tác cho các phản ứng hữu cơ.

nickel formate /ˈnɪkl ˈfɔːmeɪt/ nickel formate

– Công thức hóa học: $Ni(HCOO)_2 \cdot 2H_2O$.
– Tinh thể màu lục; tan trong nước.
– Được sử dụng làm chất xúc tác cho quá trình hydrogenhóa (hydrogenation).

It is used in hydrogenation catalysts.

nickelocene /nɪˈkələsiːn/ nickelocene

– Công thức hóa học: $(C_5H_5)_2Ni$.
– Tinh thể màu lục đậm (dark green); điểm chảy 171 – 173 °C; tan trong hầu hết các dung môi hữu cơ.
– Được sử dụng làm chất chống va chạm (antiknock).

nicotinamide /nikə'tinəmaɪd/ nicotinamide

– Công thức hóa học: $C_5H_4NCONH_2$.
– Tên khoa học khác: niacinamide, nicotinic acid amide, vitamin PP.
– Tinh thể hình kim trắng, vị đắng, điểm chảy 129 ^oC, d = 1,40, tan trong nước, alcohol và glycerol.
– Điều chế: tổng hợp bằng chuyển hóa acid nicotinic thành amide.
– Được sử dụng trong y học dùng làm thuốc chữa nứt da gây dơ bẩn, bổ sung cho thức ăn.

nicotine /ˈnɪkətiːn/ nicotine

– Công thức hóa học: $C_{10}H_{14}N_2$.
– Chất lỏng không màu; điểm sôi 247,3 °C; hòa tan trong mọi tỷ lệ với nước.

– Được sử dụng làm thuốc trừ sâu dạng hơi trong không gian kín.

This compound is miscible with water; used as a contact insecticide fumigant in closed spaces.

nicotinic acid /nıkə'tınık 'æsıd/ nicotinic acid, acid nicotinic

– Công thức hóa học: C_5H_4NCOOH.
– Tên khoa học khác: 3-pyridinecarboxylic acid, niacin.
– Một vitamin chống nứt da, một chất thiết yếu đối với nhiều động vật để sinh trưởng và khoẻ mạnh.
– Tinh thể hình kim không màu, không mùi, vị chua; điểm chảy 236 °C thăng hoa ở trên điểm chảy, d = 1,473, tan trong nước và alcohol, rất bền đối với nhiệt, với sự oxyhóa; một chất làm dãn mạch ở nồng độ cao.
– Nguồn gốc: trong thực phẩm, thịt, cá, sữa, hạt ngũ cốc, nấm men, tổng hợp: bằng oxyhóa nicotine, quinoline, hoặc 2-methyl-5-ethyl pyridine.
– Được sử dụng trong y học: làm tác nhân giảm cholesterol, dinh dưỡng, thức ăn bổ sung.

nifurtimox /'nıfətımɒks/ nifurtimox

– Công thức hóa học: $C_{10}H_{13}O_5N_3S$.
– Tên khoa học khác: lampit.
– Tinh thể vàng, tan trong nước.
– Được sử dụng làm thuốc chữa bệnh ngủ.

nikethamide /naıkə'θɛəmaıd/ nikethamide

– Công thức hóa học: $C_{10}H_{14}ON_2$.
– Tên khoa học khác: coramine, nicotinic acid diethylanmide, N,N-diethyl-3-pyridine carboxamide.
– Chất lỏng màu vàng, điểm đông đặc ở 22 – 24 °C; trộn lẫn với nước.
– Được sử dụng thuốc kích thích tim và hô hấp.

ninhydrin /nın'haıdrın/ ninhydrin

– Công thức hóa học: $C_9H_4O_3 \cdot H_2O$.
– Tên khoa học khác: triketohydrindene hydrate.
– Tinh thể hoặc bột màu trắng; điểm chảy 240 – 245 °C; tan trong nước và alcohol.
– Được sử dụng để phát hiện và thử nghiệm các peptite, amine, amino acid và đường amino.

It is soluble in water and alcohol; used for the detection and assay of peptides, amines, amino acids, and amino sugars.

niobe oil /'naıəbi: ɔıl/ niobe oil, dầu niobe

– Công thức hóa học: $C_6H_5CO_2CH_3$.
– Tên khoa học khác: methyl benzoate.
– Chất lỏng thơm, không màu; điểm sôi 199 °C; tan ít trong alcohol và nước, tan trong ether.

– Sử dụng trong nước hoa và làm dung môi.

nipagin M /'nɪpeɪʤən em/ nipagin M

– Công thức hóa học: $HOC_6H_4COOCH_3$.
– Tên khoa học khác: methyl-p-hydroxybenzoate, solbrol.
– Chất dùng bảo quản thực phẩm.

nitration /ˈnaɪtreɪʃn/ nitrathóa

– Quá trình đưa nhóm nitrogen dioxide vào trong một hợp chất hữu cơ.

Introduction of an NO_2 group into an organic compound.

nitrene /ˈnaɪtriːn/ nitrene

– Mảnh (đoạn) phân tử là một tác nhân thiếu electron, không tích điện và có chứa một nguyên tử nitrogen có một liên kết cộng hóa trị.

A molecule fragment that is an uncharged, electron-deficient species containing a monocovalent nitrogen.

nitril /ˈnaɪtrɪl/ các hợp chất chứa gốc nitril

– Tất cả các hợp chất có chứa gốc cyano –CN.

Any of a class of organic compounds containing the cyano radical –CN.

nitrile /ˈnaɪtraɪl/ nitrile

– Công thức hóa học: RC≡N.
– Dẫn xuất của cyanide, được hình thành bằng cách loại bỏ nước của acid amide.

nitrile resin /ˈnaɪtraɪl ˈrezɪn/ nitrile resin, nhựa nitrile

– Tất cả các polymer được tạo từ acrylonitrile với các ester khác nhau, butadiene và styrene.

Any one of a family of polymers produced from acrylonitrile, various esters, butadiene, and styrene.

nitrilotriacetic acid /ˌnaɪtrɪləʊtraɪəˈsiːtɪk ˈæsɪd/ nitrilotriacetic acid, acid nitrilotriacetic

– Công thức hóa học: $N(CH_2COOH)_3$.
– Tên viết tắt: NTA, TGA.
– Bột màu trắng, độc; bị phân hủy một phần ở điểm chảy (240 °C); tan trong nước, có thể gây dị tật bẩm sinh nếu ăn phải.
– Có thể được sử dụng như nhân tố tạo phức trong phòng thí nghiệm.

It is soluble in water; it is toxic, and birth abnormalities may result from ingestion; may be used as a chelating agent in the laboratory.

nitrilotriacetonitrile /naitriləʊtraɪə'sɪtənaɪtraɪl/ nitrilotriacetonitrile

– Công thức hóa học: $N(CH_2CN)_3$.
– Chất rắn tinh thể trắng; điểm chảy 130 – 134 °C, không tan trong nước, tan trong acetone.
– Được sử dụng chất trung gian, tác nhân tạo chelat.

nitrito- /nɪ'trɪtəʊ/ nitrito

– Tiền tố chỉ nhóm $–NO_2$ như là một phối tử, hoặc nitrito –N, NO_2, hoặc nitrito –O, –ON:O.

nitro- /'naɪtrəʊ/ nitro-

– Tiền tố chỉ gốc $–NO_2$.

nitroalkane /ˌnaɪtrəʊˈælkeɪn/ nitroalkane

– Tên khoa học khác: nitroparaffin.

– Tất cả các hợp chất hữu cơ nào ở đó một hoặc nhiều nguyên tử hydrogen của alkane được thay thế bằng nguyên tử nitrogen hoặc nhóm NO_2; ví dụ nitromethane (CH_3NO_2), nitroethane ($C_2H_5NO_2$).

***meta*-nitroaniline** /ˈmetə ˌnaɪtrəʊˈænɪlaɪn/ *meta*-nitroaniline

– Công thức hóa học: $O_2NC_6H_4NH_2$.

– Tinh thể màu vàng; điểm chảy 112,5 °C; vật liệu độc.

– Được sử dụng làm thuốc nhuộm tức thời.

Yellow crystals that melt at 112.5 °C; a toxic material; used as a dye intermediate.

***ortho*-nitroaniline** /ˈɔːrθəʊ ˌnaɪtrəʊˈænɪlaɪn/ *ortho*-nitroaniline

– Công thức hóa học: $O_2NC_6H_4NH_2$.

– Tinh thể màu đỏ cam; điểm chảy 69,7 °C; tan trong ethanol, vật liệu độc (toxic material).

– Được sử dụng trong sản xuất thuốc nhuộm.

***para*-nitroaniline** /ˈpærə ˌnaɪtrəʊˈænɪlaɪn/ *para*-nitroaniline

– Công thức hóa học: $O_2NC_6H_4NH_2$.

– Tinh thể màu vàng; điểm chảy 148 °C; không tan trong nước, tan trong ethanol, vật liệu độc (toxic material).

– Được sử dụng để tổng hợp thuốc nhuộm và làm chất ức chế ăn mòn (corrosion inhibitor).

This compound is insoluble in water, soluble in ethanol; a toxic material; used to make dyes, and as a corrosion inhibitor.

nitroanisole /'naitrəʊ 'ænizəʊl/ nitroanisole

– Công thức hóa học: $CH_3OC_6H_4NO_2$.

– Đồng phân *o*-nitroanisole (1-methoxy-2-nitrobenzene). Chất lỏng vàng; d = 1,255; khoảng sôi 268 – 271 °C; tan trong alcohol và ether, không tan trong nước. Được sử dụng: tổng hợp hữu cơ, chất trung gian phẩm nhuộm và dược phẩm.

– Đồng phân *p*-nitroanisole (1-methoxy-4-nitrobenzene); tinh thể không màu hoặc phớt vàng; điểm chảy 54 °C; điểm sôi 260 °C; d = 1,233, không tan trong nước, tan trong alcohol và ether. Được sử dụng: chất trung gian phẩm màu.

– Đồng phân *m*-nitroanisole (1-methoxy-3-nitrobenzene); điểm chảy 38 °C, điểm sôi 258 °C.

nitroaromatic /ˌnaɪtrəʊærəˈmætɪk/ nitroaromatic, nitro thơm

– Hợp chất có nhóm NO_2 gắn với nhân benzene ví dụ: nitrobenzene ($C_6H_5NO_2$) hay nitrobenzoic acid ($O_2NC_6H_4COOH$).

nitrobacter /'naɪtrəʊbæktə/ nitrobacter

– Vi khuẩn và các vi sinh vật khác oxyhóa ammonia hoặc nitrogen khí quyển thành nitrit hoặc nitrate.

5-nitrobarbituric acid /faɪv-naɪtrəʊ'ba:bɪtjərɪk 'æsɪd/ 5-nitrobarbituric acid, acid 5-nitrobarbituric

– Công thức hóa học: $C_4H_3O_5N_3$.

– Tên khoa học khác: dilituric acid.

– Tinh thể lăng kính hoặc phiến lá được kết tinh từ nước; điểm chảy 176 °C (bị phân huỷ), tan nhẹ trong nước, tan trong alcohol và dung dịch natri hydroxide, không tan trong ether.

– Được sử dụng làm thuốc thử vi lượng kali.

nitrobenzene /ˌnaɪtrəʊˈbenzi:n/ nitrobenzene

– Công thức hóa học: $C_6H_5NO_2$.

– Tên khoa học khác: oil of mirbane.

– Tinh thể màu lục (greenish) hoặc dung dịch màu vàng; điểm chảy 5,70 °C; vật liệu độc.

– Được sử dụng trong sản xuất aniline.

***p*-nitrobenzeneazoresorcinol** /pi:-naɪtrəʊ'benzɪ:næzəʊrɪ'sɔ:sɪnɔl/ *p*-nitrobenzeneazoresorcinol

– Công thức hóa học: $O_2NC_6H_4NNC_6H_3(OH)_2$.

– Tên khoa học khác: magneson.

– Tinh thể đỏ; điểm chảy 198 °C, tan nhẹ trong nước, tan trong nitrobenzen.

– Điều chế: *p*-niirianilin đã diazohóa được ghép đối với resorcinol.

– Được sử dụng làm thuốc thử cho magnesi.

6-nitrobenzimidazole /sɪks-'naɪtrəʊbenzɪmɪ'da:zəʊl/ 6-nitrobenzimidazole

– Công thức hóa học: $C_7H_5O_2N_3$.

– Chất rắn; điểm chảy 203 °C, tan rất tốt trong alcohol, tan nhẹ trong nước, ether và benzene.

– Được sử dụng làm tác nhân chống mờ sương trong thuốc hiện ảnh.

***ortho*-nitrobiphenyl** /ˈɔ:rθəʊ ˌnaɪtrəʊbaɪˈfenɪl/ *ortho*-nitrobiphenyl

– Công thức hóa học: $C_{12}H_9NO_2$.

– Tên viết tắt: ONB.

– Tinh thể với mùi ngọt (sweetish odor); điểm chảy 36,7 °C.

– Được sử dụng làm chất hóa dẻo nhựa, cellulose acetate và nitrate, polystyrene và diệt nấm cho hàng dệt may.

This compound is used as a plasticizer for resins, cellulose acetate and nitrate, and polystyrenes, and as a fungicide for textiles.

nitrobromoform /ˌnaɪtrəʊˈbəʊməfɔːm/ nitrobromoform

- Công thức hóa học: CBr_3NO_2.
- Tên khoa học khác: bromopicrin.
- Tinh thể hình lăng trụ (prismatic crystal); điểm chảy 103 °C; tan trong alcohol, benzene và ether.
- Được sử dụng làm khí độc quân sự (military poison gas).

nitrocellulose /ˌnaɪtrəʊˈseljələʊs/ nitrocellulose

- Tên khoa học khác: cellulose nitrate, nitrocotton.
- Tất cả các hợp chất ester của nitric acid, được tạo bằng quá trình xử lý sợi bông (cotton) hoặc một vài dạng khác của sợi cellulose với hỗn hợp nitric acid và sulfuric acid.
- Được sử dụng làm thuốc nổ hoặc tên lửa đẩy.

nitrocotton /ˌnaɪtrəʊˈkɒtən/ nitrocotton

- Tên khoa học khác: nitrocellulose.

nitrocinnamic acid /naɪtrəʊ'sɪnamɪk æsɪd/ nitrocinnamic acid, acid nitrocinnamic

- Công thức hóa học: $O_2NC_6H_4CHCHCOOH$.
- Đồng phân *o-(1), m-(2), p-*(3). Tính chất: (1) vảy không màu, điểm chảy 240 °C, không tan trong nước; (2) tinh thể hình kim, màu vàng, điểm chảy 196 °C, tan trong nước; (3) lăng kính không màu, điểm chảy 285 °C, không tan trong nước.

nitro dye /ˈnaɪtrəʊ ˈdaɪ/ nitro dye, thuốc nhuộm nitro.

- Thuốc nhuộm có chứa nhóm mang màu NO_2 trong phân tử.

  A dye with the NO_2 chromophore group in the molecules.

nitroerythrol /naɪtrəʊə'rɪθrəl/ nitroerythrol

- Công thức hóa học: $C_4H_6(NO_3)_4$.
- Tên khoa học khác: nitroerythrite, butine tetranitrate, erythrol tetranitrate, tetranitroerythritol.
- Tinh thể phiến rộng; điểm chảy 61 °C, tan nhẹ trong nước; một dạng thuốc nổ.

nitroethane /ˌnaɪtrəʊˈeθeɪn/ nitroethane

- Công thức hóa học: $CH_3CH_2NO_2$.
- Chất lỏng không màu; điểm sôi 114 °C; tan nhẹ trong nước.
- Được sử dụng làm dung môi cho cellulose, nhựa, sáp, chất béo và thuốc nhuộm và làm hóa chất trung gian.

  It is used as a solvent for cellulosics, resins, waxes, fats, and dyestuffs, and as a chemical intermediate.

nitro explosive /ˈnaɪtrəʊ ɪkˈspləʊsɪv/ thuốc nổ nitro

- Chất nổ có chứa một hoặc nhiều nhóm NO_2^-, ví dụ: nitroglycerine $C_3H_5(ONO_2)_3$; hoặc trinitrotoluene $C_6H_2(CH_3)(NO_2)_3$.

  Explosive compound containing one or more NO_2^- groups, such as nitroglycerine, $C_3H_5(ONO_2)_3$, or trinitrotoluene, $C_6H_2(CH_3)(NO_2)_3$.

nitrogen dioxide /ˈnaɪtrəʤən daɪˈɒksaɪd/ nitrogen dioxide, nitơ dioxide

– Công thức hóa học: NO_2.
– Tên khoa học khác: liquid dioxide, nitrogen peroxide.
– Hợp chất màu nâu đỏ, tồn tại dưới nồng độ khác nhau.

nitrogen mustard /ˈnaɪtrəʤən ˈmʌstərd/ mù tạt nitơ

– Tất cả các loại khí mù tạt (mustard) nào mà nguyên tử lưu huỳnh được thế bằng một nhóm amino, ví dụ methyl bis(2-chlorethyl)amine $(CH_2ClCH_2)_2NCH_3$.
– Được sử dụng để nghiên cứu về ung thư.

nitroglycerin /ˌnaɪtrəˈglɪsərɪn/ nitroglycerin

– Công thức hóa học: $CH_2NO_3CHNO_3CH_2NO_3$.
– Tên khoa học khác: nitroglycerine.
– Chất lỏng màu vàng nhạt, dễ bắt lửa, dễ nổ, không bền; tan trong alcohol; đóng băng ở 13 °C và nổ ở 260 °C.
– Được sử dụng làm thuốc nổ và dùng trong y học.

nitroglycerine /ˌnaɪtrəˈglɪsəraɪn/ nitroglycerine

– Tên khoa học khác: nitroglycerin.

nitroguanidine /ˌnaɪtrəʊˈgwɑːnɪdiːn/ nitroguanidine

– Công thức hóa học: $H_2NC(NH)NHNO_2$.
– Chất rắn màu vàng; điểm chảy 246 °C; dễ nổ, tan trong alcohol.
– Được sử dụng trong thuốc nổ và là bột không khói.

Explosive yellow solid, soluble in alcohol; used in explosives and smokeless powder.

nitrometer /nai'trəʊmɪtə/ nitơ kế

– Dụng cụ thuỷ tinh được sử dụng để đo và thu nitrogen và các khí khác được giải phóng ra từ phản ứng hóa học.

nitromethane /ˌnaɪtrəʊˈmeθeɪn/ nitromethane

– Công thức hóa học: CH_3NO_2.
– Chất lỏng nitroparaffin, dạng dầu và không màu; điểm sôi 101 °C.
– Được sử dụng làm chất khơi mào cho tên lửa đẩy, trong tổng hợp hữu cơ và là dung môi công nghiệp cho cellulose, nhựa, sáp, chất béo và thuốc nhuộm.

nitron /ˈnaɪtrɒn/ nitron

– Công thức hóa học: $C_{20}H_{16}N_4$.
– Tinh thể màu vàng; tan trong chloroform và acetone.
– Được sử dụng làm thuốc thử để phát hiện ion NO_3^- trong dung dịch loãng.

nitronaphthalene /naɪtrəʊ'næftəlin/ nitronaphthalene

– Công thức hóa học: $C_{10}H_7NO_2$.
– Đồng phân 1-nitronaphthalene (α-nitronaphthalene), tinh thể vàng; d = 1,331; điểm chảy 55 – 56 °C; điểm sôi 304 °C; điểm bắt lửa 164 °C, không tan trong

nước, tan trong alcohol và ether. Được sử dụng: tổng hợp hữu cơ (phẩm nhuộm, 1-naphthylamine), phụ gia bảo vệ sự huỳnh quang của dầu.

– Đồng phân 2-nitronaphthalene (*β*-nitronaphthalene), tinh thể hình kim không màu, điểm chảy 19 °C, không tan trong nước, được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ.

nitronium perchlorate /'naɪtrəʊmɪəm pɜ'klɔːreɪt/ nitronium perchlorate

– Công thức hóa học: O_2NClO_4.
– Chất rắn tinh thể trắng; điểm chảy 120 – 140 °C, hút ẩm, không ăn mòn, tan trong nước tạo ra acid nitric và acid perchloric, khả năng phản ứng cao.
– Điều chế: từ ozone, nitrogen dioxide, chlorodioxide. Nguy hại: chất oxyhóa mạnh, có thể nổ khi tiếp xúc với các chất hữu cơ; kích ứng da và màng nhầy.
– Được sử dụng làm chất oxyhóa cho nhiên liệu tên lửa.

nitroparaffin /ˌnaɪtrəʊˈpærəfɪn/ nitroparaffin

– Tên khoa học khác: nitroalkane.
– Bất kỳ hợp chất hữu cơ nào ở đó một hoặc nhiều nguyên tử hydrogen của alkane được thay thế bằng nguyên tử nitrogen hoặc nhóm NO_2; ví dụ nitromethane (CH_3NO_2), nitroethane ($C_2H_5NO_2$).

nitrophenide /'naɪtrəʊfɪnaɪd/ nitrophenide

– Công thức hóa học: $(O_2NC_6H_4)_2S_2$.
– Tên khoa học khác: bis(3-nitrophenyl)disulfide.
– Tinh thể trực thoi màu vàng, điểm chảy 83 °C, không tan trong nước, tan nhẹ trong alcohol, tan trong ether.
– Điều chế: khử hóa m-nitrobenzensulfonylchloride bằng acid iodohydric.
– Được sử dụng làm chất trung gian, dược phẩm.

***ortho*-nitrophenol** /ˈɔːrθəʊ ˌnaɪtrəʊˈfenɔːl/ *ortho*-nitrophenol

– Công thức hóa học: $HOC_6H_4NO_2$.
– Tinh thể màu vàng; điểm chảy 44 – 45 °C; tan trong nước nóng, alcohol, benzene, ether, carbon disulfide và kiềm.
– Được sử dụng trong thương mại để sản xuất các sản phẩm khác nhau.

Used in the commercial preparation of many compounds.

***p*-nitrophenylacetic acid** /piː-ˌnaɪtrəʊˈfenɪləˈsiːtɪk ˈæsɪd/ *p*-nitrophenylacetic acid, acid *p*-nitrophenylacetic acid

– Công thức hóa học: $O_2NC_6H_4CH_2COOH$.
– Tên khoa học khác: *p*-nitro-*α*-toluic acid.
– Tinh thể hình kim màu vàng, điểm chảy 152,3 °C, tan nhẹ trong nước lạnh, tan trong alcohol và chloroform.
– Điều chế: thuỷ phân *p*-nitrobenyl cyanide với acid sulfuric 50 %.
– Được sử dụng làm chất trung gian cho phẩm nhuộm, dược phẩm, tiền chất của penicilin, gây tê cục bộ.

***para*-nitrophenylhydrazine** /ˈpærə-naɪtrəʊˌfenɪlˈhaɪdrəziːn/ *para*-nitrophenylhydrazine

– Công thức hóa học: $O_2NC_6H_4NNH_2$.
– Tinh thể màu đỏ cam; điểm chảy khoảng 157 °C; tan trong nước nóng hoặc benzene nóng.
– Được sử dụng làm chất thử cho aliphatic aldehyde và ketone.

***o*-nitrophenyl propionic acid** /ˈəʊ-naɪtrəʊˈfɪnəl prəʊpaɪˈɔːnɪk ˈæsɪd/ *o*-nitrophenyl propionic acid, acid *o*-nitrophenyl propionic

– Công thức hóa học: $NO_2C_6H_4CH_2CH_2COOH$.
– Tinh thể vàng đến nâu, điểm chảy 157 °C (bị phân huỷ), tan một phần trong nước nóng và alcohol, không tan trong carbon disulfide.
– Được sử dụng làm thuốc thử phân tích cho alkaloid.

1-nitropropane /wʌn-ˌnaɪtrəʊˈprəʊpeɪn/ 1-nitropropane

– Công thức hóa học: $CH_3CH_2CH_2NO_2$.
– Chất lỏng không màu; điểm sôi 132 °C.
– Được sử dụng làm tên lửa đẩy và phụ gia cho xăng.

2-nitropropane /tuː-ˌnaɪtrəʊˈprəʊpeɪn/ 2-nitropropane

– Công thức hóa học: $CH_3CHNO_2CH_3$.
– Chất lỏng không màu, điểm sôi 120 °C.
– Được sử như dung môi cho phủ vinyl, nhiên liệu đẩy cho tên lửa và phụ gia cho xăng.

  This compound is used as a solvent for vinyl coatings, as a rocket propellant, and as a gasoline additive.

nitroquinoline /naɪtrəʊˈkwɪnəlin/ nitroquinoline

– Công thức hóa học: $C_9H_6NNO_2$.
– Tinh thể hình kim. Đồng phân: 5-nitroquinoline, điểm chảy 72 °C, tan trong nước; 6-nitroquinoline, điểm chảy 150 °C, tan trong nước; Đồng phân 8-nitroquinoline, điểm chảy 88 °C, không tan trong nước.
– Được sử dụng làm thuốc thử cho paladi.

***N*-nitrosodimethylamine** /en-naɪtrəʊsɔˈdaɪmeθɪlamin/ *N*-nitrosodimethylamine

– Công thức hóa học: $(CH_3)_2NNO$.
– Tên khoa học khác: dimethylnitrosamine, DMNA, DMN.
– Chất lỏng dạng dầu, màu vàng, khối lượng riêng 1,008 (20 °C); điểm sôi 151 – 153 °C, tan trong nước và ether. Nguy hại: độc bởi hô hấp và tiếp xúc da, chất gây ung thư, thường gặp ở thức ăn cá.
– Được sử dụng làm chất trung gian trong sản xuất 1,1-dimethylhydrazine dùng cho nhiên liệu tên lửa, dung môi, chất xúc tiến lưu hóa cao su.

nitrosoguanidine /naɪtrəʊˈgʊənɪdɪn/ nitrosoguanidine

– Công thức hóa học: $ONNHC(NH)NH_2$.
– Tinh thể vàng nhạt.

– Điều chế: làm lạnh các sản phẩm phản ứng của nitroguanidine, amoni chloride và bụi kẽm. Nguy hại rủi ro nổ.
– Được sự dụng làm chất khởi nổ.

nitrosophenol /naɪtrəʊ'fɪnɔl/ nitrosophenol
– Công thức hóa học: HOC_6H_4NO.
– Đồng phân *p*-nitrosophenol: chất rắn màu nâu sáng; điểm chảy 140 °C (bị phân huỷ), tan trong alcohol ether và acetone, tan vừa phải trong nước.
– Điều chế: bằng tác dụng của acid nitrơ lên phenol lạnh. Nguy hại: rủi ro cháy nổ, phản ứng mãnh liệt với acid và kiềm.
– Được sử dụng trong phẩm nhuộm.

nitrostarch /ˈnaɪtrəstɑːʧ/ nitrostarch
– Công thức hóa học: $C_{12}H_{12}(NO_2)_8O_{10}$.
– Bột màu cam; tan trong ethanol.
– Được sử dụng làm thuốc nổ.
Used in explosives.

nitrosulfamide /naɪtrəʊ'sʌfəmaɪd/ nitrosulfamide
– Công thức hóa học: $H_2NSO_2NHNO_2$.
– Chất lỏng không màu, muối bạc của nó là chất dùng làm kíp nổ.

***p*-nitrosulfathiazole** /piː-naɪtrəʊsʌfə'θaɪəzəʊl/ *p*-nitrosulfathiazole
– Công thức hóa học: $O_2NC_6H_4SO_2NHC_3H_2NS$.
– Bột vàng nhạt, không màu, không mùi, vị đắng nhẹ; điểm chảy 256 – 266 °C, tan nhẹ trong alcohol, tan tốt trong ether, chloroform và nước, không tan trong benzene.
– Được sử dụng trong y học dùng làm thuốc kháng khuẩn.

***meta*-nitrotoluene** /ˈmetə-ˌnaɪtrəʊˈtɒjʊiːn/ *meta*-nitrotoluene
– Công thức hóa học: $O_2NC_6H_4CH_3$.
– Bột màu vàng; điểm chảy 15 °C; tan trong nước.
– Được sử dụng trong dung môi hữu cơ.
It is insoluble in water; used in organic synthesis.

***ortho*-nitrotoluene** /ˈɔːrθəʊ-ˌnaɪtrəʊˈtɒjʊiːn/ *ortho*-nitrotoluene
– Công thức hóa học: $O_2NC_6H_4CH_3$.
– Chất lỏng màu vàng; điểm sôi 220,4 °C; không tan trong nước.
– Được sử dụng để sản xuất toluidine và thuốc nhuộm.

***para*-nitrotoluene** /ˈpærə-ˌnaɪtrəʊˈtɒjʊiːn/ *para*-nitrotoluene
– Công thức hóa học: $O_2NC_6H_4CH_3$.
– Tinh thể màu vàng, điểm chảy 51,7 °C; không tan trong nước, tan trong ethanol.
– Được sử dụng để sản xuất toluidine và thuốc nhuộm.
Used to produce toluidine and to manufacture dyes.

nitrourea /ˌnaɪtrəʊjʊˈriːə/ nitrourea

- Công thức hóa học: $H_2NCONHNO_2$.
- Tinh thể màu trắng, rất dễ nổ; điểm chảy 159 °C; tan trong ether và alcohol, tan ít trong nước.
- Được sử dụng làm chất trung gian.

nitroxylene /naɪˈtrɒksɪliːn/ nitroxylene

- Công thức hóa học: $C_6H_3(CH_3)_2NO_2$.
- Có ba đồng phần đều là chất lỏng màu vàng hoặc tinh thể hình kim; điểm chảy 2 °C; điểm sôi 246 °C; tan trong alcohol và ether.
- Được sử dụng làm chất tăng tốc gelhóa cho proxylin.

nitryl ion /ˈnaɪtrɪl ˈaɪɒn/ nitryl ion

- Tên khoa học khác: nitronium.
- Ion NO_2 mang điện tích dương, được cho là tạo thành từ acid nitric (HNO_3).

  Positively charged NO_2 ion, believed to be formed from HNO_3.

No /enəʊ/ ký hiệu nguyên tố hóa học nobelium /nəʊˈbiːliəm/

- Nguyên tố hóa học, ký hiệu No, số hiệu nguyên tử 102.
- Nguyên tố tổng hợp trong dãy các actini; đồng vị có số khối 250 – 260 và 262. Được sản xuất trong phòng thí nghiệm với số khối là 259, có thời gian bán phân hủy là 58 phút.

NODA /ˈnəʊdə/ NODA

- Tên khoa học khác: *n*-octyl *n*-decyl adipate.
- Chất lỏng, điểm sôi 250 – 254 °C.
- Được sử dụng làm chất hóa dẻo nhiệt độ thấp.

nomenclature /nəˈmenkləʧə/ hệ thống danh pháp

nonacosane /nəʊnəˈkəʊseɪn/ nonacosane

- Công thức hóa học: $C_{29}H_{60}$.
- Hydrocarbon không màu; điểm chảy 63 °C; được tìm thấy trong sáp ong (beeswax) và chất béo của lá cây bắp cải (cabbage leave).

nonadecane /nəʊnəˈdekeɪn/ nonadecane

- Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_{17}CH_3$.
- Tinh thể dễ bắt lửa; tan trong ether và alcohol, không tan trong nước, điểm chảy 32 °C.
- Được sử dụng làm chất trung gian.

  It is used as a chemical intermediate.

nonanal /ˈnɒnənɑːl/ nonanal

- Công thức hóa học: $C_8H_{17}CHO$.
- Chất lỏng không màu, với mùi hương hoa cam.

– Được sử dụng trong nước hoa và hương liệu.

A colorless liquid with an orange rose odor; used in perfumes and for flavoring.

nonane /ˈnəʊneɪn/ nonane

– Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_7CH_3$.
– Tên khoa học khác: nonyl hydride.
– Chất lỏng không màu, dễ bắt lửa; điểm sôi 151 °C; tan trong alcohol, không tan trong nước.
– Được sử dụng làm chất trung gian.

nonane-1,3-diol monoacetate /'nəʊneɪn-wʌn,θriː-'daɪɔl mɒnəʊ'æsɪteɪt/ nonane-1,3-diol monoacetate

– Công thức hóa học: $CH_3COOC_9H_{18}OH$.
– Hỗn hợp các đồng phân. Chất lỏng không màu đến vàng sáng, bền, tan trong alcohol.
– Được sử dụng làm nước hoa, chất thơm.

nonanoate /'nɒnənəʊeɪt/ nonanoate, nhóm chất nonanoate

– Muối hoặc ester của acid nonanoic, chứa *g*ốc $C_8H_{17}COO–$.

2-nonanone /tuː-'nɒnənəʊn/ 2-nonanone

– Công thức hóa học: $CH_3CO(CH_2)_6CH_3$.
– Tên khoa học khác: heptyl methyl ketone.
– Chất lỏng không màu, điểm sôi 195 °C; thành phần của các dầu đinh hương và cửu ly hương.

nonbenzenoid aromatic compound /ˌnɒnˈbenzənɔɪd ærəˈmætɪk ˈkɒmpaʊnd/ hợp chất thơm không benzenoid

– Hợp chất mang đặc tính của vòng thơm nhưng không có chứa nhân benzene, hoặc có một hoặc nhiều vòng trong một hệ thống vòng gắn kết vốn không phải vòng benzene.

A compound exhibiting aromatic character but not containing a benzene nucleus, or having one or more rings in a fused ring system that are not benzene rings.

nonene /ˈnəʊniːn/ nonene

– Công thức hóa học: C_9H_{18}.
– Tên khoa học khác: 1-nonylene.
– Chất lỏng không màu; điểm sôi 150 °C; tan trong alcohol, không tan trong nước.
– Được sử dụng làm chất trung gian.

nonlinear molecule /ˈnɒnlɪniːər ˈmɒlɪkjuːl/ phân tử không thẳng

– Tên khoa học khác: isomolecule.
– Một phân tử, trong đó không phải tất cả các nguyên tử sắp xếp thành một mạch thẳng mà tạo thành những mạch nhánh.

A branched-chain molecule, that is, one whose atoms do not all lie along a straight line.

nonlocalized bond /ˌnɒnˈləʊkəlaɪzd ˈbɒnd/ liên kết không cố định

– Tên khoa học khác: delocalized bond.

– Dạng liên kết của phân tử, ở đó mật độ electron của các electron không cố định được xem như trải rộng trên một vài nguyên tử hoặc toàn bộ phân tử.

A type of molecular bonding in which the electron density of delocalized electrons is regarded as being spread over several atoms or over the whole molecule.

nonoic acid /nəʊˈnəʊɪk ˈæsɪd/ nonoic acid, acid nonoic

– Công thức hóa học: $C_8H_{17}COOH$.

– Tất cả các hợp chất acid là hỗn hợp của các đồng phân được tạo ra trong quá trình tổng hợp Fisher-Tropsch.

– Được sử dụng làm chất trung gian.

Any of a family of acids which are mixed isomers produced in the Fischer-Tropsch process; pelargonic acid is the straight-chain member; used as a chemical intermediate.

nonyl acetate /ˈnɒnɪl ˈæsɪteɪt/ nonyl acetate

– Công thức hóa học: $C_9H_{19}OCOCH_3$.

– Tất cả các tập hợp đồng phân, ví dụ *n*-nonyl acetate và diisobutyl carbinyl acetate, là sản phẩm của phản ứng Ficher-Tropsch và tổng hợp oxo.

Any of a family of isomers, such as n-nonyl acetate and diisobutyl carbinyl acetate, which are products of Fischer-Tropsch and oxo syntheses.

***n*-nonyl acetate** /en-ˈnɒnɪl ˈæsɪteɪt/ *n*-nonyl acetate

– Công thức hóa học: $CH_3COO(CH_2)_8CH_3$.

– Chất lỏng không màu với mùi hắc (pungent odor); tan trong alcohol; điểm sôi 208 – 212 °C.

– Được sử dụng trong nước hoa.

Alcohol soluble, colorless liquid with pungent odor; used in perfumery.

***n*-nonyl alcohol** /en-ˈnɒnɪl ˈælkəhɒl/ *n*-nonyl alcohol

– Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_7CH_2OH$.

– Nhóm các đồng phân của $C_9H_{19}OH$, chất lỏng không màu, với mùi hương hoa hồng; điểm sôi 215 °C; không tan trong nước, tan trong alcohol.

– Được sử dụng trong nước hoa và hương liệu.

nonyl benzene /ˈnɒnɪl ˈbenziːn/ nonyl benzene

– Công thức hóa học: $C_9H_{19}C_6H_5$.

– Chất lỏng màu vàng rơm (straw-colored), có mùi thơm; điểm sôi 245 – 252 °C.

– Được sử dụng để tạo chất hoạt động bề mặt (surfactant).

nonyl bromide /'nɒnɪl 'brɔmaɪd/ nonyl bromide

- Công thức hóa học: $C_9H_{19}Br$.
- Chất lỏng; điểm sôi 81 – 85 °C (10 mmHg); d = 1,101 (25 °C); n = 1,4583 (20 °C).
- Điều chế cho hydrobromide đi vào nonanol trong khi đun nóng hoặc đun hồi lưu dung dịch nước hydrobromide với nonanol trong sự có mặt xúc tác acid (kẽm chloride).

1-nonylene /wʌn-ˈnɒnɪliːn/ 1-nonylene

- Công thức hóa học: C_9H_{18}.
- Tên khoa học khác: nonene.
- Chất lỏng không màu; điểm sôi 150 °C; tan trong alcohol, không tan trong nước.
- Được sử dụng làm chất trung gian.

  This compound is soluble in alcohol, insoluble in water; used as a chemical intermediate.

nonyl hydride /ˈnɒnɪl ˈhaɪdraɪd/ nonyl hydride

- Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_7CH_3$.
- Tên khoa học khác: nonane.
- Chất lỏng không màu, dễ bắt lửa; điểm sôi 151 °C; tan trong alcohol, không tan trong nước.
- Được sử dụng làm chất trung gian.

γ-nonalactone /ˈgæmə nɒnə'lʌktəʊn/ γ- nonalactone

- Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_4CHCH_2CH_2C(O)O$.
- Chất lỏng vàng nhạt đến không màu, mùi giống dầu dừa; d = 0,956-0,964; n = 1,447, tan trong alcohol 50 %, tan trong hầu hết các dầu không bay hơi và dầu khoáng, không tan trong glycerol.
- Được sử dụng trong nước hoa, chất thơm.

nonyl nonanoate /'nɒnɪl nɒnə'nəʊeɪt/ nonyl nonanoate

- Công thức hóa học: $C_8H_{17}COOC_9H_{19}$.
- Chất lỏng, mùi hoa; d = 0,863 (5 °C); điểm sôi 315 ^oC; n = 1,4419 (20 °C).
- Được sử dụng trong nước hoa, chất thơm, tổng hợp hữu cơ.

nonyl phenol /ˈnɒnɪl ˈfiːnɔːl/ nonyl phenol

- Công thức hóa học: $C_9H_{19}C_6H_4OH$.
- Chất lỏng màu vàng nhạt; điểm sôi 283 – 302 °C; tan trong dung môi hữu cơ, không tan trong nước, hỗn hợp của các đồng phân monoalkyl phenol, thường là ở vị trí para.
- Được sử dụng để tạo chất hoạt động bề mặt, nhựa và chất hóa dẻo.

  This compound is soluble in organic solvents, insoluble in water; a mixture of monoalkyl phenol isomers, mostly para-substituted; used to make surface-active agents, resins, and plasticizers.

nonylphenoxyacetic acid /nɒnɪlfeˌnɒksiːəˈsiːtɪk ˈæsɪd/ nonylphenoxyacetic acid, acid nonylphenoxyacetic

– Công thức hóa học: $C_9H_{19}C_6H_4OCH_2COOH$.
– Chất lỏng màu hổ phách (amber), nhớt (viscous), tan trong kiềm (alkali).
– Sử dụng trong dầu turbine, chất bôi trơn, mỡ và là chất chống ăn mòn cho các loại vật liệu.

nonyne /ˈnəʊnaɪn/ nonyne

– Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_6{\equiv}CCH$.
– Chất lỏng không màu; không tan trong nước; điểm sôi 160 °C.

nopinene /ˈnɒpɪniːn/ nopinene

– Công thức hóa học: $C_{10}H_{16}$.
– Tên khoa học khác: pinene.
– Chất lỏng không màu, có 2 đồng phân hydrocarbon mạch vòng của terpene dẫn xuất từ nhựa thông; 95 % của dạng *α*, điểm sôi 156 – 160 °C và của dạng beta, điểm sôi 164 – 169 °C.
– Được sử dụng làm dung môi cho chất phủ bề mặt và tạo sáp, hóa chất trung gian cho nhựa và phụ gia dầu nhờn.

norbormide /nɔ'bɔːmaɪd/ norbormide

– Tên khoa học khác: 5-(*α*-hydroxy-*α*-2-pyridylbenzyl)-7-(*α*-2-pyridylbenzylidene)-5-norbornene-2,3-dicarboximide.
– Chất rắn màu trắng; điểm chảy 180 – 190 °C, không tan trong nước, tan trong các acid loãng.
– Được sử dụng làm thuốc diệt chuột.

nordihydroguaiaretic acid /nɔːrdaɪˌhaɪdrəʊˌgwaɪəˈretɪk ˈæsɪd/ nordihydroguaiaretic acid

– Công thức hóa học: $C_{18}H_{22}O_4$.
– Tên viết tắt: NDGA.
– Tinh thể; điểm chảy 184 – 185 °C; tan trong alcohol, ether, acetone, glycerol và propyleneglycol.
– Được sử dụng làm chất chống oxyhóa trong dầu và chất béo.

norea /'nɒrɛə/ norea

– Công thức hóa học: $C_{10}H_{15}NHCON(CH_3)_2$.
– Tên khoa học khác: 3-(hexahydro-4,7-methanoindan-5-yl)-1,1-dimethyl urea.
– Chất rắn màu trắng, điểm chảy 168 – 169 °C, tan rất ít trong nước, tan trong các dung môi phân cực (alcohol, acetone, cyclohexanone), ít tan trong các dung môi không phân cực như benzene, xylene, hexane, dầu hoả.
– Được sử dụng làm thuốc trừ cỏ chọn lọc.

norepinephrine /nɒrepə'nefrən/ norepinephrine

– Công thức hóa học: $C_3H_{11}O_3N$.

– Tên khoa học khác: *α*-(aminomethyl)-3,4-dihydroxy benzyl alcohol, noradrenaline.
– Hormone được tạo ra ở tủy tuyến thượng thận và cũng có mặt ở các đầu thần kinh giao cảm, ở đây nó là chất truyền hóa học các xung; nó cũng có tác dụng gây co nạch.
– Được sử dụng để nâng huyết áp.

norethindrone /nɒ'reθɪndrəʊn/ norethindrone
– Công thức hóa học: $C_{20}H_{26}O_2$.
– Tinh thể trắng; điểm chảy 203 °C, không tan trong nước.
– Được sử dụng để điều trị rối loạn kinh nguyệt và thuốc uống ngừa thai.

norphytane /nɔːˈfaɪteɪn/ norphytane
– Công thức hóa học: $C_{19}H_{40}$.
– Tên khoa học khác: pristane.
– Chất lỏng tan trong các dung môi hữu cơ như ether, petroleum ether (ether dầu hỏa), benzene, chloroform và carbon tetrachloride (CCl_4).
– Được sử dụng làm chất bôi trơn, dầu trong máy biến áp (oil in transformer), như chất chống ăn mòn.

Np /enpiː/ ký hiệu nguyên tố hóa học neptunium /nepˈtjuːniəm/
– Nguyên tố hóa học, ký hiệu Np; số hiệu nguyên tử 93; khối lượng nguyên tử 237,0482.

A chemical element, symbol Np, atomic number 93, atomic weight 237.0482; a member of the actinide series of elements.

NRS /enɑːes/ tên viết tắt của nuclear reaction spectrometry
– Phổ phản ứng hạt nhân.
– Phương pháp xác định nồng độ một nguyên tố nhất định như một hàm của độ sâu bên dưới bề mặt mẫu, bằng cách đo hiệu suất tia gamma đặc trưng từ phản ứng cộng hưởng (resonance reaction) xảy ra khi bề mặt bị bắn phá bởi chùm ions.

A method of determining the concentration of a given element as a function of depth beneath the surface of a sample, by measuring the yield of characteristic gamma rays from a resonance reaction occurring when the surface is bombarded by a beam of ions.

NTA /entiːeɪ/ NTA
– Công thức hóa học: $N(CH_2COOH)_3$.
– Tên khoa học khác: nitrilotriacetic acid.
– Dạng bột màu trắng, độc; bị phân hủy một phần ở điểm chảy (240 °C); tan trong nước, có thể gây dị tật bẩm sinh nếu ăn phải.
– Có thể được sử dụng như nhân tố tạo phức trong phòng thí nghiệm.

nucleofuge /ˈnuːkliːəfjuːʤ/ nhóm tách khỏi phân tử
– Tên khoa học khác: leaving group.

– Nhóm các nguyên tử mang điện tích hoặc không mang điện tích bị chuyển đi trong phản ứng thế (substitution reaction) hoặc phản ứng chuyển dịch (displacement reaction).

nucleophile /ˈnjuːklɪəʊfaɪl/ hợp chất cho điện tử

– Tên khoa học khác: electron donor.
– Hợp chất hóa học có chứa một hoặc nhiều vị trí giàu electron; như là một cặp electron tự do, phần âm của một liên kết phân cực hoặc các electron pi.

nucleophilic displacement /ˌnuːkliːəˈfɪlɪk dɪˈspleɪsmənt/ phản ứng thế nucleophilic

– Tên khoa học khác: nucleophilic substitution.
– Phản ứng, trong đó một nucleophile liên kết với một nguyên tử carbon trong phân tử, thay thế cho nhóm đi ra, còn gọi là chuyển dịch nucleophile.

  A reaction in which a nucleophile bonds to a carbon atom in a molecule, displacing a leaving group.

nucleophilic substitution /ˌnuːkliːəˈfɪlik sʌbstɪˈtuːʃn/ nucleophilic substitution

– Tên khoa học khác: nucleophilic displacement.

O

O /əʊ/ ký hiệu nguyên tố hóa học oxygen /ˈɒksɪʤən/

- Nguyên tố hóa học oxygen, số hiệu nguyên tử 8, khối lượng nguyên tử 15,9994.
- Nguyên tố chính trong tế bào hô hấp.

o- /əʊ/ ký hiệu chỉ vị trí ortho

oak red /əʊ'ək/ phẩm đỏ sồi

- Công thức hóa học: $C_{28}H_{22}O_{11}$.
- Chất màu thu được bởi sự thuỷ phân acid quercitanic của tanin vỏ cây sồi.

Obermayer's reagent /ɔbe(r)'maɪəs rɪ'eɪʤənt/ thuốc thử Obermayer

- Dung dịch $FeCl_3$ 0,4 % trong HCl đặc để nhận biết indican trong nước tiểu.

ochratoxin A /əʊkrət'ɔ:ksɪn/ ochratoxin A, độc tố đỏ nâu A

- Công thức hóa học: $C_{20}H_{18}ClNO_6$.
- Sản phẩm chuyển hoá có độc tính, từ nấm cúc đỏ nâu *Asperrgillus ochraceuss*. Chất rắn, phát sáng màu lục; điểm chảy 169 °C; ức chế sự hô hấp phosphorylase và thể hạt sợi trong gan chuột.

ocimene /'ɔsɪmɪ:n/ ocimene

- Công thức hóa học: $C_{10}H_{16}$.
- Đồng phân *β*- là chất lỏng, d = 0,799; điểm sôi 74 °C (21 mmHg), có trong nhiều tinh dầu.
- Được sử làm dụng nước hoa, hương vị.

octa /'ɒktə/ octa

- Tiền tố chỉ 8.

octabenzone /'ɒktəbenzəʊn/ octabenzone

- Công thức hóa học: $C_{21}H_{26}O_3$.
- Tinh thể không màu, điểm chảy 45 °C.
- Được sử dụng chất hấp thụ UV, đặc biệt cho polyethylene.

octachloronaphthalene /ɒktəklɒrɔ'næfθəlin/ octachloronaphthalene

- Công thức hóa học: $C_{10}Cl_8$.
- Chất rắn sáp màu vàng nhạt; điểm chảy 192 °C; điểm sôi 440 °C, không tan trong nước, tan nhẹ trong alcohol, tan trong benzen và chloroform.
- Được sử dụng chất chống cháy và chống thấm cho cáp.

octacosanoic acid /ɒktə'kəʊsənoik æsid/ octacosanoic acid

- Công thức hóa học: $C_{27}H_{55}COOH$.
- Tinh thể, điểm chảy 90 °C, từ gỗ cứng và sáp than nâu.

***n*-octadecane** /en-ɒktəˈdekeɪn/ *n*-octadecane

– Công thức hóa học: $C_{18}H_{38}$.
– Chất lỏng không màu; điểm sôi 318 °C; tan trong alcohol, acetone, ether và dầu hỏa, không tan trong nước.
– Được sử dụng làm dung môi và hóa chất trung gian.

It is soluble in alcohol, acetone, ether, and petroleum, insoluble in water; used as a solvent and chemical intermediate.

1-octadecene /wʌn-ɒktəˈdesiːn/ 1-octadecene

– Công thức hóa học: $C_{18}H_{36}$.
– Chất lỏng không màu; điểm sôi 180 °C; tan trong alcohol, acetone, ether và dầu hỏa, không tan trong nước.
– Được sử dụng làm chất trung gian.

It is soluble in alcohol, acetone, ether, and petroleum, insoluble in water; used as a chemical intermediate.

octadecenoic acid /ɒktəˈdesənəʊɪk ˈæsɪd/ octadecenoic acid

– Công thức hóa học: $C_{17}H_{33}COOH$.
– Tên khoa học khác: oleic acid.
– Acid béo không no màu vàng, có mùi mỡ; tan trong dung môi hữu cơ, tan nhẹ trong nước; điểm sôi 286 °C (100 mmHg); thành phần chính của dầu olive và dầu ăn.
– Được sử dụng trong xà phòng, thuốc mỡ, mỹ phẩm và tuyển quặng.

octadecenyl aldehyde /ɒktəˈdesənɪl ˈældɪhaɪd/ octadecenyl aldehyde

– Công thức hóa học: $C_{17}H_{35}CHO$.
– Chất lỏng dễ bắt lửa (flammable); điểm sôi 167 °C.
– Được sử dụng trong sản xuất chất gia tốc lưu hóa cao su, chống oxyhóa cao su và thuốc trừ sâu.

This compound is used in the manufacture of vulcanization accelerators, rubber antioxidants, and pesticides.

octadecyl /ɒktə'desɪl/ gốc octadecyl

– Công thức hóa học: $CH_3[CH_2]_{16}CH_2–$.

octadecyl isocyanate /ɒktə'desɪl aɪsə'saɪəneɪt/ octadecyl isocyanate

– Công thức hóa học: $CH_3[CH_2]_{17}NCO$.
– Monoisocyanat no mạch thẳng gồm: chủ yếu các alkyl C_{18} và C_{16}. Chất lỏng đục nhẹ không màu ở nhiệt độ phòng, điểm đông đặc 10 – 20 °C, điểm bắt lửa 170 °C.
– Được sử dụng làm chất trung gian cho tổng hợp, vải, giấy kỵ nước, các chất bề mặt khác.

octadecyl mercaptan /'ɒktədəsɪl mə'kaːtn/ octadecyl mercaptan

– Công thức hóa học: $CH_3[CH_2]_{17}SH$.

– Tên khoa học khác: stearyl mercaptan.
– Chất rắn; điểm chảy 25 °C, điểm sôi 205 – 209 °C (11 mmHg); d = 0,8420 (25/4 °C); n = 1,4591 (34 °C).
– Được sử dụng chất trung gian hữu cơ, luyện cao su tổng hợp.

octafluorocyclobutane /ɒktəˌflʊrəʊsaɪkləʊˈbjuːteɪn/ octafluorocyclobutane
– Công thức hóa học: C_4F_8.
– Chất khí hoặc lỏng không màu; điểm chảy –40,1 °C; điểm sôi –5,8 °C; tan trong ether.
– Được sử dụng làm chất điện môi, chất làm lạnh và tạo áp suất trong các bình xịt.
Used as a dielectric, refrigerant, and aerosol propellant.

octafluoropropane /ˌɒktəflʊrəʊˈprəʊpeɪn/ octafluoropropane
– Công thức hóa học: C_3F_8.
– Chất khí không màu; điểm chảy –183 °C; điểm sôi –36,7 °C.
– Được sử dụng làm chất làm lạnh và khí cách điện.
Used as a refrigerant and gaseous insulator.

octahedro /ɒktə'hiːdrəʊ/ octahedro
– Tiền tố chỉ 6 nguyên tử liên kết thành thể bát diện.

octamethylcyclotetrasiloxane /ɒktəmeθɪlˌsaɪkləʊtetrəsɪˈlɒkseɪn/ octamethylcyclotetrasiloxane
– Công thức hóa học: $C_8H_{24}O_4Si_4$.
– Chất lỏng không màu dạng dầu; điểm sôi 175 °C (315 °F); điểm chảy 17,5 °C (63,5 °F).
– Một trong những thành phần của gel silicon.
An oily colorless liquid with a boiling point of 175 °C (315 °F) and melting point of 17.5 °C (63.5 °F); a component of silicone gel.

octamethyl pyrophosphoramide /ɒk'təmeθɪl ˌpɪtrəʊfɒs'fɔrəmaɪd/ octamethyl pyrophosphoramide
– Công thức hóa học: $[(CH_3)_2N]_2P(O)OP(O)[N(CH_3)_2]_2$.
– Chất lỏng nhớt, d = 1,137; điêm sôi 120-125 ^oC (0,5 mmHg); n = 1,462 (25 °C), trộn lẫn với nước, tan trong hầu hết các dung môi hữu cơ; bị thuỷ phân khi có mặt acid. Nguy hại độc, chất ức chế cholinesterase.
– Được sử dụng thuốc trừ sâu.

octanal /ˈɒktənæl/ octanal
– Công thức hóa học: $C_8H_{16}O$.
– Tên khoa học khác: octyl aldehyde.
– Aldehyde dạng lỏng; điểm sôi 172 °C; tìm thấy trong tinh dầu của nhiều loại cây.
– Được sử dụng trong nước hoa.

***n*-octane** /en-ˈɒkteɪn/ *n*-octane
– Công thức hóa học: C_8H_{18}.

– Chất lỏng không màu; điểm sôi 126 °C; tan trong alcohol, acetone và ether, không tan trong nước.
– Được sử dụng làm dung môi và hóa chất trung gian.

It is soluble in alcohol, acetone, and ether, insoluble in water; used as a solvent and chemical intermediate.

octanedioic acid /ˌɒktændaɪˈəʊɪk ˈæsɪd/ octanedioic acid, acid octanedioic

– Công thức hóa học: $HOOC(CH_2)_6COOH$.
– Tên khoa học khác: suberic acid.
– Tinh thể, không màu, điểm chảy 143 °C, tan nhẹ trong nước lạnh.
– Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ.

A colorless, crystalline compound that melts at 143 °C, and dissolves slightly in cold water; used in organic synthesis.

octanoyl /ɒkˈtænɔɪl/ gốc octanoyl

– Công thức hóa học: $C_7H_{15}CO$–.

octanoyl chloride /ɒkˈtænɔɪl ˈklɔːraɪd/ octanoyl chloride

– Công thức hóa học: $C_7H_{15}COCl$.
– Tên khoa học khác: capriloyl chloride.
– Chất lỏng trắng nước đến màu vàng rơm, mùi khó chịu, điểm đông đặc –70 °C, khoảng cất 183 – 212 °C; d = 0,9576; n = 1,4357; điểm bắt lửa 82,2 °C, trộn lẫn với hầu hết các dung môi, phản trong với alcohol và nước. Nguy hại kích ứng da, mắt.
– Được sử dụng tổng hợp hữu cơ.

1-octene /wʌn-ˈɒktiːn/ 1-octene

– Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_5CHCH_2$.
– Tên khoa học khác: 1-caprylene, 1-octylene.
– Chất lỏng không màu, dễ bắt lửa.
– Được sử dụng làm chất hóa dẻo và trong tổng hợp hữu cơ.

This compound is used as a plasticizer and in synthesis of organic compounds.

2-octene /tuː-ˈɒktiːn/ 2-octene

– Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_4CHCHCH_3$.
– Chất lỏng không màu, dễ bắt lửa; có cả đồng phân hình học *cis* và *trans*.
– Được sử dụng để sản xuất chất bôi trơn và trong tổng hợp các vật liệu hữu cơ.

A colorless, flammable liquid, with trans and cis forms; used to manufacture lubricants and to synthesize organic materials.

octomethylene /ˌɒktəʊˈmeθɪliːn/ octomethylene

– Công thức hóa học: $(CH_2)_8$.
– Tên khoa học khác: cyclooctane.
– Hợp chất alkane mạch vòng; điểm chảy 14,59 °C; điểm sôi 149 °C.

– Được sử dụng làm hợp chất trung gian trong sản xuất nhựa, ống nhựa, chất kết dính (adhesives /ədˈhiːsɪv/) và lớp sơn phủ ngoài.

octyl- /ˈɒktɪl/ octyl

– Tiền tố để chỉ ra gốc hydrocarbon có chứa 8 nguyên tử carbon (C_8H_{17}–).

Prefix indicating the eight-carbon hydrocarbon radical (C_8H_{17}–).

***n*-octyl acetate** /en-ˈɒktɪl ˈæsɪteɪt/ *n*-octyl acetate

– Công thức hóa học: $CH_3COO(CH_2)_7CH_3$.

– Chất lỏng không màu, có mùi hoa quả; điểm sôi 199 °C; tan trong alcohol và dung môi hữu cơ khác.

– Được sử dụng sản xuất nước hoa và chất tạo hương liệu.

A colorless liquid with a fruity odor and is soluble in alcohol and other organic liquids; used for perfumes and flavoring.

octyl alcohol /ˈɒktɪl ˈælkəhɒl/ octyl alcohol

– Công thức hóa học: $C_4H_9CH(C_2H_5)CH_2OH$.

– Tên khoa học khác: 2-ethylhexyl alcohol.

– Chất lỏng không màu, sánh nhẹ.

– Được sử dụng làm tác nhân khử bọt (defoaming agent); tác nhân làm ẩm ướt (wetting agent), dung môi cho lớp phủ bảo vệ (protective coating), cho sáp (waxe), cho dầu (oil) và nguyên liệu cho chất hóa dẻo nhựa.

Colorless, slightly viscous liquid; used as a defoaming or wetting agent, as a solvent for protective coatings, waxes, and oils, and as a raw material for plasticizers.

octyl aldehyde /ˈɒktɪl ˈældɪhaɪd/ octyl aldehyde

– Công thức hóa học: $C_8H_{16}O$.

– Tên khoa học khác: octanal.

– Aldehyde dạng lỏng; điểm sôi 172 °C; tìm thấy trong tinh dầu của nhiều loại cây.

– Được sử dụng trong nước hoa.

This compound is found in essential oils of many plants; used in perfume compositions.

octyl amine /'ɒktɪl ə'mɪːn/ octyl amine

– Công thức hóa học: $CH_3[CH_2]_7NH_2$.

– Chất lỏng trắng nước, mùi amine d = 0,799 (20/20 °C); điểm sôi 170 – 179 °C; n = 1,431 (20 °C); điểm bắt lửa 60 °C, tan trong alcohol, tan ít trong nước.

tert-octylamine /te(r)t-'ɒktɪlʌmin/ tert-octylamine, tertiary octylamine

– Công thức hóa học: $(CH_3)_3CH_2C(CH_3)_2NH_2$.

– Chất lỏng không màu, mùi amine; d = 0,771 (25 °C); điểm sôi 137 – 143 °C; n = 1,423 (25 °C); điểm bắt lửa 33,3 °C; không tan trong nước, tan trong các dung môi hữu cơ.

– Được sử dụng chất trung gian của các chất xúc tiến cao su, thuốc trừ sâu, trừ nấm, phẩm nhuộm, dược phẩm.

***n*-octylbicycloheptene dicarboximide** /en-ɒktɪlbisailə'heptɪn daɪca(r)'bɒksɪmaɪd/ *n*-octylbicycloheptene dicarboximide

– Công thức hóa học: $C_3H_{17}NC_9H_8O_2$.

– Tên khoa học khác: *n*-(2-ethylhexyl)-bicyclo[2,2,1]-5-heptene-2,3-dicarboximide.

– Chất lỏng; điểm sôi 158 °C (2 mmHg); d = 1,05 (18 °C); n = 1,505 (20 °C), trộn lẫn trong hầu hết các dụng môi hữu cơ và dầu.

– Điều chế từ anhydride maleic, cyclopentadien và 2-ethylhexylamin.

– Được sử dụng thuốc trừ sâu, thuốc phối hợp trừ dịch hại.

***n*-octyl *n*-decyl adipate** /en-ˈɒktɪl en-ˈdesɪl ˈædɪpeɪt/ *n*-octyl *n*-decyl adipate

– Tên viết tắt: NODA.

– Chất lỏng; điểm sôi 250 – 254 °C.

– Được sử dụng làm chất hóa dẻo nhiệt độ thấp.

It is used as a low-temperature plasticizer.

***n*-octyl *n*-decyl phthalate** /en-ˈɒktɪl en-ˈdesɪl fˈθæleɪt/ *n*-octyl *n*-decyl phthalate

– Chất lỏng trong suốt; điểm sôi 232 – 267 °C.

– Được sử dụng làm chất hóa dẻo cho nhựa vinyl.

A clear liquid with a boiling range of 232 – 267 °C; used as a plasticizer for vinyl resins.

1-octylene /wʌn-ˈɒktɪliːn/ 1-octylene

– Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_5CHCH_2$.

– Tên khoa học khác: 1-octene.

– Chất lỏng không màu, dễ bắt lửa.

– Được sử dụng làm chất hóa dẻo và trong tổng hợp hữu cơ.

octyl formate /ˈɒktɪl ˈfɔːmeɪt/ octyl formate

– Công thức hóa học: $C_8H_{17}OOCH$.

– Chất lỏng không màu có mùi hoa quả; tan trong dầu khoáng.

– Được sử dụng làm hương liệu.

A colorless liquid with a fruity odor; soluble in mineral oil; used for flavoring.

octyl gallate /'ɒktɪl 'gaːleɪt/ octyl gallate

– Công thức hóa học: $C_{15}H_{22}O_5$.

– Bột trắng; điểm chảy 101 °C, không tan trong nước; một chất chống oxyhoá.

***n*-octyl mercaptan** /en-ˈɒktɪl mɜːˈkæptæn/ *n*-octyl mercaptan

– Công thức hóa học: $C_8H_{17}SH$.

– Chất lỏng không màu, trong suốt; điểm sôi 199 °C.
– Được sử dụng làm chất trung gian và chất điều hòa quá trình trùng hợp.
Clear, colorless liquid boiling at 199 °C; used as a chemical intermediate and polymerization conditioner.

tert-octyl mercaptan /te(r)t-'ɒktɪl mə'kæptən/ tert-octyl mercaptan
– Công thức hóa học: $C_8H_{17}SH$.
– Chất lỏng không màu, điểm sôi 154 – 166 °C, d = 0,848 (15,5 °C); n = 1,454 (20 °C), điểm bắt lửa 40,5 °C.
– Được sử dụng để biến tính polymer, phụ gia bôi trơn.

octyl phenol /ˈɒktɪl ˈfiːnɔːl/ octyl phenol
– Công thức hóa học: $C_8H_{17}C_6H_4OH$.
– Vảy màu trắng, điểm đông tụ 73 °C; tan trong dung môi hữu cơ, không tan trong nước.
– Được sử dụng để tạo chất hoạt động bề mặt, chất hóa dẻo và chất chống oxyhóa.
It is soluble in organic solvents, insoluble in water; used to make surfactants, plasticizers, and antioxidants.

***p*-tert-octylphenoxy polyethoxyethanol** /piː-te(r)t-'ɒktɪlfe'nɔksɪ pɔlie'θɒksɪ 'eθənɔl/ *p*-tert-octylphenoxy polyethoxyethanol
– Công thức hóa học: $(CH_3)_3CCH_2C(CH_3)_2C_6H_4O(CH_2CH_2O)_xH$.
– Hỗn hợp lỏng khan của mono-p-(1,1,2,3-tetra-methylbutyl) phenyl ether của polyethylene glycol, trong đó x biến đổi từ 5 đến 15. Chất lỏng nhớt màu vàng, vị đắng; d = 1,060; n = 1,489 (25 °C); tan trong nước, alcohol, acetone, benzene, toluene, không tan trong hexane, pH 7 – 9.
– Được sử dụng đóng gói thực phẩm, chất dẻo hoá màng phim.

***p*-octylphenyl salicylate** /piː-'ɒktɪlfenɪl sæ'lɪsɪleɪt/ *p*-octylphenyl salicylate
– Công thức hóa học: $HOC_6H_4COOC_6H_4C_8H_{17}$.
– Chất rắn màu trắng; điểm chảy 72 – 74 °C, tan trong hexane, benzene, acetone, và ethanol, không tan trong nước.
– Được sử dụng ngăn cản sự quang oxyhoá trong polyethylen và polypropylene.

octyl phosphate /'ɒktɪl 'fɔːsfeɪt/ octyl phosphate
– Công thức hóa học: $(C_8H_{17})_3PO_4$.
– Chất lỏng; d = 0,924 (26 °C); điểm sôi 220 – 230 °C (8 mmHg), tan trong alcohol, acetone và ether.
– Được sử dụng làm tác nhân chống bọt, chất dẻo hóa.

***n*-octyl sulfoxide isosafrole** /en-'ɒktɪl sʌl'fɒksaɪd 'aɪsəsʌfrəl/ *n*-octyl sulfoxide isosafrole
– Công thức hóa học: $C_{18}H_{28}O_3S$.
– Chất lỏng màu nâu, không tan trong nước, tan nhẹ trong các dầu, trộn lẫn với hầu hết các dung môi hữu cơ.

– Được sử dụng làm chất hiệp đồng thuốc trừ sâu.

octyne /ˈɒktaɪn/ octyne

– Công thức hóa học: $CHC(CH_2)_5CH_3$.

– Chất lỏng hydrocarbon không màu; điểm sôi 125 °C.

Colorless hydrocarbon liquid, boiling at 125 °C.

ocuba wax /ə'kjubə wa:ks/ sáp nhục đậu khấu

– Thu từ quả của cây nhục đậu khấu *Myristica ocuba*.

– Được sử dụng làm nến.

ODMR /əʊ,di:,em,ɑ:/ tên viết tắt của optical detection of magnetic resonance

– Một loại quang phổ cộng hưởng thuận từ điện tử (EPR) vốn ứng dụng tính nhạy của các chuyển dịch lưỡng cực điện, trong đó trạng thái thuận từ (paramagnetic) sẽ bị kích thích quang học (optically excited) và tín hiệu EPR sẽ được phát hiện thông qua những thay đổi của hấp thụ quang học khi từ trường khi được quét qua một hoặc nhiều cộng hưởng.

A type of electron paramagnetic resonance (EPR) spectroscopy that takes advantage of the sensitivity of electric dipole transitions, in which paramagnetic states are optically excited and the EPR signal is detected through changes in the optical absorption as the magnetic field is swept through one or more resonances.

odor, **odour** /ˈəʊdə/ mùi hương

-oic /ˈəʊɪk/ oic

– Hậu tố chỉ ra sự có mặt của nhóm –COOH, ví dụ ethyloic ($–CH_2–COOH$).

A suffix indicating the presence of a –COOH group.

As in ethyloic ($–CH_2–COOH$).

oil of absinthe /ɔil əv 'æbsnθ/ dầu ngải tây

– Tên khoa học khác: wormwood oil.

– Tinh dầu từ cây thảo *Artemisia absinthium*, chất lỏng bay hơi màu lục, d = 0,925-0,955; tan trong alcohol, chứa chủ yếu thujon, phenanthren, thujenol.

oil of almond /ɔɪl əv 'a:mənd/ dầu hạnh đào

– Dầu nhân quả hạnh đào, chứa benzaldehyde.

oil of apple /ɔɪl əv 'æpl/ dầu táo

– Dầu chứa isoamyl valerat.

oil of aspic /ɔɪl əv 'æspɪk/ dầu oải hương

– Tên khoa học khác: spike oil.

– Dầu chứa linalyl acetate.

– Được sử dụng làm xà phòng và chất tạo hương vị.

oil of badiane /ɔɪl əv 'beɪdɪənɪ/ dầu hồi

– Tên khoa học khác: anise oil.

– Dầu chứa anethol, estrogol.

oil of bananas /ɔɪl əv bə'na:nə/ dầu chuối
- Dầu chứa amyl acetate.

oil of bay /ɔɪl əv beɪ/ dầu nguyệt quế
- Dầu từ loài *Laurus nobilis* chứa: pinen, eugenol, estrogol; dầu từ loài *Pimenta acras* chứa chaviol, eugenol, myrcen.

oil of clove /ɔɪl əv kləʊv/ dầu đinh hương
- Chất lỏng không màu hoặc vàng hạt, chiết từ cây đinh hương *Fugenia cariophyllata*, có mùi nhựa thơm, vị cay, điểm sôi 250 – 260 °C, tan trong ether và chloroform, thành phần chính là eugenol.
- Được sử dụng làm hương liệu, chất điều vị và trong y học.

oil of coriander /ɔɪl əv 'kɔ:rɪendə/ dầu hạt mùi
- Dầu chứa linalol, pinen, dipenten.

oil of fir /ɔɪl əv fə(r)/ dầu thông
- Dầu chứa pinen, sylvestren, dipenten, cinen.

oil of lemon /ɔɪl əv 'lemən/ dầu chanh
- Màu vàng, mùi thơm ngát, chiết từ vỏ chanh tươi; d = 0,849 – 0,55; $[\alpha]_D$ = +57 – +65 độ, chứa tral, limonen, terpinol, citronelol.
- Được sử dụng làm hương vị.

oil of mirbane /ˈɔɪl əv ˈmɪrbeɪn/ dầu mirbane
- Công thức hóa học: $C_6H_5NO_2$.
- Tên khoa học khác: nitrobenzene.
- Tinh thể màu lục hoặc dung dịch màu vàng; điểm chảy 5,70 °C; vật liệu độc.
- Được sử dụng trong sản xuất aniline.

  Greenish crystals or a yellowish liquid, melting point 5.70 °C; a toxic material; used in aniline manufacture.

oil of vitriol /ˈɔɪl əv ˈvɪtri:əʊl/ acid sulfuric
- Công thức hóa học: H_2SO_4.
- Tên khoa học khác: sulfuric acid, dipping acid, vitriolic acid.
- Chất lỏng không màu, acid mạnh, độc, tính ăn mòn lớn, hòa tan mọi tỉ lệ với nước, hòa tan hầu hết các kim loại, điểm chảy 10 °C.
- Được sử dụng trong công nghiệp, sản xuất hóa chất, phân bón, thuốc nổ, trong quá trình tinh chế dầu mỏ (petroleum refining).

-ol /ɔ:l/ ol
- Hậu tố cho nhóm –OH trong hợp chất hữu cơ, ví dụ: phenol (C_6H_5OH).

  Chemical suffix for an –OH group in organic compounds, such as phenol (C_6H_5OH).

oleamide /'əʊlɪəmaɪd/ oleamide
- Công thức hóa học: *cis*-$CH_3[CH_2]_7CHCH[CH_2]_7CONH_2$.

– Bột màu ngà, điểm chảy 72 °C, d = 0,94.
– Được sử dụng làm tác nhân làm trơn cho ép đùn polyethylen, phụ gia sáp, phụ gia mực.

oleandomycin /ɔlɪəndə'maɪsɪn/ oleandomycin
– Công thức hóa học: $C_{35}H_{61}O_{12}N$.
– Chất kháng sinh được sản xuất từ vi khuẩn *Streptomyces antibiticus*, chủ yếu kháng các vi sinh vật Gram dương.

oleate /ˈəʊliːeɪt/ oleate
– Muối được tạo bởi kim loại hoặc đạm hữu cơ với oleic acid.
– Được sử dụng cho thuốc ngoài da và trong xà phòng, sơn.

Salt made up of a metal or alkaloid with oleic acid; used for external medicines and in soaps and paints.

olefiant gas /ˌəʊləˈfaɪənt ˈgæs/ khí ethene, khí ethylene
– Công thức hóa học: C_2H_4.
– Tên khoa học khác: ethane, ethylene.
– Chất khí không màu, dễ bắt lửa; điểm sôi –102,7 °C.
– Được sử dụng làm chất cho nông nghiệp (agricultural chemical), trong y học và được sử dụng để sản xuất các hợp chất hữu cơ và nhựa polyethylene.

This compound is used as an agricultural chemical, in medicine, and for the manufacture of organic chemicals and polyethylene.

olefin /ˈəʊləfɪn/ olefin
– Công thức hóa học chung: C_nH_{2n}.
– Nhóm các hợp chất hữu cơ không no, với một liên kết đôi carbon-carbon, bao gồm cả ethylene và propylene.

A family of unsaturated, chemically active hydrocarbons with one carbon-carbon double bond; includes ethylene and propylene.

olefin copolymer /ˈəʊləfɪn kəʊˈpɒlɪmə(r)/ chất đồng trùng hợp olefin
– Polymer được tạo bởi hai hoặc nhiều loại monomer olefin, ví dụ như butylene và propylene.

Polymer made by the interreaction of two or more kinds of olefin monomers, such as butylene and propylene.

olefin resin /ˈəʊləfɪn ˈrezɪn/ dãy olefin
– Chuỗi polymer mạch dài được tạo bởi phản ứng chuỗi của các monomer olefin. Ví dụ polyethylene từ ethylene, polypropylene từ propylene.

Long-chain polymeric material produced by the chain reaction of olefinic monomers, such as polyethylene from ethylene, or polypropylene from propylene.

oleic acid /əʊˈleɪɪk ˈæsɪd/ oleic acid, acid oleic
– Công thức hóa học: $C_{17}H_{33}COOH$.

– Tên khoa học khác: octadecenoic acid.
– Acid béo không no màu vàng, có mùi mỡ; tan trong dung môi hữu cơ, tan ít trong nước; điểm sôi 286 °C (100 mmHg); thành phần chính của dầu ô liu và dầu ăn.
– Được sử dụng trong xà phòng, thuốc mỡ, mỹ phẩm trang điểm và tuyển quặng.

olein /ˈəʊliːən/ olein
– Công thức hóa học: $(C_{17}H_{33}COO)_3C_3H_5$.
– Tên khoa học khác: oleic acid triglyceride.
– Chất lỏng màu vàng; điểm chảy –5 °C; tan ít trong alcohol, tan trong chloroform, ether và carbon tetrachloride; tìm thấy trong phần lớn chất béo và dầu.
– Được sử dụng trong bôi trơn dệt.

Oleic acid triglyceride; slightly soluble in alcohol, soluble in chloroform, ether, and carbon tetrachloride; found in most fats and oils; used in textile lubrication.

oleyl alcohol /əʊˈliːəl ˈælkəhɒl/ oleyl alcohol
– Công thức hóa học: $C_{18}H_{35}OH$.
– Chất lỏng trong suốt; điểm sôi 282 – 349 °C; alcohol béo dẫn xuất từ oleic acid; độ tinh khiết thương mại 80 – 90 %.
– Được sử dụng để làm nhựa và chất hoạt động bề mặt và là hóa chất trung gian.

oleyl methyl tauride /əʊ'lɪəl 'meθəl 'tɔːraɪd/ oleyl methyl tauride
– Công thức hóa học: $C_{17}H_{33}CON(CH_3)CH_2CH_2SO_2ONa$.
– Tên khoa học khác: sodium-N-methyl-N-oleoyl taurate.
– Bột trắng mịn, mùi vị ngọt.
– Được sử dụng chất tẩy rửa, chất trợ thuốc trừ dịch hại.

oligomer /əˈlɪgəmə(r)/ hợp chất cao phân tử có phân tử lượng nhỏ
– Phân tử được tạo bởi số lượng tương đối nhỏ các đơn vị monomer tương ứng.

A molecule made up of a relatively small number of monomer units.

oligopeptide /ɒlɪgəʊˈpeptaɪd/ oligopeptide
– Peptide được tạo bởi không dưới 10 amino acid.

A peptide composed of no more than 10 amino acids.

olive oil /'ɔlɪv ɔɪl/ dầu ô liu
– Chất lỏng vàng nhạt hoặc vàng phớt lục, mùi và vị nhạt; d = 0,910 – 0,918, nhiệt độ vẩn đục –6,6 °C đến –1,1 °C, điểm bắt lửa 225 °C; chỉ số xà phòng hoá 188 – 196; chỉ số iod 77 – 88, tan trong ether, chloroform, carbon disulfide, tan nhẹ trong alcohol;
– Được sử dụng làm dầu thực phẩm, dầu cao, xà phòng, chất bôi trơn, các dầu sulfo hoá, mỹ phẩm.

omethioate /əʊməˈθaɪəʊeɪt/ omethioate
– Công thức hóa học: $C_5H_{12}NO_4PS$.

– Tên khoa học khác: folimat.
– Chất lỏng dạng dầu; phân hủy ở 135 °C, tan trong nước.
– Được sử dụng làm thuốc diệt côn trùng (insecticide) và nhện hại (miticide) cho quả, rau và hoa cảnh (ornamental flower).

ONB /əʊenbiː/ tên viết tắt của: *ortho*-nitrobiphenyl
– Công thức hóa học: $C_{12}H_9NO_2$.
– Tinh thể với mùi ngọt (sweetish odor); điểm chảy 36,7 °C.
– Được sử dụng làm chất hóa dẻo nhựa, cellulose acetate và nitrate, polystyrene và diệt nấm cho hàng dệt may.

-one /əʊn/ one
– Hậu tố chỉ ra nhóm ketone, hợp chất liên quan tới tinh bột và đường (sugar) hoặc alkone.
Chemical suffix indicating a ketone, a substance related to starches and sugars, or an alkone.

onion oil /'ənɪən ɔɪl/ dầu hành
– Dầu màu vàng, mùi hăng, d = 1,04; không tan trong nước, chứa alyl propyl disulfide.
– Được sử dụng làm hương vị.

open tubular column /ˈəʊpən ˈtuːbjələ(r) ˈkɒləm/ cột mao quản mở (cột capillar)
– Tên khoa học khác: capillary column.
– Cột mao quản, cột với độ dài lên tới 100 m với đường kính từ 0,2 – 0,5 mm.
– Được sử dụng cho sắc ký khí mao quản (capillary).

opianyl /ˈəʊpiːənɪl/ opianyl
– Công thức hóa học: $C_{10}H_{10}O_4$.
– Tên khoa học khác: meconin.
– Dạng trung tính của thuốc phiện (opium).
– Tinh thể màu trắng; tan trong nước nóng và alcohol; điểm chảy 102 – 103 °C.
A neutral principle of opium; white crystals, soluble in hot water and alcohol.

opium /'əʊpɪəm/ thuốc phiện, nha phiến
– Loại chất tiết ra dịch trắng dạng sữa rồi khô ngoài không khí từ các nang còn xanh của cây anh túc (*Papaver somniferum*), họ Thuốc phiện. Khối chất màu nâu gồm: các chất trơ và hỗn hợp các alkaloid:
(1) Nhóm morphin: morphin, chelidonin;
(2) Nhóm codein: codein, papavecin, laudanosin, noscapin, hydrocotarnin, thebain, hydrastin;
(3) Nhóm hỗn tạp chelerythrin. Nguy hại gây nghiện.
– Được sử dụng làm thuốc ngủ và giảm đau, dùng hạn chế; nguồn của morphin và các alkaloid khác.

Oppenauer oxidation /ˈɒpənæʊər ɒksəˈdeɪʃn/ phản ứng oxyhóa Oppenauer

– Sự oxyhóa một hợp chất hydroxyl bậc một hoặc bậc hai để tạo thành hợp chất carbonyl tương ứng. Cần phải có nhôm alcoxid và một lượng dư của chất nhận hydrogen của carbonyl, chẳng hạn như benzophenone hay acetone.

  The oxidation of a primary or secondary hydroxyl compound to form the corresponding carbonyl compound; aluminum alkoxide and an excess amount of a carbonyl hydrogen acceptor, such as benzophenone or acetone, are required.

optical antipode /ˈɒptɪkəl ˈæntɪpəʊd/ đồng phân đối quang

– Tên khoa học khác: enantiomorph, optical isomer, enantiomer.
– Một trong cặp đồng phân, có thể là dạng tinh thể hoặc các hợp chất hóa học mà phân tử của chúng có sự tương quan như vật và ảnh qua gương, bên ngoài không xếp chồng khít lên nhau.

  One of an isomeric pair of either crystalline forms or chemical compounds whose molecules are nonsuperimposable mirror images.

optical cytopherometry /ˈɒptɪkəl saɪtəʊfəˈrɒmətriː/ điện di vi lượng

– Tên khoa học khác: microelectrophoresis.
– Quan sát trực tiếp dưới kính hiển vi và đo tốc độ dịch chuyển của các ion hoặc các hạt mang điện khác qua một dung dịch đến các điện cực mạng điện tích trái dấu.

  Direct microscopic observation and measurement of the velocity of migration of ions or other charged bodies through a solution toward oppositely charged electrodes.

optical isomer /ˈɒptɪkəl ˈaɪsəmə(r)/ đồng phân quang học, đồng phân đối quang

– Tên khoa học khác: enantiomorph, optical isomer, enantiomer.
– Một trong cặp đồng phân, có thể là dạng tinh thể hoặc như hợp chất hóa học mà phân tử của chúng có sự tương quan như vật và ảnh qua gương, bên ngoài không xếp chồng khít lên nhau.

optically active /ˈɒptɪkli ˈæktɪv/ (*adj*) quang hoạt

optoacoustic spectroscopy /ˌɒptəʊəˈkuːstɪk spekˈtrɒskəpiː/ kỹ thuật quang phổ đàn hồi

– Tên khoa học khác: photoacoustic spectroscopy.
– Kỹ thuật quang phổ để khảo sát chất rắn hoặc chất bán rắn, trong đó mẫu thử được đặt trong một ngăn kín chứa một chất khí chẳng hạn như không khí và được chiếu xạ đơn sắc với bất kỳ bước sóng mong muốn với cường độ biến điệu ở một tần số âm thanh phù hợp. Sự hấp thụ của bức xạ dẫn đến việc tạo ra một dòng nhiệt phát ra có chu kỳ từ mẫu thử. Dòng nhiệt này sẽ tạo ra âm thanh vốn sẽ được phát hiện bởi một microphone có độ nhạy cao gắn vào ngăn.

  A spectroscopic technique for investigating solid and semisolid materials, in which the sample is placed in a closed chamber filled with a gas such as air and illuminated with monochromatic radiation of any desired wavelength, with intensity modulated at some suitable acoustic frequency; absorption of

radiation results in a periodic heat flow from the sample, which generates sound that is detected by a sensitive microphone attached to the chamber.

orange oil /'ɔrɪnʤ 'ɔɪl/ dầu vỏ cam

– Tinh dầu được ép từ vỏ hoặc cùi cam.
– Chất lỏng màu vàng; d = 0,84 – 0,85, không tan trong nước.
– Được sử dụng làm hương phẩm, phụ gia, dược phẩm.

orange toner /ˈɒrɪnʤ ˈtəʊnə(r)/ mực cam

– Thuốc nhuộm diazo gắn với diacetoacetic acid anhydride, không chứa nhóm sulfonic hoặc carboxylic.
– Được sử dụng cho mực in (printing ink).

A diazo dyestuff coupled to diacetoacetic acid anhydride; contains no sulfonic or carboxylic groups.

orbital /'ɔ:bɪtəl/ orbital

– Bề mặt trong vùng không gian ba chiều quanh hạt nhân nguyên tử hoặc phân tử, ở đó sự có mặt của các electron là khá lớn ~90 %.

orcein /'ɔ:sɪ:n/ orcein, sắc tố địa y

– Công thức hóa học: $C_{28}H_{24}O_7N_2$.
– Tổng hợp từ orcinol và ammonia. Tinh thể màu nâu, không tan trong nước, tan trong acid (màu đỏ) và kiềm (màu tím).
– Được sử dụng làm thuốc nhuộm, chất sát trùng và thuốc thử.

orcin /ˈɔ:sɪn/ orcin

– Công thức hóa học: $CH_3C_6H_3(OH)_2 \cdot H_2O$.
– Tinh thể màu trắng, với vị ngọt, đậm, khó chịu; tan trong nước, alcohol và ether, được chiết từ cỏ dại.
– Được sử dụng trong y học và làm thuốc thử phân tích.

White crystals with strong, sweet, unpleasant taste; soluble in water, alcohol, and ether; extracted from lichens; used in medicine and as an analytical reagent.

orcinol /'ɔ:sɪnɔl/ orcinol

– Công thức hóa học: $CH_3C_6H_3(OH)_2$.
– Tên khoa học khác: 5-methylbenzene-1,3-diol, orcin, dihydroxy-toluene, methylresorcinol.
– Tinh thể trắng, trở thành đỏ trong không khí, vị ngọt khó chịu, d = 1,2895; điểm chảy (khan) 107 °C, (ngậm nước) 56 °C; điểm sôi 287 – 290 °C, tan trong nước, alcohol và ether.
– Điều chế lên men các loại địa y khác nhau (rocella).
– Được sử dụng thuốc thử cho một vài carbohydrate (củ cải đường, pentose, lignin), điều chế orcein.

organic acid /ɔ:'gænɪk 'æsɪd/ acid hữu cơ

– Hợp chất chứa một hay nhiều nhóm carboxyl, –COOH.
– Ví dụ: $C_nH_{2n+1}COOH$, dãy acid acetic;
$C_nH_{2n}(COOH)_2$, dãy acid oxalic;
$C_nH_{2n-8}(COOH)_2$, dãy acid phthalic.

organic analysis /ɔ:'gænɪk ə'nælɪsɪs/ phân tích hữu cơ

– Xác định định tính, định lượng hợp chất hữu cơ thành phần nguyên tố, nhóm chức,...

organic base /ɔ:'gænɪk 'beɪs/ base hữu cơ

– Ví dụ: amin, alkaloid,…

organic chemistry /ɔ:'gænɪk 'kemɪstrɪ/ hoá học hữu cơ

– Ngành hoá học nghiên cứu các hợp chất của carbon trừ carbon oxide, carbide, carbon disulfide, kim loại cyanide, kim loại carbonyl, phosgen, carbonyl sulfide. Số lượng các hợp chất hữu cơ không đếm được, hiện có khoảng 16.000.000 chất đã được nhận biết và gọi tên cùng với số đăng ký.

Organic compound /ɔːˈgænɪk ˈkɒmpaʊnd/ hợp chất hữu cơ

– Hợp chất hóa học dựa trên chuỗi hoặc vòng carbon và cũng bao gồm hydrogen, có hoặc không có oxygen, nitrogen hoặc các nguyên tố khác.

Of chemical compounds, based on carbon chains or rings and also containing hydrogen with or without oxygen, nitrogen, or other elements.

organic acid /ɔːˈgænɪk ˈæsɪd/ acid hữu cơ

– Hợp chất hóa học với một hoặc nhiều gốc carboxyl (COOH) trong cấu trúc.

Ví dụ: butyric acid ($CH_3(CH_2)_2COOH$), maleic acid (HOOCCHCHCOOH).

A chemical compound with one or more carboxyl radicals (COOH) in its structure; examples are butyric acid, $CH_3(CH_2)_2COOH$, maleic acid, HOOCCHCHCOOH, and benzoic acid, C_6H_5COOH.

organic pigment /ɔːˈgænɪk ˈpɪgmənt/ bột màu hữu cơ

– Tất cả các base hữu cơ được sử dụng để thêm màu cho thuốc nhuộm, nhựa, linoleum, bột màu.

Any of the materials with organic-chemical bases used to add color to dyes, plastics, linoleum, tones, and lakes.

organic radical /ɔ:'gænɪk 'rædɪkl/ gốc hữu cơ

– Một nhóm nguyên tử, thường không biến đổi qua phản ứng của phân tử hợp chất hữu cơ này thành phân tử khác.

organic reaction mechanism /ɔːˈgænɪk riˈækʃn ˈmekənɪzəm/ cơ chế phản ứng hữu cơ

– Con đường chuyển từ chất phản ứng tới sản phẩm.

A pathway of chemical states traversed by an organic chemical system in its passage from reactants to products.

organic salt /ɔːˈgænɪk ˈsɔːlt/ muối hữu cơ

– Sản phẩm phản ứng của một acid hữu cơ với một base vô cơ. Ví dụ: natri

acetate (CH_3COONa) từ phản ứng của acid acetic (CH_3COOH) với natri hydroxide (NaOH).

The reaction product of an organic acid and an inorganic base, for example, sodium acetate (CH_3COONa) from the reaction of acetic acid (CH_3COOH) and sodium hydroxide (NaOH).

organic solvent /ɔːˈgænɪk ˈsɒlvənt/ dung môi hữu cơ

– Hợp chất hữu cơ dạng lỏng, có thể hòa tan bột, chất rắn, khí hoặc chất lỏng khác (trộn lẫn). Ví dụ: methanol, benzene.

Liquid organic compound with the power to dissolve solids, gases, or liquids (miscibility); examples are methanol (methyl alcohol), CH_3OH, and benzene, C_6H_6.

organoborane /ɔːˌgænəˈbɔːreɪn/ organoborane

– Dẫn xuất của borane (boron hydride), trong đó một hoặc nhiều nguyên tử hydrogen được thế bởi các nhóm chức hữu cơ.

A derivative of a borane (boron hydride) in which one or more hydrogen atoms have been replaced by functional groups.

organometallic compound /ɔːˌgænəməˈtælɪk ˈkɒmpaʊnd/ hợp chất cơ kim

– Phân tử có chứa liên kết carbon-kim loại, các hợp chất có chứa gốc alkyl hoặc aryl liên kết với kim loại. Ví dụ: tetraethyl-lead $Pb(C_2H_5)_4$.

A compound containing an alkyl or aryl radical bonded to a metal, such as tetraethyl-lead, $Pb(C_2H_5)_4$.

organophosphate /ɔːˌgænəfɒsˈfeɪt/ organophosphate, phosphate hữu cơ

– Phân bón hòa tan được tạo bởi ester của phosphate hữu cơ, ví dụ như glucose, glycol hoặc sorbitol.

– Sử dụng để cung cấp phosphor cho những cây rễ nằm sâu.

A soluble fertilizer material made up of organic phosphate esters such as glucose, glycol, or sorbitol; useful for providing phosphorus to deep root systems.

organophosphorus compound /ɔːˌgænəfɒsˈfərəs ˈkɒmpaʊnd/ hợp chất cơ phosphor

– Hợp chất hữu cơ có chứa phosphor trong cấu trúc hóa học.

An organic compound that contains phosphorus in its chemical structure.

organoselenium compound /ɔːˌgænəsəˈliːniəm ˈkɒmpaʊnd/ hợp chất cơ selen

– Hợp chất hữu cơ có chứa seleni, carbon và thường còn chứa một số nguyên tố khác như halogen, oxygen, sulfur hoặc nitrogen.

An organic compound that contains both selenium and carbon, and frequently other elements, such as the halogens, oxygen, sulfur, or nitrogen.

organosilicon compound /ɔːˌgænəʊˈsɪlɪkən ˈkɒmpaʊnd/ hợp chất cơ silic

– Hợp chất, trong đó silicon được liên kết với một nhóm chức hữu cơ, hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp qua một nguyên tử khác.

A compound in which silicon is bonded to an organic functional group, either directly or indirectly via another atom.

organosulfur compound /ɔːˌgænəʊˈsʌlfə(r) ˈkɒmpaʊnd/ hợp chất cơ lưu huỳnh

– Nhóm các hợp chất có chứa cả carbon và lưu huỳnh (sulfur).

One of a group of substances which contain both carbon and sulfur.

ornithine /'ɔːnəθɪn/ ornithine

– Công thức hóa học: $C_5H_{12}O_2N_2$.
– Tên khoa học khác: 2,5-diaminopentanoic acid.
– Acid amine không thiết yếu trong cơ thể người, chất bài tiết của chim. L(+)-ornithin tinh thể (từ alcohol); điểm chảy 140 °C, tan trong nước và alcohol. DL-ornithin tinh thể, tan trong nước, tan nhẹ trong alcohol.
– Điều chế được tách từ protein sau khi thuỷ phân trong kiềm.
– Sử dụng nghiên cứu sinh hóa, y.

orotic acid /ə'rəʊtɪk 'æsɪd/ orotic acid, acid orotic

– Công thức hóa học: $C_5H_4O_4N_2$.
– Tên khoa học khác: uracil-6-carboxylic acid, 6-cacboxyuracil acid.
– Gặp trong sữa và một số chủng mốc *Neurospora*, một yếu tố sinh trưởng của vi sinh vật. Tinh thể, điểm chảy 345 °C.
– Được sử dụng nghiên cứu sinh hoá, đặc biệt là sinh tổng hợp acid nucleic.

ortho /ˈɔːθəʊ/ vị trí ortho

– Tiền tố để chỉ hai vị trí liền kề trong vòng benzene.

Pertaining to or occupying two adjacent positions in the benzene ring.

ortho acid /ˈɔːθəʊ ˈæsɪd/ ortho acid, acid ortho

– Acid thơm có nhóm carboxyl nằm ở vị trí ortho (ví trí 1, 2).
– Acid hữu cơ có một phân tử nước được thêm vào trong liên kết hóa học.
– Ví dụ:

$HC(OH)_3$ orthoformic acid, ngược lại của formic acid (HCOOH).

$H_3PO_4(P_2O_5 \cdot 3H_2O)$ orthophosphoric acid, ngược lại với cấu hình ngậm nước metaphosphoric acid $HPO_3(P_2O_5 \cdot H_2O)$.

Aromatic acid with a carboxyl group in the ortho position (1,2 position).

Organic acid with one added molecule of water in chemical combination; for example, $HC(OH)_3$, orthoformic acid, in contrast to HCOOH, formic acid; $H_3PO_4(P_2O_5 \cdot 3H_2O)$, orthophosphoric acid, in contrast to the less hydrated form, metaphosphoric acid, $HPO_3(P_2O_5 \cdot H_2O)$.

Os /əʊes/ ký hiệu nguyên tố hóa học osmium /ˈɒzmiəm/

– Nguyên tố hóa học; ký hiệu Os; số hiệu nguyên tử 76; khối lượng nguyên tử 190,2.

oscine /ˈɒsaɪn/ oscine

– Công thức hóa học: $C_8H_{13}O_2H$.
– Tên khoa học khác: scopoline.

– Alkaloid tinh thể màu trắng, điểm chảy 108 – 109 ^{o}C, tan trong nước và ethanol.
– Được sử dụng trong y học.

A white crystalline alkaloid that melts at 108 – 109 °C, soluble in water and ethanol; used in medicine.

osmocene /'ɒzməsɪn/ osmocene

– Công thức hóa học:$(C_3H_5)_2Os$.
– Tên khoa học khác: dicyclopentadienyl osmium.
– Chất rắn màu trắng, bền; điểm chảy 229 – 230 °C.
– Được sử dụng làm chất trung gian, các ứng dụng nhiệt độ cao, các dẫn xuất được sử dụng như là chất hấp thụ bức xạ tử ngoại.

osmotic gradient /ɒzˈmɒtɪk ˈgreɪdiːənt/ áp suất thẩm thấu

– Tên khoa học khác: osmotic pressure.
– Áp suất được sử dụng nhằm cản trở dòng dung môi đi qua một màng bán thấm vốn không ngăn chặn dung môi đi qua nhưng lại không cho chất hòa tan đi qua. Bằng cách này, có thể tách chất trong dung dịch ra khỏi dung môi tinh khiết.

The applied pressure required to prevent the flow of a solvent across a membrane which offers no obstruction to passage of the solvent, but does not allow passage of the solute, and which separates a solution from the pure solvent.

The applied pressure required to prevent passage of a solvent across a membrane which separates solutions of different concentration, and which allows passage of the solute, but may also allow limited passage of the solvent.

Ostromyslenski reaction /ɒstrɔmɪs'lenskɪ rɪ'ækʃn/ phản ứng Ostromyslenski

– Sự dehydrohoá ethanol trên chất xúc tác chứa đồng và sự chuyển hoá hỗn hợp acetaldehyde ethanol thành butadien bằng cách cho qua silicagen chứa một lượng nhỏ tantal oxide ở nhiệt độ cao.

ouabain /ˈuːəbeɪn/ ouabain

– Công thức hóa học: $C_{29}H_{44}O_{12}\cdot 8H_2O$.
– Tinh thể màu trắng; điểm chảy và điểm phân hủy 190 °C; tan trong nước và ethanol.
– Được sử dụng trong y học.

It is soluble in water and ethanol; used in medicine.

outer shell electron /'aʊtə ʃel ɪ'lektrɒn/ electron lớp vỏ ngoài cùng

overlap /əʊvəˈlæp/ xen phủ

ovex /ˈəʊveks/ ovex

– Công thức hóa học: $ClC_6H_4OSO_2C_6H_4Cl$.
– Chất rắn tinh thể màu trắng; điểm chảy 86,5 °C; tan trong acetone và dung môi vòng thơm (aromatic solvent).
– Được sử dụng làm thuốc diệt côn trùng và diệt cỏ.

This compound is soluble in acetone and aromatic solvents; used as an insecticide and acaricide.

ovicide /əʊˈvɪsaɪd/ thuốc diệt ấu trùng

– Chất hoặc tác nhân có thể giết trứng, đặc biệt là các loại trứng của sâu bọ, rệp và giun tròn.

A substance or agent that kills eggs, especially the eggs of insects, mites, or nematodes.

ovoflavin /'əʊvə'fleɪvən/ ovoflavin, vitamin B6

– Công thức hóa học: $C_{17}H_{20}O_6N_4$.

oxadiazon /ɒksəˈdaɪəzɒn/ oxadiazon

– Công thức hóa học: $C_{13}H_{18}Cl_2N_2O_3$.

– Chất rắn màu trắng; điểm chảy 88 – 90 °C; tan trong nước.

– Được sử dụng làm thuốc diệt cỏ để kiểm soát cỏ dại cho lúa, cỏ, đậu nành, đậu phộng và cây trồng nói chung.

This compound has slight solubility in water; used as a pre and postemergence herbicide to control weeds in rice, turf, soybeans, peanuts, and orchards.

oxalate /ˈɒksəleɪt/ oxalate

– Muối của oxalic acid, có chứa gốc $(COO)_2$; ví dụ natri oxalate $Na_2C_2O_4$, ammoni oxalate $(NH_4)_2C_2O_4 \cdot H_2O$ và ethyl oxalate $C_2H_5(C_2O_4)C_2H_5$.

Salt of oxalic acid; contains the $(COO)_2$ radical; examples are sodium oxalate, $Na_2C_2O_4$, ammonium oxalate, $(NH_4)_2C_2O_4 \cdot H_2O$, and ethyl oxalate, $C_2H_5(C_2O_4)C_2H_5$.

oxalic acid /ɒkˈsælɪk ˈæsɪd/ oxalic acid, acid oxalic

– Công thức hóa học: $HOOCCOOH \cdot 2H_2O$.

– Tinh thể không màu, trong suốt, độc; điểm chảy 187 °C; tan trong nước, alcohol và ether.

– Được sử dụng làm chất tức thời và thuốc tẩy, trong đánh bóng và tẩy gỉ.

Poisonous, transparent and soluble in water, alcohol, and ether; used as a chemical intermediate and a bleach, and in polishes and rust removers.

oxaloacetic acid /'ɒksələʊə'sɪtɪk 'æsɪd/ oxaloacetic acid, acid oxaloacetic

– Công thức hóa học: $HOOCCOCH_2COOH$.

– Tên khoa học khác: oxalacetic acid, 2-oxosuccinic acid, 2-oxobutanedioic acid.

– Acid oxaloacetic không được biết, chỉ các este của nó bền. Methyl este oxaloacetic, $CH_3OOCCOCH_2COOCH_3$. Tinh thể không màu, điểm chảy 74 °C; ethyl este oxaloacetic, $C_2H_5OOCCOCH_2COOC_2H_5$, chất lỏng không màu, điểm sôi 131 °C.

oxamic acid /'ɒksæmɪk 'æsɪd/ oxamic acid, acid oxamic

– Công thức hóa học: $HOOCCONH_2$.

– Tên khoa học khác: aminooxoacetic acid.

– Tinh thể không màu; điểm chảy 210 °C (phân huỷ), tan nhẹ trong nước.
– Được sử dụng để chẩn đoán trong y học.

oxamide /ˈɒksəmaɪd/ oxamide

– Công thức hóa học: $NH_2COCONH_2$.
– Bột màu trắng; không tan trong nước; điểm chảy 419 °C.
– Được sử dụng làm chất ổn định cho sản phẩm của nitrocellulose.

Water insoluble white powder, melting at 419 °C; used as a stabilizer for nitrocellulose products.

oxamyl /ˈɒksəmɪl/ oxamyl

– Công thức hóa học: $C_7H_{13}N_3O_3S$.
– Tinh thể màu trắng; điểm chảy 100 – 102 °C.
– Được sử dụng để kiểm soát sâu bệnh của cây thuốc lá, cây cảnh, cây ăn quả và cây trồng.

A white, crystalline compound with a melting point of 100 – 102 °C; used to control pests of tobacco plants, ornamentals, fruits trees, and crops.

oxazole /ˈɒksəzoʊl/ oxazole

– Công thức hóa học: C_3H_3ON.
– Chất lỏng không màu; điểm sôi 69 – 70 °C; hòa tan trong mọi tỷ lệ với dung môi hữu cơ và nước; cấu trúc có chứa vòng 5, trong đó oxygen và nitrogen ở vị trí số 1 và số 3.
– Được sử dụng trong tổng hợp các hợp chất hữu cơ.

A structure that consists of a five-membered ring containing oxygen and nitrogen in the 1 and 3 position; a colorless liquid (boiling point 69 – 70 °C) that is miscible with organic solvents and water; used to prepare other organic compounds.

oxetane /'ɒksɪteɪn/ oxetane

– Công thức hóa học: C_3H_6O.
– Tên khoa học khác: trimethylene oxide.
– Nhóm oxetan, $=COCH_2C=$ là một loại nhóm epoxy.

oxetone /'ɒksɪtəʊn/ oxetone

– Công thức hóa học: $C_7H_{12}O_2$.
– Tên khoa học khác: 1,6-dioxa-spiro[4,4]nonane.
– Hợp chất dị vòng spiro, một nguyên tử C chung cho cả hai vòng.

oxidant /ˈɒksɪdənt/ tác nhân oxyhóa

– Tên khoa học khác: oxidizing agent.
– Hợp chất có thể cho đi oxygen một cách dễ dàng, loại bỏ hydrogen từ chất khác, hoặc có thể thu nhận electron.

Compound that gives up oxygen easily, removes hydrogen from another compound, or attracts negative electrons.

oxidation /ɒksɪ'deɪʃn/ sự oxyhoá

- Danh từ oxyhoá khởi thuỷ có nghĩa là phản ứng trong đó oxygen kết hợp hoá học với chất khác, nhưng nó cũng được sử dụng rộng rãi từ lâu với nghĩa phản ứng bất kỳ, trong đó các electron được chuyển dịch. Sự oxyhóa và sự khử thường xảy ra đồng thời và chất giành còn được gọi là tác nhân oxyhóa.

oxidation-reduction potential /ɒksɪˈdeɪʃn-rɪˈdʌkʃn pəˈtenʃl/ thế oxyhóa khử

- Tên khoa học khác: redox potential.
- Thế hiệu khác nhau tại một điện cực được nhúng vào một hệ oxyhóa - khử thuận nghịch; sự đo trạng thái oxyhóa của hệ.

  Voltage difference at an inert electrode immersed in a reversible oxidation-reduction system; measurement of the state of oxidation of the system.

oxidation-reduction reaction /ɒksɪ'deɪʃn-rɪ'dʌkʃn rɪ'ækʃn/ phản ứng oxyhoá - khử

oxidation resistance /ɒksɪ'deɪʃn rɪ'zɪstəns/ sự kháng oxyhoá, khả năng chống oxyhoá

oxime /ˈɒksiːm/ oxime

- Hợp chất có chứa gốc CH(=NOH); sản phẩm ngưng tụ của hydroxylamine với các aldehyde hoặc ketone.

  Compound containing the CH(=NOH) radical; condensation product of hydroxylamine with aldehydes or ketones.

oximide /'ɒksimaɪd/ oximide

- Công thức hóa học: $(CO)_2NH$.
- Imide của acid oxalic.
- Tinh thể lăng trụ không màu, thu được bằng loại nước acid oxamic.

oximido /ɒkˈsɪmaɪdəʊ/ oximido

- Tên khoa học khác: nitroso, hydroximino.
- Gốc NO^- với nitrogen hóa trị 3 (trivalent nitrogen).

  The radical NO^- with trivalent nitrogen.

oxine /ˈɒksiːn/ oxine

- Công thức hóa học: C_9H_6NOH.
- Tên khoa học khác: 8-hydroxyquinoline; oxyquinoline; 8-quinolinol.
- Bột màu trắng chuyển đen khi phơi dưới ánh sáng; tan nhẹ trong nước, tan trong ethanol, acetone và benzene.
- Được sử dụng làm thuốc trừ nấm và tách các kim loại bằng kết tủa.

  White powder that darkens when exposed to light; slightly soluble in water, dissolves in ethanol, acetone, and benzene; used to prepare fungicides and to separate metals by precipitation.

oxirane /ˈɒksɪreɪn/ oxirane

- Công thức hóa học: $(CH_2)_2O$.
- Tên khoa học khác: 1,2-epoxyethane, epoxide, ethylene oxide.

– Chất khí không màu; tan trong dung môi hữu cơ và hòa tan với mọi tỷ lệ trong nước; điểm sôi 11 °C.
– Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ, khử trùng (sterilizing) và hun diệt sâu bọ.

A colorless gas, soluble in organic solvents and miscible in water; used in organic synthesis, for sterilizing, and for fumigating.

oxo- /ˈɒksəʊ/ tiền tố chỉ nhóm thế carbonyl

– Hợp chất hóa học trong đó có chứa nhóm keto C=O.

Chemical prefix designating the keto group, C=O.

***para*-oxon** /ˈpærə-ˈɒksɒn/ *para*-oxon

– Công thức hóa học: $(C_2H_5O)_2P(O)C_6H_4NO_2$.
– Tên khoa học khác: diethyl *para*-nitrophenyl phosphate.
– Dầu màu phớt đỏ - vàng; điểm sôi 148 – 151 °C; tan trong hầu hết các dung môi hữu cơ.
– Được sử dụng làm thuốc diệt côn trùng.

A reddish-yellow oil with a boiling point of 148 – 151 °C; soluble in most organic solvents; used as an insecticide.

oxosilane /ˌɒksəʊˈsɪleɪn/ oxosilane

– Công thức hóa học: R_2SiO.
– Tên khoa học khác: siloxane.
– Tất cả các nhóm polymer dựa trên nền silica, trong đó R là nhóm alkyl, thường là methyl, các polymer đó tồn tại dưới dạng chất lỏng dạng dầu, mỡ, cao su, nhựa hoặc chất dẻo.

Any of a family of silica-based polymers in which R is an alkyl group, usually methyl; these polymers exist as oily liquids, greases, rubbers, resins, or plastics.

oxoxanthone /ˌɒksəʊˈzænθəʊn/ oxoxanthone

– Công thức hóa học: $C_{13}H_8O_2$.
– Tên khoa học khác: genicide, 9-xanthenone, xanthone.
– Tinh thể hình kim, điểm chảy 174 ^oC, không tan trong nước.
– Được sử dụng làm thuốc diệt côn trùng (insecticide), nhện hại (miticide), diệt cỏ (ovicide).

A compound with needlelike crystals and a melting point of 174 °C; insoluble in water; used as an insecticide, miticide, and ovicide.

oxyacanthine /ˌɒksiːəˈkænθiːn/ oxyacanthine

– Công thức hóa học: $C_{37}H_{40}N_2O_6$.
– Tên khoa học khác: vinetine.
– Tinh thể màu trắng; điểm chảy 202 – 214 °C; alkaloid được tách từ rễ cây *Berberis vulgaris*; tan trong nước, chloroform, benzene, alcohol và ether.
– Được sử dụng trong y học.

An alkaloid obtained from the root of Berberis vulgaris; a white, crystalline powder; soluble in water, chloroform, benzene, alcohol, and ether; used in medicine.

oxybenzone /ˌɒksiːˈbenzəʊn/ oxybenzone

- Công thức hóa học: $C_{14}H_{12}O_3$.
- Tên khoa học khác: 4-methoxy-2-hydroxybenzophenone.
- Tinh thể; điểm chảy 66 °C.
- Được sử dụng làm tác nhân chống nắng.

  It is used as a sunscreen agent.

oxycarboxin /ˌɒksiːkɑːˈbɒksɪn/ oxycarboxin

- Công thức hóa học: $C_{12}H_{13}NO_4S$.
- Tên khoa học khác: 5,6-dihydro-2-methyl-1,4-oxathiin-3-carboxanilide-4,4-dioxide.
- Tinh thể, dạng bột màu trắng; điểm chảy 127,5 – 130 °C.
- Được sử dụng để kiểm soát bệnh gỉ sắt trong các nhà kính trồng hoa cẩm chướng.

  An off-white, crystalline compound with a melting point of 127.5 – 130 °C; used to control rust disease in greenhouse carnations.

oxygen cell /ˈɒksɪʤən ˈsel/ oxygen cell, pin oxygen

- Tên khoa học khác: aeration cell.
- Bình điện phân có sức điện động được tạo thành khi các điện cực của cùng một vật liệu được đặt ở các nồng độ khác nhau của không khí hòa tan trong dung dịch.

  An electrolytic cell whose electromotive force is due to electrodes of the same material located in different concentrations of dissolved air.

oxygen concentration cell /ˈɒksɪʤən kɒnsənˈtreɪʃn ˈsel/ pin nồng độ oxygen

- Tên khoa học khác: differential aeration cell.
- Bình điện phân có sức điện động được tạo thành do sự khác nhau về nồng độ của oxygen khí quyển tại một điện cực so với một điện cực khác được chế tạo từ cùng một vật liệu.

  An electrolytic cell whose electromotive force derives from a difference in concentration of atmospheric oxygen at one electrode with reference to another electrode of the same material.

oxylepidine /ɒksilɪ'pɪdɪn/ oxylepidine

- Công thức hóa học: $C_{28}H_{20}O_2$.
- Tên khoa học khác: dibenzoylstilbene.
- Tinh thể hình kim.

oxymethurea /ɒksɪmeθju'rɪə/ oxymethurea

- Công thức hóa học: $(HOCH_2NH)_2CO$.

– Tên khoa học khác: 1,3-bis-(hydroxymethyl) urea.
– Chất rắn, điểm chảy 137 °C, tan trong nước và alcohol.
– Được sử dụng làm thuốc hiện ảnh, chất bổ trợ vải sợi, chất sát trùng.

oxyneurine /ɒksiːˈnʊəriːn/ oxyneurine

– Công thức hóa học: $C_5H_{11}O_2N$.
– Tên khoa học khác: lycine, betaine.
– Alkaloid tan mạnh trong nước, tan trong ethanol và methanol.
– Được sử dụng trong y học.

oxyquinoline /ɒksɪˈkwɪnəliːn/ oxyquinoline

– Công thức hóa học: C_9H_6NOH.
– Tên khoa học khác: 8-hydroxyquinoline, 8-quinolinol, oxine.
– Bột màu trắng chuyển đen khi phơi dưới ánh sáng; tan ít trong nước, tan trong ethanol, acetone và benzene.
– Được sử dụng làm chất tạo khói và tách các kim loại bằng kết tủa.

oxytetracycline /ɒksɪtetrə'saɪklɪn/ oxytetracycline

– Công thức hóa học: $C_{22}H_{24}O_9N_2$.
– Kháng sinh thu được bằng sự lên men từ *Streptomyces rimosus,* một actinomicet.
– Bột vàng, không màu, vị đắng, bị tối màu bởi ánh sáng; điểm chảy 179 – 182 °C (phân huỷ), tan trong acid và kiềm, tan nhẹ trong alcohol, acetone, chloroform và trong nước.
– Được sử dụng trong y học làm chất kháng sinh, chất ức chế bệnh vàng chết của dừa, phụ gia thức ăn chăn nuôi, thường được sử dụng dưới dạng muối hydrochloride.

oxythioquinox /ɒksɪθiəʊ'kwinɒks/ oxythioquinox

– Công thức hóa học: $C_{10}H_6N_2OS_2$.
– Bột màu vàng; điểm chảy 172 °C, không tan trong nước.
– Được sử dụng làm thuốc diệt côn trùng, ve, nấm.

ozonide /ˈɒzənaɪd/ ozonide

– Tất cả các hợp chất dạng dầu, đặc quánh, không bền, tạo bởi phản ứng của ozone với các hợp chất không no.
– Ví dụ: oleic ozonide tạo bởi phản ứng của oleic acid với ozone.

Any of the oily, thick, unstable compounds formed by reaction of ozone with unsaturated compounds; an example is oleic ozonide from the reaction of oleic acid and ozone.

P

p- /pɪː/

- Tên khoa học khác: para-.
- Tiền tố hóa học chỉ ra vị trí của gốc nằm đối ngược với nhóm chức chính trong nhân benzene, ví dụ: paraxylene $CH_3C_6H_4CH_3$.

P /pɪː/ ký hiệu nguyên tố hóa học phosphor /ˈfɒsfərəs/

- Nguyên tố phi kim, số hiệu nguyên tử 15, khối lượng nguyên tử 30,973762.
- Được sử dụng trong sản xuất phosphoric acid.

Pa /pɪːeɪ/ pa

- Tên viết tắt của pascal - đơn vị đo áp suất.

Pa /pɪːeɪ/ ký hiệu nguyên tố hóa học protactinium /ˌprəʊtækˈtɪniəm/ protactini

- Tên trước đây sử dụng: protoactinium.
- Nguyên tố kim loại phóng xạ độc hại, thường có trong quặng urani và được sản xuất bằng phương pháp chiếu xạ thori bằng neutron.
- Ký hiệu hóa học Pa; số hiệu nguyên tử 91, thời gian bán phân hủy của đồng vị bền nhất 231 Pa là 32500 năm; có hóa trị 4 hoặc 5; mật độ tương đối là 13,37 (theo tính toán); điểm chảy 1572 °C.

  A toxic radioactive metallic element that occurs in uranium ores and is produced by neutron irradiation of thorium. Symbol: Pa; atomic no: 91; half-life of the most stable isotope, 231 Pa: 32 500 years; valency: 4 or 5; relative density: 15.37 (calc.); melting pt: 1572 °C.

Paal-Knorr synthesis /ˈpɔːl-kəˈnɔːr ˈsɪnθəsɪs/ tổng hợp Paal-Knorr

- Phương pháp để chuyển hóa hợp chất 1,4-dicarbonyl thành dạng vòng với ammonia hoặc với amine bậc một tạo thành vòng pyrrole.

  A method of converting a 1,4-dicarbonyl compound by cyclization with ammonia or a primary amine to a pyrrole.

PABA /pɪːeɪbɪːeɪ/ tên viết tắt của *para*-aminobenzoic acid

paclitaxel /'paːklɪtæksel/ paclitaxel

- Công thức hóa học: $C_{47}H_{51}NO_{14}$.
- Tên khoa học khác: taxol /'tæksɔl/.
- Tinh thể hình kim từ dung dịch methanol nước; điểm chảy 213 – 216 °C (phân hủy), được chiết từ vỏ cây thủy tùng Thái Bình Dương, *Taxus brevifolia*.
- Được sử dụng điều trị ung thư buồng trứng.

padan /'peɪdən/ padan

- Công thức hóa học: $C_7H_{16}N_3O_2S_2Cl$.
- Tên khoa học khác: S,S'(2-dime-tylaminotrimethylenebisthiocarbamate) hydrochloride.
- Độc, được sử dụng làm thuốc trừ sâu.

palmatine /'pa:lmətaɪn/ palmatine

- Công thức hóa học: $C_{21}H_{23}O_5N$.
- Alkaloid có trong một số thực vật như hoàng liên, hoàng bá.

palm butter /pa:m 'bʌtə/ dầu cọ, dầu béo

- Màu vàng hơi đỏ, ăn được, rắn ở nhiệt độ phòng; d = 0,952; điểm chảy 30 °C, chỉ số iod 13,5; chỉ số xà phòng 247,6; tan trong alcohol, ether, chloroform và carbon disulfide. Dầu được lấy từ phần thịt của cây cọ dầu *Elaesis guineesis* ở châu Phi, Malaysia và Indonesia.
- Được sử dụng làm xà phòng, nến, dầu bôi trơn, dầu ăn, chất làm mềm cao su, da, chiên thực phẩm.

palmitate /ˈpɑ:lmɪteɪt/ palmitate

- Dẫn xuất ester hoặc muối của acid palmitic.

  A derivative ester or salt of palmitic acid.

palmitic acid /pɑ:lˈmɪtɪk ˈæsɪd/ palmitic acid, acid palmitic

- Công thức hóa học: $C_{15}H_{31}COOH$.
- Acid béo bão hòa (saturated fatty acid), tinh thể màu trắng; tan trong alcohol và ether, không tan trong nước; điểm chảy 63,4 °C; điểm sôi 271,5 °C (ở 100 mmHg); dẫn xuất của mỡ cá voi.
- Được sử dụng để tạo muối kim loại của acid palmitic, trong xà phòng, chống thấm và dầu bôi trơn.

  This fatty acid is soluble in alcohol and ether, insoluble in water; derived from spermaceti; used to make metallic palmitates and in soaps, waterproofing, and lubricating oils.

palmitin /'pa:lmətən/ palmitin

- Công thức hóa học: $C_3H_5(C_{15}H_{31}COO)_3$.
- Tên khoa học khác: tripalmitin.
- Triester giữa acid tripalmitic và glycerol, gặp trong nhiều loại dầu và mỡ thực vật. Chất béo không màu; điểm chảy 61 °C, không tan trong nước.
- Được sử dụng trong sản xuất xà phòng.

palmitoleic acid /ˌpɑ:lmɪtəʊˈlɪ:ɪk ˈæsɪd/ palmitoleic acid, acid palmitoleic

- Công thức hóa học: $C_{16}H_{30}O_2$.
- Acid béo không no, tìm thấy trong mỡ động vật biển; chất lỏng trong suốt.
- Được sử dụng làm chất chuẩn trong sắc ký (chromatography).

  This unsaturated fatty acid, found in marine animal oils; it is a clear liquid used as a standard in chromatography.

palmitolic acid /pa:lmıtəʊ'lık ˈæsıd/ palmitolic acid, acid palmitolic
- Công thức hóa học: $C_{15}H_{27}COOH$.
- Tên khoa học khác: acid 7-hexadecynoic.
- Acid béo chưa no, có trong các dầu béo và sáp Nhật Bản. Tinh thể hình kim không màu; điểm chảy 47 °C, không tan trong nước.

palmitoyl /'pa:lmıtɔıl/ gốc palmitoyl
- Công thức hóa học: $C_{15}H_{31}CO–$.

palustric acid /'pa:ljustrık 'æsıd/ palustric acid, acid palustric
- Công thức hóa học: $C_{20}H_{30}O_2$.
- Tên khoa học khác: acid 8,13-abietadien-18-oic.
- Chất rắn; điểm chảy 164 °C, tan trong alcohol; acid nhựa từ gỗ tùng bách.

pamaquine naphthoate /'pæməkwaın 'næfθəeıt/ pamaquine naphthoate
- Công thức hóa học: $C_{42}H_{45}N_3O_7$.
- Bột vàng đến vàng da cam, không mùi, hầu như không vị, tan trong alcohol và acetone, không tan trong nước.
- Được sử dụng trong y học làm thuốc chống sốt rét.

pan- /pæn/ pan-
- Tiền tố chỉ "tất cả" hoặc "toàn bộ".

Panadol /'pænədɔl/ panadol
- Tên thương mại của acetaminophen (paracetamol).

pantocaine /'pætəkeıın/ pantocaine
- Công thức hóa học: $C_4H_9NHC_6H_4COOCH_2CH_2N(CH_3)_2.HCI$.
- Tên khoa học khác: *β*-dimethylaminoethyl 4-butyl-aminobenzoate hydrochloride.
- Được sử dụng làm chất gây tê cục bộ.

pantothenic acid /pætə'θenık 'æsıd/ pantothenic acid, acid pantothenic
- Công thức hóa học: $HOCH_2C(CH_3)_2CHOHCONHCH_2CH_2COOH$.
- Tên khoa học khác: *N*-(2,4-dihydroxy-3,3-dimethylbutyryl-alanine (vitamin B3).
- Một thành viên của phức hợp vitamin B; một phần của coenzyme A và có thể được xem là dẫn xuất *β*-alanin với liên kết peptide. Nó tham gia giải phóng năng lượng bằng cách sử dụng carbohydrate và cần thiết cho sự tổng hợp và phân hủy các acid béo, sterol, các hormone steroid cũng như các chức năng trong sự tạo porphyrin; gặp trong tất cả các tế bào và mô sinh vật và ở dạng quay phải [D(+)] và cũng chỉ dạng này có hoạt tính vitamin.
- Tính chất: chất lỏng không màu, hút ẩm, tan trong nước, ethyl acetate, acid acetic kết tinh, không tan trong benzene.
- Nguồn: thực phẩm (gan, thận, nấm, men, rỉ đường, hạt ngũ cốc, gạo); tổng hợp từ acid 2,4-dihydroxy 3,3-dimethylbutyric và *β*-alanin.

papain /pə'peıın/ papain, enzyme đu đủ (papayotin)

– Bột trắng hoặc xám, hút ẩm nhẹ, tan một phần trong nước và glycerol, không tan trong các dung môi hữu cơ nói chung, hầu hết các enzyme không bền nhiệt.
– Điều chế: từ nhựa đu đủ, carica papaya.
– Được sử dụng: chất làm nhừ thịt, thuốc lá, dược phẩm, mỹ phẩm, da, vải sợi.

papaverine /pəˈpævəriːn/ papaverine
– Công thức hóa học: $C_{20}H_{21}O_4N$.
– Alkaloid, dạng tinh thể màu trắng; điểm chảy 147 °C; tan trong acetone và chloroform, không tan trong nước.
– Được sử dụng làm chất thư giãn cơ, giảm đau nhẹ, thường được sử dụng ở dạng muối hydrochloride hòa tan trong nước.

This compound is soluble in acetone and chloroform, insoluble in water; used as a smooth muscle relaxant and weak analgesic, usually as the water-soluble hydrochloride salt.

para- /ˈpærə/ para-
– Tên viết tắt: p-.
– Tiền tố chỉ ra rằng vị trí của nhóm thế nằm ở vị trí đối ngược nhau trong nhân benzene, ví dụ paraxylene.

Chemical prefix designating the positions of substituting radicals on the opposite ends of a benzene nucleus, for example, paraxylene, $CH_3C_6H_4CH_3$.

parabanic acid /ˌpærəˈbænɪk ˈæsɪd/ parabanic acid, acid parabanic
– Công thức hóa học: $C_3H_2O_3N_2$.
– Hợp chất vòng; tan trong nước; bị phân hủy khi đun nóng đến khoảng 227 °C.
– Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ.

A water-soluble cyclic compound that decomposes when heated to about 227 °C; used in organic synthesis.

parabanic /pə'ræbənɪk/ parabanic
– Công thức hóa học: $C_8H_{15}N$.
– Alkaloid thu được bằng đun butyraldehyde với ammonia; chất lỏng không màu, có mùi làm cho u mê; điểm sôi 170 °C.

paraffinic hydrocarbon /pærəˈfɪnɪk haɪdrəˈkɑːbən/ paraffinic hydrocarbon
– Công thức hóa học chung: C_nH_{2n+2}.
– Tên khoa học khác: alkane.
– Dãy hợp chất hydrocarbon no. Ví dụ: methane, ethane, propane.

paraffinicity /pærəfɪˈnɪsɪtiː/ paraffinicity
– Paraffinic tự nhiên hoặc thành phần của dầu thô hoặc sản phẩm của nó.

The paraffinic nature or composition of crude petroleum or its products.

paraformaldehyde /ˌpærəfɔːˈmældɪhaɪd/ paraformaldehyde
– Công thức hóa học: $(HCHO)_n$.

– Polymer của formaldehyde có n lớn hơn 6; chất rắn màu trắng, tan trong kiềm, không tan trong alcohol, ether và nước.

– Được sử dụng để diệt khuẩn, hun trùng, diệt nấm và sản xuất nhựa.

Polymer of formaldehyde where n is greater than 6; white, alkali-soluble solid, insoluble in alcohol, ether, and water; used as a disinfectant, fumigant, and fungicide, and to make resins.

paraldehyde /pəˈrældɪhaɪd/ paraldehyde

– Công thức hóa học: $C_6H_{12}O_3$.

– Polymer của acetaldehyde; chất lỏng không màu, độc, dễ bắt lửa; hòa tan trong mọi tỷ lệ với hầu hết dung môi hữu cơ; tan trong nước; điểm chảy 12,6 °C; điểm sôi 124,5 °C.

– Được sử dụng làm chất trung gian, trong y học và làm dung môi.

Acetaldehyde polymer; colorless, flammable, toxic liquid, miscible with most organic solvents, soluble in water; used as a chemical intermediate, in medicine, and as a solvent.

paraldol /pærˈældɔːl/ paraldol

– Công thức hóa học: $(CH_3CHOHCH_2CHO)_2$.

– Tinh thể màu trắng; tan trong nước; điểm sôi 90 – 100 °C.

– Được sử dụng làm chất trung gian, để tạo nhựa và trong bể mạ cadmi.

Water soluble, white crystalline compound is used as a chemical intermediate, to make resins, and in cadmium plating baths.

paramethadione /pærəmeθəˈdaɪən/ paramethadione

– Công thức hóa học: $C_7H_{11}O_3N$.

– Thuốc chữa động kinh, thuốc chống co giật.

paranitraniline red /ˌpærənɪˈtrænɪliːn ˈred/ phẩm đỏ paranitraniline

– Công thức hóa học: $C_{10}H_6(OH)NNC_6H_4NO_2$.

– Tên khoa học khác: para red.

– Bột màu đỏ dẫn xuất được tạo bởi phản ứng cộng giữa *β*-naphthol với hợp chất diazo của paranitroaniline.

Red pigment derived from the coupling of β-naphthol with diazotized paranitroaniline.

paraoxon /ˈpærə ˈɔksən/ paraoxon

– Công thức hóa học: $C_{10}H_{14}O_6NP$.

– Tên khoa học khác: *O,O*-diethyl-ortho-paranitrophenylphosphate.

– Chất dầu màu vàng hơi đỏ, không mùi; d = 1,269 (25/25 °C); điểm sôi 158 – 161 °C (1 mmHg); n = 1,5060 (25 °C), tan nhẹ trong nước, tan trong hầu hết các dung môi hữu cơ, phân hủy nhanh trong dung dịch kiềm.

– Nguy hại: độc, ức chế cholinesterase, dùng hạn chế.

paraquat /ˈpærəkwɑːt/ paraquat

- Công thức hóa học: $[CH_3(C_5H_4N)]_2.2Cl$.
- Chất rắn màu vàng; tan trong nước.
- Được sử dụng làm thuốc diệt cỏ.

  A yellow, water-soluble solid, used as a herbicide.

para red /ˈpærə ˈred/ phẩm đỏ para

- Tên khoa học khác: paranitraniline red.

pararosaniline /ˌpærərəʊˈsænɪliːn/ pararosaniline

- Công thức hóa học: $HOC(C_6H_4NH_2)_3$.
- Tinh thể màu đỏ tới không màu; điểm chảy 205 °C; tan trong alcohol, trong muối hydrochloride.
- Được sử dụng làm thuốc nhuộm.

  Red to colorless crystals, melting at 205 °C; soluble in ethanol, in the hydrochloride salt; used as a dye.

parathion /'pærə'θaɪən/ parathion

- Công thức hóa học: $(C_2H_5O)_2PSOC_6H_4NO_2$.
- Tên khoa học khác: *O,O*-diethyl-*O*-p-nitrophenyl phosphorothioate, ethyl parathion, *O,O* diethyl-p-nitrophenyl thiophosphate.
- Chất lỏng màu đậm tới vàng, thường có mùi yếu; n = 1,5367 (25 °C); d = 1,6 (25/4 °C); điểm sôi 375 °C; điểm đông đặc 6 °C, áp suất hơi 0,003 mmHg (24 °C), rất ít tan trong nước (25 ppm), tan hoàn toàn trong các ester, alcohol, ketone, ether, hydrocarbon thơm, không tan trong ether dầu hỏa, bền trong nước và các dung dịch acid, bị thủy phân trong kiềm, bị phân hủy chậm.
- Điều chế: từ natri ethylate, thio-phosphoryl chloride, natri p-nitrophenylate.
- Được sử dụng làm thuốc trừ sâu và ve bét, dùng hạn chế do độc cao, chất ức chế enzyme cholinesterase.

Parham cyclization /'paːəm saɪklaɪ'zeɪʃn/ sự đóng vòng Parham

- Sự đóng vòng bốn đến bảy cạnh của các aryl bromide mang mạch nhánh ortho có phần electrophil được thực hiện bởi sự trao đổi halogen - kim loại và sự đóng vòng nucleophil kế tiếp.

pariglin /'pærɪglɪn/ pariglin

- Công thức hóa học: $C_{18}H_{30}O_6$.
- Tên khoa học khác: smilacin, sanseparin pariglin.
- Glucoside từ cây thổ phục linh.

parinol /'pærɪnɔl/ parinol

- Công thức hóa học: $C_{18}H_2Cl_2NO$.
- Thuốc dùng diệt nấm và mốc ở nho, táo.

paromomycin sulfate /pærəmɔ'maɪsɪn 'sʌlfeɪt/ paromomycin sulfate

- Công thức hóa học: $C_{23}H_{47}N_5O_{18}S$.

– Chất kháng sinh từ chủng *Streptomyces*.
– Bột trắng, màu kem, không mùi, hút ẩm, tan trong nước, không tan trong chloroform và ether.
– Được sử dụng trong y học làm chất kháng vi sinh vật.

parylene /ˈpærəliːn/ parylene

– Polyparaxylylene, sử dụng trong trong các màng nhựa siêu mỏng dùng làm chất cách điện trong tụ điện và như lớp phủ kín lỗ.

Polyparaxylylene, used in ultrathin plastic films for capacitor dielectrics, and as a porefree coating.

PAS /piːeɪes/ kỹ thuật quang phổ đàn hồi

– Tên viết tắt của photoacoustic spectroscopy.
– Tên khoa học khác: optoacoustic spectroscopy.
– Một kỹ thuật quang phổ để khảo sát chất rắn hoặc chất bán rắn, theo đó mẫu thử được đặt trong một ngăn kín chứa một chất khí như không khí và được chiếu xạ đơn sắc với bất kỳ bước sóng mong muốn với cường độ được điều biến tại tần số âm phù hợp; sự hấp thụ của bức xạ sẽ tạo ra một dòng nhiệt phát ra theo chu kỳ từ mẫu thử vốn tạo ra âm thanh được phát hiện bởi một microphone nhạy được gắn vào ngăn.

A spectroscopic technique for investigating solid and semisolid materials, in which the sample is placed in a closed chamber filled with a gas such as air and illuminated with monochromatic radiation of any desired wavelength, with intensity modulated at some suitable acoustic frequency; absorption of radiation results in a periodic heat flow from the sample, which generates sound that is detected by a sensitive microphone attached to the chamber.

pascal /pʌ'skaːl/ pascal

– Ký hiệu Pa.
– Đơn vị hệ thống quốc tế theo hệ SI dùng đo lường áp suất và ứng suất, bằng 1 N/m^2. 1 Pa = $1{,}020\times10^{-5}$ atm = $1{,}000\times10^{-5}$ bar = 10,00 dyn/cm^2 = $7{,}500\times10^{-3}$ mmHg (0 °C) = $1{,}450\times10^{-4}$ psi.

Pascal's law /pʌ'skaːl lɔː/ định luật Pascal

– Áp suất được áp vào chất lỏng ở điểm bất kỳ nào, được truyền qua như nhau theo mọi hướng.

Paschen series /'pæʃən 'sɪərɪːz/ dãy Paschen

– Một trong các dãy phổ hydrogen ở vùng hồng ngoại; các vạch phổ được tạo ra khi các electron chuyển từ các mức năng lượng phía ngoài vào mức thứ ba.

passiflorin /ˌpæsɪˈflɔːrɪn/ passiflorin

– Công thức hóa học: $C_{12}H_{10}N_2$.
– Tên khoa học khác: arabine, loturine, harman.
– Tinh thể; điểm chảy 237 – 238 °C.

– Được sử dụng làm chất ức chế sinh trưởng của nấm mốc (inhibits growth of mold) và vi khuẩn (bacteria).

Crystals that melt at 237 – 238 °C; inhibits growth of molds and certain bacteria.

patchouli oil /'pætʃʊlɪ ɔɪl/ tinh dầu hoắc hương

– Tinh dầu thu được từ lá cây hoắc hương, màu vàng, thơm, d = 0,970, không tan trong nước, chứa cadinene, eugenol, cinamaldehyde.
– Được sử dụng trong nước hoa.

patent /'pætənt/ *or* /'peɪtənt/ patent, bằng phát minh

patulin /'pætulɪn/ patulin

– Công thức hóa học: $C_7H_6O_4$.
– Tên khoa học khác: clavacin, clavatin, calviformin, penicidin.
– Kháng sinh từ một số mốc, ví dụ: *Penicillium patulum* hoặc *Aspergillus clavatus*; điểm chảy 111 °C, có hoạt tính kháng vi sinh vật Gram âm và Gram dương.
– Được sử dụng chữa cảm lạnh.

Pauli exclusion principle /'paulɪ ɪk'sluːʒn 'prinsəpl/ nguyên lí loại trừ Pauli

– Trong một nguyên tử không thể có hai electron có đồng thời tất cả bốn số lượng tử giống nhau. Nói cách khác, khi hai electron chiếm cùng một orbital thì một electron phải có spin +1/2, một electron có spin -1/2, đối nhau ↑↓.

Pb /piːbiː/ ký hiệu nguyên tố hóa học lead /ˈliːd/ chì

– Nguyên tố hóa học; số hiệu nguyên tử 82; khối lượng nguyên tử 207,19.

PCB /piːsiːbiː/ tên viết tắt của polychlorinated biphenyl

– Tất cả các hợp chất có nhóm chức đồng phân bị chlorhóa của bisphenyl.

Any member of the group of chlorinated isomers of biphenyl.

PCNB /piːsiːenbiː/ tên viết tắt của pentachloronitrobenzene

– Công thức hóa học: $C_6Cl_5NO_2$.
– Tên khoa học khác: quintozene, terrachlor, pentachloronitrobenzene.
– Tinh thể màu kem; điểm chảy 142 – 145 °C; tan nhẹ trong alcohol.
– Được sử dụng để diệt nấm và diệt cỏ.

Pd /piːdiː/ ký hiệu nguyên tố hóa học palladium /pəˈleɪdiəm/

– Nguyên tố hóa học; ký hiệu Pd; số hiệu nguyên tử 46; khối lượng nguyên tử 106,4.

PDMS /piːdiːemes/ tên viết tắt của plasma desorption mass spectrometry

– Kỹ thuật phân tích các phân tử không bay hơi (nonvolatile), đặc biệt là các phân tử có khối lượng lớn trên 2000, trong đó các ion nặng có năng lượng khoảng 100 MeV sẽ thẩm thấu và tích tụ năng lượng trên các màng mỏng, gây ra các phản ứng tạo thành các ion phân tử và các sóng xung kích và đẩy các ion này khỏi bề mặt màng. Các ion này sau đó được phân tích bởi khối phổ kế.

peacock blue /ˈpiːkɒk ˈbluː/ phẩm lam lông công

- Công thức hóa học: $HSO_3C_6H_4COH[C_6H_4N(C_2H_5)CH_2C_6H_4SO_3Na]_2$.
- Hợp chất màu xanh sử dụng trong mực in cho máy in màu.

  Blue pigment used in inks for multicolor printing.

peanut oil /'pɪːnʌt ɔɪl/ dầu lạc

- Dầu không bay hơi, không khô. Chất lỏng màu vàng đến vàng phớt lục; d = 0,912 – 0,920 (25 °C); điểm đông đặc (–5) °C đến +3 °C; chỉ số xà phòng hóa 186 – 194; chỉ số iod 88 – 98; n = 1,4625 + 1,4645 (40 °C); điểm bắt lửa 282 °C, nhiệt độ tự bốc cháy 472 °C, tan trong ether dầu hoả, carbon disulfide, chloroform, không tan trong kiềm, trong nước, tan nhẹ trong alcohol.
- Được sử dụng: dầu ăn, xà phòng, chất mang dược phẩm, dầu salat, mayonnaise, bơ nhân tạo.

pearl /pɜːl/ ngọc trai, trân châu

- Chất tiết có chứa calci từ nhuyễn thể hai mảnh vỏ, chủ yếu là trai.

pebutate /'pəbuteɪt/ pebutate

- Công thức hóa học: $C_{10}H_{21}NOS$.
- Tên khoa học khác: propylethyl-N-butylthiocarbamate.
- Chất lỏng không màu; d = 0,945; n = 1,47; tan trong methanol, acetone, benzene và xylene.
- Được sử dụng làm thuốc trừ cỏ.

pectic acid /'pektɪk/ pectic acid, acid pectic

- Công thức hóa học: $(C_6H_8O_6)_n$.
- Thường n = 2, diacid thu được từ quả chín hoặc pectin thực vật bằng tác động của enzyme hoặc đun sôi lâu với kiềm, tinh chế bằng trung hoà với dung dịch acid chlorohydric trong alcohol và rửa bằng isopropyl alcohol.
- Được sử dụng làm chất điều chỉnh độ acid trong dược phẩm.

pectin /'pektɪn/ pectin

- Polymer, tìm thấy trong các quả và thực vật. Pectin gồm chủ yếu các acid galacturonic bị methoxyhóa một phần được liên kết với nhau thành mạch dài. Bột trắng hoặc xi rô đặc; tính chất đặc trưng của pectin là sự tạo đông (thạch) ở nhiệt độ phòng, điển hình là sau khi thêm đường hoặc nước ép hoa quả để làm thạch ăn, tan trong nước, không tan trong các dung môi hữu cơ; khi thủy phần tạo ra acid pectic.
- Điều chế: chiết bằng acid loãng phần bên trong của vỏ bưởi, bã táo.
- Sử dụng: thạch thực phẩm, mỹ phẩm, thuốc, keo bảo vệ, tác nhân tạo nhũ.

pelargonic acid /ˌpelɑːˈgɒnɪk ˈæsɪd/ pelargonic acid, acid pelargonic

- Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_7CO_2H$.
- Dạng dầu, không màu hoặc màu vàng; điểm sôi 254 °C; tan trong ether và alcohol, không tan trong nước.

– Được sử dụng làm chất trung gian và chất tuyển nổi, trong sơn mài, dược phẩm, hương liệu tổng hợp, nước hoa và nhựa.

pelargonyl chloride /pə'la:gɔnıl 'klɔ:raıd/ pelargonyl chloride

– Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_7COCl$.
– Chất lỏng; điểm chảy 80 – 85 °C (5 mmHg), tan trong hydrocarbon và ether, phân hủy trong nước.
– Được sử dụng làm chất trung gian trong tổng hợp hữu cơ.

pelargonyl peroxide /pə'la:gɔnıl pə'rɒksaıd/ pelargonyl peroxide

– Công thức hóa học: $(C_3H_{17}COO–)_2$.
– Chất lỏng trắng, d = 0,926; điểm chảy 10 °C; n = 1,443, không tan trong nước và glycerol, tan trong alcohol và hydrocarbon.
– Nguy hại: rủi ro cháy khi tiếp xúc với các vật liệu hữu cơ; kích ứng da mạnh tác nhân oxyhóa.
– Được sử dụng: chất khơi mào cho các phản ứng trùng hợp.

pelletierine /pelə'tıərın/ pelletierine

– Công thức hóa học: $C_5H_{10}N(CH_2)_2CHO$.
– Alkaloid pyrolidin thu được từ rễ cây lựu, *Punica granatum*. Dầu màu nâu, không tan trong nước.
– Được sử dụng làm thuốc trừ giun sán.

pellet technique /ˈpelıt tekˈni:k/ kỹ thuật nén viên

– Tên khoa học khác: potassium bromide-disk technique; pressed-disk technique.
– Kỹ thuật được dùng để tạo mẫu trong phân tích phổ hồng ngoại bằng cách nghiền và trộn đều mẫu với bột alkali halide khan (như KBr) sau đó nén để tạo ra viên phẳng hoặc viên tròn.

  Method of preparing an infrared spectrometry sample by grinding it and mixing it with a dry powdered alkali halide (such as KBr), then compressing the mixture into a tablet or pellet.

pellotine /ˈpeləti:n/ pellotine

– Công thức hóa học: $C_{13}H_{19}O_3N$.
– Chất đạm hữu cơ không màu; tinh thể, dẫn xuất từ cây xương rồng khô loại *Lophophora williamsi* (Mexico); tan ít trong nước.
– Được sử dụng làm thuốc ngủ.

penicillamine /peni'sıləmin/ penicillamine

– Công thức hóa học: $HS(CH_3)_2CCH(NH_2)COOH$.
– Tên khoa học khác: 2-amino-3-mercapto-3-methylbutanoic acid, 3-mercaptovaline, USAN.
– Tinh thể, phân hủy ở 178 °C, tan trong nước. Sản phẩm phân hủy của các penicilin, tác nhân tạo phức chelate.
– Được sử dụng trong điều trị bệnh quá tải đồng, nhiễm độc chì, thấp khớp.

penicillin G /peni'sılən G/ penicillin G

- Công thức hóa học: $C_{16}H_{18}O_4N_2S$.
- Tên khoa học khác: benzylpenicilin penicilin G.
- Nhóm R trong vòng *β*-lactam là benzyl, có hoạt tính kháng các vi sinh vật gam dương, bị phá hủy bởi enzyme *β*-lactamase.

penicillinase /penɪ'siləneis/ penicillinase

- Enzyme đối kháng lại tác dụng kháng khuẩn của enzyme. Nó thủy phân penicilin thành peniciloate.
- Được sử dụng để xử lí các phản ứng dị ứng đối với penicilin.

penicin /peni'sin/ penicin

- Công thức hóa học: $C_8H_{12}O_3N_2S$.
- Tên khoa học khác: penin, 6-aminopenicilanic acid.
- Kháng sinh kém mạnh hơn penicilin, được tách từ chủng *Penicillium chrysogenum*. Tinh thể trắng; điểm chảy 208 °C (phân hủy).

pentacene /'pentəsın/ pentacene

- Công thức hóa học: $C_{22}H_{14}$.
- Tên khoa học khác: 2,3,4,7-dibenzoanthracene.
- Hợp chất thơm hoạt tính cao chứa năm vòng benzene giáp cạnh. Chất rắn màu tím xanh đậm, thăng hoa ở 290 – 300 °C; phân hủy trong không khí ở trên 300 °C, không tan trong nước, tan nhẹ trong các dung môi hữu cơ.
- Được sử dụng: dùng như chất quang dẫn hữu cơ (thay seleni) trong các hệ thống photocopy.

pentachloroethane /ˌpentəklɔ:rəʊˈeθeın/ pentachloroethane

- Công thức hóa học: $CHCl_2CCl_3$.
- Chất lỏng không màu; không tan trong nước; điểm sôi 159 °C.
- Được sử dụng làm dung môi để làm sạch mỡ trên kim loại.

pentachloronitrobenzene /pentəˌklɔ:rəʊnaıtrəˈbenzi:n/ pentachloronitrobenzene

- Công thức hóa học: $C_6Cl_5NO_2$.
- Tên khoa học khác: quintozene, terrachlor.
- Tên viết tắt: PCNB.
- Tinh thể màu kem; điểm chảy 142 – 145 °C; tan ít trong alcohol.
- Được sử dụng để diệt nấm và diệt cỏ.

  This compound is slightly soluble in alcohols; used as a fungicide and herbicide.

pentachlorophenol /pentəˌklɔ:rəʊˈfi:nɔ:l/ pentachlorophenol

- Công thức hóa học: C_6Cl_5OH.
- Bột màu trắng, độc; phân hủy ở 310 °C; điểm chảy 190 °C; tan trong alcohol, acetone, ether và benzene.

– Được sử dụng làm chất diệt nấm, vi khuẩn, tảo, cỏ và là hóa chất trung gian.
This compound is soluble in alcohol, acetone, ether, and benzene; used as a fungicide, bactericide, algicide, herbicide, and chemical intermediate.

pentacosane /pentəˈkəʊseɪn/ pentacosane
– Công thức hóa học: $C_{25}H_{52}$.
– Hydrocarbon không tan trong nước, thu được từ sáp ong (beeswax).
A water insoluble hydrocarbon derived from beeswax.

pentadecane /pentəˈdekeɪn/ pentadecane
– Công thức hóa học: $C_{15}H_{32}$.
– Chất lỏng không màu; không tan trong nước; điểm sôi 270,5 °C; tan trong alcohol.
– Được sử dụng làm chất trung gian.

pentadecanoic acid /pentədekə'nɔɪk æsɪd/ pentadecanoic acid, acid pentadecanoic
– Công thức hóa học: $C_{14}H_{29}COOH$.
– Tên khoa học khác: isocetic acid, *n*-pentadecylic.
– Acid béo no mạch thẳng. Tinh thể không màu, d = 0,8423 (80/4 °C); điểm chảy 51,8 – 52,8 °C; điểm sôi 212 °C (16 mmHg); n = 1,4529 (60 °C), không tan trong nước, tan trong alcohol và ether.
– Được sử dụng: tổng hợp hữu cơ, chất chuẩn đối chiếu trong sắc kí khí.

pentadecanolide /pentədəˈkænəlaɪd/ pentadecanolide
– Công thức hóa học: $C_{15}H_{18}O_2$.
– Chất lỏng không màu có mùi xạ hương được chiết xuất từ dầu cây bạch chỉ (algelica oil); tan trong alcohol 90 % với tỉ lệ 1:1 về thể tích.
– Được sử dụng trong nước hoa.

pentadiene /pentəˈdaɪiːn/ pentadiene
– Công thức hóa học: C_5H_8.
– Diolefin mạch thẳng với ba đồng phân:
$CH_3CH_2CH=C=CH_2$; chất lỏng không màu; điểm sôi 45 °C; còn gọi là ethylallene.
$CH_3CH=CHCH=CH_2$; chất lỏng không màu; điểm sôi 43 °C.
$CH_2=CHCH_2CH=CH_2$; chất lỏng không màu; điểm sôi 26 °C.

pentaerythritol /ˌpentəəˈrɪθrɪtɔːl/ pentaerythritol
– Công thức hóa học: $(CH_2OH)_4C$.
– Tên khoa học khác: PE, tetramethylolmethane, monopentaerythritol.
– Chất rắn tinh thể màu trắng; điểm chảy 261 – 262 °C; tan vừa phải trong nước lạnh, tan tự do trong nước nóng.
– Được sử dụng để tạo chất nổ pentaerythritol tetranitrate (PETN) và trong sản xuất nhựa alkyol và các hợp chất phủ bề mặt khác.

pentaerythritol tetraacetate /pentəə'rɪθɪtɔ:l 'tetrə'æsɪteɪt/ pentaerythritol tetraacetate

- Công thức hóa học: $C(CH_2OOCCH_3)_4$.
- Tinh thể trắng, đặc biệt bền với ánh sáng mặt trời; điểm chảy 84 °C; điểm sôi 225 °C (30 mmHg), tan trong nước, alcohol và ether.
- Điều chế: esterhóa pentaerythritol bằng acid acetic.

pentaerythritol tetra (3-mercaptopropionate) /pentəə'rɪθrɪɔ:l 'tetrə(3-mɜ:kæptə'prɔ:pɪəneɪt)/ pentaerythritol tetra (3-mercaptopropionate)

- Công thức hóa học: $C(CH_2OOCCH_2CH_2SH)_4$.
- Chất lỏng, d = 1,28 (25 °C), n = 1,5300 (25 °C), không tan trong nước, alcohol, hexane, tan trong acetone, benzene.
- Được sử dụng: tác nhân lưu hóa hoặc tạo liên kết ngang cho các polymer, đặc biệt nhựa epoxy, chất trung gian cho các chất ổn định và chống oxyhóa.

pentaerythritol tetranitrate /ˌpentəəˈrɪθrɪtɔ:l tetrəˈnaɪtreɪt/ pentaerythritol tetranitrate

- Công thức hóa học: $C(CH_2ONO_2)_4$.
- Tên khoa học khác: penthrite.
- Tên viết tắt: PETN.
- Tinh thể màu trắng; điểm chảy 139 °C; tan trong acetone, không tan trong nước.
- Được sử dụng trong y học và thuốc nổ.

pentaerythritol tetrastearate /ˌpentəəˈrɪθrɪtɔ:l tetrəˈstɪəreɪt/ pentaerythritol tetrastearate

- Công thức hóa học: $C(CH_2OOCC_{17}H_{35})_4$.
- Sáp cứng, màu ngà voi, trở nên mềm lại ở 67 °C.
- Được sử dụng trong đánh bóng và chất hồ vải giai đoạn cuối của dệt may.

pentalin /ˈpentəlɪn/ pentalin

- Tên khoa học khác: pentachloroethane.

***n*-pentane** /en-ˈpenteɪn/ *n*-pentane

- Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_3CH_3$.
- Hydrocarbon lỏng, không màu, dễ bắt lửa; không tan trong nước; điểm sôi 36 °C; điểm đông tụ –130 °C; tan trong hydrocarbon và ether.
- Được sử dụng làm chất trung gian, dung môi và thuốc gây mê.
  Used as a chemical intermediate, solvent, and anesthetic.

1,5-pentanediol /wʌn,faɪv-penteɪnˈdaɪɔ:l/ 1,5-pentanediol

- Công thức hóa học: $HOCH_2(CH_2)_3CH_2OH$.
- Chất lỏng không màu, hòa tan trong mọi tỷ lệ với với nước; điểm sôi 242,5 °C.
- Được sử dụng làm chất lỏng thủy lực, phụ gia dầu nhờn, chất chống đông và trong sản xuất các nhựa polyester, polyurethane.

pentanol /ˈpentənɔ:l/ pentanol

- Công thức hóa học: $C_5H_{11}OH$.

– Alcohol hữu cơ, độc, có các đồng phân: bậc một (1-pentanol hay *n*-amyl alcohol); bậc 2 (2-pentanol hay methylpropylcarbinol); bậc 3 (3-pentanol hay diethylcarbinol), *tert*-pentanol hay *tert*-amyl alcohol.
– Được sử dụng trong dược phẩm, như hóa chất trung gian, dung môi.

pentanone /ˈpentənəʊn/ pentanone
– Cả hai đồng phân ketone dẫn xuất từ pentane:
– Hợp chất có công thức hóa học: $CH_3COC_3H_7$.
+ Chất lỏng không màu, trong suốt, dễ bắt lửa, là hỗn hợp của methyl propyl và diethyl ketones; không tan trong nước, tan trong ether và alcohol.
+ Được sử dụng làm dung môi.
– Hợp chất có công thức hóa học: $C_2H_5COC_2H_5$.
+ Chất lỏng không màu, dễ bắt lửa, có mùi acetone; điểm sôi 101°C; tan trong alcohol và ether.
+ Được sử dụng trong y học và tổng hợp hữu cơ.

pentaprismane /pentəˈprɪzmeɪn/ pentaprismane
– Công thức hóa học: $C_{10}H_{10}$.
– Cấu trúc lồng của hydrocarbon no (satured hydrocarbon), có dạng hình lăng trụ ngũ giác.

A highly strained, saturated hydrocarbon cage structure.

pentene /ˈpentiːn/ pentene
– Công thức hóa học: C_5H_{12}.
– Chất lỏng không màu, dễ bắt lửa, có nguồn gốc từ khí tự nhiên, có các dạng đồng phân *α*-*n*-amylene và *β*-*n*-amylene.

pentenol /'pentɪnɔːl/ pentenol
– Công thức hóa học: $C_5H_{10}O$.
– Đồng phân:
+ (1) 1-penten-3-ol, pent-1-en-3-ol, ethyl vinyl carbinol, $CH_2{=}CHCH(OH)CH_2CH_3$; chất lỏng không màu, d = 0,840; điểm sôi 114 °C;
+ (2) 3-penten-2-ol, $CH_3CH(OH)CH{=}CHCH_3$, pent-3-en-2-ol, dimethylpropenyl carbinol; chất lỏng không màu; d = 0,834; điểm sôi 112 °C;
+ (3) 4-penten-1-ol, $CH_2OH(CH_2)_2CH{=}CH_2$, pent-4-en-1-ol, *β*-alyl ethyl alcohol; chất lỏng; d = 0,863; điểm sôi 140 °C;
+ (4) 4-penten-2-ol, $CH_3CH(OH)CH_2CH{=}CH_2$, pent-4-en-2-ol, alyl methyl carbinol; chất lỏng; d = 0,834; điểm sôi 116 °C.

penthrite /ˈpenθraɪt/ penthrite
– Công thức hóa học: $C(CH_2ONO_2)_4$.
– Tên khoa học khác: pentaerythritol tetranitrate.
– Tên viết tắt: PETN.
– Tinh thể màu trắng; điểm chảy 139 °C; tan trong acetone, không tan trong nước.

– Được sử dụng trong y học và thuốc nổ.

pentoglycerine /ˌpentəʊˈglɪsərɪn/ pentoglycerine

– Công thức hóa học: $CH_3C(CH_2OH)_3$.
– Tên khoa học khác: trimethylolethane, methyltrimethylolmethane.
– Tinh thể không màu, tan trong alcohol và nước.
– Sử dụng trong sản xuất vecni (varnish) và dầu khô (drying oil).
Used in the manufacture of varnishes and drying oils.

pentolinium tartrate /pentəʊ'lınıəm 'ta:treıt/ pentolinium tartrate

– Công thức hóa học: $C_{23}H_{43}O_{12}N_2$.
– Tên khoa học khác: pentamethylene-1,1-*bis* (methylpyrrolidinium) bitartrate.
– Bột màu trắng đến kem sáng, tan nhẹ trong alcohol, không tan trong chloroform, tan trong nước, phân hủy ở 203 °C.
– Được sử dụng trong y làm thuốc chống tăng huyết áp.

pentolite /'pentəlaıt/ pentolite

– Thuốc nổ gồm 50 % pentaerythritol tetranitrate và 50 % trinitrotoluene.

pentose /'pentəʊs/ pentose.

– Đường monosacharide chứa 5 nguyên tử carbon, như arabinose, xylose.

pentyl /ˈpentıl/ pentyl

– Tên khoa học khác: amyl.
– Tất cả các hợp chất là đồng phân khác nhau của gốc C_5H_{11} hoặc là hỗn hợp của chúng.

pentyl alcohol /'pentıl 'ælkəhɒl/ pentyl alcohol

– Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_4OH$.
– Tên khoa học khác: 1-pentanol, pentan-1-ol, amyl alcohol.
– Chất lỏng không màu; d = 0,817; nhiệt độ đông –79 °C; điểm sôi 138 °C, trộn lẫn với alcohol.
– Điều chế: từ dầu fusen (dầu rượu tạp), tổng hợp.
– Được sử dụng: dung môi, chất phản ứng, dược phẩm, vecni, sợi nhân tạo, thủy ngân fuminat, ảnh.

pentyl amine /'pentıl ə'mı:n/ pentyl amine

– Công thức hóa học: $C_5H_{11}NH_2$.
– Đồng phân: iso-pentylamine. Chất lỏng không màu, điểm sôi 95 °C, tan trong nước.
– Được sử dụng: chất nhũ hóa và trong sản xuất phẩm nhuộm.

***α*-pentylcinnamaldehyde** /*α*-'pentıl sinə'mældəhaıd/ *α*-pentylcinnamaldehyde

– Công thức hóa học: $C_6H_5CHC(CHO)C_6H_{11}$.
– Tên khoa học khác: *a*-amylcinnamic aldehyde.

– Aldehyde hoa nhài. Chất lỏng dạng dầu màu vàng sáng, mùi nhài; d = 0,962 – 0,968; n = 1,554 – 1,559, tan một phần trong alcohol 80 %.
– Được sử dụng trong nước hoa, hương vị.

pentylenetetrazole /'pentɪlin'tetrəzəʊl/ pentylenetetrazole
– Công thức hóa học: $C_6H_{10}N_4$.
– Thuốc hồi sức.

pentyl formate /'pentɪl 'fɔ:meɪt/ pentyl formate
– Công thức hóa học: $HCOOC_5H_{11}$.
– Đồng phân: (1) *n*-pentyl format, chất lỏng không màu; điểm sôi 123 °C, tan nhẹ trong nước; (2) isopentyl format, chất lỏng không màu, điểm sôi 130 °C, tan nhẹ trong nước.
– Được sử dụng như tinh dầu quả.

pentyl iodide /'pentɪl 'aɪədaɪd/ pentyl iodide
– Công thức hóa học: $C_5H_{11}I$.
– Đồng phân: (1) *n*-pentyl iodide (1-iodo pentan), chất lỏng không màu, điểm sôi 155 °C (739 mmHg), trộn lẫn với alcohol; (2) isopentyl iodide (isoiodopentan), chất lỏng không màu, điểm sôi 148 °C, không tan trong nước.
– Được sử dụng làm thuốc sát trùng.

pentyl nitrite /'pentɪl 'naɪtraɪt'/ pentyl nitrite
– Công thức hóa học: $C_5H_{11}NO_2$.
– Đồng phân: (1) *n*-pentyl nitrite (n-amylnitrite), chất lỏng màu vàng, chất cháy; điểm sôi 96 °C, không tan trong nước; (2) isopentyl nitrite (isoamyl nitrite), chất lỏng không màu, điểm sôi 94 °C, tan nhẹ trong nước.
– Được sử dụng như một thuốc giải độc cyanide, chống co cứng, dầu ngải tây trong nước hoa.

***para*-pentyloxyphenol** /ˈpærə-pentɪlˌɒksiːˈfiːnɔːl/ *para*-pentyloxyphenol
– Công thức hóa học: $C_{11}H_{16}O_2$.
– Chất rắn; điểm chảy 49 – 50 °C.
– Được sử dụng làm chất diệt khuẩn.
Compound melting at 49 – 50 °C; used as a bactericide.

pentyl phenol /'pentɪl 'fɪːnəʊl/ pentyl phenol
– Công thức hóa học: $C_5H_{11}C_6H_4OH$.
– Đồng phân: (1) *p*-isopentyl phenol, tinh thể hình kim trắng; điểm chảy 94 °C, tan nhẹ trong nước, được sử dụng trong sản xuất nhựa tổng hợp, vecni, nhũ sát trùng; (2) p-tert-pentylphenol, chất rắn tinh thể; điểm chảy 95 °C; điểm sôi 261 °C, d = 0,962, không tan trong nước, tan trong các dung môi hữu cơ, điều chế: ngưng tụ tert-pentanol với phenol với xúc tác nhôm chloride khan; được sử dụng làm chất trung gian thuốc trừ sâu, sản xuất nhựa tan trong dầu, chất sát trùng, chất hun khói diệt khuẩn.

pentyl salicylate /'pentɪl sæ'lɪsəleɪt/ pentyl salicylate

- Công thức hóa học: $C_6H_4(OH)COOC_5H_{11}$.
- Đồng phân: (1) *n*-pentyl salicylate; chất lỏng không màu, điểm sôi 277 °C, tan trong nước; (2) isopentyl salicylate, chất lỏng không màu, điểm sôi 270 °C, không tan trong nước.
- Được sử dụng để chữa tê thấp và chất thơm quả.

pentyl valerate /'pentɪl 'vælərеɪt/ pentyl valerate

- Công thức hóa học: $C_4H_9COOC_5H_{11}$.
- Đồng phân isopentyl valerate (ester isoamylvalerate, tinh dầu táo), chất lỏng không màu, điểm sôi 196 °C, không tan trong nước.
- Được sử dụng trong hương quả, thuốc giảm đau.

pentyne /ˈpentiːn/ pentyne

- Công thức hóa học: C_5H_8.
- Có hai đồng phân với một liên kết ba trong phân tử:

  $HC{\equiv}C(CH_2)_2CH_3$; chất lỏng không màu; điểm sôi 40 °C; tên khoa học khác là pentine, propylacetylene.

  $CH_3C{\equiv}CC_2H_5$; Chất lỏng; điểm sôi 56 °C.

  Either of two normal isometric acetylene hydrocarbons:compound $HC{\equiv}C(CH_2)_2CH_3$, colorless liquid boiling at 40 °C; compound $CH_3C{\equiv}CC_2H_5$, liquid boiling at 56 °C.

Penzold's reagent /'penzəʊl rɪ'eɪʤənt/ thuốc thử Penzold

- Dung dịch acid diazobenzosulfonic và kali hydoxide.
- Được sử dụng để thử đường trong nước tiểu.

pepper oil /'pepə ɔɪl/ dầu tiêu

- Dầu từ quả *Piper nigrum*. Chất lỏng màu vàng; d = 0,874 – 0,91, không tan trong nước, chứa cadinene.

peppermint /ˈpepəmɪnt/ bạc hà

peppermint camphor /ˈpepərmɪnt ˈkæmfə(r)/ peppermint camphor

- Công thức hóa học: $CH_3C_6H_9(C_3H_7)OH$.
- Tên khoa học khác: menthol (dầu bạc hà).
- Tinh thể màu trắng; tan trong alcohol, có thể tồn tại dưới dạng đồng phân quay trái (levorotatory) hoặc hỗn hợp của hai đồng phân quay phải (dextrorotatory) và quay trái.
- Được sử dụng trong dược phẩm, nước hoa, chất tạo hương.

peppermint oil /'pepəmɪnt ɔɪl/ dầu bạc hà

- Tinh dầu được cất từ cây bạc hà. Chất lỏng mùi thơm mạnh, chứa chủ yếu menthol (50 – 90 %); d = 0,91, không tan trong nước.
- Được sử dụng: nước hoa, hương vị thuốc đánh răng, kẹo gồm nhai, rượu mùi, chống co thắt.

peptide bond /ˈpeptaɪd ˈbɒnd/ liên kết peptide

– Tên khoa học khác: peptide linkage.
– Liên kết ở đó nhóm carboxyl của một acid amine này được ngưng tụ với nhóm amine của một acid amine khác và tạo thành liên kết –CO–NH–.

peptide linkage /ˈpeptaɪd ˈlɪŋkɪʤ/ liên kết peptide

– Tên khoa học khác: peptide bond.

peracetic acid /ˌpərəˈsiːtɪk ˈæsɪd/ peracetic acid, acid peracetic

– Công thức hóa học: CH_3COOOH.
– Tên khoa học khác: acid peroxyacetic.
– Chất lỏng không màu, độc, có mùi mạnh (strong odor); điểm sôi 105 °C; nổ ở 110 °C; hòa tan trong mọi tỷ lệ với nước, alcohol, glycerin và ether.
– Được sử dụng làm chất oxyhóa, thuốc tẩy, chất xúc tác, chất diệt khuẩn, diệt nấm, tiền chất của nhựa epoxy và chất hóa học trung gian.

  This compound is miscible with water, alcohol, glycerin, and ether; used as an oxidizer, bleach, catalyst, bactericide, fungicide, epoxy-resin precursor, and chemical intermediate.

peralcohol /pərˈælkəhɒl/ peralcohol

– Hợp chất hóa học có chứa nhóm peroxy (–O–O–), ví dụ acid peracetic và acid perchromic.

  Chemical compound containing the peroxy group (–O–O–), such as peracetic acid and perchromic acid.

perazine /'perəzin/ perazine

– Công thức hóa học: $C_{20}H_{25}N_3S$.
– Tên khoa học khác: *N*-methyl-piperazinyl-*N'*-propylphenothiazine.
– Được dùng làm thuốc an thần.

perbenzoic acid /ˌpərbenˈzəʊɪk ˈæsɪd/ perbenzoic acid, acid perbenzoic

– Công thức hóa học: $C_6H_5CO_2OH$.
– Tinh thể hình thành dạng lá từ dung dịch benzene; điểm chảy 41 – 45 °C; tan tự do trong dung môi hữu cơ.
– Được sử dụng trong phân tích các hợp chất không no và để chuyển các hợp chất ethylinic sang dạng oxide.

perchloroethylene /pərˌklɔːrəʊˈeθɪliːn/ perchloroethylene

– Công thức hóa học: CCl_2CCl_2.
– Tên khoa học khác: tetrachloroethylene.
– Chất lỏng không màu, bền; điểm sôi 121 °C; không dễ bắt lửa và nổ, độ độc thấp.
– Được sử dụng làm chất làm sạch khô và dung môi công nghiệp, trong dược phẩm và y học và làm sạch kim loại.

perchloromethyl mercaptan /pərˌklɔːrəʊˈmeθɪl mɜːˈkæptæn/ perchloromethyl mercaptan

- Công thức hóa học: $ClSCCl_3$.
- Dầu màu vàng, mùi khó chịu, độc; bị phân hủy 148 °C.
- Được sử dụng làm chất trung gian, xông khói cho kho chứa và khí độc quân sự.

  This compound isused as a chemical intermediate, granary fumigant, and military poison gas.

perfluidone /pər'fluɪdəʊn/ perfluidone

- Công thức hóa học: $C_{14}H_{12}F_3NO_4S_2$.
- Tên khoa học khác: 1,1,1-trifluoro-N-(4-phenylsulfonyl-o-tolyl) methane sulfonamide.
- Chất rắn ở nhiệt độ phòng, không mùi, hoà tan được trong nước và một số dung môi hữu cơ, có độc tính cao.
- Được sử dụng làm thuốc trừ cỏ.

perfluorobutyric acid /per'flʊrəbutɪrɪk 'æsid/ perfluorobutyric acid, acid perfluorobutyric

- Công thức hóa học: C_3F_7COOH.
- Tên khoa học khác: acid heptafluorobutyric.
- Chất lỏng hút ẩm, không màu, mùi xốc; điểm sôi 120 °C (735 mmHg); điểm đông đặc –17,5 °C; d = 1,641 (25 °C); n = 1,290 (25 °C), trộn lẫn với nước, acetone, ether, ether dầu hoả, tan trong benzene và carbon tetrachloride, không tan trong carbon disulfide và dầu khoáng.
- Được sử dụng: chất trung gian, chất hoạt động bề mặt, chất acid hóa.

perfluorocarbon /pərˈflʊrəkɑːbən/ perfluorocarbon

- Tên viết tắt: PFC.
- Hợp chất của carbon và fluorine.
- Hợp chất trong đó tất cả các nguyên tử hydrogen của hydrocarbon bị thay thế bởi các nguyên tử fluorine.

perfluorochemical /pərˌflʊrəʊˈkemɪkl/ perfluorochemical

- Hợp chất hydrocarbon, trong đó tất cả các nguyên tử hydrogen được thay thế bởi fluorine.

  A hydrocarbon in which all the hydrogen atoms have been replaced by fluorine.

performic acid /per'fɔːmɪk 'æsɪd/ performic acid, acid performic

- Công thức hóa học: HCOOOH.
- Tên khoa học khác: acid peroxyformic.
- Chất lỏng không màu, trộn lẫn với nước, alcohol, ether, tan trong benzene, chloroform; dung dịch không bền.
- Điều chế: hỗn hợp acid formic, peroxide và acid sulfuric cho phản ứng trong hai giờ và chưng cất.
- Nguy hại: nổ khi có nhiệt độ hoặc va lắc hoặc tiếp xúc với các vật liệu khử; chất kích ứng mạnh và tác nhân oxyhóa.

– Được sử dụng trong các phản ứng oxyhóa, epoxyhóa, hydroxylhóa.

perfumery /pəˈfjuːməri/ quy trình sản xuất nước hoa

– Quy trình pha chế, chưng cất hương liệu với các phụ gia khác tạo thành nước hoa thương phẩm.

The process of making perfume.

perhydro- /pərˈhaɪdrəʊ/ hợp chất được hydrohóa hòa toàn

– Tên khoa học khác: perhydronaphthalene.

– Tiền tố chỉ ra một hợp chất thơm được hydrohóa hoàn toàn, ví dụ như decalin ($C_{10}H_{18}$).

pericondensed polycyclic /ˌpərɪkənˈdenst ˌpɒliːˈsaɪklɪk/ pericondensed polycyclic

– Dùng để chỉ hợp chất vòng thơm, trong đó có từ ba vòng trở lên có chung các nguyên tử carbon.

Referring to an aromatic compound in which three or more rings share common carbon atoms.

pericyclic reaction /pərɪˈsaɪklɪk riˈækʃn/ phản ứng pericyclic

– Tất cả các nhóm của phản ứng tham gia vào polyene liên hợp và tiến hành bởi các cơ chế phản ứng đơn bước.

Any one of a group of reactions that involve conjugated polyenes and proceed by single-step (concerted) reaction mechanisms.

perilla oil /pə'rɪːlə ɔɪl/ dầu tía tô

– Dầu khô vàng sáng. D = 0,932 – 0,945; n = 1,481, chỉ số xà phòng hóa 191 – 193; chỉ số iodine 187 – 202, tan trong alcohol, ether, chloroform và carbon disulfide.

– Điều chế: từ hạt *Perilla ocimoides* (Nhật Bản, Triều Tiên), thành phần chủ yếu các acid linoleic và acid linolenic.

– Được sử dụng thay thế dầu lanh, dầu ăn được ở châu Á.

periodic law /pɪərɪ'ɒdɪk lɔː/ định luật tuần hoàn

– Trước đây được phát biểu dựa vào sự biến đổi tuần hoàn một cách kinh nghiệm các tính chất vật lý và hóa học với khối lượng nguyên tử của các nguyên tố, còn hiện nay dựa vào số hiệu nguyên tử *Z* và cấu trúc nguyên tử: "cấu hình electron của các nguyên tử của các nguyên tố biến đổi một cách tuần hoàn với điện tích hạt nhân của các nguyên tử của chúng".

Perkin reaction /ˈpərkɪn riˈækʃn/ phản ứng Perkin

– Sự hình thành acid không no dạng cynamic bởi phản ứng ngưng tụ aldehyde vòng thơm với acid béo (fatty acid) khi có mặt anhydride acetic.

The formation of unsaturated cinnamic-type acids by the condensation of aromatic aldehydes with fatty acids in the presence of acetic anhydride.

perloline /'perəlaɪd/ perloline

– Công thức hóa học: $C_{36}H_{22}O_3N_4$.

– Alkaloid từ cỏ hoang lưu niên, *Lolium perenne* L., tan trong nước, các dung dịch trong chloroform có màu vàng và huỳnh quang màu lục có thể nhìn thấy ở nồng độ cỡ ppm.

permanent-press resin /ˈpərmərnənt-ˈpres ˈrezɪn/ nhựa ép vĩnh cửu

– Tên khoa học khác: durable-press resin.
– Nhựa nhiệt dẻo (thermosetting resin), dựa trên các hóa chất như formaldehyde và anhydride maleic.
– Được sử dụng để tạo ra khả năng chống nhăn cho hàng dệt và sợi.

permanganate /pəˈmæŋgəneɪt/ thuốc tím

– Muối của acid permanganic, ví dụ như kali permanganate.

peroxide value /pəˈrɒksaɪd ˈvæljuː/ chỉ số peroxide

– Tên khoa học khác: peroxide number.
– Đo hàm lượng peroxide dạng millimole (hoặc đượng lượng oxygen) được sử dụng bởi 1000 g chất béo hoặc dầu.
– Được sử dụng để đo độ ôi thiu (rancidity).

peroxy /pe'rɒksɪ/ peroxy

– Tiền tố chỉ nhóm –O–O– trong acid hữu cơ.

peroxyacetic acid /pəˌrɒksiːəˈsiːtɪk ˈæsɪd/ peroxyacetic acid, acid peroxyacetic

– Công thức hóa học: CH_3COOOH.
– Tên khoa học khác: acid peracetic.
– Chất lỏng không màu, độc, có mùi mạnh; điểm sôi 105 °C; nổ ở 110 °C; hoàn tan trong mọi tỷ lệ với nước, alcohol, glycerin và ether.
– Được sử dụng làm chất oxyhóa, thuốc tẩy, chất xúc tác, chất diệt khuẩn, diệt nấm, tiền chất của nhựa epoxy và hóa chất trung gian.

peroxybenzoyl nitrate /pe'rɒksɪ'bezɔɪl 'naɪtreɪt/ peroxybenzoyl nitrate

– Công thức hóa học: $C_6H_5COOONO_2$.
– Thành phần của sương mù quang hóa.
– Nguy hại: kích ứng mắt mạnh gấp 200 lần so với formaldehyde; với nồng độ 0,02 ppm gây ra sự kích ứng liên hoàn nghiêm trọng.

peroxydol /pəˈrɒksɪdɔːl/ peroxydol

– Công thức hóa học: $NaBO_2 \cdot H_2O_2 \cdot 3H_2O$.
– Tên khoa học khác: sodium perborate.
– Dạng bột màu trắng, vị mặn, tan nhẹ trong nước, bị phân hủy trong không khí ẩm.
– Được sử dụng trong chất khử mùi (deodorant), trong nha khoa và như thuốc sát trùng.

perpendicular /ˌpɜːpənˈdɪkjələ(r)/ vuông góc

perphenazine /pə'fenəzɪːn/ perphenazine

– Công thức hóa học: $C_{21}H_{26}ON_3ClS$.
– Tên khoa học khác: fentazin, trilafon.

– Tinh thể trắng, vị đắng, nhạy sáng; điểm chảy 97 – 100 °C, không tan trong nước, tan trong alcohol, acetone.
– Được sử dụng làm thuốc chống nôn.

PET /piːiːtiː/ PET
– Tên khoa học khác: polyethylene terephthalate.
– Nhựa nhiệt dẻo polyester được tạo từ ethylene glycol với acid terephthalic, điểm chảy 265 ^{o}C.
– Được sử dụng để tạo film và sợi.

This compound is used to make films or fibers.

PETN /piːiːtiːen/ PETN
– Công thức hóa học: $C(CH_2ONO_2)_4$.
– Tên khoa học khác: pentaerythritol tetranitrate.
– Tinh thể màu trắng; điểm chảy 139 °C; tan trong acetone, không tan trong nước.
– Được sử dụng trong y học và thuốc nổ.

petrochemicals /ˌpetrəʊˈkemɪkəlz/ hóa học dầu mỏ, hóa chất dầu mỏ
– Tên khoa học khác: petroleum chemical.
– Các chất hóa học được điều chế từ nguyên liệu có nguồn gốc dầu mỏ hoặc khí tự nhiên, ví dụ như ethylene, butadiene, các loại chất dẻo và nhựa phổ biến, lưu huỳnh hóa dầu.

Chemicals made from feedstocks derived from petroleum or natural gas; examples are ethylene, butadiene, most large-scale plastics and resins, and petrochemical sulfur.

petrochemistry /ˌpetrəʊˈkemɪstriː/ hóa học dầu mỏ
– Hóa học và các phản ứng của vật liệu có dẫn xuất từ dầu mỏ, khí tự nhiên hoặc asphalt.

The chemistry and reactions of materials derived from petroleum, natural gas, or asphalt deposits.

petroleum chemicals /peˈtrəʊliəm ˈkemɪkəlz/ hợp chất có nguồn gốc dầu mỏ
– Tên khoa học khác: petrochemical.
– Các chất hóa học được điều chế từ nguyên liệu có nguồn gốc dầu mỏ hoặc khí tự nhiên, ví dụ như ethylene, butadiene, các loại chất dẻo và nhựa phổ biến, lưu huỳnh hóa dầu.

petroleum resin /peˈtrəʊliəm ˈrezɪn/ nhựa dầu mỏ
– Bất kỳ họ polymer nào được tạo bởi hỗn hợp các monomer không no thu được trong quá trình chế biến dầu mỏ.

Any one of a family of polymers produced from mixed unsaturated monomers recovered from petroleum processing streams.

PFC /piːefsiː/ PFC
– Tên khoa học khác: perfluorocarbon.

– Hợp chất của carbon và fluorine.
– Hợp chất trong đó tất cả các nguyên tử hydrogen của hydrocarbon bị thay thế bởi các nguyên tử fluorine.

phaltan /'fa:ltən/ phaltan

– Công thức hóa học: $C_9H_4Cl_3NO_2S$.
– Tên khoa học khác: folpet, *N*-(tri-chloromethylthio) phthalimide.
– Bột màu sáng, không tan trong nước, tan nhẹ trong các dung môi hữu cơ.
– Được sử dụng: thuốc trừ nấm cho các nhựa vinyl, sơn.

phanquone /'fænkwɪəl/ phanquone

– Công thức hóa học: $C_{12}H_6O_2N_2$.
– Tên khoa học khác: 7-phenantrolin-5,6-quinone.
– Tinh thể da cam, tan nhẹ trong nước.
– Được sử dụng trong y học dùng làm thuốc kháng amip.

pharmacognosy /'fa:mə'kɒgnɔʤɪ/ dược liệu học

– Nghiên cứu, nhận biết thành phần hóa học và hoạt tính sinh học của dược liệu.

pharmacopoeia /fa:məkɒ'pɪ:ə/ dược điển

– Danh sách chính thức các thuốc và hóa chất. Trong dược điển, người ta mô tả mỗi thuốc, thành phần của nó, các phép thử để nhận biết về độ tinh khiết và các liều chữa bệnh. Các chất được kể ra được gọi là "chính thức" hoặc "có pháp lý" và phải có độ sạch đặc biệt để sử dụng trong y học.

phase rule /ˈfeɪz ru:l/ quy tắc pha

– Tên khoa học khác: Gibbs phase rule.
– Hệ thức dùng để xác định số lượng các biến số trạng thái F, thường được chọn trong số nhiệt độ, áp suất và thành phần tác nhân trong mỗi pha vốn cần được định rõ để cố định trạng thái động nhiệt học của một hệ thống ở trạng thái cân bằng: F = C – P – M + 2, trong đó: C là số lượng các tác nhân hóa học ở trạng thái cân bằng, F là số lượng các pha và M là số lượng các phản ứng hóa học không phụ thuộc vào nhau.

  A relationship used to determine the number of state variables F, usually chosen from among temperature, pressure, and species composition in each phase, which must be specified to fix the thermodynamic state of a system in equilibrium: F = C – P – M + 2, where C is the number of chemical species presented at equilibrium, P is the number of phases, and M is the number of independent chemical reactions.

phase transfer catalysis /ˈfeɪz ˈtrænsfə(r) kəˈtælɪsɪs/ xúc tác chuyển pha

– Tăng cường tốc độ phản ứng của hệ hai pha nước - hữu cơ bằng cách thêm một chất xúc tác làm thay đổi tốc độ chuyển chất phản ứng tan trong nước qua giao diện tới pha hữu cơ.

  Enhancement of the reaction rate of a two-phase organic-water system by addition of a catalyst which alters the rate of transfer of water-soluble reactant across the interface to the organic phase.

α-phellandrene /ˈælfə fəˈlændriːn/ α-phellandrene

- Công thức hóa học: $C_{10}H_{16}$.
- Dạng dầu không màu; tan trong ether.
- Đồng phân dextro: điểm sôi 66 – 68 °C.
- Đồng phân levo: điểm sôi 58 – 59 °C.
- Được sử dụng trong hương liệu và nước hoa.

phenaceine /fɪnə'sɪːn/ phenaceine

- Công thức hóa học: $C_{18}H_{22}O_2N_2$.
- Tên khoa học khác: phenacaine.
- Thường được dùng ở dạng muối hydrochloride, $C_{18}H_{22}O_2N_2.HCl.H_2O$, tinh thể trắng, nhỏ, không mùi, điểm chảy 190 °C, tan trong alcohol, nước nóng, chloroform, tan ít trong nước lạnh, không tan trong ether.
- Được sử dụng trong y học làm thuốc gây tê cục bộ.

phenacylidin /fɪnə'saɪlɪdɪn/ phenacylidin

- Công thức hóa học: $CH_3OC_6H_4NHCH_2COC_6H_5$.
- Bột không màu, không tan trong nước.
- Thuốc hạ sốt dùng trong thú y.

phenanthrene /fəˈnænθriːn/ phenanthrene

- Công thức hóa học: $C_{14}H_{10}$.
- Hydrocarbon dạng tinh thể, không màu; điểm chảy 100 °C; được tạo ra bởi sự phân hủy một số alkaloid.
- Được sử dụng trong tổng hợp thuốc nhuộm và dược phẩm.

phenanthroline /fəˈnænθrəliːn/ phenanthroline

- Công thức hóa học: $C_{12}H_8N_2$.
- Hợp chất vòng dị thể, chất rắn màu trắng; tan trong dung môi hữu cơ.
- Được sử dụng làm chất chỉ thị oxyhóa khử (oxidation-reduction indicator), chuyển sang màu xanh nhạt khi bị oxyhóa.

phenarsazine chloride /fəˈnærsəziːn ˈklɔːraɪd/ phenarsazine chloride

- Công thức hóa học: $C_{12}H_9AsClN$.
- Tên khoa học khác: adamsite.
- Tinh thể màu vàng; thu được khi kết tủa trong dung dịch carbon tetrachloride, dễ bay hơi; tan ít trong xylene, benzene và carbontetrachloride.
- Được sử dụng như khí quân sự.

phenazine /ˈfenəzɪːn/ phenazine

- Công thức hóa học: $C_6H_4N_2C_6H_4$.
- Tinh thể màu vàng; điểm chảy 170 °C; tan ít trong nước, tan trong alcohol và ether.
- Được sử dụng làm chất trung gian và để tạo thuốc nhuộm.

This compound is slightly soluble in water, soluble in alcohol and ether; used as chemical intermediate and to make dyes.

phenelzine sulfate /'fenlzɪːn 'sʌlfeɪt/ phenelzine sulfate

- Công thức hóa học: $C_6H_5(CH_2)_2NHNH_2H_2SO_4$.
- Tên khoa học khác: phenylethylhydrazine sulfate.
- Phiến óng ánh; điểm chảy 166 °C, tan trong nước, chất chống khử ức chế trong nhóm chất ức chế monoamine oxidase.
- Được sử dụng để điều trị sự giảm sút tinh thần.

phenethicillin /fenə'θɪsɪlɪn/ phenethicillin

- Công thức hóa học: $C_{17}H_{19}O_5N_2KS$.
- Tên khoa học khác: kali α-phenoxyethyl penicillin.
- Bột trắng, phân hủy ở trên 260 °C, tan rất tốt trong nước.
- Được sử dụng làm thuốc kháng sinh.

phenethyl acetate /fenˈeθɪl ˈæsɪteɪt/ phenethyl acetate

- Công thức hóa học: $C_6H_5CH_2CH_2OOCCH_3$.
- Tên khoa học khác: phenylethyl acetate.
- Chất lỏng không màu, với mùi hương đào (peachlike aroma); điểm sôi 226 °C; tan trong alcohol, ether và dầu định hương (fixed oil).
- Được sử dụng trong nước hoa.

phenethyl alcohol /fenˈeθɪl ˈælkəhɒl/ phenethyl alcohol

- Công thức hóa học: $C_8H_{10}O$.
- Chất lỏng mới mùi hương hoa, tìm thấy trong rất nhiều tinh dầu tự nhiên; tan trong 50 % alcohol.
- Được sử dụng trong nước hoa và hương liệu, trong y học như chất diệt khuẩn trong điều trị các bệnh về mắt.

phenethyl isobutyrate /fenˈeθɪl aɪsəʊˈbjuːtɪreɪt/ phenethyl isobutyrate

- Công thức hóa học: $(CH_3)_2CHCOOC_2H_4C_6H_5$.
- Chất lỏng không màu; tan trong alcohol và ether.
- Được sử dụng trong nước hoa và hương liệu.

A colorless liquid, soluble in alcohol and ether; used in perfumes and flavoring.

phenethyl salicylate /fen'eθɪl sə'lɪsəleɪt/ phenethyl salicylate

- Công thức hóa học: $C_6H_5C_2H_4OOCC_6H_4OH$.
- Tên khoa học khác: phenylethyl salicylate.
- Đồng phân 2-phenethyl salicylat: tinh thể trắng, mùi thơm yếu; điểm đông đặc 41,5 °C, tan một phần trong alcohol 95 %.
- Được sử dụng làm hương vị.

phenetidine /fəˈnetɪdiːn/ phenetidine

- Công thức hóa học: $NH_2C_6H_4OC_2H_5$.

– Cả hai đồng phần đều là chất lỏng dạng dầu, bị đen khi tiếp xúc với ánh sáng và không khí, độc; tan trong alcohol, không tan trong nước.
– Dạng *ortho* (tên khoa học khác: 2-aminophenetole): điểm sôi 228 – 230 °C; được sử dụng để tạo thuốc nhuộm.
– Dạng *para*: điểm sôi 253 – 255 °C; được sử dụng để tạo thuốc nhuộm và trong dược phẩm.

This compound, is used to make dyes and in pharmaceuticals.

phenindione /fenɪn'daɪən/ phenindione

– Công thức hóa học: $C_{15}H_{10}O_2$.
– Tên khoa học khác: 2-phenyl-1,3-indanedione, dindevan, hedulin.
– Tinh thể trắng, vàng nhạt, thực tế không mùi, điểm chảy 150 °C, không tan trong nước, tan trong alcohol, ether, acetone, benzene, dung dịch trong kiềm có màu đỏ, trong acid sulfuric có màu xanh da trời.
– Được sử dụng làm chất chống đông máu trong điều trị nghẽn mạch.

phenobarbital /'fɪ:nɔ'ba:bəta:l/ phenobarbital

– Công thức hóa học: $C_{12}H_{12}O_3N_2$.
– Tên khoa học khác: 5-ethyl-5-phenylbarbituric acid, phenobarbitone, gardenal, luminal.
– Bột trắng, không mùi, bền; điểm chảy 174 – 178 °C, tan nhẹ trong nước, tan trong alcohol, ether, chloroform, dung dịch kiềm.
– Điều chế: bằng ngưng tụ các dẫn xuất của acid phenylethylmalonic và urea.
– Được sử dụng làm thuốc giảm đau và chống co thắt trong điều trị bệnh động kinh.

phenol /ˈfɪ:nɔ:l/ phenol

– Công thức hóa học: C_6H_5OH.
– Tinh thể màu trắng, độc, có tính ăn mòn, hương vị cháy; điểm chảy 43 °C; điểm sôi 182 °C; tan trong alcohol, nước, ether, carbon disulfide và các dung môi khác.
– Được sử dụng để tạo nhựa và chất diệt cỏ dại, làm dung môi và hóa chất trung gian.
– Các hợp chất hóa học được tạo bởi phản ứng thế của phenol, ví dụ ethylphenol ($C_2H_4C_4H_5OH$).

phenol-formaldehyde resin /ˈfɪ:nɔ:l fɔ:ˈmældɪhaɪd ˈrezɪn/ phenol-formaldehyde resin, nhựa phenol formaldehyde

– Tên ban đầu: Bakelite.
– Nhựa nhiệt dẻo được tạo bởi phản ứng của phenol với formaldehyde, có độ bền cao, có khả năng chịu đựng được hóa chất và giá thành thấp.
– Được sử dụng để tạo khuôn cho các bộ phận cơ khí và các linh kiện điện.

Thermosetting resin made by the reaction of phenol and formaldehyde; has good strength and chemical resistance and low cost; used as a molding material for mechanical and electrical parts.

phenol-furfural resin /ˈfiːnɔːl ˈfərfjərəl ˈrezɪn/ phenol-furfural resin, nhựa phenol furfural

– Nhựa phenol được đặc trưng bởi khả năng chế tạo bằng đúc phun ép bởi vì nhựa sẽ trở nên cứng sau khi đạt được các điều kiện hóa cứng.

A phenolic resin characterized by the ability to be fabricated by injection molding since it hardens after curing conditions are reached.

phenolphthalein /ˌfiːnɔːlfˈθæliːən/ phenolphthalein

– Công thức hóa học: $(C_6H_4OH)_2COC_6H_4CO$.
– Tinh thể màu vàng nhạt; tan trong alcohol, ether và kiềm, không tan trong nước.
– Được sử dụng làm chất chỉ thị acid-base (chuyển màu hồng trong kiềm, không màu trong acid) cho chuẩn độ, như thuốc nhuận tràng, thuốc nhuộm và trong y học.

This compound is insoluble in water; used as an acid-base indicator (carmine-colored to alkalies, colorless to acids) for titrations, as a laxative and dye, and in medicine.

phenol red /ˈfiːnɔːl ˈred/ phẩm đỏ phenol

– Công thức hóa học: $C_{19}H_{14}O_5S$.
– Tên khoa học khác: phenolsulfonphthalein.
– Tinh thể màu đỏ sáng; tan trong nước, alcohol và acetone.
– Được sử dụng làm chất chỉ thị pH và để kiểm tra chức năng thận ở chó.

A bright-red, crystalline compound, soluble in water, alcohol, and acetone; used as a pH indicator, and to test for kidney function in dogs.

phenolsulfonic acid /ˌfiːnɔːlsʌlˈfɒnɪk ˈæsɪd/ phenolsulfonic acid, acid phenolsulfonic

– Công thức hóa học: $C_6H_5SO_3H$.
– Tên khoa học khác: acid sulfocarbolic.
– Hỗn hợp các đồng phân *ortho-* và *para-* của acid phenolsulfonic; tan trong nước và alcohol, chất lỏng màu vàng chuyển thành nâu khi tiếp xúc với không khí.
– Được sử dụng làm chất trung gian và trong phân tích nước.

This compound is used as a chemical intermediate and in water analysis.

phenolsulfonphthalein /fiːnɔːlˌsʌlfəʊnfˈθæliːən/ phenolsulfonphthalein

– Tên khoa học khác: phenol red.

phenosafranine /fenɔsə'freɪnɪn/ phenosafranine

– Công thức hóa học: $C_{18}H_{15}N_4Cl$.
– Tên khoa học khác: 3,6-diaminophenylphenazine chloride; 3,7-diamino-5-phenylphenazinium chloride.
– Tinh thể hình kim lục, tan trong nước và alcohol, dung dịch có màu đỏ tía đến đỏ.
– Được sử dụng làm chất màu trong chụp ảnh, chất chỉ thị màu oxyhóa - khử, thuốc nhuộm tế bào.

phenothiazine /ˌfiːnəˈθaɪəziːn/ phenothiazine

– Công thức hóa học: $C_{12}H_9N$.

– Tinh thể màu vàng, tạo thành các lá hình thoi hoặc tấm hình kim cương trong dung dịch toluene hoặc butanol; tan trong acid acetic đun nóng, benzene và ether.
– Được sử dụng làm thuốc diệt côn trùng và trong sản xuất dược phẩm.
It is soluble in hot acetic acid, benzene, and ether; used as an insecticide and in pharmaceutical manufacture.

phenotole /ˈfiːnətəʊl/ phenotole
– Công thức hóa học: $C_6H_5OC_2H_5$.
– Chất lỏng không màu, dễ cháy; điểm sôi 172 °C; tan trong alcohol và ether, không tan trong nước.
It is soluble in alcohol and ether, insoluble in water.

phenoxyacetic acid /fəˌnɒksiːəˈsiːtɪk ˈæsɪd/ phenoxyacetic acid, acid phenoxyacetic
– Công thức hóa học: $C_6H_5OCH_2COOH$.
– Bột màu nâu nhạt; điểm chảy 98 °C; tan trong ether, nước, carbon disulfide, methanol và acid acetic băng.
– Được sử dụng trong sản xuất dược phẩm, thuốc trừ sâu, diệt nấm và thuốc nhuộm.

phenoxybenzamine hydrochloride /fəˌnɒksiːˈbenzəmiːn ˌhaɪdrəˈklɔːraɪd/ phenoxybenzamine hydrochloride
– Công thức hóa học: $C_{18}H_{22}ONCl{\cdot}HCl$.
– Tinh thể màu trắng; tan ít trong nước; điểm chảy 139 °C.
– Được sử dụng trong y học.
White crystals, slightly soluble in water, melting at 139 °C; used in medicine.

2-phenoxyethanol /tuː-fəˌnɒksiːˈeθənɔːl/ 2-phenoxyethanol
– Công thức hóa học: $C_6H_5OCH_2CH_2OH$.
– Chất lỏng dạng dầu với mùi thơm nhẹ; điểm chảy 14 °C; điểm sôi 247 °C; tan trong nước.
– Được sử dụng trong nước hoa như chất định hương, trong tổng hợp hữu cơ, như thuốc chống côn trùng và gây tê tại chỗ.
This compound is soluble in water; used in perfumes as a fixative, in organic synthesis, as an insect repellent, and as a topical anesthetic.

phenoxyethylpenicilin /fə'nɒksɪ:'eθənɔ:l penə'sɪlən/ phenoxyethylpenicilin
– Công thức hóa học: $C_{16}H_{18}O_5N_2S$.
– Bột trắng, không mùi, tan rất ít trong nước, tan trong alcohol, acetone; pH dung dịch bão hoà là 2,5 – 4,0; phân hủy ở 120 °C; bị phá hủy bởi enzyme penicilinase.
– Được sử dụng làm kháng sinh đường miệng, thường dùng ở dạng muối của kali hoặc calci.

phenoxypropanediol /fəˌnɒksiːprəʊpeɪnˈdaɪɔːl/ phenoxypropanediol
– Công thức hóa học: $C_9H_{12}O_3$.

– Chất rắn tinh thể màu trắng; điểm chảy 53 °C; tan trong nước, alcohol, glycerin và carbon tetrachloride.
– Được sử dụng trong y học và là chất hóa dẻo.

It is soluble in water, alcohol, glycerin, and carbon tetrachloride; used in medicine and as a plasticizer.

phenoxy resin /fəˈnɒksiː ˈrezɪn/ phenoxy resin, nhựa phenoxy

– Nhựa nhiệt dẻo polyether có khối lượng phân tử lớn dựa trên bisphenol-A và epichlorohydrin.
– Được sử dụng cho đúc phun ép, ép đùn, tạo lớp phủ và keo.

A high-molecular-weight thermoplastic polyether resin based on bisphenol-A and epichlorohydrin with bisphenol-A terminal groups; used for injection molding, extrusion, coatings, and adhesives.

phenthoate /'fenθəeɪt/ phenthoate

– Công thức hóa học: $C_{12}H_{17}O_4PS_2$.
– Tên khoa học khác: *O,O*-dimethyl-S (*α*-ethoxycarbonylbenzyl)phosphorodithioate.
– Chất lỏng màu vàng hơi đỏ.
– Được sử dụng trừ sâu bọ, ruồi muỗi.

phentolamine hydrochloride /fenˈtɒləmiːn ˌhaɪdrəˈklɔːraɪd/ phentolamine hydrochloride

– Công thức hóa học: $C_{17}H_{19}ON_2{\cdot}HCl$.
– Tinh thể màu trắng; tan trong nước; điểm chảy 240 °C; là hợp chất kiềm chế thần kinh giao cảm (sympatholytic).
– Được sử dụng trong y học.

phentriazophos /fentraɪ'zɒfɔs/ phentriazophos

– Công thức hóa học: $C_{12}H_{16}N_3O_3PS$.
– Chất lỏng màu vàng nhạt.
– Được sử dụng diệt côn trùng rệp cây.

phenyl /ˈfenɪl/ phenyl

– Công thức hóa học: C_6H_5–.
– Nhóm chức có chứa một vòng benzene, trong đó một nguyên tử hydrogen bị tách khỏi.

A functional group consisting of a benzene ring from which a hydrogen has been removed.

phenylacetaldehyde /ˌfenəlæsɪˈtældɪhaɪd/ phenylacetaldehyde

– Công thức hóa học: C_8H_8O.
– Tên khoa học khác: *α*-toluic aldehyde.
– Chất lỏng không màu; điểm sôi 193 – 194 °C; tan trong ether và dầu định hương.
– Được sử dụng trong nước hoa và hương liệu.

This compound is soluble in ether and fixed oils; used in perfumes and flavoring.

phenylacetic acid /ˌfenɪləˈsiːtɪk ˈæsɪd/ phenylacetic acid, acid phenylacetic

– Công thức hóa học: $C_8H_8O_2$.
– Tên khoa học khác: *α*-toluic acid.
– Tinh thể màu trắng; điểm sôi 262 °C; tan trong alcohol và ether.
– Được sử dụng trong nước hoa, y học và hương liệu, trong sản xuất penicillin.

phenylacetyl /fenɪlə'sɪːtɪl/ gốc phenylacetyl

– Công thức hóa học: $C_6H_5CH_2CO$–.

phenylacetyl chloride /fenɪlə'sɪːtɪl 'klɔːraɪd/ phenylacetyl chloride

– Công thức hóa học: $C_6H_5CH_2COCl$.
– Chất lỏng không màu bốc khói; n = 1,5320 (20 °C). Nguy hại: chất kích ứng.
– Được sử dụng: tác nhân acylhóa, sản xuất các ester thơm, thuốc thử phòng thí nghiệm.

phenylaniline /ˌfenɪlˈænɪliːn/ phenylaniline

– Công thức hóa học: $(C_6H_5)_2NH$.
– Tên khoa học khác: diphenylaniline.
– Tinh thể không màu, hình lá; tan ít trong nước (sparingly soluble); điểm chảy 54 °C.
– Được sử dụng làm chất phụ gia trong chất nổ đẩy (propellant) nhằm nâng cao tuổi thọ bằng phản ứng trung hòa các acid tạo ra bởi sự phân hủy nitrocellulose.

o-phenylaniline /o-ˌfenɪl'ænəlɪn/ o-phenylaniline

– Công thức hóa học: $C_6H_5C_6H_4NH_2$.
– Tên khoa học khác: o-aminobiphenyl, o-biphenylamine.
– Tinh thể không màu, điểm chảy 299 °C, tan nhẹ trong nước. Điều chế: khử o-nitro biphenyl. Nguy hại: chất gây ung thư.
– Được sử dụng: nghiên cứu hóa phân tích.

***N*-phenylanthranilic acid** /en-ˌfenɪlænθrəˈnɪlɪk ˈæsɪd/ *N*-phenylanthranilic acid, acid *N*-phenylanthranilic

– Công thức hóa học: $(C_6H_5NH)C_6H_4COOH$.
– Tinh thể; tan trong alcohol đun nóng, bị phân hủy ở 183 – 184 °C.
– Được sử dụng để phát hiện vanadi trong thép.

It is used to detect vanadium in steel.

phenylarsonic acid /ˌfɪnaɪlæ'sɔːnɪk 'æsɪd/ phenylarsonic acid, acid phenylarsonic

– Công thức hóa học: $C_6H_5AsO(OH)_2$.
– Tinh thể; điểm chảy 160 °C (phân hủy), tan trong nước và alcohol, không tan trong chloroform.
– Được sử dụng làm thuốc thử phân tích cho thiếc.

phenylazoaniline /ˌfɪnaɪleɪzə'ænɪlɪn/ phenylazoaniline

- Công thức hóa học: $C_6H_3N{=}NC_6H_4NH_2$.
- Tên khoa học khác: amino azobenzene.
- Đồng phân p-phenylazoanilin (p-amino azobenzen, anilin vàng); tinh thể vàng đến nâu; điểm chảy 126 – 128 °C; điểm sôi trên 360 °C, tan trong alcohol và ether, tan nhẹ trong nước.
- Nguy hại: có thể là chất gây ung thư.
- Được sử dụng: thuốc nhuộm (chrysoidin, indulin), thuốc trừ sâu.

phenylbenzene /ˌfenɪlˈbenziːn/ phenylbenzene

- Công thức hóa học: $C_{12}H_{10}$.
- Tên khoa học khác: biphenyl, phenylbenzene.
- Tinh thể hữu cơ, màu trắng hoặc vàng nhạt; điểm chảy 70 °C; điểm sôi 255,9 °C; tỷ trọng 1,9896; có thể có dạng hình đĩa hoặc tinh thể đơn tà hình lăng trụ.
- Được sử dụng làm môi trường truyền nhiệt và như vật liệu thô cho sản xuất chlorinated diphenyl.

phenylbutazone /ˌfenɪlˈbjuːtəzəʊn/ phenylbutazone

- Công thức hóa học: $C_{19}H_{20}O_2N_2$.
- Tên khoa học khác: butazolidine.
- Bột màu trắng hoặc vàng sáng, có hương thơm, vị đắng; điểm chảy 107 °C; tan ít trong nước, tan trong acetone.
- Được sử dụng trong y học như chất gây tê và thuốc hạ sốt.

  This compound is slightly soluble in water, soluble in acetone; used in medicine as an analgesic and antipyretic.

phenylbutynol /ˌfenɪl'bjutɪnəl/ phenylbutynol

- Công thức hóa học: $HC{\equiv}CC(C_6H_5)(OH)CH_3$.
- Tên khoa học khác: 3-phenylbut-1-yn-3-ol.
- Tinh thể, mùi long não, điểm chảy 51 – 52 °C, điểm sôi 217 – 218 °C, d = 1,0924 (20/20 °C), tan nhẹ trong nước, tan trong acetone, benzene, hầu hết dung môi hữu cơ.
- Được sử dụng làm chất ức chế acid, tổng hợp hữu cơ.

phenylcarbylamine chloride /ˌfenɪl'kaːbəlænɪn 'klɔːraɪd/ phenylcarbylamine chloride

- Công thức hóa học: $C_6H_5NCCl_2$.
- Chất lỏng dạng dầu màu vàng nhạt, mùi hành; d = 1,30 (15 °C); điểm sôi 208 – 210 °C, bay hơi vừa phải, không tan trong nước, tan trong alcohol, benzene, ether.
- Điều chế: chlorhóa phenylisothiocyanat.
- Nguy hại: độc, chất kích ứng mạnh đối với da, màng nhầy.
- Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ, chất độc quân sự.

phenyl cyanide /ˈfenɪl ˈsaɪənaɪd/ phenyl cyanide

- Công thức hóa học: C_6H_5CN.
- Tên khoa học khác: benzonitrile.
- Chất lỏng không màu, có mùi quả hạnh nhân (almond).
- Tạo ra bằng việc đun nóng acid benzoic với chì thiocyanate (lead thiocyanate).
- Sử dụng trong tổng hợp các hợp chất hữu cơ.

phenylcyclidene hydrochloride /ˌfenɪl'saɪklɪdɪn ˌhaɪdrə'klɔ:raɪd/ phenylcyclidene hydrochloride

- Công thức hóa học: $C_{17}H_{25}N.HCl$.
- Tinh thể trắng; điểm chảy 243 °C. Nguy hại: độc bởi tiêu hóa và hô hấp; một thuốc tâm thần có thể gây ra sự rối loạn chốc lát nghiêm trọng.
- Được sử dụng làm thuốc gây mê thú y.

phenylcyclohexane /ˌfenəlsaɪkləʊˈhekseɪn/ phenylcyclohexane

- Công thức hóa học: $C_{12}H_{16}$.
- Chất lỏng dạng dầu, không màu; điểm sôi 237,5 °C; tan trong alcohol, benzene, dầu castor, carbon tetrachloride, xylene và hexane.
- Được sử dụng làm dung môi có điểm sôi cao, tác nhân xâm nhập.

  It is used as a high-boiling solvent and a penetrating agent.

phenyldichloroarsine /ˌfenɪldaɪklɔ:rəʊˈɑ:si:n/ phenyldichloroarsine

- Công thức hóa học: $C_6H_5AsCl_2$.
- Chất lỏng trở thành những tinh thể nhỏ ở –20 °C (điểm chảy) và bị phân hủy trong nước; tan trong alcohol, ether và benzene.
- Được sử dụng như khí độc (poison gas).

phenyldidecyl phosphite /ˌfenɪl'dɪdəsɪl 'fɔ:sfaɪt/ phenyldidecyl phosphite

- Công thức hóa học: $C_6H_5OP(OC_{10}H_{21})_2$.
- Chất lỏng trắng, mùi alcohol; d = 0,940 (25/15,5 °C); điểm chảy 0 °C; n = 1,4785 (25 °C); điểm bắt lửa 218 °C.
- Được sử dụng: hóa chất trung gian, chất chống oxyhóa, thành phần trong hệ ổn định cho các nhựa.

phenyl diethanolamine /'fenɪl dieθə'nɔ:læmɪn/ phenyl diethanolamine

- Công thức hóa học: $C_6H_5N(C_2H_4OH)_2$.
- Chất lỏng không màu, điểm chảy 28 °C, điểm sôi 190 °C (1 mmHg), áp suất hơi < 0,01 mmHg (20 °C); d = 1,1203 (60/20 °C), độ nhớt 1,19 cP (20 °C); điểm bắt lửa 190 °C, tan nhẹ trong nước, tan trong ethanol và acetone.
- Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ, phẩm nhuộm, thuốc thử phòng thí nghiệm.

phenyl diglycol carbonate /ˈfenɪl daɪˈglaɪkɔ:l ˈkɑ:bəneɪt/ phenyl diglycol carbonate

- Công thức hóa học: $C_{18}H_{18}O_7$.

– Chất rắn không màu; điểm chảy 40 °C; tan trong dung môi hữu cơ.
– Được sử dụng làm chất hóa dẻo.

phenylene blue /ˈfenɪliːn ˈbluː/ phenylene blue, phẩm xanh phenylene

– Công thức hóa học: $HNC_6H_4NC_6H_4NH_2$.
– Tên khoa học khác: indamine.
– Thuốc nhuộm không bền; điều chế được bằng phản ứng của *para*-phenylenediamine với aniline.

An unstable dye obtained by the reaction of para-phenylenediamine and aniline.

phenylenediamine /ˌfenɪliːnˈdaɪəmiːn/ phenylenediamine

– Công thức hóa học: $C_6H_4(NH_2)_2$.
– Tên khoa học khác: diaminobenzene.
– Tinh thể với 3 đồng phân là dẫn xuất của benzene:
– Dạng *ortho*: tinh thể không màu; điểm chảy 102 – 104 °C; tan trong alcohol, ether, nước và chloroform; được sử dụng trong sản xuất phẩm nhuộm, trong nhiếp ảnh và là hóa chất trung gian.
– Dạng *meta*: tinh thể không màu, không bền trong không khí; điểm chảy 63 °C; tan trong alcohol, ether và nước; được sử dụng trong sản xuất phẩm nhuộm, nhuộm trong dệt may, phát hiện acid nitrous.
– Dạng *para*: tinh thể màu trắng tới tím; điểm chảy 147 °C; tan trong alcohol và ether, gây kích ứng da; được sử dụng trong sản xuất phẩm nhuộm, phân tích hóa học và trong nhiếp ảnh.

phenylephrine /ˌfenəˈlefrɪn/ phenylephrine

– Công thức hóa học: $C_9H_{13}O_2N$.
– Thường dùng ở dạng muối hydrochloride, $C_9H_3O_2N.HCl$; tinh thể trắng, vị đắng; điểm chảy142 °C, tan trong nước.
– Được sử dụng để điều trị hạ huyết áp, xông mũi họng viêm dị ứng, sốt và hen.

phenyl ether /ˈfenɪl ˈiːθə(r)/ phenyl ether

– Công thức hóa học: $(C_6H_5)_2O$.
– Tên khoa học khác: diphenyl ether; diphenyl oxide.
– Chất lỏng không màu hoặc tinh thể; điểm chảy 27 °C; điểm sôi 259 °C; tan trong alcohol và ether.
– Được sử dụng trong nước hoa, xà phòng và nhựa cách điện.

It is used in perfumery, soaps, and resins for laminated electrical insulation.

phenylethyl acetate /ˌfenɪlˈeθɪl ˈæsɪteɪt/ phenylethyl acetate

– Công thức hóa học: $C_6H_5CH_2CH_2OOCCH_3$.
– Tên khoa học khác: phenethyl acetate.
– Chất lỏng không màu, với mùi hương đào; điểm sôi 226 °C; tan trong alcohol, ether và dầu định hương.

– Được sử dụng trong nước hoa.

This compound is soluble in alcohol, ether, and fixed oils; used in perfumes.

phenylethylene /ˌfenɪlˈeθɪliːn/ phenylethylene

– Công thức hóa học: $C_6H_5CH{=}CH_2$.
– Tên khoa học khác: styrene, styrene monomer.
– Chất lỏng không màu, độc, có mùi mạnh, không tan trong nước, tan trong alcohol và ether. Dễ dàng trùng hợp, có thể trở thành chất nổ, điểm sôi 145 ^oC.
– Sử dụng để chế tạo polymer và copolymer, nhựa polystyrene và cao su.

***N*-phenylethylethanolamine** /N-ˌfenɪleθɪlˈeθænɔlæmɪn/ *N*-phenylethylethanolamine

– Công thức hóa học: $C_6H_5N(C_2H_5)C_2H_4OH$.
– Chất rắn; điểm chảy 37,2 °C; điểm sôi 268 °C (740 mmHg); d = 1,04 (20/20 °C); điểm bắt lửa 132 °C, tan rất ít trong nước, tan trong alcohol, acetone, benzene.
– Được sử dụng: dung môi, hóa chất trung gian, điều chế: phẩm nhuộm, tơ acetate.

phenyl fluoride /ˈfenɪl ˈfluːraɪd/ phenyl fluoride

– Công thức hóa học: C_6H_5F.
– Tên khoa học khác: fluorobenzene.
– Chất lỏng không màu; điểm sôi 84,9 °C.
– Được sử dụng làm chất trung gian làm thuốc diệt côn trùng (insecticide intermediate).

phenyl glycidyl ether /'fenɪl 'glaɪsɪdəl 'ɪːθə(r)/ phenyl glycidyl ether

– Công thức hóa học: $CH_2OCHCH_2OC_6H_5$.
– Tên khoa học khác: 1,2-epoxy-3-phenoxy propane, PGE.
– Chất lỏng không màu, d = 1,11; điểm sôi 245 °C; điểm chảy 3,5 °C.
– Nguy hại: độc bởi hấp thụ da, kích ứng vừa phải da, mắt; chất gây ung thư động vật.

***N*-phenylglycine** /en-ˌfenɪlˈglaɪsiːn/ *N*-phenylglycine

– Công thức hóa học: $C_6H_5NHCH_2COOH$.
– Tinh thể; tan tương đối trong nước; điểm chảy 127 –128 °C.
– Được sử dụng trong sản xuất thuốc nhuộm (indigo).

phenylglyoxylonitriloxime *O,O*-diethyl phosphorothioate /ˌfenɪlglaɪˈɒksiːˌlɒnɪtrɪlˈɒksiːm əʊ,əʊ-daɪˈeθɪl fɒsfərəʊˈθaɪəʊeɪt/ phenylglyoxylonitriloxime *O,O*-diethyl phosphorothioate.

– Công thức hóa học: $(H_5C_2O)_2PSO{-}NCCNC_6H_5$.
– Chất lỏng màu vàng; điểm sôi 102 °C ở 0,01 mmHg (1.333 pascal); độ tan trong nước 7 ppm ở 20 °C.
– Được sử dụng làm thuốc diệt côn trùng cho các sản phẩm được lưu giữ trong kho.

phenylhydrazine /ˌfenɪlˈhaɪdrəziːn/ phenylhydrazine

– Công thức hóa học: $C_6H_5NHNH_2$.

– Tên khoa học khác: hydrazinobenzene.
– Chất lỏng dạng dầu, độc; điểm sôi 244 °C; tan trong alcohol, ether, chloroform và benzene, tan ít trong nước.
– Được sử dụng trong hóa học phân tích để phát hiện đường (sugar) và các aldehyde; làm hóa chất trung gian.

This liquid is used in analytical chemistry to detect sugars and aldehydes, and as a chemical intermediate.

phenyl isocyanate /'fenɪl aɪsəʊ'saɪəneɪt/ phenyl isocyanate

– Công thức hóa học: C_6H_5NCO.
– Tên khoa học khác: phenylcarbimide, carbanil.
– Chất lỏng; d = 1,095 (20/4 °C); điểm sôi 165 °C; điểm đông đặc –30 °C; n = 1,53684 (19,6 °C); điểm bắt lửa 55,5 °C, tan trong ether, phân hủy trong nước và alcohol. Nguy hại: rủi ro cháy vừa phải, chất kích ứng mạnh, gây chảy nước mắt.
– Được sử dụng: tác nhân để nhận biết các alcohol và amine, chất trung gian.

phenyl ketone /ˈfenɪl ˈkiːtəʊn/ phenyl ketone

– Công thức hóa học: $C_6H_5COC_6H_6$.
– Tên khoa học khác: diphenyl ketone, benzophenone.
– Diphenyl ketone, điểm sôi 305,9 ^oC, có 4 dạng polymorphic (*α*, *β*, γ, δ), mỗi dạng có một điểm chảy.
– Được sử dụng làm chất thế trong nước hoa tổng hợp và sử dụng làm chất trung gian.

phenyl mercaptan /ˈfenɪl mɜːˈkæptæn/ phenyl mercaptan

– Công thức hóa học: C_6H_5SH.
– Tên khoa học khác: thiophenol.
– Chất lỏng màu trắng nước, độc, ngọn lửa nguy hiểm, mùi khó chịu, không tan trong nước, tan trong alcohol và ether, điểm sôi 168 °C.
– Sử dụng để sản xuất dược phẩm.

Used to make pharmaceuticals.

phenylmercuric acetate /ˌfenɪlmɜːˈkjʊrɪk ˈæsɪteɪt/ phenylmercuric acetate

– Công thức hóa học: $C_8H_8O_2Hg$.
– Tinh thể hình lăng kính, màu trắng tới kem, điểm chảy 148 – 150 °C; tan trong alcohol, benzene và acid acetic băng.
– Được sử dụng làm thuốc sát trùng, diệt nấm, diệt cỏ và nấm mốc.

This compound is used as an antiseptic, fungicide, herbicide, and mildewcide.

phenylmercuric benzoate /ˌfenɪlmɜ:'kjurɪk 'benzəʊeɪt/ phenylmercuric benzoate, phenyl thủy ngân (II) benzoate

– Công thức hóa học: $C_6H_5HgOOCC_6H_5$.

– Tinh thể; điểm chảy 94 °C; độc.
– Được sử dụng làm thuốc trừ khuẩn, trừ nấm, làm biến chất alcohol.

phenylmercuric borate /ˌfenɪl'mɜ:kjurɪk 'bɔreɪt/ phenylmercuric borate, phenyl thủy ngân (II) borate
– Công thức hóa học: $(C_6H_5Hg)_2HBO_3$.
– Tinh thể trắng; điểm chảy 120 – 130 °C, tan nhẹ trong nước, tan trong alcohol.
– Điều chế: phân hủy của phenol thủy ngân (II) acetate với acid boric.
– Được sử dụng làm thuốc trừ khuẩn, trừ nấm.

phenylmercuric chloride /ˌfenɪlmɜːˈkjʊrɪk ˈklɔːraɪd/ phenylmercuric chloride, phenyl thủy ngân (II) chloride
– Công thức hóa học: C_6H_5HgCl.
– Tinh thể màu trắng; điểm chảy 251 °C; tan trong benzene và ether.
– Được sử dụng làm thuốc gây mê và diệt nấm mốc.

phenylmercuric hydroxide /ˌfenɪlmɜːˈkjʊrɪk hɪˈdrɒksaɪd/ phenylmercuric hydroxide, phenyl thủy ngân (II) hydroxide
– Công thức hóa học: C_6H_5HgOH.
– Tinh thể màu trắng tới kem; điểm chảy 197 – 205 °C; tan trong acid acetic và alcohol.
– Được sử dụng làm thuốc diệt nấm, diệt khuẩn và là chất biến tính alcohol.
This compound is used as a fungicide, germicide, and alcohol denaturant.

phenylmercuric lactate /ˌfenɪlmɜ:kjʊrɪk 'lækteɪt/ phenylmercuric lactate, phenyl thủy ngân (II) lactate
– Công thức hóa học: $C_6H_5HgOOCCHOHCH_3$.
– Được sử dụng làm thuốc trừ nấm, trừ khuẩn.

phenylmercuric naphthenate /ˌfenɪlmɜ:'kjʊrɪk 'næfθəneɪt/ phenylmercuric naphthenate, phenyl thủy ngân (II) naphthenate
– Điều chế bằng cho phenyl thủy ngân (II) acetate phản ứng với acid naphthenic, tạo ra dung dịch có màu.
– Được sử dụng làm tác nhân bảo quản gỗ, chống mốc mái.

phenylmercuric oleate /ˌfenɪlmɜːˈkjʊrɪk ˈəʊliːeɪt/ phenylmercuric oleate, phenyl thủy ngân (II) oleate
– Công thức hóa học: $C_{41}H_{21}O_2Hg$.
– Tinh thể màu trắng; điểm chảy 45 °C; tan trong dung môi hữu cơ.
– Được sử dụng trong sơn như chất chống nấm mốc và làm thuốc diệt ký sinh trùng.
This compound is used in paints as a mildewproofing agent, and as a fungicide.

phenylmercuric propionate /ˌfenɪlmɜːˈkjʊrɪk ˈprəʊpiːəneɪt/ phenylmercuric propionate, phenyl thủy ngân (II) propionate

– Công thức hóa học: $C_9H_{10}O_2Hg$.
– Bột giống sáp, màu trắng; điểm chảy 65 – 70 °C.
– Được sử dụng trong sơn như chất diệt nấm và vi khuẩn.

This compound is used in paints as a fungicide and bactericide.

phenylmercuriethanolammonium acetate /ˌfenɪlmɜːˈkjʊrɪkˌeθənɔːləˈməʊniəm ˈæsɪteɪt/ phenylmercuriethanolammonium acetate, phenyl thủy ngân (II) ethanolammoni acetate

– Công thức hóa học: $C_{10}H_{15}O_3NHg$.
– Chất rắn tinh thể màu trắng; tan trong nước.
– Được sử dụng làm thuốc diệt côn trùng và diệt nấm mốc.

It is used as an insecticide and fungicide.

phenylmercuritriethanolammonium lactate /ˌfenɪlmɜːˈkjʊrɪtrɪeθənɔləˈməʊnɪəm ˈlækteɪt/ phenylmercuritriethanolammonium lactate, phenyl thủy ngân (II) triethanolamoni lactate, phenyl thủy ngân (II) triethanolammoni lactate

– Công thức hóa học: $[(HOCH_2CH_2)_3NHgC_6H_5]OOCCHOHCH_3$.
– Tên khoa học khác: *tris*-(2-hydroxyethyl) (phenyl mercuri) ammonium lactate.
– Chất rắn màu trắng, tan trong nước.
– Điều chế: phản ứng của phenyl thủy ngân (II) acetate với triethanolamine và acid lactic.
– Được sử dụng làm thuốc trừ nấm thảm cỏ, nấm cây ăn quả.

phenyl mercury urea /ˈfenɪl mɜːˈkjʊrɪ jʊˈrɪːə/ phenyl mercury urea, phenyl thủy ngân urea

– Công thức hóa học: $C_6H_5HgNHCONH_2$.
– Độc; được sử dụng làm thuốc trừ nấm, sát khuẩn dùng để xử lý hạt giống.

phenylmethane /ˌfenɪlˈmeθeɪn/ phenylmethane

– Công thức hóa học: $C_6H_5CH_3$.
– Tên khoa học khác: toluene, methylbenzene, toluol.
– Chất lỏng không màu, chuyển hóa từ hắc ín (coal tar) hoặc từ quá trình cải thiện xúc tác dầu hỏa than đá (naphthas), không tan trong nước, tan trong alcohol và ether, điểm sôi 111 °C.
– Sử dụng làm chất trung gian trong phản ứng, cho chất nổ và xăng có chỉ số octane cao.

Used as a chemical intermediate, for explosives, and in high octane gasolines.

phenylmethanol /ˌfenɪlˈmeθənɔːl/ phenylmethanol

– Công thức hóa học: $C_6H_5CH_2OH$.
– Tên khoa học khác: benzyl alcohol.
– Alcohol; điểm chảy 15,3 °C; điểm sôi 205,8 °C; tan trong nước và dễ tan trong alcohol và ether.

– Các ester của chất này với acid acetic, acid benzoic và acid sebacic có giá trị ứng dụng trong công nghiệp xà phòng (soap), nước hoa và hương liệu.

phenylmethyl acetate /ˌfenɪlˈmeθɪl ˈæsɪteɪt/ phenylmethyl acetate

– Công thức hóa học: $C_6H_5CH_2OOCCH_3$.
– Tên khoa học khác: benzyl acetate.
– Chất lỏng không màu, với mùi hương hoa.
– Sử dụng trong nước hoa, hương liệu và làm dung môi cho chất dẻo, nhựa, mực và chất đánh bóng.

***N*-phenylmorpholine** /en-ˌfenɪlˈmɔːfəliːn/ *N*-phenylmorpholine

– Công thức hóa học: $C_{10}H_{13}NO$.
– Chất rắn màu trắng; tan trong nước; điểm chảy 57 °C.
– Được sử dụng trong sản xuất thuốc nhuộm, chất ức chế ăn mòn, thuốc hiện ảnh và thuốc diệt côn trùng.

phenyl mustard oil /ˈfenɪl ˈmʌstəd ɔɪl/ dầu phenyl mustard

– Công thức hóa học: C_6H_5NCS.
– Chất lỏng màu vàng nhạt hoặc không màu; điểm sôi 221 °C; tan trong alcohol và ether.
– Được sử dụng trong y học.

phenylnaphthylamine /ˌfenɪl'næfθəlæmin/ phenylnaphthylamine

– Công thức hóa học: $C_{10}H_7NHC_6H_5$.
– Đồng phân: 1-phenylnaphthylamin (N-phenyl α-naphthylamin), lăng kính trắng đến phớt vàng, điểm chảy 62 °C; điểm sôi 335 °C (260 mmHg), tan trong alcohol, ether và benzen. Điều chế: từ α-naphthylamin và anilin.
– Được sử dụng: tổng hợp phẩm màu và các chất hữu cơ khác, chất chống oxyhóa cao su.

phenylon /fe'naɪlən/ phenylon

– Công thức hóa học: $C_{11}H_{12}ON_2$.
– Tên khoa học khác: antipyrine; 2,3-dimethyl-1-phenyl-3-pyrazol-5-one.
– Bột trắng; điểm chảy 111 °C, tan trong nước.
– Trước đây được sử dụng làm thuốc hạ sốt và giảm đau, thuốc thử cho acid nitric và acid nitrous.

2-phenylpentane /tuː-ˌfenɪl'penteɪn/ 2-phenylpentane

– Công thức hóa học: $CH_3CH(C_6H_5)CH_2CH_2CH_3$.
– Tên khoa học khác: sec-amylbenzene.
– Chất lỏng sánh; d = 0,861 (20/4 °C); điểm đông đặc –75 °C; điểm sôi 190,3 °C.
– Nguy hại: rủi ro cháy trung bình, kích ứng da, mắt, gây mê ở nồng độ cao.
– Được sử dụng: kiểm soát cỏ dại, hóa chất trung gian.

phenylphenol /ˌfenɪlˈfiːnɔːl/ phenylphenol

- Công thức hóa học: $C_6H_5C_6H_4OH$.
- Tinh thể hầu như màu trắng; tan trong alcohol, không tan trong nước.
- Dạng *orthor*: điểm chảy 56 – 58 °C; được sử dụng trong sản xuất thuốc nhuộm, như thuốc sát trùng và diệt nấm và trong công nghiệp cao su, tên khoa học khác 2-hydroxybiphenyl, *ortho*-xenol.
- Dạng *para*: điểm chảy 164 – 165 °C; được sử dụng để sản xuất thuốc nhuộm, nhựa, hóa chất cao su và thuốc diệt nấm.

phenylphosphine /ˌfenɪl'fɔːsfɪn/ phenylphosphine

- Công thức hóa học: $C_6H_5PH_2$.
- Tên khoa học khác: phosphaniline.
- Chất lỏng không màu, mùi hôi; điểm sôi 160 – 161 °C; d = 1,001, không tan trong nước, tan trong alcohol, ether, dung dịch kiềm; thu được từ tác dụng của acid iodohydric và phosphor lên phenyl chloride, độc, tự bốc cháy trong không khí.

phenylphosphinic acid /ˌfenɪlfɔːs'fɪnɪk 'æsɪd/ phenylphosphinic acid

- Công thức hóa học: $C_6H_5(H)POOH$.
- Tên khoa học khác: acid benzenephosphinic.
- Tinh thể không màu, điểm chảy 82 – 84 °C; d = 1,376 (29 °C); phân hủy ở 200 °C, tan trong nước, alcohol, acetone, tan nhẹ trong ether, không tan trong hydrocarbon.
- Được sử dụng: chất chống oxyhóa, chất trung gian để tạo các muối kim loại, chất tăng cường cho các xúc tác peroxide hữu cơ.

***N*-phenylpiperazine** /en-ˌfenɪlpaɪˈperəziːn/ *N*-phenylpiperazine

- Công thức hóa học: $C_{10}H_{14}N_2$.
- Chất dầu màu vàng nhạt; điểm sôi 286 °C; tan trong alcohol và ether.
- Được sử dụng cho dược phẩm và trong sản xuất sợi tổng hợp.

  It is used for pharmaceuticals and in the manufacture of synthetic fibers.

phenylpropane /ˌfenɪlˈprəʊpeɪn/ phenylpropane

- Công thức hóa học: $C_6H_5C_3H_7$.
- Tên khoa học khác: propyl benzene.
- Chất lỏng không màu, không tan trong nước, điểm sôi 158 ^oC.

1-phenyl-1-propanol /wʌn-ˈfenɪl-wʌn-ˈprəʊpənɔːl/ 1-phenyl-1-propanol

- Công thức hóa học: $C_6H_5CH(OH)CH_2CH_3$.
- Chất lỏng dạng dầu, có mùi giống ester; hòa tan trong mọi tỷ lệ với methanol, ethanol, ether, benzene và toluene.
- Được sử dụng trong công nghiệp như chất truyền nhiệt trung bình, trong sản xuất nước hoa và trong y học như một chất làm tăng bài tiết mật từ gan.

  This oily liquid is used in industry as a heat transfer medium, in the manufacture of perfumes, and as a choleretic in medicine.

phenylpropyl acetate /ˌfenɪl'prəʊpɪl 'æsɪteɪt/ phenylpropyl acetate
- Công thức hóa học: $CH_3COOCH_2CH_2CH_2C_6H_5$.
- Tên khoa học khác: hydrocinnamyl acetate.
- Tinh thể trắng, d = 1,012 – 1,016; n = 1,497, tan trong alcohol 70 %.
- Được sử dụng: nước hoa, chất thơm, thuốc thử phòng thí nghiệm.

phenylpropyl alcohol /ˌfenɪlˈprəʊpɪl ˈælkəhɒl/ phenylpropyl alcohol
- Công thức hóa học: $C_9H_{12}O$.
- Tên khoa học khác: hydrocinnamic alcohol.
- Chất lỏng không màu với mùi hương hoa; điểm sôi 219 °C; tan trong 70 % alcohol.
- Được sử dụng trong nước hoa và hương liệu.

phenylpropyl aldehyde /ˌfenɪlˈprəʊpɪl ˈældɪhaɪd/ phenylpropyl aldehyde
- Công thức hóa học: $C_9H_{10}O$.
- Tên khoa học khác: hydrocinnamic aldehyde.
- Chất lỏng không màu có mùi hương hoa; tan trong 50 % alcohol.
- Được sử dụng trong nước hoa và hương liệu.

phenylpropyl chloride /ˌfenɪl'prəʊpɪl 'klɔ:raɪd/ phenylpropyl chloride
- Công thức hóa học: $C_6H_5CH_2CH_2CH_2Cl$.
- Tên khoa học khác: hydrocinnamyl chloride, 1-phenyl-3-chloropropane.
- Chất lỏng không màu đến vàng yếu; d = 1,056 (25/4 °C); điểm sôi 219 – 220 °C; n = 1,5220 (20 °C).
- Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ.

1-phenyl-3-pyrazolidinone /wʌn-ˈfenɪl-θri:-paɪrəzəˈlɪdɪnəʊn/ 1-phenyl-3-pyrazolidinone
- Công thức hóa học: $C_9H_{10}N_2O$.
- Tinh thể; tan trong dung dịch acid và kiềm loãng; điểm chảy 121 °C.
- Được sử dụng làm chất làm tăng độ tương phản trong thuốc hiện ảnh.
  It is used as a high-contrast photographic developer.

phenylpyridine /ˌfenɪl'pɪ:rədɪn/ phenylpyridine
- Công thức hóa học: $C_6H_5.C_5H_4N$.
- Đồng phân: (1) 2-phenylpyridin, chất lỏng không màu; điểm sôi 269 °C, không tan trong nước; (2) 3-phenylpyridin, dầu không màu; điểm sôi 270 °C, không tan trong nước; (3) 4-phenyl-pyridine, vảy không màu; điểm chảy 77 °C, tan nhẹ trong nước.

phenyl salicylate /ˈfenɪl səˈlɪsɪleɪt/ phenyl salicylate
- Công thức hóa học: $C_6H_4OHCOOC_6H_5$.
- Tên khoa học khác: salol.
- Chất bột màu trắng, có mùi vị thơm (aromatic taste and aroma); tan trong alcohol, ether, chloroform và benzene, tan ít trong nước; điểm chảy 42 °C.

– Sử dụng trong dược phẩm và chất bảo quản.
It is used in medicinals and as a preservative.

phenyl stearic acid /'fenɪl stɪ'ærɪk 'æsɪd/ phenyl stearic acid, acid phenyl stearic
– Công thức hóa học: $C_{24}H_{40}O_2$.
– Một acid béo có độ lưu cao không xác định được điểm chảy chính xác khoảng – 26 °C.
– Được sử dụng: chất ổn định dầu bôi trơn, ức chế ăn mòn, chất dẻo hóa, chất phụ trợ công nghiệp vải sợi.

phenylsulfanilic acid /ˌfenɪlsʌlfə'nɪlɪk 'æsɪd/ phenylsulfanilic acid
– Công thức hóa học: $C_{12}H_{11}NO_3S$.
– Phiến trắng, trở thành xanh da trời ngoài ánh sáng; phân hủy ở 200 °C, tan trong nước và alcohol.
– Được sử dụng làm chất chỉ thị, so màu, xác định các nitrate.

phenylthiourea /fenɪlˌθaɪəʊjʊˈriːə/ phenylthiourea
– Công thức hóa học: $C_6H_5NHCSNH_2$.
– Tinh thể, có cả vị đắng hoặc không vị, phụ thuộc vào tính di truyền của người thử.
– Được sử dụng trong nghiên cứu gen người.
A crystalline compound that has either a bitter taste or is tasteless, depending on the heredity of the taster; used in human genetics studies.

***ortho*-phenyl tolyl ketone** /ˈɔːθəʊ-ˈfenɪl ˈtɒlɪl ˈkiːtəʊn/ *ortho*-phenyl tolyl ketone
– Công thức hóa học: $CH_3C_6H_4COC_6H_5$.
– Chất lỏng dạng dầu; điểm sôi 309 – 311 °C; tan trong alcohol, dầu, các dung môi hữu cơ.
– Được sử dụng làm chất định hương trong nước hoa.
An oily liquid that is soluble in alcohol, oils, and organic solvents; used as a fixative in perfumery.

***para*-phenyl tolyl ketone** /'paːrə-ˌfenɪl 'təʊlɪl 'kɪtəʊn/ *para*-phenyl tolyl ketone
– Công thức hóa học: $CH_3C_6H_4COC_6H_5$.
– Tinh thể không màu, điểm chảy 59 °C; điểm sôi 311 °C, không tan trong nước, tan trong alcohol và dung môi hữu cơ.
– Điều chế: từ benzene và benzoyl peroxide (xúc tác nhôm chloride).
– Được sử dụng làm phụ gia nước hoa.

phenyltrichlorosilane /fenɪltraɪklɔːrəʊˈsaɪleɪn/ phenyltrichlorosilane
– Công thức hóa học: $C_6H_5SiCl_3$.
– Chất lỏng có mùi mạnh; điểm sôi 201 °C (410 °F); điểm chảy –31 °C (–23,8 °F).
– Được sử dụng trong sản xuất các loại silicon oligomer khác nhau và polymer.
Used in the manufacture of various silicone oligomers and polymers.

phenyltrimethoxysilane /ˌfenɪl'traɪeθɒksɪleɪn/ phenyltrimethoxysilane

- Công thức hóa học: $C_6H_5Si(OCH_3)_3$.
- Chất lỏng; d = 1,063 (25 °C); n = 1,4710 (25 °C); điểm sôi 211 °C, tan trong alcohol, benzene, perchloroethylene.
- Được sử dụng trong các polymer để tạo bột, thủy tinh, giấy.

phenyl valerate /'fenɪl 'vælərеɪt/ phenyl valerate

- Công thức hóa học: $C_4H_2COOC_6H_5$.
- Chất lỏng không màu, tan nhẹ trong nước, tan trong alcohol và ether.
- Được sử dụng làm hương vị, chất tạo mùi.

phenytoin sodium /'fenətɔin 'səʊdɪəm/ phenytoin natri

- Công thức hóa học: $C_{15}H_{11}O_2N_2Na$.
- Tên khoa học khác: sodium-5,5-diphenyl hydantoin, dilantin, epanutin.
- Tinh thể trắng; điểm sôi 295 °C, tan trong nước, một chất chống co giật.
- Được sử dụng để điều trị bệnh động kinh.

phloridzin /flə'rɪdzɪn/ phloridzin

- Công thức hóa học: $C_{21}H_{24}O_{19}\cdot 2H_2O$.
- Glycoside được chiết xuất từ vỏ cây táo, mận và lê; tinh thể hình kim, màu trắng; điểm chảy 109 °C; tan trong alcohol và nước nóng.
- Được sử dụng trong y học.

phloroglucinol /ˌflɔːrə'gluːsɪnɔːl/ phloroglucinol

- Công thức hóa học: $C_6H_3(OH)_3\cdot 2H_2O$.
- Tinh thể màu trắng tới vàng; điểm chảy 212 – 217 °C (khi đun nóng nhanh); điểm chảy 200 – 209 °C (khi đun nóng từ từ); tan trong alcohol và ether.
- Được sử dụng làm chất làm giảm calci trong xương, chất bảo quản hoa và trong sản xuất dược phẩm.

  This compound is used as a bone decalcifying agent, as a floral preservative, and in the manufacture of pharmaceuticals.

pholcodine /fɔl'kəʊdin/ pholcodine

- Công thức hóa học: $C_{23}H_{30}O_4N_2.H_2O$.
- Tên khoa học khác: O-(2-morpholinoethyl) morphine.
- Tinh thể trắng, vị đắng; điểm chảy 99 °C, tan trong nước.
- Được sử dụng làm chất ức chế ho.

phorate /'fɔːreɪt/ phorate

- Công thức hóa học: $C_7H_{17}O_2PS_2$.
- Chất lỏng trong suốt; tan nhẹ trong nước.
- Được sử dụng làm chất diệt côn trùng cho dải rộng các côn trùng trên dải rộng cây trồng.

phosalone /'fɒsæləʊn/ phosalone

- Công thức hóa học: $C_{12}H_{15}ClNO_4PS_2$.
- Tinh thể không màu; điểm chảy 48 °C, tan trong alcohol, không tan trong nước.
- Được sử dụng làm thuốc trừ sâu rệp.

phosazetin /'fɒsæzətin/ phosazetin

- Công thức hóa học: $C_{14}H_{12}NS_2PO_2Cl_2$.
- Tinh thể màu trắng, tan trong dung môi thơm.
- Được sử dụng làm thuốc diệt các loại động vật gặm nhấm.

phosgene /ˈfɒzʤiːn/ phosgene

- Công thức hóa học: $COCl_2$.
- Khí không màu, tính độc cao; ngưng tụ ở 0 ^oC tới chất lỏng bốc khói.
- Được sử dụng như khí quân sự và trong sản xuất các hợp chất hữu cơ.

phosmet /'fɒmet/ phosmet

- Công thức hóa học: $C_{11}H_{12}NO_4PS_2$.
- Tinh thể màu trắng; điểm chảy 72 °C, tan một phần trong nước, bị phân hủy bởi nhiệt. Nguy hại: độc, có thể ức chế enzyme cholinesterase.
- Được sử dụng làm thuốc trừ sâu.

phosphamidone /'fɒsfəmɪdən/ phosphamidone

- Công thức hóa học: $C_{10}H_{19}NO_5PCl$.
- Chất lỏng không màu, điểm sôi 162 °C (1,5 mmHg), tan trong nước và các dung môi hữu cơ.
- Được sử dụng làm thuốc trừ sâu.

phosphinic acid /fɒˈsfɪnɪk ˈæsɪd/ phosphinic acid, acid phosphinic

- Hợp chất hữu cơ dẫn xuất của acid hypophosphorous, có chứa gốc $–H_2PO_2$ hoặc $=HPO_2$.
- Ví dụ: acid methylphosphinic CH_3HPOOH và acid dimethyl phosphinic $(CH_3)_2POOH$.

phospholan /ˈfɒsfəlæn/ phospholan

- Công thức hóa học: $C_6H_{14}O_3PNS_2$.
- Chất rắn không màu tới vàng; điểm chảy 37 – 45 °C.
- Được sử dụng làm thuốc diệt côn trùng, diệt nhện hại cho cây bông.

  It is used as an insecticide and miticide for cotton.

phosphonic acid /fɒˈsfɒnɪk ˈæsɪd/ phosphonic acid, acid phosphonic

- Công thức hóa học: $ROP(OH)_2$.

  R là gốc hữu cơ như $C_6H_5–$ trong acid phenylphosphonic.

phosphorylation /fɒsfɔːrɪˈleɪʃn/ phosphorylation

- Quá trình esterhóa các hợp chất với acid phosphoric.

phosphotungstic pigment /ˌfɒsfəʊˈtʌŋstɪk ˈpɪgmənt/ chất màu phosphor wolfram, chất màu tungsten

– Bột màu lục hoặc xanh được tạo bởi dung dịch kết tủa của phosphotungstic hoặc acid phosphomolybdic với malachite lục, xanh lơ Victoria và các thuốc nhuộm base khác.

– Được sử dụng trong mực in, sơn và tráng men.

A green or blue pigment prepared by precipitating solutions of phosphotungstic or phosphomolybdic acid with malachite green, Victoria blue, and other basic dyestuffs; used in printing inks, paints, and enamels.

photochemical reduction /fəʊtəʊˈkemɪkl rɪˈdʌkʃn/ sự khử quang hóa

– Tên khoa học khác: photoreduction.

– Sự khử hóa học được gây ra bởi bức xạ điện từ (electromagnetic radiation).

A chemical reduction that is produced by electromagnetic radiation.

photodegradation /ˌfəʊtəʊdegrəˈdeɪʃn/ thoái biến quang hóa

– Sự thay đổi hóa học gây ra bởi quá trình hấp thụ ánh sáng làm giảm những tính chất có ích của các vật liệu, đặc biệt là của các polymer. Sự thay đổi hóa học có thể bao gồm sự phá vỡ liên kết (đặc biệt, liên kết chính của phân tử), sự tạo màu, tạo liên kết chéo và sắp xếp lại cấu trúc hóa học.

Chemical changes resulting from the absorption of light that reduce the useful properties of materials, particularly polymers. The chemical changes can include bond scission (especially of the molecular backbone), color formation, crosslinking, and chemical rearrangements.

photoelectric color comparator /ˌfəʊtəʊɪˈlektrɪk ˈkʌlə(r) kəmˈpærətə(r)/ so sánh màu quang điện

– Tên khoa học khác: color comparator.

– Thiết bị quang điện dùng để so sánh một màu chưa biết với màu của một mẫu màu chuẩn nhằm mục đích phát hiện sự tương thích.

A photoelectric instrument that compares an unknown color with that of a standard color sample for matching purposes.

photoglycine /ˌfəʊtəʊˈglaɪsiːn/ photoglycine

– Công thức hóa học: $C_8H_9NO_3$.

– Tên khoa học khác: glycin.

– Tinh thể hình lá óng ánh (shing) từ dung dịch nước; điểm chảy 245 – 247 °C; tan trong dung dịch kiềm (alkali) và các acid vô cơ (mineral acid).

– Được sử dụng làm thuốc hiện ảnh (photographic developer), xác định sắt (iron), phosphor và silici.

photography /fəˈtɒgrəfi/ nhiếp ảnh

photostabilize /fəʊtəʊˈsteɪbɪlaɪz/ (*v*) ổn định quang hóa

– Gắn các chất ổn định như các chất hấp thụ tia cực tím vào trong các polymer, nhằm ngăn chặn sự phân hủy quang hóa.

To incorporate stabilizers in polymers, such as ultraviolet absorbers, to prevent photodegradation.

phoxim /ˈfɒksɪm/ phoxim

– Công thức hóa học: $(H_5C_2O)_2PSO–NCCNC_6H_5$.
– Tên khoa học khác: phenylglyoxylonitriloxime *O,O*-diethyl phosphorothioate.
– Chất lỏng màu vàng; điểm sôi 102 °C ở 0,01 mmHg (1.333 pascal); độ tan trong nước 7 ppm ở 20 °C.
– Được sử dụng làm thuốc diệt côn trùng cho các sản phẩm được lưu giữ.

phthalimide /fˈθælɪmaɪd/ phthalimide

– Công thức hóa học: $C_8H_5NO_2$.
– Sản phẩm được tạo bởi đun nóng phthalic anhydride với ammonia.
– Được sử dụng trong tổng hợp theo phương pháp Gabriel cho các amine bậc một, amino acid và acid anthranilic (acid o-aminobenzoic).

This is used in Gabriel's synthesis of primary amines, amino acids, and anthranilic acid (o-aminobenzoic acid).

phthalate /fˈθæleɪt/ phthalate

– Muối của phthalic acid, có chứa gốc $C_6H_4(COO)_2^{2-}$, ví dụ dibutylphthalate $C_{16}H_{22}O_4$.
– Được sử dụng làm chất hóa dẻo nhựa; đệm cho các dung dịch chuẩn trong phòng thí nghiệm.

phthalate ester /fˈθæleɪt ˈestə(r)/ phthalate ester

– Bất kỳ nhóm chất hóa dẻo nhựa nào được tạo bởi tác dụng trực tiếp của alcohol lên phthalic anhydride; nhìn chung có giá thành vừa phải, có độ ổn định và các tính chất chung tốt.

Any of a group of plastics plasticizers made by the direct action of alcohol on phthalic anhydride; generally characterized by moderate cost, good stability, and good general properties.

phthalazine /fˈθæləziːn/ phthalazine

– Công thức hóa học: $C_6H_4CHN_2CH$.
– Tinh thể không màu; điểm chảy 91 °C; tan trong alcohol.

Colorless crystals, melting at 91 °C; soluble in alcohol.

phthaldiamide /ˌfθælˈdɪəmaɪd/ phthaldiamide

– Công thức hóa học: $C_6H_4(CONH_2)_2$.
– Tên khoa học khác: phthalamide, phthalic diamide.
– Tinh thể không màu; điểm chảy 220 °C (phân hủy), tan rất nhẹ trong nước và alcohol, không tan trong ether.
– Điều chế: khuấy phthalimide chloride và amonia, hoặc từ anhydride phthalic và amonia dưới áp suất.
– Được sử dụng làm chất trung gian.

phthalic acid /fˈθælɪk ˈæsɪd/ phthalic acid, acid phthalic

– Công thức hóa học: $C_6H_4(CO_2H)_2$.

– Có 3 đồng phân acid benzene dicarboxylic:

+ Dạng *ortho* thường được gọi là acid phthalic; tinh thể không màu; bị phân hủy ở 191 °C; tan nhẹ trong nước và ether; được sử dụng để tạo thuốc nhuộm, trong y học, tổng hợp nước hoa, hóa chất trung gian và tên khoa học khác: acid benzene orthodicarboxylic.

+ Dạng *para* còn được biết tới với tên gọi acid terephthalic; được sử dụng để tạo nhựa polyester (Dacron) và phụ gia trong thức ăn gia cầm.

+ Dạng *meta* được gọi là acid isophthalic.

***meta*-phthalic acid** /ˈmetə fˈθælɪk ˈæsɪd/ *meta*-phthalic acid, acid *meta*-phthalic

– Công thức hóa học: $C_6H_4(COOH)_2$.

– Tên khoa học khác: acid isophthalic.

– Tinh thể không màu, thăng hoa ở 345 °C; tan ít trong nước, tan trong alcohol và acid acetic, không tan trong benzene.

– Được sử dụng làm chất trung gian cho nhựa polyester, nhựa polyurethane và sử dụng làm chất hóa dẻo.

This compound is used as an intermediate for polyester and polyurethane resins, and as a plasticizer.

***ortho*-phthalic acid** /ˈɔːθəʊ fˈθælɪk ˈæsɪd/ *ortho*-phthalic acid, acid *ortho*-phthalic

– Công thức hóa học: $C_6H_4(CO_2H)_2$.

– Tên khoa học khác: acid phthalic.

– Có 3 đồng phân acid benzene dicarboxylic:

+ Dạng *ortho* thường được gọi là acid phthalic; tinh thể không màu; bị phân hủy ở 191 °C; tan nhẹ trong nước và ether; được sử dụng để tạo thuốc nhuộm, trong y học, tổng hợp nước hoa, hóa chất trung gian và tên khoa học khác: acid benzene orthodicarboxylic.

+ Dạng *para* còn được biết tới với tên gọi acid terephthalic; được sử dụng để tạo nhựa polyester (Dacron) và phụ gia trong thức ăn gia cầm.

+ Dạng *meta* được gọi là acid isophthalic.

***para*-phthalic acid** /ˈpærə fˈθælɪk ˈæsɪd/ *para*-phthalic acid, acid *para*-phthalic

– Công thức hóa học: $C_6H_4(COOH)_2$.

– Tên khoa học khác: acid terephthalic.

– Chất bột dễ cháy màu trắng, không tan trong nước, tan trong dung dịch alkali, thăng hoa ở nhiệt độ trên 300 °C.

– Sử dụng để chế tạo nhựa polyester cho sợi và màng, thuốc thử phân tích hóa học và phụ gia thức ăn gia cầm (poultry).

Used to make polyester resins for fibers and films and as an analytical reagent and poultry feed additive.

phthalic anhydride /fˈθælɪk ænˈhaɪdraɪd/ phthalic anhydride

- Công thức hóa học: $C_6H_4(CO)_2O$.
- Tinh thể màu trắng; điểm chảy 131 °C; thăng hoa khi đun nóng; tan nhẹ trong ether và nước nóng, tan trong alcohol.
- Được sử dụng để tạo nhựa, thuốc nhuộm, chất hóa dẻo và đuổi côn trùng.

  This is used to make dyes, resins, plasticizers, and insect repellents.

phthalimide /'fθæləmaɪd/ phthalimide

- Công thức hóa học: C_6H_4-CO-NH-CO.
- Tên khoa học khác: o-phthalic imide; 1,3-isoindoledione.
- Tinh thể hoặc phiến lá trắng; điểm chảy 233 – 238 °C (thăng hoa), tan nhẹ trong nước, tan trong alcohol nóng hoặc acid acetic, kiềm nước, không tan trong benzene.
- Điều chế: hoà tan anhydride phthalic trong ammoni hydroxide và bốc hơi đến khô.
- Được sử dụng: tổng hợp hữu cơ, tổng hợp indigo qua acid anthranilic, thuốc trừ nấm.

phthalocyanine pigments /ˌ(f)θæləʊˈsaɪəniːn ˈpɪgmənts/ chất màu phthalocyanine

- Nhóm hợp chất màu hữu cơ nhanh nhẹ có bốn nhóm isoindole $(C_6H_4)C_2N$ liên kết với nhau bởi bốn nguyên tử nitrogen để tạo thành chuỗi liên hợp, bao gồm phthalocyanine (xanh - lục), copper phthalocyanine (xanh), chlorinated copper phthalocyanine (lục) và sulfonated copper phthalocyanine (lục).
- Được sử dụng trong tráng men, nhựa, vải sơn, mực in, giấy dán tường và đồ cao su.

phthalonitrile /ˌ(f)θæləʊˈnaɪtrɪl/ phthalonitrile

- Công thức hóa học: $C_6H_4(CN)_2$.
- Tinh thể màu nâu ngả vàng; điểm chảy 138 °C; tan trong acetone và benzene.
- Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ và làm thuốc diệt côn trùng.

  This is soluble in acetone and benzene; used in organic synthesis and as an insecticide.

phthaloyl chloride /fθæ'lɔɪl 'klɔːraid/ phthaloyl chloride

- Công thức hóa học: $C_6H_4(COCl)_2$.
- Tên khoa học khác: 1,2-benzenedicarbonyl chloride.
- Đồng phân o-phthaloyl chloride: chất lỏng không màu; điểm chảy 16 °C; điểm sôi 277 °C, n = 1,568 (20 °C), tan trong ether, phân hủy bởi nước hoặc alcohol. Điều chế: bằng tác dụng của phosphor pentachloride với anhydride phthalic.
- Được sử dụng: hóa chất trung gian, đặc biệt cho chất dẻo hóa và các nhựa, thuốc thử phòng thí nghiệm.

physical chemistry /'fɪzɪkəl 'kemɪstrɪ/ hóa lý học

- Một ngành khoa học vận dụng các phương pháp vật lý thực nghiệm hoặc lý thuyết để giải quyết những vấn đề, những hiện tượng hóa học. Có thể hiểu hóa lý gồm 2 nhánh là cấu trúc và năng lượng. Song do nhánh cấu trúc có đặc thù riêng

của hệ vi mô nên người ta tách thành môn hóa học lượng tử, còn nhánh năng lượng được hiểu là hóa lý gồm: nhiệt động học, nhiệt hóa học, động học xúc tác, điện hóa học, hóa keo, hóa bức xạ, quang hóa học, các phương pháp quang học.

physical organic chemistry /ˈfɪzɪkl ɔːˈgænɪk ˈkemɪstriː/ hóa hữu cơ áp dụng các phương pháp vật lý

– Sự nghiên cứu về phạm vi và giới hạn của các nguyên tắc, hiệu ứng và các phương pháp khái quát hóa khác nhau đang được sử dụng trong hóa học hữu cơ bằng cách áp dụng các phương pháp vật lý và toán học.

The study of the scope and limitations of the various rules, effects, and generalizations in use in organic chemistry by application of physical and mathematical means.

physical properties /ˈfɪzɪkl ˈprɒpətiz/ tính chất vật lý

physostigmine /faɪsəˈstɪgmiːn/ physostigmine

– Công thức hóa học: $C_{15}H_{21}O_2N_3$.

– Tên khoa học khác: calabarine.

– Hợp chất alcaloid, tinh thể không màu tới hồng nhạt (colorless-to-pinkish), độc; tan trong alcohol và acid loãng; điểm chảy 86 °C.

– Được sử dụng làm nguồn hình thành salicylate và sulfate.

This alcaloid is soluble in alcohol and dilute acids; used as a source of salicylate and sulfate forms.

physostigmine salicylate /faɪsəˈstɪgmiːn səˈlɪsɪleɪt/ physostigmine salicylate

– Công thức hóa học: $C_{15}H_{21}O_2N_3 \cdot C_7H_6O_3$.

– Tinh thể không màu tới vàng, độc; tan trong nước, alcohol và chloroform; điểm chảy 182 °C.

– Được sử dụng trong y học.

physostigmine sulfate /faɪsəˈstɪgmiːn ˈsʌlfeɪt/ physostigmine sulfate

– Công thức hóa học: $(C_{15}H_{21}O_2N_3)_2 \cdot H_2SO_4$.

– Tinh thể màu trắng, độc; tan trong nước, alcohol và chloroform; điểm chảy 150 °C.

– Được sử dụng trong các loại thuốc.

phytane /ˈfaɪteɪn/ phytane

– Công thức hóa học: $C_{20}H_{42}$.

– Hydrocarbon có dẫn xuất từ chlorophyll được tìm thấy trong các loại đá có niên đại khoảng $(2,5–3)\times10^9$ năm tuổi, thường đi kèm với thực vật hóa thạch kỷ Precambrian.

A hydrocarbon derivative of chlorophyll that is found in rock specimens; frequently associated with Precambrian fossil plant matter.

phytic acid /ˈfaɪtɪk ˈæsɪd/ phytic acid, acid phytic

– Công thức hóa học: $C_6H_6[OPO(OH)_2]_6$.

– Acid được tìm thấy trong hạt cây dưới dạng muối calci, magnesi không tan, dẫn xuất từ rượu ngô, ức chế sự hấp thụ calci trong ruột.
– Được sử dụng để xử lý nước cứng, để loại bỏ sắt và đồng trong rượu vang và để khử các dạng vết kim loại trong dầu động vật và thực vật.

phytochemistry /ˌfʌɪtəʊˈkemɪstrɪ/ hóa thực vật

– Ngành hóa học liên quan tới: (1) Sự sinh trưởng và trao đổi chất của thực vật; (2) Các sản phẩm thực vật, bao gồm nhóm rất rộng các chất và hóa chất tự nhiên, bên cạnh các sản phẩm sử dụng như là thực vật, các alkaloid, cellulose, lignin, chất màu, glucoside, tinh dầu, nhựa, gôm, tanin, cao su, hydrocarbon, terpene, glyceride (dầu và mỡ) và các sản phẩm liên quan hoặc xen lẫn: giấy, dược liệu, sơn, chất thơm, sắc tố, thuốc chữa bệnh, nghiên cứu về các hormone và chất điều hoà sinh trưởng thực vật.

phytol /ˈfaɪtɔːl/ phytol

– Công thức hóa học: $C_{20}H_{40}O$.
– Chất lỏng; điểm sôi 202 – 204 °C; tan trong dung môi hữu cơ.
– Được sử dụng trong tổng hợp các vitamin E và K.

This liquid compound is soluble in organic solvents; used in the synthesis of vitamins E and K.

phytonadione /faɪtɒnəˈdaɪəʊn/ phytonadione

– Công thức hóa học: $C_{31}H_{46}O_2$.
– Tên khoa học khác: vitamin K1.
– Chất lỏng nhớt, màu vàng; tan trong benzene, chloroform và dầu thực vật.
– Được sử dụng trong y học và là thực phẩm chức năng.

A yellow, viscous liquid soluble in benzene, chloroform, and vegetable oils; used in medicine and as a food supplement.

phytosterol /ˌfʌɪˈtəʊstɪrɔl/ phytosterol, sterol thực vật

– Công thức hóa học: $C_{26}H_{14}O.H_2O$.
– Đồng phân của cholesterol; điểm chảy 135 – 144 °C, có mặt trong tất cả các chất béo thực vật (0,5 – 1 %), phân biệt với các chất béo động vật chứa cholesterol. Danh từ phytosterol còn dùng để chỉ bất kỳ sterol nào bắt nguồn từ thực vật.

pi bond /ˈpi bɔːnd/ pi bond, liên kết pi

– Liên kết cộng hóa trị được hình thành giữa các nguyên tử bởi các electron chuyển động trong các orbital mở rộng ra ở trên và ở dưới mặt phẳng của phân tử hữu cơ chứa các liên kết đôi. Mỗi nối đôi gồm một liên kết pi và một liên kết sigma và mỗi nối ba gồm một liên kết sigma và hai liên kết pi.

picoline /ˈpɪkəliːn/ picoline

– Công thức hóa học: $C_5H_4N(CH_3)$.
– Họ các đồng phân chất lỏng không màu; tan trong nước và alcohol.

– Dạng *alpha*: điểm sôi 129 °C; được sử dụng làm dung môi và hóa chất trung gian; tên khoa học khác: 2-methyl pyridine.
– Dạng *beta*: điểm sôi 143,5 °C; được sử dụng làm dung môi cho các phản ứng tổng hợp hóa chất, để tạo acid nicotinic, trong vải chống thấm; tên khoa học khác: 3-methyl pyridine.
– Dạng *gamma*: điểm sôi 143,1 °C; được sử dụng làm dung môi cho các phản ứng tổng hợp hóa chất và trong vải chống thấm.

picolinic acid /ˌpɪkəˈlɪnɪk ˈæsɪd/ picolinic acid, acid picolinic

– Công thức hóa học: $C_{10}H_8N_4O_5$.
– Tinh thể; tan trong alcohol tạo hình tán lá màu vàng; điểm chảy 116 – 117 °C.
– Được sử dụng làm chất phản ứng trong sản xuất phenylalanine, tryptophan và đạm hữu cơ và còn được sử dụng để định lượng calci.

  It is used as a reagent in phenylalanine, tryptophan, and alkaloids production, and for the quantitative detection of calcium.

picometre /ˈpaɪkəʊmiːtə(r)/ picometre, picômét

– Tên một ước số của đơn vị mét đo độ dài.
– Ký hiệu: mm; 1 mm = 1×10^{-12} m.
– Được sử dụng để đo bước sóng và khoảng cách giữa hai nguyên tử.

  The unit of length, equal 1×10^{-12} metre; used for measuring wavelengths and distance between two atoms.

picramic acid /pɪˈkræmɪk ˈæsɪd/ picramic acid, acid picramic

– Công thức hóa học: $C_6H_5N_3O_5$.
– Tạo thành tinh thể hình kim màu đỏ đậm từ dung dịch alcohol; điểm chảy 169 – 170 °C.
– Được sử dụng trong sản xuất thuốc nhuộm và như thuốc thử trong thử nghiệm albumin.

  This compound is used in dye manufacture and as a reagent in tests for albumin.

picric acid /ˈpɪkrɪk ˈæsɪd/ picric acid, acid picric

– Công thức hóa học: $C_6H_2(NO_2)_3OH$.
– Tinh thể màu vàng, độc, dễ nổ, độ oxyhóa cao, vị đắng; tan trong nước, alcohol, chloroform, benzene và ether; điểm chảy 122 °C.
– Được sử dụng trong thuốc nổ, thuốc ngoài da và để tạo thuốc nhuộm, diêm, pin và để khắc đồng.

picrolonic acid /ˌpikrəʊ'lɔnɪk 'æsɪd/ picrolonic acid, acid picrolonic

– Công thức hóa học: $C_{10}H_8O_5N_4$.
– Tinh thể hình phiến lá màu vàng; điểm chảy 116 – 117 °C, phân hủy ở 125 °C, tan nhẹ trong nước, tan trong alcohol.
– Được sử dụng làm thuốc thử nhận biết các alkaloid, xác định calci.

picrotocin /ˌpɪkəʊˈtɔsɪn/ picrotocin

- Công thức hóa học: $C_{30}H_{34}O_{13}$.
- Tên khoa học khác: cocculin.
- Glucoside từ quả *Anamirta paniculata* hoặc *Cocculus indicus*. Tinh thể lăng trụ, không mùi, vị rất đắng, bền trong không khí, bị ảnh hưởng bởi ánh sáng, điểm chảy 200 °C, tan trong nước sôi, alcohol sôi, acid loãng và kiềm, tàn nhẹ trong alcohol, ether và chloroform.
- Được sử dụng: kích thích hệ thần kinh trung ương và là chất giải độc cho ngộ độc barbiturate.

piezoelectric polymer /paɪˌiːzəʊɪˈlektrɪk ˈpɒlɪmə(r)/ polymer áp điện

- Tên khoa học khác: piezopolymer.
- Màng polymer có khả năng chuyển đổi thuận nghịch nhiệt và áp suất thành điện.

  A polymeric film that has the ability to reversibly convert heat and pressure to electricity.

piezopolymer /paɪˌiːzəʊˈpɒlɪmə(r)/ piezopolymer

- Tên khoa học khác: piezoelectric polymer.

pilocarpine /paɪləˈkɑːpiːn/ pilocarpine

- Công thức hóa học: $C_{11}H_{16}N_2O_2$.
- Đạm hữu cơ tồn tại cả dạng dầu và tinh thể; điểm chảy 34 °C; tan trong chloroform, nước và alcohol.
- Được sử dụng trong y học.

pimaric acid /piˈmærɪk ˈæsɪd/ pimaric acid, acid pimaric

- Công thức hóa học: $C_{20}H_{30}O_2$.
- Tên khoa học khác: I-pimaric acid (levopimaric acid).
- Chất rắn; điểm chảy 150 °C, tan trong hầu hết dung môi hữu cơ, không tan trong nước. Điều chế: từ nhựa thông.
- Được sử dụng trong các loại nhựa.

pimaricin /pəˈmærɪsɪn/ pimaricin

- Công thức hóa học: $C_{33}H_{47}NO_{13}$.
- Hợp chất kết tinh từ dung dịch hỗn hợp methanol-nước; bị phân hủy ở khoảng 200 °C; tan trong nước và dung môi hữu cơ.
- Được sử dụng trong y học và làm thuốc diệt nấm chủng loại *Candida albicans* và *C. vaginitis*.

pimelic acid /pəˈmelɪk ˈæsɪd/ pimelic acid, acid pimelic

- Công thức hóa học: $HOOC(CH_2)_5COOH$.
- Tinh thể; điểm chảy 105 °C; tan ít trong nước, tan trong alcohol và ether.
- Được sử dụng trong nghiên cứu hóa sinh.

  This compound is used in biochemical research.

pindone /'pindəʊn/ pindone

- Công thức hóa học: $C_{14}H_{14}O_3$.
- Tên khoa học khác: 2-pivalyl-1,3-indandione, 2-pivaloyl 1,3-indandione.
- Tinh thể màu vàng.
- Được sử dụng làm thuốc diệt động vật gặm nhấm.

pine leaf oil /'paɪn 'lɪːf 'ɔɪl/ dầu lá thông, dầu kim thông

- Tên khoa học khác: pine needle oil.
- Tinh dầu được cất từ lá kim thông tươi của *Pinus pumilio*; chất lỏng màu vàng; d = 0,865 – 0,875; điểm sôi 165 °C, chứa pinene, citrene và bornyl acetate.

pinene /ˈpaɪniːn/ pinene

- Công thức hóa học: $C_{10}H_{16}$.
- Tên khoa học khác: nopinene.
- Chất lỏng không màu, có 2 đồng phân hydrocarbon mạch vòng của terpene được tách ra từ nhựa thông; 95 % của dạng *alpha*, điểm sôi 156 – 160 °C và của dạng *beta*, điểm sôi 164 – 169 °C.
- Được sử dụng làm dung môi cho chất phủ bề mặt và tạo sáp, hóa chất trung gian cho nhựa và phụ gia dầu nhờn.

pinene hydrochloride /ˈpaɪniːn haɪdrəˈklɔːraɪd/ pinene hydrochloride

- Công thức hóa học: $C_{10}H_{16}{\cdot}HCl$.
- Tên khoa học khác: artificial camphor (camphor nhân tạo), turpentine camphor, terpene hydrochloride.
- Chất rắn không tan trong nước; điểm chảy 125 °C.
- Được sử dụng làm chất sát trùng (antiseptic /æntɪˈseptɪk/).

  This compound is used as an antiseptic.

pine tar /'paɪn taː(r)/ nhựa thông, hắc ín nhựa thông

- Chất lỏng nhớt, dính hoặc bán rắn màu nâu tối đến đen, mùi mạnh, vị cay, mờ đục trong màng mỏng hoặc rắn khi để lâu; d = 1,03 – 1,07; điểm sôi 240 – 400 °C; điểm bắt lửa 54,4 °C, tan trong alcohol, acetone, dung dịch kiềm, tan nhẹ trong nước; thành phần chủ yếu: các phenol, turpentine, rosin, toluene, xylene và các hydrocarbon khác.
- Điều chế: bằng cất phân hủy gỗ thông, đặc biệt là *Pinus palustris*.
- Được sử dụng trong tuyển quặng, sơn và vecni, chất làm mềm trong chất dẻo và chế biến cao su, thuốc (xi rô ho).

pinic acid /ˈpaɪnɪk ˈæsɪd/ pinic acid, acid pinic

- Công thức hóa học: $C_9H_{14}O_4$.
- Tinh thể acid dicarboxylic dẫn xuất từ pinene.
- Được sử dụng để tạo diester cho chất hóa dẻo và chất bôi trơn.

  It is used to make diesters for plasticizers and lubricants.

piperalin /paɪ'pərælɪn/ piperalin

- Công thức hóa học: $C_{16}H_{21}O_2NCl_2$.
- Tên khoa học khác: 3-(2-methylpiperidino)propyl-3-4-dichlorobenzoate.
- Chất lỏng màu hổ phách; điểm sôi 156 – 157 °C (0,2 mmHg), tan nhẹ trong nước.
- Được sử dụng làm chất diệt nấm.

piperazine /paɪˈpərəziːn/ piperazine

- Công thức hóa học: $C_4H_{10}N_2$.
- Hợp chất dạng vòng, không màu, tinh thể dạng chảy rữa; điểm chảy 104 – 107 °C; tan trong nước, alcohol, glycerol, hấp thụ carbon dioxide trong không khí.
- Được sử dụng trong y học.

piperazine dihydrochloride /paɪˈpərəziːn daɪhaɪdrəˈklɔːraɪd/ piperazine dihydrochloride

- Công thức hóa học: $C_4H_{10}N_2 \cdot 2HCl$.
- Tinh thể hình kim; tan trong nước, màu trắng.
- Được sử dụng làm thuốc diệt côn trùng và dược phẩm.

  White, water soluble needles; used for insecticides and pharmaceuticals.

piperazine hexahydrate /paɪˈpərəziːn ˌheksəˈhaɪdreɪt/ piperazine hexahydrate

- Công thức hóa học: $C_4H_{10}N_2 \cdot 6H_2O$.
- Tinh thể màu trắng; điểm chảy 44 °C; tan trong alcohol và nước.
- Được sử dụng cho dược phẩm và thuốc diệt côn trùng.

piperidine /paɪˈperɪdiːn/ piperidine

- Công thức hóa học: $C_5H_{11}N$.
- Hợp chất dạng vòng, có tính base mạnh, chất lỏng không màu với mùi hạt tiêu; điểm sôi 106 °C; tan trong nước, alcohol và ether.
- Được sử dụng làm chất trung gian và gia tốc cao su và trong y học.

3-(2-piperidyl) pyridine /θrɪː-(tuː-paɪ'perɪl) 'piːrədɪn/ 3-(2-piperidyl) pyridine

- Công thức hóa học: $HNC_5H_9.C_5H_4N$.
- Tên khoa học khác: anabasine, neonicotine.
- Alkaloid gặp trong thuốc lào, thuốc lá. Chất lỏng không màu, bị tối màu khi để lâu ngoài không khí; d = 1,046 (20/20 °C); điểm sôi 270 °C; điểm đông đặc 9 °C; n = 1,5430 (20 °C), trộn lẫn với nước, tan trong alcohol và ether.
- Điều chế: chiết từ *Anabasis aphylla* và *Nicotiana glauca*, hoặc tổng hợp.
- Được sử dụng làm thuốc trừ sâu.

piperine /ˈpɪpəriːn/ piperine

- Công thức hóa học: $C_{17}H_{19}NO_3$.
- Tinh thể tìm thấy trong tiêu đen; điểm chảy 130 °C; tan trong benzene và acid acetic.

– Được sử dụng để tạo vị hắc cho rượu brandy và thuốc diệt côn trùng.
This crystalline compound is used to give a pungent taste to brandy and as an insecticide.

piperocaine hydrochloride /paɪˈperəkeɪn haɪdrəˈklɔːraɪd/ piperocaine hydrochloride
– Công thức hóa học: $C_{16}H_{23}NO_2 \cdot HCl$.
– Tinh thể màu trắng, vị đắng; điểm chảy 172 – 175 °C; tan trong nước, chloroform và alcohol.
– Được sử dụng trong y học.

piperonal /pɪˈperənæl/ piperonal
– Công thức hóa học: $C_8H_6O_3$.
– Tên khoa học khác: heliotropin.
– Tinh thể màu trắng với mùi hương hoa; điểm chảy 35,5 – 37 °C; tan trong alcohol và ether.
– Được sử dụng trong y học, nước hoa, tạo kem chống nắng, xua đuổi muỗi (mosquito repellent).

piperonyl butoxide /pɪ'perənɪl bju'tɒksaɪd/ piperonyl butoxide
– Công thức hóa học: $C_3H_7C_6H_2(OCH_2O)CH_2OC_2H_4OC_2H_4OC_4H_9$.
– Chất lỏng màu nâu sáng, mùi dịu; d = 1,06 (25 °C); điểm sôi 180 °C (1 mmHg); điểm bắt lửa 171 °C; n = 1,50 (20 °C), không tan trong nước, tan trong alcohol, benzene, ether dầu hoả.
– Được sử dụng làm chất trợ lực trong thuốc trừ sâu pyrethrin, chất nhũ hóa, tạo sol khí.

piperonyl cyclonene /pi'perənɪl 'saɪkləʊnɪn/ piperonyl cyclonene
– Công thức hóa học: $(CH_2O_2)C_6H_3CHCH_2C(O)CHCRCH_2$.
– Vòng R thường là C_6H_{13}.
– Chất lỏng màu đỏ, không tan trong nước và các dầu; điểm bắt lửa 143 °C.
– Được sử dụng làm chất trợ lực thuốc trừ sâu pyrethrin, chất nhũ hóa.

pirimiphosethyl /ˌpɪrɪmaɪfɒsˈeθɪl/ pirimiphosethyl
– Công thức hóa học: $C_{13}H_{24}N_3O_3PS$.
– Chất lỏng màu vàng rơm (straw-colored); bị phân hủy ở 130 °C.
– Được sử dụng làm thuốc diệt côn trùng để kiểm soát côn trùng cho đất trồng rau và cây lương thực.

piscidin /'pɪssɪdɪn/ piscidin
– Công thức hóa học: $C_{29}H_{24}O_8$.
– Chất trung tính từ cây sơn thù du.
– Được sử dụng làm thuốc giảm đau.

PIXE /ˈpɪksiː/ phương pháp bắn phá bằng dòng proton
– Tên viết tắt của: proton-induced X-ray emission.

– Phương pháp phân tích nguyên tố dựa theo năng lượng của tia X đặc trưng phát ra khi mẫu bị bắn phá với chùm tia proton năng lượng cao.
– Được sử dụng để định danh nguyên tố có mặt trong mẫu.
A method of elemental analysis in which the energy of the characteristic X-rays emitted when a sample is bombarded with a beam of energic protons is used to identify the elements present in sample.

planar /ˈpleɪnə/ (*adj*) thuộc về mặt phẳng

planocaine base /ˈplænəkeɪn beɪs/ planocaine base
– Công thức hóa học: $C_6H_4NH_2COOCH_2CH_2N(C_2H_5)_2$.
– Tên khoa học khác: procain base.
– Bột màu trắng, không mùi, nhạy sáng; không tan trong nước; điểm chảy 60 ^oC; tan trong alcohol, ether, chloroform và benzene.
– Được sử dụng trong y học như thuốc gây tê cục bộ.

plastics /ˈplæstɪk/ nhựa dẻo, nhựa polymer dẻo

plasticizer /ˈplæstɪsaɪzə/ chất hóa dẻo nhựa
– Một chất được cho vào polymer và các vật liệu khác để làm tăng tính dẻo của chúng.
A substance added to polymers and other materials to increase their flexibility.

Pm /piːem/ ký hiệu nguyên tố hóa học promethium /prəˈmiːθiəm/
– Nguyên tố hóa học; ký hiệu Pm; số hiệu nguyên tử 61, sản phẩm nhân tạo qua phản ứng trong lò phản ứng hạt nhân, đồng vị khối lượng 147 chiếm đa số.
– Là thành viên của nhóm kim loại đất hiếm.

PMA /piːemeɪ/ PMA
– Công thức hóa học: $C_6H_2(COOH)_4$.
– Tên khoa học khác: acid pyromellitic.
– Dạng bột màu trắng, điểm chảy 257 – 265 ^oC.
– Được sử dụng làm chất trung gian cho polyester và polyamide.
This compound is used as an intermediate for polyesters and polyamides.

PMDA /piːemdiːeɪ/ PMDA
– Công thức hóa học: $C_6H_2(C_2O_3)_2$.
– Tên khoa học khác: pyromellitic dianhydride.
– Dạng bột màu trắng, điểm chảy 286 ^oC, tan trong vài dung môi hữu cơ.
– Được sử dụng để bảo dưỡng nhựa epoxy.

Po /piːˈəʊ/ ký hiệu nguyên tố hóa học polonium /pəˈləʊniəm/
– Nguyên tố hóa học; ký hiệu Po; số hiệu nguyên tử 84; tất cả các đồng vị poloni là nguyên tố phóng xạ; poloni-210 là đồng vị tự nhiên hình thành trong khoáng vật pitchblende.

Podbielniak analysis /pɒdˈbiːlniːæk əˈnælɪsɪs/ phương pháp phân tích Podbienlniac
– Tên khoa học khác: POD analysis.

– Quy trình chưng cất chính xác trong phòng thí nghiệm được sử dụng để tách các hydrocarbon sôi ở nhiệt độ thấp thành các phân đoạn một cách định lượng nhằm mục đích phân tích.

A precision laboratory distillation procedure used to separate low-boiling hydrocarbon fractions quantitatively for analytical purposes.

polarography /pəʊləˈrɒgrəfiː/ phân tích cực phổ

– Tên khoa học khác: polarographic analysis.

– Kỹ thuật phân tích điện hóa, trong đó dòng đi qua bình điện ly được đo như là một hàm số của thế đặt vào. Thiết bị bao gồm một bộ chiết áp để điều chỉnh thế, một thiết bị đo dòng điện trong bình điện ly có hai điện cực, một điện cực so sánh có thế không đổi và điện cực chỉ thị, thông thường là điện cực thủy ngân nhỏ giọt.

An electroanalytical technique in which the current through an electrolysis cell is measured as a function of the applied potential; the apparatus consists of a potentiometer for adjusting the potential, a galvanometer for measuring current, and a cell which contains two electrodes, a reference electrode whose potential is constant and an indicator electrode which is commonly the dropping mercury electrode.

poldine methylsulfate /'pəʊldɪn/ poldine methylsulfate

– Công thức hóa học: $C_{22}H_{29}O_7NS$.

– Tinh thể trắng, vị đắng; điểm chảy 139 °C, tan trong nước.

– Được sử dụng làm thuốc chống co cứng cơ.

poly- /ˈpɒliː/ poly

– Tiếp đầu ngữ có nghĩa là rất nhiều, ví dụ: một polymer được tạo thành bởi một số lượng các phân tử đơn, gọi là monomer, như polyethylene được tạo từ ethylene.

A chemical prefix meaning many; for example, a polymer is made of a number of single molecules known as monomers, as polyethylene is made from ethylene.

polyacetals /ˌpɒliːˈæsɪtælz/ polyacetal, nhựa acetal

– Tên khoa học khác: acetal resin.

– Nhựa tổng hợp, mạch thẳng, được tạo bởi trùng hợp formaldehyde (tạo ra acetal polymer) hoặc formaldehyde với trioxane (acetal copolymer), nhựa cứng, rắn.

– Được sử dụng để thay thế các kim loại.

polyacetylene /ˌpɒlɪəˈsetəlɪn/ polyacetylene

– Công thức hóa học: $(–CH=CH–)_n$.

– Polymer mạch thẳng không phân nhánh chứa nối đôi và nối đơn luân phiên, có thể ở cả hai dạng cải biến *cis*- và *trans*- dạng sợi hoặc màng mỏng. Trong tự nhiên đôi khi một phần có cấu trúc vòng, C_{10} đến C_{13} chủ yếu được tạo ra bởi thực vật (các hydrocarbon) và bởi các vi sinh vật (các alcohol và acid). Polyacetylene là chất dẫn điện.

polyacrylamide /ˌpɒliːəˈkrɪləmaɪd/ polyacrylamide

- Công thức hóa học: $(CH_2CHCONH_2)_x$.
- Polymer màu trắng được tạo từ acrylamide; tan trong nước.
- Được sử dụng làm chất làm đặc hoặc chất làm chậm khả năng lắng tụ các huyền phù trong nước.

polyacrylate /ˌpɒliːˈækrɪleɪt/ polyacrylate

- Dạng polymer của ester hoặc muối của acrylic acid.

  A polymer of an ester or salt of acrylic acid.

polyacrylic acid /ˌpɒliːəˈkrɪlɪk ˈæsɪd/ polyacrylic acid, acid polyacrylic

- Công thức hóa học: $(CH_2CHCOOH)_x$.
- Nhựa acrylic hoặc acrylate được hình thành bởi quá trình polymerhóa (polymerization) acid acrylic; tan trong nước.
- Được sử dụng làm chất chống lắng tụ và chất liệu hồ sợi (textile sizing agent), trong các hợp chất kết dính (adhesive), sơn và chất lỏng thủy lực (hydraulic fluid).

polyacrylic fiber /ˌpɒliːəˈkrɪlɪk ˈfaɪbə(r)/ polyacrylic fiber

- Sợi polyacrylic: được tạo bởi việc đùn ép liên tục nhựa acrylate.

  Continuous strand fiber extruded from an acrylate resin.

polyacrylonitrile /pɒliːˌækrɪˈnaɪtraɪl/ polyacrylonitrile

- Polymer của acrylonitrile, có tính chất bán dẫn (semiconductive).
- Được sử dụng làm một chất xúc tác oxide vô cơ (inorganic oxide catalyst) trong phản ứng tách loại hydrogen của tert-butyl alcohol để tạo ra isobutylene và nước.

polyalcohol /ˌpɒliːˈælkəhɒl/ polyalcohol

- Tên khoa học khác: polyhydric alcohol, polyol.
- Alcohol với nhiều gốc hydroxyl (–OH), ví dụ: glycerol $C_3H_5(OH_3)$.

polyallomer /ˌpɒliːˈæləmə(r)/ polyallomer

- Copolymer của propylene với các olefin khác.

  A copolymer of propylene with other olefins.

polyamide /ˌpɒliːˈæmaɪd/ polyamide

- Tất cả các thành viên trong nhóm các polymer, trong đó các đơn vị cấu trúc riêng lẻ gắn với nhau bởi các liên kết amide (amide bond).

  Any member of a class of polymers in which individual structural units are joined by amide bonds.

polyamide resin /ˌpɒliːˈæmaɪd ˈrezɪn/ nhựa polyamide

- Sản phẩm của quá trình trùng hợp (polymerization) acid amine hoặc ngưng tụ polymeamine với acid polycarboxylic, ví dụ như các nylon.

  Product of polymerization of amino acid or the condensation of a polyamine with a polycarboxylic acid; an example is the nylons.

polybenzimidazole /ˌpɒlɪbenzɪmɪdaːzəʊl/ polybenzimidazole

- Công thức hóa học: $(C_7H_6N_2)_n$.

– Tên viết tắt: PBI.
– Polymer tổng hợp dùng cho kỹ thuật không gian nhiệt độ cao, chịu được nhiệt độ tới 260 °C trong 1000 giờ.
– Điều chế: ngưng tụ diphenyl isophthalat với 3,3-diaminobenzidin.
– Được sử dụng: sợi, composite, chất bám dính (bám dính cao đối với thép, titani, beryli và hợp kim nhôm, sơn.

polybutadiene /ˌpɒlɪbjuːtəˈdaɪiːn/ polybutadiene
– Polymer tổng hợp, dẻo, nở trong dầu được tạo từ butadiene, tính năng đàn hồi tương tự như cao su tự nhiên, được trộn với cao su tự nhiên dùng làm lốp xe và các sản phẩm cao su khác.
Oil-extendable synthetic elastomer polymer made from butadiene; resilience is similar to natural rubber; it is blended with natural rubber for use in tire and other rubber products.

polybutene /ˌpɒlɪˈbjuːtiːn/ polybutene
– Polymer của isobutene $(CH_3)_2CCH_2$; được tạo ra với các chuỗi mạch có độ dài khác nhau để có các đặc tính từ dạng dầu tới rắn.
– Được sử dụng làm chất phụ gia dầu bôi trơn, keo dính và trong các sản phẩm cao su.

polybutylene /ˌpɒlɪˈbjuːtəliːn/ polybutylene
– Polymer của một hoặc nhiều bulylene có độ đặc từ lỏng sánh cho tới cao su rắn.
A polymer of one or more butylenes whose consistency ranges from a viscous liquid to a rubbery solid.

polycarbonate /ˌpɒlɪˈkɑːbəneɪt/ polycarbonate
– Công thức hóa học: $[OC_6H_4C(CH_3)_2C_6H_4OCO]_x$.
– Polymer mạch thẳng của acid carbonic, một loại nhựa tổng hợp nhiệt dẻo được tạo từ bisphenol và phosgene.
– Được sử dụng trong lớp phủ nhũ hóa với sợi thủy tinh chịu lực.
It is used in emulsion coatings with glass fiber reinforcement.

polycarboxylic /pɒlɪˌkɑːbɒkˈsɪlɪk/ polycarboxylic
– Tiếp đầu ngữ chỉ sản phẩm có chứa hai hoặc nhiều nhóm chức carboxyl (–COOH).

polychlorinated biphenyl /ˌpɒlɪˈklɔːrɪneɪtɪd baɪˈfenɪl/ polychlorinated biphenyl
– Tên viết tắt: PCB.
– Tất cả các hợp chất có nhóm chức đồng phân của bisphenyl được chlorhóa.

polycondensation /ˌpɒlɪkɒndənˈseɪʃn/ quá trình polymer hóa trùng ngưng
– Quá trình trùng ngưng hóa học dẫn đến sự hình thành một polymer thông qua việc kết nối các phân tử của một monomer và loại bỏ nước hoặc một chất đơn giản tương tự.
A chemical condensation leading to the formation of a polymer by the linking together of molecules of a monomer and the releasing of water or a similar simple substance.

polycyclic /ˌpɒlɪˈsaɪklɪk/ đa vòng

– Phân tử có chứa hai hoặc nhiều vòng kín, có thể là các hợp chất vòng thơm (ví dụ như DDT), các aliphatic (bianthryl), hoặc hỗn hợp (dicarbazyl).

A molecule that contains two or more closed atomic rings.

polycyclic aromatic hydrocarbon /ˌpɒlɪˈsaɪklɪk ˌærəˈmætɪk haɪdrəˈkɑːbən/ polycyclic aromatic hydrocarbon

– Hợp chất có chứa hai hay nhiều hơn vòng benzene nối với nhau; ví dụ naphthalene hoặc athracene.

A compound containing two or more fused benzene rings such as naphthalene or anthracene.

polycyclic hydrocarbon /ˌpɒlɪˈsaɪklɪk haɪdrəˈkɑːbən/ hydrocarbon đa vòng

– Tên khoa học khác: polynuclear hydrocarbon.

– Phân tử hydrocarbon có hai hay nhiều vòng gần nhau, ví dụ naphthalene ($C_{10}H_8$) với 2 vòng benzene dùng chung 2 nguyên tử carbon, hoặc diphenyl $(C_6H_5)_2$ với 2 vòng benzene nối với nhau.

polydent /ˈpɒlɪdent/ hợp chất lưỡng hoạt hóa học

– Tên khoa học khác: multident.

– Liên quan tới các tác nhân hóa học có phân tử chứa nhiều hơn hai vị trí hoạt tính.

Pertaining to a chemical species whose molecules possess more than two reactive sites.

polyelectrolyte /ˌpɒliəˈlektrəlaɪt/ polyelectrolyte

– Chất điện ly tự nhiên hoặc tổng hợp có phân tử lượng cao, chẳng hạn như protein, polysaccharides và các sản phẩm cộng hợp alkyl của polyvinyl pyridine; có thể là chất điện ly yếu hoặc mạnh; khi bị phân ly trong dung dịch, nó không tạo ra sự phân bố đồng đều giữa các ion dương và ion âm (ion cùng một dấu sẽ gắn với chuỗi polymer trong khi đó ion mang dấu khác sẽ phân tán trong dung dịch).

A natural or synthetic electrolyte with high molecular weight, such as proteins, polysaccharides, and alkyl addition products of polyvinyl pyridine; can be a weak or strong electrolyte; when dissociated in solution, it does not give uniform distribution of positive and negative ions (the ions of one sign are bound to the polymer chain while the ions of the other sign diffuse through the solution).

polyene /ˈpɒliiːn/ các hợp chất đa nối đôi

– Hợp chất có chứa nhiều liên kết đôi, ví dụ carotenoid.

Compound containing many double bonds, such as the carotenoids.

polyester resin /ˈpɒliːestə(r) ˈrezɪn/ nhựa polyester

– Nhựa tổng hợp nhiệt luyện hoặc nhiệt dẻo được chế tạo bởi quá trình esterhóa (esterification) polybasic organic acid với polyhydric acid; ví dụ Dacron và Mylar. Khi hóa cứng, nhựa có độ bền và khả năng chống chịu rất tốt với độ ẩm và hóa chất.

The resin has high strength and excellent resistance to moisture and chemicals when cured.

polyester rubber /ˈpɒliestə(r) ˈrʌbə(r)/ cao su polyester

– Tên khoa học khác: polyurethane rubber.
– Nhựa dẻo polyurethane tổng hợp được tạo bởi phản ứng của diisocyanate tới polyester (như glycol-adipic acid ester), có sức chống chịu tốt với mài mòn, dầu, ozone và nhiệt độ cao.

It has high resistance to abrasion, oil, ozone, and high temperatures.

polyether /ˈpɒliːθə(r)/ hợp chất nhiều ether liên kết với nhau

– Tất cả các hợp chất mà cấu trúc phân tử có chứa liên kết ether R–O–R', với R và R' đại diện cho các nhóm chức.

polyether resin /ˈpɒliːθə(r) ˈrezɪn/ polyether resin, nhựa polyether

– Tất cả các hợp chất nằm trong nhóm polymer nhiệt dẻo hoặc nhiệt luyện có chứa liên kết polyether trong chuỗi polymer.

polyethylene /ˌpɒliˈeθəliːn/ nhựa ethylene, nhựa polyethylene

– Tên khoa học khác: ethylene resin, polyethylene resine.
– Vật liệu nhiệt dẻo có thành phần polymer của ethylene. Nhựa được tổng hợp bằng cách trùng hợp ethylene ở nhiệt độ và áp suất cao với sự có mặt của chất xúc tác.

A thermoplastic material composed of polymers of ethylene; the resin is synthesized by polymerization of ethylene at elevated temperatures and pressures in the presence of catalyst.

polyethylene glycol /ˌpɒliˈeθəlɪːn ˈglaɪkɔːl/ polyethylene glycol

– Tất cả các lớp hợp chất lỏng, không màu, có khối lượng phân tử từ 200 tới 6000, tan trong hydrocarbon vòng thơm (aromatic hydrocarbon) và trong rất nhiều các dung môi hữu cơ.
– Được sử dụng để tạo chất nhũ hóa, chất tẩy rửa, chất hóa dẻo, chất giữ ẩm và chất bôi trơn cho vải dệt tan trong nước.

polyethylene glycol chloride /'pɒlɪ'eθəlɪːn 'glaɪkɔːl 'klɔːraɪd/ polyethylene glycol chloride

– Công thức hóa học: $H(OCH_2CH_2)_nCl$.
– Nhóm polymer thường là chất lỏng không màu có áp suất hơi rất thấp ở nhiệt độ phòng; trộn lẫn với nước.
– Được sử dụng dung môi chiết, loại sáp, làm sạch.

polyethylene glycol distearate /ˌpɒliˈeθəliːn ˈglaɪkɔːl daɪˈstɪəreɪt/ polyethylene glycol distearate

– Công thức hóa học: $(C_{17}H_{35})_2CO_2CO(CH_2CH_2O)_x$.
– Tên khoa học khác: polyglycol distearate.
– Chất rắn mềm, màu trắng, điểm chảy 43 ^oC, tan trong dung môi được chlorhóa (chlorinated solvent), acetone và ester nhẹ.

– Được sử dụng làm chất hóa dẻo nhựa.

An off-white, soft solid with a melting point of 43 °C; soluble in chlorinated solvents, acetone, and light esters; used as a resin plasticizer.

polyethylene resin /ˌpɒliˈeθəliːn ˈrezɪn/ polyethylene resin, nhựa polyethylene

– Tên khoa học khác: ethylene resin, polyethylene.
– Vật liệu nhiệt dẻo có thành phần polymer của ethylene. Nhựa được tổng hợp bằng cách trùng hợp ethylene ở nhiệt độ và áp suất cao với sự có mặt của chất xúc tác.

A thermoplastic material composed of polymers of ethylene; the resin is synthesized by polymerization of ethylene at elevated temperatures and pressures in the presence of catalyst.

polyethylene terephthalate /ˌpɒliːˈeθəliːn terəfˈθæleɪt/ polyethylene terephthalate

– Tên viết tắt: PET.
– Nhựa nhiệt dẻo polyester được tạo từ ethylene glycol với acid terephthalic, điểm chảy 265 ^{o}C.
– Được sử dụng để tạo phim và sợi.

A thermoplastic polyester resin made from ethylene glycol and terephthalic acid; melts at 265 °C; used to make films or fibers.

polyformaldehyde /ˌpɒlifɔːˈmældɪhaɪd/ polyformaldehyde

– Công thức hóa học: $(OCH_2)_n$.
– Tên khoa học khác: polyacetal, polyoxymethylene.
– Polymer của formaldehyde có các tính chất cơ học và chịu nhiệt rất tốt.

A polymer of formaldehyde that has excellent mechanical and high-temperature properties.

polygen /ˈpɒlɪdʒən/ polygen, đa hóa trị, nguyên tố đa hóa trị

– Tên khoa học khác: polyvalent, multivalent.
– Liên quan đến các ion có nhiều hơn một hóa trị, ví dụ: sulfate ion SO_4^{2-}.

polyglycerol /ˌpɒlɪ'glɪserɔːl/ polyglycerol

– Ether glycerol với chính nó, bao gồm từ diglycerol đến triacontaglycerin. Ví dụ: (1) diglycerol, $(CH_2OHCHOHCH_2)_2O$, chất lỏng với 4 nhóm OH; độ nhớt 287 cP (65 °C); (2) hexaglycerol, chất lỏng với 8 nhóm OH; độ nhớt 1671 cP (65,5 °C); (3) decaglycerol, chất lỏng có 12 nhóm OH; độ nhớt 3199 cP. Tính chất: các chất lỏng nhớt đến rắn, tan trong nước, alcohol và các dung môi phân cực khác.
– Được sử dụng: tác nhân hoạt động bề mặt, chất nhũ hóa, chất giữ ẩm, chất dẻo hóa, chất bôi trơn và các hợp chất khác sử dụng trong công nghiệp và ăn uống.

polyglycol /ˈpɒlɪglaɪkɔːl/ polyglycol

– Dihydroxy ether được tạo bởi sự dehydratehóa (loại bỏ một phân tử nước) của hai hoặc nhiều phân tử glycol.
– Ví dụ như diethylene glycol $CH_2OHCH_2OCH_2CH_2OH$.

A dihydroxy ether derived from the dehydration (removal of a water molecule) of two or more glycol molecules; an example is diethylene glycol, $CH_2OHCH_2OCH_2CH_2OH$.

polyglycol distearate /ˈpɒlɪglaɪkɔːl daɪˈstɪəreɪt/ polyglycol distearate

– Công thức hóa học: $(C_{17}H_{35})_2CO_2CO(CH_2CH_2O)_x$.
– Tên khoa học khác: polyethylene glycol distearate.
– Chất rắn mềm, màu trắng, điểm chảy 43 ^oC, tan trong dung môi được chlorhóa (chlorinated solvent), acetone và ester nhẹ.
– Được sử dụng làm chất hóa dẻo nhựa.

polyhaloalkane /pɒliːhæləʊˈælkeɪn/ polyhaloalkane

– Dẫn xuất của alkane, trong đó hai hoặc nhiều nguyên tử hydrogen được thay thế bởi các nguyên tử halogen.

An alkane derivative in which two or more hydrogen atoms have been replaced by halogen atoms.

polyhalogeno compound /ˌpɒliːhəˈlɒʤənəʊ ˈkɒmpaʊnd/ hợp chất polyhalogeno

– Hợp chất hữu cơ có chứa nhiều hơn một nguyên tử halogen.

An organic compound containing more than one halogen atom.

polyhydric alcohol /ˌpɒlɪˈhaɪdrɪk ˈælkəhɒl/ polyhydric alcohol, đa alcohol

– Tên khoa học khác: polyalcohol, polyol.
– Alcohol có nhiều gốc hydroxyl (–OH), ví dụ như glycerol $C_3H_5(OH)_3$.

polyhydric phenol /ˌpɒlɪˈhaɪdrɪk ˈfiːnɔːl/ polyhydric phenol, đa phenol

– Hợp chất phenol có chứa hai hoặc nhiều nhóm chức hydroxyl (–OH), chẳng hạn diphenol $C_6H_4(OH)_2$.

A phenolic compound containing two or more hydroxyl groups, such as diphenol, $C_6H_4(OH)_2$.

polyimide resin /ˌpɒliːˈɪmaɪd ˈrezɪn/ polyimide resin, nhựa polyimide

– Polyimide thơm được tạo bởi phản ứng của pyromellitic dianhydride với diamine vòng thơm; có khả năng chống chịu được nhiệt độ cao.
– Được sử dụng để chế tạo các bộ phận của động cơ đốt trong.

An aromatic polyimide made by reacting pyromellitic dianhydride with an aromatic diamine; has high resistance to thermal stresses; used to make components of internal combustion engines.

polyisoprene /ˌpɒliːˈaɪsəpriːn/ polyisoprene

– Công thức hóa học: $(C_5H_8)_x$.
– Thành phần chính của cao su thiên nhiên (natural rubber), balata (nhựa lấy từ cây *Manicara bidentata*, có tính cách điện), gutta-percha (nhựa két) và các loại vật liệu giả cao su khác.
– Cũng có thể được chế tạo bằng cách tổng hợp, dạng lập thể là *cis*-1,4- và *trans*-1,4-polyisoprene, là loại nhựa nhiệt dẻo (thermoplastic).

polylactic resin /ˌpɒlɪˈlæktɪk ˈrezɪn/ polylactic resin, nhựa polylactic

- Nhựa dẻo, mềm được tạo bởi phản ứng đun nóng acid lactic với dầu castor hoặc với dầu béo khác.
- Được sử dụng để sản xuất các lớp phủ bền, chống nước.

  A soft, elastic resin made by the heat reaction of lactic acid with castor oil or other fatty oils; used to produce tough, water-resistant coatings.

polyLED /ˈpɒliː eliːdiː/ polyLED

- Tên khoa học khác: polymer light-emitting diode, light-emitting polymer.
- Vật liệu polymer hữu cơ phát sáng khi được áp vào điện trường. Đó có thể là hợp chất hữu cơ bán dẫn được kẹp giữa các kim loại có khả năng hoạt động mạnh và yếu hoặc một cấu trúc dị thể (heterostructure) được tạo bởi hai polymer vốn làm tăng khả năng tái kết hợp điện tử - lỗ trống bức xạ do cấu trúc của dải năng lượng.

  An organic polymeric material that emits light in response to the application of an electric field. It may be an organic semiconductor sandwiched between metals of high and low work functions or a heterostructure made of two polymers, which increases the likelihood of radiative electron-hole recombination because of the energy-band structure.

polymer /ˈpɒlɪmə(r)/ hợp chất có phân tử lượng cao

- Hợp chất gồm các phân tử khổng lồ được hình thành nhờ sự kết hợp các phân tử đơn giản (các monomer), ví dụ: trùng hợp ethylene để tạo ra chuỗi polyethylene hoặc trùng ngưng phenol với formaldehyde để tạo ra nhựa phenol formaldehyde.

polymer blend /ˈpɒlɪmə(r) blend/ hỗn hợp polymer đồng thể

- Hỗn hợp đồng thể của hai hay nhiều polymer khác nhau.

  A homogeneous mixture of two or more different polymers.

polymer light-emitting diode /ˈpɒlɪmə(r) ˈlaɪt-ɪmɪtɪŋ ˈdaɪəʊd/ chất bán dẫn phát quang

- Tên khoa học khác: polyLED, light-emitting polymer.
- Vật liệu polymer hữu cơ phát sáng khi được áp vào điện trường. Đó có thể là hợp chất hữu cơ bán dẫn được kẹp giữa các kim loại có khả năng hoạt động mạnh và yếu hoặc một cấu trúc dị thể (heterostructure) tạo bởi hai polymer, làm tăng khả năng tái kết hợp các điện tử - lỗ trống bức xạ do cấu trúc của dải năng lượng.

  An organic polymeric material that emits light in response to the application of an electric field. It may be an organic semiconductor sandwiched between metals of high and low work functions or a heterostructure made of two polymers, which increases the likelihood of radiative electron-hole recombination because of the energy-band structure.

polymethyl methacrylate /ˈpɒlɪmeθɪl məˈθækrɪleɪt/ polymethyl methacrylate

- Nhựa nhiệt dẻo được tạo từ methacrylate $CH_2=C(CH_3)COOCH_3$; chất rắn trong suốt với chất lượng quang học rất tốt và chống chịu được nước.

– Được sử dụng làm mái vòm chứa máy bay (aircraft dome), thiết bị chiếu sáng (lighting fixture), thiết bị quang học (optical instrument) và dụng cụ phẫu thuật (surgical appliance).

polynuclear hydrocarbon /ˌpɒlɪˈnuːkliːə(r) haɪdrəˈkɑːbən/ hydrocarbon đa vòng

– Tên khoa học khác: polycyclic hydrocarbon.
– Phân tử hydrocarbon có hai hay nhiều vòng đóng, ví dụ: naphthalene ($C_{10}H_8$) với 2 vòng benzene dùng chung 2 nguyên tử carbon, hoặc diphenyl $(C_6H_5)_2$ với 2 vòng benzene nối với nhau.

polyol /ˈpɒliːɔːl/ polyol

– Tên khoa học khác: polyalcohol, polyhydric alcohol.
– Alcohol có nhiều gốc hydroxyl (–OH), ví dụ: glycerol $C_3H_5(OH)_3$.

polyolefin /ˌpɒliːˈəʊləfɪn/ polyolefin

– Vật liệu nhựa được tạo bởi trùng hợp (polymerization) các olefin, như polyethylene từ ethylene, polypropylene từ propylene hoặc polybutene từ butylene.

polyoxadiazole /ˌpɒlɪɒksəˈdaɪəzəʊl/ polyoxadiazole

– Polymer của oxadiazol, C_2N_2O (vòng); được điều chế bằng cyclodehydrathóa (sự tạo vòng từ mạch cùng với sự mất nước tiếp theo) của polyisophthalic hydrazide. Vì có giới hạn nhiệt độ cho phép cao (khoảng 398 °C), sợi chế tạo từ nó có thể sử dụng cho các tàu vũ trụ.

polyoxyalkylene resin /ˌpɒliːɒksiːˈælkəliːn ˈrezɪn/ polyoxyalkylene resin, nhựa polyoxyalkylene

– Polymer trùng ngưng được tạo từ oxyalkene, chẳng hạn như polyethylene glycol từ oxyethylene hoặc ethylene glycol.

Condensation polymer produced from an oxyalkene, such as polyethylene glycol from oxyethylene or ethylene glycol.

polyoxyethylene (40) monostearate /pɒlɪˌɒksɪˈeθəliːn (ˈfɔːti) ˌmənɒˈstɪəreɪt/ polyoxyethylene (40) monostearate

– Công thức hóa học: $H(OCH_2CH_2)\ OCOC_{17}H_{35}$ (n = 40).
– Thường là hỗn hợp các ester mono- và distearate của các polyoxyethylen diol hỗn hợp và các glycol tự do tương ứng, trong đó ester monostearate chiếm chủ yếu.
– Chất rắn sáp, trắng ngà, gần như không mùi; điểm chảy 39 – 45 °C, tan trong nước, alcohol, ether và acetone, không tan trong dầu khoáng và dầu thực vật.
– Được sử dụng chế dầu bôi, chất nhũ hóa, chất bề mặt, phụ gia thực phẩm.

polyoxyethylene (8) stearate /pɒliːˌɒksiːˈeθəliːn (eɪt) ˈstɪəreɪt/ polyoxyethylene (8) stearate

– Tên khoa học khác: polyoxyl (8) stearate.
– Tồn tại dưới dạng chất rắn sáp ở 25 °C, màu kem, mềm, tan trong toluene, acetone, ether và ethanol.
– Được sử dụng để làm bánh như một chất nhũ hóa.

polyoxyl (8) stearate /ˌpɒliːˈɒksɪl (eɪt) ˈstɪəreɪt/ polyoxyl (8) stearate

- Tên khoa học khác: polyoxyl (8) stearate.
- Tồn tại dưới dạng chất rắn sáp ở 25 °C, màu kem, mềm, tan trong toluene, acetone, ether và ethanol.
- Được sử dụng để làm bánh như một chất nhũ hóa.

  This compound is soluble in toluene, acetone, ether, and ethanol; used in bakery products as an emulsifier.

polyoxymethylene /pɒliːˌɒksiːˈmeθəliːn/ polyoxymethylene

- Công thức hóa học: $(OCH_2)_n$.
- Tên khoa học khác: polyacetal, polyformaldehyde.
- Polymer của formaldehyde có các tính chất cơ học và chịu nhiệt rất tốt.

  A polymer of formaldehyde that has excellent mechanical and high-temperature properties.

polypeptide /ˌpɒlɪ:'peptaɪd/ polypeptide

- Lớp hợp chất gồm các đơn vị acid liên kết hóa học với nhau bằng các liên kết amide (–CONH–) với sự loại nước. Như vậy, polypeptide là polymer của các acid amine, tạo ra mạch gồm vài nghìn các gốc acid amine: $–NH–CHR^1–CO–NH–CHR^2–CONH–CHR^3–CO–NH–$.
- Polypeptide tổng hợp của 20 acid amine, tạo ra sự hình thành các kháng thể cho các bệnh chân, miệng, đã được công bố vào năm 1982. Đó là vaccine đầu tiên được tổng hợp.

polyphenyl /ˈpɒlɪfenɪl/ polyphenyl

- Tất cả các nhóm màu trực tiếp được sử dụng để nhuộm bông và len.

  Any of a group of direct colors used to dye cotton and wool.

polyphenylene oxide /pɒlɪˈfenəliːn ˈɒksaɪd/ polyphenylene oxide

- Nhựa polyether của 2,6-dimethylphenol $(CH_3)_2–C_6H_3OH$; dải nhiệt độ phù hợp từ –275 ^oF tới 375 ^oF (–168 ^oC đến 191 ^oC) và có khả năng sử dụng liên tục ở nhiệt độ lên tới 400 ^oF (204 ^oC).

polyphosphazene /pɒlɪˈfɒsfəziːn/ polyphosphazene

- Polymer chủ yếu là mạch thẳng, có khối lượng phân tử lớn, có các nguyên tử phosphor và nitrogen nằm xen kẽ nhau trong cấu trúc và có hai nhóm phụ gắn với mỗi nguyên tử phosphor.

  A high-molecular-weight, essentially linear polymer with alternating phosphorus and nitrogen atoms in the skeleton and two side groups attached to each phosphorus.

polyprenol /'pɒlɪprenɔl/ polyprenol

- Công thức hóa học: $CH_3[C(CH_3)CHCH_2CH_2]_nCH(CH_3)CH_2CH_2OH$.
- Các polyprenol được phân bố rộng rãi trong thực vật (n = 8 – 12) và trong động vật: dolichol (n = 16 – 21). Trong cấu trúc của polyprenol, phần lớn nối đôi có

cấu hình *Z* và một số có cấu hình *E*. Các dolichol có vai trò trong trao đổi chất, trong vận chuyển các monosacharide qua các màng lipid.

polypropylene /pɒlɪˈprəʊpəliːn/ polypropylene

– Công thức hóa học: $(C_3H_6)_x$.
– Tinh thể, nhựa nhiệt dẻo được tạo bởi sự trùng hợp (polymerization) propylene C_3H_6; sản phẩm rắn và chắc, chống chịu được độ ẩm, dầu và dung môi và bền nhiệt lên tới 170 ^oC.
– Được sử dụng để tạo các sản phẩm đúc (molded article), sợi (fiber), film, dây thừng (rope), bản in (printing plate) và đồ chơi (toy).

polypropylene glycol /pɒlɪˈprəʊpəliːn ˈglaɪkɔːl/ polypropylene glycol

– Công thức hóa học: $CH_3CHOH(CH_2OCH–CH_3)_xCH_2OH$.
– Vật liệu polymer giống như polyethylene glycol, nhưng có độ hòa tan dầu tốt hơn và độ tan trong nước kém hơn.
– Được sử dụng làm dung môi cho dầu thực vật, sáp và nhựa, trong cơ học chất lỏng và làm chất hóa học trung gian.

polypropyleneimine /ˌpɒlɪˌprɔpɪlɪnˈɪmɪːn/ polypropyleneimine

– Công thức hóa học: $(C_3H_7N)_n$.
– Dạng polymer của propylenimin, có bán ở dạng dung dịch nước 50 %.
– Được sử dụng cho công nghiệp cao su, vải sợi và giấy.

polysiloxane /ˌpɒlɪsɪˈlɒkseɪn/ polysiloxane

– Công thức hóa học: $(R_2SiO)_n$.
– Polymer có mạch bao gồm các nguyên tử silici và oxygen xếp xen kẽ nhau; trong công thức, R có thể là nguyên tử hydrogen (H) hoặc các nhóm chức alkyl hoặc aryl; trong thương mại, R thường là CH_3 (methylsiloxane); tính chất biến đổi theo khối lượng phân tử, từ dạng dầu tới mỡ, cao su, nhựa.

polysorbate /pɒliːˈsɔːbeɪt/ polysorbate

– Tất cả các hợp chất là ester của sorbitol.
Any compound that is an ester of sorbitol.

polystyrene /ˌpɒlɪˈstaɪriːn/ polystyrene

– Công thức hóa học: $(C_6H_5CHCH_2)_x$.
– Nhựa tổng hợp rắn, màu trắng nước (water-white), được tạo bởi sự trùng hợp (polymerization) styrene, tan trong dung môi thơm và hydrocarbon được chlorhóa.
– Được sử dụng để đúc phun ép (injection molding), ép đùn (extrusion) hoặc dùng để cách điện, cán mỏng, đúc các vật liệu bằng nhựa.

polysulfide rubber /ˌpɒlɪˈsʌlfaɪd ˈrʌbə(r)/ polysulfide rubber, cao su polysulfide

– Polymer tổng hợp được tạo bởi phản ứng của natri polysulfide với hợp chất organic dichloride, chống chịu được ánh sáng, oxygen, dầu và dung môi; không thấm khí (impermeable to gase), sức kéo căng kém, chống mài mòn (abrasion resistance).

polyterpene resin /ˌpɒlɪˈtərpiːn ˈrezɪn/ polyterpene resin, nhựa polyterpene

- Nhựa nhiệt dẻo hoặc dạng lỏng sánh từ quá trình trùng hợp turpentine.
- Được sử dụng trong sơn, giấy nhám và chất hóa dẻo cao su và còn dùng để hóa cứng bê tông và ngâm tẩm giấy.

  A thermoplastic resin or viscous liquid from polymerization of turpentine; used in paints, polishes, and rubber plasticizers, and to cure concrete and impregnate paper.

polytetrafluoroethylene /pɒliːˌtetrəfluːrəʊˈeθəliːn/ polytetrafluoroethylene

- Công thức hóa học: $(CF_2CF_2)_n$.
- Polymer tinh thể cao với bốn nguyên tử floride trong phân tử, có đặc tính kháng nhiệt và hóa chất.

  A highly crystalline perfluorinated polymer that is characteristically resistant to heat and chemicals.

polythene /ˈpɒlɪθiːn/ polythene

- Tên thường gọi của polyethylene ở Liên hiệp Anh.

  Common name for polyethlylene in the United Kingdom.

polythiadiazole /ˌpɒlɪθɪəˈdaɪəzəʊl/ polythiadiazole

- Công thức hóa học: $[C_6H_4C_2N_2S]_n$.
- Polymer chế tạo từ polyoxathiahydrazide. Có thể chuyển thành sợi, giữ được các tính chất đến 398 °C và kháng phân hủy nhiệt (giữ được 60 % hoặc 70 % độ bền ban đầu sau 32 giờ ở 398 °C).

polytrifluorochloroethylene resin /ˌpɒlɪtraɪˈfluːrəʊˌklɔːrəʊˈeθəliːn ˈrezɪn/ polytrifluorochloroethylene resin, nhựa polytrifluorochloroethylene

- Tên khoa học khác: chlorotrifluoroethylene polymer, fluorothene.
- Nhựa chịu nhiệt, không màu, không dễ cháy, tan trong hầu hết dung môi hữu cơ, chịu được va đập mạnh, có thể dùng như chất làm đặc hoặc bản mỏng.
- Được sử dụng để làm đường ống hóa chất, lắp và cách nhiệt cho dây điện và cáp, trong các vật liệu điện.

polyunsaturated acid /ˌpɒliʌnˈsætʃəreɪtɪd ˈæsɪd/ polyunsaturated acid, acid polyunsaturated

- Acid béo có hai hoặc nhiều liên kết đôi trong mỗi phân tử, chẳng hạn như acid linoleic hoặc acid linoleic.

  A fatty acid with two or more double bonds per molecule, such as linoleic or linolenic acid.

polyurethane resin /ˌpɑːliːˈjʊrəθeɪn ˈrezɪn/ polyurethane resin, nhựa polyurethane

- Tất cả các loại nhựa tạo từ phản ứng của diisocyanates (ví dụ như toluene diisocyanate) với phenol, amine hoặc hợp chất của hydroxylic, carboxylic để tạo ra một polymer có nhóm chức isocyanate tự do.
- Được sử dụng làm lớp phủ bảo vệ, bọc nhựa hoặc đúc nhựa, chất kết dính, cao su, chất tạo bọt và trong sơn, vecni và keo dính.

Any resin resulting from the reaction of diisocyanates(such as toluene diisocyanate) with a phenol, amine, or hydroxylic or carboxylic compound to produce a polymer with free isocyanate groups; used as protective coatings, potting or casting resins, adhesives, rubbers, and foams, and in paints, varnishes, and adhesives.

polyurethane rubber /ˌpɒliːˈjʊrəθeɪn ˈrʌbə(r)/ polyurethane rubber, cao su polyurethane

– Tên khoa học khác: polyester rubber.
– Nhựa dẻo polyurethane tổng hợp được tạo bởi phản ứng của diisocyanate tới polyester (như glycol-adipic acid ester), có sức chống chịu tốt với mài mòn, dầu, ozone và nhiệt độ cao.

A synthetic polyurethane-resin elastomer made by the reaction of a diisocyanate to a polyester (such as the glycol-adipic acid ester); has high resistance to abrasion, oil, ozone, and high temperatures.

polyvinyl acetal resin /ˌpɒlɪˈvaɪ.nəl ˈæsɪtæl ˈrezɪn/ polyvinyl acetal resin, nhựa polyvinyl acetal

– Công thức hóa học: $[CH_2CH(OC_2H_5)]_x$.
– Tên khoa học khác: vinyl acetal resin.
– Nhựa nhiệt dẻo, bền với ánh sáng, không màu, không mùi, không bị ảnh hưởng bởi nước, xăng (gasoline) hoặc dầu, tan trong alcohol nhẹ, benzene và hydrocarbon được chlorhóa (chlorinated hydrocarbon).
– Được sử dụng trong sơn mài, lớp phủ và sản phẩm đúc.

polyvinyl acetate /ˌpɒlɪˈvaɪ.nəl ˈæsɪteɪt/ polyvinyl acetate

– Công thức hóa học: $(H_2CCHOOCCH_3)_x$.
– Tên viết tắt: PVA, PVAc.
– Polymer nhiệt dẻo, không tan trong nước, xăng (gasoline), dầu và chất béo, tan trong các ketone, alcohol, benzene, ester và hydrocarbon được chlorhóa (chlorinated hydrocarbon).
– Được sử dụng trong keo dính, film, sơn mài (lacquer), mực (ink), sơn latex và dán giấy.

A thermoplastic polymer; insoluble in water, gasoline, oils, and fats, soluble in ketones, alcohols, benzene, esters, and chlorinated hydrocarbons; used in adhesives, films, lacquers, inks, latex paints, and paper sizes.

polyvinyl alcohol /ˌpɒlɪˈvaɪ.nəl ˈælkəhɒl/ polyvinyl alcohol

– Tên viết tắt: PVA.
– Polymer tan trong nước được tạo bởi thủy phân polyvinyl ester (ví dụ như polyvinyl acetate).
– Được sử dụng trong keo dính, hồ vải và dán giấy, nhũ hóa, tạo huyền phù và làm đặc dung dịch.

It is used in adhesives, as textile and paper sizes, and for emulsifying, suspending, and thickening of solutions.

polyvinyl carbazole /ˌpɒlɪˈvaɪ.nəl ˈkɑːbəzəʊl/ polyvinyl carbazole

- Nhựa nhiệt dẻo được tạo bởi phản ứng của acetylene với carbazone, mềm ở 150 ^{o}C, có tính dẫn điện và dẫn nhiệt tốt, độ bền hóa học cao.
- Được sử dụng làm chất tẩm tụ điện giấy và thay thế cho mica điện.

polyvinyl chloride /ˌpɒlɪˈvaɪ.nəl ˈklɔːraɪd/ polyvinyl chloride

- Công thức hóa học: $(H_2CCHCl)_x$.
- Tên viết tắt: PVC.
- Polymer của vinyl chloride, không mùi, không vị, không tan trong hầu hết các dung môi hữu cơ, thành viên trong chuỗi nhựa vinyl.
- Được sử dụng trong phim mềm đàn hồi cho đóng gói thực phẩm và trong các sản phẩm đúc như ống, sợi, ghế bọc và lông tổng hợp.

polyvinyl chloride acetate /ˌpɒlɪˈvaɪ.nəl ˈklɔːraɪd ˈæsɪteɪt/ polyvinyl chloride acetate

- Copolymer nhiệt dẻo của vinyl chloride CH_2=CHCl và vinyl acetate $CH_3COOCH=CH_2$; chất rắn không màu với khả năng chống chịu nước, acid đặc và kiềm (alkali) tốt.
- Được sử dụng làm sợi cáp, vỏ bọc dây điện và quần áo bảo vệ (protective garment).

polyvinyl dichloride /ˌpɒlɪˈvaɪ.nəl daɪˈklɔːraɪd/ polyvinyl dichloride

- Tên viết tắt: PVDC.
- Polymer có độ bền cao, không bắt cháy và có khả năng kháng hóa chất rất tốt.
- Được sử dụng để làm ống dẫn chất liệu nóng, ăn mòn.

  It is self-extinguishing and has superior chemical resistance; used for pipes carrying hot, corrosive materials.

polyvinyl ether /ˌpɒlɪˈvaɪ.nəl ˈiːθə(r)/ polyvinyl ether

- Công thức hóa học: $[–CH(OC_2H_5)CH_2–]_x$.
- Tên khoa học khác: polyvinyl ethyl ether.
- Ở dạng gôm sánh (viscous gum) hoặc dạng rắn như cao su, tan trong dung môi hữu cơ.
- Được sử dụng cho băng dính nhạy áp.

polyvinyl ethyl ether /ˌpɒlɪˈvaɪ.nəl ˈeθɪl ˈiːθə(r)/ polyvinyl ethyl ether

- Công thức hóa học: $[–CH(OC_2H_5)CH_2–]_x$.
- Tên khoa học khác: polyvinyl ether.
- Ở dạng gôm sánh (viscous gum) hoặc dạng rắn như cao su, tan trong dung môi hữu cơ.
- Được sử dụng cho băng dính nhạy áp.

polyvinyl fluoride /ˌpɒlɪˈvaɪ.nəl ˈflɔːraɪd/ polyvinyl fluoride

- Công thức hóa học: $(–H_2CCHF–)_x$.
- Polymer của vinyl fluoride, có kháng trở lớn với thời tiết, hóa chất, dầu và chất bẩn và có trở kháng tốt.

– Được sử dụng để đóng gói (không dùng cho thực phẩm) và thiết bị điện.

polyvinyl formate resin /ˌpɒlɪˈvaɪ.nəl ˈfɔːmeɪt ˈrezɪn/ polyvinyl formate resin, nhựa polyvinyl formate

– Công thức hóa học: $(CH_2=CHOOCH)_x$.

– Nhựa màu trong, cứng và kháng dung môi.

– Được sử dụng để sản xuất nhựa trong và cứng.

Clear-colored resin that is hard and solvent-resistant; used to make clear, hard plastics.

polyvinylidene chloride /ˌpɒlɪvaɪˈnɪlədiːn ˈklɔːraɪd/ polyvinylidene chloride

– Polymer nhiệt dẻo của vinylidene chloride $H_2C=CCl_2$, bột màu trắng, mềm ở 185 – 200 ^oC.

– Được sử dụng để sản xuất các sản phẩm từ mềm dẻo tới cứng.

Used to make soft-flexible to rigid products.

polyvinylidene fluoride /ˌpɒlɪvaɪˈnɪlədiːn ˈflɔːraɪd/ polyvinylidene fluoride

– Polymer fluorocarbon được chế tạo từ vinylidene fluoride ($H_2C=CF_2$); có độ bền kéo (tensile) và chịu lực tốt (compressive strength), sức chịu va đập cao.

– Được sử dụng trong thiết bị hóa học như miếng đệm, cánh quạt, các bộ phận bơm và lớp phủ bảo vệ.

polyvinylidene resin /ˌpɒlɪvaɪˈnɪlədiːn ˈrezɪn/ polyvinylidene resin, nhựa polyvinylidene

– Tên khoa học khác: vinylidene resin.

– Polymer được tạo thành ($–H_2CCX_2–$), với X thường xuyên là chloride, fluoride hoặc gốc cyanide.

polyvinyl isobutyl ether /ˌpɒlɪˈvaɪ.nəl ˌaɪsəˈbjuːtɪl ˈiːθə(r)/ polyvinyl isobutyl ether

– Công thức hóa học: $[–CH_2CHOCH_2CH(CH_3)_2–]_x$.

– Tên viết tắt: PVI.

– Nhựa tổng hợp không màu, từ dạng dẻo tới lỏng sánh phụ thuộc vào phân tử khối, tan trong hydrocarbon, ester, ether và ketone, không tan trong nước.

– Được sử dụng trong keo dính, sáp, chất hóa dẻo, dầu bôi trơn và lớp phủ bề mặt.

polyvinyl methyl ether /ˌpɒlɪˈvaɪ.nəl ˈmeθɪl ˈiːθə(r)/ polyvinyl methyl ether

– Công thức hóa học: $(–CH_2CHOCH_3–)_x$.

– Tên viết tắt: PVM.

– Chất lỏng dính, không màu, tan trong dung môi hữu cơ, ngoại trừ các hydrocarbon béo và trong nước ở 32 ^oC.

– Được sử dụng làm keo dính nhạy áp (pressure-sensitive adhesive), như là chất nhạy nhiệt cho cao su latex (rubber latex), chất kết dính màu trong mực và hồ vải.

polyvinyl pyrrolidone /ˌpɒlɪˈvaɪ.nəl pɪˈrɒlɪdəʊn/ polyvinyl pyrrolidone

– Công thức hóa học: $(C_6H_9NO)_x$.

– Tên viết tắt: PVP.
– Chất rắn dạng nhựa, màu trắng, tan trong nước.
– Được sử dụng trong dược phẩm, mỹ phẩm trang điểm, chất tẩy rửa và thực phẩm, còn được dùng như huyết tương tổng hợp (synthetic blood plasma).

polyvinyl resin /ˌpɒlɪˈvaɪ.nəl ˈrezɪn/ polyvinyl resin, nhựa polyvinyl

– Tên khoa học khác: vinyl plastic.
– Tất cả các nhựa hoặc polymer được tạo thành từ các monomer dạng vinyl.
Any resin or polymer derived from vinyl monomers.

porous alum /ˈpɔːrəs ˈæləm/ porous alum

– Công thức hóa học: $AlNa(SO_4)_2.12H_2O$.
– Tên khoa học khác: aluminum sodium sulfate.
– Tinh thể không màu với vị se (astringent taste), điểm chảy 61 ^oC, tan trong nước.
– Được sử dụng làm chất cắn màu (mordant) và chống thấm (waterproofing) cho vải.

positional isomer /pəˈzɪʃənəl ˈaɪsəmə(r)/ positional isomer, đồng phân vị trí

– Các isomer có nhóm chức giống nhau nằm ở các vị trí khác nhau dọc theo một mạch hoặc trong một vòng.
Constitutional isomer having the same functional group located in different positions along a chain or in a ring.

potassium /pəˈtæsiəm/ potassium, kali

– Nguyên tố hóa học; ký hiệu hóa học K; số hiệu nguyên tử 19; khối lượng nguyên tử 39,0983; hóa trị 1, tỷ trọng 0,862; nóng chảy ở 63,71 °C; sôi ở 759 °C.
– Nguyên tố kiềm màu bạc sáng, rất hoạt hóa và bị oxyhóa trong không khí. Có trong các quặng carnallite và sylvite. Sử dụng trong các hợp kim với natri trong môi trường làm nguội lò phản ứng hạt nhân. Hợp chất của kali có nhiều ứng dụng, ví dụ sử dụng làm phân bón (fertilizer).

potassium acetate /pəˈtæsiəm ˈæsɪteɪt/ potassium acetate, kali acetate

– Công thức hóa học: $KC_2H_3O_2$.
– Chất rắn màu trắng, dễ chảy rữa, tan trong nước và alcohol, không tan trong ether, điểm chảy 292 ^oC.
– Được sử dụng làm thuốc thử phân tích (analytical reagent), chất khử nước (dehydrating agent), trong y học và trong sản xuất thủy tinh thể (crystal glass).

potassium acid oxalate /pəˈtæsiəm ˈæsɪd ˈɒksəleɪt/ kali acid oxalate

– Công thức hóa học: $KHC_2O_4{\cdot}H_2O$.
– Tên khoa học khác: potassium binoxalate, sal acetosella, salt of sorrel.
– Tinh thể màu trắng, độc, không mùi.
– Được sử dụng để làm sạch gỗ và tẩy vết mực in, dùng như chất cắn màu trong nhuộm vải, trong nhiếp ảnh.

A poisonous, white, odorless, crystalline compound; used to clean wood and remove ink stains, as a mordant in dyeing, and in photography.

potassium acid phthalate /pəˈtæsiəm ˈæsɪd fˈθæleɪt/ kali acid phthalate

– Công thức hóa học: $HOOCC_6H_4COOK$.
– Tên viết tắt: KHP.
– Tên khoa học khác: potassium biphthalate, potassium acid phthalate, potassium hydrogen phthalate.
– Tinh thể, độ tan 80 g/L nước ở 20 ^oC.
– Được sử dụng làm chất đệm trong xác định pH và là chất chuẩn trong chuẩn độ dung dịch kiềm.

It is used as a buffer in pH determinations and as a primary standard for preparation of volumetric alkali solutions.

potassium acid saccharate /pəˈtæsiəm ˈæsɪd ˈsækəreɪt/ kali acid saccharate

– Công thức hóa học: $HOOC(CHOH)_4COOK$.
– Dạng bột màu trắng nhạt (off-white), tan trong nước nóng, dung dịch acid hoặc kiềm.
– Được sử dụng trong tạo hình cao su (rubber formulation), xà phòng, chất tẩy rửa và cho bể mạ kim loại (metal plating).

This compound is soluble in hot water, acid, or alkaline solutions; used in rubber formulations, soaps, and detergents, and for metal plating.

potassium acid sulfate /pəˈtæsiəm ˈæsɪd ˈsʌlfeɪt/ kali acid sulfate

– Tên khoa học khác: potassium bisulfate, potassium hydrogen phthalate.

potassium acid sulfite /pəˈtæsiəm ˈæsɪd ˈsʌlfaɪt/ kali acid sulfite

– Công thức hóa học: $KHSO_3$.
– Tên khoa học khác: potassium bisulfite.
– Bột màu trắng, tan trong nước với mùi của sulfur dioxide (SO_2), không tan trong alcohol, bị phân hủy khi đun nóng.
– Được sử dụng làm thuốc khử trùng (antiseptic), hóa chất để khử (reducing chemical), trong phân tích hóa học (analytical chemistry), thuộc da (tanning) và tẩy trắng (bleaching).

potassium acid tartrate /pəˈtæsiəm ˈæsɪd ˈtɑːtreɪt/ kali acid tartrate

– Công thức hóa học: $KHC_4H_4O_6$.
– Tên khoa học khác: cream of tartar, potassium bitartrate.
– Dạng bột hoặc tinh thể màu trắng, tan trong nước.
– Được sử dụng trong bột làm bánh (baking powder), cho y học và như acid và chất đệm trong thực phẩm.

It is used in baking powder, for medicine, and as an acid and buffer in foods.

potassium alginate /pəˈtæsiəm ˈælʤɪneɪt/ kali alginate

– Công thức hóa học: $(C_6H_7O_6K)_n$.

– Tên khoa học khác: potassium polymannuronate.
– Chất keo ưa nước (hydrophilic colloid) xảy ra như sợi, hạt và bột.
– Được sử dụng trong chế biến thực phẩm như chất làm đặc (thickerner) và chất ổn định (stabilizer).

potassium antimonyl tartrate /pəˈtæsiəm ˈæntɪmənɪl ˈtɑːtreɪt/ kali antimonyl tartrate

– Công thức hóa học: $K(SbO)C_4H_4O_6.\frac{1}{2}H_2O$.
– Tên khoa học khác: tartar emetic, antimony potassium tartrate.
– Tinh thể trong suốt, tan trong nước.
– Được sử dụng để nhử và diệt bướm, ong bắp cày, ong vàng.

potassium argentocyanide /pəˈtæsiəm ˌærʤəntəʊˈsaɪənaɪd/ kali argentocyanide

– Công thức hóa học: $KAg(CN)_2$.
– Tên khoa học khác: silver potassium cyanide, potassium cyanoargentate.
– Tinh thể màu trắng, độc, tan trong nước và alcohol.
– Được sử dụng trong mạ bạc, như thuốc diệt khuẩn (bactericide) và sát trùng (antiseptic).

potassium binoxalate /pəˈtæsiəm bɪˈnɒksəleɪt/ kali binoxalate

– Công thức hóa học: $KHC_2O_4 \cdot H_2O$.
– Tên khoa học khác: potassium acid oxalate, sal acetosella, salt of sorrel.
– Tinh thể màu trắng, độc, không mùi.
– Được sử dụng để làm sạch gỗ và tẩy vết mực in, dùng như chất cắn màu (mordant) trong nhuộm vải, trong nhiếp ảnh.

potassium biphthalate /pəˈtæsiəm baɪfˈθæleɪt/ kali biphthalate

– Công thức hóa học: $HOOCC_6H_4COOK$.

potassium bismuth tartrate /pəˈtæsiəm ˈbɪzməθ ˈtɑːtreɪt/ kali bismuth tartrate

– Tên khoa học khác: $BiK(C_4H_4O_6)_2$.
– Dạng bột hạt màu trắng với vị ngọt, tan trong nước.
– Được sử dụng trong y học.

A white, granular powder with a sweet taste; soluble in water; used in medicine.

potassium bitartrate /pəˈtæsiəm baɪˈtɑːtreɪt/ kali bitartrate

– Tên khoa học khác: potassium acid tartrate.

potassium citrate /pəˈtæsiəm ˈsaɪtreɪt/ kali citrate

– Công thức hóa học: $K_3C_6H_5O_7 \cdot H_2O$.
– Tinh thể không mùi với vị mặn (saline taste), tan trong nước và glycerol, dễ chảy rữa, không tan trong alcohol, bị phân hủy ở khoảng 230 ^oC.
– Được sử dụng trong y học.

potassium cyanoargentate /pəˈtæsiəm ˌsaɪənəʊˈɑːʤəntеɪt/ kali cyanoargentate

– Tên khoa học khác: potassium argentocyanide.

potassium gluconate /pəˈtæsiəm ˈgluːkəneɪt/ kali gluconate

- Công thức hóa học: $KC_6H_{11}O_7$.
- Tinh thể màu trắng, không mùi, với vị mặn (salty taste), tan trong nước, không tan trong alcohol và benzene.
- Được sử dụng trong y học.

potassium glutamate /pəˈtæsiəm ˈgluːtəmeɪt/ kali glutamate

- Công thức hóa học: $KOOC(CH_2)_2CH(NH_2)COOH{\cdot}H_2O$.
- Tên khoa học khác: monopotassium L-glutamate.
- Dạng bột màu trắng, hút ẩm, tan trong nước.
- Được sử dụng làm chất điều vị (flavor enhancer) và thay thế muối.

potassium glycerinophosphate /pəˈtæsiəm ˌglaɪsərɪnəʊˈfɒsfeɪt/ kali glycerinophosphate

- Công thức hóa học: $K_2C_3H_5O_2{\cdot}H_2PO_4{\cdot}3H_2O$.
- Tên khoa học khác: potassium glycerophosphate.
- Chất lỏng dạng xi rô (syrupy liquid), tan trong alcohol.
- Được sử dụng trong y học và như thực phẩm bổ sung ăn kiêng (dietary supplement).

potassium glycerophosphate /pəˈtæsiəm ˌglaɪsərəʊˈfɒsfeɪt/ kali glycerophosphate

- Tên khoa học khác: potassium glycerinophosphate.

potassium hydrate /pəˈtæsiəm ˈhaɪdreɪt/ kali hydrate

- Công thức hóa học: KOH.
- Tên khoa học khác: potassium hydroxide, caustic potash.
- Chất rắn màu trắng, độc, có tính ăn mòn, tan trong nước, điểm chảy 360 ^{o}C.
- Được sử dụng để làm xà phòng (soap) và diêm (matche), làm thuốc thử phân tích và là hóa chất trung gian.

potassium hydrogen phthalate /pəˈtæsiəm ˈhaɪdrədʒən fˈθæleɪt/ kali hydrogen phthalate

- Tên khoa học khác: potassium biphthalate.

potassium laurate /pə'tæsɪəm 'lɔːreɪt/ potassium laurate, kali laurate

- Công thức hóa học: $C_{11}H_{23}COOK$.
- Nhão, nâu nhạt, tan trong nước và alcohol.
- Được sử dụng: tác nhân tạo nhũ, nền của xà phòng nước và dầu gội đầu.

potassium linoleate /pəˈtæsiəm lɪˈnəʊliːeɪt/ kali linoleate

- Công thức hóa học: $C_{17}H_{31}COOK$.
- Dạng bột dẻo (paste), màu kem sáng, tan trong nước.
- Được sử dụng làm chất nhũ hóa.

  Light-tan, water soluble paste; used as an emulsifying agent.

potassium oleate /pə'tæsɪəm 'ɔːlɪeɪt/ potassium oleate, kali oleate

- Công thức hóa học: $KC_{18}H_{33}O_2$.

– Chất nhão nâu xám, tan trong nước và alcohol.
– Được sử dụng: xà phòng, tác nhân nhũ hóa.

potassium oxalate /pəˈtæsiəm ˈɒksəleɪt/ kali oxalate

– Công thức hóa học: $K_2C_2O_4 \cdot H_2O$.
– Tinh thể không mùi, nở thành bột, tan trong nước, bị phân hủy khi đun nóng.
– Được sử dụng trong phân tích hóa học và trong nhiếp ảnh, còn được sử dụng làm chất tẩy trắng và là nguồn cho acid oxalic.

It is used in analytical chemistry and photography and as a bleach and oxalic acid source.

potassium phenoxymethylpenicillin /pə'tæsɪəm ˌfenɒksɪmeθɪlpenə'sɪlɪ:n/ kali phenoxymethylpenicillin

– Công thức hóa học: $KC_{16}H_{17}N_2O_5S$.
– Tên khoa học khác: potassium penicilin V.
– Bột trắng, không mùi, tan tốt trong nước, tan nhẹ trong alcohol, không tan trong acetone.
– Được sử dụng làm chất kháng sinh.

potassium polymannuronate /pəˈtæsiəm ˌpɒli:mænˈjʊrəneɪt/ kali polymannuronate

– Công thức hóa học: $(C_6H_7O_6K)_n$.
– Tên khoa học khác: potassium alginate.
– Chất keo ưa nước (hydrophilic colloid) xảy ra như sợi, hạt và bột.
– Được sử dụng trong chế biến thực phẩm như chất làm đặc (thickerner) và chất ổn định (stabilizer).

potassium ricinoleate /ˌpə'tæsɪəm rɪsɪ'nɔ:lɪeɪt/ potassium ricinoleate, kali ricinoleate

– Công thức hóa học: $C_{17}H_{32}OHCOOK$.
– Chất nhão trắng, tan trong nước.
– Được sử dụng làm tác nhân nhũ hóa.

potassium sodium tartrate /pə'tæsɪəm 'səʊdɪəm 'ta:treɪt/ potassium sodium tartrate, kali natri tartrate, muối Rochelle

– Công thức hóa học: $KNaC_4H_4O_6.4H_2O$.
– Là muối của acid L(+)tartric. Tinh thể trong suốt không màu hoặc bột trắng, vị mặn, lạnh; d = 1,77, điểm chảy 70 – 80 °C; không bền ở trên 225 °C; mất nước kết tinh ở 140 °C, tan trong nước, không tan trong alcohol.
– Điều chế: kali acid tartrate được hoà tan vào nước, dung dịch được bão hoà bằng natri carbonate, cô và kết tinh.
– Được sử dụng: bột cho bánh nướng, y học (thuốc xổ), thành phần trong dung dịch thuốc thử Fehling, dùng trong tráng bạc gương.

potassium sorbate /pəˈtæsiəm ˈsɔ:beɪt/ kali sorbate

– Công thức hóa học: $C_6H_7KO_2$.
– Tinh thể, tan trong nước nhiều hơn trong alcohol, bị phân hủy ở trên 270 ^oC.

– Được sử dụng để hạn chế nấm mốc và lên men trong thực phẩm.
It is used to inhibit mold and yeast growth in food.

potassium stearate /pə'tæsɪəm 'stɪ:reɪt/ potassium stearate, kali stearate
– Công thức hóa học: $C_{17}H_{35}COOK$.
– Bột trắng, mùi nhẹ của mỡ, tan trong nước nóng và alcohol.
– Được sử dụng làm tác nhân chống khô cứng (chống đóng bánh), chất nhũ hóa, chất ổn định cho kẹo cao su, chất làm mềm vải.

potassium styphnate /pə'tæsɪəm 'staɪfneɪt/ kali styphnate
– Công thức hóa học: $KC_6H_2N_3O_8.H_2O$.
– Tinh thể hình lăng kính màu vàng; điểm chảy 120 °C.
– Nguy hại: nổ khi bị đốt nóng hoặc và đập.
– Được sử dụng làm thuốc nổ cao.

potassium trichlorophenate /pə'tæsɪəm ˌtrɪkɔrəʊ'fɪ:neɪt/ potassium trichlorophenate, kali trichlorophenate
– Công thức hóa học: $Cl_3C_6H_2OK$.
– Thường là dung dịch chứa 47 % kali trichlorophenate, d = 1,3, điểm đông đặc –9 °C.
– Được sử dụng làm tác nhân khống chế để kiểm soát độ nhớt của độ nhão bột giấy.

potassium undecylenate /pəˈtæsiəm ʌndesɪˈleneɪt/ kali undecylenate
– Công thức hóa học: $CH_2{=}CH(CH_2)_8COOK$.
– Chất bột màu trắng, tan trong nước, bị phân hủy ở khoảng 250 ^oC.
– Được sử dụng trong dược phẩm và mỹ phẩm trang điểm như chất diệt nấm (fungistat) và diệt vi khuẩn (bacteriostat).
This compound is used in pharmaceuticals and cosmetics as a fungistat and bacteriostat.

potassium xanthate /pəˈtæsiəm ˈzænθeɪt/ kali xanthate
– Công thức hóa học: KC_2H_5OCSS.
– Tinh thể màu vàng, tan trong nước và alcohol.
– Được sử dụng làm thuốc thử phân tích và diệt nấm cho đất (soil-treatment fungicide).

povidone /'pɔ:vədəʊn/ povidone
– Công thức hóa học: $(C_6H_9ON)_n$.
– Tên khoa học khác: kollidon.
– Tinh thể trắng, tan trong nước.
– Được sử dụng trong dược như là tác nhân tạo huyền phù, chất ổn định và trong sự suy giảm về mắt.

praseodymium oxalate /praɪziəʊ'dɪmɪəm 'ɒksəleɪt/ praseodymi oxalate
– Công thức hóa học: $Pr_2(C_2O_4)_3.10H_2O$.

– Bột xanh lục, không tan trong nước, tan nhẹ trong acid.
– Được sử dụng làm màu cho sứ.

prasterone /'pra:stɪrɔ:n/ prasterone

– Công thức hóa học: $C_{19}H_{28}O_2$.
– Tên khoa học khác: androstenolone, diandron.
– Steroid androgenic, sản phẩm trao đổi chất của các hormone steroid adrenal có hoạt tính androgen bằng một phần ba androsteron. Tinh thể hình kim lưỡng hình; điểm chảy 140 – 141 °C; tinh thể hình phiến lá 152 – 153 °C, tan trong benzene, alcohol và ether, tan nhẹ trong chloroform, ether dầu hoả.
– Điều chế: được tách từ cây khoai mỡ dại, tổng hợp từ cholestrol hoặc sitosterol.
– Được sử dụng làm hormone dùng trong các sản phẩm sức khoẻ, trong y và nghiên cứu sinh hóa.

prazosin /'pra:zɔzən/ prazosin

– Công thức hóa học: $C_{19}H_{21}O_4N_5$.
– Tinh thể trắng; phân hủy ở 264 °C.
– Được sử dụng trong điều trị cao huyết áp và tim (thường dùng ở dạng muối hydrochloride).

prebiotic molecule /prebaɪˈɒtɪk ˈmɒləkju:l/ phân tử tiền sinh

– Phân tử được cho là tham gia vào quá trình dẫn đến nguồn gốc của sự sống.
A molecule that is believed to be involved in the processes leading to the origin of life.

prednisolone /pred'nɪsələn/ prednisolone

– Công thức hóa học: $C_{21}H_{28}O_5$.
– Tên khoa học khác: steran, delta corte.
– Tinh thể trắng, không mùi, vị đắng; điểm chảy 235 °C bị phân hủy một phần, tan ít trong nước, tan trong alcohol, chloroform, acetone, dioxane.
– Nguy hại: gây ra sự lưu giữ natri, có một số phản ứng phụ tương tự như cortison.
– Được sử dụng trong y học thay thế cortison, thường có sẵn ở dạng acetate.

pregnanediol /'pregnædɪɔl/ pregnanediol

– Công thức hóa học: $C_{21}H_{36}O_2$.
– Steroid, sản phẩm trao đổi chất của progesteron, có trong nước tiểu phụ nữ có thai. Kết tinh ở dạng phiến từ acetone; điểm chảy 238 °C, quay trái trong dung dịch, tan nhẹ trong các dung môi hữu cơ.
– Điều chế: tách từ nước tiểu động vật có vú (bò, ngựa, tinh tinh) và người mang thai, bằng khử hóa pregnandion.
– Được sử dụng: tổng hợp progesteron, làm phép thử mang thai.

prefix /ˈpri:fɪks/ tiền tố

preparation /ˌprepəˈreɪʃn/ chuẩn bị, điều chế

prepolymer /pri:ˈpɒlɪmə(r)/ prepolymer

– Đại phân tử hoặc oligomer có phân tử lượng thấp, có hoạt tính và có khả năng tiếp tục trùng hợp.
A reactive low-molecular-weight macromolecule or an oligomer, capable of further polymerization.

preservative /prɪˈzɜːvətɪv/ chất bảo quản

prilocaine hydrochloride /'praɪləkeɪn 'haidrəklɔraɪd/ prilocaine hydrochloride
– Công thức hóa học: $C_{13}H_{20}ON_2.HCI$.
– Tinh thể trắng; điểm chảy 164 °C, tan tự do trong nước.
– Được sử dụng làm thuốc gây tê cục bộ.

primaquine phosphate /'prɪməkwin 'fɒsfeɪt/ primaquine phosphat
– Công thức hóa học: $C_{15}H_{21}ON_3.2H_3PO_4$.
– Tinh thể màu da cam, vị đắng; điểm chảy 203 °C, tan trong nước.
– Được sử dụng làm thuốc chống sốt rét.

primary alcohol /ˈpraɪmeriː ˈælkəhɒl/ rượu bậc một
– Alcohol có cấu trúc phân tử chung RCH_2OH.

primary amine /ˈpraɪmeriː ˈæmiːn/ amine bậc một
– Amine mà cấu trúc phân tử chung RNH_2.

primary carbon atom /ˈpraɪmeriː ˈkɑːbən ˈætəm/ nguyên tử carbon bậc một
– Nguyên tử carbon trong một phân tử vốn chỉ liên kết với một nguyên tử carbon khác.
A carbon atom in a molecule that is singly bonded to only one other carbon atom.

primary hydrogen atom /ˈpraɪmeriː ˈhaɪdrədʒən ætəm/ nguyên tử hydrogen bậc một
– Một nguyên tử hydrogen liên kết với một nguyên tử carbon bậc một.
A hydrogen atom that is bonded to a primary carbon atom.

primary structure /ˈpraɪmeriː ˈstrʌkʧə(r)/ cấu trúc bậc một
– Cấu trúc hóa học của mạch polymer.
The chemical structure of a polymer chain.

primidone /'praɪmədəʊn/ primidone
– Công thức hóa học: $C_{12}H_{14}O_2N_2$.
– Tên khoa học khác: mysoline.
– Tinh thể trắng, vị đắng; điểm chảy 281 °C, tan nhẹ trong nước và các dung môi hữu cơ.
– Được sử dụng để điều trị động kinh.

priscol /ˈprɪskɔːl/ priscol
– Công thức hóa học: $C_{10}H_{12}N_2 \cdot HCl$.
– Tên khoa học khác: tolazoline hydrochloride.
– Tinh thể màu trắng, tan trong nước, điểm chảy 173 ^oC.
– Được sử dụng làm chất ức chế giao cảm (sympatholytic) và thuốc làm giãn mạch (vasolidator).

pristane /ˈprɪsteɪn/ pristane

- Công thức hóa học: $C_{19}H_{40}$.
- Tên khoa học khác: norphytane.
- Chất lỏng tan trong một số dung môi hữu cơ như ether, ether dầu mỏ, benzene, chloroform và carbon tetrachloride (CCl_4).
- Được sử dụng làm chất bôi trơn, dầu trong chất chuyển hóa và như chất chống ăn mòn (anticorrosion agent).

probenecid /prəʊ'benəsɪd/ probenecid

- Công thức hóa học: $C_{13}H_{19}O_4NS$.
- Tên khoa học khác: p-(dipropylsulfamoyl) benzoic acid, benamid.
- Tinh thể trắng; điểm chảy 199 °C, không tan trong nước.
- Được sử dụng để làm tăng sự đào thải acid uric trong điều trị bệnh gout, hoặc làm giảm sự bài tiết penicilin.

procainamide hydrochloride /prəʊ'keɪnəmaɪd 'haɪdrəklɔraɪd/ procainamide hydrochloride

- Công thức hóa học: $C_{13}H_{21}ON_2.HCl$.
- Tên khoa học khác: pronesty.
- Tinh thể trắng; điểm chảy 167 °C, tan trong nước.
- Được sử dụng điều trị nhịp tim không đều.

procaine /ˈprəʊkeɪn/ procaine

- Công thức hóa học: $C_6H_4NH_2COOCH_2CH_2N(C_2H_5)_2$.
- Tên khoa học khác: procaine base, planocaine base.
- Dạng bột màu trắng, không mùi, nhạy sáng, không tan trong nước, điểm chảy 60 ^oC, tan trong alcohol, ether, chloroform và benzene.
- Được sử dụng trong y học như chất gây tê cục bộ.

procaine base /ˈprəʊkeɪn beɪs/ procaine base

- Tên khoa học khác: procaine.

procaine hydrochloride /'prəʊkeɪn 'haidrəklɔraɪd/ procaine hydrochloride

- Công thức hóa học: $NH_2C_6H_4COOCH_2CH_2N(C_2H_5)_2HCl$.
- Tinh thể không màu; điểm chảy 155 °C, tan trong nước.
- Điều chế: ngưng tụ ethylene chlorohydrine với diethylamine; sản phẩm tạo ra sau đó được đun với natri-p-aminobenoate.
- Được sử dụng trong y học làm thuốc gây tê cục bộ.

procaine penicillin G /ˈprəʊkeɪn ˌpenɪˈsɪlɪn ˈʤiː/ procaine penicillin G

- Công thức hóa học: $C_{29}H_{38}N_4O_6S{\cdot}H_2O$.
- Dạng bột hoặc tinh thể màu trắng, tan yếu trong chloroform.
- Được sử dụng làm thuốc kháng sinh trong thức ăn cho động vật.

  It is used as an antibiotic in animal feed.

prochirality /ˌprəʊkiːˈræləti:/ phối tử giống nhau về cấu tạo.

– Tên khoa học khác: prostereoisomerism.
– Tính chất thể hiện bởi một phân tử hoặc nguyên tử có chứa (hoặc liên kết với) hai phối tử giống hệt nhau.

The property displayed by a molecule or atom which contains (or is bonded to) two constitutionally identical ligands.

prochlorperazine dimaleate /ˌprəʊklɔːˈpɪrəzɪn dɪˈmælɪeɪt/ prochlorperazine dimaleate

– Công thức hóa học: $C_{20}H_{24}N_3ClS.2C_4H_4O_4$.
– Tên khoa học khác: stemetil.
– Phenothiazine có mạch nhánh piperazine. Tinh thể vàng, điểm chảy 201 °C, không tan trong nước.
– Được sử dụng trong y học làm thuốc an thần và chống nôn.

procyclidin hydrochloride /ˌprəʊˈsaɪklɪdɪn haidrəʊˈklɔːraɪd/ procyclidin hydrochloride

– Công thức hóa học: $C_{19}H_{29}NO.HCl$.
– Tên khoa học khác: kemadrin.
– Tinh thể trắng, vị đắng; điểm chảy 226 °C, tan nhẹ trong nước.
– Được sử dụng làm thuốc điều trị bệnh Parkinson.

proflavine sulfate /prəʊˈfleɪviːn ˈsʌlfeɪt/ proflavine sulfate

– Công thức hóa học: $C_{13}H_{11}N_3 \cdot H_2SO_4$.
– Tinh thể màu đỏ nâu, tan trong alcohol và nước.
– Được sử dụng trong y học.

prolan /ˈprəʊlæn/ prolan

– Công thức hóa học: $C_{15}H_{13}Cl_2NO_2$.
– Tinh thể; điểm chảy 80 °C.
– Được sử dụng làm thuốc trừ sâu. Khi được trộn với bulan, thuốc trừ sâu có tên gọi là dilan.

promazine hydrochloride /ˈprɒməziːn haɪdrəˈklɔːraɪd/ promazine hydrochloride

– Công thức hóa học: $C_{17}H_{20}N_2S \cdot HCl$.
– Tinh thể màu trắng tới vàng nhẹ, điểm chảy 172 – 182 °C.
– Được sử dụng trong y học và như phụ gia thực phẩm.

promethazine hydrochloride /prəʊˈmeθəzin haɪdrəˈklɔːraɪd/ promethazine hydrochloride

– Công thức hóa học: $C_{17}H_{20}N_2S.HCl$.
– Đồng phân của promazine hydrochloride. Tinh thể vàng; điểm chảy 223 °C, tan nhẹ trong nước.
– Được sử dụng làm chất kháng histamine, dùng điều trị dị ứng.

propadiene /prɒpəˈdaɪiːn/ propadiene

– Công thức hóa học: C_3H_4.

– Tên khoa học khác: allene.
– Hydrocarbon mạch thẳng không no với hai liên kết đôi.

propanal /prəʊˈpənæl/ propanal
– Công thức hóa học: C_2H_5CHO.
– Hợp chất aldehyde, dễ bắt lửa; tan trong nước tạo ra chất lỏng màu trắng, có mùi lưu huỳnh (suffocating aroma); điểm sôi 48,8 °C.
– Được sử dụng để sản xuất acetal, plastic và cao su hóa học, ngoài ra được sử dụng làm chất diệt khuẩn và chất bảo quản (preservative).

propane /ˈprəʊpeɪn/ propane
– Công thức hóa học: $CH_3CH_2CH_3$.
– Hydrocarbon dạng khí có trong dầu mỏ, nặng, không màu; điểm sôi −44,5 ^oC.
– Được sử dụng làm dung môi, chất làm lạnh và hóa chất trung gian.
It is used as a solvent, refrigerant, and chemical intermediate.

propanediamine /ˌprəʊpeɪn'daɪəmɪn/ propanediamine
– Công thức hóa học: $NH_2(CH_2)_3NH_2$.
– Tên khoa học khác: trimethylenediamine.
– Chất độc tạo ra từ sự phân hủy môi trường nước thịt bò nuôi cấy trực khuẩn phẩy.
– Chất lỏng không màu, điểm sôi 136 °C.
– Được sử dụng làm thuốc thử cho thủy ngân.

1-propanethiol /wʌn-ˌprəʊpeɪnˈθaɪɔːl/ 1-propanethiol
– Công thức hóa học: C_3H_7SH.
– Tên khoa học khác: *n*-propyl mercaptan.
– Chất lỏng, với mùi khó chịu, điểm sôi 67 – 73 ^oC.
– Được sử dụng làm thuốc diệt cỏ.

propanoic acid /ˌprəʊpəˈnəʊɪk ˈæsɪd/ propanoic acid, acid propanoic
– Công thức hóa học: CH_3CH_2COOH.
– Tên khoa học khác: acid methylacetic, acid propionic.
– Chất lỏng không màu, trong, có mùi hăng, tan trong nước và alcohol, điểm sôi 140,7 ^oC.
– Được sử dụng để sản xuất các ester khác nhau trong dung dịch mạ điện nikel, cho nước hoa và hương liệu nhân tạo, cho dược phẩm và dung môi cellulose.

propanol /ˈprəʊpənɔːl/ propanol
– Công thức hóa học: $CH_3CH_2CH_2OH$.
– Tên khoa học khác: ethyl carbiol, propyl alcohol.
– Chất lỏng không màu được tạo bởi sự oxyhóa của hydrocarbon béo, điểm sôi 97 ^oC.
– Được sử dụng làm dung môi và hóa chất trung gian.

2-propanone /tuː-ˈprəʊpənəʊn/ 2-propanone
– Công thức hóa học: CH_3COCH_3.

– Tên khoa học khác: acetone.
– Chất lỏng không màu, dễ bay hơi, rất dễ bắt lửa, trộn lẫn với nước.
– Được sử dụng làm dung môi và thuốc thử.

propargite /prəʊ'paːʤaɪt/ propargite
– Công thức hóa học: $C_{19}H_{26}O_4S$.
– Dầu tối; d = 1,1 (25 ^oC) không tan trong nước.
– Được sử dụng làm thuốc trừ rệp cây.

propargyl alcohol /prəʊˈpɑːʤɪl ˈælkəhɔːl/ propargyl alcohol
– Công thức hóa học: $HCCCH_2OH$.
– Tên khoa học khác: 2-propyn-1-ol.
– Chất lỏng không màu, tan trong nước và alcohol, điểm sôi 114 ^oC.
– Được sử dụng làm chất trung gian, chất ổn định, chất ức chế ăn mòn.

propargyl bromide /prəʊˈpɑːʤɪl ˈbrəʊmaɪd/ propargyl bromide
– Công thức hóa học: C_3H_3Br.
– Chất lỏng dễ bắt lửa, điểm sôi 89 ^oC.
– Được sử dụng để hun xông đất.

propargyl chloride /prəʊˈpɑːʤɪl ˈklɔːraɪd/ propargyl chloride
– Công thức hóa học: C_3H_3Cl.
– Chất lỏng có thể trộn lẫn với benzene, CCl_4 (carbon tetrachloride), ethanol và ethylene glycol.
– Được sử dụng làm chất trung gian trong tổng hợp hữu cơ.

propellant 23 /prəˈpelənt ˌtwentiːˈθriː/ propellant 23
– Công thức hóa học: CHF_3.
– Tên khoa học khác: fluoroform, refrigerant 23, trifluoromethane.
– Chất lỏng không màu, không bắt lửa; điểm sôi 84 °C ở áp suất khí quyển (atmosphere 101.325 pascal); điểm đông tụ 160 °C tại áp suất 1 atmosphere.
– Được sử dụng làm chất tải lạnh và hóa chất trung gian cho tổng hợp hữu cơ.

propenyl /ˈprəʊpɪnaɪl/ propenyl
– Gốc hydrocarbon được tạo ra từ propene sau khi loại một nguyên tử hydrogen.
A hydrocarbon radical related to propene.

propenyl guaethol /ˈprəʊpɪnɪl ˈgʊəiːθɔːl/ propenyl guaethol
– Công thức hóa học: $C_{11}H_{14}O_2$.
– Dạng bột màu trắng, với hương vanilla, điểm chảy 85 – 86 ^oC, tan trong chất béo, tinh dầu và trong dung môi ăn được.
– Được sử dụng làm hương vanilla nhân tạo.

propham /ˈprəʊfæm/ propham
– Công thức hóa học: $C_{10}H_{13}NO_2$.
– Tên viết tắt: IPC (isopropyl-N-phenylcarbamate).

– Chất rắn màu nâu sáng, điểm chảy 87 – 88 ^oC, tan nhẹ trong nước.
– Được sử dụng làm thuốc diệt cỏ cho cây trồng.

***β*-propiolactone** /ˈbeɪtə-prəʊpiːəˈlæktəʊn/ *β*-propiolactone
– Công thức hóa học: $C_3H_4O_2$.
– Chất lỏng tan trong nước, bị phân hủy nhanh ở điểm sôi 155 ^oC, hòa tan trong mọi tỷ lệ với ethanol, acetone, chloroform và ether; phản ứng với alcohol.
– Được sử dụng làm chất trung gian trong tổng hợp hữu cơ.

propionaldehyde /ˌprəʊpiːɒnˈældɪhaɪd/ propionaldehyde
– Công thức hóa học: C_2H_5CHO.
– Chất lỏng màu trắng nước, tan trong nước, dễ bắt lửa, có mùi hương ngào ngạt (suffocating aroma), điểm sôi 48,8 ^oC.
– Được sử dụng để sản xuất acetal, nhựa và cao su hóa học (rubber chemical), cũng được dùng như thuốc tẩy uế và chất bảo quản (preservative).

propionate /ˈprəʊpiːəneɪt/ propionate
– Muối của acid propionic (CH_3CH_2COOH).
– Ví dụ như natri propionate, CH_3CH_2COONa.

propionic acid /ˌprəʊpiːˈɒnɪk ˈæsɪd/ propionic acid, acid propionic
– Công thức hóa học: CH_3CH_2COOH.
– Tên khoa học khác: acid methylacetic, acid propanoic.
– Chất lỏng không màu, trong, có mùi hăng, tan trong nước và alcohol; điểm sôi 140,7 ^oC.
– Được sử dụng để sản xuất các ester khác nhau trong dung dịch mạ điện nikel, cho nước hoa và hương liệu nhân tạo, cho dược phẩm và dung môi cellulose.

propionic anhydride /ˌprəʊpiːˈɒnɪk ænˈhaɪdraɪd/ propionic anhydride
– Công thức hóa học: $(CH_3CH_2CO)_2O$.
– Chất lỏng không màu, điểm sôi 167 – 169 ^oC, tan trong ether, alcohol và chloroform.
– Được sử dụng làm tác nhân esterhóa và cho thuốc nhuộm và dược phẩm.

propionic ether /ˌprəʊpiːˈɒnɪk ˈiːθə(r)/ propionic ether
– Công thức hóa học: $C_2H_5COOC_2H_5$.
– Tên khoa học khác: ethyl propionate.
– Chất lỏng không màu, tan nhẹ trong nước, điểm sôi 99 ^oC.
– Được sử dụng làm dung môi và là tác nhân cắt pyroxylin.

propionitrile /prəʊpiːˈɒnɪtraɪl/ propionitrile
– Công thức hóa học: C_2H_5CN.
– Tên khoa học khác: ethyl cyanide.
– Chất lỏng, không màu, độc; điểm sôi 97,1 ^oC.

propranolol hydrochloride /prəʊ'prænəlɔ:l haɪdrə'klɔ:raɪd/ propranolol hydrochloride

- Công thức hóa học: $C_{16}H_{21}O_2N.HCl$.
- Tinh thể trắng, điểm chảy 94 °C, tan trong nước và alcohol, không tan trong benzene và ether; độc cao.
- Được sử dụng: chất khóa sự giải phóng adrenalin trong điều trị huyết áp cao và nhịp tim không đều.

propyl- /ˈprəʊpɪl/ propyl

- Gốc $CH_3CH_2CH_2$–, dẫn xuất từ propane, được tìm thấy, ví dụ: trong 1-propanol.

***n*-propyl acetate** /en-ˈprəʊpɪl ˈæsɪteɪt/ *n*-propyl acetate

- Công thức hóa học: $C_3H_7OOCCH_3$.
- Chất lỏng không màu, có mùi dễ chịu, hòa tan trong mọi tỷ lệ với các alcohol, ketone, ester và hydrocarbon; điểm sôi 96 – 102 ^oC.
- Được sử cho hương liệu và nước hoa, trong tổng hợp hữu cơ và dùng như dung môi.

propylacetone /ˌprəʊpɪlˈæsɪtəʊn/ propylacetone

- Công thức hóa học: $CH_3COC_4H_9$.
- Tên khoa học khác: methyl butyl ketone.
- Chất lỏng; điểm sôi 127 ^oC, tan trong nước, alcohol và ether.
- Được sử dụng làm dung môi (solvent).

propyl alcohol /ˈprəʊpɪl ˈælkəhɒl/ propyl alcohol

- Công thức hóa học: $CH_3CH_2CH_2OH$.
- Tên khoa học khác: ethyl carbiol, propanol.
- Chất lỏng không màu, được tạo thành bởi sự oxyhóa hydrocarbon béo, điểm sôi 97 ^oC.
- Được sử dụng làm dung môi và hóa chất trung gian.

***n*-propylamine** /en-prəʊˈpɪləmi:n/ *n*-propylamine

- Công thức hóa học: $C_3H_7NH_2$.
- Chất lỏng không màu, dễ cháy, điểm sôi 46 – 51 ^oC.
- Được sử dụng làm thuốc an thần (sedative).

  Colorless, flammable liquid that is used as a sedative.

propyl benzene /ˈprəʊpɪl ˈbenzi:n/ propyl benzene

- Công thức hóa học: $C_6H_5C_3H_7$.
- Tên khoa học khác: phenylpropane.
- Chất lỏng không màu, không tan trong nước, điểm sôi 158 ^oC.

  Water insoluble, colorless liquid that is insoluble in water.

propyl chlorosulfonate /'prəʊpɪl klɔrəʊ'sʌlfəneɪt/ propyl chlorosulfonate

- Công thức hóa học: $CH_3CH_2CH_2OSO_2Cl$.
- Chất lỏng, điểm sôi 70 – 72 °C (20 mmHg).

– Nguy hại: chất gây kích ứng mạnh mắt.
– Được sử dụng: tổng hợp hữu cơ, khí độc quân sự (gây chảy nước mắt).

propylene /ˈprəʊpəliːn/ propylene
– Công thức hóa học: $CH_3CH{=}CH_2$.
– Tên khoa học khác: methyl ethylene, propene.
– Khí hydrocarbon không no, không màu, điểm sôi –47 ^oC.
– Được sử dụng để sản xuất nhựa và hóa chất trung gian.

propylene aldehyde /ˈprəʊpəliːn ˈældɪhaɪd/ propylene aldehyde
– Công thức hóa học: C_3H_5CHO.
– Tên khoa học khác: crotonaldehyde.
– Chất lỏng không màu, sôi ở 104 ^oC, tan trong nước, trạng thái hơi làm cay mắt.
– Được sử dụng làm chất trung gian trong sản xuất n-butyl alcohol và quinaldine.

propylene carbonate /ˈprəʊpəliːn ˈkɑːbəneɪt/ propylene carbonate
– Công thức hóa học: $C_3H_6CO_3$.
– Chất lỏng không màu, không mùi, điểm sôi 242 ^oC, hòa tan trong mọi tỷ lệ với acetone, benzene và ether.
– Được sử dụng làm dung môi, dung môi chiết, chất hóa dẻo và hóa chất trung gian.

propylene dichloride /ˈprəʊpəliːn daɪˈklɔːraɪd/ propylene dichloride
– Công thức hóa học: $CH_3CHClCH_2Cl$.
– Chất lỏng không màu, bắt lửa kém, không tan trong nước, có mùi hương chloroform, điểm sôi 96,3 ^oC; hòa tan trong mọi tỷ lệ với các dung môi thông thường.
– Được sử dụng làm dung môi, chất làm sạch khô, chất tẩy nhờn kim loại và chất hun trùng.

propylene glycol /ˈprəʊpəliːn ˈglaɪkɔːl/ propylene glycol
– Công thức hóa học: $CH_3CHOHCH_2OH$.
– Chất lỏng không màu, nhớt, hòa tan trong mọi tỷ lệ với nước, alcohol và nhiều dung môi, điểm sôi 188 ^oC.
– Được sử dụng làm chất trung gian, chất chống đông, dung môi, chất bôi trơn, chất hóa dẻo và chất diệt vi khuẩn.

It is used as a chemical intermediate, antifreeze, solvent, lubricant, plasticizer, and bactericide.

propylene glycol alginate /ˈprəʊpəliːn ˈglaɪkɔːl ˈældʒəneɪt/ propylene glycol alginate
– Công thức hóa học: $C_9H_{14}O_7$.
– Dạng bột màu trắng, tan trong nước.
– Được sử dụng làm chất ổn định (stabilizer), chất làm đặc (thickener) và chất nhũ hóa (emulsifier).

A white, water soluble powder; used as a stabilizer, thickener, and emulsifier.

propylene glycol monomethyl ether /ˈprəʊpəliːn ˈglaɪkɔːl ˌmɒnəʊˈmeθɪl ˈiːθə(r)/ propylene glycol monomethyl ether

– Công thức hóa học: $C_4H_{10}O_2$.
– Chất lỏng không màu, điểm sôi 120,1 ^oC; tan trong nước, methanol và ether.
– Được sử dụng làm dung môi cho cellulose, thuốc nhuộm và mực.

propylene glycol monoricinoleate /ˈprəʊpəliːn ˈglaɪkɔːl ˌmɒnəʊrɪsɪnˈəʊliːeɪt/ propylene glycol monoricinoleate

– Công thức hóa học: $C_{21}H_{30}O_4$.
– Chất lỏng dạng dầu, có độ nhớt vừa phải, màu vàng nhạt (pale yellow), tan trong dung môi hữu cơ.
– Được sử dụng làm chất hóa dẻo, chất bôi trơn và trong dung môi nhuộm, mỹ phẩm.

propylene glycol phenyl ether /'prəʊpəlɪːn 'glaɪkɔːl 'ɪːθə/ propylene glycol phenyl ether

– Công thức hóa học: $C_6H_5OCH_2CHOHCH_3$.
– Chất lỏng không màu; d = 1,060 – 1,070 (25/25 °C); điểm sôi 237 – 242 °C.
– Được sử dụng dung môi sôi cao, tác nhân trừ khuẩn, chất cố định cho xà phòng, chất trung gian cho chất dẻo hóa.

propyleneimine /prəʊpəˈliːnəmiːn/ propyleneimine

– Công thức hóa học: C_3H_7N.
– Chất lỏng không màu, trong, điểm sôi 66 – 67 ^oC, tan trong nước và dung môi hữu cơ.
– Được sử dụng làm chất trung gian trong tổng hợp hữu cơ.

propylene oxide /ˈprəʊpəliːn ˈɒksaɪd/ propylene oxide

– Công thức hóa học: C_3H_6O.
– Chất lỏng không màu, dễ bắt lửa, có mùi giống ether (etherlike aroma), tan trong nước, alcohol và ether, điểm sôi 33,9 ^oC.
– Được sử dụng làm dung môi và chất xông khói, trong sơn mài (lacquer), chất phủ (coating) và nhựa, như chất trung gian trong hóa dầu.

propylene tetramer /ˈprəʊpəliːn ˈtetrəmə(r)/ propylene tetramer

– Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_{10}CH_3C_{12}H_{26}$.
– Tên khoa học khác: dodecane.
– Hợp chất paraffin dạng dầu, chất lỏng không màu, điểm sôi 214,5 ^oC; không tan trong nước.
– Được sử dụng làm dung môi và trong nghiên cứu dầu máy bay.

propyl formate /ˈprəʊpɪl ˈfɔːmeɪt/ propyl formate

– Công thức hóa học: $C_4H_8O_2$.
– Chất lỏng dễ bắt lửa, điểm sôi 81,3 ^oC.

– Được sử dụng cho hương liệu.

A flammable liquid that is used for flavoring.

***n*-propyl furoate** /en-ˈprəʊpɪl ˈfjʊrəʊeɪt/ *n*-propyl furoate

– Công thức hóa học: $C_8H_{10}O_3$.

– Chất lỏng không màu, thơm (fragrant), điểm sôi 210,9 ^oC; tan trong alcohol và ether.

– Được sử dụng cho hương liệu.

A colorless, fragrant liquid that is soluble in alcohol and ether; used for flavoring.

propyl gallate /ˈprəʊpɪl ˈgæleɪt/ propyl gallate

– Công thức hóa học: $C_3H_7OOCC_6H_2(OH)_3$.

– Tinh thể không màu, điểm chảy 150 ^oC.

– Được sử dụng để ngăn ngừa hoặc làm chậm quá trình ôi (rancidity) trong chất béo ăn được và các loại dầu.

Colorless crystals that is used to prevent or retard rancidity in edible fats and oils.

propyliodone /prəʊpɪlˈaɪədəʊn/ propyliodone

– Công thức hóa học: $C_{10}H_{11}O_3NI_2$.

– Tinh thể màu trắng, điểm chảy 187 – 190 ^oC, tan trong alcohol, acetone và ether.

– Được sử dụng trong y học như một môi trường chắn bức xạ.

A white, crystalline powder that is soluble in alcohol, acetone, and ether; used in medicine as a radio-paque medium.

***n*-propyl mercaptan** /en-ˈprəʊpɪl mɜːˈkæptæn/ *n*-propyl mercaptan

– Công thức hóa học: C_3H_7SH.

– Tên khoa học khác: 1-propanethiol.

– Chất lỏng với mùi khó chịu, điểm sôi 67 – 73 ^oC.

– Được sử dụng làm thuốc diệt cỏ.

A liquid with an offensive odor and used as a herbicide.

***N*-propyl nitrate** /en-ˈprəʊpɪl ˈnaɪtreɪt/ *N*-propyl nitrate

– Công thức hóa học: $C_3H_7NO_3$.

– Chất lỏng màu trắng tới vàng rơm (straw-colored), điểm sôi ở dải 104 – 127 ^oC.

– Được sử dụng làm nhiên liệu tên lửa đẩy đơn (monopropellant rocket fuel).

A white to straw-colored liquid that is used as a monopropellant rocket fuel.

propylparaben /prəʊpɪlˈpærəbən/ propylparaben

– Công thức hóa học: $C_{10}H_{12}O_3$.

– Dạng bột trắng hoặc tinh thể không màu, điểm chảy 95 – 98 ^oC, tan trong acetone, ether và alcohol.

– Được sử dụng trong y học, như chất bảo quản thực phẩm và diệt nấm.

1-propylphosphonic acid /wʌn-ˌprəʊpɪlfɒsˈfɒnɪk ˈæsɪd/ 1-propylphosphonic acid, acid 1-propylphosphonic

– Công thức hóa học: $C_3H_9O_3P$.
– Chất rắn màu trắng, điểm chảy 68 – 69 ^oC, tan trong nước.
– Được sử dụng làm chất điều hòa tăng trưởng cho cây thảo mộc và cây lấy gỗ.

A white solid that is soluble in water; used as a growth regulator for herbaceous and woody species.

propylthiopyrophosphate /ˌprəʊpɪlθaɪəʊpaɪrəˈfɒsfeɪt/ propylthiopyrophosphate

– Công thức hóa học: $C_{12}H_{28}P_2S_2O$.
– Chất lỏng có màu từ vàng rơm (straw-colored) tới màu hổ phách đậm (dark amber), điểm sôi 148 ^oC.
– Được sử dụng làm thuốc diệt côn trùng loại bọ rệp trong các thảm cỏ và sân cỏ.

It is used as an insecticide for chinch bugs in lawns and turf.

2-propyn-1-ol /-tuː ˈprəʊpɪn wʌn ɔːl/ 2-propyn-1-ol

– Công thức hóa học: $HCCCH_2OH$.
– Tên khoa học khác: propargyl alcohol.
– Chất lỏng không màu, tan trong nước và alcohol, điểm sôi 114 ^oC.
– Được sử dụng làm chất trung gian (chemical intermediate), chất ổn định (stabilizer) và chất ức chế ăn mòn (corrosion inhibitor).

propyl pelargonate /'prəʊpɪl pelaː'gɒnɪk/ propyl pelargonate

– Công thức hóa học: $C_8H_{17}COOC_3H_7$.
– Chất lỏng; d = 0,870 (15/15 °C); điểm sôi 237 °C, không tan trong nước, tan trong alcohol và hầu hết các dung môi hữu cơ.
– Được sử dụng: hương vị và nước hoa, trừ khuẩn và trừ nấm.

prostereoisomerism /prəʊˌsteriːəʊaɪˈsɒmərɪzəm/ phối tử giống nhau về cấu tạo

– Tên khoa học khác: prochirality.
– Tính chất được thể hiện bởi một phân tử hoặc nguyên tử có chứa (hoặc liên kết với) hai phối tử giống hệt nhau.

The property displayed by a molecule or atom which contains (or is bonded to) two constitutionally identical ligands.

protective /prəˈtektɪv/ bảo vệ

proteinometer /prəʊtɪnˈɒmɪtər/ thiết bị cầm tay đo độ đường

– Tên khoa học khác: hand sugar refractometer.
– Thiết bị cầm tay (portable device) được dùng để đo chỉ số khúc xạ (refractive indice) trong dung dịch đường (sugar solution).

proton acid /ˈprəʊtɒn ˈæsɪd/ proton acid, acid proton

– Tên khoa học khác: Brönsted acid, protonic acid.
– Một tác nhân hóa học có thể tham gia phản ứng như nguồn cung cấp proton.

protonation /ˌprəʊtəˈneɪʃən/ protonhóa

protonic acid /prəʊˈtɒnɪk ˈæsɪd/ protonic acid, acid protonic

– Tên khoa học khác: Brönsted acid, proton acid.
– Một tác nhân hóa học có thể tham gia phản ứng như nguồn cung cấp proton.

prototropy /prəʊˈtɒtrəpiː/ prototropy

– Sự chuyển hóa thuận nghịch của các đồng phân cấu trúc kèm theo sự chuyển đổi của proton.

A reversible interconversion of structural isomers that involves the transfer of a proton.

prussic acid /ˈprʌsɪk ˈæsɪd/ prussic acid, acid prussic

– Công thức hóa học: HCN.
– Tên khoa học khác: acid hydrocyanic, formonitrile, hydrogen cyanide.
– Chất lỏng rất độc, có mùi của hạnh nhân đắng (bitter almond), điểm sôi 25,6 ^{o}C.
– Được sử dụng trong sản xuất muối cyanate, acronitrile, thuốc nhuộm và là chất xông khói trong nông nghiệp.

pryrrolidine /pɪˈrɒlɪdiːn/ pryrrolidine

– Công thức hóa học: C_4H_9N.
– Chất lỏng không màu tới vàng nhạt, điểm sôi 87 ^{o}C, tan trong nước và alcohol.
– Được sử dụng trong sản xuất dược phẩm, thuốc diệt côn trùng và diệt nấm.

It is used in the manufacture of pharmaceuticals, insecticides, and fungicides.

pseudocumene /ˌsuːdəʊˈkjuːmiːn/ pseudocumene

– Công thức hóa học: C_9H_{12}.
– Tên khoa học khác: pseudocumol, uns-trimethylbenzene.
– Hydrocarbon dạng lỏng, không tan trong nước, điểm sôi 168 ^{o}C, tan trong alcohol, benzene và ether.
– Được sử dụng trong sản xuất nước hoa, thuốc nhuộm và như chất khử trùng chỉ khâu vết thương (catgut sterilant).

pseudocumol /ˌsuːdəʊˈkjuːmɔːl/ pseudocumol

– Tên khoa học khác: pseudocumene.

pseudoionone /ˌsuːdəʊˈaɪənəʊn/ pseudoionone

– Công thức hóa học: $C_{13}H_{20}O$.
– Chất lỏng màu vàng nhạt, điểm sôi 143 – 145 ^{o}C, tan trong alcohol và ether.
– Được sử dụng cho nước hoa (perfume) và mỹ phẩm (cosmetic).

pseudorotation /ˌsuːdəʊrəʊˈteɪʃn/ vòng bão hòa cấu dạng xoắn

– Cấu dạng xoắn của các vòng béo hoặc của các cấu trúc vòng có chứa năm hoặc nhiều hơn các nguyên tử.

Twist conformation in aliphatic rings or ring structures containing five or more atoms.

Pt /piːtiː/ ký hiệu nguyên tố hóa học platinum /ˈplætɪnəm/

– Nguyên tố hóa học, số hiệu nguyên tử 78, khối lượng nguyên tử 195,08.

Pu /piːjuː/ ký hiệu nguyên tố hóa học plutonium /pluːˈtəʊniəm/

– Một nguyên tố phóng xạ nhân tạo, số hiệu nguyên tử 94, khối lượng nguyên tử 244,064.

Pungent odor /ˈpʌndʒənt ˈəʊdə/ mùi hắc, gắt

puromycin /pjurəʊ'maɪsɪn/ puromycin

– Công thức hóa học: $C_{22}H_{29}O_5N_7$.
– Chất kháng sinh ức chế tổng hợp protein, cản trở sự vận chuyển acid amine từ chất mang của nó để sinh protein. Nó được sản xuất bởi *Streptomyces alboniger*, kháng các vi khuẩn, động vật nguyên bào, giun kí sinh và khối u ung thư.
– Tinh thể, điểm chảy 176 °C, ít tan trong nước.
– Nguy hại: độc đối với tế bào sinh vật.

purple of Cassius /ˈpɜːrpl əv ˈkæʃəs/ purple of Cassius

– Tên khoa học khác: gold tin purple, gold tin precipitate.
– Bột màu nâu là hỗn hợp của vàng chloride ($AuCl_2$) và thiếc oxide nâu (SnO_2), tan trong ammonia.
– Được sử dụng tạo màu trong tráng men (coloring enamel), trong sản xuất thủy tinh hồng ngọc (ruby glass), tranh trên sứ (painting porcelain).

purple salt /ˈpɜːpl ˈsɔːlt/ purple salt

– Công thức hóa học: $KMnO_4$.
– Tên khoa học khác: potassium permanganate.
– Tinh thể màu tím, có vị ngọt, tính oxyhóa cao, tan trong nước, bị phân hủy ở 240 ^oC, có thể nổ khi tiếp xúc với các vật liệu dễ bị oxyhóa (oxizidable material).
– Được sử dụng làm thuốc diệt khuẩn (disinfectant) và thuốc thử phân tích, trong thuốc nhuộm, thuốc tẩy (bleache) và y học, hóa chất trung gian.

purpurin /ˈpɜːpjʊrɪn/ purpurin

– Công thức hóa học: $C_{14}H_8O_5$.
– Tên khoa học khác: natural red.
– Tinh thể hình kim dài màu cam từ dung dịch alcohol loãng.
– Được sử dụng trong sản xuất thuốc nhuộm, như thuốc thử để phát hiện bor (B).

purpurogallin /pɜːpjʊrəʊˈgælɪn/ purpurogallin

– Công thức hóa học: $C_{11}H_8O_5$.
– Tinh thể màu đỏ, aglycon của một số glycoside từ nutgall, bị phân hủy ở 274 – 275 ^oC, tan trong alcohol sôi (boiling alcohol), methanol và acetone.
– Được sử dụng làm chất chống oxyhóa (antioxidant), hoặc làm trễ sự nhiễm bẩn kim loại trong nhiên liệu hydrocarbon hoặc chất bôi trơn.

PVA /piːviːeɪ / PVA

- Công thức hóa học: $(H_2CCHOOCCH_3)_x$.
- Tên khoa học khác: polyvinyl acetate, polyvinyl alcohol.
- Tên viết tắt: PVA, PVAc.
- Polymer nhiệt dẻo, không tan trong nước, xăng (gasoline), dầu và chất béo, tan trong các ketone, alcohol, benzene, ester và hydrocarbon được chlorhóa (chlorinated hydrocarbon).
- Được sử dụng trong keo dính, film, sơn mài (lacquer), mực (ink), sơn latex và dán giấy (paper size).

PVAc /piːviːeɪsiː/ PVAc

- Tên khoa học khác: PVA.

PVC /piːviːsiː/ PVC

- Công thức hóa học: $(H_2CCHCl)_x$.
- Tên khoa học khác: polyvinyl chloride.
- Polymer của vinyl chloride, không mùi, không vị, không tan trong hầu hết các dung môi hữu cơ, thành viên trong chuỗi nhựa vinyl.
- Được sử dụng trong phim mềm đàn hồi cho đóng gói thực phẩm và trong các sản phẩm đúc như ống, sợi, ghế bọc và lông tổng hợp.

  PVC is used in soft flexible films for food packaging and in molded rigid products such as pipes, fibers, upholstery, and bristles.

PVDC /piːviːdiːsiː/ PVDC

- Tên khoa học khác: polyvinyl dichloride.
- Polymer có độ bền cao của polyvinyl chloride được chlorhóa, không bắt cháy và có khả năng kháng hóa chất rất tốt.
- Được sử dụng để làm ống dẫn chất liệu nóng, vật liệu chống ăn mòn.

  It is self-extinguishing and has superior chemical resistance; used for pipes cahot, corrosive materials.

PVI /piːviːiː/ PVI

- Công thức hóa học: $[–CH_2CHOCH_2CH(CH_3)_2–]_x$.
- Tên khoa học khác: polyvinyl isobutyl ether.
- Nhựa tổng hợp không màu, từ dạng dẻo tới lỏng sánh phụ thuộc vào phân tử khối, tan trong hydrocarbon, ester, ether và ketone, không tan trong nước.
- Được sử dụng trong keo dính, sáp, chất hóa dẻo, dầu bôi trơn và lớp phủ bề mặt.

  It is used in adhesives, waxes, plasticizers, lubricating oils, and surface coatings.

PVM /piːviːem/ PVM

- Công thức hóa học: $(–CH_2CHOCH_3–)_x$.
- Tên khoa học khác: polyvinyl methyl ether.

– Chất lỏng dính, không màu, tan trong dung môi hữu cơ ngoại trừ các hydrocarbon no và trong nước ở dưới 32 ^{o}C.

– Được sử dụng làm keo dính nhạy áp (pressure-sensitive adhesive), như là chất nhạy nhiệt cho cao su latex (rubber latex), chất kết dính bột màu trong mực và chất hồ vải.

It is used for pressure-sensitive adhesives, as a heat sensitizer for rubber latex, and as a pigment binder in inks and textile finishing.

PVP /piːviːpiː/ PVP

– Công thức hóa học: $(C_6H_9NO)_x$.

– Tên khoa học khác: polyvinyl pyrrolidone.

– Chất rắn dạng nhựa, màu trắng, tan trong nước.

– Được sử dụng trong dược phẩm, mỹ phẩm, chất tẩy rửa và thực phẩm, cũng còn được dùng như huyết tương tổng hợp (synthetic blood plasma).

A water soluble, white, resinous solid; used in pharmaceuticals, cosmetics, detergents, and foods, and as a synthetic blood plasma.

pyracetic acid /ˌpaɪrəˈsiːtɪk ˈæsɪd/ acetic acid từ gỗ

– Tên khoa học khác: acid pyroligneous, wood vinegar.

– Acid acetic không tinh khiết được tạo từ chưng cất gỗ hoặc nhựa thông.

pyran /paɪ'ræn or 'paɪræn/ pyran

– Công thức hóa học: C_5H_6O.

– Hợp chất dị vòng sáu cạnh, chứa oxygen, chưa no với hai nối đôi trong vòng. Khi nhóm CH_2 nằm cạnh nguyên tử oxygen, gọi là 2-H-pyran hay α-pyran, khi nhóm nằm đối diện nguyên tử oxygen, gọi là 4-H-pyran (hay γ-pyran).

pyrazolone dye /pəˈræzələʊn ˈdaɪ/ phẩm màu pyrazolone

– Thuốc nhuộm acid có chứa đồng thời các nhóm mang màu –N=N– và =C=C=, ví dụ như tartrazine ($C_{16}H_9N_4Na_3O_9S_2$).

– Được sử dụng cho nhuộm lụa (silk) và len (wool).

pyridine /ˈpɪrədiːn/ pyridine

– Công thức hóa học: C_5H_5N.

– Base hữu cơ là chất lỏng màu vàng, độc, dễ bắt lửa, có mùi hắc (penetrating aroma) và vị cháy (burning taste), tan trong nước, alcohol, ether, benzene và dầu béo (fatty oil); điểm sôi 116 ^{o}C.

– Được sử dụng làm một chất biến tính alcohol (alcohol denaturant), dung môi, trong sơn, y học và thuốc nhuộm vải.

It is used as an alcohol denaturant, solvent, in paints, medicine, and textile dyeing.

pyrocatechol /ˌpaɪrəʊ'kætɪkɔːl/ pyrocatechol

– Công thức hóa học: $C_6H_4(OH)_2$.

- Tinh thể không màu, trở thành màu nâu khi tiếp xúc với không khí và ánh sáng, d = 1,371; điểm chảy 104 °C; điểm sôi 245 °C; thăng hoa, điểm bắt lửa 127 °C, tan trong nước, alcohol, ether, benzene, chloroform, pyridine và dung dịch kiềm nước.
- Nguy hại: kích ứng da, chất ung thư động vật.
- Được sử dụng sát trùng, ảnh, phẩm nhuộm, mực, mạ điện, chất chống oxyhóa và ổn định ánh sáng, tổng hợp hữu cơ.

pyrocatechuic acid /paɪrəʊˌkætəˈʧuːɪk ˈæsɪd/ pyrocatechuic acid, acid pyrocatechuic

- Tên khoa học khác: catechol, catechin, pyrocatechol.
- Một trong nhóm ba đồng phân của dihydroxy benzene, trong đó hai nhóm hydroxyl nằm ở vị trí *ortho* so với nhau.

pyrocellulose /ˌpaɪrəʊˈseljələʊs/ pyrocellulose

- Cellulose giàu hàm lượng nitrate.
- Được sử dụng để làm thuốc nổ, ban đầu được gọi là thuốc súng bông (guncotton) ở Mỹ, thuốc súng không khói ở Anh.

  It is used to make explosives; originally called guncotton in the United States, cordite in England.

pyrogallic acid /ˌpaɪrəʊˈgælɪk ˈæsɪd/ pyrogallic acid, acid pyrogallic

- Công thức hóa học: $C_6H_3(OH)_3$.
- Tên khoa học khác: pyrogallol.
- Tinh thể màu trắng, bóng (lustrous), điểm chảy 133 ^oC, tan trong alcohol, ether và nước.
- Được sử dụng trong nhiếp ảnh, nhuộm, thuốc, y học và quá trình điêu khắc (process engraving), như thuốc thử phân tích và chất bảo vệ keo (protective colloid).

pyrogallol /ˌpaɪrəʊˈgælɔːl/ pyrogallol

- Công thức hóa học: $C_6H_3(OH)_3$.
- Tên khoa học khác: pyrogallic acid.
- Tinh thể màu trắng nhạy sáng, bóng, điểm chảy 133 ^oC, tan trong alcohol, ether và nước.
- Được sử dụng trong nhiếp ảnh, nhuộm, thuốc, y học và quá trình điêu khắc (process engraving), như thuốc thử phân tích và chất bảo vệ keo (protective colloid).

pyrogallolphthalein /paɪrəʊˌgæləʊˈ(f)θæliːən/ pyrogallolphthalein

- Công thức hóa học: $C_{20}H_{10}O_7$.
- Tên khoa học khác: gallein, anthracene violet, gallin.
- Dạng bột màu nâu hoặc xanh lá, bị bẻ gãy bởi nhiệt.
- Được sử dụng làm chất chỉ thị pH trong phân tích phosphate trong nước tiểu và là chất trung gian trong sản xuất thuốc nhuộm.

pyroligneous acid /ˌpaɪrəʊˈlɪgniːəs ˈæsɪd/ pyroligneous acid, acid pyroligneous

– Tên khoa học khác: acid pyracetic, wood vinegar.
– Acid acetic không tinh khiết được tạo từ chưng cất gỗ hoặc nhựa thông.
An impure acetic acid derived from destructive distillation of wood or pine tar.

pyrolithic acid /ˌpaɪrəʊˈlɪθɪk ˈæsɪd/ pyrolithic acid, acid pyrolithic

– Công thức hóa học: $HOC(NCOH)_2N.2H_2O$.
– Tên khoa học khác: acid cyanuric.
– Tinh thể đơn tà (monoclinic crystal), không màu, tan nhẹ trong nước, được tạo bởi sự trùng hợp (polymerization) acid cyanic.

pyromellitic acid /ˌpaɪrəʊməˈlɪtɪk ˈæsɪd/ pyromellitic acid, acid pyromellitic

– Công thức hóa học: $C_6H_2(COOH)_4$.
– Tên viết tắt: PMA.
– Dạng bột màu trắng, điểm chảy 257 – 265 ^oC.
– Được sử dụng làm chất trung gian cho polyester và polyamide.
A white powder that is used as an intermediate for polyesters and polyamides.

pyromellitic dianhydride /ˌpaɪrəʊməˈlɪtɪk ˌdaɪænˈhaɪdraɪd/ pyromellitic dianhydride

– Công thức hóa học: $C_6H_2(C_2O_3)_2$.
– Tên viết tắt: PMDA.
– Dạng bột màu trắng, điểm chảy 286 ^oC, tan trong vài dung môi hữu cơ.
– Được sử dụng để hóa cứng nhựa epoxy.
A white powder with a melting point of 286 °C; soluble in some organic solvents; used for curing epoxy resins.

pyromucic acid /ˌpaɪrəʊˈmjuːsɪk ˈæsɪd/ pyromucic acid, acid pyromucic

– Công thức hóa học: $C_5H_4O_3$.
– Tên khoa học khác: acid furancarboxylic, acid furoic.
– Hình lăng trụ đơn tà dài (long monoclinic prism) được kết tinh từ dung dịch nước, tan trong ether và alcohol.
– Được sử dụng làm chất bảo quản và chất diệt khuẩn.

pyrosin /ˈpaɪrəsɪn/ pyrosin

– Công thức hóa học: $C_{20}H_8O_5I_4$.
– Tên khoa học khác: tetraiodofluorescein.
– Tinh thể màu vàng, không tan trong nước.
– Được sử dụng làm thuốc nhuộm.

pyroxylin /paɪˈrɒksɪlɪn/ pyroxylin

– Công thức hóa học: $[C_{12}H_{16}O_6(NO_3)_4]_x$.
– Tên khoa học khác: collodion cotton, soluble guncotton, soluble nitrocellulose.
– Tất cả các hợp chất có sẵn trong thương mại của nitrocellulose được sử dụng cho các tính chất khác ngoài tính dễ cháy của chúng. Thuật ngữ này thường

được sử dụng để xác định các sản phẩm chủ yếu được làm từ nitrocellulose, như nhựa proxylin hoặc sơn mài pyroxylin (pyroxylin lacquer).

Any member of the group of commercially available nitrocelluloses that are used for properties other than their combustibility; the term is commonly used to identify products that are principally made from nitrocellulose, such as pyroxylin plastic or pyroxylin lacquer.

pyrrole /ˈpɪrəʊl/ pyrrole

- Công thức hóa học: C_4H_5N.
- Dạng dầu màu vàng, không tan trong nước, vị cay, tan trong alcohol, ether và acid loãng, điểm sôi 130 ^oC, bị trùng hợp dưới ánh sáng.
- Được sử dụng để sản xuất thuốc.

Water insoluble, yellowish oil, with pungent taste; soluble in alcohol, ether, and dilute acids; polymerizes in light; used to make drugs.

pyrrole ring /ˈpɪrəʊl ˈrɪŋ/ vòng pyrrole

- Vòng dị thể năm cạnh có chứa một nguyên tử nitrogen và bốn nguyên tử carbon, thường gặp trong cấu trúc của các sản phẩm tự nhiên dưới dạng các vòng nối hoặc gắn với chuỗi mạch thẳng.

A five-member heterocycle containing one nitrogen atom and four carbon atoms in the ring; frequently found in structures of natural products occurring as joined rings or attached to straight chains.

2-pyrrolidone /tuː-pɪˈrɒlɪdəʊn/ 2-pyrrolidone

- Công thức hóa học: C_4H_7ON.
- Chất lỏng màu vàng sáng, dễ cháy, điểm sôi 245 ^oC, tan trong ethyl alcohol, nước, chloroform và carbon disulfide (CS_2).
- Được sử dụng làm chất hóa dẻo, dung môi polymer, trong thuốc diệt côn trùng (insecticide), trong mực đặc biệt và như tiền thân của nylon-4.

Combustible, light-yellow liquid, boiling at 245 °C; soluble in ethyl alcohol, water, chloroform, and carbon disulfide; used as a plasticizer and polymer solvent, in insecticides and specialty inks, and as a nylon-4 precursor.

pyrrone /ˈpɪrəʊn/ pyrrone

- Hợp chất polyimidazonpyrrolone được tổng hợp từ dianhydride và tetramine, tan trong sulfuric acid, bền nhiệt tới 600 ^oC.

A polyimidazopyrrolone synthesized from dianhydrides and tet-ramines; soluble in sulfuric acid; resists temperatures to 600 °C.

pyrvinium pamoate /pi(r)'vɪnɪəm 'pæməʊeɪt/ pyrvinium pamoate

- Công thức hóa học: $C_{52}H_{56}N_6.C_{23}H_{14}O_6$.
- Tên khoa học khác: viprynium embonate.
- Tinh thể da cam, không tan trong nước.
- Được sử dụng làm thuốc trừ giun sán.

Q

q /kjuː/ ký hiệu cho lượng điện tích

Q /kjuː/ ký hiệu cho nhiệt lượng

Q-lure /kjuː-lʊə(r)/ Q-lure

- Tên gọi của hợp chất hoá học 4-(p-acetoxyphenyl)-2-butanon.
- Công thức hóa học: $CH_3COCH_2CH_2C_6H_4OCOCH_3$.
- Tên khoa học khác: cue-lure.
- Chất lỏng, không hoà tan vào nước mà hoà tan vào phần lớn các dung môi hữu cơ.
- Được sử dụng làm chất dẫn dụ sâu bọ.

Qu /'kjuːjuː/ tên viết tắt của quinin

QSAR /'kjuː,es,eɪ,aː(r)/ tên viết tắt của Quantitative Structure-Activity Relationship

- Mối liên hệ định lượng giữa cấu trúc và hoạt tính của các hợp chất được viết tắt là QSAR. QSAR thường được nghiên cứu trên một họ hợp chất, trong đó các hợp chất giống nhau ở khung cơ bản và khác nhau ở các nhóm thế trên khung. Ví dụ: khảo sát ảnh hưởng của hiệu ứng electron của các nhóm thế và vị trí các nhóm thế trên acid benzoic đến hằng số phân ly của nó trong dung môi cũng là một khảo sát QSAR. Hiện nay, người ta cũng đã thử khảo sát QSAR trên các cấu trúc gần giống nhau trên cùng một hoạt tính. Khi nghiên cứu sự liên hệ giữa cấu trúc và hoạt tính, người ta có thể thu thập được nhiều thông tin hữu ích như xác định được yếu tố ảnh hưởng nhiều đến hoạt tính. Điều này giúp người nghiên cứu có định hướng khi muốn thay đổi hoạt tính của một hợp chất.

quassin /'kwaːsɪn/ quassin

- Công thức hóa học: $C_{22}H_{28}O_6$.
- Tinh thể không màu, có vị đắng, điểm chảy 220 °C; tan ít trong nước nhưng tan tốt trong một số dung môi hữu cơ.
- Là một trong những chất đắng nhất được tìm thấy trong tự nhiên, với ngưỡng đắng là 0,08 ppm và đắng gấp 50 lần quinin.

quaternary ammonium base /'kwətəneriː əˈməʊniəm 'beɪs/ base ammoni bậc bốn

- Ammoni hydroxide (NH_4OH) với các nguyên tử hydrogen trong ammoni được thế bởi các gốc hữu cơ, ví dụ $(CH_3)_4NOH$.

quaternary ammonium salt /'kwətəneriː əˈməʊniəm 'sɔːlt/ muối ammoni bậc bốn

- Hợp chất nitrogen ở đó nguyên tử nitrogen trung tâm được gắn với bốn nhóm hữu cơ và một gốc acid, ví dụ hexamethoni chloride.

– Được sử dụng làm tác nhân nhũ hóa (emulsifying agent), chất ức chế ăn mòn (corrosion inhibitor) và thuốc hạ sốt (antiseptic).

A nitrogen compound in which a central nitrogen atom is joined to four organic radicals and one acid radical, for example, hexamethonium chloride; used as an emulsifying agent, corrosion inhibitor, and antiseptic.

quaternary carbon atom /ˈkwətəneriː ˈkɑːbən ˈætəm/ nguyên tử carbon bậc bốn

– Nguyên tử carbon liên kết với bốn nguyên tử carbon khác bằng các liên kết đơn.

A carbon atom bonded to four other carbon atoms with single bonds.

quebrachine /kwiˈbreɪʃɪn/ quebrachine

– Công thức hóa học: $C_{21}H_{26}N_2O_3$.
– Một dạng alkaloid được tách chiết ra từ vỏ cây quebracho (cây mẻ rìu), tinh thể không màu hoặc vàng nhạt, điểm chảy 214 °C, không hoà tan trong nước, tan trong alcohol và ether nóng.
– Được sử dụng làm thuốc bổ tăng cường sức khoẻ.

quercimelin /kwɜːˈsɪməlɪn/ quercimelin

– Công thức hóa học: $C_{21}H_{20}O_{11}$.
– Tên khoa học khác: quercitrin, quercitroside.
– 3-rhamnoside của quercitin tạo tinh thể màu vàng từ dung dịch ethanol hoặc methanol loãng; điểm chảy 176 – 179 ^oC, tan trong alcohol.
– Được sử dụng làm thuốc nhuộm vải.

quercitrin /ˈkwɜːsɪtrɪn/ quercitrin

– Công thức hóa học: $C_{21}H_{20}O_{11}$.
– Tên khoa học khác: quercitrin, quercitroside.
– 3-rhamnoside của quercetin tạo tinh thể màu vàng từ dung dịch ethanol hoặc methanol loãng; điểm chảy 176 – 179 ^oC, tan trong alcohol.
– Được sử dụng làm thuốc nhuộm vải.

The 3-rhamnoside of quercetin, forming yellow crystals from dilute ethanol or methanol solution. This compound is soluble in alcohol and used as a textile dye.

quercitrin dehydrate /ˈkwɜːsɪtrɪn ˌdɪːhaɪˈdreɪt/ quercitrin dehydrate

– Công thức hóa học: $C_{21}H_{22}O_{12}.2H_2O$.
– Được tách chiết từ lá chè và một số vỏ thảo mộc khác, tinh thể màu vàng; điểm chả 160 – 200 °C; không hoà tan trong nước, tan nhẹ trong alcohol và dung dịch kiềm loãng, dễ bị thuỷ phân.

quercitroside /kwɜːˈsɪtrəsaɪd/ quercitroside

– Tên khoa học khác: quercitrin.

quinacetin sulfate /kwɪˈnæsətɪn ˈsʌlfeɪt/ quinacetin sulfate

– Công thức hóa học: $(C_{27}H_{31}O_2N_3)_2H_2SO_4.H_2O$.
– Chất bột không màu, không vị, hoà tan trong nước.
– Được sử dụng trong y học làm thuốc giảm sốt, hạ nhiệt.

quinacillin disodium salt /kwɪnə'sɪːlɪn daɪ'səʊdɪəm sɔːlt/ quinacillin disodium salt

– Công thức hóa học: $C_{18}H_{14}N_4Na_2O_6S$.
– Muối dinatri của quinacillin.
– Tinh thể, dễ hút ẩm, dễ bị phân huỷ ở 261 – 262 °C; hoà tan trong nước.
– Được sử dụng làm thuốc kháng khuẩn.

quinacridine /kwɪ'naːkrɪdɪn/ quinacridine

– Công thức hóa học: $C_{20}H_{12}N_2$.
– Hợp chất bao gồm 3 vòng benzene và 2 vòng pyridine được gắn kết lại với nhau.
– Được dùng làm thuốc kháng sinh.

quinacrine /'kwɪnəkrɪːn/ quinacrine

– Công thức hóa học: $C_{23}H_{30}ClON_3$.
– Thuốc trị bệnh số rét tổng hợp có màu vàng, vị đắng, thuốc này còn dùng để chữa sán và lỵ amip.

quinaldine /'kwɪnəldiːn/ quinaldine

– Công thức hóa học: $C_9H_6NCH_3$.
– Tên khoa học khác: chinaldine.
– Chất lỏng dạng dầu, không màu, điểm sôi 246 – 247 ^oC, tan trong alcohol, chloroform và ether.
– Được sử dụng trong y học làm thuốc chữa sốt rét (antimalarial).

It isused in medicine as an antimalarial.

quinalizarin /kwɪnə'lɪzərɪn/ quinalizarin

– Công thức hóa học: $C_{14}H_8O_6$.
– Tinh thể màu đỏ, tan trong dung dịch kiềm, trong acid acetic và acid sulfuric.
– Được sử dụng làm thuốc nhuộm bông (dye cotton).

A red, crystalline compound, soluble in water solutions of alkalies, and in acetic and sulfuric acid; used to dye cottons.

quinaphthol /kwɪnə'fθɔːl/ quinaphthol

– Công thức hóa học: $C_{20}H_{24}N_2O_2(OHC_{10}H_6SO_3H)_2$.
– Tinh thể dạng bột màu vàng; điểm chảy 185 – 186 °C, hoà tan từ từ trong nước nóng hoặc alcohol, không hoà tan trong nước lạnh.
– Được sử dụng trong y học.

quinapril hydrochloride /'kwɪnəprəl haɪdrə'klɔːraɪd/ quinapril hydrochloride

– Công thức hóa học: $C_{25}H_{30}O_5N_2.HCl$.
– Tinh thể thu được bằng cách kết tinh từ ethyl acetate và toluene, điểm chảy 120 – 130 °C.
– Được sử dụng làm thuốc chống tăng huyết áp.

quinhydrone /kwɪn'haɪdroʊn/ quinhydrone

– Công thức hóa học: $C_6H_4O_2 \cdot C_6H_4(OH)_2$.

– Dạng bột màu lục, tan trong nước, thăng hoa ở 171 ^{o}C, hợp chất phân chia của quinone và hydroquinone trong dung dịch.

This compound is a compound of quinone and hydroquinone dissociating in solution.

quinic acid /ˈkwɪnɪk ˈæsɪd/ quinic acid, acid quinic

– Công thức hóa học: $C_6H_7(OH)_4COOH{\cdot}H_2O$.
– Tên khoa học khác: chinic acid, kinic acid.
– Tinh thể màu trắng, vị chua (acid taste), không tan trong ether, điểm chảy 162 ^{o}C, tan trong alcohol, nước và acid acetic băng.
– Được sử dụng trong y học.

quinidine /ˈkwɪnədiːn/ quinidine

– Công thức hóa học: $C_{20}H_{24}N_2O_2$.
– Tên khoa học khác: *β*-quinine.
– Alkaloid tinh thể, điểm chảy 174 – 175 ^{o}C (345 – 347 ^{o}F) và có thể thu được từ vỏ cây canhkina (cinchona – cây nằm trong họ Thiền thảo, có nguồn gốc từ vùng nhiệt đới Nam Mỹ).
– Được sử dụng trong y học dưới dạng muối.

quinine /ˈkwɪniːn/ thuốc chữa sốt rét ki ninh

– Công thức hóa học: $C_{20}H_{24}N_2O_2{\cdot}3H_2O$.
– Dạng bột hoặc tinh thể màu trắng, tan trong alcohol, ether, carbon disulfide (CS_2), chloroform và glycerol; alkaloid thu được từ vỏ cây canhkina (cinchona).
– Được sử dụng làm thuốc chống sốt rét (antimalarial) và trong đồ uống.

White powder or crystals, soluble in alcohol, ether, carbon disulfide, chloroform, and glycerol; an alkaloid derived from cinchona bark; used as an antimalarial drug and in beverages.

***β*-quinine** /ˈbeɪtə-ˈkwɪniːn/ *β*-quinine

– Tên khoa học khác: quinidine.

quinine acetate /ˈkwɪnɪːn ˈæsɪteɪt/ quinine acetate

– Công thức hóa học: $C_{20}H_{24}N_2O_2.CH_3COOH$.
– Tinh thể, không màu; hoà tan trong nước, alcohol và được ép thành viên.
– Được sử dụng làm thuốc chữa bệnh sốt rét.

quinine arsenate /ˈkwɪnɪːn ˈaːsəneɪt/ quinine arsenate

– Công thức hóa học: $(C_{20}H_{24}N_2O_2)_2.H_3AsO_4.8H_2O$.
– Tinh thể không màu, hoà tan trong nước nóng.
– Được sử dụng làm thuốc tăng cường sức khoẻ.

quinine glycerophosphate /ˈkwɪnɪːn ˌglisərəʊˈfɔːsfeɪt/ quinine glycerophosphate

– Công thức hóa học: $C_{20}H_{24}N_2O_2.H_2PO_4C_3H_7O_2.4H_2O$.
– Bột màu trắng, hoà tan ít trong nước nóng và alcohol.
– Được sử dụng trong y học làm thuốc tăng cường sức khoẻ.

quinocide hydrochloride /kwɪ'nəʊsaɪd haidrəʊ'klɔːraɪd/ quinocide hydrochloride

– Công thức hóa học: $C_{15}H_{21}ON_3.HCl$.
– Tinh thể, điểm chảy 224 °C.
– Một loại kháng sinh được dùng làm thuốc chữa bệnh sốt rét.

quinoidine /kwɪˈnəʊdiːn/ quinoidine

– Tên khoa học khác: chinoidine.
– Lượng màu nâu đen bao gồm hỗn hợp các alkaloid còn lại trong dung dịch sau khi chiết tách alkaloid kết tinh từ vỏ cây cinchona; tan trong acid loãng, alcohol và chloroform.
– Được sử dụng trong y học.

A brownish-black mass consisting of a mixture of alkaloids which remain in solution after extracting crystallized alkaloids from cinchona bark; soluble in dilute acids, alcohol, and chloroform; used in medicine.

quinol /ˈkwɪnɔːl/ quinol

– Công thức hóa học: $C_6H_4(OH)_2$.
– Tên khoa học khác: hydroquinone, hydroquinol, hydrochinone.
– Tinh thể màu trắng, điểm chảy 170 ^oC, điểm sôi 285 ^oC, tan trong alcohol, ether và nước.
– Được sử dụng trong hóa học nhuộm ảnh, trong y học, làm chất chống oxyhóa (antioxidant), chất ức chế; trong sơn, vecni (varnish) và nhiên liệu motor và dầu.

quinoline /ˈkwɪnəliːn/ quinoline

– Công thức hóa học: C_9H_7N.
– Tên khoa học khác: chinoline, leucoline, leukol.
– Hợp chất nitrogen thơm, không màu, tan trong nước, chất lỏng hút ẩm, cũng tan trong alcohol, ether và carbon disulfide, điểm sôi 238 ^oC.
– Được sử dụng trong y học và làm hóa chất trung gian.

quinoline blue /ˈkwɪnəliːn 'bluː/ quinoline blue

– Công thức hóa học: $C_{29}H_{35}N_2I$.
– Tên khoa học khác: cyanine dye, iodocyanine.
– Tinh thể màu lục ánh kim (green metallic crystal), tan trong nước, không bền dưới ánh sáng.
– Thuốc nhuộm được sử dụng trong công nghiệp ảnh làm chất nhạy hóa học cho phim.

quinoline salicylate /ˈkwɪnəliːn sə'lɪsəleɪt/ quinoline salicylate

– Công thức hóa học: $C_9H_7N.C_6H_7O_3$.
– Tinh thể màu trắng, hoà tan trong nước, alcohol, ether và glycerol.
– Được sử dụng làm chất sát trùng trong y tế.

quinoline stearate /ˈkwinəlɪːn 'stiːreɪt/ quinoline stearate

– Công thức hóa học: $C_9H_7N.C_{18}H_{36}O_2$.

– Tinh thể không màu, hoà tan trong alcohol.
– Được sử dụng làm thuốc chống sạm da do phơi nắng.

quinoline sulfate /'kwɪnəlɪ:n 'sʌlfeɪt/ quinoline sulfate
– Công thức hóa học: $(C_9H_7N)_2.H_2SO_4.7H_2O$.
– Tinh thể hình kim, không màu, hoà tan nhẹ trong alcohol, ether và các acid loãng.
– Được sử dụng làm thuốc chống sốt rét, thuốc hạ sốt và thuốc phòng bệnh phát lại định kỳ.

quinoline tartrate /'kwɪnəlɪ:n 'ta:treɪt/ quinoline tartrate
– Công thức hóa học: $(C_9H_7N)_3(C_4H_6O_6)_4$.
– Chất bột màu trắng, điểm chảy 125 °C; hoà tan trong nước, alcohol, không hoà tan trong ether.
– Được sử dụng làm thuốc chống sốt rét trong y tế.

quinoline thiocyanate /'kwɪnəlɪ:n θaɪəʊ'saɪəneɪt/ quinoline thiocyanate
– Công thức hóa học: $C_9H_7N.HCNS$.
– Tinh thể màu vàng nhạt; điểm chảy 137 ^oC; hoà tan nhẹ trong nước; tan trong alcohol.
– Được sử dụng làm chất kháng khuẩn.

quinoline yellow /'kwɪnəlɪ:n 'jeləʊ/ quinoline yellow, phẩm vàng quinoline
– Bột màu vàng sáng; hoà tan trong nước; hoà tan hạn chế trong alcohol; hầu như không hoà tan trong dầu thực vật; được tạo thành từ anhydride phthalic và quinaldin.
– Được sử dụng để nhuộm vải, len, sợi, lụa.

8-quinoline carboxylic acid /eɪt-'kwinəlɪ:n ka:'bɒ:sɪlɪk 'æsɪd/ 8-quinoline carboxylic acid, acid 8-quinoline carboxylic
– Công thức hóa học: $C_{10}H_7NO_2$.
– Tinh thể hình kim; điểm chảy 186 – 187,5 °C.
– Được sử dụng làm thuốc thử để xác định định lượng Cu và thử định tính sự có mặt của các ion như Ca, Fe.

8-quinolinol /eɪt-kwɪ'nɒlɪnɔ:l/ 8-quinolinol
– Công thức hóa học: $(HO)_2C_6H_3CH_2CH_2NH_2.HBr$.
– Tên khoa học khác: 8-hydroxyquinoline, oxine, oxyquinolone.
– Dạng bột hoặc tinh thể màu trắng, bị sẫm màu khi phơi dưới ánh sáng, điểm chảy 73 – 75 ^oC, tan nhẹ trong nước, tan trong benzen.
– Được sử dụng trong sản xuất chất diệt nấm và đóng vai trò tác nhân kết tủa (precipating agent) trong tách kim loại.

quinomethionate /ˌkwɪnə'meθɪəʊneɪt/ quinomethionate
– Công thức hóa học: $C_{10}H_6N_2OS_2$.
– Tinh thể màu nâu nhạt đến vàng; điểm chảy 170 °C; tan trong benzene, toluene và dioxane; không tan trong nước.
– Được sử dụng làm thuốc diệt nấm.

quinone /ˈkwɪnəʊn/ quinone

- Công thức hóa học: $CO(CHCH)_2CO$.
- Tên khoa học khác: benzoquinone, chinone.
- Tinh thể màu vàng với mùi hương khó chịu (irritating aroma), điểm chảy 116 ^oC, tan trong alcohol, kiềm và ether.
- Được sử dụng để tạo thuốc nhuộm và hydroquinone.

  Yellow crystalline compound with irritating aroma; soluble in alcohol, alkalies, and ether; used to make dyes and hydroquinone.

quinoxaline /kwɪˈnɒksəliːn/ quinoxaline

- Công thức hóa học: $C_8H_6N_2$.
- Dạng bột không màu, điểm chảy 30 ^oC, là base hữu cơ nhị vòng (bicyclic organic base), tan trong nước và dung môi hữu cơ.
- Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ.

  Bicyclic organic base; colorless powder, soluble in water and organic solvents; used in organic synthesis.

***N*'-2-quinoxalysulfanilimide** /en ˌpraɪm-tuː-kwɪˌnɒksəliːsʌlfəˈnɪlɪmaɪd/ *N*'-2-quinoxalysulfanilimide

- Công thức hóa học: $C_{14}H_{12}N_4SO_2$.
- Tên khoa học khác: sulfaquinoxaline.
- Tinh thể, điểm chảy 247 ^oC, hầu như không tan trong nước.
- Được sử dụng làm thuốc diệt chuột (rodenticide).

  Crystals with a melting point of 247 °C; almost insoluble in water; used as a rodenticide.

quintozene /ˈkwɪntəziːn/ quintozene

- Công thức hóa học: $C_6Cl_5NO_2$.
- Tên khoa học khác: pentachloronitrobenzene, terrachlor.
- Tên viết tắt: PCNB.
- Tinh thể màu kem (cream color), điểm chảy 142 – 145 ^oC, tan nhẹ trong alcohol.
- Được sử dụng làm thuốc diệt nấm và diệt cỏ.

R

R /a:(r)/ ký hiệu Roentgen /'rɒntgən/ tia Röntgen

R /a:(r)/ gốc hydrocarbon

R /a:(r)/ ký hiệu đồng phân quang học quay phải

R-acid /a:(r)-'æsɪd/ R-acid

- Công thức hóa học: $C_{12}H_8O_7S_2$.
- Tinh thể hình kim, thường hay bị chảy nhão, hòa tan trong nước, alcohol.
- Được sử dụng làm thuốc nhuộm trung gian. Muối hai lần thế bởi natri được sử dụng làm chất phát hiện sự có mặt của NO_2 trong không khí.

rabeprazole /rə'beprəzəʊl/ rabeprazole

- Công thức hóa học: $C_{18}H_{21}O_3N_3S$.
- Tinh thể màu trắng dễ bị phân hủy trong khoảng 90 – 100 ^oC.
- Được sử dụng làm một loại dược phẩm dùng làm thuốc chống lở loét.

rabicide /'ræbɪsaɪd/ rabicide

- Công thức hóa học: $C_8H_2Cl_4O_2$.
- Tên khoa học khác: 4,5,6,7-tetrachlorophthalide.
- Tinh thể, điểm chảy 209 – 210 °C; ít tan trong nước.
- Được sử dụng làm thuốc diệt nấm cho ngũ cốc.

racecadotril /rəsesə'dəʊtrɪl/ racecadotril

- Công thức hóa học: $C_{21}H_{23}O_4NS$.
- Tinh thể màu trắng, điểm chảy 89 °C.
- Trong y học được sử dụng làm thuốc tiêu chảy.

racemate /'ræsəmeɪt/ hỗn hợp đẳng mol

- Hỗn hợp đồng mol (equimolar) của hai đồng phân đối quang (enantiomer) của một hợp chất; hỗn hợp này bất quang hoạt.

  An equimolar mixture of the two enantiomers of a substance; it is optically inactive.

racemic acid /rə'siːmɪk 'æsɪd/ racemic acid, acid racemic

- Công thức hóa học: $C_2H_4O_2(COOH)_2 \cdot H_2O$.
- Tên khoa học khác: inactive tartaric acid.
- Tinh thể không màu; điểm chảy 205 °C; tan trong nước, tan ít trong alcohol.
- Sử dụng làm chất trung gian trong phản ứng hóa học.

racemic compound /rə'siːmɪk 'kɒmpaʊnd/ hợp chất racemic

– Tinh thể chứa hỗn hợp đồng mol (equimolar) của các đồng phân đối quang (enantiomer) được sắp xếp vừa ngẫu nhiên, vừa có thứ tự (còn được gọi là các tinh thể dị đối quang).

Crystals containing an equimolar, random and ordered mixture of enantiomers (heterochiral crystal).

racemic conglomerate /rə'siːmɪk kən'glɒmərət/ racemic conglomerate

– Sự tách tự nhiên của một racemate, thông qua quá trình kết tinh, thành một hỗn hợp các đồng phân đối quang tinh khiết (còn được gọi các tinh thể đồng đối quang).

Spontaneous resolution of a racemate, through crystallization, into a mixture of pure enantiomers (homochiral crystal).

racemic ephedrine /rə'sɪːmɪk ə'fedrɪn/ racemic ephedrine

– Công thức hóa học: $C_{10}H_{15}ON$.

– Tinh thể, điểm chảy 79 °C, hoà tan trong nước, alcohol, chloroform và dầu.

– Một loại alkaloid được sử dụng làm thuốc dưới dạng muối chloride hoặc sulfate để chữa ho hoặc viêm cuống phổi.

racemic mixture /rə'sɪːmɪk 'mɪkstʃə(r)/ hỗn hợp racemic

– Tên khoa học khác: racemic modification /rə'siːmɪk ˌmɒdɪfɪ'keɪʃn/.

– Theo IUPAC, là tên khoa học khác của racemate nhưng rất không được khuyến khích sử dụng.

According to the IUPAC, this usage is strongly discouraged, racemate is preferred.

racemic 1-phenyl-2-aminopropane /rə'sɪːmɪk 1-'fenɪl-2-əˌmɪnəʊprɒ'peɪn/ racemic 1-phenyl-2-aminopropane

– Công thức hóa học: $C_6H_5CH_2CH(NH_2)CH_3$.

– Chất lỏng không màu dễ bay hơi; điểm chảy 200 – 203 °C; ít tan trong nước, hoà tan trong alcohol và ether, chất dễ bắt lửa.

– Được sử dụng trong y học làm thuốc chữa thần kinh theo chỉ định của bác sỹ.

racemization /ˌreɪsəmɪ'zeɪʃn/ quá trình hình thành hỗn hợp racemate

– Quá trình, trong đó một đồng phân quang hoạt (optically active) của một hợp chất biến đổi thành một hỗn hợp racemic.

A process by which an optically active form of a substance is converted into a racemic mixture.

ractopamine hydrochloride /'ræktəpʌmɪn haɪdrə'klɔːraɪd/ ractopamine hydrochloride

– Công thức hóa học: $C_{18}H_{23}O_3N.HCl$.

– Tinh thể dễ bị phân huỷ trong khoảng 176 – 178 °C.

– Được sử dụng làm chất tăng trọng cho động vật.

radical /ˈrædɪkl/ gốc, gốc tự do

- Tên khoa học khác: free radical.
- Nguyên tử hoặc phân tử hai nguyên tử (diatomic) hoặc đa nguyên tử (polyatomic) có chứa một electron tự do.

radicofunctional name /ˌrædɪkəʊˈfʌŋkʃənl ˈneɪm/ nhóm chức

- Cách gọi tên của hợp chất hữu cơ dựa trên 2 từ khóa chính: Từ đầu tương ứng với nhóm chính hoặc các nhóm tham gia liên kết và từ thứ hai tương ứng với nhóm chức (functional group), ví dụ: alkyl halide.

  A name for an organic compound that uses two key words; the first word corresponds to the group or groups involved and the second word indicates the functional group for example, alkyl halide.

raffinose pentahydrate /ˈraːfinəʊs pentəˈhaɪdreɪt/ raffinose pentahydrate

- Công thức hóa học: $C_{18}H_{32}O_{16}.5H_2O$.
- Bột màu trắng có nhiệt độ phân hủy khoảng 130 °C; là dạng trisacharid gồm 3 hợp chất có gốc đường, có trong củ cải đường, mật mía và hạt nhân bông, khi thuỷ phân hợp chất này sẽ chuyển thành glucose, fructose và galactose.

ramifenazone /ˈræmɪfɪnəzəʊl/ ramifenazone

- Công thức hóa học: $C_{14}H_{19}N_3O$.
- Tên khoa học khác: isopropylaminophenazone.
- Tinh thể được kết tinh từ hỗn hợp acetone và acid acetic; điểm chảy 80 °C.
- Được sử dụng làm thuốc giảm đau và kháng viêm.

random copolymer /ˈrændəm kəʊˈpɒlɪmə(r)/ copolymer ngẫu nhiên

- Nhựa copolymer, trong đó các phân tử của từng monomer được sắp xếp một cách ngẫu nhiên trong chuỗi polymer.

  Resin copolymer in which the molecules of each monomer are randomly arranged in the polymer backbone.

raubasine hydrochloride /ˈrɔːbæsɪn haɪdrəˈklɔːraɪd/ raubasine hydrochloride

- Công thức hóa học: $C_{21}H_{24}O_3N_2.HCl$.
- Tinh thể dạng sáu phương, có nhiệt độ phân huỷ là 290 °C.
- Được sử dụng làm thuốc chữa bệnh tăng huyết áp hoặc bệnh thiếu máu cục bộ ở não.

rauwolfine /ˈrʌuwəʊlfaɪn/ rauwolfine

- Công thức hóa học: $C_{21}H_{26}O_3N_2$.
- Là alkaloid đặc hiệu được tách ra từ vỏ cây *Rauwolfia serpentine* ở Ấn Độ và Indonesia, thu được dưới dạng bột vô định hình, phân huỷ ở 235 °C; có mùi thơm, hoà tan một phần trong alcohol; tan rất ít nước.
- Được sử dụng làm thuốc chống tăng huyết áp.

reaction boundary /riˈækʃn ˈbaʊndriː/ ranh giới phản ứng

- Tên khoa học khác: reaction line, reaction curve /riˈækʃn kɜːrv/.

– Trong một hệ tam biến (ternary systerm), là một trường hợp đặc biệt của đường ranh giới, dọc theo đó, khi nhiệt độ hạ xuống, một trong hai pha kết tinh có mặt sẽ phản ứng với pha lỏng để tạo thành một pha kết tinh khác.

In a ternary system, a special case of the boundary line along which one of the two crystalline phases present reacts with the liquid, as the temperature is decreased, to form the other crystalline phase.

reaction kinetics /riˈækʃn kɪˈnetɪks/ thế phản ứng hóa học

– Tên khoa học khác: chemical kinetics.

– Ngành hóa lý nghiên cứu về cơ chế và tốc độ của các phản ứng hóa học.

That branch of physical chemistry concerned with the mechanisms and rates of chemical reactions.

reaction path /riˈækʃn ˈpɑːθ/ cơ chế phản ứng hóa học

– Tên khoa học khác: mechanism.

– Mô tả chi tiết quá trình phản ứng hóa học từ các chất tham gia phản ứng đến các sản phẩm, phân tích một cách đầy đủ nhất từng bước phản ứng và các tác nhân trung gian.

A detailed description of the course of a chemical reaction as it proceeds from the reactants to the products, with as complete a characterization as possible of the reaction steps and intermediate species.

rearrangement reaction /ˌriːəˈreɪndʒmənt riˈækʃn/ phản ứng chuyển vị phân tử

– Tên khoa học khác: molecular rearrangement.

– Phản ứng hóa học liên quan đến sự thay đổi trật tự liên kết hóa học trong một phân tử.

A chemical reaction involving a change in the bonding sequence within a molecule.

red oil /ˈred ˈɔɪl/ dầu đỏ

– Công thức hóa học: $C_{17}H_{33}COOH$.

– Tên khoa học khác: oleic acid.

– Chất béo không no màu vàng, có mùi mỡ lợn rán (lardlike); tan trong dung môi hữu cơ, tan ít trong nước; điểm sôi 286 °C (100 mmHg), thành phần chính trong dầu ăn và dầu ô liu.

– Sử dụng trong xà phòng, thuốc mỡ, mỹ phẩm trang điểm và tuyển quặng.

redox polymer /ˈriːdɒks ˈpɒlɪmə(r)/ nhựa trao đổi electron

– Tên khoa học khác: electron exchanger.

– Polymer trong cấu trúc có chứa các nhóm chức có thể bị khử (reduced) hoặc oxyhóa (oxidized) thuận nghịch.

– Sử dụng trong mực in và trong điều chế thuốc màu (pigment).

A polymer whose structure contains functional groups that can be reversibly reduced or oxidized.

Poisonous, water-soluble, bright-red crystals; decomposes when heated; used in calico printing and wool dyeing.

A poisonous, deliquescent, red powder; soluble in water, insoluble in alcohol; used in printing and for the manufacture of pigments.

red tetrazolium /ˈred tetrəˈzɒliːəm/ red tetrazolium

- Công thức hóa học: $C_{19}H_{15}ClN_4$.
- Tên khoa học khác: triphenyltetrazolium chloride.
- Tinh thể; tan trong nước, alcohol và acetone.
- Sử dụng làm xúc tác nhạy (sensitive reagent) cho phản ứng khử đường.

reducer /rɪˈdjuːsə(r)/ reducer

- Tên khoa học khác: reducing agent.
- Vật liệu bổ sung hydrogen cho một nguyên tố hoặc hợp chất.
- Vật liệu bổ sung electron cho một nguyên tố hoặc hợp chất, qua đó làm giảm điện tích dương của hóa trị của chúng.

A material that adds hydrogen to an element or compound.

A material that adds an electron to an element or compound, that is, decreases the positiveness of its valence.

reducing sugar /rɪˈdjuːsɪŋ ˈʃʊgə(r)/ đường có tính khử hóa

- Những hợp chất đường (sugar) chứa nhóm chức aldehyde, ketone tự do hoặc có tiềm năng tự do, có khả năng khử (reducing) các dung dịch kiềm của nhiều muối kim loại như muối đồng, bạc hoặc bismuth. Ví dụ, các đường monosaccharide và hầu hết các loại đường disaccharide, bao gồm maltose và lactose.

Any of the sugars that because of their free or potentially free aldehyde or ketone groups, possess the property of readily reducing alkaline solutions of many metallic salts such as copper, silver, or bismuth.

Reformatsky reaction /rɪfərˈmætskiː riˈækʃn/ phản ứng Reformatsky

- Phản ứng ngưng tụ (condensation-type) giữa các ketone và các *α*-bromoaliphatic acid khi có mặt xúc tác kim loại kẽm hoặc magnesi.
- Ví dụ: $R_2CO + BrCH_2{\cdot}COOR + Zn \rightarrow (ZnO{\cdot}HBr) + R_2C(OH)CH_2COOR$.

refrigerant 23 /rɪˈfrɪʤərənt ˌtwentiːˈθriː/ refrigerant 23

- Công thức hóa học: CHF_3.
- Tên khoa học khác: fluoroform.
- Chất khí không màu, không cháy; điểm sôi –84 °C tại áp suất 1 at (101,325 pascal); điểm đông tụ –160 °C (1 átmốtphe).
- Sử dụng làm chất làm lạnh hoặc chất trung gian trong phản ứng hữu cơ.

regioselective /ˌriːʤiːəʊsiˈlektɪv/ chọn lọc đặc thù

- Tên khoa học khác: regiospecific /ˌriːʤiːəʊspəˈsɪfɪk/.

– Liên quan đến phản ứng hóa học vốn ưu tiên cho một đồng phân vị trí hay đồng phân cấu trúc duy nhất, làm cho hiệu suất của đồng phân đó lớn hơn so với các sản phẩm khác của phản ứng.

Pertaining to a chemical reaction which favors a single positional or structural isomer, leading to its yield being greater than that of the other products in the reaction.

Reimer-Tiemann reaction /ˈraɪmə(r) ˈtiːmən riˈækʃn/ phản ứng Reimr-Tiemann

– Sự hình thành phenolic aldehyde bằng phản ứng giữa phenol với chloroform khi có mặt xúc tác kiềm (alkali).

Formation of phenolic aldehydes by reaction of phenol with chloroform in the presence of an alkali.

relative atomic mass /ˈrelətɪv əˈtɒmɪk mæs/ nguyên tử lượng

– Tên khoa học khác: atomic weight.

– Khối lượng tương đối của một nguyên tử dựa theo thang đo, trong đó một nguyên tử carbon riêng biệt (carbon-12) được chỉ định có giá trị khối lượng là 12.

The relative mass of an atom based on a scale in which a specific carbon atom (carbon-12) is assigned a mass value of 12.

relative molecular mass /ˈrelətɪv məˈlekjələr mæs/ phân tử lượng

– Tên khoa học khác: molecular weight.

– Tổng khối lượng nguyên tử của tất cả các nguyên tử trong một phân tử.

The sum of the atomic weights of all the atoms in a molecule.

remacemide hydrochloride /rɪˈmeɪsəmaɪd haɪdrəˈklɔːraɪd/ remacemide hydrochloride

– Công thức hóa học: $C_{12}H_{20}ON_2.HCl$.

– Tinh thể, điểm chảy 253 – 254 °C.

– Được sử dụng trong y học làm loại thuốc chống co giật.

repeating unit /rɪˈpiːtɪŋ ˈjuːnɪt/ đơn vị cấu trúc cơ sở

– Tên khoa học khác: monomeric unit.

– Nhóm các nguyên tử của một monomer lặp lại thành chuỗi trong một polymer.

The group of atoms that is derived from a monomer and repeats throughout a polymer.

resacetophenone /reˈsæsɪtəfənəʊn/ resacetophenone

– Công thức hóa học: $C_8H_8O_3$.

– Tinh thể hình kim, có màu trắng, điểm chảy 147 °C.

– Được sử dụng làm thuốc thử để phát hiện ion Fe^{3+}.

resazurin /resæˈzuːrɪn/ resazurin

– Công thức hóa học: $C_{12}H_7O_4N$.

– Tên khoa học khác: 7-hydroxy-3H-phenoxazin-3-one-10-oxide.

– Tinh thể màu đỏ sẫm có ánh phớt xanh; hoà tan trong nước, ether, trong dung dịch KOH loãng.

– Được sử dụng làm thuốc thử để phát hiện hyposulfide.

resbenzophenone /rezbenˈzɒfənoʊn/ resbenzophenone

– Công thức hóa học: $C_{13}H_{10}O_3$.
– Tên khoa học khác: benzoresorcinol.
– Tinh thể hình kim, kết tinh trong nước nóng.
– Sử dụng trong sơn, nhựa làm phụ gia hấp thụ các tia cực tím (ultraviolet light).

A compound crystallizing as needles from hotwater solution; used in paints and plastics as an ultraviolet light absorber.

rescinnamine /rɪsˈsɪnəmɪn/ rescinnamine

– Công thức hóa học: $C_{35}H_{42}N_2O_9$.
– Tên khoa học khác: resinsmine.
– Tinh thể hình kim, điểm chảy 238 – 239 °C, hầu như không hoà tan trong nước; hoà tan một phần trong methanol, benzen, chloroform và các dung môi hữu cơ khác.
– Được sử dụng làm thuốc chống tăng huyết áp.

reserpic acid /rɪˈzəːpɪk ˈæsɪd/ reserpic acid, acid reserpic

– Công thức hóa học: $C_{22}H_{28}N_2O_5$.
– Tên khoa học khác: reserpinolic acid.
– Tinh thể, điểm chảy 241 – 243 °C, xuất phát từ hợp chất tự nhiên nên có vai trò quan trọng về nhiều mặt, đặc biệt là lĩnh vực y học.
– Được sử dụng để chế tạo nhiều loại thuốc có giá trị cao như thuốc chống tăng huyết áp, thuốc an thần.

resin /ˈrezɪn/ nhựa

– Nhóm các hợp chất hữu cơ dạng rắn (solid) và bán rắn (semisolid) có nguồn gốc tự nhiên hoặc được tổng hợp và không có điểm chảy (melting point) xác định.
– Có khối lượng phân tử lớn, chủ yếu là các polymer.

Any of a class of solid or semisolid organic products of natural or synthetic origin with no definite melting point, generally of high molecular weight; most resins are polymers.

resinoid /ˈrezɪnɔɪd/ nhựa (vật liệu giống như nhựa)

– Nhựa nhiệt dẻo tổng hợp hoặc ở trạng thái ban đầu (tạm chảy dẻo) hoặc ở trạng thái cuối (không chảy dẻo).

A thermosetting synthetic resin either in its initial (temporarily fusible) or in its final (infusible) state.

resite /ˈrezaɪt/ giai đoạn cuối của phản ứng tổng hợp nhựa nhiệt dẻo

– Tên khoa học khác: C stage.
– Bước cuối cùng trong phản ứng tổng hợp nhựa nhiệt dẻo khi mà vật liệu hầu như không tan (insoluble) và không chảy dẻo (infusible). Nhựa được đóng rắn hoàn toàn trong khuôn ở giai đoạn này.

The final stage in a thermosetting resin reaction in which the material is relatively insoluble and infusible; the resin in a fully cured thermoset molding is in this stage.

resolution /rezə'luːʃn/ quá trình phân giải hỗn hợp bất quang

– Quá trình phân tách hỗn hợp racemic thành hai đồng phân quang học thành phần.

The process of separating a racemic mixture into the two component optical isomers.

resonance structure /'rezənəns 'strʌktʃə(r)/ cấu trúc cộng hưởng, cấu trúc liên hợp

– Hai hoặc nhiều cấu trúc khả thi của cùng một hợp chất có chung cấu hình (geometry) nhưng có sự sắp xếp khác nhau của các cặp electrons.

– Không một cấu trúc nào thể hiện hoặc giải thích một cách đầy đủ các tính chất của hợp chất vốn tồn tại dưới dạng trung gian (intermediate form).

Any of two or more possible structures of the same compound that have identical geometry but different arrangements of their paired electrons; none of the structures has physical reality or adequately accounts for the properties of the compound, which exists as an intermediate form.

resorcin /rɪ'zɔːsɪn/ resorcin

– Công thức hóa học: $C_6H_4(OH)_2$.

– Tên khoa học khác: resorcinol (/rə'zɔːrsɪnɔːl/).

– Tinh thể màu trắng, có độc (toxic), có vị ngọt; tan trong nước, alcohol, ether, benzene và glycerol; điểm chảy 111 °C.

– Được sử dụng trong nhựa dẻo, thuốc nhuộm, dược phẩm, chất kết dính và làm hóa chất trung gian trong phản ứng hóa học.

resorcinol /ri'sɔːsinɔl/ resorcinol

– Công thức hóa học: $C_6H_4(OH)_2$.

– Tinh thể màu trắng, trở nên hồng khi bị ánh sáng chiếu vào; điểm chảy 110,7 °C; điểm sôi 281 °C; d = 1,2717; hòa tan trong nước, alcohol, ether, glycerol, benzene,. hoà tan nhẹ trong chloroform, gây kích ứng với da và mắt khi bị bắn vào với ngưỡng khoảng 10 ppm.

– Được sử dụng để điều chế nhựa resorcinol formadehyde, làm chất kết dính, làm dược phẩm, mỹ phẩm và hoá chất trung gian trong tổng hợp hữu cơ.

resorcinol acetate /rɪ'zɔːsɪnɔːl 'æsɪteɪt/ resorcinol acetate

– Công thức hóa học: $HOC_6H_4OCOCH_3$.

– Chất lỏng màu hổ phách, nhớt, dễ cháy, có mùi khét; tan trong alcohol; điểm sôi 283 °C.

– Được sử dụng trong mỹ phẩm và trong y học.

It is used in cosmetics and medicine.

resorcinol diglycidyl ether /rɪˈzɔːsɪnɔːl dɪˈglaɪsɪdɪl ˈiːθə(r)/ resorcinol diglycidyl ether

- Công thức hóa học: $C_{12}H_{14}O_2$.
- Tên viết tắt: RDGE.
- Chất lỏng màu vàng rơm; điểm sôi 172 °C (tại 0,8 mmHg hoặc 100 pascal).
- Được sử dụng trong nhựa epoxy.

resorcinol-formaldehyde resin /rɪˈzɔːsɪnɔːl fɔːˈmældɪhaɪd ˈrezɪn/ resorcinol-formaldehyde resin, nhựa resorcinol-formaldehyde

- Nhựa phenol-formaldehyde ($C_8H_{16}O_2$); tan trong nước, ketone và alcohol.
- Được sử dụng làm keo hóa cứng nhanh (fast-curing adhesive) để dán gỗ.
  Used to make fast-curing adhesives for wood gluing.

resorcinol monoacetate /rɪˈzɔːsɪnɔːl ˌmɒnəʊˈæsɪteɪt/ resorcinol monoacetate

- Tên khoa học khác: resorcinol acetate.

resorcinol monobenzoate /rɪˈsɔːsɪnɔl ˌmɒnəʊˈbenzəʊeɪt/ resorcinol monobenzoate

- Công thức hóa học: $C_6H_5COOC_6H_4OH$.
- Tinh thể màu trắng, điểm chảy 132 – 135 °C, không hoà tan trong nước, benzene; hoà tan trong acetone và ethanol, dễ cháy.
- Được sử dụng làm chất bền màu trong mỹ phẩm.

***β*-resorcylic acid** /ˈbeɪtə-ˌriːˈzɔːsɪlɪk ˈæsɪd/ *β*-resorcylic acid, acid *β*-resorcylic

- Công thức hóa học: $(OH)_2C_6H_3COOH$.
- Tinh thể hình kim, dễ cháy (combustible); tan trong alcohol và ether, tan rất ít trong nước, phân hủy ở 220 °C.
- Được sử dụng làm thuốc nhuộm, chất trung gian trong điều chế dược phẩm và trong sản xuất hóa chất tinh khiết (fine chemical).

resorufin /ˈrezərjufən/ resorufin

- Công thức hóa học: $C_{12}H_7O_3N$.
- Tên khoa học khác: 7-hydroxy-3-phenoxazone.
- Được sử dụng làm thuốc thử để phát hiện các halogen.

retene /ˈriːtiːn/ retene

- Công thức hóa học: $C_{18}H_{18}$.
- Hợp chất hữu cơ mạch vòng; điểm chảy 100,5 – 101 °C; tan trong benzene và ethanol nóng.
- Được sử dụng trong các phản ứng hữu cơ.

retention /rɪˈtenʃn/ sự giữ nguyên cấu hình

- Sự giữ nguyên của một cấu hình trong các phản ứng hóa học.
  Retention of configuration, in chemical reactions.

retention factor /rɪˈtenʃn ˈfæktə/ tác nhân duy trì, bảo vệ

rethrolone /ˈreθrələʊn/ rethrolone

– Tên gốc chung cho đoạn chứa vòng năm của pyrethrin.

A generic name for the five-member ring portion of a pyrethrin.

retinol /ˈretɪnɔːl or ˈretnɔːl/ retinol

– Công thức hóa học: $C_{19}H_{27}CH_2OH$.

– Là một dẫn xuất của *β*-caroten; chất giúp tăng cường thị lực, nhất là khả năng nhìn trong bóng tối.

retrograde condensation /ˈretrougreɪd ˌkɒndenˈseɪʃn/ sự ngưng tụ nghịch (ngược)

– Hiện tượng liên quan đến động thái của một hỗn hợp hydrocarbon trong vùng tới hạn (critical region), khi ở nhiệt độ không đổi, pha hơi tiếp xúc với pha lỏng dẫn đến ngưng tụ (condensation) khi áp suất giảm; hoặc ở áp suất không đổi, hơi bị ngưng tụ (condense) khi nhiệt độ tăng.

Phenomenon associated with the behavior of a hydrocarbon mixture in the critical region wherein, at constant temperature, the vapor phase in contact with the liquid may be condensed by a decrease in pressure; or at constant pressure, the vapor is condensed by an increase in temperature.

retrograde evaporation /ˈretrəgreɪd ɪˌvæpəˈreɪʃn/ sự bay hơi ngược

– Hiện tượng liên quan đến động thái của một hỗn hợp hydrocarbon trong vùng tới hạn (critical region), khi ở nhiệt độ không đổi, pha lỏng tiếp xúc với pha hơi dẫn đến hiện tượng hóa hơi (vaporization) khi áp suất tăng; hoặc ở áp suất không đổi, chất lỏng bị hóa hơi (vaporized) khi nhiệt độ giảm.

Phenomenon associated with the behavior of a hydrocarbon mixture in the critical region wherein, at constant temperature, the liquid phase in contact with the vapor may be vaporized by an increase in pressure; or at constant pressure, the liquid is evaporated by a decrease in temperature.

retrosynthetic analysis /ˌretrəʊsɪnˈθetɪk əˈnælɪsɪs/ sự phân tích ngược trong tổng hợp hữu cơ

– Phương pháp lập kế hoạch cho tổng hợp hóa học hữu cơ, trong đó phân tử là sản phẩm mong muốn được xem xét đầu tiên, sau đó các bước tổng hợp được lần lượt xem xét để tìm ra những chất ban đầu thích hợp.

A method for planning an organic chemical synthesis in which the desired product molecule is considered first, and then steps are considered one at a time leading back to the appropriate starting materials.

Reychler's acid /ˈreɪklərz ˈæsɪd/ acid Reychler

– Công thức hóa học: $C_{10}H_{16}O_4S$.

– Tên khoa học khác: *d*-camphorsulfonic acid.

– Hợp chất hữu cơ kết tinh hình lăng trụ trong ethyl acetate hoặc acid acetic băng; tan nhẹ trong acid acetic băng và trong ethyl acetate.

– Sử dụng trong phân giải các đồng phân quang hoạt (optically active).

Used in the resolution of optically active isomers.

Rf value /rf- 'vælju:/ giá trị Rf, vết Rf

– Đại lượng này dùng để xác định sự có mặt của cấu tử trên phổ đồ sắc ký.

rhamnetin tetraacetate /'ræmnɪtɪn 'tetrə'æsɪteɪt/ rhamnetin tetraacetate

– Công thức hóa học: $C_{24}H_{20}O_{11}$.
– Tinh thể hình kim; điểm chảy 189 – 190 °C.
– Được sử dụng làm thuốc nhuộm len và vải.

rhizoctol /raɪ'zɒktɔ:l/ rhizoctol

– Công thức hóa học: CH_3AsS.
– Tên khoa học khác: methylarsinic sulfide.
– Hợp chất không màu hình phiến mỏng; điểm chảy 110 °C; không tan trong nước.
– Sử dụng làm thuốc diệt nấm (fungicide) trong xử lý hạt bông.

rhodacene /'rəʊdəsɪn/ rhodacene

– Công thức hóa học: $C_{30}H_{20}$.
– Sản phẩm thu được từ sự nhiệt phân acenaphthalen, tinh thể màu tím đen ngả xanh lá cây; điểm chảy 74 °C; hoà tan trong nước, alcohol và ether.
– Được sử dụng trong y học để làm cho các vết thương chóng liền sẹo.

rhodamine B /'rəʊdəmi:n 'bi:/ rhodamine B

– Công thức hóa học: $C_{28}H_{31}ClN_2O_3$.
– Chất bột màu đỏ, xanh hoặc đỏ tím; tan trong alcohol và nước, dung dịch trong nước có màu đỏ xanh, phát quang.
– Sử dụng làm chất nhuộm đỏ trong sản xuất giấy, gỗ, lụa hoặc làm thuốc thử phân tích (analytical reagent) và chất nhuộm sinh học.

  Used as red dye for paper, wool, and silk, and as an analytical reagent and biological stain.

rhodanic acid /rəʊ'dænɪk 'æsɪd/ rhodanic acid, acid rhodanic

– Công thức hóa học: HSC=N.
– Tên khoa học khác: acid thiocyanic.
– Chất lỏng không màu; tan trong nước, phân hủy ở 200 °C.
– Được sử dụng để ức chế sự hủy hoại (deterioration) của giấy dưới tác dụng của ánh sáng và làm chất diệt côn trùng (dưới dạng ester hữu cơ).

rhodanine /'rəʊdəni:n/ rhodanine

– Công thức hóa học: $C_3H_3NOS_2$.
– Tinh thể màu vàng nhạt, phân hủy mạnh khi nung nóng sản sinh ra các sản phẩm phụ có độc.
– Sử dụng trong tổng hợp hữu cơ.

rhodinol /'rəʊdɪnɔl/ rhodinol

– Công thức hóa học: $(CH_3)_2C=CH-CH_2-CH_2-CH(CH_3)-CH_2-CH_2OH$.

– Một loại hương liệu, chất lỏng có mùi thơm hoa hồng; hoà tan nhẹ vào nước, hòa tan trong alcohol và ether.

riboflavin /raɪbɔʊ'fleɪvən/ riboflavin.

– Công thức hóa học: $C_{17}H_{20}N_4O_6$.
– Tên khoa học khác: vitamin B2, vitamin G.
– Tinh thể màu vàng chanh, bị phân huỷ ở 278 – 282 °C; tan trong nước; là một thành phần của các coenzyme flavin mononucleotide và flavin adenin dinucleotide.

ricinoleic acid /ˌrɪsɪnəʊ'liːɪk 'æsɪd/ ricinoleic acid, acid ricinoleic

– Công thức hóa học: $C_{18}H_{34}O_3$.
– Tên khoa học khác: carstor oil acid.
– Acid béo không bão hòa (unsaturated fatty acid), là hợp chất dễ cháy; chất lỏng sánh đặc, không tan trong nước, tan trong hầu hết các dung môi hữu cơ; điểm sôi 226 °C (10 mmHg).
– Được sử dụng làm chất trung gian hóa học, có trong xà phòng, dầu đỏ Thổ Nhĩ Kỳ (Turkey) và trong quá trình hồ vải sợi.

  Used as a chemical intermediate, in soaps and Turkey red oils, and for textile finishing.

ricinoleyl alcohol /ˌrɪsɪnəʊ'liːɪl 'ælkəhɒl/ ricinoleyl alcohol

– Công thức hóa học: $C_{18}H_{36}O_2$.
– Alcohol béo của ricinoleic acid, dễ cháy, không màu, là chất lỏng không khô; điểm sôi 170 – 328 °C.
– Được sử dụng làm chất trung gian hóa học, trong chất sơn phủ bảo vệ, chất hoạt diện, dược mỹ phẩm và chất dẻo.
– Một vòng khép kín các nguyên tử liên kết với nhau trong một cấu trúc hóa học, ví dụ như benzene hoặc cyclohexane.

  A closed loop of bonded atoms in a chemical structure, for example, benzene or cyclohexane.

ring closure /'rɪŋ 'kləʊʒə(r)/ ring closure, sự đóng vòng

– Phản ứng hóa học xảy ra giữa một phần của mạch mở với phần khác trong mạch dẫn đến sự đóng vòng.

  A chemical reaction in which one part of an open chain of a molecule reacts with another part to form a ring.

ring isomerism /'rɪŋ aɪ'sɒmərɪzəm/ quá trình đồng phân hóa mạch vòng

– Một dạng đồng phân hình học, trong đó độ dài liên kết và góc liên kết sẽ ngăn cản sự tạo thành cấu trúc dạng *trans* nếu các nhóm thế được gắn với carbon của liên kết đôi (alkenic carbon) vốn là thành phần của một hệ mạch vòng chứa những vòng có ít hơn 8 nguyên tử thành phần. Ví dụ: 1,2-dichlorocyclohexene.

  A type of geometrical isomerism in which bond lengths and bond angles prevent the existence of the trans structure if substituents are attached to alkenic

carbons which are part of a cyclic system, the ring of which contains fewer than eight members.

ring structure /ˈrɪŋ ˈstrʌktʃə(r)/ cấu trúc mạch vòng

– Một cấu trúc hóa học dạng vòng bao gồm một chuỗi các liên kết hóa học có điểm đầu liên kết với điểm cuối.

A cyclic chemical structure consisting of a chain whose ends are connected by bonds.

ring system /ˈrɪŋ ˈsɪstəm/ hệ mạch vòng

– Cách gọi tên mặc định một số các hợp chất có cấu trúc dạng vòng kín, như là vòng chứa 6 carbon của benzene.

– Vòng thường chứa 4, 5 hoặc 6 nguyên tố, có thể là carbon hoặc sự kết hợp giữa carbon với nitrogen, oxygen, sulfur hoặc các nguyên tố khác.

Arbitrary designation of certain compounds as closed, circular structures, as in the six-carbon benzene ring; common rings have four, five, and six members, either carbon or some combination of carbon, nitrogen, oxygen, sulfur, or other elements.

risalin /raɪˈzælən/ risalin

– Công thức hóa học: $C_{12}H_{18}N_4O_6S$.

– Tinh thể màu vàng da cam; điểm chảy 137 – 138 °C.

– Được sử dụng làm chất diệt cỏ.

ritodrine hydrochloride /raɪˈtɒdrɪn haɪdrəˈklɔːraɪd/ ritodrine hydrochloride

– Công thức hóa học: $C_{17}H_{21}NO_3.HCl$.

– Tinh thể, một loại thuốc dùng chữa các bệnh cho sản phụ.

Ritter reaction /ˈrɪtə(r) riˈækʃn/ phản ứng Ritter.

– Quá trình điều chế amide bằng phản ứng giữa alkene và alcohol bậc bốn với nitrile trong môi trường acid.

A procedure for the preparation of amides by reacting alkenes or tertiary alcohols with nitriles in an acidic medium.

rivanol /ˈrɪvɪnɔl/ rivanol

– Công thức hóa học: $C_{15}H_{15}N_3O$.

– Tên khoa học khác: 2-ethoxy-6,9-diaminoacridine.

– Tinh thể màu vàng, một loại thuốc sát trùng.

Rochelle salt /rəʊˈʃel ˈsɔːlt/ Rochelle salt, muối Rochelle

– Công thức hóa học: $KNaC_4H_4O_6 \cdot 4H_2O$.

– Tên khoa học khác: potassium sodium tartrate.

– Tinh thể hình hoa không màu, hoặc chất bột màu trắng; tan trong nước; điểm chảy 70 – 80 °C.

– Được sử dụng làm chất đệm (buffer) trong dược phẩm và chất làm đặc (sequestrant) trong thực phẩm.

rolitetracycline /ˌrɒlaɪttetrə'saɪklɪn/ rolitetracycline

- Công thức hóa học: $C_{27}H_{33}N_3O_8$.
- Tinh thể hình kim, màu vàng nhạt; phân huỷ ở 162 – 165 °C; hoà tan trong nước, alcohol và trong acid loãng.
- Được sử dụng làm một loại kháng sinh.

ronnel /'rɒnəl/ ronnel

- Công thức hóa học: $C_8H_8C1_3O_3PS$.
- Chất rắn màu vàng nâu, điểm chảy 37 – 38 °C; tan ít trong nước.
- Được sử dụng trong nông nghiệp để diệt côn trùng.

rosaniline /rəʊz'ænɪliːn/ rosaniline

- Công thức hóa học: $C_{20}H_{19}N_3$.
- Tên khoa học khác: fuchsin.
- Tinh thể màu nâu đỏ.
- Được sử dụng trong thuốc nhuộm, có trong các chế phẩm nhuộm thương mại và thuốc diệt nấm (antifungal).

rosemary oil /'rəʊsmeɪ ɔɪl/ dầu rosemary

- Dầu chiết từ cây hương thảo bằng dung môi thích hợp, cụ thể là loại nhựa này được tách chiết ra từ lá và vỏ cây hương thảo thuộc họ Bạc hà. Tinh dầu không màu nhưng đôi khi lại ngả màu vàng nhạt, dễ bốc cháy, có mùi hăng.
- Được sử dụng trong sản xuất mỹ phẩm và y học.

Rosenmund reaction /'rəʊzənmʊənd ri'ækʃn/ phản ứng Rosenmund

- Phản ứng sử dụng xúc tác hydrohóa của một acid chloride để tạo thành aldehyde. Phản ứng được thực hiện khi có mặt lưu huỳnh để giảm thiểu quá trình hydrohóa của aldehyde xảy ra sau đó.

  Catalytic hydrogenation of an acid chloride to form an aldehyde; the reaction is in the presence of sulfur to prevent the subsequent hydrogenation of the aldehyde.

Rose wood /'rəʊz wʊd/ gỗ cẩm lai, gỗ hồng sắc

rosin essence /'rɒzɪn 'esəns/ tinh dầu thông

- Sản phẩm thu được từ chế biến nhựa thông, là chất lỏng trong suốt, không màu, đặc trưng không có cặn và nước. Là hỗn hợp của hydrocarbon monoterpen có công thức chung $C_{10}H_{16}$. Ngoài ra, còn có một lượng nhỏ các sesquiterpen và các dẫn xuất acid của terpene; D = 0,8570 – 0,8650 g/cm^3.
- Được sử dụng chủ yếu làm dung môi cho sơn, làm nguyên liệu để tổng hợp các chế phẩm long não, terpin hydrat, terpinol.

rosin ester /'rɒzɪn 'estə(r)/ rosin ester

- Tên khoa học khác: ester gum.
- Hợp chất thu được qua quá trình esterhóa một nhựa tự nhiên với một polyhydric alcohol.

– Được sử dụng trong sơn bóng, sơn và chế phẩm sơn mài (cellulosic lacquer).

rosolic acid /rɔsɔ:lɪk 'æsɪd/ rosolic acid, acid rosolic

– Công thức hóa học: $C_{19}H_{14}O_3$.
– Tên khoa học khác: aurin.
– Là một dẫn xuất của triphenylmethan, dạng bột màu nâu đỏ, có ánh kim loại; điểm chảy 308 °C; d = 1,283; không hoà tan trong nước, benzene và ether; tan trong alcohol.
– Được sử dụng làm chất chỉ thị màu và chất trung gian cho phẩm nhuộm.

rotaxane /rəʊ'tækseɪn/ rotaxane

– Hợp chất có hai hoặc nhiều phần riêng rẽ, không liên kết với nhau nhưng được liên kết bởi một phần tuyến tính luồn qua một vòng và được duy trì ở vị trí này bằng các nhóm cuối có cấu hình không gian lớn (bulky end group).

  A compound with two or more independent portions not bonded to each other but linked by a linear portion threaded through a ring and maintained in this position by bulky end groups.

rotenone /'rəʊtənəʊn/ rotenone

– Công thức hóa học: $C_{23}H_{22}O_6$.
– Tên khoa học khác: tubatoxin.
– Tinh thể màu trắng; điểm chảy 163 °C; tan trong ether và acetone.
– Được sử dụng làm thuốc trừ sâu (insecticide) và thuốc bột diệt bọ chét và thuốc phun (spray) diệt ruồi.

roxarsone /ˌrɒks'ɑ:səʊn/ roxarsone

– Công thức hóa học: $HOC_6H_3(NO_2)AsO(OH)_2$.
– Tên khoa học khác: 4-hydroxy-3-nitrobenzenearsonic acid.
– Tinh thể.
– Được sử dụng làm thuốc thử zirconi, kiểm soát nhiễm khuẩn đường ruột (enteric infection) và cải thiện tăng trưởng, tăng hiệu quả sử dụng thức ăn cho động vật.

rubber /'rʌbə(r)/ cao su

– Polymer cao phân tử có trong tự nhiên, được tổng hợp hoặc biến tính, với các tính chất đàn hồi và sau khi được lưu hóa (vulcanization) có khả năng hồi phục tính chất đàn hồi.

  A natural, synthetic, or modified high polymer with elastic properties and, after vulcanization, elastic recovery.

rubber accelerator /'rʌbə(r) æk'seləreɪtə(r)/ chất xúc tiến cho quá trình cao su hóa

– Một chất làm tăng tốc độ lưu hóa của cao su, chẳng hạn như thiocarbanilide.

  A substance that increases the speed of curing of rubber, such as thiocarbanilide.

rubber hydrochloride /ˈrʌbə(r) haɪdrəˈklɔːraɪd/ rubber hydrochloride

- Dẫn xuất hydrochloric acid nhiệt dẻo (thermoplastic) của cao su; chất bột màu trắng, không tan trong nước hoặc dưới dạng màng trong, tan trong dung môi hữu cơ chứa vòng thơm, hóa dẻo ở 110 – 120 °C.
- Được sử dụng làm vải bạt, bao bì bảo quản thực phẩm, rèm tắm và áo mưa.

  Used for protective coverings, food packaging, shower curtains, and rainwear.

rutin /ˈruːtɪn/ rutin

- Công thức hóa học: $C_{27}H_{32}O_{16}$.
- Một hydroxyflavone glucorhamnoside chiết xuất từ cây hoa hòe, hoa anh thảo (cowslip) và nhiều cây khác. Tinh thể có dạng hình kim, màu vàng; điểm chảy 190 °C.
- Được sử dụng chữa rối loạn mao quản (capillary disorder).

S

S /es/ ký hiệu nguyên tố hóa học sulfur /ˈsʌlfə/ nguyên tố lưu huỳnh

- Nguyên tố á kim thuộc nhóm 16; ký hiệu S, số hiệu nguyên tử 16; khối lượng nguyên tử 32,06; tồn tại dưới dạng tinh thể hoặc vô định hình và có 4 đồng vị (isotope) bền vững.
- Sử dụng làm chất trung gian trong phản ứng hóa học, trong thuốc diệt nấm (fungicide) và trong lưu hóa cao su (vulcanization).

  Used as a chemical intermediate and fungicide, and in rubber vulcanization.

s /es/ ký hiệu của siemens

s /es/ ký hiệu của entropy

s /es/ ký hiệu của giây

- Viết tắt của second /'sekənd/.

s /es/ ký hiệu của trạng thái rắn

saccharic acid /'sækərɪk 'æsɪd/ saccharic acid, acid saccharic

- Công thức hóa học: $COOH(CHOH)_4COOH$.
- Tên khoa học khác: glucaric acid.
- Tinh thể hình kim, màu trắng, dễ bị chảy rữa, điểm chảy 125 – 126 °C, tan trong nước, ethanol và ether. Có thể thu được bằng cách oxyhoá đường mía hoặc glucose khi có mặt của acid nitric.
- Được sử dụng làm thuốc thử để nhận biết mono- hoặc polysaccharide.

saccharin /ˈsækərɪn/ đường hóa học

- Công thức hóa học: $C_6H_4COSO_2NH$.
- Tên khoa học khác: benzosulfimide, gluside.
- Chất bột màu trắng, vị ngọt; tan trong dung dịch acetate, benzene và alcohol, tan ít trong nước và ether; điểm chảy 228 °C.
- Được sử dụng thay đường trong xi rô và trong dược phẩm, thức ăn và đồ uống.

saccharolactic acid /ˌsækərəʊˈlæktɪk ˈæsɪd/ saccharolactic acid, acid saccharolactic

- Công thức hóa học: $HOOC(CHOH)_4COOH$.
- Tên khoa học khác: mucic acid, glactaric acid, tetrahydroxyadipic acid.
- Tinh thể màu trắng dạng bột; điểm chảy 210 °C; tan trong nước.
- Được sử dụng làm tác nhân càng hóa ion kim loại và chất làm chậm đóng rắn bê tông.

  Used as a metal ion sequestrant and to retard concrete hardening.

saccharose /ˈsækərəʊs/ saccharose

- Công thức hóa học: $C_{12}H_{22}O_{11}$.
- Tên khoa học khác: sucrose, table sugar.
- Tinh thể màu trắng, dễ cháy; tan trong nước, phân hủy ở 160 – 186 °C; chiết tách từ mía đường và củ cải đường.
- Được sử dụng làm chất tạo ngọt (sweetener) trong nước uống, thực phẩm, làm xi rô, hoa quả ngâm (preserve) và mứt (jam).

safranal /'sæfrənɔl/ safranal

- Công thức hóa học: $C_{10}H_{14}O$.
- Một hợp chất aldehyde được phân lập từ nghệ tây và là thành phần chính tạo nên mùi thơm của nghệ tây.

safranine /ˈsæfrəniːn/ safranine

- Hợp chất trong nhóm thuốc nhuộm phenazine-base.
- Được sử dụng làm thuốc nhuộm sinh học (biological stain).

safrole /ˈsæfrəʊl/ safrole

- Công thức hóa học: $C_{10}H_{10}O_2$.
- Chất độc, dạng dầu không màu; không tan trong nước; điểm sôi 233 °C, tìm thấy trong dầu sassafras (thuộc họ Nguyệt quế) và camphorwood (cây long não).
- Được sử dụng trong dược phẩm, nước hoa, chất diệt côn trùng (insecticide), xà phòng và chất trung gian trong phản ứng hóa học.

salacetamide /ˌsælə'setəmaɪd/ salacetamide

- Công thức hóa học: $C_9H_2NO_3$.
- Tên khoa học khác: *N*-acetyl-2-hydroxybenzamide.
- Tinh thể; điểm chảy 148 °C.
- Được sử dụng làm thuốc giảm đau, hạ nhiệt.

sal acetosella /ˈsæl ˌæsətəʊˈselə/ sal acetosella

- Công thức hóa học: $KHC_2O_4{\cdot}H_2O$.
- Tên khoa học khác: potassium binoxalate, potassium acid oxalate, salt of sorrel.
- Tinh thể màu trắng, không mùi.
- Được sử dụng để tẩy sạch gỗ, loại bỏ vết mực, chất cắn màu (mordant) trong công nghệ nhuộm và trong nhiếp ảnh.

  Used to clean wood and remove ink stains, as a mordant in dyeing, and in photography.

salazosulfadimidine /ˌsæleɪzəʊsʌlfəˈdaɪmɪdiːn/ salazosulfadimidine

- Công thức hóa học: $C_{19}H_{17}N_5O_5S$.
- Tinh thể màu nâu; điểm chảy 207 °C.

– Được sử dụng trong dược phẩm trong trường hợp viêm loét đại tràng (ulcerative colitis).

Used in medicine in cases of ulcerative colitis.

salbutamol /sæl'bjutəmɔ:l/ salbutamol

– Công thức hóa học: $C_{13}H_{21}NO_3$.
– Tên khoa học khác: ventolin, proventil.
– Có tác dụng chọn lọc kích thích các thụ thể beta 2 có ở cơ trơn phế quản, cơ tử cung, cơ trơn mạch máu và ít tác dụng tới các thụ thể beta 1 trên cơ tim nên có tác dụng làm giãn phế quản, giảm cơn co tử cung. Loại thuốc khí rung để điều trị cơn hen nặng, cơn hen ác tính.

sal ethyl /ˈsæl ˈɛθɪl/ sal ethyl

– Công thức hóa học: $(HO)C_6H_4COOC_2H_5$.
– Tên khoa học khác: ethyl salicylate, salicylic acid ethyl ether, salicylic ether.
– Chất lỏng không màu, có mùi dễ chịu.
– Được sử dụng trong công nghiệp điều chế nước hoa nhân tạo (artificial perfume).

salicin /ˈsælɪsɪn/ salicin

– Công thức hóa học: $C_{13}H_{18}O_7$.
– Glucoside dạng tinh thể không màu; tan trong nước, alcohol, dung dịch kiềm và acid acetic băng; điểm chảy 199 °C.
– Được sử dụng trong dược phẩm và làm thuốc thử phân tích (analytical reagent).

salicyl alcohol /ˈsælɪsɪl ˈælkəhɒl/ salicyl alcohol

– Công thức hóa học: $C_7H_8O_2$.
– Alcohol tinh thể dạng tấm hoặc dạng bột; điểm chảy 86 – 87 °C.
– Được sử dụng trong y học như một chất gây tê cục bộ (local anesthetic).

salicylaldehyde /ˌsælɪsɪlˈældɪhaɪd/ salicylaldehyde

– Công thức hóa học: C_6H_4OHCHO.
– Tên khoa học khác: helicin.
– Chất lỏng dạng dầu trong chuyển đỏ sậm, có vị cháy và mùi hạnh nhân; tan trong alcohol, benzene và ether, tan rất ít trong nước; điểm sôi 196 °C.
– Được sử dụng trong hóa phân tích, sản xuất nước hoa và tổng hợp hóa học.

Used in analytical chemistry, in perfumery, and for synthesis of chemicals.

salicylaldoxime /ˌsælɪsɪlə'dɒksaɪd/ salicylaldoxime

– Công thức hóa học: $HOC_6H_4CH{=}NOH$.
– Tên khoa học khác: 2-hydroxybenzaldehyde oxime.
– Tinh thể; điểm chảy 86 – 87 °C; tan trong ethanol, ether, benzene, nước nóng.
– Được sử dụng làm thuốc thử cho đồng và nickel.

salicylamide /ˌsælɪˈsaɪləmaɪd/ salicylamide

- Công thức hóa học: $C_6H_4(OH)CONH_2$.
- Tinh thể màu trắng hoặc hồng nhạt (pinkish); tan trong alcohol, ether, chloroform và nước nóng; điểm chảy 193 °C.
- Được sử dụng trong dược phẩm làm thuốc giảm đau (analgesic), hạ sốt (antipyretic) và chống viêm khớp (antirheumatic).

  Used in medicine as an analgesic, antipyretic, and antirheumatic drug.

salicylanilide /ˌsælɪsɪl'ænəlaɪd/ salicylanilide

- Công thức hóa học: $C_{13}H_{11}NO_2$.
- Tinh thể màu trắng hoặc hồng nhạt, không mùi; điểm chảy 136 – 136 °C. Tan trong ethanol, ether, chloroform và benzene; tan ít trong nước.
- Được sử dụng làm thuốc diệt nấm.

salicylate /səˈlɪsəleɪt/ salicylate

- Muối của salicylic acid có công thức là $C_6H_4(OH)COOM$, trong đó M là kim loại hóa trị một (monovalent), ví dụ như $NaC_7H_5O_3$ natri salicylate.

salicylated mercury /səˈlɪsəleɪtɪd ˈmɜːkjəriː/ salicylated mercury

- Công thức hóa học: $Hg(C_7H_5O_3)_2$.
- Tên khoa học khác: mercuric salicylate.
- Chất bột màu trắng có độc, không màu, không vị, gần như không tan trong nước và alcohol, có thành phần thay đổi (variable composition).
- Được sử dụng trong y học.

  Used in medicine.

salicylic acid /ˌsælɪˈsɪlɪk ˈæsɪd/ salicylic acid, acid salicylic

- Công thức hóa học: $C_6H_4(OH)COOH$.
- Tinh thể màu trắng, có vị ngọt; tan trong alcohol, acetone, ether, benzene và turpentine, tan nhẹ trong nước, mất màu khi chiếu sáng; điểm chảy 158 °C.
- Được sử dụng làm chất trung gian trong phản ứng hóa học, trong y học, thuốc nhuộm, nước hoa và chất bảo quản (preservative).

  Used as a chemical intermediate and in medicine, dyes, perfumes, and preservatives.

salicylic acid ethyl ether /ˌsælɪˈsɪlɪk ˈæsɪd ˈɛθɪl ˈiːθə(r)/ salicylic acid ethyl ether

- Công thức hóa học: $(HO)C_6H_4COOC_2H_5$.
- Tên khoa học khác: ethyl salicylate, sal ethyl, salicylic ether.
- Chất lỏng không màu, có mùi dễ chịu.
- Được sử dụng trong công nghiệp điều chế nước hoa nhân tạo (artificial perfume).

saliformine /sælɪ'fɔːmɪn/ saliformine

- Công thức hóa học: $C_6H_{12}N_4.C_6H_4(OH)COOH$.

– Tên khoa học khác: examethylentetraminsalicylate.
– Tinh thể bột, màu trắng; tan trong nước và ethanol.
– Được sử dụng làm chất khử trùng.

saligenol /səˈlɪʤənɔːl/ saligenol

– Công thức hóa học: $C_7H_8O_2$.
– Tên khoa học khác: salicyl alcohol.
– Tinh thể dạng tấm hoặc dạng bột; điểm chảy 86 – 87 °C.
– Được sử dụng trong y học như một chất gây tê cục bộ (local anesthetic).

salipyrine /ˌsælɪˈpaɪrɪn/ salipyrine

– Công thức hóa học: $C_{11}H_{12}ON_2$-$C_6H_4(OH)COOH$.
– Tinh thể trắng, hình tám mặt; điểm chảy 91 °C; tan nhẹ trong nước lạnh nhưng tan nhiều trong nước nóng, ethanol và ether; bị phân huỷ bởi acid và kiềm.
– Được sử dụng làm chất khử trùng.

salol /ˈsælɔːl/ salol

– Công thức hóa học: $C_6H_4OHCOOC_6H_5$.
– Tên khoa học khác: phenyl salicylate.
– Chất bột màu trắng, có mùi vị thơm (aromatic taste and aroma); tan trong alcohol, ether, chloroform và benzene, tan ít trong nước; điểm chảy 42 °C.
– Được sử dụng trong dược phẩm và chất bảo quản.
Used in medicinals and as a preservative.

salsoline /ˈsælsəlɪn/ salsoline

– Công thức hóa học: $C_{11}H_{15}O_2N$.
– Một loại alkaloid, tinh thể, điểm chảy 215 °C; tan trong chloroform, kiềm loãng, hầu như không tan trong ether, dầu hoả.
– Được sử dụng làm thuốc chống tăng huyết áp.

sal tartar /ˈsæl ˈtɑːtə(r)/ sal tartar

– Công thức hóa học: $Na_2C_4H_4O_6 \cdot 2H_2O$.
– Tên khoa học khác: disodium tartrate, sodium tartrate.
– Tinh thể hoặc hạt màu trắng; tan trong nước, mất nước ở 150 °C.
– Được sử dụng trong dược phẩm và thực phẩm như chất ổn định (stabilizer) và chất làm đông (sequestrant).

salt of Lemery /ˈsɔːlt əv lemˈriː/ salt of Lemery

– Công thức hóa học: K_2SO_4.
– Tên khoa học khác: potassium sulfate.
– Tinh thể không màu, vị đắng; không tan trong alcohol; điểm chảy 1072 °C.
– Được sử dụng làm thuốc thử phân tích (analytical reagent), dược phẩm, phân bón và trong sản xuất nhôm và kính.

salt of sorrel /ˈsɔːlt əv ˈsɒrəl/ salt of sorrel

- Công thức hóa học: $KHC_2O_4.H_2O$.
- Tên khoa học khác: potassium binoxalate, potassium acid oxalate, sal acetosella.
- Tinh thể màu trắng, không mùi.
- Được sử dụng để tẩy sạch gỗ, loại bỏ vết mực, chất cắn màu (mordant) trong công nghệ nhuộm và trong nhiếp ảnh.

  Used to clean wood and remove ink stains, as a mordant in dyeing, and in photography.

samandarine /sə'mændrɪn/ samandarine

- Công thức hóa học: $C_{19}H_{31}O_2N$.
- Một dạng alkaloid được tiết ra từ da kỳ nhông, dưới dạng tinh thể; điểm chảy 187 – 188 °C; tan trong phần lớn các dung môi hữu cơ, hầu như không tan trong nước.

SAN /eseɪen/ SAN

- Tên khoa học khác: styrene-acrylonitrile resin.
- Nhựa nhiệt dẻo dạng copolymer giữa styrene và acrylonitrile, có độ cứng (stiffness) cao, chống trầy xước, hóa chất và ứng lực (stress).

  A thermoplastic copolymer of styrene and acrylonitrile with good stiffness and resistance to scratching, chemicals, and stress.

Sanger's reagent /ˈsæŋɜːrz riˈeɪʤənt/ tác nhân Sanger

- Công thức hóa học: $(NO_2)_2C_6H_3F$.
- Tên khoa học khác: 1-fluoro-2,4-dinitrobenzene.
- Tinh thể; tan trong benzene, propylene glycol và ether.
- Được sử dụng làm thuốc thử phát hiện các chất có nhóm amino acid ở cuối mạch và để phát hiện (detection) các chất có nhóm phenol.

sanguinarine /sæng'waɪnərin/ sanguinarine

- Công thức hóa học: $C_{20}H_{15}O_4N$.
- Alkaloid được tách chiết ra từ rễ cây *Sanguinaria canadensis* và *Stylophorum diphullum*.
- Tinh thể hình kim màu trắng, điểm chảy 213 °C; không tan trong nước, tan trong ethanol hoặc acid tạo ra màu đỏ.

sanguinarine nitrate /sæng'waɪnərɪn 'naɪtreɪt/ sanguinarine nitrate

- Công thức hóa học: $C_{20}H_{15}O_4N.HNO_3$.
- Tinh thể màu vàng da cam; tan trong nước và ethanol.
- Được sử dụng làm thuốc bổ và kích thích cho tim.

santalol /ˈsæntəlɔːl/ santalol

- Công thức hóa học: $C_{15}H_{24}O$.
- Chất lỏng không màu; điểm sôi 300 °C.

– Chiết xuất từ tinh dầu cây đàn hương (sandalwood).
– Được sử dụng trong nước hoa.

santonin /ˈsæntənɪn/ santonin

– Công thức hóa học: $C_{15}H_{18}O_3$.
– Chất bột màu trắng; nhiệt độ chảy 170 – 173 °C; tan trong chloroform và alcohol.
– Được sử dụng trong y học.

santyl /'sætɪl/ santyl

– Công thức hóa học: $C_6H_4(OH)COOC_{15}H_{23}$.
– Chất lỏng màu vàng nhạt; d = 1,07; điểm sôi 126 °C (22 mmHg); không tan trong nước.
– Được sử dụng làm chất sát trùng đường tiết niệu.

saponin /ˈsæpənɪn/ saponin

– Các glycoside nguồn gốc thực vật có đặc điểm tạo bọt trong nước và có khả năng phân hủy hồng cầu khi dung dịch trong nước được tiêm vào mạch máu (bloodstream).
– Sử dụng làm chất tạo bọt trong nước giải khát, tẩy rửa (detergent) và hồ (sizing) vải, thay thế xà phòng và chất nhũ hóa (emulsifier).

Any of numerous plant glycosides characterized by foaming in water and by producing hemolysis when water solutions are injected into the bloodstream; used as beverage foam producer, textile detergent and sizing, soap substitute, and emulsifier.

sarcosine /ˈsɑːkəsiːn/ sarcosine

– Công thức hóa học: CH_3NHCH_2COOH.
– Tên khoa học khác: methyl glycocol.
– Tinh thể sáp có vị ngọt; tan trong nước, tan ít trong alcohol; phân hủy ở 210 – 215 °C.
– Được sử dụng trong sản xuất kem đánh răng.

Used in toothpaste manufacture.

sarin /'saːrən/ sarin

– Công thức hóa học: $[(CH_3)_2CHO](CH_3)FPO$.
– Isopropyl ester của acid methyl phosphorofluoride.
– Là loại khí độc thần kinh, ức chế cholinesterase.

sarkomycin /'saːkəmaɪzɪn/ sarkomycin

– Công thức hóa học: $C_7H_8O_3$.
– Chất kháng sinh tách ra được từ một loại nấm.
– Được sử dụng làm thuốc hỗ trợ chữa ung thư.

SAS /eseɪes/ tên viết tắt của aluminum sodium sulfate

- Công thức hóa học: $AlNa(SO_4)_2 \cdot 12H_2O$.
- Tên khoa học khác: porous alum, soda alum, sodium aluminum sulfate.
- Tinh thể không màu, vị đậm; điểm chảy 61 °C; tan trong nước.
- Được sử dụng làm chất cắn màu (mordant) và trong vải chống thấm (waterfroofing), phụ gia thực phẩm, diêm, thuộc da (tanning), gốm sứ, chạm khắc và làm sạch nước.

  Used as a mordant and for waterproofing textiles, as a food additive, and for matches, tanning, ceramics, engraving, and water purification.

saturated compound /ˈsæʧəreɪtɪd ˈkɒmpaʊnd/ hợp chất bão hòa, hợp chất no

- Hợp chất hữu cơ có tất cả các liên kết carbon đơn, không chứa các liên kết đôi và liên kết ba, vì vậy không thể đưa thêm các nguyên tố hay hợp chất khác vào.

  An organic compound with all carbon bonds satisfied; it does not contain double or triple bonds and thus cannot add elements or compounds.

saturated hydrocarbon /ˈsæʧəreɪtɪd haɪdrəˈkɑːbən/ hydrocarbon bão hòa, hydrocarbon no

- Hợp chất carbon-hydrogen bão hòa có tất cả các liên kết carbon được lấp đầy, không có liên kết đôi và liên kết ba như olefin và acetylenic.

  A saturated carbon-hydrogen compound with all carbon bonds filled; that is, there are no double or triple bonds as in olefins and acetylenics.

saturn salt /'sætən sɔːlt/ saturn salt, chì acetat

- Công thức hóa học: $Pb(CH_3COO)_2$.
- Tinh thể màu trắng là dạng tinh khiết, còn loại bán trên thị trường có màu nâu hoặc xám. Là chất khá độc, tan trong nước, tan ít trong alcohol, tan nhiều trong glycerol. Trong không khí dễ hấp thụ carbon dioxide và trở nên không tan trong nước.
- Được sử dụng làm chất cắn màu trên vải, làm thuốc thử hoá học.

saxitoxin /sæksɪ'tɒksən/ saxitoxin

- Công thức hóa học: $C_{10}H_{17}N_7O_4.2HCl$.
- Một loại độc tố có thể tấn công làm tê liệt hệ thần kinh trung ương.

scale /skeɪl/ cặn, cáu cặn

- Tên khoa học khác: boiler scale.
- Chất lắng đọng từ silica và các chất bẩn khác trong nước nồi hơi được tạo thành trên bề mặt bên trong của bộ phận hấp thụ nhiệt sẽ làm gia tăng nhiệt độ của kim loại, dẫn đến làm hỏng các bộ phận áp suất do quá nhiệt (overheating).

  Deposits from silica and other contaminants in boiler water that form on the internal surfaces of heat-absorbing components, increase metal temperatures, and result in eventual failure of the pressure parts because of overheating.

scamonin /'skaːmənɪn/ scamonin

- Công thức hóa học: $C_{50}H_{84}O_{21}$.
- Là loại nhựa dạng glucoside thu được từ dẫn xuất của scamony chiết xuất từ rễ cây *Convolvulus scamonia*.
- Được sử dụng làm thuốc tẩy giun sán.

scarlet /ˈskɑːlət/ scarlet

- Công thức hóa học: $CH_3C_6H_4H{=}NC_6H_3CH_3N{=}NC_{10}H_{15}OH$.
- Tên khoa học khác: scarlet red /ˈskɑːlət ˈred/.
- Chất bột màu nâu; không tan trong nước.
- Được sử dụng làm chất nhuộm trong thuốc mỡ.

  Used as a dye in ointments.

Schaal's indicator /ʃaːls 'indi͵keitə/ Schaal's indicator, chất chi thị Schaal

- Công thức hóa học: $C_{14}H_8O_4$.
- Tinh thể màu đỏ da cam hoặc dưới dạng bột màu vàng nâu; điểm chảy 289 °C; tan trong các dung môi hydrocarbon thơm, methanol nóng, ether, tan ít trong nước; cháy được.
- Được sử dụng để sản xuất thuốc nhuộm, làm chất chỉ thị.

Schaeffer's salt /ˈʃeɪfɜːrz ˈsɔːlt/ muối Schaeffer

- Công thức hóa học: $HOC_{10}H_6SO_3Na$.
- Chất bột màu vàng nhạt đến hồng; tan trong nước; dạng muối natri của 2-naphthol-6-sulfonic acid ($HOC_{10}H_6SO_4H$).
- Được sử dụng làm chất trung gian trong phản ứng tổng hợp hữu cơ.

  A light yellow to pink, water soluble powder; the sodium salt formed from 2-naphthol-6-sulfonic acid; used as an intermediate in synthesis of organic compounds.

Schiff base /ˈʃɪf ˈbeɪs/ Schiff base

- Công thức hóa học: RR'C=NR".
- Dẫn xuất của phản ứng ngưng tụ aldehyde hoặc ketone với amine bậc một, dạng tinh thể không màu, có tính basic yếu, thủy phân (hydrolyzed) trong nước và acid mạnh tạo thành hợp chất carbonyl và amine.
- Được sử dụng làm chất trung gian trong phản ứng hóa học, chất nền trong nước hoa, có trong thuốc nhuộm, chất xúc tiến cao su hóa và tinh thể lỏng (liquid crystal) trong điện tử.

  Used as chemical intermediates and perfume bases, in dyes and rubber accelerators, and in liquid crystals for electronics.

Schoelkopf's acid /ˈʃəlkɔːpfs ˈæsɪd/ Schoelkopf's acid

- Thuốc nhuộm có chứa các chất sau: 1-naphthol-4,8-disulfonic acid, 1-naphthylamine-4,8-disulfonic acid và 1-naphthylamine-8-sulfonic acid, có thể có độc.

Schotten-Baumann reaction /ˈʃɒtən ˈbaʊmæn riˈækʃn/ phản ứng Schotten-Baumann

- Phản ứng acylhóa (acylation) sử dụng acid chloride trong dung dịch alkali loãng để acylhóa nhóm hydroxy và nhóm amino của các hợp chất hữu cơ.

  An acylation reaction that uses an acid chloride in the presence of dilute alkali to acylate the hydroxyl and amino group of organic compounds.

schradan /s'ʃra:dʌn/ schradan

- Công thức hóa học: $[(CH_3)_2N]_2P(O)OP(O)[N[(CH_3)_2]$.
- Chất lỏng quánh và nhớt; điểm sôi 120 – 125 °C; d = 1,37; trộn lẫn được với nước, tan trong phần lớn các dung môi hữu cơ; bị thuỷ phân khi có mặt của acid nhưng không thuỷ phân trong dung dịch kiềm.
- Được sử dụng làm chất diệt cỏ.

sciadopitene /sɪ'a:dəʊ˛pɪtɪn/ sciadopitene

- Công thức hóa học: $C_{20}H_{32}$.
- Diterpene, là dạng hợp chất hữu cơ phổ biến trong thiên nhiên; loại hợp chất này có nhiều ứng dụng trong thực tiễn như dùng làm hương liệu, sản xuất thuốc chữa bệnh, dầu bôi trơn, chất tuyển nổi.

scillarenin /silæ'renɪn/ scillarenin

- Công thức hóa học: $C_{24}H_{32}O_4$.
- Hợp chất thu được bằng cách kết tinh trong methanol; tinh thể lăng trụ, điểm chảy 232 – 238 ^oC.
- Được sử dụng làm thuốc chữa bệnh tim.

scillaren /sɪ'lærən/ scillaren.

- Công thức hóa học: $C_{37}H_{54}O_{13}$.
- Glucoside được tách ra từ cây hành biển (*Scilla maritima*); bột màu vàng nhạt; điểm chảy 230 – 240 °C; khi bị thuỷ phân sẽ cho scinlaridin và scinlarabiose.
- Được sử dụng làm thuốc bổ tim và lợi tiểu.

scopolamine /skəʊ'pɒləmɪn/ scopolamine

- Công thức hóa học: $C_{17}H_{21}O_4N$.
- Tên khoa học khác: hyoscine.
- Một loại alkaloid, chất lỏng nhớt; tan trong ether, chloroform, acetone và nước nóng; dễ bị thuỷ phân bởi kiềm hoặc acid.
- Được sử dụng làm thuốc ức chế ảnh hưởng đến thần kinh. Là một loại ma tuý hay ma dược được bào chế từ cây Borrachero ở Colombia. Có tác dụng gây mê đồng thời có khả năng làm mất đi thần trí của con người và đưa con người vào trạng thái bị thôi miên. Được coi là loại thuốc đáng sợ nhất thế giới mà tội phạm thường dùng để xoá trí nhớ và làm mất ý thức tạm thời của nạn nhân.

scopolamine *N*-oxide hydrobromide /skəʊ'pɒləmɪn en-'ɒksaɪd haɪdrə'brəʊmaɪd/ scopolamine *N*-oxide hydrobromide

- Công thức hóa học: $C_{17}H_{22}BrO_5N$.

- Tinh thể, điểm chảy 135 – 138 °C; tan trong nước, tan nhẹ trong ethanol, acetone.
- Được sử dụng làm thuốc chữa bệnh Parkinson.

scopoline /ˈskoʊpəliːn/ scopoline

- Công thức hóa học: $C_8H_{13}O_2H$.
- Tên khoa học khác: oscine.
- Alkaloid tinh thể màu trắng; điểm chảy 108 – 109 °C; tan trong nước và ethanol.
- Được sử dụng trong dược phẩm.

  Used in medicine.

scyllitol /'saɪlɪtɔl/ scyllitol

- Công thức hóa học: $C_6H_6(OH)_6$.
- Một loại alcohol được tách ra từ cây *Heninus ovata*.
- Được sử dụng làm thuốc gây nôn.

SDDC /esdiːdiːsiː/ tên viết tắt của sodium dimethyldithiocarbamate

- Công thức hóa học: $(CH_3)_2NCS_2Na$.
- Chất lỏng màu hổ phách (amber) chuyển xanh sáng.
- Được sử dụng làm thuốc diệt nấm (fungicide), chất chống ăn mòn và chất xúc tiến cao su.

  Used as a fungicide, corrosion inhibitor, and rubber accelerator.

sebacic acid /sɪˈbæsɪk ˈæsɪd/ sebacic acid, acid sebacic

- Công thức hóa học: $COOH(CH_2)_8COOH$.
- Tên khoa học khác: sebacylic acid /ˈsebəsɪlɪk ˈæsɪd/.
- Tinh thể trắng, dễ cháy (combustible); tan ít trong nước, tan trong alcohol và ether; điểm chảy 133 °C.
- Được sử dụng trong nước hoa, sơn, chất lỏng thủy lực (hydraulic) và làm ổn định (stabilize) nhựa tổng hợp.

  This compound is used in perfumes, paints, and hydraulic fluids and to stabilize synthetic resins.

secobarbital /sekəʊ'baːbitʌl/ secobarbital

- Công thức hóa học: $C_{12}H_{18}N_2O_3$.
- Bột màu trắng, vị hơi chát, điểm chảy 82 °C; tan trong ether và ethanol; hầu như không tan trong nước.
- Được sử dụng làm thuốc an thần, thuốc ngủ.

secondary /ˈsekəndri/ thuộc về bậc 2

- Ví dụ: secondary alcohol - alcohol bậc 2 (RR'CHOH).

secondary alcohol /ˈsekənderiː ˈælkəhɒl/ alcohol bậc 2

- Alcohol hữu cơ có công thức phân tử: R_1R_2CHOH, trong đó R_1và R_2 là các nhóm chức giống hoặc khác nhau.

secondary amine /ˈsekənderiː ˈæmiːn/ amine bậc 2

– Hợp chất hữu cơ có công thức phân tử: R_1R_2N, trong đó R_1và R_2 là các nhóm chức giống hoặc khác nhau.

An organic compound that may be written R_1R_2NH, where R_1 and R_2 designate either identical or different groups.

secondary carbon atom /ˈsekənderiː ˈkɑːbən ˈætəm/ carbon atom bậc 2

– Nguyên tử carbon được liên kết với hai nguyên tử carbon khác bên cạnh nó.

A carbon atom that is singly bonded to two other carbon atoms.

secondary hydrogen atom /ˈsekənderiː ˈhaɪdrəʤən ˈætəm/ secondary hydrogen atom

– Nguyên tử hydrogen liên kết với một nguyên tử carbon bậc hai.

A hydrogen atom that is bonded to a secondary carbon atom.

secretion /sɪˈkriːʃn/ sự bài tiết

seignette salt /seɪˈjet ˈsɔːlt/ seignette salt, muối seignette

– Công thức hóa học: $KNaC_4H_4O_6 \cdot 4H_2O$.

– Tên khoa học khác: potassium sodium tartrate.

– Tinh thể hình hoa không màu, hoặc chất bột màu trắng; tan trong nước; điểm chảy 70 – 80 °C.

– Sử dụng làm chất đệm (buffer) trong dược phẩm và phụ gia cô lập (sequestrant) trong thực phẩm.

selective inhibition /sɪˈlektɪv ˌɪnhɪˈbɪʃn/ sự ức chế chọn lọc

– Tên khoa học khác: selective poisoning.

– Quá trình làm chậm (retardation) tốc độ của phản ứng xúc tác so với phản ứng khác bằng cách sử dụng một chất ức chế xúc tác (catalyst poison).

Retardation of the rate of one catalyzed reaction more than that of another by the use of a catalyst poison.

selenide /ˈselənaɪd/ selenide, phân lớp hợp chất selenide

– Hợp chất hữu cơ có chứa seleni hóa trị hai (divalent), ví dụ như: $(C_2H_5)_2Se$ ethyl selenide.

selenomethionine /ˌselənəʊmeθɪˈəʊnɪn/ selenomethionine

– Công thức hóa học: $C_5H_{11}SeNO_2$.

– Tinh thể hình tấm; phân huỷ ở 265 °C. Với ^{75}Se, hợp chất này được sử dụng làm chất trợ giúp để chẩn đoán bệnh bằng hình ảnh.

selenone /ˈselənəʊn/ selenone

– Nhóm các hợp chất hữu cơ chứa seleni có công thức hóa học chung là R_2SeO_2.

selenonic acid /seləˈnɒnɪk ˈæsɪd/ selenonic acid, acid selenonic

– Acid hữu cơ có chứa gốc tự do (radical) $–SeO_3H$, tương tự như sulfonic acid.

selenoxide /seləˈnɒksaɪd/ selenoxide, phân lớp hợp chất selenoxide

– Nhóm các hợp chất hữu cơ chứa seleni có công thức chung R_2SeO.

semicarbazide /ˌsemɪˈkɑːbəzaɪd/ semicarbazide

- Công thức hóa học: $H_2N–NHCONH_2$.
- Hợp chất hữu cơ sử dụng trong điều chế semicarbazone bằng phản ứng với aldehyde hoặc ketone.

  A reagent used to produce semicarbazones by reaction with aldehydes or ketones.

semicarbazide hydrochloride /ˌsemɪˈkɑːbəzaɪd haɪdrəˈklɔːraɪd/ semicarbazide hydrochloride

- Công thức hóa học: $CH_5ON_3·HCl$.
- Tinh thể dạng lăng kính không màu; tan trong nước, phân hủy ở 175 °C.
- Được sử dụng làm thuốc thử phân tích cho aldehyde và ketone và phát hiện thành phần của các loại tinh dầu (essential oil).

  It is used as an analytical reagent for aldehydes and ketones, and to recover constituents of essential oils.

semicarbazone /semɪˈkɑːbəzəʊn/ semicarbazone

- Công thức hóa học: $R_2C=N_2HCONH_2$.
- Sản phẩm từ phản ứng ngưng tụ (condensation) của aldehyde hoặc ketone với semicarbazide.

semioxamazide /ˌsemiːɒkˈsæməzaɪd/ semioxamazide

- Công thức hóa học: $H_2NCOCONHNH_2$.
- Tinh thể; phân hủy ở 220 °C; tan trong nước nóng, acid và dung dịch kiềm (alkali).
- Được sử dụng làm chất thử cho các aldehyde và ketone.

  Used as a reagent for aldehydes and ketones.

semiquinone /semiːkwɪˈnəʊn/ semiquinone

Ion gốc tự do (radical) trung gian được hình thành trong quá trình oxyhóa (oxidation) hydroquinone thành quinone.

A radical ion intermediate formed in the oxidation of a hydroquinone to a quinone.

separating /ˌsepəˈreɪtɪŋ/ sự tách

serine /sə'rɪːn/ serine

- Công thức hóa học: $CH_2OHCHNH_2COOH$.
- Một loại acid amine là thành phần cấu thành của nhiều protein.
- Tinh thể không màu; điểm chảy 246 °C; không tan trong ethanol.

serotonin hydrochloride /serəʊ'təʊnɪn haɪdrə'klɔːraɪd/ serotonin hydrochloride

- Công thức hóa học: $C_{10}H_{12}ON_2.HCl$.
- Là dẫn xuất của tryptophan. Hoạt động như chất làm co mạch cục bộ, đóng vai trò của chất truyền xung thần kinh trong cơ thể người.

sesame oil /'sésəmɪ: ɔɪl/ sesame oil, dầu vừng

- Tên khoa học khác: benne oil, teel oil.
- Loại dầu béo bán khô thu được từ hạt vừng, màu vàng; cháy được ở 20 – 25 °C; tan trong ether, benzene, carbon disulfide, tan ít trong ethanol.
- Được sử dụng làm thực phẩm.

sesamin /'sesəmən/ sesamin

- Công thức hóa học: $C_{20}H_{18}O_6$.
- Một ether thơm có trong dầu vừng, tinh thể hình kim; điểm chảy 122 – 125 °C; không tan trong nước.
- Được sử dụng làm thuốc trừ sâu, là chất có tác dụng làm hạn chế sự phát triển của tế bào ung thư.

sesamolin /'sesəməlɪn/ sesamolin

- Công thức hóa học: $C_{20}H_{18}O_7$.
- Tinh thể màu trắng, hình tấm; điểm chảy 93 – 94 °C; không tan trong nước.
- Được sử dụng làm thuốc trừ sâu.

sesquiterpene /ˌseskwiːˈtɜːpiːn/ terpene có 15 carbon atoms

- Các dẫn xuất terpene có chung công thức $C_{15}H_{24}$ gấp 1,5 lần công thức của monoterpene.

SFS /esefes/ tên viết tắt của sodium formaldehyde sulfoxylate

- Công thức hóa học: $HCHO{\cdot}HSO_2Na{\cdot}2H_2O$.
- Chất rắn màu trắng; điểm chảy 64 °C; tan trong nước và alcohol.
- Sử dụng trong chất tẩy vải dệt, tẩy trắng (bleaching) xà phòng và tẩy màu mật mía (molasse).

  Used as a textile stripping agent and a bleaching agent for soap and molasses.

side chain /ˈsaɪd ˈʧeɪn/ mạch nhánh

- Tên khoa học khác: branch, branched chain.
- Nhóm các nguyên tử giống nhau (hai hoặc nhiều hơn, thường là carbon, ví dụ như gốc tự do ethyl C_2H_5–), là nhánh tách ra từ một mạch thẳng (straight-chain) hoặc mạch vòng(cyclic) như phân tử benzene.

sigmatropic shift /ˌsɪgməˈtrɒpɪk ˈʃɪft/ phản ứng chuyển vị liên kết sigma

- Phản ứng chuyển vị (rearrangement) khi một liên kết sigma (chính là các electron sigma) và nhóm các nguyên tử gắn với liên kết sigma này sẽ chuyển dịch từ một vị trí trong chuỗi mạch hoặc vòng sang một vị trí mới.

  A rearrangement reaction that consists of the migration of a sigma bond (that is, the sigma electrons) and the group of atoms that are attached to it from one position in a chain or ring into a new position.

shikimic acid /'ʃɪkɪmɪk 'æsɪd/ shikimic acid, acid shikimic

- Công thức hóa học: $C_7H_{10}O_5$.

– Tinh thể hình kim; điểm chảy 183 – 184,5 °C. Một dạng acid có thể được tách ra từ quả hồi (hàm lượng 5 – 8 % quả hồi khô Lạng Sơn, Việt Nam).
– Được sử dụng làm chất trung gian để chuyển hoá thành các kháng sinh dùng chữa bệnh, đặc biệt là nguyên liệu đầu để tổng hợp thuốc cúm gia cầm Tamiflu.

siduron /'sɪdjuːrɒn/ siduron

– Công thức hóa học: $C_{14}H_{20}N_2O$.
– Chất rắn không màu, điểm chảy 133 – 138 °C.
– Được sử dụng làm chất chăm sóc cỏ.

silicon hydride /ˈsɪlɪkən ˈhaɪdraɪd/ silicon hydride

– Công thức hóa học: Si_nH_{2n+2}.
– Tên khoa học khác: silane.
– Lớp các hợp chất silicon tương tự (analogous) như alkane (các paraffin hydrocarbon mạch thẳng, bão hòa), có thể ở trạng thái khí hoặc lỏng.

siloxane /sɪˈlɒkseɪn/ siloxane

– Công thức hóa học: R_2SiO.
– Tên khoa học khác: oxosilane.
– Thành viên bất kỳ trong họ polymer nền silica, trong đó R là một nhóm alkyl, thường là methyl; các polymer này tồn tại dưới dạng dầu lỏng, mỡ (grease), cao su (rubber), nhựa (resin) hoặc chất dẻo (plastic).

  Any of a family of silica-based polymers in which R is an alkyl group, usually methyl; these polymers exist as oily liquids, greases, rubbers, resins, or plastics.

silver acetate /ˈsɪlvə(r) ˈæsɪteɪt/ silver acetate, bạc acetate

– Công thức hóa học: CH_3COOAg.
– Chất bột màu trắng; tan tương đối trong nước và nitric acid.
– Được sử dụng trong dược phẩm.

  Used in medicine.

silver lactate /ˈsɪlvə(r) ˈlæktеɪt/ silver lactate, bạc lactate

– Công thức hóa học: $CH_3CHOHCOOAg{\cdot}H_2O$.
– Tên khoa học khác: actol.
– Tinh thể màu xám chuyển trắng, nhạy sáng; tan ít trong nước và trong alcohol.
– Được sử dụng trong dược phẩm.

silver orthophosphate /ˈsɪlvə(r) ˌɔːrθəʊˈfæsfeɪt/ silver orthophosphate

– Công thức hóa học: Ag_3PO_4.
– Tên khoa học khác: silver phosphate.
– Chất bột màu vàng, có độc, chuyển màu tối khi gia nhiệt hoặc lộ sáng; tan trong acid và ammoni carbonate, tan rất ít trong nước; điểm chảy 849 °C.

– Được sử dụng làm nhũ tương (emulsion) trong nhiếp ảnh (photographic), trong dược phẩm và làm xúc tác hóa học.

silver picrate /ˈsɪlvə(r) ˈpɪkreɪt/ silver picrate

– Công thức hóa học: $C_6H_2O(NO_2)_3Ag{\cdot}H_2O$.
– Tinh thể màu vàng, tan trong nước, không tan trong ether và chloroform.
– Được sử dụng trong y học.
Used in medicine.

silver potassium cyanide /ˈsɪlvə(r) pəˈtæsiəm ˈsaɪənaɪd/ silver potassium cyanide

– Công thức hóa học: $KAg(CN)_2$.
– Tên khoa học khác: potassium argentocyanide, potassium cyanoargentate.
– Tinh thể màu trắng, có độc, tan trong nước và alcohol.
– Được sử dụng trong mạ (plating) bạc, trong thuốc sát trùng (antiseptic) và diệt khuẩn (bactericide).

silver protein /ˈsɪlvə(r) ˈprəʊtiːn/ protein bạc

– Chất bột màu nâu, hút ẩm (hygroscopic) chứa 7,5 – 8,5 % bạc, được điều chế từ phản ứng giữa bột bạc với gelatin trong dung dịch kiềm (alkali).
– Được sử dụng như một chất kháng khuẩn (antibacterial).

single bond /sɪŋəl bɔːnd/ liên kết đơn

– Tên khoa học khác: sigma bond.
– Dạng liên kết được hình thành do các orbital s, p, hoặc các orbital lai hoá như sp^3, sp^2, sp, xen phủ dọc theo trục liên kết nối hai hạt nhân của các nguyên tử như H_2, Cl_2 hay HCl.

sizings /ˈsaɪzɪŋ/ gia keo, hồ sợi

– Một công đoạn trong quy trình sản xuất giấy; tạo độ bền bề mặt và khả năng ít thấm nước.
– Các chất được sử dụng cho công đoạn gia keo: dầu thông, tinh bột, keo tổng hợp.
– Được sử dụng trong sản xuất giấy và vải để thay đổi tính hấp thụ và tạo tính đặc thù cho các loại vật liệu.

skatole /ˈskætəʊl/ skatole

– Công thức hóa học: C_9H_9N.
– Tên khoa học khác: 3-methylin-dole.
– Tinh thể màu trắng; điểm chảy 93 – 95 °C; tan trong nước nóng, có mùi thối như mùi phân (feceslike).

Skraup synthesis /ˈskraʊp ˈsɪnθəsɪs/ phương pháp tổng hợp Skraup

– Phương pháp điều chế các quinoline tổng hợp thương mại bằng cách gia nhiệt aniline với glycerol trong môi trường sulfuric acid và một tác nhân oxyhóa (oxidizing agent) tạo thành các quinoline không có nhóm thế pyridine.

A method for the preparation of commercial synthetic quinoline by heating aniline and glycerol in the presence of sulfuric acid and an oxidizing agent to form pyridine unsubstituted quinolines.

sodium abietate /'səʊdɪəm 'æbɪəteɪt/ sodium abietate, natri abietate

- Công thức hóa học: $C_{19}H_{29}COONa$.
- Muối natri của acid abietic, chất bột màu trắng, hoà tan trong nước, là chất cháy được.
- Được sử dụng để chế tạo xà phòng.

sodium acetate /ˈsəʊdiəm ˈæsɪteɪt/ sodium acetate, natri acetate

- Công thức hóa học: $NaC_2H_3O_2$.
- Tinh thể hình hoa, không màu, tan trong nước và ether; điểm chảy 324 °C.
- Được sử dụng làm chất trung gian trong phản ứng hóa học, dược phẩm (pharmaceutical), thuốc nhuộm và màu khô.

sodium acetyl salicylate /'səʊdɪəm 'æsɪtəl sə'lɪsɪleɪt/ sodium acetyl salicylate, natri acetyl salicylate

- Công thức hóa học: $C_2H_3O\text{-}OC_6H_4COONa$.
- Được sử dụng làm thuốc aspirin.

sodium acid methanearsonate /'səʊdiəm 'æsɪd ˌmeθeɪn'a:səʊnate/ sodium acid methanearsonate, natri acid methanearsonate

- Công thức hóa học: $CH_3AsO(OH)ONa$.
- Chất rắn màu trắng, điểm chảy 130 – 140 °C; tan trong nước.
- Được sử dụng làm thuốc diệt cỏ.

sodium alginate /ˈsəʊdɪəm ˈældʒɪneɪt/ sodium alginate, natri alginate

- Công thức hóa học: $C_6H_7O_6Na$.
- Tên khoa học khác: algin, alginic acid sodium salt, sodium polymannuronate.
- Hợp chất có dạng sợi tơ, hạt hoặc bột không màu hoặc vàng nhạt, tạo thành hệ keo nhớt (viscous colloid) trong nước.
- Được sử dụng trong chất làm đặc (thickener) và ổn định thực phẩm, trong dược phẩm và vải in, trong tráng giấy (paper coating) và sơn nước.

  Used in food thickeners and stabilizers, in medicine and textile printing, and for paper coating and water base paint.

sodium alizarin sulfonate /'səʊdɪəm ə'lɪzərɪn 'sʌlfəneɪt/ sodium alizarin sulfonate, natri alizarin sulfonate

- Công thức hóa học: $C_{14}H_5O_2(OH)_2SO_3N$.
- Chất bột màu vàng da cam; tan trong nước, ethanol.
- Được sử dụng làm thuốc nhuộm và chất chỉ thị cho acid mạnh có màu vàng xuất hiện, còn cho kiềm mạnh thì cho màu tím.

sodium anoxynaphthonate /'səʊdɪəm ˌænɒksɪ'næfθəneɪt/ sodium anoxynaphthonate, natri anoxynaphthonate

– Công thức hóa học: $C_{26}H_{16}O(SO_3Na)_3$.
– Chất bột màu xanh da trời, dễ hút ẩm.
– Được sử dụng làm chất thăm dò bệnh tim.

sodium arsanilate /ˈsəʊdiəm ɑːˈsænɪleɪt/ sodium arsanilate, natri arsanilate

– Công thức hóa học: $C_6H_4NH_2(AsO–OH–ONa)$.
– Chất bột màu trắng, có độc; tan trong nước, có mùi hơi mặn (faint saline).
– Được sử dụng trong dược phẩm và chất trung gian trong phản ứng hóa học.

A white, water soluble, poisonous powder with a faint saline taste, used in medicine and as a chemical intermediate.

sodium ascorbate /ˈsəʊdiəm əˈskɔːbeɪt/ sodium ascorbate, natri ascorbate

– Công thức hóa học: $CH_2OH(CHOH)_2COHCOHCOONa$.
– Tinh thể màu trắng, không mùi; tan trong nước, không tan trong alcohol, phân hủy ở 218 °C.
– Được sử dụng trong điều trị (therapy) chứng thiếu vitamin C.

Used in therapy for vitamin C deficiency.

sodium aurothiomalate /'səʊdɪəm ˌɔrəʊθaiəʊ'mæleɪt/ sodium aurothiomalate, natri aurothiomalate

– Công thức hóa học: $NaOOCCH(SAu)CH_2COONa.H_2O$.
– Bột có màu biến đổi từ trắng đến trắng ngả vàng; tan nhiều trong nước, không tan trong ethanol và ether.
– Được sử dụng làm thuốc chữa thấp khớp.

sodium barbital /'səʊdɪəm 'ba :bɪtəl/ sodium barbital, natri barbital

– Công thức hóa học: $C_8H_{11}N_2NaO_3$.
– Tinh thể màu trắng, tan trong nước nóng, ethanol, ether.
– Được sử dụng làm thuốc giảm đau.

sodium barbiturate /ˈsəʊdiəm bɑːˈbɪʧəreɪt/ sodium barbiturate, natri barbiturate

– Công thức hóa học: $C_4H_3N_2O_3Na$.
– Chất bột màu trắng hơi vàng; tan trong nước và trong dung dịch khoáng (mineral) acid loãng.
– Được sử dụng trong dung dịch ngâm, tẩm gỗ (wood-impregnating).

Used in wood-impregnating solutions.

sodium benzoate /ˈsəʊdiəm ˈbenzəʊeɪt/ sodium benzoate, natri benzoate

– Công thức hóa học: $NaC_7H_5O_2$.
– Tinh thể vô định hình, có vị ngọt; tan trong nước và alcohol.

– Được sử dụng trong chất bảo quản thực phẩm, chất sát trùng (antiseptic), trong thuốc lá, dược phẩm (pharmaceutical) và thuốc chữa bệnh (medicine).

sodium benzoylacetone dihydrate /ˈsəʊdiəm ˌbenzəʊɪlˈæsətəʊn daɪˈhaɪdreɪt/ sodium benzoylacetone dehydrate, natri benzoylacetone dehydrate

– Chelate kim loại; điểm chảy thấp 115 °C; tan ít trong acetone.

sodium bitartrate /ˈsəʊdiəm baɪˈtɑːtreɪt/ sodium bitartrate, natri bitartrate

– Công thức hóa học: $NaHC_4H_5O_6 \cdot H_2O$.

– Tên khoa học khác: acid sodium tartrate.

– Chất bột màu trắng; tan trong nước, dễ cháy; mất nước ở 100 °C, phân hủy ở 219 °C.

– Được sử dụng làm thuốc thử phân tích (analytical reagent) cho các hỗn hợp có bọt (effervescing mixture).

Used in effervescing mixtures and as an analytical reagent.

sodium cacodylate /ˈsəʊdiəm kæˈkɒdɪleɪt/ sodium cacodylate, natri cacodylate

– Công thức hóa học: $C_2H_6AsNaO_2$.

– Tên thương mại: bollseye.

– Được dùng làm thuốc diệt cỏ (herbicide) hỗ trợ thu hoạch.

A herbicide used as a harvest aid.

sodium carbolate /ˈsəʊdiəm ˈkɑːbəleɪt/ sodium carbolate, natri carbolate

– Công thực hóa học: C_6H_5ONa.

– Tên khoa học khác: sodium phenate, sodium phenolate.

– Tinh thể tan chảy màu trắng; tan trong nước và alcohol; phân hủy bởi carbon dioxide trong không khí.

– Được sử dụng làm chất trung gian trong phản ứng hóa học, trong thuốc khử khuẩn và hấp thụ các khí độc trong quân sự.

It is decomposed by carbon dioxide in air; used as a chemical intermediate, antiseptic, and military gas absorbent.

sodium caseinate /ˈsəʊdiəm ˈkeɪsiːneɪt/ sodium caseinate, natri caseinate

– Tên khoa học khác: casein sodium, nutrose.

– Chất bột màu trắng, không mùi, không vị.

– Được sử dụng trong dược phẩm, thực phẩm, quá trình nhũ hóa (emulsification) và quá trình làm ổn định (stabilization). Tạo thành khi hòa tan casein trong natri hydroxide sau đó làm bay hơi (evaporating).

Used in medicine, foods, emulsification, and stabilization; formed by dissolving casein in sodium hydroxide and then evaporating.

sodium chloroacetate /ˈsəʊdiəm klɔːrəʊˈæsɪteɪt/ sodium chloroacetate, natri chloroacetate

– Công thức hóa học: $ClCH_2COONa$.

– Chất bột màu trắng; tan trong nước.
– Được sử dụng trong thuốc làm rụng lá (defoliant), sản xuất thuốc diệt cỏ, thuốc nhuộm và dược phẩm (pharmaceutical).

sodium citrate /ˈsəʊdiəm ˈsaɪtreɪt/ sodium citrate, natri citrate

– Công thức hóa học: $C_6H_5Na_3O_7 \cdot 2H_2O$.
– Tên khoa học khác: trisodium citrate.
– Chất bột màu trắng có vị mặn, tan trong nước, tan ít trong alcohol, có vị acid, mất nước ở 150 °C, phân hủy ở nhiệt độ cao.
– Được sử dụng trong dược phẩm như một chất chống đông máu (anticoagulant), trong nước giải khát, làm pho mát (chesse) và mạ điện (electroplating).

sodium cyclamate /ˈsəʊdiəm ˈsaɪkləmeɪt/ sodium cyclamate, natri cyclamate

– Công thức hóa học: $C_6H_{11}NHSO_3Na$.
– Đường hóa học, tinh thể trắng, tan trong nước, độ ngọt gấp 30 lần đường sucrose.
– Được sử dụng làm chất ngọt nhân tạo trong thực phẩm nhưng hiện nay đã bị cấm.
White, water soluble crystals; sweet ness 30 times that of sucrose; formerly used as an artificial sweetener for foods, but now prohibited.

sodium dehydroacetate /ˈsəʊdiəm haɪdrəʊˈæsɪteɪt/ sodium dehydroacetate, natri dehydroacetate

– Công thức hóa học: $C_8H_7NaO_4 \cdot H_2O$.
– Chất bột màu trắng, không vị, tan trong nước và propylene glycol.
– Được sử dụng trong thuốc diệt nấm (fungicide) và chất hóa dẻo nhựa (plasticizer), trong kem đánh răng (toothpaster) và trong dược phẩm (pharmaceutical).
Used as a fungicide and plasticizer, in toothpaste, and for pharmaceuticals.

sodium deoxycholate /'səʊdɪəm ˌdɪɒsɪ'kəʊleɪt/ sodium deoxycholate, natri deoxycholate

– Công thức hóa học: $C_{24}H_{39}O_4Na$.
– Tinh thể; điểm chảy 172 – 173 °C; hầu như không tan trong nước, tan nhẹ trong chloroform và ether, tan tốt trong ethanol; có thể tạo phức chất với acid béo.
– Được sử dụng làm chất ban đầu để tổng hợp cortison, tác nhân nhũ tương trong thực phẩm chứa khoảng 0,1 %.

sodium diacetate /ˈsəʊdiəm daɪˈæsɪteɪt/ sodium diacetate, natri diacetate

– Công thức hóa học: $CH_3COONa \cdot x(CH_3COOH)$.
– Tinh thể màu trắng, tan trong nước, dễ cháy, có mùi chua giống acid acetic, phân hủy ở 150 °C.
– Được sử dụng để ức chế nấm mốc (mold), trong dụng dịch đệm (buffer), chất đánh bóng varnish, chất phụ gia cô lập (sequestrant), chất bảo quản thực phẩm và chất cắn màu (mordant).

Used to inhibit mold, and as a buffer, varnish hardener, sequestrant, and food preservative, and in mordants.

sodium diatrizoate /ˈsəʊdiəm daɪəˈtraɪzəʊeɪt/ sodium diatrizoate, natri diatrizoate

– Công thức hóa học: $C_{11}H_8NO_4I_3Na$.
– Tinh thể trắng, tan trong nước tạo thành dung dịch chắn phóng xạ (radiopaque).
– Được sử dụng trong y học làm môi trường phóng xạ.

sodium dibunate /'səʊdɪəm daɪ'bju :neɪt/ sodium dibunate, natri dibunate

– Công thức hóa học: $C_{18}H_{23}NaO_3S$.
– Được sử dụng làm thuốc chống bọ.

sodium dichloroisocyanate /ˈsəʊdiəm daɪklɔːrəʊˌaɪsəʊˈsaɪəneɪt/ sodium dichloroisocyanate, natri dichloroisocyanate

– Công thức hóa học: $HC_3N_3O_3NaCl$.
– Tinh thể màu trắng, tan trong nước.
– Được sử dụng làm chất diệt khuẩn (bactericide) và diệt nấm (algicide) trong hồ bơi.

Used as a bactericide and algicide in swimming pools.

sodium dichloroisocyanurate /ˈsəʊdiəm daɪˌklɔːrəʊˌaɪsəʊsaɪəˈnʊreɪt/ sodium dichloroisocyanurate, natri dichloroisocyanurate

– Công thức hóa học: $C_3N_3O_3Cl_2Na$.
– Chất bột dạng tinh thể trắng.
– Sử dụng trong chất tẩy trắng khô, chất tẩy rửa và các hỗn hợp làm sạch, xử lý nước sạch và nước thải (sewage).

sodium diethyl barbiturate /ˈsəʊdiəm daɪˌeθɪl bɑːˈbɪʧʊrət/ sodium diethyl barbiturate, natri diethyl barbiturate

– Công thức hóa học: $NaC_8H_{11}O_3N_2$.
– Tinh thể màu trắng; tan trong nước.
– Được sử dụng làm thuốc ngủ.

sodium diethyldithiocarbamate /ˈsəʊdiəm daɪˌeθɪldaɪθaɪəʊˈkɑːbəmeɪt/ sodium diethyldithiocarbamate, natri diethyldithiocarbamate

– Công thức hóa học: $(C_2H_5)_2NCS_2Na$.
– Chất rắn tan trong nước và alcohol.
– Dạng trihydrate sử dụng để xác định vi lượng đồng trong hỗn hợp và dùng để tách đồng khỏi các kim loại khác.

sodium dimethyldithiocarbamate /ˈsəʊdiəm daɪˌmeθɪldaɪθaɪəʊˈkɑːbəmeɪt/ sodium dimethyldithiocarbamate, natri dimethyldithiocarbamate

– Công thức hóa học: $(CH_3)_2NCS_2Na$.
– Tên viết tắt: SDDC.
– Chất lỏng màu hổ phách (amber) chuyển xanh sáng.

– Được sử dụng làm thuốc diệt nấm (fungicide), chất chống ăn mòn và gia tốc cao su.

sodium dinitro-*ortho*-cresylate /ˈsəʊdiəm daɪˈnaɪtrəʊ ˈɔːθəʊ ˈkresɪleɪt/ sodium dinitro-*ortho*-cresylate, natri dinitro-*ortho*-cresylate

– Công thức hóa học: $CH_3C_6H_2(NO_2)_2ONa$.

– Thuốc nhuộm màu cam vàng, độc.

– Được sử dụng làm thuốc diệt cỏ (herbicide) và diệt nấm (fungicide).

sodium dithionite /ˈsəʊdiəm daɪˈθaɪənaɪt/ sodium dithionite, natri dithionite

– Công thức hóa học: $Na_2S_2O_4$.

– Tên khoa học khác: sodium hydrosulfite.

– Chất bột màu vàng chanh chuyển xám trắng, rất dễ cháy; tan trong nước, không tan trong alcohol; điểm chảy 55 °C.

– Được sử dụng làm chất trung gian trong phản ứng hóa học và xúc tác trong tuyển nổi quặng (ore flotation).

sodium dodecylbenzenesulfanate /ˈsəʊdiəm dəʊdəsilˌbenziːnˈsʌlfəneɪt/ sodium dodecylbenzenesulfanate, natri dodecylbenzenesulfanate

– Công thức hóa học: $C_{18}H_{29}SO_3Na$.

– Hợp chất phân hủy sinh học (biodegradable) dạng bột, hạt hoặc vảy.

– Được sử dụng trong chất tẩy rửa tổng hợp (synthetic detergent).

sodium erythorbate /'səʊdɪəm e'rɪθɔ(r)beɪt/ sodium erythorbate, natri erythorbate

– Công thức hóa học: $NaC_6H_7O_6$.

– Tinh thể màu trắng, tan được trong nước.

– Được sử dụng làm chất oxyhoá và chất bảo quản.

sodium ethoxide /ˈsəʊdiəm eˈθɒksaɪd/ sodium ethoxide, natri ethoxide

– Công thức hóa học: C_2H_5ONa.

– Tên khoa học khác: sodium ethylate /ˈsəʊdiəm ˈeθəleɪt/, caustic alcohol.

– Chất bột màu trắng tạo thành từ ethanol bằng cách thay thế hydrogen trong nhóm hydroxyl bằng một nguyên tử natri.

– Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ.

A white powder formed from ethanol by replacement of the hydroxyl groups' hydrogen by monovalent sodium; used in organic synthesis.

sodium 2-ethylhexyl sulfoacetate /ˈsəʊdiəm tuː ˌɛθɪlˈheksɪl sʌlfəʊˈæsɪteɪt/ sodium 2-ethylhexyl sulfoacetate, natri 2-ehylhexyl sulfoacetate

– Công thức hóa học: $C_{10}H_{19}O_2SO_3Na$.

– Chất dạng vảy nến có màu kem; tan trong nước.

– Được sử dụng làm chất ổn định (stabilizing) trong dầu gội không xà phòng.

sodium ethylxanthate /ˈsəʊdiəm ɛθɪlˈzænθeɪt/ sodium ethylxanthate, natri ethylxanthate

– Công thức hóa học: $C_2H_5OC(S)SNa$.
– Tên khoa học khác: sodium xanthate, sodium xanthogenate.
– Chất bột màu vàng sậm; tan trong nước và alcohol.
– Được sử dụng làm chất tuyển nổi quặng (ore flotation).

sodium fluorescein /ˈsəʊdiəm ˈflʊəresiːn/ sodium fluorescein, natri fluorescein

– Công thức hóa học: $Na_2C_{20}H_{10}O_5$.
– Tên khoa học khác: uranine, uranin /ˈjʊrənɪn/, uranine yellow /ˈjʊrəniːn ˈjeləʊ/.
– Chất bột hút ẩm màu nâu hoặc cam; tan trong nước.
– Được sử dụng làm thuốc nhuộm màu vàng cho lụa và vải len, chất đánh dấu trên đại dương phục vụ cứu hộ trên không và trên biển, thuốc thử phân tích.

sodium fluoroacetate /ˈsəʊdiəm flʊərəʊˈæsɪteɪt/ sodium fluoroacetate, natri fluoroacetate

– Công thức hóa học: $C_2H_2FO_2Na$.
– Chất bột màu trắng hút ẩm và không bay hơi (nonvolatile); phân hủy ở 200 °C; tan tốt trong nước.
– Công dụng xua đuổi (repellent) động vật gặp nhấm (rodent) và động vật ăn thịt (predatory).

sodium folate /ˈsəʊdiəm ˈfəʊleɪt/ sodium folate, natri folate

– Công thức hóa học: $C_{19}H_{18}N_7NaO_6$.
– Tên khoa học khác: folic acid sodium salt.
– Chất lỏng màu vàng chuyển vàng cam.
– Được sử dụng trong y học chữa chứng thiếu hụt (deficiency) folic acid.
Used in medicine for folic acid deficiency.

sodium formaldehyde sulfoxylate /ˈsəʊdiəm fɔːˈmældɪhaɪd sʌlˈfɒksɪleɪt/ sodium formaldehyde sulfoxylate, natri formaldehyde sulfoxylate

– Công thức hóa học: $HCHO{\cdot}HSO_2Na{\cdot}2H_2O$.
– Tên viết tắt: SFS.
– Chất rắn màu trắng; điểm chảy 64 °C; tan trong nước và alcohol.
– Được sử dụng trong chất tẩy vải dệt, tẩy trắng (bleaching) xà phòng và tẩy màu mật mía (molasse).

sodium formate /ˈsəʊdiəm ˈfɔːmeɪt/ sodium formate, natri formate

– Công thức hóa học: HCOONa.
– Chất bột màu trắng, hút ẩm nhẹ; tan trong nước, có mùi formic acid; điểm chảy 245 °C.
– Được sử dụng trong dược phẩm, chất trung gian trong phản ứng hóa học và tác nhân khử (reducing) trong phản ứng.

sodium glucoheptonate /ˈsəʊdiəm ˌgluːkəʊˈheptəneɪt/ sodium glucoheptonate, natri glucoheptonate

– Công thức hóa học: $C_7H_{13}O_8Na$.
– Chất tinh thể màu nâu vàng nhạt.
– Được sử dụng để làm sạch kim loại, đánh bóng vải (mercerizing), tẩy sơn và khắc nhôm (alluminum etching).

sodium gluconate /ˈsəʊdiəm ˈgluːkəneɪt/ sodium gluconate, natri gluconate

– Công thức hóa học: $C_6H_{11}NaO_7$.
– Tên khoa học khác: gluconic acid sodium salt.
– Tinh thể màu vàng chuyển trắng; tan trong nước, sản phẩm của quá trình lên men (fermentation).
– Được sử dụng trong công nghiệp thực phẩm, dược phẩm và làm sạch kim loại.

A water soluble, yellow to white, crystalline powder, produced by fermentation; used in food and pharmaceutical industries, and as a metal cleaner.

sodium glutamate /ˈsəʊdiəm ˈgluːtəmeɪt/ mì chính, bột ngọt

– Công thức hóa học: $COH(CH_2)_2CH(NH_2)COONa$.
– Tên khoa học khác: monosodium glutamate (MSG).
– Muối của amino acid, dạng bột màu trắng; tan trong nước và alcohol.
– Được sử dụng làm chất tăng hương vị.

Used as a taste enhancer.

sodium glycerophosphate /'səʊdɪəm ˌglɪsərəʊ'fɔːsfeɪt/ sodium glycerophosphate, natri glycerophosphat

– Công thức hóa học: $Na_2C_3H_7PO_6.nH_2O$.
– Chất lỏng sền sệt, nhớt, màu vàng nhạt; tan trong nước.
– Được sử dụng làm thuốc bổ máu.

sodium gold cyanide /ˈsəʊdiəm ˈgɔːld ˈsaɪənaɪd/ sodium gold cyanide, natri vàng cyanide

– Công thức hóa học: $NaAu(CN)_2$.
– Tên khoa học khác: gold sodium cyanide.
– Chất bột; tan trong nước.
– Được sử dụng trong công nghệ mạ vàng radar, đồ điện, trang sức và bộ đồ ăn.

Used for gold plating radar and electric parts, jewelry, and tableware.

sodium guanylate /ˈsəʊdɪəm ˈgʌnəleɪt/ sodium guanylate, natri guanylate, chất điều vị thức ăn

– Công thức hóa học: $Na_2C_{10}H_{12}N_5O_8P.2H_2O$.
– Tên khoa học khác: disodium guanylate.

– Tinh thể, tan trong nước lạnh, nhưng trong nước nóng độ tan tăng lên khá nhiều.
– Được sử dụng trong nghiên cứu sinh hóa, chất tăng mùi vị cho thực phẩm.

sodium hexylene glycol monoborate /ˈsəʊdiəm ˈheksəliːn ˈglaɪkɔːl ˌmɒnəʊˈbɔːreɪt/ sodium hexylene glycol monoborate, natri hexylene glycol monoborate

– Công thức hóa học: $C_6H_{12}O_3Bna$.
– Chất bột vô định hình màu trắng; điểm chảy 426 °C.
– Được sử dụng trong chất chống ăn mòn (corrosion), chất chống cháy (flame retardant) và phụ gia dầu nhờn (lubricating-oil).

sodium iodipamide /ˈsəʊdiəm ˌaɪəʊˈdipəmaɪd/ sodium iodipamide, natri iodipamide

– Công thức hóa học: $C_{20}H_{12}I_6N_2Na_2O_6$.
– Tên khoa học khác: *N*,*N*-adipoylbis(3-amino-2,4,6-triiodobenzoic acid) disodium salt.
– Chất lỏng hơi nhớt, có màu vàng nhạt, tan trong nước.
– Được sử dụng làm chất trợ giúp trong phép chuẩn đoán bệnh bằng hình ảnh.

sodium iodoeosin /'səʊdɪəm ˌaɪəʊd'əʊɪəʊsɪn/ sodium iodoeosin, natri iodoeosin

– Công thức hóa học: $C_{20}H_6O_5I_4Na_2$.
– Tên khoa học khác: erythrosine.
– Bột màu nâu đỏ; tan trong nước hoặc trong ethanol.
– Được sử dụng làm thuốc nhuộm, chất chỉ thị pH.

sodium isoascorbate /'səʊdɪəm ˌaɪsə'æskɔːbeɪt/ sodium isoascorbate, natri isoascorbate

– Công thức hóa học: $NaC_6H_7O_6$.
– Tên khoa học khác: sodium erythorbate.
– Tinh thể màu trắng, dễ bị chảy; tan được trong nước.
– Được sử dụng làm chất oxyhoá và chất bảo quản.

sodium isopropylxanthate /ˈsəʊdiəm ˌaɪsəprəʊpɪlˈzænθeɪt/ sodium isopropylxanthate, natri isopropylxanthate

– Công thức hóa học: $C_5H_7ONaS_2$.
– Tinh thể màu vàng sáng; phân hủy ở 150 °C; tan trong nước.
– Được sử dụng làm chất diệt mầm cỏ (postemergence herbicide) và chất tuyển nổi (flotation agent) quặng.

sodium lactate /ˈsəʊdiəm ˈlækteɪt/ sodium lactate, natri lactate

– Công thức hóa học: $CH_3CHOHCOONa$.
– Chất lỏng dạng xi rô (syrupy), hút ẩm, màu vàng chuyển không màu; tan trong nước, hóa rắn (solidify) ở 17 °C.
– Được sử dụng trong y học, chất ức chế ăn mòn (corrosion inhibitor), chống đông (antifreeze) và tác nhân hút ẩm (hygroscopic agent).

sodium lauryl sulfate /ˈsəʊdiəm ˈlɔːrɪl ˈsʌlfeɪt/ sodium lauryl sulfate, natri lauryl sulfate

- Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_{10}CH_2OSO_3Na$.
- Tên khoa học khác: dodecyl sodium sulfate.
- Hợp chất dạng muối; tan trong nước, sản xuất công nghiệp dưới dạng bột, tinh thể, vảy màu trắng hoặc kem.
- Được sử dụng trong công nghiệp dệt như chất làm ướt (wetting agent) và chất tẩy rửa (detergent).

sodium liothyronine /'səʊdɪəm laɪəʊ'θaɪrənɪn/ sodium liothyronine, natri liothyronine

- Công thức hóa học: $NaOOCCH(NH_2)CH_2C_6H_2I_2OC_6H_3IOH$.
- Tên khoa học khác: sodium-1-3[4-(4 hydroxy-3-iodophenoxy)-3,5 diiodophenyljalanine.
- Tinh thể màu nâu sáng, không mùi; tan nhẹ trong nước và ethanol, không tan trong phần lớn các dung môi hữu cơ.
- Được sử dụng làm hormone cho tuyến giáp.

sodium methiodal /ˈsəʊdɪəm meˈθaɪədæl/ sodium methiodal, natri methiodal

- Công thức hóa học: ICH_2SO_3Na.
- Chất bột dạng tinh thể trắng; tan trong nước và methanol.
- Được sử dụng trong y học làm môi trường chắn phóng xạ.

  A white, crystalline powder, soluble in water and methanol; used in medicine as a radiopaque medium.

sodium methoxide /ˈsəʊdɪəm meˈθɒksaɪd/ sodium methoxide, natri methoxide

- Công thức hóa học: CH_3ONa.
- Tên khoa học khác: sodium methylate /ˈsəʊdiəm ˈmeθəleɪt/.
- Muối methyl được sản xuất dưới dạng bột tự chảy (free flowing); tan trong methanol và ethanol.
- Được sử dụng làm chất trung gian trong tổng hợp hữu cơ.

sodium methyl arsenite /'səʊdɪəm 'meθəl 'aːsənaɪt/ sodium methyl arsenite, natri methyl arsenit

- Công thức hóa học: CH_3NHASO_3.
- Một dạng muối este của acid arsenous, tinh thể không màu; điểm chảy 135 °C; tan trong nước, tan ít trong ethanol, không tan trong ether.
- Được sử dụng trong nông nghiệp làm thuốc diệt cỏ.

sodium methyl arsonate /'səʊdɪəm 'meθəl 'aːsəneɪt/ sodium methyl arsonate, natri methyl arsonat

- Công thức hóa học: $CH_3AsO(OH)(ONa)$.
- Một dạng muối của acid arsonic, chất rắn màu trắng; điểm chảy 130 – 140 °C, tan trong nước.
- Được sử dụng làm chất diệt cỏ.

sodium *N*-methyldithiocarbamate dihydrate /ˈsəʊdiəm en-ˌmeθɪldaɪθaɪəˈkɑːbəmeɪt daɪˈhaɪdreɪt/ sodium *N*-methyldithiocarbamate dihydrate, natri *N*-methyldithiocarbamate

– Công thức hóa học: $CH_3NHC(S)SNa·2H_2O$.
– Tinh thể rắn màu trắng; tan trong nước.
– Được sử dụng làm chất diệt nấm (fungicide), chất diệt côn trùng (insecticide), diệt giun tròn - tuyến trùng (nematicide) và diệt cỏ dại (weed killer).

sodium naphthalenesulfonate /ˈsəʊdiəm ˌnæfθəliːnˈsʌlfəneɪt/ sodium naphthalenesulfonate, natri nphthalenesulfonate

– Công thức hóa học: $C_{10}H_7SO_3Na$.
– Tấm tinh thể màu vàng hoặc vảy màu trắng; tan trong nước.
– Được sử dụng làm tác nhân hóa lỏng (liquefying) trong keo động vật (animal glue).

sodium naphthionate /ˈsəʊdiəm næfˈθaɪəneɪt/ sodium naphthionate, natri naphthionate

– Công thức hóa học: $NaC_{10}H_6(NH_2)SO_3·4H_2O$.
– Tinh thể màu trắng, nhạy sáng; tan trong nước và không tan trong ether.
– Được sử dụng trong phân tích (thuốc thử Riegler) nitrous acid.
Used in analysis (Riegler's reagent) for nitrous acid.

sodium octyl sulfate /'səʊdɪəm 'ɒːktəl 'sʌlfeɪt/ sodium octyl sulfate, natri octyl sulfate

– Công thức hóa học: $C_8H_{17}OSO_3Na$.
– Một dạng anion trao đổi của chất tẩy rửa.
– Được sử dụng làm chất tạo bọt, thấm ướt hay huyền phù trong công nghiệp.
– Trên thị trường được bán dưới dạng dung dịch 35 %.

sodium oleate /ˈsəʊdiəm ˈəʊliːeɪt/ sodium oleate, natri oleate

– Công thức hóa học: $C_{17}H_{33}COONa$.
– Chất bột màu trắng có mùi mỡ bò (tallow); tan và phân hủy một phần trong trong alcohol và nước.
– Được sử dụng trong y học và trong chống thấm vải (waterproofing).

sodium oxalate /ˈsəʊdiəm ˈɒksəleɪt/ sodium oxalate, natri oxalate

– Công thức hóa học: $Na_2C_2O_4$.
– Chất bột màu trắng, có độc; tan trong nước, không tan trong alcohol.
– Được sử dụng trong thuộc da và thuốc thử phân tích (analytical reagent).

sodium pentachlorophenate /ˈsəʊdiəm ˌpentəklɔːrəˈfeneɪt/ sodium pentachlorophenate, natri pentachlorophenate

– Công thức hóa học: C_6Cl_5ONa.
– Chất bột màu trắng hoặc màu nâu vàng; tan trong nước, ethanol và acetone.
– Được sử dụng làm chất diệt nấm (fungicide) và diệt cỏ (herbicide).

sodium phenate /ˈsəʊdiəm ˈfeneɪt/ sodium phenate, natri phenate

- Công thực hóa học: C_6H_5ONa.
- Tên khoa học khác: sodium carbolate, sodium phenolate.
- Tinh thể trắng tan chảy, tan trong nước và alcohol, phân hủy bởi carbon dioxide trong không khí.
- Được sử dụng làm chất trung gian trong phản ứng hóa học, trong thuốc khử khuẩn và chất hấp thụ các khí độc trong quân sự.

  Used as a chemical intermediate, antiseptic, and military gas absorbent.

sodium phenylacetate /ˈsəʊdiəm 'fenɪlˈæsɪteɪt/ sodium phenylacetate, natri phenylacetate

- Công thức hóa học: $C_6H_5CH_2{\cdot}COONa$.
- Hợp chất màu vàng nhạt, nồng độ 50 % trong nước kết tinh ở 15 °C.
- Được sử dụng trong sản xuất penecillin G.

sodium-*N*-phenylglycinamide-p-arsonate /'səʊdɪəm-N-'fenɪl-p-'a:səneɪt/ sodium-*N*-phenylglycinamide-*p*-arsonate, natri-*N*-phenylglycinamide-*p*-arsonate

- Công thức hóa học: $NaOAS(OOH)C_6H_4NHCH_2,CONH_2.\ \frac{1}{2}H_2O$.
- Tên khoa học khác: tryparsamide.
- Tinh thể màu trắng; tan trong nước, hầu như không tan trong ethanol.
- Được sử dụng để chữa bệnh giang mai.

sodium ortho-phenylphenate /'səʊdɪəm 'ɔ:θəʊ-ˌfenɪl'fəneɪt/ sodium ortho-phenylphenate, natri ortho-phenylphenate

- Công thức hóa học: $C_6H_4(C_6H_5)ONa.4H_2O$.
- Tinh thể dạng vảy mỏng, tan trong nước, methanol và acetone.
- Được sử dụng làm thuốc diệt khuẩn, diệt nấm.

sodium phenylphosphinate /ˈsəʊdiəm ˌfenɪlˈfɒsfɪneɪt/ sodium phenylphosphinate, natri phenylphosphinate

- Công thức hóa học: $C_6H_5PH(O)(ONa)$.
- Tinh thể; điểm chảy 355 °C.
- Được sử dụng làm chất chống oxyhóa (antioxidant) và chất ổn định (stabilizer) ánh sáng và nhiệt độ.

sodium phytate /ˈsəʊdiəm ˈfaɪteɪt/ sodium phytate, natri phylate

- Công thức hóa học: $C_6H_9O_{24}P_6Na_9$.
- Chất bột hút ẩm; tan trong nước.
- Được sử dụng làm tác nhân tạo vòng càng cho kim loại ở lượng vết và trong y học.

  Used as a chelating agent for trace metals and in medicine.

sodium picramate /ˈsəʊdiəm ˈpɪkrəmeɪt/ sodium picramate, natri picramate

- Công thức hóa học: $NaOC_6H_2(NO_2)_2NH_2$.

– Muối màu vàng; tan trong nước.
– Được sử dụng trong sản xuất các sản phẩm trung gian trong thuốc nhuộm.

sodium polymannuronate /ˈsəʊdiəm ˌpɒlɪməˈnjʊrəneɪt/ sodium polymannuronate, natri polymannuronate

– Công thức hóa học: $C_6H_7O_6Na$.
– Tên khoa học khác: as algin, alginic acid sodium salt, sodium alginate.
– Hợp chất có dạng sợi tơ, hạt hoặc bột không màu hoặc vàng nhạt, tạo thành hệ keo nhớt (viscous colloid) trong nước.
– Được sử dụng trong chất làm đặc (thickener) và ổn định thực phẩm, trong dược phẩm và vải in, trong tráng giấy (paper coating) và sơn nước.

sodium propionate /ˈsəʊdiəm ˈprəʊpiːəneɪt/ sodium propionate, natri propionate

– Công thức hóa học: CH_3CH_2COONa.
– Tinh thể dạng tan chảy, trong suốt; tan trong nước, tan ít trong alcohol.
– Được sử dụng làm chất kháng nấm (fungicide) và phòng ngừa (preventive) nấm mốc.
Used as a fungicide, and mold preventive.

sodium ricinoleate /'səʊdɪəm 'raɪsɪ ˌəʊlɪeɪt/ sodium ricinoleate, natri ricinoleate

– Công thức hóa học: $C_{17}H_{32}OHCOONa$.
– Bột màu trắng hoặc vàng nhạt, tan trong nước và ethanol.
– Được sử dụng làm chất tạo nhũ tương cho xà phòng.

sodium rosolate /'səʊdɪəm 'rɔsəleɪt/ sodium rosolate, natri rosolate

– Công thức hóa học: $C_{20}H_{15}O_3Na$.
– Bột màu đỏ phớt xanh, tan trong nước.
– Được sử dụng làm chất màu hỗ trợ cho phép soi dưới kính hiển vi.

sodium saccharin /ˈsəʊdiəm ˈsækərɪn/ sodium saccharin, natri saccharin

– Công thức hóa học: $C_7H_4NNaO_3S{\cdot}2H_2O$.
– Bột kết tinh hoặc tinh thể màu trắng; tan trong nước, tan ít trong alcohol.
– Được sử dụng trong y học và làm chất tạo ngọt không có dinh dưỡng (nonnutritive) trong thực phẩm.
White crystals or a crystalline powder, soluble in water and slightly soluble in alcohol; used in medicine and as a nonnutritive food sweetener.

sodium salicylate /ˈsəʊdiəm səˈlɪsɪleɪt/ sodium salicylate, natri salicylate

– Công thức hóa học: HOC_6H_4COONa.
– Chất bột màu trắng, sáng bóng, có vị ngọt và có mùi thơm êm dịu, tan trong nước, glycerol và alcohol.
– Được sử dụng trong y học và làm chất bảo quản (preservative).

sodium stearate /ˈsəʊdiəm ˈstɪəreɪt/ sodium stearate, natri stearate

– Công thức hóa học: $NaC_{18}H_{35}O_2$.

- Bột màu trắng có mùi mỡ, tan trong nước nóng và alcohol.
- Được sử dụng trong y học, kem đánh răng và làm tác nhân chống thấm (waterproofing).

sodium succinate /ˈsəʊdiəm ˈsʌksɪneɪt/ sodium succinate, natri succinate

- Công thức hóa học: $Na_2C_4H_4O_4 \cdot 6H_2O$.
- Tinh thể trắng; tan trong nước; mất nước ở 120 °C.
- Được sử dụng trong y học, nghiền giấy, chế biến thuốc nhuộm, cạo lông thú và tẩy trắng.

sodium sulfocyanate /ˈsəʊdiəm ˌsʌlfəʊˈsaɪəneɪt/ sodium sulfocyanate, natri sulfocyanate

- Công thức hóa học: NaSCN.
- Tên khoa học khác: sodium thiocyanate.
- Chất bột chảy rữa (deliquescent) màu trắng, có độc; tan trong nước và alcohol; điểm chảy 287 °C.
- Được sử dụng làm thuốc thử phân tích (analytical reagent), dung môi, chất trung gian trong phản ứng hóa học, trong xử lý cao su (rubber), nhuộm vải và in ấn (printing).

sodium tartrate /ˈsəʊdiəm ˈtɑːtreɪt/ sodium tartrate, natri tartrate

- Công thức hóa học: $Na_2C_4H_4O_6 \cdot 2H_2O$.
- Tên khoa học khác: disodium tartrate, sal tartar.
- Tinh thể hoặc hạt màu trắng, tan trong nước, mất nước ở 150 °C.
- Được sử dụng trong dược phẩm và như chất ổn định (stabilizer) chất phụ gia cô lập (sequestrant).

sodium TCA /ˈsəʊdiəm tiːsiːeɪ/ sodium TCA, natri TCA

- Công thức hóa học: CCl_3COONa.
- Tên khoa học khác: sodium trichloroacetate.
- Hợp chất có độc.
- Được sử dụng làm thuốc diệt cỏ (herbicide) và thuốc trừ sâu (pesticide).

sodium tetraborate /ˈsəʊdiəm ˌtetrəˈbɔːreɪt/ sodium tetraborate, natri tetraborate

- Công thức hóa học: $Na_2B_4O_7 \cdot 10H_2O$.
- Tên khoa học khác: sodium borate, sodium pyroborate.
- Bột màu trắng, không vị; tan trong nước; điểm chảy 75 – 200 °C.
- Được sử dụng trong thủy tinh, gốm sứ, tinh bột (starch), chất kết dính (adhesive), chất tẩy rửa (detergent), hóa chất nông nghiệp (agricultural chemical), dược phẩm (pharmaceutical) và nhiếp ảnh, dạng không tinh khiết còn được gọi là borax.

sodium-2,3,4,6-tetrachlorophenate /'səʊdɪəm-2,3,4,6-ˌtetrəklɔːrəʊ'fəneɪt/ sodium-2,3,4,6 tetrachlorophenate, natri- 2,3,4,6-tetrachlorophenate

– Công thức hóa học: $C_6HCl_4ONa.H_2O$.
– Chất rắn, màu có thể biến đổi từ vàng sẫm đến nâu sáng; tan trong nước, methanol và acetone.
– Được sử dụng làm thuốc diệt khuẩn và nấm.

sodium tetrafluorescein /ˈsəʊdiəm ˌtetrəˈflɔːrəsiːn/ sodium tetrafluorescein, natri tetrafluorescein

– Công thức hóa học: $C_{20}H_6O_5I_4Na_2$.
– Tên khoa học khác: easin.
– Muối natri của tetraiodofluorescein, dạng bột màu nâu, không tan trong nước.
– Được sử dụng làm chất nhuộm và chất chỉ thị (indicator) pH (hydrogen ion) tại pH 2,0.

sodium tetraphenylborate /ˈsəʊdiəm tetrəˌfenɪlˈbɔːreɪt/ sodium tetraphenylborate, natri tetraphenylborate

– Công thức hóa học: $[(C_6H_5)_4B]Na$.
– Tinh thể màu trắng tuyết (snow white); tan trong nước và acetone.
– Được sử dụng làm chất thử để xác định các ion của kali, ammoni, rubidi và cesi.

sodium thioglycolate /ˈsəʊdiəm θaɪəˈglaɪkəleɪt/ sodium thioglycolate, natri thioglycolate

– Công thức hóa học: $C_2H_3NaO_3S$.
– Tan trong nước, điều chế dưới dạng tinh thể hút ẩm (hygroscopic).
– Được sử dụng làm thành phần trong môi trường nuôi vi khuẩn (bacteriology media) và trong dung dịch thuốc uốn tóc (hair-waving).

sodium trichloroacetate /ˈsəʊdiəm traɪˌklɔːrəʊˈæsɪteɪt/ sodium trichloroacetate, natri trichloroacetate

– Công thức hóa học: CCl_3COONa.
– Tên viết tắt: sodium TCA.
– Hợp chất có độc.
– Được sử dụng trong thuốc diệt cỏ (herbicide) và thuốc trừ sâu (pesticide).

sodium 2,4,5-trichlorophenate /ˈsəʊdiəm tuː,fɔː(r),faɪv-traɪˌklɔːrəʊˈfeneɪt/ sodium 2,4,5-trichlorophenate, natri 2,4,5-trichlorophenate

– Công thức hóa học: $C_6H_2Cl_3ONa \cdot 1\frac{1}{2}H_2O$.
– Dung dịch màu nâu nhạt, tan trong nước, methanol và acetone.
– Được sử dụng làm chất diệt khuẩn (bactericide) và diệt nấm (fungicide).

sodium undecylenate /ˈsəʊdiəm ʌndesɪˈleneɪt/ sodium undecylenate, natri undecylenate

– Công thức hóa học: $C_{11}H_{19}O_2Na$.
– Bột màu trắng, tan trong nước, phân hủy ở 200 °C.

– Được sử dụng trong mỹ phẩm (cosmetic) và dược phẩm (pharmaceutical) như một chất kháng khuẩn (bacteriostat) và kháng nấm (fungistat).

sodium warfarin /'səʊdiəm 'wɔ:frɪn/ sodium warfarin, natri warfarin

– Công thức hóa học: $C_{19}H_{15}NaO_4$.
– Tên khoa học khác: (sodium-(-3-*α*-acetonylbenzyl)-4-hydroxycoumarin.
– Tinh thể màu trắng; điểm chảy 162 °C, tan trong nước.
– Được sử dụng làm chất chống đông, thuốc diệt chuột.

sodium xanthate /ˈsəʊdiəm ˈzænθeɪt/ sodium xanthate, natri xanthate

– Công thức hóa học: $C_2H_5OC(S)SNa$.
– Tên khoa học khác: sodium ethylxanthate, sodium xanthogenate /ˈsəʊdiəm zænˈθɒʤəneɪt/.
– Bột màu vàng sậm, tan trong nước và alcohol.
– Được sử dụng làm chất tuyển nổi quặng (ore flotation).
Used as an ore flotation agent.

sodium zirconium lactate /'səʊdɪəm zə'kəʊnɪəm 'lækteɪt/ sodium zirconium lactate, natri zirconi lactate

– Công thức hóa học: $NaH_3ZrO(CH_3CHOCOO)_3$.
– Dung dịch màu trắng sáng.
– Được sử dụng làm chất khử mùi, chất sát trùng.

solan /'səʊlən/ solan

– Công thức hóa học: $C_{13}H_{18}ONCl$.
– Tên khoa học khác: *N*-(3-chloro-4-methylphenyl)-2-methylpentanamide.
– Tinh thể; điểm chảy 79 – 80 °C; tan trong dầu thông, không tan trong nước.
– Được sử dụng làm chất diệt cỏ.

solanine hydrochloride /'səʊlənɪn haɪdrə'klɔ:raɪd/ solanine hydrochloride

– Công thức hóa học: $C_{45}H_{73}O_{15}N.HCl$.
– Là chất bột vô định hình, nhiệt độ phân huỷ là 212 °C, tan trong nước.
– Được sử dụng làm thuốc diệt sâu bọ.

soluble guncotton /ˈsɒljəbl ˈgʌnkɒtn/ soluble guncotton

– Công thức hóa học: $[C_{12}H_{16}O_6(NO_3)_4]_x$.
– Tên khoa học khác: soluble nitrocellulose /ˈsɒljəbl ˌnaɪtrəʊˈseljələʊs/, pyroxylin.
– Hợp chất thành viên trong nhóm các nitrocellulose thương mại được sử dụng nhờ các tính chất khác, ngoài khả năng dễ cháy (combustibility) của chúng.
– Thuật ngữ này được sử dụng để chỉ ra các sản phẩm chủ yếu làm từ nitrocellulose như là nhựa pyroxylin hoặc sơn phủ bóng (lacquer) pyroxylin.

soluble indigo blue /ˈsɒljəbl ˈɪndɪgəʊ ˈbluː/ soluble indigo blue

– Công thức hóa học: $C_{16}H_8N_2Na_2O_8S_2$.

- Tên khoa học khác: indigo carmine.
- Bột màu xanh lơ xẫm, ánh đồng (coppery luster).
- Được sử dụng làm chất nhuộm trong khám thử chức năng thận (kidney function) và làm thuốc thử phát hiện chlorate và nitrate.

Sommelet process /sɔːməˈlət ˈprɒses/ quy trình Sommelet

- Quá trình điều chế thiophene aldehyde bằng phản ứng giữa thiophene và hexamethylenetetramine.

sorbic acid /ˈsɔːbɪk ˈæsɪd/ sorbic acid, acid sorbic

- Công thức hóa học: $CH_3CH=CHCH=CHCOOH$.
- Tinh thể trắng; tan trong hầu hết các dung môi hữu cơ, tan ít trong nước; điểm chảy 135 °C.
- Được sử dụng làm chất diệt nấm (fungicide) và bảo quản thực phẩm, trong sản xuất chất dẻo (plasticizer) và chất bôi trơn (lubricant).

sorbic acid potassium salt /'sɔːbɪk 'æsɪd pə'tæsɪəm sɔːlt/ sorbic acid potassium salt, muối kali acid sorbic

- Công thức hóa học: $CH_3CH=CHCH=CHCOOK$.
- Muối dưới dạng tinh thể.
- Được sử dụng để ức chế sự phát triển của nấm mốc và sự lên men của thực phẩm.

sorbitan laurate /'sɔːbɪtən 'lɒːreɪt/ sorbitan laurate

- Công thức hóa học: $C_6H_8O(OH)_3COOC_{11}H_{23}$.
- Ester của acid béo lauric.
- Được sử dụng làm chất hoạt động bề mặt trong sản xuất chất tẩy rửa.

sorbitan stearate /'sɔːbɪtən 'stɪəreɪt/ sorbitan stearate

- Công thức hóa học: $C_6H_8O(OH)_3COOC_{17}H_{35}$.
- Este của acid béo stearic.
- Được sử dụng làm chất hoạt động bề mặt trong sản xuất chất tẩy rửa.

sorbitan oleate /'sɔːbitən 'əʊlɪet/ sorbitan oleate

- Công thức hóa học: $C_6H_8O(OH)_3COOC_{17}H_{33}$.
- Ester của acid béo oleic.
- Được sử dụng làm chất hoạt động bề mặt trong sản xuất chất tẩy rửa.

sorbitol /ˈsɔːbɪtɔːl/ sorbitol

- Công thức hóa học: $C_6H_8(OH)_6$.
- Tinh thể màu trắng, dễ cháy, hút ẩm; tan trong nước, có vị ngọt; điểm chảy 93 – 97,5 °C (phụ thuộc vào hình thái).
- Được sử dụng trong mỹ phẩm (cosmetic) và kem dưỡng da (lotion), kem đánh răng, nhựa, phụ gia (additive) thực phẩm và trong lên men ascorbic acid.

sorbose /'sɔːbəʊs/ sorbose

- Công thức hóa học: $HOCH_2CO(CHOH)_3CH_2OH$.

– Tên khoa học khác: sorbin.
– Tinh thể, điểm chảy 16,5 °C; tan trong nước. Một dạng của carbohydrate quang hoạt.
– Được sử dụng để sản xuất vitamin C.

sozolic acid /sə'zəʊlɪk ˈæsɪd/ sozolic acid, acid sozolic

– Công thức hóa học: $C_6H_4OH.HSO_3$.
– Tên khoa học khác: *O*-phenol sulfonic acid.
– Dầu màu đỏ nhạt; tan trong nước và ethanol.
– Được sử dụng làm chất sát trùng, thuốc thử cho nitrit, nitrat, albumin.

space chemistry /'speɪs 'kemɪstrɪ/ hoá lập thể

– Lĩnh vực hoá học chuyên nghiên cứu cấu trúc không gian của phân tử và ảnh hưởng của kiểu cấu trúc đó đến tính chất của hợp chất, được gọi là hoá học lập thể tĩnh. Nghiên cứu tiến trình không gian của các phản ứng hoá học về cấu dạng và phân tích cấu dạng của hợp chất sẽ liên quan tới hoá học lập thể động. Đối tượng chủ yếu của lĩnh vực hoá học này là các hợp chất hữu cơ và phức chất. Hoá học lập thể có một ý nghĩa to lớn đối với các dạng hợp chất như polymer, hoá sinh, hoá dược.

space formula /'speɪs 'fɔːmjələ/ công thức lập thể

– Công thức biểu diễn sự phân bố không gian của các nguyên tử trong phân tử, thường được sử dụng trong trường hợp cần phân biệt các đồng phân lập thể như đồng phân *trans*- và *cis*- hay đồng phân quang học.

Spanish white /ˈspænɪʃ ˈwaɪt/ Spanish white

– Công thức hóa học: $4BiNO_3(OH)_2 \cdot BiO(OH)$.
– Tên khoa học khác: bismuth subnitrate.
– Bột màu trắng, hút ẩm (hygroscopic).
– Được sử dụng trong muối bismuth, nước hoa, mỹ phẩm, men gốm sứ (ceramic enamel), dược phẩm (pharmaceutical) và hóa phân tích.

sparteine /ˈspɑːtiːɪn/ sparteine

– Công thức hóa học: $C_{15}H_{26}N_2$.
– Tên khoa học khác: lupinidine.
– Alkaloid dạng dầu, không màu, có độc; tan trong alcohol và ether, tan ít trong nước; điểm sôi 173 °C.
– Được sử dụng trong y học.

spasmolytol hydrochloride /ˌspæ'mɔlɪtɔl haɪdrə'klɔːraɪd/ spasmolytol hydrochloride

– Công thức hóa học: $C_{14}H_{21}Br_2NO_2.HCl$.
– Được sử dụng làm thuốc chống co thắt.

spatial /ˈspeɪʃl/ không gian

spearmint /ˈspɪəmɪnt/ bạc hà lục

spherand /ˈsfɪrənd/ spherand

- Một hợp chất dạng vòng lớn (macrocyclic) có khả năng bao phủ hoàn toàn một cation, nhờ có các nguyên tử cho điện tử (O, N, S) được sắp xếp sao cho chúng có thể tạo thành một khối cầu solvat hóa đối với cation bị bao phủ.

spiran /ˈspaɪræn/ spiran, hợp chất đa vòng

- Hợp chất đa vòng (polycyclic) chứa nguyên tử carbon là thành viên của 2 vòng nối ghép với nhau.

spirit /ˈspɪrɪt/ spirit

- Dung dịch chứa alcohol và hợp chất dễ bay hơi, ví dụ tinh dầu (essential oil).

  A solution of alcohol and a volatile substance, such as an essential oil.

spiro atom /ˈspɪrəʊ ˈætəm/ nguyên tử spiro, nguyên tử chung của các vòng.

- Nguyên tử duy nhất là thành phần chung của 2 cấu trúc vòng

  A single atom that is the only common member of two ring structures.

spironolactone /ˌspaɪrənəʊˈlæktəʊn/ spironolactone

- Công thức hóa học: $C_{24}H_{32}O_4S$.
- Tinh thể màu vàng, điểm chảy 200 °C; tan trong ethanol, ethyl acetate, không tan trong nước.
- Được sử dụng làm thuốc lợi tiểu.

spiro ring system /ˈspɪrəʊ ˈrɪŋ ˈsɪstəm/ hệ vòng spiro

- Cấu trúc hợp chất 2 vòng, có 1 nguyên tử là thành phần của cả 2 vòng, ví dụ như spiropentane.

spontaneous ignition /spɒnˈteɪniːəs ɪgˈnɪʃn/ sự tự bốc cháy

- Tên khoa học khác: spontaneous combustion.
- Sự tự bốc (ignition) cháy xảy ra khi một vật liệu như dầu trẩu (tung oil) chứa trong thùng và nhiệt sinh ra không tỏa được ra ngoài. Nhiệt này là kết quả của phản ứng do vi khuẩn tạo ra (microbial action).

standard solution /ˈstændərd səˈluːʃn/ dung dịch chuẩn độ

- Tên khoa học khác: titrant.
- Dung dịch với nồng độ và thành phần đã biết được sử dụng cho phân tích chuẩn độ.

  A solution of known concentration and composition used for analytical titrations.

stannous 2-ethylhexoate /ˈstænəs tuː-ˌɛθɪlˈheksəʊeɪt/ stannous 2-ethylhexoate

- Công thức hóa học: $Sn(C_8H_{15}O_2)_2$.
- Chất lỏng màu vàng sáng, tan trong benzene, toluene và ether dầu hỏa (petroleum ether).
- Được sử dụng làm dầu bôi trơn (lubricant), tác nhân lưu hóa (vulcanizing) và chất ổn định (stabilizer) cho dầu biến áp (transformer).

  It is used as a lubricant, a vulcanizing agent, and a stabilizer for transformer oil.

stannous oxalate /ˈstænəs ˈɒksəleɪt/ stannous oxalate

- Công thức hóa học: SnC_2O_4.
- Tên khoa học khác: tin oxalate.
- Tinh thể màu trắng; phân hủy ở 280 °C; tan trong acid.
- Được sử dụng trong nhuộm vải và in ấn.

starburst polymer /ˈstɑːbɜːst ˈpɒlɪmə(r)/ starburst polymer

- Tên khoa học khác: dendrimer.
- Polymer có cấu tạo lõi có sắp xếp thứ tự, bên trong và mặt ngoài có các thành phần sắp xếp thứ tự, tập trung xung quanh lõi.
- Polymer có cấu trúc có mạch nhánh gắn kết lặp đi, lặp lại.

  A polymer with a well-defined core, an interior, and peripheral surface components constructed in a concentric ordered fashion around the core.

  A polymer having a regular branched structure.

starch /stɑːʧ/ tinh bột

- Công thức hóa học: $(C_6H_{10}O_5)_n$.
- Nhóm carbohydrate có trong hầu hết các tế bào thực vật như gạo, mỳ, ngô, khoai. Bị phân giải thành dextrin và glucose.
- Tinh bột là nguồn cung cấp chất dinh dưỡng chính cho cơ thể sống và là nguồn nguyên liệu cho nhiều ngành công nghiệp khác.

starch nitrate /ˈstɑːʧ ˈnaɪtreɪt/ starch nitrate

- Công thức hóa học: $C_{12}H_{12}(NO_2)_8O_{10}$.
- Tên khoa học khác: nitrostarch.
- Bột màu cam, tan trong ethyl alcohol.
- Được sử dụng trong chất nổ (explosive).

star polymer /ˈstɑː ˈpɒlɪmə(r)/ star polymer, polymer sao

- Một phân tử lớn (macromolecule) có một lõi nhỏ chứa các phân tử (điểm nhánh) và các nhánh tỏa ra (radiating) từ lõi.

  A macromolecule having a small core of molecules (branch point) with branches radiating from the core.

stearamide /ˈstɪərəmaɪd/ stearamide

- Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_{16}CONH_2$.
- Tinh thể hình lá (leaflet), không màu; điểm chảy 109 °C.
- Được sử dụng làm chất chống ăn mòn (corrosion inhibitor) trong các giếng dầu.

  It is used as a corrosion inhibitor in oil wells.

stearate /ˈstɪəreɪt/ stearate

- Công thức hóa học: $C_{17}H_{35}COOM$.
- Muối hoặc ester của stearic acid trong đó M là gốc tự do đơn hóa trị (monovalent radical), ví dụ như natri stearate $C_{17}H_{35}COONa$.

  A salt or ester of stearic acid where M is a monovalent radical.

stearic acid /ˈstɪərɪk ˈæsɪd/ stearic acid, acid stearic

- Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_{16}COOH$.
- Acid béo thông dụng nhất trong tự nhiên, chiết xuất từ mỡ động vật và thực vật, chất rắn dạng sáp không màu, không tan trong nước, tan trong alcohol, ether và chloroform; điểm chảy 70 °C.
- Được sử dụng làm chất bôi trơn (lubricant) và trong dược phẩm (pharmaceutical), mỹ phẩm và đóng gói thực phẩm.

  It is used as a lubricant and in pharmaceuticals, cosmetics, and food packaging.

stearin /ˈstɪərɪn/ stearin

- Công thức hóa học: $C_3H_5(C_{18}H_{35}O_2)_3$.
- Tên khoa học khác: glyceryl tristearate, tristearin.
- Bột không màu, dễ cháy (combustible); không tan trong nước, tan trong alcohol, chloroform và carbon disulfide; điểm chảy 72 °C.
- Được sử dụng trong đánh bóng (polish) kim loại, hồ bột, kẹo, nến và xà phòng và giấy chống thấm (waterproof).

stearyl alcohol /ˈstɪərɪl ˈælkəhɒl/ stearyl alcohol

- Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_{16}CH_2OH$.
- Dạng vảy, màu trắng, hơi dầu; không tan trong nước, tan trong alcohol, acetone và ether; điểm chảy 59 °C.
- Được sử dụng trong chất bôi trơn (lubricant), nhựa, nước hoa, mỹ phẩm (cosmetic) và làm chất hoạt động bề mặt (surface-active agent).

stearyl mercaptan /'stɪərɪl mɜ:'kæptən/ stearyl mercaptan

- Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_{17}SH$.
- Tên khoa học khác: octadecyl mercaptan.
- Chất rắn, điểm chảy 25 °C.
- Được sử dụng làm chất trung gian trong tổng hợp hữu cơ, hoá chất dùng để chế tạo cao su.

stearyl methacrylate /'stɪərɪl mə'θa:krɪleɪt/ stearyl methacrylate

- Công thức hóa học: $CH_2{=}C(CH_3)COO(CH_2)_nCH_3$ (n = 13 – 17).
- Chất lỏng, điểm sôi 310 – 370 °C.
- Được sử dụng làm chất monomer để tổng hợp chất dẻo, làm dầu phụ gia, chất nhũ tương cho công nghệ dệt, thuộc da và sản xuất giấy.

step /ˈstep/ bước, bước của phản ứng hóa học

- Tên khoa học khác: elementary reaction.
- Phản ứng xảy ra với một trạng thái chuyển đổi duy nhất, không có các trạng thái trung gian.

  A reaction which involves only a single transition state with no intermediates.

sterane /ˈstɪreɪn/ sterane

– Cycloalkane dẫn xuất từ một sterol.

A cycloalkane derived from a sterol.

stereocenter /ˈsteriːəʊsentə(r)/ trung tâm lập thể

– Tên khoa học khác: stereogenic atom /ˌsteriːəˈʤenɪk ˈætəm/.

– Nguyên tử carbon (bất đối) có 4 nhóm thế khác nhau liên kết với nó.

A (chiral) carbon atom that has four different substituents bonded to it.

stereogenic center /ˌsteriːəˈʤenɪk ˈsentə(r)/ trung tâm bất đối

– Tên khoa học khác: asymmetric carbon atom (carbon bất đối).

– Một nguyên tử carbon bất đối xứng, khi mà nguyên tử này liên kết với bốn nguyên tử hoặc nhóm chức khác nhau. Còn được gọi là tâm lập thể (stereogenic center) trong hóa học lập thể.

stereoisomers /ˌsteriːəʊˈaɪsəmərz/ đồng phân lập thể

– Các hợp chất có các phân tử chứa cùng một số nguyên tử của cùng một loại nguyên tử và có cùng một cách sắp xếp các nguyên tử nhưng khác nhau về quan hệ không gian (spatial reationship) giữa những nguyên tử này.

Compounds whose molecules have the same number and kind of atoms and the same atomic arrangement, but differ in their spatial relationship.

stereoregular polymer /ˌsteriːəˈregjələ(r) ˈpɒlɪmə(r)/ polymer tuần hoàn lập thể

– Tên khoa học khác: stereospecific polymer (polymer đặc thù lập thể).

– Polymer có trình tự sắp xếp đặc biệt hoặc xác định của các phân tử trong không gian, như trong isotactic polypropylene; cho phép nén kín các phân tử và làm cho polymer có độ kết tinh cao.

A polymer with specific or definite order of arrangement of molecules in space, as in isotactic polypropylene; permits close packing of molecules and leads to a high degree of polymer crystallinity.

stereorubber /ˈsterəʊərʌbər/ stereorubber

– Cao su tổng hợp, *cis*-polyisoprene, polymer có tính đặc thù lập thể (stereospecificity).

Synthetic rubber, cis-polyisoprene, a polymer with stereospecificity.

stereoselective reaction /ˌsteriːəsɪˈlektɪv riˈækʃn/ phản ứng chọn lọc lập thể

– Tên khoa học khác: enantioselective reaction.

– Phản ứng hóa học, trong đó một đồng phân lập thể của một hợp chất được tạo ra hoặc phân hủy nhanh hơn đồng phân khác.

A chemical reaction in which one stereoisomer is produced or decomposed more rapidly than another.

stereospecificity /ˌsteriːəʊspəsɪˈfɪsɪtiː/ tính đặc thù lập thể

– Điều kiện đối với một polymer có cấu trúc phân tử, trong đó các nguyên tử cấu thành nó được sắp xếp trong một không gian cố định (fixed spatial arrangement), nhờ vậy sẽ có được các tính chất của tinh thể.

The condition of a polymer whose molecular structure has a fixed spatial (geometric) arrangement of its constituent atoms, thus having crystalline properties.

stereospecific polymer /ˌsteriːəʊspəˈsɪfɪk ˈpɒlɪmə(r)/ polymer đặc thù lập thể

- Tên khoa học khác: stereoregular polymer.
- Polymer có trình tự sắp xếp đặc biệt hoặc xác định của các phân tử trong không gian, như trong isotactic polypropylene; cho phép nén kín các phân tử làm cho polymer có độ kết tinh cao.

  A polymer with specific or definite order of arrangement of molecules in space, as in isotactic polypropylene; permits close packing of molecules and leads to a high degree of polymer crystallinity.

stereospecific synthesis /ˌsteriːəʊspəˈsɪfɪk ˈsɪnθəsɪs/ tổng hợp đặc thù lập thể

- Phản ứng polymerhóa (polymerization) có xúc tác, trong đó các phân tử monomer liên kết tạo ra polymer có cấu hình đặc thù lập thể (stereospecific), như với các xúc tác Ziegler hoặc Natta (dẫn xuất từ một halide của kim loại chuyển tiếp và alkyl kim loại).

  Catalytic polymerization of monomer molecules to produce stereospecific polymers, as with Ziegler or Natta catalysts (derived from a transition metal halide and a metal alkyl).

steric hindrance /ˈsterɪk ˈhɪndrəns/ steric hindrance

- Sự ngăn cản (prevention) hoặc làm chậm (retardation) phản ứng hóa học do các nhóm liền kề trong cùng một phân tử, ví dụ, các acid aromatic có nhóm thế vị trí ortho sẽ khó esterhóa hơn là chất tương tự có nhóm thế vị trí *meta* và *para*.

  The prevention or retardation of chemical reaction because of neighboring groups on the same molecule.

steroid /'sterɔɪd/ steroid

- Tên gọi chung các dẫn xuất của pehydrocyclopentano phenanthren. Chất rắn có tính quang hoạt, ít tan trong nước. Steroid được tách chiết ra từ động vật và thực vật.
- Được sử dụng chủ yếu làm thuốc chữa bệnh.

stigmasterol /ˌstɪg'maːstərɔl/ stigmasterol

- Công thức hóa học: $C_{29}H_{48}O$.
- Một hợp chất sterol phân lập được từ đậu nành hoặc dầu thực vật; không tan trong nước nhưng tan trong các dung môi hữu cơ thông thường; dễ cháy.
- Được sử dụng để điều chế progesterol và một số steroid quan trọng khác.

stilbene /ˈstɪlbiːn/ stilbene

- Công thức hóa học: $C_6H_5CH{=}CHC_6H_5$.
- Tên khoa học khác: diphenylethylene, toluylene.
- Tinh thể không màu; tan trong ether và benzene, không tan trong nước; điểm chảy 124 °C.

– Được sử dụng làm thuốc nhuộm, chất tẩy trắng và chất lân quang.
Used to make dyes and bleaches and as phosphors.

stibestrol /ˌstɪl'bestrɔl/ stibestrol

– Công thức hóa học: $C_{18}H_{20}O_2$.
– Tên khoa học khác: diethylstilbeterol.
– Một dạng estrogen không steroid, tinh thể màu trắng.
– Được sử dụng làm thuốc chữa bệnh thiếu hormone ở nữ giới.

Stobbe reaction /ˈʃtɔːbə riˈækʃn/ Stobbe reaction, phản ứng Stobbe

– Một loại phản ứng ngưng tụ aldol, điển hình là phản ứng của benzophenone với dimethyl succinate và natri methoxide để tạo ra monoester của *α*-alkylidene (hoặc arylidene) succinic acid.
A type of aldol condensation reaction represented by the reaction of benzophenone with dimethyl succinate and sodium methoxide to form monoesters of an α-alkylidene (or arylidene) succinic acid.

stomach ache /ˈstʌmək eɪk/ đau dạ dày

– Sự đau bao tử, đau một hoặc nhiều vùng của dạ dày.

strained /streɪnd/ kéo căng

streptomycin /streptə'maɪsɪn/ streptomycin

– Công thức hóa học: $C_{21}H_{39}N_7O_{12}$.
– Chất kháng sinh dạng bột; tan trong nước, được điều chế từ xạ khuẩn *Streptomyces griseus*.
– Được sử dụng làm thuốc điều trị bệnh lao.

streptothricin /ˌstreptəθraɪsɪn/ streptothricin

– Công thức hóa học: $C_{19}H_{34}O_8N_8$.
– Chất kháng sinh, được điều chế từ xạ khuẩn *Streptomyces lavendulae*; có hoạt tính kháng được các vi sinh vật Gram âm và Gram dương khác nhau.

strontium acetate /ˈstrɒntiəm ˈæsɪteɪt/ stronti acetate

– Công thức hóa học: $Sr(C_2H_3O_2)_2 \cdot \frac{1}{2}H_2O$.
– Tinh thể màu trắng; tan trong nước, mất nước ở 150 °C.
– Được sử dụng trong xúc tác, chất trung gian phản ứng và trong y học.

strontium salicylate /ˈstrɒntiəm səˈlɪsɪleɪt/ strontium salicylate, stronti salicylate

– Công thức hóa học: $Sr(C_7H_5O_3)_2 \cdot 2H_2O$.
– Tinh thể hoặc bột màu trắng có vị mặn ngọt (sweet saline taste); tan trong nước và alcohol.
– Được sử dụng trong y học và trong sản xuất dược phẩm.
White crystals or powder with a sweet saline taste; soluble in water and alcohol; used in medicine and manufacture of pharmaceuticals.

strophanthin /strəʊ'fænθɪn/ strophanthin

- Công thức hóa học: $C_{29}H_{44}O_{12}$.
- Một loại glycoside được chiết ra từ cây *Strophanthus kobe*. Tinh thể màu vàng nhạt, điểm chảy 179 °C; tan trong nước.
- Được sử dụng làm thuốc điều trị bệnh tim.

structural isomers /ˈstrʌkʧərəl ˈaɪsəmərz/ đồng phân cấu tạo

- Tên khoa học khác: constitutional isomer.
- Đồng phân khác nhau được phân biệt theo cách các nguyên tử của chúng liên kết với nhau.
- Các chất có thể cùng cấu tạo như nhau nhưng có thể là đồng phân lập thể của nhau.

  Isomers which differ in the manner in which their atoms are linked.

structure /ˈstrʌkʧə(r)/ cấu trúc hóa học, cấu tạo

- Sự sắp xếp của các nguyên tử trong phân tử của một hợp chất hóa học.

  The arrangement of atoms in a molecule of a chemical compound.

strychnine /ˈstrɪkniːn/ strychnine

- Công thức hóa học: $C_{21}H_{22}O_2N_2$.
- Alkaloid thu được từ cây nhục đậu khấu (*Nux vomica*).
- Được sử dụng trong điều trị (therapeutic) giúp kích thích (stimulation) hệ thống thần kinh trung ương.

  An alkaloid obtained primarily from the plant Nux vomica, formerly used for therapeutic stimulation of the central nervous system.

styphnic acid /ˈstɪfnɪk ˈæsɪd/ styphnic acid, acid styphnic

- Công thức hóa học: $C_6H(OH)_2(HO_2)_3$.
- Tinh thể màu vàng, dễ nổ; điểm chảy 179 – 180 °C; tan ít trong nước.
- Được sử dụng làm chất mồi (priming agent) trong thuốc nổ.

  Used in explosives as a priming agent.

styracin /'staɪrəsin/ styracin

- Công thức hóa học: $C_6H_5CH{=}CHCOOCH_2CH{=}CHC_6H_5$.
- Tên khoa học khác: cinnamyl cinnamate.
- Chất rắn, điểm chảy 44 °C; tan trong alcohol ether và benzene.
- Được sử dụng làm nguyên liệu để sản xuất hương liệu.

styralyl acetate /'staɪrəlɪn'æsɪteɪt/ styralyl acetate

- Công thức hóa học: $C_6H_5CH(CH_3)OOCCH_3$.
- Tên khoa học khác: α-methylbenzyl acetate.
- Chất lỏng không màu, có mùi nồng nặc; tan trong ethanol 70 %, glycerol, dầu khoáng.
- Được sử dụng để làm hương liệu.

styralyl alcohol /'staɪrəlɪl 'ælkəhɔ:l/ styralyl alcohol

- Công thức hóa học: $C_6H_5CH(CH_3)OH$.
- Tên khoa học khác: *α*-methyl benzyl alcohol.
- Chất lỏng không màu, điểm sôi 204 °C, có mùi hoa êm dịu; dễ cháy; tan trong nước.
- Được sử dụng để làm hương liệu, thuốc nhuộm, thuốc thử trong phòng thí nghiệm.

styramate /'staɪrəmeɪt/ styramate

- Công thức hóa học: $C_9H_{11}NO_3$.
- Hợp chất thu được bằng cách kết tinh từ dung dịch chloroform, điểm chảy 111 – 112 °C.
- Được sử dụng để điều chế thuốc làm giãn gân cơ.

styrene /ˈstaɪriːn/ styrene

- Công thức hóa học: $C_6H_5CH=CH_2$.
- Tên khoa học khác: phenylethylene, styrene monomer, vinylbenzene.
- Chất lỏng không màu, có độc, mùi rất mạnh; không tan trong nước, tan trong alcohol và ether, polymerhóa rất nhanh, có thể phát nổ; điểm sôi 145 °C.
- Được sử dụng để chế tạo polymer và copolymer, nhựa polystyrene và cao su.

styrene-acrylonitrile resin /ˈstaɪriːn ˌækrɪləʊˈnaɪtraɪl ˈrezɪn/ styrene-acrylonitrile resin, nhựa styrene-acrylonitrile

- Tên khoa học khác: SAN.
- Nhựa nhiệt dẻo dạng copolymer giữa styrene và acrylonitrile, có độ cứng (stiffness) cao, chống trầy xước, hóa chất và ứng lực (stress).

  A thermoplastic copolymer of styrene and acrylonitrile with good stiffness and resistance to scratching, chemicals, and stress.

styrene monomer /ˈstaɪriːn ˈmɒnəmə(r)/ styrene monomer

- Công thức hóa học: $C_6H_5CH=CH_2$.
- Tên khoa học khác: phenylethylene, styrene, vinylbenzene.
- Chất lỏng không màu, có độc, mùi rất mạnh; không tan trong nước, tan trong alcohol và ether, polymerhóa rất nhanh, có thể phát nổ; điểm sôi 145 °C.
- Được sử dụng để chế tạo polymer và copolymer, nhựa polystyrene và cao su.

  A colorless, toxic liquid with a strong aroma; insoluble in water, soluble in alcohol and ether; polymerizes rapidly, can become explosive;boils at 145 °C; used to make polymers and copolymers, polystyrene plastics, and rubbers.

styrene oxide /ˈstaɪriːn ˈɒksaɪd/ styrene oxide

- Công thức hóa học: C_8H_8O.
- Chất lỏng không màu hoặc màu rơm, dễ cháy, tương đối độc (morderately toxic); tan lẫn trong acetone, ether và benzene; điểm chảy 195 °C.
- Được sử dụng làm chất trung gian trong phản ứng hóa học.

styrene plastic /ˈstaɪriːn ˈplæstɪk/ nhựa styrene

– Nhựa tổng hợp bằng quá trình polymerhóa (polymerization) styrene hoặc copolymerhóa (copolymerization) styrene với các hợp chất không bão hòa khác.

A plastic made by the polymerization of styrene or the copolymerization of styrene with other unsaturated compounds.

styrilic acid /'stɪrəlɪk/ styrilic acid, acid styrilic

– Công thức hóa học: $C_9H_{10}O$.
– Tên khoa học khác: cinnamyl alcohol, styryl carbinol.
– Tinh thể màu trắng, hình kim; tan trong nước, ethanol, glycerol và các dung môi hữu cơ khác.
– Được sử dụng làm hương liệu trong chế tạo xà phòng, đồ mỹ phẩm.

styrolene alcohol /'staɪrəlɪn 'ælkəhɔːl/ styrolene alcohol

– Công thức hóa học: $C_6H_5CH{=}CHCH_2OH$.
– Tinh thể màu trắng, hình kim; điểm chảy 33 °C; điểm sôi 250 °C; tan trong ethanol và ether, tan ít trong nước.
– Được sử dụng trong công nghệ hương liệu.

suberic acid /sjuːˈberɪk ˈæsɪd/ suberic acid, acid suberic

– Công thức hóa học: $HOOC(CH_2)_6COOH$.
– Tên khoa học khác: octanedioic acid.
– Tinh thể không màu; điểm chảy 143 °C, hòa tan chậm trong nước lạnh.
– Được sử dụng trong phản ứng tổng hợp hữu cơ.

substituent /sʌbˈstɪtjʊənt/ nhóm thế

– Một nguyên tử hoặc nhóm chức thay thế cho nguyên tử hoặc nhóm chức khác trong một cấu trúc hóa học.

An atom or functional group substituted for another in a chemical structure.

substitution /ˌsʌbstɪˈtjuːʃn/ sự thế

substitution reaction /ˌsʌbstɪˈtjuːʃn riˈækʃn/ phản ứng thế

substitutive nomenclature /ˈsʌbstɪtjuːtɪv ˈnəʊmənkleɪtʃər/ danh pháp theo nhóm thế.

– Phương pháp gọi tên hợp chất được quy định bằng cách sử dụng nhóm chức năng (functional group) hoặc nhóm thế làm tiền tố hoặc hậu tố cho tên của hợp chất gốc mà nhóm được gắn vào đó. Ví dụ, trong 2-chloropropane, nguyên tử chlorine thay thế một nguyên tử hydrogen trong carbon trung tâm của chuỗi propane.

A system in which the name of a compound is derived by using the functional group (the substituent) as a prefix or suffix to the name of the parent compound to which it is attached.

substrate /ˈsʌbstreɪt/ chất nền

– Hợp chất mà chất tham gia phản ứng tác dụng với nó.

A compound with which a reagent reacts.

succinate /sʌkˈsɪneɪt/ succinate

– Muối hoặc ester của succinic acid, ví dụ: natri succinate $Na_2C_4H_4O_4 \cdot 6H_2O$ là sản phẩm của phản ứng giữa succinic acid và natri hydroxyde.

A salt or ester of succinic acid.

succinic acid /sʌkˈsɪnɪk ˈæsɪd/ succinic acid, acid succinic

– Công thức hóa học: $CO_2H(CH_2)_2CO_2H$.

– Tinh thể không màu; tan trong nước, có vị acid; điểm chảy 185 °C.

– Sử dụng làm chất trung gian trong phản ứng hóa học, trong y học và sử dụng trong ester nước hoa (perfume).

Used as a chemical intermediate, in medicine, and to make perfume esters.

succinic acid 2,2-dimethylhydrazide /sʌkˈsɪnɪk ˈæsɪd tuː,tuː-daɪmeθɪlˈhaɪdrəzaɪd/ succinic acid 2,2-dimethylhydrazide

– Công thức hóa học: $C_6H_{12}O_3N_2$.

– Tên khoa học khác: aminocide.

– Tinh thể màu trắng; điểm chảy 154 – 156 °C; tan trong nước.

– Được sử dụng làm chất điều hòa sinh trưởng (growth regulator) cho cây lương thực và cây cảnh (ornamental).

Used as a growth regulator for many crops and ornamentals.

succinic anhydride /sʌkˈsɪnɪk ænˈhaɪdraɪd/ succinic anhydride

– Công thức hóa học: $C_4H_4O_3$.

– Tinh thể hình kim màu nhạt hoặc không màu, tan trong alcohol và chloroform, chuyển thành succinic acid trong nước; điểm chảy 120 °C.

– Được sử dụng làm chất trung gian trong hóa học, dược phẩm (pharmaceutical) và chất làm cứng nhựa (resin hardener).

succinimide /sʌkˈsɪnɪmaɪd/ succinimide

– Công thức hóa học: $C_4H_5O_2N \cdot H_2O$.

– Tinh thể màu da hoặc không màu; tan trong nước, có vị ngọt; điểm chảy 126 °C.

– Được sử dụng làm chất kích thích (stimulant) tăng trưởng thực vật và hóa chất trung gian trong phản ứng hóa học.

Used to make plant growth stimulants and as a chemical intermediate.

succinonitrite /ˌsʌksɪnəʊˈnaɪtraɪt/ succinonitrite

– Công thức hóa học: $C_2H_4(CN)_2$.

– Tên khoa học khác: ethylene cyanide.

– Tinh thể không màu; điểm chảy 57 °C.

– Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ.

succinylcholine chloride /ˌsʌksɪnɪlˈkəʊliːn ˈklɔːraɪd/ succinylcholine chloride

– Công thức hóa học: $[Cl(CH_3)_3N(CH_2)_2OOCH_2]_2 \cdot 2H_2O$.

– Tinh thể màu trắng; tan trong nước, có vị đắng; điểm chảy 162 °C.
– Được sử dụng trong y học.

succinylsulfathiazole monohydrate /ˌsʌksɪnɪlsʌlfə'θaɪəzəl ˌmɒnəʊ'haɪdreɪt/ succinylsulfathiazole monohydrate

– Công thức hóa học: $C_{13}H_{13}O_5N_3S_2.H_2O$.
– Tinh thể màu vàng, tan nhẹ trong nước.
– Được sử dụng làm chất chống nhiễm khuẩn khi mổ cho bệnh nhân ở phần bụng.

sucrochemical /ˈsuːkrəʊkemɪkl/ sucrochemical

– Hóa chất được chế biến từ nguyên liệu thô (feedstock) thu được từ sucrose chiết xuất từ mía đường và củ cải đường (sugarbeet).

sucrochemistry /ˌsuːkrəʊˈkemɪstri/ hóa học về đường sucrose

– Ngành hóa học dựa trên nền sucrose như chất khởi đầu.
A type of chemistry based on sucrose as a starting point. .

sucrose /ˈs(j)uːkrəʊs/ sucrose

– Công thức hóa học: $C_{12}H_{22}O_{11}$.
– Tên khoa học khác: saccharose, table sugar.
– Tinh thể màu trắng, dễ cháy, tan trong nước, phân hủy ở 160 – 186 °C, chiết tách từ mía đường và củ cải đường.
– Được sử dụng làm chất tạo ngọt (sweetener) trong nước uống, thực phẩm, làm si rô, hoa quả ngâm (preserve) và mứt (jam).

sucrose octoacetate /ˈs(j)uːkrəʊs ˌɒktəʊˈæsɪteɪt/ sucrose octoacetate

– Công thức hóa học: $C_{28}H_{38}O_{19}$.
– Tinh thể có vị đắng, tạo hình kim trong dung dịch alcohol; điểm chảy 89 °C, phá nhỏ ở 286 °C và lớn hơn.
– Được sử dụng làm chất kết dính (adhesive), thấm tẩm (impregnate), giấy cách nhiệt (insulate), trong sơn mài (lacquer) và chất dẻo.

Sudan G /suː'dæn dʒiː/ sudan G, thuốc nhuộm Sudan G

– Công thức hóa học: $C_6H_5N_2C_6H_4N_2C_{10}H_6OH$.
– Bột màu nâu, không tan trong nước, tan trong alcohol và ether.
– Được sử dụng làm chất nhuộm màu để soi kính hiển vi và để nhuộm màu các chất béo hydrocarbon.

suffix /ˈsʌfɪks/ vị tố

sugar alcohol /ˈʃʊgə(r) ˈælkəhɒl/ alcohol từ đường

– Các polyhydric alcohol mạch hở (acylic), có thể được coi là đường, trong đó nhóm aldehydic của nguyên tử carbon đầu tiên bị khử (reduced) thành alcohol bậc một, được phân loại theo số nhóm hydroxyl (OH) trong phân tử; sorbitol (D-glucitol, sorbite) là alcohol từ đường phổ biến nhất trong tự nhiên của nhóm này.

sugar of lead /ˈʃʊgə(r) əv ˈliːd/ sugar of lead

- Công thức hóa học: $Pb(C_2H_3O_2)_2.3H_2O$.
- Tên khoa học khác: lead acetate.
- Tinh thể trắng, có độc; tan trong nước; phân hủy ở 280 °C; mất nước ở 75 °C.
- Được sử dụng trong thuốc nhuộm tóc, y học, thuốc cắn màu vải, chống thấm (waterfroofing), sản xuất vecni (varnish), chất nhuộm và làm chất thử trong hóa phân tích.

sulfabenzamide /'sʌlfəmaɪd/ sulfabenzamide

- Công thức hóa học: $C_{13}H_{12}O_3N_2S$.
- Tên khoa học khác: *N*-sulfaninylbenzamide.
- Tinh thể hình lục lăng; điểm chảy 181 – 182 °C; tan từ từ trong nước.
- Được sử dụng làm chất kháng khuẩn.

sulfacetamide sodium /ˌsʌlfə'sɪːtəmaɪd/ sulfacetamide sodium, natri sulfacetamide

- Công thức hóa học: $C_8H_9O_3N_2SNa.H_2O$.
- Muối dưới dạng tinh thể của sulfacetamide, tan trong nước.
- Được sử dụng làm thuốc để chữa viêm nhiễm mắt.

sulfadiazine /ˌsʌlfə'daɪəzɪːn/ sulfadiazine

- Công thức hóa học: $C_{10}H_{10}O_2N_4S$.
- Chất bột màu vàng nhạt; điểm chảy 252 – 256 °C; tan nhẹ trong nước.
- Được sử dụng làm thuốc chống nhiễm trùng.

sulfadoxine /sʌlfə'dɒːksin/ sulfadoxine

- Công thức hóa học: $C_{12}H_{14}N_4O_4S$.
- Tinh thể, điểm chảy 190 – 194 °C; tan nhẹ trong nước, hầu như không tan trong ether.
- Được sử dụng làm chất kháng khuẩn.

sulfallate /sʌlˈfæleɪt/ sulfallate

- Công thức hóa học: $C_8H_{14}NS_2Cl$.
- Tên khoa học khác: 2-chloroallyl diethyldithiocarbamate (CDEC).
- Chất lỏng dạng dầu.
- Được sử dụng làm chất diệt cỏ trước thu hoạch (preemergence herbicide) cho cây lương thực và cây cảnh (ornamental).

sulfamethizole /ˌsʌlfə'meθɪzəʊl/ sulfamethizole

- Công thức hóa học: $C_9H_{10}O_2N_4S$.
- Tên khoa học khác: 4-amino-N-(5-methyl-1,3,4-thiadiazol-2-yl)benzenesulfonamide.
- Tinh thể, điểm chảy 208 °C, không tan trong benzene.
- Được sử dụng làm thuốc kháng khuẩn cho các bệnh thuộc đường tiết niệu.

sulfanilic acid /ˌsʌlfəˈnɪlɪk ˈæsɪd/ sulfanilic acid, acid sulfanilic

- Công thức hóa học: $C_6H_4NH_2 \cdot SO_3H \cdot H_2O$.
- Tinh thể màu xám trắng, dễ cháy (combustible), tan ít trong nước, alcohol và ether, tan trong dung dịch bốc khói của hydrochloric acid, hóa than (char) ở 280 – 300 °C.
- Được sử dụng trong y học, thuốc nhuộm và làm chất trung gian trong phản ứng hóa học.

  Used in medicine and dyestuffs and as a chemical intermediate.

sulfaquinoxaline /ˌsʌlfəkwɪˈnɒksəliːn/ sulfaquinoxaline

- Công thức hóa học: $C_{14}H_{12}N_4SO_2$.
- Tên khoa học khác: *N*'-2-quinoxalysulfanilimide.
- Tinh thể; điểm chảy 247 °C; gần như không tan trong nước.
- Được sử dụng làm thuốc diệt chuột (rodenticide).
- Oxyacid của lưu huỳnh có công thức chung là RSOH, trong đó R là một nhóm alkyl hoặc aryl như là CH_3.

sulfathiazole /ˌsʌlfəˈθaɪəzəʊl/ sulfathiazole

- Công thức hóa học: $C_9H_9N_3O_2S_2$.
- Tên khoa học khác: 4-amino-*N*-2-thiazolylbenzenesulfonamide.
- Tinh thể, điểm chảy 202 – 203 °C; tan trong acetone và các acid vô cơ loãng.
- Được sử dụng làm thuốc kháng viêm đường tiết niệu.

sulfenic acid /sʌlˈfenɪk ˈæsɪd/ sulfenic acid, acid sulfenic

- Công thức tổng: RSOH.
- R là alkyl hoặc aryl: ví dụ như nhóm CH_3.

sulfenyl chloride /sʌlˈfenɪl ˈklɔːraɪd/ sulfenyl chloride

- Hợp chất trong nhóm hợp chất cơ lưu huỳnh thông dụng, có công thức chung là RSCl.
- Mặc dù các chất này dễ phản ứng, nói chung vẫn có thể được tổng hợp và phân lập, ví dụ trichloromethanesulfenyl chloride và 2,4-dinitrobenzenesulfenyl chloride.

  Any of a group of well known organosulfur compounds with the general formula RSCl; although highly reactive compounds, they can generally be synthesized and isolated.

sulfide dye /ˈsʌlfaɪd ˈdaɪ/ sulfide dye, thuốc nhuộm sulfide

- Tên khoa học khác: sulfur dye.
- Thuốc nhuộm có chứa lưu huỳnh tan trong dung dịch 0,25 – 0,50 % sodium sulfide, được sản xuất từ polyamine vòng thơm hoặc hydroxy amine. Nhóm amine là bậc 1, bậc 2, bậc 3 hoặc là một nhóm nitro, nitroso hoặc imino tương đương, ví dụ như thuốc nhuộm xanh lơ lưu huỳnh.
- Được sử dụng trong nhuộm bông.

The amine group is primary, secondary, or tertiary, or may be an equivalent nitro, nitroso, or imino group; an example is the dye sulfur blue.

sulfinate /sʌlfɪˈneɪt/ sulfinate

– Hợp chất có chứa tập hợp R_2SX_2, trong đó X là một halide.
– Muối của sulfinic acid có công thức chung là: R–OH–S=O.

A compound containing the R_2SX_2 grouping, where X is a halide.

A salt of sulfinic acid having the general formula R–OH–S=O.

sulfinic acid /sʌlˈfɪnɪk ˈæsɪd/ sulfinic acid, acid acid

– Acid hữu cơ monobasic bất kỳ của lưu huỳnh có công thức chung là RS=O(OH), ví dụ như: ethanesulfinic acid $C_2H_5SO_2H$.

sulfinyl bromide /sʌlˈfɪnɪl ˈbrəʊmaɪd/ sulfinyl bromide

– Công thức hóa học: $SOBr_2$.
– Tên khoa học khác: thionyl bromide.
– Chất lỏng màu đỏ; điểm sôi 68 °C (40 mmHg).

***o*-sulfobenzoic acid** /o-ˌsʌlfəben'zəʊɪk 'æsɪd/ *o*-sulfobenzoic acid, acid *o*-sulfobenzoic

– Công thức hóa học: $HO_3SC_6H_4COOH$.
– Tinh thể màu trắng hình kim, điểm chảy 68 – 69 °C; tan trong nước, ethanol, không tan trong ether.
– Được sử dụng để chế tạo chất chỉ thị màu sulfonaphthalein, thuốc nhuộm.

sulfobromophthalein sodium /ˌsʌfəˌbrɔməʊ'næfθəlɪn 'səʊdɪəm/ sulfobromophthalein sodium, natri sulfobromophthalein

– Công thức hóa học: $C_{20}H_8O_{10}Br_4Na_2S_2$.
– Tên khoa học khác: 3,3'-(4,5,6,7-tetrabromo-3-oxo-1(3*H*) isobenzofuranylidene)bis[6-hydroxy benzenesulfonic acid]disodium salt.
– Tinh thể dễ hút ẩm, tan trong nước, không tan trong ethanol và acetone; tan trong dung dịch kiềm cho màu đỏ tía.
– Được sử dụng làm thuốc trợ giúp chẩn đoán chức năng gan.

sulfocarbanilide /ˌsʌlfəʊkɑːˈbænɪlaɪd/ sulfocarbanilide

– Công thức hóa học: $CS(NHC_6H_5)_2$.
– Tên khoa học khác: thiocarbanilide.
– Chất bột màu xám; điểm chảy 148 °C; tan trong alcohol và ether.
– Được sử dụng trong chế tạo thuốc nhuộm, làm chất tăng lưu hóa (vulcanization accelerator) và trong tuyển nổi quặng (ore flotation).

sulfocarbimide /ˌsʌlfəʊˈkɑːbɪmaɪd/ sulfocarbimide

– Tên khoa học khác: isothiocyanate.
– Hợp chất dạng R–N=C=S, trong đó R có thể là một nhóm alkyl hoặc aryl, ví dụ như dầu mustard.

A compound of the type R–N=C=S, where R may be an alkyl or aryl group; an example is mustard oil.

sulfoform /'sʌlfəfɔ:m/ sulfoform

- Công thức hóa học: $(C_6H_5)_3.SbS$.
- Tên khoa học khác: triphenylstibine sulfide.
- Tinh thể không màu, hình kim; điểm chảy 120 °C.
- Được sử dụng làm thuốc chữa bệnh ngoài da.

sulfolane /ˈsʌlfəleɪn/ sulfolane

- Công thức hóa học: $C_4H_8SO_2$.
- Dạng lỏng; điểm sôi 285 °C; có tính chất nổi trội của một dung môi.
- Sử dụng để chiết tách các hydrocarbon thơm, phân đoạn (fractionation) các acid béo, hồ vải sợi, làm dung môi và chất làm dẻo.

  Used for extraction of aromatic hydrocarbons, fractionation of fatty acids, and textile finishing, and as a solvent and plasticizer.

sulfonamide /sʌlˈfɒnəmaɪd/ sulfonamide

- Công thức hóa học: RSO_2NH_2.
- Hợp chất trong nhóm hợp chất cơ lưu huỳnh, điều chế bằng phản ứng giữa sulfonyl chloride và ammonia.
- Được sử dụng trong thuốc sulfa.

sulfonate /ˈsʌlfəneɪt/ sulfonate

- Hợp chất trong nhóm hydrocarbon dầu mỏ, điều chế từ quá trình xử lý dầu mỏ bằng sulfuric acid.
- Sử dụng làm chất tẩy rửa tổng hợp (synthetic detergent), chất nhũ hóa, chất làm ướt và chất trung gian trong phản ứng hóa học.

sulfone /ˈsʌlfəʊn/ sulfone

- Công thức hóa học: R_2SO_2 (hoặc RSOOR).
- Hợp chất tạo thành từ quá trình oxyhóa (oxidation) các sulfide, ví dụ như: ethyl sulfone ($C_4H_{10}SO_2$) từ ethyl sulfide ($C_4H_{10}S$).
- Ứng dụng của các hợp chất sulfone, điển hình là 4,4'-sulfonyldianiline (dapsone) trong điều trị (treatment) bệnh phong (leprosy) cho nhiều kết quả khả quan; các chủng kháng sulfone cũng được tìm thấy trong quá trình điều trị bệnh.

sulfonic acid /sʌlˈfɒnɪk ˈæsɪd/ sulfonic acid, acid sulfonic

- Hợp chất có gốc tự do $–SO_2OH$, chuyển hóa từ quá trình thay thế một nguyên tử hydrogen bằng acid sulfuric, ví dụ chuyển đổi benzene (C_6H_6), thành hợp chất benzenesulfonic acid ($C_6H_5SO_3H$) tan trong nước bằng phản ứng với sulfuric acid.
- Được sử dụng trong chế biến thuốc nhuộm và thuốc chữa bệnh (drug).

sulfonmethane /ˌsʌlfə'meθeɪn/ sulfonmethane

- Công thức hóa học: $C_7H_{16}O_4S_2$.
- Tên khoa học khác: 2,2-bis(ethylsulfonyl)propane.
- Tinh thể hình kim; điểm chảy 124 – 126 °C; tan nhẹ trong nước, benzene, không tan trong glycerol.
- Được sử dụng làm thuốc ngủ.

sulfophenol /ˌsʌlfə'fɪːnəʊl/ sulfophenol

- Công thức hóa học: $C_6H_4OH.HSO_3$.
- Tên khoa học khác: aseptol.
- Một loại dầu, có màu đỏ nhạt; tan trong nước.
- Được sử dụng làm chất sát trùng và thuốc thử cho albumin.

sulfosalicylic acid /sʌlfəʊˌsælɪˈsɪlɪk ˈæsɪd/ sulfosalicylic acid, acid sulfosalicylic

- Công thức hóa học: $C_7H_6O_6S$.
- Hợp chất vòng thơm tam chức (trifunctional aromatic) có dihydrate tồn tại dưới dạng tinh thể hoặc tinh thể trắng, tan trong nước và alcohol; điểm chảy 120 °C.
- Được sử dụng làm chất chỉ thị (indicator) albumin trong nước tiểu và thuốc thử xác định các ion sắt (ferric), có nhiều ứng dụng trong công nghiệp.

  Used as an indicator for albumin in urine and as a reagent for the determination of ferric ion; it also has industrial uses.

sulfoxide /sʌlˈfɒksaɪd/ sulfoxide

- Công thức hóa học: R_2SO.
- Hợp chất chứa nhóm chức =SO, chuyển hóa từ quá trình oxyhóa (oxydation) các sulfide. Mối tương quan giữa chất oxyhóa (oxidant) như hydrogen peroxide và nhiệt độ được giới hạn để tránh quá trình oxyhóa quá mức (excessive oxidation), ví dụ như dimethyl sulfoxide $(CH_3)_2SO$.

sulfur dye /ˈsʌlfə(r) ˈdaɪ/ sulfur dye

- Tên khoa học khác: sulfide dye.
- Thuốc nhuộm có chứa lưu huỳnh tan trong dung dịch 0,25 – 0,50 % natri sulfide. Các thuốc nhuộm này được sản xuất từ polyamine vòng thơm hoặc hydroxy amine. Nhóm amine là bậc 1, bậc 2, bậc 3 hoặc là một nhóm nitro, nitroso hoặc imino tương đương, ví dụ như thuốc nhuộm xanh lơ lưu huỳnh.
- Được sử dụng trong nhuộm bông.

  The amine group is primary, secondary, or tertiary, or may be an equivalent nitro, nitroso, or imino group.

sulfuryl /ˈsʌlfərɪl/ sulfuryl

- Tên khoa học khác: sulfonyl.
- Hợp chất chứa gốc tự do $–SO_2–$.

– Tiền tố chỉ sự có mặt của nhóm sulfone trong hợp chất.

A compound containing the radical –SO_2–.

A prefix denoting the presence of a sulfone group.

Sullivan reaction /ˈsʌllɪvən riˈækʃn/ phản ứng Sullivan

– Phản ứng tạo thành màu nâu đỏ khi cysteine phản ứng với 1,2-naphthoquinone-4-natri sulfate trong môi trường kiềm (alkaline) có tính khử (reduction) cao.

sulmarin disodium salt trihydrate /sʌl'mærɪn daɪ'səʊdɪəm sɔ:lt traɪ'haɪdreɪt/ sulmarin disodium salt trihydrate

– Công thức hóa học: $C_{10}H_6O_{10}S_2Na_2.3H_2O$.

– Tinh thể, phân huỷ ở khoảng 252 – 253 °C.

– Được sử dụng làm thuốc cầm máu.

sulpho- /ˈsʌlfəʊ/ sulpho

– Tên khoa học khác: sulfo-.

– Tiền tố chỉ hợp chất với một nguyên tử lưu huỳnh hóa trị 2 (divalent) hoặc sự có mặt của nhóm sulfo –SO_3H trong hợp chất.

Prefix for a compound with either a divalent sulfur atom, or the presence of –SO_3H, the sulfo group in a compound.

sulthiame /ˌsʌl'θaiəmɪ/ sulthiame

– Công thức hóa học: $C_{10}H_{14}O_4N_2S_2$.

– Tên khoa học khác: *N*-(4-sulfamylphenyl)-1,4-butanesultam.

– Tinh thể, điểm chảy 180 – 182 °C; không tan trong nước lạnh, nhưng tan được một phần trong nước nóng, tan ít trong ethanol.

– Được sử dụng làm thuốc chống co giật.

superimpose /ˌsu:pərɪmˈpəʊz/ (*v*) chồng khít lên nhau

superimposable /ˌsu:pərɪmˈpəʊzəbəl/ có thể chồng khít lên nhau

– Khái niệm liên quan đến đồng phân lập thể.

nonsuperimposable mirror images /nɒnˌsu:pərɪmˈpəʊzəbəl ˈmɪrə(r) ˈɪmɪdʒ/ ảnh và vật bên ngoài không xếp chồng khít lên nhau

superoxide dismutase /ˌsu:pərˈɒksaɪd ˈdɪzmju:teɪs/ superoxide dismutase

– Chất chống oxyhóa (antioxidant) có nguồn gốc enzyme sẽ loại bỏ ion superoxide (O^{2-}) có tiềm năng gây độc bằng cách dị ly nó thành O_2 và hydrogen peroxide (H_2O_2).

An enzymatic antioxidant that removes the potentially toxic superoxide ion (O^{2-}) by disproportionating it to O_2 and hydrogen peroxide (H_2O_2).

supersolubility /su:pərˌsɒlju:ˈbɪlɪti:/ độ quá tan, quá bão hòa

– Tên khoa học khác: supersaturation.

– Điều kiện tồn tại trong một dung dịch, khi dung dịch hòa tan nhiều chất tan hơn cần thiết để đạt bão hòa (saturation).

The condition existing in a solution when it contains more solute than is needed to cause saturation.

suprafacial /ˌsuːprəˈfeɪʃəl/ suprafacial

– Hóa học lập thể (stereochemistry) khi hai liên kết sigma đồng thời được tạo thành hoặc bị đứt gãy trên cùng một phía của các hệ chứa hợp phần pi, chẳng hạn như sự cộng đóng vòng (cycloaddition).

The stereochemistry when, simultaneously, two sigma bonds are formed or broken on the same face of the component pi systems, such as in a cycloaddition reaction.

suprofen /'sjuːprəfen/ suprofen

– Công thức hóa học: $C_{14}H_{12}O_3S$.
– Tên khoa học khác: *p*-(2-thenoyl)hydratropic acid.
– Tinh thể màu vàng nhạt, điểm chảy 124,5 °C; tan nhẹ trong nước, không tan vào *n*-hexane.
– Được sử dụng làm thuốc kháng viêm.

suspended solids /sʌˈspendɪd ˈsɒlɪdz/ chất rắn phân tán

– Tên khoa học khác: suspension.
– Hỗn hợp hạt (particle) mịn, không lắng (nonsettling) của một chất rắn trong môi trường lỏng hoặc khí; các hạt này là pha phân tán (dispersed phase), trong khi môi trường huyền phù là pha liên tục (continuous phase).

A mixture of fine, nonsettling particles of any solid within a liquid or gas, the particles being the dispersed phase, while the suspending medium is the continuous phase.

suspension /sʌˈspenʃn/ sự tạo huyền phù

– Hỗn hợp hạt (particle) mịn, không lắng của một chất rắn trong môi trường lỏng hoặc khí, các hạt này là pha phân tán (dispersed phase), trong khi môi trường huyền phù là pha liên tục (continuous phase).

Swarts reaction /ˈswɑːts riˈækʃn/ phản ứng Swart

– Phản ứng giữa các hydrocarbon bị chlorhóa với các fluoride kim loại tạo thành các chlorofluorohydrocarbon, chẳng hạn như CCl_2F_2 có tính trơ (inert) và không độc.

The reaction of chlorinated hydrocarbons with metallic fluorides to form chlorofluorohydrocarbons, such as CCl_2F_2, which is quite inert and nontoxic.

sweet spirits of niter /ˈswiːt ˈspɪrɪts əv ˈnaɪtə(r)/ sweet spirits of niter

– Công thức hóa học: $C_2H_5NO_2$.
– Tên khoa học khác: ethyl nitrite.
– Chất lỏng không màu; điểm sôi 16,4 °C.
– Được sử dụng trong y học và trong tổng hợp hữu cơ.

swep /swep/ swep

- Công thức hóa học: $C_8H_7Cl_2NO_2$.
- Tên khoa học khác: methyl-N-(3,4-dichlorophenyl)carbamate.
- Tinh thể màu trắng; điểm chảy 112 – 114 °C; không tan trong nước.
- Được sử dụng làm thuốc diệt cỏ (herbicide) trước và sau khi nảy mầm (pre and postemergence) cho cây lúa, cà rốt, khoai tây và bông.

  Used as a pre and postemergence herbicide for rice, carrots, potatoes, and cotton.

sym- /sɪm/ sym

- Tiền tố hóa học, chỉ rõ cấu trúc của một hợp chất có các nhóm thế (substituent) đối xứng hoàn toàn với một nhóm chức hoặc với khung carbon.

  A chemical prefix; denotes structure of a compound in which substituents are symmetrical with respect to a functional group or to the carbon skeleton.

symclosene /ˈsɪmkləziːn/ symclosene

- Công thức hóa học: $C_3Cl_3N_3O_3$.
- Tên khoa học khác: trichloroisocyanuric acid, trichloroiminocyanuric acid /traɪˈklɔːrəʊˌɪmənəʊˌsaɪəˈnʊrɪk ˈæsɪd/.
- Tinh thể, giải phóng hypochlorous acid (HOCl) khi tiếp xúc với nước; điểm chảy 246 – 247 °C; tan trong dung môi bị chlorhóa và có độ phân cực cao.
- Được sử dụng làm tác nhân chlorhóa (chlorinating agent), chất tẩy uế (disinfectant) và tẩy mùi công nghiệp (industrial deodorant).

symmetric /sɪˈmetrɪk/ thuộc về đối xứng (symmetrical)

symmetrical /sɪˈmetrɪkəl/ thuộc về đối xứng (symmetric)

- Hợp chất có cấu trúc phân tử, trong đó các nhóm thế đối xứng trong phân tử.

  A compound having a molecular structure in which substituents are symmetrical about the molecule.

syn /sɪn/ cùng phía

- Trong hóa lập thể (stereochemistry), ở cùng một mặt phẳng tham chiếu; ví dụ: cấu hình sản phẩm của một phản ứng cộng (addition reaction) khi các liên kết mới ở cùng một phía của liên kết pi ban đầu được gọi là phản ứng cộng hợp syn (syn addition).

  In stereochemistry, on the same side of a reference plane; for example, the stereochemical outcome of an addition reaction where the new bonds are on the same side of the original pi bond is called syn addition.

syndiotactic polymer /ˌsɪndiːəˈtæktɪk ˈpɒlɪmə(r)/ syndiotactic polymer

- Vinyl polymer, trong đó các mạch nhánh sắp xếp theo quy luật cố định ở phía trên và phía dưới của chuỗi chính (backbone).

  A vinyl polymer in which the side chains alternate regularly above and below the plane of the backbone.

synthesis /ˈsɪnθəsɪs/ tổng hợp hóa học

synthetic resin /sɪnˈθetɪk ˈrezɪn/ nhựa tổng hợp

– Hợp chất hữu cơ vô định hình (amorphous), nửa rắn (semisolid), hoặc rắn được tạo thành từ phản ứng polymerhóa (polymerization) những monomer không bão hòa (unsaturated), chẳng hạn như ethylene, butylene, propylene và styrene.

Amorphous, organic, semisolid, or solid material derived from the polymerization of unsaturated monomers such as ethylene, butylene, propylene, and styrene.

T

2,4,5-T /tuː,fɔː(r),faɪv-tiː/ tên viết tắt của 2,4,5-trichlorophenoxyacetic acid

- Công thức hóa học: $C_6H_2Cl_3OCH_2CO_2H$.
- Chất rắn màu da sáng, độc; tan trong alcohol, không tan trong nước, điểm chảy 152 °C.
- Được sử dụng làm chất rụng lá (defoliant), hormone thực vật và chất diệt cỏ.

  Used as a defoliant, plant hormone, and herbicide.

2,4,6-T /tuː,fɔː(r),sɪks-tiː/ tên viết tắt của trichlorophenol

- Công thức hóa học: $C_6H_2Cl_3OH$.
- Một trong hai chất độc không cháy có mùi phenol.
- 2,4,5-trichlorophenol, chất rắn màu xám, tan trong alcohol, acetone và ether, điểm chảy 69 °C. Được sử dụng làm thuốc diệt nấm (fungicide) và diệt khuẩn (bactericide).
- 2,4,6-trichlorophenol dạng vảy màu vàng, tan trong alcohol, acetone và ether, điểm sôi 248 °C. Được sử dụng làm thuốc diệt nấm (fungicide), chất làm rụng lá (defoliant) và thuốc diệt cỏ (herbicide).

Tc /tiːsiː/ tên viết tắt của critical temperature, nhiệt độ tới hạn

- Tên khoa học: critical temperature.
- Nhiệt độ tới hạn chuyển tiếp pha lỏng - khí; khi nhiệt độ cao hơn nhiệt độ này, vật chất không còn chuyển tiếp lỏng - khí nữa.

  The temperature of the liquid-vapor critical point, that is, the temperature above which the substance has no liquid-vapor transition.

table sugar /ˈteɪbl ˈʃʊgə(r)/ đường ăn

- Công thức hóa học: $C_{12}H_{22}O_{11}$.
- Tên khoa học khác: saccharose, sucrose.
- Tinh thể màu trắng; dễ cháy; tan trong nước; phân hủy ở 160 – 186 °C; chiết tách từ mía đường và củ cải đường.
- Được sử dụng làm chất tạo ngọt (sweetener) trong nước uống, thực phẩm, làm xi rô, hoa quả ngâm (preserve) và mứt (jam).

  Used as a sweetener in drinks and foods and to make syrups, preserves, and jams.

table vinegar /'teibl 'vɪːnəgə/ giấm ăn

- Dung dịch có vị chua, mùi thơm đặc trưng, màu trắng đục hoặc hơi vàng, thành phần chủ yếu là acid acetic 4 – 6 %, ngoài ra còn chứa một ít đường, protein, acid amine, chất khoáng, alcohol ethylic, ester. Điều chế giấm thông thường, được tiến hành bằng cách dùng ethanol không quá 10°, ở nhiệt độ khoảng 25 – 30 °C với sự có mặt của vi khuẩn lên men giấm là *Mycoderma aceti* để oxyhóa ethanol thành acid acetic.

tabun /ˈtɑːbuːn/ tabun

- Công thức hóa học: $(CH_3)_2NP(O)(C_2H_5O)(CN)$.
- Chất lỏng độc hại; điểm sôi 240 °C; tan trong dung môi hữu cơ.
- Được sử dụng như một khí gây độc thần kinh (nerve gas).

tacrine /'tækrɪn/ tacrine

- Công thức hóa học: $C_{13}H_{14}N_2$.
- Tên khoa học khác: 1,2,3,4-tetrahydro-9-acridin-amine.
- Tinh thể, điểm chảy 358 °C; điểm sôi 183 °C.
- Được dùng trong y học như là một loại thuốc chữa bệnh Alzheimer.

tactic polymer /ˈtæktɪk ˈpɒlɪmə(r)/ tactic polymer

- Polymer có sự cân xứng và đối xứng khi sắp xếp cấu trúc phân tử, như các polymer lập thể đặc thù (stereospecific), ví dụ như một số loại polyprolylene.

tafenoquine /'teɪfənəkwɪn/ tafenoquine

- Công thức hóa học: $C_{24}H_{28}O_3N_3F_3$.
- Chất kháng sinh.
- Được sử dụng làm thuốc chữa bệnh sốt rét.

talampicilline /'telæmpɪsɪlɪn/ talampicilline

- Công thức hóa học: $C_{24}H_{23}N_3O_6S$.
- Thuốc kháng sinh; chất này là một dạng ester của ampicilin giúp cho sự hấp thu thuốc một cách dễ dàng hơn.

talbutal /'tælbjuːtɔl/ talbutal

- Công thức hóa học: $C_{11}H_{16}N_2O_3$.
- Tên khoa học khác: 5-allyl-5-sec-butylbarbituric acid.
- Tinh thể, điểm chảy 108 – 110 °C; không hoà tan trong nước, ether, dầu hoả, hoà tan trong alcohol.
- Được sử dụng làm thuốc giảm đau, an thần.

talinolol /tælinə'lɔl/ talinolol

- Công thức hóa học: $C_{20}H_{33}N_3O_3$.
- Tên khoa học khác: *N*-cyclohexyl-*N*'-[4-([3-] (1,1-dimethylethyl)amino]-2-hydroxy propoxy]phenyl]urea.

– Tinh thể; điểm chảy 142 – 144 °C.
– Được sử dụng làm thuốc chống tăng huyết áp, chống loạn nhịp tim.

tamoxifen citrate /tə'mɒ:ksɪfen 'sɪtreɪt/ tamoxifen citrate
– Công thức hóa học: $C_{26}H_{29}ON.C_6H_8O_7$.
– Tinh thể; điểm chảy 140 – 142 °C; hoà tan nhẹ vào nước, hoà tan trong ethanol, acetone.
– Được sử dụng làm thuốc ngăn cản sự phát triển của khối u trong y học.

tan /tæn/ màu nâu vàng, thuộc da

tannic acid /ˈtænɪk ˈæsɪd/ tannic acid, acid tannic
– Công thức hóa học 1: $C_{14}H_{10}O_9$.
+ Tên khoa học khác: acid digallic, acid gallotannic, gallotannin, tannin /ˈtænɪn/.
+ Chất bột màu vàng, vị chát (astringgent); tan trong nước và alcohol, không tan trong acetone và ether; chiết xuất từ ngũ bột tử (nutgall), phân hủy ở 210 °C.
+ Được sử dụng làm chất biến tính (denaturant) alcohol, chất trung gian hóa học, thuộc da và dệt may.
– Công thức hóa học 2: $C_{76}H_{52}O_{46}$.
+ Tên khoa học khác: pentadigalloylglucose.
+ Bột vàng nhạt chuyển nâu nhạt, vô định hình hoặc vảy, phân hủy ở 210 – 215 °C, tan tốt trong alcohol và acetone.
+ Được sử dụng làm chất màu trong thuốc nhuộm, trong nhiếp ảnh, làm thuốc thử và tinh lọc (clarifying) rượu vang, bia.

Used as an alcohol denaturant and a chemical intermediate, and in tanning and textiles.

Used as a mordant in dyeing, in photography, as a reagent, and in clarifying wine or beer.

tan prism /tæn ˈprɪzəm/ hình lăng trụ màu nâu vàng

tar camphor /ˈtɑ: ˈkæmfə(r)/ băng phiến
– Công thức hóa học: $C_{10}H_8$.
– Tên khoa học khác: naphthalene.
– Tinh thể dễ bay hơi, có mùi hắc ín (coal tar); không tan trong nước, tan trong dung môi hữu cơ; công thức hóa học gồm hai vòng benzene hợp lại, điểm sôi 218 °C, điểm chảy 80,1 °C.
– Được sử dụng để xua đuổi sâu bướm (moth repellent), thuốc diệt nấm (fungicide), chất bôi trơn (lubricant), nhựa và làm dung môi.

Used for moth repellents, fungicides, lubricants, and resins, and as a solvent.

target compound /ˈtɑ:gət ˈkɒmpaʊnd/ hợp chất đích
– Phân tử được chọn trong tổng hợp hợp chất hữu cơ.

In chemical synthesis, the molecule of interest.

tartar emetic /ˈtɑːtə(r) iːˈmetɪk/ tartar emetic

- Công thức hóa học: $K(SbO)C_4H_4O_6 \cdot \frac{1}{2} H_2O$.
- Tên khoa học khác: antimony potassium tartrate, potassium antimonyl tartrate.
- Tinh thể trong suốt (transparent); tan trong nước.
- Được sử dụng để thu hút (attract) và diệt sâu bướm (moth), ong bắp cày (wasp) và ong vàng Bắc Mỹ (yellow jacket).

tartaric acid /tɑːˈtærɪk ˈæsɪd/ tartaric acid, acid tartaric

- Công thức hóa học: $HOOC(CHOH)_2COOH$.
- Tinh thể không màu, tan trong alcohol và nước, có vị acid, điểm chảy 170 °C.
- Được sử dụng làm chất trung gian trong phản ứng hóa học, tác nhân càng hóa (sequestrant), trong thuộc da, nước giải khát có bọt (effervescent beverage), bột nở (baking power), gốm sứ, nhiếp ảnh, gia công dệt, tráng gương và nhuộm màu kim loại (metal coloring).

  Tartaric acid is used as a chemical intermediate and a sequestrant and in tanning, effervescent beverages, baking power, ceramics, photography, textile processing, mirror silvering, and metal coloring.

tartrate /ˈtɑːtreɪt/ tartrate

- Muối hoặc ester của tartaric acid, ví dụ như natri tartrate $Na_2C_4H_4O_6$.

  A salt or ester of tartaric acid.

tartrazine /ˈtɑːtrəziːn/ tartrazine

- Công thức hóa học: $C_{16}H_9N_4O_9S_2$.
- Chất bột có màu vàng cam sáng, tan trong nước.
- Được sử dụng trong thực phẩm, thuốc và chất nhuộm mỹ phẩm.

  A bright orange yellow, water soluble powder, used as a food, drug, and cosmetic dye.

taurine /ˈtɔːriːn/ taurine

- Công thức hóa học: $NH_2CH_2CH_2SO_3H$.
- Tinh thể, phân hủy ở 300 °C.
- Tìm thấy trong mật (bile) kết hợp với cholic acid.

taurocholic acid /ˌtəʊrəˈkɒlɪk ˈæsɪd/ taurocholic acid, acid taurocholic

- Công thức hóa học: $C_{26}H_{45}O_7SN$.
- Tinh thể màu vàng óng ánh; phân huỷ ở khoảng 125 °C; hoà tan nhiều trong nước, hầu như không hoà tan trong ether, ethyl acetate.
- Được sử dụng nghiên cứu hoá sinh, làm tác nhân nhũ hoá trong thực phẩm nhưng khối lượng không được vượt quá 0,1 %.

HCC /eɪʧˈsɪːsɪː/ tên viết tắt của hexachlorocyclohexane

- Công thức hóa học: $C_6H_6Cl_6$.

– Chất bột hoặc vảy màu trắng hoặc vàng, có mùi hôi.
– Được sử dụng làm thuốc trừ sâu (insecticide) lên hệ côn trùng như ruồi, gián, rệp sáp (aphid) và bọ trĩ (boll weevil).

A white or yellow powder or flakes with a musty odor; a systemic insecticide toxic to flies, cockroaches, aphids, and boll weevils.

TBP /tiːbiːpiː/ tên viết tắt của tributyl phosphate

– Công thức hóa học: $(C_4H_9)_3PO_4$.
– Chất lỏng bền, có độc, dễ cháy; tan trong hầu hết dung môi, tan rất ít trong nước, điểm sôi 292 °C.
– Được sử dụng làm môi trường trao đổi nhiệt, phụ gia nghiền bột màu (pigment grinding), tác nhân chống bọt (antifoam) và dung môi.

TBT /tiːbiːtiː/ tên viết tắt của tetrabutyl titanate

– Công thức hóa học: $Ti(OC_4H_9)_4$.
– Chất lỏng không màu chuyển vàng; dễ cháy; tan trong rất nhiều dung môi khác nhau; điểm sôi 312 °C, phân hủy trong nước.
– Được sử dụng trong sơn, chất phủ bề mặt và sơn chịu nhiệt (heat resistant).

TCA /tiːsiːeɪ/ tên viết tắt của trichloroacetic acid

– Công thức hóa học: CCl_3COOH.
– Tinh thể tan chảy không màu; có độc, có mùi khó chịu (pungent); tan trong nước, alcohol và ether; điểm sôi 198 °C.
– Được sử dụng làm chất trung gian trong phản ứng hóa học, thuốc thử trong phòng thí nghiệm, trong y học, dược học (pharmacy) và thuốc diệt cỏ (herbicide).

Used as a chemical intermediate and laboratory reagent, and in medicine, pharmacy, and herbicides.

TCP /tiːsiːpiː/ tên viết tắt của tricresyl phosphate

– Công thức hóa học: $(CH_3C_6H_4O)_3PO$.
– Chất lỏng không màu, dễ cháy; không tan trong nước, tan trong các dung môi thông thường và dầu thực vật; điểm sôi 420 °C.
– Được sử dụng trong chất dẻo, chất chống cháy (fire retardant), môi trường lọc khí, phụ gia trong xăng dầu và chất bôi trơn.

TDE /tiːdiːiː/ tên viết tắt của 2,2-bis(*para*-chlorophenyl)-1,1-dichloethane

– Công thức hóa học: $C_{14}H_{10}Cl_4$.
– Tinh thể không màu, điểm chảy 109 – 111 °C; không tan trong nước.
– Được sử dụng làm thuốc trừ sâu (insecticide) trên cây ăn quả và cây rau.

Used as an insecticide on fruits and vegetables.

TEA chloride /tiːiːeɪ ˈklɔːraɪd/ TEA chloride

– Công thức hóa học: $(C_2H_5)_4NCl$.

– Tên khoa học: tetraethylammonium chloride.
– Tên viết tắt: TEAC.
– Tinh thể không màu, hút ẩm, điểm chảy 37,5 °C; tan trong nước, alcohol, acetone và chloroform.
– Được sử dụng trong y học.

tebuthiuron /'tebjuːθɪərɔn/ tebuthiuron
– Công thức hóa học: $C_9H_{16}N_4OS$.
– Chất rắn không màu, điểm chảy 161 – 164 °C.
– Được sử dụng làm chất diệt cỏ.

tectoquinone /ˌtektəʊkwɪˈnəʊn/ tectoquinone
– Công thức hóa học: $C_{15}H_{10}O_2$.
– Tên khoa học khác: 2-methyl anthraquinone.
– Tinh thể hình kim, màu trắng; thăng hoa (sublime) ở 177 °C; không tan trong nước.
– Được sử dụng làm thuốc trừ sâu (insecticide) trên cây thân gỗ.

TEG /tiːiːdʒiː/ tên viết tắt của tetraethylene glycol
– Công thức hóa học: $HO(C_2H_4O)_3C_2H_4OH$.
– Tên khoa học khác: triethylene glycol.
– Chất lỏng không màu; hút ẩm, dễ cháy; tan trong nước, điểm sôi 327 °C.
– Được sử dụng làm dung môi cho nitrocellulose, chất dẻo hóa, trong sơn mài (laquer) và vật liệu phủ (coating).
Used as a nitrocellulose solvent and plasticizer and in lacquers and coatings.

TEL /tiːiːel/ tên viết tắt của tetraethyllead, tetraethyl chì
– Công thức hóa học: $Pb(C_2H_5)_4$.
– Hợp chất hữu cơ có chì (lead) rất độc.
– Khi đưa một phần nhỏ vào xăng dầu có tác dụng tăng khả năng chống kích nổ (antiknock).

telenzepine /'teləɪnzepɪn/ telenzepine
– Công thức hóa học: $C_{19}H_{22}N_4O_2S$.
– Tên khoa học khác: 4,9-dihydro-3-methyl-4[4-methyl-1 piperazinylacethyl)]-10*H*-thieno[3,4-b-) [1,5]benzodiazepin-10-one.
– Tinh thể, điểm chảy 263 – 264 °C.
– Được sử dụng làm kháng sinh chống viêm loét.

tellurinic acid /ˌteljəˈrɪnɪk ˈæsɪd/ tellurinic acid, acid tellurinic
– Hợp chất hữu cơ của telluri có công thức chung: R_2TeOOH, ví dụ như: methanetellurinic acid C_6H_5TeOOH.

telvar /ˈtelvɑː/ telvar
– Tên thường gọi của chất diệt cỏ (herbicide) 3-(*para*-chlorophenyl)-1,1-dimethylurea.

– Được sử dụng làm chất tiệt trùng (sterilant) cho đất.

TEM /tiːiːem/ TEM

– Công thức hóa học: $NC[N(CH_2)_2]NC[N(CH_2)_2]NC[N(CH_2)_2]$.

– Tên khoa học khác: triethylenemelamine, tretamine.

– Tinh thể màu trắng, tan trong nước, alcohol, acetone, chloroform và methanol, polymerhóa (polymerize) ở 160 °C.

– Được sử dụng trong y học, thuốc trừ sâu (insecticide) và làm thuốc triệt sản hóa học (chemosterilant).

TEP /tiːiːpiː/ tên viết tắt của triethyl phosphate

– Công thức hóa học: $(C_2H_5)_3PO_4$.

– Chất lỏng không màu; có độc, gây ức chế (inhibitor) choline esterase; điểm sôi 216 °C; tan trong dung môi hữu cơ.

– Được sử dụng làm dung môi, chất làm dẻo và trong sản xuất thuốc trừ sâu.

teprenone /'tɪːprənəʊn/ teprenone

– Công thức hóa học: $C_{23}H_{38}O$.

– Tên khoa học khác: 6,10,14,18-tetramethyl-5,9,13,17-nonadecatetraen-2-one.

– Dầu màu vàng; điểm sôi 155 – 160 °C.

– Được sử dụng trong y học như là một loại thuốc chống viêm loét.

terazosin /tə'raːzəsɪn/ terazosin

– Công thức hóa học: $C_{19}H_{25}O_4N_5$.

– Tinh thể mịn, màu trắng; không mùi; điểm chảy 272 – 274 °C; hầu như không hoà tan trong hexane, hoà tan trong methanol.

– Được sử dụng trong y học như là một loại thuốc để hạn chế sự phát triển của tuyến tiền liệt.

terbacil /ˈtərbəsɪl/ terbacil

– Công thức hóa học: $C_9H_{13}ClN_2O_2$.

– Tinh thể không màu, điểm chảy 175 – 177 °C.

– Được sử dụng làm chất diệt cỏ (herbicide) để kiểm soát cỏ dại trên cây mía đường, táo, đào, chanh và bạc hà.

terbutol /ˈtərbjətɔːl/ terbutol

– Tên phổ thông của chất diệt cỏ 2,6-di-*tert*-butyl-*p*-tolylmethylcarbamate.

– Được sử dụng làm chất diệt cỏ có chọn lọc khi lên mầm cỏ cua (crabgrass) trong sân vườn (turf).

terbutryn /tərˈbjuːtrɪn/ terbutryn

– Công thức hóa học: $C_{13}H_{19}N_5S$.

– Chất bột không màu, điểm chảy 104 – 105 °C.

– Được sử dụng để kiểm soát cỏ dại trên lúa mì, lúa mạch.

Used for weed control for wheat, barley, and grain sorghum.

terbutylhylazine /tərbjuːtɪlˈhaɪləziːn/ terbutylhylazine

– Công thức hóa học: $C_9H_{16}N_5Cl$.

– Chất rắn màu trắng, điểm chảy 177 – 179 °C.

– Được sử dụng làm thuốc diệt cỏ trước khi gieo mầm (preemergence).

terephthalic acid /ˌterəfˈθælɪk ˈæsɪd/ terephthalic acid, acid terephthalic

– Công thức hóa học: $C_6H_4(COOH)_2$.

– Tên khoa học khác: *para*-phthalic acid, TPA.

– Chất bột dễ cháy màu trắng; không tan trong nước, tan trong dung dịch kiềm; thăng hoa ở nhiệt độ trên 300 °C.

– Được sử dụng để chế tạo nhựa polyester cho sợi và màng, thuốc thử phân tích và phụ gia thức ăn gia súc (poultry).

Used to make polyester resins for fibers and films and as an analytical reagent and poultry feed additive.

terephthaloyl chloride /terəfˈθæləʊɪl ˈklɔːraɪd/ terephthaloyl chloride

– Công thức hóa học: $C_6H_4(COCl)_2$.

– Tinh thể hình kim, không màu; điểm chảy 82 – 84 °C; tan trong ether.

– Được sử dụng trong chế tạo thuốc nhuộm, sợi tổng hợp, nhựa và dược phẩm.

Used in the manufacture of dyes, synthetic fibers, resins, and pharmaceuticals.

terpene /ˈtərpiːn/ monoterpene

– Công thức hóa học: $C_{10}H_{16}$.

– Chất hữu cơ lỏng không bão hòa (unsaturated), dễ cháy, độc vừa phải (moderrately toxic), tìm thấy trong tinh dầu và dầu nhựa cây (plan oleoresin).

– Được sử dụng làm chất trung gian cho camphor, methol và terpineol.

– Lớp các hợp chất tự nhiên có cấu trúc mạch carbon chỉ được tạo bởi các isopentyl (isoprene) C_5; còn được gọi là isoprenoid.

A class of naturally occurring compounds whose carbon skeletons are composed exclusively of isopentyl (isoprene) C_5 units.

terpene alcohol /ˈtərpiːn ˈælkəhɒl/ terpene alcohol

– Tên gốc của các alcohol chuyển hóa hoặc có liên quan đến terpene hydrocarbon, ví dụ như terpineol hoặc borneol.

A generic name for an alcohol related to or derived from a terpene hydrocarbon, such as terpineol or borneol.

terpene hydrochloride /ˈtərpiːn ˌhaɪdrəˈklɔːraɪd/ terpene hydrochloride

– Công thức hóa học: $C_{10}H_{16}{\cdot}HCl$.

– Tên khoa học khác: artificial camphor, dipentene hydrochloride, pinene hydrochloride, turpentine camphor.

– Chất rắn; tan trong nước; điểm chảy 125 °C.
– Được sử dụng làm chất khử trùng.

terpenoid /ˈtərpənɔɪd/ thuộc lớp chất terpenes
– Hợp chất có cấu trúc isoprenoid tương tự như cấu trúc các terpene hữu cơ.
Any compound with an isoprenoid structure similar to that of the terpene hydrocarbons.

***para*-terphenyl** /ˈpærə tərˈfenɪl/ *para*-terphenyl
– Công thức hóa học: $(C_6H_5)_2C_6H_4$.
– Chất lỏng dễ cháy; có độc; điểm sôi 405 °C.
– Tinh thể sử dụng trong máy đếm nhấp nháy (scintillation counter), polymerhóa với styrene tạo thành nhựa lân quang.

terpineol /tərˈpɪnɪːɔl/ terpineol
– Công thức hóa học: $C_{10}H_{17}OH$.
– Chất lỏng không màu; dễ cháy, có mùi tử đinh hương (lilac); chiết xuất từ dầu thông (pine oil); tan trong alcohol, tan ít trong nước; điểm sôi 214 – 224 °C.
– Được sử dụng trong y học, nước hoa, xà phòng, chất khử trùng, chất chống oxyhóa (antioxidant), chất hương liệu và làm dung môi.
– Có các dạng đồng phân (isomeric): *alpha-*, *beta-* và *gamma-*.
Used in medicine, perfumes, soaps, and disinfectants, and as an antioxidant, a flavoring agent, and a solvent; isomeric forms are alpha-, beta, and gamma-.

terpin hydrate /ˈtərpɪn ˈhaɪdreɪt/ terpin hydrate
– Công thức hóa học: $CH_3(OH)C_6H_9C(CH_3)_2OH{\cdot}H_2O$.
– Tên khoa học khác: dipentene glycol.
– Tinh thể hình lăng trụ lên hoa (efflorescent), lấp lánh màu trắng; dễ cháy; tan trong alcohol và ether, tan ít trong nước; điểm chảy 116 °C.
– Được sử dụng trong dược mỹ phẩm và chế tạo perpineol.

terpinolene /tərˈpɪnəlɪːn/ terpinolene
– Công thức hóa học: $C_{10}H_{16}$.
– Chất lỏng màu trắng nước; dễ cháy; không tan trong nước, tan trong alcohol, ether và glycol; điểm sôi 184 °C.
– Được sử dụng làm dung môi và làm chất trung gian hóa học trong nhựa và tinh dầu.

terpinyl acetate /ˈtərpɪnɪl ˈæsɪteɪt/ terpinyl acetate
– Công thức hóa học: $C_{10}H_{17}OOCCH_3$.
– Chất lỏng không màu, dễ cháy tan ít trong nước và glycerol, điểm sôi 220 °C.
– Được sử dụng trong nước hoa và hương liệu.

terpolymer /ˌtərˈpɒlɪmə(r)/ terpolymer
– Polymer chứa ba loại monomer khác nhau, ví dụ như: acrylonitrile-butadiene-styrene terpolymer, ABS.

terrachlor /ˈterəklɔ:(r)/ terrachlor

- Công thức hóa học: $C_6Cl_5NO_2$.
- Tên khoa học khác: pentachloronitrobenzene.
- Tinh thể màu kem; điểm chảy 142 – 145 °C; tan ít trong alcohol.
- Được sử dụng làm thuốc diệt nấm (fungicide) và diệt cỏ (herbicide).

  Used as a fungicide and herbicide.

tert- /ˈtərt/ tiền tố chỉ bậc 3

- Ký hiệu tắt của bậc ba (tertiary), gốc tự do (radial) methyl chứa 3 nhóm thế có nguyên tử carbon trung tâm gắn với 3 nguyên tử carbon khác ($R_1R_2R_3C$–).

tertiary /ˈtɜ:ʃi:əri/ thuộc về bậc 3

- Ví dụ: tertiary alcohol - alcohol bậc 3 (RR'R''COH).

tertiary alcohol /ˈtɜ:ʃi:eri: ˈælkəhɒl/ alcohol bậc 3

- Alcohol chứa ba nhóm thế trong đó nhóm hydroxyl (–OH) gắn với nguyên tử carbon liên kết với 3 nguyên tử carbon khác, ví dụ: *tert*-butyl alcohol.

tertiary amine /ˈtɜ:ʃi:eri: ˈæmi:n/ tertiary amine

- Công thức hóa học: R_3N.
- Amine ba nhóm chức, trong đó nhóm hydroxyl gắn với nguyên tử carbon liên kết với ba nguyên tử carbon khác, ví dụ: trimethylamine, $(CH_3)_3N$.

  A trisubstituted amine in which the hydroxyl group is attached to a carbon that is joined to three carbons.

tertiary carbon atom /ˈtɜ:ʃi:eri: ˈkɑ:bən ˈætəm/ nguyên tử carbon bậc ba

- Một nguyên tử carbon gắn với ba nguyên tử carbon khác bằng những liên kết đơn.

  A carbon atom bonded to three other carbon atoms with single bonds.

tertiary hydrogen atom /ˈtɜ:ʃi:eri: ˈhaɪdrəʤən ˈætəm/ hydrogen bậc ba.

- Một nguyên tử hydrogen được gắn với một nguyên tử carbon bậc ba (tertiary).

  A hydrogen atom that is bonded to a tertiary carbon atom.

testosterone /tes'tɔ:stərəl/ testosterone.

- Công thức hóa học: $C_{19}H_{28}O_2$.
- Hormone sinh dục nam, là một loại steroid.
- Tinh thể màu trắng; điểm chảy 153 – 157 °C; tan trong chloroform, dầu thực vật, tan nhẹ trong ether, không tan trong nước.
- Được sử dụng trong nghiên cứu sinh hoá.

tetanine /'tetənɪn/ tetanine

- Công thức hóa học: $C_{13}H_{30}O_4N_2$.
- Hoá chất được tách ra từ phép cấy vi khuẩn uốn ván sinh ra.

tetraamylbenzene /tetrəˌæmɪlˈbenzi:n/ tetraamylbenzene

- Công thức hóa học: $(C_5H_{11})_4C_6H_2$.

– Chất lỏng không màu; điểm sôi 320 – 350 °C.
– Được sử dụng làm dung môi.
A colorless liquid with a boiling range of 320 – 350 °C; used as a solvent.

tetrabenazine hydrochloride /tetrə'benəzɪ:n haɪdrə'klɔ:raɪd/ tetrabenazine hydrochloride
– Công thức hóa học: $C_{19}H_{27}NO_3.HCl$.
– Tinh thể; điểm chảy 208 – 210 °C; tan trong nước; hầu như không hoà tan trong acetone.
– Được sử dụng làm thuốc kháng sinh.

tetrabenazine methanesulfonate /tetrə'benəzi:n ˌmeθeɪnsʌlfə'neɪt/ tetrabenazine methanesulfonate
– Công thức hóa học: $C_{19}H_{27}NO_3.CH_3SO_3H$.
– Tinh thể, nhạy với ánh sáng; điểm chảy 126 – 130 °C; tan trong alcohol, hầu như không tan trong ether.
– Được sử dụng làm thuốc kháng sinh.

tetrabromobisphenol A /tetrəˌbrəʊməʊbɪsˈfi:nɔ:l ˈeɪ/ tetrabromobisphenol A
– Công thức hóa học: $C_6H_2Br_2(OH)_2C(CH_3)_2$.
– Chất bột màu trắng ngà; điểm chảy 180 – 184 °C; tan trong methanol và ether.
– Được sử dụng làm chất chống cháy cho nhựa, giấy và vải dệt.
It is soluble in methanol and ether and used as a flame retardant for plastics, paper, and textiles.

tetrabromo-o-cresol /ˌtetrə'brəʊməʊ-o-'krezəʊl/ tetrabromo-o-cresol
– Công thức hóa học: $C_7H_4Br_4O$.
– Tên khoa học khác: 3,4,5,6-tetrabromo-o-cresol.
– Tinh thể màu trắng; điểm chảy 205 – 208 °C; tan trong alcohol, ether, hầu như không tan trong nước.
– Được sử dụng làm chất diệt nấm.

tetrabromofluorescein /ˌtetrəˌbəʊməʊfuə'resɪ:n/ tetrabromofluorescein
– Công thức hóa học: $C_{20}H_8O_5Br_4$.
– Tên khoa học khác: eosine.
– Tinh thể màu đỏ; tan trong alcohol, acid acetic, không tan trong nước.
– Được sử dụng làm chất nhuộm màu cho vải, tơ, gỗ, chất nhuộm các tiêu bản để nghiên cứu sinh học.

tetrabromophthalic anhydride /tetrəˌbrəʊmɒfˈθælɪk ænˈhaɪdraɪd/ tetrabromophthalic anhydride
– Công thức hóa học: $C_6Br_4C_2O_3$.
– Tinh thể màu vàng nhạt; điểm chảy 280 °C.
– Được sử dụng làm chất chống cháy (flame retardant) cho nhựa, giấy và vải dệt.

tetrabutylthiuram monosulfide /tetrəˌbjuːtɪlˈθaɪjəræm ˌmɒnəˈsʌlfaɪd/ tetrabutylthiuram monosulfide

- Công thức hóa học: $[(C_4H_9)_2NCS]_2S$.
- Chất lỏng màu nâu; tan trong acetone, benzene, gasoline và ethylene dichloride.
- Được sử dụng làm chất tăng tốc cao su (rubber accelerator) giúp giảm thời gian lưu hóa.

tetrabutyltin /tetrəˈbjuːtɪltɪn/ tetrabutyltin

- Công thức hóa học: $(C_4H_9)_4Sn$.
- Chất lỏng dạng dầu, không màu hoặc hơi vàng; điểm sôi 145 °C; tan trong hầu hết các dung môi hữu cơ.
- Được sử dụng làm chất ổn định (stabilizing) và ức chế ăn mòn (rust inhibitor) cho silicon, làm chất bôi trơn và phụ gia xăng dầu.

tetrabutyl titanate /ˌtetrəˈbjuːtɪl ˈtaɪtəneɪt/ tetrabutyl titanate

- Công thức hóa học: $Ti(OC_4H_9)_4$.
- Tên viết tắt: TBT.
- Chất lỏng không màu chuyển vàng; dễ cháy; tan trong rất nhiều dung môi khác nhau; điểm sôi 312 °C; phân hủy trong nước.
- Được sử dụng trong sơn, chất phủ bề mặt và sơn chịu nhiệt (heat resistant).

tetrabutyl urea /tetrəˈbjuːtɪl jʊˈriːə/ tetrabutyl urea

- Công thức hóa học: $(C_4H_9)_4N_2CO$.
- Chất lỏng; điểm sôi 305 °C.
- Được sử dụng làm chất dẻo hóa (plasticizer).

tetracaine hydrochloride /ˈtetrəkeɪn haɪdrəˈklɔːraɪd/ tetracaine hydrochloride

- Công thức hóa học: $C_{15}H_{24}O_2N_2{\cdot}HCl$.
- Tinh thể có vị đắng; tan trong nước; điểm chảy 148 °C.
- Được sử dụng làm chất gây tê cục bộ (local anesthetic).

tetracene /ˈtetrəsiːn/ tetracene

- Công thức hóa học: $C_{18}H_{12}$.
- Tên khoa học khác: naphthacene, rubene.
- Phân tử hydrocarbon có thể được coi như chứa bốn vòng benzene nối ghép (fused) với nhau, gây nổ khi bị va chạm mạnh.
- Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ.

  A hydrocarbon molecule that may be considered to be four benzene rings fused together; it is explosive when shocked; used in organic synthesis.

tetrachlorobenzene /tetrəˌklɔːrəˈbenziːn/ tetrachlorobenzene

- Công thức hóa học: $C_6H_2Cl_4$.
- Tinh thể màu trắng; dễ cháy; không tan trong nước; có 2 dạng:

– 1,2,3,4-tetrachlorobenzene: điểm chảy 47 °C, được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ và trong chất lỏng điện môi (dielectric fluid).
– 1,2,4,5-tetrachlorobenzene: điểm chảy 138 °C, được sử dụng làm thuốc diệt cỏ, thuốc rụng lá và chất cách điện.

Used to make herbicides, defoliants, and electrical insulation.

***sym*-tetrachlorodifluoroethane** /ˈsɪm-tetrəklɔːrədaɪˌflʊərəʊˈeθeɪn/ *sym*-tetrachlorodifluoroethane

– Công thức hóa học: CCl_2FCCl_2F.
– Chất lỏng màu trắng; có độc, mùi long não (camphor); tan trong alcohol, không tan trong nước; điểm sôi 93 °C.
– Được sử dụng trong tẩy nhờn kim loại (metal degreasing).

tetrachlorodiphenyl sulfone /tetrəklɔːrədaɪˈfenɪl ˈsʌlfəʊn/ tetrachlorodiphenyl sulfone

– Công thức hóa học: $Cl_3C_6H_2SO_2C_6H_4Cl$.
– Tên khoa học khác: tetradifon.
– Tinh thể màu trắng; điểm chảy 147 °C; không tan trong nước nhưng tan trong chloroform và hydrocarbon thơm.
– Được sử dụng làm chất diệt sâu bọ.

***sym*-tetrachloroethane** /ˈsɪm-tetrəˌklɔːrəʊˈeθeɪn/ *sym*-tetrachloroethane

– Công thức hóa học: $CHCl_2CHCl_2$.
– Chất lỏng không màu, ăn mòn; có độc, có mùi chloroform; tan trong alcohol và ether, tan ít trong nước; điểm sôi 147 °C.
– Được sử dụng làm dung môi, làm sạch kim loại, tẩy sơn và diệt cỏ.

Used as a solvent, metal cleaner, paint remover, and weed killer.

tetrachloroethylene /tetrəˌklɔːrəʊˈeθɪliːn/ tetrachloroethylene

– Công thức hóa học: CCl_2CCl_2.
– Tên khoa học khác: perchloroethylene.
– Chất lỏng bền không màu; điểm sôi 121 °C; không cháy và không nổ, có độc tính thấp.
– Được sử dụng trong giặt khô (dry-cleaning) và làm dung môi công nghiệp, trong dược mỹ phẩm, dược phẩm và làm sạch kim loại.

Used as a dry-cleaning and industrial solvent, in pharmaceuticals and medicine, and for metal cleaning.

tetrachloronaphthalene /ˌtetrəklɔːrəˈnæfθəlɪːn/ tetrachloronaphthalene

– Công thức hóa học: $C_{10}H_4Cl_4$.
– Tên khoa học khác: halowax.
– Chất rắn biến đổi từ không màu đến màu vàng nhạt; điểm chảy 115 °C; độc hại nếu bị kích ứng khi bắn vào da với liều lượng khoảng 2 mg/m^3; không tan trong nước.
– Được sử dụng như một loại chất cách điện.

tetrachlorophenol /tetrəˌklɔːrəˈfiːnɔːl/ tetrachlorophenol

– Công thức hóa học: C_6HCl_4OH.

– Một trong hai hợp chất có độc sau:

+ 2,3,4,6-tetrachlorophenol dạng vảy nâu, tan trong các dung môi thông dụng, điểm chảy 70 °C, được sử dụng làm thuốc diệt nấm.

+ 2,4,5,6-tetrachlorophenol dạng chất rắn màu nâu; không tan trong nước, tan trong dung dịch natri hydroxide (NaOH); có mùi phenol; điểm chảy 50 °C, được sử dụng trong thuốc diệt nấm và trong bảo quản gỗ.

Used as a fungicide and for wood preservatives.

tetrachlorophthalic acid /tetrəˌklɔːrəˈθælɪk ˈæsɪd/ tetrachlorophthalic acid, acid tetrachlorophthalic

– Công thức hóa học: $C_6Cl_4(CO_2H)_2$.

– Hợp chất dạng tấm không màu; tan trong nước.

– Được sử dụng trong sản xuất thuốc nhuộm.

Colorless plates, soluble in hot water; used in making dyes.

tetrachlorophthalic anhydride /tetrəˌklɔːrəˈθælɪk ænˈhaɪdraɪd/ tetrachlorophthalic anhydride

– Công thức hóa học: $C_6Cl_4(CO)_2O$.

– Chất bột màu trắng; điểm chảy 254 – 255 °C; tan ít trong nước.

– Được sử dụng trong sản xuất thuốc nhuộm và dược phẩm và làm chất chống cháy cho nhựa epoxy.

Used in the manufacture of dyes and pharmaceuticals and as a flame retardant for epoxy resins.

tetrachlorosalicylanilide /ˌtetrəklɔːrəˌsælɪsɪˈlænəlaɪd/ tetrachlorosalicylanilide

– Công thức hóa học: $C_{13}H_7C_{14}NO_2$.

– Chất rắn; điểm chảy 160 °C; không tan trong nước, tan trong các dung môi hữu cơ thông thường và trong dung dịch kiềm.

– Được sử dụng trong thực phẩm, dược phẩm và mỹ phẩm, làm chất bảo quản cho đồ nhựa.

tetrachlorvinphos /ˌtetrəˌklɔːˈvɪnprəʊs/ tetrachlorvinphos

– Công thức hóa học : $C_{10}H_9Cl_4O_4P$.

– Chất bột; điểm chảy 97 °C; tan một phần trong chloroform, tan nhẹ trong nước.

– Được sử dụng làm thuốc trừ sâu.

tetracosane /ˌtetrəˈkəʊseɪn/ tetracosane

– Công thức hóa học: $C_{24}H_{50}$.

– Tinh thể dễ cháy (combustible crystal); không tan trong nước, tan trong alcohol; điểm chảy 52 °C.

– Được sử dụng làm chất trung gian trong phản ứng hóa học.

tetracyanoethylene /tetrəˌsaɪənəʊˈeθɪliːn/ tetracyanoethylene

- Công thức hóa học: $(CN)_2C=C(CN)_2$.
- Hợp chất thành viên của nhóm cyanocarbon; dạng tinh thể không màu; điểm chảy 198 – 200 °C.
- Được sử dụng trong sản xuất thuốc nhuộm (dye manufacture).

tetracycline /ˌtetrə'saɪklɪːn/ tetracycline

- Công thức hóa học: $C_{22}H_{24}O_8N_2$.
- Tinh thể; phân huỷ ở 147 – 175 °C.
- Được sử dụng làm thuốc kháng sinh thông dụng để chữa các viêm nhiễm.

***n*-tetradecane** /en-ˌtetrəˈdekeɪn/ *n*-tetradecane

- Công thức hóa học: $C_{14}H_{30}$.
- Chất lỏng không màu; dễ cháy; không tan trong nước; điểm sôi 254 °C.
- Được sử dụng làm dung môi, chất đuổi trong chưng cất (distillation chaser) và trong tổng hợp hữu cơ.

tetradecanoic acid /ˌtetrədekə'nɔɪk 'æsɪd/ tetradecanoic acid

- Công thức hóa học: $C_{13}H_{27}COOH$.
- Tên khoa học khác: myristic acid.
- Tinh thể không màu, hình lá; điểm chảy 54 °C; không tan trong nước, tan nhẹ trong alcohol và ether.
- Được sử dụng làm xà phòng, mỹ phẩm.

tetradecanol /ˌtetrədekə'nəʊl/ tetradecanol

- Công thức hóa học: $C_{14}H_{29}OH$.
- Tên khoa học khác: myristyl alcohol.
- Chất rắn màu trắng; điểm chảy 38 °C; không tan trong nước, tan trong ether, tan một phần trong ethanol; cháy được.
- Được sử dụng làm hương liệu để tạo xà phòng, mỹ phẩm, chất chống tạo bọt, làm hoá chất trung gian.

1-tetradecene /wʌn-ˌtetrəˈdesiːn/ 1-tetradecene

- Công thức hóa học: $CH_2=CH(CH_2)_{11}CH_3$.
- Chất lỏng dễ cháy; không màu; không tan trong nước; điểm sôi 256 °C.
- Được sử dụng làm dung môi cho nước hoa, hương liệu và y học.
  Used as a solvent for perfumes and flavors and in medicine.

tetradecylamine /ˌtetrədəˈsɪləmiːn/ tetradecylamine

- Công thức hóa học: $C_{14}H_{29}NH_2$.
- Chất rắn màu trắng; điểm chảy 37 °C; tan trong alcohol và ether.
- Được sử dụng trong chế tạo thuốc sát trùng (germicide).
  Used in making germicides.

tetradecyl mercaptan /ˌtetrəˈdesɪl mɜːˈkæptæn/ tetradecyl mercaptan

- Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_{13}SH$.
- Tên khoa học khác: myristyl mercaptan.
- Chất lỏng dễ cháy (combustible liquid); điểm sôi 176 – 180 °C.
- Được sử dụng trong chế biến cao su tổng hợp.
  Used for processing synthetic rubber.

tetradifon /ˌtetrə'dɪfən/ tetradifon

- Công thức hóa học: $C_{12}H_6Cl_4O_2S$.
- Chất tinh thể màu trắng; điểm chảy 147 °C; không tan trong nước, tan trong chloroform và hydrocarbon thơm; cháy được.
- Được sử dụng làm chất diệt sâu bọ.

tetraethanolammonium hydroxide /tetrəˌeθənɔːləˈməʊniəm haɪˈdɒksaɪd/ tetraethanolammonium hydroxide

- Công thức hóa học: $(HOCH_2CH_2)_4NOH$.
- Tinh thể rắn màu trắng; tan trong nước; điểm chảy 123 °C.
- Được sử dụng làm dung môi thuốc nhuộm và dung dịch mạ kim loại (metal plating).
  Used as a dye solvent and in metalplating solutions.

tetraethylammonium chloride /tetrəˌeθɪləˈməʊniəm ˈklɔːraɪd/ tetraethylammonium chloride

- Công thức hóa học: $(C_2H_5)_4NCl$.
- Tên khoa học khác: TEA chloride.
- Tên viết tắt: TEAC.
- Tinh thể không màu, hút ẩm; điểm chảy 37,5 °C; tan trong nước, alcohol, acetone và chloroform.
- Được sử dụng trong y học.
  Used in medicine.

tetra-(2-ethylbutyl)silicate /ˈtetrə tuːˌɛθɪlˈbjuːtɪl ˈsɪlɪkeɪt/ tetra-(2-ethylbutyl)silicate

- Công thức hóa học: $[(C_2H_5)C_4H_8O]_4Si$.
- Chất lỏng không màu; điểm sôi 238 °C tại 50 mmHg (6660 pascal).
- Được sử dụng làm chất bôi trơn và chất lỏng thủy lực (hydraulic fluid).
  Used as a lubricant and hydraulic fluid.

tetraethylene glycol /ˌtetrəˈeθɪliːn ˈglaɪkɔːl/ tetraethylene glycol

- Công thức hóa học: $HO(C_2H_4O)_3C_2H_4OH$.
- Tên viết tắt: TEG.
- Chất lỏng không màu, hút ẩm; dễ cháy; tan trong nước; điểm sôi 327 °C.
- Được sử dụng làm dung môi cho nitrocellulose và chất dẻo, trong sơn mài (laquer) và vật liệu phủ (coating).

Used as a nitrocellulose solvent and plasticizer and in lacquers and coatings.

tetraethylene glycol dimethacrylate /ˌtetrəˈeθɪliːn ˈglaɪkɔːl daɪməˈθækrɪleɪt/ tetraethylene glycol dimethacrylate

- Chất lỏng không màu, chuyển màu rơm nhạt; điểm sôi 200 °C tại 1 mmHg (133,32 pascal), tan trong styrene và một số ester và hợp chất thơm khác.
- Được sử dụng làm chất dẻo hóa (plasticizer).

tetraethylenepentamine /tetrəˌeθɪliːnˈpentəmiːn/ tetraethylenepentamine

- Công thức hóa học: $C_8H_{23}N_2$.
- Chất lỏng nhớt, có độc; điểm sôi 333 °C, điểm đông tụ –30 °C; tan trong nước và các dung môi hữu cơ.
- Được sử dụng làm phụ gia dầu motor, trong sản xuất cao su tổng hợp và làm dung môi cho thuốc nhuộm, khí acid và lưu huỳnh.

  Used as a motor oil additive, in the manufacture of synthetic rubber, and as a solvent for dyes, acid gases, and sulfur.

tetraethyllead /tetrəˌeθɪlˈliːd/ tetraethyllead

- Công thức hóa học: $Pb(C_2H_5)_4$.
- Tên viết tắt: TEL.
- Hợp chất hữu cơ có chì (lead) rất độc.
- Khi đưa một phần nhỏ vào xăng dầu có tác dụng tăng khả năng chống kích nổ (antiknock).

  A highly toxic lead compound that, when added in small proportions to gasoline, increases the fuel's antiknock quality.

tetraethylpyrophosphate /tetrəˌeθɪlpaɪrəʊˈfɒsfeɪt/ tetraethylpyrophosphate

- Công thức hóa học: $C_8H_{20}O_7P_2$.
- Chất lỏng ăn mòn, hút ẩm, hòa trộn và phân hủy trong nước, hòa trộn trong nhiều dung môi hữu cơ, gây ức chế (inhibit) enzyme acetylcholinesterase.
- Được sử dụng làm thuốc trừ sâu (insecticide) thay thế nicotine sulfate.

  Used as an insecticide in place of nicotine sulfate.

tetraethylthiuram disulfide /ˌtetrəeθɪl'θaɪərəm daɪ'sʌlfaɪd/ tetraethylthiuram disulfide

- Công thức hóa học: $[(C_2H_5)_2NCS]_2S_2$.
- Viết tắt TETD.
- Chất bột màu ghi sáng; điểm chảy 65 – 70 °C; không tan trong nước, tan trong benzene.
- Được sử dụng làm chất diệt nấm.

tetraethyl tin /ˌtetrə'eθɪl tɪn/ tetraethyl tin, thiếc tetraethyl

- Công thức hóa học: $Sn(C_2H_5)_4$.
- Chất lỏng không màu; điểm sôi 181 °C; không tan trong nước, tan trong alcohol và ether.
- Được sử dụng làm chất diệt sâu bọ, diệt nấm.

tetrafluoroethylene /tetrəˌflʊərəʊˈeθəliːn/ tetrafluoroethylene

- Công thức hóa học: $F_2C=CF_2$.
- Tên viết tắt: TFE.
- Chất khí nặng, không màu; dễ cháy; không tan trong nước; điểm sôi 78 °C.
- Được sử dụng làm monomer để chế tạo các polymer dạng polytetrafluoroethylene, ví dụ như teflon.
  Used as a monomer to make polytetrafluoroethylene polymers.

tetrafunctional molecule /tetrəˈfʌŋkʃənəl ˈmɒləkjuːl/ tetrafunctional molecule, phân tử có bốn nhóm chức

- Cấu trúc hóa học có chứa bốn vị trí có khả năng phản ứng cao.
  A chemical structure that possesses four highly reactive sites.

tetrahydrocannabinol /tetrəˌhaɪdrəkəˈnæbɪnɔːl/ tetrahydrocannabinol

- Công thức hóa học: $C_{21}H_{30}O_2$.
- Tên viết tắt: THC.
- Các chất đồng phân hóa học là thành phần có hoạt tính của cần sa (marijuana).
  Any member of a group of isomers that are active components of marijuana.

tetrahydrofuran /tetrəˌhaɪdrəˈfjʊrɑːn/ tetrahydrofuran

- Công thức hóa học: C_4H_8O.
- Tên viết tắt: THF.
- Chất lỏng không màu, trong suốt; điểm sôi 66 °C; tan trong nước và các dung môi hữu cơ.
- Được sử dụng làm dung môi cho nhựa và trong keo dính, mực in và phản ứng polymerhóa (polymerization).
  Used as a solvent for resins and in adhesives, printing inks, and polymerizations.

tetrahydrofurfuryl acetate /tetrəˌhaɪdrəˈfərfərɪl ˈæsɪteɪt/ tetrahydrofurfuryl acetate

- Công thức hóa học: $C_7H_{12}O_3$.
- Chất lỏng không màu; điểm sôi 194 – 195 °C, tan trong nước, alcohol, ether và chloroform.
- Được sử dụng cho hương liệu.

tetrahydrofurfuryl alcohol /tetrəˌhaɪdrəˈfərfərɪl ˈælkəhɒl/ tetrahydrofurfuryl alcohol

- Công thức hóa học: $C_4H_7OCH_2OH$.
- Chất lỏng không màu, hút ẩm; hòa trộn với nước; điểm sôi 178 °C.
- Được sử dụng làm dung môi cho nhựa, trong thuộc da và trong nylon.
  Used as a solvent for resins, in leather dyes, and in nylon.

tetrahydrofurfurylamine /tetrəˌhaɪdrəfərfəˈrɪləmiːn/ tetrahydrofurfurylamine

- Công thức hóa học: $C_4H_7OCH_2NH_2$.

– Chất lỏng không màu chuyển vàng sáng; chưng cất trong khoảng từ –150 ^{o}C đến –156 °C.
– Được sử dụng trong hiện hình ảnh hạt mịn và tăng tốc quá trình lưu hóa (accelerate vulcanization).

Used for fine grain photographic development and to accelerate vulcanization.

tetrahydrofurfuryl benzoate /tetrə¸ haıdrəfərfə'rıl 'benzəʊeıt/ tetrahydrofurfuryl benzoate

– Công thức hóa học: $C_4H_7OCH_2OOCC_6H_5$.
– Chất lỏng không màu; điểm sôi 300 – 302 °C; không tan trong nước, tan trong alcohol, ether và chloroform.
– Được sử dụng làm hoá chất trung gian.

tetrahydrofurfuryl laurate /tetrə¸haıdrəfərfə'rıl 'lɔ:rıeıt/ tetrahydrofurfuryl laurate

– Công thức hóa học: $C_4H_7OCH_2OOCC_{11}H_{23}$.
– Chất lỏng không màu; không tan trong nước.
– Được sử dụng làm chất dẻo hóa.

tetrahydrofurfuryl levulinate /tetrə¸ haidrəfərfə'rıl 'lı:vjuləneıt/ tetrahydrofurfuryl levulinate

– Công thức hóa học: $CH_3CO(CH_2)_2COOCH_2C_4H_7O$.
– Chất lỏng không màu, cháy được; điểm chảy 59 – 62 °C; không tan trong nước.
– Được sử dụng làm chất dẻo hóa.

tetrahydrofurfuryl oleate /tetrə¸haıdrəfərfəˈrıl ˈəʊli:eıt/ tetrahydrofurfuryl oleate

– Công thức hóa học: $C_{23}H_{42}O_3$.
– Chất lỏng không màu; điểm sôi 240 °C tại 2 mmHg (266,64 pascal).
– Được sử dụng làm chất dẻo hóa (plasticizer).

tetrahydrofurfuryl phthalate /tetrə¸haıdrəfərfəˈrıl ˈ(f)θæleıt/ tetrahydrofurfuryl phthalate

– Công thức hóa học: $C_6H_4(COOCH_2C_4H_7O)_2$.
– Chất lỏng không màu, điểm chảy dưới 15 °C.
– Được sử dụng làm chất dẻo hóa.

tetrahydrogeraniol /tetrə¸haıdrədʒə'rænıɔl/ tetrahydrogeraniol

– Công thức hóa học: $(CH_3)_2CH(CH_2)_3CH(CH_3)CH_2CH_2OH$.
– Tên khoa học khác: 3,7-dimethyl-1-octanol.
– Chất lỏng không màu; cháy được; không tan trong glycerol, tan trong dầu khoáng và propylen glycol.
– Được sử dụng làm hương liệu.

tetrahydrolinalool /tetrə¸haıdrəlıˈnæləʊɔ:l/ tetrahydrolinalool

– Công thức hóa học: $C_{10}H_{21}OH$.

– Chất lỏng không màu, có hương hoa (floral odor).
– Được sử dụng trong nước hoa và hương liệu.

A colorless liquid with a floral odor, used in perfumery and flavoring.

tetrahydronaphthalene /tetrəˌhaɪdrəˈnæfθəliːn/ tetrahydronaphthalene

– Công thức hóa học: $C_{10}H_{12}$.
– Chất lỏng dạng dầu không màu; điểm sôi 206 °C; hòa trộn với các dung môi hữu cơ.
– Được sử dụng làm chất trung gian trong tổng hợp hóa học và làm dung môi.

Used as an intermediate in chemical synthesis and as a solvent.

tetrahydronaphthalic anhydride /tetrəˌhaɪdrənæfˈθælɪk ænˈhaɪdraɪd/ tetrahydronaphthalic anhydride

– Công thức hóa học: $C_6H_8(CO)_2O$.
– Bột màu trắng; bị đóng rắn ở 99 – 101 ^oC; tan trong benzene, tan nhẹ trong dầu hỏa và ethyl ether.
– Được sử dụng làm chất trung gian để điều chế thuốc trừ sâu và chất đóng rắn cho nhựa.

tetrahydroxyadipic acid /tetrəhaɪˌdrɒksiːəˈdɪpɪk ˈæsɪd/ tetrahydroxyadipic acid, acid tetrahydroxyadipic

– Công thức hóa học: $HOOC(CHOH)_4COOH$.
– Tên khoa học khác: mucic acid, glactaric acid, saccharolactic acid.
– Tinh thể dạng bột, màu trắng; điểm chảy 210 °C; tan trong nước.
– Được sử dụng làm tác nhân càng hóa (sequestrant) ion kim loại và chất làm chậm đóng rắn bê tông.

Used as a metal ion sequestrant and to retard concrete hardening.

tetraiodoethylene /tetrəˌaɪədəʊˈeθɪliːn/ tetraiodoethylene

– Công thức hóa học: $I_2C=CI_2$.
– Tên khoa học khác: iodoethylene.
– Tinh thể màu vàng sáng; điểm chảy 187 °C; tan trong dung môi hữu cơ.
– Được sử dụng trong bột cọ rửa (dusting), phẫu thuật (surgical), thuốc mỡ sát trùng và chất diệt nấm (fungicide).

Used in surgical dusting powder and antiseptic ointments, and as a fungicide.

tetraiodofluorescein /tetrəˌaɪədəʊˈflʊərəsiːn/ tetraiodofluorescein

– Công thức hóa học: $C_{20}H_8O_5I_4$.
– Tên khoa học khác: pyrosin.
– Tinh thể màu vàng; không tan trong nước.
– Được sử dụng làm thuốc nhuộm.

tetrakis(hydroxymethyl)phosphonium chloride /ˈtetrəkɪs haɪˌdrɒksiːˈmeθɪl fɒsˈfəʊniəm ˈklɔːraɪd/ tetrakis(hydroxymethyl)phosphonium chloride

- Công thức hóa học: $(HOCH_2)_4PCl$.
- Tên viết tắt: THPC.
- Tinh thể tạo thành từ phosphine, formaldehyde và hydrochloric acid.
- Được sử dụng làm chất chống cháy cho vải bông.
  Used as a flame retardant for cotton fabrics.

tetralite /ˈtetrəlaɪt/ tetralite

- Công thức hóa học: $(NO_2)_3C_6H_2N(NO_2)CH_3$.
- Tên khoa học khác: tetryl.
- Vật liệu nổ dạng tinh thể màu vàng; không tan trong nước; điểm chảy 130 °C.
- Được sử dụng trong thuốc nổ và đạn dược (ammunition).
  Used in explosives and ammunition.

tetramer /ˈtetrəmə(r)/ tetramer

- Polymer được tạo thành từ quá trình kết hợp bốn monomer riêng biệt, ví dụ tetramer C_8H_8 tạo thành từ sự kết hợp của bốn phân tử C_2H_2.

tetramethyldiamidophosphoric fluoride /ˈtetrəˌmeθɪldaɪˈæmɪdəʊfɒsˈfɒrɪk ˈflʊəraɪd/ tetramethyldiamidophosphoric fluoride

- Công thức hóa học: $[(CH_3)_2N]_2POF$.
- Tên khoa học khác: dimefox.
- Chất lỏng; điểm sôi 86 °C (15 mmHg); tan trong nước, benzene và ether.
- Được sử dụng làm chất diệt côn trùng.

tetramethyldiaminobenzophenone /ˈtetrəˌmeθɪldaɪˈæmɪnəʊbenˈzɒfənəʊn/ tetramethyldiaminobenzophenone

- Công thức hóa học: $[(CH_3)_2NC_6H_4]_2CO$.
- Tên khoa học khác: Michler’s ketone.
- Tinh thể hình lá màu trắng chuyển xanh lá; điểm chảy 172 °C; tan trong alcohol, ether, nước và benzene ấm.
- Được sử dụng trong sản xuất thuốc nhuộm.
  Used in the manufacture of dyes.

tetramethyldiaminodiphenylsulfone /tetrəˌmeθɪldaɪəmɪnəʊdifenɪl'sʌlfəʊn/ tetramethyldiaminodiphenylsulfone

- Công thức hóa học: $[(CH_3)_2NC_6H_4)_2SO_2$.
- Chất rắn, cháy được; điểm chảy 259 – 260 °C.
- Được sử dụng làm chất trung gian để tổng hợp thuốc nhuộm và thuốc thử cho nguyên tố chì.

tetramethylene /ˌtetrəˈmeθɪliːn/ tetramethylene

- Công thức hóa học: C_4H_8.

– Tên khoa học khác: cyclobutane.
– Hợp chất alicyclic hydrocarbon; điểm sôi 11 °C; được tổng hợp dưới dạng khí ngưng tụ.
– Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ.
Used in organic synthesis.

tetramethylethylenediamine /tetrəˌmeθɪleθəliːnˈdaɪəmiːn/ tetramethylethylenediamine
– Công thức hóa học: $(CH_3)_4N_2(CH_2)_2$.
– Chất lỏng không màu; điểm sôi 121 – 122 °C; tan trong các dung môi hữu cơ và nước.
– Được sử dụng trong tổng hợp polyurethane, làm chất ức chế ăn mòn (corrosion inhibitor) và làm chất hồ vải dệt.
Used in the formation of polyurethane, as a corrosion inhibitor, and for textile finishing agents.

tetramethyllead /tetrəˌmeθɪlˈliːd/ tetramethyllead
– Công thức hóa học: $Pb(CH_3)_4$.
– Hợp chất hữu cơ của chì (lead), khi cho một lượng nhỏ vào xăng dầu, giúp tăng khả năng chống kích nổ; không được sử dụng rộng rãi.
An organic compound of lead that, when added in small amounts to motor gasoline, increases the antiknock quality of the fuel; not widely used.

tetramethylsilane /tetrəˌmeθɪlˈsaɪleɪn/ tetramethylsilane
– Công thức hóa học: $(CH_3)_4Si$.
– Chất lỏng không màu; dễ bay hơi, có độc; điểm sôi 26,5 °C; tan trong các dung môi hữu cơ.
– Được sử dụng trong nhiên liệu máy bay (avitation fuel).

tetramethyl succinonitrile /tetrə'meθɪl sʌksɪnəʊ'naɪtraɪl/ tetramethyl succinonitrile
– Công thức hóa học: $C_8H_{12}N_2$.
– Chất rắn không màu, không mùi; điểm chảy 170,5 °C (thăng hoa); gây độc khi bị kích ứng bởi đường hô hấp hoặc bắn vào da với liều lượng khoảng 0,5 ppm, không tan trong nước; là tác nhân gây nổ trong quá trình sản xuất vinyl tạo bọt.

tetramethylthiuram monosulfide /tetrəˌmeθɪlˈθaɪjəræm ˌmɒnəˈsʌlfaɪd/ tetramethylthiuram monosulfide
– Công thức hóa học: $[(CH_3)_2NCS]_2S$.
– Chất bột màu vàng; điểm chảy 104 – 107 °C; tan trong acetone, benzene và ethylene dichloride.
– Được sử dụng làm chất tăng tốc cao su (rubber accelerator), thuốc diệt nấm (fungicide) và thuốc trừ sâu (insecticide).

tetramethylurea /tetrəˌmeθɪljʊˈriːə/ tetramethylurea
– Công thức hóa học: $C_5H_{12}N_2O$.

– Chất lỏng; điểm sôi 176,5 °C; hòa trộn với nước và trong các dung môi hữu cơ.
– Được sử dụng làm tác nhân phản ứng hóa học và dung môi.

tetranitromethane /tetrəˌnaɪtrəʊˈmeθeɪn/ tetranitromethane

– Công thức hóa học: $C(NO_2)_4$.
– Chất lỏng không màu; có độc; tính oxyhóa (oxidant) mạnh; mùi hắc (pungent); không tan trong nước, tan trong alcohol và ether; điểm sôi 126 °C.
– Được sử dụng trong nhiên liệu tên lửa và làm thuốc thử phân tích (analytic reagent).

Used in rocket fuels and as an analytical reagent.

tetraphenyltin /tetrəˈfenɪltɪn/ tetraphenyltin

– Công thức hóa học: $(C_6H_5)_4Sn$.
– Chất bột màu trắng; điểm chảy 225 – 228 °C; tan trong benzene, toluene và xylene nóng.
– Được sử dụng trong chống thấm (mothproofing).

Used for mothproofing.

tetraphosphorus trisulfide /tetrəˈfɒsfərəs traɪˈsʌlfaɪd/ tetraphosphorus trisulfide

– Công thức hóa học: P_4S_3.
– Tên khoa học khác: phosphor sesquisulfide.
– Tinh thể màu vàng; dễ cháy; điểm chảy 172 °C; phân hủy trong nước nóng, không tan trong nước, tan trong carbon disulfide.
– Được sử dụng làm chất trung gian trong phản ứng hóa học và làm diêm (matche).

Used as chemical intermediate and to make matches.

tetrapotassium pyrophosphate /tetrəpəˈtæsiəm ˌpaɪrəʊˈfɒsfeɪt/ tetrapotassium pyrophosphate, tetrakali pyrophosphate

– Công thức hóa học: $K_4P_2O_7 \cdot 3H_2O$.
– Tên khoa học khác: potassium pyrophosphate.
– Tinh thể không màu; tan trong nước, mất nước ở dưới 300 °C; điểm chảy 1090 °C.
– Được sử dụng trong mạ thiếc (tin plating), làm sạch đất sét, nhuộm, bùn khoan dầu và sản xuất cao su tổng hợp.

Used in tin plating, china-clay purification, dyeing, oil-drilling muds, and synthetic rubber production.

tetrapropylene /tetrəˈprəʊpɪliːn/ tetrapropylene

– Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_{10}CH_3(C_{12}H_{26})$.
– Công thức hóa học: dodecane.
– Hợp chất dầu paraffin; dạng lỏng không màu; điểm sôi 214,5 °C; không tan trong nước.
– Được sử dụng làm dung môi và trong nghiên cứu nhiên liệu máy bay phản lực (jet fuel).

tetrapyrrole /tetrəˈpaɪrəʊl/ tetrapyrrole

– Một cấu trúc hóa học, trong đó bốn vòng pyrrole liên kết theo mạch thẳng, ví dụ như phycobilin, hoặc liên kết theo mạch vòng, như chlorophyll.

A chemical structure in which four pyrrole rings are joined in straight chains, as in a phycobilin, or as joined rings, as in a chlorophyll.

tetrasodium pyrophosphate /tetrəˈsəʊdiəm ˌpaɪrəʊˈfɒsfeɪt/ tetrasodium pyrophosphate

– Công thức hóa học: $Na_4P_2O_7$.

– Tên khoa học khác: sodium pyrophosphate.

– Chất bột màu trắng; tan trong nước, không tan trong alcohol và ammonia; điểm chảy 880 °C.

– Được sử dụng làm mềm nước, mực giấy in và kiểm soát độ nhớt (viscosity) khoan bùn.

It is used as a water softener and newsprint deinker, and to control drilling-mud viscosity.

tetraterpene /tetrəˈtərpiːn/ tetraterpene

– Nhóm các hợp chất terpene có chứa 8 đơn vị isoprene; được biết đến nhiều nhất là sắc tố (pigment) carotenoid từ thực vật và động vật, chẳng hạn như lycopene, chất màu đỏ trong cà chua.

A class of terpene compounds that contain isoprene units; best known are the carotenoid pigments from plants and animals, such as lycopene, the red coloring matter in tomatoes.

tetrazene /ˈtetrəziːn/ tetrazene

– Công thức hóa học: $H_2NC(NH)_3N_2C(NH)_3NO$.

– Chất nổ rắn không màu chuyển vàng; không tan trong nước và alcohol.

– Được sử dụng làm chất kích nổ (explosive initiator) và trong ngòi nổ (detonator).

tetrol /ˈtetrɔːl/ tetrol

– Tên khoa học khác: furan.

– Hợp chất trong nhóm các hợp chất hữu cơ dị vòng có chứa một vòng chưa bão hòa, gồm bốn nguyên tử carbon một nguyên tử oxygen.

– Công thức hóa học: C_4H_4O.

– Nguyên tử furan đơn giản nhất; chất lỏng không màu; hơi độc; điểm sôi 32 °C; không tan trong nước, tan trong alcohol và ether; sử dụng làm chất trung gian trong phản ứng hóa học.

One of a group of organic heterocyclic compounds containing a diunsaturated ring of four carbon atoms and one oxygen atom.

Used as a chemical intermediate.

tetryl /ˈtetrɪl/ tetryl

- Công thức hóa học: $(NO_2)_3C_6H_2N(NO_2)CH_3$.
- Tên khoa học khác: tetralite.
- Vật liệu nổ dạng tinh thể màu vàng; không tan trong nước; điểm chảy 130 °C.
- Được sử dụng trong thuốc nổ và đạn dược (ammunition).

textile /ˈtekstaɪl/ vải sợi

textile conditioner /ˈtekstaɪl kənˈdɪʃənə(r)/ chất làm mềm vải

TFE /tiːefiː/ tên viết tắt của tetrafluoroethylene

- Công thức hóa học: $F_2C{=}CF_2$.
- Chất khí nặng, không màu; dễ cháy; không tan trong nước; điểm sôi 78 °C.
- Được sử dụng làm monomer để chế tạo các polymer dạng polytetrafluoroethylene, ví dụ như Teflon.

  Used as a monomer to make polytetrafluoroethylene polymers, for example, Teflon.

thalidomide /θæˈlɪdəmaɪd/ thalidomide

- Công thức hóa học: $C_{13}H_{10}N_2O_4$.
- Thuốc an thần, khi dùng phải chú ý những tác dụng phụ có thể gây nên những hệ luỵ nguy hiểm, nhất là đối với phụ nữ đang mang thai.

thalline /ˈθæliː/ thalline

- Công thức hóa học: $C_9H_6N(OCH_3)H_4$.
- Các rhomboid không màu; tan trong nước; điểm chảy 40 °C.

thallium acetate /ˈθæliəm ˈæsɪteɪt/ thallium acetate, thalli acetate

- Công thức hóa học: $TlOCOCH_3$.
- Tinh thể tan chảy màu trắng; có độc; tan trong nước và alcohol; điểm chảy 131 °C.
- Được sử dụng làm dung dịch tuyển nổi và trong dược phẩm.

  Used as an ore-flotation solvent and in medicine.

THAM /tiːeɪʧeɪem/ THAM

- Công thức hóa học: $C_4H_{11}NO_3$.
- Tên khoa học khác: trimethylol aminomethane, TRIS, trisamine, tromethamine.
- Tinh thể; điểm chảy 171 – 172 °C; tan trong nước, ethylene glycol, methanol và ethanol.
- Được sử dụng trong chế tạo chất hoạt động bề mặt, chất tăng lưu hóa, dược phẩm và làm chất chuẩn trong chuẩn độ (titrimetric standard).

  Used to make surface active agents, vulcanization accelerators, and pharmaceuticals, and as a titrimetric standard.

THC /tiːeɪʧsiː/ tên viết tắt của tetrahydrocannabinol

- Công thức hóa học: $C_{21}H_{30}O_2$.

– Các chất đồng phân hóa học là thành phần có hoạt tính của cần sa (marijuana).

Any member of a group of isomers that are active components of marijuana.

thenyl /ˈθenɪl/ thenyl, gốc thenyl

– Công thức hóa học: $C_4H_3SCH_2$–.

– Tên khoa học khác: thiophenemethanol.

– Gốc tự do (radical) hữu cơ nền methylthiophene.

theobroma oil /'θɪəʊbrɔmə/ dầu ca cao

– Tên khoa học khác: cacao butter.

– Chất rắn ngả vàng, có vị giống socola; điểm chảy 30 – 35 °C; không tan trong nước, tan trong chloroform và ether, tan một phần trong alcohol.

– Được sử dụng làm nguyên liệu sản xuất bánh kẹo, mỹ phẩm và dược phẩm.

theobromine /θiːəˈbrəʊmiːn/ theobromine

– Công thức hóa học: $C_7H_8N_4O_2$.

– Alkaloid độc được tìm thấy trong cây ca cao (cocoa), trong sản phẩm chocolate, trà và hạt cola, có quan hệ gần với caffeine.

A toxic alkaloid found in cocoa, chocolate products, tea, and cola nuts; closely related to caffeine.

theophylline /θiːəˈfaɪliːn/ theophylline

– Công thức hóa học: $C_7H_8N_4O_2 \cdot H_2O$.

– Alkaloid từ lá trà; dạng tinh thể trắng, vị chát (bitter); tan ít trong nước và alcohol; điểm chảy 272 °C.

– Được sử dụng trong y học.

Used in medicine.

thermoplastic /ˌθɜːməʊˈplæstɪk/ nhựa nhiệt dẻo

– Vật liệu, theo tiếng Anh chuyên ngành (esp) là chất dẻo tổng hợp hay nhựa có khả năng trở thành mềm khi làm nóng và rắn lại khi nguội mà không gây ra sự thay đổi đáng kể trong tính chất của nó.

– Chất dẻo tổng hợp hoặc nhựa, chẳng hạn polystyrene với những tính chất như vậy.

A material, esp a synthetic plastic or resin becoming soft when heated and rehardening on cooling without appreciable change of properties. Compare thermosetting.

A synthetic plastic or resin, such as polystyrene, with these properties.

thermoplastic elastomer /ˌθɜːməʊˈplæstɪk ɪˈlæstəmə(r)/ thermoplastic elastomer

– Polymer được gia công thành vật liệu nhiệt dẻo nhưng vẫn giữ các tính chất của cao su hoạt nhiệt (thermoset) thông thường.

A polymer that can be processed as a thermoplastic material but also possesses the properties of a conventional thermoset rubber.

THF /tiːeɪʧef/ tên viết tắt của tetrahydrofuran

- Công thức hóa học: C_4H_8O.
- Chất lỏng không màu, trong suốt; điểm sôi 66 °C; tan trong nước và các dung môi hữu cơ.
- Được sử dụng làm dung môi cho nhựa và trong keo dính, mực in và phản ứng polymerhóa (polymerization).

  Used as a solvent for resins and in adhesives, printing inks, and polymerizations.

thiabendazole /θaɪəˈbendəzəʊl/ thiabendazole

- Công thức hóa học: $C_{10}H_7N_3S$.
- Tên khoa học khác: 2-(4-thiazolyl)benzimidazole.
- Bột màu trắng; điểm chảy 304 – 305 °C.
- Được sử dụng để kiểm soát nấm trên cây có múi, mía đường, cỏ, cây cảnh; kiểm soát giun sán (roundworm) trên gia súc và động vật.

thiacetic acid /ˌθaɪəˈsiːtɪk ˈæsɪd/ thiacetic acid, acid thiacetic

- Công thức hóa học: CH_3COSH.
- Tên khoa học khác: thioacetic acid.
- Chất lỏng màu vàng trong; có độc, mùi khó chịu; tan trong nước, alcohol và ether; điểm sôi 82 °C.
- Được sử dụng làm thuốc thử phân tích và chất làm chảy nước mắt (lacrimator).

  Used as an analytical reagent and a lacrimator.

thiambutosine /ˌθaɪəm'bjuːtəsɪːn/ thiambutosine

- Công thức hóa học: $C_{19}H_{25}ON_3S$.
- Tinh thể không màu; điểm chảy 125 °C; không tan trong nước.
- Được sử dụng làm thuốc chữa bệnh phong.

thiamine hydrochloride /ˈθaɪəmɪn ˌhaɪdrəˈklɔːraɪd/ thiamine hydrochloride

- Công thức hóa học: $C_{12}H_{17}{\cdot}ON_4S{\cdot}HCl$.
- Tinh thể màu trắng, hút ẩm; tan trong nước, không tan trong ether; có mùi men (yeasty) và vị mặn, giống hạt (nutlike); phân hủy ở 247 °C.
- Được sử dụng nhiều dưới dạng thiamine.

thianaphthene /θaɪəˈnæfθiːn/ thianaphthene

- Công thức hóa học: C_8H_6S.
- Tên khoa học khác: benzothiofuran.
- Tinh thể; điểm chảy 32 °C; tan trong các dung môi hữu cơ.
- Được sử dụng trong sản xuất dược phẩm.

thiazole /ˈθaɪəzəʊl/ thiazole

- Công thức hóa học: C_3H_3NS.
- Chất lỏng không màu chuyển vàng, có mùi giống pyridine; tan ít trong nước, tan trong alcohol và ether.

– Được sử dụng làm chất trung gian cho thuốc diệt nấm (fungicide), thuốc nhuộm và tăng tốc cao su (rubber accelerator).

Used as an intermediate for fungicides, dyes, and rubber accelerators.

thiazole dye /ˈθaɪəzəʊl ˈdaɪ/ thiazole dye

– Nhóm các thuốc nhuộm gốc chromophore chứa =C=N–, –S–C=.
– Được sử dụng chủ yếu cho vải bông, ví dụ như primuline.

thiazolinobutazone /ˌθaɪzəlɪnə'bju:təzəʊl/ thiazolinobutazone

– Công thức hóa học: $C_{22}H_{26}N_4O_2S$.
– Tên khoa học khác: phenylbutazole-2-amino-2-thiazolinesalt.
– Tinh thể màu trắng; điểm chảy 164 – 166 °C.
– Được sử dụng làm thuốc kháng viêm.

thiazolsulfone /ˌθaɪzəʊl'sʌlfəʊn/ thiazolsulfone

– Công thức hóa học: $C_9H_9N_3O_2S_2$.
– Tên khoa học khác: 4-aminophenyl-2-aminothiazolyl-5-sulfone.
– Tinh thể mịn, hình kim; phân huỷ ở 219 – 221 °C; tan trong aceton, dioxan.
– Được sử dụng làm chất kháng khuẩn.

2-(4-thiazolyl)benzimidazole /tu:-(fɔ:r-ˌθaɪˈæzəʊɪl)benzɪmɪˈdæzəʊl/ 2-(4-thiazolyl)benzimidazole

– Công thức hóa học: $C_{10}H_7N_3S$.
– Tên khoa học khác: thiabendazole.
– Bột màu trắng, điểm chảy 304 – 305 °C.
– Được sử dụng để kiểm soát nấm trên cây có múi, mía đường, cỏ, cây cảnh; kiểm soát giun sán (roundworm) trên gia súc và động vật.

Controls fungi on citrus fruits, sugarbeets, turf, and ornamentals, and roundworms of cattle and other animals.

thiethylperazine dimaleate /ˌθaɪeθɪl'pi:rəzɪn di'mælɪeɪt/ thiethylperazine dimaleate

– Công thức hóa học: $C_{22}H_{29}N_3S_2.2C_4H_4O_4$.
– Tinh thể; phân huỷ ở 188 – 190 °C.
– Được sử dụng làm thuốc mới trong điều trị rối loạn dạ dày và ruột, có tác dụng chọn lọc cao.

thiethylperazine dimalate /ˌθaɪeθɪl'pɪ:rəzin di'mæleɪt/ thiethylperazine dimalate

– Công thức hóa học: $C_{22}H_{29}N_3S_2.2C_4H_6O_5$.
– Tinh thể; điểm chảy 139 °C.
– Được sử dụng làm chất ức chế và diệt khuẩn.

thioacetamide /ˌθaɪəʊəˈsetəmaɪd/ thioacetamide

– Công thức hóa học: C_2H_5NS.
– Tinh thể, điểm chảy 113 – 114 °C; tan trong nước và ethanol.

– Được sử dụng trong phòng thí nghiệm thay thế hydrogen sulfide.
Used in laboratories in place of hydrogen sulfide.

thioacetic acid /ˌθaɪəʊəˈsiːtɪk ˈæsɪd/ thioacetic acid, acid thioacetic

– Công thức hóa học: CH_3COSH.
– Tên khoa học khác: thiacetic acid.
– Chất lỏng màu vàng, trong; có độc, mùi khó chịu; tan trong nước, alcohol và ether; điểm sôi 82 °C.
– Được sử dụng làm thuốc thử phân tích và chất gây chảy nước mắt (lacrimator).
Used as an analytical reagent and a lacrimator.

thioaldehyde /ˌθaɪəʊˈældɪhaɪd/ thioaldehyde

– Hợp chất hữu cơ chứa gốc tự do –CHS và có chứa tiền tố thial, ví dụ ethanethial, CH_3CHS.
An organic compound that contains the –CHS radical and has the suffix thial.

thiobarbituric acid /ˌθaɪəʊbɑːbɪˈtʊrɪk ˈæsɪd/ thiobarbituric acid, acid thiobarbituric

– Công thức hóa học: $C_6H_4N_2O_2S$.
– Malonyl thiourea, hợp chất gốc của các thiobarbiturate, đại diện là barbituric acid, khi nguyên tử oxygen trong urea được thay thế bằng nguyên tử lưu huỳnh.

thiobis(chlorophenol) /ˌθaɪəʊbɪs(ˌklɔːrəʊfɪˈnɔːl/ thiobis(chlorophenol).

– Công thức hóa học: $[ClC_6H_3(OH)]_2S$.
– Tinh thể màu trắng, không mùi; điểm chảy 175,8 – 186,8 °C; không tan trong nước; gây độc hại cho đường tiêu hoá.
– Được sử dụng làm thuốc chống nấm.

thiocarbamide /ˌθaɪəʊˈkɑːbəmaɪd/ thiocarbamide

– Công thức hóa học: $(NH_2)_2CS$.
– Tên khoa học khác: thiourea.
– Tinh thể trắng, vị đắng; điểm chảy 180 – 182 °C; tan trong nước lạnh và alcohol.
– Được sử dụng trong nhiếp ảnh và photocopying, làm chất gia tốc cao su, thuốc antithyroid trong điều trị chứng cường chức năng tuyến giáp (hyperthyroidism).
Used in photography and photocopying, as a rubber accelerator, and as an antithyroid drug in treating hyperthyroidism.

thiocarbamazine /ˌθaɪəʊˈkaːbəˈmæzin/ thiocarbamazine

– Công thức hóa học: $C_{21}H_{17}AsN_2O_5S_2$.
– Tinh thể màu trắng; tan trong dung dịch kiềm loãng, tan hạn chế trong nước, alcohol, không hoà tan trong acid.
– Được sử dụng làm thuốc trị amíp.

thiocarbanilide /ˌθaɪəʊkɑːbəˈnɪlaɪd/ thiocarbanilide

– Công thức hóa học: $CS(NHC_6H_5)_2$.

– Tên khoa học khác: sulfocarbanilide.
– Chất bột màu xám; điểm chảy 148 °C; tan trong alcohol và ether.
– Được sử dụng trong điều chế thuốc nhuộm, làm tăng tốc quá trình lưu hóa (vulcanization accelerator) và trong tuyển nổi quặng (ore flotation).

Used for making dyes, and as a vulcanization accelerator and ore flotation agent.

thiocyanide /ˌθaɪəʊˈsaɪənaɪd/ thiocyanide

– Tên khoa học khác: thiocyanate, sulfocyanate, sulfocyanide.
– Muối của acid thiocyanic có chứa gốc tự do –SCN, ví dụ như natri thiocyanate NaSCN.

thiodiglycol /ˌθaɪəʊdaɪˈglaɪkɔːl/ thiodiglycol

– Công thức hóa học: $(CH_2CH_2OH)_2S$.
– Chất xi rô (syrupy) lỏng, không màu, dễ cháy; tan trong nước, alcohol, acetone và chloroform; điểm sôi 283 °C.
– Được sử dụng làm chất trung gian trong phản ứng hóa học, dung môi nhuộm vải và chất chống oxyhóa (antioxidant).

Used as a chemical interme-diate, textile-dyeing solvent, and antioxidant.

thiodiglycolic acid /ˌθaɪəʊdaɪglaɪˈkɒlɪk ˈæsɪd/ thiodiglycolic acid, acid thiodiglycolic

– Công thức hóa học: $HOOCCH_2SCH_2COOH$.
– Tinh thể không màu; dễ cháy; tan trong nước và alcohol, điểm chảy 128 °C.
– Được sử dụng làm chất thử phân tích (analytical reagent).

thiodiphenylamine /ˌθaɪəʊdaɪ'fenələmɪn/ thiodiphenylamine

– Công thức hóa học: $C_{12}H_9NS$.
– Tên khoa học khác: phenothiazine.
– Bột màu xanh ghi đến vàng phớt xanh; điểm chảy 175 – 185 °C; không tan trong nước, tan trong benzene, ether và acid acetic nóng.
– Được sử dụng làm chất chống oxyhoá cho xà phòng và polymer, chất ức chế chống ăn mòn, chất diệt sâu bọ.

3,3'-thiodiproprionic acid /θriːˌθriːˌpraɪm-ˌθaɪəʊprəʊpriːˈɒnɪk ˈæsɪd/ 3,3'-thiodiproprionic acid, acid 3,3'-thiodiproprionic

– Công thức hóa học: $(CH_2CH_2COOH)_2S$.
– Tinh thể; điểm chảy 134 °C; tan trong nước, acetone và alcohol nóng.
– Được sử dụng làm chất chống oxyhóa (antioxidant) và trong các sản phẩm xà phòng và các polymer từ ethylene.

Used as an antioxidant for soap products and polymers of ethylene.

thioether /ˌθaɪəʊˈiːθə(r)/ thioether

– Công thức hóa học: RSR.

– Công thức chung của các hợp chất hữu cơ không màu, dễ bay hơi, tạo thành từ phản ứng giữa các alkyl halide và các alkali sulfide. Nhóm R có thể giống hoặc khác nhau ví dụ như trong methylthioethane ($CH_3SC_2H_5$).

thioethyl alcohol /ˌθaɪəʊˈeθɪl ˈælkəhɒl/ thioethyl alcohol

– Công thức hóa học: C_2H_5SH.
– Tên khoa học khác: ethyl mercaptan.
– Chất lỏng không màu; điểm sôi 36 °C.

thioflavine T /ˌθaɪəʊˈfleɪvɪn ˈtiː/ thioflavine T

– Công thức hóa học: $C_{16}H_{17}N_2Cl$.
– Thuốc nhuộm màu vàng cơ bản, được sử dụng trong nhuộm vải và trong sơn ký hiệu huỳnh quang (fluorescent sign paint).

A yellow basic dye, used for textile dyeing and fluorescent sign paints.

thiofuran /ˌθaɪəʊˈfjʊræn/ thiofuran

– Công thức hóa học: C_4H_4S.
– Tên khoa học khác: thiophene.
– Chất lỏng không màu, hoạt hóa cao; dễ cháy, có độc; không tan trong nước, tan trong alcohol và ether; điểm sôi 84 °C.
– Được sử dụng làm chất trung gian trong phản ứng hóa học và để chế tạo polymer trùng ngưng (condensation).

Used as a chemical intermediate and to make condensation copolymers.

thioglycolic acid /ˌθaɪəʊglaɪˈkɒlɪk ˈæsɪd/ thioglycolic acid, acid thioglycolic

– Công thức hóa học: $HSCH_2COOH$.
– Tên khoa học khác: mercaptoacetic acid.
– Chất lỏng có mùi cực khó chịu (unpleasant).
– Được sử dụng làm chất thử cho các kim loại như sắt, molybden, bạc, thiếc và trong vi khuẩn học (bacteriology).

thioguanine /ˌθaɪəʊ'guʌnɪn/ thioguanine

– Công thức hóa học: $C_5H_5N_5S$.
– Tinh thể màu vàng nhạt; không tan trong nước.
– Được sử dụng trong y học làm thuốc để chữa bệnh bạch cầu.

2-thiohydantoin /tuː-ˌθaɪəʊhaɪˈdɑːntəʊɪn/ 2-thiohydantoin

– Công thức hóa học: $NHC(S)NHC(O)CH_2$.
– Tên khoa học khác: glycolythiourea.
– Chất bột hoặc tinh thể màu nâu vàng; điểm chảy 230 °C.
– Được sử dụng trong điều chế dược phẩm, chất tăng tốc cao su và mạ sáng đồng.

Used in the manufacture of pharmaceuticals, rubber accelerators, and copperplating brighteners.

thiol /ˈθaɪɔːl/ thiol

- Tên khoa học khác: mercaptan.
- Nhóm các hợp chất cơ lưu huỳnh dẫn xuất từ hydrogen sulfide theo cùng cách giống như các alcohol là dẫn xuất từ nước. Có mùi khó chịu đặc trưng và được tìm thấy cùng với các hợp chất lưu huỳnh khác trong dầu thô (crude petroleum), ví dụ như methyl mercaptan.

thiolactic acid /ˌθaɪəʊˈlæktɪk ˈæsɪd/ thiolactic acid, acid thiolactic

- Công thức khóa học: $CH_3CH(SH)COOH$.
- Tên khoa học khác: 2-mercaptopropionic acid; 2-thiolpropionic acid.
- Chất dạng dầu, có mùi khó chịu.
- Được sử dụng để điều chế các chế phẩm vệ sinh.

  An oil with a disagreeable odor; used in toiletry preparation.

thiomalic acid /ˌθaɪəʊˈmælɪk ˈæsɪd/ thiomalic acid, acid thiomalic

- Công thức hóa học: $C_4H_6O_4S$.
- Tên khoa học khác: mercaptosuccinic acid.
- Chất bột hoặc tinh thể trắng; điểm chảy 149 – 150 °C; tan trong nước, alcohol và acetone.
- Được sử dụng làm vật liệu trám kín (sealer) trong các động cơ xăng, thiết bị máy và bộ phận điện, trong các hợp chất trám (caulking) và làm chất liên kết trong nhiên liệu (propellant binder).

  Used as a sealer for fuel cells and machine and electrical parts, for caulking compounds, and as a propellant binder.

thionazin /θaɪəʊ'neɪzɪn/ thionazin

- Công thức hóa học: $C_8H_{13}N_2O_3PS$.
- Chất lỏng màu hổ phách; điểm sôi 80 °C (0,001 mmHg); có thể gây độc hại khi bị kích ứng bởi đường hô hấp hoặc tiêu hoá và khi bắn vào da; tan nhẹ trong nước.
- Được sử dụng làm chất diệt cỏ, diệt nấm.

thionic acid /θaɪˈɒnɪk ˈæsɪd/ thionic acid, acid thionic

- Acid hữu cơ có gốc tự do –CSOH.

thionine /'θaənɪːn/ thionine

- Công thức hóa học: $C_{12}H_{10}N_3SCl$.
- Tên khoa học khác: 3,7-diaminophenothiazin-5-ium chloride.
- Tinh thể hình kim, màu xanh đen; khi hoà tan trong nước nóng sẽ tạo ra màu xanh da trời sau chuyển thành màu tím.
- Được sử dụng làm chất chống oxyhoá cho dầu lạnh hoặc để kiểm tra sự nhiễm khuẩn trong sữa.

thiopental sodium /ˌθaɪəʊˈpentæl ˈsəʊdiəm/ thiopental sodium

- Công thức hóa học: $C_{11}H_{17}O_2N_2NaS$.

– Tên khoa học khác: thiopentone sodium /ˌθaɪəʊˈpentəʊn ˈsəʊdiəm/.
– Tinh thể màu vàng; tan trong nước có mùi đặc trưng (characteristic).
– Được sử dụng trong y học làm chất gây mê thời gian ngắn (acting anesthetic).
Used in medicine as a short acting anesthetic.

thiophanate /θaɪəʊˈfæneɪt/ thiophanate
– Công thức hóa học: $C_{14}H_{18}N_4O_4S_2$.
– Chất rắn không màu chuyển nâu vàng; phân hủy ở 195 °C; tan ít trong nước.
– Được sử dụng trong kiểm soát nấm bệnh trên cỏ sân (turf).
Used to control fungus diseases of turf.

thiophene /ˈθaɪəfiːn/ thiophene
– Công thức hóa học: C_4H_4S.
– Tên khoa học khác: thiofuran.
– Chất lỏng không màu, hoạt hóa cao; dễ cháy, có độc; không tan trong nước, tan trong alcohol và ether; điểm sôi 84 °C.
– Được sử dụng làm chất trung gian trong phản ứng hóa học và để chế tạo polymer trùng ngưng (condensation).
Used as a chemical intermediate and to make condensation copolymers.

thiophenol /ˌθaɪəʊˈfiːnɔːl/ thiophenol
– Công thức hóa học: C_6H_5SH.
– Tên khoa học khác: phenyl mercaptan.
– Chất lỏng nước màu trắng; dễ gây cháy; có độc, mùi khó chịu; không tan trong trong nước, tan trong alcohol và ether; điểm sôi 168 °C.
– Được sử dụng trong chế tạo dược phẩm.
Used to make pharmaceuticals.

thioquinox /ˌθaɪəʊ'kwɪnɒːks/ thioquinox
– Công thức hóa học: $C_9H_4N_2S_3$.
– Tên khoa học khác: 2,3-quinoxalinedithio cyclic trithiocarbonate.
– Chất bột, màu vàng nâu; điểm chảy 180 °C; đề phòng khi bị kích ứng bởi đường tiêu hoá rất dễ bị nhiễm độc; không tan trong nước, tan nhẹ trong acetone methanol.
– Được sử dụng làm chất diệt nấm.

thioridazine /ˌθaɪəʊrɪdʌ'zɪːn/ thioridazin
– Công thức hóa học: $C_{21}H_{26}N_2S_2$.
– Tên khoa học khác: 2-methylthio-10-[2-(N-methyl-2-piperidyl-ethyl]phenothiazine.
– Tên viết tắt: USAN.

– Tinh thể không màu; điểm chảy 158 °C; tan trong nước và alcohol.
– Được sử dụng trong y học làm thuốc gây mê nhẹ.

thiosalicylic acid /ˌθaɪəʊsælɪˈsɪlɪk ˈæsɪd/ thiosalicylic acid, acid thiosalicylic

– Công thức hóa học: $HOOCC_6H_4SH$.
– Tên khoa học khác: 2-mercaptobenzoic acid.
– Chất rắn màu vàng; điểm chảy 164 – 165 °C; tan trong alcohol, ether và acid acetic.
– Được sử dụng trong chế tạo thuốc nhuộm.

thiosemicarbazide /ˌθaɪəʊsemɪˈkɑːbəzaɪd/ thiosemicarbazide

– Công thức hóa học: $NH_2CSNHNH_2$.
– Bột màu trắng; tan trong nước và alcohol; điểm chảy 182 °C.
– Được sử dụng làm chất thử phân tích, trong nhiếp ảnh và trong thuốc diệt chuột.
Used as an analytical reagent and in photography and rodenticides.

thiosulfonic acid /ˌθaɪəsʌlˈfɒnɪk ˈæsɪd/ thiosulfonic acid, acid thiosulfonic

– Tên gọi của nhóm các oxyacid của lưu huỳnh, công thức chung: RS_2O_2H. Được biết đến như các ester và muối.

thiouracil /ˌθaɪəʊ'juːrəsɪl/ thiouracil

– Công thức hóa học: $C_4H_4N_2OS$.
– Tinh thể; không tan trong alcohol, ether, tan trong dung dịch kiềm.
– Được sử dụng làm thuốc chữa bệnh viêm tuyến giáp.

thiourea /ˌθaɪəʊjʊˈriːə/ thiourea

– Công thức hóa học: $(NH_2)_2CS$.
– Tên khoa học khác: thiocarbamide.
– Tinh thể trắng, vị đắng; điểm chảy 180 – 182 °C; tan trong nước lạnh và alcohol.
– Được sử dụng trong nhiếp ảnh và photocopying, làm chất gia tốc cao su, thuốc trong điều trị chứng cường chức năng tuyến giáp (hyperthyroidism).
Used in photography and photocopying, as a rubber accelerator, and as an antithyroid drug in treating hyperthyroidism.

thiram /ˈθaɪræm/ thiram

– Công thức hóa học: $(CH_3)_2NCSSSCSN(CH_3)_2$.
– Tên khoa học khác: tetramethylthioperoxydicarbonic diamide.
– Chất diệt nấm (fungicide), chất diệt trùng (bacteriostat) trong xà phòng, chất chống vi khuẩn trong hóa trị liệu (chemotherapeutic) cây trồng, chất khử trùng hạt (seed disinfectant) và tác nhân lưu hóa.
A fungicide, bacteriostat (in soap), antimicrobial agent (chemotherapeutic for plants), seed disinfectant, and vulcanizing agent.

thiuram /ˈθaɪjʊræm/ thiuram

- Hợp chất hóa học chứa gốc tự do R_2NCS, gặp chủ yếu trong các hợp chất disulfide, một monosulfide phổ biến là: tetramethylthiuram monosulfide.

thorium oxalate /ˈθɔːriəm ˈɒksəleɪt/ thorium oxalate, thori oxalate

- Công thức hóa học: $Th(C_2O_4)_2 \cdot 2H_2O$.
- Chất bột có độc, màu trắng; tan trong alkali và ammoni oxalate, không tan trong nước và hầu hết các acid; phân hủy thành thori dioxide ThO_2 ở trên 300 – 400 °C.
- Được sử dụng trong gốm sứ (ceramic).

Thorpe reaction /ˈθɔːp riˈækʃn/ phản ứng Thorpe

- Phản ứng hóa học khi có mặt các lithi amide, α, ω-dinitrile qua quá trình ngưng tụ (condensation) xúc tác kiềm (base) tạo thành các iminonitrile mạch vòng, bị thủy phân và loại nhóm carboxyl và tạo thành các ketone mạch vòng.

THPC /tiːeɪʧːpiːsiː/ THPC

- Công thức hóa học: $(HOCH_2)_4PCl$.
- Tên khoa học khác: tetrakis(hydroxymethyl)phosphonium chloride.
- Tinh thể tạo thành từ phosphine, formaldehyde và hydrochloric acid.
- Được sử dụng làm chất chống cháy cho vải bông.

  Used as a flame retardant for cotton fabrics.

threonine /'θrɪːənɪn/ threonine

- Công thức hóa học: $C_4H_9NO_3$.
- Tên khoa học khác: α-amino-β-hydroxybutyric acid.
- Tinh thể; phân huỷ ở 255 – 257 °C; hoà tan trong nước, không tan trong các dung môi trung tính; là một dạng của acid α-amin rất cần thiết cho sự phát triển bình thường của của động vật.

thulium oxalate /ˈθjuːliəm ˈɒksəleɪt/ thulium oxalate

- Công thức hóa học: $Tm_2(C_2O_4)_3 \cdot 6H_2O$.
- Chất rắn màu trắng chuyển xanh; có độc; tan trong dung dịch alkali oxalate; mất một nước ở 50 °C.
- Được sử dụng trong tách phân tích (analytical separation) thuli khỏi các kim loại thường.

  Used for analytical separation of thulium from common metals.

thyme camphor /ˈtaɪm ˈkæmfə(r)/ thyme camphor

- Công thức hóa học: $C_{10}H_{14}O$.
- Tên khoa học khác: thymol /ˈθaɪmɔːl/.
- Tinh thể phenol tự nhiên thu được từ dầu hoặc cây húng tây (thyme); điểm chảy 515 °C.

– Được sử dụng để diệt ký sinh trùng (parasite) trong thảo mộc (herbaria), bảo quản mẫu vật giải phẫu, trong y học như tác nhân diệt nấm (antifungal) cục bộ.

It is used to kill parasites in herbaria, to preserve anatomical specimens, and in medicine as a topical antifungal agent.

thymidine /'θɪ:mɪdɪn/ thymidine

– Công thức hóa học: $C_{10}H_{14}N_2O_5$.
– Nucleoside dưới dạng tinh thể hình kim; điểm chảy 185 °C; tan trong pyridine và acid acetic băng, có thể tan trong nước và trong methanol, ethanol nóng.
– Được sử dụng làm hoá chất trong nghiên cứu sinh hoá.

thymol /'θaɪmɔ:l/ thymol

– Công thức hóa học: $C_{10}H_{14}O$.
– Tên khoa học khác 5-methyl-2-(1methylethyl)phenol.
– Tinh thể màu trắng, mùi thơm; phân huỷ 48 – 50 °C; điểm sôi 233 °C; tan trong ether, carbon disulfide, chloroform và acid acetic băng, tan ít trong nước và glycerol.
– Được sử dụng làm chất chống oxyhoá, chất bảo quản các tiêu bản giải phẫu, chất chống nấm.

thymol blue /ˈθaɪmɔ:l ˈblu:/ thymol blue

– Công thức hóa học: $C_6H_4SO_2OC[C_6H_2(CH_3)(OH)CH(CH_3)_2]_2$.
– Tinh thể màu xanh nâu; tan trong alcohol và dung dịch kiềm (alkali) loãng, không tan trong nước; phân hủy ở 223 °C.
– Được sử dụng làm chất chỉ thị pH (acid base pH indicator).

thymol iodide /ˈθaɪmɔ:l ˈaɪədaɪd/ thymol iodide

– Công thức hóa học: $[C_6H_2(CH_3)(OI)(C_3H_7)]_2$.
– Chất bột nhạy sáng, màu nâu đỏ, có mùi thơm; tan trong ether và chloroform, không tan trong nước.
– Được sử dụng trong y học và làm phụ gia thực phẩm.

Used in medicine and as a feed additive.

thymolphthalein /ˌθaɪmɔ:lfˈθeɪliən/ thymolphthalein

– Công thức hóa học: $C_6H_4COOC[C_6H_2(CH_3)(OH)CH(CH_3)_2]_2$.
– Chất bột màu trắng; không tan trong nước, tan trong alcohol và acetone; điểm chảy 245 °C.
– Được sử dụng trong y học và làm chất chỉ thị chuẩn độ acid - base (acid base titration indicator).

Used in medicine and as an acid base titration indicator.

tiagabine hydrochloride /taɪ'a:gəbɪn ˌhaɪdrə'klɔ:raɪd/ tiagabine hydrochloride

– Công thức hóa học: $C_{20}H_{25}NO_2S_2.HCl$.
– Tinh thể màu trắng; phân huỷ ở 192 °C; một loại thuốc chống co giật.

tiamenidine hydrochloride /ˌtaɪə'menɪdɪn haɪdrə'klɔ:raɪd/ tiamenidine hydrochloride

- Công thức hóa học: $C_8H_{10}ClN_3S.HCl$.
- Tinh thể; điểm chảy 228 – 229 °C; một loại thuốc chống tăng huyết áp.

tiaramide hydrochloride /ˌtaɪərə'maɪd ˌhaɪdrə'klɔ:raɪd/ tiaramide hydrochloride

- Công thức hóa học: $C_{15}H_{18}ClN_3O_3S.HCl$.
- Tinh thể màu trắng; điểm chảy 159 – 161 °C; tan trong nước, tan nhẹ trong các dung môi hữu cơ; một loại thuốc kháng viêm.

tiba /ˈtaɪbə/ tiba

- Công thức hóa học: $C_7H_3I_3O_2$.
- Chất rắn không màu; điểm chảy 226 – 228 °C; không tan trong nước.
- Được sử dụng làm chất điều hòa sinh trưởng (growth regulator) cho cây ăn quả.
  Used as a growth regulator for fruit.

tichlorpidine hydrochloride /ˌtaɪkləʊ'pɪdɪn ˌhaɪdrə'klɔ:raɪd/ tichlorpidine hydrochloride

- Công thức hóa học: $C_{14}H_{14}ClNS.HCl$.
- Tinh thể; điểm chảy 190 °C; tan trong nước, alcohol, methanol, chloroform, không tan trong ether.
- Được sử dụng làm thuốc chống nghẽn mạch.

tight ion pair /ˈtaɪt ˈaɪɒn peə(r)/ đôi ion liên kết bền vững.

- Tên khoa học khác: contact ion pair, intimate ion pair.
- Cặp ion bao gồm những ion riêng biệt vốn giữ nguyên cấu hình hóa lập thể của chúng; các phân tử dung môi sẽ không phân cách cation và anion.
  An ion pair composed of individual ions which keep their stereochemical configuration; no solvent molecules separate the cation and anion.

timolol /'taɪmələ:l/ timolol

- Công thức hóa học: $C_{13}H_{24}N_4O_3S$.
- Tinh thể không màu; điểm chảy 72 °C.
- Được sử dụng làm thuốc khống chế sự tăng huyết áp, thuốc chữa tăng nhãn áp và thuốc trợ tim mạch.

timolol maleate /'taɪmələ:l 'mælɪeɪt/ timolol maleate

- Công thức hóa học: $C_{13}H_{24}N_4O_3S.C_4H_4O_4$.
- Tinh thể không màu; điểm chảy 200 °C; tan trong nước.
- Được sử dụng làm thuốc chữa bệnh tăng huyết áp và loạn nhịp tim.

tin oxalate /ˈtɪn ˈɒksəleɪt/ tin oxalate, thiếc oxalate

- Công thức hóa học: SnC_2O_4.
- Tên khoa học khác: stannous oxalate.
- Tinh thể màu trắng; phân hủy ở 280 °C; tan trong các acid.
- Được sử dụng trong nhuộm vải và in ấn.

Tischenko reaction /tɪˈʃəŋkəʊ riˈækʃn/ phản ứng Tischenko

– Phản ứng hình thành ester khi ngưng tụ hai phân tử aldehyde sử dụng xúc tác nhôm alkoxide có mặt một halide.

The formation of an ester by the condensation of two molecules of aldehyde utilizing a catalyst of aluminum alkoxides in the presence of a halide.

TMA /tiːemːeɪ/ tên viết tắt của trimethylamine

– Công thức hóa học: $(CH_3)_3N$.

– Khí lỏng không màu, có mùi cá tanh; điểm sôi –4 °C; tan trong nước, ether và alcohol.

– Được sử dụng làm chất cảnh báo (warning agent) khí ga tự nhiên, tác nhân tuyển nổi (flotation agent) và chất dẫn dụ côn trùng (insect attractant).

Used as a warning agent for natural gas, a flotation agent, and insect attractant.

TNF /tiːenːef/ tên viết tắt của 2,4,7-trinitrofluorenone

– Công thức hóa học: $C_{13}H_5N_3O_7$.

– Tinh thể màu vàng; điểm chảy 175,2 – 176 °C; tạo các phức tinh thể (complex) với các indole để nhận biết bằng khối phổ (mass spectroscopy).

This compound forms crystalline complexes with indoles for identification by mass spectroscopy.

TNT /tiːenːti/ tên viết tắt của 2,4,6- trinitrotoluene

– Công thức hóa học: $CH_3C_6H_2(NO_2)_3$.

– Tinh thể màu vàng; có độc; gây nổ; tan trong alcohol và ether, không tan trong nước; điểm chảy 81 °C.

– Được sử dụng trong thuốc nổ (explosive) và chất trung gian trong phản ứng hóa học và trong hóa chất nhiếp ảnh.

Used as an explosive and chemical intermediate and in photographic chemicals.

tobramycin /təʊbrəˈmaɪsɪn/ tobramycin

– Công thức hóa học: $C_{18}H_{37}O_9N_5$.

– Một kháng sinh nhóm aminoglycoside, có tác dụng với nhiều vi khuẩn Gram âm hiếu khí và một số vi khuẩn Gram dương hiếu khí.

tocopherol /təˈkɒfərɔːl/ tocopherol

– Tên gọi một số các hợp chất có hoạt tính của vitamin E được tìm thấy trong tự nhiên ở một số loại dầu; *α*-tocopherol có hoạt tính sinh học cao nhất.

Any of several substances having vitamin E *activity that occur naturally in certain oils; α-tocopherol possesses the highest biological activity.*

tolazoline hydrochloride /tɒlˈæzəliːn ˌhaɪdrəˈklɔːraɪd/ tolazoline hydrochloride

– Công thức hóa học: $C_{10}H_{12}N_2{\cdot}HCl$.

– Tên khoa học khác: priscol.

– Tinh thể trắng; tan trong nước; điểm chảy 173 °C.
– Được sử dụng làm chất ức chế giao cảm thần kinh (sympatholytic) và làm giãn mạch của hệ thống tuần hoàn (vasodilator).

Used as a sympatholytic and vasodilator.

***ortho*-tolidine** /ˈɔːθəʊ ˈtɒlɪdiːn/ *ortho*-tolidine

– Công thức hóa học: [$C_6H_3(CH_3)NH_2$].
– Tinh thể trắng chuyển ánh đỏ; nhạy sáng, dễ cháy; tan trong alcohol và ether, tan ít trong nước; điểm chảy 130 °C.
– Được sử dụng làm thuốc thử phân tích và tác nhân làm cứng (curing agent) nhựa urethane.

Used as an anlytical reagent and a curing agent for urethane resins.

tolnaftate /təʊlˈnæfteɪt/ tolnaftate

– Công thức hóa học: $C_{19}H_{17}NOS$.
– Thuốc diệt nấm dùng trong nông nghiệp, còn được dùng như tác nhân chống nấm (antifungal) trong y học.

An agricultural fungicide; it is also used medically as an antifungal agent.

toluene /ˈtɒljʊiːn/ toluene

– Công thức hóa học: $C_6H_5CH_3$.
– Tên khoa học khác: methylbenzene, phenylmethane, toluol.
– Chất lỏng không màu, chuyển hóa từ hắc ín (coal tar) hoặc từ quá trình cải thiện xúc tác dầu hỏa thạch du (naphthas); không tan trong nước, tan trong alcohol và ether; điểm sôi 111 °C.
– Được sử dụng làm chất trung gian trong phản ứng hóa học, cho chất nổ và xăng có độ octane cao.

Used as a chemical intermediate, for explosives, and in high octane gasolines.

***para*-toluenesulfonic acid** /ˈpærə ˌtɒljʊiːnsʌlˈfɒnɪk ˈæsɪd/ *para*-toluenesulfonic acid, acid *para*-toluenesulfonic

– Công thức hóa học: $C_6H_4(SO_3H)(CH_3)$.
– Tinh thể dễ cháy, không màu; có độc; tan trong nước, alcohol và ether, điểm chảy 107 °C.
– Được sử dụng trong thuốc nhuộm, chất trung gian trong phản ứng hóa học và xúc tác hữu cơ (organic catalyst).

Used in dyes and as a chemical intermediate and organic catalyst.

toluene 2,4-diisocyanate /ˈtɒljʊiːn tuː,fɔː(r)-daɪˌaɪsəʊˈsaɪəneɪt/ toluene 2,4-diisocyanate

– Công thức hóa học: $CH_3C_6H_3(NCO)_2$.
– Chất lỏng (ở nhiệt độ phòng) có mùi hắc, khó chịu; hòa trộn với ether, acetone và benzene.

– Được sử dụng trong chế tạo bọt polyurethane và các polymer đàn hồi khác, còn được sử dụng làm tác nhân tạo liên kết ngang trong protein (protein cross linking).

Used to make polyurethane foams and other elastomers, and also as a protein cross linking agent.

***α*-toluic acid** /ˈælfə tɒˈljuːɪk ˈæsɪd/ *α*-toluic acid, acid *α*-toluic

– Công thức hóa học: $C_8H_8O_2$.
– Tên khoa học khác: phenylacetic acid.
– Tinh thể màu trắng; điểm sôi 262 °C; tan trong alcohol và ether.
– Được sử dụng trong nước hoa, dược phẩm, hương liệu và trong sản xuất penicillin.

Used in perfumes, medicine, and flavoring and in the manufacture of penicillin.

***meta*-toluic acid** /ˈmetə tɒˈljuːɪk ˈæsɪd/ *meta*-toluic acid, acid *meta*-toluic

– Công thức hóa học: $C_6H_4CH_3COOH$.
– Tên khoa học khác: *meta*-toluylic acid.
– Tinh thể màu trắng chuyển vàng; dễ cháy; tan trong alcohol và ether, tan ít trong nước; điểm chảy 109 °C.
– Được sử dụng làm chất trung gian trong phản ứng hóa học và chất nền trong chất xua đuổi côn trùng (insect repellant).

Used as a chemical intermediate and base for insect repellants.

***ortho*-toluic acid** /ˈɔːθəʊ tɒˈljuːɪk ˈæsɪd/ *ortho*-toluic acid, acid *ortho*-toluic

– Công thức hóa học: $C_6H_4CH_3COOH$.
– Tên khoa học khác: *ortho*-toluylic acid.
– Tinh thể trắng, dễ cháy; tan trong alcohol và chloroform, tan ít trong nước, điểm chảy 104 °C.
– Được sử dụng làm chất kiểm soát vi khuẩn (bacteriostat).

Used as a bacteriostat.

***para*-toluic acid** /ˈpærə tɒˈljuːɪk ˈæsɪd/ *para*-toluic acid, acid *para*-toluic

– Công thức hóa học: $C_6H_4CH_3COOH$.
– Tên khoa học khác: *para*-toluylic acid.
– Tinh thể trong suốt, dễ cháy; tan trong alcohol và ether, tan ít trong nước; điểm chảy 180 °C.
– Được sử dụng trong các hóa chất phục vụ nông nghiệp (agricultural) và làm phụ gia thức ăn động vật.

It is used in agricultural chemicals and as an animal feed supplement. Also known as para-toluylic acid.

***α*-toluic aldehyde** /ˈælfə tɒˈljuːɪk ˈældɪhaɪd/ *α*-toluic aldehyde

– Công thức hóa học: C_8H_8O.
– Tên khoa học khác: phenylacetaldehyde.

– Chất lỏng không màu; điểm sôi 193 – 194 °C; tan trong ether và một số loại dầu cố định.
– Được sử dụng trong nước hoa và hương liệu.
Used in perfumes and flavoring.

***meta*-toluidine** /ˈmetə tɒˈljuːɪdiːn/ *meta*-toluidine
– Công thức hóa học: $CH_3C_6H_4NH_2$.
– Chất lỏng không màu, dễ cháy; có độc; tan trong alcohol và ether, tan ít trong nước; điểm sôi 203 °C.
– Được sử dụng trong thuốc nhuộm và làm chất trung gian trong phản ứng hóa học.
Used for dyes and as a chemical intermediate.

***ortho*-toluidine** /ˈɔːθəʊ tɒˈljuːɪdiːn/ *ortho*-toluidine
– Công thức hóa học: $CH_3C_6H_4NH_2$.
– Chất lỏng sáng xanh, nhạy sáng, dễ cháy; có độc; tan trong alcohol và ether, tan rất ít trong nước; điểm sôi 200 °C.
– Được sử dụng cho thuốc nhuộm, in vải dệt may và làm chất trung gian trong phản ứng hóa học.
Used for dyes and textile printing and as a chemical intermediate.

***para*-toluidine** /ˈpærə tɒˈljuːɪdiːn/ *para*-toluidine
– Công thức hóa học: $CH_3C_6H_4NH_2$.
– Tinh thể lá (leaflet), màu trắng; có độc; dễ cháy; tan trong alcohol và ether, tan rất ít trong nước; điểm sôi 200 °C.
– Được sử dụng làm thuốc thử phân tích (analytical reagent) và trong thuốc nhuộm.
Used as an analytical reagent and in dyes.

toluol /ˈtɒljʊɔːl/ toluol
– Công thức hóa học: $C_6H_5CH_3$.
– Tên khoa học khác: methylbenzene, phenylmethane, toluene.
– Chất lỏng không màu, chuyển hóa từ hắc ín (coal tar) hoặc từ quá trình cải thiện xúc tác dầu hỏa thạch du (naphthas), không tan trong nước, tan trong alcohol và ether; điểm sôi 111 °C.
– Được sử dụng làm chất trung gian trong phản ứng, cho chất nổ và xăng có độ octane cao.
Used as a chemical intermediate, for explosives, and in high octane gasolines.

toluylene /ˈtɒljʊɪliːn/ toluylene
– Công thức hóa học: $C_6H_5CH{=}CHC_6H_5$.
– Tên khoa học khác: diphenylethylene, stilbene.
– Tinh thể không màu; tan trong ether và benzene, không tan trong nước; điểm chảy 124 °C.
– Được sử dụng làm thuốc nhuộm, chất tẩy trắng và như chất lân quang.
Used to make dyes and bleaches and as phosphors.

toluylene red /ˈtɒljʊɪliːn ˈred/ toluylene red

- Công thức hóa học: $(CH_3)_2NC_6H_3N_2C_6H_2CH_3NH_2 \cdot HCl$.
- Tên khoa học khác: neutral red.
- Chất bột màu xanh; tan trong nước và alcohol.
- Được sử dụng làm chất chỉ thị acid - base tại pH 6,8 – 8 và làm chất nhuộm khi kiểm tra chức năng dạ dày (stomach function).

  It is used as a dye to test stomach function.

***m*-tolyl acetate** /*m*-ˈtəʊlɪl ˈæsɪteɪt/ *m*-tolyl acetate

- Công thức hóa học: $CH_3C_6H_4OCOCH_3$.
- Chất lỏng dạng dầu, có mùi tương tự như phenol; điểm sôi 112 °C; không tan trong nước, tan được trong phần lớn các dung môi hữu cơ.
- Được sử dụng trong y học làm chất sát trùng.

***para*-tolylsulfonylmethylnitrosamide** /ˈpærə-ˌtɒlɪlsʌlfənɪlmeθɪlnaɪˈtrəʊsəmaɪd/ *para*-tolylsulfonylmethylnitrosamide

- Công thức hóa học: $C_8H_{10}N_2O_3S$.
- Tinh thể màu vàng; điểm chảy 62 °C; tan trong ether, petroleum ether, benzene, carbon tetrachloride và chloroform; là tiền chất của diazomethane.
- Chất làm tiền chất cho quá trình chuẩn bị các chất có hoạt tính sinh học (biologically active compound) cho phân tích sắc ký khí (gas chromatography).

tomatine /ˈtɒməti:n/ tomatine

- Công thức hóa học: $C_{50}H_{83}NO_{21}$.
- Glycosidal alkaloid tinh thể màu trắng; có độc; chiết xuất từ lá và hoa của cây cà chua, dịch chiết thô được gọi là tomatin.
- Được sử dụng làm chất kháng nấm cho cây và tác nhân kết tủa (precipitating agent) cho cholesterol.

  Used as a plant fungicide and as a precipitating agent for cholesterol.

toxaphene /ˈtɒ:ksəfɪ:n/ toxaphene

- Công thức hóa học: $C_{10}H_{10}Cl_8$.
- Chất rắn dạng sáp, màu hổ phách; mùi chlorine; điểm chảy 65 – 90 °C phân hủy ở 155 °C; tan trong phần lớn các dung môi hữu cơ.
- Được sử dụng làm thuốc diệt côn trùng cho cây trồng.

TPA /ti:pi:eɪ/ tên viết tắt của terephthalic acid

- Công thức hóa học: $C_6H_4(COOH)_2$.
- Tên khoa học khác: *para*-phthalic acid.
- Chất bột dễ cháy màu trắng; không tan trong nước, tan trong dung dịch alkali; thăng hoa ở trên 300 °C.
- Được sử dụng để chế tạo nhựa polyester cho sợi và màng, thuốc thử phân tích và phụ gia thức ăn gia súc (poultry).

Used to make polyester resins for fibers and films and as an analytical reagent and poultry feed additive.

TPE /tiːpiːi/ tên viết tắt của thermoplastic elastomer, một dạng thành phẩm của nhựa nhiệt dẻo

– Polymer được gia công thành vật liệu nhiệt dẻo nhưng vẫn giữ các tính chất của cao su hoạt nhiệt (thermoset) thông thường.

A polymer that can be processed as a thermoplastic material but also possesses the properties of a conventional thermoset rubber.

tracer element /ˈtreɪsə(r) ˈelɪmənt/ nguyên tố ngoại lai, nguyên tố đánh dấu

– Tên khoa học khác: tracer.

– Chất lạ ngoại lai (forein substance), thường có tính phóng xạ (radioactive), được trộn lẫn hoặc gắn vào hợp chất nhất định để phát hiện sự phân tán hoặc vị trí sau đó của chất này.

– Được sử dụng để theo dõi động thái hóa học của một nguyên tố tự nhiên (natural element) trong cơ thể.

Used to trace chemical behavior of a natural element in an organism.

trans /ˈtrænz/ *trans*

– Tiếp đầu ngữ (tiền tố) để định danh các hợp chất hóa học là đồng phân hình học có 2 nguyên tử hoặc 2 nhóm giống hệt nhau nhưng được gắn vào hai phía ngược nhau so với mặt phẳng đối xứng nhất định của một phân tử.

A prefix used in the names of chemical compounds that are geometric isomers having two identical atoms or groups attached on opposite sides of a molecule divided by a given plane of symmetry.

transesterification /ˌtrænsesterɪfɪˈkeɪʃn/ transesterification

– Sự chuyển hóa ester của một acid hữu cơ sang một ester khác của cùng acid đó.

Conversion of an organic acid ester into another ester of that same acid.

transition state /trænˈzɪʃn ˈsteɪt/ trạng thái chuyển tiếp

– Tên khoa học khác: activated complex.

– Trạng thái kích thích năng lượng cao là trung gian giữa các chất tham gia phản ứng và các sản phẩm tạo thành trong một phản ứng hóa học.

An energetically excited state which is intermediate between reactants and products in a chemical reaction.

transparent /trænsˈpærənt/ trong suốt

tretamine /ˈtretəmiːn/ tretamine

– Công thức hóa học: $NC[N(CH_2)_2]NC[N(CH_2)_2]NC[N(CH_2)_2]$.

– Tên khoa học khác: triethylenemelamine (TEM).

– Tinh thể trắng; tan trong nước, alcohol, acetone, chloroform và methanol, polymerhóa (polymerize) ở 160 °C.

– Được sử dụng trong y học, thuốc trừ sâu (insecticide) và làm thuốc triệt sản hóa học (chemosterilant).

Used in medicine and insecticides and as a chemosterilant.

triacetin /traɪˈæsətɪn/ triacetin

– Công thức hóa học: $C_3H_5(CO_2CH_3)_3$.
– Chất dầu không màu; dễ cháy, vị đắng; có mùi mỡ béo; tìm thấy trong gan cá tuyết và bơ; tan trong alcohol và ether, tan ít trong nước; điểm sôi 259 °C.
– Được sử dụng trong chất dẻo hóa (plasticizer), nước hoa, mỹ phẩm và thuốc ngoài da và làm dung môi và phụ gia thực phẩm (food additive).

Used in plasticizers, perfumery, cosmetics, and external medicine and as a solvent and food additive.

triamcinolone /traɪæmˈsɪnlələʊn/ triamcinolone

– Công thức hóa học: $C_{21}H_{27}FO_6$.
– Tinh thể màu trắng; có độc; không tan trong nước, tan trong dimethylformamide; điểm chảy 266 °C.
– Được sử dụng làm chất trung gian trong phản ứng trao đổi ion trong nhựa, chất làm ướt (wetting) và tạo bọt (frothing) và thuốc hiện hình trong nhiếp ảnh.

Used as an intermediate for ion exchange resin, wetting and frothing agent, and photographic developer.

triamcinolone acetonide /traɪəm'sɪːnələʊ æse'təʊnaɪd/ triamcinolone acetonide

– Công thức hóa học: $C_{24}H_{31}FO_6$.
– Tinh thể; điểm chảy 292 – 294 °C; tan hạn chế trong methanol, acetone, ethyl acetate; là một loại thuốc dùng để chống viêm, chống dị ứng.

triamylamine /traɪəˈmɪləmiːn/ triamylamine

– Công thức hóa học: $(C_5H_{11})_3N$.
– Chất lỏng không màu; dễ cháy; có độc; tan trong xăng dầu, không tan trong nước.
– Được sử dụng để ức chế ăn mòn (corrosion) và trong thuốc trừ sâu (insecticide).

Used to inhibit corrosion and in insecticides.

triamyl borate /traɪˈæmɪl ˈbɔːreɪt/ triamyl borate

– Công thức hóa học: $(C_5H_{11})_3BO_3$.
– Chất lỏng không màu; dễ cháy, có mùi alcohol; tan trong alcohol và ether; điểm sôi 220 – 280 °C.
– Được sử dụng trong vecni (varnish).

triazole /ˈtraɪəzəʊl/ triazole

– Hợp chất vòng năm có chứa ba nguyên tử nitrogen trong vòng, ví dụ như $C_2H_3N_3$.
– Được đề xuất sử dụng làm chất dẫn quang (photoconductor) và trong các hệ thống sao chép.

Proposed for use as a photoconductor and for copying systems.

tribromoethanol /ˌtraɪbrəməʊˈeθənɔːl/ tribromoethanol

- Công thức hóa học: CBr_3CH_2OH.
- Tên khoa học khác: 1,1,1-tribromoethyl alcohol.
- Tinh thể màu trắng; điểm chảy 79 – 82 °C; điểm sôi 94 °C; không bền khi tiếp xúc với không khí và ánh sáng; tan ít trong nước nhưng tan trong alcohol, ether, benzene.
- Được sử dụng trong y học như thuốc gây mê.

tributoxyethyl phosphate /traɪbjuːˌtɒksiːˈeθɪl ˈfɒsfeɪt/ tributoxyethyl phosphate

- Công thức hóa học: $[CH_3(CH_2)_3O(CH_2)_2O]PO$.
- Chất lỏng dạng dầu màu vàng sáng; điểm sôi 215 – 228 °C; tan trong các dung môi hữu cơ.
- Được sử dụng làm chất dẻo hóa và chất chống cháy (flame retardant) và trong sáp sàn (floor wax).

  Used as a plasticizer and flame retardant, and in floor waxes.

tributyl borate /traɪˈbjuːtɪl ˈbɔːreɪt/ tributyl borate

- Công thức hóa học: $(C_4H_9)_3BO_3$.
- Chất lỏng nước màu trắng; dễ cháy; hòa trộn với hầu hết các chất lỏng hữu cơ; điểm sôi 232 °C.
- Được sử dụng trong chất trợ dung hàn (welding flux), làm chất trung gian trong phản ứng hóa học và chất chống cháy cho vải dệt.

  Used in welding fluxes and as a chemical intermediate and textile flame-retardant.

tributyl phosphate /traɪˈbjuːtɪl ˈfɒsfeɪt/ tributyl phosphate

- Công thức hóa học: $(C_4H_9)_3PO_4$.
- Tên viết tắt: TBP.
- Chất lỏng bền; có độc; dễ cháy; tan trong hầu hết dung môi, tan rất ít trong nước; điểm sôi 292 °C.
- Được sử dụng làm môi trường trao đổi nhiệt, phụ gia nghiền bột màu (pigment grinding), tác nhân chống tạo bọt (antifoam) và dung môi.

tributyl phosphorotrithioite /traɪˈbjuːtəl ˌfɒsfɔrəʊtrɪˈθaɪəɪt/ tributyl phosphorotrithioite

- Công thức hóa học: $(C_4H_9S)_3P$.
- Chất lỏng gần như không màu; điểm sôi 115 – 134 °C (0,8 mmHg); không tan trong nước, tan được trong nhiều dung môi hữu cơ.
- Được sử dụng làm chất chống rụng lá cho cây bông.

tributyltin acetate /traɪˈbjuːtɪltɪn ˈæsɪteɪt/ tributyltin acetate

- Công thức hóa học: $(C_4H_9)_3SnOOCCH_3$.
- Hợp chất hữu cơ của thiếc.

– Được sử dụng làm chất chống vi khuẩn (antimicrobial agent) trong công nghiệp giấy, gỗ, nhựa, da và vải dệt.

Used as an antimicrobial agent in the paper, wood, plastics, leather, and textile industries.

tributyltin chloride /traɪˈbjuːtɪltɪn ˈklɔːraɪd/ tributyltin chloride

– Công thức hóa học: $(C_4H_9)_3SnCl$.
– Chất lỏng không màu; điểm sôi 145 – 147 °C; tan trong alcohol, benzene và các dung môi hữu cơ khác.
– Được sử dụng làm thuốc diệt chuột (rodenticide).

tricaine /ˈtraɪkeɪn/ tricaine

– Công thức hóa học: $C_{10}H_{15}NO_5S$.
– Tinh thể hình kim; tan trong nước.
– Được sử dụng làm thuốc gây mê (anesthetic) cho cá.

Fine, needlelike crystals, soluble in water; used as an anesthetic for fish.

trichlormethiazide /ˌtraiklɔːmeˈθaɪəzaɪd/ trichlormethiazide

– Công thức hóa học: $C_8H_8Cl_3N_3O_4S_2$.
– Tên khoa học khác: 3-dichioro methylhydrochlorothiazide.
– Tinh thể; phân huỷ ở 248 – 250 °C.
– Được sử dụng làm thuốc lợi tiểu.

trichloroacetaldehyde /traɪˌklɔːrəʊæsəˈtældɪhaɪd/ trichloroacetaldehyde

– Công thức hóa học: CCl_3CHO.
– Tên khoa học khác: chloral, trichloroacetic aldehyde, trichloroethanal.
– Chất lỏng dạng dầu, không màu; tan trong nước.
– Được sử dụng trong công nghiệp để điều chế DDT, thuốc ngủ (hypnotic).

Used industrially to prepare DDT; as a hypnotic compound.

trichloroacetic acid /traɪˌklɔːrəʊəˈsetɪk ˈæsɪd/ trichloroacetic acid, acid trichloroacetic

– Công thức hóa học: CCl_3COOH.
– Tên viết tắt: TCA.
– Tinh thể sáp không màu; có độc, có mùi hắc (pungent); tan trong nước, alcohol và ether; điểm sôi 198 °C.
– Được sử dụng làm chất trung gian trong phản ứng hóa học, thuốc thử trong phòng thí nghiệm, y học và thuốc diệt cỏ (herbicide).

Used as a chemical intermediate and laboratory reagent, and in medicine, pharmacy, and herbicides.

trichloroacetic aldehyde /traɪˌklɔːrəʊəˈsetɪk ˈældɪhaɪd/ trichloroacetic aldehyde

– Công thức hóa học: CCl_3CHO.
– Tên khoa học khác: chloral, trichloroethanal, trichloroacetaldehyde.

– Chất lỏng dạng dầu, không màu; tan trong nước.

– Được sử dụng trong công nghiệp để điều chế DDT, thuốc ngủ (hypnotic).

trichlorobenzene /traɪˌklɔːrəʊˈbenziːn/ trichlorobenzene

– Công thức hóa học: $C_6H_3Cl_3$.

– Đồng phân trong hai hợp chất hữu cơ có độc sau:

– 1,2,3-trichlorobenzene, dạng tinh thể màu trắng; tan trong ether, không tan trong nước; điểm sôi 221 °C, được sử dụng làm chất trung gian trong phản ứng hóa học.

– 1,2,4-trichlorobenzene, chất lỏng không màu; dễ cháy; tan trong hầu hết dung môi hữu cơ và dầu, không tan trong nước; điểm sôi 213 °C; được sử dụng làm dung môi và chất lỏng điện ly (dielectric fluid), dầu biến áp tổng hợp (synthetic transformer oil), chất bôi trơn và thuốc diệt côn trùng (insecticide).

Used as a solvent and in dielectric fluids, synthetic transformer oils, lubricants, and insecticides.

2,3,6-trichlorobenzyloxypropanol /2,3,6-ˌtraɪklɔ:(r)ˌbenzɪlɒksɪˈprəʊpænɔ:l/ 2,3,6-trichlorobenzyloxypropanol

– Công thức hóa học: $(Cl)_3C_6H_2CH_2OCH_2CH(CH_3)OH$.

– Chất lỏng; điểm sôi 121 – 124 °C (0,1 mmHg); hợp chất dễ gây độc hại, chất cháy được; hầu như không tan trong nước, tan trong các dung môi hữu cơ thông thường.

– Được sử dụng làm chất diệt cỏ.

trichloroethanal /traɪˌklɔːrəʊˈeθənæl/ trichloroethanal

– Công thức hóa học: CCl_3CHO.

– Tên khoa học khác: chloral, trichloroacetic aldehyde.

– Chất lỏng dạng dầu, không màu; tan trong nước, được sử dụng trong công nghiệp để điều chế DDT, thuốc ngủ (hypnotic).

Used industrially to prepare DDT; andf as a hypnoticcompound.

trichloroethane /traɪˌklɔːrəʊˈeθeɪn/ trichloroethane

– Công thức hóa học: $C_2H_3Cl_3$.

– Đồng phân trong hai hợp chất không cháy, gây khó chịu, dạng lỏng sau:

– 1,1,1-trichloroethane (CH_3CCl_3), chất độc; tan trong alcohol và ether, không tan trong nước; điểm sôi 75 °C; được sử dụng làm dung môi, nhiên liệu đẩy trong bình phun (aerosol propellant), thuốc trừ sâu và chất làm sạch kim loại; có tên gọi khác là methyl chloroform.

– 1,1,2-trichloroethane ($CHCl_2CH_2Cl$) là hợp chất trong, không màu; tan trong các alcohol, ether, ester và ketone, không tan trong nước; điểm sôi 114 °C; được dùng làm chất trung gian trong phản ứng hóa học và dung môi; có tên gọi khác là vinyl trichloride.

trichloroethylene /traɪˌklɔːrəʊˈeθɪliːn/ trichloroethylene

- Công thức hóa học: $CHCl=CCl_2$.
- Chất lỏng nặng, bền; có độc, có mùi chloroform; tan ít trong nước, tan trong dầu mỡ và các dung môi hữu cơ thông dụng; điểm sôi 87 °C.
- Được sử dụng để làm sạch kim loại, tách dung môi, giặt khô và thuốc hun khói (fumigant) diệt côn trùng, sâu bọ và làm chất trung gian trong phản ứng hóa học.

  Used for metal degreasing, solvent extraction, and dry cleaning and as a fumigant and chemical intermediate.

trichlorofluoromethane /traɪˌklɔːrəʊflʊərəʊˈmeθeɪn/ trichlorofluoromethane

- Công thức hóa học: CCl_3F.
- Tên khoa học khác: fluorocarbon-11, fluorotrichloromethane.
- Chất lỏng không màu; có độc; không cháy; điểm sôi 24 °C.
- Được sử dụng làm chất trung gian trong phản ứng hóa học, dung môi, chất làm lạnh (refrigerant), nhiên liệu đẩy trong bình phun, chất đẩy (bọt nhựa) và trong bình cứu hóa (fire extingguisher).

  Used as a chemical intermediate, solvent, refrigerant, aerosol propellant, and blowing agent (plastic foams) and in fire extinguishers.

trichloro hydrin /traɪ'klɔːrəʊ 'haɪdrɪn/ trichloro hydrin

- Công thức hóa học: $CH_2ClCHClCH_2Cl$.
- Tên khoa học khác: allyl trichloride, tricholoropropane.
- Chất lỏng không màu; d = 1,417; điểm sôi 158 °C; không tan trong nước.
- Được sử dụng trong y học như là thuốc gây mê.

trichloroisocyanuric acid /traɪˌklɔːrəʊɪsəʊsaɪəˈnʊrɪk ˈæsɪd/ trichloroisocyanuric acid, acid trichloroisocyanuric

- Công thức hóa học: $C_3Cl_3N_3O_3$.
- Tên khoa học khác: symclosene, trichloroiminocyanuric acid.
- Tinh thể; giải phóng hypochlorous acid (HOCl) khi tiếp xúc với nước; điểm chảy 246 – 247 °C; tan trong dung môi chlorhóa và có độ phân cực cao.
- Được sử dụng làm tác nhân chlorhóa (chlorinating agent), chất tẩy uế (disinfectant) và tẩy mùi công nghiệp (industrial deodorant).

  Used as a chlorinating agent, disinfectant, and industrial deodorant.

trichloromethane /traɪˌklɔːrəʊˈmeθeɪn/ trichloromethane

- Công thức hóa học: $CHCl_3$.
- Tên khoa học khác: chloroform.
- Chất lỏng không màu; mùi ngọt; không cháy.
- Được sử dụng một thời làm chất gây mê (anesthetic).

  Used at one time as an anesthetic.

trichloromethyl chloroformate /traɪˌklɔːrəʊˈmeθɪl ˌklɔːrəˈfɔːmeɪt/ trichloromethyl chloroformate

- Công thức hóa học: $ClCOOCCl_3$.
- Tên khoa học khác: diphosgene.
- Chất lỏng không màu, có độc; điểm sôi 127 – 128 °C; tan trong alcohol, ether và benzene.
- Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ và làm khí độc trong Chiến tranh thế giới thứ nhất (World War I).

  Used in organic synthesis, and as a military poison gas during World War I.

trichloromethyl ether /traɪ'klɔːrəʊ'meθɪl 'ɪːθə/ trichloromethyl ether

- Công thức hóa học: $CHCl_2OCH_2C1$.
- Chất lỏng không màu; mùi hăng cay; điểm sôi 130 – 132 °C; d = 1,5066 (10 °C); không tan trong nước, tan được trong alcohol, ether; là chất làm chảy nước mắt.

trichloromethylsilane /traɪˌklɔːrəmeθɪlˈsaɪleɪn/ trichloromethylsilane

- Công thức hóa học: CH_3SiCl_3.
- Tên khoa học khác: methyltrichlorosilane.
- Chất lỏng không màu, có mùi khó chịu; điểm chảy –90 °C (–130 °F), điểm sôi 66 °C (150,8 °F).

trichloronate /traɪˈklɔːrəneɪt/ trichloronate

- Công thức hóa học: $C_{10}H_{12}Cl_3O_2PS$.
- Tên khoa học khác: *ortho*-ethyl(*O*-2,4,5-trichlorophenyl)ethylphosphonothioate.
- Chất lỏng màu hổ phách; điểm sôi 108 °C tại 0,01 mmHg; tan trong nước với nồng độ 50 phần triệu.
- Được sử dụng làm chất diệt côn trùng cho rau màu và sâu hại trong đất (soil pest) trên đồng cỏ.

  Used as an insecticide for vegetable crops and soil pests on meadows.

trichloronitromethane /traɪˌklɔːrəʊnaɪtrəʊˈmeθeɪn/ trichloronitromethane

- Công thức hóa học: CCl_3NO_2.
- Tên khoa học khác: chloropicrin.
- Chất lỏng không màu có mùi ngọt; khi bay hơi hít vào gây rất khó chịu lên phổi (lung) dẫn đến nôn mửa, ho và khóc.
- Được sử dụng làm chất hun trùng cho đất (soil fumigant).

trichlorophenol /traɪˌklɔːrəʊˈfiːnɔːl/ trichlorophenol

- Công thức hóa học: $C_6H_2Cl_3OH$.
- Tên khoa học khác: 2,4,6-T.
- Một trong hai chất độc, không cháy, có mùi phenol:
- 2,4,5-trichlorophenol, chất rắn màu xám; tan trong alcohol, acetone và ether; điểm chảy 69 °C. Được sử dụng làm thuốc diệt nấm (fungicide) và diệt khuẩn (bactericide).

– 2,4,6-trichlorophenol dạng vảy màu vàng; tan trong alcohol, acetone và ether; điểm sôi 248 °C. Được sử dụng làm thuốc diệt nấm (fungicide), chất làm rụng lá (defoliant) và thuốc diệt cỏ (herbicide).

2,4,5-trichlorophenoxyacetic acid /tu:,fɔ:(r),faɪv traɪˌklɔ:rəʊfənɒksiəˈsi:tɪk ˈæsɪd/ 2,4,5-trichlorophenoxyacetic acid, acid 2,4,5-trichlorophenoxyacetic

– Công thức hóa học: $C_6H_2Cl_3OCH_2CO_2H$.
– Tên khoa học khác: 2,4,5-T.
– Chất rắn màu da sáng, có độc; tan trong alcohol, không tan trong nước; điểm chảy 152 °C.
– Được sử dụng làm chất rụng lá (defoliant), hormone thực vật và chất diệt cỏ.
Used as a defoliant, plant hormone, and herbicide.

2,4,6-trichlorophenyl acetate /tu:,fɔ:(r):,sɪks:-traɪˌklɔ:rəʊ'fɪ:nəl 'æsɪteɪt/ 2,4,6-trichlorophenyl acetate

– Công thức hóa học: $Cl_3C_6H_2OOCCH_3$.
– Chất diệt nấm, đặc biệt cho hạt bông.

1,2,3-trichloropropane /wʌn:,tu:,θri:-traɪˌklɔ:rəʊˈprəʊpeɪn/ 1,2,3-trichloropropane

– Công thức hóa học: $CH_2ClCHClCH_2Cl$.
– Chất lỏng không màu; có độc; điểm sôi 156,17 °C.
– Được sử dụng làm chất tẩy sơn, vecni (varnish) và tẩy mỡ nhờn.
Used as a paint and varnish remover and degreasing agent.

1,1,2-trichloro-1,2,2-trifluoroethane /wʌn,wʌn,tu:-traɪˈklɔ:rəʊ-wʌn,tu:,tu:-traɪˌflʊərəʊˈeθeɪn/ 1,1,2-trichloro-1,2,2-trifluoroethane

– Công thức hóa học: CCl_2FCClF_2.
– Tên khoa học khác: trifluorotrichloroethane.
– Chất lỏng không màu, dễ bay hơi; điểm sôi 47,6 °C.
– Được sử dụng làm dung môi trong giặt khô, chất làm lạnh và trong bình cứu hỏa (fire extinguisher).
Used as a solvent for dry cleaning, as a refrigerant, and in fire extinguishers.

tricosane /ˈtraɪkəseɪn/ tricosane

– Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_{21}CH_3$.
– Tinh thể trắng lấp lánh; tan trong alcohol, không tan trong nước; điểm chảy 48 °C.
– Được sử dụng làm chất trung gian trong phản ứng hóa học.
Used as a chemical intermediate.

tricresyl phosphate /traɪˈkresɪl ˈfɒsfeɪt/ tricresyl phosphate

– Công thức hóa học: $(CH_3C_6H_4O)_3PO$.
– Tên viết tắt: TCP.
– Chất lỏng không màu, dễ cháy; không tan trong nước, tan trong các dung môi thông thường và dầu thực vật; điểm sôi 420 °C.

– Được sử dụng trong chất dẻo, chất chống cháy (fire retardant), môi trường lọc khí, phụ gia trong xăng dầu và chất bôi trơn.

Used as a plasticizer, plastics fire retardant, air filter medium, and gasoline and lubricant additive.

tricyclic dibenzopyran /traɪˈsaɪklɪk daɪˌbenzəʊˈpaɪrən/ tricyclic dibenzopyran

– Công thức hóa học: $CH_2(C_6H_4)_2O$.
– Tên khoa học khác: xanthene.
– Tinh thể vàng; tan trong ether, tan ít trong nước và alcohol; điểm chảy 100 °C.
– Được sử dụng làm thuốc diệt nấm (fungicide) và hóa chất trung gian cho phản ứng hóa học.

Used as a fungicide and chemical intermediate.

tricyclohexyi borate /ˌtraɪsaɪkləʊˈheksɪ ˈbɔːreɪt/ tricyclohexyi borate

– Công thức hóa học: $C_{18}H_{33}BO_3$.
– Tên khoa học khác: cyclohexyl borate, tricyclohexyl ester, boric acid ester.
– Chất lỏng, màu biến đổi từ không màu đến vàng; điểm sôi 230 – 250 °C, cháy được.
– Được sử dụng làm tác nhân dehydrathoá, chất xúc tác, dung môi đặc biệt, chất dẻo hoá, chất phụ gia cho sơn.

tricyclohexyltin hydroxide /ˌtraɪsaɪkləʊˈheksɪltɪn haiˈdrɒksaɪd/ tricyclohexyltin hydroxide

– Công thức hóa học: $C_{18}H_{34}OSn$.
– Tên khoa học khác: cyhexatin.
– Thuốc trừ sâu, là chất có khả năng tiêu diệt, giảm nhẹ, xua đuổi côn trùng.

***n*-tridecane** /en traɪˈdekeɪn/ *n*-tridecane

– Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_{11}CH_3$.
– Chất lỏng dễ cháy (combustible); tan trong alcohol, không tan trong nước; điểm sôi 226 °C.
– Được sử dụng làm chất đuổi trong chưng cất và làm hóa chất trung gian cho phản ứng hóa học.

Used as a distillation chaser and chemical intermediate.

tridecyl alcohol /traɪˈdesɪl ˈælkəhɒl/ tridecyl alcohol

– Công thức hóa học: $C_{12}H_{25}CH_2OH$.
– Tên khoa học khác: tridecanol /traɪˈdekənɔːl/.
– Hỗn hợp đồng phân, dạng chất lỏng màu trắng, dễ cháy có mùi dễ chịu; điểm chảy 31 °C.
– Được sử dụng trong chất tẩy rửa (detergent), nước hoa và trong chế tạo chất bôi trơn tổng hợp (synthetic lubricant).

Used in detergents and perfumery and to make synthetic lubricants.

triethanolamine /traɪeθəˈnɒləmiːn/ triethanolamine

- Công thức hóa học: $(HOCH_2CH_2)_3N$.
- Chất lỏng sánh đặc (viscous), hút ẩm, có mùi ammonia; tan trong chloroform, nước và alcohol; điểm sôi 335 °C.
- Được sử dụng trong xà phòng giặt khô, mỹ phẩm, chất tẩy rửa gia đình, gia công dệt may, làm sạch len và làm chất ức chế ăn mòn (corrosion inhibitor).

  Used in dry-cleaning soaps, cosmetics, household detergents, and textile processing, for wool scouring, and as a corrosion inhibitor.

triethanolamine stearate /traɪeθəˈnɒləmiːn ˈstɪəreɪt/ triethanolamine stearate

- Công thức hóa học: $C_{24}H_{49}NO_5$.
- Tên khoa học khác: trihydroxyethylamine stearate.
- Chất rắn sáp màu kem; điểm chảy 42 – 44 °C; tan trong methanol, ethanol, dầu khoáng và dầu thực vật.
- Được sử dụng làm chất nhũ hóa trong mỹ phẩm và dược phẩm.

triethylamine /traɪˌeθɪləˈmiːn/ triethylamine

- Công thức hóa học: $(C_2H_5)_3N$.
- Chất lỏng không màu, có độc, dễ cháy, có mùi ammonia; tan trong nước và alcohol; điểm sôi 90 °C.
- Được sử dụng làm dung môi, chất hoạt hóa tăng tốc cao su (rubber accelerator activator), chất ức chế ăn mòn và nhiên liệu đẩy (propellant) và các chất thấm và chống thấm.

  Used as a solvent, rubber accelerator activator, corrosion inhibitor, and propellant, and in penetrating and waterproofing agents.

triethylborane /traɪeθɪlˈbɔːreɪn/ triethylborane

- Công thức hóa học: $(C_2H_5)_3B$.
- Tên khoa học khác: boron triethyl, triethylborine /traɪeθɪlˈbɔːriːn/.
- Chất lỏng không màu; điểm sôi 95 °C.
- Được sử dụng làm nhiên liệu máy bay (jet fuel) hoặc thiết bị đánh lửa (igniter) cho động cơ phản lực và như một phụ gia cho nhiên liệu.

  Used as a jet fuel or igniter for jet engines and as a fuel additive.

triethylene glycol /traɪˈeθɪliːn ˈglaɪkɔːl/ triethylene glycol

- Công thức hóa học: $HO(C_2H_4O)_3C_2H_4OH$.
- Tên khoa học khác: tetraethylene glycol.
- Tên viết tắt: TEG.
- Chất lỏng không màu, hút ẩm, dễ cháy; tan trong nước; điểm sôi 327 °C.
- Được sử dụng làm dung môi cho nitrocellulose và chất dẻo, trong sơn mài (laquer) và vật liệu phủ (coating).

  Used as a nitrocellulose solvent and plasticizer and in lacquers and coatings.

triethylene glycol dibenzoate /ˌtraɪ'eθəlɪːn daɪ'benzəʊeɪt/ triethylene glycol dibenzoate

- Công thức hóa học: $C_6H_5CO(OCH_2CH_2)_3OOCC_6H_5$.
- Tinh thể không màu; điểm chảy 46 °C; cháy được.
- Được sử dụng làm chất dẻo hoá cho nhựa vinyl, chất kết dính.

triethylenemelamine /traɪˌeθɪliːnˈmeləmiːn/ triethylenemelamine

- Công thức hóa học: $NC[N(CH_2)_2]NC[N(CH_2)_2]NC[N(CH_2)_2]$.
- Tên khoa học khác: tretamine.
- Tên viết tắt: TEM.
- Tinh thể trắng; tan trong nước, alcohol, acetone, chloroform và methanol, polymerhóa (polymerize) ở 160 °C.
- Được sử dụng trong y học, thuốc trừ sâu (insecticide) và làm thuốc triệt sản hóa học (chemosterilant).

  Used in medicine and insecticides and as a chemosterilant.

triethylenetetramine /traɪˌeθɪliːnˈtetrəmiːn/ triethylenetetramine

- Công thức hóa học: $NH_2(C_2H_4NH)_2C_2H_4NH_2$.
- Chất lỏng màu vàng; tan trong nước; điểm sôi 277,5 °C.
- Được sử dụng trong chất tẩy rửa và trong sản xuất thuốc nhuộm và dược phẩm.

  Used in detergents and in the manufacture of dyes and pharmaceuticals.

triethylic borate /traɪˈəθɪlɪk ˈbɔːreɪt/ triethylic borate

- Công thức hóa học: $B(OC_2H_5)_3$.
- Tên khoa học khác: ethyl borate.
- Muối của ethanol và boric acid, dạng chất lỏng không màu, dễ cháy.
- Được sử dụng trong thuốc diệt khuẩn (antiseptic), sát trùng (disinfectant) và trong vật liệu chịu lửa (fireproofing).

  Used in antiseptics, disinfectants, and fireproofing.

triethyl phosphate /traɪˈeθɪl ˈfɒsfeɪt/ triethyl phosphate

- Công thức hóa học: $(C_2H_5)_3PO_4$.
- Tên viết tắt: TEP.
- Chất lỏng không màu, có độc, gây ức chế (inhibitor) cholin esterase; điểm sôi 216 °C; tan trong dung môi hữu cơ.
- Được sử dụng làm dung môi và chất dẻo hóa và trong sản xuất thuốc trừ sâu.

  Used as a solvent and plasticizer and for pesticides manufacture.

triethyl phosphite /ˌtraɪ'eθɪl 'fɒːsfaɪt/ triethyl phosphite

- Công thức hóa học: $(C_2H_5)_3PO_3$.
- Chất lỏng; điểm sôi 156,6 °C, d = 0,9687 (20 °C); chất cháy được; không tan trong nước, tan trong alcohol và ether.

– Được sử dụng làm chất ổn định, làm chất phụ gia cho mỡ bôi trơn.

trifluorochlorethylene resin /traɪflʊərəʊˌklɔːrəʊˈeθɪliːn ˈrezɪn/ trifluorochlorethylene resin, nhựa trifluorochlorethylene

– Fluorocarbon sử dụng là chất nền cho nhựa polychlorotrifluoroethylene.

A fluorocarbon used as a base for polychlorotrifluoroethylene resin.

trifluoromethane /traɪˌflʊərəʊˈmeθeɪn/ trifluoromethane

– Công thức hóa học: CHF_3.
– Tên khoa học khác: fluoroform, propellant 23, refrigerant 23.
– Chất khí không màu, không cháy; điểm sôi –84 °C tại áp suất 1 átmốtphe (101,325 pascal); điểm đông tụ –160 °C (1 atmosphere).
– Được sử dụng làm chất làm lạnh hoặc chất trung gian trong phản ứng hữu cơ.

Used in refrigeration and as an intermediate in organic synthesis.

trifluorotrichloroethane /traɪflʊərəʊˌklɔːrəʊˈmeθeɪn/ trifluorotrichloroethane

– Công thức hóa học: CCl_2FCClF_2.
– Tên khoa học khác: 1,1,2-trichloro-1,2,2-trifluoroethane.
– Chất lỏng không màu, dễ bay hơi; điểm sôi 47,6 °C.
– Được sử dụng làm dung môi trong giặt khô, chất làm lạnh và trong bình cứu hỏa (fire extinguisher).

Used as a solvent for dry cleaning, as a refrigerant, and in fire extinguishers.

triforine /'traɪfɔrɪːn/ triforine

– Công thức hóa học: $C_{10}H_{14}Cl_6O_2N_4$.
– Tên khoa học khác: 1,4-bis(2,2,2-trichloro-1-formamidoethyl)piperazine.
– Tinh thể; điểm chảy 155 °C.
– Được sử dụng trong nông nghiệp làm thuốc diệt nấm cho cây trồng.

triformal /traɪˈfɔːməl/ triformal

– Công thức hóa học: $(CH_2O)_3$.
– Tên khoa học khác: metaformaldehyde, *sym*-trioxane, trioxin.
– Tinh thể màu trắng; dễ cháy nổ; tan trong nước, alcohol và ether; điểm chảy 62 °C.
– Được sử dụng làm chất trung gian trong phản ứng hóa học, chất khử trùng (disinfectant) và xăng.

Used as a chemical intermediate, disinfectant, and fuel.

triglyceride triformal /traɪˈglɪsəraɪd traɪˈfɔːməl/ triglyceride triformal

– Công thức hóa học: $CH_2(OOCR_1)CH(OOCR_2)CH_2(OOCR_3)$.
– Ester tự nhiên của các acid béo thường và glycerol.
– Được sử dụng trong sản xuất dầu ăn, chất béo và các monoglyceride.

Used in the manufacture of edible oils, fats, and monoglycerides.

trigonal /ˈtrɪgənəl/ tam diện

– Tinh thể có hình khối, có quan hệ hoặc thuộc về hệ tinh thể được biểu thị bằng 3 trục nghiêng đều và không vuông góc với nhau.

Rhombohedral relating or belonging to the crystal system characterized by three equal axes that are equally inclined and not perpendicular to each other.

trihydroxy ethylamine oleate /ˌtraɪhaɪ'drɒːksɪ 'eθɪləmɪːn 'əʊlɪeɪt/ trihydroxy ethylamine oleate

– Công thức hóa học: $(OHCH_2CH_2)_3NHOOCC_{17}H_{33}$.

– Được sử dụng làm chất hoạt động bề mặt, tác nhân tạo nhũ tương.

trihydroxyethylamine stearate /traɪhaɪˌdrɒksiːˈeθɪləmiːn ˈstɪəreɪt/ trihydroxyethylamine stearate

– Công thức hóa học: $C_{24}H_{49}NO_5$.

– Tên khoa học khác: triethanolamine stearate.

– Chất sáp rắn màu kem; điểm chảy 42 – 44 °C; tan trong methanol, ethanol, dầu khoáng và dầu thực vật.

– Được sử dụng làm chất nhũ hóa trong mỹ phẩm và dược phẩm.

Used as an emulsifier in cosmetics and pharmaceuticals.

triiodomethane /traɪaɪˌəʊdəˈmeθeɪn/ triiodomethane

– Công thức hóa học: CHI_3.

– Tên khoa học khác: iodoform.

– Chất rắn dạng hình thoi sáu mặt, màu vàng; điểm chảy 119 °C; tan trong chloroform, ether và nước; có tính diệt khuẩn (bactericidal) yếu.

– Được sử dụng trong thuốc mỡ cho một số ít bệnh ngoài da.

This compound has weak bactericidal qualities and is used in ointments for minor skin diseases.

triisobutylene /traɪaɪsəʊˈbjuːtəliːn/ triisobutylene

– Công thức hóa học: $(C_4H_8)_3$.

– Hỗn hợp các đồng phân dạng chất lỏng, dễ cháy; điểm sôi 348–354 °C.

– Được sử dụng làm chất trung gian hóa học và nhựa, chất phụ gia dầu nhớt và nguyên liệu alkylhóa trong động cơ.

Used as a chemical and resin intermediate, lubricating oil additive, and motor fuel alkylation feedstock.

triisopropyl phosphite /ˌtraɪˌaɪzəʊ'prəʊpɪl/ triisopropyl phosphite

– Công thức hóa học: $[(CH_3)_2CH]_3PO_3$.

– Chất lỏng không màu, mùi đặc trưng; điểm sôi 94 – 96 °C (50 mmHg), d = 0,914 (20 °C); không tan trong nước, trộn lẫn được với nhiều dung môi hữu cơ.

– Được sử dụng làm dung môi chuyên dụng, làm chất phụ gia cho mỡ bôi trơn, hoá chất để sản xuất chất diệt cỏ.

trimethylamine /traɪˈmeθɪləmiːn/ trimethylamine

- Công thức hóa học: $(CH_3)_3N$.
- Tên viết tắt: TMA.
- Khí lỏng không màu, có mùi cá tanh; điểm sôi –4 °C; tan trong nước, ether và alcohol.
- Được sử dụng làm chất cảnh báo (warning agent) khí ga tự nhiên, tác nhân tuyển nổi (flotation agent) và chất dẫn dụ côn trùng (insect attractant).

  Used as a warning agent for natural gas, a flotation agent, and insect attractant.

***uns*-trimethylbenzene** /ˈʌns traɪˌmeθɪlˈbenziːn/ *uns*-trimethylbenzene

- Công thức hóa học: C_9H_{12}.
- Tên khoa học khác: pseudocumene.
- Hợp chất hữu cơ dạng lỏng; không tan trong nước; điểm sôi 168 °C, tan trong alcohol, benzene và ether.
- Được sử dụng trong sản xuất nước hoa, thuốc nhuộm và làm chất diệt trùng dây ruột mèo (catgut) dùng khi khâu vết mổ.

  Used to manufacture perfumes and dyes, and as a catgut sterilant.

trimethyl borate /traɪˈmeθɪl ˈbɔːreɪ/ trimethyl borate

- Công thức hóa học: $B(OCH_3)_3$.
- Tên khoa học khác: methyl borate.
- Chất lỏng nước màu trắng; điểm sôi 67 – 68 °C.
- Được sử dụng làm dung môi cho nhựa, sáp (wax), dầu, làm xúc tác, thuốc thử phân tích sơn và vecni (varnish).

  Used as a solvent for resins, waxes, and oils, and as a catalyst and a reagent in analysis of paint and varnish.

2,2,3-trimethylbutane / tuː, θriː, fɔː-ˌtraɪeθɪl'bjuːtein/ 2,2,3-trimethylbutane

- Công thức hóa học: $CH_3C(CH_3)_2C(CH_3)CH_3$.
- Chất lỏng không màu; điểm sôi 81 °C; d = 0,691; không tan trong nước, tan trong alcohol.
- Được sử dụng làm chất để tổng hợp hữu cơ, làm nhiên liệu cho máy bay.

trimethylchlorosilane /traɪmeθɪlˌklɔːrəʊˈsɪleɪn/ trimethylchlorosilane

- Công thức hóa học: $(CH_3)_3SiCl$.
- Chất lỏng không màu; điểm sôi 57 °C, tan; trong ether và benzene.
- Được sử dụng làm chất chống thấm nước (water repelling).

  It is soluble in ether and benzene; used as a water repelling agent.

trimethylethylene /traɪˌmeθɪlˈeθɪliːn/ trimethylethylene

- Công thức hóa học: C_5H_{10}.

– Tên khoa học khác: methyl butene, 3-methyl-2-butene.
– Chất lỏng không màu, dễ cháy, bay hơi; tan trong alcohol, không tan trong nước; là hợp chất bất kỳ trong hai đồng phân:
+ 3-methyl-1-butene, điểm sôi 20 °C; được sử dụng làm chất trung gian hóa học và trong sản xuất xăng có chỉ số octane cao, có tên khoa học khác là isopropylethylene.
+ 3-methyl-2-butene, điểm sôi 38 °C; được sử dụng làm chất gây mê (anesthetic), xăng octane cao, chất trung gian hóa học, tên khoa học là trimethylethylene.

trimethylol aminomethane /traɪˈmeθɪlɔːl əˌmiːnəʊˈmeθeɪn/ trimethylol aminomethane
– Công thức hóa học: $C_4H_{11}NO_3$.
– Tên khoa học khác: THAM, tris buffer, TRIS, trisamine, tromethamine.
– Tinh thể; điểm chảy 171 – 172 °C; tan trong nước, ethylene glycol, methanol và ethanol.
– Được sử dụng trong chế tạo chất hoạt động bề mặt, chất tăng tốc quá trình lưu hóa, dược phẩm và làm chất chuẩn trong chuẩn độ (titrimetric standard).
Used to make surface active agents, vulcanization accelerators, and pharmaceuticals, and as a titrimetric standard.

trimethylolethane /traɪˌmeθɪlɔːlˈeθeɪn/ trimethylolethane
– Công thức hóa học: $CH_3C(CH_2OH)_3$.
– Tên khoa học khác: methyltrimethylolmethane, pentoglycerine.
– Tinh thể không màu; tan trong alcohol và nước.
– Được sử dụng trong sản xuất vecni (varnish) và dầu khô (drying oil).
Used in the manufacture of varnishes and drying oils.

trinitrobenzene /traɪˌnaɪtrəʊˈbenziːn/ trinitrobenzene
– Công thức hóa học: $C_6H_3(NO_2)_3$.
– Tinh thể màu vàng; tan trong alcohol và ether.
– Được sử dụng làm chất nổ.
Used as an explosive.

2,4,7-trinitrofluorenone /tuː,fɔː(r),sevən-traɪˌnaɪtrəʊˈflʊərənəʊn/ 2,4,7-trinitrofluorenone
– Công thức hóa học: $C_{13}H_5N_3O_7$.
– Tên viết tắt: TNF.
– Tinh thể màu vàng; điểm chảy 175,2 – 176 °C; tạo phức tinh thể (complexe) với các indole để nhận biết bằng khối phổ (mass spectroscopy).
This compound forms crystalline complexes with indoles for identification by mass spectroscopy.

trinitromethane /traɪˌnaɪtrəʊˈmeθeɪn/ trinitromethane
– Công thức hóa học: $CH(NO_2)_3$.
– Tên khoa học khác: nitroform.

– Tinh thể; điểm chảy 150 °C; phân hủy ở hơn 25 °C.
– Được sử dụng làm thuốc nổ.
Used to make explosives.

2,4,6-trinitrotoluene /tuː,fɔː(r),sɪks-traɪˌnaɪtrəʊˈtɒljʊiːn/ 2,4,6-trinitrotoluene
– Công thức hóa học: $CH_3C_6H_2(NO_2)_3$.
– Tên viết tắt: TNT.
– Tinh thể màu vàng, có độc, gây nổ; tan trong alcohol và ether, không tan trong nước; điểm chảy 81 °C.
– Được sử dụng trong thuốc nổ (explosive) và chất trung gian trong phản ứng hóa học và trong hóa chất nhiếp ảnh.
Used as an explosive and chemical intermediate and in photographic chemicals.

***sym*-trioxane** /ˈsɪm traɪˈɒkseɪn/ *sym*-trioxane
– Công thức hóa học: $(CH_2O)_3$.
– Tên khoa học khác: metaformaldehyde, triformol, trioxin.
– Tinh thể màu trắng, dễ cháy nổ; tan trong nước, alcohol và ether; điểm chảy 62 °C.
– Được sử dụng làm chất trung gian trong phản ứng hóa học, chất khử trùng (disinfectant) và nhiên liệu.
Used as a chemical intermediate, disinfectant, and fuel.

trioxygen /traɪˈɒksɪʤən/ trioxygen
– Công thức hóa học: O_3.
– Tên khoa học khác: ozone.
– Chất khí không bền, màu xanh da trời; có mùi khó chịu, một dạng thù hình của oxygen; chất oxyhóa mạnh; điểm sôi –112 °C.
– Được sử dụng làm chất oxyhóa, tẩy trắng, tinh sạch nước và xử lý nước thải công nghiệp.
Used as an oxidant, bleach, and water purifier, and to treat industrial wastes.

tripalmitin /traɪˈpɑːmɪtɪn/ tripalmitin
– Công thức hóa học: $C_3H_5(OOCC_{15}H_{31})_3$.
– Chất bột màu trắng; không tan trong nước; điểm chảy 65,5 °C.
– Được sử dụng trong bào chế xi đánh bóng da (leather dressing) và trong xà phòng.
Used in the preparation of leather dressings and soaps.

triphenylmethane dye /traɪˌfenɪlˈmeθeɪn ˈdaɪ/ triphenylmethane dye, phẩm màu triphenylmethane
– Nhóm các thuốc nhuộm có cấu trúc phân tử chuyển hóa từ $(C_6H_5)_3CH$, thường bằng cách thế một trong số các hydrogen của C_6H_5 bằng NH_2, OH, hoặc HSO_3, bao gồm các loại thuốc nhuộm từ hắc ín (coal tar), ví dụ như rosaniline và fuchsin.

triphenylmethyl radical /traɪˌfenɪlˈmeθɪl ˈrædɪkl/ triphenylmethyl radical

- Tên khoa học khác: trityl radical.
- Gốc tự do có chứa ba vòng phenyl liên kết với một nguyên tử carbon.
  A free radical in which three phenyl rings are bonded to a single carbon.

triphenyl phosphate /traɪˈfenɪl ˈfɒsfeɪt/ triphenyl phosphate

- Công thức hóa học: $(C_6H_5O)_3PO$.
- Tinh thể; điểm chảy 49 – 50 °C; tan trong benzene, chloroform, ether và acetone.
- Được sử dụng làm chất thay thế long não (camphor) trong celluloid, chất làm dẻo trong sơn mài (lacquer) và vecni (varnish) và trong ngâm tẩm giấy lợp mái.
  Used as a substitute for camphor in celluloid, as a plasticizer in lacquers and varnishes, and to impregnate roofing paper.

triphenylphosphine /traɪˌfenɪlˈfɒsfiːn/ triphenylphosphine

- Công thức hóa học: $(C_6H_5)_3P$.
- Tinh thể; điểm chảy 80,5 °C; tan trong ether, benzene, chloroform và acid acetic băng (glacial).
- Được sử dụng làm chất khơi mào cho phản ứng polymerhóa (polymerization) và trong tổng hợp hữu cơ.
  Used as an initiator of polymerization and in organic synthesis.

triphenyltetrazolium chloride /traɪfenɪlˌtetrəˈzəʊliəm ˈklɔːraɪd/ triphenyltetrazolium chloride

- Công thức hóa học: $C_{19}H_{15}ClN_4$.
- Tên khoa học khác: red tetrazolium.
- Tinh thể; tan trong nước, alcohol và acetone.
- Được sử dụng làm tác nhân nhạy (sensitive reagent) cho phản ứng khử đường.
  Used as a sensitive reagent for reducing sugars.

triphenyltinacetate /traɪˌfenɪltɪˈnæsɪteɪt/ triphenyltinacetate

- Công thức hóa học: $C_{20}H_{18}O_2Sn$.
- Tên khoa học khác: fentinacetate.
- Chất rắn dạng tinh thể màu vàng chuyển nâu; điểm chảy 124 – 125 °C.
- Được sử dụng làm chất diệt nấm (fungicide), diệt nhuyễn thể (molluscicide) và diệt tảo (algicide) cho bệnh rụng lá sớm và muộn trên cây khoai tây, củ cải đường, lạc và cà phê.
  Used as a fungicide, molluscicide, and algicide for early and late blight on potatoes, sugarbeets, peanuts, and coffee.

triprene /ˈtraɪpriːn/ triprene

- Công thức hóa học: $C_{18}H_{32}O_2S$.
- Chất lỏng màu hổ phách (amber).
- Được sử dụng làm chất điều chỉnh tăng trưởng (growth regulator) cho cây trồng.

triprolidine /traɪ'prɒ:lɪdɪn/ triprolidine

- Công thức hóa học: $C_{19}H_{22}N_2$.
- Tên khoa học khác: *trans*-2-(3-(1-pyrrolidinyl)-1-p-tolylpropenyll pyridine.
- Tinh thể; điểm chảy 55 – 61 °C.
- Được sử dụng làm thuốc chống dị ứng.

triptane /ˈtrɪpteɪn/ triptane

- Công thức hóa học: $C_7H_{16.}$
- Hợp chất hữu cơ được sản xuất thương mại với khối lượng nhỏ nhưng là một chất được xếp hạng cao nhất về chỉ số chống kích nổ (antiknock) được biết đến.

  This is one of the highest antiknock ratings known.

tris buffer /ˈtrɪs ˈbʌfə(r)/ tris buffer

- Công thức hóa học: $C_4H_{11}NO_3$.
- Tên khoa học khác: THAM, trimethylol aminomethane, TRIS, trisamine, tromethamine.
- Tinh thể; điểm chảy 171 – 172 °C; tan trong nước, ethylene glycol, methanol và ethanol.
- Được sử dụng trong điều chế chất hoạt động bề mặt, chất tăng tốc quá trình lưu hóa, dược phẩm và làm chất chuẩn trong chuẩn độ (titrimetric standard).

  Used to make surface active agents, vulcanization accelerators, and pharmaceuticals, and as a titrimetric standard.

tris[2-(2,4-dichlorophenoxy)ethyl]phosphite /ˈtrɪs [tu:-(tu:,fɔ:(r)-daɪˌklɔ:rəʊfəˈnɒksi:)ˈɛθɪl]ˈfɒsfaɪt/ tris[2-(2,4-dichlorophenoxy)ethyl]phosphite

- Công thức hóa học: $C_{24}H_{21}Cl_6O_6P$.
- Tên viết tắt: 2,4-DEP.
- Chất lỏng màu tối; điểm sôi trên 200 °C.
- Được sử dụng làm chất diệt cỏ (herbicide) trước khi nảy mầm cho ngô, lạc và dâu tây.

  Used as a preemergence herbicide for corn, peanuts, and strawberries.

trisodium citrate /traɪˈsəʊdiəm ˈsaɪtreɪt/ trisodium citrate, trinatri citrate

- Công thức hóa học: $C_6H_5Na_3O_7{\cdot}2H_2O$.
- Tên khoa học khác: sodium citrate.
- Chất bột màu trắng, có vị mặn; tan trong nước, tan ít trong alcohol; có vị acid; mất nước ở 150 °C; phân hủy ở nhiệt độ cao.
- Được sử dụng trong y học như một chất chống đông máu (anticoagulant), trong nước giải khát, làm pho mát (chesse) và mạ điện (electroplating).

  Used in medicine as an anticoagulant, in soft drinks, cheesemaking, and electroplating.

tristearin /traɪˈstiːərɪn/ tristearin

- Công thức hóa học: $C_3H_5(C_{18}H_{35}O_2)_3$.
- Tên khoa học khác: glyceryl tristearate, stearin.
- Chất bột không màu, dễ cháy (combustible); không tan trong nước, tan trong alcohol, chloroform và carbon disulfide; điểm chảy 72 °C.
- Được sử dụng trong mài bóng (polish) kim loại, hồ bột, kẹo, nến và xà phòng và giấy chống thấm (waterproof).

  Used in metal polishes, pastes, candies, candles, and soap, and to waterproof paper.

triterpene /traɪˈstərpiːn/ triterpene

- Nhóm các hợp chất có cấu trúc mạch chứa 30 nguyên tử carbon và theo lý thuyết, bao gồm 6 đơn vị isoprene, phổ biến và có rất nhiều trong tự nhiên, gặp chủ yếu trong nhựa cây và sáp cây, ví dụ như ambrein.

  One of a class of compounds having molecular skeletons containing 30 carbon atoms, and theoretically composed of six isoprene units.

trithioacetaldehyde /traɪˌθaɪəʊæsəˈtældɪhaɪd/ trithioacetaldehyde

- Công thức hóa học: $(C_4H_4S_2)_3$.
- Tinh thể không màu; không tan trong nước.
- Được sử dụng làm chất ngủ (hypnotic).

trityl radical triterpene /ˈtraɪtɪl ˈrædɪkl traɪˈstərpiːn/ trityl radical triterpene

- Tên khoa học khác: trityl radical, triphenylmethyl radical.
- Gốc tự do có chứa ba vòng phenyl liên kết với một nguyên tử carbon.

  A free radical in which three phenyl rings are bonded to a single carbon.

trivial name /ˈtrɪviːəl ˈneɪm/ tên gốc

- Tên thông thường của một hợp chất hóa học xuất phát từ tên của nguồn tự nhiên tại thời điểm mà hợp chất đó được phân lập và chưa có thông tin gì về cấu trúc phân tử của nó.

  A common name for a chemical compound derived from the names of the natural source of the compound at the time of its isolation and before anything is known about its molecular structure.

tromethamine /trəʊˈmeθəmiːn/ tromethamine

- Công thức hóa học: $C_4H_{11}NO_3$.
- Tên khoa học khác: THAM, trimethylol aminomethane, TRIS, trisamine, tris buffer.
- Tinh thể; điểm chảy 171 – 172 °C; tan trong nước, ethylene glycol, methanol và ethanol.
- Được sử dụng trong chế tạo chất hoạt động bề mặt, chất thúc đẩy quá trình lưu hóa, dược phẩm và làm chất chuẩn trong chuẩn độ (titrimetric standard).

Used to make surface active agents, vulcanization accelerators, and pharmaceuticals, and as a titrimetric standard.

tropacocaine hydrochloride /trəʊˌpekəʊ'keɪn/ tropacocaine hydrochloride

- Công thức hóa học: $C_{15}H_{19}NO_2.HCl$.
- Muối dưới dạng tinh thể; phân huỷ ở 271 °C; hoà tan trong nước, alcohol và ether.
- Được sử dụng làm thuốc gây tê cho cột sống.

tropeoline 00 /trɔʊˈpiːəlɪn ˈzɪrəʊ ˈzɪrəʊ/ tropeoline 00

- Công thức hóa học: $NaSO_3C_6H_4NNC_6H_4NHC_6H_5$.
- Chất chỉ thị acid - base có độ pH trong khoảng 1,4 – 3,0; màu sắc (từ acid sang base) chuyển từ đỏ sang vàng.
- Được sử dụng làm chất nhuộm sinh học.

  Used as a biological stain.

tubatoxin /ˈtjuːbətɒksɪn/ tubatoxin

- Công thức hóa học: $C_{23}H_{22}O_6$.
- Tên khoa học khác: rotenone.
- Tinh thể màu trắng; điểm chảy 163 °C; tan trong ether và acetone.
- Được sử dụng làm thuốc trừ sâu (insecticide) và trong thuốc bột diệt bọ chét và thuốc phun (spray) diệt ruồi.

tungsten lake /ˈtʌŋstən ˈleɪk/ tungsten lake

- Tên khoa học khác: phosphotungstic pigment.
- Chất thuốc màu xanh hoặc xanh lá, được tạo thành qua kết tủa dung dịch phosphotungstic hoặc phosphomolybdic acid với màu xanh cây cẩm quỳ (malachite green), màu xanh dương tím (victoria blue) và các thuốc nhuộm màu cơ bản khác.
- Được sử dụng trong mực in, sơn và men sứ.

  Used in printing inks, paints, and enamels.

turpentine camphor /ˈtɜːpəntaɪn ˈkæmfə(r)/ turpentine camphor

- Công thức hóa học: $C_{10}H_{16}\cdot HCl$.
- Tên khoa học khác: artificial camphor, dipentene hydrochloride, pinene hydrochloride, terpene hydrochloride.
- Hợp chất rắn, tan trong nước, điểm chảy 125 °C.
- Sử dụng làm chất khử trùng.

  Used as an antiseptic.

twinned double bonds /ˈtwɪnd ˈdʌbl ˈbɒnz/ liên kết đôi đôi

- Tên khoa học khác: cumulative double bond.
- Liên kết đôi kết nối ít nhất ba phân tử carbon liên tiếp trong một cấu trúc duy nhất, ví dụ như $H_2C=C=CH_2$ (allene).

Twitchell reagent /ˈtwɪʧəl riːˈeɪʤənt/ thuốc thử Twitchell

- Chất xúc tác phản ứng thủy phân acid của các chất béo.
- Một sản phẩm cộng nhóm sulfonate (sulfonated) của naphthalene và oleic acid, có tên là: naphthalenestearosulfonic acid.

  A catalyst for the acid hydrolysis of fats; a sulfonated addition product of naphthalene and oleic acid, that is, a naphthalenestearosulfonic acid.

U

u /juː/ viết tắt của unit, đơn vị

UDMH /juːdiːemeɪʧ/ UDMH

- Công thức hóa học: $(CH_3)_2NNH_2$.
- Tên khoa học khác: *uns*-dimethylhydrazine.
- Chất lỏng không màu, rất độc, dễ cháy.
- Được sử dụng làm một thành phần trong nhiên liệu tên lửa và máy bay phản lực và làm chất ổn định cho phụ gia nhiên liệu peroxide hữu cơ.

  Used as a component of rocket and jet fuels and as a stabilizer for organic peroxide fuel additives.

ulexine /juː'leksɪn/juː'leksaɪn/ ulexine

- Công thức hóa học: $C_{11}H_{14}ON_2$.
- Một dạng alkaloid được tách ra từ hạt của cây *Ulex europaeus*, cây kim tước ở châu Âu.
- Được sử dụng làm thuốc lợi tiểu và gây tê từng vùng.

Ullmann reaction /ˈʌlmən riˈækʃn/ phản ứng Ullmann

- Một biến thể của tổng hợp Fittig, sử dụng bột đồng thay cho natri.

  A variation of the Fittig synthesis, using copper powder instead of sodium.

ultraviolet stabilizer /ˌʌltrəˈvaɪələt ˈsteɪbɪlaɪzə(r)/ chất ổn định UV

- Tên khoa học khác: UV stabilizer.
- Hợp chất hóa học bất kỳ, kết hợp với nhựa nhiệt dẻo (thermoplastic), hấp thụ có chọn lọc các tia cực tím (ultraviolet).
- Được sử dụng để ngăn ngừa quá trình phân hủy polymer bằng tia cực tím.

  Used to prevent ultraviolet degradation of polymers.

umbelliferone /ʌmbə'lɪːfərəʊn/ umbelliferone

- Công thức hóa học: $C_9H_6O_3$.
- Lactone được tách ra từ thảo mộc họ Hoa tán (Umbelliferae); tinh thể không màu; thăng hoa ở 223 °C; hoà tan nhẹ vào nước, hoà tan tốt trong alcohol và acid acetic.

umbellulone /ʌm'belələʊn/ umbellulone

- Công thức hóa học: $C_{10}H_{14}O$.
- Một ketone dưới dạng dầu; điểm sôi 139 °C (70 mmHg); được tách ra từ cây *Umbellularia californica*.

undecalacton /ˌʌndekə'læktəʊn/ undecalacton

- Công thức hóa học: $C_{11}H_{20}O_2$.
- Tên khoa học khác: γ-undecyl lactone, peach aldehyde.
- Chất lỏng có mùi thơm, d = 0,941 – 0,944.
- Được sử dụng để sản xuất hương liệu và nước hoa.

undecanal /ʌnˈdekənæl/ undecanal

- Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_9CHO$.
- Tên khoa học khác: hendecanal, *n*-undecyclic aldehyde.
- Chất lỏng không màu; có mùi ngọt; tan trong dầu và alcohol.
- Được sử dụng trong nước hoa và hương liệu.

  Used in perfumes and flavoring.

undecane /ʌnˈdekeɪn/ undecane

- Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_9CH_3$.
- Tên khoa học khác: hendecane.
- Chất lỏng không màu; dễ cháy; điểm sôi 385 °F (196 °C), chớp sáng (flash point) ở 149 °F (65 °C).
- Được sử dụng làm chất trung gian trong phản ứng hóa học và trong nghiên cứu dầu mỏ.

  Used as a chemical intermediate and in petroleum research.

undecanoic acid /ʌnˌdekəˈnɔːɪk ˈæsɪd/ undecanoic acid, acid undecanoic

- Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_9COOH$.
- Tinh thể không màu; tan trong alcohol và ether; không tan trong nước; điểm chảy 29 °C.
- Được sử dụng làm chất trung gian cho phản ứng hóa học.

  Used as a chemical intermediate.

1-undecanol /1-ʌn'dekənɔːl/ 1-undecanol

- Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_9CH_2OH$.
- Tên khoa học khác: 1-hendecanol, *n*-undecyl alcohol.
- Chất lỏng không màu; mùi cam quít; d = 0,829-0,834; hoà tan trong 60 % alcohol.
- Được sử dụng để sản xuất hương liệu và nước hoa.

2-undecanone /tuː-ʌnˈdekənəʊn/ 2-undecanone

- Công thức hóa học: $CH_3COC_9H_{19}$.
- Tên khoa học khác: methyl nonyl ketone.
- Chất lỏng dạng dầu; điểm sôi 225 °C; tan trong hai phần của dung dịch 70 % alcohol.
- Được sử dụng trong nước hoa và hương liệu.

  Used in perfumes and flavoring.

undecenal /ʌndə'sɪna:l/ undecenal

- Công thức hóa học: $CH_3CH=CH[CH_2]_7CHO$.
- Tên khoa học khác: undecylenic aldehyde.
- Chất lỏng, mùi khó chịu; d = 0,840 – 0,850; hoà tan trong 80 % alcohol.
- Được sử dụng để sản xuất hương liệu và nước hoa.

undecyl /ʌnˈdesɪl/ undecyl

- Công thức hóa học: $C_{11}H_{23}$.
- Tên khoa học khác: hendecyl.
- Gốc tự do của undecane.

undecylenic acid /ʌnˌdesɪˈlɪnɪk ˈæsɪd/ undecylenic acid, acid undecylenic

- Công thức hóa học: $CH_2CH(CH_2)_8COOH$.
- Chất lỏng màu sáng; dễ cháy; có mùi hoa quả; tan trong alcohol, ether, chloroform và benzene, hầu như không tan trong nước.
- Được sử dụng trong y học, nước hoa, hương liệu và chất dẻo.
  Used in medicine, perfumes, flavors, and plastics.

undecylenic alcohol /ʌnˌdesɪˈlɪnɪk ˈælkəhɒl/ undecylenic alcohol

- Công thức hóa học: $C_{11}H_{22}O$.
- Chất lỏng không màu có mùi hương chanh; tan trong dung dịch 70 % alcohol.
- Được sử dụng trong nước hoa.
  Used in perfumes.

undecylenyl acetate /ʌnˌdesɪlˈenɪl ˈæsɪteɪt/ undecylenyl acetate

- Công thức hóa học: $C_{13}H_{24}O_2$.
- Chất lỏng không màu; có mùi hương hoa quả; tan trong dung dịch 80 % alcohol.
- Được sử dụng trong nước hoa và hương liệu.

***n*-undecylic aldehyde** /en-ʌndəˈsɪlɪk ˈældɪhaɪd/ *n*-undecylic aldehyde

- Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_9CHO$.
- Tên khoa học khác: hendecanal, undecanal.
- Chất lỏng không màu; có mùi ngọt; tan trong dầu và alcohol.
- Được sử dụng trong nước hoa và hương liệu.
  Used in perfumes and flavoring.

uns-, unsym- /ʌns, ˈʌnsɪm/ uns-, unsym-

- Tiền tố hóa học chỉ rõ rằng các nhóm thế trong một hợp chất hữu cơ có cấu trúc bất đối xứng đối với chuỗi carbon hoặc đối với một nhóm chức (ví dụ như nối đôi, nối ba).
  A chemical prefix denoting that the substituents of an organic compound are structurally unsymmetrical with respect to the carbon skeleton, or with respect to a function group.

unsaturated hydrocarbon /ʌnˈsætʃəreɪtɪd ˌhaɪdrəˈkɑːbən/ hydrocarbon không bão hòa, hydrocarbon không no

– Nhóm các hợp chất hydrocarbon có ít nhất một liên kết đôi hoặc liên kết ba carbon-carbon không thuộc vòng thơm (aromatic), ví dụ như ethylene, propadiene và acetylene.

One of a class of hydrocarbons that have at least one double or triple carbon-to-carbon bond that is not in an aromatic ring.

unsaturation /ʌnsætʃəˈreɪʃn/ trạng thái không bão hòa, không no

– Trạng thái, trong đó các liên kết nguyên tử mạch thẳng hoặc mạch vòng của một hợp chất hữu cơ sẽ không hoàn toàn bão hòa (có nghĩa là không no), thường xảy ra đối với nguyên tử carbon nhưng có thể bao gồm các nguyên tử khác trong chuỗi hoặc vòng. Trạng thái không bão hòa này thường dẫn đến liên kết đôi (như olefin) hoặc liên kết ba (như acetylene).

A state in which the atomic bonds of an organic compound's chain or ring are not completely satisfied (that is, not saturated), usually applies to carbon, but can include other ring or chain atoms, unsaturation usually results in a double bond (as for olefin) or a triple bond (as for the acetylene).

unsymmetrical /ʌnˈsɪmetrɪkəl/ bất đối xứng

UPAC-Nomenclature /juːpiːeɪsiː-nəˈmenkləʧə/ hệ thống danh pháp UPAC

upper explosive limit /ˈʌpə(r) ɪkˈspləʊsɪv ˈlɪmɪt/ giới hạn không bắt lửa trên.

– Tên khoa học khác: upper flammable limit.

– Tỷ lệ phần trăm tối đa của hơi hoặc khí dễ cháy trong không khí mà trên tỷ lệ đó, sự bốc cháy sẽ không thể diễn ra vì tỷ lệ khí so với oxygen quá cao.

The maximum percentage of flammable gas or vapor in the air above which ignition cannot take place because the ratio of the gas to oxygen is too high.

uracil /ˈ jʊrəˌsil/ uracil

– Công thức hóa học: NHCONHCOCH=CH.

– Tên khoa học khác: 2,4-dioxypyrimidine.

– Tinh thể dạng hình kim; phân huỷ ở 335 °C; hoà tan trong nước nóng, ammoni hydroxide, không hoà tan trong alcohol và ether.

– Được sử dụng trong nghiên cứu hoá sinh.

uracil-6 carboxylic acid /ˈjʊrəˌsil-sɪks kɑːbəʊsilikˈæsɪd/ uracil-6 carboxylic acid, acid uracil-6 carboxylic

– Công thức hóa học: HNCONHCOCH=CCOOH.

– Tên khoa học khác: orotic acid.

– Có trong sữa bò; nó còn được phân lập từ một số nguồn khác; điểm chảy 345 – 346 °C; là nguyên liệu tổng hợp acid nucleic.

uranine /ˈjʊrəniːn/ uranine

– Công thức hóa học: $Na_2C_{20}H_{10}O_5$.

– Tên khoa học khác: sodium fluorescein, uranin /ˈjʊrənɪn/, uranine yellow /ˈjʊrəniːn ˈjeləʊ/.
– Chất bột hút ẩm màu nâu hoặc cam, tan trong nước.
– Được sử dụng làm thuốc nhuộm màu vàng cho lụa và vải len, chất đánh dấu trên đại dương phục vụ cứu hộ trên không và trên biển, thuốc thử phân tích.

Used as a yellow dye for silk and wool, a marker in the ocean to facilitate air and sea rescues, and as an analytical reagent.

uranium acetate /jʊˈreɪniəm ˈæsɪteɪt/ uranium acetate, urani acetate

– Công thức hóa học: $UO_2(C_2H_3O_2)_2 \cdot 2H_2O$.
– Tên khoa học khác: uranyl acetate.
– Tinh thể phóng xạ màu vàng; có độc; phân hủy khi có ánh sáng; tan trong nước lạnh, phân hủy trong nước nóng, mất nước trong tinh thể ở 110 °C; phân hủy ở 275 °C.
– Được sử dụng trong y học và làm chất phân tích và là tác nhân oxy hóa vi khuẩn.

Used in medicine and as an analytical reagent and bacterial oxidant.

uranyl oxalate /ˈjʊrənil ˈɒksəleit/ uranyl oxalate

– Công thức hóa học: $UO_2C_2O_4.3H_2O$.
– Bột màu vàng; không hoà tan vào nước, tan được trong các acid vô cơ; có thể được điều chế bằng cách cho muối uranyl nitrat tác dụng với acid oxalic.

urbacid /ˈɜːrbəsɪd/ urbacid

– Công thức hóa học: $C_7H_{15}AsN_2S_3$.
– Tinh thể không màu; điểm chảy 144 °C; không tan trong nước.
– Được sử dụng để kiểm soát bệnh vảy táo (apple scale) và các loại bệnh trên cây cà phê.

Used to control apple scale and diseases of coffee trees.

urea /jʊˈriə/ urea

– Công thức hóa học: $CO(HN_2)_2$.
– Tên khoa học khác: carbamide.
– Hợp chất tự nhiên của quá trình phân hủy protein tìm thấy trong nước tiểu, được tổng hợp hữu cơ dưới dạng tinh thể hoặc bột màu trắng; điểm chảy 132,7 °C; tan trong nước, alcohol và benzene.
– Được sử dụng làm phân bón (fertilizer), trong nhựa, keo dính (adhesive), chất chống cháy và trong y học.

Used as a fertilizer, in plastics, adhesives, and flameproofing agents, and in medicine.

urea anhydride /jʊˈrɪə ænˈhaɪdraɪd/ urea anhydride

– Công thức hóa học: NHCNH.

– Tên khoa học khác: cyanamide.
– Hợp chất có tính acid (acidic); có dạng tinh thể hình kim; điểm chảy 46 °C; tan trong nước.

urea-formaldehyde resin /jʊˈrɪə fɔːˈmændɪhaɪd ˈrezɪn/ urea-formaldehyde resin, nhựa urea-formaldehyde

– Tên khoa học khác: urea resin.
– Nhựa nhiệt rắn (thermoset) tổng hợp điều chế bằng phản ứng giữa urea (carbamide) với formaldehyde hoặc các polymer của nó.

A synthetic thermoset resin derived by the reaction of urea (carbamide) with formaldehyde or its polymers.

urea hydrochloride /jʊ'rɪə haɪdrə'klɔːraɪd/ urea hydrochloride

– Công thức hóa học: $CO(NH_2)_2.HCl$.
– Tinh thể không màu; dễ bị chảy rữa; hoà tan trong nước.
– Trong y học khi chất này kết hợp với quinin hydrochloride sẽ tạo ra một loại thuốc gây tê bộ phận.

urea nitrate /jʊˈrɪə ˈnaɪtreɪt/ urea nitrate

– Công thức hóa học: $CO(NH_2)_2 \cdot HNO_3$.
– Tinh thể không màu; gây cháy nổ; tan trong alcohol, tan ít trong nước; phân hủy ở 152 °C.
– Được sử dụng trong thuốc nổ và chế tạo urethane.

Used in explosives and to make urethane.

urea peroxide /jʊˈrɪə pəˈrɒksaɪd/ urea peroxide

– Công thức hóa học: $CO(NH_2)_2 \cdot H_2O_2$.
– Chất bột không ổn định, màu trắng; gây cháy; tan trong nước, alcohol và ethylene glycol; phân hủy ở 75 – 85 °C hoặc khi ẩm.
– Được sử dụng làm nguồn hydrogen peroxide không chứa nước, làm chất sát khuẩn, trong mỹ phẩm và dược phẩm, và để tẩy trắng.

Used as a source of water free hydrogen peroxide, as a disinfectant, in cosmetics and pharmaceuticals, and for bleaching.

urea resin /jʊˈrɪə ˈrezɪn/ urea resin, nhựa urea

– Tên khoa học khác: urea-formaldehyde resin.
– Nhựa nhiệt rắn (thermoset) tổng hợp điều chế bằng phản ứng giữa urea (carbamide) với formaldehyde hoặc các polymer của nó.

A synthetic thermoset resin derived by the reaction of urea (carbamide) with formaldehyde or its polymers.

urea stibamine /jʊ'rɪə 'stɪbəˌmɪːn/ urea stibamine

– Công thức hóa học: $NH_2CONHC_6H_4SbO(OH)ONH_4$.
– Chất bột màu trắng; được sử dụng làm thuốc chống sốt rét ở vùng nhiệt đới.

urethane /ˈjʊrəθeɪn/ urethane

- Công thức hóa học: $CO(NH_2)OC_2H_5$.
- Tên khoa học khác: ethyl carbamate, ethyl urethane.
- Chất bột không màu; dễ cháy; có độc; tan trong nước và alcohol; điểm chảy 49 °C.
- Được sử dụng làm dung môi và chất trung gian trong hóa học và nghiên cứu sinh hóa và trong thú y (veterinary).

  Used as a solvent and chemical intermediate and in biochemical research and veterinary medicine.

ucric acid /'jʊkrɪk 'æsɪd/ ucric acid, acid ucric

- Công thức hóa học: $C_5H_4O_3N_4$.
- Tên khoa học khác: 7,9-dihydro-1*H*-purine-2,8,8-(3*H*)-trione.
- Tinh thể màu trắng; không mùi, không vị; d = 1,85 – 1,89; khi đun nóng dễ bị phân huỷ; thường tồn tại cả ở dạng đồng phân là *iso*; tan trong glycerol, dung dịch KOH, natri acetate, ít tan trong nước; do hai nhà khoa học Scheele và Bergman phát hiện ra vào năm 1776.
- Được sử dụng làm chất trung gian trong tổng hợp hữu cơ.

uridine /'jʊrɪdaɪːn/ uridine

- Công thức hóa học: $C_4H_3N_2O_2.C_5H_9O_4$.
- Tên khoa học khác: uracil-D-riboside.
- Nucleoside được phân bố rộng rãi trong thiên nhiên và thu được từ acid nucleic; tinh thể màu trắng; điểm chảy 165 °C; hoà tan trong nước, tan nhẹ trong alcohol loãng, không tan trong alcohol.

uridylic acid /ˌjʊrɪ'dəlɪk 'æsɪd/ uridylic acid, acid uridylic

- Công thức hóa học: $C_9H_{13}N_2O_9P$.
- Tên khoa học khác: uridine monophosphate.
- Tồn tại dưới dạng tinh thể; hoà tan dễ dàng trong nước, alcohol; điểm chảy 202 °C.
- Được sử dụng trong nghiên cứu sinh hoá.

uronic acid /jʊˈrɒnɪk ˈæsɪd/ uronic acid, acid uronic

- Một trong các hợp chất tương tự như đường, ngoại trừ nguyên tử carbon cuối bị oxyhóa (oxidized) từ alcohol thành một nhóm carboxyl, ví dụ như galacturonic acid và glucuronic acid.

  One of the compounds that are similar to sugars, except that the terminal carbon has been oxidized from the alcohol to a carboxyl group.

urotropin /jʊˈrɒtrəpɪn/ urotropin

- Công thức hóa học: $(CH_2)_6N_4$.
- Tên khoa học khác: cystamine.
- Bột dạng tinh thể màu trắng, điểm chảy 280 °C.
- Được sử dụng trong chế tạo nhựa tổng hợp.

ursolic acid /jʊ'sɔ:lɪk 'æsɪd/ ursolic acid, acid acid

- Công thức hóa học: $C_{30}H_{48}O_3$.
- Terpen năm vòng (terpen pentacyclic), có trong lá và quả của một số loài thực vật; bột không màu; không hoà trong nước, hoà tan trong alcohol, ether, chloroform; điểm chảy 267 °C.
- Được sử dụng để sản xuất dược phẩm và chế tạo thực phẩm.

V

VA(C) /viːeɪ(siː)/ tên viết tắt của vinyl acetate

vaccenic acid /'vækseniк 'æsɪd/ vaccenic acid, acid vaccenic

- Công thức hóa học: $C_{18}H_{34}O_2$.
- Tên khoa học khác: *trans*-octadecen-11-oic acid.
- Đồng phân (isomer) của acid oleic, có trong thịt hoặc bơ béo.

vagusstoff /'veɪgəsta:f/ vagusstoff

- Công thức hóa học: $C_7H_{16}O_2N$.
- Tên khoa học khác: acetylcholine.
- Loại hợp chất sinh ra từ một số đầu dây thần kinh, có tác dụng kích thích hoạt động của các màng trong cơ thể động vật.

valacidin /və'læsɪdɪn/ valacidin

- Công thức hóa học: $C_{26}H_{24}N_4C_8$.
- Chất rắn có màu chuyển từ nâu sang đỏ; hoà tan trong các dung môi phân cực, dung dịch kiềm, không tan trong dung môi không phân cực và dung dịch acid.
- Được sử dụng để bảo quản các mẫu vật sinh học.

valdetamide /væl'dɪtəmaɪd/ valdetamide

- Công thức hóa học: $C_9H_{17}NO$.
- Tên khoa học khác: diethylallylacetamide.
- Bột màu trắng; hoà tan trong alcohol và ether; hoà tan hạn chế trong nước; điểm chảy 75 – 76 °C; một loại thuốc giảm đau.

valances /ˈvæləns/ hóa trị

valence angle /ˈveɪləns ˈæŋgl/ góc liên kết, góc hóa trị

- Tên khoa học khác: bond angle.
- Góc giữa các liên kết chung một nguyên tử.
  The angle between bonds sharing a common atom.

valence-bond /ˈveɪləns ˈbɒnd/ liên kết hóa trị

- Liên kết được hình thành giữa các electron của hai hoặc nhiều nguyên tử.
  The bond formed between the electrons of two or more atoms.

***n*-valeraldehyde** /en-ˌvælərˈældɪhaɪd/ *n*-valeraldehyde

- Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_3CHO$.
- Tên khoa học khác: valeral /ˈvælərəl/.

– Chất lỏng dễ cháy; tan trong ether và alcohol, tan ít trong nước, điểm sôi 102 °C.
– Được sử dụng trong hương liệu và làm chất tăng tốc quá trình lưu hóa cao su (rubber accelerator).

Used in flavors and as a rubber accelerator.

valeramide /ˌvælərˈæmaɪd/ valeramide

– Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_3CONH_2$.
– Tên khoa học khác: pentanamide, valeric amide.
– Tinh thể không màu; tan trong nước; điểm chảy 127 °C.

valerian oil /vəˈlɪːrɪən ɔɪl/ valerian oil, dầu hương liệu từ cây nữ lang

– Chất lỏng màu vàng ngả nâu; hoà tan trong alcohol, acetone và các dung môi khác; dầu này thu được bằng cách chiết từ rễ hoặc thân cây nữ lang, có tên *Valeriana officinalis*. Trong thành phần của dầu gồm chủ yếu là các pinen, camphen và một số ester.
– Được sử dụng làm hương liệu hoặc tạo mùi cho thuốc lá và dùng trong y học.

valeric acid /vəˈlɪrɪk ˈæsɪd/ valeric acid, acid valeric

– Công thức hóa học: $CH_3(CH_2)_3COOH$.
– Tên khoa học khác: valerianic acid /vəˌlɪriːˈænɪk ˈæsɪd/.
– Chất lỏng không màu; dễ cháy; có độc; thấm mùi (penetrating aroma); tan trong nước, alcohol và ether; điểm sôi 185 °C.
– Được sử dụng trong chế tạo hương liệu, nước hoa, chất bôi trơn, chất dẻo hóa nhựa và dược phẩm.

Used to make flavors, perfumes, lubricants, plasticizers, and pharmaceuticals.

γ-valerolactone /ˈgæmə vəˌlɪrəʊˈlæktəʊn/ γ-valerolactone

– Công thức hóa học: $C_5H_8O_2$.
– Chất lỏng không màu; dễ cháy; gần như không hòa trộn (immiscible), điểm sôi 205 °C.
– Được sử dụng làm chất liên kết trong dung dịch nhuộm, trong dầu phanh, dầu cắt gọt và dung môi cho keo dính, sơn mài (lacquer) và thuốc trừ sâu (insecticide).

Used as a dye-bath coupling agent, in brake fluids and cutting oils, and as a solvent for adhesives, lacquers, and insecticides.

valethamate bromide /'væləθəmeɪd 'brəʊmaɪd/ valethamate bromide

– Công thức hóa học: $C_{19}H_{32}BrNO_2$.
– Tên khoa học khác: diethyl(2-hydroxy ethyl)methylammonium-3-methyl-2-phenyl valerate bromide.
– Tinh thể; điểm sôi 101 °C; hoà tan trong alcohol và nước, không hoà tan trong ether.
– Được sử dụng làm thuốc chống co thắt.

valine /'veɪlɪ:n/ valine

- Công thức hóa học: $C_5H_{11}NO_2$.
- Tên khoa học khác: 2-amino-3-methylbutyric acid.
- Một dạng của acid amine được phân lập năm 1879 và được khẳng định cấu trúc năm 1906. Loại acid này rất cần cho sự phát triển của cơ thể người.

valone /'va:ləʊn/ valone

- Công thức hóa học: $C_{14}H_{14}O_3$.
- Tinh thể màu vàng; điểm chảy 68 °C; không hoà tan trong nước, tan được trong các dung môi hữu cơ thông thường; là chất chống đông máu.
- Được sử dụng làm chất diệt các côn trùng gây hại cho hoa màu.

vamidothion /ˌvæmɪdəʊˈθaɪən/ vamidothion

- Công thức hóa học: $C_7H_{16}NO_4PS_2$.
- Hợp chất dạng sáp (wax), màu trắng, điểm chảy 40 °C; tan tốt trong nước.
- Được sử dụng để kiểm soát côn trùng (pest) trong vườn cây ăn quả, vườn nho, lúa, bông và cây cảnh (ornamental).

  Used to control pests in orchards, vineyards, rice, cotton, and ornamentals.

van der Waals attraction /ˈvæn də(r) ˈwɔ:lz əˈtrækʃn/ lực hút van der Waal

- Tên khoa học khác: van der Waals force.
- Lực hấp dẫn giữa hai nguyên tử hoặc các phân tử không phân cực (nonpolar), xuất hiện khi một moment lưỡng cực (dipole) dao động trong một phân tử tạo ra moment lưỡng cực trong phân tử khác và sau đó hai moment lưỡng cực tương tác với nhau.

  An attractive force between two atoms or nonpolar molecules, which arises because a fluctuating dipole moment in one molecule induces a dipole moment in the other, and the two dipole moments then interact.

vanillic acid /və'nɪlɪk 'æsɪd/ vanillic acid, acid vanillic

- Công thức hóa học: $C_8H_8O_4$.
- Tên khoa học khác: 4-hydroxy-3-methoxybenzoic acid.
- Tinh thể hình kim không màu; hoà tan nhẹ vào trong nước; điểm chảy 207 °C.

vanillin /vəˈnɪlɪn/ vanillin

- Công thức hóa học: $C_8H_8O_3$.
- Tên khoa học khác: vanillic aldehyde /vəˈnɪlɪk ˈældɪhaɪd/.
- Chất rắn dễ cháy; tan trong nước, alcohol, ether và chloroform, điểm chảy 82 °C.
- Được sử dụng trong dược phẩm, nước hoa, hương liệu và làm thuốc thử phân tích.

  Used in pharmaceuticals, perfumes, and flavors, and as an analytical reagent.

van't Hoff formula /vænˈt ɔ:f ˈfɔ:mjələ/ công thức van't Hoff

- Công thức, theo đó số lượng chất đồng phân lập thể của một phân tử đường là 2^n, trong đó n là số lượng các nguyên tử carbon bất đối xứng (asymmetric).

The expression that the number of stereoisomers of a sugar molecule is equal to 2^n, where n is the number of asymmetric carbon atoms.

varnishes /ˈvɑːnɪʃz/ vecni

VCP /viːsiːpiː/ tên viết tắt của vacuum condensing point

– Nhiệt độ, tại đó chất thăng hoa (chất rắn hóa hơi) ngưng tụ trong chân không.
Temperature at which the sublimate (vaporized solid) condenses in a vacuum.

vedaprofen /vedæp'refən/ vedaprofen

– Công thức hóa học: $C_{19}H_{22}O_2$.
– Tên khoa học khác: 2-(4-cyclohexyl-1-naphthyl)-propionic acid.
– Tinh thể; điểm chảy 119 °C; thuốc kháng viêm.

velnacrine /'velnəkrɪːn/ velnacrine

– Công thức hóa học: $C_{13}H_{14}ON_2$.
– Tên khoa học khác: 9-amino-1,2,3,4-tetrahydro-1-acridinol.
– Chất bột; điểm chảy 245 °C; có hoạt tính sinh học.
– Được sử dụng để chế tạo thuốc chữa bệnh Alzheimer.

venlafaxine /vɪnlə'fæksɪːn/ venlafaxine

– Công thức hóa học: $C_{17}H_{27}NO_2$.
– Tên khoa học khác: 1-[2-(dimethylamino)-1-(4-methoxyphenyl) ethyl] cyclohexanol.
– Được sử dụng làm thuốc giảm đau.

verdigris /ˈvɜːdɪgriːs/ verdigris

– Công thức hóa học: $Cu(C_2H_3O_2)_2 \cdot H_2O$.
– Tên khoa học khác: cupric acetate.
– Tinh thể màu xanh đen; tan trong nước.
– Được sử dụng làm nguyên liệu thô trong điều chế màu xanh lục paris.
Used as a raw material to make paris green.

vernolate /ˈvɜːnəleɪt/ vernolate

– Công thức hóa học: $C_{10}H_{21}NOS$.
– Chất lỏng màu hổ phách.
– Được sử dụng để kiểm soát cỏ dại trên cây khoai lang, lạc, đậu nành và thuốc lá.
Used to control weeds in sweet potatoes, peanuts, soybeans, and tobacco.

veronal /'verənəl/ veronal

– Công thức hóa học: $C_8H_{12}O_3N_2$.
– Tên khoa học khác: barbital.
– Tinh thể màu trắng; điểm chảy 191 °C; hoà tan trong chloroform và ether, không tan nhiều trong nước lạnh.
– Được sử dụng làm dược phẩm như là một loại thuốc an thần.

vetrabutine /vetrə'bju:tɪ:n/ vetrabutine

- Công thức hóa học: $C_{20}H_{27}NO_2$.
- Tên khoa học khác: 1-(3,4-dimethoxyphenyl)-1-dimethylamino-4-phenylbutane.
- Được sử dụng để chữa viêm dạ con hoặc tử cung.

vic- /vɪk/ vị trí liền kề

- Tiền tố hóa học chỉ các vị trí kế bên (lân cận hoặc liền kề) trong một cấu trúc carbon (mạch vòng hoặc mạch thẳng).
- Được sử dụng để xác định vị trí của các nhóm thế khi gọi tên các dẫn xuất.

  A chemical prefix indicating vicinal (neighboring or adjoining) positions on a carbon structure (ring or chain), used to identify the location of substituting groups when naming derivatives.

vicinal /ˈvɪsɪnl/ vicinal

- Các vị trí liền kề hoặc lân cận trong cấu trúc mạch carbon (mạch vòng hoặc mạch thẳng).

  Referring to neighboring or adjoining positions on a carbon structure (ring or chain).

Victoria blue /vɪkˈtɔ:riə ˈblu:/ màu xanh dương tím

- Công thức hóa học: $C_{33}H_{31}N_3 \cdot HCl$.
- Tinh thể màu đồng; tan trong nước nóng, alcohol và ether.
- Được sử dụng làm thuốc nhuộm cho lụa (silk), len và vải bông, làm chất nhuộm sinh học và trong chế tạo bột màu (pigment toner).

  Used as a dye for silk, wool, and cotton, as a biological stain, and to make pigment toners.

Victoria green /vɪk'tɔ:rɪə grɪ:n/ Victoria green, phẩm xanh lá cây Victoria

- Công thức hóa học: $C_{23}H_{25}ClN_2$.
- Tên khoa học khác: Malachite green.
- Hoà tan trong nước, methanol và ethanol.
- Được sử dụng làm phẩm nhuộm cho vải một cách trực tiếp hoặc kèm theo chất gắn màu.

Victoria orange /vɪk'tɔ:rɪə 'ɔreɪndʒ/ Victoria orange, phẩm da cam Victoria

- Công thức hóa học: $C_7H_5O_5N_2K$.
- Tên khoa học khác: potassium dinitro-*o*-cresol.
- Chất bột màu vàng ngả màu cam.
- Được sử dụng làm phẩm nhuộm cho vải, len, tơ.

Victoria yellow /vɪk'tɔ:rɪə 'jeləʊ/ Victoria yellow, phẩm vàng Victoria

- Công thức hóa học: $C_6H_2(NO_2)_2CH_3ONa$.
- Tên khoa học khác: antinnonin.
- Được sử dụng làm chất diệt trùng, có khi dùng để làm thuốc phun để diệt sâu bọ cho cây.

vigabatrin /veɪ'ga:bətrən/ vigabatrin

- Công thức hóa học: $C_6H_{11}NO_2$.
- Tên khoa học khác: 4-amino-5-hexenoic acid.
- Tinh thể; điểm chảy 209 °C; hoà tan vào nước.
- Trong y học được sử dụng làm thuốc chống co giật.

vincristine sulfate /vɪn'bla:stɪ:n 'sʌlfeɪt/ vincristine sulfate

- Công thức hóa học: $C_{46}H_{56}O_{10}N_4.H_2SO_4$.
- Tinh thể màu trắng của muối sulfate, hoà tan trong nước.
- Được sử dụng làm thuốc chữa bệnh ung thư.

vinegar /ˈvɪni:gə/ giấm

vinetine /ˈvɪnəti:n/ vinetine

- Công thức hóa học: $C_{37}H_{40}N_2O_6$.
- Tên khoa học khác: oxyacanthine.
- Alkaloid chiết xuất từ rễ cây *Berberis vulgaris*; dạng tinh thể màu trắng; điểm chảy 202 – 214 °C; tan trong nước, chloroform, benzene, alcohol và ether.
- Được sử dụng trong y học.

  Used in medicine.

vinyl /ˈvaɪ.nəl/ gốc vinyl

- Công thức hóa học: CH_2=CH–.
- Tất cả các hợp chất hóa học có chứa nhóm CH_2=CH–.
- Được sử dụng để sản xuất nhựa, vải sợi nhân tạo và sơn.

  Any of various chemical compounds that contain the group C_2H_3 and are used to make plastics, fabrics, and paints.

vinyl acetal resin /ˈvaɪ.nəl ˈæsətl ˈrezɪn/ vinyl acetal resin, nhựa vinyl acetal

- Công thức hóa học: $[CH_2CH(OC_2H_5)]_x$.
- Tên khoa học khác: polyvinyl acetal resin.
- Nhựa nhiệt dẻo; không màu, không mùi; bền sáng; không chịu ảnh hưởng từ nước, xăng hoặc dầu, tan trong alcohol thấp, benzene và các hydrocarbon được chlorhóa.
- Được sử dụng trong sơn mài, chất phủ và vật liệu đúc (molded object).

  Used in lacquers, coatings, and molded objects.

vinyl acetate /ˈvaɪ.nəl ˈæsɪteɪt/ vinyl acetate

- Công thức hóa học: $CH_3COOCH=CH_2$.
- Chất lỏng không màu; không tan trong nước; dễ cháy; điểm sôi 73 °C.
- Được sử dụng làm chất trung gian trong phản ứng hóa học, trong sản phẩm polymer và copolymer (ví dụ như nhựa polyvinyl).

Used as a chemical intermediate and in the production of polymers and copolymers (for example, the polyvinyl resins).

vinylacetylene /ˌvaɪnɪləˈsetɪlɪːn/ vinylacetylene

- Công thức hóa học: $H_2CCHCCH$.
- Dimer (có 2 đơn vị cấu trúc như nhau-monomer trong phân tử) dễ cháy của acetylene, điểm sôi 5 °C.
- Được sử dụng trong chế tạo cao su neoprene và làm chất trung gian trong phản ứng hóa học.

Used for the manufacture of neoprene rubber and as a chemical intermediate.

vinyl alcohol /ˈvaɪ.nəl ˈælkəhɒl/ vinyl alcohol

- Công thức hóa học: CH_2=CHOH.
- Tên khoa học khác: ethenol.
- Chất lỏng không ổn định, dễ cháy; tồn tại trong dạng ester hoặc polymer.

A flammable, unstable liquid found only in ester or polymer form.

vinylbenzene /ˌvaɪnɪlˈbenziːn/ vinylbenzene**.**

- Tên khoa học khác: phenylethylene, styrene monomer, styrene.
- Chất lỏng không màu (colorless); độc (toxic), mùi rất mạnh; không tan trong nước, tan trong alcohol và ether; polymerhóa rất nhanh, điểm sôi 145 °C.
- Được sử dụng để chế tạo polymer và copolymer, nhựa polystyrene và cao su.

Used to make polymers and copolymers, polystyrene plastics, and rubbers.

vinyl bromide /'vaɪnl 'brəʊmaɪd/ vinyl bromide

- Công thức hóa học: CH_2=CHBr.
- Tên khoa học khác: ethenyl bromide.
- Chất lỏng không màu; không hoà tan trong nước; điểm sôi 16 °C; nhiễm một liều lượng rất nhỏ có thể gây ung thư.

vinyl cetyl ether /'vaɪnl 'sɪtəl 'ɪːθə/ vinyl cetyl ether

- Công thức hóa học: $C_{16}H_{33}OCH=CH_2$.
- Chất lỏng không màu; điểm sôi 142 °C; có thể đồng trùng hợp với các monomer khác như acronitril, vinyl chloride,. để tạo ra các sản phẩm polymer.

vinyl chloride /ˈvaɪ.nəl ˈklɔːraɪd/ vinyl chloride

- Công thức hóa học: CH_2=CHCl.
- Tên khoa học khác: chloroethene, chloroethylene.
- Chất khí gây cháy nổ có mùi rất nhẹ (ethereal); tan trong alcohol và ether, tan ít trong nước; điểm sôi –14 °C; là monomer quan trọng trong nhựa polyvinyl chloride và các copolymer của nó.
- Được sử dụng trong tổng hợp hữu cơ và trong chất kết dính.

Used in organic synthesis and in adhesives.

vinyl chloride resin /ˈvaɪ.nəl ˈklɔːraɪd ˈrezɪn/ vinyl chloride resin, nhựa vinyl chloride

- Công thức hóa học: $(CH_2CHCl)_x$.
- Polymer màu trắng tạo thành từ phản ứng polymerhóa vinyl chloride.
- Được sử dụng để chế tạo các ống chịu hóa chất (khi không hóa dẻo) hoặc chai và các bộ phận nhựa (khi hóa dẻo).

  Used to make chemical resistant pipe (when unplasticized) or bottles and parts (when plasticized).

vinylcyanide /ˌvaɪnɪlˈsaɪənaɪd/ vinylcyanide

- Công thức hóa học: CH_2CHCN.
- Tên khoa học khác: acrylonitrile.
- Chất lỏng, không màu.
- Được sử dụng trong sản xuất cao su acrylic và sợi tổng hợp.

  Used in the manufacture of acrylic rubber and fibers.

vinyl cyclohexene /'vaɪnɪl saɪkləʊ'heksɪːn/ vinyl cyclohexene

- Công thức hóa học: $CH_2=CHCHCH_2CH=CHCH_2CH_2$.
- Tên khoa học khác: 1-vinylcyclohexene-3.
- Chất lỏng; ít hoà tan trong nước; điểm sôi 128 °C, chất dễ cháy.
- Được sử dụng để điều chế các polymer và tổng hợp chất hữu cơ.

vinyl ether /ˈvaɪ.nəl ˈɪːθə(r)/ vinyl ether

- Công thức hóa học: $CH_2=CHOCH=CH_2$.
- Tên khoa học khác: divinyl ether, divinyl oxide.
- Chất lỏng không màu, nhạy sáng, gây cháy nổ; tan trong alcohol, acetone, ether và chloroform, tan ít trong nước; điểm sôi 39 °C.
- Được sử dụng làm chất gây mê (anesthetic) và làm comonomer trong các polymer của polyvinyl chloride.

  Used as an anesthetic and a comonomer in polyvinyl chloride polymers.

vinyl ether resin /ˈvaɪ.nəl ˈiːθə(r) ˈrezɪn/ vinyl ether resin, nhựa vinyl ether

- Nhựa trong nhóm polymer của vinyl ether, ví dụ như: polyvinyl methyl ether, polyvinyl ethyl ether và polyvinyl butyl ether.

  Any of a group of vinyl ether polymers.

vinyl group /ˈvaɪ.nəl ˈgruːp/ nhóm vinyl

- Công thức hóa học: $CH_2=CH–$.
- Nhóm các nguyên tử dẫn xuất từ ethylene khi một nguyên tử hydrogen bị lấy đi.

  A group of atoms derived when one hydrogen atom is removed from ethylene.

vinylidene chloride /vaɪˈnɪlɪdiːn ˈklɔːraɪd/ vinylidene chloride

- Công thức hóa học: $CH_2=CCl_2$.
- Chất lỏng không màu; dễ cháy nổ; không tan trong nước; điểm sôi 37 °C.

– Được sử dụng trong chế tạo các polymer khi copolymerhóa với vinyl chloride hoặc acrylonitrile (Saran).

Used to make polymers copolymerized with vinyl chloride or acrylonitrile (Saran).

vinylidene resin /vaɪˈnɪlɪdiːn ˈrezɪn/ vinylidene resin, nhựa vinylidene

– Tên khoa học khác: polyvinylidene resin.

– Polymer được tạo thành từ các ($–H_2CCX_2–$), trong đó X là các gốc tự do chloride, fluoride hoặc cyanide.

vinyl isobutyl ether /'vaɪnɪl ˌaɪsəʊ'bjuːtɪl 'ɪːθə/ vinyl isobutyl ether

– Công thức hóa học: $CH_2=CHOCH_2CH(CH_3)_2$.

– Chất lỏng, không màu; ít hoà tan trong nước, hoà tan trong alcohol và ether; điểm sôi 83,3 °C; chất dễ bắt lửa.

– Được sử dụng để tổng hợp polyme nhựa dẻo và làm chất trung gian trong tổng hợp hữu cơ.

vinyl methyl ether /'vaɪnɪl 'meθɪl 'ɪːθə/ vinyl methyl ether

– Công thức hóa học: $CH_2=CHOCH_3$.

– Tên khoa học khác : methyl vinyl ether.

– Chất khí không màu; khi được nén dưới áp suất cao nó trở thành chất lỏng không màu; ít hoà tan trong nước, hoà tan trong alcohol và ether; chất dễ bắt lửa, chất này có thể tạo thành hỗn hợp nổ khi chiếm tỷ lệ nhất định về thể tích trong không khí; là chất dễ bị polymerhoá.

vinyl methyl ketone /'vaɪnɪl 'meθɪl 'kiːtəʊn/ vinyl methyl ketone

– Công thức hóa học: $CH_2=CH.COCH_3$.

– Chất lỏng, không màu; hoà tan trong nước và alcohol; điểm sôi 80 °C; chất dễ bắt lửa; là monomer để tổng hợp nhựa vinyl và làm chất trung gian trong tổng hợp steroid và vitamin.

vinylog /ˈvaɪ.nəlɒg/ vinylog

– Các hợp chất hữu cơ được phân biệt với nhau bằng liên kết vinylene (–CH=CH–), ví dụ như, ethyl crotonate là vinylog của ethyl acetate và của ethyl sorbate, một vinylog tiếp theo cao hơn.

Any of the organic compounds that differ from each other by a vinylene linkage (–CH =CH–).

vinyl plastic /ˈvaɪ.nəl ˈplæstɪk/ vinyl plastic, nhựa vinyl

– Tên khoa học khác: polyvinyl resin.

– Nhựa hoặc polymer chuyển hóa từ các monomer dạng vinyl.

Any resin or polymer derived from vinyl monomers.

vinyl polymerization /ˈvaɪ.nəl pəlɪmərəˈzeɪʃn/ trùng hợp vinyl

– Phản ứng cộng hợp polymerhóa khi các monomer không bão hòa (unsaturated) chứa nhóm $CH_2=C–$.

Addition polymerization where the unsaturated monomer contains a CH_2=C– group.

vinyl propionate /'vaɪnɪl 'prəʊpɪəneɪt/ vinyl propionate

– Công thức hóa học: CH_2=$CHOOCC_2H_5$.
– Chất lỏng; hầu như không hoà tan trong nước; điểm sôi 95 °C, chất dễ bắt lửa.
– Được sử dụng làm chất tạo nhũ cho sơn.

vinylpyridine /ˌvaɪnɪlˈpɪrɪdiːn/ vinylpyridine

– Công thức hóa học: C_5H_4NCH=CH_2.
– Chất lỏng dễ cháy; có độc; tan trong nước, alcohol, các hydrocarbon ester, các ketone và các acid loãng.
– Được sử dụng trong sản xuất các elastomer và dược phẩm.
Used to manufacture elastomers and pharmaceuticals.

***N*-vinyl-2-pyrrolidone** /en-ˈvaɪ.nəl tuː pɪˈrɒlɪdəʊn/ *N*-vinyl-2-pyrrolidone

– Công thức hóa học: C_6H_9ON.
– Chất lỏng dễ cháy, không màu; có độc; điểm sôi 148 °C (100 mmHg).
– Được sử dụng làm chất trung gian trong phản ứng hóa học và trong sản xuất polyvinyl pyrrolidone.
Used as a chemical intermediate and to make polyvinyl pyrrolidone.

vinylstyrene /ˌvaɪnɪlˈstaɪriːn/ vinylstyrene

– Công thức hóa học: $C_6H_4(CHCH_2)_2$.
– Tên khoa học khác: divinylbenzene.
– Chất lỏng màu trắng nước, có thể polymerhóa (polymerizable).
– Được sử dụng trong chế tạo cao su, dầu khô, nhựa trao đổi ion (ion-exchange) và các polymer khác. Tạo thành các đồng phân bao gồm *ortho*, *meta* và *para*.
Vinylstyrene forms include ortho, meta, and para isomers.

vinyltoluene /ˌvaɪnɪlˈtɒljʊiːn/ vinyltoluene

– Công thức hóa học: CH_2=$CHC_6H_4CH_3$.
– Tên khoa học khác: methyl styrene.
– Chất lỏng tương đối độc, không màu; dễ cháy; tan trong ether và methanol, tan ít trong nước; điểm sôi 170 °C.
– Được sử dụng làm chất trung gian trong phản ứng hóa học và dung môi.
Used as a chemical intermediate and solvent.

vinyl trichloride /ˈvaɪ.nəl traɪˈklɔːraɪd/ vinyl trichloride

– Công thức hóa học: $C_2H_3Cl_3$.
– Đồng phân trong hai hợp chất không cháy, gây khó chịu, dạng lỏng sau:
+ 1,1,1-trichloroethane (CH_3CCl_3); chất độc; tan trong alcohol và ether, không tan trong nước; điểm sôi 75 °C; được sử dụng làm dung môi, nhiên liệu đẩy trong

bình phun (aerosol propellant), thuốc trừ sâu và chất làm sạch kim loại, có tên gọi khác là methyl chloroform.

+ 1,1,2-trichloroethane ($CHCl_2CH_2Cl$) là hợp chất trong, không màu; tan trong các alcohol, ether, ester và ketone, không tan trong nước; có mùi ngọt; điểm sôi 114 °C; được sử dụng làm chất trung gian trong phản ứng hóa học và dung môi, có tên gọi khác là vinyl trichloride.

vinyl trichlorosilone /ˈvaɪ.nəl traɪˌklɔːrəʊˈsɪləʊn/ vinyl trichlorosilone

– Công thức hóa học: $CH_2CH_3SiCl_3$.
– Chất lỏng; điểm sôi 90,6 °C; tan trong các dung dịch hữu cơ.
– Được sử dụng trong các hợp chất silicon và keo dính.
Used in silicones and adhesives.

viomycin hydrochloride /'vɪəmaɪsɪn ˌhaidrə'klɔːraɪd/ viomycin hydrochloride

– Công thức hóa học: $C_{25}H_{43}N_{13}O_{10}.HCl$.
– Tinh thể dễ hút ẩm; phân huỷ ở 270 °C; một loại thuốc kháng sinh đặc hiệu chữa bệnh lao.

viosterol /vaɪ'əʊsterɔːl/ viosterol

– Công thức hóa học: $C_{28}H_{43}OH$.
– Tên khoa học khác: vitamin D2.
– Sterol thực vật phổ biến trong tự nhiên; tinh thể không màu; điểm chảy 166 °C; không hoà tan vào nước nhưng hoà tan trong alcohol, benzene và ether.

viscous /ˈviskəs/ đặc sệt, sánh

vitamin /'vaɪtəmɪn/ vitamin

– Hợp chất hữu cơ có khối lượng phân tử thấp, có bản chất hoá học khác nhau, có trong các sản phẩm tự nhiên và cũng có thể thu được bằng con đường tổng hợp hoá học. Tuy chỉ cần một lượng nhỏ nhưng vitamin rất cần thiết cho sự sinh trưởng và duy trì mọi hoạt động bình thường của cơ thể sống của người và động vật. Vitamin cũng góp phần không nhỏ trong các quá trình sinh học như sự chuyển đổi năng lượng và các chuyển hoá khác.

vitamin A /'vaɪtəmɪn ei/ vitamin A

– Công thức hóa học: $C_{20}H_{29}OH$.
– Tên khoa học khác: antiinfective vitamin.
– Chất lỏng; không tan trong nước nhưng tan trong alcohol, methanol, chloroform, ether và trong dầu cũng như các chất béo. Vitamin A tồn tại trong tự nhiên dưới dạng carotenoid như β-caroten hoặc trong gan dầu cá, sữa, hoa quả. Loại vitamin này rất cần cho sắc tố thị giác và cho sự triển bình thường của biểu mô.

vitamin B12 /'vaɪtəmɪn biːtwelv/ vitamin B12

– Công thức hóa học: $C_{63}H_{88}CON_{14}O_{14}P$.
– Tên khoa học khác: cabalamin, cyanocobalamin.

– Phức chất của cobalt; tinh thể có màu đỏ sẫm; dễ hút ẩm, có thể lên tới 12 % trong không khí; tan trong alcohol, không tan trong acetone, ether; 1 g B12 hoà tan được trong khoảng 80 mL nước. Có thể tìm thấy B12 trong thịt, cá, gan động vật,…

vitamin C /'vaɪtəmɪn siː/ vitamin C

– Công thức hóa học: $C_6H_8O_6$.
– Tên khoa học khác: ascorbic acid.
– Tinh thể màu trắng; dễ hoà tan trong nước; trong tự nhiên, loại vitamin này có trong cây cỏ thực vật, đặc biệt trong hoa quả, rất cần cho sự hoạt động bình thường của cơ thể.

vitamin D3 /'vaɪtəmɪn diːθriː/ vitamin D3

– Công thức hóa học: $C_{27}H_{44}O$.
– Tên khoa học khác: cholecalciferol.
– Vitamin này có thể kết tinh được từ dung môi acetone loãng; điểm chảy 84 – 85 °C; không hoà tan trong nước nhưng hoà tan trong các dung môi hữu cơ thông thường, hoà tan nhẹ vào dầu thực vật.
– Được sử dụng để điều trị bệnh còi xương.

vitamin K1 /ˈvaɪtəmɪn ˈkeɪ wʌn/ vitamin K1

– Công thức hóa học: $C_{31}H_{46}O_2$.
– Tên khoa học khác: phytonadione.
– Chất lỏng sánh (viscous liquid), màu vàng; tan trong benzene, chloroform và dầu thực vật.
– Được sử dụng trong y học và thực phẩm chức năng.
Used in medicine and as a food supplement.

Volta series /ˈvəʊltə ˈsɪriːz/ dãy Volta

– Tên khoa học khác: displacement series.
– Các nguyên tố được sắp xếp theo thứ tự giảm dần của độ âm điện của chúng.
The elements in decreasing order of their negative potentials.

W

W watt /wa:t/ watt

- Đơn vị của công suất.

W weight /weit/ trọng lượng

Wagner's solution /ˈvɑːgnərz səˈluːʃn/ dung dịch Wagner

- Tên khoa học khác: Wagner's reagent.
- Dung môi của iodine và kali iodine.
- Được sử dụng trong hóa phân tích vi lượng các alkaloid.

  Used for microchemical analysis of alkaloids.

Wallach transformation /ˈwɑːlək ˌtrænsfərˈmeɪʃn/ chuyển hóa Wallach

- Phản ứng hóa học sử dụng sulfuric acid đậm đặc để chuyển hóa azoxy-benzene thành *para*-hydroxyazobenzene.

  By the use of concentrated sulfuric acid, an azoxy-benzene is converted into a para-hydroxyazobenzene.

warfarin /'wɔ:fərɪn/ warfarin

- Công thức hóa học: $C_{19}H_{16}O_4$.
- Tên khoa học khác: 4-hydroxy-3-(-oxo-1-phenylbutyl)2*H*-1-benzopyran-2-one.
- Chất độc nếu hít phải sẽ từ từ ngấm vào các cơ quan bên trong gây tử vong.
- Tinh thể không màu, không vị; điểm chảy 161 °C; hoà tan vào acetone, dioxane, hoà tan nhẹ trong methanol hay ethanol, hoà tan nhiều trong dung dịch kiềm, không hoà tan trong nước.

warfarin sodium /'wɔ:fərɪn 'səʊdɪəm/ warfarin sodium, natri warfarin

- Công thức hóa học: $C_{19}H_{15}O_4Na$.
- Chất độc, tinh thể màu trắng; điểm chảy 162 °C; hoà tan trong nước.
- Được sử dụng làm thuốc chống đông máu nhóm coumarin, thuốc chữa bệnh huyết khối tĩnh mạch và nghẽn mạch phổi,...

water of crystallization /ˈwɔːtə(r) əv krɪstəlɪˈzeɪʃn/ ngậm nước

- Tên khoa học khác: water of hydration.
- Nước có mặt với một lượng xác định và gắn với một hợp chất tạo thành hydrate; có thể được loại bỏ bằng cách đun nóng mà không làm thay đổi thành phần của hợp chất đó.

Water present in a definite amount and attached to a compound to form a hydrate, can be removed, as by heating, without altering the composition of the compound.

waxes /wæks/ sáp hoặc alcohol phân tử lượng cao

– Các chất béo có nguồn gốc động và thực vật, chủ yếu chứa các ester của các acid béo hơn và các rượu có phân tử lượng cao (thường ở dạng đơn nguyên tử (monatomic)).

Fatty substances of animal or vegetable origin, chiefly consisting of esters of the higher fatty acids and high-molecular (usually monatomic) spirits.

weak acid /ˈwɪːk ˈæsɪd/ acid yếu

weak-bonded molecule /'wɪːk-'bɔndɪd 'mɔːləkjuːl/ phân tử có liên kết yếu

– Các phân tử tạo thành liên kết hydrogen ngoại phân tử như sự tạo thành dime của acid acetic salicylic hoặc nội phân tử như aldehyde salicylic hay hình thành liên kết kiểu van der Waals có bản chất vật lý như trong quá trình hấp phụ trên bề mặt chất rắn.

Werner complex /ˈvernə(r) ˈkɒmpleks/ phức Werner - hợp chất phối trí

– Tên khoa học khác: coordination compound.

– Hợp chất có một nguyên tử hoặc ion trung tâm và một nhóm các ion hoặc các phân tử bao quanh nó.

A compound with a central atom or ion and a group of ions or molecules surrounding it.

wet ashing /ˈwet ˈæʃɪŋ/ quá trình tro hóa ướt

– Quá trình chuyển hóa một hợp chất hữu cơ thành tro (phân hủy hoàn toàn) bằng cách xử lý hợp chất đó với nitric hoặc sulfuric acid.

The conversion of an organic compound into ash (decomposition) by treating the compound with nitric or sulfuric acid.

Wijs' special solution /vaɪs ˈspeʃl səˈluːʃn/ dung dịch Wijs

– Tên khoa học khác: Wijs' iodine monochloride solution.

– Dung dịch trong acid acetic tinh khiết của iodine monochloride.

– Được sử dụng để xác định chỉ số iodine.

Used to determine iodine numbers.

Williamson synthesis /ˈwɪljəmsən ˈsɪnθəsɪs/ tổng hợp Williamson

– Phương pháp tổng hợp các ether sử dụng một alkyl iodide và natri alcoholate.

The synthesis of ethers utilizing an alkyl iodide and sodium alcoholate.

wineries /ˈwaɪnərɪs/ xưởng sản xuất rượu nho, rượu vang

wintergreen oil /ˈwɪntərgriːn ɔɪl/ wintergreen oil, dầu wintergreen

– Công thức hóa học: $C_6H_4OHCOOCH_3$.

– Tên khoa học khác: methyl salicylate.

– Chất lỏng không màu, vàng hoặc ánh đỏ (reddish); tan ít trong nước; điểm sôi 222,2 °C; có mùi dầu cây lộc đề (wintergreen).
– Được sử dụng trong y học và nước hoa và làm dung môi cho các dẫn xuất từ cellulose.

Used in medicine and perfumery, and as a solvent for cellulose derivatives.

Wittig ether rearrangement /ˈvɪtɪk ˈiːθə(r) ˌriːəˈreɪndʒmənt/ chuyển vị ether Wittig

– Quá trình chuyển vị của benzyl và alkyl ether khi phản ứng với các tác nhân methylhóa, tạo thành các alcohol bậc hai (secondary) và bậc ba (tertiary).

The rearrangement of benzyl and alkyl ethers when reacted with a methylating agent, producing secondary and tertiary alcohols.

Wolf-Kishner reduction /ˈwʊlf ˈkɪʃnə(r) rɪˈdʌkʃn/ phản ứng khử Wolf-Kishner

– Phản ứng chuyển đổi các aldehyde và ketone thành các hydrocarbon tương ứng bằng cách đun nóng các semicarbazone, phenylhydrazone và hydrazone của chúng với natri ethoxide hoặc đun nóng hợp chất carbonyl với lượng dư natri ethoxide và hydrazine sulfate.

Conversion of aldehydes and ketones to corresponding hydrocarbons by heating their semicarbazones, phenylhydrazones, and hydrazones with sodium ethoxide or by heating the carbonyl compound with excess sodium ethoxide and hydrazine sulfate.

wood alcohol /wʊd ˈælkəhɒl/ wood alcohol

– Công thức hóa học: CH_3OH.
– Tên khoa học khác: methyl alcohol.
– Chất lỏng không màu, dễ cháy; điểm sôi 64,5 °C; hòa trộn với nước, ether và alcohol.
– Được sử dụng trong sản xuất formaldehyde, tổng hợp hóa học, chống đông cho xe hơi và làm dung môi.

Used in manufacture of formaldehyde, chemical synthesis, antifreeze for autos, and as a solvent.

wood borer /wʊd ˈbɔːrə/ mọt gỗ

wood ether /wʊd ˈɪːθə(r)/ wood ether

– Công thức hóa học: CH_3OCH_3.
– Tên khoa học khác: dimethyl ether.
– Chất lỏng không màu, dễ cháy; điểm sôi –25 °C; tan trong nước và alcohol.
– Được sử dụng làm dung môi, dịch chiết tách, môi trường phản ứng và chất làm lạnh.

Used as a solvent, extractant, reaction medium, and refrigerant.

wood vermin /wʊd ˈvɜːmɪn/ chim hại, sâu bọ hại gỗ, cây

wood vinegar /wʊd ˈvɪnəgə(r)/ wood vinegar

– Tên khoa học khác: pyroligneous acid.

– Acid acetic không tinh khiết chuyển hóa từ quá trình chưng cất phân hủy (distillation) gỗ và dầu thông (pine tar).

An impure acetic acid derived from destructive distillation of wood or pine tar.

Woodward-Hoffmann rule /ˈwʊdwərd ˈhɒfmən ˈruːl/ quy tắc Woodward-Hoffmann

– Theo quy tắc này, có thể dự báo hoặc giải thích cấu hình hóa lập thể (stereochemistry) của một số loại phản ứng nhất định trong hóa hữu cơ; còn được mô tả như sự bảo tồn tính đối xứng của các orbital.

A concept which can predict or explain the stereochemistry of certain types of reactions in organic chemistry, it is also described as the conservation of orbital symmetry.

Woodward's Reagent K /ˈwʊdwərdz riːˈeɪʤənt ˈkeɪ/ tác nhân K Woodward

– Công thức hóa học: $C_{11}H_{11}NO_4S$.

– Tên khoa học khác: *N*-ethyl-5-phenylisoxazolium-3'-sulfonate.

– Tinh thể; phân hủy ở 207 – 208 °C.

– Được sử dụng trong phản ứng tạo các liên kết peptide.

Used to form peptide bonds.

wool /wʊl/ lông cừu

worm /wɜːm/ giun sán

Wurtz-Fittig reaction /ˈwərtz ˈfɪtɪg riˈækʃn/ phản ứng Wurtz-Fittig

– Phản ứng Wurtz cải tiến, trong đó một aromatic halide phản ứng với một alkyl halide với sự có mặt xúc tác natri (Na) và một dung môi khan (anhydrous) để tạo thành các hydrocarbon vòng thơm được alkylhóa.

A modified Wurtz reaction in which an aromatic halide reacts with an aklyl halide in the presence of sodium and an anhydrous solvent to form alkylated aromatic hydrocarbons.

Wurtz reaction /ˈwərts riˈækʃn/ phản ứng Wurtz

– Phản ứng tổng hợp hydrocarbon bằng cách xử lý các alkyl iodide trong dung dịch diethyl ether với natri theo phương trình phản ứng:

$$2CH_3I + 2Na \rightarrow CH_3CH_3 + 2NaI.$$

Synthesis of hydrocarbons by treating alkyl iodides in ethereal solution with sodium according to the reaction $2CH_3I + 2Na \rightarrow CH_3CH_3 + 2NaI$.

X

X /æks/ ký hiệu nhóm thế halogen như HX

xaliproden /'za:lɪprəʊdən/ xaliproden

- Công thức hóa học: $C_{24}H_{22}F_3N$.
- Tên khoa học khác: 1,2,3,6-tetrahydro-1-[2-2-naphthalenyl) ethyl]-4-[(3-trifluoromethyl)phenyl] pyridine.
- Một dạng alkaloid, tinh thể.
- Được sử dụng để điều trị bệnh về hệ thần kinh.

xamoterol /zæ'məʊtrɔ:l/ xamoterol

- Công thức hóa học: $C_{16}H_{25}N_3O_5$.
- Tên khoa học khác: 1-(4-hydroxyphenoxy)3-[2-(4-morpholino carboxamido)ethylamino]-2-propanol.
- Được dùng để điều trị bệnh tim mạch.

xamoterol hemifumarate /zæ'məʊtrɔ:l ˌhemɪ'fju:məreɪt/ xamoterol hemifumarate

- Công thức hóa học: $(C_{16}H_{25}O_5N_3)_2.C_4H_4O_4$.
- Tinh thể, phân huỷ ở 168 – 169 °C; được dùng để điều trị bệnh tim mạch.

xanthaline /'zæθəlaɪn/ xanthaline

- Công thức hóa học: $C_{20}H_{19}NO_5$.
- Tên khoa học khác: papaveraldine.
- Một loại alkaloid; tinh thể màu trắng hình kim; điểm chảy 148,5 °C; không tan trong nước, hoà tan nhẹ trong alcohol, ether, chloroform.
- Được sử dụng trong y học làm thuốc gây mê.

xanthan gum /ˈzænθən ˈgʌm/ xanthan gum

- Gum tự nhiên có khối lượng phân tử lớn (5 – 10 triệu); tan trong nước; là một heteropolysaccharide tạo thành từ quá trình sắp xếp khối các phân tử D-glucose, D-mannose và D-glucuronic acid còn lại, được sản xuất bằng quá trình lên men tinh đường glucose với men nấm *Xanthomonas campestris.*

  Produced by pure culture fermentation of glucose with Xanthomonas campestris.

xanthate /ˈzænθeɪt/ lớp muối của acid xanthic

- Muối của xanthic acid, tan trong nước, thường là muối của kali và natri.
- Được sử dụng làm chất thu gom trong tuyển nổi quặng (ore-flotation collector).

  Used as an ore-flotation collector.

xanthene /ˈzænθiːn/ xanthene

- Công thức hóa học: $CH_2(C_6H_4)_2O$.
- Tên khoa học khác: tricyclic dibenzopyran.
- Tinh thể vàng; tan trong ether, tan ít trong nước và alcohol; điểm chảy 100 °C.
- Được sử dụng làm thuốc diệt nấm (fungicide) và chất trung gian phản ứng hóa học.

  Used as a fungicide and chemical intermediates.

xanthene dye /ˈzænθiːn ˈdaɪ/ thuốc nhuộm xanthene

- Nhóm các thuốc nhuộm họ xanthene có nhóm mang màu là C_6H_4.

  Any of a family of dyes related to the xanthenes, the chromophore groups are (C_6H_4).

9-xanthenone /naɪn-ˈzænθənəʊn/ 9-xanthenone

- Công thức hóa học: $C_{13}H_8O_2$.
- Tên khoa học khác: genicide.
- Tinh thể hình kim; điểm chảy 174 °C; không tan trong nước.
- Được sử dụng làm thuốc trừ sâu (insecticide), diệt nhện hại (miticide) và diệt trứng côn trùng (ovicide).

  Used as an insecticide, miticide, and ovicide.

xanthine /ˈzænθiːn/ xanthine

- Công thức hóa học: $C_5H_4N_4O_2$.
- Tên khoa học khác: dioxopurine.
- Base purine màu vàng trắng, độc; tìm thấy trong máu (blood), nước tiểu (urine) và thỉnh thoảng trong cây cối. Có dạng bột, không tan trong nước và các acid, tan trong xút ăn da (caustic soda), thăng hoa khi nung.
- Được sử dụng trong y học và làm chất trung gian trong phản ứng hóa học.

  Used in medicine and as a chemical intermediate.

xanthocillin X /ˌzæ'θəʊsɪlɪn/ xanthocillin X

- Công thức hóa học: $C_{18}H_{12}O_2N_2$.
- Tên khoa học khác: 4,4'-[(1*Z*,3*Z*)-2,3-diisocyanobuta-1,3-diene-1,4-diyl] diphenol, *bis*(*p*-hydroxybenzylidene) ethylene diisocyanide.
- Tinh thể hình kim màu vàng; điểm chảy 210 °C; tan trong alcohol, ether, acetone, dioxane, dung dịch kiềm, không tan trong nước.
- Được dùng trong y học làm chất diệt khuẩn.

xanthone /ˈzænθəʊn/ xanthone

- Công thức hóa học: $CO(C_6H_4)_2O$.
- Tinh thể hình kim, màu trắng; được tìm thấy trong bột màu thực vật (plant pigment); không tan trong nước, tan trong alcohol, chloroform và benzene; điểm chảy 173 °C; thăng hoa ở 350 °C.

– Được sử dụng làm chất diệt ấu trùng (larvicide), chất nhuộm trung gian, trong nước hoa và dược phẩm.

Used as a larvicide, as a dye intermediate, and in perfumes and pharmaceuticals.

xanthophyll /'zænθəfɪl/ xanthophyll

– Công thức hóa học: $C_{40}H_{56}O_2$.
– Tên khoa học khác: lutein.
– Một loại carotenoid đã bị oxyhoá, có màu vàng; điểm chảy 192 °C; tan trong ethanol, ether, không tan trong nước; chất này dễ tìm thấy trong một số loài hoa, quả và lá.

xanthopterin /ˌzæn'θɔptərɪn/ xanthopterin

– Công thức hóa học: $C_6H_5N_5O_2.H_2O$.
– Loại hợp chất màu tìm thấy trong cánh bướm và ở một số loài sâu bọ; tinh thể màu vàng da cam; phân huỷ ở 410 °C; hầu như không tan trong nước, tan nhiều trong ammoni hoặc natri hydroxide tạo ra dung dịch màu vàng.
– Được sử dụng trong nghiên cứu hoá sinh.

xanthydrol /'zænθɪdrɔːl/ xanthydrol

– Công thức hóa học: $C_{13}H_{10}O_2$.
– Dẫn xuất của xanthen; bột màu trắng; điểm chảy 123 °C; không tan trong nước, tan trong alcohol.
– Được sử dụng để xác định urea.

xenyl /ˈzenɪl/ xenyl

– Nhóm chức dạng $C_6H_5C_6H_4$–.

The functional group $C_6H_5C_6H_4$–.

xibornol /'sɪːbɔnɔl/ xibornol

– Công thức hóa học: $C_{18}H_{26}O$.
– Tên khoa học khác: 6-isobornyl-3,4-xylenol.
– Tinh thể; điểm chảy 94 – 96 °C; đôi khi có thể chuyển thành chất lỏng màu vàng nhạt, điểm sôi 185 – 189 °C.
– Được sử dụng làm chất oxyhoá cho cao su.

ximoprofen /'sɪməʊpren/ ximoprofen

– Công thức hóa học: $C_{15}H_{19}NO_3$.
– Tên khoa học khác : 2-[4-(3-oximinocyclohexyl)phenyl) propionic acid.
– Tinh thể, điểm chảy 178 °C.
– Được sử dụng làm thuốc kháng viêm.

xylene /ˈzaɪliːn/ xylene

– Công thức hóa học: $C_6H_4(CH_3)_2$.
– Tên khoa học khác: dimethylbenzene, xylol.

– Đồng phân dạng chất lỏng không màu của hydrocarbon vòng thơm (aromatic), thu được từ quá trình chưng cất phá hủy than hoặc từ quá trình reforming xúc tác (catalytic reforming) của các phân đoạn dầu mỏ naphthenic.
– Được sử dụng cho xăng có chỉ số octane cao, xăng máy bay, dung môi, chất trung gian trong phản ứng và trong sản xuất nhựa polyester.

Used for high octane and aviation gasolines, solvents, chemical intermediates, and the manufacture of polyester resins.

***meta*-xylene** /ˈmetə ˈzaɪliːn/ *meta*-xylene

– Công thức hóa học: 1,3-$C_6H_4(CH_3)_2$.
– Chất lỏng dễ cháy; có độc; không tan trong nước, tan trong alcohol và ether; điểm sôi 139 °C.
– Được sử dụng làm chất trung gian trong thuốc nhuộm, chất trung gian trong phản ứng hóa học, làm dung môi, trong thuốc trừ sâu và làm xăng máy bay (aviation fuel).

Used as an intermediate for dyes, a chemical intermediate, and a solvent, and in insecticides and aviation fuel.

***ortho*-xylene** /ˈɔːθəʊ-ˈzaɪliːn/ *ortho*-xylene

– Công thức hóa học: 1,2-$C_6H_4(CH_3)_2$.
– Chất lỏng, tương đối độc, dễ cháy; không tan trong nước, tan trong alcohol và ether; điểm sôi 144 °C.
– Được sử dụng trong điều chế phthalic anhydride, vitamin, dược phẩm, thuốc nhuộm, trong thuốc trừ sâu và trong nhiên liệu động cơ (motor fuel).

Used to make phthalic anhydride, vitamins, pharmaceuticals, and dyes, and in insecticides and motor fuels.

***para*-xylene** /ˈpærə-ˈzaɪliːn/ *para*-xylene

– Công thức hóa học: 1,4-$C_6H_4(CH_3)_2$.
– Chất lỏng có độc; dễ bắt lửa; không tan trong nước, tan trong alcohol và ether; điểm sôi 139 °C.
– Được sử dụng làm chất trung gian trong phản ứng hóa học, trong tổng hợp terephthalic acid, trong vitamin, dược phẩm và thuốc trừ sâu.

Used as a chemical intermediate, and to synthesize terephthalic acid, vitamins, and pharmaceuticals, and in insecticides.

xylenol /ˈzaɪlənɔːl/ xylenol

– Công thức hóa học: $(CH_3)_2C_6H_3OH$.
– Tinh thể dễ bắt lửa; rất độc; tan ít trong nước, tan trong hầu hết các dung môi hữu cơ; điểm chảy 20 – 76 °C.
– Được sử dụng làm chất trung gian trong phản ứng hóa học, chất sát trùng, dung môi, chất diệt nấm, cho dược phẩm và thuốc nhuộm.

Used as a chemical intermediate, disinfectant, solvent, and fungicide, and for pharmaceuticals and dyestuffs.

xylidine /ˈzaɪlɪdiːn/ xylidine

- Công thức hóa học: $(CH_3)_2C_6H_3NH_2$.
- Chất lỏng có độc; dễ bắt lửa; tan ít trong nước, tan trong alcohol và ether; điểm sôi 220 °C.
- Được sử dụng làm chất trung gian trong phản ứng hóa học, trong điều chế thuốc nhuộm và dược phẩm.

  Used as a chemical intermediate and to make dyes and pharmaceuticals.

xylitol /ˈzaɪlɪtɔːl/ xylitol

- Công thức hóa học: $CH_2OH(CHOH)_3CH_2OH$.
- Tên khoa học khác: xylite /ˈzaɪlaɪt/.
- Các pentanol có nguồn gốc từ xylose.

  Pentahydric alcohols derived from xylose.

xylol /ˈzaɪlɔːl/ xylol

- Công thức hóa học: $C_6H_4(CH_3)_2$.
- Tên khoa học khác: dimethylbenzene, xylene.
- Đồng phân dạng chất lỏng không màu của hydrocarbon vòng thơm (aromatic), thu được từ quá trình chưng cất phá hủy than hoặc từ quá trình reforming xúc tác (catalytic reforming) của các phân đoạn dầu mỏ naphthenic.
- Được sử dụng cho xăng có chỉ số octane cao, xăng máy bay, dung môi, chất trung gian trong phản ứng hóa học và trong sản xuất nhựa polyester.

  Used for high octane and aviation gasolines, solvents, chemical intermediates, and the manufacture of polyester resins.

xylose /'zaɪləʊs/ xylose

- Công thức hóa học: $C_5H_{10}O_5$.
- Tinh thể trắng, vị ngọt; điểm chảy 148 °C; tan trong nước và alcohol.
- Được sử dụng làm thực phẩm cho người bệnh tiểu đường.

Y

Y /waɪ/ ký hiệu nguyên tố hóa học yttrium /ˈɪtriəm/

- Kim loại đất hiếm, số hiệu nguyên tử 39, khối lượng nguyên tử 88,9059, có màu xám đen, dễ cháy (khi ở dạng bột), tan trong dung dịch acid loãng và dung dịch kali hydroxide (KOH), phân hủy trong nước, điểm chảy 1500 °C, điểm sôi 2927 °C.
- Được sử dụng trong hợp kim (alloy), công nghệ hạt nhân và làm chất khử oxygen trong kim loại (metal deoxidizer).

  A rare-earth metal, symbol Y, atomic number 39, atomic weight 88.9059, dark-g
  Used in alloys and nuclear technology and as a metal deoxidizer.

yacca gum /ˈjækə ˈgʌm/ gôm yacca, nhựa màu vàng

- Tên khoa học khác: acaroid resin.
- Nhựa gôm từ các cây chi Lô hội (*Aloe*) và chi *Xanthorrhoea* ở Australia và Tasmania.
- Được sử dụng trong vecni (varnish) và mực.

  Used in varnishes and inks.

Yb /waɪbiː/ ký hiệu nguyên tố hóa học ytterbium /ɪˈtɜːbiəm/

- Kim loại đất hiếm trong nhóm yttri, số hiệu nguyên tử 70, khối lượng nguyên tử 173,04, sáng bóng, dễ uốn (malleable), tan trong dung dịch acid loãng và dung dịch ammonia, phản ứng chậm với nước, điểm chảy 824 °C, điểm sôi 1427 °C.
- Được sử dụng trong nghiên cứu hóa học, laser, pha tạp chất vào garnet và trong ống phát tia X.

  Used in chemical research, lasers, garnet doping, and X-ray tubes.

yeast adenylic acid /jɪːst 'ædənɪlɪk/ yeast adenylic acid

- Công thức hóa học: $C_{10}H_{14}N_5O_7P$.
- Tinh thể; điểm chảy 197 °C; hầu như không tan trong nước lạnh nhưng tan nhẹ trong nước nóng.
- Được sử dụng làm hoá chất trong nghiên cứu hoá sinh.

yeast - fungus /ˈjiːst ˈfʌŋgəs/ men - nấm

yellow AB /'jeləʊ əbiː/ phẩm màu vàng AB

- Công thức hóa học: $C_6H_5N_2C_{10}H_6NH_2$.
- Tên khoa học khác: 1-phenylazo-2-naphthaleneamine.
- Tinh thể hình tấm nhỏ, điểm chảy 102 – 104 °C; không tan trong nước, tan trong alcohol và dầu.
- Được sử dụng làm chất nhuộm màu trong nghiên cứu hoá sinh.

yellow OB /'jeləʊ əʊbiː/ phẩm màu vàng OB

- Công thức hóa học: $CH_3C_6H_4N_2C_{10}H_6NH_2$.
- Tên khoa học khác: 1-[(2-methylphenyl)azo)-2-naphtha leneamine.
- Bột màu vàng hoặc da cam; điểm chảy 122 – 125 °C; không tan trong nước, tan trong alcohol và dầu.
- Được sử dụng làm chất nhuộm màu trong nghiên cứu hoá sinh.

yellow pyoktanin /ˈjeləʊ paɪˈɒktənɪn/ yellow pyoktanin

- Công thức hóa học: $C_{17}H_{22}ClN_3 \cdot H_2O$.
- Tên khoa học khác: auramine hydrochloride.
- Bột; điểm chảy 267 °C; tan tốt trong nước, tan trong ethanol.
- Được sử dụng làm thuốc nhuộm và chất sát trùng (antiseptic).

  Used as a dye and an antiseptic.

ylide /ˈɪlaɪd/ ylide

- Hợp chất hữu cơ có chứa hai nguyên tử liền kề mang điện tích âm và dương trái dấu, trong đó cả hai nguyên tử đều có đủ tám electron.

  An organic compound which contains two adjacent atoms bearing formal positive and negative charges, and in which both atoms have full octets of electrons.

ylium ion /ˈaɪliəm ˈaɪɒn/ ylium ion

- Tên khoa học khác: enium ion.
- Phần điện tích dương của tác nhân dạng ion, trong đó lớp vỏ hóa trị của một nguyên tử phi kim mang điện tích dương có ít hơn hai electron so với trạng thái bình thường và tác nhân mang điện tích có ít hơn một liên kết cộng hóa trị so với các tác nhân không mang điện tích tương ứng.
- Được sử dụng như là một hậu tố có tên gốc.

  A cationic portion of an ionic species in which the valence shell of a positively charged nonmetallic atom has two electrons less than normal, and the charged entity has one covalent bond less than the corresponding uncharged species, used as a suffix with the root name.

yohimbine hydrochloride /'jɔːhɪmbɪn ˌhaidrə'klɔːraɪd/ yohimbine hydrochloride

- Công thức hóa học: $C_{21}H_{26}O_3N_2.HCl$.
- Một chất được kết tinh dưới dạnh hình tấm, tan trong nước và alcohol; một loại hoá chất dùng trong nghiên cứu hoá sinh.

yttrium acetate /ˈɪtriəm ˈæsɪteɪt/ yttrium acetate, yttri acetate

- Công thức hóa học: $Y(C_2H_3O_2)_3 \cdot 8H_2O$.
- Tinh thể không màu, tan trong nước.
- Được sử dụng làm thuốc thử phân tích.

  Colorless, water soluble crystals used as an analytical reagent.

Z

zeaxanthin /zɪːə'zænθən/ zeaxanthin

- Công thức hóa học: $C_{40}H_{56}O_2$.
- Carotenoid; màu vàng; điểm chảy 216 °C; không hoà tan trong nước, hoà tan trong nhiều dung môi hữu cơ, có trong ngô, trứng, cá và một số thực vật.

zimeldine /zɪ'meldɪːn/ zimeldine

- Công thức hóa học: $C_{16}H_{17}BrN_2$.
- Tên khoa học khác: (*Z*)-3-(4-bromophenyl)-*N*,*N*-dimethyl-3-(3-pyridinyl)-2-propen-1-amine.
- Là một loại thuốc giảm đau.

zimeldine dihydrochloride monohydrate /zɪ'meldɪːn ˌdaɪhaɪdrə'klɔːraɪd ˌmɒnəʊ 'haɪdreɪt/ zimeldine dihydrochloride monohydrate

- Công thức hóa học: $C_{16}H1_7BrN_2.2HCl.H_2O$.
- Muối được kết tinh dưới dạng tinh thể; điểm chảy 193 °C.
- Được sử dụng làm thuốc giảm đau.

zinc acetate /ˈzɪŋk ˈæsɪteɪt/ zinc acetate, kẽm acetate

- Công thức hóa học: $Zn(C_2H_3O_2)_2 \cdot 2H_2O$.
- Tinh thể màu trắng ngọc; có vị chát (astringent); tan trong nước và alcohol; phân hủy ở 200 °C.
- Được sử dụng trong bảo quản gỗ, trong nhuộm vải, làm thuốc thử phân tích, phụ gia thực phẩm và làm tác nhân tạo liên kết ngang (crosslinking) trong polymer.

  Used to preserve wood in textile dyeing, and as an analytical reagent, a feed additive, and a polymer crosslinking agent.

zinc acetylacetonate /zɪŋk ˌasɪtʌɪlə'sɛtəneɪt/ zinc acetylacetonate, kẽm acetylacetonate

- Công thức hóa học: $Zn[OC(CH_3)=CHCO(CH_3)]_2$.
- Tinh thể, hoà tan trong benzene và acetone, bị phân huỷ dễ dàng trong nước.
- Được sử dụng làm chất xúc tác cho phương pháp tổng hợp alcohol và aldehyde mạch dài.

zinc butylxanthate /ziŋk 'bjuːtɪl 'zænθeɪt/ zinc butylxanthate, kẽm butylxanthate

- Công thức hóa học: $Zn(C_4H_9OCS_2)_2$.
- Bột màu trắng; bị phân huỷ khi đun nóng; hoà tan trong benzene, ethylen dichloride, hoà tan ít trong acetone, không hoà tan trong nước.

– Được sử dụng làm chất tăng tốc quá trình lưu hóa cao su.

zinc caprylate /ziŋk 'kæprɪleɪt/ zinc caprylate, kẽm caprylate

– Công thức hóa học: $Zn(C_8H_{15}O_2)_2$.
– Tên khoa học khác: zinc octanoate.
– Chất rắn; điểm chảy 136 °C; dễ bị phân huỷ trong không khí ẩm; hoà tan nhẹ trong nước sôi.
– Được sử dụng làm thuốc diệt nấm.

zinc dibenzyldithiocarbamate /ziŋk dɪ˛benzɪl˛diθɪəʊ'ca:bəmeɪt/ zinc dibenzyldithiocarbamate, kẽm dibenzyldithiocarbamate

– Công thức hóa học: $Zn[SC(S)N(CH_7)_2]_2$.
– Bột màu trắng; điểm chảy 165 – 175 °C; hoà tan từ từ trong benzene, ethylen dichloride, không hoà tan trong nước và acetone.
– Được sử dụng làm chất tăng tốc quá trình lưu hóa cao su và trong sản xuất xi măng.

zinc dimethyldithiocarbamate /zɪŋk dɪ˛meθɪl˛dɪθaɪəʊ'ca:bəmeɪt/ zinc dimethyldithiocarbamate, kẽm dimethyldithiocarbamate

– Công thức hóa học: $Zn(SCSNCH_3CH_3)_2$.
– Bột màu trắng; điểm chảy 240 °C; hầu như không hoà tan trong acetone, carbon disulfide, chloroform và trong HCl đặc.
– Được sử dụng làm chất tăng tốc quá trình lưu hóa cao su, chất diệt nấm.

zinc formate /ˈzɪŋk ˈfɔ:meɪt/ zinc formate

– Công thức hóa học: $Zn(CHO_2)_2 \cdot 2H_2O$.
– Tinh thể màu trắng; có độc; tan trong nước, không tan trong alcohol.
– Được sử dụng làm xúc tác, chất chống thấm ướt (weatherproofing) và bảo quản gỗ.
Used as a catalyst, weatherproofing agent, and wood preservative.

zinc laurate /zɪŋk 'lɔ:reɪt/ zinc laurate, kẽm laurate

– Công thức hóa học: $Zn(C_{12}H_{23}O_2)_2$.
– Bột màu trắng; điểm chảy 128 °C; hầu như không hoà tan trong nước và alcohol.
– Được sử dụng làm sơn, vecni.

zinc linoleate /zɪŋk 'lɪnəʊlɪeɪt/ zinc linoleate, kẽm linoleate

– Công thức hóa học: $Zn(C_{17}H_{31}COO)_2$.
– Chất rắn màu nâu, chứa khoảng 8,5 – 9,5 % Zn.
– Được sử dụng làm sơn khô.

zinc naphthenate /ˈzɪŋk ˈnæfθəneɪt/ zinc naphthenate, kẽm naphthenate

– Công thức hóa học: $Zn(C_6H_5COO)_2$.
– Chất rắn dính nhớt, dễ cháy; tan trong acetone.

– Được sử dụng trong sơn, vecni (varnish), nhựa và làm tác nhân khô - ướt, thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm và chất tẩy rửa tổng hợp (mildewstat).

Used in paints, varnishes, and resins, and as a drier and wetting agent, insecticide, fungicide, and mildewstat.

zinc octoate /zɪŋk 'ɒktəʊeɪt/ zinc octoate, kẽm octoate

– Công thức hóa học: $Zn(OOCCH(C_2H_5)C_4H_9)_2$.
– Chất lỏng nhớt, màu vàng nhạt, không hoà tan vào nước nhưng hoà tan trong dung môi hydrocarbon.
– Được sử dụng làm chất xúc tác.

zinc palmitate /zɪŋk 'pa:lməteɪt/ zinc palmitate, kẽm palmitate

– Công thức hóa học: $Zn(C_{16}H_{31}O_2)_2$.
– Bột vô định hình, màu trắng; điểm chảy 100 °C; không hoà tan trong nước và alcohol, hoà tan nhẹ trong benzene và toluene.
– Được sử dụng làm chất màu trong sơn, mỡ bôi trơn trong chất dẻo.

zinc phenate /zɪŋk 'fi:neɪt/ zinc phenate, kẽm phenate

– Công thức hóa học: $Zn(C_6H_5O)_2$.
– Bột màu trắng; hoà tan trong alcohol, hoà tan nhẹ trong nước.
– Được sử dụng làm chất diệt sâu bọ.

zinc-1,4-phenolsulfonate octahydrate /zɪŋk-1,4-ˌfɪnɔl'sʌlfəneɪt ˌɒktə'haɪdreɪt/ zinc-1,4-phenolsulfonate octahydrate, kẽm 1,4-phenolsulfonate octahydrate

– Công thức hóa học: $Zn(SO_3C_6H_4OH)_2.8H_2O$.
– Tinh thể không màu; hoà tan trong nước và alcohol; dưới tác dụng của ánh sáng dễ bị phát huỳnh quang và chuyển thành màu hồng; mất nước ở 120 °C.
– Được sử dụng làm chất khử trùng.

zinc propionate /zɪŋk 'prəʊpɪəneɪt/ zinc propionate, kẽm propionate

– Công thức hóa học: $Zn(OOCC_2H_5)_2$.
– Tinh thể dạng tấm hoặc hình kim; hoà tan trong nước, tan nhẹ trong alcohol, dễ bị phân huỷ trong không khí ẩm để giải phóng ra acid propionic.
– Được sử dụng làm chất diệt nấm.

zinc ricinoleate /zɪŋk ˌrɪsɪnəʊ'lɪeɪt/ zinc ricinoleate, kẽm ricinoleate

– Công thức hóa học: $Zn[(CH_3CH_2)_5\ CH_2OCH_2CH{=}CH(CH_2)_7CO_2]_2$.
– Bột mịn màu trắng, điểm chảy 92 – 95 °C.
– Được sử dụng làm chất diệt nấm, chất phụ gia cho mỡ bôi trơn.

zinc salicylate trihydrate /ziŋk sə'lɪ:səleɪt ˌtraɪ'haidreɪt/ zinc salicylate trihydrate, kẽm salicylate trihydrate

– Công thức hóa học: $Zn[C_6H_4(OH)COO]_2.3H_2O$.
– Tinh thể hình kim, màu trắng; hòa tan trong nước và alcohol. Được sử dụng trong y học làm chất sát trùng.

zinc undecylenate /zɪŋk ˌʌndəsɪ'lɪneɪt/ zinc undecylenate, kẽm undecylenate

- Công thức hóa học: $(CH_2=CH(CH_2)_8COO]_2Zn$.
- Bột vô định hình màu trắng; điểm chảy 115 – 116 °C.
- Được sử dụng làm mỹ phẩm, hoá chất trung gian.

zipeprol dihydrochloride /'zɪ:pəprɔ:l ˌdaɪhaɪdrə'klɔ:raɪd/ zipeprol dihydrochloride

- Công thức hóa học: $C_{23}H_{32}N_2O_3.2HCl$.
- Tinh thể; điểm chảy 231 °C, muối bền trong dung dịch nước.
- Được sử dụng làm thuốc chữa ho.

ziram /'zɪ:rəm/ ziram

- Công thức hóa học: $Zn[SCSN(CH_3)CH_3]_2$.
- Tên khoa học khác: zinc dimethylithiocarbamate.
- Tinh thể; điểm chảy 250 °C; không hoà tan trong nước, hoà tan trong dung dịch kiềm loãng.
- Được sử dụng làm chất tăng tốc quá trình lưu hoá cao su, chất diệt sâu bọ trong nông nghiệp.

zirconium acetate /zə'kəʊnɪəm 'æsɪteɪt/ zirconium acetate, zirconi acetate

- Công thức hóa học: $Zr(CH_3COO)_4$.
- Chất chống đóng băng tổng hợp mới.
- Được sử dụng làm chất phụ gia cho dung dịch gốm dẫn đến sự hình thành một cấu trúc không thay đổi khi đóng băng.

zoxazolamin hydrochloride /ˌzɒksə'zəʊləmɪn ˌhaidrəʊ'klɔ:raɪd/ zoxazolamin hydrochloride

- Công thức hóa học: $C_7H_5ClN_2O.HCl$.
- Tinh thể hình kim, phân huỷ ở 229 °C.
- Trong y học được sử dụng làm thuốc chữa bệnh gan.

zwitterion /ˈzwɪtəraɪɒn/ zwitterion, ion lưỡng cực

- Tên khoa học khác: dipolar ion.
- Ion mang cả hai điện tích dương và âm.
  An ion carrying both a positive and a negative charge.

Tập thể biên soạn:
PGS.TS. ĐINH THỊ MAI THANH, PGS.TS. NGUYỄN XUÂN NHIỆM,
TS. NGUYỄN THỊ MINH HẰNG, TS. BÙI HỮU TÀI,
GS.TS. NGUYỄN VĂN HÙNG
Hiệu đính:
GS.TSKH. ĐẶNG VŨ MINH

ISBN: 978-604-357-301-5
9 786043 573015 >
Giá: 360.000 đ